L. G. ALEXANDER

TỪ ĐÚNG-TỪ SAI

Các Từ và Cấu trúc Tiếng Anh thường Nhầm lẫn khi Sử dụng

right wrong

Longman

An Indispensable Handbook For English Learners

LONGMAN ENGLISH GRAMMAR SERIES

FULLY NEW UPDATED 2004

First News

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

L. G. ALEXANDER

AN INDISPENSABLE HANDBOOK FOR ENGLISH LEANERS

Từ Đúng – Từ Sai

(Các từ và cấu trúc tiếng Anh thường nhầm lẫn khi sử dụng)

RIGHT WORD WRONG WORD

FULLY UPDATED EDITION

Longman English Grammar Series

NHÓM DỊCH GIẢ ĐHSP NGOẠI NGỮ HÀ NỘI

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Longman

Alexander, L. G.
Right Word Wrong Word: Words and
Structures Confused and Misused by
Learners of English. - (Longman
English Grammar Series)

Acknowledgements

I would express my sincere thanks to the following people who supplied extremely useful data while this work was being developed:

Julia Alexander
Mohamed Eid, Cairo, Egypt
Professor Jacek Fisiak, O.B.E., Adam Mickiewicz University, Poznan, Poland
Cristina Germanis, Verona, Italy
Jürgen Kienzler, Ludwigsburg, Germany
Roy Kingsbury
Professor Hanna Komorowska, University of Warsaw, Poland
Gottfried Kumpf, Vaihingen, Germany
Chris Lynch, Tokyo, Japan
Penelope Parfitt
Professor T. Takenaka, Kagawa University, Japan

Longman English Grammar Series

by L. G. Alexander

Longman English Grammar: a reference grammar for English as a foreign language
Step by Step 1-3: graded grammar exercises (beginners' to pre-intermediate level)
Longman English Grammar Practice: reference and practice (intermediate level)
Longman Advanced Grammar: reference and practice (advanced level)
The Essential English Grammar: a handy reference grammar (all levels)

"Sự khác biệt giữa một từ đúng và một từ gần như đúng cũng giống như sự khác nhau giữa ánh sáng của một tia chớp và ánh sáng của một con đom đóm."
- Mark Twain

LỜI GIỚI THIỆU

What is *Right Word - Wrong Word ?*

L. G. Alexander – English Language Teaching - Longman

Trong khi học hay sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hay trong công việc, chắc chắn bạn đã từng có lúc do dự hay lúng túng khi muốn chọn một từ hay một cụm từ thích hợp với nội dung, mục đích bạn muốn diễn đạt (trong văn nói và viết). Một số từ mà bạn cho là tương đương nhưng thực ra về nghĩa và cách dùng có khác, chẳng hạn như *"country"* hay *"nation"*, *"thank"*, *"gratitude"* hay *"appreciate"*, *"mistake"* hay *"error"*... và nhiều từ, thành ngữ và cấu trúc tiếng Anh khác mà người học tiếng Anh rất dễ nhầm lẫn và sử dụng sai.

Lý giải những sự thường dùng sai và nhầm lẫn này - theo Alexander - tác giả của cuốn sách và của nhiều giáo trình Anh ngữ nổi tiếng về *English Language Teaching* khác của NXB Longman - một phần là do học viên chỉ học nghĩa chung chung của từ *(general meaning)* mà chưa hiểu cặn kẽ các nghĩa khác và chưa nắm được cách dùng chúng cho từng trường hợp cụ thể, tùy vào mục đích và nghĩa của từ sẽ thay đổi theo. Bên cạnh đó còn do ảnh hưởng của ngôn ngữ me đẻ của người học *(native language)* vào cách cấu thành một câu trong tiếng Anh *(sentence structure).* Điều này được thể hiện rõ ở cách đặt câu của các học viên thuộc các nước châu Á. Cách cấu trúc một câu tiếng Anh trong giao tiếp hay trong các bài viết của học viên thường theo suy nghĩ chủ quan và cách ráp vần của tiếng mẹ đẻ. Chẳng hạn khi muốn nói: *"A new business center has just been built in the center of city. There are totally four buildings"* nhiều học viên viết là *"...It has totally four buildings".* Ngoài ra các nhầm lẫn trên còn do sự dễ dùng sai trong chính bản thân tiếng Anh. Chẳng hạn rất nhiều học viên còn lúng túng khi nào thì dùng *must,* khi nào thì dùng *have to*, khi nào dùng *modest,* khi nào dùng *humble* v.v...

Cuốn **RIGHT WORD WRONG WORD** của L. G. Alexander – NXB Longman được xem là một cuốn từ điển khá đầy đủ cung cấp các câu trả lời cho hầu hết các thắc mắc của các học viên và sẽ là một cuốn sách học, tra cứu rất hữu ích và cần thiết cho các bạn đang học tiếng Anh và làm việc trong môi trường giao tiếp tiếng Anh.

BAN BIÊN DỊCH FIRST NEWS

LỜI GIỚI THIỆU

Về cuốn sách *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

Con người bé nhỏ của hành tinh xanh

Vào năm 1877 nhà thiên văn học Ý Govanni Schiaparelli (1835 – 1910) đã quan sát thấy vài dấu hiệu trên sao Hỏa mà ông gọi là *canali*. Từ này được dịch nhầm sang tiếng Anh là *canals*, nghĩa là kênh đào và có sự sống tồn tại trên sao Hỏa, thay vì *channels* là kênh do thiên nhiên tạo ra. Ý tưởng về *canals* đã khêu gợi trí tưởng tượng của các nhà khoa học cũng như các tiểu thuyết gia. Nhà thiên văn học Percival Lowel đã dùng nó làm nền tảng cho "các quan sát khoa học" của ông được ghi lại trong các tác phẩm như *"Sao Hỏa và những kênh đào của nó"* (1908). Nhà tiểu thuyết H.G. Well đã lấy đó làm nguồn cảm hứng để viết cuốn tiểu thuyết hoành tráng về cuộc xâm lăng trái đất của những người Hỏa tinh *"Cuộc chiến tranh giữa các vì sao"*(1898). Vào năm 1938, một bài tường thuật phỏng theo cuốn tiểu thuyết này được phát thanh rộng rãi miêu tả cuộc xâm lược của người Hỏa tinh vào New Jersey, làm cho hàng triệu thính giả phập phồng lo sợ. Ý tưởng về người Hỏa tinh vẫn chưa được phơi bày cho đến năm 1965 khi con tàu vũ trụ Mariner 4 gởi về trái đất những tấm hình cận cảnh về Hỏa tinh cho thấy kết quả là không có kênh đào và cũng chẳng có sự sống ở đó!

Câu chuyện trên chứng tỏ sự can thiệp của ngôn ngữ mẹ đẻ có ảnh hưởng rộng rãi đến khả năng đọc hiểu ngoại ngữ với những kết quả khó lường. Nó cũng cho thấy rằng chúng ta phải quên đi tiếng mẹ đẻ nếu muốn học tiếng nước ngoài.

Nội dung của *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

Từ đúng Từ sai là cuốn sách tham khảo và thực hành mang tính ứng dụng cao dựa trên những lỗi thông thường trong tiếng Anh. ***Từ đúng Từ sai*** bao gồm những nội dung sau:

- Những từ mà các sinh viên nước ngoài học tiếng Anh hay nhầm lẫn *(false friends)*: chẳng hạn *benzine / petrol*.
- Các từ hay nhầm lẫn ngay trong tiếng Anh: *rob / steal / burgle*.
- Các cấu trúc mà sinh viên học tiếng Anh hay nhầm lẫn: *it has* so sánh với *there is / it is*.
- Các cấu trúc hay nhầm lẫn ngay trong tiếng Anh: *must / had to*.
- Các từ và các cấu trúc đặc biệt là nguyên nhân thường xuyên gây nhầm lẫn: *get* và *enjory*.

Từ đúng Từ sai vì thế là cuốn sách toàn diện cung cấp những giải đáp không dễ tìm thấy ở bất kỳ cuốn sách nào.

Đối tượng của *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

Cuốn sách này viết cho các học viên nước ngoài học tiếng Anh ở trình độ trung cấp và cao cấp, luyện thi hay không luyện thi. Nó cũng rất hữu dụng cho các giáo viên dạy tiếng Anh. Nó nâng cao kiến thức của những giáo viên nước ngoài bằng cách giải nghĩa rõ ràng và trình bày các từ có liên quan với nhau, nó giúp cho các giáo viên tiếng Anh bản ngữ nhạy

bén với những lỗi lầm mà sinh viên thường hay mắc phải. Tóm lại đối với tất cả các giáo viên tiếng Anh đây là cuốn sổ tay tập trung giải đáp tất cả những thắc mắc có thể xảy ra.

Bản tư liệu mô tả

- Phần tham khảo.
- Phần tự kiểm tra.
- Phần đáp án.
- Các thuật ngữ chuyên môn.
- Mục lục.

Cách dùng *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

Mục lục

Khi không rõ cách dùng một từ nào đó, hãy tra mục lục để tìm từ đó rồi xem ở phần tham khảo. Bạn có thể phải làm như vậy nhiều lần để xác định vị trí của nghĩa đang tìm. Khi tìm được từ, hãy kiểm tra xem đó có phải là lỗi bạn hay phạm phải không và tìm mọi cách tự khắc phục nó.

Phần tham khảo

Từ sai thường đặt trước, sau đó là **"Từ đúng"** Ví dụ:

block . pad

- I've bronght this nice new **pad** to take notes during the meeting. (Không dùng *__block__*)
- (pad / writing pad = sheet or paper held together, used for writing or drawing: các tờ giấy đóng thành tập để viết hoặc vẽ).
- How did the ancient Egyptians cut and move such huge stone **block?**

  Bằng cách nào mà người Ai Cập cổ đại đã gọt đẽo và dời những khối đá khổng lồ như vậy ?

  (= stone, wood, etc., cut with straight sides: *đá, gỗ v.v... được cắt đẽo nhẵn bóng*).

Có những từ xuất hiện ở nhiều trang. Chẳng hạn, mark đã đứng ở một mục riêng nhưng nó cũng được liệt kê trong *grade / mark / degree và speck / spot / mark*. Phần tham khảo tập trung vào những vấn đề cụ thể đối lập nhau hay về cách dùng. Cuốn sách này không phải là một cuốn từ điển vì vậy nó không đề cập tới nghĩa của từ.

Các từ ngữ chuyên môn

Các thuật ngữ dùng trong phần tham khảo được giải thích ngắn gọn ở trang 9 - 10.

Phần tự kiểm tra

Các bài tập 1 – 41 áp dụng cho học viên ở mọi trình độ, đặc biệt là học viên trung cấp ; bài tập 42 – 96 cho học viên cuối trung cấp và cấp cao. Các bài tập trình bày theo chủ đề (ví dụ: *health*), chức năng (ví dụ: *doing things for people*) hay văn phạm (ví dụ: *phrasal verbs*). Bạn đọc có thể làm bài tập theo thứ tự hay chọn lựa theo trình độ.

1. Hãy cố làm bài tập, rồi kiểm tra lại trong phần đáp án.
2. Tìm bất cứ hay những từ bạn không nắm vững ở phần mục lục , rồi xem phần tham khảo.

Hãy áp dụng, tra cứu những điều bạn đã học trong ***Từ Đúng - Từ Sai*** trong khi nói hoặc viết tiếng Anh.

Contents

Introduction
Contents 6-8
Technical temls (Những thuật ngữ thườgn dùng) 9-10
Reference Section (Phần tra cứu) 11-397
Test Yourself 398

Up to Intermediate Level

1. Social exchanges 399
2. Cars and driving 400
3. Adjectives: opposites 401
4. Adjectives and noun modifiers 401
5. Asking, requesting, commanding 402
6. Telephoning 402
7. Appearance, etc., of people and things 403
8. Descriptions, etc. 404
9. Containers 405
10. Countable and uncountable nouns 406
11. Time and frequency 407
12. Health 408
13. Holidays 408
14. 'Be', 'get', 'go', 'make', etc. 409
15. Work and jobs 410
16. Buildings and parts of buildings 410
17. Verbs/verb phrases with and without prepositions 411
18. Occupations, etc. 412
19. Words easily confused, misspelt, etc. 413
20. Prepositional phrases 414
21. Only one negative 414
22. -ed/-ing 414
23. Addressing people 415
24. Movement to and from 415
25. The human body 416
26. Movement to and from 416
27. The human body 417
28. Furniture 417
29. Money 418
30. Adverbs 419
31. Comparatives and superlatives 419
32. Four topics: 420
    1 The weather

2 The news
3 Luck and misfortune
4 Keeping clean
33. Questions and exclamations 421
34. Quantities and amounts 422
35. Travelling by train 423
36. Outside 424
37. 'Do', 'make' and 'have' 425
38. Dressing and clothes 426
39. Food and drink 427
40. Countable and uncountable nouns 428
41. Education 429
Upper Intermediate to Advanced Level
42. Greeting conventional social utterances and exchanges 430
43. Comparing and contrasting 431
44. Socializing, entertainment, etc. 432
45. What goes with what? 432
46. Phrasal verbs 433
47. Adjective + preposition 433
48. Verb + 'to' or verb + '-ing'? 434
49. Approval and disapproval 435
50. Red tape 436
51. Character and reputation 437
52. Everybody, Somebody, Anybody, Nobody 438
53. Regular and regular verbs which are easily confused 438
54. Animals, birds and plants 439
55. Shopping 440
56. Counting and measuring 441
57. Verbs with and without prepositions 442
58. Houschold equipment, power, etc. 443
59. Expressing feelings of approval 444
60. Writing, literature, language 445
61. Items of clothing, etc. 446
62. Nouns ending in 's' 447
63. Food 448
64. Health 449
65. Bebaviour 450
66. Two topics : 451
1 War and peace
2 Geography, natural phenomena

67. Adjectives and -/y adverbs 452
68. Communicating 453
69. Reflexive pronouns after verbs 454
70. Food and drink 455
71. Two topics: 456
1 Entertainment, leisure
2 Games, sports, outdoor activities
72. What comes after the verb? 457
73. Newspaper, broadcasting, publishing 458
74. 'Do', 'make', 'have' and 'take' 459
75. Education 460
76. Buildings. parts of buildings, surroundings 461
77. Countable and uncountable nouns 462
78. Fear, worry, embarrassment, etc. 463
79. Crime and punishment 464
80. Clothes, materials, etc. 465
81. Are you a hypochondriac? 466
82. Housework, gardening, maintenance 467
83. Degree and intensifying 468
84. *-ic/-cal* 469
85. Inversion after negative adverbs 469
86. Adjective + preposition 470
87. Words easily confused, misspelt, etc. 471
88. Experiences, perception, thought 472
89. What sort of person are you? 473
90. Stative and government 474
91. Stative and dynamic uses of certain verbs 475
92. Travelling 476
93. Prepositional phrases 477
94. Cars, driving, maintenance, traffic 478
95. Referring to facts, the truth 479
96. A campaign against litter 480
Answer Key
Appendix
- Common first name *Những tên gọi thông thường*
- Abbreviation *Bảng viết tắt*
- Female and male names *Tên nam và tên nữ*
- Family relationships *Các mối quan hệ trong gia đình*

Appendix

Common first names

Short forms and pet names follow the name from which they are formed.

Female names

Abigail /'æbɪgeɪl/
Ada /'eɪdə/
Agatha /'ægəθə/; **Aggie** /'ægi/
Agnes /'ægnɪs/; **Aggie** /'ægi/
Aileen ◦ Eileen
Alexandra /ˌælɪg'zɑ:ndrə; *US* -'zæn-/; **Alex** /'ælɪks/; **Sandy** /'sændi/
Alexis /ə'leksɪs/
Alice /'ælɪs/
Alison /'ælɪsn/
Amanda /ə'mændə/; **Mandy** /'mændi/
Amy /'eɪmi/
Angela /'ændʒələ/; **Angie** /'ændʒi/
Anita /ə'ni:tə/
Ann, Anne /æn/; **Annie** /'æni/
Anna /'ænə/
Annabel, Annabelle /'ænəbel/
Anne, Annie ◦ Ann
Annette /ə'net/
Anthea /'ænθiə/
Antonia /æn'təʊniə/
Audrey /'ɔ:dri/
Ava /'eɪvə/
Barbara, Barbra /'bɑ:brə/; **Babs** /bæbz/
Beatrice /'bɪətrɪs; *US* 'bi:ət-/
Becky ◦ Rebecca
Belinda /bə'lɪndə/
Bernadette /ˌbɜ:nə'det/
Beryl /'berəl/
Bess, Bessie, Beth, Betsy, Bett, Betty ◦ Elizabeth
Brenda /'brendə/
Bridget, Bridgit, Brigid /'brɪdʒɪt/; **Bid** /bɪd/
Candice /'kændɪs/
Carla /'kɑ:lə/
Carol, Carole /'kærəl/
Caroline /'kærəlaɪn/; **Carolyn** /'kærəlɪn/; **Carrie** /'kæri/
Catherine, Cathy ◦ Katherine
Cecilia /sə'si:liə/
Cecily /'sesəli/; **Cicely** /'sɪsəli/
Celia /'si:liə/
Charlene /'ʃɑ:li:n/
Charlotte /'ʃɑ:lət/
Cheryl /'tʃerəl/
Chloe /'kləʊi/
Christina /krɪ'sti:nə/; **Tina** /'ti:nə/
Christine /'krɪsti:n/; **Chris** /krɪs/; **Chrissie** /'krɪsi/
Cindy ◦ Cynthia, Lucinda
Clare, Claire /kleə(r)/
Ckaudia /'klɔ:diə/
Cleo, Clio /'kli: əʊ/
Constance /'kɒnstəns/; **Connie** /'kɒni/
Cynthia /'sɪnθiə/; **Cindy** /'sɪndi/
Daisy /'deɪzi/
Daphne /'dæfni/
Dawn /dɔ:n/
Deborad /'debərə/; **Debbie, Debby** /'debi/; **Deb** /deb/
Deirdre /'d ɪədri/
Delia /'di:liə/
Della /'delə/
Denise /də'ni:z/
Diana /daɪ'ænə/; **Diane** /daɪ'æn/; **Di** /daɪ/
Dolly /'dɒli/
Dora /'dɔ:rə/
Doreen, Dorene /'dɔ:ri:n/
Doris /'dɒrɪs/
Dorothy /'dɒrəθi/; **Dot** /dɒt/; **Dottie** /'dɒti/
Edith /'i:dɪθ/
Edna /'ednə/
Eileen /'aɪli:n/; **Aileen** /'eɪli:n/
Elaine /ɪleɪn/
Eleanor /'elənə(r)/; **Eleanora** /ˌeliə'nɔ:rə/; **Ellie** /'eli/
Eliza /ɪ'laɪzə/; **Liza** /'laɪzə/; **Lisa** /'li:sə/
Elizabeth, Elisabeth /ɪ'lɪzəbəθ/; **Liz** /lɪz/; **Lizzie, Lizzy** /'lɪ - zi/; **Libby** /'lɪbi/; **Beth** /beθ/; **Betsy** /'betsi/; **Bett** /bet/; **Betty** /'beti/; **Bess** /bes/; **Bessie** /'besi/
Ella /'elə/
Ellen /'elən/
Ellie ◦ Eleanor
Elsie /'elsi/
Elspeth /'elspəθ/ *(Scot)*
Emily /'eməli/
Emma /'emə/
Erica /'erɪkə/
Ethel /'eθl/
Eunice /'ju:nɪs/
Eve /i:v/; **Eva** /'i:və/
Evelyn /'i:vlɪn,'ev-/
Fiona /fi'əʊnə/
Flora /'flɔ:rə/
Florence /'flɒrəns; *US* 'flɔ:r-/; **Flo** /fləʊ/; **Florrie** /'flɒri; *US* 'flɔ:ri/
Frances /'frɑ:nsɪs; *US* 'fræn-/; **Fran** /fræn/; **Frankie** /'fræŋki/
Freda /'fri:də/
Georgia /'dʒɔ:dʒə/; **Georgie** /'dʒɔ:dʒi/;**Georgina** /dʒɔ:'dʒi:nə/
Geraldine /'dʒerəldi:n/
Germaine /dʒɜ:'meɪn/
Gertrude /'gɜ:tru:d/; **Gertie** /'gɜ:ti/
Gillian /'dʒɪliən/; **Jill, Gill** /dʒɪl/; **Jilly** /'dʒɪli/
Ginny ◦ Virginia
Gladys /'glædɪs/
Glenda /'glendə/
Gloria /'glɔ:riə/
Grace /greɪs/; **Gracie** /''greɪsi/
Gwendoline/'gwendəlɪn/; **Gwen** /gwen/
Hannah /'hænə/
Harriet /'hæriət/
Hazel /'heɪzl/
Heather /heðər)
Helen /'helən/
Henrietta /'henri'etə/
Hilary /'hɪləri/
Hilda /'hɪldə/
Ida /'aɪdə/
Imogen /'ɪmədʒən/
Ingrid /' ɪŋgrɪd/
Irene /aɪ'ri:ni, 'aɪri:n/
Iris /'aɪrɪs/
Isabel, (*esp Scot*) **Isobel** /
Isabella /ˌɪzə'belə/
Ivy /'aɪvi/
Jacqueline /'dʒækəlɪn/; **Jackie** /'dʒæki/
Jan ◦ Janet, Janice
Jane /dʒeɪn/; **Janey** /'dʒeɪni/
Janet /'dʒænɪt/; **Janette** /dʒə'net/; **Jan** /dʒæn/
Janice, Janis /'dʒænɪs/; **Jan** /dʒæn/
Jean /dʒi:n/; **Jeanie** /'dʒi:ni/
Jennifer /'dʒenɪfə(r)/; **Jenny, Jennie** /'dʒeni/
Jessica /'dʒesɪkə/; **Jess** /dʒes/; **Jessie** /'dʒesi/

Jill, Jilly ◦ Gillian
Jo ◦ Joanna, Josephine
Joan /dʒəʊn/
Joanna /dʒəʊ'ænə/; Joanne /dʒəʊ'æn/; Jo /dʒəʊ/
Jocelyn /'dʒɒslɪn/
Josephine /'dʒəʊzəfi:n/; Jo /dʒəʊ/; Josie /'dʒəʊsi/
Jodie /'dʒəʊdi/
Joyce /dʒɔɪs/
Judith /'dʒu:dɪθ/; Judy /'dʒu:di/
Julia /'dʒu:liə/; Julie /'dʒu:li/
Juliet /'dʒu:liet/
June /dʒu:n/
Karen, Karin /'kærən/
Katherine, Catherine, (*esp US*) –arine, Kathryn /'kæθrɪn/; Kathy, Cathy /'kæθi/; Kate /keɪt/; Katie, Katy /'keɪti/; Kay /keɪ/; Kitty /'kɪti/
Kim /kɪm/
Kirsten /'kɜ:stɪn/
Kitty ◦ Katherine
Laura /'lɔ:rə/
Lauretta, Loratta /lə'retə/
Lesley /'lezli/
Libby ◦ Elizabeth
Lilian, Lillian /'lɪlɪən/
Lily /'lɪlɪ/
Linda /'lɪndə/
Lisa, Liza ◦ Eliza
Livia /'lɪvɪə/
Liz, Lizzie, Lizzy ◦ Elizabeth
Lois /'ləʊɪs/
Lorna /'lɔ:nə/
Louise /lu'i:z/; Louisa /lu'i:zə/
Lucia /'lu:siə, *also* 'lu:ʃə/
Lucinda /'lu:'sɪndə/; Cindy /'sɪndi/
Lucy /'lu:si/
Lydia /'lɪdiə/
Lyn(n) /lɪn/
Mabel /'meɪbl/
Madeleine /'mædəlɪn/
madge, Maggie ◦ Margaret
Maisie /'meɪzi/
Mandy ◦ Amanda
Marcia /'mɑ:siə, *also* 'mɑ:ʃə/; Marcie /'mɑ:si/
Margaret /'mɑ:grət/; Madge /mædʒ/; Maggie /'mægi/; (esp Scot) Meg /meg/; Peg /peg/; Peggie, Peggy /'pegi/
Margery, Marjorie /'mɑ:dʒri/; Margie /'mɑ:dʒi/
Mariene /'mɑ:li:n/
Maria /mə'ri:ə, *also* mə'raɪə/
Marian, Marion /'mæriən/
Fay /feɪ/
Felicity /fə'lɪsətɪ/
Marie /mə'ri; *also* 'mɑ:ri/
Marilyn /'mærəlɪn/
Marion ◦ Marian
Martha /'mɑ:θə/
Martina /mɑ'ti:nə/
Mary /'meəri/
Maud /mɔ:d/
Maureen /'mɔ:ri:n/
Mavis /'meɪvɪs/
Meg ◦ Margaret
Melanie /'meləni/
Melinda /mə'lɪndə/
Michelle /mɪ'ʃel/
Mildred /'mɪldrəd/
Millicent /'mɪlɪsnt/; Millie, Milly, /'mɪlɪ/
Miranda /mə'rændə/
Miriam /'mɪrɪəm/
Moira /'mɔɪrə/
Muriel /'mjʊeriəl/
Nadia /'nɑ:diə/
Nancy /'nænsi/; Nan /næn/
Naomi /'neɪəmi/
Natalie /'nætəli/
Natasha /nə'tæʃə/
Nell /nel/; Nellie, Nelly /'neli/
Nicola /'nɪkələ/; Nicky /'nɪ-ki/
Nora /'nɔ:rə/
Norma /'nɔ:mə/
Olive /'ɒlɪv/
Olivia /ə'lɪviə/
Pamela /'pæmələ/; Pam /pæm/
Pat ◦ Patricia
Patience /'peɪʃns/
Patricia /pə'trɪʃə/; Pat /pæt/; Patti, Pattie, Patty /'pæti/; Tricia /'trɪʃə/
Paula /'pɔ:lə/
Pauline /'pɔ: li:n/
Peg, Peggie, Peggy ◦ Margaret
Penelope /pə'neləpi/; Penny /'peni/
Philippa /'fɪlɪpə/
Phoebe /'fi:bi/
Phyllis /'fɪlɪs/
Polly /'pɒli/; Poll /pɒl/
Priscilla /prɪ'sɪlə/; Cilla /'sɪlə/
Prudence /'pru:dns/; Pru, Prue /pru:/
Rachel /'reɪtʃl/
Rebecca /rɪ'bekə/; Becky /'beki/
Rhoda /'rəʊdə/
Rita /'ri:tə/
Roberta /rə'bɜ:rtə/
Robin /'rɒbɪn/
Rosalie /'rəʊzəli, *also* 'rɒzəli/
Rosalind /'rɒzəlɪnd/; Rosalyn /'rɒzəlɪn/
Rose /rəʊz/; **Rosie** /'rəʊzi/
Rosemary /'rəʊzmərɪ/; Rosie /'rəʊzi/
Ruth /ru:θ/
Sadie ◦ Sarah
Sally /'sælɪ/; **Sal** /sæl/
Samantha / sə'mænθə/; Sam /sæm/
Sandra /'sɑ:ndrə; *US* 'sænɪ/; Sandy /'sændi/
Sandy ◦ Alexandra, Sandra
Sarah, Sara /'seərə/; Sadie /'seɪdi/
Sharon /'ʃærən/
Sheila, Shelagh /'ʃi:lə/
Shirley /'ʃɜ:li/
Sibyl ◦ Sybil
Silvia, Sylvia /'sɪlvɪə/; Sylvie /'sɪlvi/
Sonia /'sɒniə, *also* 'səʊnɪə/
Sophia /sə'faɪə/
Sophie, Sophy /'səʊfi/
Stella /'stelə/
Stephanie /'stefəni/
Susan /'su:zn/; Sue /su:/; Susie, Suzy /'su:zi/
Susanna, Susannah /su:'zænə/; Suzanne /su:'zæn/; Susie, Suzy /'su:zi/
Sybil, Sibbyl /'sɪbəl/
Sylvia, Sylvie ◦ Silvia
Teresa, Theresa /tə'ri:zə/; Tess /tes/; Tessa /'tesə/; (*US*) Terri /'teri/
Thelma /'θelmə/
Tina ◦ Christina
Toni /'təʊni/ (*esp US*)
Tracy, Tracey /'treɪsi/
Tricia ◦ Patricia
Trudie, Trudy /'tru:di/
Ursula /'ɜ:sjʊlə/
Valerie /'væləri/; Val /væl/
Vanessa /və'nesə/
Vera /'vɪərə/
Veronica /və'rɒnɪkə/
Victoria /vɪk'tɔ::riə/; Vicki, Vickie, Vicky, Vikki /'vɪkɪ/
Viola /'vaɪələ/
Violet /'vaɪələt/
Virginia /və'dʒɪnɪə/; Ginny /'dʒɪnɪ/
Vivien, Vivienne /'vɪvɪən/; Viv /vɪv/
Wendy /'wendi/
Winifred /'wɪnɪfrɪd/; Winnie /'wɪnɪ/
Yvonne /ɪ'vɒn/
Zoe /'zəʊɪ/

A

a. an

- Kirsty's got **an M.A in history.**
  Kisty đỗ bằng thạc sĩ về lịch sử.
  (Không dùng "*a M.A in history*")
- She's got **a Master's degree.**
  Cô ấy đỗ bằng thạc sĩ
  (Không dùng "*an Master degree*")
  (a + phụ âm; an + nguyên âm)

a/an . one

- I need **a screwdriver** to do this job properly.
  Tôi cần một cái tô vít để làm việc này.
  (Không dùng "*one screwdriver*")
- It was **one coffee** I ordered, not two.
  Tôi gọi một ly cà phê chứ không phải hai.
  (Không dùng "*a coffee*")
  (a/an = "any coffee", "It doesn't matter which"; one, two, etc... when we are counting
  = bất cứ cái nào cũng được; một, hai,... khi đếm)

a/an . some

- Please bring me **a glass/an envelope.**
  Hãy mang cho tôi một cái cốc/một cái phong bì.
- I want **some glasses/some envelopes.**
  Tôi cần một vài cái cốc /một cái phong bì.
- I want **some water.**
  Tôi cần ít nước.
  (Không dùng "*a water*")
- I'd like **a coffee** please.
  Làm ơn cho tôi một tách cà phê.
  (*Some* là số nhiều của *a/an* khi nói về số lượng không cụ thể. Thường thì chúng ta chỉ dùng *a/an* với những danh từ đếm được. Chúng ta cũng dùng *a/an* đối với các đồ uống được coi là một đơn vị đo lường hoàn chỉnh như một tách cà phê, một vại bia: *a coffee, a beer*. Và dùng *some* đối với các chất lỏng vẫn còn trong vòi, trong chai, v.v... Ví dụ như *some water, some wine)*

a/an .(-)

- Lucy wants to be **a doctor.**
  Lucy muốn làm bác sĩ.
  (Không dùng "*want to be doctor*")
- Kevin wants to be **an electrician.**
  Kevin muốn làm thợ điện.
  (Không dùng "*want to be electrician*")
  (a/an + danh từ số ít đếm được)

ability to

- I wasn't happy at school until I **found I had the ability to make people laugh.**
  Hồi còn đi học, mãi đến khi nhận thấy mình có khả năng làm cho mọi người cười, tôi mới vui.
  (Không dùng "*ability of/on making*")

able . possible

- **It will be possible** to see you on Friday.
  Có thể sẽ gặp anh vào thứ sáu.
  (Không dùng "*It will be able*")
- **I'll be able** to see you on Friday.
  Tôi có thể gặp anh vào thứ sáu.
  (Không dùng "*I'll be possible*")
  (It + possible; chủ ngữ chỉ người + able)

about . around

- Few people can afford to go on a cruise **(a)round the world.**
  Rất ít người có đủ tiền đi du lịch trên biển vòng quanh thế giới.
  (Không dùng "*about*")
  (Dùng (a)round khi nói về sự chuyển động tròn)
- They've built a motorway **(a)round** London.
  Họ đã làm một con đường cao tốc quanh Luân Đôn.
  (=surrounding, encircling: *vòng quanh, bao quanh)*
- The fax was received at **around/about** 8 p.m.
  Người ta nhận được fax vào khoảng 8 giờ tối.
  (= approximately *vào khoảng, xấp xỉ*. Approximately *thay cho* about *và* around *lại mang ý nghĩa rất trang trọng)*
- The journey took **about/around an hour.**
  Chuyến đi mất khoảng một tiếng đồng hồ.
  (Không dùng "*an hour about*" hay "*an hour around*")

about . on . over

- Have you read this article **on** the Antartic?
  Anh đã đọc bài báo nói về Nam Cực này chưa?
- There's an article **about** tourism in today's paper.

Có một bài nói về ngành du lịch trong số báo này.

(hay dùng hơn *on*)

(on *chỉ dùng cho thông tin nghiêm túc và cụ thể;* about *dùng cho sự quan tâm chung chung)*

- Let's agree to differ. Let's not have **an argument over/about it.**

Đành phải bất đồng ý kiến với nhau thôi. Đừng tranh luận về vấn đề đó nữa.

(Không dùng "*on*")

(Dùng *over* sau *argument, concern, dispute*)

abroad

- John **has gone/is abroad** on business.

John đi công tác nước ngoài.

(Không dùng "*has gone to abroad/is at abroad*")

(*abroad* là một trạng từ, không phải một danh từ; *be/live/go abroad* là những cụm từ cố định. Nếu không chúng ta phải nói *come/return from abroad* (từ nước ngoài trở về) khi muốn sử dụng như một danh từ)

absent oneself . absent

- Where's Jane today? – **She's absent.** I think she's ill.

Hôm nay Jane ở đâu? – Cô ấy nghỉ. Tôi nghĩ cô ấy bị ốm.

(Không dùng "*She has absent herself*")

- The soldier **absented himself** without leave for three weeks and was arrested.

Người lính vắng mặt không lý do trong ba tuần đã bị bắt.

(*be absent from* = *not present:* không có kỷ luật; *absent oneself* có nghĩa cố ý phá kỷ luật)

absent . away

- I'm going on holiday and I'll be **away** for a fortnight.

Tôi đang đi nghỉ và tôi sẽ đi nửa tháng.

(hay dùng hơn "*absent*")

- How many students were **absent from** your class today?

Hôm nay lớp ta có bao nhiêu sinh viên nghỉ học?

(Không dùng "*away*")

(away = elsewhere: *một nơi khác;* absent = not present *không có mặt, vắng mặt)*

abstracted . absent – minded . distracted

- Professor Boffin is **generally** very **absent-minded.**

Giáo sư Boffin thường hay đãng trí.

(Không dùng "*abstracted*", "*distracted*")

(= not paying attention to present reality: *không chú ý đến thực tại)*

- Sorry, I didn't hear what you said. I was **abstracted** for a moment.

Xin lỗi, tôi không nghe thấy những điều anh nói. Tôi đã lơ đãng một chút.

(= thinking about something else: *nghĩ về điều khác)*

- Sorry, I didn't hear what you said. I was **distracted** by the telephone.

Xin lỗi, tôi không nghe thấy những điều anh nói. Điện thoại làm tôi phân tán.

(nghĩa là một cái gì đó yêu cầu sự chú ý của tôi)

abuse . insult . swear at . curse

- The sergeant major **abused** the soldiers unmercifully.

Viên thượng sĩ xỉ vả binh lính một cách thậm tệ.

(= abused: *quát họ và réo tên họ)*

- Mrs Tomkins **insulted** the bride's family by refusing to **attend** her son's wedding.

Bà Tomkins đã xúc phạm đến gia đình cô dâu bằng cách không dự lễ cưới của con trai mình.

(= behaved in a way that caused offence: *đối xử theo cách xúc phạm người khác)*

- Traffic wardens rightly ignore motorists who **swear at** them.

Cảnh sát giao thông phớt lờ những người lái xe nguyền rủa mình.

(= use foul language: *sử dụng ngôn ngữ tục tĩu, chửi thề)*

- Before he died, the religious leader **cursed** all enemies of the faith.

Trước khi chết, giáo chủ đã nguyền rủa tất cả những kẻ thù của đức tin.

(= asked God to do them harm: *Cầu chúa trừng phạt chúng)*

- Don't **curse/swear** under your breath.

Đừng chửi thầm.

accede to . comply with

- You'll get into trouble if you don't **comply with** the planning laws.

Cậu sẽ gặp rắc rối nếu cậu không tuân theo những điều lệ về quy hoạch.
(Không dùng "*accede to*")
(= obey, go along with: *tuân theo, vâng lời)*

- I **acceded to his request for a reference.**
Tôi đồng ý chuyển những yêu cầu của anh ta lên cấp trên để tham khảo.
(= agreed to, consented to: *đồng ý, tán thành; trịnh trọng hơn)*

accept . agree to/with

- They invited me to their wedding and I've **agreed to go.**
Họ mời tôi đến dự đám cưới và tôi đã đồng ý.
(Không dùng "*accepted to go*")
(= agree to do something: *đồng ý làm gì)*
- She offered me some clothes her children had grown out of and **I accepted** them.
Bà ấy cho tôi một ít quần áo con bà ấy không mặc vừa và tôi đã nhận.
(accept + tân ngữ = take what is offered: *lấy cái người ta cho mình)*
- I don't **accept** your opinion/**agree with** your opinion that we can't control inflation.
Tôi không chấp nhận ý kiến của anh/đồng ý với ý kiến của anh cho rằng chúng ta không thể kiểm soát lạm phát.
(= agree with an opinion: *đồng ý với một ý kiến)*

accept . allow . admit

- They won't **admit** anyone to the theatre/**allow** anyone into the theatre after the performance.
Họ sẽ không cho bất cứ một ai vào nhà hát sau khi buổi trình diễn đã bắt đầu.
(Không dùng "*accept*")
(= give someone the right to go in: *cho ai quyền được vào)*
- If the performance has started, they just won't **allow you in/admit** you.
Nếu buổi trình diễn đã bắt đầu họ sẽ không cho phép cậu vào.
(Không dùng "*admit you in*", "*allow you*", "*accept you*")
(= let you go in: *để cho cậu vào)*
- I applied to join the club, but they don't **accept** me.
Tôi đã nộp đơn xin gia nhập câu lạc bộ nhưng họ không nhận.
(Không dùng "*admit*", "*allow*")
(= let me join: *cho tôi gia nhập)*

accessories . spare parts . reserve . spare tyre

- My car hasn't been repaired yet because the garage is still waiting for **spare parts.**
Xe của tôi vẫn chưa được sửa chữa bởi vì xưởng chữa ôtô vẫn đang chờ phụ tùng.
(Không dùng "*accessories*", "*reserves*")
(= essential replacement parts to keep a machine in running order: *những phần thay thế cốt yếu để giữ cho máy chạy được)*
- My new car has a whole lot of **accessories,** including a roof rack.
Chiếc ô tô mới của tôi có đủ các phụ tùng, kể cả một cái giá giữ hàng trên nóc xe.
(Không dùng "*reserve*")
(= additional, but not essential parts: *những bộ phận phụ nhưng không quan trọng)*
- Where is **spare tyre** kept in this vehicle?
Lốp dự bị của chiếc xe này để ở đâu?
(Không dùng "*reserve*", "*reserve tyre*")
- Does this motorbike have a **reserve** fuel tank?
Chiếc xe này có bình xăng phụ không?
(Không dùng "*spare*")
(nghĩa là có thể dùng được nếu cần)

accident . incident . episode

- Someone rammed the back of my car. It was an unfortunate **accident.**
Có người đã đâm vào đuôi xe ô tô của tôi. Đó là một tai nạn rủi ro.
(Không dùng "*episode*")
(= an upplanned happening, often bad: *một việc xảy ra bất ngờ, không dự tính trước được và thường là việc xấu)*
- There was an unpleasant **incident** on the train this morning when a drunk attacked one of the passengers.
Sáng nay trên tàu xảy ra một chuyện không hay khi một kẻ say rượu tấn công một hành khách.
(Không dùng "*episode*")
(= a single happening, good or bad: *một sự kiện xảy ra đơn lẻ, tốt hoặc xấu)*
- This was an **episode/incident** in my life which I'm not proud of.
Đó là một quãng thời gian/sự việc mà tôi không lấy gì làm tự hào cho lắm trong đời.

(= episode = one part of a continuing story: *một phần của một câu chuyện dở dang*)

accidentally . unfortunately

- I knocked on your door, but **unforturnately** you were out.
  Tôi gõ cửa nhà anh nhưng thật không may anh lại đi vắng.
  (Không dùng "*accidentally*")
  (= unluckily: *không may mắn*)
- I've **accidentally** dialled the wrong number.
  Tôi cờ tình quay nhầm số.
  (= by chance, by mistake: *tình cờ, nhầm lẫn*)

accommodation

- While touring Britain, we found (some) excellent **accommodation** in old inns.
  Trong khi đi du lịch quanh nước Anh, chúng tôi tìm được vài chỗ ở rất tốt trong các quán trọ lâu đời.
  (Chú ý đánh vần, không dùng "*accomodation*", "*acommodation*"; không đếm được: không dùng "*an accommodation*"; số nhiều *accommodations* chỉ có trong tiếng Mỹ)

accomplish . perform

- Soldiers must **perform** theis duties without asking questions.
  Binh lính phải thi hành nhiệm vụ mà không được hỏi han gì.
  (Không dùng "*accomplish*")
  (= do a task, a service *thực hiện một nhiệm vụ, một dịch vụ*)
- Churchill **accomplished** a great deal while he was Prime Minister.
  Churchill đã làm được nhiều điều trong khi ông làm thủ tướng.
  (Không dùng "*performed*")
  (= succeeded in doing *thành công trong việc gì*)

accomplishment . achievement . completion

- The reunification of Germany was a great **achievement.**
  Sự tái thống nhất nước Đức là một thành tích vĩ đại.
  (Hay dùng hơn "*accomplishment*")
  (= something successfully done: *cái gì đó được làm thành công*)
- She has **a lot of accomplishments**, including a command of three **foreign languages**.
  Cô ấy có nhiều tài năng, kể cả việc thông thạo ba ngoại ngữ.
  (= acquired skills: *những kỹ năng đạt được*)
- Did the **completion of the Eurotunnel** go according to the plan?
  Việc hoàn thành đường hầm xuyên châu Âu có đúng như kế hoạch không?
  (Không dùng "*achievement*", "*accomplishment*")
  (= finishing: *hoàn thành*)

accord . behalf . account . part

- We're acting **on behalf of** our client/on our client's behalf.
  Chúng ta đang hành động nhân danh khách hàng của chúng ta.
  (Không dùng "*accord*", "*part*")
- Don't go to all that trouble **on my behalf/on my account.**
  Đừng vì tôi mà gây ra tất cả những chuyện rắc rối đó.
  (Không dùng "*on my account*")
  (= for me: *vì tôi*)
- That was a mistake **on my part.**
  Đó là lỗi của tôi.
  (= by me: *do tôi gây ra*)
- I didn't ask her to do the washing-up. She did it of **her own accord.**
  Tôi không bảo cô ấy rửa bát. Cô ấy tự làm đấy.
  (Không dùng "*oflon her own behalf*" , "*on her own account*")
  (= without being asked: *không được yêu cầu*)

according to . by . in my opinion

- It's 4.30 **according to/by** the station clock.
  Theo đồng hồ nhà ga thì bây giờ là 4.30.
  (= as shown by: *được thấy theo*)
- **According to** many scientists, the level of the oceans is rising.
  Theo nhiều nhà khoa học, mực nước ở các đại dương đang dâng lên.
  (Không dùng "*by*")
  (= as stated by other people: *Theo như những người khác cho biết*)
- **In my opinion,** scientists take a pessimistic view.

Theo ý kiến tôi, các nhà khoa học có một cái nhìn bi quan.

(Không dùng *"according to my opinion/To me", "To/ after/By my opinion"*)

account . on any/no account

- You mustn't disturb him **on any account.**
  Cậu không được quấy rối anh ta vì bất cứ lý do gì.
- **On no account** must you disturb him.
  Không có lý do gì khiến cậu quấy rối anh ta.
  (Không dùng *"with no account/in any account"*)

account . deposit

- They won't accept an order for goods without a **deposit.**
  Họ sẽ không nhận đơn đặt hàng nếu không có tiền đặt cọc.
  (= part payment in advance: *khoản tiền trả trước)*
- I've opened **an account** with Westland Bank.
  Tôi đã mở một tài khoản ở ngân hàng Westland.
- I've just transfered money to my **(current) account** from my **deposit account.**
  Tôi vừa chuyển tiền từ tài khoản đặt cọc sang tài khoản vãng lai của tôi.
  (a bank account = *tài khoản ở ngân hàng nơi tiền được gửi vào hay lấy ra;* a deposit *là khoản tiền ở ngân hàng hay bất kỳ một nơi nào khác, là số tiền không phải do người sở hữu giữ)*

accusation

- I want to know who made this **accusation** against me.
  Tôi muốn biết ai đã buộc tội tôi.
  (Không dùng *"did this accusation"*)
  (Một số danh từ khác kết hợp với make: *an agreement, an announcement, an apology, an application, an appointment, an attempt, a change, a choice, a claim, comments, a criticism, a difference, an effort, an escape, an exception, an experiment, a fortune, a gesture, a habit of something, a law, love, a mistake, a name for oneself, an offer, peace, plans, progress, a proposal, room for someone, a start, a success of something, a suggestion, war, a will, a wish)*

accused: the accused

- **The accused** have nothing to say for **themselves.**
  Các bị cáo không có gì để bênh vực bản thân họ.
- **The accused** has nothing to say for **himself/herself.**
  Bị cáo không có gì để nói về bản thân mình.
  (The accused được dùng trong ngữ cảnh luật pháp chính thức để nói đến một hay nhiều người. Nhưng chúng ta cần phải nói *"she's/he's accused"*: anh ta/cô ta bị buộc tội mà không nói *"she's/he's an accused"* hay *"they're accuseds"*)

ache . hurt . pain

- My head **hurts.**
  Đầu tôi đau.
  (Không dùng *"pains"*)
  (nội động từ: anh ấy cảm thấy đau, có thể là do một vết thương)
- **I hurt** my foot.
  Tôi bị đau chân.
  (Không dùng *"ached", "pained", "hurted"*; động từ bất qui tắc *hurt-hurt-hurt)*
  (ngoại động từ = injured: *bị thương)*
- My head **aches.**
  Tôi bị đau đầu.
  (nội động từ: cảm thấy đau âm ỉ, đau không dứt)
- **It pains me** to recall my schooldays.
  Nhắc lại những ngày còn đi học làm tôi đau lòng.
  (= makes me feel sad: *làm cho tôi cảm thấy buồn*)

acoustics

- The **acoustics** in ancient Greek theatres are amazing.
  Độ vang trong các nhà hát Hi Lạp cổ đại thật đáng ngạc nhiên.
  (Không dùng *"acoustics is", "acoustic is"*)
  (số nhiều+ động từ số nhiều khi nói đến những việc cụ thể)
- **Acoustics** is a branch of physics.
  Âm học là một ngành của vật lí học.
  (Không dùng *"The acoustics is"*)
  (số nhiều + động từ số ít để nói về môt môn học)

acquire . gain/increase in value

- Property **has gained/increased in value** considerably over the last ten years.
  Của cải đã gia tăng một cách đáng kể trong mười năm qua.
  (Không dùng "*acquired in value*")
- As our company is expanding, we've had to **acquire** more office space.
  Vì công ty chúng tôi đang được mở rộng cho nên chúng tôi cần thêm mặt bằng để làm văn phòng.
  (Không dùng "*gain*")
  (= obtain: *giành được, chẳng hạn bằng cách mua hoặc thuê)*

across . over . through

- They're laying a pipeline **across** Siberi.
  Họ đang đặt một đường ống dẫn dầu xuyên Xibêri.
  (Không dùng "*over*", "*through*")
  (across: *từ bên này sang bên kia của một vùng)*
- We skated **over** the frozen lake.
  Chúng tôi đã trượt trên mặt hồ đóng băng.
  (over: *chuyển động trên hoặc phía trên bề mặt, không nhất thiết phải từ bên này sang bên kia)*
- Water flows **through** this pice.
  Nước chảy qua ống này.
- It was difficult to cut **through** the forest.
  Thật khó mà đi tắt qua khu rừng này.
  (Through: *sự chuyển động trong một môi trường rắn hoặc được bao quanh)*

act . action (hành động) **. deed**

- The situation requires immmediate **action.**
  Tình thế đòi hỏi phải hành động ngay lập tức.
  (Không dùng "*act*", "*deed*")
  (= doing something, often as a response: *làm việc gì đó, thường là sự phản ứng lại)*
- I shall always remember her many **acts of kindness** to me.
  Tôi sẽ luôn nhớ những hành động tốt của cô ấy đối với tôi.
  (Không dùng "*action*", "*deeds*")
  (act of + *cụm danh từ, không dùng* "action", act *chỉ một việc cụ thể đã làm,* action *chỉ một cử động để làm một cái gì đó;* act/action *có thể thay thế cho nhau sau tính từ. Ví dụ:* It was a kind act/action; *Đó là một hành động tử tế)*
- Visiting Mrs Hollins in hospital was a good **deed** that had to **be done.**
  Thăm bà Hollins ở bệnh viện là việc tốt cần làm.
  (Không dùng "*act*", "*action*")
  (deed *chỉ được dùng trong ngữ cảnh mà một* action *được đánh giá:* a **good/evil** deed: *một việc làm tốt/ xấu)*

act . take effect

- Has the medecine **taken effect yet?**
  Thuốc đã có tác dụng chưa?
  (Không dùng "*acted*")
  (= had a specific effect *có một tác dụng, hiệu lực cụ thể)*
- This drug **acts/takes effect** quickly in the system.
  Thuốc này có tác dụng nhanh chóng đến cơ thể.
  (= has general effect on: *có tác dụng chung đến)*
  (So sánh: This drug **acts on/affect** the central nervous system: *Thuốc này tác động đến hệ thần kinh trung ương)*

action . campaign

- The government is launching a **campaign** against smoking.
  Chính phủ đang phát động một chiến dịch chống hút thuốc lá.
  (Không dùng "*an action*")
  (= a planned series of action: *một loạt hành động có kế hoạch)*
- The government's **action** to control interest rates has been very prompt.
  Hành động của chính phủ nhằm kiểm soát tỉ lệ lãi suất rất khẩn trương.
  (= a move to do something: *một động thái để làm gì đó)*

actual . news

- Have you seen the **news** report on malaria?
  Cậu đã đọc bản báo cáo mới về bệnh sốt rét chưa?
  (Không dùng "*actual report*")
  (the one reported in the news: *nội dung tường thuật trong bản tin)*
- I've read the **actual** report on malaria.
  Tôi đã đọc bản báo cáo đó về bệnh sốt rét

(= that report the real thing: *bản báo cáo đó, thực*)

actual . real . topical . up-to-date

- Public transport is a highly **topical** issue at present because of the row over the new bypass.
  Hiện nay giao thông công cộng là một vấn đề có tính chất thời sự do có dãy nhà ở đoạn đường vòng mới.
  (Không dùng "*actual*")
  (nghĩa là nó có trong bản tin)
- The **real/actual** problem is the civil war.
  Vấn đề thực sự là cuộc nội chiến.
  (= true: *đúng việc mà chúng ta nói đến)*
- I can't comment before I have read the **actual** report.
  Tôi không thể có nhận xét gì trước khi tôi đọc chính bản báo cáo ấy.
  (Không dùng "*real report*")
  (= the report itself: *chính bản báo cáo đó)*
- Magazines in doctors' waiting rooms are never **up-to-date.**
  Những tờ tạp chí trong các phòng chờ khám không bao giờ mới cả.
  (Không dùng "*actual*", "*topical*")

actualities . the news . current events

- You should take a daily paper if you want to keep track **of the new/of current events.**
  Anh nên mua báo hàng ngày nếu anh muốn nắm được tin tức/những sự kiện hiện thời.
  (Không dùng "*actualities*")
  (= facts that are reported: *những điều thực tế được tường thuật)*
- Before you pass judgement, you should consider the **actuallities** of the case.
  Trước khi xét xử anh phải xem xét những điều kiện thực tế của vụ án này.
  (= the true conditions, circumstances: *điều kiện, hoàn cảnh thực tế)*

actually . at present/for present . at the moment

- Frank's been travelling for a month now. **At present/For present /At the moment,** I have no idea of his whereabouts.
  Frank đang đi du lịch được một tháng nay. Hiện giờ tôi không biết anh ta ở đâu.
  (Không dùng "*actually*", "*to the present*")
  (= now for the time being: *bây giờ, tạm thời)*
- Do you realize that Martin has **actually** been off work for a month now?
  Bạn có thấy rằng Martin đã thực sự nghỉ việc được một tháng nay rồi không?
  (= as a matter of fact, really: *thực sự)*

adapt (to) . adopt . adjust (to)

- We have **adopted** the same sort of assembly methods they use in Japan.
  Chúng tôi đã theo những phương pháp lắp ráp cùng kiểu được sử dụng ở Nhật Bản.
  (Không dùng "*adapted*")
  (taken and used: *chấp nhận và sử dụng)*
- We have **adapted** the assembly system they use in Japan to suit our circumstances here.
  Chúng tôi cải biên lại dây chuyền lắp ráp sử dụng ở Nhật Bản cho hợp với điều kiện ở đây.
  (Không dùng "*adopted*")
  (= change it to suit our needs = *thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của chúng tôi)*
- I have found it difficult to **adapt to/adjust to** living in the country after living in a large city.
  Tôi thấy khó thích nghi với cuộc sống ở nông thôn sau khi đã sống ở thành phố lớn.
  (Không dùng "*adjust myselt to*", hay dùng hơn *adapt myseft to)*
  (become used to: *trở nên quen với)*
- The picture is out of focus. Could you **adjust** it slightly please?
  Hình ảnh không rõ nét. Ông có thể chỉnh lại một chút được không?
  (Không dùng "*adapt*")
  (= change it in order to correct it: *thay đổi để làm cho chuẩn)*

addition . bill . account

- Could you bring me the **bill** please?
  Xin ông vui lòng mang cho chúng tôi hoá đơn.
  (Không dùng "*addition*", "*account*")
  (= the account for immediate payment = *bản thanh toán tiền trả ngay)*
- I've just received a **bill/an account** from my solicitors.
  Tôi vừa mới nhận được một hoá đơn thanh toán của các nhà cố vấn pháp luật.
  (Không dùng "*an addition*")

ĐẠI HỌC THĂNG LONG
TRUNG TÂM HỌC LIỆU

(= a formal application for payment = *một hoá đơn thanh toán trịnh trọng)*

- Old-style groecers were good at **addition.**
  Những người bán tạp phẩm ngày xưa rất giỏi phép cộng.
  (= adding numbers together: *cộng các con số lại với nhau)*

adieu . goodbye

- It's time to say goodbye.
  Đã đến giờ chia tay.
  (Không dùng "*adieu*")
- We bade them **adieu/goodbye** and left.
  Chúng tôi chào từ biệt/tạm biệt họ rồi ra đi.
  (bid adieu *là từ cổ, dùng trong văn chương)*

admire

- **I admire** Mozart's music more than anyone else's.
  Tôi ngưỡng mộ âm nhạc của Mozart hơn bất kỳ của ai khác.
  (Không dùng "*I'm admiring*")
  (*dùng tĩnh:* my admiration is involuntary: *sự ngưỡng mộ của tôi là vô tình, không chủ tâm)*
- Where's Fred? **He's admiring** your garden.
  Fred đâu? – Anh ta đang chiêm ngưỡng khu vườn của bạn.
  (Không dùng "*He admires*")
  (dùng động = lúc này anh ta đang nhìn khu vườn của bạn với sự ngưỡng mộ)

admire . wonder . admiration

- I wonder why she's left.
  Tôi băn khoăn không hiểu tại sao cô ấy lại bỏ đi.
  (Không dùng "*admire*")
  (= I'm puzzled: *Tôi bối rối)*
- **I admire** the Pompidou Building in Paris.
  Tôi vui thích ngắm nhìn toà nhà Pompidou ở Pari.
  (Không dùng "*wonder*", "*wonder at*")
  (= look at it with approval/pleasure: *tôi nhìn nó với sự tán thưởng/niềm vui thích)*
- Rowland Emmet's creation fill me with **wonder/admiration.**
  Những sáng tạo của Rowland Emmet làm tôi kinh ngạc.
  (**danh từ** wonder = astonishment: *kinh ngạc;* admiration = strong approval: *hoàn toàn đồng ý)*

admit (to)

- Sally **admits to using** your computer.
  Sally thừa nhận là đã sử dụng máy vi tính của cậu.
  (admit to = confess: ***thú nhận)***
- Sally **admits using/that she** used your computer.
  Sally thừa nhận đã sử dụng máy vi tính của cậu.
  (Không dùng "*admits to use*")
  (admit + tân ngữ: *đồng ý cái gì đó là đúng)*
- The man **admitted his guilt to the police.**
  Người đàn ông đã nhận tội trước cảnh sát.
  (Không dùng "*admitted the police his guilt*", "*admitted to the police his guilt*")

admittance . admission

- What's the **admission? - £ 3 a head.**
  Tiền vào cửa là bao nhiêu? – 3 bảng một người.
  (Không dùng "*admittance*")
  (= the cost of entry: *tiền vào cửa*)
- You need to be accompanied by a member to gain **admission/admittance** to the club.
  Cần có một thành viên đi cùng thì anh mới được vào câu lạc bộ.
  (admission = *được phép vào,* admittance = *được các nhà chức trách cho vào; Chú ý* No Addmission = *Không được phép vào và* No Addmittance = *Nhà chức trách không cho vào; so sánh* entry/entrance, *không liên quan tới sự cho phép)*

adore . worship

- At which church do you **worship?**
  Cậu đi lễ ở nhà thờ nào?
  (Không dùng "*adore*")
- **I adore** staying in Rome.
  Tôi thích được ở Rome.
  (Không dùng "*worship*")
  (= I really love it: *Tôi thực sự yêu thích nó)*
- As far as Sylvia is concerned, her son is perfect. She **adores/worship** him.
  Đối với bà Sylvia thì con trai bà ấy thật hoàn hảo. Bà ấy yêu mến/tôn thờ nó
  (adore *và* worship *dùng cho người có thể thay thế cho nhau)*

advance . progress

- Now that we've mastered this step, we can **progress** to the next one.

Bởi vì chúng ta đã nắm được bước này, chúng ta có thể tiến hành bước tiếp.

(hay dùng hơn advance)

- We began our new course book in May and **advanced/progressed** rapidly.
  Chúng ta đã bắt đầu học giáo trình mới vào tháng 5 và đã tiến bộ khá nhanh chóng.
- **Advance two squares.**
  Tiến lên 2 ô vuông.
  (Cả *advance* và *progress* đều có nghĩa "tiến lên trước" nhưng *advance* thường thuộc về vật lý/cụ thể trong khi *progress* có nghĩa "tiến bộ")

advantage: take advantage of

- Take advantage of our offter of a 50% reduction in package tours.
  Hãy tận dụng lời đề nghị của chúng tôi về việc giảm giá 50% đối với các chuyến du lịch trọn gói.
- If you're having to work every weekend, your boss is **taking advantage of** you.
  Nếu cuối tuần nào cậu cũng phải làm việc tức là ông chủ của cậu đang lợi dụng cậu.
  (take advantage of something = make the most of something: *tận dụng;* take advantage of someone = make unfaire use of someone: *nó cũng có nghĩa lợi dụng; "lợi dụng tình dục". Như trong câu:*
  Doctors are forbidden to take advantage of their patients.
  Cấm các bác sĩ lợi dụng bệnh nhân của mình.)

adventure . By chance . Incidentally

- We met **by chance/incidentally** at an office party.
  Chúng tôi tình cờ gặp nhau tại một bữa tiệc của cơ quan.
  (Không dùng "*by adventure*")
  (= without expecting to: by accident: *ngẫu nhiên)*
- I've just opened the back door, which, incidentally was unlocked all night.
  Tôi vừa mở cửa sau thì phát hiện thấy suốt cả đêm nó không khoá.
  (Không dùng "*by chance*")
  (= by the way: *tiện thể, nhân tiện)*
- When we rowed out to sea in our dinghy, we didn't expect to have an **adventure.**
  Khi ra khơi trong chiec xuong nho, chúng tôi không nghĩ là mình đã mạo hiểm đến thế.
  (= an unusual, dangerous experience: *kinh nghiệm khác thường, nguy hiểm*)

adventure . experience

- Pepople who have been tortured can't forget the terrible **experience.**
  Những người đã bị tra tấn không bao giờ có thể quên được những trải nghiệm khủng khiếp đó.
  (Không dùng "*adventures*")
  (= what happened to them: *điều xảy đến với họ)*
- Jim had many **adventures** in the jungle but lived to tell the tale.
  Jim có nhiều cuộc phiêu lưu trong khu rừng nhiệt đới nhưng vẫn còn sống sót để kể lại những câu chuyện đó.
  (Không dùng "*experiences*")
  (= unusual, exciting experiences: *những điều trải qua khác thường, thú vị)*

advertisment . warning

- I haven't paid my gas bill and have received a final **warning.**
  Tôi chưa thanh toán hóa đơn khí đốt và nhận được lời cảnh báo cuối cùng.
  (Không dùng "*advertisement*")
  (có nghĩa là có thể dẫn đến một hình thức phạt)
- How much does it cost to place a large **advertisement** in the paper?
  Đăng một mục quảng cáo lớn trên báo hết bao nhiêu tiền?
  (= an announcement that makes it known that something is for sale, etc: *thông báo để mọi người biết rằng có hàng để bán*)

advice . advise . opinion

- She gave me (some) good **advice about** jobs.
  Cô ấy cho tôi vài lời khuyên hay về nghề nghiệp.
  (danh từ không đếm được, đánh vần là -ice, phát âm là /aiz/; không dùng "*an advice*", "*(some) advices*", "*advice for*")
- She **advised** me about applying for jobs.
  Cô ấy khuyên tôi làm đơn xin việc
  (động từ được đánh vần là -ise, phát âm /aiz/; không dùng "adviced me")
- Mr Foley **advised** me to apply to your company.

ZÔng Foley khuyên tôi nên xin vào làm ở công ty anh.
(Hay dùng hơn *advised me I should.* Chú ý: *He advised (me) against applying. He advised me not to apply.* Anh ta khuyên tôi không nên xin)

- I took your advice and applied for promotion.
Tôi nghe theo lời khuyên của anh và xin thăng cấp.
(Không dùng "*took your opinion*")
- I don't know whether my essay is good or bad and I'd like to have your opinion.
Tôi không biết bài luận văn của tôi hay hay dở và tôi muốn biết ý kiến của anh.
(advice = what you think I should do: *cái mà anh cho rằng tôi nên làm)*
(opinion = what you think about something: *điều anh nghĩ về cái gì đó)*

affair . case . liaison

- Evẹn Inspector Wiley couldn't solve the case.
Ngay cả thanh tra Wiley cũng không thể giải quyết được vụ việc này.
(Không dùng "*affair*")
(= an event or events that they are looking into: *một hay nhiều sự kiện mà cảnh sát đang điều tra*)
- What I do in my spare time is entirely my own affair.
Những gì mà tôi làm trong lúc nhàn rỗi hoàn toàn là việc riêng của tôi.
(= a mater that concerns me, my business: *việc liên quan tới tôi, công việc của tôi)*
- Their (love) affair became known after his death.
Sau cái chết của anh ta thì câu chuyện tình của họ mới được tiết lộ.
(Không dùng "*case*"; dùng "*liaison*" ở đây sẽ có nghĩa là "*mối quan hệ không đứng đắn*")
(= a sexual relationship, outside marriage: *mối quan hệ tình dục, ngoài hôn nhân)*
- There's always been a close liaison between our two organizations.
Luôn luôn có mối quan hệ/liên lạc gắn gũi giữa hai tổ chức của chúng tôi.
(Không dùng "*affair*")
(= a link, relationship: *mối quan hệ)*

affair . business

- Business hasn't been very well lately.
Gần đây việc làm ăn không được suôn sẻ lắm.
(Không dùng "*affairs haven't*")
(= work to do with buying and selling: *việc mua bán)*
- You can keep your nose out of my affairs.
Cậu đừng chõ mũi vào việc của tôi.
(= matters connected with my private or profession life: *những vấn đề dính dáng tới đời tư hay nghề nghiệp của tôi)*

affect . (have an) effect (on) . come into/take effect

- This hay fever is having a serious effect on my work.
(Không dùng "*affect*")
(effect *là danh từ của động từ* affect: have an effect on something: *có ảnh hưởng đến cái gì đó*)
- This hay fever is seriously affecting my work.
Bệnh sốt mùa hè này đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến công việc của tôi.
(Không dùng "*effecting*")
(affect *là động từ của danh từ* effect)
- The new law comes into effect/takes effect next Monday.
Đạo luật mới sẽ có hiệu lực từ thứ hai tới.
(Không dùng "*has an effect/affect*")
(= will be in operation: *sẽ đi vào hoạt động)*
- Mr Court affected numerous changes while running this company.
Ông Court đã tiến hành nhiều thay đổi trong khi điều hành công ty này.
(Không dùng "*affected*")
(= brought about, put into effect *mang lại, đưa vào hiệu quả)*

affection . affectation . infection

- Ann is much nicer now that she's lost her silly affectations.
Bỏ đi những điệu bộ ngớ ngẩn của mình, Ann lại càng xinh đẹp hơn.
(Không dùng "*affections*")
(= unnatural behaviour to impress others = *những cử chỉ không tự nhiên để gây ấn tượng cho người khác)*
- Don't come near me. I'm suffering from a nasty throat infection.
Đừng đến gần tôi. Tôi đang bị viêm họng nặng.

(Không dùng "*affection*")

(= disease caused by germs or virus: *căn bệnh do vi khuẩn hay vi rút gây ra)*

- His **affection** for his family is obvious.

Lòng thương yêu của anh ta đối với gia đình là điều hiển nhiên.

(= love, deep fondnees for: *tình yêu, tình cảm sâu sắc với)*

affirm . maintain

- Despite the statistics, you still **maintain** that inflation is falling.

Bất chấp các con số thống kê anh vẫn cho rằng lạm phát đang giảm xuống.

(Không dùng "*affirm*")

(= claim: *cho là, không cần biết đúng hay sai)*

- The witness **affirmned** it was the same man.

Nhân chứng khẳng định rằng đó là cùng một người.

(có nghĩa là anh ta/cô ta tin điều đó)

afford: can/can't afford . have the means

- **We can/can't afford** an exotic holiday this year.

Năm nay chúng tôi đủ/không đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài.

(Không dùng "*we afford/don't afford*")

(can/can't afford *hay dùng hơn* have/don't have the means for/the means to buy: *có thể/ không thể)*

afloat- floating

- The raft was afloat/floating on the river .

Chiếc bè gỗ đang trôi nổi trên sông.

- The pilot quickly spotted the **floating** raft.

Người phi công nhanh chóng phát hiện ra chiếc bè gỗ đang trôi.

(Không dùng "*afloat*")

(Không được dùng *afloat* trước danh từ, *afloat* được dùng với danh từ theo cấu trúc *noun + be/seem/ to be ,v.v. + afloat)*

afraid (of) . frightened (of/by).

- The children **were afraid of/frightened of/ frightened by** the wicked witch.

Trẻ em sợ mụ phù thuỷ độc ác.

- We did all we could to comfort the **frightend** children.

Chúng tôi làm hết sức mình để dỗ những đứa trẻ đang hoảng sợ .

(Không được dùng *afraid* trước danh từ, *afraid* đứng sau danh từ theo cấu trúc: *noun(s) + be/seem, to be, v.v. + afraid)*

after . afterwards . after that . behind

- Come and see me **after** work.

Hãy đến thăm tôi sau giờ làm.

(Không dùng "*afterwards work*")

(*after* là giới từ + tân ngữ, *afterwards* là trạng từ và không thể chi phối một danh từ)

- We'll discuss the program **after** you arrive.

Chúng ta sẽ thảo luận chương trình sau khi anh tới .

(Không dùng "*afterwards you arrive*", "*after you will arive*", "*after that you arrive*", "*after to arrive*")

(*after* là liên từ + thì hiện tại)

- We made the house tidy and our guests arrived soon **afterwards/after.**

Chúng tôi thu dọn nhà cửa gọn gàng, sau đó thì khách đến.

(có thể dùng cả hai trường hợp nhưng thông thường *afterwards* hay được dùng hơn; *after* dùng như trạng từ sau *soon* và *not along)*

- We had dinner first. **After that/Afterwards** we went to a show.

Chúng tôi ăn tối trước, sau đó chúng tôi đi xem trình diễn.

(Không dùng "*after, we went to a show*", "*after from that*")

- Stand **behind** me in the queue.

Đứng xếp hàng sau tôi.

(Không dùng "*after*", "*behind of*")

(*behind* dùng chỉ vị trí)

- You're **after** me in the queue.

Anh đứng sau tôi trong hàng này.

(*after* chỉ vị trí tiếp theo, tuần tự)

after . in

- I'll see you **in a week.**

Tôi sẽ gặp anh trong vòng một tuần nữa.

(Không dùng "*after a week*")

(= within, before the end of: *trong vòng, trước khi kết thúc)*

- I'll see you **in a week's time.**

Tôi sẽ gặp anh trong khoảng thời gian một tuần nữa.

(Không dùng "*after a week's time*")

- It's hard to get back to work **after a week** on holiday.

Thật khó trở lại làm việc sau một tuần nghỉ.
(= at the end of: *vào lúc kết thúc)*

after . later

- I arrived at the party first, and my husband arrived **later.**
  Tôi đến dự tiệc trước, còn chồng tôi đến sau.
  (Không dùng "*arrived after*" để chỉ thời gian, mặc dù có thể nói *arrived after me* khi nói về thứ tự)
  (= at a later time: *vào một thời điểm muộn hơn)*
- I can quote the first line of "To be or not to be", but I don't know what comes **after.**
  Tôi có thể trích dẫn dòng đầu tiên "Tồn tại hay không tồn tại", nhưng tôi không biết tiếp theo đó là gì.
  (không dùng "*later*")
  (after *là một phó từ dùng để chỉ thứ tự)*

afternoon: this afternoon

- They're arriving **this afternoon.**
  Chiều nay họ sẽ đến.
  (Không dùng "*today afternoon*"; so sánh với "*tomorrow afternoon*","*yesterday afternoon*", tương tự với *evening, morning)*

again . back

- Sue invited us to dinner last month, it's time we invited her **back.**
  Tháng trước, Sue mời chúng ta đến ăn tối, đã đến lúc chúng ta mời lại cô ấy.
  (Không dùng "*again*")
  (*back* ở đây dùng với nghĩa là đáp lại lòng hiếu khách của cô ấy. So sánh với *phone someone back = return their call:* gọi điện lại cho họ)
- We enjoyed having our neighbours to dinner and we must invite the **again.**
  Chúng tôi thích mời hàng xóm sang ăn tối và thế nào chúng tôi cũng mời họ nữa.
  (= another occasion: *vào một dịp khác; so sánh với* phone someone again: *gọi điện lại cho ai lần nữa)*

age . epoch . era . century

- The whole period was marked by important changes in the earth's surface.
  Toàn bộ giai đoạn được đánh dấu bởi những thay đổi quan trọng trên bề mặt trái đất.
  (period *là từ thường dùng khi nói về thời gian địa chất)*
- Satellite TV brought in **an epoch** of world wide communication.
  Truyền hình vệ tinh đã đưa ngành viễn thông thế giới vào một kỉ nguyên mới.
  (an epoch *là một khoảng thời gian bắt đầu bằng một sự kiện quan trọng)*
- We live in an **age/era where fast** food is the norm.
  Chúng ta sống trong thời đại mà đồ ăn nhanh là tiêu chuẩn.
  (Không dùng "*epoch*")
- There's no way of knowing exactly **when the Iron Age** really began.
  Không có cách gì để biết chính xác thời đại đồ sắt bắt đầu từ khi nào.
  (Không dùng "*epoch*")
  (The Iron Age *thời đại đồ sắt là một cụm từ cố định, so sánh* in the age of Shakespeare *vào thời đại của Shakespeare* = at the time: *vào lúc đó)*
- The Industrial Revolution began in the 18th **century.**
  Cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu vào thế kỉ 18.
  (Không dùng "*age*")

age . get old

- Have you noticed hoe Mrs Briggs **is getting old/is ageing?**
  Anh có thấy bà Briggs đang già đi không?
  (Không dùng "*is olding*"; chú ý cách đánh vần *ageing*, mặc dù chúng ta thấy cả *aging* trong tiếng Mỹ)

age . old

- **How old** is he?
  Anh ấy bao nhiêu tuổi?
  (Không dùng "*age*", "*big*")
- **What age** is he?
  Anh ấy bao nhiêu tuổi?
  (Không dùng "*old*", "*has he*")
  (Thông thường thì cấu trúc "How old..." hay được dùng hơn)
- **How old** are you?
  Bạn bao nhiêu tuổi rồi?
- I'm **ten (years old).**
  Tôi mười tuổi.
  (Không dùng "*I'm ten years*", "*I've ten years*")

- **How old** is your car ?
  Chiếc xe ô tô của anh dùng được mấy năm rồi?
- **It's ten years old.**
  Nó dùng được mười năm rồi đó.
  (Không dùng "*It has ten year*", "*it's ten*")
  (Không được dùng year old khi nói đến tuổi đồ vật)

aged . elderly

- Who will look after us when we're **elderly?**
  Ai sẽ trông nom chúng ta lúc về già?
  (Không dùng "*aged*")
  (= in or near old age: *ở tuổi già hoặc sắp đến tuổi già)*
- I was approached by an **elderly** man who asked me for directions.
  Một người đứng tuổi tiến về phía tôi hỏi đường.
  (Không dùng "*an elderly*")
  (Không dùng *elderly* đứng một mình khi nói về người có tuổi; *an elderly man* hay được dùng hơn *an aged man* và lễ phép hơn *an old man; an aged man* hay dùng trong văn học)
- Monica devotes a lot of her sparetime to helping **the aged/the elderly.**
  Monica dành nhiều thời gian rỗi để giúp đỡ người già.
  (Không dùng "*the ageds*", "*the elderlies*")
  (the + tính từ chỉ một nhóm người)
- Constance looks after her **aged** parents.
  Constance trông nom bố mẹ già của mình.
  (≠ very old: *rất già; có thể dùng* age *trước một số danh từ như:* my aged parents, an aged aunt, an aged friend of mine v.v.)

agenda . diary

- I've made a note of your birthday in my **diary.**
  Tôi đã ghi ngày sinh của mình vào trong nhật ký của mình.
  (Không dùng "*agenda*")
  (= a book with spaces for days of year: *một quyển sổ mà giữa những ngày trong năm có khoảng trống để ghi)*
- What's the first item on the **agenda?**
  Tiết mục đầu tiên trong chương trình nghị sự của chúng ta là gì?
  (= schedule of business at a meeting: *chương trình/kế hoạch làm việc ở một buổi họp)*
- We have to work through three **agendas!**
  Chúng ta phải làm việc thông qua ba chương trình nghị sự.
  (Không dùng "*agenda*")

agent . representative

- Who's our company's **agent/representative** in Tokyo?
  Ai là đại diện của công ty chúng ta ở Tokyo?
  (agent: *thường là người tự mở đại lý để kiếm hoa hồng;* representative *thường là nhân viên của công ty)*

ages . years

- Children are so carefree in their younger **years,** before they start school.
  Trẻ em rất vô tư ở tuổi ấu thơ trước khi chúng đến tuổi đến trường.
  (Không dùng "*ages*")
  (= at the time, during those years: *vào lúc đó, trong những năm đó)*
- A child's basic personality is formed between the **ages** of one and five.
  Nhân cách cơ bản của một đứa trẻ được hình thành trong khoảng từ một tuổi đến năm tuổi.
  (liên quan đến tuổi đứa trẻ)

aggravated . annoyed

- I got really **annoyed/aggravated** by the bad behavior of Karen's children.
  Tôi thực sự khó chịu trước hành động xấu xa của đám trẻ nhà Karen.
  (chú ý: nhiều người bản ngữ không chấp nhận cách dùng rộng rãi của *aggravated* với nghĩa *annoy)*
- The bad situation was further **aggravated** by the reinforcement of troops at the border.
  Việc tăng cường binh lính ở biên giới làm cho tình hình trở nên xấu đi.
  (Không dùng "*annoyed*")
  (= make worse: *làm cho tồi tệ hơn)*

agitate . shake . move

- I could feel the earth **move/shake** as the earth-quake began.
  Tôi cảm thấy trái đất rung chuyển khi trận động đất bắt đầu.
  (Không dùng "*agitate*")
  (move = *một chuyển động đơn lẻ,* shake = *nhiều chuyển động nhanh từ bên này sang bên kia)*

- We got really **agitated** when our daughter didn't return from school at the usual time.
  Chúng tôi thực sự lo lắng khi cháu gái mình không đi học về đúng giờ.
  (Không dùng "*shaken*", "*moved*")
  (= very anxious, worried: *rất sốt ruột, lo lắng)*
- After the break-in, we felt really **shaken.**
  Sau cuộc đột nhập, chúng tôi cảm thấy bàng hoàng.
  (có nghĩa là chúng tôi ở trong tình trạng bị sốc)
- **Shake** the bottle well before you take any of that medicine.
  Lắc kĩ chai trước khi bạn uống thuốc.
  (Không dùng "*agitate*", "*move*")

agony . anxiety

- He's in a state of **anxiety** waiting for the result of his blood test.
  Anh ta lo lắng chờ kết quả xét nghiệm máu của mình.
  (Không dùng "*agony*")
  (= fear of what may happen: *lo sợ điều gì đó sẽ xảy ra)*
- I've twisted my ankle and I'm in **agony.**
  Tôi bị sái chân và đang bị đau.
  (= extreme pain: *rất đau*, in agony: *cụm từ cố định)*

agree

- I **agree with** you.
  Tôi đồng ý với anh.
  (Không dùng "*agree to you*", "*agree you*")
  (cấu trúc *agree with somone:* đồng ý với ai đó; Chú ý *agree* không phải là tính từ, không được dùng "I'*m agree with you*")
- I **agree to** the prososal.
  Tôi tán thành lời đề nghị này.
  (Không dùng "*agree with*")
  (agree to something: *tán thành cái gì, điều gì)*
- Surely we can't **agree** on this.
  Chắc chắn chúng ta không thể thỏa thuận việc này được.
  (on = about: *về)*
- We live in difficult times. **I agree.**
  Chúng ta sống trong thời buổi khó khăn. Tôi đồng ý.
  (Không dùng "*I agreeing* ")
  (dùng trạng thái trong các lời tuyên bố)

agreeable . in agreement (with)

- I'm entirely **in agreement with** your proposal.
  Tôi hoàn toàn đồng ý với lời đề nghị của anh.
  (Không dùng "*agreeable with*")
- I enjoy the company of the Robinsons. They're very **agreeable.**
  Tôi thích chơi với gia đình Robinsons. Họ thật dễ chịu.
  (= nice: *tốt, thoải mái; trái nghĩa disagreeable: khó chịu)*
- I've discussed the idea with her and she **agrees/she's in agreement/agreeable.**
  Tôi đã trao đổi ý kiến với cô ấy và cô ấy đã tán thành.

ahead (of) . in front of

- In most cars, the engine is **in front.**
  Trong hầu hết các xe ô tô, động cơ nằm ở phía trước.
- Right up to the end of the race, Coolege Boy was just **ahead of/in front of** Red Fur.
  Ở ngay đoạn cuối chặng đua, con ngựa Coolege Boy đã vượt lên trước con Red Fur.
- Coolege Boy was **ahead/in front.**
  Con ngựa Coolege đang chạy dẫn đầu.
  (in front (of)/behind/at the back *dùng cho vị trí tuyệt đối, còn* ahead(of)/behind *dùng cho vị trí tương đối so với vật khác)*

aid . help

- Please **help** me!
  Làm ơn hãy giúp tôi.
  (Không dùng "*ai*")
  (aid *ít khi dùng như một động từ,* help *hay được dùng hơn)*
- Do you know anything about **first aid?**
  Bạn có biết gì về cấp cứu không?
  (Không dùng "*first aid*", "*first help*", "*first helps*")
  (first aid *là cụm từ cố định)*
- They heard our cries and come to our **aid/help.**
  Nghe thấy tiếng kêu cứu của chúng tôi họ đến giúp.

(aid *và* help *ở đây là hai danh từ*)

air . expression

- The colonel had an old **expression** on his face as he litstened to the news.
  Người đại tá có biểu hiện kì lạ khi ông nghe bản tin.
  (Không dùng "*air*")
  (= facial appearance at a specific moment: *nét mặt vào một thời điểm cụ thể)*
- Colonel Fawcett has the **air** of someone who has travelled widely.
  Đại tá Fawcett mang dáng vẻ của một người đã từng bôn ba nhiều nơi.
  (Không dùng "*expression*")
  (= general appearance *biểu hiện chung)*

air . tune . melody

- The main theme of symphony is based on a well-known **air/tune/melody.**
  Chủ đề chính của một bản giao hưởng dựa trên một bản nhạc nổi tiếng.
  (an air *thường dùng cho* an old melody: *một giai điệu cổ điển)*
- Hum "Yesterday" to me. I can't remember the **tune.**
  Hãy nhắc lại giai điệu bài hát "Yesterday" cho tôi. Tôi không thể nhớ được giai điệu của bài hát đó.
  (Không dùng "*air*", "*melody*")
  (melody *có nghĩa hẹp hơn* tune, *nghĩa là* a sweet tune: *một giai điệu du dương)*

air . wind . breeze

- There's a lot of **wind** today.
  Hôm nay nhiều gió.
  (Không dùng "*air*", "*breeze*")
  (= moving current of air: *chuyển động của luồng không khí)*
- I love to walk in nice sea **breeze.**
  Tôi thích đi dạo trong làn gió biển thổi nhẹ.
  (= a pleasant, gentle wind: *một làn gió nhẹ, dễ chịu)*
- Is it warm enough to sit out/to sit **in the open/ to sit in the opnen air?**
  Trời có đủ ấm để ngồi ngoài trời không?
  (Không dùng "*in the fresh*", "*in the full air*")
- Open the window. I need some **fresh air.**
  Hãy mở cửa sổ ra. Tôi cần không khí trong lành.
  (air là không khí chúng ta hít thở)
- I want to sent this letter **by air.**
  Tôi muốn gửi lá thư này bằng máy bay.
  (không dùng "*with air*", "*via/per air*", "*by plane*")

air-conditioning/air-conditioner . air-conditioned

- Turn off the **air-conditioning/air-conditionter.** I'm freezing.
  Tắt máy điều hoà đi. Tôi lạnh quá.
  (Không dùng "*close the air-condition*")
- The whole building is **air-conditioned/**has **air conditioning.**
  Toàn bộ nhà được lắp máy điều hoà.
  (Không dùng "*air condition*")

alarm . alert . alarmed

- In case of fire, **alert** the hotel guets.
  Trong trường hợp có hoả hoạn, báo động ngay cho khách nghỉ ở khách sạn biết.
  (Không dùng "*alarm*")
  (= warn them of the danger: *báo cho họ biết mối nguy hiểm)*
- Don't **alarm** us with awful tales about the dangers of air travel.
  Đừng làm cho chúng tôi hoảng sợ bằng những chuyện rùng rợn về những nguy hiểm của việc đi lại bằng máy bay.
  (= make us feel anxious: *làm cho chúng tôi cảm thấy lo lắng)*
- This door activates an **alarm.**
  Cánh cửa này có lắp chuông báo động.
  (Không dùng "*this door is alarmed*")
- **We got alarmed** when we found the door wide open.
  Chúng tôi hoảng hốt khi thấy cửa mở tung.
  (Không dùng "*we alarmed*")

alight . burning

- The bonfire was **alight/burning** and could be seen for miles around.
  Ngọn lửa đang cháy bừng bừng và quanh đó nhiều dặm người ta cũng có thể nhìn thấy.
- I can smell **burning** rubber.
  Tôi ngửi thấy mùi cao su cháy.
  (Không dùng "*alight*")

(Chú ý: không thể dùng *alight* trước một danh từ, *alight* thường dùng với danh từ theo cấu trúc: *noun(s) + be/seem/to be ...+ alight)*

alike . similar . same

- We're received two **similar** offers.
  Chúng tôi đã nhận được hai bản chào hàng giống nhau.
  (Không dùng "*alike offers*", "*same offers*")
- The two offers are **similar/alike.**
  Hai bản chào hàng này tương tự nhau.
  (= nearly the same: *gần giống hệt nhau; chú ý không thể dùng* alike *trước một danh từ)*
- The house in this street are all **the same/are similar.**
  Những ngôi nhà ở khu phố này giống hệt nhau.
- Yours is **the same as** mine/**similar to** mine.
  Cái của anh giống cái của tôi.
  (không dùng "*the same with*", "*similar with*")
  (the same = exactly alike: *giống hệt*, similar = they resemble each other: *chúng giống nhau)*

alive . living . live

- Everything that **lives (is alive/living)** needs air and water.
  Mọi vật sống đều cần không khí và nước.
  (Không dùng "*live*")
- Are your grandparents still **alive/living?**
  Ông bà anh còn sống không?
  (Không dùng "*Do your grandparents live?*", " *are they alives/living?*")
  (= not dead: *không chết)*
- All **living** creatures need air and water.
  Mọi sinh vật sống đều cần không khí và nước.
  (Không dùng "*alive*", "*live*")
- Careful! It's **live** lobster. (That lobster is **alive**)
  Cẩn thận. Con tôm hùm đó vẫn còn sống!
  (Không dùng "living")
- After midnight, there's a cabaret show and dancing to **live** music.
  Sau nửa đêm có một màn trình diễn cho khách giải trí và khiêu vũ bằng nhạc sống.
  (*living* và *alive* **đều có nghĩa là không chết,** nhưng chúng ta **không được dùng** *alive* trước danh từ; *live* **được phát âm là /laiv/,** cũng có nghĩa là **đang xảy ra, đang hoạt động)**
- Careful! That wire **is live!**
  Cẩn thận! Dây đó có điện đấy.
  (Không dùng "*alive*", "*living*")
  (tính từ = electrically charged: *mang điện)*

all . everyone . everything . every

- **Everyone** wanted Marilyn's autograph.
  Tất cả mọi người đều muốn có chữ kí riêng của Marilyn.
  (Không dùng "*all*", . "*Everypeople*", "*Everyperson*", "*all (the) people*")
  (ít khi dùng all *để nói về tất cả mọi người,* everyone *và* everybody *hay được dùng hơn)*
- **All/Everything** I have belongs to you.
  Tất cả những gì anh có đều là của em.
  (All *ít khi được dùng để nói về mọi thứ,* everything *thường được dùng hơn,* "all things" *được dùng với nghĩa này trong thơ ca)*
- **We all agree/All of us** agree.
  Tất cả chúng tôi đồng ý.
  (Không dùng "*all we*", "*all us*")
- The company **entertained us all/all of us.**
  Công ty chiêu đãi tất cả chúng tôi.
  (Không dùng "*all us*")
- **Everyone/Every person** over the age of eighteen must fill in this form.
  Mọi người trên mười tám tuổi đều phải điền vào đơn này.
- **Everything/Every thing** in this flat is up for sale.
  Mọi thứ trong căn hộ này là để bán.
  (every person *và* every thing *là số ít, dùng để nhấn mạnh)*

all ready . already

- I tried to get her on the phone, but she'd **already** left.
  Tôi cố gắng liên hệ với cô ấy qua điện thoại nhưng cô ấy đã đi rồi.
  (không dùng "*all ready*", "*allready*")
  (nghĩa là cô ấy đã đi trước thời gian đó)
- We're **all ready.**
  Tất cả chúng tôi đã sẵn sàng

(Không dùng "*already*")
(= all of us are ready: *tất cả chúng tôi đã sẵn sàng)*

all right

- I feel **all right.**
  Tôi cảm thấy ổn rồi.
  (all right *hay được dùng hơn* alright, alright là *cách đánh vần khác đôi khi không chính xác lắm)*

all that . what . all

- I didn't catch **what** you said.
  Tôi không nắm được điều mà anh nói.
  (Không dùng "*all what*", "*all which*", "*that which*")
- I didn't catch **all that** you said.
  Tôi không hiểu tất cả những gì anh nói.
  (Không dùng "*all what*", "*all which*", "*which*")
  (all that = everything, the thing(s): *mọi thứ, những điều mà)*

all these things - all this

- Who's going to pay for **all this?**
  Ai sẽ trả tiền cho tất cả những thứ này?
- Who's going to pay for **all these things?**
  Ai sẽ trả tiền cho tất cả những thứ này?
  (hay dùng hơn *all these*)
  (all these + danh từ)

all ways . always

- They **always** win.
  Họ luôn chiến thắng.
  (Không dùng "*all ways*", "*allways*")
  (vị trí của *always* trong câu thường đứng trước động từ chính hoặc sau động từ *be, have, can...* ví dụ: *She's always late:* Cô ấy luôn chậm trễ.)
- We've looked at the problem **all ways.**
  Họ đã xem xét vấn đề từ mọi phía.
  (= from all side: *từ mọi phía, mọi khía cạnh)*

allowance . permission . pocket money

- The farmer gave us **permission** to camp in his field.
  Người nông dân cho phép chúng tôi cắm trại trên cánh đồng của ông ấy.
  (Không dùng "*allowance*")
  (nghĩa là ông ấy cho phép chúng tôi)
- We receive an **allowance** from the State for each of the children.
  Chúng tôi nhận được tiền trợ cấp của nhà nước cho mỗi đứa con của mình.
  (= a regular payment of money: *tiền trợ cấp đều đặn)*
- How much **pocket money** do your children get?
  Bọn trẻ nhà anh có bao nhiêu tiền tiêu vặt?
  (số tiền bố mẹ cho con cái đều đặn để dùng)

almost . nearly

- I think there's **almost/nearly** enough food here to feed a dozen people.
  Tôi nghĩ ở đây có gần đủ thức ăn cho cả một tá người.
- Almost all cars/nearly all cars use unleaded petrol these days.
  Ngày nay hầu hết các xe ô tô đều dùng xăng không pha chì.
- There's **not nearly** enough food here to feed twenty people.
  Ở đây hầu như không còn đủ thức ăn cho 20 người.
  (Không dùng "*not almost*")
  (*almost* và *nearly* chỉ thay đổi cho nhau trong câu khẳng định)

already . still . yet

- We must hurry. It's **already** 5 o'clock.
  Chúng ta phải khẩn trương. Đã 5 giờ rồi.
  (already = *sớm hơn mình tưởng)*
- There's no hurry. It's **still** early.
  Không cần phải vội đâu. Vẫn còn sớm chán.
  (still *thường được dùng trong câu khẳng định)*
- There's no hurry. It isn't 5 o'clock **yet.**
  Không cần phải vội đâu. Chưa đến 5 giờ mà.
  (yet *thường được dùng trong câu phủ định)*
- Has he arrived **yet?**
  Anh ta đến chưa?
  (Không dùng "*still*")
- No, **not yet.**
  Chưa, vẫn chưa.
  (Không dùng "*not still*")
  (yet trong các câu hỏi có nghĩa là "cho đến thời điểm này")
- Is he **still** angry?
  Anh ta vẫn đang giận à?
  (Không dùng "*yet*")

(still *trong các câu hỏi chỉ tính liên tục)*

- He **hasn't** arrived **yet.**
  Anh ta chưa đến.
  (Không dùng "*still*" trong trường hợp này)
  (= up to this point in time: *cho đến thời điểm này)*
- He **still hasn't** arrived.
  Anh ta vẫn chưa đến.
  (still *trong các câu phủ định, chỉ tính liên tục)*

also . thus/so

- We went by bus and **thus/so** saved the price of a taxi.
  Chúng tôi đi bằng xe buýt và vì thế tiết kiệm được tiền đi taxi.
  (Không dùng "*also*")
  (= consequently: *do đó, bởi thế;* thus *nhấn mạnh hơn)*
- The bus is cheaper, but **also** slower.
  Xe buýt rẻ hơn nhưng cũng chậm hơn.
  (= in addition : *thêm vào đó)*

alternate . alternative . possibilities

- We must choose from several possibilities.
  Chúng ta phải lựa chọn từ một số khả năng.
  (hay dùng hơn *alternatives*)
  (nghĩa là một sự lựa chọn giữa nhiều sự chọn lựa)
- We must choose between alternatives.
  Chúng ta phải chọn một trong hai cách.
  (danh từ = sự lựa chọn một trong hai)
- That's what we should do - unless you have an **alternative** suggestion.
  Đó là điều mà chúng ta phải làm, trừ khi anh có một gợi ý thay thế.
  (Không dùng "*alternate*")
  (tính từ có nghĩa là sự gợi ý khác)
- I visit my parents on **alternate** weekends.
  Tôi đến thăm bố mẹ hai tuần một lần.
  (= tính từ : nghĩa là hai tuần một lần)

altogether . all together

- Let's sing it again. **All together** now!
  Hãy hát lại bài hát đó. Nào tất cả cùng hát!
  (Không dùng "*altogether*")
  (= everyone together: *mọi người cùng nhau)*
- As far as I'm concerned, Frank's proposal is **altogether** nonsensical.
  Theo những điều mà tôi biết, lời đề nghị của Frank hoàn toàn vô lý.
  (phó từ chỉ mức độ = entirely: *hoàn toàn)*

am I not . aren't I

- **Aren't I** invited?
  Tôi không được mời à?
  (Không dùng "*Amn't I*")
  (dạng câu hỏi phủ định thông thường)
- **Am I** not invited?
  Tôi không được mời à?
  (Dạng đầy đủ của câu hỏi phủ định hình thức)

am/is/are . have/fas been

- **I have been** in Rio since May.
  Tôi ở Rio từ tháng 5.
  (Không dùng "*I am*")
- **I am** in Rio at the moment.
  Bây giờ tôi đang ở Rio.
- **I am** in Rio for two weeks.
  Tôi ở Rio trong hai tuần.
  (câu này có nghĩa "Tôi đang ở trong giai đoạn giữa của kì nghỉ 2 tuần ở Rio", hoặc "Tôi sẽ sớm đến thăm Rio và sẽ ở đó hai tuần")

amazed . amazing (kinh ngạc, sửng sốt)

- I'm **amazed at** you.
  Tôi lấy làm ngạc nhiên về anh.
  (Không dùng "*amazed with*")
- I was **amazed by** what he told me.
  Tôi ngạc nhiên về những gì anh ta nói cho tôi.
  (Không dùng "*amazing*", "*amazing with/from*")
  (-ed tận cùng để miêu tả người)
- I heard an **amazing** story.
  Tôi nghe thấy một câu chuyện hết sức lạ lùng.
  (Không dùng "*amazed*")
  (-ing tận cùng để nói về sự vật, sự kiện v.v...)
- Hemingway is an amazing writer.
  Hemingway là một nhà văn xuất sắc.
  (cũng có thể dùng một số tính từ tận cùng bằng -ing để miêu tả người nhưng ngụ ý "ảnh hưởng với những người khác")
  (một số cặp tính từ -ed/-ing là: *alarmed/ alarming, amused/amusing, annoyed/ annoying, appalled/appalling, astonished/ astonishing, bored/boring, confused/ confusing, depressed/despressing, distressed/ distressing,*

embarrassed/embarrassing, enchanted/ enchanting, excited/exciting, exhausted/ exhausting, fringtened/frintening, horrified/ horrifying, interested/interesting, moved/ moving, pleased/pleasing, relaxed/relaxing, satisfied/satisfying, shocked/shocking, surprised/ surprising, terrified/terrifying, tired/tiring; lưu ý:: delighted/delightful, impressed/impressive và upset/upseting)

American

- I'm **learning/doing British/American English.**
  Tôi đang học tiếng Anh/Mỹ.
  (Không dùng "*Making American English*", "*american english*")
  (= the language: *ngôn ngữ, danh từ riêng, viết chữ hoa)*
- He's/she's **American.**
  Anh ấy/Cô ấy là người Mỹ.
  (hay dùng hơn *an American*)
  (nói chung chúng ta thích dùng bổ ngữ tính từ hơn; dạng danh từ là an American)
- They're **American.**
  Họ là người Mỹ. (dạng tính từ)
- They're Americans.
  Họ là người Mỹ. (dạng danh từ)
- I was just speaking to **an American/two Americans.**
  Tôi chỉ đang nói chuyện với một người Mỹ/ hai người Mỹ.
  (Không nhắc đến giới tính của họ mặc dù một đại từ thường để chỉ xem họ là nam hay nữ)
- **(The) American people/(the) Americans** are wonderfully hospitable.
  Người Mỹ cực kỳ hiếu khách.
  (= the group as a whole: *cả một tập thể người)*
  (tương tự chúng ta có African, Chilean, Costa Rican, Cuban, Korean, Libyan, Mexican, Paraguayan, Ugandan, Venezuela, Zimbabwean: *người Châu Phi, người Chi Lê, người Costa Rica, người Cu ba, người Hàn Quốc, người Mỹ La tinh, người Li Bi, người Mêhicô, người Paraguay, người Uganda, người Veneduyela, người Zimbabue*)

among . amongst . between

- There are quite a few talented artirsts **among/amongst** the people I know.
  Có rất ít hoạ sĩ tài năng trong số những người mà tôi biết.
  (among giữa nhiều, hay dùng hơn amongst)
- It's hard to choose between these two pictures. I like them both.
  Thật khó chọn một trong hai bức tranh này. Tôi thích cả hai.
  (between two: *giữa hai)*

amount . number

- A large **number** of our students are American.
  Số đông sinh viên của chúng ta là người Mỹ.
  (Không dùng "*amount*")
- A large **amount** of our time is taken up with administration.
  Phần lớn thời gian của chúng tôi là quản lý.
  (anount + danh từ không đếm được; nhiều người không cẩn thận vẫn nói "*a large amount of students*")

amuse . occupy

- Looking after the children **occupies** a great deal of our time.
  Trông con chiếm mất nhiều thời gian của chúng tôi.
  (Không dùng "*amuse*")
  (= uses up: *chiếm hết, dùng hết)*
- My children can **amuse/occupy** themselves for hours without getting bored.
  Các con tôi có thể chơi đùa hàng giờ mà không chán.
  (= spend their time pleasantly: *giải trí, vui chơi)*

ancient . old

- You have to remember Mrs Biggs is very **old/a** very **old lady** now.
  Anh phải nhớ rằng bây giờ bà Biggs đã già rồi.
  (Không dùng "*ancient*")
- Property developers often have little regard for **old/ancient** buildings.
  Những người xây dựng nhà cửa ít quan tâm đến những toà nhà cổ.
  (old *là thuật ngữ thời gian;* ancient = *về mặt lịch sử như* the ancient Greeks: *người Hy Lạp cổ đại)*
- Mr Briggs is an **old friend** of mine.

Ông Briggs là một trong những người bạn cũ của tôi.
(Không dùng "*an ancient + friend*")
(= one I've known for a long time: *người mà tôi quen biết đã lâu)*

and . and so

- John can speak French **and so can I.**
  John có thể nói tiếng Pháp và tôi cũng vậy.
  (Không dùng "*and me too*")
- John speaks French **and so do I.**
  John nói tiếng Pháp và tôi cũng thế.
  (Không dùng "*and me too*")
- John brought a present for my sister *and* (for) me (too).
  John mua quà cho chị tôi và cả tôi nữa.

and . to

- Go **and** buy yourself a paper.
  Hãy đi mua một tờ báo đi.
  (Không dùng "*go*")
- Come **and** see the goldfish.
  Ra xem cá vàng đi.
  (Không dùng "*to*")
  Nhưng: **Try and/to** see my point of view *Hãy cố hiểu quan điểm của tôi.*
  (câu mệnh lệnh dùng với go, come, wait... đi sau là and khi chúng ta có thể nói go buy, đặc biệt là trong tiếng Anh Mỹ)

anger . get angry

- Don't **get angry** every time someone asks you a question.
  Đừng bao giờ giận dữ khi người ta hỏi bạn.
  (Không dùng "*anger yourself*")
- Even the smallest things **anger him/made him angry.**
  Ngay cả những việc vụn vặt nhất cũng làm cho anh ta nổi giận.
  (Không dùng "*make him to anger*")

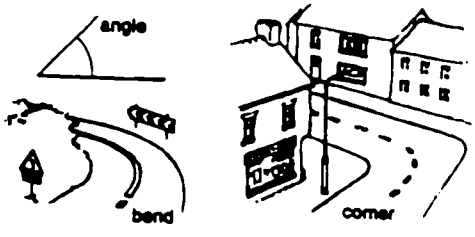

angle . corner . bend

- I'll meet you **on the corner** under the clock, just as we've **arranged.**
  Anh sẽ gặp em ở góc phố, dưới cột đồng hồ đúng như chúng ta đã định.
  (Không dùng "*angle*")
- An isosceles triangle **contains three angles,** each of 60^0.
  Một tam giác đều có ba góc, mỗi góc 60^0.
- Be careful when you drive along this road. There are lots of sharp **bends.**
  Hãy cẩn thận khi lái xe trên con đường này. Có rất nhiều góc cua gấp.
  (Không dùng "*corners*")

angry with . angry at/about

- People in our town are very **angry about/at** the new parking charges.
  Dân chúng trong thị trấn chúng tôi đang rất tức giận vì lệ phí đỗ xe mới.
  (Không dùng "*angry with*")
  (angry at/about: *tức giận vì cái gì, điều gì đó)*
- It's no good **getting angry with** the waiter because the food is badly cooked.
  Chẳng ích gì khi tức giận người hầu bàn vì món ăn chẳng ra gì.
  (angry with/at: *tức giận ai)*

anniversary . birthday

- How on earth did you know it is our wedding **anniversary?**
  Làm thế nào mà cậu biết được đó là lễ kỉ niệm ngày cưới của chúng tôi?
  (= the date of birth of person: *ngày của một sự kiện, ví dụ như ngày cưới)*

announcement . advertisement . small ad . commercial

- I saw the **announcement** of his death in the paper.
  Tôi thấy tin cáo phó về cái chết của ông ta trên báo.
  (Không dùng "*advertisement*")
  (nghĩa là đăng trên báo để mọi người biết)
- Here's **an advertisement** a small ad for a two-room flat that might interest you.
  Đây là tin quảng cáo về một căn hộ hai buồng có thể khiến anh quan tâm
  (*các quảng cáo được phân loại* advertisements *hoặc* small ads: *quảng cáo đăng trên báo bởi*

những người cần mua bán các thứ, chú ý đánh vần với "e" chứ không phải "advertisment")

- I turn the sound off during TV commercials.
  Tôi tắt tiếng TV ở mục quảng cáo.
  (thường dùng hơn là advertisements)
  (= advertisements on TV: *quảng cáo trên truyền hình)*

annoy . bother . disturb

- There are quite a few unexplainned matters in this case that **bother** me.
  Có nhiều điều không thể giải thích về vấn đề này làm tôi băn khoăn.
  (Không dùng "*annoy*")
  (= make me uncomfortable: *làm cho tôi không thoải mái*)
- Don't **disturb** your father now. He's busy.
  Đừng quấy rầy bố cậu. Ông ấy đang bận.
  (Không dùng "*annoy*")
  (= interrupt while he's working: *xen vào khi ông ấy đang làm việc...*)
- If you want to **annoy** Mr Flint, just ring his front doorbell.
  Nếu bạn muốn chọc tức ông Flint chỉ cần bấm chuông cửa trước.
  (= make him angry: *làm cho ông ta bực tức)*

annoyed (with/at/about)

- I think she's **annoyed with/at** me.
  Tôi nghĩ cô ấy đang bực mình với tôi.
- Passengers are **annoyed at/about** the recent increase in rail fares.
  Hành khách đang bực tức về việc tăng giá vé tàu gần đây.
  (về nghĩa rộng: annoyed with someone about/over something: *bực tức với ai về điều gì)*
- The lecturer **got annoyed** when he was asked the same question again and again.
  Giảng viên phát bực khi người ta cứ hỏi đi hỏi lại cùng một câu hỏi.
  (Không dùng "the lecturer annoyed")

another

- Do you need another chair?
  Anh có cần một cái ghế nữa không?
  (= an additional one; one more: *một cái bổ sung, một cái nữa)*
- Give me **another** cup. This one's cracked.
  Đưa cho tôi một cái chén khác. Cái này bị nứt rồi.
  (Không dùng "an other", "one more")
  (= a different one: *một cái khác)*

answer (to)

- When can you **give me an answer**?
  Khi nào anh có thể trả lời tôi?
  (Không dùng "*made me an answer*")
- Will you please **answer my question**?
  Anh sẽ vui lòng trả lời câu hỏi của tôi chứ?
  (Không dùng "*answer to my question*" mặc dù có thể dùng *answer* như một danh từ. Ví dụ: "*That's the answer to your question*": Đây là câu trả lời dành cho câu hỏi của anh)
- The police have picked up a boy who **answers (to)** Rupert's description.
  Cảnh sát đã tìm được một cậu bé đúng như miêu tả của Rupert.
  (= fit, corresponds with : *đúng với, khớp với)*

antenna . aerial

- I think the TV needs adjusting.
  Tôi nghĩ ăng ten TV cần phải hiệu chỉnh.
  (Chú ý: *antenna* chỉ dùng trong tiếng Mĩ, số nhiều: *antennas)*
- How does an ant use its antenna?
  Kiến sử dụng râu của nó như thế nào?
  (= feelers: *râu, xúc tu: khi* antenna *được dùng như một thuật ngữ sinh học thì số nhiều của nó là* antennae)

antiquity . antique

- It must cost you a fortune insuring all these valuable antiques.
  Anh sẽ rất tốn kém khi mua bảo hiểm cho toàn bộ số cổ vật này.
  (Không dùng "*antiquities*")
  (= furniture and objects made in the past: often rare and valuable: *đồ đạc và các cổ vật thường rất hiếm và đắt)*
- Much of the work of the great writers of **antiquity** has not survived.
  Nhiều tác phẩm của những nhà văn vĩ đại thời xưa không còn nữa.
  (= ancient times, especially the Greek and Roman classial periods: *đời xưa đặc biệt là giai đoạn Hy Lạp và La Mã cổ)*
- There's an excellent display of **antiquities** in the local museum.

Có một buổi trưng bày đặc sắc những di tích cổ ở nhà bảo tàng địa phương.
(= items surviving from the distant past: *những vật còn lại từ thời xa xưa)*

anxious about

- Jackie's very **anxious about** her exam results.
Jackie rất lo lắng về kết quả thi của mình.
(Không dùng "*for*")

any

- This isn't just **any** cake.
Đây hoàn toàn không đơn thuần chỉ là một cái bánh.
(có nghĩa là nó rất đặc biệt)
- He'll need **any** help he can get.
Anh ta cần mọi sự giúp đỡ mà anh ta có thể có được.
(= all the: *tất cả mọi thứ)*
- Give me a plate please. **Any** plate will do.
Làm ơn đưa cho tôi một cái đĩa. Cái nào cũng được.
(nghĩa không quan trọng là cái nào, cái nào cũng được; any còn có nhiều cách sử dụng đặc biệt ngoài cách thông thường là một lượng từ - quantifier)

any one . anyone

- There **wasn't anyone** at the party whom I know.
Chẳng có ai ở bữa tiệc mà tôi biết cả.
(Không dùng "*any one*")
(= not any person: *không một người nào*)
- I don't think **any one** of these plants will be suitable in a small garden.
Tôi nghĩ rằng không có một cây nào trong số này thích hợp với một mảnh vườn nhỏ.
(= one of: *một trong những)*

apart . separate

- The two houses are quite **separate.** Each house has its own **separate** entrance.
Hai ngôi nhà này hoàn toàn riêng biệt. Mỗi ngôi nhà có một lối đi riêng.
(Không dùng "apart": chú ý cách đánh vần, không phải là "*seperate*")
(tính từ = different, distinct: *khác, riêng biệt)*
- Jill and Ben **separated** years ago.
Jill và Ben đã chia tay nhau cách đây nhiều năm.
(= parted: *tách ra, chia tay)*
- They've **lived apart for years.**
Họ đã sống xa nhau nhiều năm rồi.
(không dùng *lived separate* nhưng có thể nói *lived separately)*
(apart = a distance from **each other**: *cách xa nhau)*

apart from . except for . except (+ tân ngữ)

- Everyone has helped in some way **apart from you/expect for you/except you.**
Ai cũng giúp đỡ bằng cách nào đó, ngoại trừ cậu.
(Không dùng "*apart you*", "*apart for you*")
(có thể dùng cả ba giới từ này)
- **Apart from/Except for you,** everyone has helped in some way.
Ngoại trừ cậu ra, ai cũng giúp đỡ bằng cách nào đó.
(Không dùng "*except you*")
(Chú ý: chỉ có apart from/except for mới được đứng ở đầu câu còn except thì không)

apartment . flat

- We live in a small **apartment/flat.**
Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ.
(flat thường dùng hơn trong tiếng Anh, *apartment* được dùng nhiều trong tiếng Mỹ; chú ý cách đánh vần không phải là "*appartment*" hay "*apartement*"; trong tiếng Mỹ, *flat* thường được dùng để nói "*lốp bị thủng hay bị xì hơi*")

apology . defence

- The accused had nothing to say in his own **defence.**
Bị cáo không có gì để bào chữa cho mình.
(Không dùng "*apology*")
(có nghĩa là để tự bảo vệ bản thân anh ta; tiếng Mỹ là defense)
- Lynn isn't prepared to speak to you unless she receives **apology** for what you said.
Lynn sẽ không nói chuyện với anh trừ khi cô ấy nhận được những lời xin lỗi về những gì mà anh nói.
(có nghĩa là trừ khi anh nói lời xin lỗi)

appear

- **She appears** to be aware of what's going on.

Cô ấy tỏ ra hiểu biết về những gì đang diễn ra.
(dùng tĩnh)

- She's appearing in "Showboat".
  Cô ta sẽ xuất hiện trong chương trình "Showboat".
  (dùng động = cô ấy đang hoặc sẽ tham gia vào chương trình với tư cách là người biểu diễn)

appear . arise

- Problems should be solved as they **arise.**
  Các vấn đề phải được giải quyết khi chúng nảy sinh.
  (Không dùng "*appear*")
  (= occur: *xảy đến)*
- You should be able to spot a mistake when it **appears.**
  Anh có thể phát hiện ra lỗi khi nó xuất hiện.
  (= can be seen: *có thể nhìn thấy được)*

appear . present . show . present myself

- You'll have to **show/present** your passport at the frontier.
  Anh sẽ phải xuất trình hộ chiếu ở biên giới.
  (Không dùng "*appear*")
  (present: *đưa ra một cách hình thức)*
- Our new washing machine hasn't **presented** any problems.
  Cái máy giặt mới của chúng tôi chưa biểu hiện vấn đề gì.
  (Không dùng "*show*", "*appeared*")
  (= given: *cho thấy)*
- I can't appear in pyjamas. I must get something on.
  Tôi không thể xuất hiện trong bộ quần áo ngủ được. Tôi phải mặc bộ quần áo khác.
  (hay dùng hơn "present myself")
  (= be seen: *được nhìn thấy)*
- Take great care how you **present yourself** at tomorrow's interview.
  Hãy chú ý xem cậu trình diện ở buổi phỏng vấn ngày mai như thế nào.
  (Không dùng "*appear*")
  (= look at and behave: *dáng vẻ và cư xử)*

appear . seem

- You **appear to/seem to** think that nothing matters so long as you get what you want.
  Hình như anh cho rằng chẳng có gì quan trọng miễn là anh đạt được cái mình muốn.
- It **appears/seems odd** that he hasn't written.
  Có vẻ kỳ quặc là ông ta vẫn chưa viết.
  (Không dùng "*appears oddly*")
  (= it is odd, strange: *điều đó kỳ lạ)*
- This **seems** wrong.
  Hình như cái này sai.
  (Không dùng "*is seeming*")
  (chỉ dùng trạng thái)
- He **appeared** from nowhere.
  Anh ta không xuất hiện ở đâu cả.
  (Không dùng "*seemed*")
  (= arrived within view: *đến xuất hiện)*

applause . a round of applause

- When she finished speaking the audience responded with **a round of applause.**
  Khi cô ấy nói xong khán giả đã đáp lại bằng một tràng vỗ tay.
  (Không dùng "*an applause*" , "*a round of applauses*" , "*applauses*")
- There **was** loud **applause** at the end of the performance.
  Có tràng vỗ tay nhiệt liệt ở cuối buổi trình diễn.
  (Không dùng "*were ... applauses*")
  (applause là danh từ không đếm được)

appoint . hire

- Farms always **hire** additional workers at harvest time.
  Các nông trang luôn luôn phải thuê thêm người làm vào vụ thu hoạch.
  (Không dùng "*appoint*")
  (= employ: *thuê, thường là trong một giai đoạn ngắn)*
- They've just **appointed** a new manager at my bank.
  Họ vừa mới bổ nhiệm một người quản lý mới ở ngân hàng tôi.
  (Không dùng "*hired*")
  (= chosen for a position of job: *được chọn để giữ vị trí gì hay công việc gì)*

appreciate

- **We appreciate** your help.
  Chúng tôi hiểu rõ giá trị sự giúp đỡ của các anh.

(Không dùng "*we are appreciating*"
(appreciate + tân ngữ = *một người nhận ra được giá trị của)*

- **Houses are appreciating** in value.
Nhà cửa đang tăng giá trị.
(dùng động; nội động từ = *một vật tăng/đang tăng giá trị)*
- We **appreciate** having such good friends at this difficult time.
Chúng tôi rất cảm kích có được những người bạn tốt như vậy vào lúc khó khăn này.
(Không dùng "*to have*")
- I would **appreciate it** if you could help me.
Tôi sẽ rất cảm kích nếu anh có thể giúp đỡ tôi.
(Không dùng "*appreciate if you could help*")
(= be grateful: *biết ơn)*
- Thank you for your help. **I appreciate it.**
Cảm ơn anh đã giúp đỡ. Tôi rất biết ơn.
(Không dùng "*I appreciate*")
(appreciate + tân ngữ sau chủ ngữ là người)
- We **appreciate John's/his** offering us a temporary loan.
Chúng tôi rất biết ơn việc John/anh ấy cho chúng tôi vay tạm thời.
(Không dùng "*John/him*")
- Her kindness was **appreciated** by everybody.
Lòng tốt của cô ấy làm mọi người cảm kích.
(Không dùng "*very appreciated*")
(appreciated là một phần của thể bị động chứ không phải là một tính từ)

approach . come here . go near

- **"Come here!" she said.**
"Lại đây!" – Cô ấy nói.
(Không dùng "*approach!*")
- If a stranger calls to you from a car, **don't go near** him/keep away from him.
Nếu một người lạ mặt gọi cậu từ trên ô tô thì đừng đến gần anh ta/cách xa anh ta ra.
(Dùng "don't" làm cho approach trong ngữ cảnh này quá khách sáo)
- As we came out of the cinema, a beggar **approached us** asking for money.
Khi chúng tôi ra khỏi rạp chiếu bóng, một người ăn mày tiến lại phía chúng tôi hỏi xin tiền.
(Không dùng "*approached to/from us*")
(= came up to: *tiến tới, tới gần)*
(sau *approach* **không dùng giới từ)**

approve (of)

- Most people don't **approve of smoking** these days.
Ngày nay hầu hết mọi người không tán thành việc hút thuốc lá.
(Không dùng "*approve smoking*")
- Smoking is still allowed in restaurants, but a lot of people don't **approve (of it).**
Hút thuốc lá vẫn được cho phép trong các nhà hàng nhưng nhiều người không tán thành việc đó.
(chúng ta luôn dùng of sau approve = like: *thích nếu có tân ngữ theo sau; so sánh* approve = give formal consent to: *chính thức xác nhận phê chuẩn, khi đó nó là ngoại động từ, ví dụ:* The Board has to approve the appointment: *Uỷ ban phải thông qua việc bổ nhiệm)*

archives . filing system . files

- You must have my details somewhere in your **filing system/files.**
Chắc chắn cậu để tài liệu của tôi ở đâu đó trong tập hồ sơ của cậu.
(a system used for storing information: *một hệ thống lưu trữ thông tin)*
- A lot of the material in this documentary film was found in the British Museum **archives.**
Rất nhiều tài liệu trong bộ phim này được tìm thấy trong các văn thư lưu trữ của viện bảo tàng Anh Quốc.
(Không dùng "*archive*", nhưng có thể nói It's archive material: *Đó là tài liệu lưu trữ*)
(a filing system for documents, etc., of historical important: *hệ thống lưu trữ những hồ sơ có tầm quan trọng lịch sử chẳng hạn)*

argument/row . quarrel . discussion . dispute

- Some married couples seem to spend a lot of time **quarrelling/having arguments/having rows.**
Dường như một số cặp vợ chồng giành nhiều thời gian vào việc cãi nhau.
(Không dùng "*disputing*", "*discussing*")
(disagreeing: *bất hoà; thường dùng với tình cảm mạnh;* have a row *là cách nói thân mật)*
- We're having a big **discussion about/argument about** the date of the next election.
Chúng tôi đang thảo luận tranh luận sôi nổi về ngày bầu cử sắp tới.

(Không dùng "*making/doing a discussion about/an argument about*")
(a discussion = a talk: *một cuộc thảo luận, trao đổi thông tin và ý kiến*. An argument *bao hàm ý kiến bất đồng)*

- We're having a **dispute** with our neighbours over our property boundaries.
  Chúng tôi đang tranh chấp với các nhà láng giềng về vấn đề ranh giới nhà cửa.
  (a serious disagreement, often legal: *một sự bất đồng gay gắt, thường là theo pháp luật)*

arise . rise . raise

- The whole audience **rose** to cheer the soloist.
  Tất cả khán giả đứng lên hoan hô người biểu diễn solo.
  (Không dùng "*arose*", "*raised*")
  (nội động từ rise - rose - risen = stand up *đứng lên)*
- If you'd like to ask a question, **raise** your hand.
  Nếu anh muốn hỏi gì, hãy giơ tay lên.
  (Không dùng "*rise*", "*arise*")
  (ngoại động từ raise - raised = lift up: *nâng lên, giơ lên)*
- A serious problem **has arisen** which will take time to solve.
  Một vấn đề nghiêm trọng đã xảy ra và sẽ mất nhiều thời gian để giải quyết.
  (Không dùng "*risen*", "*raised*")
  (arise - arose - arisen = come into being: *hình thành)*

arm . hand

- This glove won't fit my **hand.**
  Chiếc găng tay này không vừa tay tôi.
  (Không dùng "*arm*")
- The best basket ball players have long **arms.**
  Những người chơi bóng rổ giỏi nhất có cánh tay dài.
  (Không dùng "*hands*")

aroma . flavour . taste . scent . perfume

- What **flavour** do you want, strawberry or vanilla?
  Anh thích hương vị gì, dâu tây hay vani?
  (Không dùng "*aroma*" , "*perfume*" , "*taste*")
  (có nghĩa là cái có mùi vị này)
- Few things can beat the **aroma** of freshly ground coffee.
  Ít thứ có thể đánh bại được mùi thơm của cà phê mới xay.
  (Không dùng "*perfume*")
  (= a strong appetiging smell: *mùi vị thơm ngon)*
- The room was filled with the **scent** of roses.
  Căn phòng tràn ngập hương hoa hồng.
  (Không dùng "*flavour*", "*aroma*")
  (= a delicate smell, e.g. of flowers: *một mùi thơm dễ chịu của hoa)*
- Dorothy wears too much **perfume/scent.**
  Dorothy xức quá nhiều nước hoa.
  (= manufactured, sweet = smelling liquid: *một chất lỏng có mùi thơm nhân tạo; danh từ* perfume *phổ biến hơn)*
- I love the sharp sour **taste** of lemon.
  Tôi thích cái vị chua gắt của chanh.
  (= experience of flavour: *kinh nghiệm về hương vị)*

arrange . settle . sort out

- We've **settled/sorted out** our differences and there won't be any more arguments.
  Chúng tôi đã dàn xếp những mối bất hoà và sẽ không còn mâu thuẫn nữa.
  (Không dùng "*arranged*")
  (có nghĩa là chúng tôi đã đi đến một thoả thuận)
- We've **arranged** a meeting to settle/sort out our differences.
  Chúng tôi đã thu xếp một buổi họp mặt để giải quyết những mối bất hoà.
  (= set up: *bố trí)*

arrange . tidy

- It's time you **tidied** your room.
  Đã đến lúc cậu phải dọn dẹp căn phòng của mình rồi đấy.
  (Không dùng "*arranged*")
  (= put everything in order: *đặt mọi thứ theo trật tự)*
- I've **arranged** these books in alphabetical order.
  Tôi xếp những cuốn sách này theo thứ tự bảng chữ cái.
  (Không dùng "*tidied*")

arrangement(s)

- I've **come to/made an arrangement** to leave early on Fridays.

Tôi đã bằng lòng đi sớm vào các ngày thứ sáu.
(Không dùng "*done an arrangement*")
(= agreed: *đồng ý)*

- I've **made arrangements** for my holiday next month.
Tôi đã thu xếp cho kì nghỉ của mình vào tháng tới.
(Không dùng "*done*")
(= sorted out how something will be done: *sắp xếp làm cái gì đó như thế nào)*

art . skill . technique . craft

- I don't think I'll ever master the **art/skill** of public speaking.
Tôi chưa bao giờ nghĩ tôi sẽ nắm vững nghệ thuật nói trước đám đông.
(Không dùng "*technique*")
(= skill *là kiến thức và khả năng để làm gì đó;* art *cũng vậy nhưng mức độ cao hơn)*
- Some drivers never master the **technique/skill** of reversing into a parking space.
Một số lái xe không bao giờ nắm vững được kỹ thuật lùi xe vào bãi đỗ.
(Nếu dùng art ở đây thì hơi quá)
(= specific method: *phương pháp cụ thể)*
- Everyone should be taught a **craft.**
Ai cũng phải được dạy một nghề thủ công.
(= the knowledge and skill involved in making something by hand: *kiến thức và kỹ năng để làm cái gì đó bằng tay)*

artistic . art

- A lot of **art** treasures were lost in the floods of 1966 in Florence.
Nhiều tác phẩm nghệ thuật quí báu đã mất đi trong trận lụt năm 1966 ở Florence.
(Không dùng "*artistic*")
(art treasures là một danh từ kép)
- I hope my daughter can find work which suits her **artistic** inclinations.
Tôi hy vọng con gái tôi có thể tìm được công việc phù hợp với sở thích nghệ thuật của nó.
(= concerned with art, literature, etc.: *liên quan đến nghệ thuật, văn chương v.v...)*

as . than . else

- You can wear clothes like that because you're **taller than** I am.
Cậu có thể mặc quần áo như thế bởi vì cậu cao hơn tớ.
(Không dùng "*as*", "*else*")
(so sánh hơn + than)
- As parents, we're responsible for our children's actions.
Là cha mẹ, chúng ta phải chịu trách nhiệm về những hành động của con cái mình.
(Không dùng "*else*")
(= in the capacity of: *với tư cách là)*
- We made the injured man comfortable, but there was little **else** we could do for him.
Chúng ta đã làm cho người bị thương thoải mái hơn nhưng chúng ta khó có thể làm được gì hơn cho anh ấy.
(= more, additionaly: *thêm vào, bổ sung)*

as . when

- Nina started playing the piano **when** she was a child.
Nina bắt đầu chơi piano từ khi còn bé.
(Không dùng "*as*")
(when + mệnh đề thời gian)
- As Nina is a child, you can't expect her to practise for more than half an hour.
Vì Nina còn nhỏ nên cậu không thể mong đợi cô bé tập luyện hơn nửa tiếng đồng hồ được.
(as + mệnh đề chỉ nguyên nhân)

as if to . as if/as though

- Henry always looks **as if/as though** he's angry.
Trông Henry lúc nào cũng như thể anh ta đang tức giận.
(Không dùng "*as if to be* ", "*as though to be*")
- Eleanor shrugged her shoulders **as if to** say she couldn't care less.
Eleanor nhún vai như thể để nói rằng cô ta không thể quan tâm lo lắng ít hơn được.
(= in such a manner: *theo cách như vậy)*

as soon as

- We'll discuss the matter **as soon as** he arrives.
Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề ngay sau khi ông ấy đến.
(Không dùng "*as soon as he will arrive*")
(*as soon as* là một liên từ + thì hiện tại khi nói đến tương lai; cũng vậy: *after, before, directly, immediately, the moment, when)*

ashamed (of/about)

- **I feel really ashamed.**
  Tôi thấy thực sự xấu hổ.
  (Không dùng "*I ashamed myself*", "*I have shame*")
- **I feel** really **ashamed** of myself. It was my mistake and I'm **ashamed about** it.
  Tôi thực sự lấy làm xấu hổ vì bản thân mình. Đó là lỗi của tôi và tôi hổ thẹn vì việc đó.
  (Không dùng "*I ashamed for/from my self*", "*I ashamed for/from it*")
  (cụm động từ là be ashamed of oneself/someone: *xấu hổ vì ai;* be ashamed about something: *xấu hổ vì việc gì)*

ask

- "When does the train arrives?" **he asked.**
  "Khi nào tàu đến?" anh ta hỏi.
  (câu hỏi trực tiếp dùng ask)
- **I asked** my teacher **when I would get** my exam results.
  Tôi hỏi thầy giáo xem khi nào tôi sẽ biết kết quả thi.
  (Không dùng "*when would I get*")
  (câu hỏi gián tiếp sử dụng ask?)
- Mr Foley **asked me to** call him today.
  Ông Foley bảo tôi gọi điện cho ông ấy hôm nay.
- **He asked that I call** him later. (hình thức)
  Ông ấy bảo rằng tôi gọi điện cho ông ta sau.
  (Không dùng "*asked me that I should*")
- **Guests are asked to vacate** their rooms by 12.00 on the day of departure.
  Người ta yêu cầu khách rời khỏi phòng vào lúc 12 giờ ngày khởi hành.
  (Không dùng "*It is asked the guests to vacate*")
- **I asked a question.**
  Tôi hỏi một câu.
  (cũng vậy: ask a favours, price, time: *xin một đặc ân, hỏi giá, hỏi giờ)*

ask for . ask about

- Mrs Wilmot **asked me about** the children
  Bà Wilmot hỏi tôi về chuyện con cái.
  (Không dùng "*asked me for*")
  (= enquired after: *hỏi thăm)*
- The school **is asking for** contributions towards a new swimming pool.
  Nhà trường đang đề nghị đóng góp để xây một bể bơi mới.
  (= hopes to receive; is requesting: *hy vọng nhận được, đang đề nghị, yêu cầu)*

asleep . sleeping

- The children are **asleep/sleeping.**
  Những đứa trẻ đang ngủ.
- The cat curled up beside the **sleeping** children.
  Con mèo cuộn tròn bên cạnh những đứa trẻ đang ngon giấc.
  (Không dùng "*asleep*")
  (Chúng ta không được dùng asleep trước một danh từ, chỉ dùng sau một danh từ + be, seem to be...)

ass . ace

- What are you cards?
  Bài của anh thế nào?
- An ace and two queens, a jack and a ten.
  Một cây át chủ bài và hai cây đầm, một cây J và một cây 10.
  (Không dùng "*ass*")
- Do you know Aesop's story "The Miller, his Son, and the **Ass**"?
  Cậu có biết câu chuyện "Người chủ cối xay, Cậu con trai và con lừa" của Aesop không?
  (ass là từ cổ của donkey: *con lừa*)

ass . pig

- Morley has appalling manners and always behaves like **a pig,** especially when he's been invited to a party.
  Morley có những cách ứng xử thật kinh khủng và luôn luôn cư xử ngu như lợn, đặc biệt khi anh ta được mời đến dự tiệc.
  (Không dùng "*an ass*")
  (pig là từ dùng để miêu tả người một cách hết sức xúc phạm)
- Alan can be silly **ass** at times but he's quite likeable.
  Đôi khi Alan ngốc như một con lừa nhưng anh ta thật dễ thương.
  (Không dùng "*pig*")
  (*ass, donkey và bonehead cũng giống như "silly fool" - ngốc nghếch, đôi khi dùng rất thân mật)*

assist in (giúp đỡ) . be present at/attend (có mặt)

- **I was present at/attended** their wedding.

Tôi đã có mặt/đến dự đám cưới của họ.
(Không dùng "*assisted at*", "*attended at*")

- I'd like to thank everyone who **assisted in** the making of this film.
Tôi muốn cảm ơn tất cả những ai đã đóng góp vào việc xây dựng bộ phim này.
(= helped: *giúp đỡ; hình thức)*

association . club . organization

- I used to be a member of the **School Film Club.**
Tôi đã từng là hội viên câu lạc bộ điện ảnh của trường.
(Không dùng "*association*", "*organization*")
(a club là một câu lạc bộ bao gồm những người thích một hoạt động cụ thể)
- If you buy such an old car, you'd better join the Automobile **Association.**
Nếu anh mua một chiếc ô tô cổ như thế thì tốt hơn là anh nên gia nhập Hiệp hội xe ô tô.
(Không dùng "*organization*")
(an association *là một hiệp hội để ý đến quyền lợi của những hội viên trong hội)*
- As one of the biggest US companies, General Motors is a huge **organization.**
Là một trong những công ty Mỹ lớn nhất, General Motors là một tổ chức khổng lồ.
(= a business structure: *một cơ cấu kinh doanh)*

assorted . matching

- We chose a flower-patterned wall paper with **matching** curtains.
Chúng tôi đã chọn giấy dán tường có hoa hợp với rèm cửa.
(Không dùng "*assorted*")
(nghĩa là rèm cửa hợp với, giống màu với, giống kiểu với)
- During the film, the woman beside me opened a big box of **assorted** sweets.
Trong khi xem phim, người đàn bà ngồi cạnh tôi cứ luôn tay mở hộp kẹo thập cẩm to tướng.
(các loại kẹo khác nhau được đóng vào một gói)

assume

- **I assume/I'm assuming** our new assistant can write French as well as speak it.
Tôi cho rằng người trợ lý mới của chúng ta có thể viết tiếng Pháp thành thạo cũng như nói.
(= believe: *cho rằng)*
- While the boss is **away, I'll be assuming** responsibilty for her **workload.**
Trong khi xếp đi vắng, tôi sẽ phải gánh vác trách nhiệm công việc của bà.
(dùng động = having, taking on: *đảm nhiệm, gánh vác)*

assurance . insurance

- I've taken out an **insurance** policy.
Tôi đã nhận được một hợp đồng bảo hiểm.
(Không dùng "*assurance*")
- I'm insured with a big **life insurance/ assurance** company.
Tôi ký bảo hiểm với một công ty bảo hiểm nhân mạng lớn.
(assurance *là từ cổ để nói đến sự bảo hiểm đối với điều rủi ro)*
- He gave me his **assurance** that the bill would be paid on time.
Anh ta cam đoan với tôi rằng hoá đơn sẽ được thanh toán đúng thời hạn.
(Không dùng "*insurance*")
(= promise: *hứa, cam đoan)*

assure (oneself) . insure (against)

- Most offices are having to **insure** themselves **against** computer theft.
Hầu hết các văn phòng đang phải mua bảo hiểm chống trộm cắp máy tính.
(Không dùng "*assure*")
(= pay money to an insurance company to cover theft: *trả tiền cho một công ty bảo hiểm khống chế nạn trộm cắp máy tính)*
- Mrs Biggs agreed to resign after he had **assured himself** that he'd compensated.
Ông Biggs chấp nhận từ chức sau khi biết chắc ông ta sẽ được đền bù.
(assure oneself = make certain: *tin chắc, chắc chắn)*

assure (oneself) . make sure . check . verify

- I've checked the tyres and the pressures are O.K.
Tôi vừa kiểm tra lốp xe và áp suất rất tốt.
(Không dùng "assured")
(= examined: *kiểm tra)*
- I went back to **assure myself/check/make** sure/verify that I really had locked the door.

Tôi quay lại để chắc chắn rằng tôi đã khoá cửa.

(= make certain: *tin chắc, chắc chắn)*

- So far there's been no evidence to **verify** the theory that there might be life on Mars.
  Cho đến nay vẫn chưa có một bằng chứng nào xác minh học thuyết cho rằng có sự sống trên sao Hỏa.
  (= confirm: *xác minh, xác nhận;* show it be true: *chứng tỏ điều đó là đúng)*

asylum . old people's home

- When she could no longer look after herself, Aunt Alice went to live in an **old people's home.**
  Khi không thể tự trông nom mình được nữa, dì Alice đã đến ở nhà dưỡng lão.
  (Không dùng "*asylum*")
  (= accommodation and care for old people: *nơi ăn ở, chăm sóc những người già)*
- You can't turn away refugees who seek political **asylum.**
  Ông không thể ngoảnh mặt làm ngơ trước những người di tản xin tị nạn chính trị.
  (= protection, shelter: *sự bảo trợ, nơi nương tựa)*
- The term "psychiatric hospital" has now replaced the old-fashioned word **asylum.**
  Ngày nay thuật ngữ "bệnh viện tâm thần" được dùng để thay thế cho từ cổ "nhà thương điên".
  (= a hospital for mentally-ill people: *bệnh viện dành cho những người mắc bệnh tâm thần)*

at . against . into . to

- In the bad old days, the border guards had order to **shoot at** people trying to cross the border illegally.
  Trong những ngày tăm tối trước đây, lính biên phòng được lệnh bắn vào những ai cố tình vượt biên trái phép.
  (Không dùng "*against*")
- The bull **ran** straight **at** me.
  Con bò lao thẳng vào tôi.
  (Không dùng "*against*")
  (nghĩa là cố ý theo hướng đó)
  (đôi khi at có nghĩa như against nhưng không thể thay thế bằng against: at đi với các động từ khác có nghĩa là "gây sự, công kích" chẳng hạn như aim at (nhắm vào), shout at (quát), stare at (nhìn chằm chằm vào), throw at (ném vào))
- We ran to our car to escape the rain.
  Chúng tôi chạy vào xe để tránh mưa.
  (to = direction towards: *hướng về phía; so sánh với* shout to, throw to: *gọi tới, ném tới, không ngụ ý gây sự)*
- Who's for the idea or **against** it?
  Ai tán thành hay phản đối ý kiến này?
  (Không dùng "*at*")
  (= opposed to: *phản đối)*
- He **drove into** a tree.
  Anh ta lái xe đâm sầm vào cây.
  (Không dùng "*against*")
  (*có nghĩa là anh ta vô tình đâm vào cây; into đi với các động từ khác ngụ ý va chạm;* bump into: *đâm sầm vào;* crash into: *va vào;* run into: *va phải, đụng phải)*

at . in . on

<u>Nơi chốn:</u>

- We waited **at** the door.
  Chúng tôi đợi ở cửa.
  (Không dùng "*in*", "*on*")
  (at a point: *tại một địa điểm)*
- There was an unpleasant atmosphere **in** the dentist's waiting room.
  Có một bầu không khí khó chịu trong phòng đợi nha khoa.
  (Không dùng "*at*", "*on*")
  (in an area or volume: *tại một không gian)*
- Don't leave your dirty laundry **on** the floor.
  Đừng để quần áo bẩn của anh trên sàn nhà.
  (Không dùng "*in*", "*at*")
  (on a surface: *trên một bề mặt)*
- I'll meet you **at/in** the airport.
  Tớ sẽ đón cậu ở sân bay.
  (*at* nói đến một địa điểm gặp gỡ; *in* muốn nói ở bên trong toà nhà)
- He's **at** school/his aunt's house/a wedding.
  Nó đang ở trường/ở nhà dì/ở đám cưới.
  (*at* nói đến địa điểm, các sự kiện, các địa chỉ ý nói "tham dự")
- They're **in** Paris/the Mediterranean/the kitchen/hospital.

Họ đang ở Paris/ở Địa trung Hải/ở trong bếp/ở trong bệnh viện.
(Không dùng "*at*")
(dùng *in* đối với các thành phố, các khu vực rộng lớn, trong phòng và dùng các danh từ như *bed, hospital)*

Thời gian:

- I'll see you at 10.
Tôi sẽ gặp anh lúc 10 giờ.
(Không dùng "in", "on")
(at 10, at lunch, at noon, at Easter, etc: vào lúc 10 giờ, vào bữa ăn trưa, vào buổi trưa, vào lễ Phục Sinh v.v...)
- I'll see you on Monday.
Tôi sẽ gặp anh vào thứ hai.
(Không dùng "in", "at")
(on Monday, on May 1st, on that day; etc: vào thứ hai, vào ngày 1 tháng 5, vào hôm đó)
- I'll see you in March.
Tôi sẽ gặp anh vào tháng 3.
(Không dùng "on", "at")
(in March, in 2020, in the morning, etc: vào tháng ba, vào năm 2020, vào buổi sáng...)

at . to

- Jim's gone **to** London Airport.
Jim đã ra sân bay Luân Đôn.
(Không dùng "at")
(to: *hướng về phía)*
- Jim's **at** London Airport.
(Không dùng "to")
(at: *nơi đến hay vị trí sau khi chuyển động)*

at last . in the end . finally

- It was impossible to guess who had done the murder. **In the end** it turned out to be the cook.
Không thể đoán ra được ai đã gây ra vụ giết người. Cuối cùng hoá ra là người đầu bếp.
(Không dùng "at last"; dùng "in the end" hay hơn "Finally")
(= "when the story ended": *khi câu chuyện kết thúc)*
- We searched everywhere for accomodation and **at last/finally/in the end** a farmer offered us his barn for the night.
Chúng tôi lùng sục khắp nơi tìm chỗ ở và cuối cùng một người nông dân đã cho chúng tôi mượn kho thóc nghỉ qua đêm.
(at last = after a long time: *sau một thời gian dài;* finally = *sau cố gắng, nỗ lực;* in the end = "when the story ended" *khi câu chuyện kết thúc)*
- During the meeting we always have sales reports, production reports, work in progress and **finally** any other business.
Trong suốt buổi họp chúng tôi luôn phải báo cáo về việc bán hàng, sản xuất, tiến độ công việc và cuối cùng là bất kỳ công việc làm ăn nào khác.
(Không dùng "*in the end*", "*at last*")
(có nghĩa là việc cuối cùng trong một loạt công việc)
- I wonder whether Mallory **finally** got to the summit of Everest/Mallory got to the summit of Everest in the end.
Tôi phân vân không biết liệu cuối cùng Mallory có lên được đỉnh Everest hay không.
(Không dùng "*at last*")

at one . immediately . coming

- "Waiter!" - "Coming, sir. I won't be a moment!"
"Bồi bàn!" – "Có tôi, thưa ông. Tôi sẽ đến ngay lập tức!"
(Không dùng "*at once*", "*immediately*")
- When a restaurant is so crowed, you can't expect to be served **at once/immediately.**
Khi nhà hàng đông như thế này thì cậu đừng mong được phục vụ ngay.
(without any delay: *không chút chậm trễ)*

ate . eat

- I **ate** too much last night.
Tối qua tôi ăn nhiều quá.
(Không dùng "*eat*")
- I **eat** too much; I'm too fat.
Tôi ăn nhiều quá; Tôi béo quá.
(Không dùng "*ate*")
(eat - ate - eaten)

athletics

- The **athletics** (events) **are** nearly over.
Các môn thi điền kinh sắp kết thúc.
(Không dùng "*The athletics is*", "*The athletic is*")
(*dạng số nhiều + động từ số nhiều khi nói đến những việc cụ thể)*

- **Athletics is** an important part of physical training.
  Điền kinh là một phần quan trọng của việc luyện tập thân thể.
  (Không dùng "*the athletics is*")
  (số nhiều + động từ số ít để nói đến athletics như là một bộ môn học)

attached to . connected with

- There's nothing coincidental about these events. They're all **connected with** each other.
  Không có gì là trùng hợp trong những sự kiện này. Chúng đều có liên quan đến nhau.
  (Không dùng "*attached to*")
  (= related to: *liên quan, liên hệ)*
- The lamp is **attached to** the ceiling by means of a hook.
  Đèn được gắn với trần nhà bằng một cái móc.
  (Không dùng "*connected with*")
  (= fixed in position, fastened physically: *định vị, được buộc về mặt vật lý)*

attack

- It's criminal to **attack civilian populations** during a war.
  Trong chiến tranh, tấn công thường dân là một tội ác.
  (Không dùng "*attack against civilian populations*", mặc dù khi *attack* được dùng như một danh từ thì đi sau nó có thể là *on* hay *against*. It's time we launched a serious **attack against/on** his policy: *Đã đến lúc chúng ta mở một cuộc tấn công đối với chính sách của ông ta)*

attend . visit . wait for . go/come to

- You must **visit** the Louvre.
  Thế nào cậu cũng phải đến thăm Louvre.
  (Không dùng "*attend*")
  (= go to, spend time at: *đi đến, dành thời gian ở)*
- I'll **wait for** you in the bar. I'll be there at 6.
  Tôi sẽ đợi cậu ở quán bar. Tôi sẽ ở đó lúc 6 giờ.
  (Không dùng "*attend you*", "*attend for you*")
  (có nghĩa là ở chỗ đó cho tới khi cậu đến)
- I'd like to **attend a service** at St Paul's.
  Tôi muốn đến dự buổi lễ ở nhà thờ Saint Paul.
  (Không dùng "*attend to/at a service*")
  (= go to, be present at an event: *đến, có mặt ở một sự kiện)*
- I'd love to **come/go to** your party.
  Tôi muốn đến dự bữa tiệc của anh.
  (Không dùng "*attend*", "*attend to*")
  (dùng attend ở đây quá trịnh trọng)

attention (to) . care (for) caution

- Pippa help the photographs by the edges, with great **care**.
  Pippa cầm mép các bức ảnh một cách thận trọng.
  (Không dùng "*attention*")
  (có nghĩa là rất cẩn thận)
- Could I have your **attention** for a moment?
  Cậu có thể chú ý một lát được không?
  (Không dùng "*care*")
  (= concentration: *sự tập trung, để ý)*
- Notice the **attention to/care for** detail of this painting.
  Hãy lưu ý đến sự thận trọng trong từng nét vẽ của bức tranh này.
- **Caution!** Roadworks!
  Hãy thận trọng! Đường đang làm đấy!
  (Không dùng "*attention!*")
  (= warning, danger: *báo trước, nguy hiểm)*

attract . attractive

- Flowers **attract** bees.
  Hoa thu hút ong.
  (Không dùng "*are attracting*")
  (dùng tĩnh = draw: *thu hút, cuốn hút)*
- The latest model of this sports car is **attracting** a lot of attention.
  Kiểu ô tô thể thao mới nhất đang thu hút sự chú ý của nhiều người.
  (dùng động = inviting interest: *lôi cuốn, hấp dẫn)*
- It's a very **attractive** car.
  Đó là một chiếc ô tô rất hấp dẫn.
  (Không dùng "*attracting*")
  (tính từ = good-looking: *đẹp, dễ ưa, dễ nhìn*)

audience

- The **audience was/were applauding** widly.
  Khán giả đang vỗ tay một cách cuồng nhiệt.
  (danh từ tập thể + động từ số ít hoặc số nhiều; audience cũng có thể được sử dụng như một danh từ đếm được với dạng số nhiều thông thường: audiences are. Cũng vậy với

các danh từ: club, committee, company, congregation, council, crew, crowd, family, gang, government, group, jury, mob, staff, team, union)

audience . auditorium

- The **auditorium** was packed for the first performance.
  Buổi biểu diễn đầu tiên phòng thính giả chật ních người.
  (Không dùng "*audience*")
  (= that part of the theatre in which the audience sits to watch a performance: *bộ phận của nhà hát mà khán giả ngồi đó để xem biểu diễn)*
- The **audience** packed the auditorium for the first performance.
  Khán giả ngồi chật ních trong phòng xem buổi biểu diễn đầu tiên.
  (= the people watching the show: *người xem biểu diễn)*

austere . strict . severe

- My old headmaster was very **strict/severe** in applying the school rules.
  Thầy hiệu trưởng cũ của tôi rất nghiêm khắc trong việc áp dụng những nội quy trường học.
  (Không dùng "*austere*")
  (= stern in his behaviour: *nghiêm khắc trong cách cư xử)*
- My old headmaster was very **austere.**
  Thầy hiệu trưởng cũ của tôi rất nghiêm nghị.
  (có nghĩa là một dáng vẻ, phong cách nghiêm nghị)
- There were **severe/strict** penalties for misbehaviour.
  Có những hình phạt nghiêm khắc với những hành vi xấu.
  (Không dùng "*austere*")

author/authoress

- Catherine Cookson is the **author** of "The Black Velvet Gown".
  Catherine Cookson là tác giả cuốn sách "Chiếc áo choàng nhung đen"
  (Hay dùng hơn authoress)
  (*author* hay dùng cho cả nam và nữ; tương tự như vậy hay dùng *manager* hơn *manageress*...)

autumn . autumnal

- It was a typical **autumn** day: clear, with a slight frost.
  Đó là một ngày mùa thu điển hình: trong trẻo với làn sương mỏng nhẹ.
  (Không dùng "*autumnal*")
  (an autumn day = *một ngày trong mùa thu)*
- It's theoretically spring but it's rather **autumnal** today.
  Đúng ra bây giờ là mùa xuân nhưng ngày hôm nay hơi giống mùa thu.
  (cũng vậy: summer/summery; winter/wintry; và lưu ý spring/spring - like)

avenue . alley

- The shop is located in an **alley** that runs off Oxford street.
  Cửa hàng nằm trong một ngõ cách biệt với phố Oxford.
  (Không dùng "*avenue*")
  (= a very narrow street: *một phố rất hẹp)*
- Brasilia is a modern city with wide tree-lined **avenues.**
  Brasilia là một thành phố hiện đại với những đại lộ lớn có hai hàng cây bên đường.
  (Không dùng "*alleys*")
- There was a victory march down the Grand **Avenue.**
  Có một cuộc diễu hành mừng chiến thắng dưới đại lộ Grand.
  (Không dùng "*Alleys*")
  (= a wide street in a town or city, often with trees along the sides: *một đường phố rộng ở thị trấn hay thành phố, thường có trồng cây dọc hai bên đường)*

awake

- As soons as Samantha's **awake,** she has to start thinking about work.
  Ngay sau khi thức giấc, Samantha phải bắt đầu nghĩ về công việc.
  (Chúng ta không thể dùng awake trước một danh từ, chỉ dùng sau một danh từ + be, seem to be v.v...)

B

baby

- Ivy **had a baby** yesterday.
  Hôm qua Ivy đã sinh con.
  (Không dùng "*Ivy made/did*")

back . backside . behind

- Some people need a kick **in/up the backside**/a kick **in/up the behind** before they'll do any work.
  Một số người cứ phải thúc vào mông mới chịu làm việc.
  (Không dùng "*in the back*")
  (backside/behind: *mông đít, từ thân mật)*
- John has a continual pain **in the back.**
  John thường xuyên bị đau ở lưng.
- Let me show the **back** of the house.
  Để tôi chỉ cho anh xem đằng sau ngôi nhà.
  (Không dùng "*backside*")

back . backwards . backward

- I drove my children to school and then drove **back** (home).
  Tôi lái xe đưa các con đi học rồi lại lái xe về.
  (= returned: *quay trở lại)*
- I engaged reverse gear and drove **backwards.**
  Tôi gài số lùi và lái lùi xe lại.
  (= in that direction: *theo đúng hướng đó, trái nghĩa* forwards: *tiến về phía trước)*
- He left without so much as a **backward** glance.
  Hắn bỏ đi thậm chí không thèm ngoái lại.
  (Không dùng "*back*", "*backwards*")
  (backward ở đây là tính từ chứ không phải backwards)

back . behind . at the back (of)

- We have a nice garden **behind the house/at the back of the house.**
  Chúng tôi có một mảnh vườn xinh xắn sau nhà.
  (Không dùng "*back the house*", "*back from the house*")
  (behind/at the of là những giới từ đi với danh từ tân ngữ)
- There's a paved area in front and a garden **behind/at the back.**
  Có một khoảng sân lát gạch ở phía trước và một khu vườn ở phía sau.
  (Không dùng "*back*")
- I wish you'd **put things back** in their places.
  Tôi muốn cậu để lại những thứ đó vào chỗ của chúng.
  (Không dùng "*behind*", "*at the back*")
  (put things back = return them: *để lại chúng;* behind và (at the) back là những phó từ)

backache

- I have/I've got a **backache**/I've got **backache.**
  Tôi bị đau lưng.
  (Không dùng "*I have my back*")

bad

- I know she's annoying but I don't think she's **bad/a bad person.**
  Tôi biết cô ấy hay gắt gỏng nhưng tôi không nghĩ cô ấy là người xấu.
  (Không dùng "*a bad*")
- I know they're infuriating but they're not really **bad/bad people.**
  Tôi biết họ đang tức điên lên nhưng thực sự họ không phải là những người xấu.
  (Không dùng "*bads*")
  (bản thân bad không có nghĩa là "một người tồi, xấu")
- We can't ever be sure that **the bad** will be punished.
  Chúng ta không bao giờ dám chắc rằng những kẻ xấu sẽ bị trừng trị.
  (Không dùng "*the bads*")
  (the + tính từ dùng cho cả nhóm người)
- I enjoy the work. **The bad thing** is the pay.
  Tôi thích công việc. Điều tồi tệ là lương bổng.
  (Không dùng "*The bad is*")
  (cũng như vậy với: *The awful/the extraordinary/ the interesting/ the strange things is ...*)

bad: go bad

- Those apples will **go bad** if you don't keep them in a cool place.
  Những quả táo kia sẽ hỏng mất nếu cậu không để chúng ở một nơi mát mẻ.
  (Không dùng "*bad*", "*badden*")

bad . badly (xấu, tồi tệ)

- I play tennis **badly.**

Tôi chơi tennis tồi.

(Không dùng "*play bad*")

(badly là một phó từ bổ nghĩa cho động từ play)

- Business is slow and **things look bad.**

Công việc kinh doanh thật trì trệ và xem ra mọi việc đều tồi tệ.

(Không dùng "*things look badly*")

(bad là một tính từ để miêu tả việc, sự vật so sánh: *taste/seem/smell/sound* bad)

bad at

- Lots of people claim to be **bad at** maths.

Nhiều người không nhận là dốt môn toán.

(Không dùng "*bad to*", "*bad in*")

(*cũng vậy:* awful at, clever at, good at, quick at, slow at)

badly . very . very much

- None of us was hurt in the crash but we were all **badly** shaken/upset.

Không ai trong chúng tôi bị thương trong vụ va chạm nhưng tất cả đều bị sốc mạnh.

(ở đây dùng badly hay hơn very/very much)

(= to a serious degree: *đến một mức độ trầm trọng)*

- You **badly** need a haircut.

Cậu cần cắt tóc lắm rồi đấy

(Không dùng "very", ở đây dùng badly hay hơn very much; badly thường đi với các động từ want/need)

baggage/luggage (hành lý) . a case/suitcase . valise . coffer

- I'm travelling light. I've got a small **case/suitcase** with me and that's all.

Tôi đi du lịch thật gọn gàng. Tôi mang một cái va li nhỏ và chỉ có thế thôi.

(Không dùng "*a baggage*", "*a luggage*", "*coffer*")

- I've brought a lot of **baggage/luggage** and can't manage on my own. I need a porter.

Tôi mang rất nhiều hành lý và không thể tự mình xách nổi. Tôi cần một người khuân vác.

(Không dùng "*a lot of baggages*", "*a lot of luggages*")

(baggage và luggage là danh từ không đếm được)

- You don't need more than a small **valise** if you're going away for the weekend.

Nếu cậu định đi nghỉ cuối tuần thì chỉ cần mang một chiếc va li nhỏ.

(valise: *từ cổ, dùng trong văn học)*

- You'd have to be mad these days to keep your money at home in an old **coffer.**

Chắc hẳn cậu bị điên nên bây giờ vẫn còn để tiền ở nhà trong một cái két cũ rích.

(= a strong box: *một hộp cứng, từ cổ)*

bake . cook . roast

- I"ll **cook** supper tonight.

Hôm nay tôi sẽ nấu bữa tối phụ.

(Không dùng "*bake*")

(cook là động từ chung: *nấu)*

- **I bake** all our own bread.

Tôi nướng tất cả bánh mì của chúng tôi.

(Không dùng "*cook*")

(= bake any made-up dish in the oven: *nướng thức ăn trong lò, đặc biệt là những thứ làm bằng bột mì)*

- It says in the recipe that you **cook/bake** it in a hot oven for twenty minutes.

Công thức nói rằng cậu phải nướng nó trong lò 20 phút.

(nói đến một loại món ăn nào đó, không nhất thiết phải là bánh mì hay bánh)

- I've just had a look in the oven and the beef is **roasting/cooking** nicely.

Tôi vừa mới nhìn vào lò và thịt bò đang được nướng ngon lành.

(Không dùng "*baking*")

(roats: nướng một miếng thịt lớn. Ví dụ như roast chicken: gà quay; và đôi khi có thể dùng roast potatoes: khoai nướng)

balance . scales

- I don't know what this chicken weighs. Put it on the **scales.**

Tôi không biết con gà này nặng bao nhiêu. Hãy đặt nó lên cân.

(Không dùng "*balance*")

(= a weighing machine: một dụng cụ để cân. Trong tiếng Anh luôn luôn là số nhiều, trong tiếng Mỹ là số ít)

- We still use a fine **balance** in our laboratory to weigh small amounts of substances.

Chúng tôi vẫn thường dùng cân tiểu ly trong phòng thí nghiệm để cân vật chất nhỏ

(= a precise weighing instrument: *một dụng cụ cân chính xác)*

band . gang

- I don't approve of that **gang** of friends he goes around with.
  Tôi không bằng lòng với đám bạn bè mà nó giao du.
  (Không dùng "*band*")
  (= an informal group, especially of young people, who do things together: *một nhóm thân mật làm mọi việc cùng nhau, đặc biệt là thanh niên)*
- My son plays in a **band.**
  Con trai tôi chơi trong một ban nhạc.
  (Không dùng "*gang*")
  (= a music group: *một ban nhạc)*

band . tape

- I've still got a lot of music **on tape.**
  Tôi vẫn còn nhiều băng nhạc.
  (Không dùng "*on bands*")
  (= magnetic tape for recording sound: *băng từ dùng để ghi âm)*
- The security man put a nylon **band** round my case to show that it had been examined.
  Nhân viên an ninh cuốn một băng nilon quanh cái va-li của tôi để chứng tỏ rằng nó đã được kiểm tra.
  (= a strip of metal, plastic, elastic... *một mảnh kim loại, nhựa, chất dẻo)*

bank . bench . form

- Let's sit on this **bench** and watch the world go by.
  Hãy ngồi lên cái ghế này và xem mọi người qua lại.
  (Không dùng "*bank*", "*form*")
  (= a long wooden seat, with or without a back, especially out of doors: *một cái ghế băng dài không có tựa, hay được để ngoài trời)*
- When I was at school, we sat on hard wooden **forms/benchs.**
  Hồi còn đi học, chúng tôi phải ngồi trên chiếc ghế gỗ cứng đó.
  (Không dùng "*bank*")
  (forms = *ghế dài ở trường học, không có tựa. Hiện nay là từ cổ)*
- A river **bank** is a fine place for picnic, especially on a sunny day.
  Bờ sông là một nơi đẹp để để đi giã ngoại, đặc biệt vào một ngày nắng ráo.
  (= the side of a river: *bờ sông)*

bankrupt: go bankrupt

- They went **bankrupt.**
  Họ đã phá sản.
  (Không dùng "*bankrupt*")
  (= were forced by debt to close a business: *do nợ nần mà phải chấm dứt việc kinh doanh)*
- **We're bankrupt!**
  Chúng tôi vỡ nợ!
  (Không dùng "*bankrupted*")
- The sudden fall in demand for our products **bankrupted us/made us bankrupt.**
  Nhu cầu về các sản phẩm của chúng ta giảm đột ngột đã làm cho chúng ta phá sản/vỡ nợ.

barely

- They **have barely enough** to live on.
  Họ vừa đủ sống.
  (Không dùng "*don't have barely enough*")
  (chỉ dùng phủ định ở một vế; cũng vậy với hardly, scarcely)

barracks . shack . hut . shed

- Severino's family lived in a **shack** outside Rio.
  Gia đình Severino sống trong một cái lán ở ngoại ô Rio.
  (Không dùng "*a barracks/a shed*")
  (= a rough dwelling of local materials: *một chỗ ở tồi tàn làm bằng nguyên liệu có sẵn ở địa phương)*
- If you want the foreman, you'll find him in his **hut.**
  Nếu anh muốn gặp người đốc công, anh hãy tìm ông ta trong túp lều của ông ấy.
  (Không dùng "*barracks/shack/shed*")
  (= a temprary buidling, often made of wood, e.g. on a buidling: *nơi ở tạm thời, thường là làm bằng gỗ; chẳng hạn ở trên một khu vực đang xây dựng)*
- We need a **shed** to store our garden tools.
  Chúng ta cần một cái lán để cất dụng cụ làm vườn.
  (Không dùng "*barracks/hut/shack*")
  (= a simple permanent buidling, often made of wood and used as a storeroom: *một cái nhà*

đơn sơ cố định, thường được làm bằng gỗ và được sử dụng như một nhà kho)

- The soldiers have been confined to **barracks** the whole weekend.
  Binh lính bị giữ trong doanh trại suốt cả kỳ nghỉ cuối tuần.
  (Không dùng "*barrack*")
  (= military buildings for housing soldiers: *doanh trại, trại lính. Dùng với động từ số ít khi được coi như một đơn vị:* the barracks is; *với động từ số nhiều khi được dùng như một danh từ tập thể:* the barracks are. *Cũng như vậy cho* crossroads, headquarters)

barred . closed . shut

- We're going to have to turn off soon. The road ahead is **closed.**
  Chúng ta sẽ phải rẽ sớm thôi. Con đường phía trước bị chặn rồi.
  (Không dùng "*shut*", "*barred*", nhưng chúng ta có thể nói: barred to traffic: *chặn đường, cấm đường)*
  (Chúng ta dùng từ closed đối với đường xá; chỉ dùng barred nếu muốn thêm thông tin)
- The shop is all shut up. Look, the windows are **barred.**
  Cửa hàng đóng hết cả rồi. Nhìn kìa, các cửa sổ đã cài then.
  (= closed with bars: *cài then)*
- I was sure she was watching me from behind her **closed** window.
  Tôi tin chắc cô ta đang theo dõi tôi từ sau cánh cửa sổ khép kín.
  (Không dùng "*shut*")
  (Chúng ta không dùng **shut** trước một danh từ)
- Most shops are **shut/closed** on Sundays.
  Hầu hết các cửa hàng đóng cửa vào chủ nhật

barrier . fence

- There's a high **fence** right round the estate.
  Có một hàng rào cao bao quanh khu đất.
  (Không dùng "*barrier*")
  (a fence: *hàng rào, hơi giống bức tường nhưng được làm bằng gỗ hay dây chằng qua các cột gỗ hoặc cột bê tông)*
- The police have put up a **barrier** to keep people away.
  Cảnh sát dựng lên một hàng rào không cho mọi người đi qua.
  (Không dùng "*fence*")
  (= a line of metal, wood or rope, which people may not cross: *hàng rào bằng kim loại, gỗ, dây thừng mà chúng ta không thể bước qua)*

barrier . frontier

- You have to have your passport checked at **the frontier.**
  Cậu phải xuất trình hộ chiếu để kiểm tra ở biên giới.
  (Không dùng "*barrier*")
  (= the division between two countries: *ranh giới giữa hai nước)*
- They won't let us through the **barrier** until they've checked our luggage:
  Họ sẽ không cho chúng ta đi qua ba-ri-e chừng nào chưa kiểm tra xong hành lý của chúng ta.
  (= a wooden or metal "arm" used to control the movement of people and vehicles: *một cần gỗ hay kim loại dùng để kiểm soát sự qua lại của người và xe cộ)*

base . basis

- What's your **basis** for making such a decision?
  Dựa vào cơ sở nào mà anh đưa ra một quyết định như vậy?
  (Không dùng "*base*")
  (= basis principle, foundation: *nguyên tắc, nền móng cơ bản. Phát âm là /'beisis/, số nhiều bases phát âm là /'beisi:z/)*
- The **base** of the Memorial is engraved with the names of those who died.
  Chân của đài tưởng niệm được khắc tên của những người đã hy sinh.
  (Không dùng "*basis*")
  (= phần thấp nhất đỡ cho những gì được xây ở phía trên: móng, nền, chân; số nhiều bases)

basin . swimming pool

- I'll check the temperature, before I dive into that **(swimming) pool.**
  Tôi sẽ kiểm tra nhiệt độ trước khi nhảy vào bể (bơi) đó.
  (Không dùng "*basin*")
- Please fill this **basin** with water.
  Đổ đầy nước vào cái chậu này.
  (= a deep bowl-shaped object for holding liquids: *cái chậu)*

bath . bathe . swim

- I think I'll **have/take a bath.**
  Tôi nghĩ tôi cần phải tắm.
  (Không dùng "*do/make a banth*", "*bath myself*")
- I'm going to **give the baby a bath.**
  Tôi chuẩn bị tắm cho đứa bé. (danh từ)
  (Không dùng "*do/make the baby a bath*")
  (chúng ta cũng có thể nói "*bath the baby*", nhưng không nói "*bathe the baby*")
- I don't think many people **bath** more than once a day. *(động từ)*
  Tôi không nghĩ rằng có nhiều người tắm hơn một lần mỗi ngày.
  (= a have a bath in a bathtub/in a bath: *tắm ở trong bồn tắm, trong nhà tắm)*
- I can't bear to **bathe** if the sea temperature is under 15°C.
  Tôi không thể bơi nếu nhiệt độ nước biển dưới 15 °C.
  (Không dùng "*bath*")
  (bathe = *bơi, từ cổ. Trong tiếng Mỹ cũng có nghĩa là tắm trong bồn; lưu ý:* to sunbathe *hoặc* have a sunbathe: *tắm nắng)*
- What's she doing?
  Cô ấy đang làm gì đấy?
- She's **bathing.**
  Cô ấy đang tắm.
  (= having a bath or a swim *đang tắm hay bơi; hai từ này đánh vần như nhau)*
- I'm going down to the beach for a **swim/a bathe.**
  Tôi đi xuống bãi biển để bơi.
  (Không dùng "*bath*")
- Let me **bathe** those scratches for you before you put on any ointment.
  Để tôi rửa sạch những vết xước đó cho cậu trước khi cậu bôi thuốc mỡ.
  (Không dùng "*bath*")
  (= wash gently: *rửa nhẹ nhàng, đặc biệt là vết thương)*

bazaar . bargain

- We've **made/struck a bargain** and we're going to keep to it.
  Chúng tôi đã ngã giá và cứ theo thế mà làm.
  (Không dùng "*done a bargain*", "*made/done a bazaar*")
- How long will you go on **bargaining** for a better price?
  Cậu còn tiếp tục mặc cả cho một cái giá rẻ hơn đến bao giờ nữa?
  (Không dùng "*bazaaring*")
  (= negotiaging a price: *mặc cả)*
- We're having **a bazaar** next Saturday to raise money for the hospital.
  Thứ bẩy tới chúng tôi sẽ bán hàng từ thiện để quyên tiền cho bệnh viện.
  (= an event where things are sold to raise money for a good cause: *nơi bán hàng để quyên góp vì mục đích từ thiện)*
  (bazaar: *chỉ được dùng như một danh từ)*

bazaar . market/market place

- We do the shopping at the **market/market place** every Friday.
  Chúng tôi đi mua sắm ở chợ vào thứ sáu hàng tuần.
  (Không dùng "*bazaar*")
  (= a place where people buy and sell goods: *chợ)*
- We're having **a bazaar** next Saturday to raise money for the hospital.
  Thứ bảy tới chúng tôi sẽ bán hàng từ thiện để quyên tiền cho bệnh viện.
  (= an event where things are sold to raise money for a good cause: *một nơi bán hàng để lấy tiền dùng vào mục đích tốt)*
- I love visiting **bazaars** when I'm travelling in the Arab World.
  Tôi thích đi thăm chợ khi đi du lịch ở các nước Ả Rập.
  (= street markets: *chợ ngoài đường phố; đặc biệt ở các nước phương Đông)*

BC . AD

- Pompey died in 48 **BC** (hay **B.C.**)
  Pompey mất năm 48 trước Công Nguyên
- Tiberius died in **AD** 37. (hay **A.D.**)
  Tiberius mất năm 37 sau Công Nguyên.
  (BC = Before Christ; AD = Anno Domini không nhất thiết lúc nào cũng dùng AD, trừ khi nói đến những thế kỷ đầu để tránh nhầm lẫn. Từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 21 luôn có nghĩa là sau Công Nguyên. Chú ý vị trí của BC/AD trong ngày tháng)

beam . ray

- A ray of sunshine streamed into the room.
  Một tia nắng rọi vào trong phòng.
  (Không dùng *"beam"*, nhưng có thể nói a sunbeam)
  (= a thin bar of light: *một tia sáng mảnh, đặc biệt là ánh nắng)*
- I was blinded by the **beam** of the car's headlights.
  Tôi bị ánh sáng của đèn pha ô tô làm cho loá mắt.
  (Không dùng "*ray*")
  (= a strong stream of light: *một chùm ánh sáng mạnh, thường là từ nguồn nhân tạo)*

bear . bare

- The table was **bare.**
  Cái bàn trống trơn.
  (Không dùng "*bear*")
  (= with nothing on it: *không có gì ở trên đó)*
- Imagine meeting **a bear** in the forest!
  Hãy tưởng tượng bạn gặp một con gấu ở trong rừng!
  (= a large animal: *một con thú lớn)*

bear: can't bear

- I wish she wouldn't eat so fast. **I can't bear to watch** her.
  Giá mà cô ta không ăn nhanh như thế. Tôi không thể chịu được khi nhìn thấy cô ấy (bây giờ)
- I wish she wouldn't eat so fast. **I can't bear watching her.** *(bây giờ hay nói chung)*
  (sau bear có thể dùng -ing hoặc to)

bear . carry

- We had to **carry** the baby.
  Chúng ta phải bế em bé.
  (Không dùng "*bear*")
  (= lift and move: *bế và đung đưa)*
- I don't think your car suspension will **bear** such a heavy load.
  Tôi không nghĩ là cái giá treo của cậu có thể chịu đựng được lô hàng nặng như thế.
  (= support the weight of: *chịu đựng khối lượng*
  bear *với nghĩa* "carry" *đã trở nên lỗi thời)*

bear . suffer (from) . put up with

- Isobel **suffered** terrible pain after her operation.
  Isobel bị đau khủng khiếp sau khi mổ
  (Không dùng "*bore*")
  (= experienced pain: *trải qua một cơn đau)*
- **This place so untidy. I don't know how you can bear living/how you put up with** living in it.
  Chỗ này bừa bãi quá. Tôi không hiểu sao cậu có thể chịu được cuộc sống ở một nơi như thế.
  (Không dùng "*suffer*")
  (= endure without protest: *chịu đựng, cam chịu mà không hề phản đối)*
- If you eat so fast, no wonder **you suffer** from stomachache.
  Nếu cậu ăn nhanh như thế ắt cậu sẽ bị đau dạ dày.
  (Không dùng "*suffer of/by*")

beat . hit . bang . strike

- Jimmy was rude to his mother and she **hit/struck** him.
  Jimmy hỗn với mẹ và bà ấy đã đánh nó.
  (Không dùng "*beat/banged*")
  (có nghĩa là chỉ một lần thôi; dùng strike hình thức hơn hit)
- You can't teach children by **beating** them.
  Anh không thể dạy con bằng cách đánh chúng được.
  (Không dùng "*hitting/banging/striking*")
  (= hitting repatelly: *đánh nhiều lần)*
- If we play music the **people downstairs bang** (on) the ceiling.
  Nếu chúng ta mở nhạc, những người tầng dưới sẽ tức giận.
  (Không dùng "*hit/strike*")
  (= strike sharply; hit the ceiling = *nổi giận, tức giận, thành ngữ)*
- **I banged/hit/struck** my head against the low doorway and hurt myself.
  Tôi va đầu vào cửa ra vào thấp lè tè và bị đau.
  (Không dùng "*beat*")

beat . win . conquer

- Tottenham **won** the Cup Final.
  Tottenham giành được cúp chung kết.
  (Không dùng "*beat*")
  (you win something: *thắng cái gì đó, như trong một trận thi đấu)*
- What was the result of the Cup Final? Tottenham **won.**

Kết quả của trận chung kết như thế nào? Tottenham thắng.

(Không dùng "*beat*")

(có thể dùng win như một nội động từ)

- Who **won** the war?

  Ai chiến thắng?

  (Không dùng "*beat/conquered*")

  (= defeated/beat the enemy: *đánh bại quân thù)*
- Tottenham **beat** Liverpool in the Cup Final.

  Tottenham đánh bại Liverpool trong trận chung kết.

  (you beat someone in a match: *đánh bại ai trong một trận đấu;* beat someone at e.g. tennis: *đánh bại ai trong trận đấu quần vợt)*
- Alexander the Great **conquered** half the world before he was 33.

  Alexander Đại đế đã chinh được nửa thế giới khi ông chưa đầy 33 tuổi.

  (Không dùng "*won/beat*")

  (= took land by force of arms: *chiếm đất bằng sức ép quân sự)*

beautiful . handsome . good-looking . pretty . attractive

- Boris is a **handsome/good-looking** young man/an **attractive** young man.

  Boris là một thanh niên đẹp trai/dễ nhìn/một thanh niên hấp dẫn.

  (Không dùng "*beautiful*", "*pretty*" đối với đàn ông)
- Linda is a **beautiful/handsome/good-looking/pretty/attractive** girl.

  Lida là cô gái đẹp/đẹp khoẻ/ưa nhìn/xinh xắn/hấp dẫn.

  (beautiful nói đến cái đẹp tự nhiên; handsome nói đến những đặc điểm về mặt sức khoẻ; good-looking nói chung chung nhưng không mạnh bằng beautiful, beautiful và pretty được dùng cho phụ nữ và trẻ em có vẻ đẹp hấp dẫn)

because (of) . as . since . for

- I expected you to ring **because/since** you promised you would.

  Tôi đợi anh gọi điện bởi vì anh hứa là sẽ gọi.

  (Không dùng "*for*")

  (chúng ta dùng because hay since để giải thích điều đã được nói; as trong câu trên có nghĩa "theo như anh đã hứa")
- **Because/As/Since** they won't give me a pay rise. I'm leaving this company.

  Bởi vì họ không tăng lương cho tôi nên tôi chuẩn bị rời khỏi công ty này.

  (Không dùng "*for*")

  (Chúng ta không thể dùng for để mở đầu câu)
- We rarely go abroad, **for** we can't afford it.

  Chúng tôi ít đi nước ngoài vì chúng tôi không đủ khả năng.

  (for = because: *bởi vì nhưng ít dùng)*
- Sam got behind in his schoolwork **because of** his illness.

  Sam học hành sa sút vì ốm đau.

  (Không dùng "*because*")

become . be

- I'll say what I think. I won't **be** quiet!

  Tôi sẽ nói điều tôi nghĩ. Tôi không im lặng được nữa!

  (Không dùng "*become*")
- The children **were** quiet.

  Bọn trẻ im lặng.

  (= a state: *một trạng thái)*
- The children **became** quiet.

  Bọn trẻ trở nên im lặng.

  (they had previously: *trước đó chúng ồn ào*)
- I won't **be/become** a racing driver. It's too dangerous.

  Tôi sẽ không làm/trở thành một tay đua xe. Điều đó quá nguy hiểm.

become . have . obtain/get

- Can I **have** a coffee please?

  Cho tôi một ly cà phê được không?

  (Không dùng "*become*")
- I **obtained/got** a couple of seats for "Traviata" at Covent Garden.

  Tôi có được hai ghế cho buổi "Traviata" ở khu vườn Covent.

  (Không dùng "*become*")
- Remember me if you **become** famous.

  Hãy nhớ đến tôi nếu như anh nổi tiếng.

  (có nghĩa là: that's what happents to you *đó là điều xảy đến với anh)*

become (of) . happen (to) . what's the matter

- I haven't been in touch with Melanie for years now. I wonder what's **become of/happned to** her.

Nhiều năm nay tôi chưa có liên lạc gì với Melanie. Tôi tự hỏi điều gì đã xảy đến với cô ấy.

(Không dùng "*become her*", "*become to her*", "*what she's become*")

(có nghĩa là: *tình hình hiện nay của cô ấy ra sao? Cô ấy đang làm gì?)*

Melanie **has become** a company director.

Melanie đã trở thành giám đốc công ty.

(= that's what she's turned into: *đó là điều mà cô ấy đã trở thành)*

- The whole house is shaking. **What's happening?**

Toàn bộ ngôi nhà đang rung chuyển. Điều gì đang xảy ra vậy?

(Không dùng "*what's the matter?*")

(= what's going on? *Cái gì đang diễn ra)*

- You look upset. **What's the matter?**

Trông cậu có vẻ bực bội. Có chuyện gì thế?

(Không dùng "*what's happening?*")

(= Is there anything wrong? *Có điều gì không hay à?)*

bed

- Joe's **in** bed.

Joe nằm trên giường.

(Không dùng "*to bed*", "*in the bed*")

- Joe's gone **to bed.**

Joe đã đi ngủ.

(Không dùng "*in bed*", "*to the bed*")

- I'll **make** the bed.

Tôi sẽ chuẩn bị giường.

(Không dùng "*prepare*")

(khi "making the bed" - chuẩn bị giường, được xem như một phần trong hàng loạt nhiệm vụ thì có thể dùng "do" để thay thế)

beef . bullock . ox (en)

- I don't fancy walking across a field full of young **bullocks.**

Tôi thích đi dạo qua một cánh đồng toàn những con bê thiến

(Không dùng "*beefs*")

(= young bulls, young oxen: *bê)*

- You don't often see farmers using **oxen** to plough the land.

Anh chẳng mấy khi nhìn thấy nông dân dùng bò để cày ruộng.

(Không dùng "*beefs*", "*bullocks*", lưu ý: *ox - oxen* chứ không phải "*oxes*")

- I'll get **some beef for Sunday lunch.**

Tôi sẽ ăn thịt bê vào bữa trưa chủ nhật.

(= meat from a bull or heifer: *thịt bò non, danh từ không đếm được)*

beef . steak/beefsteak . roast beef

- I'd like **a steak** please, medium rare.

Cho tôi một bít tết tái vừa.

(Không dùng "*a beef*", thường chúng ta nói rõ: *fillet steak:* bít-tết fi-lê, *rump steak:* thịt mông bò, *sirloin steak:* thịt thăn bò)

(= a flat piece of beef: *một miếng thịt bò, thường là thịt nướng;* beefsteak *cũng có nghĩa như* steak *nhưng ít khi dùng)*

- We've having **roast beef** on Sunday.

Chủ nhật chúng ta sẽ ăn món bê thui.

(Không dùng "*roast beefsteak*")

(roast beef = *miếng thịt bò to được nướng ở trong lò)*

beefsteak . hamburger/beefburger

- We haven't got enough time for a sit-down meal. Let's have a **hamburger/beefburger** somewhere.

Chúng ta không có đủ thời gian ngồi ăn đâu. hãy ăn bánh kẹp thịt ở đâu đó vậy.

(Không dùng "*beefsteak*")

(= minced beef rounds: *bánh kẹp thịt bò băm nhỏ, nướng hoặc rán)*

been . being

- He **is being** difficult again.

Nó lại khó chịu rồi.

(Không dùng "*is been*")

- He **has been** difficult all day.

Nó khó chịu suốt cả ngày.

(Không dùng "*has being*")

(be - being - was - have been; being là phân từ hiện tại, been là phân từ quá khứ)

before . ago

- We visited Madeira about **five years ago.**

Chúng tôi thăm Madeira cách đây khoảng 5 năm.

(Không dùng "*five years before*", "*before five years*"; "*before five years ago*")

(ago: *cách đây)*

- It was a pleasure to visit Madeira, especially as I'd never been there **before.**
  Đến thăm Madeira thật thú vị, đặc biệt là vì trước đây tôi chưa bao giờ đến đó.
  (Không dùng "*ago*")
  (before = on a previous occasion: *vào một dịp trước đây)*

before . in front of

- Wait **in front of** that shop.
  Đợi trước cửa hàng kia.
  (Không dùng "*before*")
  (in front of là từ trái nghĩa của "behind" nói đến vị trí hay nơi chốn tuyệt đối)
- I'm/I come **before** you in the queue.
  Tôi đứng trước anh ở trong hàng.
- We'll discuss the matter **before he arrives.**
  Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề trước khi ông ta đến.
  (Không dùng "*before he will arrive*", "*before that he arrives*")
  (before là một liên từ đi với thì hiện tại khi nói đến tương lai)
- Don't comment on the film **before seeing/you see it.**
  Đừng bình luận về bộ phim trước khi xem.
  (Không dùng "*before to see it*")

before . used to . before that

- I drive a taxi now. **I used to work** in a restaurant.
  Bây giờ tôi lái taxi. Trước đây tôi làm việc trong một nhà hàng.
  (Không dùng "*before, I worked...*")
- I worked in a restaurant **before I became** a taxi driver.
  Tôi làm việc trong một nhà hàng trước khi lái xe taxi.
  (Không dùng "*before to become*" mặc dù có thể nói "*before becoming*")
- I used to drive a taxi. **Before that,** I worked/I used to work in a restaurant.
  Tôi đã từng lái xe taxi. Trước đó tôi làm trong một nhà hàng.
  (Không dùng "*before from that*")

begin . start

- I couldn't **start** my car this morning; the battery was flat.
  Sáng nay, tôi không thể khởi động ô tô; ắc qui bị khô.
  (Không dùng "*begin*")
  (bạn khởi động máy hay máy khởi động dùng start)
- We **began/started working/to work** on the project as soon as we got the commission.
  Chúng tôi bắt đầu thực hiện dự án ngay sau khi nhận được sự uỷ nhiệm.
  (Bắt đầu một hoạt động có thể dùng begin hay start + to hoặc - ing)
- I **began/started** the lesson by telling them about Pasteur.
  Tôi bắt đầu bài học bằng cách kể cho học sinh nghe về Pasteur.
  (Không dùng "*began/started with*")
- Let's **begin/start with** soup.
  Hãy ăn món xúp trước.
  (không dùng "*by*")

began . begun

- Sh! The play **has begun.**
  Suỵt. Vở kịch đã bắt đầu rồi.
  (Không dùng "*begun*")
  (begin - began - begun)

behaviour

- How can we deal with **such bad behaviour?**
  Làm thế nào mà chúng ta có thể đối phó với cách cư xử xấu xa đến như vậy?
  (Không dùng "*such behaviours/such a behaviour*")
  (behaviour là danh từ không đếm được)

believe (in) . belief

- Try to have more **belief** in your own ability.
  Hãy tin tưởng hơn vào khả năng của chính mình.
  (Không dùng "*believe*")
  (believe là động từ, belief là danh từ)
- **I believe in** God.
  Tôi tin Chúa.
  (Không dùng "*believe to*", "*belief*")

- Surely you **believe** there's more to life than just making money.
  Chắc chắn cậu cho rằng cuộc sống còn nhiều điều thú vị hơn là chỉ có kiếm tiền.
  (Không dùng "*are believing*")
  (Không dùng với dạng -ing)
- Are they at home? - **I believe so.**
  Họ ở nhà à? – Tôi nghĩ vậy.
  (Không dùng "*I believe it*")

belong

- This farm **belongs to** me and it **belonged to** my father before me.
  Trang trại này thuộc về tôi và trước tôi nó thuộc về bố tôi.
  (Không dùng "*is belonging*", "*was belonging*")
  (chỉ dùng trạng thái; cũng vậy với: *astonish, believe, comprise, concern, consist of, constitute, contain, deserve, desire, detest, differ, disagree, disbelieve, dislike, envy, excel, fancy, fear, matter, merit, need, own, perceive, possess, result from/in, suit, understand, want*)

belong to . own

- I **own** this vehicle.
  Tôi sở hữu chiếc xe này.
  (Không dùng "*belong*")
  (= it's mine: *nó là của tôi*)
- This vehicle **belong to me.**
  Chiếc xe này thuộc về tôi.
  (Không dùng "*owns me*", "*owns to me*", "*It belongs me this vehicle*")
  (= it's mine: *nó là của tôi*)

belongings

- All my **belongings are** in this bag.
  Tất cả đồ đạc của tôi ở trong cái túi này.
  (Không dùng "*belonging is*", "*belongings is*")
  (= everything I own: *mọi thứ tôi sở hữu;* danh từ số nhiều, không có số ít + động từ số nhiều)

below . under/underneath . beneath

- He had a parcel **under** his arm.
  Ông ta có một gói bưu kiện dưới cánh tay.
  (Không dùng "*below*", "*underneath*", "*beneath*")
  (under = at a lower place than: *ở một vị trí thấp hơn, đôi khi sờ thấy được; từ trái nghĩa là "over": trên*)
- **The stone hit me below the knee.**
  Hòn đá rơi vào dưới đầu gối tôi.
  (Không dùng "*under*")
  (below: *phía dưới, từ trái nghĩa:* **above:** *phía trên, nói đến vị trí*)
- We camped just **below/under the summit.**
  Chúng tôi cắm trại ngay dưới đỉnh núi.
  (đôi khi below và under có thể thay thế cho nhau)
- We could see him swimming just **below/under/beneath/underneath the surface.**
  Chúng ta có thể nhìn thấy anh ta bơi ngay dưới mặt nước.
  (beneath không thông dụng bằng **under** và below và có tính chất văn chương hơn; underneath = completely covered by = *hoàn toàn bị che phủ bởi*)

bend . curve

- I always admire the fine **curves** in a Henry Moore sculpture.
  Tôi luôn khâm phục những nét uốn tài hoa trong nghệ thuật điêu khắc của Henry Moore.
  (Không dùng "*bends*")
- Drive carefully. The road **ahead** is **full** of dangerous **bends/curves.**
  Lái cẩn thận đấy. Con đường phía trước đầy những đường cong thật nguy hiểm.
  (a bend hay được dùng hơn "a curve" vì thế cũng có tính chất nguy hiểm hơn; "a curve" thì có ý đường trơn hơn và có hình chữ U hơn là "a bend". "Bend" là từ thường dùng khi nói đến đường xá)
- Look at the map. Do you see this **curve/bend** in the river?
  Hãy nhìn vào bản đồ. Cậu có thấy chỗ uốn cong của con sông không?

benefit from

- We need a long holiday and we hope we'll really **benefit from** it.
  Chúng tôi cần đi nghỉ một thời gian dài và chúng tôi hy vọng việc đó sẽ có lợi.
  (Không dùng "*benefit by*")
  (có nghĩa là chuyến đi sẽ giúp ích cho chúng tôi; chú ý đánh vần dạng -ing/-ed: benefiting/benefited chứ không phải "benefitting/benefitted")

benzine . petrol . diesel oil . paraffin . petroleum/oil/crude

- How much **petrol** does your tank hold?
  Bình xăng của anh chứa được bao nhiêu?
  (Tiếng Mỹ = gas/gasoline)
  (Không dùng "*benzine*")
  (= refined fuel we use in cars: *nhiên liệu tinh chế chúng ta dùng trong ô tô)*
- Dry cleaners now use more modern solvents than **benzine.**
  Ngày nay các công ty sản xuất chất tẩy rửa hữu cơ sử dụng nhiều dung môi hiện đại hơn là chất ét-xăng.
- **Diesel** engines will only run on **diesel** (oil).
  Các động cơ điêzen chỉ chạy bằng dầu điêzen.
  (= a heavy fuel used in place of petrol: *một loại nhiên liệu đặc, dùng thay cho xăng)*
- I have a small heater in my greenhouse that runs on **paraffin.**
  Trong nhà kính của tôi, có một cái lò nhỏ dùng parafin. (Tiếng Mỹ = kerosene)
  (= a petroleum product used in lamps, heaters, candle-making... *một sản phẩm dầu mỏ dùng trong đèn, bếp lò, làm nến v.v...)*
- Saudi Arabia is the world's largest producer of **petroleum/oil/crude (oil).**
  Ả Rập Xê Út là nước sản xuất dầu lửa/dầu/dầu thô lớn nhất thế giới.
  (= the basic **paraffin**...; *chất khoáng cơ bản để chuyển hoá thành xăng, parafin...)*

beside . besides

- There were a lot of people at the party **besides** us.
  Ngoài chúng tôi ra còn có nhiều người đến dự ở bữa tiệc.
  (Không dùng "beside", "beside of")
  (= in addition to: *ngoài ra)*
- She has so much else to do **besides.**
  Hơn nữa/vả lại cô ấy có quá nhiều việc cần phải làm.
  (Không dùng "*beside*")
  (phó từ additionally: *hơn nữa, thêm vào đó)*
- Come and sit **beside** us.
  Hãy đến ngồi bên chúng tôi.
  (Không dùng "*besides*")
  (= next to: *cạnh, bên cạnh)*

best

- Juan is a world-class tennis player who is counted among **the best.**
  Juan là một vận động viên quần vợt tầm cỡ thế giới được xếp vào một trong những người giỏi nhất.
  (Không dùng "*the bests*")
  (the + tính từ cho cả một nhóm người)
- **Do your best.**
  Hãy làm hết sức mình.
  (Không dùng "*Make your best/bests*")

best . favourite . beloved . dearest

- I see you're wearing your **favourite** tie.
  Tôi biết anh đang thắt chiếc cà vạt ưa thích của mình.
  (Không dùng "*beloved*", "*dear*", "*loved*")
  (= the one you like best: *cái mà anh thích nhất)*
- I see you're wearing your **best** tie.
  Tôi biết nah đang thắt chiếc cà vạt đẹp nhất của mình.
  (= finest in quality: *tốt nhất về chất lượng)*
- Elspeth, **beloved/dearest** wife of Paul, 1927-1988.
  Elspeth, người vợ yêu quý nhất/thân yêu nhất của Paul sinh năm 1927 và mất năm 1988.
  (Không dùng "*favourite*", "*best*", "*loved*")
  (dearest và beloved dùng cho người mà mình yêu mến nhất nhưng beloved hình thức hơn và cổ hơn; cũng có thể dùng favourite cho người: Who is your **favourite** teacher at school?: *Ở trường, ai là người giáo viên cậu yêu mến nhất?)*

bet

- Try phoning him, but **I bet** you won't find him in.
  Thử gọi cho anh ta nhưng tôi đánh cuộc là cậu không tìm thấy anh ta ở nhà đâu.
  (Không dùng "*am betting*")
  (dùng tĩnh = I'm sure: *Tôi tin chắc là)*
- How much **are you betting** on this horse?
  Cậu đánh cuộc bao nhiêu cho con ngựa này?
  (dùng động = risking money: *dùng tiền để đánh cuộc)*

better

- Your car is **better** than mine.
  Ô tô của cậu tốt hơn của tớ.

(Không dùng "*more good*")

- How are you now?
  Bây giờ anh khoẻ chưa?
- I'm **better.**
  Tôi khá hơn rồi.
  (có nghĩa về sức khoẻ)

better . get better

- The road **gets better** a bit further on.
  Con đường đã khá hơn chút ít.
  (Không dùng "*The road betters*")
- I've been ill, but **I'm getting better.**
  Tôi bị ốm nhưng tôi đang khoẻ lên.
  (Không dùng "*I'm bettering*", "*I'm getting weller*")
  (= I'm improving in health: *Tôi khoẻ lên)*
- Let's try to **better** last year's results.
  Hãy cố gắng vượt lên kết quả của năm ngoái.
  (= improve on: *làm tốt hơn, hoàn thiện hơn)*

better . had better

- **You'd** (= you had) **better** leave now so as not to be late for your appointment.
  Tốt hơn hết là anh nên đi sớm để không bị lỡ hẹn.
  (Không dùng "*you better*", "*you would better*")
  (had viết tắt là 'd; bỏ had hay 'd cũng được nhưng không chuẩn lắm)

better . more . best . most

- I like tennis **more** than I like football.
  Tôi thích quần vợt hơn bóng đá.
  (hay hơn dùng "*better*")
- I like football, but I like tennis **better.**
  Tôi thích bóng đá, nhưng tôi thích quần vợt hơn.
  (hay hơn là dùng "*more*")
- Of all sports, I like tennis **best.**
  Trong tất cả các môn thể thao, tôi thích quần vợt nhất.
  (hay hơn là dùng "*most*")
- Of all sports, tennis is the **most** enjoyable.
  Trong tất cả các môn thể thao, quần vợt là thú vị nhất.

big (to) . large . great

- A language always benefits from the work of its **great** writers.
  Một ngôn ngữ luôn luôn được phong phú thêm bởi tác phẩm của các nhà văn vĩ đại sử dụng nó.
  (Không dùng "*big*", "*large*")
  (great: *vĩ đại, từ trái nghĩa* **minor**: *nhỏ, thường dùng để nói lên tầm quan trọng)*
- If he's a Sumo wrestler, you'd expect him to be a **big/large** man.
  Nếu anh ta là một võ sĩ Sumo thì cậu hãy hình dung đó là một người to béo.
  (Không dùng "*great*")
  (big trái nghĩa với little và large trái nghĩa với small: nhỏ, thường dùng để nói về kích cỡ tương đối)

billet . ticket

- I've lost my train **ticket.**
  Tôi bị mất vé tàu.
  (Không dùng "*billet*")
- This fine old house was used as a **billet** for soldiers during World War II.
  Ngôi nhà cổ đẹp đẽ này đã được dùng làm doanh trại cho binh lính trong suốt thế chiến lần thứ hai.
  (= a place where soldiers live: *nơi binh lính ở)*

billiards

- **Billiards** is my favourite game.
  Bi-a là trò chơi tôi ưa thích.
  (Không dùng "*Billiard is*", "*Billiards are*")
  (dạng số nhiều + động từ số ít)

biscuit . sponge cake . cookie.

- Mother has made a **sponge cake** for tea.
  Mẹ làm bánh xốp để dùng với trà.
  (Không dùng "*biscuit*")
- I always like a **biscuit** (BrE)/**cookie** (AmE) with my morning coffee.
  Tôi luôn ăn bánh quy và uống cà phê vào buổi sáng.
  (cake = *bánh xốp ngọt được làm bằng bột mì, đường và trứng;* biscuit = *giống như cake nhưng dẹp, được nướng giòn và khô)*

bitter . sour . plain

- How long has this yoghurt been in the fridge? It tastes **sour.**
  Sữa chua để trong tủ lạnh bao lâu rồi? Nó chua rồi đấy.
  (Không dùng "*bitter*")
- I just couldn't drink strong black coffee without sugar. It's too **bitter.**

Tôi không thể nào uống được cà phê đen đặc mà không có đường. Nó quá đắng.
(Không dùng "*sour*")
(từ trái nghĩa của bitter: *đắng* và sour: *chua* là sweet: *ngọt)*

- I love **plain/bitter** chocolate.
Tôi thích sô-cô-la thường/đắng.
(plain dùng nhiều hơn với chocolate; so sánh với milk chocolate: *sô-cô-la sữa)*

bizarre . odd/strange

- Mrs Grenville's a bit **odd/strange** sometimes.
Đôi khi bà Grenville hơi kỳ quặc.
(Không dùng "*bizarre*")
(out of the ordinary: *khác thường;* eccentric: *lập dị, kì cục)*
- Many pop groups seem completely **bizarre** to the older generation.
Đối với thế hệ già, nhiều ban nhạc pop thật là kỳ quái.
(= strange enough to invite unfavourable comment or give cause for concern: *kỳ lạ, gây ra những lời nhận xét không hay ho lắm)*

blame (for) . criticize (for) . show (me) up

- Try not to **criticize** teenage children for their appearance.
Cố gắng đừng chỉ trích đám trẻ về dáng điệu của chúng.
(Không dùng "*blame*")
(= express disapproval of: *tỏ thái độ không bằng lòng)*
- Don't **blame** me **for** missing the plane. You didn't allow enough time.
Đừng trách tôi về việc lỡ máy bay. Anh có cho đủ giờ đâu.
(= say I'm responsible for something bad: *nói tôi phải chịu trách nhiệm về điều gì đấy*)
- Tim speaks French much better than me. He really **shows me up.**
Tim nói tiếng Pháp giỏi hơn tôi nhiều. Anh ta thực sự làm tôi lúng túng.
(Không dùng "*blames me*")
(= makes me feel/look silly: *làm tôi cảm thấy ngớ ngẩn/trông tôi thật ngớ ngẩn)*

blind

- Mr Parkins is **blind/a blind man** and owns a guide dog.
Ông Parkins bị mù và phải nuôi một con chó để dẫn đường.
(Không dùng "*a blind*")
- Mr and Mrs Parkins are both **blind/blind people.**
Ông bà Parkins đều bị mù/đều là người mù.
(Không dùng "*blinds*")
(chúng ta không thể dùng một mình blind để nói "a blind person" - một người mù)
- More money is collected for the **blind** than for any other group of handicapped people.
Người ta góp tiền cho hội người mù nhiều hơn cho bất kỳ một hội người tàn tật nào khác.
(Không dùng "*the blinds*")
(the + tính từ cho cả một tập thể/nhóm người)
- For a moment, we were **blinded** by a flash of lightning.
Trong chốc lát tôi bị tia chớp làm cho loá mắt.
(Không dùng"*blind*")
(blind cũng là động từ nhưng thường dùng ở bị động)

block . hold up

- We were **held up** on the motorway, in a 20 mile tailback.
Chúng tôi bị chậm trễ trên đường cao tốc, trong một đoạn đường tắc nghẽn 20 dặm.
(Không dùng "blocked")
(= delayed: *chậm trễ, đình lại)*
- A lorry has jack-knifed and completely **blocked** the motorway.
Một chiếc xe tải quay ngang đường cao tốc cản trở giao thông.
(= prevented movement along: *cản trở di chuyển dọc theo)*

block . pad

- I've brought this nice new **pad** to take notes during the meeting.
Tôi mang tập giấy mới xinh xắn này để ghi chép trong buổi họp.
(Không dùng "*block*")
(pad/writing pad: *tập giấy viết/vẽ)*
- How did the ancient Egyptians cut and move such huge stone **blocks?**

Làm thế nào mà người Ai Cập cổ đại có thể cắt và di chuyển những tảng đá khổng lồ như vậy nhỉ?

(= stone, wood: *đá, gỗ... được cắt thẳng mép)*

blood

- Mr Griffiths had to have a transfusion because he had lost a lot of blood.

  Ông Griffiths phải được truyền máu vì ông ta mất quá nhiều máu.

  (Không dùng "*a lot of bloods*")

  (blood là danh từ không đếm được)

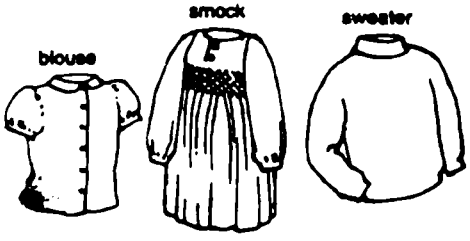

blouse . smock . sweater

- Everyone's idea of a painter is a person dressed in a **smock** and standing in front of an easel.

  Người ta hình dung một hoạ sĩ là một người mặc áo bờ lu đứng trước giá vẽ.

  (Không dùng "*blouse*")

- I like to dress casually during the weekend in a **sweater** and jeans.

  Tôi thích ăn mặc tự nhiên trong chiếc áo len dài tay và quần bò vào kì nghỉ cuối tuần.

  (Không dùng "*blouse*")

- Monica wore a pink **blouse** that went very well with her black skirt.

  Monica mặc chiếc áo sơ mi hồng rất hợp với chiếc váy đen của cô.

blow up . burst

- One of our pipes **burst** after the cold weather and we had some large plumbing and redecorating bills.

  Một trong những ống nước của chúng tôi đã vỡ sau tiết trời lạnh và chúng tôi phải chi nhiều tiền cho sửa chữa và trang trí lại.

  (Không dùng "*blew up*")

  (= broken open: *vỡ ra)*

- The mine **blew up** as soon as it was struck by a shell.

  Thuỷ lôi nổ tung ngay sau khi vỏ tàu va vào nó.

  (Không dùng "burst")

  (= exploded: *nổ tung, chẳng hạn như bom)*

boast of/about

- I wish Ron wouldn't keep **boasting of/about** his success.

  Tôi ước gì Ron sẽ không liên tục khoe khoang về những thành công của anh ta.

  (Không dùng "*boasting for/with*")

body . silhouette . figure . shape . physique . physic

- With a **figure/shape** like yours, you can wear any clothes you like.

  Với dáng hình như cậu, cậu có thể mặc bất cứ loại quần áo nào cậu thích.

  (Không dùng "*body*", "*physic*", "*silhouette*")

  (figure là từ chung nhất khi muốn nói đến hình dáng cơ thể)

- I think I have a healthy mind and **body.**

  Tôi nghĩ cậu có đầu óc minh mẫn và cơ thể khoẻ mạnh.

  (Không dùng "*figure*", "*physique*", "*silhou-ette*")

- You have to lift weights if you want to build up a **physique** like that!

  Cậu phải tập cử tạ nếu cậu muốn có một vóc người như vậy.

  (Không dùng "*physic*")

  (= body-shape: *hình dáng cơ thể; nhưng khác với figure ở chỗ nó nói đến sức khoẻ, độ cân đối và cơ bắp)*

- The man had his back to me and I could see his **silhouette** againts the firelight.

  Người đàn ông đứng quay lưng lại phía tôi và tôi có thể nhìn thấy bóng của ông ấy nhờ ánh sáng lò sưởi.

  (= image in outline with a light behind it: *hình bóng mà có ánh sáng ở phía sau)*

- Camomile tea is said to be an exellent **physic** for stomach pains.

  Người ta nói trà hoa cúc La Mã là một loại thuốc hữu hiệu cho bệnh đau dạ dày.

  (= medicine: *thuốc, từ cổ)*

bomb . gas cartridge

- I'll have to fit a new **gas cartridge.** This one's run out.

  Tôi sẽ phải bơm khí vào. Thùng này hết rồi.

  (Không dùng "*bomb*")

(= a container for butane gas: *thùng chứa khí bu-tan)*

- The police have found an unexploded World War II bomb in the playground.
  Cảnh sát đã tìm thấy một quả bom chưa nổ từ thế chiến thứ hai ở sân chơi.
  (= an explosive device: *một vật nổ)*

border . frontier . boundary

- That line of trees over there marks the school **boundary.**
  Hàng cây ở đằng kia đánh dấu ranh giới của trường.
  (Không dùng "*border*", "*frontier*")
  (= the edge of a piece of land or property: *mép của một mảnh đất hay nhà cửa)*
- A few years ago it was hard to cross the **border/frontier** from East to West Germany.
  Cách đây một vài năm, thật khó mà đi qua được biên giới từ Đông sang Tây Đức.
  (= the line where two countries join: *đường ranh giới mà hai quốc gia có chung)*

bored . get bored (with)

- **I got bored** long before the film ended.
  Từ rất lâu trước khi bộ phim kết thúc tôi đã thấy chán rồi.
  (Không dùng "*I bored*")
- **I got bored (with) waiting** for you.
  Tôi chán đợi chờ anh lắm rồi.
  (Không dùng "*got bored to wait*", "*got bored at waiting*")
- I quickly get bored with TV quiz shows.
  Chẳng mấy chốc tôi đã thấy chán chương trình đố vui trên truyền hình.
  (Không dùng"*get bored of/from*")

boring . annoying

- I don't know why your brother keeps throwing pebbles at the window. He's extremely **annoying.**
  Tôi không biết tại sao anh cậu cứ tiếp tục ném sỏi vào cửa sổ. Cậu ta gây phiền nhiễu quá.
  (Không dùng "*boring*")
  (có nghĩa là anh ta làm cho tôi nổi giận)
- I don't know why your uncle keeps telling me the same jokes all the time. He's extremely **boring.**
  Tôi không biết tại sao bác anh lúc nào cũng kể cho tôi nghe cùng những câu chuyện đùa đó. Ông ấy thật tẻ nhạt.
  (= dull, tedious, uninteresting: *chán ngắt, buồn tẻ)*

born . borne

- **When were you born?**
  Anh ra đời khi nào?
  (Không dùng "*When are you born*")
- He **was born** in 1982.
  Nó sinh năm 1982.
  (Không dùng "*He born*", "*He borned*", "*He has born*)
  (be born= come into the world: *ra đời)*
- She **has borne** three children.
  Cô ấy sinh được 3 đứa con.
  (Không dùng "*born*")
  (bear - bore - borne = give birth/carry: *sinh đẻ/chịu)*
- She **has borne** three children/She **has borne** a lot of responsibility.
  Cô ấy gánh chịu nhiều trách nhiệm.

borrow (from) . lend (to)

- Can you **lend me** $20 please? I'll pay/give it back tomorrow.
  Anh có thể cho tôi vay 20 đô la được không? Ngày mai tôi sẽ trả lại.
  (Không dùng "*borrow me*")
  (lend something to someone = give money... to be paid back or given back: *cho ai vay cái gì, sẽ được hoàn trả)*
- Can **I borrow** $20 **(from** you) please? I'll pay/give it back tomorrow.
  Tôi có thể mượn/vay anh 20 đô la được không? Ngày mai tôi sẽ trả lại.
  (Không dùng "*lend*")
  (borrow something from someone: *vay mượn cái gì của ai;* take money, etc... to be paid back or given back: *cầm tiền... sẽ được trả lại)*

both... and

- **Both** Meg **and** her husband have gone down with flu.
  Cả Meg lẫn chồng cô ấy đều ốm lả đi vì bệnh cúm.
  (Không dùng "*And... and*")

both . the two of them

- The twins are going to meet for the first time. **The two of them** were separated at birth.
  Hai chị em sinh đôi sắp gặp nhau lần đầu. Họ phải xa nhau từ lúc mới sinh.
  (hay hơn là dùng Both of them)
  (the two of them = two people or things considered separately: *hai người hay hai vật độc lập)*
- Which of the two would you like? I'll take **both of them.**
  Trong hai cái này anh thích cái nào? Tôi sẽ lấy cả hai.
  (Hay hơn dùng *the two of them*)
  (Không dùng "*the both of them*", "*both them*")
  (both = not only one, but also the other: *không chỉ cái này mà còn cái kia*)
- They **both helped** in the kitchen.
  Cả hai đều phụ việc trong bếp.
  (vị trí đứng trước động từ chính hoặc sau be, have, can...v.v... They're both late: *Cả hai đều muộn)*

boullion . consommé . broth . soup

- There's nothing like a bowl of **broth** when you're not feeling very well.
  Không gì bằng ăn súp khi bạn thấy không khoẻ.
  (= clear soup: *nước luộc thịt;* bouillon và consommé cũng có nghĩa là "nước canh thịt" nhưng bouillon được dùng trong thuật ngữ bouillon cube...và consommé được dùng trên thực đơn hay hộp thiếc; chú ý: *bullion = gold/silver bars: vàng/bạc nén)*
  I only **had** a bowl of **soup** for lunch.
  Buổi trưa tôi chỉ ăn mỗi một bát súp.
  (have là động từ thường dùng với soup, không dùng eat hay drink)

box . boxing

- I don't think I'm the only one who thinks **boxing** is barbaric.
  Tôi không nghĩ tôi là người duy nhất cho rằng môn quyền Anh thật dã man.
  (Không dùng "*the box*")
  (= the sport: *một môn thể thao)*
- You've eaten the last chocolate in **the box!**
  Anh đã ăn hết miếng sô-cô-la cuối cùng trong hộp!
  (= a container: *một cái hộp)*

boy . young man . child

- Charles has just joined our firm. He's a very ambitious **young man.**
  Charles vừa mới tham gia làm phim cùng chúng tôi. Anh ta là một thanh niên đầy tham vọng.
  (Không dùng "*boy*")
- We've got a **girl** of 16 and a **boy** of 12.
  Chúng tôi có một đứa con gái 16 tuổi và một đứa con trai 12 tuổi.
- Flora's chief regret in life was that she was never able to have a **child.**
  Niềm hối tiếc lớn trong đời Flora là cô ta không bao giờ có thể có con.
  (child = a young boy or girl: *một đứa con trai hoặc gái; "boy" được dùng thay cho "son" con trai trong những trường hợp thân mật)*

braces . brace

- Some men think it's stylish to wear **braces** instead of a belt.
  Một vài người đàn ông cho rằng dùng dây đeo quần thì hợp thời trang hơn dùng thắt lưng.
  (Không dùng "*a brace*")
  (braces/a pair of braces: *dây đeo quần; không có số ít)*
- Polly has wear **a brace** on her teeth to stop them sticking out.
  Polly phải dùng một sợi dây thép để giữ cho răng khỏi nhô ra.
  (Không dùng "*braces*")
  (= a wire band for straightening teeth: *một sợi dây/đai để giữ cho hàm răng được thẳng)*

brain . brains

- Believe me, that young woman really **has brains/a good brain** and will go far.
  Hãy tin tôi, người thiếu phụ đó thực sự thông minh và cô ấy sẽ còn tiến xa.
  (Không dùng "*has brain/has a brain*")
  (brains = good intelligence: *thông minh trí tuệ, luôn có dạng số nhiều và đi với một động từ số ít)*
- Nobody understands how **the brain** works.
  Không ai hiểu bộ não làm việc như thế nào.
  (= nghĩa bộ phận cơ thể)

brake (phanh xe) . break (làm đổ vỡ)

Take care with that vase. Don't **break** it.
Cẩm cái bình đó cẩn thận. Đừng đánh vỡ nó.
(Không dùng "*brake*")
(break - broke - broken: *làm vỡ)*

I had to **brake** hard to avoid hitting her.
Tôi phải phanh gấp để tránh đâm vào cô ta.
(brakes: *phanh xe;* brake - braked - braked: *phanh lại)*

brave . courageous . good . nice

Hans is a really **good/nice** man with a pleasant manner. You'll like him.
Hans là một người đàn ông thực sự dễ thương với tác phong thoải mái. Cậu sẽ thích anh ta.
(Không dùng "*brave/courageous*")

Firemen always seem to be naturally **brave/courageous** in the face of danger.
Lính cứu hoả dường như luôn dũng cảm một cách tự nhiên khi đối mặt với nguy hiểm.
(= able to ignore fear: *dũng cảm)*

bread . a loaf of bread . a (bread) roll

- Nip out and get **a loaf of bread/two loaves of bread,** will you?
  Cậu chạy vù đi mua một/hai ổ bánh mì nhé.
  (Không dùng "*a bread*", "*two breads*")
- We've eaten **a lot of bread** today.
  Hôm nay chúng tôi đã ăn rất nhiều bánh mì.
  (Không dùng "*a lot of breads*")
  (bread là danh từ không đếm được)
- I'll just have a bowl of soup and **a (bread) roll.**
  Tôi sẽ chỉ ăn một bát súp và một khoanh bánh mì.
  (Không dùng "*a small bread*")
  (= a small separately-baked piece of bread: *một mảnh bánh mì nhỏ được nướng riêng)*

break

- You've been overworking-why don't you **have a break?**
  Cậu đã làm việc quá sức. Tại sao cậu không đi nghỉ?
  (Không dùng "*make/do a break*")
  (= a holiday: *một kỳ nghỉ)*

breakdown . nervous breakdown

- There's nothing worse than **having a breakdown** when you're on a motorway.
  Không có gì tồi tệ hơn là xe bị hỏng máy khi bạn đang đi trên đường cao tốc.
  (Không dùng "*making/doing a breakdown*")
  (a break down = vehicle failure: *bị hỏng máy*)
- Kim was overworked and **had a (nervous) breakdown.**
  Kim đã làm việc quá sức và bị suy nhược.
  (Không dùng "*made/did a breakdown*")
  (= suffered extreme anxiety and stress: *chịu sự lo lắng và căng thẳng đến cực độ, kiệt sức)*

breakfast

- We've **had breakfast.**
  Chúng tôi đã ăn sáng.
  (Không dùng "*the breakfast*")
  (take breakfast: *có thể dùng nhưng đã cổ; không dùng mạo từ trừ những trường hợp cụ thể:* The breakfast today was awful: *Bữa sáng hôm nay thật tồi tệ; Cũng vậy với:* dinner, lunch, supper, tea)

breath . breathe

- **Breathe** deeply.
  Hãy thở sâu.
  (Không dùng "*Breath*")
  (breathe là động từ)
- Mr Quinn is old and fat and short of **breath.**
  Ông Quinn già, béo và lại thở hổn hển.
  (Không dùng "*breathe*")
  (breath là danh từ)

brief . letter

- We were very pleased to get a **letter** from our children yesterday.
  Chúng tôi rất vui mừng nhận được thư của các con ngày hôm qua.
  (Không dùng "*brief*")
- As a young barrister, Carol was lucky to be given such an important **brief.**
  Là một luật sư trẻ, Carol thật may mắn được giao một nhiệm vụ quan trọng như vậy.
  (= case: *vụ việc)*

bright . brightly

- The sun shone **bright/brightly** all day.
  Mặt trời chiếu sáng suốt cả ngày.

(bright: *cố định trong các cụm từ như:* shine/glow bright: *chiếu sáng;* looks bright: *trông sáng sủa)*

- She answered all my questions **brightly.**
  Cô ấy trả lời tất cả các câu hỏi của tôi một cách thông minh
  (Không dùng "*bright*")
  (phó từ brightly = in a cheerful manner: *theo phong cách vui vẻ)*

bright . shining . shiny

- He looked very smart in a new suit and **shiny** black shoes.
  Trông anh ấy thật bảnh bao trong bộ quần áo mới và đôi giày đen bóng lộn.
  (Không dùng "*shining/bright*")
  (= reflecting light: *ánh lên)*
- It's a long time since we had a **bright** day.
  Đã lâu rồi chúng ta không có một ngày sáng sủa.
  (Không dùng "*shining/shiny*")
  (= full of light: *đầy ánh sáng)*
- Claudia stands out from the rest like a **shining/bright** star.
  Claudia nổi bật lên như một ngôi sao sáng giá.
  (Không dùng "*shiny*")
  (= producing light: *sáng ngời, chói lọi)*

bring . deliver

- Old fashioned grocers who **deliver** goods are pretty rare these days.
  Những người bán tạp phẩm giao hàng đến tận nhà như thời trước ngày nay rất hiếm.
  (Không dùng "*bring*")
  (= take to people's houses as a service: *mang đến tận nhà khách như một dịch vụ)*
- We can **deliver/bring** the goods to you this afternoon.
  Chúng tôi có thể mang hàng đến cho anh chiều nay.

bring . fetch . take . carry

- If you're going to the kitchen, would you mind **bringing** me a glass of water please?
  Nếu anh xuống bếp, xin mang cho tôi một cốc nước.
  (có nghĩa là: anh sẽ xuống đó, vì thế mang nước lên đây)
- Please **fetch** me a glass of water.
  Hãy đem về cho tôi một cốc nước.
  (= go from here to another place and bring it back here: *từ đây đi đến một nơi khác và mang nước về)*
- **Take** this glass of water to your father.
  Cầm cốc nước này đưa cho bố con.
  (có nghĩa là bạn đang ở đây, mang nước đến chỗ đó)
- I had to **carry** the twins all the way home.
  Tôi phải bế hai đứa trẻ sinh đôi suốt dọc đường về nhà.
  (lift and move: *bế bồng)*

british

- He's/She's **British.**
  Anh ấy/Cô ấy là người Anh.
  (dạng tính từ = bất cứ người nào đến từ England, Scotland, Wales hay Northern Ireland đến: a Briton, two Britons; a Britisher/two Britishers là từ cổ)
- They're **British.**
  Họ là người Anh.
  (Không dùng "*Britishes*")
  (dạng tính từ được ưa thích hơn danh từ Britons)
- **The British/(The) British people** are wonderfully practical.
  Người Anh rất thực tế.
  (Không dùng "*British*")
  (= the group as a whole: *toàn bộ nhóm người)*

broad/breadth . wide/width

- The fireplace is two metres **wide/in width.**
  Lò sưởi rộng hai mét.
  (= in measurement across: *chiều rộng, bề ngang; wide là từ thường dùng để nói đến kích thước)*
- The fireplace is two metres **broad/in breadth.**
  Lò sưởi rộng hai mét.
  (= in the distance from one side to the other: *khoảng cách từ đầu này đến đầu kia; broad có ý nói rộng rãi, khoáng đạt)*
- We came to a **wide/broad** fast-flowing river.
  Chúng tôi ra đến một con sông chảy xiết.
  (wide = *bề ngang;* broad: *to và thoáng từ đầu này sang đầu kia. Chú ý:* a broad grin: *cười toe toét;* a broad outline: *nét đại cương, trong đó broad có nghĩa là có thể nhìn thấy một cách rõ ràng và dễ dàng)*

broil . grill . boil

- How would you like your eggs?
  Anh thích trứng như thế nào?
- I'd like them **boiled** please.
  Tôi thích ăn trứng luộc.
  (Không dùng "*broiled*")
  (= cooked in boiling water: *luộc)*
- I'd like **broiled** (AmE)/**grilled** (BrE) steak please.
  Cho tôi món bít-tết nướng.
  (Không dùng "*boiled*")
  (= cooked under or over direct heat: *nướng bằng vỉ)*

broken . not working . out of order

- That stupid lift **isn't working/is out of order again.**
  Cái thang máy tồi tệ đó lại hỏng rồi.
  (Không dùng "*is broken*", mặc dù chúng ta có thể nói "*is/has broken down*")
  (= not functioning: *không hoạt động, không chạy)*
- It will be very difficult mending a vase that's **broken** into so many pieces.
  Sẽ rất khó gắn lại một cái bình đã vỡ ra thành nhiều mảnh.

brutal . bestial . beastly

- Medieval peasants lived in what we would consider **bestial** conditions.
  Những nông dân thời Trung cổ sống trong điều kiện mà chúng ta gọi là dã man.
  (Không dùng "*brutal*", "*beastly*")
  (= revolting, disgusting, like beasts': *kinh tởm, ghê tởm giống như thú vật)*
- On their release, the hostages said that they had been subjected to **brutal** treatment by their captors.
  Khi được thả, các con tin nói rằng họ đã phải chịu đựng cách đối xử tàn bạo của những kẻ bắt cóc.
  (không phải lúc nào cũng dùng bestial)
  (= very cruel, like a 'brute': độc ác, giống như một người *tàn bạo)*
- We had **beastly** weather while we were on holiday.
  Chúng tôi gặp phải thời tiết cực kỳ khắc nghiệt trong kỳ nghỉ.
  (Không dùng "*brutal*", "*bestial*")
  (= extremely unpleasant: *cực kỳ khó chịu)*

buffet . sideboard

- You'll find the wine glasses in the **sideboard.**
  Cậu sẽ tìm thấy ly rượu trong tủ đựng bát đĩa.
  (Không dùng "*buffet*")
  (= a piece of dining room furniture for storing plates, glasses: *tủ đựng bát đĩa)*
- I'll get a roll at the station **buffet.**
  Tôi sẽ mua một khoanh bánh mì ở quầy giải khát nhà ga.
  (= a shop on a train or a station where food and drink are sold over a counter: *một cửa hàng ở nhà ga hay một toa trên tàu bán đồ ăn uống)*
- We've invited so many people, we're having **a buffet, not a sit-down meal.**
  Chúng ta mời quá nhiều khách, chúng ta sẽ ăn tiệc đứng chứ không ngồi.
  (= a self-service meal: *bữa ăn tự phục vụ)*

bus

- How did you get there? - **By bus/On the bus.**
  Anh đến đó bằng phương tiện gì? - Bằng xe buýt.
  (Không dùng "*with the bus*")
  (by bus là cụm từ cố định để chỉ phương tiện giao thông; on the bus có thể dùng để nói đến một chuyến đi cụ thể. Tương tự như vậy: bike/bicycle, train, tube, underground; by car/in the car)

business

- We used to **do business** with them.
  Chúng tôi đã từng làm ăn với họ.
  (Không dùng "*make business*")
  (= trade: *buôn bán; chú ý cách đánh vần: không phải "bussiness" hay "busines")*
- We **do a lot of business** in the Far East.
  Chúng tôi làm ăn nhiều ở Viễn Đông.
  (Không dùng "*do a business/a lot of businesses*")
  (business = trade: *kinh doanh, buôn bán, là danh từ không đếm được)*
- I run a travel **business** in Manchester and another in Glasgow. Two **businesses** are as much as I can manage.

Tôi điều hành một cơ sở du lịch ở Manchester và một ở Glasgow. Hai cơ sở là tất cả những gì tôi có thể quản lý.
(business = an organization: *một tổ chức, là danh từ đếm được)*

- I'm **in business** with a partner.
Tôi làm việc với một người đồng sự.
(Không dùng "*into business*")
(= I work with: *tôi làm việc với)*
- I'm not on holiday. I'm here **on business.**
Tôi không đi nghỉ. Tôi đến đây công tác.
(Không dùng "*for business*")
(= for the purposse of conducting business: *vì mục đích tiến hành công việc; công tác)*

businessman - entrepreneur

- We need an injection of capital from an **entrepreneur/businessman** who's prepared to take risks.
Chúng tôi cần thêm vốn của một nhà doanh nghiệp/thương gia sẵn sàng chấp nhận rủi ro.
(chúng ta dùng "*businessman*" như "*entrepreneur*" khi muốn nhấn mạnh đến bản chất mạo hiểm của việc kinh doanh)
- The bar was crowded with tired **businessman.**
Quán rượu chật ních những thương gia mệt mỏi.
(Không dùng "*entrepreneurs*")

bust – burst

- The balloon **burst.**
Khinh khí cầu nổ tung.
(Không dùng "*bust*")
- The door **burst** open.
Cánh cửa bật tung.
(Không dùng "*bust*")
- We **bust/busted/burst** the door open.
Chúng tôi phá tung cánh cửa.
(có nghĩa là chúng tôi phải dùng sức)
(bust được dùng thay cho "broke/broken" trong những trường hợp như : *"I've bust the iron": "Tôi đánh vỡ cái bàn là")*

busy . occupied . engaged . in use

- The lavatory's **occupied/engaged/in use** just now you'll have to wait.
Nhà vệ sinh đang có người nên bây giờ anh phải đợi.
(Không dùng "*busy*")
(có nghĩa là có ai ở trong đó)
- We're all **busy/occupied getting ready for** the wedding.
Chúng tôi đều bận rộn chuẩn bị cho đám cưới.
(Không dùng "*busy/occupied to get*")
- The line's **busy/engaged at the moment. I'll phone again later.**
(Không dùng "*occupied*")
(có nghĩa là có ai đó đang gọi điện)
- The boss is **busy/engaged with a client at the** moment. You can see him later.
Ông chủ đang bận tiếp một khách hàng. Anh có thể gặp ông ấy sau.
- All the chairs were **occupied.**
Tất cả các ghế đã có người ngồi rồi.
(Không dùng "*busy/engaged*", "*in use*")

but . yet (nhưng)

- I have an ingenous **yet/but** simple solution to your problem.
Tôi có một cách giải quyết khéo léo nhưng đơn giản cho vấn đề của anh.
(yet dùng để nhấn mạnh; nó hình thức hơn "but")
- I called **but** you were out.
Tôi gọi điện đến nhưng cậu đi vắng.
(Không dùng "*yet*")
(but dùng trong những trường hợp tương phản đơn giản)

butcher . butcher's

- Where's Vanessa?
Vanesa đâu?
- She's gone to the **butcher's.**
Cô ấy ra cửa hàng thịt.
(Không dùng "***the butcher(s)***")
(= the butcher's shop: *cửa hàng thịt)*
- Any **butcher** knows that some people will pay high prices for top quality meat.
Người bán thịt nào cũng biết rằng một số người sẽ trả giá cao cho loại thịt thơm ngon nhất.

button . knob . key

- The left-hand **knob** controls the volume.
Núm bên tay trái điều khiển âm lượng.
(Không dùng "*button*", "*key*")

(= a large, round control that turns: *núm điều khiển to, tròn quay được)*

- To start the machine, you press this button.
  Để khởi động máy, cậu ấn nút này.
  (Không dùng "*knob*", "*key*")
  (= the small object, round or square, that you press to start a machine: *một vật nhỏ hình tròn hoặc vuông, bạn ấn vào đó để khởi động máy*)
- Which key do I press to quit the program?
  Tôi phải ấn phím nào để ra khỏi chương trình?
  (Không dùng "*button*", "*knob*")
  (= a square shape on e.g. a computer keyboard which you press down: *một nút, hình vuông trên bàn phím máy tính chẳng hạn)*

buy

- They bought us a present. They bought a present for us.
  Họ mua cho chúng tôi một món quà. Họ mua một món quà cho chúng tôi.
  (Không dùng "*They bought for us a present*", "*Us they bought a present*")
  (một số động từ khác cũng được dùng tương tự như vậy: bring, build, choose, cook, cut, do, fetch, find, fix, get, keep, leave, make, order, reserve, save)

by . near . on

- We live near London.
  Chúng tôi sống gần London.
  (Không dùng "*by*")
  (= a short way from: *cách một đoạn ngắn)*
- I sat by the phone and waited for it to ring.
  Tôi ngồi bên cạnh điện thoại và chờ chuông reo.
  (= right next to; beside: *ngay bên cạnh)*
- Our house is right on/by the road.
  Nhà chúng tôi ở ngay bên đường.
  (on: *trên một đường thẳng chẳng hạn như sông, đường sá)*

by . with

- He was killed with a knife.
  Anh ta bị giết bằng một con dao.
  (Không dùng "*by*")
  (có nghĩa là chủ tâm, cố ý)
- He was killed by a falling stone.
  Anh ta chết vì đá rơi.
  (Không dùng "*with*")
  (có nghĩa là tình cờ, vô tình)
- You can lock this window by moving this catch to the left.
  Cậu có thể đóng cửa sổ bằng cách đẩy cái then này sang trái.
  (Không dùng "*with*")
  (by + ing cho các hành động)

by and by . gradually

- As the snow fell, the whole landscape gradually turned white.
  Khi tuyết rơi, toàn bộ phong cảnh dần dần chuyển sang màu trắng.
  (Không dùng "*by and by*")
  (= little by little: *từng tí một)*
- We walked for some hours. By and by, we came to a tiny cottage in the forest.
  Chúng tôi đã đi được vài tiếng đồng hồ. Một lúc sau, chúng tôi đến một căn nhà lá xinh xắn trong rừng.
  (= after a time: *một lúc sau)*

C

cabin . cubicle . (tele)phone box/call box

- That cubicle's free if you want to try on those dresses.
  Không có ai trong phòng đâu, nếu cậu muốn thử váy thì vào đó.
  (Không dùng "*cabin*")
  (= a small, curtained space where people can change their clothes: *một nơi nhỏ, có che rèm, nơi người ta có thể thay quần áo)*
- I can't phone home yet. Every (tele)phone box/call box is occupied.
  Tôi chẳng gọi điện thoại về nhà được. Mọi buồng điện thoại đều bận.
  (Không dùng "*cabin*")
- If we're sailing overnight, it's worth paying the cost of a cabin.
  Nếu chúng ta định đi trên biển suốt một đêm thì phải trả tiền thuê một buồng ngủ.
  (= sleeping accommodation on a ship: *chỗ ngủ trên tàu)*

cabinet . lavatory . WC . toilet . closet

- Where's Egon ?
  Egon đâu ?
- He's in the lavatory/toilet.

Anh ta đang ở trong nhà vệ sinh.
(Không dùng "*cabinet*", "*closet*", "*WC*")
(lavatory là từ thông dụng; toilet được dùng rộng rãi: *lav* và *loo* (tiếng Anh) và *john* (Mỹ) là những từ thay thế thông tục; WC là từ cổ)

- Your crystal glasses look beautiful in that fine old **cabinet.**
Những chiếc cốc pha lê của cậu trông thật tuyệt trong cái tủ cổ đẹp đẽ đó.
(= a piece of furniture with drawers and shelves, often used to store valued objects: *một cái tủ có ngăn kéo và giá, thường để đựng những vật có giá trị cũng nói;* a filing cabinet: *tủ đựng hồ sơ;* a medicine: *tủ đựng thuốc)*
- There's a built-in **closet** in our bedroom.
Trong phòng ngủ của chúng tôi có một cái tủ đóng liền vào tường.
(tiếng Anh của người Mỹ *cup board* dùng để đựng quần áo; (water) closet (WC hay wc) dùng thay cho lavatory không được sử dụng nữa mặc dù đôi khi chúng ta thấy nó trong văn viết)

café . coffee . cafeteria

- Let's order a **coffee,** shall we?
Chúng ta gọi một suất cà phê chứ?
(Không dùng "*café*")
(= a cup of coffee: *một tách cà phê)*
- When you're out, please get **some coffee.**
Khi cậu ra ngoài hãy mua ít cà phê.
(Không dùng "*café*")
(= coffee beans or coffee powder: *cà phê hạt hay cà phê bột)*
- We had a cheap meal at a **café** (or **cafe**) before going to the theatre.
Chúng tôi ăn bữa rẻ tiền ở một quán ăn trước khi đến nhà hát.
(= a simple restaurant serving light meals, especially BrE: *một cửa hàng ăn đơn giản phục vụ những bữa ăn nhẹ, được dùng đặc biệt trong tiếng Anh của người Anh)*
- I hate queueing for egg and chips at a motorway **cafeteria.**
Tôi ghét xếp hàng để lấy trứng và khoai tây rán ở quán phục vụ trên đường cao tốc.
(Không dùng "*café*")
(= a self-service restaurant, on a motorway, in a station, college, workplace, etc: *một quán ăn tự phục vụ, trên đường cao tốc, ở nhà ga, trường học hay nơi làm việc...)*

calculate . estimate . reskon

- We've **calculated** the cost of a new office and it's more than we can afford.
Chúng tôi đã tính toán giá thành một văn phòng mới và nó vượt quá khả năng của chúng tôi.
(= worked out accurately: *tính toán chính xác)*
- **I reckon/estimate** there must be at least eight hundred names on the list.
Tôi ước tính phải có ít nhất 800 tên trong danh sách.
(= roughly calculate: *tính một cách sơ sài)*

calendar . time-table . diary

- We're hoping to keep on the **time-table/shedule** and deliver your order on time.
Chúng tôi hy vọng thực hiện đúng kế hoạch và giao hàng cho các anh đúng thời gian quy định.
(Không dùng "*calendar*", "*diary*")
(cũng nói a school time-table *thời gian biểu nhà trường)*
- I've made a note of your birthday in my **diary.**
Tôi đã đánh dấu ngày sinh của anh vào cuốn sổ nhật ký.
(Không dùng "*calendar*")
(= a book with spaces for days of the year: *cuốn sổ có khoảng trống cho các ngày trong năm để ghi chép)*
- According to the **calendar,** the 4th is a public day.
Theo lịch thì ngày mồng 4 là ngày lễ.
(a wall or desk calendar = a publication, often decorative, which tells you the date: *lịch bàn hoặc lịch tường)*

call/phone call

- Excuse me, I just want to **make a (phone) call.**
Xin lỗi, tôi chỉ muốn gọi điện thôi mà.
(Không dùng "*do a (phone) call*")
- Why don't you **give me a (phone) call?**
Tại sao cậu không gọi điện cho tôi?
(Không dùng "*do/make me a (phone) call*")

call on . appeal to

- Oxfam constantly **appeals** to us for contributions to its funds.

Tổ chức Oxfam luôn kêu gọi chúng ta đóng góp cho các quỹ của nó.
(Không dùng "*calls on*")
(= makes strong request: *yêu cầu)*

- The rebel leader **called on** his men to lay down their arms.
Thủ lĩnh quân phiến loạn kêu gọi người của mình hạ vũ khí.
(= formally and publicly told them to: *chính thức và công khai bảo họ)*

call . shout (at) . cry . cry out . scream

- You won't get the co-operation of the children if you keep **shouting at** them.
Cậu sẽ không có được sự cộng tác của trẻ em nếu như cứ tiếp tục quát mắng chúng.
(Không dùng "*calling (at)*", "*crying (at)*")
(shout = use a loud voice: *nói to;* shout at = speak to someone loudly and aggressively: *quát)*
- You'd better go now. I think that's your mother **calling.**
Cậu nên đi ngay thì tốt hơn. Tôi nghĩ đó là mẹ cậu gọi.
(= speaking loudly and clearly so as to be heard at distance: *nói to và rõ để đi xa cũng có thể nghe thấy, gọi)*
- Don't do that! He **cried.**
"Đừng làm thế!" Anh ta kêu lên.
(= raised his voice in brief exclamation: *lên giọng với xúc cảm ngắn)*
- When I told her the news, she **cried.**
Khi tôi nói cho cô ấy biết tin, cô ấy đã khóc.
(= wept, shed tears: *khóc)*
- When I told her the news, she **cried out/shouted** in pain and anger.
Khi tôi báo tin cho cô ấy, cô ấy đã thét lên trong đau khổ và bực tức.
(= raised her voice: *nói cao giọng)*
- I could hear someone **screaming** for help in distance.
Tôi nghe thấy ai đó kêu cứu thất thanh ở đằng xa.
(= shouting in fear or pain: *kêu trong sợ hãi hoặc đau đớn; mạnh hơn là cry out và shout)*

camera . room

- As soon as we arrived at the hotel, we were shown to our **room.**
Ngay khi chúng tôi đến khách sạn, người ta đã chỉ phòng cho chúng tôi.
(Không dùng "*camera*")
- This is the smallest **camera** ever made.
Đây là chiếc máy ảnh nhỏ nhất được sản xuất.
(= a device for taking photographs: *dụng cụ chụp hình)*
- The court hearing was **in camera.**
Buổi xử án được tổ chức trong phòng kín.
(= private, in a closed room: *riêng, trong phòng kín; tiếng La tinh)*

camping . camping site/campside

- Is there **a camping site/a campsite** near the beach?
Có khu cắm trại gần bờ biển không?
(Không dùng "*a camping*", "*camping*")
(camping site là danh từ đếm được)
- **Camping** is cheap.
Đi cắm trại rất rẻ.
(Không dùng "*The camping*")
(danh từ không đếm được để miêu tả hoạt động)
- We love to go camping in fine weather.
Chúng tôi thích đi cắm trại khi thời tiết đẹp.
(Không dùng "*go for camping*", "*go for to camp*")

can

- If you'd like to come, this way please, Mr Wainwright **can see** you now.
Nếu ngài muốn thì đi theo lối này, ông Wainwright có thể tiếp ngài bây giờ.
(Không dùng "*can to see*", "*cans to see*", "*cans see*")
- **I can go** soon.
Tôi có thể đi sớm.
(Không dùng "*I can (that) I go*")
- **Can you** drive?
Anh có biết lái xe không?
(Không dùng "*Do you can?*")
(sau can và các động từ khuyết thiếu khác không dùng động từ nguyên thể có *to* hay ngôi thứ 3 số ít thêm *(e)s*. Dạng phủ định *can't* là viết tắt của *cannot*, viết như một từ chứ không phải "can not")

can/could

- **Can/could I** use your car tomorrow please?

Ngày mai tôi có thể dùng xe của anh được không?
(could lịch sự hơn hoặc diễn tả ý không chắc chắn lắm; can mong đợi câu trả lời có)

can . will be able to

- **I'll be able** to pass my driving test after I've had a few lessons.
  Tôi sẽ có thể qua được kỳ thi lái xe sau khi tôi học một vài buổi.
  (Không dùng "*I can/I will can*")
  (will be able to: *phán đoán điều đạt được trong tương lai)*
- **I can see** you tomorrow if you're free.
  Ngày mai tôi có thể gặp cậu nếu cậu rỗi rãi.
  (Không dùng "*I will can see*")
  (can có thể nói đến tương lai theo nghĩa "rỗi rãi"; cũng có thể dùng will be able to ở đây nhưng nhấn mạnh đến tính thực tế)

canal . channel

- The **channel** between Britain and France is one of the world's busiest seaways.
  Eo biển giữa Anh và Pháp là một trong những đường biển nhộn nhịp nhất thế giới.
  (Không dùng "*canal*")
  (= a narrow sea passage: *eo biển)*
- In this part of the site you can see how the Romans collected rainwater through a system of **channels.**
  Ở chỗ này anh có thể thấy người La Mã gom nước mưa qua một hệ thống mương lạch như thế nào.
  (Không dùng "*canals*")
  (= "open pathway" where water can run: *đường nhỏ ngoài trời nơi nước có thể chảy*)
- The Suez **Canal** is a major source of income for Egypt.
  Kênh đào Suez là một nguồn thu nhập chính của Ai Cập.
  (Không dùng "*channel*")
  (= an artificial waterway system on which boats can sail: *một hệ thống đường thuỷ nhân tạo tàu bè có thể qua lại)*
- I can't get **Channel 4** because of the fog.
  Tôi không thể dò được kênh 4 vì sương mù.
  (Không dùng "*Canal*")
  (= the wavelength of a TV or radio station: *làn sóng của tivi hoặc đài phát thanh)*

cancel . postpone

- The match has had to be **cancelled/postponed** because of the bad weather.
  Trận đấu bị trì hoãn lại vì thời tiết xấu.
  (cancelled = prevented from happening: *ngăn không cho xảy ra;* postponed = put to a later date: *dời lại)*
- **I postponed taking** my driving test when I wasn't well.
  Tôi hoãn thi lái xe khi tôi không được khoẻ.
  (Không dùng "*postponed to take*")

canopy . settee/sofa

- Make yourself comfortable on the **settee/sofa** and I'll make us some tea.
  Cứ ngồi nghỉ cho thoải mái trên chiếc ghế tràng kỷ rồi tôi sẽ pha trà chúng ta cùng uống.
  (Không dùng "*capony*")
  (= a long comfortable seat with a back: *ghế dài, thoải mái có lưng tựa)*
- The garden is shaded by a **capony** of leaves.
  Mảnh vườn được che bởi vòm lá.
  (= a roof made of canvas or leaves that gives shade: *một cái mái làm bằng vải bạt hay bằng lá để tạo bóng; so sánh* canapés = *bánh bích qui nhỏ có phủ pho-mát hay thịt ở trên)*

can't (be) . can't have (been)

- Alicia **can't have seen** it because she wasn't there.
  Chắc là Alicia không nhìn thấy nó bởi vì cô ta không ở đó.
  (Không dùng "*can I see*", "*mustn't have seen*")
  (can't have *nói đến tính chắn chắn ở hiện tại hay suy về quá khứ)*
- He **can't** be more than 30.
  Anh ta không thể quá 30 tuổi được.
  (can't (be) *nói đến tính chắc chắn ở hiện tại hay sự suy luận về hiện tại)*
- He **can't leave** hospital before Fnday.
  Anh ta không được ra viện trước thứ sáu.
  (= he isn't allowed to: *anh ta không được phép, nói về hiện tại hoặc tương lai)*
- She **can't** be given the keys to the house till she's eighteen.
  Không thể giao chìa khoá cho con bé được cho đến khi nó 18 tuổi.

(= it isn't possible: *không thể, nói đến hiện tại hoặc tương lai)*

canteen . restaurant

- Just before Christmas, the company entertained us at an expensive **restaurant.**
  Ngày trước lễ Giáng sinh, công ty đã chiêu đãi chúng tôi ở một nhà hàng đắt tiền.
  (Không dùng "*canteen*")
- We have lunch in a school **canteen.**
  Chúng tôi đã ăn trưa ở căng-tin của trường.
  (= a self-service restaurant in a school or workplace, similar to a cafeteria: *một quán ăn tự phục vụ trong nhà trường hay công xưởng, tương đương với cafeteria)*

capital

- I'd like to start a magazine, but haven't got **the capital.**
  Tôi muốn bắt đầu xuất bản một tờ tạp chí nhưng lại không có vốn.
  (Không dùng "*capital*", "*capitals*")
  (= a necessary sum of money: *một khoản tiền cần thiết, danh từ không đếm được)*
- Paris is the **capital** of France.
  Paris là thủ đô của nước Pháp.
  (= the centre of government: *trung tâm của một chính phủ, đếm được)*

car . cart . lorry/truck . coach

- People were fleeing from the fighting, pulling **carts** piled high with their possessions.
  Nhân dân chạy loạn kéo theo những chiếc xe bò chất đầy đồ đạc.
  (Không dùng "*cars*")
  (= vehicles with two or four wheels, drawn by horses or pulled by hand: *loại xe có 2 hoặc 4 bánh, do ngựa kéo hoặc kéo bằng tay)*
- Never buy anything which they tell you has fallen off the back of a **lorry.**
  Đừng bao giờ mua bất cứ một thứ gì mà anh biết rằng nó rơi từ trên xe tải xuống.
  (Không dùng "*car*")
  (lorry (tiếng Anh)/truck (tiếng Mỹ) là một loại xe to dùng để chở hàng)
- As there are thirty of us, we've hired a **coach.** (**BrE**)/**bus** (**AmE**) to take us to the fooball match.
  Vì có 30 người nên chúng tôi đã thuê một chiếc xe buýt để đi xem bóng đá.
  (Không dùng "*car*")
  (= a bus for long-distance travelling: *xe buýt chạy đường dài)*
- There is no speed limit for **cars** on most German motorways.
  Trên hầu hết các đường cao tốc của Đức đều không có giới hạn tốc độ đối với ô tô.
  (Tiếng Anh: car/motorcar; tiếng Mỹ: auto (mobile))
- We're going to travel to Portugal **by car.**
  Chúng tôi sẽ đi Bồ Đào Nha bằng ô tô.
  (Không dùng "*with the car*")

card . ticket

- Book the seats on the phone and collect your **tickets** at the booking office.
  Hãy đặt chỗ qua điện thoại và đến lấy vé ở phòng bán vé.
  (Không dùng "*cards*")
  (a ticket = a piece of paper or card you buy to see a show or to use public transport: *vé xem biểu diễn hoặc vé xe)*
- If you want to contact me, here's my **card.**
  Nếu anh muốn liên hệ với tôi thì đây là danh thiếp của tôi.
  (= a small rectangular stiffened paper with your name and address printed on it: *cạc dùng để giao dịch, có in tên, địa chỉ trên đó)*

cards . a game of cards

- Let's **play cards/a game of cards.**
  Chơi bài đi.
  (Không dùng "*play card*", "*play with/at cards*")
- It's my turn to **play a card.**
  Đến lượt tôi đánh.
  (Không dùng "*play card*")
  (cards như một trò chơi dùng dạng số nhiều, còn đánh một quân bài thì dùng dạng số ít a card)

care about/for

- Angus is only interested in himself and doesn't care about anyone else.
  Angus chỉ biết mình thôi và chẳng quan tâm đến ai khác.
  (Không dùng "*isn't caring*", "*isn't caring for*")
  (chỉ dùng tĩnh, không dùng tiếp diễn)

- Who's **caring for** the children while you're both on holiday?
  Ai chăm sóc bọn trẻ khi cả hai bạn đều đi nghỉ?
  (= looking after: *trông nom, chăm sóc; dùng động)*

careful of/about

- Since the injure, she has to be very **careful of/about** her back.
  Sau khi bị chấn thương, cô ta phải rất thận trọng với cái lưng của mình.
  (Không dùng "*for/with*")

carry . wear . have (on)

- **Did he have** long hair?
  Anh ấy để tóc dài à?
  (Không dùng "*was he wearing*")
  (have *dùng các đặc điểm có thể như:* have a scar, blue eyes, a beard, long hair v.v... *có vết sẹo, có cặp mắt xanh, có râu, có mái tóc dài...*)
- **Was he carrying** a briefcase?/**Did he have** a brief-case?
  Ông ấy đang xách cặp à?/Ông ấy xách cặp à?
  (carry = have in his hand: *mang, xách)*
- **Was she wearing** a hat?/**Did she have** a hat on?
  Cô ấy đang đội mũ à?/Cô ấy đội mũ à?
  (wear = have something on: *đội, mặc cái gì)*

cart . chart . map

- If we're going to Crete, we'd better get an up-to-date **map.**
  Nếu chúng ta định đi Crete thì tốt hơn nên mang theo một bản đồ mới xuất bản.
  (Không dùng "*cart*", "*chart*")
  (= a printed representation of the geographical features of a country or place: *bản đồ địa lý)*
- If you're going to sail across the Mediterranean, you'll need a **chart.**
  Nếu anh định đi tàu qua Địa Trung Hải thì anh sẽ cần bản đồ đi biển.
  (Không dùng "*map*", "*cart*")
  (= a map of the sea, ocean or sky: *bản đồ biển, đại dương hay bầu trời)*
  He started life as a rag-and-bone man, collecting junk with a horse and **cart.**
  Anh ta vào đời là một kẻ rách rưới/khố rách áo ôm, thu gom đồ đồng nát với một con ngựa và một chiếc xe.

cart . menu

- Let's have a look at the **menu.**
  Hãy nhìn thực đơn xem sao.
  (Không dùng "*cart*")
  (= the printed or displayed list of dishes at a restaurant: *danh sách được in hay trình bày những món ăn ở một nhà hàng; chú ý:* **à la carte** *= các món ăn của thực đơn nói chung, không phải thực đơn đã định giá cho mỗi món ăn)*
- He started life as a rag-and-bone man, collecting junk with a horse and **cart.**
  Anh ta vào đời là một kẻ rách rưới/khố rách áo ôm, thu gom đồ đồng nát với một con ngựa và một chiếc xe.

cartel . card . label . etiquette

- You can get in touch with me if you want to. There's my **card.**
  Anh có thể liên lạc với tôi nếu anh muốn. Đây là danh thiếp của tôi.
  (Không dùng "*cartel*", "*etiquette*")
  (= a small rectangle of stiff paper with your name and address printed on it: *các, thiếp giao dịch, có in tên và địa chỉ)*
- Put a **label** on your suitcase before you check it in.
  Hãy dán nhãn lên va-li của anh trước khi đưa nó vào kiểm tra.
  (= a specially-made card which can be used to identify an object: *một cái thẻ được làm đặc biệt dùng để nhận dạng đồ vật)*
- The major oil companies constantly deny they operate as a **cartel.**
  Các công ty dầu lửa lớn nhất kiên quyết phủ nhận rằng họ hoạt động như một cácten.
  (= an association of companies working together to control prices: *một liên hiệp các công ty làm việc cùng nhau để kiểm soát giá)*
- It's **etiquette** to write to thank your host for dinner, but not for lunch.
  Đó là phép xã giao viết thư cảm ơn ông chủ nhà của anh đã mời cơm tối chứ không phải cơm trưa.

(= the correct social procedure: *nghi lễ xã hội đúng mực)*

carton . cardboard

- If you want to pack those books up, use some **cardboard.**
  Nếu anh muốn gói những cuốn sách đó lại thì hãy dùng bìa cứng.
  (Không dùng "*carton*")
  (= thick stiffened paper: *giấy bìa cứng, dày)*
- It's more convenient to buy milk in a **carton** than in a bottle.
  Mua sữa đóng hộp các-tông tiện hơn mua sữa chai.
  (= a container made of cardboard: *hộp các tông)*
- I need **some cardboard/a piece of cardboard/two pieces of cardboard** to pack these books up.
  Tôi cần một ít bìa cứng/một mảnh bìa cứng/hai mảnh bìa cứng để gói những cuốn sách này lại.
  (Không dùng "*a cardboard*", "*some cardboards*", "*two cardboards*")
  (cardboard: *là danh từ không đếm được)*

case . cash desk

- Pay at the **cash desk.**
  Hãy thanh toán ở bàn thu tiền.
  (Không dùng "*case*", "*cash*")
  (= the place in a shop where you can pay: *nơi thu tiền trong cửa hàng)*
- You should take legal action. You have a very good **case.**
  Anh nên đi kiện đi. Vụ kiện của anh rất chính đáng.
  (= legal argument: *vụ kiện tụng)*

case: in case . in case of . in the case of

- Take this umbrella **in case** it rains /**in case of** rain.
  Hãy mang ô đi để phòng trời mưa.
  (Không dùng "*in the case*", "*in the case of*")
  (= so as to be safe if/as provision against: *để phòng)*
- **In the case of** the ship's captain, there is no evidence to show he was negligent.
  Về trường hợp của vị thuyền trưởng thì không có bằng chứng gì chứng tỏ ông ta đã lơ đãng/vô trách nhiệm.
  (= in the matter concerning: *trong vấn đề liên quan đến)*

case . situation . occurrence

- An earthquake in Britain is a rare **occurrence.**
  Động đất ở Anh là một sự kiện hiếm có.
  (Không dùng "*case*")
  (= a happening, event: *một sự việc xảy ra, một sự kiện)*
- The waiter brought me the bill and I didn't have enough money. I've never been in such a **situation** before.
  Người phục vụ mang tờ hoá đơn đến cho tôi và tôi không có đủ tiền. Trước đây tôi chưa bao giờ rơi vào tình cảnh như thế.
  (Không dùng "*case*")
  (= a position: *tình trạng, tình cảnh)*
- Do you know the date of the last recorded **case/occurrence** of smallpox?
  Anh có biết ngày có trường hợp mắc bệnh đậu mùa gần đây nhất không?
  (= a particular instance: *trường hợp cá biệt, đặc biệt)*

cash . (in) cash

- They'll only accept **cash.** Are you carrying **any cash?**
  Họ chỉ nhận tiền mặt. Anh có mang theo tiền mặt không?
  (Không dùng "*a cash*", "*any cashes*")
  (cash là danh từ không đếm được)
- Can I pay **(in) cash?**
  Tôi trả bằng tiền mặt được không?
  (Không dùng "with cash")

casket . peaked cap

- In his **peaked cap** and splendid uniform, the railway guard looked like a five star general.
  Trong chiếc mũ lưỡi trai và bộ đồng phục lộng lẫy, nhân viên nhà ga trông như một vị tướng 5 sao.
  (Không dùng "*casket*")
  (= a hat with a shade at the front, often part of a uniform: *mũ lưỡi trai, thường là một phần của đồng phục)*
- The key was kept in a silver **casket.**
  Chiếc chìa khóa được cất trong một chiếc tráp bạc.

(= a decorated box, sometimes ceremonial: *một chiếc hộp trang trí, trong tiếng Anh của người Mỹ là coffin)*

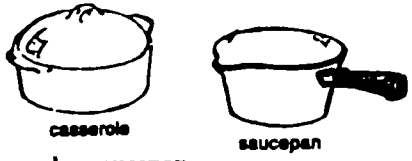

casserole . saucepan

- If you want to heat up some milk, use this **saucepan.**
  Nếu anh muốn hâm nóng sữa hãy dùng cái xoong này.
  (Không dùng "*casserole*")
- The only way to serve so many guests was to prepare a large **casserole.**
  Cách duy nhất để phục vụ nhiều khách như vậy là chuẩn bị món thịt hầm với số lượng lớn.
  (= a dish cooked slowly in a closed pot: *một món ăn được nấu kỹ trong nồi đậy kín, cũng có thể là một nồi lớn có vung để trên lửa hoặc lò)*

catch

- **I caught her reading** my diary.
  Tôi bắt gặp cô ta đang đọc nhật ký của tôi.
  (Không dùng "*caught her to read*")

cattle

- **The cattle are** in the next field.
  Gia súc ở cánh đồng bên cạnh.
  (Không dùng "*the cattle is*", "*the cattles are*")
  (danh từ tập thể + động từ số nhiều; cũng vậy: the clergy, the military, the people, the police, vermin)

cause of . reason of

- What was the **reason** for the delay?
  Lý do của sự chậm trễ là gì?
  (Không dùng "*cause for*")
  (= the explanation: *sự giải thích)*
- What was the **cause** of the delay?
  Nguyên nhân của sự chậm trễ là gì?
  (Không dùng "*reason of*")
  (= the thing that made it happen: *điều làm cho nó xảy ra)*
- The **reason** I'm late **is that** I missed the bus.
  Lý do tôi đến muộn là vì tôi trễ xe buýt.
  (Không dùng "*the reason... is because*")
  (trễ xe là nguyên nhân/lý do tôi đến muộn)
- **I have reason to suppose** he may be lying.
  Tôi có lý do để cho rằng có thể anh ta nói dối.
  (= something makes me think: *điều gì đó khiến tôi nghĩ)*

cave . cellar . grotto

- This garden has everything - **even a grotto!**
  Mảnh vườn này có mọi thứ - thậm chí cả một cái hang!
  (Không dùng "*cave*")
  (= a decorative cave, often man-made: *một cái hang/động trang trí, thường là nhân tạo)*
- It's an old house with a large **cellar,** ideal for storing wine.
  Đó là một ngôi nhà cổ có hầm rộng, một nơi cất rượu lý tưởng.
  (Không dùng "*cave*")
  (= a storeroom below the ground: *hầm chứa dưới đất)*
- There's a big **cave** at the bottom of the cliff.
  Có một hang/động lớn ở dưới mỏm đá này.
  (= a natural opening in the side of a mountain or cliff: *một cái hang tự nhiên ở cạnh núi hay vách đá)*

certain of/about

- I'm not **certain of/about** the facts.
  Tôi không chắc chắn về các sự kiện.
  (Không dùng "*ceratin for/from*")

certified . qualified

- All the applicants we've had for the job are very **qualified.**
  Tất cả những người xin việc mà chúng tôi cần đều rất có trình độ.
  (Không dùng "*certified*")
  (= have proof that they have reached a required standard and have *qualifications: có trình độ và bằng cấp)*
- Anyone who can behave like that ought to be **certified.**
  Bất cứ người nào hành động giống như thế phải bị chứng nhận là mắc bệnh tâm thần.
  (= officially declared to be insane: *chính thức tuyên bố là bị mất trí)*
- Are you the **certified** owner of this vehicle?

Có phải anh là chủ sở hữu đã được chứng nhận của chiếc xe này?

(có nghĩa là người có giấy chứng nhận)

certify/declare . confirm/assure someone

- I **confirm** that/I **assure** you that his story is true.
  Tôi xác nhận rằng/tôi đảm bảo với anh rằng câu chuyện của anh ta là đúng.
  (Không dùng "*certify/declare*", "*confirm you*", "*assure that*")
  (confirm = say that it is true: *nói rằng điều đó đúng;* assure you = promise that it is true: *hứa rằng điều đó là đúng)*
- The doctor **certified/declared that the patient was dead on arrival.**
  Bác sĩ chứng nhận/công bố rằng bệnh nhân đã chết trên đường tới bệnh viện.
  (an official certifies: *một viên chức chứng nhận;* a witness *declares: một nhân chứng công bố)*

chair . seat

- You can easily fit three people on to the back seat of your car.
  Anh có thể dễ dàng xếp cho ba người ngồi ghế sau xe.
  (Không dùng "*chair*")
  (= a place to sit, with room for one person or a few people: *nơi ngồi, có chỗ cho một hoặc vài người)*
- Won't you **have/take a seat?**
  Sao anh không ngồi xuống?
  (= sit down: *ngồi xuống)*
- There are five of us, so we'll need another **chair** at the dining table.
  Chúng tôi có năm người cho nên chúng tôi sẽ cần thêm một chiếc ghế nữa ở bàn ăn.
  (Không dùng "*seat*")
  (= a piece of furniture for one person to sit on: *cái ghế)*

chaise longue . deckchair

- Sitting in the sun in a **deckchair** is one of life's rare pleasures.
  Ngồi dưới ánh nắng mặt trời trong chiếc ghế xếp là một trong những niềm thích thú hiếm có trên đời.
  (Không dùng "*chaise longue*")
  (= a wood-and-canvas seat that folds flat: *một cái ghế làm bằng gỗ và vải có thể gấp phẳng lại; tiếng Anh của người Mỹ: beachchair)*
- I think that **chaise longue** will be perfect for our living room.
  Tôi nghĩ rằng cái ghế dài sẽ phù hợp với phòng khách của chúng ta
  (= a long seat with a back rest at one end: *một chiếc ghế dài có chỗ tựa lưng ở một đầu)*

chant . sing

- It's the same song she **sang** in the Eurovision Song Contest.
  Đó là bài hát mà cô ta đã hát ở hội thi hát Eurovision.
  (Không dùng "*chanted*")
- When the minister got up to speak, the audience began **chanting,** "Resign, resign".
  Khi ông Bộ trưởng bước lên phát biểu, khán giả bắt đầu hô: "Từ chức, từ chức".
  (Không dùng "*singing*")
  (= repeating rhythmically: *nhắc đi nhắc lại một cách nhịp nhàng)*

charge . be charged . charge with

- They **charged** us too much for repairs.
  Họ tính tiền sửa chữa cho chúng tôi quá đắt.
  (= asked us to pay: *yêu cầu chúng tôi trả;* We **were charged** a lot of money: *Chúng tôi phải trả nhiều tiền)*
- The police **charged** him **with** murder.
  Cảnh sát buộc anh ta tội giết người.
  (= formally accused him: *chính thức buộc tội anh ta;* He was **charged with** murder: *Anh ta bị buộc tội giết người)*

charge: in (the) charge of . responsible for

- Simpson is now **in charge of/responsible for** the whole department.
  Bây giờ Simpson phụ trách toàn bộ phòng này.
  (= has the responsibility for managing: *có trách nhiệm quản lý)*
- The department is now **in the charge of** Simpson.
  Phòng này giờ đây thuộc sự quản lý của Simpson.
  (= in his care: *trong sự quản lý của ông ấy)*

- Who was **responsible for making this** decision?
  Ai chịu trách nhiệm quyết định việc này?
  (Không dùng "*in charge of*", "*the responsible for*")
  (= had the duty, but implying here that the decision was a wrong one: *có nhiệm vụ, nhưng ở đây ngụ ý rằng một quyết định sai)*

chase . hunt

- In most countries you need a special licence to **hunt** wild animals.
  Ở hầu hết các nước, bạn phải có giấy phép đặc biệt được săn bắn thú hoang.
  (Không dùng "*chase*")
  (= find and kill: *săn bắn)*
- Police are still **hunting** the escaped prisoner.
  Cảnh sát vẫn đang truy lùng những tên tù vượt ngục.
  (Không dùng "*chasing*")
  (= trying to catch: *đang cố gắng bắt)*
- I'm tired out after **chasing** the children round the garden.
  Tôi mệt nhoài sau khi chạy theo bọn trẻ quanh khu vườn.
  (Không dùng "*hunting*")
  (= running after, not necessarily implying catching: *chạy theo, không nhất thiết phải bắt được chúng)*

cheap . cheaply . reasonably-priced /inexpensive

- Most business is based on the idea that you buy **cheap/cheaply** and sell dear.
  Hầu hết việc làm ăn đều dựa trên ý tưởng là mua rẻ bán đắt.
  (cả hai dạng đều có thể dùng sau động từ giống như: buy, find, get, obtain, sell)
- Countries with low labour costs can make textiles **cheaply.**
  Các nước có tiền công lao động thấp có thể sản xuất hàng dệt rẻ.
  (Không dùng "*cheap*")
  (chỉ dùng -ly để miêu tả một quá trình)
- I'm looking for a **reasonably-priced/ inexpensive room.**
  Tôi đang tìm một căn phòng giá cả phải chăng/không đắt.
  (hay dùng hơn cheap room - nói đến giá cả/hình thức ngôi nhà: rẻ tiền)

cheat (out of) . copy . deceive

- I thought he'd been telling me the truth, but he completely **deceived** me.
  Tôi nghĩ anh ta nói thật với tôi nhưng anh ta hoàn toàn lừa gạt tôi.
  (Không dùng "*cheated*")
  (= cause me to believe what was false: *làm tôi tin điều không đúng)*
- The exam is carefully supervised, so it's hard to **cheat/copy.**
  Kỳ thi được giám sát rất kỹ, vì vậy rất khó giở trò gian lận/chép bài.
  (Không dùng "*deceive*")
  (cheat = act dishonestly to get an advantage: *hành động không trung thực để có lợi; copy trong trường hợp này: đánh lừa bằng cách chép lại cái mà người khác viết)*
- Miranda **cheated** her company **out of** thousands of pounds in false expense claims.
  Miranda đã lừa công ty để lấy hàng nghìn bảng tiền chi phí trái phép.
  (Không dùng "*deceived*", "*copied*")
  (= dishonestly took from the proper owner: *lấy của ai đó một cách không trung thực)*

check . cheque

- You can pay by **check/by cheque** if you want to.
  Ông có thể thanh toán bằng séc nếu ông muốn.
  (chú ý: pay by cheque/check hoặc pay by credit card, không dùng "with")

cheer . applaud

- The audience **cheerd/applauded** loudly at the end of the performance.
  Khán giả reo mừng/vỗ tay nhiệt liệt cuối tiết mục.
  (cheer = shout loudly to show approval: *reo to để tỏ ý ủng hộ;* applaud = clap the hands to show approval: *vỗ tay tán thưởng)*

chemist . chemist's . pharmacist . pharmacy

- We both studied at the London school of **Pharmacy.**
  Cả hai chúng tôi đều học ở trường dược Luân Đôn.

- My wife is a hospital **pharmacist.**
  Vợ tôi là một dược sĩ ở bệnh viện.
- **The chemist's** (AmE **pharmacy**) **is open,** but the **chemist** (AmE **pharmacist**) himself isn't back till 2.0.
  Hiệu thuốc thì mở cửa nhưng đến tận 2 giờ người dược sĩ mới quay lại.
  (chemist's, tiếng Anh của người Anh = chemist's shop = *hiệu thuốc)*
- My brother did a chemistry degree and is now an industrial **chemist.**
  Anh trai tôi tốt nghiệp ngành hoá và bây giờ là một nhà hoá học công nghiệp.
  (một người học dược, làm việc trong hiệu thuốc để bán thuốc hay pha chế thuốc; a drugstore bán thuốc hay bán nhiều thứ linh tinh khác; *a chemist: 1) người bán thuốc 2) người làm việc trong lĩnh vực hoá học)*

chess . a game of chess

- Let's play **chess/a game of chess.**
  Hãy chơi cờ.
  (Không dùng "*a chess*")
  (chess *là danh từ không đếm được. Cũng vậy:* football, pingpong, table-tennis, tennis, volleyball)

chest . bust . breast

- Women should have regular checks for cancer of the **breast.**
  Phụ nữ nên khám thường kỳ để phát hiện bệnh ung thư vú.
  (Không dùng "*chest*", "*bust*")
  (*breast/breasts* dùng cho phụ nữ, không dùng cho nam giới)
- Is that dress only a 34 **bust?** It looks bigger.
  Vòng ngực chiếc áo đó chỉ có 34 thôi à? Trông nó có vẻ to hơn thế.
  (= a woman's chest measurement: *số đo vòng ngực của phụ nữ)*
- Grandad had a severe pain in the **chest.**
  Ông bị đau nặng ở ngực.
  (the chest cho đàn ông và trẻ em; vùng xung quanh và trên vú phụ nữ)

chick . chic/fashionable

- Princess Diana wearing an extremely **chic/fashionable** outfit.
  Công chúa Diana đang mặc một bộ quần áo cực kỳ sang trọng/mới.
  (Không dùng "*chick*")
  (chic = elegant, stylish: *sang trọng, lịch sự;* fashionable: *an toàn hơn khi muốn nói đến quần áo tân thời...)*
- When will the **chick** hatch out of the egg?
  Khi nào thì trứng nở?
  (= a baby bird, a chicken: *chim con, gà con)*

chief . boss . director . chef

- Who's the boss/(managing) director of this company?
  Ai là ông chủ/giám đốc (điều hành) của công ty này?
  (Không dùng "*chief*", "*chef*")
  (= the person in charge of a company: *người phụ trách công ty; dùng boss thân mật hơn)*
- Norman Schwarzkopf is chief of the United Nations forces in the Gulf War.
  Norman Schwarzkopf là người đứng đầu Lực lượng Liên hợp quốc trong chiến tranh Vùng Vịnh.
  (= the leader of a group of the people: *người đứng đầu lãnh đạo một nhóm người)*
- If the food is bad, blame the chef.
  Nếu thức ăn tồi hãy khiển trách đầu bếp.
  (= the cook in restaurant: *người đầu bếp trong quán ăn)*

child . children

- We have two **children,** a boy and a girl.
  Chúng tôi có hai con, một trai một gái.
  (Không dùng "*childs*", "*childrens*")
  (children là danh từ số nhiều bất qui tắc, dạng sở hữu là child's và children's)

child . baby . infant . toddler . kid

- I learnt to ride a bicycle when I was a **child/a kid.**
  Tôi biết đi xe đạp khi tôi còn là một đứa trẻ.
  (Không dùng "*baby*")
  (child = a young human being: *đứa bé;* kid *là từ thân mật dùng cho trẻ em và thanh thiếu niên)*
- Doctors say that a baby should be breast-fed if possible. (hay dùng hơn an infant)
  Các bác sĩ nói rằng nếu có điều kiện nên cho trẻ bú.
  (= a very young child: *em bé;* infant: *hình thức)*

- Some of the children at the day-school are just **toddlers.**
  Một số trẻ em ở trường ngoại trú chỉ là những đứa trẻ chập chững biết đi.
  (= children who have just learnt to walk: *những đứa trẻ vừa mới biết đi)*

chimney . funnel . fireplace

- We love to sit in front of the **fireplace** on a cold winter night.
  Chúng tôi thích ngồi trước lò sưởi trong một đêm đông giá rét.
  (Không dùng "*chimney*", "*funnel*")
  (= the place in a room where you can burn coal or logs to provide heat: *lò sưởi than hay củi ở trong phòng*)
- It's a hopeless fireplace. The heat goes straight up the **chimney.**
  Đó là một cái lò sưởi không thể chữa được. Hơi nóng cứ bay thẳng lên ống khói.
  (Không dùng "*funnel*")
  (= the vertical pipe to carry smoke away from a fire: *một ống dẫn khói thẳng đứng từ một lò lửa)*
- The Titanic was a large passenger liner with four **funnels.**
  Chiếc Titanic là tàu chở khách lớn có bốn ống khói.
  (Không dùng "*chimneys*")
  (funnel = a metal pipe to carry gases away from a machine: *ống kim loại dẫn khí ra khỏi máy)*

china . crockery

- I think they'd like some **china/crockery** as a wedding present.
  Họ nghĩ họ muốn một đồ sứ nào đó làm quà cưới.
  (Không dùng "*a China/a crockery*", "*some chinas/some crockeries*")
  (= cups, plates, etc.: *tách chén, đĩa,...;* china *và* crockery *là danh từ không đếm được;* China: *tên một nước)*

chocolate . a bar of chocolate . chocolates

Whenever I go cycling, I always take **some chocolate/a** bar of chocolate/two bars of chocolate.
Cứ khi nào tôi đi xe đạp, tôi đều mang theo ít sôcôla, một thanh sôcôla/hai thanh sôcôla.
(Không dùng "*a chocolate*")
(ở đây chocolate là danh từ không đếm được)

- Someone has had a **chocolate/four chocolates** out of this box.
  Ai đã lấy một cái kẹo sôcôla/bốn cái sôcôla ở hộp này.
  (ở đây chocolate là danh từ đếm được và nói đến những cái kẹo trong một hộp kẹo sôcôla)

choice . choose

- You have to **make a choice.** Choose carefully!
  Anh phải chọn đi. Hãy chọn lựa cho cẩn thận.
  (Không dùng "*do a choice*", "*choose*")
  (choice là danh từ, choose là động từ)
- Which **have** you **chosen?**
  Anh chọn cái nào?
  (Không dùng "*choosen*")
  (choose - chose - have chosen)

cigar . cigarette

- I hate the smell of **cigarettes,** but I don't mind the smell of **cigars.**
  Tôi ghét mùi thuốc lá nhưng tôi không ghét mùi xì-gà.
  (a cigarette = finely-chopped tobacco: *thuốc lá băm nhỏ, cuộn trong một ống giấy mỏng;* a cigar = leaves of tobacco rolled into a flat tube: *lá thuốc cuộn thành ống dẹp)*

cinema

- What did you do last night? We went to the **cinema.**
  Tối qua các cậu làm gì? Bọn mình đi xem phim.
  (Không dùng "*We went to cinema*", "*We went cinema*")
  (the + cinema, cho bất kỳ cinema nào)

circulate . run

- At what time in the morning do the buses begin to **run?**
  Xe buýt bắt đầu chạy lúc mấy giờ sáng?
  (Không dùng "*circulate*")
  (nghĩa là theo thời gian biểu)
- A clot can be dangerous if it prevents the blood from **circulating** freely.
  Một cục máu có thể nguy hiểm nếu nó cản trở máu tuần hoàn tự do.
  (= going round: *tuần hoàn, chảy quanh)*

circulation . traffic

- The **traffic** in London is very heavy during rush hour.
  Xe cộ ở Luân Đôn rất tấp nập vào giờ cao điểm.
  (Không dùng "*circulation*")
  (= vehicles on the road: *xe cộ trên đường)*
- My feet are always cold because of my bad **circulation.**
  Chân tôi lúc nào cũng lạnh vì máu lưu thông kém.
  (= the movement of blood round the body: *sự lưu thông của máu quanh cơ thể)*
- Isn't there **a lot of traffic** this morning!
  Sáng nay nhiều xe cộ thế nhỉ!
  (Không dùng "*a·traffic*", "*a lot of traffics*")
  (traffic = moving vehicles: *xe cộ đi lại; danh từ không đếm được)*

circumstances: in/under no circumstances

- **In/under no circumstances should you** accept this offer.
  Dù trong hoàn cảnh nào anh cũng không nên chấp nhận lời đề nghị này.
  (Không dùng "*In/Under no circumstances you should accept...*")
  (sau các trạng từ phủ định phải đảo động từ; hình thức và nhấn mạnh. So sánh trật tự từ thông thường có một động từ phủ định: You **shouldn't accept** this offer in under any circumstances. Một số người thận trọng thích dùng in no/any circumstances thay cho 'under')

citron . lemon . citrus

- Grilled fish tastes good with a generous squeeze of **lemon.**
  Món cá nướng có thêm ít chanh tươi vắt thì ngon tuyệt.
  (Không dùng "*citron*")
- This birthday cake contains curants, sultanas and a litlle **citron** peel.
  Chiếc bánh sinh nhật này gồm có nho Hy Lạp, nho xitan và một ít vỏ thanh yên.
  (= a yellow thick-skinned fruit related to a lemon: *quả có vỏ vàng họ hàng với chanh)*
- **Citrus fruits** only grow in warm climates.
  Giống cam quýt chỉ mọc được ở những vùng khí hậu ấm áp.
  (= oranges, lemons, limes: *cam, chanh, chanh lá cam)*

city . town . village

- Berlin is the capital **city** of Germany.
  Berlin là thủ đô của nước Đức.
- I don't mind not living near the capital, but I'd hate to live far from a **town.**
  Không sống ở thủ đô cũng không sợ nhưng tôi không thích sống xa thành phố.
- Apart from a few houses, we have a shop, a club and a church in our **village.**
  Ngoài vài căn nhà ra, ở làng tôi có một cửa hàng, một câu lạc bộ và một nhà thờ.
- She was born **in Guildford/in the town of Guildford.**
  Cô ấy sinh ra ở thành phố Guildford.
  (Không dùng "*in the town Guildford*", tương tự: village, city)
  (city rộng hơn town, town rộng hơn village. Chúng ta dùng in/from/to/out of town để nói đến thành phố gần nhất: I spent the day **in town:** Ban ngày tôi ở thành phố)

civilization . civilized . developed (country)

- Germany is a **developed/cilivized** country.
  Đức là một nước phát triển/văn minh.
  (Không dùng "*a country with civilization*")
  (có nghĩa là nó có một hệ thống chính trị, xã hội và nền công nghiệp tiên tiến)
- A low infant mortality rate is one of the advantages of modern **civilization.**
  Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh thấp là một trong những thuận lợi của nền văn minh hiện đại.

civilization . life and institutions

- A lot of people want to learn English without being interested in British **life and institutions.**
  Nhiều người muốn học tiếng Anh mà không quan tâm đến thể chế và cách sống của người Anh.
  (Không dùng "*civilization*")
  (chú ý: chúng ta không dùng civilization để nói về cách sống: không dùng "*rural civilization*")
- Western society has developed from the ancient **civilization** of Greece and Rome.

Xã hội phương Tây phát triển từ nền văn minh cổ xưa của Hy Lạp và La Mã.

claim from . demand from

- We've had a lot of storm damage and we're **claiming/demanding** compensation **from** our insurance company.
  Chúng tôi thiệt hại vì bão và chúng tôi yêu cầu/đòi hỏi công ty bảo hiểm phải bồi thường.
  (Không dùng "*claiming to*")
  (claim = ask for something you think you have a right to: *yêu cầu một điều mà bạn cho là bạn có quyền;* demand = make a strong request for something: *đòi hỏi một điều gì)*

class

- The children are **in class.**
  Bọn trẻ ở trong lớp.
  (Không dùng "*to/at class*", "*in the class*")
- I think the **class is/are** fully prepared for the exam.
  Tôi nghĩ lớp đã chuẩn bị đầy đủ cho cuộc thi.
  (danh từ tập thể + động từ số nhiều hoặc số ít)

classic . classical

- Darren is one of those people who can't bear **classical** music.
  Darren là một trong những người không chịu nổi nhạc cổ điển.
  (Không dùng "*classic*")
  (= serious and lasting: *nghiêm túc và lâu dài)*
- "Between you and I" is a **classic** example of bad grammar.
  "Between you and I" là một ví dụ điển hình về ngữ pháp tồi.
  (Không dùng "*classical*")
  (typical or excellent of its type, as in a classic mistake, a classic suit,...: *điển hình như trong một lời điển hình, một bộ đồ cổ điển)*

classroom . class . lesson

- I must hurry. I have **a class/a lesson** at 11.
  Tôi phải khẩn trương. Tôi có tiết dạy lúc 11 giờ.
  (Không dùng "*a classroom*")
  (về phía giáo viên có nghĩa là "Tôi sẽ dạy một tiết/bài học, về phía học sinh có nghĩa là "Tôi sắp học một tiết học/bài học")
- The students are waiting for you **in the classroom/in class.**
  Học sinh đang chờ anh trong lớp.
  (Không dùng "*in the lesson*")
  (classroom = place: *nơi chốn;* **in class** = gathered together for a lesson: *tập trung lại để học)*

clean . cleanly

- With a single swing of the axe, he cut the log **clean/cleanly** in two.
  Bằng một nhát rìu, anh ta bổ khúc gỗ ra làm đôi một cách gọn gàng.
  (clean = neatly, in a clean way: *gọn gàng;* clean = completely in: *hoàn toàn; ví dụ:* clean forget: *quên hẳn,* clean in two: *làm hai phần;* (get) clean away: *đi mất, không để lại dấu vết gì,* (be) clean off his head: *không màng tới)*
- I don't mind how you do the job, as long as do it **cleanly.**
  Tôi không quan tâm anh làm việc đó như thế nào miễn là làm sao cho gọn gàng.
  (Không dùng "*clean*")
  (= in a clean way: *một cách gọn gàng)*

cleaning

- Who **does the cleaning** in this household?
  Ai là người dọn dẹp trong căn nhà này?
  (Không dùng "*makes the cleaning*")
  (cụ thể nên có "the")
- This house needs **a lot of cleaning.**
  Ngôi nhà này cần dọn dẹp nhiều.
  (Không dùng "*much cleaning*")
- **Cleaning** takes a long time.
  Dọn dẹp mất nhiều thời gian.
  (Không dùng "*the cleaning*", "*the cleanings*")
  (nói chung chung)

clear (of) . clearly

- Stand **clear of** the door!
  Hãy đứng xa cửa!
  (Không dùng "*clearly*")
  (clear (of) = away (from): *xa ra;* move/stand/stay clear of someone or something: *tránh xa/đứng xa/ở xa ai,cái gì)*
- I want to **make it clear** that I'm not paying this bill.
  Tôi muốn nói rõ là tôi sẽ không thanh toán hóa đơn này.
  (Không dùng "*make it clearly*")

(có nghĩa là chắc chắn người ta hiểu tôi)

- Please write **clearly.**
  Xin hãy viết rõ ràng.
  (Không dùng "*clear*")
  (clearly: *để miêu tả một hành động cố ý)*

clerk . employee . shop assistant . attendant . official

- ICI has thousands of **employees.**
  ICI có hàng nghìn nhân công.
  (thuật ngữ chung để chỉ những người được trả lương)
- John's just got a job as a **clerk** at the bank.
  John vừa nhận chức thư ký ở ngân hàng.
  (employee là nhân viên làm việc văn phòng; pen pusher được dùng một cách hài hước hay xưa đuổi, scribe từ cổ)
- **Shop assistants** aren't highly paid.
  Những người bán hàng không được trả lương cao.
  (employees là những người làm việc trong cửa hàng: tiếng Anh của người Mỹ là salesclerks)
- Ask an **attendant** when the park closes.
  Hỏi người gác cổng khi nào công viên đóng cổng.
  (Không dùng "*shop assistant*", "*employee*", "*clerk*")
  (attendants chỉ những người trông coi các địa điểm như công viên, trạm xăng, bể bơi...)
- The bank has appointed **officials** to investigate complaints by customers.
  Ngân hàng đã chỉ định các viên chức điều tra những khiếu nại của khách hàng.
  (= people in responsible positions in government departements, banks,...: *người giữ các chức vụ trong các cơ quan của chính phủ, ngân hàng...*)

client . customer . patient . guest

- During the sales, the department stores are full of **customers.**
  Trong thời gian bán hạ giá, các gian hàng đầy khách.
  (Không dùng "*clients*", "*guests*")
  (= people who buy somethings: *khách hàng, người mua hàng)*
- Small **clients** demand the same service from their bank as large **clients.**
  Những khách hàng nhỏ đòi hỏi dịch vụ của ngân hàng như với những khách hàng lớn.
  (= people who buy services from banks, lawyers,...: *những người mua dịch vụ từ ngân hàng, các luật sư...; có thể dùng* customer *nhưng không hình thức bằng* client)
- Shall I send in the next **patient,** doctor?
  Bác sĩ, tôi gọi bệnh nhân tiếp theo nhé.
  (Không dùng "*customer*", "*client*")
  (= a person who seeks medical services: *một người cần đến dịch vụ y khoa)*
- Parking facilities are available only for hotel **guests.**
  Những phương tiện đỗ xe chỉ dành riêng cho khách của khách sạn.
  (Không dùng "*clients*", "*customer*")
  (= people staying at a hotel: *khách đến nghỉ tại khách sạn)*

climb up/down

- Is it harder to **climb up** a mountain, or to **climb down** one?
  Leo núi khó hơn hay xuống núi khó hơn?
  (we climb down as well as up: *chúng tôi leo lên cũng như leo xuống)*

climbing

- We **went climbing** last holidays.
  Kỳ nghỉ trước chúng tôi đi leo núi.
  (Không dùng "*went for climbing*", "*went for to climb*")
  (cũng vậy: camping, fishing, hunting, riding, sailing, shopping, sight-seeing, skiing, walking)

clock . watch

- It's usual to wear a **watch** on your left wrist, not your right.
  Thông thường đồng hồ đeo ở cổ tay trái không đeo ở cổ tay phải.
  (Không dùng "*clock*")
- What an attractive kitchen **clock!**
  Cái đồng hồ ở nhà bếp mới đẹp làm sao!
  (a watch: *là đồng hồ đeo tay hay bỏ túi;* a clock: *đồng hồ treo tường hay để bàn, to hơn* watch)

close (to) . closely

- Stand **close to** me.
  Hãy đứng gần tôi.

(Không dùng "*closely to*")
(close (to) = near (to): *gần*)

- I studied her face closely.
  Tôi nhìn mặt cô ấy một cách kỹ lưỡng.
  (Không dùng "close")
  (closely = in detail: *chi tiết, kỹ lưỡng, tỉ mỉ*)

close . turn off

- **Turn off** the tap/the light.
  Khoá vòi nước lại/Tắt đèn đi.
  (Không dùng "*close*")
- Please **close** the window/the door.
  Làm ơn đóng cửa sổ lại/đóng cửa sổ ra vào lại.
  (close dùng cho cửa sổ và cửa ra vào, chú ý close/draw the curtains, không dùng "turn off"; "draw the curtains" mơ hồ và có nghĩa hoặc "mở" hoặc "đóng" trừ khi nói rõ: đóng màn lại/Kéo màn ra.)

closed/shut . off . out

- Are the taps/lights **off**?
  Vòi nước khoá/Đèn tắt rồi phải không?
  (Không dùng "*closed/shut*")
- Are the lights **out**?
  Đèn tắt rồi phải không?
  (Không dùng "*closed*", "*shut*")
  (có thể dùng với on hay off với: taps, lights, the gas, the electricity; lights có thể dùng với on hay off/out)
- Are all the doors and windows **closed/shut**?
  Các cửa ra vào và cửa sổ đóng cả rồi phải không?
  (Không dùng "*off*", "*out*")
  (doors/windowns are open or closed/shut: *cửa lớn/cửa sổ thì mở hoặc đóng*)

cloth/material . clothe

- Wipe up the mess with a **cloth**.
  Dùng giẻ sạch lau chỗ bẩn.
  (Không dùng "*a clothe*", "*a material*")
  (a cloth = a piece of material for cleaning: *một mảnh giẻ để lau chùi; danh từ đếm được, số nhiều* cloths)
- There's enough **cloth/material** there for a skirt.
  Ở đó có đủ vải để may một chiếc váy.
  (cloth và material là danh từ không đếm được)
- We can't hope to feed and **clothe** our children if we don't both work.
  Chúng ta không thể nuôi con cái ăn mặc nếu cả hai chúng ta không làm việc.
  (động từ = provide clothes for, dress *cung cấp quần áo cho, mặc cho*)

clothes . clothing . garment

- My **clothes** are getting shabby.
  Quần áo tôi bắt đầu sờn rồi.
  (Không dùng "*My clothe is*", "*My clothes is*")
  (danh từ số nhiều, không có dạng số ít + động từ số nhiều)
- Elisabeth owns **a lot of clothes**.
  Elisabeth có nhiều quần áo.
  (Không dùng "*a clothing/a lot of clothings*")
- The Red Cross appealed for tents and **clothing**.
  Hội Chữ Thập Đỏ kêu gọi mọi người đóng góp vải lều và quần áo.
  (clothing = things that will clothe people, in a general sense: *danh từ không đếm được = quần áo, y phục chung chung*)
- This **garment** must be washed at 40°C.
  Chiếc áo/quần này phải giặt trong nước 40°C.
  (Không dùng "*This cloth*", "*This clothe*")
  (Chúng ta có thể dùng a/this garment để nói một chiếc quần hay một chiếc áo - hình thức)

coach . bus . train . pullman

- You can travel very quickly from Alexandria to Cairo by **coach** (BrE)/by **bus** (AmE)
  Bạn có thể đi rất nhanh từ Alexandria đến Cairo bằng xe buýt. (Anh: coach; Mỹ: bus)
  (Không dùng "*Pullman*")
  (tiếng Anh dùng coach để nói về xe chạy đường dài)
- The best way to see America is by train.
  Cách tốt nhất đi thăm nước Mỹ là bằng tàu hoả.
  (BrE/AmE)/by Pullman (AmE)
  (Tiếng Anh/Mỹ: train; Mỹ: Pullman)
  (a Pullman - chữ P viết hoa - là toa xe lửa đặc biệt thoải mái với các chuyến đi xa)
- The railway station is only a ten-minute journey on the **bus**.
  Đi ra ga bằng xe buýt chỉ mất có 10 phút.
  (Không dùng "*coach/Pullman*")

coal . charcoal

You need more **charcoal** for that barbecue.
Anh cần cho thêm than củi vào để quay con thú đó.
(Không dùng "*coal*", "*a charcoal/more charcoals*")

Coal doesn't burn as cleanly as oil.
Đun than không sạch bằng đun dầu.
(coal: *nhiên liệu đen, giống như đá có từ đất;* charcoal = *nhiên liệu được làm từ gỗ đốt chậm. Cả hai đều là danh từ không đếm được mặc dù có thể nói:* a coals, hot coals *trong những trường hợp cụ thể)*

coarse . course

- I'm doing a French **course.**
  Tôi đang theo học một khoá tiếng Pháp.
  (Không dùng "*coarse*")
  (= a series of lessons: *một khoá học)*
- He wore an old jacket made of **coarse** cloth.
  Anh ta mặc một chiếc áo cũ kỹ may bằng vải thô.
  (= rough, not smooth: *thô, không mịn)*

coast . shore . cost . beach/seaside . sea

- There is rain over the whole of the west **coast** of Britain.
  Có mưa trên toàn vùng bờ biển phía tây nước Anh.
  (Không dùng "*shore*", "*coast*")
  (chúng ta dùng coast khi nói đến một đất nước về mặt địa lý; cẩn thận khi đánh vần: coast, không dùng "cost")
- In bad weather a lifeboat is ready to set out from the **shore** at very short notice.
  Trong thời tiết xấu, một chiếc tàu cứu nạn vẫn sẵn sàng ra khơi bất cứ lúc nào.
  (dùng hay hơn *coast)*
  (dùng *shore* để chỉ vùng đất khô ven biển)
- With the increase in oil prices, the **cost** of a holiday has risen sharply.
  Giá dầu tăng làm cho chi phí đi nghỉ tăng mạnh.
  (= the price: *giá cả)*
- There's nothing the children enjoy more than a day **at the beach/at the seaside.**
  Đối với trẻ em không gì thích hơn là một ngày ngoài bãi biển.
  (Không dùng "*on the coast*", "*at/to the sea*" hay dùng hơn "*on the shore*")
  (= the part of the shore used for pleasure: *phần của bờ biển để vui chơi giải trí)*
- The **beach** was crowded.
  Bãi biển đông nghịt người.
  (Không dùng "*coast*", "*shore*", "*seaside*")
  (nói đến vùng có cát hay sỏi)
- There were a lot of peole in the **sea.**
  Có nhiều người dưới biển.
  (= in the water: *trong nước)*

coat . jacket

- I need a **coat** which is warm but light.
  Tôi cần một chiếc áo khoác ấm mà nhẹ.
  (= an item of clothing worn over all other clothes to protect from the cold or rain: *một loại quần áo choàng lên tất cả các áo quần khác để chống lạnh hoặc mưa)*
- Those trousers don't match that facket.
  Những cái quần này không hợp với chiếc áo khoác đó.
  (= the top part of a suit, or a short coat: phần trên của một bộ đồ, hoặc một áo khoác ngắn)

cocktail . cocktail party

- Are you coming to **the cocktail party** on Friday night?
  Cậu có định đến dự tiệc rượu vào tối thứ sáu không?
  (Không dùng "*the cocktail*")
  (= a party at which alcoholic drinks and light food are served: *một buổi tiệc mà ở đó người ta phục vụ đồ uống có cồn và các đồ ăn nhẹ)*
- I've asked the barman to fix me a Manhattan- my favourite **cocktail.**
  Tôi đã yêu cầu người phục vụ bàn cho tôi một cốc Manhattan – loại cocktail tôi ưa thích.
  (= a mixed drink, usually alcoholic: *một thức uống có pha, thường là có chất rượu)*

cold . be/get cold . have/catch (a) cold . cool

- It (= the weather) **is cold** today.
  Hôm nay trời lạnh.
  (Không dùng "*It has cold*", "*It makes cold*")
- My cofee **is cold.**
  Cà phê của tôi nguội.
  (Không dùng "*colded*")
  (= not warm: *không ấm, nguội)*

- I'm **cold**. - I think I'll put on a pullover.
  Tôi lạnh. Tôi nghĩ mình cần mặc áo len vào.
  (Không dùng "*I have cold*", "*I cold*")
  (= I don't feel warm: *không cảm thấy ấm)*
- You'll **get cold** without a coat.
  Anh sẽ thấy lạnh nếu không mặc áo khoác.
  (Không dùng "*you'll cold*", "*you'll cool*")
  (= you'll feel cold: *anh sẽ cảm thấy lạnh)*
- The Colonel seems rather a **cold** person.
  Viên Đại tá có vẻ là người lạnh lùng.
  (= not friendly, not well-disposed: *không thân thiện, lạnh lùng)*
- **I have a cold./I've caught (a) cold.**
  Tôi bị cảm lạnh.
  (Không dùng "*I have cold*")
  (a dùng với cold để chỉ sự ốm đau)
- Mind you don't **catch cold/a cold.**
  Cậu hãy để ý đừng để bị nhiễm lạnh.
  (thỉnh thoảng chúng ta có thể bỏ a sau catch; catch cold = get chilled: *nhiễm lạnh)*
- You should **cool** the food/**make** the food **cool** before putting it in the fridge.
  Anh nên để nguội thức ăn trước khi cho vào tủ lạnh.
  (động từ cool = cause to lose heat: *làm mát, làm nguội đi)*

collaborator . colleague

- May I introduce my **colleague?**
  Cho phép tôi giới thiệu đồng nghiệp của mình.
  (Không dùng "*collaborator*")
- After the war, Lord Haw-Haw was arrested, tried as an enemy **collaborator** and hanged.
  Sau chiến tranh , lãnh chúa Haw-Haw đã bị bắt, bị kết án cấu kết với kẻ thù và đã bị treo cổ.
  (= someone who works with the enemy: *người làm việc/cấu kết với kẻ thù)*

collar . collier . necklace

- This **necklace** looks fabulous, but it's just costume jewellery.
  Chiếc vòng cổ này trông có vẻ đắt tiền nhưng nó chỉ là đồ nữ trang giả.
  (Không dùng "*collar*", "*collier*")
  (= jewellery for the neck: *đồ nữ trang đeo cổ)*
- He was wearing a shirt with a wide **collar.**
  Anh ấy đang mặc một chiếc áo cổ rộng.
  (Không dùng "*collar*", "*collier*")
- **Dogs should be required by law to wear collars.**
  Luật pháp yêu cầu chó phải đeo vòng cổ.
  (Không dùng "*necklaces*", "*colliers*")
  (= bands worn by animals round the neck: *vòng cổ của súc vật)*
- I was a **collier before the mines closed.**
  Tôi đã là một thợ mỏ trước khi các mỏ đóng cửa
  (= a coal miner: *công nhân mỏ than)*

collation . snack

- After four hours' work, **we stopped for a snack.**
  Sau 4 giờ làm việc, chúng tôi nghỉ để ăn nhẹ.
  (Không dùng "*collation*")
  (= a light meal: *một bữa ăn nhẹ;* **a collation =** a formal light meal is now **old-fashioned;** *một bữa ăn linh đình ngày nay đã lỗi thời; chú ý rằng chúng ta không dùng lunch khi muốn nói đến một bữa ăn nhẹ* - **snack)**
- I've been left to deal with the **collation/collating** of these papers on my own.
  Tôi đã một mình sắp xếp những giấy tờ này cho đúng thứ tự

collect . pick/gather

- Professional growers keep apple trees small so that **picking/gathering** the fruit is **easy.**
  Những nhà trồng trọt chuyên nghiệp giữ cho cây táo nhỏ để dễ hái quả.
  (Không dùng "*collecting*")
  (= take fruit/flowers while they are growing: *hái hoa quả trên cây)*
- Once a year I volunteer to **collect** money for cancers research.
  Mỗi năm, tôi tình nguyện đi thu tiền để ủng hộ cho việc nghiên cứu bệnh ung thư.
  (Không dùng "*pick*", "*gather*")
  (= bring together from different sources: *mang về từ nhiều nguồn khác nhau)*

college . colleague

- I know Mike Seymour very well. He's a **colleague** of mine.
  Tôi biết Mike Seymour rất rõ Anh ấy là bạn đồng nghiệp của tôi

(Không dùng "*college*")
(= someone I work with: *người tôi làm việc với)*
- What sort of job do you expect to get after three years at **college**?
Anh định làm nghề gì sau ba năm học cao đẳng?
(= an institution of higher learning: *một học viện đào tạo trình độ học vấn cao hơn)*

college . university
- Ann's at York **University.**
Ann học tại đại học tổng hợp York.
(Không dùng "*college*")
(= an instituation that award degrees: *một viện có cấp bằng)*
- Our daughter started **college** last October.
Con gái chúng tôi bắt đầu học cao đẳng tháng 10 năm ngoái.
- Joe's **at college** for three years to study engineering.
Joe học ngành kỹ sư 3 năm ở trường cao đẳng.
(Không dùng "*to college*")
- Joe's going **to college** next October.
Tháng 10 tới, Joe bắt đầu học cao đẳng.
(Không dùng "*in/at the college*", "*to the college*")
(ở nước Anh, bất cứ một trường đại học nào cũng không nhất thiết phải cấp bằng; một university có thể bao gồm nhiều colleges; một số trường tư dùng College để đặt tên, ví dụ: Eton College)

colour
- **His hair is brown.**
Tóc anh ấy màu nâu.
(Không dùng "*The colour of his hair is brown*")
(Chúng ta không cần dùng danh từ colour để kể tên một màu sắc nào đó)

column . line/queue of car
- There's been an accident and there's a **line/queue of cars** that stretches back ten miles.
Đã xảy ra một tai nạn và một dãy ô tô xếp hàng dài đến 10 dặm.
(Không dùng "*column*")
- A column of smoke rose from the chimney.
Một cột khói bay lên từ ống khói.
(= a solid line: *một đường thẳng)*

combination . petticoat/slip . bathing costume
- That dress would look better with a **petticoat/slip** under it.
Chiếc váy đó trông sẽ đẹp hơn nhiều nếu may thêm váy lót.
(Không dùng "*combination*"; nhưng combinations = *một thứ đồ lót đã lỗi thời)*
(a petticoat/slip = an underskirt: *váy lót; slip không dùng trong tiếng Anh để chỉ quần lót)*
- The **combination** of hydrogen and oxygen produces water.
Sự kết hợp giữa hiđrô và ôxy tạo thành nước.
(= putting together: *kết hợp với nhau)*
- Get your **bathing costume** on and we'll go for a swim.
Hãy mặc quần áo tắm vào rồi chúng ta đi bơi.
(Không dùng "slip")
(bathing costume và swimming costume dùng cho cả hai giới; swimsuit và bikini dùng cho phụ nữ, bathing/swimming trunks dùng cho đàn ông đều thông dụng; bathers + động từ số nhiều có thể thay một cách thông dụng cho cả hai giới)

combine . conspiracy . holding
- The Minister denied that there had been a **conspiracy** to bring down the party leader.
Vị bộ trưởng phủ định rằng đã có một âm mưu lật đổ lãnh đạo Đảng.
(Không dùng "*combine*")
(= a secrect plan involving people acting together to do something wrong: *âm mưu lôi kéo nhiều người để làm điều sai trái)*
- I have a **holding** of 100 shares in BASF.
Tôi có 100 cổ phần trong BASF.
(Không dùng "*combine*")
(= the ownership of shares in a company: *sở hữu các cổ phần trong một công ty)*
- BASF is a large industrial **combine.**
BASF là một xanhđica công nghiệp lớn.
(= a group of companies: *một nhóm các công ty)*

come (đến)
- Do you want to **come shopping** with us?
Bạn có muốn đi mua sắm với chúng tôi không?

(Không dùng "*come from shopping*")

- Do you want to **come for a walk** with us?
  Bạn có muốn đi dạo cùng chúng tôi không?
- **Come walking** with us in the Lake District.
  Hãy đi dạo với chúng tôi ở vùng hồ.
  (Không dùng "*come walk*")
  (nghĩa là một môn thể thao ngoài trời)
- **The time has come** to help them.
  Đã đến lúc giúp đỡ họ.
  (Không dùng "*It's come the time to help them*")

come from

- Where **do you come from?**
  Anh từ đâu tới?
  (Không dùng "*are you coming from*")
  (chỉ dùng trạng thái theo nghĩa này = nguyên quán của bạn là gì?)
- Which station **is he coming from?**
  Anh ấy sẽ đến từ ga nào?
  (dùng động)

comforts . conveniences

- They live in a cottage without any modern **conveniences.**
  Họ sống trong một ngôi nhà tranh không có tiện nghi hiện đại nào.
  (Không dùng "*comforts*")
  (modern conveniences hay là "mod cons" = *đầy đủ sự phục vụ và tiện nghi)*
- Young people are often reluctant to go out into the world and surrender the **comforts** of living at home.
  Các bạn trẻ thường ngại ngần dấn thân vào thế giới xung quanh và cũng không muốn từ bỏ những tiện nghi sinh hoạt đầy đủ trong gia đình.
  (Không dùng "*conveniences*"; chú ý đánh vần thì không dùng "*comforts*")
  (= the things that make life easy and comfortable: *những thứ làm cho cuộc sống dễ dàng và thoải mái hơn)*

comical . comic/comedian

- Bob Hope is a natural **comic/comedian.** He only has to raise an eyebrow to make you laugh.
  Bob Hope là một diễn viên hài kịch bẩm sinh. Anh ta chỉ cần nhướn một bên lông mày cũng đủ làm cho bạn cười.
  (Không dùng "*a comical*")
  (danh từ = diễn viên hài kịch: a comic actor; comics *chỉ nhiều hơn hai diễn viên hài:* Laurel and Hardy were a couple of **comics/comedians:** *Laurel và Hardy là một cặp diễn viên hài kịch)*
- We were in this **comic/comical** situation where we couldn't go up or down.
  Chúng tôi rơi vào một tình trạng khôi hài, không lên cũng không xuống được.
  (tính từ = funny: *khôi hài, buồn cười)*

comma . point . (full) stop . dot

- The front pressures should be 1.8 (one point eight)
  Áp suất phía trước phải là 1.8 (một phẩy tám)
  (Không dùng "*One comma eight*", "*one stop eight*", "*1,8*")
  (Khi viết chúng ta đánh dấu thập phân bằng cách đánh dấu chấm chứ không phải dấu phẩy, trong khi nói chúng ta đọc dấu chấm đó là "point". Sau dấu thập phân chúng ta đọc số riêng ra: 45.987 = forty - five point nine eight seven)
- If you start a sentence with 'However', you should use a **comma** after it.
  Nếu bạn mở đầu một câu bằng 'However' bạn nên dùng dấu phẩy sau nó.
- Always end a sentence with a **(full) stop.**
  Luôn luôn kết thúc câu bằng một dấu chấm hết.
- We always put a **dot** over the letters i and j.
  Chúng ta luôn phải đánh dấu chấm trên đầu các chữ cái i và j.
  (Không dùng "*(full) stop*")
  (= a small round mark: *một dấu tròn nhỏ)*

command . order

- I didn't **order** a steak. I **ordered** fish.
  Tôi không gọi món bít tết. Tôi gọi cá cơ mà.
  (Không dùng "command", "commanded")
  (= asked to be brought: *yêu cầu mang đến)*
- The officer **ordered/commanded the men** to return to barracks.
  Viên sĩ quan ra lệnh cho binh lính quay trở về doanh trại.

(Không dùng "*ordered the men that they should return*")
(nghĩa là ông ta nói chuyện trực tiếp với họ)
The officer ordered that the soldiers should retreat.
Viên sĩ quan ra lệnh binh lính phải rút lui.
(Không dùng "*commanded*")
(nghĩa là ông ta ra lệnh trực tiếp hoặc gián tiếp)

- In the Gulf War, General Schwarzkopf commanded the United Nations forces.
Trong chiến tranh Vùng Vịnh, tướng Schwarzkopf chỉ huy lực lượng của Liên Hiệp Quốc.
(= was in charge of: *chịu trách nhiệm, chỉ huy, điều khiển)*

commissionaire . agent

- Who's the Rank Xerox agent in Cairo?
Ai là nhân viên của Rank Xerox ở Cairo?
(Không dùng "*commissionaire*")
(= the person who acts for them: *người làm việc cho họ)*
- Fred works as a commissionaire outside a posh hotel and earns a fortune in tips.
Fred làm người gác cửa ở một khách sạn sang trọng và trở nên giàu có chỉ nhờ tiền boa.
(= an attendant in uniform, outside a hotel, cinema: *người gác cửa mặc đồng phục ở khách sạn, rạp chiếu bóng; dùng trong tiếng Anh)*

commode . chest of drawers

- I need a chest of drawer in my bedroom as well as a wardrobe.
Tôi cần một tủ có ngăn kéo trong phòng ngủ cũng như một tủ quần áo.
(Không dùng "*commode*")
(= a piece of furniture with drawers to store clothes: *tủ có ngăn kéo để đựng quần áo)*
- The idea of a commode in your bedroom would be funny today.
Ý nghĩ đặt ghế commốt trong phòng ngủ của cậu ta thật là buồn cười.
(= a chair with a builting chamber pot: *ghế có gắn bô)*

common . vulgar . normal . ordinary

- I'm not looking for anything fancy, just an ordinary/normal kettle.
Tôi chẳng tìm cái gì lạ lùng cả, chỉ một cái ấm đun nước bình thường.
(Không dùng "*common*")
(= simple, not elaborate: *đơn giản, không phức tạp)*
- I'm just an ordinary person.
Tôi chỉ là một người bình thường.
(= not distinguished in any way: *không có gì khác biệt)*
- In this block we have a common responsibility for maintaining the staircase.
Ở khu nhà này chúng tôi có trách nhiệm chung trong việc gìn giữ cầu thang.
(Không dùng "*vulgar*", "*normal*", "*ordinary*")
(= shared: *cùng chung, chia sẻ)*
- I wish you wouldn't use such common/vulgar expressions in your speech.
Tôi mong cậu sẽ không sử dụng những từ ngữ thô tục như vậy trong lời nói.
(= rough, socially unacceptable: *thô tục, không chấp nhận được)*

companion . partner

- I've just started this business with a partner.
Tôi vừa mới bắt đầu công việc làm ăn này với một bạn hàng.
(Không dùng "*companion*")
(= a business associate: *người cộng tác làm ăn)*
- I want to travel to the Himalayas and I'm looking for a companion.
Tôi muốn du lịch đến Himalayas và tôi đang tìm một bạn đường.
(= someone to come with me, to be company for me: *người đi với tôi, làm bạn với tôi)*

compliment . complement

- The inspector paid our teacher a compliment on the way she managed her class.
Người thanh tra khen ngợi cô giáo chúng tôi về cách quản lý lớp.
(Không dùng "*did/make*", "*complement*")
(= expressed appreciation, admiration: *khen ngợi, ca tụng ai; tính từ là complimentary như trong* complimentary remarks: *nhận xét mang tính chất tán dương)*
- Mustard is often thought to be the ideal complement to beef.

Người ta thường nghĩ tương mù tạc là thành phần bổ sung lý tưởng cho thịt bò.
(Không dùng "*compliment*")
(có nghĩa là rất hợp với; tính từ complementary: Mustard and beef are **complementary**: *Tương mù tạc và thịt bò là những thành phần bổ sung cho nhau)*
(complimentary và complementary phát âm như nhau)

compose . arrange

- You've **arranged** those flowers beautifully!
Cậu cắm những bông hoa đó đẹp quá!
(Không dùng "*composed*")
(những cụm từ cố định: arrange flowers, make a flowers arrangement: e.g. in a vase: *cắm hoa trong lọ)*
- I'll have to be very careful how I **compose** this letter.
Tôi phải rất cẩn thận khi viết bức thư này.
(= "create" in words or music: *soạn lời hay soạn nhạc)*

composed of

- A jury is **composed** of people from all walks of life.
Ban hội thẩm gồm những người thuộc mọi tầng lớp xã hội.
(Không dùng "*composed from*")

compost . compote . stewed fruit

- We had **stewed fruit**/a cold **compote** for dessert.
Chúng tôi tráng miệng bằng trái cây ninh/nước quả ngâm lạnh.
(Không dùng "*compost*")
(stewed fruit, danh từ không đếm được, là thuật ngữ thường dùng để chỉ hoa quả nấu với đường, ăn nguội hoặc nóng; a compote, danh từ đếm được, là từ vay mượn của tiếng Pháp, ít thông dụng hơn)
- We need some **compost** on this rose-bed.
Chúng ta cần bón một ít phân trộn cho luống hồng này.
(= decayed vegetable matter: *phân xanh)*

concern . concerned with/about . concerning

- The state of the environment **concerns** everyone on earth.
Tình trạng môi trường liên quan đến tất cả mọi người trên trái đất.
(Không dùng "*is concerning*")
(= matters to: *liên quan đến: chỉ dùng trạng thái)*
- There's no problem about working overtime **as far as I'm concerned/as far as it concerns me.**
Đối với tôi làm việc ngoài giờ chẳng sao cả.
(= as I'm affectec/it affects me: *tôi bị ảnh hưởng tới, nó tác động tới tôi)*
- Our boss isn't **concerned with** the day-to-day running of the company.
Ông chủ của chúng tôi không liên quan/dính líu tới việc điều hành hằng ngày của công ty.
(= involved in: *liên quan tới, dính líu tới)*
- I am **concerned about** my health.
Tôi lo ngại về sức khoẻ của mình.
(Không dùng "*concerned with*", "*am afraid of*", "*have fear about*")
(= anxious about, worried about: *lo lắng về)*
- We still have a great deal to discuss **concerning** pay and conditions.
Chúng ta vẫn còn phải thảo luận nhiều về lương bổng và các điều kiện.
(Không dùng "*concerning about*", "*concerned about*")
(about: *về hình thức)*

concert . concerto

- The young pianist played a difficult **concerto** by Bartok.
Người nghệ sĩ dương cầm trẻ đã chơi một bản công xéc to rất khó của Bartok.
(Không dùng "*concert*")
(= a piece for orchestra and solo instrument: *một bản viết cho dàn nhạc và một nhạc cụ chơi solo)*
- The **concert** begins with the overture to "William Tell".
Buổi hoà nhạc bắt đầu bằng khúc mở màn "William Tell".
(Không dùng "*concerto*")
(= a musical performance e.g by an orchestra: *một buổi trình diễn của dàn nhạc)*

concurrence . competition . race

- Quality control is the only way to stay ahead of the **competition.**

Kiểm tra chất lượng là cách duy nhất để đứng vững trong cuộc cạnh tranh.

(Không dùng "*the concurrence*", "*the race*")

(= those trying to do better than you: *những người cố gắng làm tốt hơn bạn; cạnh tranh)*

The **competition** for jobs is unbelievable.

Sự ganh đua về nghề nghiệp thật không thể tin được.

(= rivalry: *sự ganh đua, sự đua tài)*

- No **race** is more demanding than the Marathon.

Không một cuộc đua nào đòi hỏi nỗ lực hơn là chạy Marathon.

(Không dùng "*competition*")

(= a competition in speed: *đua về tốc độ)*

- Obviously we can't do anything about this without Andrew's **concurrence.**

Rõ ràng là chúng ta không thể làm được việc này mà không có sự đồng ý của Andrew.

(= consent: *sự đồng ý, ưng thuận)*

condemned (to) . convicted (of)

- He was **convicted** of murder and jailed for life.

Anh ta bị kết án vì tội giết người và bị tù chung thân.

(Không dùng "*condemned of*")

(= judged to be a crime: *kết án, tuyên bố có tội)*

- He was found guitly and **condemned** to two years in jail.

Anh ta có tội và bị kết án 2 năm tù.

(= given a punishment of: *nhận hình phạt)*

conduct oneself . behave (oneself)

- It isn't reasonable to expect young children to **behave** (themselves), even in a church.

Thật là vô lý khi mong đợi trẻ em cư xử cho phải phép, ngay cả khi ở trong nhà thờ.

(Không dùng "*conduct themselves*")

(= behave well, especially in formal social situations: *cư xử phải phép, đặc biệt là trong các nghi lễ của xã hội)*

- The trial was an ordeal, but she **conducted herself** very well.

Vụ xét xử là một thử thách, nhưng cô ta đã cư xử rất tốt.

(Không dùng "*behaved*")

(Chúng ta có thể dùng conduct oneself với nghĩa behave, nhưng conduct oneself luôn phải đi với một trạng từ đằng sau: "He conducted himself **well**", không dùng "He conducted himself")

conductor . driver/chauffer . leader . guide . director

- The **driver** kindly stopped the bus in the middle of nowhere and left me off.

Người lái xe đã tử tế dừng xe lại ở một nơi hẻo lánh để cho tôi xuống.

(Không dùng "*conductor*", "*chauffer*")

(= the person driving: *người lái xe)*

- Here's the money for when the **conductor** comes to collect fares.

Đây là tiền trả cho người bán vé khi anh ta đến.

(Không dùng "*driver*")

(= the person who collects fares on buses: *người bán vé trên xe buýt; so sánh với* inspector là *người soát vé)*

- Hasn't Douglas done well! He even employs a **chauffer/driver!**

Xem chừng Douglas làm ăn khá đấy. Thậm chí anh ta còn thuê hẳn một lái xe riêng.

(Không dùng "*conductor*")

(chauffer = a private driver: *người lái xe riêng; hình thức)*

- **Motorists/Drivers** always complain when road taxes are increased.

Những người lái xe luôn phàn nàn mỗi khi phí giao thông tăng.

(= people who drive cars: *người lái xe ô tô)*

- He was a popular **leader** of his country.

Ông ta là người lãnh đạo nổi tiếng ở nước mình.

(Không dùng "*conductor*")

- When we visited the pyramids, we hired a **guide.**

Khi chúng tôi đi thăm kim tự tháp, chúng tôi đã thuê một người hướng dẫn viên du lịch.

(Không dùng "*conductor*")

- Who's the **conductor** of the London Symphony Orchestra?

Ai là người chỉ huy dàn nhạc giao hưởng Luân Đôn.

(Không dùng "*director*" for a musician: *đối với nhạc công)*

(= the musician who regulates the playing of other musicians e.g. with a baton: *người chỉ huy dàn nhạc bằng chiếc gậy baton)*

- Who's the **director** of LSO?
  Ai là giám đốc của dàn nhạc giao hưởng Luân Đôn?
  (= the person responsible for its business management: *người chịu trách nhiệm về điều hành kinh doanh)*

confection . sweet(s)

- If you eat those **sweets** now, you won't want your dinner.
  Nếu con ăn kẹo bây giờ, con sẽ không muốn ăn tối nữa.
  (Không dùng "*confections*", nhưng so sánh *confectionery:* danh từ không đếm được = sugary foods: *đồ ngọt)*
- The chef had prepared an extraordinary **confection** for the wedding.
  Người đầu bếp đã chuẩn bị một món kẹo đặc biệt cho lễ cưới.
  (= a strange or elaborate sweet dish: *một món kẹo lạ, công phu)*

confectioner's . sweet shop . tea shop

- Bonne Bouche is my favourite **tea shop.**
  Bonne Bouche là cửa hàng uống trà ưa thích của tôi.
  (Không dùng "*confectioner's/sweet shop*")
  (= a shop where you drink tea and/or have something to eat: *Cửa hàng nơi bạn uống trà và/hoặc ăn cái gì đó)*
- Mr Hailey runs a small **sweet shop/ confectioner's** near the station.
  Ông Hailey điều hành một cửa hàng kẹo nhỏ gần ga.
  (= a shop that sells sweet and chocolates: *cửa hàng bán kẹo và sô-cô-la)*
- You can only get chocolates like this at a real **confectioner's.**
  Bạn chỉ có thể được loại sô-cô-la giống như thế này ở một nơi sản xuất kẹo đích thực.
  (Không dùng "*sweet shop*")
  (= a specialist sweet maker: *một nơi chuyên sản xuất kẹo)*

confound . confuse

- I'm always **confused** by the sort of information you get from public opinion polls.
  Tôi luôn bị lẫn lộn bởi các thông tin mà anh có được từ những cuộc thăm dò công chúng.
  (Không dùng "*confounded*")
  (= unable to form a clear view: *không thể xây dựng một quan điểm rõ ràng)*
- Chris was **confounded** to meet us socially after he'd been so rude to us in the street.
  Chris xấu hổ khi gặp chúng tôi sau khi anh ta đã quá thô lỗ đối với chúng tôi ở ngoài phố.
  (Không dùng "*confused*")
  (= embrrassed, not knowing what to say: *lúng túng, xấu hổ, không biết nói gì)*

confuse (with) . get confused

- I got **confused** and turned left by accident.
  Tôi bị nhầm lẫn và vô tình rẽ trái.
  (Không dùng "*I confused*", "*confused myself*")
- Don't **confuse** me **with** my twin brother.
  Đừng nhầm tôi với người anh sinh đôi của tôi.
  (= mistake me for: *nhầm tôi với người khác)*

congealed . frozen

- Quick! I want to get the **frozen** foods home and into the freezer.
  Nhanh lên! Tôi muốn mang những đồ ướp lạnh về nhà cho vào tủ lạnh.
  (Không dùng "*congealed*")
- Alan kept me on the phone till my dinner was completely **congealed.**
  Alan cứ nói chuyện qua điện thoại với tôi cho đến khi bữa tối của tôi đông hết cả lại.
  (= became cold, thick and sticky: *trở nên lạnh, dày và cứng)*

congratulate . felicitate

- I must **congratulate** you on your success.
  Tôi phải chúc mừng anh về sự thành công của anh.
  (Không dùng "*congratulate for*" hay *felicitate* rất hiếm trong tiếng Anh bởi nó có vẻ không thành thật)
  (Danh từ, luôn luôn ở số nhiều, là congratulations + on: **Congratulations on your success!** *Chúc mừng sự thành công của anh!)*

connect/join . unite

- The party leader has successfully managed to **unite** the different elements in his party.

Vị lãnh đạo Đảng đã thành công trong việc hợp nhất các thành phần trong đảng với nhau.
(Không dùng "*connect/join*")
(= make them one whole: *hợp nhất, đoàn kết)*

- You have to **join** these two wires **together/connect** them.
Cậu phải nối hai cái dây này lại với nhau.
(Không dùng "*unite*")
(= put together, attach them to each other: *nối với nhau, dính với nhau)*

conscience . conscientious . conscious . consciousness

- When you're in Paris you can't help being **conscious** of the way the streets are kept clean.
Khi ở Pari cậu không thể không thấy rõ cách người ta giữ sạch đường phố như thế nào.
(Không dùng "*conscience*", "*conscientious*")
(= aware: *nhận rõ, có ý thức về)*
- A **conscientious** worker is an asset to any company.
Một người công nhân tận tâm là vốn quí đối với bất cứ một công ty nào.
(Không dùng "*consious*", "*conscience*")
(nghĩa là người làm việc nghiêm túc và thận trọng)
- If your **conscience** tells you it isn't the right thing to do, don't do it.
Nếu lương tâm mách bảo anh rằng đó không phải là một việc làm đúng thì hãy đừng làm.
(Không dùng "*conscious*")
(= your inner sense of right and wrong: *cảm giác về đúng sai)*
- He fainted and it took him a minute to regain **consciousness.**
Anh ta ngất đi và một phút sau mới tỉnh lại.
(Không dùng "*conscience*")
(= possession of his senses: *sự nhận thức về cảm giác)*

conscious . sensible

- Amy's a **sensible** woman and I can rely on her judgement.
Amy là một phụ nữ sáng suốt và tôi có thể tin vào sự đánh giá của cô ấy.
(Không dùng "*conscious*")
(nghĩa là cô ta có trực giác và sự đánh giá đáng tin cậy)
- When I first became **conscious** I didn't remember anything about her accident.
Khi chợt tỉnh lại, tôi không nhớ gì về tai nạn đã xảy ra.
(= awake, in possession of my senses: *biết, tỉnh táo, thuộc sự kiểm soát của trực giác)*

conservatives . preserves . preservatives

- I never buy cold meats. They're full of **preservatives.**
Tôi không bao giờ mua thịt ướp. Chúng chứa đầy những chất bảo quản.
(Không dùng "*conservatives*")
(= substances that stop food going bad: *những chất làm cho thức ăn khỏi bị ôi)*
- Barbara's larder is absolutely full of **preseres** and pickles.
Tủ đựng thức ăn của Barbara đầy những mứt và hoa quả giấm.
(preserves: *là danh từ chung để chỉ mứt và trái cây đóng lọ nên thường để ở số nhiều, hiếm khi để ở số ít:* Tiptree's Damson Preserve mứt mận tía Tiptree)
- People who are **conservatives** with a small "c" object to any kind of change.
Những người là Đảng viên đảng bảo thủ với một chữ "c" nhỏ chống lại tất cả mọi thay đổi.
(= nghĩa là họ muốn tất cả không thay đổi gì cả)

conserve . preserve

- How did people **preserve** food when there were no refrigerators?
Con người bảo quản thức ăn như thế nào khi chưa có tủ lạnh?
(Không dùng "*conserve*")
(= prevent it from going bad: *bảo quản, giữ cho khỏi bị ôi)*
- There's only enough water for a couple of days , so we must **conserve** what we have.
Nước chỉ còn đủ cho vài ngày nên chúng ta phải dùng dè sẻn những gì chúng ta có.
(= make it last as long as possible: *làm cho nó kéo dài càng lâu càng tốt;* preserve có nghĩa là *"không dùng tí gì cả"*)
- We have to **preserve/conserve** the countryside for future generations.

Chúng ta phải giữ gìn những miền quê cho các thế hệ mai sau.
(danh từ là preservation, conservation: *sự gìn giữ)*

conserves . tinned/canned food . a tin/a can

- It really isn't healthy to live on **tinned/canned food.**
  Sống bằng thức ăn đóng hộp thì không đảm bảo sức khoẻ.
  (Không dùng "*conserves*")
  (= food preserved in tins or cans: *thức ăn đóng hộp)*
- There isn't much to eat. Let's open a **tin.** (or a can, AmE)
  Không đủ thức ăn đâu. Hãy mở hộp ra.
  (Không dùng "*a conserve*")
- It's called "Mrs Harvey's Old Fashioned Strawberry **Converse**".
  Món đó gọi là Mứt dâu tây kiểu cũ của bà Harvey.
  (= jam; only used on manufacturers' labels: *mứt; chỉ dùng trên các nhãn sản xuất)*

consider

- Professor Heinz **is considered an expert/considered to be an expert** on molluscs.
  Giáo sư Heinz được coi là chuyên gia về động vật thân mềm.
  (Không dùng "*considered as an expert*")
- **Considered as** neighbours, the Clarks are reasonable enough.
  Là những hàng xóm, gia đình Clark rất biết điều.
  (as = in their capacity as: *là, với tư cách là)*
- I'm seriously **considering leaving** the company.
  Tôi đang cân nhắc một cách nghiêm túc về việc rời bỏ công ty này.
  (Không dùng "*considering to leave*")
  (consider + V.ing, không dùng "to" = think about: *cân nhắc, suy nghĩ)*
- **I consider** that the matter is now closed.
  Tôi có ý kiến là vấn đề đến đây xin chấm dứt.
  (Không dùng "*I'm considering*")
  (dùng trạng thái trong các "lời tuyên bố": = believe: *cho rằng, tin rằng)*

construe . construct

- The town council has allowed a developer to construct an office block in front of a 14th century church.
  Hội đồng thành phố đã cho phép một công ty xây dựng một toà nhà văn phòng ngay trước nhà thờ của thế kỷ XIV.
  (Không dùng "*construe*")
  (= build: *xây dựng)*
- Clause 8 could be **construed** to mean that we aren't insured against fire.
  Điều khoản 8 có thể được hiểu là chúng ta không được bảo hiểm về hoả hoạn.
  (= analysed and understood: *được phân tích và hiểu)*

consult . advise

- A lot of people were **advise that the bank's** finances were sound.
  Nhiều người được báo cho biết rằng tình hình tài chính của ngân hàng rất vững vàng.
  (Không dùng "*consulted*")
  (= given advice: *được khuyên, được báo cho biết)*
- A lot of people were **consulted** about the bank's finances.
  Nhiều người được hỏi ý kiến về tình hình tài chính của ngân hàng.
  (= asked for advice: *hỏi ý kiến)*

consummation . refreshment(s) . consumption

- There's no dining car, but an attendant brings round a trolley of light **refreshments.**
  Không có toa ăn nhưng những người phục vụ đẩy xe đồ ăn uống đi phục vụ.
  (Không dùng "*consummation*")
  (= food and drink: *đồ ăn thức uống)*
- The restoration of this castle to its former glory is the **consummation** of a life's work.
  Tu bổ toà lâu đài này đem lại vẻ đẹp lộng lẫy trước đây của nó là hoàn thành công việc của một đời người.
  (= the completion: *sự hoàn thành)*
- The **consumption** of organically grown food is on the increase.
  Mức tiêu thụ thức ăn hữu cơ đang tăng lên.
  (= eating: *ăn, tiêu thụ)*

contemplate

- I couldn't **contemplate changing** my lifestyle.
  Tôi không định thay đổi lối sống của tôi.
  (Không dùng "*to change*")
  (= consider: *xem đến, tính đến)*

content . happy . pleased

- I was **happy/pleased** to hear that your son has got into Cambridge.
  Tôi rất vui mừng khi nghe tin con trai anh đã đỗ vào trường Cambridge.
  (Không dùng "*content*")
  (nghĩa là nó làm tôi sung sướng)
- Tania is quite **content/happy** in her present job.
  Tania thực sự hài lòng với công việc hiện nay.
  (Không dùng "*pleased*")
  (= satisfied: *thoả mãn, hài lòng)*

continent . Europe . the Continent

- Much of the African **continent** is unsuitable for cattle because of tsetse fly.
  Nhiều vùng trên lục địa châu Phi không thích hợp với gia súc bởi có ruồi xêxê.
  (= a large land mass: *lục địa, đại lục)*
- The British often refer to **Europe** as "**the Continent**".
  Người Anh thường gọi châu Âu là "Lục địa".
  (The Continent = the rest of Europe: *phần còn lại của châu Âu, tiếng Anh)*

continual . continous

- The **continual** noise of building going on upstairs is driving us mad.
  Tiếng ồn ào không ngớt từ công trường xây dựng vọng lên tầng trên làm chúng tôi phát điên lên.
  (= constant, with interruptions: *liên tục, có ngắt quãng)*
- There is nothing more annoying than the **continous** wailing of a burglar alarm.
  Không có gì khó chịu hơn là tiếng kêu triền miên của chuông báo trộm.
  (= constant, without interruptions: *liên tục không nghỉ)*

contrary: the contrary . on the contrary . in contrast with/to

- I'm not opposed to what you're trying to do. **On the contrary**, I wholly approve.
  Tôi không phản đối những gì anh đang cố gắng làm. Trái lại tôi hoàn toàn tán thành.
  (Không dùng "*Contrary*", "*The contrary*")
  (= quite the opposite: *trái lại hoàn toàn)*
  The situation isn't as you suggest. It's quite **the contrary.**
  Tình hình không giống như anh nghĩ. Hoàn toàn ngược lại.
  (= the opposite: *điều trái ngược, ngược lại)*
- **In contrast with/to** other parts of the country, we're had a lot of rain.
  Khác với các vùng trong nước, vùng chúng tôi có nhiều mưa.
  (Không dùng "*On the contrary with*")

contrary . conflicting

- How can they get on well together when they have such **conflicting/contrary** interests?
  Làm sao họ có thể hoà hợp với nhau khi họ có những sở thích trái ngược nhau như vậy?
  (= opposing: *trái ngược, đối lập;* conflicting: *thông dụng hơn)*

control . check . keep a check on . set

- They're going to **check** our passports.
  Họ sắp kiểm tra hộ chiếu của chúng ta đấy.
  (Không dùng "*control*")
  (= examine e.g. money, passports, identification: *kiểm tra tiền, hộ chiếu, chứng minh thư, chúng ta cũng có thể nói: "We have to go through passport control": "Chúng ta phải đi qua bộ phận kiểm tra hộ chiếu"; dùng passport control như một danh từ ghép)*
- **Check** the tyre before you leave.
  Hãy kiểm tra lốp xe trước khi khởi hành.
  (Không dùng "*control*")
  (= examine: *kiểm tra)*
- It's hard to **keep a check** on the number of people coming into the country.
  Khó mà kiểm soát được số người nhập cảnh vào nước này.
  (Không dùng "*control*")
  (= monitor, keep a record of: *kiểm soát, ghi lại; chúng ta có thể dùng control ở câu trên khi muốn nói "hạn chế về số lượng"*)
- My watch can't be wrong. I **set** it by the pips on the radio.

Đồng hồ của tôi không thể sai được. Tôi đã lấy giờ theo tiếng píp píp trên đài phát thanh.
(Không dùng "*controlled*")

- OPEC no longer **controls** the price of oil.
OPEC không còn kiểm soát giá dầu lửa nữa.
(= has power over: *có quyền lực, kiểm soát)*

conveniences . social conventions

- You can't go through life ignoring the **social conventions.**
Anh không thể sống mà không đếm xỉa gì đến các qui ước xã hội.
(Không dùng "*conveniences*")
(= accepted standards of behaviour: *các tiêu chuẩn hành vi được thừa nhận)*
- Where are the public **conveniences?**
Nhà vệ sinh công cộng ở đâu ấy nhỉ?
(= lavatories: *nhà vệ sinh, tiếng Anh)*

convenient . comfortable . suitable

- We'd all like to live in a **comfortable** house.
Tất cả chúng ta đều thích sống trong một ngôi nhà tiện nghi thoải mái.
(nghĩa là ngôi nhà làm cho cuộc sống dễ chịu và sung sướng, trái nghĩa uncomfortable)
- Our house is very **convenient** for the shops.
Nhà của chúng ta rất gần cửa hàng.
(= near: *gần, từ trái nghĩa* inconvenient)
- What you're wearing isn't **suitable** for the occasion.
Trang phục cậu đang mặc không thích hợp với dịp này.
(Không dùng "*convenient*")
(= appropriate: *thích hợp; trái nghĩa* unsuitable)
- Yes, Friday will be **convenient/suitable.**
Vâng, thứ sáu thuận tiện/thích hợp đấy.
(cả hai từ này đều có thể dùng khi nói về ngày tháng, các cuộc hẹn hò...)

convent . monastery

- The **monastery** is famous for a fine liqueur made by the monks.
Tu viện này nổi tiếng về loại rượu ngon do các thầy tu làm.
(Không dùng "*convent*")
(monastery là tu viện nơi các thầy tu ở)
- Some of the nuns from the **convent** teach in the local schools.
Một số nữ tu của tu viện kín dạy học trong các trường làng.
(Không dùng "*monastery*")
(convent là tu viện kín dành cho các nữ tu sĩ)

conversation . discussion . dialogue

- NATO members are to have a **discussion** about arms reduction.
Các thành viên của khối NATO phải thảo luận về việc giải trừ quân bị.
(Không dùng "*conversation*", "*dialogue*")
(= a serious exchange of views on a particular topic: *cuộc trao đổi nghiêm túc về một chủ đề riêng; thảo luận)*
- I had a long **conversation** with my mother on the phone last night.
Tối qua tôi đã nói chuyện rất lâu với mẹ tôi qua điện thoại.
(Không dùng "*dialogue*", "*conversation*")
(= an informal talk on all kinds of subjects: *một cuộc nói chuyện thân mật về tất cả mọi chủ đề; động từ conserve (with) là cách nói trịnh trọng)*
- I findd it hard to **make conversation** at parties.
Tôi thấy khó có thể nói chuyện được ở các buổi tiệc.
(Không dùng "*do/have conversation at parties*")
(= keep a flow of talk going: *giữ cho mạch chuyện trôi chảy)*
- Actors have to learn a lot of **dialogue.**
Các diễn viên phải học rất nhiều đoạn đối thoại.
(Không dùng "*conversation*")
(= written conversation: *đàm thoại được viết ra)*

convert . persuade . convince

- You have **convinced/persuaded** me that we need a new computer.
Anh đã thuyết phục tôi là chúng ta cần một chiếc máy vi tính mới.
(Không dùng "*converted*")
(= made me change my views: *làm tôi thay đổi ý kiến, thuyết phục)*
- The salesman **persuaded** me to buy a new computer.
Người bán hàng thuyết phục tôi mua một chiếc máy vi tính mới.

(Không dùng "*convinced*" vì sau đó phải có "that")
(= make me take action: *làm tôi hành động)*

- Angela is very religious and tries to **convert** everyone she meets.
Angela rất mộ đạo và cố gắng thuyết phục bất cứ người nào cô ấy gặp theo đạo.
(= persuade them to become religious: *thuyết phục họ theo đạo)*

cook . boil

- I'm **boiling** some water. I want a couple of **boiled eggs.**
Tôi đang đun nước. Tôi muốn ăn hai quả trứng luộc.
(Không dùng "*cooking*", "*cooked*")
(boil = heat a liquid till it turns to vapour: *làm nóng một chất lỏng cho đến khi nó bay hơi;* boil eggs = cooks eggs in boiling water, so the result is boiled eggs: *đun trứng trong nước sôi, kết quả là có trứng luộc)*
- It's my turn to **cook** the lunch.
Đến lượt tôi nấu bữa trưa.
(Không dùng "*boil*")
(cook is the general verb for "prepare food by heating": boil water, but cook a meal: *cook là động từ chung để chuẩn bị bữa ăn bằng đun nấu; boil water but cook a meal)*

cooker . cook

- My husband is a good **cook.**
Chồng tôi là một đầu bếp giỏi.
(Không dùng "*cooker*")
(= a person who cooks food: *người nấu thức ăn)*
- Is your **cooker** gas or electric?
Bếp của cậu là bếp ga hay bếp điện?
(= the appratus on or in which food is cooked: *dụng cụ mà thức ăn được nấu trên hay trong đó, tiếng Anh; hay stove, tiếng Mỹ)*

cooking

- I do most of the **cooking.**
Tôi làm hầu hết các chuyện bếp núc.
(Không dùng "*make the cooking*")
(một số danh từ đi với nó như: damage, duty, exercise, someone a favour, the flowers, the gardening, someone's hair, someone an injury, the ironing, a job, someone a kindness, the kitchen, etc. (= clean), my nails, someone a service, work)

cop . cup . bowl

- Have a **cup** of coffee.
Hãy uống một tách cà phê đi.
(Không dùng "*cop*")
- Use a large **bowl** for the salad.
Hãy để món sa-lát vào một cái lớn.
(Không dùng "*cup*")
- Look out! There's a traffic **cop.**
Nhìn kìa! Có một cảnh sát giao thông đấy.
(cop là từ nôm na của policeman)

copies . papers . pages

- They've done the exam. Now we've got to correct the **papers.**
Họ đã làm xong bài thi. Bây giờ chúng ta phải chấm bài.
(Không dùng "*copies*", "*pages*")
- Do authors get free **copies** of their books?
Các tác giả nhận được sách biếu trong số sách của họ phải không?
(a copy = one book from an edition: *một quyển cho mỗi số xuất bản)*
- How many **pages** are their in an average novel?
Một cuốn tiểu thuyết trung bình có bao nhiêu trang?
(Không dùng "*papers*")
(= sheets of paper in a book: *các tờ giấy trong một quyển sách)*
- Make ten **copies** of this page for me please.
Sao cho tôi trang này ra làm 10 bản.
(nghĩa là sao ra)

copy . imimate . mime . mimic

- It was only when **I mimed/imitated** a chicken that the waiter understood what I wanted to order.
Chỉ đến khi tôi bắt chước một con gà, người bồi bàn mới hiểu tôi yêu cầu cái gì.
(Không dùng "*copied*")
(mime = use actions without language: *dùng điệu bộ mà không cần nói;* imitate = act like: *bắt chước hành động)*
- I wish you'd stop **imitating/copying** the way I speak.
Tôi muốn anh bỏ ngay cái kiểu bắt chước tôi nói đi.
(Không dùng "*miming*")
- You should hear her **mimic** our teacher.

Cậu nên nghe cô ấy nhại lại thầy giáo của chúng tôi.
(= copy actions and speech very exactly, possibly so as to make other people laugh: *bắt chước hành động và lời nói rất chính xác, có thể là để làm cho người khác cười*; a mimic: *người có tài bắt chước)*

cordon . cord . shoelace

- Your **shoelace** is undone.
Anh chưa buộc giầy giày kìa.
(Không dùng "*cordon*")
(= a special string used to fasten shoes: *một loại dây đặc biệt để buộc giầy)*
- You can draw the curtains with this **cord.**
Cậu có thể kéo rèm lên bằng cái dây thừng nhỏ này.
(Không dùng "*cordon*")
(= strong string or very thin rope: *sợi dây chắc hay dây thừng mảnh)*
- There's been a bomb scare and the police have put a **cordon** round Piccadilly.
Có một vụ nổ bom khủng khiếp và cảnh sát đã làm thành một hàng rào quanh Piccadilly.
(= a ring of e.g. police or a physical barrier to protect something or to keep people away: *hàng rào cảnh sát, hàng rào bảo vệ một cái gì đó hoặc ngăn không cho người vào)*

corn . horn

- I sounded my car **horn.**
Tôi bấm còi xe ô tô.
(Không dùng "*corn*")
(= a device that makes a warning sound: *một dụng cụ báo động)*
- I play the **horn.**
Tôi chơi kèn co.
(Không dùng "*corn*")
(= a wind instrument: *một loại nhạc khí)*
- The USA grows more **corn** than Europe.
Mỹ trồng nhiều ngũ cốc hơn châu Âu.
(corn = *thuật ngữ nông nghiệp chung chỉ loại thức ăn có hạt: lúa mì, lúa mạch; cũng được dùng vắn tắt cho* Indian corn = maize: *ngô)*

cornice . frame

- I'm going to put this picture in a nice **frame.**
Tôi định đặt bức tranh này vào trong một cái khung thật đẹp.
(Không dùng "*cornice*")
(= the border round a picture in a nice frame, usually wood: *khung ảnh, thường làm bằng gỗ)*
- It's a beautiful old room with a high ceiling and a decorative cornice.
Đó là một căn phòng đẹp có trần cao và một mái đua có nhiều hình trang trí.
(= an overhang along the top of a wall: *phần nhô ra dọc theo đỉnh một bức tường)*

corpse . body . corps

- Looking after your **body** becomes essential as you get older.
Chăm sóc cho bản thân trở nên rất quan trọng lúc về già.
(Không dùng "*corpse*", "*corps*")
- I tried to get her autograph but couldn't get throught the press **corps** /kɔ:r/.
Tôi đã cố gắng xin chữ ký của cô ấy nhưng không thể len qua được đám phóng viên.
(Không dùng "*body*", "*corpse*")
(= the people representing that group: *người đại diện cho nhóm; cũng dùng* the diplomatic corps: *đoàn ngoại giao)*
- The police found a **corpse** /kɔ:ps/ a (dead) **body** buried in the garden.
Cảnh sát đã tìm thấy một thi hài/xác chết chôn trong vườn.

correct . repair

- Please **repair** these shoes.
Hãy sửa lại đôi giày này.
(Không dùng "*correct*")
(repair = make good something that is worn or broken: *sửa lại một cái gì bị rách hay vỡ; vá)*
- Some computer programs will **correct** your spelling mistakes.
Một số chương trình máy tính sẽ sửa lỗi chính tả cho bạn .
(Không dùng "*repair*")
(= point out or put right mistakes, especially in speech and writing: *chỉ ra hoặc sửa lại cho đúng, đặc biệt trong khi nói và viết)*

correct . right

- I don't think it's **right** to worry my friends with my own problems.
Tôi không nghĩ việc làm cho bạn bè tôi lo lắng vì những chuyện riêng của tôi là đúng.

(Không dùng "*correct*")
(right và wrong muốn nói đến sự xem xét đối với những người khác, với các hành vi đạo đức...)

- Is this the **correct/right** way to address an envolope?
  Cách ghi phong bì thế này đã đúng chưa?
  (correct/right = *đúng không có lỗi nào: từ trái nghĩa là* wrong)

correspond with

- The fingerprints on the lock **correspond exactly with** the ones on the gun.
  Những vân tay trên khoá khớp với vân tay trên khẩu súng.
  (dùng tĩnh = match: *phù hợp với, khớp với)*
- My claim isn't settled yet. **I'm still corresponding with** the insurance company.
  Yêu cầu của tôi vẫn chưa được giải quyết. Tôi vẫn thư từ qua lại với công ty bảo hiểm.
  (dùng động = exchanging letters: *trao đổi thư từ)*

cost

- **It costs** a lot to buy a house.
  Mua một ngôi nhà rất tốn kém.
  (Không dùng "*It makes*", "*is costing*"; quá khứ là *cost*, không dùng "*costed*")
  (dùng tĩnh trong những lời tuyên bố chung chung)
- This holiday **is costing** a lot of money.
  Kỳ nghỉ này tốn rất nhiều tiền.
  (Dùng động = it is actively costing: *rất tốn kém)*

cost . price

- What's the **price** of this radio please?
  Chiếc đài này giá bao nhiêu tiền đấy ạ?
- What will be the **cost** of a 10.000 km service?
  Giá dịch vụ cho 10.000 km là bao nhiêu?
  (Không dùng "*what will it make*")
  (price dùng khi nói đến các vật cụ thể; cost dùng khi nói đến các dịch vụ, các công việc được thực hiện v.v...)

costume . suit . habit

- Very few people can afford to have their **suits** specially made.
  Rất ít người có đủ tiền mặt may một bộ complê đặc biệt.
  (Không dùng "*costumes*")
  (a suit = matching jacket and trousers or jacket and skirt: *một bộ bao gồm áo vét và quần hay áo vét và váy)*
- The dancers looked splendid in their national **costumes.**
  Những vũ công lộng lẫy trong những bộ trang phục dân tộc.
  (Không dùng "*suits*", không được nhầm với *customs)*
  (a costume là một trang phục được thiết kế để nói về một điều gì đó về người mặc, thường là trong khung cảnh nhà hát hay buổi lễ kỷ niệm)
- The monks wear a plain brown **habit.**
  Các thầy tu mặc áo nâu sòng.
  (= a special robe worn by monks and nuns: *trang phục dành riêng cho tu sĩ và nữ tu sĩ)*

cough

- You've got a **bad cough.**
  Anh bị ho nặng đấy.
  (Không dùng "*You've got bad cough*"; phát âm là /kɒf/)

could

- Looking down from the plane, we **could see** lights on the runway.
  Nhìn từ máy bay xuống, chúng ta có thể thấy đèn sáng trên đường băng.
  (Không dùng "*could to see*")
  (Sau các động từ khuyết thiếu như *could* không dùng động từ nguyên thể có *to*)

could . managed to . was able to

- I **managed to get/was able to get** two tickets for the Cup Final yesterday.
  Tôi cố kiếm được hai vé để xem trận chung kết cúp vô địch ngày hôm qua.
  (Không dùng "*could get*", "*could to get*")
  (= managed to/was able to: *xoay xở, dùng cho các sự kiện cụ thể trong quá khứ; không bao giờ để to sau* could)
- Andrew **could sing** like an angle before his voice broke.
  Trước khi bị vỡ giọng, Andrew có thể hát như một thiên thần.
  (Không dùng "*managed to sing*")
  (could nói về khả năng chung chung trong quá khứ, cũng có thể dùng was able to nhưng không thông dụng bằng)

couldn't wasn't able to . was unable to . didn't managed to

- I tried to ring yesterday, but I **couldn't get through/wasn't able to/was unable to/didn't managed to get through to you.**
  Hôm qua tôi đã thử gọi điện nhưng không thể liên lạc/không thể nối được với anh.
  (Có thể dùng couldn't để nói về các sự kiện cụ thể trong quá khứ, xem ở trên)

counsel . council

- The decision to build on this site was taken by the town **council.**
  Quyết định xây dựng trên mảnh đất này là do hội đồng thành phố đưa ra.
  (Không dùng "*counsel*")
  (= elected representatives: *những đại biểu đã được lựa chọn; chỉ có danh từ)*
- The **counsil** is/are meeting today.
  Hôm nay hội đồng sẽ họp.
  (danh từ tập thể + động từ số ít hoặc số nhiều)
- "Cruse" is a charity that **gives counsel to/counsels** widowed people.
  "Cruse" là một hội từ thiện chuyên khuyên bảo những người goá bụa.
  (= advice: *lời khuyên, danh từ;* advise: *khuyên, động từ)*

count

- In the end what **counts** is real ability, not high marks in exams.
  Cuối cùng, điều quan trọng là khả năng thực sự chứ không phải điểm cao trong các kỳ thi.
  (Không dùng "*is counting*")
  (Dùng tĩnh = matters, is important: *quan trọng)*
- Don't interrupt him - He's **counting** the children in the group.
  Đừng ngắt ngang lời anh ta. Anh ta đang đếm số trẻ trong lớp.
  (Dùng động = finding out the number = *đếm)*

count . measure

- We'd better **measure** the room carefully before we order a new carpet.
  Tốt nhất là chúng ta nên đo căn phòng cẩn thận trước khi đặt làm tấm thảm mới.
  (= find the size by measuring: *đo đạc)*
- Make sure you **count** your change!
  Hãy đếm lại số tiền thừa cho chắc chắn!
  (= find the amount of money by counting: *tìm ra số tiền bằng cách đếm)*

couple (of) . pair (of)

- Mr Lewis and his brother are a funny **pair.**
  Ông Lewis và anh trai của ông ta là một cặp khôi hài.
  (Không dùng "*couple*")
  (= two people who are especially connected, but not by marriage: *hai người có quan hệ đặc biệt nhưng không phải bằng hôn nhân)*
- Mr and Mrs Soames are a nice old **couple.**
  Ông bà Soames là cặp vợ chồng già hạnh phúc.
  (= two people who are connected, especially by marriage: *hai người có quan hệ đặc biệt bằng hôn nhân; hay dùng hơn pair)*
- A **couple of** Americans sat near us.
  Có hai người Mỹ ngồi gần chúng tôi.
  (Không dùng "*A pair of Americans*")
  (= two, no relationship implied: *hai người, không có quan hệ với nhau)*
- Use this **pair of** sissors.
  Hãy dùng cái kéo này đi.
  (Không dùng "*couple*")
  (= something made of two matching parts joined together: *một vật làm từ hai phần ghép lại; cũng dùng pliers, tweezers,...)*

coupon . voucher . gift token/discount certificate

- Don't lose your air tickets or hotel **vouchers.**
  Xin đừng đánh mất vé máy bay hay biên lai của khách sạn.
  (Không dùng "*coupons*")
  (voucher là một loại chứng chỉ dùng thay cho tiền để đổi lấy hàng hoá hay trả cho các dịch vụ)
- We collected all these petrol **coupons** for the Red Cross Fund.
  Chúng tôi thu tất cả phiếu bán xăng dầu cho Quỹ của Hội Chữ Thập Đỏ.
  (Không dùng "*vouchers*")
  (coupon là một tờ phiếu để mua hàng hay trả cho một dịch vụ; nó cũng là phiếu đổi tiền hay trừ chiết khấu)
- There's a **gift token/discount certificate/(gift) voucher** in every packet of biscuits.

Có một món quà lưu niệm/giấy chứng nhận giảm giá/giấy chứng nhận tặng quà trong mỗi gói bánh.
(Không dùng "*coupon*")
(= a certificate to be used in place of money, offered to customers as a commercial incentive by companies: *giấy chứng nhận dùng thay tiền do các công ty đưa ra để khích lệ khách hàng)*

course . rate of exchange

- What's today's **rate of exchange** against the dollar?
  Tỷ giá hối đoái đô la hôm nay là bao nhiêu?
  (Không dùng "*course*")
- We'll find our way out of the wood if we follow the **course** of the river bed.
  Chúng ta sẽ tìm thấy đường ra khỏi khu rừng nếu chúng ta đi theo hướng dòng sông.
  (= pathway, direction: *đường mòn, hướng)*

court

- It was the first day of the trial and there were a lot of people **in court.**
  Đó là ngày xử án đầu tiên và rất nhiều người đã tham dự phiên toà.
  (Không dùng "*to court*", "*to the court*")
- He was taken **to court** for failing to pay his taxes.
  Anh ta bị ra toà vì không nộp thuế.
  (Không dùng "*in court*", "*to the court*")

court . (playing) field . playground

- The footballer was sent off the **(playing) field** for bad behaviour.
  Người cầu thủ bị đuổi ra sân vì có hành vi xấu.
  (Không dùng "*court*")
  ((playing) field: *bóng đá, bóng bầu dục v.v...)*
- It's your turn to supervise the children in the **playground.**
  Đến lượt chị giám sát/theo dõi bọn trẻ chơi trong sân.
  (Không dùng "*court*")
  (= an open space for children to play: *sân chơi của trẻ em)*
- The Wimbledon tennis final will take place on the centre **court.**
  Trận chung kết quần vợt Wimbledon sẽ diễn ra trên sân trung tâm.
  (court dùng cho cầu lông, quần vợt v.v...)

cover . cover charge

- In some restaurant **the cover charge,** tax and tips can cost almost as much as the meal.
  Ở một số nhà hàng, thuế phụ thu đầu người, thuế và tiền thưởng có thể gần bằng chi phí cho một bữa ăn.
  (Không dùng "*the cover*")
  (= the cost of a place setting at a restaurant: *chi phí về nơi chốn cho khách sạn)*
- It began to rain and we ran for **cover.**
  Trời bắt đầu mưa và chúng tôi chạy đi trú mưa.
  (= shelter, protection: *tránh, trú)*

covered with/in

- Don't sit there! You're **covered with/in mud!**
  Đừng ngồi đấy! Cậu sẽ bị bùn lấp mất thôi!
  (Không dùng "*covered by*")
  (sau covered đều có thể dùng with hoặc in)

craft . cunning . power

- It always amazes me how dictators manage to exercise so much **power.**
  Điều luôn làm tôi ngạc nhiên là làm thế nào mà các nhà độc tài nắm được nhiều quyền lực đến như vậy?
  (Không dùng "*craft*")
- Odysseus outwitted his opponents with a mixture of **craft** and **cunning.**
  Odysseus đã đánh lừa đối thủ của mình bằng những mánh khoé và sự láu cá.
  (craft = skill: *mánh khoé, mưu mẹo;* cunning = clever planning: *láu cá, khôn ngoan)*

crash into . collide . bang gainst

- The racing car skidded and **crashed into** the barrier.
  Chiếc ô tô đang lao nhanh phanh lại và đâm vào ba-ri-e.
  (Không dùng "*crashed with*")
  (= violently ran into, hit: *đâm mạnh vào)*
- Both cars were on the same side of the road and **collided** violently.
  Hai xe đi cùng chiều đâm sầm vào nhau.
  (= hit each other: *đâm vào nhau)*
- The racing car skidded, **banged against** the barrier and then continued round the track.
  Chiếc xe lao nhanh phanh lại, đập mạnh vào ba-ri-e rồi chạy vòng trở lại con đường.

(bang against = hit and bounce off: *đâm vào và nảy lên; không nghiêm trọng bằng* crash *hay* collide)

cravat . tie

- They won't let you into the restaurant if you're not wearing a **tie.**
  Họ sẽ không cho anh vào nhà hàng nếu anh không mang ca-ra-vát.
  (Không dùng "*cravat*")
- Reg was casually but smartly dressed in an open-necked shirt and a **cravat.**
  Reg ăn mặc đơn giản nhưng bảnh bao trong chiếc áo sơ mi hở cổ và cà vạt to bản.
  (= a wide tie worn inside an open-neckec shirt, usually by men: *một chiếc cà vạt to bản mang trong áo sơ mi hở cổ, thường dùng cho nam giới)*

crayon . chalk

- The teacher drew a map on the blackboard in coloured **chalk.**
  Thầy giáo vẽ bản đồ lên bảng bằng phấn màu.
  (Không dùng "*crayon*")
- My teacher asked me to fetch **a piece of chalk/two pieces of chalk.**
  Thầy giáo bảo tôi đi kiếm một viên phấn/hai viên phấn.
  (Không dùng "*a chalk*", "*two chalks*", "*some chalks*")
  (chalk là danh từ không đếm được)
- Annie drew this lovely picture with **crayons.**
  Annie đã vẽ bức tranh đẹp này bằng bút chì sáp màu.
  (= coloured wax pencils: *bút chì sáp màu; danh từ đếm được)*

creak . squeak

- Cats mew; mice **squeak.**
  Mèo thì kêu meo meo còn chuột thì kêu chít chít.
  (Không dùng "*creak*")
- That door is **creaking/squeaking** badly. I'd better oil the hinges.
  Cánh cửa đó kêu cọt kẹt quá. Tốt nhất là tôi tra một ít dầu vào bản lề.
  (squeak = the sharp high note of e.g. a mouse or metal against metal: *tiếng kêu của chuột hay kim loại cọ vào nhau;* creak = the slow, cracking noise made by doors, floorboards, etc; living creatures don't **creak**: *tiếng kêu cọt kẹt của cửa, sàn nhà gỗ. không dùng creak cho động vật)*

cream . custard

- My mother always made **custard** from **egg yolks, milk** and a little **sugar.**
  Mẹ tôi hay làm món sữa trứng bằng lòng đỏ trứng, sữa và một chút đường.
  (Không dùng "*cream*")
  (= a sweet sauce made with milk or cream, thickened with egg yolk or starch: *nước sốt ngọt làm bằng sữa hay kem, làm đặc với lòng trắng trứng và tinh bột)*
- There's nothing to beat the taste of strawberry, sugar and **cream.**
  Không gì có thể địch nổi hương vị của dâu tây, đường và kem.
  (= the high-fat part of cow's milk: *phần có độ béo cao của sữa bò)*

credit: with credit . on credit

- I bought this TV **on credit.**
  Tôi đã mua chịu chiếc ti-vi này.
  (Không dùng "*with credit*")
  (nghĩa là tôi sẽ trả tiền sau)
- The soldier behaved **with credit** in a difficult situation.
  Người lính đã sử xự rất nghiêm túc trong tình huống khó khăn.
  (Không dùng "*on credit*")
  (= decently; honourably: *phù hợp, đáng kính nể)*

creep . crawl

- Our baby can **crawl** but he can't walk yet.
  Con tôi đã bò được nhưng chưa biết đi.
  (Không dùng "*creep*" trong tiếng Anh của người Anh)
  (= move/walk on all four limbs: *chuyển động bằng cả tứ chi)*
- There's a spider **crawling** across the floor!
  Có một con nhện đang bò trên sàn nhà.
  (= moving on a surface: *chuyển động trên bề mặt)*
- We **crept** upstairs so as not to wake grandpa.
  Chúng tôi đi rón rén lên gác để không làm ông thức giấc.
  (Không dùng "*crawled*")

(= moved quietly so as not to make a noise: *đi nhẹ, không phát ra tiếng động)*

crime

- I can't understand how anyone can commit such a **crime.**
  Tôi không thể hiểu sao người ta lại có thể phạm tội một cách ác thế.
  (Không dùng "*do/make/perform a crime*")
- There's a lot of **petty/small crime** in our area.
  Có nhiều vụ vi phạm nhỏ trong vùng chúng ta.
  (Không dùng "*little crime*")
- There are a lot of **petty/small crimes** in the work-place.
  Có rất nhiều sự vi phạm nhỏ ở nơi làm việc.
  (Crime có thể là danh từ đếm được hoặc không đếm được)

crisps . chips . french fries

- A lot of people seem to live mainly on burgers and **chips/french fries.**
  Hình như nhiều người sống chủ yếu bằng bánh mì kẹp thịt và khoai tây rán.
  (chips: *tiếng Anh của người Anh*, french fries: *tiếng Anh của người Mỹ* = sticks of potato fried in oil and served hot: *những lát khoai tây rán trong dầu ăn nóng)*
- A beer and packet of **crisps/(potato) chips** please.
  Xin cho một vại bia và một gói khoai tây rán.
  (crisps: *tiếng Anh của người Anh*, (potato) chips: *tiếng Anh của người Mỹ* = very thin fried slices of potato sold in packets: *những lát khoai tây rán rất mỏng được bán trong những túi nhỏ)*

criterion . criteria

- What is **the criterion/the criteria** for judging the competition?
  Tiêu chuẩn/những tiêu chuẩn đánh giá cuộc thi là gì?
  (= standard/standards: *tiêu chuẩn;* criterion *là số ít*, criteria *là số nhiều)*

critic . criticism . critique . review

- Did you read the excellent **review** of "Hamlet" in the Sunday paper?
  Anh đã đọc bài bình luận tuyệt vời về vở kịch "Hamlet" trên báo chủ nhật chưa?
  (Không dùng "*critic*", "*criticism*", "*critique*")
  (= an assessment appearing in the press: *bài đánh giá, bài luận trên báo chí)*
- I've got one **criticism** to **make.**
  Tôi cần phải viết một bài phê bình.
  (Không dùng "*do*")
  (= unfavourable comment, spoken or written: *lời nhận xét không lấy làm dễ chịu cho lắm, sự phê bình bằng lời nói hoặc viết)*
- Donna wrote a long **critique** on feminism which has been widely quoted.
  Donna đã viết một bài phê bình dài về thuyết nam nữ bình đẳng và bài này đang được trích dẫn rộng rãi.
  (= a careful account of a subject, often in book form and always longer than a review: *một lời bình, bài ngắn về một chủ đề thường là trên sách và dài hơn một bài phê bình)*
- Who's the film **critic** of "The Times"?
  Ai là nhà phê bình phim của tờ Thời Đại?
  (= a person who writes reviews: reviewer: *nhà phê bình)*

cry . weep

- Mr Clay broke down and **cried/wept** when the police brought him news of the accident.
  Ông Clay sụp xuống khóc khi cảnh sát cho ông biết tin về vụ tai nạn.
  (weep *mạnh hơn cry có nghĩa là khóc; so sánh với sob = khóc thổn thức)*

cultured . cultivated

- Quality newpapers assume their readers are reasonably **cultivated.**
  Những tờ báo có chất lượng tốt cho rằng độc giả của họ là những người có học thức tương đối.
  (= highly educated: *có học, có văn hoá, hay dùng hơn "cultured", để miêu tả người)*

cure (of) . heal

- The cut took a week to **heal.**
  Phải mất một tuần vết đứt mới lành được.
  (Không dùng "*cure*")
  (heal là hàn gắn những vết cắt, vết thương...)
- Can they **cure** diabetes?
  Họ có chữa được bệnh đái đường không?
  (Không dùng "*heal*")
  (ngoại động từ cure, có nghĩa là chữa khỏi bệnh hay chữa khỏi ốm)

- What **cured me of smoking** in the end was sheer terror.
  Điều giúp tôi bỏ nghiện thuốc lá cuối cùng chính là sự khiếp sợ.
  (Không dùng "*cured me from?*")

current . currant

- Corinth produces some of the world's finest **currants.**
  Corinth sản xuất một số loại nho khô ngon nhất thế giới.
  (Không dùng "*current*")
  (= dried grapes: *nho khô)*
- Ocean **currents** can be treacherours for swimmers.
  Những dòng hải lưu có thể rất nguy hiểm cho những người đi bơi.
  (= movements of water, air, electricity: *dòng nước, không khí, điện)*

current . movement/trend

- The **movement/trend** towards nationalism is alarming.
  Khuynh hướng về chủ nghĩa dân tộc hiện nay đang ở mức báo động.
  (Không dùng "*current*")
  (= development of opinion: *sự phát triển của dư luận)*
- I can't keep up with **current** fashions.
  Tôi không thể nào theo kịp những mốt hiện hành nữa.
  (= present-day: *ngày nay)*
- Ocean **currents** can be very dangerous for swimmers.
  Những dòng hải lưu có thể rất nguy hiểm cho những người đi bơi.
  (= movements of water, air...: *dòng chảy của nước, không khí)*

cushion . pillow

- I could never get to sleep at night if I didn't have a nice soft **pillow.**
  Tôi không thể chợp mắt được vào ban đêm nếu tôi không có một chiếc gối mềm.
  (Không dùng "*cushion*")
  (we use a pillow on a bed: *chúng ta dùng gối trên giường ngủ)*
- There were three velvet **cushions** on the **sofa.**
  Có ba cái đệm nhung trên ghế sô-pha.
  (Không dùng "*pillows*")
  (we use cushion on sofas, chains, etc,: *chúng ta dùng nệm trên sô-pha, ghế...)*

cut . cut out

- I read this article in the paper this morning and **cut it out** for you.
  Tôi đã đọc bài này trên báo sáng nay và cắt ra cho anh.
  (Không dùng "*cut it*")
  (= removed by cutting: *cắt rời ra)*
- Please don't **cut** cardboard with my dress making scissors!
  Đừng cắt bìa cứng bằng cái kéo cắt may của tôi.

cut . have cut

- **I had my hair cut.**
  Tôi đã cắt tóc rồi.
  (Không dùng "*cut my hair*")
  (= caused someone to perform this service for me: had a haircut: *người khác cắt tóc cho mình)*
- It's not a good idea to **cut your own hair.**
  Không nên tự cắt tóc cho mình.
  (= cut it yourself: *tự cắt)*
  (một số động từ khác được dùng theo cách này: build a house, clean a suit, coach a student, decorate a building, deliver flowers, develop a film, mend my shoes, photocopy a document, prepare some food, press my trousers, print some labels, repair may watch, service my car, teach the children)

cutlery

- This diswasher takes **a lot of cutlery.**
  Chiếc máy rửa bát này đựng được nhiều đĩa nhỏ.
  (Không dùng "*a lot of cutleries*")
  (= knives, forks, spoons...: *dao, đĩa, thìa... cuttery là danh từ không đếm được)*

D

damage . damages

- The frost **did a lot of damage** to the crops.
  Sương giá đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng.
  (Không dùng "*a damage*", "*a lot of damages*", "*made a lot of damage*")
  (damage là danh từ không đếm được)
- The pop star claimed that the story had harmed his reputation and he sued the newspaper for **damages.**
  Ngôi sao nhạc pop cho rằng câu chuyện đã làm tổn hại đến danh dự của anh ta và kiện tờ báo đòi bồi thường thiệt hại.
  (Không dùng "*a damage*")
  (= money paid in law for damage caused to reputation or property: *danh từ số nhiều = tiền trả luật do thiệt hại gây ra đối với uy tín hay tài sản của ai đó)*

dame . dancing partner . woman . lady

- I enjoy dancing with Margot. She's my ideal **dancing partner.**
  Tôi thích nhảy với Margot. Cô ấy là bạn nhảy lí tưởng của tôi.
  (Không dùng "*dame*")
- **Women** can now serve as fighter pilots in the US Air Force.
  Phụ nữ bây giờ cũng có thể là phi công lái máy bay chiến đấu trong không lực Mỹ.
  (Không dùng "*Dames*", "*Ladies*")
- Mata seems like a nice old **lady**, but she used to be a secret agent.
  Bà Mata trông có vẻ là một bà cụ hiền dịu nhưng có thời bà đã là nhân viên mật vụ đấy.
  (Không dùng "*dame*")
  (lady: là cách nói lịch sự, tôn trọng)
- Who's that **dame** you were with last night?
  Tối qua cậu ở lại với ả nào thế?
  (từ cổ điển, tiếng lóng thô tục trong tiếng Anh của người Mĩ)

damp . humid . moist . wet

- You shouldn't wear that shirt if it's still **damp.**
  Cậu không nên mặc chiếc áo sơ mi đó nếu nó vẫn còn ẩm.
  (Không dùng "*moist*", "*humid*")
  (= slightly wet often in an unpleasant way: *hơi ẩm một cách khó chịu:* damp walls/clothes: *tường/quần áo ẩm:* a damp building: *toà nhà ẩm ướt)*
- I don't mind how it is, as long as it isn't **humid.**
  Trời nóng đến đâu cũng được, miễn là không ẩm ướt.
  (Không dùng "*moist*")
  (nói đến độ ẩm trong không khí)
- One good thing about the Scottish climate is that it keeps your skin **moist.**
  Một ưu điểm của khí hậu Scotland là nó luôn giữ cho da bạn tươi mịn.
  (Không dùng "*damp*")
  (= slightly wet in a good way: *hơi ẩm, có ý tốt;* moist cake: *một chiếc bánh ngọt béo ngậy;* moist skin: *làn da tươi mịn:* moist eyes: *cặp mắt ươn ướt)*
- I was caught in the rain and my clothes are completely **wet.**
  Tôi bị mưa nên quần áo tôi ướt hết cả.
  (Không dùng "*damp/moist/humid*")
  (từ trái nghĩa của những từ này là dry: *khô)*

damp . wet . fresh

- Don't sit on that bench. The paint is still **wet.**
  Đừng ngồi lên ghế. Sơn vẫn còn ướt đấy.
  (Không dùng "*damp*")
  (= not dry: *không khô)*
- **Wet** Paint.
  Sơn ướt
  (Không dùng "*Fresh*", "*Damp*")
- Don't you like the smell of **fresh** paint?
  Anh không thích mùi sơn mới à?
  (Không dùng "*wet*", "*damp*")
  (= new: mới)
- You shouldn't wear that shirt if it's still **damp.**
  Cậu không nên mặc sơ mi đó nếu nó vẫn còn ẩm.
  (Không dùng "*fresh*", "*wet*")
  (= not quite dry: *chưa khô hẳn)*

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

dance . dancing . dance hall

- We **gave/held a dance** for our daughter's eighteenth birthday.
  Chúng tôi đã tổ chức khiêu vũ trong dịp sinh nhật thứ 18 của cô con gái.
  (Không dùng "*did/make*")
  (dance là danh từ đếm được = an event *một sự kiện)*
- Can **I have** the next **dance?**
  Tôi có thể nhảy điệu tiếp theo với bạn được không?
  (Không dùng "*do/make*")
  (có nghĩa là chúng ta nhảy cùng nhau được không?)
- **Dancing** makes you feel good.
  Khiêu vũ làm cho bạn cảm thấy sảng khoái.
  (Không dùng "*the dancing*", "*the dance*")
  (dancing là danh từ không đếm được)
- Let's go **dancing.**
  Chúng ta khiêu vũ đi.
  (Không dùng "*go for dancing*", "*go for a dance*")
- They won't let you into **the dance hall** without a ticket.
  Họ sẽ không cho anh vào vũ trường nếu anh không có vé.
  (Không dùng "*the dancing*")

dare (to)

- He's on the phone and **I don't dare** (to) interrupt him.
  Anh ấy đang nghe điện và tôi không dám cắt ngang.
  (Không dùng "*I'm not daring*")
  (dùng tĩnh = haven't the courage to: *không có đủ can đảm để làm điều gì đó)*
- **Are you daring me** to sound the alarm?
  Anh có thách tôi bấm chuông báo động không?
  (dare + tân ngữ chỉ người + to, dùng tĩnh hoặc dùng động; challenge: *thách thức)*

darken . get/turn/grow dark

- **It gets/grows** dark early in winter.
  Về mùa đông trời nhanh tối.
  (Không dùng "*darkens*", "*darks*")
- Blonde hair **darkens/**Blonde hair **gets/turns/grows darker** as a person get older.
  Tóc vàng hoe sẽ trở nên sẫm màu khi về già.

data

- Most of our **data is** stored on computer.
  Hầu hết dữ liệu của chúng ta đều được lưu trữ trên máy tính.
- **These data are** available in the Proceedings of the Society.
  Những tài liệu này đã có trong biên bản lưu của hội.
  (data là danh từ không đếm được trong những ngữ cảnh chung chung mặc dù nó chính là số nhiều của datum; data là danh từ số nhiều trong các ngữ cảnh khoa học)

date . appointment

- I can't stay, I'm afraid. I **have** another **appointment.**
  Tôi e rằng tôi không ở lại được. Tôi còn có một cuộc hẹn khác.
  (Không dùng "*have a date*")
  (have/make an appointment: *muốn nói đến một cuộc gặp gỡ được sắp xếp từ trước với một ai đó mang tính chất nghề nghiệp hay không)*
- I have a **date** with my gril friend this evening.
  Tối nay tôi có hẹn với bạn gái.
  (Không dùng "*have an appointment*")
  (have/make a date *muốn nói đến cuộc gặp gỡ đã sắp xếp trước mang tính chất xã hội)*
- What's the date today? - April 14th.
  Hôm nay là ngày bao nhiêu? – 14 tháng tư.

day by day . day after day

- **Day after day** we waited for news from Sally.
  Ngày ngày chúng tôi ngóng chờ tin tức của Sally.
  (Không dùng "*Day with day*", "*Day by day*")
- Since her operation, her health has been improving **day by day.**
  Sau khi mổ, sức khoẻ cô ấy ngày càng khá.
  (Không dùng "*day with day*", "*day after day*")
  (day by day: *sự tiến triển dần*; day after day: *những hành động đơn lẻ lặp đi lặp lại)*

dead

- The man is **dead** and a dead **man** feels no pain.
  Người đàn ông đã chết và người chết thì không cảm thấy đau.
  (Không dùng "*a dead*")

- My parents are both **dead.**
  Bố mẹ tôi đều đã mất cả rồi.
  (Không dùng "*deads*")
  (Không dùng một mình từ dead với "một người đã chết")
- We owe a debt to **the dead** who fought to preserve our freedom.
  Chúng ta chịu ơn những người đã chiến đấu hy sinh để bảo vệ tự do.
  (Không dùng "*the deads*")
  (the + tính từ dùng để chỉ một tập thể. Các tính từ khác như: *blind, bad, deaf, dumb, disabled, elderly, good, guilty, handicapped, healthy, homeless, hungry, innocent, living, old, poor, rich, sick, thirsty, unemployed, young* cũng như vậy)

deadly . fatal . mortal

- His injuries were **fatal.** He died before reaching hospital.
  Những vết thương của anh ta quá nặng. Anh ta đã chết trước khi đến bệnh viện.
  (Không dùng "*deadly*", "*mortal*")
  (= causing or resulting in death: *mortal có nghĩa làm chết người; rất nặng, trong* mortal injuries, a mortal wound *vết thương chết người, từ văn học)*
- You can't buy **deadly** poisons like arsenic at the chemist's.
  Anh không thể mua những thuốc độc chết người như asenic ở hiệu thuốc được đâu.
  (Không dùng "*fatal*", "*mortal*")
  (= likely to cause death: *có khả năng gây chết người)*
- We often behave as if we're going to live forever, forgetting that we are **mortal.**
  Chúng ta thường hành động như thể chúng ta sẽ sống suốt đời, mà quên mất rằng rồi đây ai cũng phải chết.
  (có nghĩa là chúng ta sẽ phải chết)

deaf . deafen

- Mr Ford is deaf/a deaf person so you have to speak slowly and clearly.
  Ông Ford bị điếc nên anh phải nói chậm và rõ ràng.
  (Không dùng "*a deaf*")
- Mr and Mrs Fort are both **deaf.**
  Cả ông bà Fort đều bị điếc.
- **Deaf people** need to be able to see your face when you speak.
  Người điếc cần phải nhìn vào mặt bạn khi bạn nói.
  (Không dùng "*deafs*")
  (Không thể dùng riêng từ deaf với nghĩa "một người điếc")
- People who hear well often make few allowances for **the deaf.**
  Những người nghe tốt thường ít chiếu cố đến những người điếc.
  (Không dùng "*the deafs*")
  (The + tính từ dùng để chỉ cả một tập thể)
- **We were deafened** by the explosion.
  Chúng tôi bị inh tai vì tiếng nổ.
  (Không dùng "*We were deaf*")
  (deafen là động từ, thường ở dạng bị động)

dear . dearly

- We had to pay **dear/dearly** for our mistakes.
  Chúng tôi phải trả giá đắt về những lỗi lầm của mình.
  (sau pay có thể dùng cả hai dạng tính từ hoặc trạng từ; sau cost và buy chỉ dùng dear, là từ thông dụng để nói về sự đắt đỏ)
- She loves him **dearly.**
  Cô ấy yêu anh ta say đắm.
  (trạng từ phong cách)
- I'd dearly like to know how you obtained this information.
  Tôi rất muốn biết làm thế nào anh có được thông tin này.
  (Không dùng "*dear*")
  (= very much: rất nhiều; -ly là một yếu tố nhấn mạnh)

death . dead . died

- Great artists are often appreciated more after they are **dead.**
  Các nghệ sĩ lớn thường được đánh giá cao sau khi họ qua đời.
  (Không dùng "*death*")
- The Picasso Museum opened after the artist's **death.**
  Bảo tàng Picasso được mở sau khi hoạ sĩ qua đời.
  (Không dùng "*dead*")
  (dead *là tính từ*, death *là danh từ)*

- Queen Anne is **dead.**
  Nữ hoàng Anne đã qua đời.
  (Không dùng "*is died*")
- Queen Anne **died** in 1714.
  Nữ hoàng Anne mất năm 1714.
  (Không dùng "*dead*")
  (dead là tính từ, died là quá khứ của die)

debt: be indebted to . in debt

- We can't borrow any more. We're already **in debt.**
  Chúng ta không thể vay thêm một đồng nào nữa. Chúng ta đang nợ cơ mà.
  (Không dùng "*indebted*")
  (có nghĩa là: *chúng ta cần tiền)*
- I'm **indebeted** to you for all your help.
  Tôi biết ơn tất cả những gì anh giúp đỡ tôi.
  (= very grateful: *rất biết ơn)*

decade . ten . a set of ten

- We're expecting about **ten** people for dinner tonight.
  Chúng ta sẽ chuẩn bị cho khoảng mười người đến ăn tối hôm nay.
  (Không dùng "*a decade of people*")
- I've just bought **a set of ten** knives and forks.
  Tôi vừa mới mua một bộ gồm mười chiếc dao và đĩa.
  (Không dùng "*a dacade of kinves and forks*")
- The last **decade** of the 19th century came to be known as "the naughty nineties".
  Thập kỉ cuối cùng của thế kỉ 19 được coi như là "những năm 90 dữ dội".
  (= a period of ten years: *thập kỉ)*

decay . rot . spoil . go bad

- We should use these vegetables before they **spoil/go bad.**
  Chúng ta nên dùng rau này trước khi chúng bị ôi.
  (Không dùng "*decay*")
- It takes a long time for fallen trees to **decay/rot.**
  Phải mất một thời gian dài những cây bị đổ mới mục ra.
  (thức ăn bị ôi (spoils/goes bad) khi không thể ăn được; rồi chúng bị thối rữa ra (decays/rots))

decease . disease

- Poverty and **disease** usually go together.
  Nghèo đói và bệnh tật thường đi kèm với nhau.
  (Không dùng "*decease*")
  (= illness: *sự ốm đau, bệnh tật)*
- A national crisis was caused by the sudden **decease** of the President.
  Sự qua đời đột ngột của tổng thống đã gây khủng hoảng trên toàn đất nước.
  (= death: *chết, nhưng dùng một cách trang trọng)*

deceased

- They paid their respects to **the deceased.**
  Họ rất kính trọng những người đã qua đời.
  (trong ngôn ngữ trang trọng *the deceased* có thể được dùng để nói đến một hay nhiều người, nhưng chúng ta phải nói "*He's/She's deceased*" chứ không nói "*He's/She's a deceased*")

deceive . lie to

- The witness **lied to/deceived** the court.
  Nhân chứng đã nói dối/lừa dối toà án.
  (lie = say things that aren't true: *nói dối;* deceive = cause someone to believe what is false: *làm cho ai tin vào điều sai)*
- The apparent respectability of the bank **deceived** a lot of investors.
  Tư cách đáng trọng bề ngoài của nhà băng đã đánh lừa nhiều nhà đầu tư.
  (Không dùng "*lied*")
  (= made them believe something untrue: *làm họ tin vào cái không đúng)*

decided (on) . determined

- You have to be very **determined** to sail the Atlantic single-handed.
  Anh phải rất quyết tâm mới dám trèo thuyền trên Đại Tây Dương một mình.
  (Không dùng "*decide*")
  (= strong-willed: *có ý chí mạnh mẽ, kiên quyết, quyết tâm)*
- I'm retiring soon. I'm quite **decided.**
  Tôi sắp sửa về hưu. Tôi đã dứt khoát rồi.
  (có nghĩa tôi đã quyết định rồi)
- I wasn't sure what to study at university and finally **decided on** modern languages.

Tôi phân vân không biết nên học gì ở trường đại học và cuối cùng quyết định theo học các ngôn ngữ hiện đại.
(Không dùng "*decided for*", "*decided modern languages*")

decision

- It wasn't easy for me to **come to/make/take this decision.**
Đối với tôi thật không dễ dàng khi đưa ra quyết định này.
(Không dùng "*do this decision*")

declare . register . report

- We haven't **registered** the baby's birth yet.
Chúng tôi vẫn chưa làm giấy khai sinh cho đứa bé.
(Không dùng "*declared*")
(= put into an official record: *ghi vào hồ sơ chính thức)*
We must **report** the theft to the police.
Chúng ta phải thông báo vụ trộm này cho cảnh sát.
(Không dùng "*declare*")
(= provide in information about: *cung cấp thông tin về)*
- I have to **declare** profits on my tax return.
Tôi phải khai báo số lợi nhuận khi đóng thuế.
(có nghĩa là công bố, khai báo với nhà chức trách về thông tin cá nhân)

decorate . furnish

- We're going to **furnish** our flat in contemporary style.
Chúng tôi định sắm sửa đồ đạc cho căn hộ theo kiểu hiện đại.
(Không dùng "*decorate*")
(= put in furniture: *trang bị, sắm đồ đạc)*
- It's cost us a fortune to **decorate** this flat.
Chúng tôi đã tốn rất nhiều tiền để trang trí căn hộ này.
(= paint or paper the walls/have them painted or papered: *sơn hay dán giấy tường)*

decoration . décor

- Black and white **décor** is not very friendly.
Trang trí hai màu trắng và đen thì không thân thiện lắm.
(Không dùng "*decoration*")
(= the style of an interior: *kiểu trang trí nội thất)*
- Can we help with the **decoration** of the Christmas tree?
Chúng tôi có thể trang trí giúp cây thông Nô-en được không?
(Không dùng "*décor*")
(= adding things to make it beautiful: *trang trí cho đẹp)*

deep/depth

- **How deep/What depth is** this well?
Cái giếng này sâu bao nhiêu?
(Không dùng "*How much deep is/What depth has*")
- This well is **20 metres (deep).**
Cái giếng này sâu 20 mét.
(Không dùng "*has depth 20 metres*")

deep . deeply

- We had to **dig deep** into our pockets to pay for our daughter's education.
Chúng tôi đã phải vét cạn túi để trả tiền học cho cô con gái.
(cũng dùng look deep, run deep, strike deep)
- We **deeply** regret the inconvenience we have caused you.
Chúng tôi vô cùng ân hận về điều phiền toái mà chúng tôi đã gây ra cho anh.
(= very much: vô cùng, rất; -ly là yếu tố nhấn mạnh; dùng deeply với các động từ như think và believe)

defeat . conquer

- Alexandre the Great **conquered** half the world before he was 33.
Alexandre Đại đế đã chinh phục được một nửa thế giới khi ông ta chưa đầy 33 tuổi.
(Không dùng "*defeated*")
(= took land by force of arms: *xâm chiếm, chinh phục bằng quân đội)*
- Alexandre **defeated** Darius III at Issus in 333 BC.
Alexandre đã đánh bại Darius đệ tam ở Issus vào năm 333 trước Công nguyên.
(Không dùng "*conquered*")
(= beat, won a victory over: *đánh bại)*

defend (against/from) . forbid/prohibit

- More and more restaurant **forbid/prohibit** smoking.

Ngày càng nhiều nhà hàng cấm hút thuốc lá.
(Không dùng "*defend*")
(prohibit = forbid absolutely by impersonal authority: *cấm tuyệt đối, đặc biệt bởi các nhà chức trách)*

- **I forbid** you to say a word about this.
Tôi cấm anh hỏi bất cứ lời nào về việc này.
(Không dùng "*defend*", "*prohibit*")
- With the end of the cold war, we needn't spend so much on **defending** ourselves (against/from attack)
Chiến tranh lạnh kết thúc chúng ta không phải chi phí quá nhiều vào việc phòng thủ.
(= protecting from attack: *phòng thủ)*

defer (to)

- We **deferred selling** our house until the spring.
Chúng tôi hoãn việc bán nhà lại đến mùa xuân.
(Không dùng "*deferred to sell*")
(= postponed; put off to a later date: *trì hoãn, hoãn lại)*
- **I defer to** your better judgement.
Tôi ưng thuận ý kiến sáng suốt hơn của anh.
(= give way to: *nhường, chịu theo)*

defy . challenge to

- The defeated champion is **challenging** his opponent to a return match.
Nhà vô địch bại trận đang thách thức đối thủ của mình trong trận gặp lại.
(Không dùng "*defying*")
(= inviting him to compete in: *mời thi đấu trong...)*
- You can't **defy** the law, however unjust you think it is.
Anh không thể coi thường pháp luật dù anh cho rằng nó phi lý đến đâu đi chăng nữa.
(= refuse to obey: *không tuân theo)*

delay

- We'll **delay paying** until we receive the goods.
Chúng tôi sẽ hoãn việc trả tiền cho đến khi chúng tôi nhận được hàng.
(Không dùng "*We delayed*")
- The Customs **delayed** us by about an hour.
Hải quan làm chúng tôi bị chậm mất một tiếng đồng hồ.

delicate . fragile . delicious . exquisite

- This stew is **delicious.**
Món thịt hầm này thật thơm ngon.
(Không dùng "*delicate*")
(= very tasty: *thơm ngon)*
- Ian is a **delicate** boy.
Ian là cậu bé ốm yếu.
(có nghĩa là nó rất dễ ốm)
- Bill looks very **fragile after his operation.**
Trông Bill rất yếu sau ca phẫu thuật.
(= in a weak state of health: *ghi lại tình trạng sức khoẻ yếu ớt)*
- Please be careful with those old coffee cups. They're rather **delicate/fragile.**
Hãy cẩn thận với những tách cà phê cổ đó. Chúng rất dễ vỡ.
(nghĩa là chúng rất dễ bị gãy, vỡ)
- Maurice may not be very bright, but he has **exquisite manners.**
Maurice có thể không thông minh lắm nhưng anh ta có cách cư xử rất tế nhị.
(Không dùng "*delicate*")
(= very fine, beautiful: *tế nhị, khéo léo; không bao giờ dùng* "peculiar": *kỳ dị, khác thường)*

delicatessen . delicacy

- Some peole will pay anything for a **delicacy** like truffles.
Một số người sẵn sàng trả với bất cứ giá nào cho một thứ cao lương mĩ vị như nấm cục.
(Không dùng "*delicatessen*")
(= a rare and expensive thing to eat; often high-quality and expensive: *đồ ăn quí hiếm, đắt tiền; cao lương mĩ vị)*
- Truffles are the sort of thing you can only buy at a **delicatessen.**
Nấm cục là loại thức ăn mà bạn chỉ có thể mua được ở cửa hàng bán các đồ ngon.
(= a shop that sells food that is ready to eat; often high-quality and expensive: *cửa hàng bán đồ ăn sẵn; thường là rất ngon và đắt tiền)*

demand

- The management here **makes** too many **demands** on its staff.
Ban quản trị ở đây đòi hỏi nhân viên họ quá nhiều.

(Không dùng "*does demands*")

- **We demand that they (should) return** the money/**we demand the return of** the money.
  Chúng tôi yêu cầu họ trả lại tiền.
  (Không dùng "*we demand to return the money*")

demand . ask (for) . charge

- If you decide to sell your bike, how much will you **ask?**
  Nếu anh quyết định bán chiếc xe đạp của mình thì anh sẽ đòi bao nhiêu?
  (Không dùng "*demand*")
- If you can't sell your flat, try **asking** less for it.
  Nếu cậu không thể bán căn hộ của mình, hãy thử đòi giá thấp hơn xem sao?
  (Không dùng "*demanding... for*")
  (ask/for = wish to receive: *mong nhận được, đòi hỏi)*
- Sorry, I **asked for** a single ticket, not a return ticket.
  Xin lỗi, tôi yêu cầu một vé một chiều chứ có phải vé khứ hồi đâu.
  (Không dùng "*demanded*")
  (= requested: *yêu cầu, đề nghị)*
- My dentist **charges** by the minute, with the aid of a kitchen timer!
  Ông bác sĩ nha khoa của tôi tính tiền theo phút bằng một chiếc đồng hồ bấm giờ của nhà bếp!
  (Không dùng "*demands*")
  (= applies a rate of payment: *tính tiền, đòi phải trả)*
- She **demands** an apology before she'll speak to you again.
  Cô ấy yêu cầu cậu phải xin lỗi trước, sau đó cô ấy mới nói chuyện lại với cậu.
  (= insists on receiving: *đòi hỏi, yêu cầu)*

demand . wonder . request

- I've just had a **request** for information about hotels in Scotland.
  Tôi vừa mới hỏi thông tin về các khách sạn ở Scotland.
  (Không dùng "*demand*")
  (= a polite inquiry: *hỏi một cách lịch sự)*
- **I wonder** if we should book in advance.
  Tôi phân vân không biết liệu chúng ta có nên đặt chỗ trước hay không.
  (Không dùng "*demand myself*")
- We're just received a **demand** for $458 from the Electricity Board.
  Chúng tôi vừa mới nhận được hoá đơn đòi thanh toán 458 đôla của Sở điện lực.
  (= a bill: *một tờ hoá đơn)*

demonstrate . show

- Now that you've **shown** me your machine, can you please **demonstrate** it.
  Vì anh đã cho tôi xem chiếc máy của mình vậy xin anh vui lòng thao tác hộ.
  (shown me = let me see: *cho tôi xem;* demonstrate = show how it works: *chỉ ra cho biết nó làm việc như thế nào)*

department . section

- Which **section** of the train was invoved in the accident?
  Toa tàu nào có liên quan đến vụ tai nạn?
  (Không dùng "*department*")
  (= a part of a whole: *một phần)*
- Which **department/section** of the Civil Service does your brother work in?
  Anh cậu làm ở bộ phận nào trong cơ quan hành chính?
  (= a division in a large organization: *một ban, phòng của tổ chức lớn)*

depend (on)

- I **depend on** your support.
  Tôi luôn dựa vào sự ủng hộ của anh.
  (Không dùng "*depend from*")
- Now you've taken over your father's business, its success **depends on** you.
  Bây giờ anh đã đảm nhiệm công việc của cha anh, sự thành công của nó phụ thuộc vào anh.
  (Không dùng "*is depending on*")
  (stative use; *dùng tĩnh:* it depends)
- Everyone is now **depending on** you to make this business a success.
  Bây giờ ai cũng dựa vào anh để làm cho công việc kinh doanh này thành công.
  (dynamic use: *dùng động: "ở thời điểm đang nói")*

dependant . dependent (on)

- Many poor countries are **dependent on** foreign aid.
  Nhiều nước nghèo phải phụ thuộc vào viện trợ của nước ngoài.

(Không dùng "*dependant on*")
(tính từ = phụ thuộc, lệ thuộc)

- With so many **dependants/dependents** I need all the work I can get.
  Với quá nhiều người phụ thuộc như vậy, tôi cần tất cả các công việc có thể có được.
  (danh từ *dependant*, tiếng Anh của người Anh; *dependent*, tiếng Anh của người Mỹ; không dùng với nghĩa *employees:* nhân công)

depot . (rubbish) dump

- The dustmen won't collect this rubbish. We have to take it to the **dump** ourselves.
  Những người quét rác sẽ không thu nhặt rác này. Chúng ta phải tự mang nó ra bãi rác.
  (Không dùng "*deposit*", không dùng "*depot*" trừ khi nó có nghĩa là "chỗ chứa tạm thời")
  (the end = place for depositing waste: *nơi bỏ chất thải)*
- Your goods have arrived from our **depot.**
  Hàng của anh được chuyển từ kho hàng của chúng tôi đến.
  (= a place where goods are stored: *kho hàng)*

deprive of

- She was **deprived of** the chance to go to university because her parents wanted to keep her at home.
  Cô ta đã bỏ lỡ cơ hội đi học ở trường đại học bởi vì bố mẹ cô muốn giữ cô ở nhà.
  (Không dùng "*deprived from*")

descend . come/go/get down . get off

- The children have climbed to the top of the tree and can't **get down!**
  Bọn trẻ đã trèo lên tít tận ngọn cây và không thể xuống được.
  (Không dùng "*descend*")
- Is this where we **get off?**
  Chúng ta xuống xe ở đây à?
  (Không dùng "*descend*")
- We're just beginning to descend and will be landing in fifteen minutes.
  Chúng tôi chỉ mới bắt đầu hạ độ cao và sẽ hạ cánh trong 15 phút nữa.
  (chúng ta có xu hướng dùng descend có nghĩa là "từ trên cao xuống")

describe

- I tried to **describe the scene to my parents.**
  Tôi cố miêu tả phong cảnh cho bố mẹ tôi.
  (Không dùng "*describe my parents the scene*", "*describe to my parents the scene*")
  (cũng dùng: **announced** their engagement to their friends: *tuyên bố lễ đính hôn của họ với bạn bè;* **confessed** his theory to court: *thú tội với toà án;* **declared** the goods to the Customs: *khai số hàng hoá cho Hải quan;* **demonstrated** his theory to everyone: *trình bày học thuyết cho mọi người;* **explained** the situation to their friends: *giải thích tình huống với bạn bè;* **mentioned** the matter to me: *lưu ý tôi về vấn đề;* **proposed** a new date to us: *đề nghị giờ hẹn mới với chúng tôi;* **recommended** this club to me: *giới thiệu câu lạc bộ cho tôi;* **repeated** the story to me: *kể lại câu chuyện cho tôi)*

description

- I didn't really look at him, so I can't **give** you a **description.**
  Thực ra tôi đã không nhìn vào anh ta nên không thể miêu tả cho anh được.
  (Không dùng "*make*")

desert . dessert . deserts

- The Sahara **Desert** covers over nine million square kilometres.
  Sa mạc Sahara trải rộng trên 9 triệu km².
  (= a large sandy area where there ins't much rain and little grows: *một vùng đất rộng có cát, không có mưa nhiều và cây cối; số nhiều:* deserts)
- He got his just **deserts** when he was sentenced to 15 years in prison.
  Hắn đáng phải chịu một án tù 15 năm.
  (luôn luôn số nhiều = *hắn đáng phải chịu như thế; động từ* desert = abandon: *bỏ, từ bỏ:* you can't admire a person who deserts his wife and children: *Cậu không thể nào khâm phục một người bỏ vợ con được)*
- I don't think I can eat a **dessert.** I've had too much already.
  Tôi nghĩ mình không thể ăn thêm một món tráng miệng nào cả. Tôi đã ăn quá nhiều rồi.
  (= a sweet course served at the end of a meal: *món trăng miệng; số nhiều là* desserts /di'zɜ:ts/)

design . drawing

Meryl did a lovely **drawing** of our house when she stayed here.
Merly đã vẽ một bức tranh đẹp về ngôi nhà của chúng tôi khi cô ấy còn ở đây.
(Không dùng "*design*")
(= a picture drawn in ink or pencil: *một bức tranh vẽ bằng mực hay chì)*

We've been discussing the **design** of the new house with the architect.
Chúng tôi đang thảo luận với kiến trúc sư về bản thiết kế ngôi nhà mới.
(Không dùng "*drawing*")
(= a plan from which it will be built: *bản thiết kế)*

desire . look forward to . want/would like

I'm really **looking forward to** the summer holidays.
Tôi thực sự đang trông ngóng những ngày nghỉ hè đến.
(Không dùng "*am desiring*", "*desire*")
(= expecting with plesure: *mong chờ với sự thích thú)*

We want/we'd like a room with a .view please.
Chúng tôi muốn thuê một căn phòng có khung cảnh ở bên ngoài.
(Không dùng "*we desire*")

Success has brought her all material comforts anyone could **desire.**
Sự thành công đã mang lại cho cô ấy những tiện nghi vật chất mà ai cũng phải khao khát.
(desire: *diễn tả sự khao khát, hay hi vọng mãnh liệt, trịnh trọng hơn* want/'d like; *đi với danh từ trừu tượng như* desire, *security nhưng không dùng* "desire a room")

desk . office . bureau . study

- Alan doesn't like anyone to ring him at the **office.**
  Alan không thích ai gọi điện thoại cho anh ấy ở văn phòng.
  (Không dùng "*desk, bureau, study*")
  (= a room or rooms devoted to business: *một hay những căn phòng kinh doanh)*
- We need another room we can use as a **study.**
  Chúng tôi cần một phòng khác để làm phòng làm việc.
  (= a room for academic or domestic reading and writing: *phòng để đọc hay viết tại nhà)*
- The computer takes up half the space on my **desk.**
  Chiếc máy tính chiếm một nửa cái bàn làm việc của tôi.
  (Không dùng "*bureau*")
  (= a table where you sit and write: *bàn để ngồi viết)*
- The papers you want are in the top drawer of the **bureau.**
  Những giấy tờ anh cần ở trong ngăn kéo trên cùng của bàn làm việc ấy.
  (= an old-fashioned writing desk with a lid in BrE; a chest of drawers in AmE: *bàn viết có ngăn kéo, kiểu cũ)*
- Reuters has a news **bureau** in every country in the world.
  Hãng Reuters có văn phòng làm việc ở tất cả các nước trên thế giới.
  (= an office for collecting and distributing information: *văn phòng thu thập và đưa tin tức)*

destroy . destruction

- The hurricane left a trail of **destruction** behind it.
  Cơn bão qua đi để lại đằng sau dấu vết của sự hoang tàn.
  (Không dùng "*destroy*")
- The hurricane **destroyed** everything that lay in its path.
  Cơn bão phá huỷ mọi thứ trên đường nó đi qua.
  (Không dùng "*destructed*")
  (động từ destroy, danh từ là destruction)

detail . retail

- We'd all prefer to pay wholesale rather than **retail** prices.
  Chúng tôi muốn trả theo giá bán buôn hơn là giá bán lẻ.
  (Không dùng "*detail*")
  (nghĩa là giá công cộng nói chung bao giờ cũng cao hơn giá bán buôn)
- I studied every **detail** of the contract.
  Tôi đã nghiên cứu từng chi tiết của bản hợp đồng.
  (= a small fact: *một sự kiện nhỏ)*

detailed . in detail . with details

- You have to complete the form **in detail.**
  Anh phải điền vào bảng này một cách thật chi tiết.
  (Không dùng "*detailed*", "*with details*")
  (= thoroughly, including all the small pints: *một cách tỉ mỉ, kỹ lưỡng, kể cả những điểm nhỏ nhất)*
- I sent them my curriculum vitae **with details** of my previous jobs.
  Tôi gửi cho họ sơ yếu lý lịch cùng những chi tiết về các nghề trước đây của tôi.
  (with details = including facts: *bao gồm cả các chi tiết)*
- When you've tested the new vehicle, we'd like you to write us a **detailed** report.
  Khi anh thử nghiệm loại xe mới, chúng tôi muốn anh viết cho chúng tôi một bản báo cáo chi tiết.
  (= thorough, with all the facts: *tỉ mỉ, kỹ lưỡng)*

deter

- Do you think the possibility of imprisonment **deters criminals from committing** crimes?
  Anh có nghĩ rằng việc ngồi tù sẽ ngăn cản bọn tội phạm gây án không?
  (Không dùng "*deters them to commit*")

determine . decide

- **Decide** what you want?
  Quyết định xem anh muốn cái gì?
  (Không dùng "*Determine*")
  (= make up your mind: *quyết định)*
- You must **determine** the exact nature of the job you agree to do it.
  Anh phải xác định rõ bản chất của công việc trước khi anh nhận làm.
  (= find out about: *xác định, tìm hiểu về)*

detest

- I **detest** unpunctuality.
  Tôi ghét cay ghét đắng cái tính không đúng giờ.
  (Không dùng "*I 'm detesting*")
  (dùng tĩnh, không có dạng tiếp diễn)
- I **detest being** caught in a traffic jam.
  Tôi ghét cay ghét đắng nạn kẹt xe.
  (Không dùng "*detest to be*")
  (detes + -ing, không phải "to")

develop

Chú ý cách đánh vần và cách phát âm.
Develop: /di'veləp/ chứ không phải /'divelɔp/
Developing: /di'veləpiŋ/ chứ không phải /divel'ɔpiŋ/
Developed: /di'veləpt/ chứ không phải "developped" /dive'lɔpit/
Development: /di'veləpmənt/ chứ không phải "developpment" /divel'ɔpmənt/

devote

- Mother Teresa **devoted** her life **to helping** the poor.
  Mẹ Teresa đã cống hiến cả đời mình cho việc giúp đỡ những người nghèo.
  (Không dùng "*devoted... to help*")
  (Đi sau giới từ to là một -ing form hoặc danh từ, không phải là một động từ nguyên thể)

die of

- I don't believe anyone can **die of** a broken heart.
  Tôi không tin người ta có thể chết vì một trái tim tan nát.
  (Không dùng "*die from*"; phân từ hiện tại là dying, không phải "*dieing*"; dyeing = nhuộm màu)

differ with . disagree (with) . differ from . differentiate from/between

- I think smoking should be banned in the work place. - I'm sorry, **I disagree/I disagree with you.**
  Tôi nghĩ hút thuốc phải bị cấm ở nơi làm việc. - Xin lỗi, tôi thì không/Tôi không đồng ý với anh.
  (Không dùng "*I differ*", "*I differ with you*", "*I differentiate from you*")
- **I disagree with/differ with** John's views about smoking in the workplace.
  Tôi không đồng ý/bất đồng với quan điểm của John về hút thuốc ở nơi làm việc.
  (Không dùng "*differ from*", "*differentiate from*")
  (differ with something = disagree with: *không đồng ý với)*
- The first version of the poem **differs from** the second.
  Bản dịch đầu tiên của bài thơ khác hẳn với bản dịch thứ hai.

(Không dùng "*differs by*")
(= is different from: *khác với)*
It's almost impossible to **differentiate** one from the other/to **differentiate between** them.
Hầu như không thể phân biệt được cái này với cái kia/phân biệt chúng với nhau.
(Không dùng "*differ from/between them*")
(= tell the difference, distinguish: *phân biệt)*

different from . different than . different to . difference

- Roses are **different from** violets.
Hoa hồng khác hoa vi-ô-lét.
(Không dùng "*different than*")
(chúng ta không thể dùng than sau different trong những trường hợp so sánh không phức tạp)
We're planning something **different** this year **than (what) we did/from what** we did/to **what** we did last year.
Năm nay chúng tôi định làm một cái gì đó khác năm ngoái.
(than sau different thường kèm theo một mệnh đề; different to what là cách thay thế thông dụng: different to + danh từ rất thông dụng - Roses are different to violets - Tuy nhiên nhiều người bản ngữ không tán thành việc dùng "to" sau "different")
What's the **difference between** them?
Chúng khác nhau ở chỗ nào?
(Không dùng "*What difference do they have?*")
It **makes** no **difference** whether you believe me or not.
Anh tin tôi hay không thì cũng thế cả.
(Không dùng "*does no difference*")
- There's a lot of **difference** between the UK and the USA.
Có nhiều sự khác biệt giữa Liên hiệp vương quốc Anh và Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ.
(Không dùng "*different*")

difficult . fussy

Our boss is really **fussy** about details and won't accept poor work.
Ông chủ của chúng tôi thực sự đòi hỏi tỉ mỉ trong công việc và sẽ không chấp nhận lối làm việc qua loa.
(Không dùng "*difficult*")
(= hard to please: *khó tính;* particular *trung tính hơn fussy)*
- You probably don't remember it now, but you were a very **difficult** child.
Chắc hẳn bây giờ con không nhớ đâu nhưng con đã từng là một đứa bé khó bảo.
(= hard to manage: *khó điều khiển)*
- I had to give up maths because it **got difficult (for me)/I found it difficult.**
Tôi phải bỏ học toán bởi tôi thấy khó quá.
(Không dùng "*it difficulted*", "*I difficulted myself*")

difficulty (in)

- Brian's grown a beard and I had **difficulty (in) recognizing** him.
Brian đã để râu và tôi khó khăn lắm mới nhận ra anh ta.
(Không dùng "*difficulty to recognizing*")

digest . (can't) stand

- Janice askes so many personal questions, **I can't stand** her.
Janice thường hỏi rất nhiều câu hỏi về đời tư, tôi không thể nào chịu nổi cô ta.
(Không dùng "*can't digest*")
(stand = tolerate: *chịu đựng; dùng* "stomach" *như một động từ đã trở nên lỗi thời)*
- I find cucumber difficult to **digest.**
Tôi thấy dưa chuột rất khó tiêu hoá.
(= process in the stomach: *quá trình tiêu hoá;* to stomach *chỉ dùng cho cách nói bóng bẩy)*

diminish . cut down (on)

- It's almost impossible to **cut down** (on) the number of imported cars.
Hầu như không thể giảm được số lượng ô tô nhập khẩu.
(Không dùng "*diminish*")
(= actively to reduce: *giảm xuống một cách chủ động)*
- The demand for cars is unlikely to **diminish.**
Nhu cầu về ô tô không thể nào giảm đi được.
(= get less: *giảm bớt, thu nhỏ)*

dinner . lunch

- Mr Soames is out for **lunch** at the moment and won't be back till about 2.30.
Lúc này ông Soames đang ra ngoài ăn trưa và vào khoảng 2.30 mới quay trở lại.

- How many people are we expecting to dinner this evening?
  Chúng ta định mời bao nhiêu người vào bữa ăn tối nay?
  (ở Anh, mọi người ăn trưa (lunch) - một bữa ăn nhẹ hay được nấu vào giữa ngày, còn ăn tối (dinner) - bữa ăn chính của ngày vào buổi tối. Những người ăn bữa chính vào giữa ngày, đặc biệt là trẻ em và những người làm việc chân tay - gọi bữa trưa là dinner và bữa cơm tối vào cuối ngày làm việc - gọi là tea. Đôi khi sau tea rất muộn vào buổi tối người ta ăn bữa tối khác- từ gọi thân mật là supper)

dinner party

- We're **giving/having a dinner party** next week.
  Chúng tôi sẽ làm/tổ chức một bữa tiệc vào tuần tới.
  (hay hơn dùng doing, không dùng "*making*")
- Carolyn's helping us to **do** (the food for) **the dinner party** because there will be so many people.
  Carolyn sẽ giúp chúng ta chuẩn bị đồ ăn cho bữa tiệc bởi vì sẽ có rất nhiều khách.

diploma . degree . certificate . licence . qualifications

- Pat has a **degree** in maths.
  Pat có một bằng cấp về toán học.
  (Không dùng "*diploma*")
- I **did/took** my **degree** at York.
  Tôi tốt nghiệp ở York.
  (Không dùng "made")
- I did a course in hairdressing and gained a **diploma.**
  Tôi đã học một khoá uốn tóc và có được chứng chỉ.
  (Không dùng "*degree*")
  (diploma có trình độ thấp hơn "degree", chứng nhận cho một kỹ năng thực hành hoặc chuyên môn; diploma cũng có thể được dùng để chỉ "certificate")
- When did you get your driving **licence/certificate?**
  Cậu thi bằng lái xe ở đâu?
  (Không dùng "*diploma*")
  (= a document marking official recognition of something: *một tài liệu chứng nhận hợp pháp về cái gì đó. Chẳng hạn như:* a birth/marriage/death certificate: *giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn, giấy báo tử)*
- What **qualifications** do I need to teach English as a Foreign Language?
  Tôi cần phải có những trình độ chuyên môn gì để có thể dạy tiếng Anh như một thứ tiếng nước ngoài.
  (= proof of having passed essential exams: *bằng chứng đã qua các kỳ thi chính thức)*

direct

- The doctor **directed me to** stay in bed till I felt better.
  Bác sĩ bảo tôi nằm nghỉ trên giường cho đến khi cảm thấy khoẻ hơn.
  (Không dùng "*direted that I should*")
  (= told me to: bảo tôi)

direct . directly

- This flight goes **direct/directly** to Cairo.
  Chuyến bay này thẳng tới Cairo.
  (= without stopping on the way: *không dừng lại dọc đường; có thể dùng cả 2 dạng với go/phone/write/speak)*
- She's not in her office at the moment but she'll be back **directly.**
  Bây giờ cô ấy không có trong phòng làm việc nhưng cô ấy sẽ trở lại ngay.
  (Không dùng "*direct*")
  (= soon, straightaway: *ngay lập tức)*
- We'll discuss the matter **directly he arrives.**
  Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này ngay khi ông ấy đến.
  (Không dùng "*directly he will arrive*", "*directly as he arrives*")
  (directly = as soon as: *ngay sau khi; từ nối + thì hiện tại khi nói đến tương lai)*

direct . lead . conduct

- Who's **leading** the party in the next election?
  Ai sẽ lãnh đạo Đảng trong cuộc bầu cử tới?
  (Không dùng "*directing*", "*conducting*")
  (lead = be in charge of people: *lãnh đạo mọi người)*
- Who **directs** party policy?
  Ai sẽ chỉ đạo chính sách của Đảng?
  (Không dùng "*conducts*")

(direct = be in charge of a thing, e.g. a policy, a plan, finance: *chịu trách nhiệm về một việc, chẳng hạn như 1 chính sách, 1 kế hoạch tài chính)*

Who **conducts/directs** the London Symphony Orchestra these days?

Hiện nay ai chỉ huy dàn nhạc giao hưởng Luân Đôn?

(conductor: *chịu trách nhiệm chỉ đạo nhạc công biểu diễn*, director: *chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc làm ăn)*

direction . management . administrative offices

- **The management has/have** agreed to a 5% pay rise at all levels.

  Ban quản trị đã đồng ý tăng 5% lương ở tất cả các cấp.

  (Không dùng "*The direction*")

  (= the peole who manage: *những người điều hành;* management *là danh từ tập thể, đi sau nó có thể là động từ số ít hoặc số nhiều)*
- **Where are the administrative offices,** please?

  Làm ơn cho hỏi phòng hành chính ở đâu ạ?

  (Không dùng "*where is the direction*")
- The **direction/management** of the company is a matter of concern to shareholders.

  Việc chỉ đạo/quản lý công ty là một vấn đề các cổ đông quan tâm.

  (directon = the way it is going: *đường lối chỉ đạo;* management = governing policy: *chính sách điều hành)*
- Which **direction** is north?

  Hướng nào là hướng Bắc?

  (= way: *hướng)*

directions . routes

- We'll have to turn left there, where it says **all routes/all other routes.**

  Chúng ta sẽ phải rẽ trái ở đằng kia, nơi có ký hiệu chỉ đường.

  (Không dùng "*all directions/all other directions*")

  (cụm từ "*all routes*" và "*all other routes*" được dùng trong các ký hiệu giao thông)
- When the bell rang, the children poured into the playground and ran **in all directions.**

  Khi chuông reo, bọn trẻ ùa ra sân chơi và chạy tứ tung.

  (= everywhere: *khắp nơi)*

director . manager . editor . headmaster

- If you feel so strongly about this article, why don't you write a letter to the **editor?**

  Nếu anh cảm thấy quá phấn khích về bài báo này thì tại sao anh không viết một bức thư cho chủ bút biết?

  (Không dùng "*director/manager*")

  (= the person who is in charge of the contents of a newspaper or magazine: *người chịu trách nhiệm về nội dung của một tờ báo hay tạp chí)*
- When I was at school, the **headmaster** always took charge of morning assembly.

  Hồi còn đi học, thầy hiệu trưởng luôn chịu trách nhiệm tập hợp học sinh vào buổi sáng.

  (Không dùng "*director/manager*")

  (= the man in charge of a school: *ông hiệu trưởng, so sánh với* headmistress: *bà hiệu trưởng;* the head, the headteacher *hoặc* the principal *thường dùng thay thế cho* headmaster *và* headmistress. *Nhưng chúng ta có thể dùng* "director" *cho một trường trung học vì đó là một nghề kinh doanh;* head of department: *trưởng khoa)*
- Jack is very young to be a bank **manager**/a **manager** of a supermarket.

  Jack còn quá trẻ để giữ chức quản lý nhà băng/quản lý một siêu thị.

  (Không dùng "*director*")

  (= a person who runs part of a business: *người điều hành một phần công việc kinh doanh)*
- It has never been my ambition to be a company **director.**

  Tôi chưa bao giờ có tham vọng trở thành một giám đốc công ty.

  (Không dùng "*manager*")

  (= someone in charge of a business: *một người chịu trách nhiệm về việc kinh doanh)*

dirt

- Wipe your feet! Don't bring **all that dirt** into the house.

  Lau chân đi. Đừng mang tất cả những gì bẩn thỉu vào nhà.

  (Không dùng "*all those dirts*")

  (dirt là danh từ không đếm được)

dirty

- They only won the match because they played **dirty.**
  Họ không thắng chỉ vì họ chơi xấu/chơi bẩn.
  (Không dùng "*played dirtily*")
  (dirty đi với các động từ như act, be, talk)
- The animals were so **dirtily** kept/kept in such **a dirty fashion** that the zoo lost its licence.
  Động vật bị nhốt bẩn đến nỗi sở thú đã bị mất giấy phép.

dirty . get dirty

- I **got dirty** mending that puncture.
  Tôi đã bị bẩn khi đang vá vết thủng đó.
  (Không dùng "*I dirted*", "*I dirted myself*")
- You've already **dirtied** that fresh towel.
  You've already **made/got it dirty!**
  Anh đã làm bẩn chiếc khăn sạch đó rồi. Anh đã làm bẩn nó!
  (Không dùng "*got dirty the towel*")

disappointed in/with . disappointing

- My results are **disappointing.**
  Những kết quả của tôi thật đáng thất vọng.
  (Không dùng "*disappointed*")
- I'm **disappointed in/with** them.
  Tôi thất vọng về họ.
  (Không dùng "*disappointing in them*")
  (in/with + người)
- I'm **disappointed with** their exam results.
  Tôi thất vọng về kết quả thi của họ.
  (with + vật)

disc . discus . record . disk . tray

- I always wanted to be an athlete, but I never imagined I'd end up as a **discus thrower.**
  Tôi luôn mơ ước trở thành một vận động viên điền kinh nhưng tôi không bao giờ hình dung nổi cuối cùng mình lại trở thành một vận động viên ném đĩa.
  (Không dùng "*disc thrower*")
- Since I bought my **compact disc** player, I hardly play **records/LPs** any more.
  Từ khi tôi mua dàn đĩa compac thì hầu như tôi không mở băng nữa.
  (Không dùng "*discs*" để nói thay cho "*records*" một "*compact disc*" là một "CD" nhưng "*a disc jockey*" là người giới thiệu đĩa hát trên đài truyền thanh)
- **You should always back your data up on a floppy disk.**
  Bạn cần phải sao lưu lại những dữ liệu của bạn lên một đĩa mềm.
  (disk là một từ chuẩn trong tiếng Anh của người Anh, và tiếng Anh của người Mỹ để nói đến đĩa của máy tính)
- Put these cups on that **tray.**
  Hãy đặt những cái tách này lên cái khay kia.
  (Không dùng "*disc*")

discontinue

- I think the BBC World Service has **discontinued** broadcasting on this wave-length.
  Tôi nghĩ chương trình BBC phát đi trên toàn thế giới đã ngừng phát trên bước sóng này.
  (Không dùng "*discontinued to broadcast*" nhưng continued có thể đi với "to" hoặc "-ing")

discotheque . record library/ collection

- The BBC has one of the biggest **record libraries/record collections** in the world.
  Đài BBC có một trong những thư viện thông tin/phòng lưu trữ lớn nhất thế giới.
  (Không dùng "*discotheque*" và lưu ý rằng không bao giờ dùng discotheque để chỉ "cửa hàng băng nhạc" (đĩa hát))
- Your idea of holiday seems to be to spend every day on the beach and every night at a **discotheque/disco.**
  Ý tưởng của bạn về một kì nghỉ dường như ban ngày là ở ngoài bãi biển còn ban đêm thì ở sàn nhảy.
  (= a place where you can dance to pop records: *sàn nhảy theo nhạc pop trong máy cassette, thường viết tắt là disco)*

discount

- You've bought so much stuff, you should ask them to do you/give you/allow you a discount.
  Anh đã mua rất nhiều thứ, anh nên yêu cầu họ giảm giá.
  (Không dùng "*make you a discount*")

discover . invent . find out

- Have you any idea who **invented** the safety-pin?
  Anh có biết ai đã phát minh ra kim băng không?

(Không dùng "*discovered/found out*")
(invent = *phát minh: danh từ* inventor: *nhà phát minh)*

- Captain Cook **discovered** Antarctica when he was exploring the Eastern Pacific Ocean.
  Thuyền trưởng Cook đã phát hiện ra Nam cực khi ông đang thám hiểm vùng Đông Thái Bình Dương.
  (nghĩa là khám phá, phát hiện ra, danh từ discoverer: *nhà thám hiểm, người phát hiện)*
- I'll try and **find out** the name of the person who invented the safetypin.
  Tôi sẽ cố gắng tìm ra tên người đã phát minh ra kim băng.
  (you can find a fact, but not an idea: you can also find out by accident: bạn có thể tìm ra một sự kiện nhưng không tìm ra một ý kiến; bạn cũng có thể tìm thấy một cách tình cờ; I found out what had happened.)

discuss . argue about

- We **discussed politics** till late at night.
  Chúng tôi thảo luận về chính trị đến tận khuya.
  (Không dùng "*discussed about/for politics*")
  (= talked about it from several points of view, perhaps without disagreement: *thảo luận;* discuss *là ngoại động từ và không bao giờ dùng about sau nó mặc dù sau* discussion *phải là* about)
- We **argued about** politcis till late at night.
  Chúng tôi tranh luận về chính trị cho đến khuya.
  (argue = take up conflicting sides in a discussion, disagree verbally: *đứng về phía đối lập trong một cuộc thảo luận, bất đồng ý kiến)*

dish . plate . course

- Could you bring me a clean **plate** please?
  Anh làm ơn cho tôi một cái đĩa sạch?
  (Không dùng "*dish*")
  (= a flat thing for serving and eating food; it is always the object not the food on it: *đĩa, không có thức ăn trên đó)*
- I need a large **dish** to serve this food from.
  Tôi cần một cái đĩa to để đựng thức ăn.
  (Không dùng "*plate*")
  (= a food container for cooking or serving food: *đĩa đựng thức ăn;* dishes = items used in cooking and serving food: *bát đĩa;* wash/collect the dishes: *rửa/thu dọn bát đĩa)*
- Steak and kidney pie is a traditional English **dish.**
  Bít tết và bầu dục là món ăn truyền thống của Anh.
  (Không dùng "*plate*", "*course*")
  (= one item of prepared food: a main dish, a side dish, a delicious dish: *món ăn đã được nấu: món ăn chính, món ăn phụ, món ăn ngon,...)*
- Do you want spaghetti as a starter or as your main course?
  Anh muốn dùng món mì ống để ăn khai vị hay ăn chính?
  (Không dùng "*plate*")
  (a course is part of the sequence of a meal: the first course, the second course/the main course, the last course: *một món ăn (course) là một phần của bữa ăn: món ăn thứ nhất, món ăn chính, món ăn cuối cùng)*

disinfect/sterilize

- A dentist's instruments need to be constanly **sterilized.**
  Các dụng cụ của nha sĩ cần phải được khử trùng thường xuyên.
  (Không dùng "*disinfected*")
  (= made totally free from germs: *diệt vi khuẩn;* sterilize *dùng cho những vật nhỏ đủ để bị cô lập trong máy khử trùng)*
- Your wound has to be **disinfected** before it can be dressed.
  Vết thương của anh cần phải được rửa sạch trước khi băng bó.
  (Không dùng "*sterilized*")
  (= made free from germs locally, you can also disinfect a lavatory or a building: *tẩy uế, tẩy sạch, có thể tẩy uế một phòng thí nghiệm hay một toà nhà)*

disinterested . uninterested

- Many teenagers are **uninterested** in politics.
  Nhiều thanh thiếu niên không quan tâm đến chính trị.
  (Không dùng "*disinterested*")
  (= don't have any interested: *không quan tâm, không chú ý)*
- It's good to have your **disintersted** opinion of my affairs.

Rất may là có được ý kiến vô tư của anh về công việc của tôi.
(= free from personal bias: *vô tư, không thành kiến)*
(Những người bản ngữ dùng sai disinterested để nói uninterested)

dislike
- **I dislike driving** on motorways.
Tôi không thích lái xe trên đường cao tốc.
(Không dùng "*dislike to drive*" so sánh với like + to hoặc -ing)
- **I dislike driving** fast.
Tôi không thích lái xe nhanh.
(Không dùng "*I'm disliking*")
(Chỉ dùng tĩnh không dùng tiếp diễn)

dispose of . at one's disposal
- John has enough money **at his disposal** to buy the flat without a loan.
John có đủ tiền để mua căn hộ mà không phải vay mượn gì.
(Không dùng "*John disposes/(of) enough money*")
(= available: *có sẵn)*
- We **disposed of** our old hi-fi set when we invested in this new system.
Chúng tôi đã bỏ đi bộ hi-fi cũ khi chúng tôi đầu tư vào hệ thống mới này.
(= got rid of it in some way: *bỏ đi bằng cách nào đó)*

disposition . disposal
- Waste paper is one of the biggest problems in rubbish **disposal.**
Giấy loại là một trong những vấn đề lớn nhất của việc huỷ bỏ rác rưởi.
(Không dùng "*disposition*")
(= getting rid of: *huỷ bỏ, vứt bỏ)*
- This old house may be charming but the **disposition** of the rooms is hardly ideal.
Ngôi này cũ này có thể là đẹp đấy nhưng cách bố trí các phòng vẫn chưa hoàn hảo.
- He has an easygoing **disposition.**
Anh ta có tính tình thoải mái/tính tình anh ta thoải mái.
(= temperament, character: *tính khí, tính cách)*

dissolve . melt
- The sun had risen and the ice on the lake was beginning to **melt.**
Mặt trời đã mọc và băng trên mặt hồ đã bắt đầu tan.
(Không dùng "*dissolve*")
(= turn from solid to liquid through a change in temperature: *tan từ chất rắn thành chất lỏng)*
- Sugar **dissolves** quickly if it's mixed with hot water.
Đường thường tan rất nhanh nếu được hoà vào nước nóng.
(Không dùng "*melts*")
(= becomes part of the liquid: *trở thành một phần của chất lỏng)*

district . area . region
- The Sahara desert covers an enormous **area.**
Sa mạc Sahara nằm trên một diện tích rộng lớn.
(Không dùng "*district*", "*region*")
(= surface measurement: *diện tích;* area *có thể rộng hoặc hẹp)*
- This **district/area** of London is mainly residential.
Khu vực này của Luân Đôn chủ yếu là khu dân cư chính.
(Không dùng "*region*")
(district là một vùng nằm trong một vùng rộng lớn hơn: the Lake **District** of Northern England: Vùng Hồ miền Bắc nước Anh...)
- The whole of our **region/area** has been affected by drought.
Toàn bộ khu vực/vùng của chúng ta bị ảnh hưởng của hạn hán.
(region: *một vùng của đất nước;* The rock informations of south eastern region are made up of shade, chalk and limestone: *đá của vùng đông nam được hình thành từ đá phiến sét, đá phấn và đá vôi)*

dive . dip . plunge
- I **dipped** my big toe into the water to test the temperature.
Tôi nhúng ngón chân cái xuống nước để kiểm tra nhiệt độ.
(Không dùng "*dived*")
(= put into a liquid for a short time: *cho vào một chất lỏng trong một thời gian ngắn)*

- I **plunged my head** into a bucket of cold water.
  Tôi nhúng đầu vào trong một xô nước lạnh.
  (Không dùng "*dived my head*")
  (= pull it all the way in: *nhúng vào, ngoại động từ)*
- At the start of the race, all the swimmers **dived/plunged** into the pool at exactly the same moment.
  Lúc cuộc đua bắt đầu, tất cả các vận động viên đồng thời lao mình xuống bể.
  (Không dùng "*dipped*")
  (dived = threw themselves, head first: *nhảy lao đầu xuống)*

diverse . various

- There were **various** people at the party whom I'd never met before.
  Có nhiều người ở buổi tiệc mà trước đây tôi chưa hề gặp mặt bao giờ.
  (Không dùng "*diverse*")
  (= different, a variety of: *khác nhau, đa dạng*)
- The peoples of the world are extremely **diverse,** but we all share a common interest in the survival of the earth.
  Các dân tộc trên thế giới rất đa dạng về chủng tộc nhưng tất cả có chung một mối quan tâm là sự sống còn của trái đất.
  (= very different from each other: *rất khác nhau)*

divide by/into . part . share

- We won the lottery and **shared** the prize money.
  Chúng tôi trúng số số và chia nhau món tiền thưởng.
  (*nghĩa là chúng tôi có một ít tiền; một cái gì đó có thể chia cho hai hay nhiều người)*
- The crowd **parted** to let the happy couple go through.
  Đám đông tách ra để cho cặp vợ chồng hạnh phúc đi qua.
  (Không dùng "*divide*", "*shared*")
  (= separated itself into two parts: *chia ra làm hai phần)*
- We **divided** the food into two equal parts.
  Chúng tôi chia thức ăn thành hai phần bằng nhau.
  (Không dùng "*parted*", "*divided to*")
  (= separated into amounts; something can be divided into two or between two: *chia thành các phần)*
- **Divide** the number by six.
  Hãy chia số này cho sáu.
  (Không dùng "*with/from*")

divine . guess

- How old am I? **Guess! Have/Make a guess!**
  Tôi bao nhiêu tuổi rồi à? Hãy thử đoán xem!
  (Không dùng "*Divine*", "*Do/Give a guess*")
  (= estimate, decide on instinct: *ước chừng, quyết định theo bản năng)*
- It requires special skill to **divine** the presence of water under the soil.
  Cần phải có kĩ năng đặc biệt mới đoán được dưới chỗ đất này có nước hay không.
  (Cách dùng này của divine = đoán, tiên đoán, divine chủ yếu được dùng là tính từ = godlike: thiêng liêng, thần thánh: Caligula wasn't the first madman to believe he was **divine**: *Caligula không phải là người đầu tiên tin rằng ông ta là thần thánh)*

divorce

- **I'm divorced.**
  Tôi đã li dị vợ.
  (Không dùng "*I'm a divorced*")
- They're **divorced.**
  Họ đã li dị nhau rồi.
  (Không dùng "*divorceds*")
  (Chúng ta không thể dùng divorced là danh từ, nhưng chúng ta có thể nói "He's/She's a **divorced.**", "**They're divorced.**")
- They **were/got divorced** two years ago.
  Họ đã li dị cách đây hai năm.
  (Hay dùng hơn "*They divorced*")
- They **divorced each other** two years ago.
  Họ đã li dị nhau cách đây hai năm.
- She's **divorcing him/getting divorced from** him. He **divorced his wife/her.**
  Cô ấy sắp li dị anh ta. Anh ta li dị vợ/cô ta.
  (Không dùng "*They divorced from each other*")
  (divorce *thường ở dạng bị động:* be/get divorced; *ở dạng chủ động,* divorce *thường là ngoại động từ)*

do . make

- What are you doing? - I'm **making** a cake.
  Cậu đang làm gì đó? - Tôi đang làm bánh.
  (do = engage in an activity: *tiến hành một hoạt động;* make = create: *tạo ra)*
  (do + các danh từ như room, the floor, the clothes có nghĩa là clean, sweep, wash: *lau chùi, quét rọn, giặt giũ:* I've done the kitchen: *Tôi đã làm bếp*, không dùng "make")
  (make đi với các danh từ như a difference, friends, enemies, contacts)

do/does

- I don't care what I/you/we/they **do.**
  Tôi không cần biết tôi/anh/chúng ta/họ làm gì.
- **Does** it matter?
  Chuyện đó có làm sao không?

do so . do it

- Please lay the table. - I've just **done so**/I've just **done it.**
  Hãy bày bàn ra đi. – Tôi vừa mới bày ra rồi.
  (do so = *làm điều bạn vừa nói;* do it = *làm việc đó; chúng ta thường dùng* "so" *hoặc* "it" *sau* "do" *để chỉ một hành động được làm một cách chủ động khi* "do" *được dùng thay cho một động từ khác)*

doctor (Dr) . Mr

- Good morning, Dr/Dr.Brown.
  (Chữ Dr. thường tiếp theo là họ, luôn được viết tắt, giống như Mr, có hoặc không có dấu chấm. Cả từ doctor và Dr đều được phát âm là "doctor". Trong văn viết, chúng ta dùng từ doctor với chữ d không viết hoa, đó là một cách gọi: Good moring, doctor: *Xin chào, bác sĩ.)*
- May I introduce Dr Brown?
  Cho phép tôi giới thiệu bác sĩ Brown?
  (Không dùng "*Mr Dr Brown*", "*Good morning, Mr Doctor*")
  (chúng ta không dùng Mr + một tước hiệu khác)
- I'd like you to meet my surgeon/dentist, **Mr** Redpath.
  Tôi muốn anh gặp bác sĩ phẫu thuật/nha sĩ của tôi, ông Redpath.
  (Không dùng "*Dr*")
  (những nhà phẫu thuật và nha sĩ là "Mr" không phải "Dr")

documentation . literature

- I'll get some **literature** about Peru from the travel agency.
  Tôi sẽ lấy một số tư liệu về Peru từ đại lý dulịch.
  (Không dùng "*documentation*")
  (= explanatory printed material: *tài liệu được in giải thích rõ ràng)*
- I've sent off my passport application with all the necessary **documentation.**
  Tôi đã gửi đơn xin hộ chiếu cùng với tất cả những tài liệu cần thiết đi rồi.
  (= relevant papers e.g. certificates: *các giấy tờ thích hợp, chẳng hạn như bằng cấp, chứng chỉ)*

dome . cathedral

- Did you visit St Stephen's **Cathedral** when you were in Vienna?
  Anh có đến thăm nhà thờ lớn Stephen khi anh ở Viên không?
  (Không dùng "*Dome*")
  (= a large and important church: *một nhà thờ lớn và quan trọng)*
- The onion **domes** of the Kremlin may be regarded as a symbol of Moscow.
  Mái vòm có hình củ hành của điện Cremlin có thể được coi là một trong những biểu tượng của Mat-xcơ-va.
  (= round roofs: *mái vòm)*

domicile . address . residence

- What's your new **address?**
  Địa chỉ mới của anh như thế nào?
  (Không dùng "*domicile*")
  (= the place where you live and where you can be reached by letter: *Nơi bạn sống và thư từ có thể tới được)*
- We've returned to England after a year's **residence** in the USA.
  Chúng tôi trở lại Anh sau một năm sống ở Mỹ.
  (Không dùng "*domicile*")
  (= living: *sống, rất trịnh trọng)*
- I spend months abroad every year, but my **domicile** is the UK.
  Năm nào tôi cũng ở nước ngoài vài tháng nhưng gia đình tôi sống ở Anh.
  (legal term, i.e. where I live and pay tax: *thuật ngữ pháp lý, có nghĩa nơi tôi sống và nộp thuế)*

dominate . control

- We all have to learn to **control** our emotions.
  Tất cả chúng ta đều phải học cách kiềm chế tình cảm.
  (Không dùng "*dominate*")
  (= manage: *kiềm chế*)
- Russia has **dominated** her neighbours for hundreds of years.
  Nga đã thống trị các nước láng giềng hàng trăm năm.
  (= had power: *thống trị*)

dominoes

- **Dominoes is** an enjoyable game.
  Đô-mi-nô là trò chơi thú vị.
  (Không dùng "*Domino is*", "*Dominoes are*")
  (dạng số nhiều + động từ số ít)
- Let's have a game of **dominoes.**
  Chúng ta chơi đô-mi-nô nào.
  (= the individual pieces: *những con cờ riêng biệt*)

don't . not . no . doesn't

- I asked you **not to forget** to switch the lights off.
  Tôi yêu cầu anh đừng quên tắt đèn đi.
  (Không dùng "*to don't forget*")
  (not đi trước động từ nguyên thể có "to")
- **Don't forget** to switch the lights off.
  Đừng quên tắt đèn.
  (Không dùng "*No forget*", "*Not forget*")
  (mệnh lệnh ở dạng phủ định)
- **I don't like** brocoli.
  Tôi không thích cải hoa.
  (Không dùng "*I no like*")
- **He doesn't like** brocoli.
  Anh ấy không thích cải hoa.
  (Không dùng "*He no like*", "*He not like*", "*He don't like*")

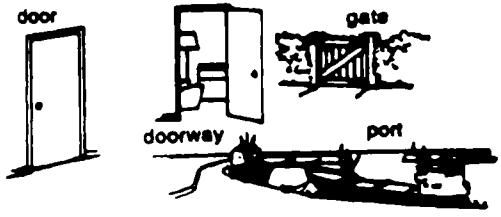

door . doorway . gate . port

- Please don't stand in the **doorway.**
  Xin đừng đứng ở cửa ra vào.
  (hay dùng hơn door)
  (= the space where a door opens or closes: *nơi cửa mở hoặc đóng)*
- Please close the **door!**
  Hãy đóng cửa vào!
  (Không dùng "*port*")
- Please shut the **gate.**
  Hãy đóng cổng lại.
  (gates là các cổng dẫn vào/ra khỏi đồng ruộng, vườn tược...)
- What time did the ship leave **port?**
  Mấy giờ tàu rời cảng?
  (= harbour: *bến cảng*)

dossier . file

- The letter you're referring to must be somewhere in the **file.**
  Bức thư anh nói đến chắc chắn ở đâu đó trong tập hồ sơ.
  (Không dùng "*dossier*")
  (= a box or a folder in which we keep information: *hộp hay cặp đựng tài liệu)*
- The police had kept a **dossier** on Blake for years before his arrest.
  Cảnh sát đã giữ hồ sơ về Black từ nhiều năm nay trước khi anh ta bị bắt.
  (= a collection of information, especially on possible criminals or spies: *sự thu thập thông tin, đặc biệt là về những vụ án hình sự)*

double . duplicate

- Don't lose that key: I haven't got a **duplicate!**
  Đừng đánh mất chiếc chìa khoá đó: Tôi không có chiếc giống như thế nữa đâu.
  (Không dùng "*double*")
  (= an accurate copy, a replica: *vật giống hệt, bản sao)*
- Who was that woman who made a living as Mrs Thatcher's **double?**
  Người đàn bà giống hệt Thatcher là ai vậy?
  (nghĩa là trông giống hệt như bà ta)

doubled . dubbed . lined . folded

- I'd rather a film had subtitles than a **dubbed** soundtrack.
  Tôi thích một bộ phim có phụ đề hơn là lồng tiếng.

(Không dùng "*doubled*")
(có nghĩa là lồng tiếng đã bị thay đổi nên bạn không được nghe giọng của những diễn viên trên màn hình mà là giọng của những diễn viên khác)

- This jacket is **lined** with red silk.
  Chiếc áo này có những sọc lụa đỏ.
  (Không dùng "*doubled*")
- I **folded** the tablecloth carefully and put it away.
  Tôi gấp chiếc khăn trải bàn lại cẩn thận và cất đi.
  (Không dùng "*doubled*")
- Fuel prices have **doubled** since last year.
  Giá nhiên liệu đã tăng lên gấp đôi kể từ năm ngoái.
  (có nghĩa là tăng lên gấp đôi)

doubt

- Mrs West is seriously ill. I have no **doubt about** it.
  Bà West ốm nặng. Tôi không nghi ngờ gì về điều này.
  (Không dùng "*double for*")
- You say the situation will improve, but I **doubt it.**
  Anh nói tình hình sẽ tiến triển nhưng tôi nghi ngờ về điều đó.
  (Không dùng "*I'm doubting it*", "*I doubt*")
  (dùng tĩnh, không dùng tiếp diễn; doubt luôn luôn là ngoại động từ)
- It's hard to make decision when you're **in doubt.**
  Thật khó có thể quyết định khi anh đang hồ nghi.
  (Không dùng "*when you doubt*")
  (Bắt buộc phải dùng cụm giới từ)
- She must have been delayed. **No doubt.**
  Cô ấy chắc chắn đã bị muộn. Không còn nghi ngờ gì nữa.
  (Không dùng "*Not doubt*")
  (= without doubt: *chắc chắn)*

douse . shower

- **I showered/had a shower/took a shower** and got into some clean clothes.
  Tôi tắm vòi hoa sen rồi mặc quần áo sạch vào.
  (Không dùng "*had a douse*", "*made/did a shower*")
  (= washed under a spray of water: *tắm dưới vòi sen)*
- We **doused** the fire before it had a chance to spread.
  Chúng tôi hắt nước vào ngọn lửa trước khi nó kịp lan ra.
  (Không dùng "*showered*")
  (= poured water on all of it; douche = 'wash internally' is uncommon in modern English: *đổ nước lên; rửa sạch bên trong; không thông dụng trong tiếng Anh hiện đại)*
- My sister always **douses** herself in perfume before she goes out.
  Em gái tôi lúc nào cũng sức nước hoa trước khi đi ra phố.
  (Không dùng "*showers*")
  (= completely cover with a liquid; *phun lên, xịt lên bằng một chất lỏng)*

down/up . downstairs/upstairs

- Where's your father? – He's **downstairs/ upstairs.**
  Bố cậu ở đâu? - Ông ấy đang ở trên gác/dưới nhà.
  (Không dùng "*He's down/up*")
  (Chú ý từ ghép như: downstairs lavatory; *nhà vệ sinh tầng dưới;* upstairs bathroom: *nhà tắm ở tầng trên)*
- The cat has somehow **got up on the roof.**
  Không biết làm thế nào mà con mèo leo được lên mái nhà.
  (Không dùng "*get up the roof*")
  (get up on/get down from + cụm danh từ)
- The cat is climbing **up/down the tree.**
  Con mèo đang trèo lên cây/trèo từ trên cây xuống.
  (climb up/down a vertical; *trèo lên/xuống theo chiều thẳng đứng)*
- In the third round the champion was **down** on the floor.
  Ở hiệp thứ ba, nhà vô địch ngã gục trên sàn đấu.
  (Không dùng "*down the floor*")
  (be/get down on a low surface; *ngã trên bề mặt thấp)*
- I'm usually **up** at 6 in the morning.
  Buổi sáng, tôi thường dậy vào lúc 6 giờ.
  (trái nghĩa với "in bed": *đi ngủ)*

down . under

- I wish you wouldn't keep your shoes **under** the bed.

Tôi mong anh không để giày dưới gầm giường.
(Không dùng "*down*")
(ở một vị trí cố định, không xê dịch)

- I neatly washed my wedding ring **down** the sink.
Suýt nữa tôi làm rơi chiếc nhẫn cưới xuống chậu rửa bát.
(Không dùng "*under*")
(chuyển động theo hướng đi xuống)

drake . dragon

- He disappeared in a puff of smoke, like the **dragon in the fairy story.**
Anh ta biến mất trong làn khói, giống như những con rồng trong truyện thần tiên.
(Không dùng "*drake*")
(= a mythical animal that breathes fire: *một con vật huyền thoại thở ra lửa)*
- How can you tell a duck from a **drake?**
Làm thế nào mà cậu phân biệt được vịt cái với vịt đực?
(= a male duck: *vịt đực)*

drama . tragedy

- The loss of so many lives in the ferryboat disaster was a real **tragedy.**
Vô số người chết trong vụ đắm phà là một tấn thảm kịch.
(Không dùng "*drama*")
(= a very sad event: *một sự kiện rất buồn)*
- Rescuing everyone from the sinking boat was a real-life **drama.**
Cứu tất cả mọi người ra khỏi một chiếc thuyền đắm là một cảnh sống động, đầy kịch tính.
(nghĩa là sống động và thú vị như một vở kịch)

dramatic . tragic

- **Tragic** accidents occur daily on motorways.
Những vụ tai nạn nghiêm trọng hàng ngày thường xảy ra trên các con đường cao tốc.
(Không dùng "*Dramatic*", "*Tragical*")
(comic/comical: *vui nhộn, tức cười;* tragic/tragical: *thê thảm, thuộc bi kịch)*
- The joyriders gave themselves up after a **dramatic** chase down the motorway.
Những kẻ đánh cắp xe đi chơi đã phải ra đầu thú sau một cuộc truy đuổi đầy kịch tính trên đường cao tốc.
(= very exciting, as in a play; *rất thú vị, như trong một vở kịch)*

draughts

- **Draughts** (**checkers** . AmE) is an enjoyable game.
Cờ đam là một trò chơi thú vị.
(Đây là trò chơi dành cho hai người, dùng 24 quân tròn trên một bàn kẻ ô vuông)
(Không dùng "*Draughts is*", "*Draughts are*")
(Dạng số nhiều + động từ số ít; Quân cờ đam là a draughtsman hay a draught trong tiếng Anh của người Anh hay a checker trong tiếng Anh của người Mỹ)

dream

- I often **dream of/about** you.
Anh thường mơ thấy em.
(Không dùng "*dream myself/of about you*")
(dream không phải là động từ phản thân)
- I **dream of** a large empty room.
Tôi mơ về một căn phòng rộng trống trải.
(Không dùng "*I dream a large empty room*")
(dream of/about, không được dùng dream + tân ngữ)
- **I had a strange dream** last night.
Đêm qua, tôi mơ một giấc mơ kì lạ.
(Không dùng "*I saw a strange dream*")
- **I dreamt/dreamed** I was in Alaska.
Tôi mơ thấy mình ở Alaska.
(quá khứ có hai dạng -t hoặc -ed)

dress . costume . clothes . suit

- The first thing I did when I earned some money was to get myself **some decent clothes.**
Việc đầu tiên tôi làm khi kiếm được ít tiền là mua cho mình bộ quần áo tươm tất.
(Không dùng "*a/some dress/costume*")
(dress/costume không được dùng như danh từ đếm được cho quần áo nói chung)
- The dancers looked splendid in national **costume(s)/dress.**
Những vũ công thật lộng lẫy trong trang phục/lễ phục dân tộc.
(Không dùng "*clothes*", "*suits*")
(= theatrical/ceremonial clothes: *trang phục trong nhà hát, lễ phục dress và* costume *là danh từ không đếm được, chẳng hạn như* national costume, *chúng ta không thể nói: "He*

is wearing a national costume/a national dress")

- Must I wear **a dress** or can I wear **jean**?
  Tôi phải mặc váy hay tôi mặc quần bò có được không?
  (danh từ đếm được = trang phục của phụ nữ, phần trên giống áo blu có váy đính vào)
- Very few people can afford to have their **suits** specially made.
  Rất ít người có đủ khả năng đặt may riêng quần áo.
  (a suit = matching jacket and trousers/skirt: *một bộ bao gồm cả áo và quần/cả áo và váy)*

dress . get dressed . dress up . dress myself

- I must get up and **dress/get dressed.**
  Tôi phải dậy và mặc quần áo đây.
  (Không dùng "*dress up*")
- Polly's nearly learned how to **dress/dress herself** now.
  Giờ đây, Polly gần như biết cách tự mặc quần áo cho mình.
  (động từ phản thân dùng để nói đến trẻ em, người tàn tật... để chỉ ra một sự cố gắng có ý thức)
- **Get dressed!**
  Mặc quần áo vào đi nào!
  (Không dùng "*dress yourself*")
- Is everyone required to **dress up** for this party?
  Ai cũng phải mặc phục sức để dự buổi lễ đại tiệc này à?
  (Không dùng "*dress*")
  (+ wear special clothes: *mặc quần áo đặc biệt:* I'm going to **dress up as** Napoleon; *hay trông bảnh bao khác thường:* You're all dressed up!: *Tất cả các bạn phải mặc lễ phục!)*

dressed with . dressed in

- Why is your aunt **dressed in** black?
  Tại sao bác gái cậu lại mặc đồ đen?
  (= wearing: *mặc;* dressed in a black coat: *mặc áo khoác đen)*
- This salad has been **dressed with** vinegar and oil.
  Món sa-lát này được trộn bằng dấu dấm và dầu ăn.
  (Không dùng "*dressed in*")
  (= mixed/covered with salad dressing: *trộn với dầu trộn sa-lát)*

drive . conduct . guide/lead

- A man in uniform **conducted/led/guided us** past a queue of people straight into the building.
  Người đàn ông mặc đồng phục dẫn chúng tôi đi qua một dãy người và đi thẳng vào trong một toà nhà.
  (Không dùng "*drove*")
  (conduct = officially show the way: *chính thức chỉ đường)*
- Who can **guide/lead** us up the mountain?
  Ai có thể dẫn đường/chỉ đường cho chúng ta leo núi?
  (guide = show the way: *chỉ đường;* lead = be in front: *dẫn đường)*
- When did you learn to **drive** a car?
  Cậu học lái ô tô từ khi nào vậy?
  (Không dùng "*conduct*", "*guide/lead*")
- With the help of two dogs, the shepherd **drove** the sheep down the mountain.
  Nhờ có hai con chó, người chăn cừu đã dồn được đàn cừu xuống núi..
  (= forced them to go: *bắt chúng đi, dồn, xua)*

drop . fall . let something fall

- I **fell** and hurt myself.
  Tôi đã ngã và bị đau.
  (Không dùng "*dropped*")
  (= a person or a thing falls: *một người hay một vật rơi/ngã; nội động từ)*
- The waiter **dropped a fork.**
  Người bồi bàn đã đánh rơi chiếc dĩa.
  (Không dùng "*fell*", "*It dropped the waiter a fork*")
  (= let it fall: *làm rơi; ngoại động từ)*
- Melanie **had a bad fall** and hurt herself.
  Melanie đã ngã rất mạnh và bị đau điếng.
  (Không dùng "*made/did a fall*")
- Please hold this post in position and don't **let it fall.**
  Hãy ôm chặt cái cột này và đừng để nó ngã.
  (Không dùng "*let it to fall*")
  (= allow it to drop: *để cho nó rơi)*
- When we heard shots in the distance, we **dropped** to the ground.

Khi nghe tiếng súng nổ đằng xa, chúng tôi nằm rạp xuống.
(= let ourselves fall: tự ngã; nội động từ)

drown . drown oneself . choke . strangle . suffocate

- She must have swum too far out and **drowned.**
  Cô ấy chắc hẳn đã bơi quá xa và bị chết đuối.
  (Không dùng "*drowned herself*")
  (việc chết đuối là do tai nạn)
- Her suicide note proves she **drowned herself.**
  Lá thư tuyệt mệnh của cô ấy chứng tỏ cô ấy đã nhảy xuống sông tự tử.
  (việc chết đuối là cố ý)
- Something got stuck in my throat and I nearly **choked!**
  Một cái gì đó tắc trong cổ họng và suýt nữa tôi bị ngạt thở.
  (Không dùng "*strangled*")
  (= was prevented from breathing by something inside the throat: *bị nghẹt thở vì có một cái gì đó ở bên trong cổ họng)*
- Forensic evidence showed that the murderer had **strangled** the victim.
  Kết quả pháp y cho thấy kẻ giết người đã bóp cổ nạn nhân.
  (Không dùng "*choked*")
  (= squeezed the neck till he/she died: *bóp cổ đến chết)*
- Don't let her play with plastic bag. She might **suffocate.**
  Đừng cho con bé chơi cái túi nhựa đó. Nó có thể bị ngạt thở.
  (= be prevented from breathing by something over the mouth and nose: *bị nghẹt thở vì bị cái gì đó bịt lấy miệng và mũi)*

drown . get drowned . sink

I swam too far out and nearly **drowned/got drowned.**
Tôi đã bơi quá xa và suýt nữa bị chết đuối.
(Không dùng "*sank*")

You nearly **drowned me,** holding my head under the water for so long!
Anh suýt làm tôi chết đuối vì đã ấn đầu tôi dưới nước quá lâu!
(= made me drown: *làm tôi chết đuối)*

Even the biggest ships can **sink.**
Thậm chí những con tàu lớn nhất cũng có thể bị đắm.
(= disappear under water: *chìm dưới nước, đắm)*

drug . medicine . narcotics

- That cough sounds bad. I think you should take this **medicine.**
  Ho đó nghe có vẻ nặng đấy. Tôi nghĩ anh nên dùng loại thuốc này.
  (Không dùng "*drug*")
  (= a substance taken by mouth to cure an illness or disorder: *một chất nuốt vào miệng để chữa trị bệnh hay sự rối loạn)*
- Paracetamol is a much more powerful **drug/medicine** than people realize.
  Paracetamol là loại thuốc công hiệu hơn người ta nghĩ nhiều.
  (drug *hay* medicine = a substance designed to treat an illness = *thuốc trị bệnh)*
- The trade in **drugs/narcotics** is almost out of control.
  Việc buôn bán thuốc phiện hầu như không kiểm soát nổi.
  (= harmful, addictive substances like heroin: *thuốc mê, thuốc phiện)*

drunk . drunken

- Sometimes you take more sense when you're **drunk** than when you're sober.
  Thỉnh thoảng lúc say cậu lại nói tỉnh táo hơn lúc không say.
  (Không dùng "*drunken*")
  (tính từ = say rượu)
- How much water have you **drunk?**
  Cậu đã uống bao nhiêu nước?
  (Không dùng "*drunken*")
  (drink - drank - drunk: *uống)*
- A **drunk** sat next to me at the bar and asked me to buy him a drink.
  Một gã say ngồi cạnh tôi ở trong quán bar đã nài nỉ tôi mua cho hắn một cốc rượu.
  (= a person who has had too much alcohol: *người say rượu)*
- After the party a lot of people fell into a **drunken** sleep.
  Sau buổi tiệc nhiều người đã ngủ mê mệt vì say rượu.

(tính từ drunken: tính từ chỉ trạng thái hay hành vi gây ra vì uống quá nhiều rượu: a drunken sleep, a drunken stupor *(ngủ vì say rượu, trạng thái thần thờ vì rượu) có nghĩa là say rượu)*

dry up . dry: go/run dry

- The clothes have **dried.**
  Quần áo đã khô rồi.
  (Không dùng "*dried up*", "*gone dry*", "*run dry*", "*got dried*")
- The river **has gone dry/has run dry/has dried up** for lack of rain.
  Con sông đã cạn khô vì thiếu mưa.
  (Không dùng "*has dried*")

due to . owing to . because of

- We cancelled the broadcast **owing to/because of** the strike.
  Chúng tôi đã huỷ bỏ buổi phát thanh vì cuộc đình công.
  (Chỉ dùng "*due to*" sau động từ "*to be*")
  (động từ + owing to hoặc because of)
- **Our delay was due to** the heavy traffic.
  Chúng tôi chậm trễ là do giao thông đông nghẹt.
  (Không dùng "*Our delay was owing to*")
  (danh từ + be sau đó là due to)

during . for . along/on . in

- We were away **for** a week.
  Chúng tôi đã vắng nhà trong một tuần.
  (Không dùng "*during*")
  (for + khoảng thời gian, trả lời cho câu hỏi How long?)
- It was very hot **during/in the summer.**
  Trời đã rất nóng nực trong suốt cả mùa hè.
- He's rung six times **during/in the last hour.**
  Anh ta gọi điện tới sáu lần trong suốt một tiếng vừa rồi.
- **Along/on the way** home, we stopped a few times to admire the view.
  Trên đường về nhà chúng tôi thỉnh thoảng lại dừng lại để ngắm cảnh.
  (Không dùng "*during*")
  (during = within the period named, either continuously or occasionally: *trong 1 khoảng thời gian cụ thể hoặc là liên tục hoặc là thỉnh thoảng; along muốn nói đến không gian chứ không phải thời gian: "on the way" là cụm từ cố định)*
- I didn't learn much **during my teacher-training course.**
  Tôi đã không học tập nhiều lắm trong suốt thời gian học tại trường sư phạm.
  (Không dùng "*in*")
  (during không thể được thay thế bằng "in" khi chúng ta nói đến một sự kiện hay một hoạt động, không phải là một khoảng thời gian)

during . while . during the time (that)

- Would you water the garden for us **while we're away/during the time (that) we're away?**
  Anh có thể tưới vườn hộ chúng tôi khi chúng tôi vắng nhà được không?
  (Không dùng "*during we're away*")
  (while/during the time (that) + mệnh đề)
- I'll water your garden **during** your absence.
  Tôi sẽ tưới vườn hộ ông bà khi ông bà vắng nhà.
  (Không dùng "*while*")
  (during + danh từ)

dust . cover with dust

- The fallout from the erupting volcano **covered everything with dust.**
  Bụi phóng xạ phun ra từ núi lửa đã phủ kín tất cả mọi thứ.
  (Không dùng "*dusted everything*")
- I've spent the morning **dusting** the furniture.
  Tôi đã dành cả buổi sáng để quét bụi trên các đồ đạc.
  (= removing dust from: *quét bụi)*
- **Dust** the baking tin with flour.
  Hãy rắc bột mì lên khay bánh đang nướng.
  (= sprinkle with something powdery: *rắc bột)*

E

each (từng, mỗi) . every (mọi)

- **Every child** enjoys Christmas.
  Đứa trẻ nào cũng thích Nô-en.
  (Không dùng "*Each*")
  (= all children: *tất cả trẻ em*; every + *động từ số ít*; all + *động từ số nhiều*: **All children** enjoy...)

Each child in the school was questioned.
Người ta hỏi từng đứa trẻ trong trường.
(each có ý "one by one": từng người một hay "separately" riêng rẽ; cũng có thể nói "every child")
They each have a share.
Mỗi người trong bọn họ đều có phần.
(Không dùng "*They each has*")
(chủ ngữ số nhiều + each đi với động từ số nhiều)
Each of us is responsible for his/her actions.
Mỗi người chúng ta phải chịu trách nhiệm về hành động của mình.
(Không dùng "*Every of us*", nhưng chúng ta có thể nói **Every one of us is...**)
(each of + danh từ/đại từ số nhiều + động từ số ít; "each" chứ không phải "every", cũng có thể nói đến "hai")

each other . one another
You and I must try to help **each other.**
Anh và tôi phải giúp nhau.
(each other: nói đến hai người)
We must all help **one another.**
Tất cả chúng ta phải giúp đỡ lẫn nhau.
(one another: *nói từ hai người trở lên, nhưng trên thực tế người ta không để ý đến sự phân biệt này)*

earache
I have/I've got (an) earache.
Tôi bị đau tai.
(Không dùng "*I have my ear*")

early . soon
- I found the food strange at first, but I got used to it very **soon.**
Lúc đầu tôi thấy thức ăn này lạ nhưng tôi quen ngay.
(Không dùng "*early*")
(= in a short time: *trong một thời gian ngắn)*
- Apply **early/soon** for cheap flights.
Đăng ký sớm cho các chuyến bay rẻ/ít tiền.
(early = *trước những cái khác*, soon = in the near future *trong tương lai gần*)
- Let's catch an **early** train.
Hãy đón chuyến tàu sớm.
(sử dụng làm tính từ = chuyến tàu chạy sớm)
Early motocars were not very comfortable.
Những chiếc ô tô thời đầu không hiện đại lắm.
(sử dụng làm tính từ = ở hoặc gần thời đầu lịch sử của chúng)
- The train arrived **early.**
Tàu đến sớm.
(Không dùng "*earlily*")
(sử dụng làm phó từ = ahead of time: *trước giờ)*

earnest . serious . grave
- I'm quite **serious** about retiring early and looking after my garden.
Tôi hoàn toàn nghiêm túc trong việc nghỉ hưu sớm và trông nom vườn tược.
(Không dùng "*earnest*")
(có nghĩa: Tôi không đùa đâu)
- Professor Dobbs is always surrounded by hordes of **earnest** first year students.
Giáo sư Dobbs lúc nào cũng bị đám sinh viên năm thứ nhất nhiệt tình vây quanh.
(= serious-minded: *nghiêm chỉnh*, eager: *háo hức, thiết tha)*
- There's been a **serious** accident at the cross roads.
Có một vụ tai nạn nghiêm trọng ở ngã tư đường.
(Không dùng "*grave*")
- The latest news we've had from hospital is that her condition is **grave.**
Tin gần đây nhất chúng tôi nhận từ bệnh viện là tình hình của cô ấy rất trầm trọng.
(= very serious: *trầm trọng)*

earnings . winnings . profit(s) . gain(s)
- I put some money on a horse and won. I put my **winnings** on another horse and lost.
Tôi đặt tiền vào một con ngựa và thắng. Tôi đặt tiền vào một con ngựa khác thì lại thua.
(Không dùng "*earnings*", "*winning*", "*profits*")
(= money won by chance, e.g. through gambling; plural in form + plural verb: *tiền thắng cuộc, chẳng hạn như chơi bạc; dạng số nhiều + động từ số nhiều)*
- The **earnings** of the company director should be in line with company **profits(s).**
Tiền lương của giám đốc công ty phải tương xứng với tiền lãi của công ty.

(earnings = *tiền lương*; dạng số nhiều + động từ số nhiều; profit(s): *tiền lãi*)

- You have to set your capital **gain(s) against** your capital loss(es).
  Anh phải so sánh số tăng vốn với số hụt vốn.
  (gain/gains = increase in value: *tăng về giá trị*)

earth . soil . ground . land

- Clay **soil** is hard to dig.
  Đất sét khó đào.
  (Không dùng "*earth*")
  (*soil: là lớp đất trên cùng có thể trồng trọt*)
- I use compost for my potted plants, mixed with **soil** from the garden.
  Tôi bón phân trộn với đất vườn cho cây trồng ở trong bồn.
- He threw the ball and it bounced on the **ground** just in front of me.
  Anh ta ném quả bóng nảy bật lên trên sân ngay trước mặt tôi.
  (Không dùng "*earth*")
  (= the surface we stand on out of doors: *mặt đất*)
- Everything you plant in the **ground** grows.
  Mọi thứ bạn trồng trên đất đều mọc được.
  (nói chung về bề mặt của đất trồng)
- The cellar door was hidden by a layer of **earth** and dead leaves brought by the wind.
  Cửa hầm được che phủ bởi một lớp đất và lá khô nhờ gió đưa tới.
  (nói chung dùng earth, như chất liệu của đất)
- People working on **the land** are badlly paid.
  Những người làm việc đồng áng nhận được thù lao rất thấp.
  (the land: đất nông nghiệp; chú ý the land ngược nghĩa với the sea: đất liền đối lập với biển cả)

earth . world . cosmos

- What kind of **world** do we want our children to inherit from us?
  Chúng ta muốn con cháu của chúng ta thừa hưởng một xã hội như thế nào?
  (Không dùng "*earth*", "*cosmos*")
  (world: *nói đến các xã hội và các thể chế*)
- The **earth** is the only planet in the solar system that supports life.
  Trái đất là hành tinh duy nhất trong hệ mặt trời có sự sống.
  (Không dùng "*The world*", "*The cosmos*")
  (the earth: *trái đất*)
- The Antarctic is one of the last natural **widernesses on earth/in the world.**
  Nam cực là một trong những vùng thiên nhiên hoang dã cuối cùng trên trái đất/trên thế giới.
  (Không dùng "*in the cosmos*")
  (on earth: *trên hành tinh này*, *in the world = trong phạm vi chúng ta biết*)
- Particle physics may provide the key to understanding the origin of the **cosmos.**
  Vật lý hạt có thể cung cấp chìa khoá cho sự hiểu biết về nguồn gốc của vũ trụ.
  (vũ trụ như một hệ thống có trật tự)

ease . facility . convenience . equipment . commodity

- This house is equipped with every modern **facility/convenience.**
  Ngôi nhà này được trang bị mọi tiện nghi phương tiện hiện đại.
  (Không dùng "*ease*", "*commodity*")
  (có nghĩa là dễ dàng vận hành; facility thường là trừu tượng, convenience thường cụ thể)
- This gym has a lot of modern **equipment.**
  Phòng tập thể dục này có nhiều thiết bị hiện đại.
- You have a real **facility** for learning languages.
  Cậu có thể học ngôn ngữ một cách rất dễ dàng.
  (Không dùng "*have an ease*")
  (có nghĩa là: cậu thấy điều đó dễ làm)
- She learnt French with great **facility/ease.**
  Cô ấy học tiếng Pháp rất dễ dàng.
- Copper is a vital **commodity** in industry.
  Đồng là mặt hàng quan trọng trong công nghiệp.
  (nguyên liệu (thô) được mua bán)

easy . easily

- You've been working hard and should **take it easy** for a while.
  Cậu đã làm việc vất vả rồi và nên nghỉ ngơi một lúc.
  (Không dùng "*take it easily*")

(easy = quiety/gently = *ung dung, thanh thản trong các cụm từ:* Easy now! *Từ từ nào!* Go easy. Take it easy. *Cứ yên trí)*

- I finished all the questions **easily** in the time allowed.
  Tôi hoàn thành tất cả các câu hỏi một cách dễ dàng trong thời gian cho phép.
  (Không dùng "*easy*")
  (= in an easy fashion: *một cách dễ dàng; trạng từ phong thái)*

easy . light . facile

- Since my operation, I can only do a little **light** housework.
  Từ sau khi mổ, tôi chỉ có thể làm được chút ít công việc nhẹ nhàng trong nhà.
  (Không dùng "*easy*", "*facile*")
  (= not heavy, not demanding: *không nặng nhọc, nhẹ nhàng)*
- Sticking stamps on envelopes is **easy** work.
  Dán tem lên phong bì là một việc dễ dàng.
  (= not difficult: *dễ dàng)*
- He constantly arrives late for work and I've had enough of his **facile** excuses.
  Anh ta lúc nào cũng đi làm muộn và tôi đã nghe chán những lời xin lỗi dễ dàng của anh ta.
  (= easily produced without thought: *dễ dàng, không cần phải suy nghĩ)*

economical . cheap . economic

- A camping holiday is relatively **cheap.**
  Nghỉ hè bằng hình thức cắm trại tương đối rẻ.
  (Không dùng "*economical*", "*economic*")
  (not expensive: *không đắt, rẻ)*
- Our use of the central heating is fairly **economical.**
  Chúng ta dùng hệ thống sưởi khá tiết kiệm.
  (Không dùng "*cheap*")
  (= careful, cost-conscious, not wasteful: *cẩn thận, có ý thức, không lãng phí)*
- Are electric cars **economical/cheap to run?**
  Ô tô chạy điện có kinh tế/có rẻ không?
  (có thể dùng cả hai từ nếu đằng sau nó là động từ nguyên thể có "to")
- Europe is more than an **economic** community.
  Châu Âu còn hơn cả một cộng đồng kinh tế.
  (Không dùng "*economical*")
  (nói về tài chính, thương mại)

economics

- **The economics** of this project are about right.
  Các mặt kinh tế của dự án này là đúng.
  (Không dùng "*The economics is*", "*The economic is*")
  (= financial aspects: *các mặt tài chính; dạng số nhiều + động từ số nhiều nói về việc cụ thể)*
- I've taken my **Economics exam.**
  Tôi thi kinh tế học.
  (Không dùng "*Economical exam*")
- **Economics is** not an exact science.
  Kinh tế học không phải là một khoa học chính xác.
  (Không dùng "*(the) economics are*", "*(the) economic is*")
  (dạng số nhiều + động từ số ít để nói đến môn học)

economies . savings

- We used all our **savings** to make this house comfortable.
  Chúng tôi sử dụng tất cả tiền tiết kiệm để sửa sang ngôi nhà này cho thoải mái.
  (Không dùng "*economies*", "*saving*")
  (= money kept after a sum has been spent: *số tiền dành dụm được; tiết kiệm được, luôn ở dạng số nhiều)*
- By **making economies** we manage to run a second-hand car.
  Bằng cách tiết kiệm chúng tôi đã có mua được chiếc ô tô cũ.
  (Không dùng "*making savings*")
  (make economies = tránh phung phí tiền bạc là điều cần thiết)

economize . save . spare

- I **save** a little each week.
  Mỗi tuần tôi để dành một ít.
  (Không dùng "*economize*", "*spare*")
  (= set money aside and let it collect: *để dành tiền)*
- We **economize** on everything to send our children to private schools.
  Chúng tôi giảm chi mọi thứ để cho con đi học ở trường tư.
  (Không dùng "*save*")
  (= cut back expenditure: *giảm chi tiêu*)

- I can **spare** about £20 a month for luxuries now that I've had an increase in salary.
Bây giờ mỗi tháng tôi có thể bỏ ra 20 bảng để mua đồ xa xỉ vì đã được tăng lương.
(= have available after essential payments: *có sẵn sau những khoản thanh toán cần thiết)*

edge . end . tip . extreme

- I pointed to the letter with the **end/top** of my pencil.
Tôi chỉ chữ cái bằng đầu bút chì.
(Không dùng "*edge*", "*extreme*")
(end: *điểm cuối cùng;* tip: *mũi nhọn)*
- Don't go too near the **edge** of the cliff.
Đừng đến quá sát mép vách đá.
(Không dùng "*end*", "*tip*", "*extreme*")
(= mép; a knife edge = *lưỡi dao*, the edge of a ruler: *mép thước kẻ)*
- You used to have principles but now you've gone to the over **extreme** and you tolerate anything.
Trước đây cậu rất nguyên tắc mà bây giờ đây cậu ngược hẳn và xuề xoà mọi việc.
(Không dùng "*end*", "*edge*", "*tip*")
(= the furthest limit: *giới hạn xa nhất, thái cực)*

edge . kerb

- The car swerved sharply and hit the **kerb.**
Chiếc ô tô đi chệch đường và đâm vào lề đường.
(Không dùng "*edge*")
(= a raised edging, marking the side of a street or road: *bờ đường được nâng làm thành các phía của đường phố hay đường cái lớn)*
- The car was parked at the **edge** of the road.
Chiếc ô tô đỗ ở mép đường.
(= at the side, where the road surface ends: *ở bên đường, nơi mặt đường kết thúc)*

edit . publish . prepare

- Shakespeare's collected plays were first **published** in 1623.
Hợp tuyển kịch của Shakespeare lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1623.
(Không dùng "*edited*")
(= printed, distributed and sold: *in, phát hành và bán)*
- The plays were **edited** by Heminges and Condell.
Các vở kịch do Heminges và Condell biên tập.
(Không dùng "*prepared*")
(= prepared for publication: *chuẩn bị cho xuất bản)*
- You can't expect me to **prepare a meal** for six people in ten minutes.
Cậu đừng có mong đợi tôi có thể chuẩn bị một bữa ăn cho sáu người trong 10 phút.
(= put together: *cùng lúc)*

edition . publication

- She gave up her job after the **publication** of her first novel.
Cô ta bỏ việc sau khi cuốn tiểu thuyết đầu tay được xuất bản.
(Không dùng "*edition*")
(= printing, distribution and sale: *in ấn, phát hành và bán)*
- Our dictionary has been completely revised and the new **edition** will be out soon.
Cuốn từ điển của chúng ta đã được duyệt lại toàn bộ và sẽ sớm cho ra ấn bản mới.
(= version: *bản dịch)*

editor . publisher

- Longman was the original **publisher** of Roget's Thesaurus.
Longman là nhà xuất bản đầu tiên của cuốn từ điển Từ đồng nghĩa Roget.
(Không dùng "*editor*")
(a person or company that commissions work from authors and pays for publication: *một người hay công ty chịu trách nhiệm làm việc với các tác giả và thanh toán chi phí xuất bản)*
- The **editor** of a national **newspaper** can seriously influence public opinion.
Chủ bút của một tờ báo quốc gia có thể ảnh hưởng lớn đến dư luận.
(= the person in charge of the contents of e.g. a newspaper: *người chịu trách nhiệm về nội dung một tờ báo chẳng hạn)*

educate . bring up

- I was **brought up** to believe in old-fashioned moral values.
Tôi được nuôi dạy để tin vào những giá trị đạo đức kiểu cổ.
(Không dùng "*educated*")
(bring up = *nuôi nấng, dạy dỗ; raise theo nghĩa này, đã lỗi thời trong tiếng Anh)*

- The best investment any country can make in its future is to **educate** its children.
  Sự đầu tư tốt nhất mà bất kì một nước nào cũng có thể làm cho tương lai đó là giáo dục trẻ em.
  (= teach them at school, put them in a situation where they learn: *dạy chúng ở trường, đặt chúng vào môi trường học tập)*

education . good manners

- An expensive **education** doesn't necessarily provide you with **good manners.**
  Việc học hành tốn kém chưa chắc đã cung cấp cho bạn cách xử sự đẹp.
  (education = *việc học hành;* good manners: *thái độ tử tế, cư xử đẹp)*

effect: in effect . in fact/as a matter of fact

- Your mother phoned while you were out. **In fact/As a matter of fact,** she's left a message for you.
  Mẹ cậu đã gọi điện trong khi cậu đi vắng. Thực tế là bà đã nhắn tin lại cho cậu.
  (Không dùng "*In effect*")
  (= actually: *thực sự, thực tế là)*
- A work-to-rule is **in effect** a strike.
  Lãn công thực tế là bãi công.
  (có nghĩa là: *đó là một thực tế, thậm chí dù nó không có vẻ như vậy)*

effective . real/actual

- Who has **real/actual** power, the government or the civil service?
  Ai có quyền lực thực sự, chính phủ hay dân sự?
  (Không dùng "*effective*")
- Catalytic converters are reasonably **effective** in reducing harmful emissions for cars.
  Bộ chuyển hoá chất xúc tác có tác dụng tốt trong việc giảm bớt chất độc hại thải ra từ ô tô.
  (Không dùng "*effective (of)*")
  (nghĩa là chúng tạo ra kết quả như dự định)

effectively . really/ actually . indeed

- Penicillin was one of the discoveries that **really/actually** changed the course of modern medicine.
  Penicillin là một trong những khám phá thực sự đã làm thay đổi tiến trình y học hiện đại.
  (có nghĩa thực sự; "effectively" trong trường hợp này có nghĩa là "có tác động/có ảnh hưởng làm thay đổi")
- He said he would leave his money to a cats' home and **indeed** he did.
  Anh ta nói là anh ta sẽ để lại tiền của anh ta trong ổ mèo và anh ta đã làm thật.
  (Không dùng "*effectively*")
  (có nghĩa là thực sự anh ta làm điều đó)
- Penicillin works **effectively** to destroy bacteria.
  Penicillin rất có hiệu quả trong việc diệt khuẩn.
  (nghĩa là nó tạo ra kết quả tốt)

effort . trial . attempt/try . attempted

- A judge provides a summary of the evidence at the end of **a trial.**
  Quan toà đưa bản tóm tắt các bằng chứng ở cuối phiên xét xử.
  (Không dùng "*an effort*")
  (= a process leading to a judgement: *việc xét xử)*
- However hard I try, **all my efforts** come to nothing.
  Dù tôi cố gắng đến mấy thì những nỗ lực của tôi cũng chẳng đi đến đâu cả.
  (Không dùng "*all my trials*")
  (all my efforts = *tất cả sự cố gắng của tôi,* effort: *cố gắng, nỗ lực)*
- I only passed my driving test after a number of **attempts/tries.**
  Tôi chỉ qua được kỳ kiểm tra lấy bằng lái xe sau rất nhiều cố gắng.
  (Không dùng "*effort*", "*trials*")
  (= pacticular acts of trying: *hành động cố gắng cụ thể; những danh từ liên quan đến "try" khi có nghĩa "cố gắng" là:* effort, try, attempt *chứ không phải là "trial")*
- He was accused of **attempted murder.**
  Anh ta bị buộc tội giết người không thành.
  (Không dùng "an attempt of murder"; attempted + crime = *cố gắng phạm tội ác không thành công)*

e.g. . i.e.

- Applications are invited from university graduates, **i.e.** people with a first degree or higher.
  Xin việc đòi hỏi phải là những người tốt nghiệp đại học có nghĩa là những người đã có bằng đại học hoặc cao hơn.
  (Không dùng "*e.g.*")
  (i.e. là chữ viết tắt của id est trong tiếng Latin, tức là "that is" = *có nghĩa là)*
- Major financial centres (**e.g** London, New York, Tokyo) operate 24 - hour commucations system.
  Các trung tâm tài chính lớn (chẳng hạn như London, New York, Tokyo) cho các hệ thống thông tin hoạt động suốt 24 giờ.
  (không dùng "*f.e*", "*i.e*")
  (e.g là chữ viết tắt của "exempli gratia" có nghĩa là chẳng hạn, thí dụ, trong tiếng Latin; hoặc là chúng ta dùng đầy đủ for example chứ không viết tắt là "f.e" hoặc là dùng e.g; chú ý không nói "by example")

egoist/egotist . selfish

- You should bring up children to be generous, not **selfish.**
  Anh nên giáo dục con cái phải rộng lượng, không ích kỷ.
  (Không dùng "*egoist*")
  (tính từ = ích kỷ)
- Put your self in his position. Don't be such an **egoist/egotist.**
  Hãy đặt bản thân cậu vào địa vị của anh ấy. Đừng có là một người ích kỷ như thế.
  (Không dùng "*a selfish*")
  (egoist: *người coi những đòi hỏi của người khác là không thích đáng, người cho mình là hơn hẳn, egotist: người cực kỳ ích kỷ. Các tính từ tương đương là egotistic; chúng ta không thể dùng selfish làm danh từ)*

either . neither

- I haven't seen Joe since last year and I don't want to, **either.**
  Từ năm ngoái đến giờ tôi không gặp Joe và tôi cũng chẳng muốn gặp.
  (Không dùng "*neither*")
  (trung tính/không hình thức)
  (either = *cũng, dùng trong câu phủ định)*
- **I neither saw nor heard from Joe (thân mật)**
  Tôi chẳng gặp mà cũng chẳng nhận được tin tức gì của Joe.
  (chẳng... chẳng; hoặc là... hoặc là)

elastic . elastic band/rubber band

- The only way to hold these papers together is with **an elastic band/a rubber band/some elastic.**
  Cách duy nhất để giữ những giấy tờ báo này với nhau là dùng một sợi dây chun.
  (Không dùng "*an elastic*")
  (= a circle of thin rubber: *sợi dây chun tròn, mỏng)*
- The **elastic** on these pants has perished.
  Thun quần lót này bị dão rồi.
  (= the rubber material that stretches: *chun co giãn)*

elder . older

- John is **older than** I am.
  John nhiều tuổi hơn tôi.
  (Không dùng "*elder than*")
  (Không dùng "*than*" sau "*elder*")
- I know both buildings are very old, but which one is **older?**
  Tôi biết cả hai toà nhà đều cổ, nhưng toà nhà nào cổ hơn?
  (Không dùng "*elder*")
  (dùng older chứ không dùng elder để nói về đồ vật)
- Who is **the older/the elder?**
  Ai lớn tuổi hơn?
  (có nghĩa là giữa hai người)
- **My elder/older brother** is a doctor.
  Anh trai tôi là bác sĩ.
  (chúng ta dùng elder trước một danh từ khi nói đến người trong một nhóm xác định, đặc biệt là một gia đình)

eldest . oldest

- Which is **the oldest** inhabited building in Britain?.
  Khu dân cư nào cổ nhất ở Anh?
  (Không dùng "*the eldest*")
  (dùng oldest chứ không phải eldest khi nói về đồ vật)
- I am **the eldest/oldest** in our family and Jenifer is the youngest.

Tôi là con trưởng trong gia đình còn Jenifer là con út.
(dùng eldest hoặc oldest cho người trong gia đình)

- Who's the **oldest** man alive?
Ai là người già nhất mà vẫn còn sống?
(Không dùng "*eldest*")
(dùng eldest khi nói về những nhóm người nhỏ, đặc biệt là trong gia đình)

elect . choose

- Which color did you **choose?**
Cậu chọn mầu nào?
(Không dùng "*elect*")
(= pick, select: lựa chọn; danh từ là choice: That was a very good choice. *Đó là sự lựa chọn tốt.)*
- The government was **elected** with a very small majority.
Chính phủ được bầu ra với đa số sát nút.
(= chosen by voting: *chọn bằng cách bỏ phiếu, danh từ là* election: When is the next general election? *Cuộc tổng tuyển cử sắp tới vào khi nào?)*

electric . electronic . electrical

- A modern plane is packed with **electronic/electrical** equipment.
Một chiếc máy bay hiện đại có những thiết bị điện, điện tử.
(Không dùng "*electric*")
(electronic = *điện tử;* electrical = *điện, thỉnh thoảng có thể dùng thay* electric: there's an electric/electrical fault: *hỏng điện)*
- If you feel cold, switch on the **electric** fire.
Nếu cậu thấy lạnh thì bật lò sưởi điện.
(Không dùng "*electronic*", "*electrical*")
(electric: *rất cụ thể. Ví dụ:* electric fire: *lò sưởi điện;* electric shock: *giật điện)*

electricity . power

- There's been a **power/an electricity cut.**
Bị mất điện rồi. (power là từ chung chỉ năng lượng)
- Many garden machines run on **electricity/ electrical power.**
Nhiều máy làm vườn chạy bằng điện.
(Không dùng "*run on power*")
(electricity: *từ cụ thể)*
- A hydroelectric plant generates a lot of **power/electricity.**
Một nhà máy thuỷ điện tạo ra rất nhiều điện.

else . other . some more . another

- **One** of these blouses has buttons, **the other** hasn't.
Một trong những chiếc áo sơ mi này có khuy áo, chiếc kia không có.
(Không dùng "*One... the else*")
(one... the other: *dùng để thay thế)*
- We need one more helper. Can you find some one/anyone **else?**
Chúng tôi cần thêm một người giúp việc nữa. Cậu có tìm được ai khác nữa không?
(Không dùng "*other*")
(= an additional person: *thêm một người nữa)*
- Take this back and exchange it for something **else.**
Mang cái này về đổi cái khác.
(Không dùng "*other*")
(= something different: *thứ khác)*
- What **else/more** did he say?
Anh ta nói thêm điều gì nữa?
(Không dùng "*other*")
(từ để hỏi + else)
- If there's some tea left, I'd like **some more.**
Nếu còn trà, tôi muốn thêm chút nữa.
(Không dùng "*some else*", "*some other*")
- I enjoyed that glass of beer, I think I'll have **another.**
Tôi thích cốc bia đó. Tôi sẽ uống thêm một cốc nữa.
(Không dùng "*some else*", "*some other*")

embark . board . launch

- They're calling our flight number. - We have to **board** now.
Họ đang gọi số máy bay của chúng ta. Chúng ta phải lên máy bay bây giờ.
(Không dùng "*embark*")
(board a plane or ship: *lên máy bay hay tàu thuỷ)*
- We **embarked** with the tide.
Chúng tôi bắt đầu một cuộc hành trình đi biển.
(= began a sea journey: *bắt đầu một chuyến đi biển)*

The Hubble telescope was **launched** into space in 1990.
Kính thiên văn Hubble được phóng lên vũ trụ năm 1990.
(Không dùng "*embarked*")

embarrassed
- Sarah **gets embarrassed** easily.
Sarah rất dễ bị lúng túng.
(Không dùng "*she embarrasses?*")

embrace . kiss
- We **embraced** and **kissed** one another for the last time.
Chúng tôi ôm hôn nhau lần cuối cùng.
(Embraced: *ôm;* kissed: *hôn)*

emigrate . migrate . immigrate
- A lot of people from the country side are **migrating** to the towns.
Nhiều người ở nông thôn đang di chuyển đến các thành phố.
(Không dùng "*emigrating*")
(migrate: *nói đến sự di trú của người từ chỗ này đến chỗ khác trong phạm vi một đất nước hay một khu vực, người di trú)*
- Many species of birds **migrate** to warmer climates before the onset of winter.
Nhiều chim di trú đến những vùng khí hậu ấm hơn trước khi mùa đông tới.
(Không dùng "*emigrate*", "*immigrate*")
(không bao giờ dùng *emigrate* hay *immigrate* đối với chim chóc và động vật. Chúng ta có thể dùng chẳng hạn: migrant birds: *chim di trú)*
- Millions of people **emigrated from** Europe to the United States at the turn of the 20th century.
Hàng triệu người đã di cư từ châu Âu sang Hoa Kỳ vào đầu thế kỷ 20.
(Không dùng "*migrated*", "*immigrated*")
(emigrated from a place: *di cư;* emigrants: *người di cư)*
- A lot of people **immigrated** to Britain from Uganda in the 60s and 70s.
Nhiều người từ Uganda nhập cư vào Anh trong những năm 60 và 70.
(immigrate to a place: *nhập cư;* immigrants: *người nhập cư)*

emission . broadcast
- I first heard the new in a **broadcast** on the BBC World Service.
Tôi nghe thấy tin đó lần đầu tiên trong buổi phát thanh toàn cầu của đài BBC.
(Không dùng "*an emission*")
(nghĩa là buổi phát thanh hay buổi phát sóng)
- The **emission** of radioactive material from Chernobyl will have long-term effects.
Chất phóng xạ toả ra từ Chernobyl sẽ có ảnh hưởng lâu dài.
(= a release into the atmosphere: *toả ra, bốc ra trong khí quyển)*

emphasis
- We **put** a lot of **emphasis** on good manners in this school.
Chúng tôi chú trọng nhiều đến việc giáo dục cách cư xử tốt trong trường này.
(Không dùng "*give.. emphasis to/on*")

empty . blank
- Every writer feels challenged by a **blank** sheet of paper.
Nhà văn nào cũng cảm thấy thách thức bởi một tờ giấy trắng trơn.
(Không dùng "*empty*"; "*shiny*")
(có nghĩa là không có viết gì trên đó)
- Your glass is **empty.** Shall I refill it?
Ly của anh cạn rồi. Tôi rót đầy nhé.
(có nghĩa là không có gì trong đó, trống rỗng)

end: at the end . in the end
- We searched every where for accommodation and **in the end** someone offered us a barn for the night.
Chúng tôi tìm tòi khắp nơi để kiếm chỗ ở, cuối cùng có người đã cho chúng tôi mượn một ngôi nhà thô sơ/kho thóc nghỉ qua đêm
(Không dùng "*at the end*")
(= finally, after effort or difficulty: *cuối cùng, sau nỗ lực hay khó khăn)*
- A lot of people were weeping **at the end** of the film.
Nhiều người đã khóc ở cuối bộ phim.
(Không dùng "*in the end*")
(= at the point at which it ended: *vào điểm kết thúc)*

end (with) . finish (with)

- Don't interupt me. I want to **finish** my essay.
  Đừng quấy rầy tôi. Tôi muốn hoàn thành bài viết của mình.
  (Không dùng "*end*")
  (= complete work on it: *hoàn thành)*
- I want to **end/finish** my essay **with** a quotation.
  Tôi muốn kết thúc bài viết của mình bằng một câu trích dẫn.
  (= mark the with end: *kết thúc)*
- I don't know how to **end** my novel.
  Tôi không biết viết phần kết thúc cuốn tiểu thuyết của mình như thế nào.
  (có nghĩa là viết phần kết thúc; so sánh với *finish my novel:* hoàn thành cuốn tiểu thuyết)
- I've **finished with** him.
  Tôi đã chấm dứt mọi quan hệ với anh ta.
  (Không dùng "*ended with*")
  (có nghĩa là không còn quan hệ nữa)
- Have you **finished with** that computer?
  Cậu đã sử dụng xong chiếc máy tính đó chưa?
  (Không dùng "*ended with*")
  (= stopped using it: *thôi không sử dụng nữa)*

endure

- I can't **endure waiting** in traffic jams.
  Tôi không thể chịu đựng được sự chờ đợi trong lúc tắc đường.
  (Không dùng "*endure to wait*")
  (= tolerate, put up with: *chịu đựng)*

energetic . effective . vigorous

- Paracetamol is extremely **effective** as a cure for headaches.
  Paracetamol rất có hiệu quả trong việc chữa nhức đầu.
  (Không dùng "*energetic*")
  (có nghĩa là nó mang lại kết quả tốt)
- Your children are so **energetic!**
  Bọn trẻ nhà anh hiếu động quá!
  (= full of energy: *đầy sinh lực, hoạt động)*
- He agreed with a **vigorous** nod of the head.
  Anh ta đồng ý bằng một cái gật đầu.
  (Không dùng "*energetic*")
  (vigorous = strong: *mạnh)*

enervate . get on (my) nerves

- The noise from that disco opposite really **gets on my nerves.**
  Tiếng ồn ào ở sàn nhảy đối diện làm tôi phát cáu thực sự.
  (Không dùng "*enervates me*")
- When the weather is hot and humid like this I feel completely **enervated.**
  Những khi thời tiết nóng nực và ẩm đạm như thế này thì tôi cảm thấy rất mệt mỏi.
  (= without mental and physical strength: *Không có sức mạnh tinh thần và thể chất)*

enervating . annoying . get on (my) nerves

- That noise outside the window is extremely **annoying.**
  Tiếng ồn ào ngoài cửa sổ thực sự khó chịu.
  (Không dùng "*enervating*")
  (= irritating: *chọc tức, làm phát cáu)*
- I find this hot weather extremely **enervating.**
  Tôi thấy thời tiết nóng nực như thế này cực kỳ mệt mỏi.
  (có nghĩa là không còn sinh lực, mệt mỏi)
- I can't stand Wilfrid. He really **gets on my nerves.**
  Tôi không thể chịu nổi Wilfrid. Anh ta làm tôi phát cáu thực sự.
  (Không dùng "*He's enervating*")
  (= make me feel annoyed, irritated: *làm tôi khó chịu, phát cáu)*

engaged . get engaged (to)

- Jack and Jill **got engaged** last week.
  Jack và Jill đính hôn tuần trước.
  (Không dùng "*They engaged*", "*engaged themselves*")
- Di's **got engaged** to a lawyer and they'll marry in June.
  Di đính hôn với một luật sư và họ sẽ cưới vào tháng sáu.
  (Không dùng "*got engaged with*")
- We've **engaged** a builder to fix our roof.
  Chúng tôi thuê một thợ xây đến sửa mái nhà.
  (= arranged to employ: *thuê)*

engage(d) in . involved in

- It's none of your business. You shouldn't get **involved in** his affairs.
  Đấy không phải là việc của anh. Anh không nên dính dáng vào công việc của anh ấy.

(Không dùng "*engaged in*")
(= become concerned with: *dính dáng, liên quan đến)*

- Don't respond if he tries to **engage** you **in** conversation.
  Đừng có trả lời nếu như anh ta cố kéo cậu vào câu chuyện.
  (Không dùng "*involve you in*")
  (= make you take part in: *kéo cậu vào cuộc)*

engine/motor . machine . machinery

- This **machine** not only washes clothes but dries them as well.
  Chiếc máy này không chỉ giặt quần áo mà còn làm khô quần áo.
  (Không dùng "*engine*")
  (một chiếc máy riêng biệt)
- A car like this needs a powerful **engine/ motor.**
  Một chiếc ô tô như thế này cần động cơ khoẻ.
  (Không dùng "*machine*")
  (engine/motor: *để điều khiển một cái gì khác)*
- How often should you equip a factory with new **machinery/with the new machines?**
  Bao lâu ông phải trang bị máy móc mới cho nhà máy một lần?
  (= machines in general: *máy móc nói chung)*
- The motor of my **sewing/washing machine** is faulty.
  Mô tơ máy khâu/máy giặt của tôi bị hỏng rồi.
  (Không dùng "*engine*", "*machine*")
  (một máy nhỏ chạy bằng motor, *chứ không phải* engine, a motor: *thường chạy bằng điện;* an engine: *thường chạy bằng xăng dầu hay hơi nước)*

engineer . mechanic . technician

- Can I have a word with the **mechanic** who serviced my car?
  Tôi có thể nói đôi điều với người thợ đã sửa xe cho tôi không?
  (Không dùng "*engineer*")
  (mechanic = *thợ sửa chữa)*
- It is every **engineer's** dream to design a machine that will use water as fuel.
  Kỹ sư nào cũng mơ thiết kế được một chiếc máy dùng nước làm nhiên liệu.
  (Không dùng "*mechanic's*")
  (engineers = *kỹ sư lắp máy, động cơ, xây dựng cầu đường...)*
- The computer system in **the stock exchange** was installed by skilled **technicians.**
  Hệ thống máy tính ở thị trường chứng khoán do các nhà kỹ thuật có tay nghề cao lắp đặt.
  (Không dùng "*engineers*", "*mechanics*")
  (technicians = lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị khoa học và điện tử)

English

- I'm **learning/doing English.**
  Tôi đang học tiếng Anh.
  (Không dùng "*english*", "*making English*")
  (= the language: ngôn ngữ: danh từ riêng, viết hoa chữ đầu)
- He's/She's **English.**
  Anh ấy/Cô ấy là người Anh.
  (Không dùng "*an English*")
  (dạng tính từ; dạng danh từ là: *an English man, an English women)*
- They're **English.**
  Họ là người Anh.
  (Không dùng "*Englishes*")
  (dạng danh từ)
- They're **Englishmen/Englishwomen.**
  Họ là người Anh/phụ nữ Anh
  (dạng danh từ)
- **The English/(The) English people** are wonderfully practical.
  Người Anh rất thực dụng.
  (Không dùng "*English*", "*Englishes*", chúng ta có thể nói Englishmen hay Englishwomen trong các câu chung chung)
  (= the group as a whole: *cả một nhóm người)*
  (cũng như vậy: French, Dutch, Irish, Welsh: so sánh Scottish hay Scots/a Scot/a Scotsman - Scotswomen; Scotch: sản phẩm của Scotland giống như rượu Whisky)

enjoy

- **I enjoy skiing** in winter.
  Tôi thích trượt tuyết vào mùa đông.
  (Không dùng "*enjoy to ski*", "*enjoy the ski*")
- I **enjoyed** my stay in the USA very much.
  Tôi rất thích thời gian tôi ở Mỹ.
  (Không dùng "*I enjoyed very much my stay*", "*enjoyed with my stay*", = "*I really enjoyed my stay*")
- I **enjoyed myself** during the holidays.
  Tôi thích thú, thoải mái trong suốt kỳ nghỉ.

(Không dùng "*I enjoyed during the holidays*")

enjoy . amuse . entertain . please

- Uncle Bill **amuses/entertains** the children for hours at a time.
  Lần nào bác Bill cũng làm bọn trẻ vui cười hàng giờ.
  (Không dùng "*enjoys*")
  (amuse someone: *làm cho ai cười;* entertain someone: *gây được sự thích thú và chú ý cho ai)*
- We often **entertain** friends at weekends.
  Chúng tôi thường chiêu đãi bạn bè vào cuối tuần.
  (Không dùng "*amuse*", "*enjoy*")
  (= provide them with food and drink: *chiêu đãi thức ăn và thức uống cho họ)*
- We're really **enjoying your party.**
  Chúng tôi thực sự thích bữa tiệc của bạn.
  (Không dùng "*enjoying with your party*")
- We're really **enjoying ourselves.**
  Chúng tôi thực sự thoải mái.
  (enjoy là ngoại động từ: không dùng "*We're really enjoying*", "*We're pleasing ourselves*")
  (= having a good time: *thời gian nghỉ ngơi thoải mái)*
- When he's in this kind of mood, I can't do anything to **please** him.
  Mỗi khi anh ấy rơi vào tâm trạng như thế này, tôi không thể làm gì để anh ấy vui được.
  (Không dùng "*enjoy*")
  (= give him pleasure: *làm anh ấy vui)*
- There's nothing organized for this afternoon. We're free to **please ourselves.**
  Chiều nay chẳng tổ chức gì cả. Chúng ta tự do làm gì tuỳ thích.
  (= provide our own entertainment; do what we like = *tự giải trí, làm gì tuỳ thích)*

enjoy . have a good time

- We're just off to the party... Great! **Have a good/time/Enjoy yourselves!**
  Chúng tôi đi dự tiệc bây giờ...Tuyệt vời! Vui vẻ nhé/Thoải mái nhé!
  (Không dùng "*enjoy!*")
  (Enjoy! = *chẳng hạn như "Have a good time!" Ngày càng được sử dụng nhiều đặc biệt trong tiếng Mỹ nhưng nói chung không được công nhận; enjoy là ngoại động từ nên sau nó phải có động từ phản thân: enjoy yourself, hay một tân ngữ:* enjoy your dinner)

enlarged . stretched

- My pullover has **stretched** in the wash.
  Chiếc áo len chui đầu của tôi bị giãn ra trong lúc giặt.
  (Không dùng "*enlarged*")
  (= got bigger: *to ra; nội động từ*)
- You should have these photos **enlarged.**
  Cậu nên mang phóng to những tấm ảnh này.
  (= made bigger: *làm cho to ra)*

enough

- **I'm old enough** to know what I'm doing.
  Tôi đủ khôn lớn để biết được những gì tôi đang làm.
  (Không dùng "*I'm enough old*")
  (tính từ + enough: phó từ chỉ mức độ)
- We haven't got **enough time/chairs.**
  Chúng tôi không có đủ thời gian/không có đủ ghế.
  (Không dùng "*enough of*")
  (enough + danh từ để chỉ số lượng)

enough . fairly . rather . quite

- The water is **fairly** warm.
  Nước khá ấm.
  (Không dùng "*enough*")
  (fairly: *thấp hơn mức cao nhất)*
- The water is **warm enough** to swim in.
  Nước đủ ấm, có thể bơi được.
  (enough: *đứng sau một phó từ hay tính từ để nói về mục đích nào đó)*
- What's the weather like? - It's **rather warm.**
  Thời tiết như thế nào? – Hơi ấm.
  (rather = *có chiều hướng; thường gợi nghĩa "một cách ngạc nhiên")*
- What's the weather like? - It's **quite warm.**
  Thời tiết như thế nào? - Khá ấm.
  (Không dùng "*enough warm*")
  (= reasonably: *hoàn toàn.vừa phải)*

enough . too

- He's strong. He can lift it.
  Anh ta khoẻ. Anh ta có thể nâng nó lên.
  → He's **strong enough to lift** it./**He isn't too weak** to lift it.
  Anh ta đủ khoẻ để nâng nó lên/Anh ta không đến nỗi quá yếu không nâng nổi nó lên.

(= he has strength to: *có sức khoẻ để*)
He's weak. He can't lift it.
Anh ta yếu. Anh ta không nâng nổi nó lên.
→ He's **too weak to** lift it./He **isn't strong enough to** lift it.
Anh ta quá yếu không nâng được nó lên./Anh ta không đủ khoẻ nâng nó lên.
(= he hasn't the strength to: *không có sức khoẻ để*)

- Is this pear **soft enough for me to eat?**
Quả lê này đã mềm cho con ăn được chưa?
(Không dùng "*for me to eat it*")
- This pear is **too hard for anyone to eat.**
Quả lê này cứng quá không ai ăn được.
(Không dùng "*for muone to eat it*")

enter . come in . hullo

- Someone knocks at the door and the response is **Come in!**
Có người gõ cửa và câu trả lời là "Mời vào!"
(Hay dùng hơn Enter!)
- You answer the phone and might say **Hullo!**
Bạn trả lời điện thoại và có thể nói "Hullo!"
(Không dùng "*Enter!*", "*Say!*", "*Speak to me!*")
(cách dùng khác: Hello)

enter into . enter . get into

- We all stood up when the President **entered the room.**
Tất cả chúng tôi đứng dậy khi ngài tổng thống bước vào phòng.
(Không dùng "*entered into the room*")
(ngoại động từ enter = go into: *đi vào trong*)
- We've **entered into an agreement** not to supply goods direct to the customer.
Chúng tôi vừa thoả thuận không cung cấp hàng trực tiếp đến tay khách hàng.
(Không dùng "*entered an agreement*")
(enter into an agreement/a contract = sign: *ký kết*)
- Guess what! I've **got into** university!
Đoán xem nào! Tôi đã vào được đại học đấy!
(Không dùng "*entered*", "*entered into*")
(= managed to gain admission to: *cố để vào được*: sử dụng get + giới từ: get in (to), out of: *thường nói ý có sự khó khăn*)

entertainment . entertaining . amusement

- The company spends a lot of money on **entertaining** overseas guests.
Công ty chi nhiều tiền vào việc tiếp đãi khách nước ngoài.
(the entertainment/entertaining of: *đã lỗi thời*)
(= showing hospitality by taking guests to restaurants, theatre, etc: *thể hiện lòng hiếu khách bằng cách đưa đi nhà hàng, rạp hát...*)
- To everyone's great **entertainment/amusement,** Roland arrived as Santa Claus in a red robe and a white beard.
Mọi người vô cùng thích thú khi thấy Roland đến trong bộ áo choàng đỏ và bộ râu trắng như ông già Nô-en.
(điều này làm cho họ vui cười)
- Let's go to a film. I'll check the **entertainments** column in the paper to see what's on.
Chúng ta đi xem phim đi. Tôi sẽ xem mục giải trí trên báo để xem đang chiếu phim gì.
(Không dùng "*amusements*")
(bất cứ buổi trình diễn hay biểu diễn nào làm cho khán giả vui cười đều là entertainment)

entire . (the) whole . all

- He told me **the whole truth.**
Anh ta đã nói cho tôi toàn bộ sự thật.
(Không dùng "*the entire truth*", "*all the truth*")
(the whole đi với các từ như storry, truth)
- I've lost nearly **all my hair.**
Tôi rụng gần hết tóc.
(Không dùng "*my whole hair*", "*my entire hair*")
(all my/the đi với một số danh từ số nhiều đếm được như plants, flowers; và một số danh từ không đếm được như hair, mooey)
- I've wanted to visit Petra **all my life/my whole life/my entire life.**
Tôi muốn thăm Petra suốt đời.
(all my/the, my/the whole hoặc my/the entire *chủ yếu dùng với những danh từ đếm được, số ít*)
- **Whole/Entire forests** in North Africa were destroyed during Roman times.
Toàn bộ các khu rừng ở Bắc Phi bị phá huỷ trong thời kỳ La Mã.

(Không dùng "*All*")
(whole = complete: *hoàn toàn, toàn bộ;* entire = with nothing excluded: *không ngoại trừ cái gì)*

- **All passengers** must report to Airport Security 60 minutes before departure.
Tất cả các hành khách phải khai báo với tổ An ninh sân bay 60 phút trước khi khởi hành.
(every single of them: *mỗi một người trong số họ)*

entrance . entry . entrance hall

- We were refused **entry** to Tibet because we didn't have a visa.
Chúng tôi không được vào Tây Tạng vì không có thị thực.
(Hay dùng hơn "*entrance*")
- Which is the main **entrance** to the building?
Lối vào chính của toà nhà này là lối nào?
(Không dùng "*entry*")
- I had lost my key, so I gained **entry/entrance** through the kitchen window.
Tôi đánh mất chìa khoá, nên tôi vào nhà qua cửa sổ bếp.
(the opportunity of entering: *cơ hội để vào)*
- As you turn left, there's a sign that says No **Entry/No Entrance.**
Khi anh rẽ trái sẽ có một cái biển đề "Cấm vào".
(entry *nói đến sự mở hay cơ hội vào trong;* entrance *nói đến hành động đi vào, đến một nơi, hay vé, v.v... để đi vào)*
- The house has a large **entrance hall.**
Ngôi nhà có tiền sảnh rộng.
(= the space before the front door: *khoảng rộng ngoài cửa trước)*

entrée . first course/starter

- They served avocado as a **first course/starter,** then the **entrée** was roast beef.
Họ phục vụ lê tàu làm món khai vị, sau đó là món thịt bò nướng.
(entrée trong tiếng Anh có nghĩa là món ăn chính thường dọn trong bữa tiệc)

entrust to/with

- Many people **had entrusted their life savings** to the Bank of Credit and Commerce.
Nhiều người giao phó số tiền họ tiết kiệm được cả một đời cho ngân hàng tín dụng và thương mại.
(Không dùng "*has entrusted the bank their savings*", "*had entrusted to the bank their savings*")
- Many people **had entrusted** the bank with their savings.
Nhiều người giao phó cho ngân hàng số tiền họ tiết kiệm được.

envy . jealousy

- **Jealousy** can be very destructive in a marriage.
Tính ghen tuông có thể phá tan cuộc hôn nhân.
(= jealousy: *tính ghen tuông, sự khao khát chiếm hữu người nào, vật nào đó)*
- Their jet-setting lifestyle causes **envy/jealousy** among their neighbours.
Lối sống giàu sang của họ làm cho những người hàng xóm ghen ghét.
(envy: *ghen tỵ)*
(= envy: *tính ghen tỵ, khao khát có số phận may mắn như người khác)*

equal . (all) the same

- I don't mind if we stay at home. It's **all the same** to me.
Tôi không phản đối nếu chúng ta ở nhà. Đối với tôi, thế nào cũng được.
(Không dùng "*equal*")
(có nghĩa là không có gì khác)
- Giving your children **equal** treatment is different from treating them both **the same.**
Đối xử công bằng với các con khác với đối xử với chúng như nhau.
- Divide it into two **equal** parts.
Chia nó thành hai phần bằng nhau.
(Không dùng "*same*")

equal . level . flat . even

- Is the floor quite **level/flat?**
Sàn nhà có hoàn toàn bằng phẳng không?
(Không dùng "*equal*")

(nghĩa là một đường ngang vuông góc với đường dọc)

- The surface of this desk isn't very **even.**
  Mặt bàn không phẳng lắm.
  (Không dùng "*equal*")
  (= smooth, flat; not bumpy: *phẳng, không mấp mô)*
- Make sure the legs of the table are all **equal** in length.
  Phải chắc chắn là chân bàn dài bằng nhau.
  (= the same in measurement or value: *giống nhau về số đo hay giá trị)*

equally

- Our secretary is leaving next month. I hope we can find someone **equally capable** to replace her.
  Tháng tới, cô thư ký của chúng tôi sẽ chuyển đi. Tôi hi vọng chúng tôi có thể tìm được một người có năng lực như thế để thay thế cô ấy.
  (Không dùng "*equally as capable*")

equipment

- Our local gym is full of all latest **equipment.**
  Phòng tập thể dục của chúng tôi có đủ những thiết bị mới nhất.
  (Không dùng "*equipments*")
  (equipment là danh từ không đếm được)

escape from . escape

- They somehow managed to **escape capture.**
  Không biết làm sao mà họ không bị bắt.
  (Không dùng "*escape from capture*")
  (= narrowly avoid: *thoát khỏi trong đường tơ kẽ tóc)*
- They somehow managed to **escape being** captured by the border guards.
  Không biết làm cách nào mà họ xoay xở tránh được những người lính biên phòng.
  (Không dùng "*escape from being*", "*escape to be*")
  (escape = *thoát khỏi, tránh thoát, không dùng "from" đằng sau)*
- There's been a mass breakout and several dangerous men have **escaped from** prison.
  Có một cuộc vượt ngục lớn và một số phần tử nguy hiểm đã trốn thoát khỏi nhà tù.
  (escape from = run away: *trốn thoát, trốn chạy)*

especially . specially

- I've had this **specially designed as a herb garden.**
  Tôi thuê người thiết kế khu vườn này một cách đặc biệt để làm vườn trồng cây thuốc.
  (không dùng "*especially*")
  (specially = for a particular purpose: *vì một mục đích riêng)*
- I wanted to speak to you **especially/specially.**
  Tôi muốn nói chuyện riêng với anh.
  (Không dùng "*Espeacially/Specially, I wanted to speak to you.*")
  (especially = "in particular": *đặc biệt là, nhấn mạnh* "you"; specially = "in a special manner": *theo phong cách riêng, nhấn mạnh từ "speak";* ít khi chúng ta bắt đầu câu bằng Especially hay Specially)
- I think you'll find this article **specially/especially** interesting.
  Tôi nghĩ anh sẽ thấy bài báo này đặc biệt hấp dẫn.
  (= more than usually: *hơn bình thường: cả hai từ thường được dùng như nhau; tốt nhất dùng special làm tính từ hơn là especial:* "John's my **special** friend": *John là người bạn đặc biệt của tôi.)*

essence . petrol . perfume

- All new cars run on unleaded **petrol** (AmE gasoline)
  Tất cả các xe ô tô mới đều chạy bằng xăng không pha chì. (Tiếng Anh Mỹ là gasoline)
  (Không dùng "*essence*")
- This **perfume** is made from plant **essence.**
  Nước hoa này làm từ tinh dầu thực vật.
  (perfume = *nước hoa;* essence = *tinh dầu thực vật)*
- Mrs Hopkins always sees the **essence** of any argument straight away.
  Bà Hopkins luôn thấy ngay được thực chất của bất kỳ vụ cãi cọ nào.
  (= the main point: *thực chất, bản chất)*

estimate . value . esteem/respect . evaluate

- Jim Fox is highly **esteemed/respected/valued** in our village.
  Jim Fox được đánh giá cao trong làng tôi.
  (Không dùng "*estimated*")

(esteem/respect/admire và đôi khi "value" dùng cho người)

- The cost of repair has been **estimated** at £790.
  Giá sửa chữa ước tính khoảng 790 bảng.
  (Không dùng "*valued/esteemed/evaluated*")
  (= roughly calculated: *tính sơ sơ)*
- I got my jewellery **valued** for insurance.
  Tôi đem đồ nữ trang của mình đi định giá bảo hiểm.
  (Không dùng "*estimated*", "*esteemed*", "*evaluated*")
  (= given a price: *định giá)*
- Examinations are not the only way of **evaluating** a student's ability.
  Thi cử không phải là cách duy nhất để đánh giá năng lực của học sinh.
  (= judging the quality of: *đánh giá chất lượng của)*
- **I estimate** they made more than a million.
  Tôi ước tính/ước lượng họ kiếm được trên một triệu.
  (= judge: *đánh giá, dùng tĩnh – (stative use) trong các lời tuyên bố)*
- When **you're estimating** how much wall paper to buy, it's safest to add an extra roll.
  Khi anh đang ước lượng xem cần mua bao nhiêu giấy dán tường thì an toàn nhất là thêm một cuộn nữa.
  (= making a rough calculation: *dùng: có nghĩa là vào lúc này, vào thời điểm này động dynamic use)*
  etc = Accommodation, food, etc., is provided for the trip, but bring your own pocket money.
  Ăn, ở vân vân... được bao trong cả chuyến đi nhưng hãy mang theo tiền túi.
  (Không dùng "*e.c.t*", "*ect*", "*and etc.*")
  (etc. là chữ viết tắt của et cetera, trong tiếng Latin có nghĩa là "và những cái còn lại")

ethics

- **The ethics** of the situation are self-evident.
  Khía cạnh đạo đức của trường hợp này đã rõ ràng.
  (Không dùng "*the ethics is*", "*the ethic is*")
  (dạng số nhiều + động từ số nhiều để nói về một việc cụ thể)
- Ethics is part of our course in philosophy.
  Luân lý học là một bộ phận trong khoá triết học của chúng tôi.
  (Không dùng "*(the) ethic is*", "*the ethics are*")
  (dạng số nhiều + động từ số ít để nói về môn học)

evade . avoid . escape from

- **Avoiding** payment of tax is quite legal.
  Tránh nộp thuế là hoàn toàn hợp pháp.
  (có nghĩa là quản lý công việc tài chính sao cho không phải nộp thuế)
- **Evading** payment of tax is quite illegal.
  Trốn nộp thuế là hoàn toàn bất hợp pháp.
  (= slipping out of duty or obligation: *lẩn trốn một nhiệm vụ hay một sự bắt buộc)*
- After he **escaped from** prison, he fled to Brazil.
  Sau khi trốn tù, anh ta trốn sang Brazil.
  (Không dùng "*evaded*")
  (= run away from a place or person: *trốn khỏi một nơi hay một người nào đó)*
- We **avoid travelling** at the height of the tourist season.
  Chúng tôi tránh đi du lịch vào lúc cao điểm của mùa du lịch.
  (Không dùng "*avoid to travel*")
  (= try not to travel: *cố gắng không đi)*

evasion . flight . avoidance

- The **flight** of capital is a basic problem in third world economies.
  Việc đầu tư vốn là vấn đề cơ bản trong nền kinh tế của các nước thế giới thứ ba.
  (Không dùng "*evasion*")
  (= disappearance into other countries, or exchange into other currencies: *đầu tư vốn sang các nước khác hoặc chuyển đổi thành đồng tiền tệ khác)*
- The **evasion** of taxes is the basic of black economy.
  Lậu thuế là cơ sở của kinh tế chợ đen.
  (= illegal non-payment: *không thanh toán một cách bất hợp pháp)*
- The **avoidance** of taxes is perfectly legal and every citizen's right.
  Tránh thuế là hoàn toàn hợp pháp và là quyền của mỗi công dân.
  (= legal non-payment: *không thanh toán một cách hợp pháp)*

even . still

- Mr Wilks is not only working at the age of 95; he's **even** running a company.
  Ông Wilks không những đang làm việc ở tuổi 95; ông ấy thậm chí còn điều hành cả công ty nữa.
  (có nghĩa là đây là một trong những việc ông ta làm; biểu lộ sự ngạc nhiên)
- Though he's 95, Mr Wilks **still** plays bowls.
  Dù đã 95 tuổi, ông Wilks vẫn chơi bóng lăn.
  (= continues to: *tiếp tục)*

evening . afternoon . noon/ midday

- I'm out to lunch, then I've got meetings all **afternoon.**
  Tôi ra ngoài ăn trưa, sau đó tôi phải họp cả buổi nhiều.
  (Không dùng "*evening*")
  (= that part of the day that begins at noon and ends at about 6: *từ trưa đến lúc sáu giờ)*
- The best time to phone is around 7 in the **evening.**
  Thời gian gọi điện tốt nhất là khoảng 7 giờ tối.
  (Không dùng "*afternoon*")
  (= that part of the day that begins at around 5 and continues till you go to bed: *khoảng thời gian từ lúc 5 giờ cho đến khi bạn đi ngủ)*
- I like to get most of my work done before **noon/midday.**
  Tôi muốn hầu hết công việc của tôi phải được làm xong trước buổi trưa.
  (Không dùng "*afternoon*")
  (= 12 o'clock in the middle of the day: *lúc 12 giờ giữa ngày)*

event . fact

- It's a **fact** that world oil resources won't last indefinitely.
  Thực tế là tài nguyên dầu mỏ thế giới không phải là vô tận.
  (Không dùng "*an event*")
  (= có nghĩa điều đó là đúng và có thể chứng minh được)
- The first day of the winter term is a major **event** in the school year.
  Ngày đầu tiên của học kỳ mùa đông là một sự kiện quan trọng trong một năm học.
  (Không dùng "*fact*")
  (= something that happens: *một điều gì đó xảy ra)*

eventual . possible . final

- Brake failure is a **possible** reason for the accident.
  Hỏng phanh là một nguyên nhân có thể gây tai nạn.
  (Không dùng "*eventual*", có nghĩa là: có thể)
  (nghĩa là nó có thể)
- Over-borrowing led to the **eventual** collapse of the company.
  Vay mượn quá nhiều dẫn đến sự sụp đổ tất yếu của công ty.
  (nghĩa là trong tiến trình thời gian)
- Hitler's **final** act was to commit suicide.
  Hành động cuối cùng của Hitler là tự sát.
  (Không dùng "*eventual*")
  (= last: *cuối cùng)*

eventually . possibly/perhaps . finally

- If there hasn't been much traffic, they've **possibly/perhaps** reached home already.
  Nếu đường sá không đông thì có lẽ họ đã về đến nhà rồi.
  (Không dùng "*eventually*")
- Pneumonia **eventually** led to his death.
  Viêm phổi cuối cùng đã dẫn đến cái chết của ông ta.
  (có nghĩa đó là kết quả của một quá trình liên tục)
- So you've **finally** decided to get married.
  Như vậy là cuối cùng cậu cũng quyết định kết hôn.
  (Không dùng "*eventually*")
  (= at last: *cuối cùng, sau một khoảng thời gian dài hoặc sau một loạt những khó khăn)*

ever . always

- If you **ever** need any help, just let me know.
  Nếu anh cần giúp đỡ bất kỳ lúc nào, hãy cho tôi biết.
  (Không dùng "*always*")
  (= at any time: *bất kỳ lúc nào*)
- You can **always** tell when a person has been crying.
  Lúc nào anh cũng có thể nói chuyện được, ngay cả khi người ta khóc.
  (Không dùng "*ever*")
  (có nghĩa là mọi lúc)

- You said you'd love me **always/for ever.**
  Anh đã nói anh sẽ yêu em mãi mãi.
  (cũng có thể dùng "*for always*" nhưng không thông dụng)
  (always = continously: *liên tục, luôn luôn;* for ever: *nói về tương lai)*
- We are **ever/always** hopeful we might win something in the national lottery.
  Chúng ta luôn luôn hi vọng có thể trúng thưởng xổ số quốc gia.
  (ever + tính từ = always: *luôn luôn)*

ever . never
- I have **never** been to Beijing.
  Tôi chưa bao giờ đến Bắc Kinh.
  (Không dùng "*have ever*")
  (never + động từ khẳng định = "not ever": *chưa bao giờ)*
- I haven't **ever** been to Beijing.
  Tôi chưa bao giờ đến Bắc Kinh.
  (Không dùng "*haven't never*", "*have ever*")
  (ever + động từ phủ định = never: *chưa bao giờ)*
- Have you **ever/never** been to Beijing?
  Anh đã đến Bắc Kinh bao giờ chưa?/Anh chưa đến Bắc Kinh bao giờ à?
  (ever: *câu hỏi thông thường;* never: *hỏi cho chắc chắn hoặc thể hiện sự ngạc nhiên)*

every day . everyday . all day
- Going to work in the morning is just part of **everyday** life.
  Đi làm vào buổi sáng chỉ là một phần của cuộc sống hàng ngày.
  (Không dùng "*every day*")
  (everyday là một tính từ)
- I run five miles **every day.**
  Mỗi ngày tôi chạy năm dặm.
  (Không dùng "*everyday*")
  (every day *là một phó từ chỉ tần suất)*
- I work hard **all day** and I just want to watch TV in the evening.
  Tôi làm việc vất vả suốt cả ngày và chỉ muốn xem ti vi vào buổi tối.
  (= the whole day: *suốt cả ngày)*

every one . everyone
- **Everyone** wants success.
  Ai cũng muốn thành công.
  (Không dùng *"Every one")*
  (Everyone = all the people: *tất cả mọi người; là đại từ không xác định)*
- **Every one** of their children did well at school.
  Đứa con nào của họ cũng học giỏi.
  (Không dùng "*Everyone*")
  (= all of them: *tất cả chúng nó)*

everyone/everybody
- **Everyone/Everybody** knows what he has to do, doesn't he?
  Ai cũng biết mình phải làm gì, có phải không?
  (everyone/everybody + *đại từ số ít là cách dùng không hình thức)*
- **Everyone/Everybody** knows what they have to do, don't they?
  Ai cũng biết họ phải làm gì, có đúng vậy không?
  (They + *động từ số nhiều thường dùng để thay thế cho "he or she", nhưng chú ý* everyone/everybody + *động từ số ít)*

evidence . proof
- The video is **proof** that he broke into the bank.
  Cuốn băng video là một bằng chứng cho thấy anh ta đã đột nhập vào nhà băng.
  (Không dùng "*evidence*")
  (có nghĩa là nó chứng tỏ sự thật, không còn nghi ngờ gì nữa)
- The video film was part of the **evidence** used in the case.
  Phim video là một phần của những bằng chứng được sử dụng trong vụ án này.
  (= the information used in a court: *thông tin được sử dụng trong một phiên tòa)*
- We need more **evidence** than this to bring a case against her.
  Chúng ta cần nhiều bằng chứng hơn thế này để xét xử cô ta.
  (Không dùng "*more evidences*")
  (= information needed in a court of law: *thông tin cần thiết trong một phiên toà; evidence là danh từ không đếm được)*

evidently . of course
- Are you going to finish what's on your plate?
- **Of course!**
  Anh định ăn hết những gì trên đĩa sao? - Tất nhiên rồi!
  (Không dùng "*Evidently*")

- Maxwell isn't going to retire after all. **Evidently**, he can't afford to, just yet.
  Cuối cùng Maxwell không định về hưu nữa. Rõ ràng là ông không thể làm như vậy vào lúc này.
  (= it seems, apparently: *dường như, có vẻ*)

evil . bad

- Don't set a **bad** example.
  Đừng nêu gương xấu.
  (Không dùng "*evil*")
  (= negative, not good: *xấu, không tốt*)
- According to the Bible, the love of money is the root of all **evil.**
  Theo Kinh thánh thì ham tiền là nguồn gốc của mọi tội lỗi.
  (Không dùng "*bad*")
  (ở đây evil là danh từ)
- I can name quite a few political leaders in the 20th century who were really **evil.**
  Tôi có thể kể tên một số lớn những nhà lãnh đạo chính trị trong thế kỷ 20, những người thực sự tồi tệ.
  (evil = wicked: *xấu, tồi tệ, có hại;* evil *mạnh hơn so với* bad)

evoke . refer to/mention

- Professor Kranz **referred to/mentioned** one or two topics he would be dealing with during the course.
  Giáo sư Kranz đề cập đến một hoặc hai đề tài mà ông sẽ giải quyết trong suốt khoá học.
  (Không dùng "*evoked*")
- Someone, I forget who, **mentioned** your name to me recently.
  Một người nào đó, tôi quên mất là ai rồi, mới đây đã nhắc tên anh khi nói chuyện với tôi.
  (Không dùng "*referred... to*")
  (refer to *không thay được cho* mention *khi có nghĩa là nhắc đến trong một câu chuyện)*
- Even the mention of Marion's name **evoked** memories of a bitter family quarrel.
  Thậm chí cứ nhắc đến tên Marion là gợi nhớ đến một cuộc cãi vã gia đình cay đắng.
  (= called in mind: *gợi lên trong đầu)*

exam

- I'm **sitting (for)/talking/doing/having** my final **exam** next Friday.
  Thứ sáu tuần tới tôi thi tốt nghiệp.
  (Không dùng "*giving/making an exam*"; cũng có thể nói: "I couldn't do the exam paper": *Tôi không làm được bài thi,* nhưng không dùng "make"; chú ý "pass an exam": *qua được kỳ thi, thi đỗ,* từ trái nghĩa là "fail in an exam": *thi trượt;* không nói "stay in my exam")
- The **exam** starts at 9 o'clock.
  Buổi thi bắt đầu lúc 9 giờ.
  (Không dùng "*examine*")
  (exam là từ viết tắt của examination, exams là từ viết tắt của examinations)

examine . interrogate/ question . interview

- Did you **ask** him? Did he give you any reason?
  Cậu có hỏi anh ta không? Anh ta có đưa ra bất kỳ lý do nào không?
  (Không dùng "*examine*")
  (ask a question/questions: *hỏi một/nhiều câu hỏi)*
- It's normal practice to **interrogate/question** prisoners of war.
  Thẩm vấn/Tra hỏi tù binh chiến tranh là một điều hoàn toàn bình thường.
  (= ask a large number of questions, especially of prisoners, police suspects, etc: *hỏi nhiều câu hỏi, đặc biệt về tù nhân, các đối tượng mà cảnh sát nghi ngờ)*
- A lot of pepole are **questioning** the global warming theory.
  Nhiều người nghi ngờ về thuyết hâm nóng toàn cầu.
  (= expressing doubts about: *biểu lộ sự nghi ngờ)*
- Who **interviewed** you when you got the job?
  Ai phỏng vấn cậu khi cậu nhận việc?
  (= ask questions about your qualities and experience: *hỏi các câu hỏi về khả năng và kinh nghiệm)*
- David Frost often **interviews** important people on TV.
  David Frost thường phỏng vấn những nhân vật quan trọng trên truyền hình.
  (= asks about their opinions, ideas: *hỏi ý kiến của họ)*
- A doctor **examined** him but could find nothing the matter with him.

Bác sĩ khám cho anh ta nhưng không thấy anh ta làm sao cả.
(= looked at his body, gave him a medical examination: *khám bệnh)*

- The police **examined** the marks on the lock.
Cảnh sát xem xét/nghiên cứu các dấu vết trên ổ khoá.
(= looked at them with great care: *nhìn chúng rất kĩ lưỡng)*

example

- Who can **give** me **an example** of a modal verb?
Ai có thể cho tôi một ví dụ về động từ khuyết thiếu?
(Không dùng "*show/make/do me an example*")
- You should **set an example** to the others, not behave worse than they do.
Anh phải nêu gương cho những người khác, đừng cư xử tồi tệ hơn họ.
(Không dùng "*give*")
(= show others how to behave: *cho người khác biết cách cư xử)*

example . copy . specimen . sample

- Authors get very few free **copies** of their own books.
Các tác giả nhận được rất ít sách biếu khi sách của họ được in.
(Không dùng "*examples*")
(a copy = *một cuốn sách trong một lần ấn bản)*
- Patients always have to provide a **specimen/a sample** of their blood before an operation.
Các bệnh nhân luôn luôn phải lấy mẫu máu để xét nghiệm trước khi mổ.
(Không dùng "*an example*")
(= a small amount for analysis: *một lượng nhỏ để phân tích)*
- What do you think of this scent?
Anh thấy mùi này ra sao?
- It was a free **sample!**
Mẫu dùng thử đấy!
(Không dùng "*specimen*", "*example*")
(= a small amount so you can try it: *số lượng nhỏ để bạn dùng thử)*
- The fall of Rome in AD 410 is an **example** of how even the greatest empires decay.
Sự sụp đổ của La Mã năm 410 sau công nguyên là một ví dụ cho thấy thậm chí các đế chế lớn mạnh nhất cũng suy tàn.
(có nghĩa là nó minh hoạ điều đó)

except . besides

- I have other cookery books **besides** these.
Tôi có những cuốn sách nấu ăn khác ngoài những cuốn này.
(Không dùng "*except*", "*except for*")
(= in addtion to: *thêm vào, ngoài ra)*
- I have no other/haven't any cookery books **except/except for/besides** these.
Tôi không còn cuốn sách nấu ăn nào khác ngoại trừ những cuốn này.
(có nghĩa là đây là những cuốn duy nhất tôi có)

exceptional . extraordinary . strange/ peculiar

- I can't explain her **extraordinary/ strange/peculiar** behaviour.
Tôi không thể lý giải nổi thái độ khác thường của cô ấy.
(Không dùng "*exceptional*")
(= unusual, surprising, and/or displeasing: *không bình thường, lạ lùng và khó chịu)*
- Watkins is a man of **extraordinary/exceptional** ability.
Watkins là một người tài năng phi thường.
(extraordinary = unusual: *khác thường;* exceptional = outstanding possible unique: *đặc biệt, ngoại lệ, có thể là duy nhất)*

exchange . change

- Can I **change** some traveller's cheques in the hotel?
Tôi có thể đổi vào các tờ séc du lịch ở khách sạn được không?
(Không dùng "*exchange*")
- Some shops will always **exchange** unsuitable goods.
Một vài cửa hàng luôn luôn trao đổi những hàng hoá không phù hợp.
(Không dùng "*change*")
(change = *thay đổi từ từ trạng thái đang tồn tại* change money, clothes, a job, one's mind; exchange = *trao đổi*; exchange ideas, glances, gossip)

excited . get excited

- **We got excited** when we thought we had won the lottery.
  Chúng tôi phấn khởi nghĩ rằng mình trúng xổ số.
  (Không dùng "*we excited*")
- The open window **excited** the attention of the police.
  Cánh cửa sổ mở đã gợi sự chú ý của cảnh sát.

exciting . sexy . erotic

- Clothes that make one person look **sexy** can make another look quite plain.
  Quần áo làm cho người này trông có vẻ khêu gợi, nhưng cũng có thể làm cho người khác trông hoàn toàn giản dị.
  (Không dùng "*exciting*", "*erotic*")
  (= sexually attractive: *khêu gợi*)
- I don't want to hear about your **erotic** fantasies.
  Tôi không muốn nghe những chuyện tưởng tượng tình dục của anh ấy.
  (Không dùng "*sexy*")
  (= concerned with sexual feelings: *liên quan đến cảm giác tình dục*)
- There are some **exciting** items in the current fashion show.
  Có vài kiểu mẫu lí thú trong cuộc trình diễn thời trang hiện nay.
  (= likely to arouse interest: exciting on its own doesn't refer to sex: *có khả năng gây sự thích thú; exciting đứng riêng không nói về tình dục. Phải nói: sexually exciting: kích thích tình dục*)

excursion

- Sally went on a school **excursion** to Calias last weekend.
  Sally đi chơi cùng với cả trường đến Calias tuần trước.
  (Không dùng "*went for an excursion*")
  (excursion *dùng để chỉ các cuộc đi chơi được tổ chức chính thức, nghỉ lễ*)

excuse

- Please **excuse him/his interrupting** all the time.
  Xin tha lỗi cho anh ta đã làm phiền/xin tha lỗi cho sự làm phiền của anh ta.
  (Không dùng "*excuse him to interrupt/that he interrupted*")
  (các tính từ sở hữu *my/your/his/her...* hay hơn là *him, me...* khi đứng sau động từ *excuse*, tuy có thể dùng cả hai dạng)
- **She made an excuse** and left.
  Cô ta cáo lỗi rồi ra đi.
  (Không dùng "*did an excuse*")

excuse (oneself) (for) . apologize (for)/make an apology

- I've **apologized for/made an apology for** my rudeness.
  Tôi xin lỗi về sự thô lỗ của mình.
  (Không dùng "*excused myself for*")
  (= said I'm sorry: *nói rằng tôi xin lỗi*)
- I really can excuse **myself** for the way I behave towards you last night.
  Tôi thực sự không thể tha thứ cho bản thân về cách xử sự của tôi đối với anh tối qua.
  (= provide acceptable reasons: *đưa ra những lý do có thể chấp nhận được*)
- I just can't **excuse** such **behaviour**.
  Tôi không thể tha thứ cho hành vi như vậy.
  (= find a justification for, forgive: *tha thứ*)

excuse me . pardon (me) . (I'm) sorry . forgive me

- **Sorry/I'm sorry** I'm late!
  Xin lỗi tôi đến muộn!
  (Không dùng "*excuse me*", "*pardon (me)*", "*forgive (me)*")
  (= "I apologize": *tôi xin lỗi*)
- **Excuse me** (for)/**sorry** (for)/**pardon me** (for)/**Forgive me** (for) interrupting - you're wanted on the phone.
  Xin lỗi tôi đã xen ngang – anh có điện thoại gọi.
- How's Ann? **Sorry?/Pardon?**/What was that?
  Thế nào hả Ann? Xin lỗi? Thế là thế nào?
  (Không dùng "*Forgive me?*", Excuse me chỉ dùng trong tiếng Mỹ, không dùng trong tiếng Anh)
  (≅ "I didn't hear what you said": *Tôi không nghe thấy anh nói gì?*)
- **Excuse me,** can I get past, please?
  Xin lỗi, tôi có thể đi qua được không?
  (Không dùng "*Pardon me*", "*Sorry*", "*Forgive me*")

- You're standing on my foot. **Sorry! I beg your pardon!**
Anh giẫm lên chân tôi rồi. Xin lỗi!
(Không dùng "*Excuse/Forgive me!*")
(Nên dùng "Sorry!", tránh dùng "Pardon! Pardon me!")
- Please **forgive me** for my awful behaviour last night. I don't know what got into me!
Xin hãy tha thứ cho tôi về hành động khủng khiếp của tôi tối qua. Tôi cũng không biết tôi đã làm gì nữa!
(forgive me = *xin tha thứ cho những lời nói/hành động xúc phạm; trịnh trọng)*
- **Pardon my asking,** but didn't I meet you in Budapest a couple of years ago?
Xin lỗi cho tôi hỏi, có phải tôi đã gặp anh ở Budapest cách đây một hai năm không nhỉ?
(Không dùng "*Pardon that I ask*", "*Pardon me to ask*")

execute
- All the orders received by a mail-order company should be promptly **executed.**
Tất cả các đơn đặt hàng mà công ty đặt hàng qua đường bưu điện nhận được sẽ được thực hiện ngay lập tức.
(execute a thing = carry it out: *thực hiện việc gì)*
- The terrorists were **executed** by hanging.
Những kẻ khủng bố đã bị hành hình bằng cách treo cổ.
(execute a person = kill officially: *hành hình một cách chính thức, công khai; danh từ cho cả hai nghĩa là execution)*

exercise
- How often do you take **exercise?**
Anh có thường rèn luyện thân thể không?
(Không dùng "*make/do exercise*")
(có nghĩa là nói chung để tăng thể lực; là danh từ không đếm được)
- I'm **doing exercises** to strengthen my leg muscles.
Tôi đang tập cho khoẻ cơ bắp chân.
(Không dùng "*taking/making exercices*")
(có nghĩa là luyện tập một cách cụ thể, danh từ đếm được)

exercise . practise . drill . train (in)
- You play the piano so well! How often do you **practise?**
Cậu chơi piano hay quá! Cậu có hay tập không?
(Không dùng "*exercise*", "*drill*", "*train*", hay "*practice*" trong tiếng Anh)
- The soldiers had been **drilled** for a month before the parade.
Binh lính phải tập luyện một tháng trước khi duyệt binh.
(Không dùng "*exercised*", "*practised*", "*trained*")
(= given repetitive exercises: *tập đi tập lại)*
- These men have been **trained in** unarmed combat.
Những người này được huấn luyện chiến đấu tay không.
(Không dùng "*exercised in*", "*drilled in*", "*practised in*")
(= taught: *dạy dỗ, đào tạo, huấn luyện)*
- You need to be very patient when you **train** dogs.
Cậu cần phải kiên nhẫn khi huấn luyện chó.
(Không dùng "*drill*", "*practise*")
(= teach them to perform tasks: *dạy chúng thực hiện nhiệm vụ, nhưng lưu ý:* Linda **goes out training** most days: *Hầu như ngày nào Linda cũng đi tập luyện, có nghĩa là tập luyện như một vận động viên)*
- If you own a dog, you need to **exercise** it everyday.
Nếu cậu có một con chó thì cậu phải tập luyện nó hàng ngày.
(Không dùng "*train*", "*practise*", "*drill*")
(có nghĩa là đưa nó đi dạo để có được thể lực tốt; give it exercise)

exhaused . get exhausted
- **We got exhausted** walking round the museum.
Chúng tôi mệt nhoài vì đi bộ quanh Nhà bảo tàng.
(Không dùng "*We exhausted*")

exhibition/show . display . exposition
- We admired the **display** of spring fashions in the department store windows.
Chúng tôi say sưa ngắm nhìn các kiểu mẫu thời trang mùa xuân được trưng bày trong các tủ kính cửa hàng bách hoá tổng hợp.
(Không dùng "*exhibition*", "*exposition*")
(= an arrangement of items in a special way so that people can see them: *sự bày biện các*

mặt hàng theo một cách đặc biệt sao cho mọi người có thể nhìn thấy chúng)

- Have you seen the **exhibition/show** of Impressionist paintings at the Royal Academy?
  Cậu đã xem cuộc triển lãm tranh của những người theo trường phái ấn tượng ở Học viện Hoàng gia chưa?
  (Không dùng "*display*", "*exposition*")
  (= a public showing of works of art, etc..; *một cuộc triển lãm các tác phẩm nghệ thuật...; show không chính thức bằng exhibition: a flower show, a car show...*)
- Stephen Hawking's "A Brief History of Time" is a good **exposition** of the subject.
  Cuốn "Tóm tắt lịch sử thời đại" của Stephen Hawking trình bày rất hay về chủ đề này.
  (= a presentation and explanation, especially of difficult ideas: *sự giới thiệu và giải thích, đặc biệt là những ý tưởng khó)*

exodus . exit

- In case of fire, please use the emergency **exit.**
  Trong trường hợp hoả hoạn, xin dùng lối thoát khẩn cấp.
  (Không dùng "*exodus*")
  (= the way out of a hotel, cinema, etc.: *cửa ra của khách sạn, rạp chiếu bóng...*)
- High rents have led to the **exodus** of ordinary people from inner cities.
  Giá thuê nhà cao đã làm cho dân thường phải đi khỏi thành phố.
  (= a mass departure: *sự ra đi tập thể)*

expect

- I **expect** you've heard about the resignation of the chairman.
  Tôi chắc rằng anh đã biết tin ông chủ tịch từ chức.
  (Không dùng "*I'm expecting*")
  (dùng tĩnh (stative use) trong các lời tuyên bố)
- **I expect/I'm expecting** to hear from you.
  Tôi mong sớm nhận được tin của anh.
  (= looking forward to: *mong đợi, có thể dùng tĩnh hoặc dùng động)*
- John should have reached home by now: **I expect so.**
  Có lẽ lúc này John đã về đến nhà. - Tôi chắc thế.
  (Không dùng "*I expect (it)*")
  (expect + so *trong các câu trả lời khẳng định)*

experience . experiment

- A scientific **experiment** is valuable only if it can be repeated.
  Một thử nghiệm khoa học chỉ có giá trị nếu được làm đi làm lại nhiều lần.
  (Không dùng "*experience*")
  (= a test designed to find something out: *một cuộc thử nghiệm để tìm ra một cái gì đó)*
- They want someone with a lot of scientific **experience** for this job.
  Họ cần một người có nhiều kinh nghiệm khoa học để làm việc này.
  (= knowledge and practice: *kiến thức và thực tiễn; danh từ không đếm được)*
- I had a strange **experience** the other day.
  Hôm nọ tôi gặp một chuyện kì lạ.
  (có nghĩa là điều đó xảy ra với tôi; danh từ đếm được)

expert . specialist

- My doctor has arranged for me to see an eye **specialist.**
  Bác sĩ của tôi bố trí tôi đến khám ở chỗ một bác sĩ chuyên khoa mắt.
  (Không dùng "an expert")
  (= a qualified person with detailed knowledge about a subject, often medical: *một người có những kiến thức chuyên sâu về một vấn đề, thường là y học)*
- I think you should have this picture valued by **an expert/a specialist.**
  Tôi nghĩ cậu nên nhờ chuyên gia định giá bức tranh này.
  (= someone with particular knowledge: *người có kiến thức chuyên môn)*

explain

- They explained **the situation** to **their friends.**
  Họ giải thích tình hình cho bạn bè của họ.
  (Không dùng "*explained their friends the situation*", "*explained to their friends the situation*")
- Please **explain to me why** you did this.
  Hãy giải thích cho tôi tại sao anh làm như vậy?
  (Không dùng "*explain me why*")
- Let me **explain.** Let me **explain it to you.**

Để tôi giải thích. Để tôi giải thích điều đó cho anh.
(Không dùng "*Let me explain you/explain you it*")

- How can you **explain (their) knowing** in advance that the shares would rise?
Anh giải thích thế nào về việc người ta biết trước giá cổ phiếu sẽ tăng.
(Không dùng "*explain them to know/knowing*"; danh từ là explanation chứ không phải "*explication*")

export/import . exportation/importation

- Once computer were truly portable, the old restrictions on the **export/exportation** of high technology became unworkable.
Một khi các máy tính thực sự có thể sách tay được thì những hạn chế trong việc xuất khẩu công nghệ cao sẽ không thể thực hiện được.
- Countries are always tempted to create tariff barriers to restrict the **import/importation** of foreign goods.
Các nước luôn tạo ra những hàng rào thuế quan để hạn chế nhập khẩu hàng ngoại.
(exportation/importation: *dùng theo luật pháp và chính thức*, export/import: *hay dùng hơn)*
- **Exports** have again been lower than **imports.**
Hàng xuất khẩu lại ít hơn hàng nhập khẩu.
(Không dùng "*exportation/importation*")
(dùng *exports/imports* ở dạng số nhiều khi nói về hàng hoá)

expose . display . exhibit . show

- I'd like a pen like the one **displayed/shown** in the window.
Tôi muốn có một cái bút giống như cái bày trong tủ kính.
(Không dùng "*exposed*", "*exhibited*")
(= on view, especially for sale: *trông thấy, thường là để bán)*
- The gallery **exhibits/displays/shows** work by unknown artists.
Phòng tranh triển lãm/trưng bày tác phẩm của những hoạ sĩ không tên tuổi.
(Không dùng "*expose*")
(= has on view, especially to be admired: *trưng bày, đặc biệt là để chiêm ngưỡng)*
- **Curtains are bound to fade if they're exposed to sunlight.**
Rèm cửa nhất định phai màu nếu bị nắng.
(= not protected from: *không được bảo vệ khỏi)*

expose (to) . put at risk

- The amount we have borrowed **puts us at risk.**
Số nợ nần làm chúng tôi lâm vào tình trạng hiểm nghèo.
(không dùng "*exposes us*")
- We **are** now **exposed to** the possibility of takeover.
Chúng tôi đang đối mặt với nguy cơ tiếp quản.
(Không dùng "*are put at risk to*")
(= unprotected from, in danger of: *không được bảo vệ khỏi , trong tình thế nguy hiểm của)*

extension . spread

- There is offten danger of a **spread** of cholera in Latin America.
Thường xuyên có nguy cơ lan tràn dịch tả Mĩ la tinh.
(Không dùng "*an extension*")
(= an extension to cover an area: *sự lan tràn bao trùm cả một vùng)*
- The **extension** of our knowledge of the behaviour of genes has been considerable.
Sự mở rộng hiểu biết về cấu trúc gen của chúng ta là đáng kể.
(= enlargement: *sự mở rộng)*

exterior . abroad . foreign

- Our neighbours are on holiday **abroad** at the moment.
Hàng xóm của chúng tôi đang nghỉ ở nước ngoài.
(Không dùng "*the exterior*") .
(= in another country: *ở nước khác)*
- Who's the Minister of **Foreign** Affairs?
Ai là bộ trưởng bộ ngoại giao?
(Không dùng "*exterior*", "*abroad*")
- The **exterior** of my house needs painting.
Mặt ngoài nhà tôi cần sơn.
(= the outside surface: *bề mặt phía ngoài)*

exterior . outside . outer

- An **outside** (or external) staircase is essential in case of fire.

Trong trường hợp hoả hoạn, cầu thang ngoài là cần thiết.
(Không dùng "*exterior*")

- The **exterior/outside** of our house needs a good coat of paint.
Mặt ngoài nhà chúng ta cần một nước sơn đẹp.
(= the outside surface: *mặt ngoài)*
- Do you think there's life in **outer** space?
Anh có nghĩ rằng có sự sống ngoài vũ trụ không?
(Không dùng "*exterior*", "*outside*")
(= on the outside, at a distance: *ở bên ngoài, ở một khoảng cách xa; so sánh)*
- You dial 074 for **inner/central** London and 081 for **outer** London.
Anh quay số 071 cho vùng nội thành London và 081 cho ngoại thành London.

extra . best/finest quality . fine . choice

- Their carpets are **the best** available/**the finest quality.**
Thảm của họ có chất lượng tốt nhất.
(Không dùng "*extra*")
- We could do with an **extra** room.
Chúng tôi có thể thu xếp được một căn phòng phụ.
(= additional: *phụ, thêm vào)*
(extra cũng là một yếu tố nhấn mạnh như trong extra - speacial, extra - large)
- Spain produces some **best quality/choice** fruit and vegetables.
Tây Ban Nha sản xuất một số loại rau quả tốt nhất/hảo hạng.
(Chúng ta thường dùng best quality/choice đối với đồ ăn)
- The Savory Grill is a very **fine** restaurant.
Savory Grill là một nhà hàng ngon thượng hạng.
(Không dùng "*best quality/choice*")
(= excellent: *thượng hạng, tốt)*

extravagant . wasteful . eccentric

- It's **wastefull** to leave these lights on when you're not in the room.
Đèn sáng khi anh không ở trong phòng thật là lãng phí.
(Không dùng "*extravagant*")
(bất cẩn với một nguồn nguyên liệu quý giá)
- We've been **extravagant** in buying things for the children.
Chúng tôi đã phung phí tiền để mua đồ cho bọn trẻ.
(Không dùng "*wasteful*")
(nghĩa là chúng tôi tiêu quá nhiều tiền)
- Do you think the critics have been (too) **extravagant** in their praise of this film?
Anh có nghĩ rằng giới phê bình nghệ thuật đã phê bình quá mức bộ phim này không?
(có nghĩa là ngoài mức thông thường và cần thiết)
- Amy's habits got more and more **eccentric** as she grew older.
Những thói quen của Amy ngày càng trở nên kỳ cục khi cô ấy già đi.
(Không dùng "*extravagant*")
(= odd, peculiar: *kỳ cục, lập dị)*

F

fabric . factory

- The new **factory** will provide employment for over 2000 people.
Nhà máy mới sẽ cung cấp việc làm cho hơn 2000 người.
(Không dùng "*fabric*")
(= a place where goods are made in large quantities: *nơi hàng hoá được sản xuất với số lượng lớn)*
- I prefer cotton to man-made **fabric(s).**
Tôi thích vải bông hơn là vải nhân tạo.
(= cloth: *vải)*

fabrication . manufacture

- Low interest rates benefit the **manufacture** of industrial goods.
Tỉ lệ lãi suất thấp có lợi cho sản xuất công nghiệp.
(Không dùng "*fabrication*")
(= making things in a factory: *việc sản xuất trong nhà máy)*
- This story is a complete **fabrication.**
Câu chuyện này là một sự bịa đặt hoàn toàn.
(= an invention, deliberately untrue: *sự bịa đặt sai sự thật có chủ ý)*

face

- I really can't **face** meeting people this morning.
  Tôi thực sự không thể gặp mọi người sáng nay được.
  (Không dùng "*can't face to meet*")
- Our country **faces** so many problems.
  Đất nước chúng ta phải đương đầu với quá nhiều vấn đề.
- **We are faced with/are facing** so many problems.
  Chúng ta phải đương đầu với quá nhiều vấn đề.
  (Không dùng "*We face with*", with chỉ dùng trong câu bị động)

face . figure

- Mao Zedong was one of the greatest **figures** in modern China.
  Mao Trạch Đông là một trong những nhân vật vĩ đại nhất ở Trung Quốc thời hiện đại.
  (Không dùng "*faces*")
  (= well-known people: *người nổi tiếng)*
- Mervyn came into the room with a big smile on his **face.**
  Mervyn đi vào phòng với một nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt.

face . grimace

- I wish you shouldn't **pull faces/make faces/make grimaces/grimace** when you're offered the same food twice.
  Tôi mong rằng anh sẽ không nhăn mặt khi người ta mời anh ăn một món hai lần.
  (= shape your mouth to show your disgust: *nhăn nhó thể hiện sự khó chịu)*
- You should teach your children not to **pull/make faces** at strangers.
  Anh nên dạy con không được làm nhăn mặt mặt với người lạ.
  (Không dùng "*grimace*")
  (= made funny facical expressions: *làm cho nét mặt có vẻ buồn cười)*

faction . party

- There are three major political **parties** in Britain.
  Có ba đảng phái chính trị lớn ở Anh.
  (Không dùng "*factions*")
- Every political party contains **factions.**
  Đảng phái chính trị nào cũng co vè cánh.
  (= a party *là một tổ chức chính trị lớn;* a faction *là một nhóm nhỏ trong tổ chức lớn hơn)*

fair . blonde

- He's fallen in love with a beautiful **blonde.**
  Anh ta đem lòng yêu mến với một cô gái tóc vàng xinh đẹp.
  (Không dùng "*a fair*")
  (a blonde = a woman with yellow-coloured hair: *người phụ nữ tóc vàng)*
- You'll recognize him/her easily because he/she has a long **fair/blonde** hair.
  Cậu sẽ dễ dàng nhận ra anh ta/cô ta bởi vì anh ta/cô ta có mái tóc vàng dài.
  (fair/blonde ở đây là tính từ)
- People with **fair** skin get sunburnt easily.
  Những người có nước da trắng rất dễ bắt nắng.
  (Không dùng "*blonde*")
  (= pale in colour: *nước da trắng)*

fair . fairly

- The important thing is to **play fair.**
  Điều quan trọng là phải chơi đẹp.
  (sau play hay dùng fair hơn fairly)
- **Share** the sweets **fairly.**
  Chia kẹo cho công bằng.
  (Không dùng "*fair*")
  (-ly dùng để miêu tả một hành động có tính toán sau các động từ như distribute, share, treat: phân phối, chia sẻ, đối xử)

fall . bump into

- I **bumped into** her by accident because I wasn't paying attention.
  Tôi vô tình đâm sầm vào cô ấy bởi vì tôi không chú ý.
  (Không dùng "*fell on her*")
- I fell on the escalator amd hurt my knee.
  Tôi đã bị ngã trên cầu thang tự động và bị đau gối.
  (= *nghĩa là trong khi tôi đang đứng trên cầu thang tự động; một người hay vật falls (ngã))*

false . artificial . processed

- Some **artificial** limbs are computer controlled.
  Một số chân tay giả do máy tính điều khiển.

(Không dùng "*false*")
(nghĩa là không phải thật)

- Perhaps **false teeth** will be rare in the next generation.
  Có lẽ ở thế hệ tiếp theo răng giả sẽ rất hiếm.
  (Không dùng "*aritificial teeth*")
  (= false: *giả, không thật)*
- Avoid all **processed** foods.
  Không nên dùng các loại thức ăn đã chế biến.
  (từ trái nghĩa: natural foods: *thức ăn tươi)*

false . fake(d) . forged . imitation

- Some **fake/imitaion** jewellery looks better than the real thing.
  Một số đồ nữ trang giả trông còn đẹp hơn cả đồ thật.
  (Không dùng "*false*", "*forged*")
  (fake/imitaion jewellery, fur... làm *giống đồ đắt tiền với giá rẻ hơn*)
- They were caught while trying to pass **faked/forged** £20 notes.
  Họ bị bắt trong khi đang cố lưu hành những đồng tiền giả 20 bảng.
  (Không dùng "*false*")
- Weapons are often smuggled into a country on **false/faked/forged** documents.
  Vũ khí thường được đưa vào một đất nước bằng giấy tờ giả.
- (= fake/a fake = "not the real thing": *đồ giả, đồ không thật*, fake/forged = *được sao chép lại dùng vào những mục đích lừa đảo;* false = *dối lừa)*

false . wrong

- You've got the **wrong** number.
  Anh nhầm số rồi.
  (Không dùng "*false*")
- That's **wrong!** I never agreed to sign the contract.
  Sai rồi! Tôi không bao giờ đồng ý ký hợp đồng này.
  (Không dùng "*false*")
  (wrong = incorrect: *sai)*
- He gave the police **a false/wrong** address and a **false/wrong** telephone number.
  Anh ta cho cảnh sát địa chỉ và số điện thoại sai.
  (false = deliberately misleading: *cố tình lừa dối)*

fame . rumour . reputation . character

- There's **a rumour** that all cars with dirty exhausts will be banned.
  Có tin đồn rằng tất cả các ô tô thải khí bẩn sẽ bị cấm.
  (Không dùng "*a fame*")
  (= information that is passed around, but which may not be true: *tin đồn, có thể là không đúng)*
- Famous people should try not to take their **fame** too seriously.
  Những người nổi tiếng không nên quá coi trọng danh tiếng của mình.
  (danh từ không đếm được = being known to a very large number of people and generally admired: *được nhiều người biết đến hay ngưỡng mộ)*
- Mr Wilkins has an excellent **reputation** as a dentist.
  Ông Wilkins là một bác sĩ nha khoa rất có tiếng.
  (Không dùng "*a fame*", "*a character*")
  (*reputation, chủ yếu là danh từ đếm được, có thể là tốt hoặc xấu, nói đến điều người khác nghĩ về bạn)*
- When Meg applied for her job, I acted as referee and vouched for her **character.**
  Khi Meg xin việc, tôi làm trọng tài đảm bảo cho phẩm chất của cô ấy.
  (*nghĩa là những phẩm chất tạo nên cá tính của cô ấy)*

familiar (with) . family . well-known

- John West is an old **family** friend.
  John West là một người bạn cũ của gia đình.
  (Không dùng "*familiar friend*")
  (= a friend of the family: *một người bạn của gia đình;* family là định ngữ; có tính từ familial được dùng trong xã hội học)
- Charles Norton is a **well-known local author.**
  Charles Norton là một tác giả địa phương nổi tiếng.
  (Không dùng "familiar")
- Your face is **familiar.**
  Trông mặt anh quen quen.

(nghĩa là tôi đã thấy trước đây; familiar là tính từ, danh từ là familiarity)

family

- My **family** is/are abroad at the moment.
  Hiện giờ gia đình tôi đang ở nước ngoài.
  (danh từ tập thể + động từ số ít hoặc số nhiều)
- Address the card to **Mr and Mrs J.Wilson and family.**
  Gửi bưu thiếp đến địa chỉ ông bà J.Wilson và gia đình.
  (Không dùng "*Family Wilson*")

famine . starvation

- They died of **starvation.**
  Họ chết vì đói.
  (Không dùng "*famine*")
  (starvation = a fatal lack of food: *chết vì thiếu thức ăn)*
- Famine affects many parts of the world.
  Nạn đói ảnh hưởng đến nhiều vùng trên thế giới.
  (famine = a period of food shortage affecting whole populations: *giai đoạn thiếu thức ăn ảnh hưởng đến toàn dân chúng)*

fancy

- It's a fine day and I **fancy driving** down to the coast.
  Trời thật đẹp và tôi muốn lái xe xuống bờ biển.
  (Không dùng "*fancy to drive*")
  (= I'd like to drive: *Tôi muốn lái)*
- **Do you fancy** a drive to the coast?
  Anh có muốn lái xe ra bờ biển không?
  (Không dùng "*Are you fancying*")
  (chỉ trạng thái, không dùng hình thức tiếp diễn)

fantasize (about) . imagine . fancy

- **Imagine** a desert island with a long sandy beach!
  Hãy tưởng tượng ra một hòn đảo hoang vắng với một bãi cát dài.
  (Không dùng "*fantasize*", "*fancy*")
  (= think of; form a picture in your mind: *nghĩ ra, hình dung ra trong đầu)*
- I wish you'd stop **fantasizing** about becoming a famous rock star.
  Tôi mong anh đừng ảo tưởng (nằm mơ giữa ban ngày về việc) trở thành một ngôi sao nhạc rock nổi tiếng.
  (Không dùng "*imagining*", "*fancying*")
  (= day dreaming, thinking the impossible: *nằm mơ giữa ban ngày, nghĩ về điều không thể có được)*
- **Imagine/Fancy inheriting** so much money!
  Tưởng tượng được thừa kế nhiều tiền như thế xem!
  (Fancy...! = "imagine": tưởng tượng, được dùng để đặc biệt diễn đạt ý ngạc nhiên)

fantastic . imaginary . imaginative . imaginable

- "Lord of the Flies" is about life on an **imaginary** desert island.
  "Chúa tể của những chú ruồi" nói về cuộc sống trên một hòn đảo hoang tưởng tượng.
  (Không dùng "*fantastic*")
- George is an **imaginative** little boy. He has an **imaginary** friend called Charlie. George is the most delightful child **imaginable.**
  Reorge là một cậu bé giàu trí tưởng tượng. Nó có một người bạn tưởng tượng tên là Charlie. George là cậu bé thú vị nhất có thể tưởng tượng được.
  (= imaginative = possessing imagination: *có trí tưởng tượng)*
  (= imaginary = which doesn't exist, or which exists only in story: *không tồn tại hoặc chỉ tồn tại trong chuyện kể)*
  (= imaginable = which you can imagine: *có thể tưởng tượng được)*
- A Caribbean holiday would be **fantastic!**
  Một kỳ nghỉ ở Caribê sẽ thật tuyệt vời!
  (= wonderful perhaps very unlikely: *tuyệt vời, có thể là không nghĩ đến)*
- What a **fantastic** thing to say!
  Điều đó thật không tưởng!
  (= hard to believe because it's too wonderful or too awful: *khó tin bởi vì nó quá tuyệt vời hoặc quá kinh khủng)*

fantasy . imagination . orginality

- Characters like Hamlet were the product of Shakespeare's **imagination.**
  Các nhân vật như Hamlet là sản phẩm của trí tưởng tượng của Shakespears.
  (Không dùng "*fantasy*")
  (= power to make the imagined seem real: *khả năng làm điều tưởng tượng giống như thật)*

- Stravinsky's "Rite of spring" is a work of **great originality.**
  "Nghi lễ của mùa xuân" của Stravinsky là một tác phẩm của tính sáng tạo tuyệt vời.
  (Không dùng "*fantasy*")
  (nghĩa là mới lạ, khác, không giống một cái gì khác)
- People used to think that building a tunnel from England to France was just a **fantasy.**
  Trước đây, người ta nghĩ rằng việc xây một đường hầm từ Anh đến Pháp chỉ là một điều hoang tưởng.
  (= a dream that could never be realized: *ước mơ không bao giờ có thể thực hiện được)*

far from . away from . a long way (from)

- I live **twenty miles (away) from** here.
  Tôi sống cách đây 20 dặm.
  (Không dùng "*twenty miles far from/far away from*")
  (miles v.v... + (away) from = distance from: *khoảng cách từ)*
- Cambridge **isn't far (away) from** London.
  Cambridge không xa London lắm.
  (Không dùng "*isn't away from*")
- Wick is **a long way (away) from** London.
  Wick cách xa London.
  (far nói đến khoảng cách, ít dùng trong câu khẳng định, "It's a long way" hay dùng hơn; không dùng "It's far away"; cũng vậy: It's a long way away, It's not far away; away thường đi với far (far away), a long way (a long way away) và from (away from) để chỉ khoảng cách)

far-sighted . long-sighted

- They say that as you get older you become **long-sighted.**
  Người ta nói khi về già bạn sẽ bị viễn thị.
  (Không dùng "*far-sighted*")
  (có nghĩa là bạn phải đeo kính để nhìn những vật ở gần bạn; từ trái nghĩa là short-sighted: cận thị)
- Few politicians are **far-sighted** enough to make wise decisions.
  Ít nhà chính trị đủ nhìn xa trông rộng để đưa ra những quyết định khôn ngoan.
  (Không dùng "*long-sighted*")
  (= capable of seeing into the future: *viễn kiến, khả năng lo xa, nhìn xa thấy rộng;* từ trái nghĩa là short-sighted: *thiển cận)*

farce . practical joke . slapstick

- In most countries April 1st is the traditional day for **pratical joke.**
  Ở hầu hết các nước, mồng 1 tháng 4 là ngày truyền thống của những trò chơi khăm.
  (Không dùng "*farces*")
  (= physical tricks played on people to make them feel uncomfortable or embarrassed: *các trò đùa làm người ta cảm thấy khó chịu hay bối rối)*
- Charlie Chaplin's films are full of **slapstick.**
  Những bộ phim của Charlie Chalin đầy những trò hề tếu.
  (Không dùng "*farce/farces*", "*practical tricks*")
  (= deliberately foolish acting: *cố tình làm cho ngốc nghếch)*
- The French dramatist Feydeau wrote some wonderful **farces.**
  Nhà viết kịch người Pháp Feydeau đã viết một số hài kịch thật tuyệt vời.
  (= plays with ridiculous situations: *vở kịch có những tình huống buồn cười)*

farther . further

- We learnt, **further,** that he wasn't qualified doctor.
  Hơn nữa, chúng tôi biết rằng ông ta không phải là một bác sĩ giỏi.
  (Không dùng "*farther*")
  (= in addition: *hơn nữa, thêm nữa)*
- I drove ten miles **farther/further** than necessary.
  Tôi lái xe quá 10 dặm.
  (cả hai dạng đều có thể dùng để nói đến khoảng cách)

fast

- I like to drive really **fast.**
  Tôi thích lái xe thật nhanh.
  (Không dùng "*fastly*")
  (fast = quickly *vừa là tính từ:* a fast driver = *người lái xe nhanh, vừa là trạng từ:* he drives fast = *anh ấy lái xe nhanh; không có dạng* -ly; *danh từ là* speed = *tốc độ; lưu ý rằng trong*

văn học dùng fastness = a safe place: *một nơi an toàn như trong* an island fastness: *một nơi an toàn trên đảo)*

fat . fatter . get fat . thick

- Don't eat so many biscuits. You'll get **fat.**
  Đừng ăn quá nhiều bánh quy, cậu sẽ béo đấy.
  (Không dùng "*you'll fat*", "*you'll fatten*")
  (= become fat: *trở nên béo)*
- What's the best feed for **fattening pigs?**
  Cách cho ăn tốt nhất để vỗ béo lợn là thế nào?
  (ngoại động từ = làm cho béo, thường dùng cho động vật nhưng chúng ta cũng có thể nói "*fatten somebody up*")
- We'll soon **fatten** you **up.**
  Chúng tôi sẽ sớm nuôi cho cậu béo.
- Oliver Hardy was **fat/a fat man.**
  Oliver Hardy béo/là một người béo.
  (Không dùng "*thick/a thick man*")
  (fat chủ yếu dùng để nói đến người, động vật và trong một số ít trường hợp dùng cho đồ vật: a fat dictionary *một cuốn từ điển dày)*
- He hit me with a **thick** ruler.
  Anh ấy đánh tôi bằng một chiếc thước kẻ dày.
  (Không dùng "*fat*")
  (thick chủ yếu dùng để nói đến đồ vật; dùng một cách bỗ bã để nói về người thì thick có nghĩa là stupid: ngu đần. He's thick/a thick head: Nó đần độn/là một thằng ngu đần)

fault . blame for . accuse of

- I don't **blame** you **for** what happened.
  Tôi không trách anh về điều đã xảy ra.
  (Không dùng "*fault*", "*accuse*")
  (= see you as the cause of something bad: *xem anh như một nguyên nhân của cái gì đó xấu)*
- The workmanship is superb. You can't **fault** it.
  Tay nghề rất cao. Cậu sẽ không thể chê được.
  (Không dùng "*blame*", "*accuse*")
  (= find anything wrong with: *thấy điều gì sai trái với)*
- After the fire, they **accused** the night watchman **of** negligence.
  Sau vụ cháy, họ buộc tội người gác đêm đã sơ suất.
  (Không dùng "*for*")
  (= said he was guitly: *nói rằng anh ta có tội)*
- He was **accused of** negligence.
  Anh ta bị buộc tội vì bất cẩn.
  (Không dùng "*with*")

fault . mistake . defect

- This letter's full of spelling **mistakes.**
  Bức thư này đầy lỗi chính tả.
  (Không dùng "*faults*", "*defects*")
- I'm sorry we're late. **It's my fault.** I made a **mistake** with the train times.
  Tôi xin lỗi vì chúng tôi đến muộn. Đó là lỗi của tôi. Tôi nhầm giờ tàu chạy.
  (It's my fault = I am to blame: *Tôi đáng bị khiển trách)*
- Lack of punctuality is one of Magnus's **fault/defects.**
  Tính không đúng giờ là một trong những nhược điểm của Magnus.
  (Không dùng "*mistake*")
- The computer won't come on. There's a **fault** somewhere.
  Máy tính không hoạt động. Chắc có lỗi gì đó.
  (Không dùng "*defect*" mặc dù chúng ta có thể nói: It's defective: *Nó bị hỏng)*
- This chair is well made apart from this small **defect/fault.**
  Chiếc ghế này được làm rất đẹp, ngoại trừ cái lỗi nhỏ này.
  (Không dùng "*mistake*")
  (= imperfection something not quite right: *sự khuyết tật, không hoàn hảo, có cái gì đó chưa thật đúng)*

favour . charm . grace . sake . charming

- Of course I agreed to help her. Who could resits such **charm!**
  Tất nhiên là tôi đồng ý giúp cô ấy. Ai có thể từ chối một người đẹp như vậy!
  (Không dùng "*favour*", "*grace*")
  (= pleasant, attractive qualities: *sức hấp dẫn, sắc đẹp)*
- Would you mind if I asked you a **favour?**
  Anh có phiền lòng không nếu tôi xin anh một đặc ân?
  (= an act of kindness: *đặc ân, thiện ý)*
- Your sister has the **grace** of a ballerina.
  Chị gái cậu có dáng vẻ uyển chuyển của một diễn viên múa ba lê.
  (= lightness of movement: *di chuyển nhẹ nhàng)*

- They both endured a bad marriage for years for the **sake** of the children.
  Cả hai người phải chịu đựng một cuộc hôn nhân tồi tệ hàng năm trời vì lợi ích của bọn trẻ.
  (Không dùng "*favour*")
  (*nghĩa là vì bọn trẻ*)
- What a lovely child! **How charming!**
  Thật là một đứa trẻ đáng yêu! Sao mà duyên dáng thế!

fear . afraid (of)

- Many children **are afraid** of the dark.
  Nhiều đứa trẻ sợ bóng tối.
  (Không dùng "*are afraid the dark*", "*afraid from*", "*have fear for*", fear the dark dùng trong văn học, từ cổ)
- **I'm not afraid** of the dark.
  Tôi không sợ bóng tối.
  (Không dùng "*I not afraid*", "*I do not afraid*")
- **We're afraid/we fear** that many lives have been lost in the crash.
  Chúng tôi e rằng/chúng tôi sợ rằng nhiều người đã bị thiệt mạng trong vụ va chạm.
  (= we feel concern: *chúng tôi cảm thấy lo lắng)*
- **It is feared** that many lives have been lost.
  Người ta sợ rằng nhiều người đã bị thiệt mạng.
  (Không dùng "*It is afraid*")
- **I'm afraid** we won't be free next Saturday.
  Tôi e rằng thứ bảy tuần tới chúng tôi không rảnh.
  (Không dùng "*I have fear*")
  (= I'm sorry: *Tôi xin lỗi;* I fear dùng trong giao tiếp trịnh trọng và trong văn chương)

feast . banquet

- The President gave a **banquet** in honour of the returning astronauts.
  Ông tổng thống chiêu đãi một bữa tiệc lớn để tỏ lòng trân trọng những nhà du hành vũ trụ trở về.
  (Không dùng "*feast*")
  (= a very large meal in terms of social importance and number of guests: *tiệc lớn về tầm quan trọng xã hội và số khách mời)*
- It wasn't just a dinner. It was a real **feast.**
  Đó không chỉ là một bữa cơm tối. Đó là một bữa tiệc thực sự.
  (= a very large meal in terms of the quantity of food: *bữa tiệc lớn về số lượng thức ăn; dùng thay cho banquet; feast để nói "bữa tối trịnh trọng")*

feast day . festival . holiday . party . festivity

- The banks are shut tomorrow. It's a **holiday.**
  Ngày mai các ngân hàng đóng cửa. Đó là ngày nghỉ.
  (Không dùng "*feast/festival*")
- Christmas day is an important *feast day/festival* in the Christian calendar.
  Ngày Chúa giáng sinh là một ngày lễ thánh quan trọng theo lịch của Thiên chúa giáo.
  (= a day that is holy: *ngày lễ của thần thánh)*
- There's going to be a big **party** tonight to celebrate the end of the year.
  Tối nay sẽ có một buổi tiệc lớn mừng ngày cuối năm.
  (Không dùng "*feast*")
- The New Year is a time for general **festivity.**
  Năm mới là một ngày hội chung.
  (= celebration: *sự kỷ niệm, ngày hội vui)*

fed up (with)

- I got **fed up** (**with**) waiting for you.
  Tôi chán đợi anh lắm rồi.
  (Không dùng "*fed up to wait*", "*fed up from waiting*")
  (*"fed up of" cũng dùng nhưng không được mọi người chấp nhận)*

feed . eat . nourish

- When is it time to **eat?**
  Khi nào đến giờ ăn?
  (Không dùng "*feed*")
- Have you ever watched lions **feed?**
  Đã bao giờ cậu xem người ta cho sư tử ăn chưa?
  (eat dùng cho người, feed và eat dùng cho động vật)
- All those sweets and biscuits are hardly enough to **nourish** the child.
  Tất cả những thứ bánh kẹo đó hầu như không có đủ chất để nuôi dưỡng đứa trẻ.
  (Không dùng "*feed*")

(= help grow and flourish: *giúp tăng trưởng và phát triển; bạn có thể được ăn (fed) mà không được bồi dưỡng (nourished)*)
- The plants have been **fed** with compost. It certainly seems to have **nourished** them.
Cây đã được bón phân. Việc đó chắc chắn sẽ bồi bổ cho cây.

feel
- I **feel/I'm feeling** cold.
Tôi cảm thấy lạnh.
(Không dùng "*feel myself*")
(dùng tĩnh hay dùng động phụ thuộc vào quan điểm của người nói; đi sau feel là một tính từ, không dùng "feel coldly")
- I **feel** at home here.
Ở đây tôi cảm thấy như ở nhà.
(Không dùng "*I feel as at home*", "*I feel myself at home*")
- I could **feel myself getting** angry.
Tôi có thể cảm thấy mình bực bội.
(= sense: *cảm thấy;* động từ phản thân + feel + *-ing)*
- It **feels** cold today.
Hôm nay hình như lạnh.
(nói đến thời tiết; tác động của nó lên chúng ta)
- **Feel** the radiator.
Hãy sờ vào bộ tản nhiệt.
(= touch: *sờ)*
- It **feels** cold.
Nó có vẻ lạnh.
(*nghĩa là khi bạn sờ vào nó)*
- You can feel his heart beat/beating.
Anh có thể cảm thấy tim cậu ta đập/đang đập.
(Không dùng "feel his heart to beat")

feel like
- I **feel like** going for a walk.
Tôi cảm thấy như đang đi dạo.
(Không dùng "*feel like to go*", "*feel as if to go*")

feet . foot
- Dig a **six-foot** hole.
Đào một cái hố sâu 6 phút.
(Không dùng "*six- feet*")
- He's a **six-foot man.**
Nó cao 6 foot.
(Không dùng *"six-feet")*
- Jim is six **foot/feet** tall.
Jim cao 6 foot.
- It's ten **feet** away (from us).
Nó cách (chúng ta) 10 foot.
(Không dùng "*foot*")
- Did you walk all that way **on foot?**
Anh đã đi bộ suốt cả quãng đường đó sao?
(Không dùng "*with the feet*", "*by foot*", "*by feet*")

fell . felt
- The tree **fell** with a loud crash.
Cái cây ngã xuống với tiếng gãy rất to.
(Không dùng "*felt*")
(thì quá khứ của động từ bất quy tắc fall: fall - fell - fallen: *rơi, ngã, đổ)*
- We'll have to **fell** this tree.
Chúng ta sẽ phải đốn cây này.
(= cut it down: *đốn, đẵn cây;* dạng hiện tại của động từ qui tắc fell: fell - felled - felled: *đốn, chặt)*
- I **felt** tired and went to bed.
Tôi thấy mệt nên đi ngủ.
(Không dùng "*fell*")
(động từ bất qui tắc: feel - felt - felt: *cảm thấy*)

female . feminine . womanly
- Some men just can't resist **feminine** charm.
Một số người đàn ông không thể cưỡng lại được sức quyến rũ của đàn bà.
(Không dùng "*female*")
(từ trái nghĩa masculine: *thuộc đàn ông; thuộc giống đực;* danh từ là femininity)
- "ess" in "waitress" is a **feminine** ending.
"ess" trong "waitress" là một tiếp vĩ ngữ chỉ giống cái.
- How can you tell whether an insect is male or **female?**
Làm thế nào mà anh nói được một con côn trùng là đực hay cái?
(Không dùng "*feminine*")
(từ trái nghĩa: *male, liên quan đến giới tính; chú ý a female được dùng làm danh từ cho động vật chứ không phải cho người)*
- There's certainly no **female** equality where top jobs are concerned.
Chắc chắn không có sự bình đẳng khi xét về những công việc cao cấp.

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

(Không dùng "*feminine*")

- I was expecting a bit of **womanly** sympathy, not a bucket of cold water.
  Tôi mong đợi một chút cảm thông của phụ nữ chứ không phải một xô nước lạnh.
  (= like a woman: *giống như đàn bà, liên quan đến nữ tính)*
  (Nói chung, *feminine* nói đến sức quyến rũ về mặt giới tính, *female* liên quan đến sinh học và *womanly* nói về xã hội, đôi khi nói về những phẩm chất được lý tưởng hoá của người phụ nữ)

fever . temperature

- "I have a **temperature** of 39.3", he said.
  Anh ta nói: "Tôi bị sốt 39.3 độ".
  (Không dùng "*a fever of 39.3*", "*39.3 temperature*")
- **I had a** high **temperature.**
  Tôi bị sốt cao.
  (Không dùng "*did/made*")
  (temperature là danh từ đếm được và được dùng trong tình huống cụ thể)
- If you have **a fever/fever,** you should drink a lot of water.
  Nếu bạn bị sốt, bạn nên uống nhiều nước.
  (danh từ đếm được/không đếm được: nói chung chung)

few . a few . little . a little

- Mona has had **very few** opportunities to practise her English.
  Mona hầu như không có cơ hội để thực hành tiếng Anh.
  (Không dùng "*a very few*")
  (few là phủ định, có ý "hầu như không có chút gì và thường được dùng sau very với các danh từ đếm được, số nhiều")
- I'd like to ask **a few** questions.
  Tôi muốn hỏi một vài câu.
  (a few khẳng định, có nghĩa là "một vài, một số ít")
- He has **very little** hope of winning this race.
  Anh ta có rất ít hi vọng giành chiến thắng trong cuộc đua này.
  (Không dùng "*a very little*")
  (*little* là phủ định, có nghĩa "hầu như không có"; và thường sử dụng sau *very* với các danh từ không đếm được)
- I'd like **a little** time to think about it **please.**
  Tôi cần ít thời gian để suy nghĩ về việc đó.
  (a little là khẳng định, có nghĩa là "một ít, một số lượng nhỏ")

fewer . less . lesser . smaller

- **Less oil** was produced **this year than last.**
  Năm nay, dầu được sản xuất ít hơn năm ngoái.
  (Không dùng "*fewer oil*", "*lesser oil*", "*less of oil*")
  (less + danh từ không đếm được)
- That's **one thing less** to worry about.
  Đó là việc không cần phải lo lắng nhiều.
  (Không dùng "*one less thing*")
- **Fewer and fewer people** can afford to go abroad for their holidays.
  Ngày càng có ít người có đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài.
  (fewer + danh từ đếm được số nhiều; less + danh từ đếm được số nhiều thường được dùng thông tục: less people: less newspaper: ít người hơn, ít báo hơn, nhưng người cẩn thận thường không dùng)
- Jonson is a lesser dramatist than **Shakespeare.**
  Jonson là nhà viết kịch nhỏ hơn Shakespeare.
  (Không dùng "*less*")
  (= lesser = smaller: *nhỏ hơn;* từ trái nghĩa là greater - không phải là từ so sánh chuẩn và chúng ta không thể dùng "than" ngay sau đó, không dùng "I have lesser than you"; lesser xuất hiện trong các cụm từ cố định chẳng hạn như: to a lesser degree = trình độ thấp hơn, the lesser of two evils: *cái ít hại hơn trong hai cái hại)*
- The USA is smaller in size than Russia.
  Nước Mỹ có diện tích nhỏ hơn nước Nga.
  (Không dùng "less", "lesser")

fight

- John and his wife are always **having fight.**
  John và vợ anh ta thường xuyên gây gổ.
  (Không dùng "*making/doing fights*")

figure . illustration

- This book about gardening is full of wonderful **illustrations.**
  Cuốn sách nói về nghề làm vườn này có nhiều những bức tranh minh hoạ lý thú.
  (Không dùng "*figures*")
  (= pictures designs, diagrams: *tranh ảnh, bản thiết kế biểu đồ)*
  A Doric column (**figure** 7 above) tapers gradually upwards from the base.
  Cột nhà kiến trúc kiểu Doric (hình 7 ở trên) thon dần từ bệ đứng trở lên.
  (= a picture, often numbered, to illustrate a particular point in a text: *một hình ảnh, thường được đánh số để minh họa một vấn đề cụ thể trong một văn bản)*

figure(s) . number(s) . price(s) . sum(s)

- **The numbers** of the houses on this side of the street are even.
  Số nhà dãy phố bên này là số chẵn.
  (Không dùng "*figures*")
  I'm no good at **figures/sums.**
  Tôi không giỏi số học.
  (Không dùng "*numbers*")
  (= arithmetic: *số học)*
  A Japanese collector has paid an astonishing **figure/price/sum** for a Van Gogh painting.
  Một nhà sưu tầm người Nhật đã trả giá một bức tranh của Van Gogh với giá đáng ngạc nhiên.
  (Không dùng "*number*")

fill . full . get full (up)

- **I got full (up)** eating all those crisps.
  Tôi no căng bụng vì ăn hết số khoai tây rán đó.
  (Không dùng "*I filled*", "*I fulled*", "*I got filled*")
- I can't eat any more . **I'm full (up).**
  Tôi không thể ăn thêm được nữa. Tôi no rồi.
  (= I've eaten enough: *Tôi ăn đủ rồi)*
- Don't **fill yourself (up)** with crisps just before dinner!
  Đừng ăn nhiều khoai tây rán ngay trước bữa tối!
- Have you filled the bucket with water? Is it **full?**
  Cậu đã đổ nước vào xô chưa? Nó đã đầy chưa?
  (Không dùng "*full up*")
  (chú ý : It's **full up**)
  (= filled to the brim: *đầy ắp, đầy đến miệng)*

finally . after all

- So you didn't have to pay a parking fine **after all!**
  Thế là cuối cùng anh ta không phải trả tiền phạt đỗ xe!
  (Không dùng "*finally*")
  (= in spite of what you thought: *mặc dù anh ta nghĩ là bị phạt)*
- We've **finally** decided to go away for the New Year.
  Cuối cùng chúng tôi quyết định đi chơi xa nhân dịp năm mới.
  (Không dùng "*after all*")
  (= after a process of e.g hesitation: *sau một quá trình, chẳng hạn như lưỡng lự)*

find

- We **found him sleeping** under a tree.
  Chúng tôi tìm thấy anh ta đang ngủ dưới gốc cây.
  (Không dùng "*found him to sleep*")
- **I find/I'm finding** that it's hard to keep a family on a single wage.
  Tôi thấy rằng khó mà cáng đáng một gia đình bằng đồng lương của một người.
  (dùng tĩnh hay động tuỳ thuộc vào ý nhấn mạnh của bạn)

find . find out

- What we have to do now is **find/find out** why the accident happened.
  Việc chúng tôi phải làm bây giờ là tìm hiểu tại sao vụ tai nạn lại xảy ra.
  (= discover information: *phát hiện thông tin; find và find out có thể thay đổi cho nhau khi có nghĩa là "tìm và phát hiện ra tin tức")*
- I'm sure I've already paid this bill, but I can't find the receipt.
  Chắc chắn tôi đã thanh toán hóa đơn này rồi nhưng tôi không tìm thấy biên lai.
  (Không dùng "find out")
  (= discover what might be lost: *tìm thấy cái gì có lẽ đã bị mất; find và find out không dùng cho các danh từ cụ thể)*
- **I find** (that) three hours is long enough.
  Tôi thấy (rằng) ba tiếng đồng hồ là đủ.

(Không dùng "*find out*")
(*có nghĩa đó là ý kiến của tôi dựa trên kinh nghiệm)*

fine

- **It's fine** today.
  Hôm nay trời đẹp.
  (Không dùng "*It makes fine*")
  (= the weather is fine: *thời tiết đẹp*)
- How are you today? - **I'm fine.**
  Hôm nay cậu khoẻ không? - Tôi khỏe.
  (= I'm in good health: *Tôi ở trong tình trạng sức khoẻ tốt)*

fine . finely

- We'll be lucky to catch the train: we've **cut it very fine.**
  Chúng ta sẽ may mắn bắt được xe lửa. Chúng ta tính rất khéo.
  (Không dùng "*finely*")
  (fine đi sau các động từ như cut it, suit someone và is/seems/looks)
- Gold threads were woven **finely** into the cloth.
  Những sợi chỉ vàng được dệt thành vải rất đẹp.
  (Không dùng "*fine*")
  (= delicately: *đẹp đẽ, tế nhị;* chú ý finely trong các từ ghép: finely-balanced: rất cân bằng, finely-made: được làm tốt)

finish . end

- And that was **the end** of the story.
  Và đó là kết cục của câu chuyện.
  (Không dùng "the finish")
- We walked over to where we could see **the finish** of the race.
  Chúng tôi lên đến tận nơi mà chúng tôi có thể xem kết thúc của cuộc đua.
  (the end = the way it ended: *cách kết thúc;* the finish = the distinct end-point: *điểm kết thúc rõ rệt)*
- I read the book **from start to finish/from beginning to end** without a single pause.
  Tôi đọc quyển sách một mạch từ đầu đến cuối.
- When are you going to **finish writing** your article?
  Khi nào anh định viết xong bài báo?
  (Không dùng "*finish to write*")
- **I finished work** at 6.
  Tôi làm xong việc lúc 6 giờ.
  (Không dùng "*finished from*")

fire . light . set fire to

- We'll never know if the building was burnt down by accident or if **someone set fire to it.**
  Chúng ta sẽ không bao giờ biết được là tòa nhà tình cờ bị cháy hay có người đốt nó.
  (= made it burn by **starting a fire:** *làm cho cháy bằng cách đốt lửa)*
- It's cold today. **Shall I light a fire?**
  Hôm nay trời lạnh. Tôi nhóm lửa lên nhé?
  (Không dùng "*set fire*", "*fire*")
  (light a fire, a candle, v.v: *nhóm lửa, thắp nến....: light - lit - lit; nhưng không dùng "light a light" mà dùng turn on a light: bật đèn)*
- The officer gave the command **"Fire"!**
  Viên sĩ quan hạ lệnh "Bắn"!
  (= shoot with a gun: *bắn bằng súng)*

firm . firmly

- I tried to get her to change her mind, but she **stayed firm.**
  Tôi cố gắng thuyết phục cô ấy thay đổi ý định nhưng cô ấy hết sức kiên quyết.
  (Không dùng "*stayed firmly*")
  (firm đi sau các động từ có nghĩa của to be như hold, stand, stay)
- We agreed on a price and shook hands **firmly.**
  Chúng tôi thỏa thuận giá cả rồi bắt chặt tay nhau.
  (Không dùng "*firm*")
  (-ly dùng để miêu tả hành động có chủ ý)

firm . signature . trademark

- Write your **signature** here.
  Ký tên anh vào đây.
  (= your name as you usually write it: *tên bạn thường viết)*
- The oil company Shell uses a shell as its **trademark.**
  Công ty dầu lửa Shell dùng vỏ sò làm thương hiệu của mình.
  (Không dùng "*firm*")
  (= a legally protected name or symbol used to identify a product: *một cái tên được bảo vệ về mặt pháp lý hay biểu tượng dùng để nhận biết một sản phẩm)*
- My ambition is to run my own **firm.**

Tham vọng của tôi là điều hành hãng riêng của mình.
(= a business company: *một công ty kinh doanh)*

first . second . third . fourth

- I was born on the **first/the second/the third/the fourth of May.**
Tôi sinh ngày mồng một/mồng hai/mồng ba/mồng bốn tháng 5.
(Không dùng "*the first May*")
- I was born **on May the first/the second,** etc.
Tôi sinh ngày mồng một/mồng hai v.v. tháng 5.
(tiếng Anh của người Mỹ: on May first/second...)
(số thứ tự phải có "the" trong khi nói và viết đầy đủ, nhưng không có "the" khi viết tắt)
1st May = "the first of May"
May 2nd = "May the second"

first(ly) . at first . at the beginning . in the beginning

I didn't ring the bell because at first I thought there was no one in.
Tôi không bấm chuông bởi vì lúc đầu tôi nghĩ không có ai ở trong đó cả.
(Không dùng "*first(ly)*", "*at/in the beginning*")
(a first có liên quan đến một điểm thời gian)
I couldn't follow the film because I wasn't there **at the beginning.**
Tôi không hiểu bộ phim vì tôi không xem từ đầu.
(Không dùng "*at first*")
(*nghĩa là lúc bắt đầu câu chuyện;* chúng ta cũng có thể nói from the beginning, at the start)
The earth formed 4,500 billion years ago. In **the beginning/At first** there was no life.
Trái đất hình thành cách đây 4.500 tỉ năm. Lúc đầu chưa có sự sống.
(Không dùng "*Firstly*")
(= in the period during which it began: *trong khoảng thời gian nó mới bắt đầu;* chú ý cách đánh vần, không phải là "beginning")
- **First** you turn the computer on, then you load the program.
Trước hết, anh bật máy tính lên, rồi nạp chương trình vào.
(Không dùng "*At first*", "*Firstly*")
(first nói về trình tự các hành động)
- In the first **place/First(ly)** I don't know what you mean, and in the second **place/second(ly),** I don't want to.
Thứ nhất là tôi không biết ý anh muốn nói gì, thứ hai là tôi không muốn biết.
(first hay firstly, second hay secondly dùng khi chúng ta đưa ra một loạt các lý do...)
- Safety always **comes first.**
An toàn là trên hết.
(Không dùng "*firstly*")
(first là trạng từ thường đi sau các động từ be, come, go...; từ trái nghĩa last cũng dùng sau các động từ này)

first aid . ambulance

- There's been an accident - ring for an **ambulance.**
Có một vụ tai nạn, hãy gọi xe cứu thương.
(Không dùng "*the first aid*")
(= a special vehicle which takes someone sick or infured to hospital: *một loại xe đặc biệt dùng để chở người ốm hay người bị thương đến bệnh viện)*
- We gave the injured **first aid** before the ambulance arrived.
Chúng tôi sơ cứu cho người bị thương trước khi xe cứu thương tới.

first time

- **It's the first time I've** ever **been** to America.
Đây là lần đầu tiên tôi đến nước Mỹ.
(Không dùng "*It's my first time to be to/in*")
- **The first time** I went to America, I was only 18 years old.
Lần đầu tiên đến Mỹ, tôi mới 18 tuổi.
(Không dùng "*In the first time*")
- She's marrying **for the first time,** but he's been married before.
Cô ấy lên xe hoa lần đầu tiên, còn anh ấy trước đó đã có vợ rồi.
(Không dùng "*the first time*")

fish . fishes

- We had **fish** for lunch.
Bữa trưa, chúng tôi có món cá.
(Không dùng "*fishes*")
- It's hard to clean these **fish/fishes** with sharp spines without hurting yourself.

Rất khó làm sạch những con cá có ngạnh sắc này mà không bị đau tay.
(fish vừa là số ít và số nhiều; **fishes** là fish có thể tính từng con một)

fit . fitting

- When can you **have a fitting/come for a fitting?**
  Khi nào anh đi thử quần áo?
  (Không dùng "*have a fit*", "*come for a fit*")
  (nghĩa là ở hiệu may)
- That coat's **a good fit.**
  Cái áo khoác đó vừa đấy.
  (Không dùng "a fitting")
  (nghĩa là nó đúng cỡ)
- I think Miss Saunders will **have a fit** if she comes in while you're doing that.
  Tôi nghĩ cô Sauders sẽ nổi cơn tam bành nếu cô ta vào trong khi cậu làm việc đó.
  (= be very angry: *rất bực tức;* so sánh với have a fit nói đến một tình trạng giống như bệnh động kinh: an epileptic fit: *cơn động kinh)*

fit . suit . match

- Pastel colours **suits** me.
  Các màu lam hợp với tôi.
  (Không dùng "*fit*", "*match*")
  (= they are right for me/look on me: *đẹp đối với tôi, hợp đối với tôi)*
- That jacket really **fits** you at the shoulders.
  Chiếc áo vét đó rất vừa vai cậu.
  (Không dùng "*suits/matches you*", "*is fitting you*")
  (dùng tĩnh = is the right size for you: *đúng cỡ của cậu)*
- What are you doing? - **I'm fitting** a new lock to the back door.
  Anh đang làm gì đấy? - Tôi đang lắp cái khoá mới vào cửa sau.
  (dùng động = putting into place: *lắp vào, gắn vào)*
- That lamp **matches the curtains.**
  Chiếc đèn đó hợp với rèm cửa.
  (Không dùng "*matches/is matching with*", "*fits*", "*suits*")
  (= has the same colours/parttern as: *có cùng màu sắc/cùng kiểu như)*

five . fifteen . fifty

- I'm **fifteen** tomorrow.
  Ngày mai tôi tròn 15 tuổi.
  (Không dùng "*fiveteen*")
- I retried when I was **fifty.**
  Tôi nghỉ hưu khi tôi 50 tuổi.
  (Không dùng "*fivety*")
- I can't remember when I was **five.**
  Tôi không thể nhớ hồi tôi năm tuổi.

flannel . vest . waistcoat

- I wear a **vest** in winter.
  Tôi mặc áo lót vào mùa đông.
  (Không dùng "*a flannel*")
  (= a garment worn under a shirt or blouse: *một chiếc áo mặc trong áo sơ mi)*
- He was wearing grey **flannel** trousers.
  Anh ấy đang mặc một chiếc quần dệt len màu xám.
  (= cloth made of woven wool: *vải làm bằng len dệt;* danh từ không đếm được)
- Wipe your face with **a flannel.**
  Lấy khăn lau mặt đi.
  (Tiếng Anh = a piece of cloth for washing yourself: *một mảnh khăn để lau người)*
- Harry carries an old-fashioned pocket-watch in his **waistcoat pocket.**
  Harry để chiếc đồng hồ bỏ túi kiểu cổ trong túi áo gi-lê.
  (= a piece of clothing without sleeves and with buttons down the front, often worn under a jacket as part of a suit: *một chiếc áo cộc tay có nút phía dưới và thường mặc trong áo khoác ngắn, một phần của bộ complê)*

flat . flatly

- He **fell flat** on his face.
  Nó ngã sóng soài úp mặt xuống đất.
  (Không dùng "fell flatly")
  (flat dùng sau các động từ như fall, lie, spread: *ngã sóng soài, nằm sóng soài, trải dài)*
- Joan **flatly refused** to lend me her car.
  Joan nhất định không cho tôi mượn xe của cô ấy.
  (= completely: *hoàn toàn, đi với các động từ như refuse, deny)*

flesh . meat

- We eat **meat** twice a week.
  Một tuần chúng tôi ăn thịt hai lần.
  (Không dùng "*flesh*")

(= the soft parts of animals used as food: *phần mềm của động vật dùng làm thức ăn)*
Some horror films make your **flesh** creep.
Một số phim kinh dị làm cho bạn sởn gai ốc.
(chúng ta dùng flesh để nói về người hơn là động vật)

ew/flown . flow/flowed
We flew to Los Angeles on a charter flight.
Chúng tôi bay đến Los Angeles trên chuyến bay thuê theo hợp đồng.
We've flown thousands of miles this year.
Năm nay, chúng tôi đã bay hàng ngàn dặm.
(Không dùng "*We've flied*", "*We've flowed*")
(động từ bất qui tắc fly - flew - flown: bay)
Originally, the river **flowed** several miles north of this point.
Con sông này vốn chảy theo hướng Bắc một vài dặm tính từ vị trí này.
(Không dùng "*flew*")
The river has broken its banks and has **flowed** into the fields.
Đê sông bị vỡ và nước tràn vào ruộng.
(Không dùng "*flown*")
(động từ quy tắc: flow - flowed - flowed: chảy)

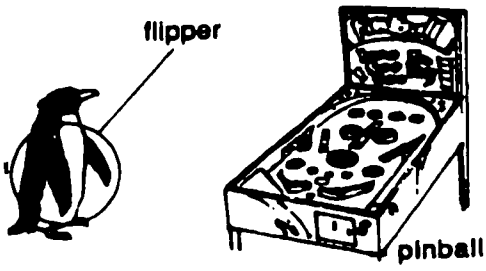

lipper . pinball
Just think of the hours you've wasted playing **pinball!**
Hãy nghĩ về hàng giờ đồng hồ cậu đã lãng phí vào việc chơi pin-ball!
(Không dùng "*flipper*")
(= a game in which players try to prevent a ball from reaching the end of a pin-table: *một trò chơi trong đó người chơi cố gắng không cho bóng chạm vào đầu bàn pin-ball)*
- Penguins have wings like **flippers.**
Chim cánh cụt có cánh giống như vây.

flirt . flirtation
- I don't think they had an affair. It was just a mild **flirtation.**
Tôi không nghĩ là họ yêu nhau. Đó chỉ là một sự ve vãn thoáng qua.
(Không dùng "*flirt*")
(nghĩa là biểu thị sự hứng thú tình dục)
- Joan used to flirt with all the boys when she was young.
Khi còn trẻ, Joan thường tán tỉnh tất cả bọn con trai.
(Không dùng "*make/do flirt*")
(= try to attract sexual interest: *cố gắng thu hút sự chú ý về giới tính)*

flock . herd
- The dog was guarding a **herd** of cattle.
Con chó đang canh giữ một đàn gia súc.
(Không dùng "*flock*")
- There was a **flock** of geese/sheep in the field above the farm.
Có một đàn ngỗng/cừu trên cánh đồng nông trang.
(Không dùng "*herd*")
(a flock of a birds, sheep, a herd of cattle, goats, elephants, etc...: một đàn chim, cừu, một đàn gia súc, dê, voi...)

folk . people . popular
- All **the people** here have done their best to make this a happy occasion.
Tất cả mọi người ở đây đều cố gắng hết sức mình để làm cho bữa tiệc thật vui vẻ.
(Không dùng "*folk*")
(people là từ dùng thông thường để nói về ông, đàn bà, trẻ em; folk dùng sau the, these, those)
- The **people** of Britain will be voting on May 14th.
Nhân dân Anh sẽ bỏ phiếu vào ngày 14 tháng 5.
(Không dùng "folk")
(= the mass of the population: *số đông dân chúng)*
- Most **folk/people** round here have cars.
Hầu hết mọi người quanh đây đều có ô tô.
(folk được dùng như từ "they" không xác định)
- There's a Christmas party every year for **the old folk/people.**

Năm nào cũng có bữa tiệc mừng Lễ Giáng Sinh cho người già.
(folk có thể đi với những từ cụ thể như: the old folk: *người già;* country folk: *người nông dân;* village folk: *người làng...)*

- You can always hear a lot of **popular** music/songs on radio request programmes.
Lúc nào bạn cũng có thể nghe những bản nhạc/bài hát nổi tiếng trên chương trình phát thanh theo yêu cầu.
(= popular có nghĩa là được nhiều người ưa thích)
(Không dùng "*of the people*")
- Some composers like Bartok made use of **folk** songs/music.
Một số nhà soạn nhạc như Bartok sử dụng các bài dân ca/nhạc dân tộc.
(= traditional coming from ordinary country people: *truyền thống, bắt nguồn từ những người dân bình thường)*

follow . watch . attend

- I'm **watching** the match.
Tôi đang theo dõi trận đấu.
(Không dùng "*following*")
(= looking attentively at what's going on: *nhìn chăm chú vào cái đang diễn ra)*
- Have you ever seen a cat **watch/follow** a bird's every moment?
Cậu đã bao giờ nhìn thấy một con mèo theo dõi từng cử động của một con chim chưa?
(follow có nghĩa là nhìn rất cụ thể: theo dõi bằng mắt)
- The dog **followed** me all the way home.
Con chó theo tôi suốt dọc đường về nhà.
(= came behind me along the same route: *đi sau tôi trên cùng một con đường)*
- When I miss the beginning of a TV serial, I can never **follow the story.**
Khi tôi bỏ lỡ phần đầu của bộ phim truyền hình nhiều tập tôi không thể theo dõi câu chuyện.
(nghĩa là hiểu)
- I've **attended** English classes for six months now.
Tôi đã theo học tiếng Anh được sáu tháng.
(Không dùng "*followed*")
(= been going to: *đang làm)*

fond of

- I'm **fond of eating.**
Tôi thích ăn.
(Không dùng "*fond to eat*")

food . foods

- **What a lot of food!** How many people are coming?
Nhiều thức ăn thế! Bao nhiêu người sẽ đến?
(Không dùng "*a lot of foods*")
(food thường là danh từ không đếm được)
- I love the variety of **foods** on display at a delicatessen.
Tôi thích những loại thức ăn khác nhau bày ở cửa hàng bán các đồ ăn ngon.
(= different kinds of food(s): *các loại đồ ăn khác nhau)*

fool . foolish

- Norman is very **foolish.**
Norman rất ngu xuẩn.
(Không dùng "*fool*")
- Norman is **a fool.**
Norman là một người ngu xuẩn.
(Không dùng "*a foolish*")
(foolish là tính từ, fool là danh từ)

foolishly

- Dennis **foolishly locked** himself out.
Dennis đã ngu ngốc tự khoá mình ở ngoài.
(= it was foolish of him to do this: *anh ta thật ngớ ngẩn khi làm như vậy)*
- Dennis **behaved foolishly** at the party.
Trong bữa tiệc, Dennis xử sự thật ngu xuẩn.
(nghĩa là theo một cách ngu xuẩn)
(nghĩa của từ foolishly thay đổi theo vị trí của nó trước hay sau động từ)

foot . leg

- Many runners have long **legs.**
Nhiều vận động viên chạy đua có đôi chân dài.
(Không dùng "*feet*")
(leg = the part of the body above the foot: *một bộ phận của cơ thể ở trên bàn chân)*
- Careful! You're treading on my **foot.**
Cẩn thận nào! Anh đang dẫm lên chân tôi rồi.
(foot: the part of the body below the leg: *một bộ phận của cơ thể dưới cẳng chân)*

footstep . pace . step

- I was about ten **paces** behind Jill.
  Tôi đi sau Jill khoảng mười bước chân.
  (Không dùng "*steps*", "*footsteps*")
  (pace = the length of a step: *độ dài của mỗi bước)*
- Sh! I think I can hear **footsteps** downstairs.
  Suỵt! Tôi nghĩ rằng tôi nghe thấy tiếng bước chân dưới nhà.
  (Không dùng "*paces*", "*steps*")
  (= footsteps: *tiếng bước chân)*
- **Take a step/a pace** towards me.
  Tiến về phía tôi một bước.
  (Không dùng "*Take a footstep*", "*Make/Do a step*")
- Can you **do this step/do these steps?**
  Anh có đi được bước này không?
  (Không dùng "*make this step/these steps*")
  (= dance to this pattern: *nhảy theo kiểu này)*

for . about

- Who told you **about** this?
  Ai nói với anh về chuyện này?
  (Không dùng "*for*")
  (about = concerning: *liên quan đến)*
- How much did you pay **for** this?
  Anh trả cái này bao nhiêu?
  (for = in exchange for: *để đổi lấy)*

for . to

- I've come here **to learn.**
  Tôi đến đây để học.
  (Không dùng "*for learn*", "*for learning*")
  (động từ có "to" để chỉ mục đích)
- This manual is very useful **for learning** how to type.
  Cuốn sách này rất bổ ích cho việc học đánh máy.
  (Không dùng "*to learn*")
  (for + -ing = cho mục đích của; for + -ing và động từ nguyên thể có "to" nói chung không thể thay thế cho nhau được)
- **Shut** the door please.
  Làm ơn đóng cửa lại.
  (Không dùng "*To shut*")
  (Không dùng động từ nguyên thể có "to" trong câu mệnh lệnh)

forbid . prohibit . No +-ing

- My doctor **forbade me to smoke.**
  Bác sĩ của tôi cấm tôi hút thuốc.
  (Không dùng "*forbade/prohibited me that I should smoke*", "*forbade me from smoking*")
- **No parking, No smoking, No waiting,** etc.
  Cấm đỗ xe, cấm hút thuốc, cấm đợi .v.v
  (Không dùng "*It is forbidden/It's prohibited the parking*", các bảng yết thị công cộng dùng No... -ing (No Parking). It is forbidden to park và Parking is forbidden cũng đúng, nhưng không phải là cách nói của người bản xứ; chúng ta chỉ dùng prohibit trong các thông cáo pháp luật như: The sale of liquor to persons under 18 is prohibited: *Cấm bán rượu cho trẻ em dưới 18 tuổi)*

force . strength . power

- You need a great deal of **strength** to become a weight lifter.
  Cậu cần có sức lực tốt để trở thành một vận động viên cử tạ.
  (Không dùng "*force*", "*power*")
  (= the quality of being physically strong: *sức lực, sức khoẻ)*
- The door was opened **by force.**
  Người ta phải dùng sức để mở cửa.
  (Không dùng "*with force*", "*with strength*")
  (= the use of great physical strength: *dùng sức mạnh thể chất lớn)*
- The **force/strength** of the wind was so great that roofs were blown off houses.
  Sức gió mạnh đến nỗi tốc cả mái nhà.
  (= amount of power: *lượng sức mạnh)*
- No politician should forget that in this country, politicial **power** belongs to the electorate.
  Không một nhà chính trị nào được quên rằng ở đất nước này, quyền lực chính trị thuộc về toàn bộ cử tri.
  (Không dùng "*force*", "*strength*")
  (= control, influence: *điều khiển, ảnh hưởng)*
- Jackie has great **strength.** She's at her best in a crisis.
  Jackie có một sức mạnh lớn lao. Cô ta vẫn ở trong tình trạng tốt nhất trong khủng hoảng.
  (Không dùng "*strengths*")
  (danh từ không đếm được)

- The support of my family during this difficult time has been a great **strength.**
Sự ủng hộ của gia đình tôi trong thời gian khó khăn này là một nguồn sức mạnh lớn lao.
(danh từ đếm được)

forceful . strong . powerful

- A **strong/powerful** leader needs the support of the people.
Một người lãnh đạo có quyền lực cần sự ủng hộ của nhân dân.
(Không dùng "*forceful*")
(không liên quan đến thể chất)
- You have to be **strong** to become a weight lifter.
Cậu phải khoẻ mạnh mới trở thành vận động viên cử tạ được.
(Không dùng "*forceful*", "*powerful*")
(nói đến sức mạnh vật chất)
- The barrister made a **powerful/forceful/strong** plea to the jury.
Luật sư đã đưa ra lời biện hộ mạnh mẽ trước bồi thẩm đoàn.
(nghĩa là trong một cố gắng gây ảnh hưởng)

forces . powers

- The division of Europe was decided by the great **powers** after 1945.
Sự chia cắt châu Âu sau năm 1945 do các cường quốc lớn quyết định.
(= the nations with the greatest influence: *các quốc gia có ảnh hưởng lớn nhất)*
- The end of the cold was has led to a reduction in the armed **forces.**
Chiến tranh lạnh kết thúc đã dẫn đến việc giảm bớt lực lượng vũ trang.
(= the army, the navy, the air force: *lục quân, hải quân, không quân)*

forget

- I have a dental appointment next week, but I forget when exactly.
Tôi có cuộc hẹn với nha sĩ vào tuần tới nhưng tôi quên mất chính xác là khi nào.
(Không dùng "*I'm forgetting*")
- Don't **forget to meet** Bob on the 4 o'clock train.
Đừng quên đón Bob vào chuyến tàu 4 giờ.
(Không dùng "*forget meeting*")
(nói về hành động tương lai)
- I met you in Prague. Have you **forgotten meeting** me?
Tôi gặp cậu ở Praha. Cậu quên là đã gặp tôi rồi à?
(Không dùng "*forgotten to meet*")
(nói về quá khứ)

forget . leave

- It's no good telling the teacher you've **left** your books at home.
Chẳng hay ho gì khi cậu nói với giáo viên là cậu đã để quên sách ở nhà.
(Không dùng "*have forgotten*")
- It's no good telling the teacher you've **forgotten** (to bring) your books.
Chẳng hay ho gì khi nói với giáo viên rằng cậu quên (không mang) sách.

forgive (for)

- **Forgive my interrupting** you. **Forgive me for interrupting** you.
Xin tha lỗi tôi đã làm phiền anh.
(Không dùng "*Forgive me to interrupt you/that I interrupt you*")
- **I forgive** him **for** what he did to me.
Tôi tha thứ cho anh ta về những gì anh ta đã gây ra cho tôi.
(Không dùng "*forgive him what he did*")
(forgive someone for something: *tha thứ cho ai cái gì)*

form . class . grade

- Which **form/grade** (AmE) are you in at school?
Em học lớp mấy rồi?
(nghĩa là trình độ theo tuổi tác)
- There are fifteen students in our English **class.**
Có 15 sinh viên trong lớp học tiếng Anh của chúng tôi.
(Không dùng "*grade*", "*from*")
(= group of pupils/students: *nhóm học sinh/sinh viên)*

form . make up

- This rug has been **made up** from different bits of cloth.
Tấm thảm này được làm từ nhiều mảnh vải khác nhau.
(Không dùng "*formed*")

(= deliberately put together: *cố ý ghép lại với nhau)*

- These valleys were **formed** by glaciers at the end of the Ice Age.
  Những thung lũng này do sông băng hình thành vào cuối thời kì băng hà.
  (Không dùng "*were made up*")
  (nghĩa là tạo thành hình do kết quả của một quá trình)

form . mould . overall(s)

- If you want to make some shortbread, you can use this **mould.**
  Nếu cậu muốn làm bánh bơ giòn cậu có thể dùng khuôn này.
  (Không dùng "*form*")
  (= a container used to give shape to things, especially foods and plastic or metal objects: *khuôn, bằng nhựa hay kim loại đặc biệt dùng cho việc làm đồ ăn)*
- If you want to do some painting, put on an **overall** first.
  Nếu cậu muốn quét vôi thì trước hết phải mặc chiếc áo khoác làm việc vào đã.
  (= a protective tunic, from shoulders to knee: *một loại áo bảo vệ dài từ vai đến đầu gối; so sánh với: (a pair of) overalls: quần yếm mà thợ cơ khí mặc để giữ cho quần áo khỏi bẩn)*
- The chef has sculpted the ice cream in the **form** of a swan.
  Người đầu bếp nặn kem theo hình con thiên nga.
  (= shape: *hình dáng)*

formidable . terrific . tremendous . fantastic . marvellous . super

- What was the play like? **Terrific! Tremendous! Fantastic! Marvellous! Super!**
  Vở kịch thế nào? Thật là kinh khủng! Khủng khiếp! Thật là quái dị! Thật là tuyệt vời! Thượng hảo hạng!
  (Không dùng "*Formidable*")
- Our new headmistress has a **formidable** reputation for discipline.
  Bà hiệu trưởng mới của chúng tôi rất nổi tiếng về kỉ luật.
  (= very great, causing fear: *dữ dội, kinh khủng, gây ra nỗi sợ hãi)*

formula . prescription

- You need a **prescription** from a doctor for antibiotics.
  Anh cần đơn thuốc dùng kháng sinh của bác sĩ
  (Không dùng "*formula*")
  (= an order for medicine made by a doctor: *đơn thuốc của bác sĩ)*
- How do you make up the baby's **formula?**
  Cậu pha sữa cho trẻ em như thế nào?
  (= (milky) drink: *đồ uống (sữa), đặc biệt dùng trong tiếng Anh của người Mỹ)*
- The chemical **formula** for water is H_2O.
  Công thức hoá học của nước là H_2O.
  (= the symbol: *ký hiệu)*

fortune . luck . chance/by chance

- I've been feeding this fruit machine with coins but I haven't had much **luck** yet.
  Tôi nhét tiền xu vào máy hoa quả nhưng tôi không may mắn lắm.
  (Không dùng "*furtune*", "*chance*")
- I heard the news **by chance.**
  Tôi nghe được tin tức một cách tình cờ.
  (Không dùng "*by luck*", "*by fortune*")
  (= accidentally: *tình cờ, vô tình)*
- I guessed the right answer by pure **chance/luck.**
  Tôi đoán đúng câu trả lời hoàn toàn do may mắn ngẫu nhiên.
  (Không dùng "*fortune*")
  (chance = accident: *ngẫu nhiên, tình cờ;* luck = good accident: *sự ngẫu nhiên may mắn)*
- Some children have the good **fortune/luck** to be born into happy families.
  Một số trẻ em thật may mắn được sinh ra trong các gia đình hạnh phúc.
  (chúng ta có thể nói are lucky/fortunate to)

founded . found

- **I found** the address you wanted.
  Tôi đã tìm thấy địa chỉ anh cần.
  (Không dùng "*founded*")
  (quá khứ của động từ bất quy tắc find - found - found: tìm thấy)
- My grand father **founded** the family business in 1990.

Ông tôi thành lập cơ sở kinh doanh của gia đình năm 1990.
(= established: *thành lập, thiết lập:* quá khứ của động từ bất quy tắc found - founded - founded: *thành lập)*

fountain . spring . source

- I know a place in woods where you can drink from a wonderful **spring.**
  Tôi biết một chỗ trong rừng nơi cậu có thể uống nước từ một con suối tuyệt vời.
  (Không dùng "*fountain*", "*source*")
  (= a place where fresh water comes out of the ground: *một nơi có nước nguồn chảy ra từ lòng đất)*
- The **source** of the Nile is no longer a mystery.
  Nơi bắt nguồn của dòng sông Nile không còn là điều bí ẩn nữa.
  (Không dùng "*spring*", "*fountain*")
  (= the place where a river begins: *nơi bắt đầu của một dòng sông)*
- Have you seen the Trevi **Fountain** in Rome?
  Cậu đã bao giờ nhìn thấy vòi phun nước Trevi ở Roma chưa?
  (= a man-made structure to display the movement of water: *một cấu trúc nhân tạo phun nước)*

four . forty

- I'm forty next birthday.
  Lần sinh nhật tới tôi tròn 40 tuổi.
  (Không dùng "*fourty*")
  (cách đánh vần 4 = four; 40 = forty)

fowl . chicken . hen . poultry

- I'd like roast **chicken.**
  Tôi muốn dùng món gà quay.
  (Không dùng "*fowl*", "*hen*")
- I must go out and feed the **hens.**
  Tôi phải đi cho gà ăn.
  (chicken: *được phục vụ như một món ăn; hen là con gà sống; chickens hay chicks là gà con sống)*
- Raina eats fish and **fowl/poultry,** but she won't touch red meat.
  Raina ăn cá và thịt gà/thịt vịt, nhưng cô ấy không bao giờ đụng đến thịt đỏ.
- Frozen **poultry** is very reasonably priced at the moment.
  Hiện nay gà vịt đông lạnh có giá rất phải chăng.
  (Không dùng "*fowl*")
  (fowl/poultry: từ chung chỉ gà vịt: fowl: là thịt gia cầm để ăn hay săn bắn được; poultry: là gà vịt nuôi mua hoặc bán)

frank . honest

- You can trust Maggie with your key. She's completely **honest.**
  Anh có thể tin cẩn giao chìa khóa cho Maggie. Cô ấy hoàn toàn trung thực.
  (Không dùng "*frank*")
  (= she doesn't steal, cheat or lie: *cô ấy không ăn cắp, không lừa đảo, không nói dối)*
- If you'd like my **frank/honest** opinion, that colour doesn't suit you at all.
  Nếu cậu muốn biết ý kiến thành thật/trung thực của tôi thì màu đó không hợp với cậu chút nào cả.
  (frank và honest đôi khi dùng như nhau với nghĩa truthful: thật thà, chân thật)

frantic

- Sylvia is **frantic getting** everything **ready** for the wedding.
  Sylvia lo điên người để chuẩn bị mọi thứ cho đám cưới.
  (Không dùng "*frantic to get*")

free . freely

- Children under five years old **travel free.**
  Trẻ em dưới 5 tuổi đi du lịch không mất tiền.
  (Không dùng "*travel freely*")
  (free = without payment: *không phải trả tiền, miễn phí)*
- The cage door was open and the lion **had gone free.**
  Cửa chuồng mở và con sư tử đã tự do.
  (Không dùng "*had gone freely*")
  (= was not under control: *không bị kiểm soát)*
- It's wonderful to be able to travel **freely** in Eastern Europe.
  Được tự do đi lại ở Đông Âu thật là tuyệt vời.
  (= without restriction: *không hạn chế)*

free . single

- I enjoy being **single.**
  Tôi thích sống độc thân.
  (= unmarried: *không lập gia đình)*

- I'm **free** on Friday evening.
  Tôi rảnh rỗi vào thứ sáu.
  (có nghĩa là tôi không hẹn với ai)

freezing

- **I'm freezing this** celery so we can use it during the winter.
  Tôi ướp lạnh rau cần tây này để chúng ta có thể dùng trong suốt mùa đông.
  (to freeze something = *giữ ở nhiệt độ rất thấp để bảo quản)*
- Shut the window! **I'm freezing.**
  Đóng cửa sổ lại! Tôi chết cóng mất.
  (= I feel very cold or **it's freezing**: *tôi cảm thấy lạnh hay trời rét lắm)*

fresh . cool

- At this time year it's too **cool** to sit outside.
  Vào thời điểm này trong năm, ngồi ngoài trời thì quá lạnh.
  (Không dùng "*fresh*")
  (= not warm enough, chilly: *không đủ ấm, lạnh)*
- I love walking in the fresh air.
  Tôi thích đi dạo trong không khí trong lành.
  (Không dùng "*cool*")
  (= clean and pure: *sạch sẽ và trong trẻo)*
- After such a hot day, I'm glad it's lovely and **cool** this evening.
  Sau một ngày nóng nực như vậy, tôi mừng là tối nay trời đẹp và mát mẻ.
  (= pleasantly cold: *lạnh một cách dễ chịu)*
- It's nice and **fresh** outside today.
  Hôm nay thời tiết đẹp và trong lành.
  (= pleasantly airy, not stuffy: *trong lành, không ngột ngạt)*
- Store in a **cool** place.
  Bảo quản ở nơi mát mẻ.
  (Không dùng "*fresh*")
  (= suitably cold: *lạnh vừa phải)*

fresh . impertinent

- If it's not an **impertinent** question, how old are you?
  Nếu đây không phải là một câu hỏi thô lỗ thì anh bao nhiêu tuổi rồi?
  (Không dùng "*fresh*")
  (= rude, not showing respect: *thô lỗ, không tỏ ý tôn trọng)*
- Rita's really annoyed with her boss because he was/he got a bit **fresh** with her.
  Rita thực sự khó chịu với ông chủ vì ông ta hơi sỗ sàng với cô.
  (= he sexually harassed her: *ông ta quấy rối tình dục cô ta)*

friendly

- He always greets me **in a friendly way.**
  Anh ta luôn chào tôi một cách thân mật.
  (Không dùng "*greets me friendly/greets me friendlily*")
  (friendly là một tính từ; She gave me a **friendly** greeting: *Cô ấy thân mật chào tôi; với phó từ được diễn tả bằng một một cụm từ; cũng vậy với brotherly, cowardly, fatherly, lively, lovely, motherly, sisterly)*

frighten . startle . scare

- Sorry! I didn't mean to **startle** you.
  Xin lỗi! Tôi không có ý làm cậu giật mình.
  (Không dùng "*frighten*")
  (= make you jump; take by surprise: *làm bạn giật mình, làm bất ngờ)*
- Don't **frighten/scare** the children with your silly stories.
  Đừng làm cho bọn trẻ sợ bằng những câu chuyện ngớ ngẩn của anh.
  (= make them feel fear: *làm cho chúng cảm thấy sợ hãi)*
- A lot of young children love running round **scaring** the pigeons.
  Nhiều đứa trẻ thích chạy quanh doạ cho các chú chim bồ câu hoảng sợ.
  (Không dùng "startling" và hay dùng hơn "frightening")
  (= causing sudden alarm: *gây ra sự hốt hoảng đột ngột)*

frightened

- **We got frightened** when we heard the gun fire.
  Chúng tôi khiếp đảm khi nghe tiếng súng nổ.
  (Không dùng "*we frightened*")

from . by . of

- I was stopped **by** the police.
  Tôi bị cảnh sát chặn lại.
  (Không dùng "*from*")

(by trong các cấu trúc câu bị động)

- What did you learn **from** him?
  Cậu học được điều gì ở anh ta?
  (Không dùng "*by*")
- Have you read this novel **by** Hardy?
  Cậu đã đọc cuốn tiểu thuyết này của Hardy chưa?
  (Không dùng "*of*", "*from*")
- Tess is a character in one **of** Hardy's novels.
  Tess là nhân vật của một trong những tiểu thuyết của Hardy.
  (Không dùng "*from*")

from now . from now on

- **From now on** I'll do my best not to complain.
  Từ nay trở đi tôi sẽ cố gắng hết sức không phàn nàn nữa.
  (Không dùng "*From now*")
  (= from this time and into the future: *từ thời điểm này và trong tương lai)*
- The show begins (in) ten minutes **from now.**
  Mười phút nữa tính từ bây giờ, buổi biểu diễn sẽ bắt đầu.
  (= counting from this moment: *tính từ lúc này)*

fruit . fruits

- I eat a **lot of fruit.**
  Tôi ăn nhiều trái cây.
  (Không dùng "*a lot of fruits*")
  (fruit thường là danh từ không đếm được)
- We import many different tropical **fruits.**
  Chúng tôi nhập khẩu nhiều loại trái cây nhiệt đới.
  (= different kinds of fruit(s): *các loại hoa quả khác nhau)*

fuel . fuels

- The cost of **fuel** varies a lot.
  Giá nhiên liệu thay đổi nhiều.
  (fuel thường là danh từ không đếm được)
- Fossil **fuels cause pollution.**
  Nhiên liệu thô gây ra ô nhiễm.
  (= different kinds of fuel(s): *các loại nhiên liệu khác nhau)*

full . complete

- The new hotel is now **complete/completed.**
  Khách sạn mới bây giờ đã hoàn chỉnh.
  (= finished: *hoàn thành)*
- The hotel is **full.**
  Khách sạn hết phòng.
  (Không dùng "*complete*")
  (nghĩa là không còn chỗ trống nữa)
- Have you got a **full/complete** set of cutlery?
  Cậu có một bộ dao kéo đầy đủ/hoàn chỉnh không?
  (nghĩa là không thiếu một thứ gì)

full . in full . fully

- She truck him **full** in the face.
  Cô ta đánh thẳng vào mặt anh ta.
  (Không dùng "*fully*")
  (= directly: *trực tiếp = full in the face/the chest: đánh thẳng vào mặt/vào ngực v.v...)*
- Please write your name and address **in full.**
  Xin hãy ghi tên và địa chỉ đầy đủ của anh.
  (Không dùng "*fully*")
- I **fully** understand why he retired so early.
  Tôi hoàn toàn hiểu vì sao ông ta về hưu sớm như vậy.
  (phó từ fully = "entirely": *hoàn toàn)*
- I just love cakes **filled with** cream.
  Tôi chỉ thích bánh ngọt chứa đầy kem.
  (Không dùng "*full of*", "*full with*")
  (= that have had cream put into them: *có kem ở trong)*
- This essay is **full of** spelling mistakes.
  Bài luận này đầy những lỗi chính tả.
  (Không dùng "*full with/from*", "*filled with*")
  (nghĩa là có chứa nhiều)
- The room was **full of** people.
  Căn phòng đầy người.
  (nghĩa là nó chứa nhiều; nếu chúng ta nói "The room **filled with** people" *chúng ta muốn nói* "people came in until the room was **full**": *mọi người vào cho đến khi căn phòng chật ních)*

fumigated . smoked . fumed

- Would you like some **smoked** salmon?
  Anh dùng ít cá hồi xông khói nhé?
  (Không dùng "*fumigated*", "*fumed*")
- We had to have our flat **fumigated** to get rid of ants.
  Chúng tôi phải thuê người hun khói căn hộ để diệt kiến.
  (Không dùng "*smoked*", "*fumed*")

(= treated with chemical smoke to kill germs, insects, etc: *dùng khói hoá học để tiêu diệt vi trùng, côn trùng...*)

- A moment ago you **fumed** at the waiter and now you're fuming at me!
  Lúc nãy anh cáu với người hầu bàn, còn bây giờ anh lại cáu với tôi!
  (= expressed anger: *thể hiện sự tức giận)*

fun . enjoy

- **We had fun/We enjoyed ourselves** at the party.
  Chúng tôi vui đùa trong bữa tiệc.
  (Không dùng "*We enjoyed at the party*")
  (we enjoy ourselves or we enjoy something: *chúng tôi vui đùa thoải mái hoặc chúng tôi thích thú cái gì)*
- **Have fun!**
  Vui vẻ nhé!
  (Không dùng "*Make/Do fun*")
  (= Enjoy yourself/yourselves: *cứ thoải mái)*
- Don't make fun of him.
  Đừng chế nhạo anh ta.
  (= ridicule: *chế nhạo, giễu cợt)*

fun . enjoyment . pleasure (to/of)

- Our hosts provided everything imaginable for our **enjoyment/pleasure.**
  Những người chủ nhà đem đến mọi thứ có thể nghĩ ra được để làm chúng tôi thoải mái.
  (Không dùng "*fun*")
  (*nghĩa là để làm cho chúng tôi cảm thấy vui vẻ)*
- You should have come to the party last night. It was **fun.**
  Lẽ ra tối qua cậu nên dự tiệc. Rất vui.
  (Không dùng "*enjoyment*", "*pleasure*")
  (nghĩa là rất thú vị)
- We had a lot of **fun.**
  Chúng tôi có nhiều trò vui.
  (Không dùng "*a lot of funs*")
  (fun là danh từ không đếm được)
- It's a pleasure to be here.
  Thật thú vị khi ở đây.
  (Không dùng "*of being*")
- There's nothing to compare with the pleasure **of being** with you.
  Không gì so sánh được với niềm vui được ở bên em.
  (Không dùng "*to be*")

function . liturgy . duty

- The **liturgy** in the Eastern Church is rather long.
  Nghi lễ ở nhà thờ phương đông thường khá dài.
  (Không dùng "*function*")
  (= order of prayers in a church: *nghi lễ trong nhà thờ)*
- It's my **duty** to check all applications for visa.
  Kiểm tra tất cả các đơn xin thị thực là nhiệm vụ của tôi.
  (hay dùng hơn function)
- The **function** of the apostrophe is to show possession.
  Chức năng của dấu lược là để chỉ sự sở hữu.
  (Không dùng *"liturgy"*)

function . work . run (on) . go

- My watch **won't go/won't work.**
  Đồng hồ của tôi không chạy.
- My **watch doesn't work/isn't working** all of a sudden.
  Bỗng nhiên đồng hồ của tôi ngừng chạy.
  (Không dùng *"function(ing)", "run(ning)"*)
  (function = "work": *hoạt động*, đôi khi vụng về, khi dùng trong câu phủ định)
- The car's **going/functioning/running** very well at the moment.
  Hiện nay chiếc ô tô chạy rất tốt.
  (going hay dùng hơn working khi nói về ô tô hay máy móc như tủ lạnh và máy tính)
- This lap-top computer **runs** on ordinary batteries.
  Chiếc máy tính chạy bằng pin bình thường.
  (hay dùng hơn works, functions)
- My watch **is fast/slow.**
  Đồng hồ của tôi nhanh/chậm.
  (is fast/slow: hiện nay chỉ giờ sai; so sánh My watch **gains/loses time,** hay dùng hơn goes fast/slow để nói về điều kiện bền vững)

funny

- I thought there was something **funny** about the parcel, so I phoned the police.
  Tôi nghĩ có gì khác thường về gói bưu kiện nên tôi gọi điện cho cảnh sát.
  (= peculiar: *khác thường, kỳ dị)*

- I don't find Jim's jokes very **funny.**
  Tôi thấy những câu chuyện tếu của Jim không buồn cười lắm.
  (= amusing: *buồn cười, gây cười)*

furnace . oven

- Put the pie in a hot **oven.**
  Hãy để bánh và trong lò nướng nóng.
  (Không dùng "*furnace*")
  (= a box for cooking e.g. bread, meat: *lò nướng bánh mì, thịt...*)
- All this scrap iron will be melt down in a **furnace** and recycled.
  Tất cả chỗ sắt phế liệu này sẽ bị nấu chảy trong lò luyện và được tái chế lại.
  (= a device in a factory where metals, etc... are heated to very high temperature: *lò luyện kim loại. Nung ở nhiệt độ rất cao)*

furnish . supply (with) . provide

- Who **supplies** you **with** fresh vegetables?
  Ai cung cấp rau tươi cho các anh thế?
  (Không dùng "*furnishes*", "*supplies you fresh vegetable*")
  (= fulfils a need: *đáp ứng nhu cầu; hay dùng hơn provide; danh từ là supply và provision)*
- Our parents **provided** us **with** everything we needed while we were growing up.
  Bố mẹ cung cấp cho chúng tôi mọi thứ chúng tôi cần trong khi chúng tôi đang lớn.
  (Không dùng "*supplied*", "*provided us everything*", hay dùng hơn furnishes; từ cổ)
- My mother **furnished** the room.
  Mẹ tôi đã trang bị đồ đạc cho căn phòng.
  (furnish = supply with furniture: *trang bị đồ đạc)*

furniture . a piece of furniture

- That sideboard is a very nice **piece of furniture.**
  Chiếc tủ búp phê đó là một món đồ rất đẹp.
  (Không dùng "*a nice furniture*")
- We need **some furniture** for our flat.
  Chúng tôi cần một số đồ đạc cho căn hộ.
  (Không dùng "*some furnitures*")
  (furniture là danh từ không đếm được)

future . in future . in the future

- I'm still a student, but **in the future** I want to work abroad.
  Tôi vẫn còn là sinh viên, nhưng trong tương lai tôi muốn làm việc ở nước ngoài.
  (Không dùng "*in future*")
  (nói về điều có thể xảy ra)
- **In future,** never post letters without checking them first.
  Từ giờ trở đi, đừng bao giờ gửi thư mà không kiểm tra trước.
  (Không dùng "*In the future*")
  (= from now on: *từ giờ trở đi;* thường được dùng trong các lời cảnh cáo/lời hứa; ***In future I'll be more careful:*** *Từ giờ trở đi, tôi sẽ cẩn thận hơn)*

G

gain . win . earn . profit . benefit

- Try to save as you **earn.**
  Hãy cố gắng tiết kiệm như khi anh kiếm được tiền.
  (Không dùng *"gain"*...)
  (= get money by working: *kiếm được tiền bằng lao động)*
- It's no good hoping you'll **win** a lottery.
  Chẳng nên hy vọng anh sẽ trúng xổ số.
  (Không dùng *"earn"*, *"gain"*...)
  (= get money by chance: *tình cờ có được tiền)*
- Who would imagine that a house could **gain** so much in a year?
  Ai có thể tưởng tượng được rằng trong một năm mà một ngôi nhà tăng giá nhiều như vậy?
  (Không dùng *"win"*...)
  (= increase in value: *tăng giá trị)*
- Alan's certainly **profited/gained/benefited from** this year in the USA.
  Chắc chắn một năm ở Mỹ đã rất có lợi cho Alan.
  (nghĩa là nó làm lợi cho anh ta - không nhất thiết phải là tài chính)
- Everybody **benefits/profits/gains** in a healthy economy.
  Mọi người đều có lợi trong một nền kinh tế vững mạnh.
  (= experiences good, not necessarily financially: *những kinh nghiệm tốt, có lợi, không nhất thiết về mặt tài chính)*

gallon . braid

- He's only a ticket collector, but he looks like **a general with all that gold braid.**
  Ông ta chỉ là một người soát vé, nhưng với dải viền vàng đó trông ông ta như một vị tướng.
  (Không dùng "*all those gallons*")
  (= woven gold thread to show rank: *sợi chỉ vàng dệt lại để chỉ cấp bậc)*
- How many litres are there in a **gallon?**
  Một galông bằng bao nhiêu lít?
  (= a measure of liquid: *đơn vị đo chất lỏng)*

game

- **We had a good game.**
  Chúng tôi có một trò chơi lý thú.
  (Không dùng "*did/made*")

garage/service station . filling station

- We're low on fuel and I'll have to pull in at the next **filling station.**
  Chúng ta đã cạn nhiên liệu và tôi sẽ phải vào đổ xăng ở trạm xăng tới.
  (chính xác hơn là dùng garage)
- My car's at the **garage/service station** at the moment for its 50.000 km service.
  Hiện nay xe của tôi nằm ở nhà xe để tu sửa sau quãng đường 50,000 km của nó.
  (một cách chính xác garage là nơi ô tô được bảo dưỡng hay sửa chữa)

gather

- **I gather** he's ill.
  Tôi biết anh ta bị ốm.
  (Không dùng "*I'm gathering*")
  (dùng tĩnh = understand: *hiểu)*
- **We're gathering** information from people who travel regularly on British Airways.
  Chúng tôi đang thu thập tin tức từ những người thường xuyên đi trên hãng hàng không Anh.
  (dùng tĩnh hoặc dùng động = collecting: *thu thập)*

gather . pick . pick up

- I dropped my spoon and bent **down to pick it up.**
  Tôi đánh rơi chiếc thìa và cúi xuống nhặt nó lên.
  (Không dùng *"to gather it", "to pick it")*
  (= lift something up from a surface, especially if it has fallen: *nâng cái gì lên khỏi bề mặt, đặc biệt là nếu nó bị rơi)*
- I'll **pick you up** at the station.
  Tôi sẽ đón anh ở ga.
  (Không dùng "*pick/gather you*")
- The children are out in the field **gathering/picking** wild flowers.
  Bọn trẻ con đang hái hoa dại ở ngoài đồng.
  (pick là động từ thường dùng để miêu tả hành động thu lượm hoa hay quả trong khi chúng đang mọc; gather có tính chất văn chương hơn)
- It's taken me a lifetime to **gather** all these books.
  Tôi mất cả đời mới thu thập được tất cả những cuốn sách này.
  (Không dùng "*pick*", "*pick up*")
  (= collect: *thu thập)*

gaze (at) . stare (at) . gape (at)

- It's rude **stare at** strangers.
  Nhìn chằm chằm vào người lạ thật là thô lỗ.
  (Không dùng "*gaze at*", hay hơn dùng gape at)
  (= look at hard with the eyes wide open: *nhìn chằm chằm với đôi mắt mở to)*
- We all continued **gazing at** the sky after the sun had gone down.
  Tất cả chúng tôi vẫn tiếp tục nhìn chằm chằm lên bầu trời sau khi mặt trời đã lặn.
  (= looking steadily at, e.g. gaze into space: *nhìn chằm chằm không rời, chẳng hạn như nhìn vào không gian)*
- They **gaped at** me as if I'd just come back from the dead.
  Họ há hốc miệng nhìn tôi cứ như thể tôi vừa trở về từ cõi chết .
  (= looked at with mouth and eyes open in astonishment: *há hốc miệng ra mà nhìn trong sự ngạc nhiên)*

gender . sex

- Which women truly speak for the female **sex?**
  Thật ra thì chị em nào phát biểu cho phái nữ?
  (hay dùng hơn female gender, mặc dù một số người nói gender bởi vì họ muốn tránh sử dụng từ sex)

- In many languages nouns are classed by **gender**, so they may be masculine, feminine or neuter.
  Trong nhiều ngôn ngữ, danh từ được xếp loại theo giống, cho nên chúng có thể là giống đực, giống cái hay trung tính.
  (Không dùng "*sex*")
  (gender là thuật ngữ ngữ pháp)

genial . gifted

- Antonia is a **gifted** writer.
  Antonia là một nhà văn có tài.
  (Không dùng "*genial*")
  (= of great ability, talented: *có tài)*
- John's a pleasant, **genial** sort of man.
  John là loại người thoải mái, thân mật.
  (= cheerful and friendly: *vui tính và thân mật)*

genie . genius

- It took **a genius** like Einstein to propose the Theory of Relativity.
  Phải là thiên tài như Einstein mới đề xuất nên thuyết tương đối.
  (Không dùng "*a genie*", "*a genius person*")
  (= a person of rare, exceptional ability: *người có khả năng hiếm có, đặc biệt)*
- Aladdin rubbed the lamp and the **genie** appeared.
  Aladin lau cây đèn và thế là vị thần xuất hiện.
  (= a spirit in Arab fairy stories: *một vị thần trong các câu chuyện thần thoại Ả rập)*

gentle . kind (of/to) . polite . genteel

- It was very **kind of** the Robinsons to offer to put us up for the night.
  Gia đình Robinson thật tử tế đã mời chúng ta nghỉ lại qua đêm.
  (Không dùng "*gentle of*")
- She's **kind to** everyone.
  Cô ta ân cần với tất cả mọi người.
  (Không dùng "*kind with*")
- My mother had a **gentle** way of getting us to do what she wanted.
  Mẹ tôi có một cách nhẹ nhàng để bắt chúng tôi làm những điều bà muốn.
  (= pleasant, calm, not rough: *dễ chịu, bình tĩnh, không nổi giận)*
- Your son is very **polite.**
  Con trai ông rất lịch sự.
  (nghĩa là anh ta có phong thái tốt, không dùng "kind", "gentle", theo nghĩa này)
- She probably comes from rather a **genteel** sort of family.
  Có lẽ cô ta xuất thân từ một gia đình thượng lưu.
  (Không dùng "*gentle*", "*polite*")
  (= with superior manners, breeding: *có phong cách quý phái, có dòng dõi cao quý)*

German

- I'm **learning/doing German.**
  Tôi đang học tiếng Đức.
  (Không dùng "*making German*", "*german*")
  (= the language: ngôn ngữ, danh từ riêng, viết hoa)
- He's/She's **German.**
  Anh ta/Cô ta là người Đức.
  (Hay hơn dùng "*a German*")
  (nói chung chúng ta hay dùng bổ ngữ tính từ hơn danh từ là "a German")
- They're **German.**
  Họ là người Đức.
  (dạng tính từ)
- They're **Germans.**
  Họ là người Đức.
  (dạng danh từ)
- I was just speaking to **a German/two Germans.**
  Tôi nói chuyện với một người Đức/hai người Đức.
  (không nói đến giới tính mặc dù một đại từ sẽ chỉ rõ là nam hay nữ)
- **(The) Germans/(the) German people** are wonderfully efficient.
  Người Đức làm việc rất có hiệu quả.
  (= the group as a whole: *một nhóm người nói chung)*
  (*tương tự như vậy khi nói về người:* Cypriot, Greek, Israeli, Kuwaiti, Omani, Pakistani, Qatari, Saudi, Thai: *người Síp, người Hy Lạp, người Do Thái , người Kuwait, người Oman, người Pakistan, người Qatar, người Ả Rập Xêut, người Thái Lan)*

gesture . shake hands

- We **shook hands** and said goodbye.
  Chúng tôi bắt tay và chào tạm biệt nhau.
  (Không dùng *"gestured"* = bắt tay)

(= took each other by the right hand: *bắt tay nhau bằng tay phải)*

She brushed him away with an angry **gesture.**
Cô ta xua đuổi anh ta bằng một động tác đầy tức giận.
(= a movement of the hands, head...: *động tác, điệu bộ của tay, đầu...*)

get

- I **got** a letter from her yesterday.
  Hôm qua tôi nhận được thư của cô ấy.
  (= received: *nhận được)*
- Where did you **get** that idea?
  Cậu đã có được cái ý nghĩ đó ở đâu vậy?
  (= obtain: *kiếm được*)
- Where did you **get** that lovely jacket?
  Bạn mua chiếc áo vét đáng yêu đó ở đâu vậy?
  (= buy: *mua)*
- Which train did you **get?**
  Anh đi chuyến tàu nào?
  (= catch: *bắt)*
- I'm **getting** fed up with the weather.
  Tôi thấy ngán ngẩm cái thời tiết này lắm rồi.
  (= becoming: *trở nên)*
- **Get** him to tell you what happened.
  Hãy thuyết phục cậu ta nói cho anh biết chuyện gì đã xảy ra.
  (= persuade: *thuyết phục)*
- I **got in** through the window.
  Tôi vào qua cửa sổ.
  (= went, but with difficulty: *đi vào nhưng với sự khó khăn)*

get rid of

- How do you **get rid of** an old refrigerator you no longer want?
  Anh làm thế nào để vứt bỏ một chiếc tủ lạnh cũ anh không cần nữa?
  (Không dùng "*get rid from*")
  (= dispose of: *vứt bỏ, loại bỏ)*

girl . young woman

- Lorraine has just joined our firm. She's a very ambitious **young woman.**
  Lorraine vừa mới tham gia vào công xưởng của chúng tôi. Cô ta là một phụ nữ trẻ đầy tham vọng.
  (Không nên dùng girl vì nghe có vẻ kể cả bề trên)
- We've got a **girl** of 16 and a boy of 12.
  Chúng tôi có một con gái 16 tuổi và một cậu con trai 12 tuổi.

giro . short walk/turn

- I'm going to take a **short walk/turn** round the block.
  Tôi định đi dạo một vòng quanh toà nhà
  (Không dùng "*a giro*")
- You can pay this bill by **giro.**
  Ông có thể thanh toán hoá đơn này theo hệ thống chuyển tiền trực tiếp.
  (= a system used by banks and post offices: *một hệ thống chuyển tiền trực tiếp ở ngân hàng và bưu điện)*

give

- They **gave us some advice.** They **gave some advice to us.**
  Họ cho chúng tôi vài lời khuyên.
  (Không dùng "*They gave to us some advice*", "*To us they gave some advice*")
  (cũng vậy với: bring, grant, hand, lend, offer, owe, pass, pay, post, promise, sell, send, serve, show, sing, take, teach, throw và write)

glad/happy

- I'm **glad/happy** you've done so well.
  Tôi mừng là anh ta đã làm tốt như thế.
  (glad = delighted, very pleased indeed: *vui mừng, rất hài lòng;* happy = feeling contended and relaxed: *cảm thấy hài lòng và thoải mái)*
- John's **a happy man.**
  John là một người hạnh phúc.
  (Không dùng "*a glad man*")
  (chúng ta thường không dùng glad trước danh từ)
- I was **glad/happy about** my exam results.
  Tôi mừng về kết quả thi của mình.
  (Không dùng "*glad/happy for*", nhưng chúng ta có thể nói "happy with" chứ không dùng "glad with")
- We were so pleased to hear about your engagement; we're very **glad/happy for** you.
  Khi biết tin về lễ đính hôn của các bạn chúng tôi vui quá; chúng tôi rất mừng cho các bạn.
  (nghĩa là thay mặt bạn)
- I've finished my essay, but I'm not very **happy with** it.

Tôi đã hoàn thành bài luận nhưng tôi không hài lòng lắm.
(Không dùng "*glad with*")
(= satisfied with = *hài lòng với, thoả mãn với*)
- Take a coat with you. You'll be **glad of** it if it rains.
Hãy mang áo khoác đi. Cậu sẽ cần nó nếu trời mưa.
(Không dùng "*glad for*")

glance . glimpse
- **I caught a glimpse** of him as he walked past my window.
Tôi thoáng thấy anh ta khi anh ta đi ngang qua cửa sổ nhà tôi.
(Không dùng "*caught a glance*")
(nghĩa là tôi thấy anh ta một thoáng)
- Would you mind **glancing at/having a glance** at my essay before I had it in?
Phiền anh xem qua hộ tôi bài luận trước khi tôi nộp.
(Không dùng "*glimpsing*", "*having a glimpse*")
(= looking at briefly, having a quick look: *nhìn mọt cách thoáng qua, nhìn nhanh*)

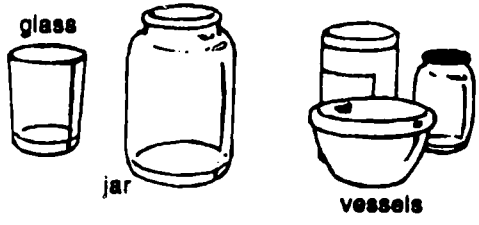

glass . jar . vessel
- I can't open this **jar.**
Tôi không thể mở được cái lọ này.
(Không dùng "*glass*")
(= a container, usually made of glass, for e.g. jam: *vật chứa, thường làm bằng thuỷ tinh để đựng mứt chẳng hạn;* a jar of jam, a jam jar: *một lọ mứt*)
- I'd love a **glass** of water.
Tôi muốn một ly nước.
- I haven't got a single **vessel** big enough for all these olives.
Tôi không có cái lọ nào đủ to để đựng tất cả số ô liu này vào.
(từ chung chỉ các vật đựng đồ trong nhà bếp, từ cổ)

glasses
- It would be useful to have two **pairs of glasses.**
Có hai cặp kính sẽ rất có ích.
(Không dùng "*two glasses*")
(= pairs of spectacles: *cặp kính đeo mắt;* a pair/two pairs of glasses: *một cặp/hai cặp; chỉ dùng số nhiều*)
- He filled two **glasses** with water and brought them to us.
Anh ta đổ đầy nước vào hai cái cốc và mang cho chúng tôi.
(có nghĩa là so that we could drink: *để cho chúng tôi uống*)

glassy . glass
- Put the roses in a **glass** vase.
Cắm những bông hồng này vào một cái bình thuỷ tinh.
(Không dùng "*glassy*")
(= one made of glass: *cái làm bằng thuỷ tinh; "glass" có thể làm từ bổ nghĩa cho danh từ; a glass ornament, a glass bowl: một vật trang sức bằng thuỷ tinh, một cái bát thuỷ tinh*)
- She have me a **glassy** stare.
Cô ta nhìn tôi với ánh mắt không hồn.
(= "like glass", without expression: *giống như thuỷ tinh, không biểu hiện gì*)

go
- Do you want to **go shopping** with them?
Bạn có muốn đi cửa hàng với họ không?
(Không dùng "*go for shopping*")
- Do you want to **go for a walk** with them?
Bạn có muốn đi dạo cùng với họ không?
(Không dùng "*go walk*"; *go walking* thường dùng để nói đi bằng xe bò; We **went walking** in the Alps: *Chúng tôi đi bằng xe bò ở vùng Alps*)
- Dogs go bow-wow and cats go **miaow-miaow.**
Chó sủa gâu gâu còn mèo kêu meo meo.
(Không dùng "*do/make bow-wow*"...)
- The stamp should go in the top right hand corner of the envelope.
Tem nên dán ở góc phải trên cùng của phong bì.

(Không dùng "*come*")
You should let the most senior people **go** into the room **first.**
Bạn nên để những người lớn tuổi nhất vào phòng trước.
(Không dùng "*come first*")
(= proceed: *theo trình tự; dùng "come first" cho những hoạt động cạnh tranh ưu tiên theo danh sách;* The children's education comes first: *Việc giáo dục trẻ em là trước nhất)*

go on
Go on ringing the doorbell until someone answers.
Cứ bấm chuông cửa cho đến khi có người trả lời.
(Không dùng "*go on to ring*")
(= continue: *tiếp tục)*
After approving the agenda, we **went on to** discuss finance.
Sau khi tán thành chương trình nghị sự, chúng tôi tiến hành thảo luận về tài chính.
(Không dùng "*to discussing*")
(= proceeded: *tiến hành)*

god . the gods
- Do you believe in **God?**
Bạn có tin vào Chúa trời không?
(Không dùng "*in the God*" "*in the god*")
(danh từ riêng viết hoa chữ "G" và không có mạo từ)
- Did the Romans really believe in **the gods?**
Người La Mã có thực sự tin vào các vị thần không?
(danh từ chung viết "g" bình thường, khi nói đến các vị thần cụ thể, vì vậy có "the")

golden . gold
- When Mr Pennyweather retired, they gave him a **gold** watch.
Khi ông Pennyweather về hưu, họ đã tặng ông một chiếc đồng hồ đeo tay bằng vàng.
(Không dùng "*golden*")
(= one made of gold: *vật làm bằng vàng;* "gold" có thể dùng làm bổ ngữ cho danh từ: a gold ring: *một chiếc nhẫn vàng,* a gold bracelet: *một cái lắc vàng)*
- As the sun set, the sky became **golden.**
Khi mặt trời lặn, bầu trời trở nên vàng.
(= "like": *giống như vàng, nhưng không thường dùng cho người;* She's a wonderful woman: *Cô ấy là một phụ nữ tuyệt vời; không dùng "golden")*

good
- Jenny's very **good at** Art.
Jenny rất giỏi mỹ thuật.
(Không dùng "*good in*")
- Exercise **does** you **good.**
Thể dục làm bạn tốt hơn.
(Không dùng "*makes*")
(nghĩa là việc đó tốt cho bạn)
- It is no **good** to worry.
Lo lắng chẳng có lợi gì.
(Không dùng "*makes*")
- It does no **good** worrying.
Lo lắng chẳng có lợi gì.
(Không dùng "*to worry*")

good . nice
- What's Janice like? - She's very **nice.**
Janice thế nào? – Cô ấy rất tốt.
(Không dùng "*good*")
(nghĩa là cô ta có tính cách tốt)
- Lizzie has been very **good.**
Lizzie đã rất tốt.
(= well-behaved: *cư xử tốt, khi nói đến trẻ con; khi nói về người lớn, có nghĩa là "đã làm những điều tốt, tử tế")*
- I don't believe anybody can be entirely **good** or entirely **bad.**
Tôi không tin là có người hoàn toàn tốt hoặc hoàn toàn xấu.
(Không dùng "*a good*", "*a bad*")
- **The good** die young.
Người tốt thường chết trẻ.
(Không dùng "*The goods*")
(the + tính từ dùng cho cả nhóm người)
- Teaching is a hard work, but **the good thing** is you get long holidays.
Dạy học là một công việc vất vả nhưng điều tốt là bạn có những kỳ nghỉ dài.
(Không dùng "*the good is*")

good . well
- John played **well.**
John đã chơi hay.
(Không dùng "*good*")

(trạng từ tính chất, bổ nghĩa cho played)

- John looks **well.**
  John trông khoẻ mạnh.
  (tính từ = in good health: *mạnh khoẻ, "well" thường đi sau: "be, feel"; tuy nhiên nó được dùng trước danh từ trong các cụm từ như:* He's not a **well man** or **Well Woman's** Clinic: *Anh ấy không phải là người khoẻ mạnh, nhà điều dưỡng cho các phụ nữ khoẻ mạnh)*
- John looks **good** in a suit.
  John trông bảnh bao trong bộ complê.
  (nói về quần áo..., không phải các đặc điểm cơ thể)
- That pie looks **good.**
  Chiếc bánh đó trông ngon.
  (Không dùng "*well*")
  (tính từ = has a pleasant appearance: *có vẻ bên ngoài hấp dẫn)*

goods

- All the **goods** in this shop are marked down.
  Tất cả hàng hoá trong cửa hàng này đều được hạ giá.
  (Không dùng "*the good is*", "*the goods is*")
  (= articles for sale: *hàng để bán; danh từ số nhiều, không có số ít + động từ số nhiều)*

gossip

- There was **a lot of gossip** after the Arkwrights suddenly left the neighbourhood.
  Có rất nhiều chuyện bàn tán sau khi gia đình Arkwright đột ngột rời khỏi vùng.
  (Không dùng "*a gossip*", "*a lot of gossips*")
  (gossip = inaccurate conversation about other people's lives: *những cuộc nói chuyện không chính xác về cuộc sống của người khác; không đếm được;* a gossip = a person who gossip, has a gossipy or has a gossip conversation: *người nói chuyện tầm phào, danh từ đếm được)*

got/gotten

- I've **gotten** myself a new briefcase. (AmE)
  Tôi đã lấy một cái cặp mới. (Tiếng Anh của người Mỹ)
- I've **got** myself a new briefcase. (BrE)
  Tôi đã lấy một cái cặp mới. (Tiếng Anh của người Anh)
  (get - got - have got/gotten)

got . had (nguyên nhân)

- **I had my window repaired** after the storm.
  Tôi đã cho sửa cửa sổ sau cơn bão.
  (nguyên nhân = I paid someone to do it for me: *tôi đã trả tiền cho ai đó để làm việc đó cho tôi)*
- **I finally got** my window repaired after the storm.
  Cuối cùng tôi đã sửa được cửa sổ sau cơn bão.
  (got mạnh hơn had và gợi ý đến sự cố gắng đặc biệt; dùng "got" ở đây mang hai nghĩa, hoặc tôi đã thành công trong việc tự mình làm lấy hoặc tôi đã có người khác làm công việc đó)

got . was/were (bị động)

- **I was asked** to work overtime last week because there was so much to do.
  Tôi được yêu cầu làm thêm giờ tuần trước vì có quá nhiều việc phải làm.
  (hay dùng hơn I got asked)
  (be + quá khứ phân từ cho những dạng bị động thường)
- **I got dressed** as fast as I could.
  Tôi mặc quần áo nhanh đến mức tôi có thể.
  (get + phân từ quá khứ khi chúng ta làm điều gì đó cho bản thân)
- We **got/were delayed** in the heavy traffic.
  Chúng tôi bị cản trở bởi đường xá đông đúc.
  (dùng get cho những điều không nằm trong sự kiểm soát của chúng ta, be dùng cho bị động thường)

government

- **The government has/have** resigned.
  Chính phủ đã từ chức.
  (danh từ tập hợp + động từ số ít/số nhiều; chú ý lỗi chính tả, không dùng "*goverment*")

grade . mark . degree . rank

- How many **marks** did you get for your essay?
  Bài tiểu luận của bạn được bao nhiêu điểm?
  (Không dùng "*grades*", "*degrees*")
  (một bài viết được chấm điểm (is marked) và có thể được cho một điểm (a mark) hoặc nhiều điểm (marks) trong số 100 điểm chẳng hạn)
- Marcella got good **grades/marks** in all subjects.
  Marcella đạt điểm tốt trong tất cả các môn học.

(Không dùng "*degrees*")
(grades phổ biến trong tiếng Mỹ)
I've passed **Grade** 6 in my music exams.
Tôi đã qua bậc 6 trong các kỳ thi âm nhạc.
(Không dùng "*rank*")
(= level, on a scale of ability: *bậc, sự sắp xếp theo trình độ khả năng)*
It's five **degrees** below zero outside.
Nhiệt độ bên ngoài là năm độ dưới không.
(Không dùng "*grades*", "*marks*")
(Độ đo nhiệt Celsius hay Fahrenheit)
She left university with a good **degree.**
Cô ấy tốt nghiệp đại học với bằng khá.
(Không dùng "*mark*", "*grade*")
(= a university qualification: *một bằng cấp đại học)*
What **rank** was your father when he was in the army?
Cha bạn ở cấp bậc nào khi ông ấy ở trong quân đội?
(Không dùng "*grade*", "*degree*")
(= an official position on a scale*: một vị trí chính thức trên một thang bậc)*

grand . big/large . tall . great/important

- That house may be **big/large** but it's not terribly grand.
Ngôi nhà đó có thể lớn nhưng nó không lớn đến mức dễ sợ.
(Không dùng "*grand*")
(big *trái nghĩa với* little, large *trái nghĩa với* small *thường nói về kích cỡ liên quan)*
- Mike suddenly grew so **tall** that his clothes were too small for him.
Mike bỗng cao lên đến nỗi quần áo của nó trở nên quá nhỏ so với nó.
(Không dùng "*grand*")
(tall trái với short nói về người)
- Will this tree grow too **tall** for our garden?
Liệu cái cây này có mọc quá cao so với vườn của chúng ta không?
(Không dùng "*grand*")
("tall" *đối lập với* "small"; *dùng cho nhà cửa, cây cối)*
- **Great/Important** writers always influence the languages they write in.
Những nhà văn lớn luôn luôn có ảnh hưởng đến ngôn ngữ mà họ viết.
(Không dùng "*grand*", "*big/large/tall*", "*gross*")
("great" *đối lập với* "minor" *nói chung đến sự quan trọng)*
- A lot of peole think Buckingham Palace isn't very **grand.**
Nhiều người cho rằng cung điện Buckingham không lớn lắm.
(Không dùng "*great*")
(= impressive: *gây ấn tượng)*

grass . grasses . herb

- I've just mowed the lawn, so don't get **grass** on your shoes.
Tôi vừa mới xén bãi cỏ đấy, vì vậy đừng để cỏ bám vào giầy của bạn.
(Không dùng "*grasses*", "*herb*")
(grass thường không đếm được)
- This lawn is made up of a mixture of different **grasses.**
Bãi cỏ này được tạo nên bởi các loại cỏ khác nhau.
(= different kinds of grass(es): *các loại cỏ khác nhau)*
- **Herbs** like parley aren't hard to grow.
Các loại cỏ như mùi tây không khó trồng.
(= aromatic plants: *các loại cây co mùi thơm)*

grass . grease . oil

- It's about time you **greased** the axle of that old wheelbarrow.
Đã đến lúc bạn bôi mỡ vào trục chiếc xe cút kít cũ kỹ đó rồi đấy.
(Không dùng "*grassed*")
(= add grease, a thick, oily product which is used for lubrication, but doesn't flow: *bôi mỡ, một sản phẩm dầu mỡ đặc được dùng để bôi trơn, nhưng không chảy)*
- That lock needs **oiling.**
Cái khoá đó cần được tra dầu.
(Không dùng "*grassing*")
(= the addition of oil, a petroleum product which flows and is used for lubrication: *tra dầu, một sản phẩm của xăng, lỏng dùng để bôi trơn)*
- The police arrested the whole gang after somebody **grassed** on them.
Cảnh sát đã bắt giữ cả bọn sau khi có người tố cáo chúng.

(= informed the police: *báo cho cảnh sát; cách dùng thân mật)*

gratified . obliged (to) . grateful (to)

- We're very **grateful/obliged** to you for all the help you've given us.
  Chúng tôi rất biết ơn các bạn về tất cả sự giúp đỡ các bạn đã dành cho chúng tôi.
  (Không dùng "*gratified*")
  (có nghĩa là chúng tôi mang ơn)
- Grandpa was extremely **gratified** by the fuss every body made on his 80th birthday.
  Ông cụ rất hài lòng trước việc mọi người vui mừng về ngày sinh lần thứ 80 của ông.
  (nghĩa là ông cảm thấy hài lòng, ông rất thích nó)
  (Không dùng "*grateful*")
- You're **obliged** by law to send your children to school.
  Theo pháp luật bạn phải gửi con bạn đến trường học.
  (nghĩa là được yêu cầu)

grease . fat . oil

- What sort of **fat** do you use in cooking?
  Bạn dùng loại mỡ nào để nấu nướng?
  (Không dùng "*grease*")
  (fat là từ chung cho các loại mỡ ăn được, ví dụ: bow, macgarin, mỡ thịt, dầu ăn)
- We use (olive) **oil** for most things.
  Chúng ta dùng dầu (ô liu) cho hầu hết mọi thứ.
  (= vegetable fat that pours: dầu có từ thực vật)
- I've been working on my car and I've got **grease** all over my hands.
  Tôi đã sửa ô tô của tôi và cả hai tay dính đầy dầu mỡ.
  (Không dùng "*fat*")
  (a thick petroleum product: *sản phẩm dầu bôi trơn đặc)*
- Grease/Oil the baking dish first.
  Tráng mỡ/dầu cái khay nướng bánh trước đã.
  (= wipe it with edible fat: *tráng bằng mỡ ăn được)*
- Please **oil** these door hinges.
  Hãy bôi dầu vào những cái chốt cửa này.
  (Không dùng "*grease*")
  (= add lubricating fluid: *hãy tra thêm dầu bôi trơn)*

greasy . fatty . oily

- I'm not looking forward to washing up **those greasy** plates.
  Tôi không mong rửa sạch tất cả những đĩa dính đầy mỡ này.
  (Không dùng "*fatty*", "*oily*")
  (= covered with cold, solid fat: *bao bọc bởi mỡ đông, đặc)*
- I must wash my hands. They're very **greasy/oily.**
  Tôi phải rửa tay. Chúng dính đầy dầu mỡ.
  (= covered with fat or oil: *bao bọc bởi mỡ hoặc dầu)*
- You sould avoid **greasy/fatty/oily** foods.
  Bạn nên tránh những đồ ăn có chất mỡ/dầu.
  (= containing fat: *chứa mỡ;* greasy = sticky fat that doesn't flow: *mỡ đặc không chảy;* oily = containing liquid fat from seeds, or liquid petroleum product: *chất từ dầu hạt hoặc sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng)*

green . get/go/turn green

- Trees **go/turn green** in spring.
  Cây cối có màu xanh vào mùa xuân.
- The lawn **has got/gone/turned** so green with all this rain.
  Bãi cỏ trở nên xanh mướt sau những cơn mưa.
  (Không dùng "*has greened*")
- She puts this stuff on her hair and it's **gone/turned green.**
  Cô ta cài miếng vải len này lên tóc và nó đã ngả màu xanh.
  (Không dùng "*greened*", "*got green*")

grey

- I think I'm **going grey.**
  Tôi nghĩ tôi sắp già rồi.
  (Không dùng "*I'm greying*", có thể viết gray, đặc biệt trong tiếng Anh của người Mỹ)

grilled . toasted . roast . roasted

- The bread's a bit stale and will taste better **toasted.**
  Bánh mì này không tươi lắm. đem nướng ngon hơn.
  (Không dùng "*grilled*", "*roasted)*")

(toast = put bread close to strong direct heat until it is brown on the outside: *để bánh mì trực tiếp gần nguồn nhiệt cho đến khi nó vàng ở bên ngoài)*

How would you like your steak? **Grilled?**
Anh muốn ăn bít-tết thế nào? Nướng à?
(Không dùng "*toasted*", "*Roast?*", "*Roasted*")
(grill = cook under or over direct heat: *đặt ở dưới hoặc trên hơi nóng trực tiếp để làm chín)*

I'd like some **roast** beef please.
Tôi muốn một ít thịt bò nướng.
(Không dùng "*roasted*")
(Chúng ta sử dụng "roast" như một bổ ngữ danh từ trong *roast beef* (bò nướng), *roast chicken, roust potatoes v.v...* để miêu tả thịt/khoai nấu trong một lò nướng)

The meat has been **roasted** in a hot oven.
Thịt này đã được quay trong một lò nóng.
(Không dùng "*roast*")

grippe . flu

- Angela's in bed with **flu.**
  Angela nằm trên giường vì bệnh cúm.
  (Không dùng "*grippe*")
  (grippe = flu - influenza: *cúm - bệnh cúm, chưa bao giờ thực sự Anh hoá)*
- Angela **had (the) flu.**
  Angela đã bị cúm.
  (Không dùng "*a flu*", "*some flu*"; không dùng "*did/made (the) flu*")
  ("the" có thể đi với "flu"; đặc biệt khi nói đến bệnh dịch)

gross . fat . large

- He's got rather **fat** lately.
  Gần đây anh ta hơi béo ra.
  (Không dùng "*gross*")
- George has got a **large** collection of Antarctic stamps.
  George có một bộ sưu tập tem lớn về Nam cực.
  (Không dùng "*gross*")
- He's fat, but I wouldn't say he's **gross.**
  Anh ta béo, nhưng tôi không muốn nói anh ta béo phì.
  (= unattractively fat: *béo không đẹp, so sánh grossly = không thể chấp nhận được, nhận như trong grossely rude: thô bạo không thể chịu được)*

ground floor . first floor

- I've pressed the button for the **ground floor/first floor.**
  Tôi bấm nút để vào tầng trệt.
  (Không dùng "*bottom floor*")
  ("Ground floor" trong tiếng Anh là "first floor" trong tiếng Mỹ, "first floor" trong tiếng Anh là "second floor" trong tiếng Mỹ; chúng ta có thể nói "top floor" tầng thượng và đối lập nó với "bottom floor" là tầng dưới để cùng nói đến độ thấp nhất trong một toà nhà)
- We're on the ground floor/on the first floor, etc.
  Chúng ta đang ở tầng trệt, v.v...
  (Không dùng "*to*", "*in*" nhưng có thể nói: We've arrived at the ground floor: chúng ta đã tới tầng trệt)

grow . grow up . get/grow tall . bring up

- What do you want to do **when you're grown up?**
  Khi lớn lên bạn muốn làm gì?
  (Không dùng "*when you're grown*")
  (grown up = no longer a child: *không còn là trẻ con nữa)*
- Ann's **grown up** a lot since I last saw her.
  Ann đã lớn lên nhiều kể từ lần cuối tôi gặp cô bé.
  (= become more mature: *trở nên chín chắn hơn)*
- How **tall you've got!** How **you've grown!**
  Cậu mới cao làm sao! Cậu mới lớn làm sao!
  (Không dùng "*you've talled*")
  (= increased in height: *tăng về chiều cao)*
- A big city is not the ideal place to **bring up** the children.
  Một thành phố lớn không phải nơi lý tưởng để nuôi nấng trẻ con.
  (Không dùng "*grown*")
  (= raise from childhood: *nuôi từ thuở ấu thơ)*

guard (against) . look after . keep . watch (over) . wake

- Who **looks after/keeps** the shop when you're on holiday?
  Ai trông coi cửa hàng khi bạn đi nghỉ?
  (Không dùng "*guards*", "*watches*")

(= minds, takes care of: *để ý, trông coi)*

- I've had an inoculation to **guard against flu.**
  Tôi đã tiêm chủng để phòng bệnh cúm.
  (Không dùng "*to guard (myself) from*")
- Will you **look after/watch (over)** the baby for a minute while I answer the door?
  Bạn trông giúp đứa bé trong khi tôi ra xem ai gọi cửa nhé?
  (Không dùng "*guard*" cho người, trừ tù nhân chẳng hạn)
- A small dog can **guard** a very large house.
  Một con chó nhỏ có thể canh gác một ngôi nhà rất lớn.
  (Không dùng "*wake*")
  (= protect: *bảo vệ)*
- Our baby always **wakes** at dawn.
  Con chúng tôi luôn luôn tỉnh dậy lúc bình minh.

guard . keeper . warden . guardian

- Let's ask a **keeper** when the zoo closes.
  Hãy hỏi người gác xem khi nào thì vườn thú đóng cửa.
  (Không dùng "*guard*", "*warden*", "*guardian*")
  (= a person who looks after a park or zoo: *người trông coi công viên hay vườn thú; chú ý cũng dùng: shopkeeper: người trông coi cửa hàng, goalkeeper: thủ môn)*
- The **warden** at the old people's home is very strict about visiting hours.
  Người quản lý tại viện dưỡng lão rất nghiêm khắc về giờ giấc tiếp khách.
  (= a person in charge of e.g. an old people's home, a hali of residence: *người trông nom cho người già hoặc chung cư)*
- This form must be signed by a parent or **guardian.**
  Bản kê này phải do cha mẹ hoặc người giám hộ ký.
  (= a person who acts in place of a parent: *một người đóng vai trò bố hoặc mẹ)*
- In most European countries, border **guards** are a thing of the past.
  Ở phần lớn các nước châu Âu, lính gác biên giới là một điều thuộc về quá khứ.
  (guard *thường dùng cho binh lính, cai ngục, công nhân đường sắt)*

guilty (of) . valuable . valid

- Your passport is no longer **valid.**
  Hộ chiếu của ông không còn giá trị nữa.
  (Không dùng "*guilty*", "*valuable*")
  (nghĩa là nó không còn hiệu lực nữa)
- Their house is full of **valuable antiques.**
  Ngôi nhà của họ đầy những đồ cổ giá trị.
  (= worth a lot of money: *đáng giá nhiều tiền)*
- The jury found her **guilty** of murder.
  Bồi thẩm đoàn buộc tội cô ta giết người.
  (Không dùng "*guilty for/with*")

gum . rubber . eraser . tyre

- You can remove those pencil/marks with a **rubber/an eraser.**
  Bạn có thể xoá những vết bút chì đó bằng cục tẩy.
  (Không dùng "*a gum*")
  ("a rubber" tiếng Anh/"an eraser" tiếng Mỹ = a piece of rubber for removing pencil marks: *một mẩu cao su dùng để xoá dấu bút chì, trong tiếng Mỹ thông thường "a rubber" được dùng với nghĩa "a condom" = contraceptive shealths: bao cao su tránh thai)*
- Some trees produce a lot of **gum.**
  Một số cây có rất nhiều nhựa.
  (= a sticky substance, resin: *một chất liệu dính, thuộc về nhựa, như nhựa)*
- This front **tyre** (AmE tire) has worn very unevenly.
  Cái lốp trước này mòn không đều lắm.
  (Không dùng "*rubber*")
  (= the band of rubber filled with air that fits round the wheel of a car, bicycle, ...: *băng cao su bơm đầy khí và lắp quanh bánh xe ôtô, xe đạp... a tyre là một vật thể; rubber là một chất)*

gymnasium . grammar school

- I attended the local **grammar school** before I went to university.
  Tôi học ở trường phổ thông trung học trước khi vào đại học.
  (Không dùng "*gymnasium*")
- When did you leave (**grammar**) **school?**
  Bạn tốt nghiệp trung học khi nào?
  (Không dùng "*finish the gymnasium*")
- Athletes spend a lot of time working out in the **gymnasium/gym.**

Các vận động viên dành nhiều thời gian trong phòng tập thể dục thể thao.
(= a large room with special equipment for training the body: *một căn phòng rộng với những dụng cụ đặc biệt để rèn luyện thân thể)*

gymnastics . exercise

- I try to keep fit by **taking exercise** regularly.
  Tôi cố gắng giữ sức khoẻ bằng cách tập thể dục đều đặn.
  (Không dùng "*doing gymnastic*")
- **Gymnastics is** a part of our physical training course.
  Thể dục dụng cụ là một phần trong khoá huấn luyện thể chất của chúng tôi.
  (Không dùng "*gymnastics are*", "*the gymnastics is*")
  (= the art of training the body by the special exercises with bars, ropes,...: *nghệ thuật rèn luyện thân thể bằng những bài tập thể dục đặc biệt với các xà, dây,...: dạng số nhiều + động từ số ít để nói đến bộ môn dạy và luyện tập)*
- **Don't do gymnastics** on the furniture, dear.
  Đừng tập thể dục trên những đồ đạc trong nhà.
  (Không dùng "*do gymnastics*")
  (= behave as if you were in a gymnasium: *làm động tác như thể bạn đang ở phòng tập thể dục)*

H

habit . custom . (the) customs

- Sending birthday cards is not a very old **custom.**
  Gửi bưu thiếp chúc mừng sinh nhật không phải là một phong tục cũ lắm.
  (Không dùng "*habit*")
  (= a traditional social or religious activity often repeated every year: *một hoạt động truyền thống hoặc mang tính chất tôn giáo thường được lặp lại hàng năm)*
- Overeating can easily become a bad **habit.**
  Ăn nhiều rất dễ trở thành thói quen xấu.
  (= something you do often: *việc gì đó bạn làm thường xuyên)*
- Do I declare this camera at (**the**) **customs?**
  Tôi có phải khai báo cái máy ảnh này ở trạm hải quan không nhỉ?
  (= the place where travellers declare goods when entering a country: *nơi hành khách phải khai báo hàng hoá khi vào một nước)*

had (='d) . would (='d)

- **If I'd** (= **had**) known you were coming. **I'd** (= **would**) have baked a cake.
  Nếu tôi biết là bạn sẽ đến thì tôi đã nướng một cái bánh ngọt rồi.
  (Không dùng "*If I had've*")

hairdresser . hairdresser's

- Where's Vanesse? She's gone to the **hairdresser's.**
  Vanessa đâu? Cô ấy đi tới hiệu uốn tóc.
  (Không dùng "*the hairdresser' (s)*")
  (= the hairdresser's shop: *cửa hàng của người thợ uốn tóc)*
- It isn't easy to find a good **hairdresser.**
  Không dễ gì tìm được một thợ uốn tóc giỏi.
  (hairdresser's và hairdresser *hiệu uốn tóc và thợ uốn tóc đều được dùng phổ biến để nói đến sự chăm sóc tóc cho người, không chỉ riêng tóc phụ nữ, và đã hầu như thay thế barber's và barber hiệu cắt tóc nam và thợ cắt tóc nam)*

hairs . hair

- Long **hair** is very difficult to look after.
  Tóc dài rất khó chăm sóc.
  (Không dùng "*The long hairs are*")
  (hair = all the hairs on the head; uncountable: *toàn bộ tóc trên đầu, không đếm được)*
- Can you remember the shock of finding your first grey **hair/hairs?**
  Bạn có nhớ cảm giác giật mình khi thấy sợi tóc/những sợi tóc bạc đầu tiên không?
  (= a single strand or single strands of hair: *một sợi tóc riêng lẻ hoặc những sợi tóc riêng lẻ; đếm được)*

half

- I'd like **half a kilo** of cherries please.
  Bán cho tôi nửa cân trái anh đào.
  (Không dùng "*a/one half kilo*", "*half kilo*")
- What's the time? - It's **half past six/It's half six.**
  Mấy giờ rồi? – Sáu rưỡi.
  (= 6.30, not"5.30": 6h30, không phải 5h30)

hall . lobby . foyer

- I'll meet you at the hotel **lobby/foyer** at 5.15.
  Tôi sẽ gặp anh tại hành lang của khách sạn lúc 5h15.
  (dùng nhiều hơn hall)
  (= the space at the entrance of a hotel or public building: *khoảng không gian ở lối vào của một khách sạn hoặc một toà nhà công cộng; "foyer" dùng cho rạp hát/rạp chiếu bóng)*
- It's an attractive house with a large entrance **hall.**
  Đó là ngôi nhà hấp dẫn với hành lang rộng ở lối vào.
  (= the space behind the front door of a private house: *khoảng không gian phía sau cửa trước của nhà riêng)*

halt . hold . keep

- How long do you intend to **hold/keep** our passport?
  Ông định giữ hộ chiếu của chúng tôi bao lâu?
  (Không dùng *"halt")*
  (= have and not give back: *cầm và không trả lại)*
- The smallest accident can bring all the traffic on the motorway to a **halt.**
  Tai nạn nhỏ nhất cũng có thể làm cho tất cả xe cộ trên đường dừng lại.
  (= a stop: *sự tạm dừng; cũng chú ý cách dùng đặc biệt của nó như động từ* **"Halt!"** the guard cried: *"Dừng lại!" người bảo vệ quát)*

hand: at/by/in/on/to hand

- She fainted on the bus, but fortunately there was a doctor **at/on hand.**
  Cô ta bị ngất trên xe buýt nhưng may thay có một bác sĩ ngay gần đó/sẵn đó.
- This letter was delivered for you **by hand.**
  Bức thư này đã được gửi tay cho bạn.
  (Không dùng *"with hand", "with the hand")*
- I always keep a few tins of sardines **in hand.**
  Tôi lúc nào cũng có sẵn vài hộp cá sác-đin.
  (Không dùng *"to hand")*
  (= in my stores: *trong kho của tôi)*
- Your application is **in hand.**
  Đơn của anh đang được xem xét.
  (= it is being dealt with: *đang được xem xét)*
- I'll give you the address. Have you got a pen **to hand?**
  Tôi sẽ cho bạn địa chỉ. Bạn có sẵn bút chưa?
  (Không dùng *"in hand")*
  (= ready: *sẵn, chuẩn bị xong)*

handle . business

- What was a small shop has grown into a very big book **business?**
  Làm thế nào một cửa hàng nhỏ đã trở thành một doanh nghiệp buôn bán sách rất lớn?
  (Không dùng *"handle")*
- We **handle** a lot of business.
  Chúng tôi xử lý rất nhiều việc.
  (= deal with: *xử lý)*

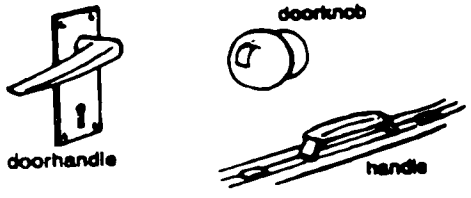

handle . doorknob

- Try turning the **doorknob**/moving the (**door**) **handle.**
  Thử xoay nắm đấm cửa/kéo tay cầm cánh cửa.
  (dùng "doorknob" khi nó hình tròn; "door" khi nó thẳng)
- The **handle** of my suitcase has come loose.
  Tay cầm chiếc vali của tôi đã bị lỏng.
  (= the part we use for lifting/carrying: *bộ phận dùng để nâng lên/cầm)*

hanged . hung

- It always rains when **I've hung** the washing on the line.
  Hễ tôi phơi quần áo ướt lên dây là trời lại mưa.
  (Không dùng *"I've hanged")*
  (hang - hung - hung: *động từ bất qui tắc;* to hang something e.g. a picture: *treo một cái gì đó chẳng hạn như bức tranh)*
- In the 19th century, people were **hanged** for minor crimes.
  Ở thế kỷ thứ 19, người ta bị treo cổ vì những tội nhỏ nhặt.

(hang - hanged - hanged: *động từ có qui tắc;* to hang someone, e.g. a murderer: *treo cổ một ai đó, chẳng hạn một kẻ giết người)*

happen . occur . take place

- Exams always took place at the end of the summer term.
  Các kỳ thi luôn luôn diễn ra vào cuối mùa hè.
  (Không dùng "*happened*", "*occurred*")
- All these things **happened/occurred/took place** long before you were born.
  Tất cả những điều này đã xảy ra từ lâu trước khi cậu sinh ra.
  (mọi việc có thể diễn ra (take place) do sắp xếp; "happen" và "occur" nói đến những sự kiện không dự định trước)
- A strange thing **happened.**
  Một sự việc kỳ lạ đã xảy ra.
  (Không dùng "*It/There happened a strange thing*")
- **What's happened?**
  Có chuyện gì xảy ra vậy?
  (Không dùng "*What's occurred?*", "*What's taken place?*", "*What happen?*")
  ("happen" phổ biến hơn "occur", vì vậy là động từ duy nhất có thể dùng trong câu hỏi về những sự kiện không nói rõ)
- **He happens** to be at home/**It happens** that he's at home at the moment.
  Anh ta ngẫu nhiên ở nhà vào lúc này.
  (Không dùng "*He is happening*", "*It is happening*")
  (nghĩa là tình cờ dùng trạng thái)
- The sun rises everyday. **It happens** everyday. **It's happening** at that moment.
  Hàng ngày mặt trời mọc. Việc đó đang xảy ra hàng ngày. Nó đang xảy ra vào lúc này.
  (= occurs/is occurring: *xảy ra/đang xảy ra: dùng tĩnh hoặc dùng động)*

hard . cruel . tough

- It's **cruel** to make a horse pull such a heavy load.
  Thật là độc ác khi bắt một con ngựa thồ nặng như vậy.
  (Không dùng "*hard*")
  (a cruel person, cruel behaviour = causing pain and suffering: *gây ra đau khổ và bất hạnh)*
- **Jack may be a very hard man, but he's also fair.**
  Jack có thể hà khắc, nhưng anh ta cũng là một người công bằng.
  (= severe, but not necessarily cruel: *khắc nghiệt, nhưng không thật độc ác)*
- You have to be very **tough** to join the parachute regiment.
  Cậu phải rất cứng rắn mới gia nhập lữ đoàn dù được.
  (= strong: able to tolerate hardship: *mạnh mẽ, có thể chịu đựng được khó khăn gian khổ)*

hard . harden . get/go hard

- The cement **has got hard/has gone hard/has hardenced.**
  Xi măng đã cứng lại.
  (Không dùng "*has hard*")
- You need to add resin **to harden** that glue/**make** that glue **hard.**
  Bạn cần cho thêm nhựa để làm cho keo đó được bền.
  (Không dùng "*to hard that glue*", "*to get hard that glue*")
- He's **hard**/He's **a hard man.**
  Ông ta là người hà khắc.
  (Không dùng "*He's a hard*")

hard . hardly

- I'll pass if I work **hard.**
  Tôi sẽ thi đậu nếu tôi chăm chỉ.
  (Không dùng "*hardly*")
  ("hard" vừa là tính từ: a hard worker: *một công nhân chăm chỉ*, vừa là phó từ; he works hard: *anh ta làm việc chăm chỉ)*
- He's so old now, he **hardly** works at all.
  Bây giờ ông ấy đã quá già, ông ấy hầu như không làm gì cả.
  (= almost not: *hầu như không)*

hardly

- **Hardly had he got** into the car when he began moaning.
  Anh ta lên xe được một lát thì bắt đầu rên rỉ.
  (Không dùng "*hardly he had got*")
  (đảo từ sau phó từ phủ định; trịnh trọng và nhấn mạnh. So sánh với trật tự từ bình thường: He **had hardly finished** speaking when... Cũng vậy: **On no account/On no condition must you** disturb him, **little did he know** his fate. **No sooner had he finished** speaking...

Not only did we arrive late, but we missed our next flight as well, **Rarely have I seen** so many tourists, **Seldom have we received** so many complaints)

hardly . hardly any . hardly ever

- The boy is eight years old and he **can hardly read!**
  Thằng bé đã tám tuổi và nó hầu như không biết đọc!
  (Không dùng "*can't hardly read*")
- John's **got hardly any** friends.
  John hầu như không có bạn bè.
  (Không dùng "*hasn't got hardly any friends*")
- We **hardly ever go** to the cinema these days.
  Dạo này chúng tôi hầu như không đi xem phim ở rạp.
  (Không dùng "*hardly never go*")
  (hardly, phó từ phủ định = almost not: *hầu như không, thường chỉ có một từ phủ định trong một câu)*

harm . hurt

- I banged my arm against the door and **hurt** myself. My arm **hurts.**
  Tôi đập cánh tay vào cửa và bị đau. Tay tôi đau.
  (Không dùng "*harmed*", "*harms*", "*hurted*")
  (hurt = cause/produce physical pain: *gây ra/tạo ra sự đau thể chất)*
- Comments like that really **hurt.**
  Những lời bình luận như thế thật dễ xúc phạm.
  (= cause mental pain: *gây ra nỗi đau tinh thần)*
- There's no end to the number of things that can **harm** your health.
  Những điều có thể gây hại cho sức khoẻ của bạn là vô tận.
  (Không dùng "*hurt*")
  (= do damage to: *gây tổn hại đến)*
- Fertilizers have done a lot of **harm** to the soil.
  Phân bón đã làm hại rất nhiều đến đất trồng.
  (Không dùng "*made harm*", "*have done bad*")
  (= have had a bad effect on: *có tác động xấu đến)*
- It's a silly question, but **there's no harm in asking.**
  Đó là câu hỏi ngớ ngẩn, nhưng hỏi cũng chẳng hại gì.
  (Không dùng "*There's no harm to ask*")
- **It does no harm** to ask.
  Hỏi không có hại.
  (Không dùng "*It does no bad*", "*It doesn't do bad*")

hate

- **I hate to disturb** you when you're busy.
  Tôi không muốn làm phiền bạn khi bạn đang bận.
  (= e.g. I'm sorry, but I am about to do so: *nghĩa là tôi xin lỗi, nhưng tôi sắp làm điều đó)*
- **I hate disturbing** you when you're busy.
  Tôi ghét làm phiền bạn khi bạn đang bận.
  (= in general: *nói chung)*
- I **hate** queuing.
  Tôi ghét việc xếp hàng.
  (Không dùng "*I'm hating*")
  (dùng trạng thái: cảm giác không chủ tâm)
- He has to travel miles to get to work **and he hates/he's hating** it.
  Anh ta phải đi hàng dặm để đi làm việc và anh ta ghét điều đó.
  (dùng trạng thái hoặc tiến hành tuỳ quan điểm của người nói)
- I'd **hate you to think** that I lied to you.
  Tôi không thích bạn nghĩ rằng tôi đã nói dối bạn.
  (Không dùng "*hate you should think*")

have

- What sort of car **do you have?** - I **have a** Ford.
  Anh có loại xe gì vậy? - Tôi có một chiếc Ford.
  (Không dùng "*are you having*", "*I'm having*")
  (cách dùng tĩnh của "have" = *sở hữu)*
- Don't talk to your father while **he's having a** shave. He'll cut himself.
  Đừng nói chuyện với cha con khi ông ấy đang cạo râu. Ông ấy sẽ cắt vào mặt ấy.
  (Không dùng "*he has*")
  (cách dùng động "have" = *dùng, hưởng...)*
- I must get a ticket. **I don't have one.**
  Tôi phải mua vé. Tôi không có vé.
  (Không dùng "*I don't have*")
- I must draw some money. **I don't have any.**
  Tôi phải rút một ít tiền. Tôi không còn đồng nào cả.

(Không dùng "*I don't have*")
("have" = luôn luôn là ngoại động từ)

have . have got

- **I have** a headache. **I've got** a headache.
  Tôi bị đau đầu.
- **Do you have** a headache? **Have you got** a headache?
  Bạn bị đau đầu à?
  (Tránh dùng "*have you a headache?*")
  (*"have" và "have got" = possess: sở hữu; nhìn chung câu hỏi và phủ định được tạo thành:* "Do you have? I don't have" trong tiếng Mỹ còn "Have you got? I haven't got" trong tiếng Anh)

have been (painting) . have (painted)

- **I've painted** this room.
  Tôi đã quét sơn căn phòng này.
  (nghĩa là tôi đã hoàn thành công việc)
- **I've been painting** this room.
  Tôi đang sơn căn phòng này.
  (nghĩa là tôi chưa kết thúc công việc; đang tiếp diễn, nhấn mạnh một hành động đang tiến hành qua một thời điểm cho tới hiện tại)

have been . went

- I **went** to the supermarket **yesterday.**
  Tôi đi siêu thị ngày hôm qua.
  (Không dùng "*have been... yesterday*")
  (thì quá khứ đơn dùng với thời gian)
- **I've been** to the supremarket.
  Tôi đã đi siêu thị.
  (hiện tại hoàn thành của "be" không dùng cho thời gian hoặc dùng với just, already, ...)

have gone . have been

- Ah! You're back! **Where have you been?** – **I've been** to London.
  A! Cậu đã trở về! Cậu đi đâu vậy? - Tôi vừa đi Luân Đôn.
  (Không dùng "*I've gone*")
  (nghĩa là đã đến tham quan và trở về)
- **Where has John gone?** - **He's gone** to London.
  John đi đâu rồi? – Anh ta đi Luân Đôn rồi.
  (nghĩa là lúc này anh ta đang ở đó hoặc đang trên đường tới đó)

have to . must . don't have to . needn't . mustn't

- You **have to/must** slow down here.
  Chỗ này cậu phải đi chậm lại.
  ("must" và "have to" thường được dùng như nhau trong câu khẳng định để biểu hiện sự cần thiết)
- **I don't have to/needn't get up** early when I'm on holiday.
  Tôi không phải dậy sớm trong khi tôi đi nghỉ.
  (Không dùng "*mustn't get up*")
  ("don't have to" và "needn't" thường được dùng như nhau để chỉ sự không cần thiết)
- You **mustn't park** on the yellow lines.
  Cậu không được đỗ xe trên vạch vàng.
  (= prohibition: *cấm)*

hazard . danger

- All modern vehicles are fitted with **hazard** warning lights.
  Tất cả các xe cộ hiện đại đều được lắp đèn báo nguy.
  (Không dùng "*danger*")
  (hazard = "risk": "mối nguy", kết hợp với những từ cụ thể, chẳng hạn: a health hazard, a fire hazard: *mối hiểm hoạ đối với sức khoẻ, hiểm hoạ lửa cháy)*
- In a situation like that you don't think of the **danger.**
  Trong trường hợp như thế bạn đừng quản ngại nguy hiểm.
  (Không dùng "*hazard*")
- **Danger!** Keep out!
  Nguy hiểm! Cẩn thận!
  (Không dùng "*Hazard!*")
  ("danger" là danh từ thường để biểu thị khả năng gây hại)

headache

- **I have/I've got a headache.**
  Tôi bị nhức đầu.
  (Không dùng "*I have headache/I've got headache*"; "*I have my head*", *so sánh với* "My head hurts/aches" *đầu tôi bị đau là kết quả của việc bị thương)*
- **I got** an awful **headache/I had** an awful **headache** last night.
  Tôi qua tôi bị đau đầu kinh khủng.
  (Không dùng "*did/make*")

heathly . good for . hygienic . sanitary

- Fruits is **good for** you.
  Hoa quả tốt cho bạn đấy.

(Không dùng "*healthy for*")

- It's important to keep fit and **healthy.**
  Giữ gìn sức khoẻ là quan trọng.
  (= in good health: *trong tình trạng có sức khoẻ tốt)*
- See for yourself the **hygienic** conditions in our kictchens.
  Bạn hãy xem xét các điều kiện vệ sinh trong các bếp của chúng tôi.
  (Không dùng "*healthy*", "*sanitary*")
  (= germ-free: *không có vi trùng)*
- The health inspector closed the restaurant down because it didn't meet **sanitary** requirements.
  Thanh tra y tế đã đóng cửa tiệm ăn vì nó không đảm bảo những yêu cầu vệ sinh.
  (Không dùng "*hygienic*", "*healthy*")
  (= to do with clealiness, hygiene: *sạch sẽ, vệ sinh)*

heap . a lot of . pile

- I've got **a lot of/a heap of/a pile of** old news papers to send for recycling.
  Tôi có rất nhiều báo cũ gửi đi tái chế.
  (a lot of = a large quantity: *một số lượng lớn;* pile = a quantity of things placed on top of another: *một đống xếp chồng lên nhau;* heap = an untidy pile: *một đống bừa bãi)*

hear

- I **hear** very well.
  Tôi nghe rất rõ.
  (Không dùng "*I'm hearing*")
  (dùng tĩnh: khả năng tự nhiên, cũng dùng "I can hear very well": *Tôi có thể nghe rất rõ)*
- I **hear** you've been promoted.
  Tôi nghe nói bạn đã được thăng chức.
  (Không dùng "*I'm hearing*")
  (dùng tĩnh = I have been told: *Tôi đã được kể)*
- **I hear/I'm hearing** much better with this new hearing aid.
  Tôi nghe tốt hơn nhiều với thiết bị hỗ trợ thính lực mới này.
  (Dùng tĩnh hay động tuỳ theo sự nhấn mạnh của người nói: khả năng tự nhiên)
- **We've been hearing** all sorts of strange reports about you.
  Chúng tôi đã nghe được tất cả những báo cáo kỳ lạ về anh.
  (dùng động = have been told: *đã được kể...)*
- Did you **hear him leave/leaving?**
  Bạn có thấy anh ta đang đi không?
  (nguyên dạng không "to" = toàn bộ hành động; hoặc -ing = một phần hành động sau khi nghe ai đó)
- **I heard** what you said.
  Tôi đã nghe thấy những gì bạn nói.
  (Không dùng "*heared*")
  (dạng đánh vần của thì quá khứ)

hear . listen to

- I **hear** music in the distance.
  Tôi nghe được tiếng nhạc từ xa.
  (dùng tĩnh: sự trải qua không có chủ tâm; danh từ là "hearing" như trong "I have good **hearing**": = *khả năng nghe)*
- I often **listen to** music.
  Tôi thường nghe nhạc.
  (dùng tính của động từ dùng động: thói quen)
- What are you doing? - I'm **listening to** this CD.
  Cậu đang làm gì đấy? - Tớ đang nghe chiếc đĩa compact này.
  (Không dùng "*I'm hearing*", "*listening this*")
  (dùng động = có chú ý, tập trung)
- I **listen to/hear** the 9 o'clock news every evening without fail.
  Tối nào tôi cũng nghe cho được bản tin lúc 9 giờ.
  (cả hai động từ đều có thể dùng để nói về một điều gì đó theo thói quen và có chủ tâm)
- **We heard** some wonderful music at last night's concert.
  Chúng tôi đã nghe được âm nhạc tuyệt vời tại buổi hoà nhạc tối qua.
  (Không dùng "*listen to*")
  (hear a live musical performance: *nghe một buổi biểu diễn nhạc sống)*
- **Listen to him sing/singing!**
  Hãy nghe anh ta hát!
  (Không dùng "*listen to him to sing!*", "*Listen him*")

hear . listen . obey

- I advised him to travel overland, but he wouldn't **listen.**
  Tôi khuyên cậu ấy đi đường bộ nhưng cậu ấy không nghe.

(Không dùng "*hear*", "*obey*")
(= take something seriously, pay attention: *nghe một cách nghiêm túc, chú ý)*
If only that dog would obey!
Giá mà con chó ấy chịu nghe lời!
(obey = do what you're told to do: *làm những gì được bảo phải làm)*
- You can expect to get into trouble if you don't **obey the law.**
Bạn có thể gặp rắc rối nếu bạn không tuân thủ pháp luật.
(Không dùng "*obey to the law*")
(obey + tân ngữ trực tiếp, không có giới từ)
- I won't stand this behaviour any longer. Do you **hear** (me)?
Tôi sẽ không chịu đựng cách cư xử này lâu hơn nữa. Cậu nghe chưa?
(Không dùng "*listen to*", "*obey*" mặc dù chúng ta có thể nói "*Are you listening?*")
(= hear with attention: *nghe với sự chú ý)*

hear about/of
- Have you ever **heard of** a composer called Webern?
Bạn đã bao giờ nghe nói một nhà sáng tác tên là Webern chưa?
(Không dùng "*heard for*", "*heard about*")
(hear of = have knowledge of: *có hiểu biết về)*
- Have you **heard about** the new copyright law?
Bạn đã nghe về luật bản quyền mới chưa?
(Không dùng "*heard for*", "*heard of*")
(hear about = receive information: *nhận thông tin)*

heaven (s) . sky
- The fighter plane left a great trail of smoke across **the sky.**
Chiếc máy bay chiến đấu để lại một vệt khói dài ngang trên bầu trời.
(Không dùng "*the heaven (s)*")
(= what we see above us from the earth: *cái mà chúng ta nhìn thấy ở phía trên chúng ta, từ dưới mặt đất)*
- You will get your reward in **heaven.**
Bạn sẽ nhận được phần thưởng trên thiên đường.
(= the place where good people are supposed to go after they die: *nơi mà những người tốt sẽ tới sau khi qua đời)*
- **The heavens** opened and the landscape vanished behind a curtain of rain.
Trời mưa như trút nước và cảnh vật biến mất sau bức màn mưa.
(Không dùng "*The heaven*", "*Heaven*")
(the heaven: *là từ văn học cho "the sky". So sánh các câu cảm thán.* Heavens! Heavens above!: *Trời ơi! Trời cao đất dày ơi!)*

heavy
- Your case **will get** very **heavy** if you put so much into it.
Vali của cậu sẽ rất nặng nếu cậu bỏ quá nhiều thứ vào trong đó.
(Không dùng "*will heavy*")

help
- Who **helped you (to) do** your homework?
Ai đã giúp em làm bài tập ở nhà?
(help + động từ nguyên dạng có hoặc không có to)
- **I can't help worrying.**
Tôi không thể không lo lắng.
(Không dùng "*can't help to worry*")
(can't help + -ing = can't avoid: *không thể tránh được)*
- Tina needs **a lot of help with** maths.
Tina cần được giúp đỡ nhiều về môn toán.
(Không dùng "*a help*", "*a lot of helps*")
(danh từ "help" không đếm được)

heritage . inheritance
- This property will be part of your **inheritance.**
Tài sản này sẽ là một phần thừa kế của anh.
(Không dùng "*heritage*")
(money or possession passed on when someone dies: *tiền bạc hay của cải để lại khi chết)*
- These ancient buildings are an important part of our national **heritage.**
Những toà nhà cổ này là một phần di sản quốc gia quan trọng của chúng ta.
(= customs, traditions, historical monuments, etc... passed on from one generation to the next: *phong tục, truyền thống, di tích lịch sử...truyền lại từ thế hệ này cho thế hệ khác)*

hers

- Which coat is **hers?**
  Áo khoác nào là của bà ấy?
  (Không dùng "*hers*")
  (không có dấu lược (') với một đại từ sở hữu)
- John's a friend **of hers.**
  John là một người bạn của bà ấy.
  (Không dùng "*of hers*", "*of her*"; cũng như vậy với his, ours, yours, theirs)

he's . his

- John's lost **his** watch.
  John đã bị mất đồng hồ.
  (Không dùng "*he's*", "*hes*")
  ("his" là sở hữu của "he")
- John says **he's** hungry.
  John nói rằng cậu ấy đói.
  (Không dùng "*his*")
- John says **he's** done his homework.
  John nói cậu ấy đã làm bài tập ở nhà rồi.
  ("he's" là dạng rút ngắn của "he is" hoặc "he has")

hide . hide (myself)

- He used to **hide letters** in his drawer.
  Nó thường giấu thư từ trong ngăn kéo riêng.
  ("hide" là ngoại động từ)
- He **was hiding** behind the door and the children found him.
  Anh ta nấp sau cửa và bọn trẻ đã tìm thấy anh ta.
  (hide là nội động từ)
- Penny **hid (herself)** in the bathroom cupboard and someone locked her in.
  Penny trốn trong phòng tắm và ai đó đã khoá cô ta ở trong.
  (dùng phản thân tuỳ theo sự lựa chọn cho những hành động có chủ tâm)

high . highly

- If you can **jumb** that **high,** you'll qualify for the Olympic!
  Nếu bạn nhảy được cao thế bạn sẽ đủ tiêu chuẩn dự thi Olympic đấy!
  (Không dùng "*jump highly*")
  ("high" vừa là tính từ: "the hight jumb": *môn nhảy cao và là phó từ:* "jump high, aim high": *nhảy cao, mục đích cao)*
- Few dancers are **highly** paid.
  Không mấy vũ nữ được trả lương cao.
  (Không dùng "*high*")
  (= to a great degree: *tới một mức cao)*

high school . college

- I went to **college** after leaving school.
  Tôi vào trường cao đẳng sau khi tốt nghiệp phổ thông.
  (Không dùng "*(the) high school*")
  (= an institution of higher learning for students school for 16+: *trường học cho sinh viên từ 16 tuổi trở lên)*
- After **high school,** I went to college.
  Học xong cấp ba, tôi vào đại học.
  (= a secondary school for children of 11+; especially AmE for children of 15+: *trường cấp hai cho trẻ em từ 11 tuổi trở lên; đặc biệt ở Mỹ cho trẻ em từ 15 tuổi trở lên)*

hill . mountain

- Everest is the highest **mountain** in the world.
  Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.
  (Không dùng "*hill*")
- Let's cycle to the top of the **hill.**
  Chúng ta hãy đạp xe lên đỉnh đồi đi.
  (*a hill: đồi thấp hơn núi, nhưng "hill" cũng có thể là thuật ngữ chung; high hills (đồi núi cao); những đồi cao nhất một vùng hoặc một nước đôi khi được gọi là mountains)*

hinder . prevent (from)

- The climbers hadn't gone far when a heavy fall of snow **hindered** the progress.
  Những người leo núi không lên cao được khi một trận tuyết lớn đã cản trở hành trình của họ.
  (= made it difficult, but didn't stop it: *gây trở ngại, nhưng không làm ngừng lại)*
- The strikers **prevented workers from entering/prevented them entering** the factory.
  Những người đình công đã ngăn cản công nhân vào nhà máy.
  (Không dùng "*prevented them to enter*")
  (= stopped, didn't allow to: *bắt dừng lại, không cho phép; prevent + -ing; from thường đi sau prevent)*

hire . let (to) . rent (from)

- We're **rented** a villa in the south of France for the summer.

Chúng tôi đã thuê một villa ở miền nam nước Pháp để nghỉ hè.
(Không dùng "*let*", "*hired*")
(rent = *mua quyền sử dụng, chẳng hạn một căn nhà trong một thời gian liên tục; thường trả trong nhiều đợt)*

We've **let** our house to some American for the summer. They're **renting** it **from** us.
Chúng tôi đã để nhà cho vài người Mỹ thuê vào mùa hè. Họ sẽ thuê nhà của chúng tôi.
(= let to someone; rent from someone: *mượn của ai, mượn từ ai)*

I want to **hire/rent** a car.
Tôi muốn thuê một chiếc ô tô.
(Không dùng "*let*")
(hire, AmE rent = *trả một lần cho việc sử dụng một phương tiện chẳng hạn, trong một thời gian)*

This house is **to let.**
Ngôi nhà này cho thuê.
(Không dùng "for rent")
(= available for hiring: *có cho thuê)*

his . her

- **John** phones **his mother** every Sunday.
  John gọi điện cho mẹ anh ấy vào các chủ nhật.
  (= his own mother: *mẹ của anh ấy)*
- John phoned **her mother** this morning.
  John đã gọi điện cho mẹ cô ấy sáng nay.
  (= someone else's mother: *mẹ của người khác*, "người khác" này là nữ)
- **Ann** phones **her father** every Sunday.
  Chủ nhật nào Ann cũng gọi cho bố cô ấy.
  (= her own father: *bố của cô ấy)*
- **Ann** phoned **his father** this morning.
  Ann gọi điện cho bố của anh ta sáng nay.
  (= someone else's father: *bố của một người khác*; "người khác" này là nam)
  (tính từ sở hữu "his, her..." nói về người sở hữu, không phải vật sở hữu)

historic . historical

- The falsification of **historical** records is common pratice in totalitarian regimes.
  Bóp méo những sự kiện lịch sử là việc làm phổ biến của các chế độ chuyên chế.
  (Không dùng "*historic*")
  (= relating to the study of history: *liên quan đến việc nghiên cứu lịch sử)*
- Pulling down the Berlin Wall will be remembered as one of the **historic** events of the late 20th century.
  Việc kéo đổ bức tường Berlin sẽ được ghi nhớ như một trong những sự kiện lịch sử cuối thế kỷ 20.
  (= important in history: *quan trọng trong lịch sử)*

history . story

- Climb into bed and I'll read you a bedtime **story.**
  Hãy trèo lên giường và mẹ sẽ đọc cho con nghe một câu chuyện để ngủ.
  (Không dùng "*history*")
- We often know little about the **history** of our own times.
  Chúng ta thường biết quá ít về lịch sử của thời đại chúng ta.
  (a story là một sự miêu tả, thường là hư cấu, về những gì đã xảy ra trong đời người; history là một sự ghi chép thực về các sự kiện quá khứ của cộng đồng hay thế giới hoặc "sự nghiên cứu lịch sử")

hold . catch . keep . take

- We don't want him in our team. He can't even **catch** a ball.
  Chúng tôi không muốn anh ta ở trong đội. Anh ta thậm chí không bắt nổi một quả bóng.
  (Không dùng "*hold*")
  (= take hold of a moving object: *tóm lấy một vật đang chuyển động)*
- We can only hope the police will **catch** this thief.
  Chúng ta chỉ có thể hi vọng là cảnh sát sẽ tóm cổ tên trộm này.
  (Không dùng "*keep/hold/take*")
  (catch somebody stealing: *bắt ai đó đang ăn trộm)*
- Please **hold** the baby till I get the pram.
  Bế hộ đứa bé để tôi đi lấy cái xe đẩy.
  (Không dùng "*catch*")
  (=support, carry: *giữ, cầm, bế)*

I don't want the book back. You can **keep** it.
Tôi không muốn nhận lại cuốn sách này. Bạn có thể giữ nó.
(= have as your own; possess: *coi như của riêng bạn, sở hữu)*

- If you like it, **take** it.
Nếu bạn thích thì cứ giữ lấy.
(= remove it and have as yours: *lấy nó làm của mình)*
- This jug **holds** two litres.
Cái bình này chứa được hai lít.
(= contains: *chứa đựng, dùng tĩnh)*
- Where's my bag? - **You're holding** it!
Túi của tôi đâu? - Bạn đang giữ nó đấy thôi!
(= you have it in your hands: *bạn có nó ở trong tay, dùng động)*

hollow . empty . vacant

- The fridge is almost **empty.**
Tủ lạnh hầu như trống rỗng.
(Không dùng "*hollow*", "*vacant*")
(= with nothing in it: *không có gì trong đó)*
- That house has been **empty/vacant** for a long time.
Ngôi nhà đó đã bị bỏ không một thời gian dài.
(Không dùng "*hollow*")
(vacant = not occupied: *không bị chiếm)*
- The Customs men found the drugs in a **hollow** space under the seat of the car.
Các nhân viên hải quan đã tìm thấy ma tuý trong khoảng rỗng dưới ghế ô tô.
(= not solid, an empty space inside something, e.g. hollow wall: không đặc, một khoảng trống phía trong của một cái gì, chẳng hạn một bức tường rỗng)

home

- Where's John - He's **at home/He's home.**
John đâu? - Cậu ấy ở nhà.
(Không dùng "*He's to home*")
- Where have you been? - **I've been (at) home.**
Cậu vừa ở đâu vậy? - Tớ vừa ở nhà.
(Không dùng "*I've been to home*")
- Where did John go? - He **went home/Home.**
John đi đâu rồi? - Cậu ấy về nhà.
(Không dùng "*went to home*")
- She **left home** at 8.
Cô ấy đi khỏi nhà lúc 8 giờ.
(Không dùng "*she left from home*")
- What did you do on Sundays? - **I stayed (at) home.**
Cậu đã làm gì vào chủ nhật? – Tôi ở nhà.
(Không dùng "*I stayed to home*")
- We arrived home late.
Chúng tôi về đến nhà muộn.
(Không dùng "arived to/in/at home")
- Where have you come from? I've come **from home.**
Bạn từ đâu đến? - Tôi từ nhà đến.
(Không dùng "*from the home*")
- I'm going **to the home/I was at the home** of a friend/at a friend's home.
Tôi đang đi về nhà/Tôi đã ở nhà một người bạn.
(Khi nói đến sự việc cụ thể, dùng "the"; ở đây cũng có thể dùng "house")

home . house

- They live in a large **house.**
Họ sống trong một ngôi nhà rộng.
(Không dùng "*home*")
- When I'm abroad, my thoughts are never far from **home.**
Khi ở nước ngoài, lòng tôi luôn nghĩ về quê hương.
(Không dùng "*(the) house*", "*the home*")
("house" thường nói về ngôi nhà, "a house" hoặc a flat khi bạn nói đến nơi mà bạn đang sống sẽ có nghĩa như "home")
- Isn't your father abroad at the moment? - No, he's **(at) home.**
Hiện nay bố cậu đang ở nước ngoài à? - Không bố tớ ở nhà.
(Không dùng "*house*", "*at home*", "*to house*")
(= not away: *không đi xa)*
- Where's your father? - He must be some where **in the house.**
Bố cậu đâu? Chắc bố tớ ở đâu đó trong nhà.
(Không dùng "*at home*")
(= inside the building: *ở bên trong của ngôi nhà)*

homework . housework

- Who **does the housework** when you're both at work?
Ai làm việc nội trợ khi cả hai bạn đều đi làm?

(Không dùng "*homework*", "*the housework*", "*makes the housework*")
(= cleaning: *dọn dẹp, không đếm được)*

- I had to tell my teacher I hadn't **done my homework.**
  Tôi phải nói với cô giáo là tôi chưa làm bài tập ở nhà.
  (Không dùng "*made my homework*", "*homework*")
  (= work set by teachers for students to do at home: *công việc do giáo viên giao cho học sinh làm ở nhà; không đếm được)*

honestly . sincerely

- I **sincerely** hope they return safely soon.
  Tôi thực lòng mong họ sớm trở về an toàn.
  (Không dùng "*honestly*")
- I **honestly** think you've made a mistake.
  Tôi thành thật nghĩ rằng anh đã mắc lỗi.
  (Không dùng "*sincerely*")
- Angela **sincerely/honestly** believes she's doing the best for her children.
  Angela thật sự tin rằng cô ấy đang làm những gì tốt nhất cho đứa con.
  ("sincerely" nói đến "những tình cảm thật"; "honestly" có nghĩa "không lừa bịp hoặc dối trá")

honour . credit

- Your children have done brilliantly and are a real **credit** to you.
  Các con bạn học hành rất giỏi và là niềm vinh dự thực sự cho bạn.
  (Không dùng "*an honour to*")
- You should **give credit** where it's due.
  Bạn hãy tỏ lòng biết ơn đối với nơi nào xứng đáng.
  (be a credit to = bring honour, glory: *mang lại danh vọng, vinh quang;* "give credit" = acknowledge, show respect: *tỏ lòng biết ơn, tỏ lòng kính trọng)*
- It was a great **honour** to be invited to such a party.
  Được mời dự một bữa tiệc như vậy thật là một vinh hạnh lớn.
  (Không dùng "*credit*")
  (nghĩa là điều đó làm cho ta cảm thấy hài lòng và kiêu hãnh)
- Your concern for your friend **is to your credit.**
  Sự quan tâm của bạn dành cho bạn bè mang lại sự kính trọng cho bạn.
  (Không dùng "*in your honour*")
  (be to someone's credit = bring respect: *mang lại sự kính trọng)*
- When our boss retired, the company gave a party **in his honour.**
  Khi ông chủ của chúng tôi về hưu, công ty đã tổ chức một bữa tiệc để tỏ lòng kính trọng đối với ông.
  (Không dùng "*to his credit*")
  (in (his) honour = as a mark of respect: *để tỏ lòng tôn trọng)*

hope

- We **hope/are hoping** business will recover next year.
  Chúng tôi hy vọng doanh nghiệp sẽ phục hồi vào năm sau.
  (dùng tĩnh hoặc động tuỳ thuộc vào sự nhấn mạnh)
- Will he phone you when he arrives? - **I hope so.**
  Anh ta sẽ gọi điện cho bạn khi anh ta đến chứ? – Tôi hy vọng thế.
  (Không dùng "*I hope*", "*I hope it*")
- Will you be too late? - **I hope not.**
  Liệu bạn có bị muộn lắm không? – Mong rằng không.
  (Không dùng "*I hope no*", "*I don't hope so*")
- I hope (that) **she'll recover/she recovers soon.**
  Tôi hy vọng cô ấy sẽ sớm bình phục.
  (Không dùng "*hope her to recover*")
- **I hope to** get into university/I hope that I'll get into university.
  Tôi hy vọng sẽ vào đại học
  ("to" hoặc "that" sau "hope" khi có cùng chủ ngữ)

hospitality

- We were shown wonderful **hospitality** wherever we went.
  Chúng tôi đã được đón tiếp nồng hậu ở bất cứ nơi nào chúng tôi đến.
  (Không dùng "*a hospitality*", "*hospitalities*")

(nghĩa là chúng tôi được đón tiếp nồng hậu; "hospitality" không đếm được)

host . guest

- We have a **guest** from Nigeria who is staying with us.
  Chúng tôi có một người khách từ Nigiêria tới, đang ở lại với chúng tôi.
  (Không dùng "*host*")
  (= a person who is invited: *người được mời*)
- Our **host** welcomed us with a glass of spicy wine.
  Ông chủ nhà đã đón tiếp chúng tôi bằng một cốc rượu thơm.
  (= a person who invites: *người mời; giống cái là "hostess", đôi khi tránh dùng*)

hot

- It (= the weather) **is hot** today.
  Hôm nay trời nóng.
  (Không dùng "*It has hot*", "*It makes hot/heat*", "*Is hot today*")
- Drink coffee while it's **hot.**
  Uống cà phê khi nó còn nóng.
- **I'm hot.** I think I'll take off my coat.
  Tôi nóng. Tôi nghĩ là tôi sẽ cởi áo khoác.
  (= I don't feel cool: *tôi không cảm thấy mát mẻ*)
- **You're hot.** I think you've got a temperature.
  Bạn nóng lắm. Tôi nghĩ là bạn bị sốt đấy.
  (= you have a high body tempurature: *bạn có nhiệt độ cơ thể cao*)

hot . heat . warm . heated . get hot

- **I got hot** working in the sun.
  Tôi bị nóng khi làm việc dưới ánh mặt trời.
  (Không dùng "*I got*", "*I hottened*", "*I heated*"; hay dùng hơn "*I got warm*")
- It's **warm** enough to sit out of doors today.
  Hôm nay trời ấm có thể ngồi được ở ngoài trời.
  (hay dùng hơn "hot"; "warm/warmth" ít mạnh hơn "hot/heat")
- I've **heated** the soup for you.
  Tôi vừa hâm nóng súp cho cậu.
  (Không dùng "*hotted*", "*hotened*")
  (= made it not: *làm nóng*)
- We had a **heated** discussion about farm subsides.
  Chúng tôi đã có một buổi thảo luận sôi nổi về các khoản trợ cấp nông trường.
  (Không dùng "*hot*")
- **The heat is fantastic today.**
  Hôm nay nóng lạ thường.
  (Không dùng "*The hot*")
  ("heat" là danh từ; "hot" là tính từ)

hound . dog

- What's your **dog** called?
  Con chó của bạn tên gì?
  (Không dùng "*hound*")
- If I were a fox, I wouldn't want to be chased by a pack of **hounds.**
  Nếu tôi là cáo thì tôi sẽ không để bị một đàn chó săn đuổi.
  (= hunting dogs: *chó săn*)

hour . time . o'clock

- What **time** do you want to get up tomorrow?
  Ngày mai bạn muốn dậy vào lúc mấy giờ?
  (Không dùng "*hour*", "*o'clock*")
  (Mấy giờ rồi? Nói giờ, v.v...)
- We have to put the clocks **back an hour** tomorrow.
  Ngày mai tôi phải vặn lùi đồng hồ lại một giờ.
  (= a period of 60 minutes: *thời gian 60 phút*)
- I'll see you at 11 **o'clock.**
  Tôi sẽ gặp anh lúc 11 giờ.
  (Không dùng "*hour*")
- **It's five past 10.**
  10 giờ 5 phút.
  (Không dùng "*five past 10 o'clock*")
  ("*o'clock*" dùng với giờ chính xác)
- It's **fourteen minutes past 10.**
  10 giờ 14 phút.
  (Không dùng "*fourteen past 10*")
  (*minutes to/past* dùng khi không đề cập đến *fives, tens* hay *quarters*)

house

- What a beautiful **house!**
  Ngôi nhà đẹp quá!
  (danh từ: phát âm /haʊs/)
- What beautiful **houses!**
  Những ngôi nhà đẹp quá!
  (danh từ: phát âm /'haʊzɪz/)
- How are we going to **house** the refugees?

Chúng ta sẽ giải quyết nhà ở cho người tị nạn như thế nào?
(động từ: phát âm /haʊz)
("House" giống như "Family" không được dùng làm hình thức xưng hô: Mr and Mrs Wilsin and family = mọi người trong gia đình Wilson, không dùng House Wilson/ Family Wilson)

housemaid . homemade

- There's nothing like the smell of fresh, **homemade** cakes.
  Không có gì thơm bằng mùi bánh nướng làm lấy ở nhà.
  (Không dùng "*housemaid*", "*housemade*")
- My great-grandmother was a **housemaid** in a large country house.
  Cụ tôi đã từng là một người hầu gái trong một gia đình lớn ở nông thôn.
  (= a female servant: *người hầu gái, bây giờ không dùng nữa)*

how . as

- Please do it **as** I tell you.
  Hãy làm như tôi bảo cậu.
  (Không dùng "*how*")
  (= in the way: *theo cách)*
- Please tell me **how** to do it.
  Hãy bảo cho tôi làm như thế nào.
  (= which way: *cách nào*)
- This steak is cooked just **how/as** I like it.
  Miếng bít-tết này được làm theo kiểu tôi thích.
  (= the way: *cách)*

how . as if . like

- **It seems as if** he heard the news before we did.
  Hình như anh ta đã nghe được tin đó trước chúng ta.
  (Không dùng "*It seems how*", "*It seems like*")
  (seem, v.v... + as if: *trong những mệnh đề chỉ phương thức)*
- I don't **know how** he heard the news before we did.
  Tôi không biết làm sao mà anh ta nghe được tin đó trước chúng ta.
  (Không dùng "*know as if*", "*know like*")
  (câu hỏi gián tiếp với "how")
- Yesterday's meeting was just **like** the first one, a complete waste of time.
  Buổi họp hôm qua vẫn giống như cuộc họp đầu tiên, hoàn toàn lãng phí thời gian.
  (Không dùng "*as if*")
  (like + danh từ so sánh trực tiếp)

how . what

- **What** do you call this?
  Cậu gọi cái này là gì?
  (Không dùng "*How*")
- **How** do you know this?
  Làm sao mà cậu biết điều này?
  (Không dùng "*What*")
  (= in what way: *bằng cách nào)*
- **What do you think** of him?
  Bạn nghĩ gì về anh ta?
  (Không dùng "*How*")
  (= what's your opinion: *ý kiến của bạn thế nào?*)
- **How do you make** things like that?
  Làm thế nào mà bạn làm được những thứ như thế?
  (= in what way: *bằng cách nào)*
- **How do you like** it?
  Bạn thích cái đó như thế nào?
  (nghĩa là "hãy nói cho tôi")

how . what ... like

- **What's** your new boss like? **How's** your new boss?
  Ông chủ mới của anh thế nào?
  (Không dùng "*How ... like?*")
  (nói đến về bề ngoài, tính cách, nhưng "How's your new boss?" có thể cũng nói đến sức khoẻ)
- **What** was the film like? **How** was the film?
  Bộ phim như thế nào?
  (Không dùng "*How ... like*")
  (nghĩa là "*hãy kể cho tôi*")
- We won't really know **what** the room will **look like/how** the room will **look** untill it's decorated.
  Chúng ta thực sự không biết căn phòng sẽ như thế nào cho đến khi được trang trí xong.
  (Không dùng "*how it will look like*")

How are you? . How do you do?

- This is Mr Simms. - **How do you do?**
  Đây là ông Simms. Xin chào ông.
  (Không dùng "*How are you? ")*

(How do you do? Dùng trong giới thiệu bình thường, câu trả lời cũng là "How do you do?" không phải "Very well, thanh you")

- I haven't seen you for ages! - **How are you?** Are you well?
  Lâu lắm rồi tôi không gặp bạn! Bạn có khoẻ không?
  (Không dùng "*How do you do?*")
  (How are you khi hỏi về sức khoẻ)

how long (ago) . for how long/how long for

- **How long** have you been waiting?
  Bạn đã đợi bao lâu rồi?
  (Không dùng "*How long ago*")
  (How long để nói đến một khoảng thời gian)
- **How long** ago did you arrive? - A couple of hours ago.
  Cậu đến bao lâu rồi? - Đã hai giờ rồi.
  (How long ago nói đến một thời điểm trong quá khứ)
- **How long** is your dining table?
  Bàn ăn của các bạn dài bao nhiêu?
  (= what length?: *dài bao nhiêu?)*
- I visited Gibraltar once. – **For how long/How long for?**
  Tôi đã từng đến thăm Gibraltar. Trong bao lâu vậy?
  (= for what period of time?: *trong khoảng thời gian là bao nhiêu?; "for" bắt buộc đi với "how long" trong trường hợp này)*
- I visited Gibraltar once. - **"How long ago?"**
  Tôi đã từng viếng thăm Gibraltar. – Cách đây bao lâu?
  (= When?: *Khi nào?; "ago" bắt buộc đi sau "how long" ở đây)*

how much . how many

- **How many names** are there on the list?
  Có bao nhiêu tên trong danh sách?
  (Không dùng "*how much names*")
  (How many + danh từ đếm được số nhiều)
- How much bread did you buy?
  Bạn đã mua bao nhiêu bánh mì?
  (Không dùng "*How many bread(s)*", "*how much breads*")
  (how much + danh từ không đếm được)
- **How much** is it? **How much does it cost?**
  Cái đó giá bao nhiêu?
  (Không dùng "*How many...?*", "*What costs?*")

how much time . how long

- **How long** have you lived here? - I've lived here for ten years.
  Bạn sống ở đây được bao lâu rồi? - Tôi đã sống ở đây được 10 năm.
  (Không dùng "*how much time*")
  (How long để nói đến những khoảng thời gian dài)
- **How much time/How long** did you spend on your homework? - A couple of hours.
  Bạn dành bao nhiêu thời gian để làm bài tập ở nhà? - Hai tiếng.
  (có thể dùng cả "How much time" hoặc "How long" để nói đến những khoảng thời gian ngắn)

humane . human

- Using language is the essence of being **human.**
  Sử dụng ngôn ngữ là bản chất của con người.
  (Không dùng "*humane*")
  (= a member of the human race: *một thành viên của loài người; trái nghĩa là "inhuman" = độc ác, như trong:* the **inhumane treatment** of prisoners: *sự đối xử vô nhân đạo đối với những người tù)*
- Can there really be **humane** ways of rearing animals cheaply for food?
  Chăn nuôi động vật chỉ để làm thức ăn có thật là cách làm nhân đạo không?
  (Không dùng "*human*")
  (= showing consideration, kindness = *biểu hiện sự quan tâm, lòng tốt; trái nghĩa là "inhumane" = không thể hiện lòng tốt của con người; như trong* the **inhumane** treatment of animals: *sự đối xử tàn tệ với động vật)*

humidity . moisture . condensation damp/dampness

- There was a dampnesss, just short of actual rain, in the air.
  Trời ẩm quá, cứ như là mưa ấy!
  (Không dùng "*a damp/a humidity*")
  (= dampness *chỉ là tình trạng địa phương, không phải là tình trạng chung)*
- If you close up that chimney, you'll have a problem with **damp.**
  Nếu bạn đóng kín ống khói đó, bạn sẽ gặp vấn đề với tình trạng ẩm thấp

(Không dùng "*dampness*", "*humidity*", "*moisture*")
(= slight general wetness, usually undesirable: *sự ẩm ướt nói chung thường làm khó chịu; không đếm được)*

- The ground was too **damp** to sit on.
  Đất ẩm quá không ngồi được.
  (= just slightly wet: *ẩm nhẹ)*
  (damp là tính từ)
- I like the heat if there isn't too much **humidity.**
  Tôi thích hơi nóng nếu không bị ẩm ướt quá nhiều.
  (Không dùng "*moisture*", "*dampness*")
  (= weather vapour in the air: *hơi nước trong không khí)*
- How can you prevent **condensation** forming on the windows is the kitchen?
  Làm sao bạn có thể ngăn hơi nước ngưng tụ trên cửa sổ nhà bếp?
  (Không dùng "*humidity*", "*dampness*")
  (= steam turning to water on a cold surface: *hơi nước tạo thành nước trên bề mặt lạnh*)
- The soil is so sandy that it won't hold any **moisture.**
  Đất trồng có quá nhiều cát nên không giữ độ ẩm được.
  (= dispersed water: *nước đọng)*

hundred . a hundred and one

- I've got **a hundred and one** things to do this morning.
  Tôi có một trăm linh một việc để làm sáng nay.
  (Không dùng "*a hundred one*")
  (cũng dùng a thousand and one, a million and one: a billion and one)

hundreds . hundred . hundred percent

- How many people were present? - **About a/one hundred.**
  Bao nhiêu người đã có mặt? - Khoảng một trăm.
  (Không dùng "*About hundred*")
- How many people were at the meeting? - **About two hundred.**
  Bao nhiêu người có mặt ở cuộc họp? = Khoảng hai trăm người.
  (Không dùng "*two hundreds*")
- The company **has laid off two hundred workers.**
  Công ty đã sa thải hai trăm công nhân.
  (Không dùng "*two hundreds workers*", "*two hundreds of workers*")
  (có số ít sau số)
- How many people were there? - **Hundreds!**
  Bao nhiêu người đã ở đó? - Hàng trăm!
  (số nhiều bình thường)
- **Hundreds of** people went to the funeral.
  Hàng trăm người đã đi dự đám tang.
  (số nhiều + of)
  (Cũng vậy: billions/billion; dozens/dozen; millions/million; thousands/thousand)
- It's a **hundred percent** certain that our flight will be delayed.
  Chắc chắn trăm phần trăm là chuyến bay của chúng ta sẽ bị hoãn.
  (Không dùng "*hundred of hundred*", "*hundred by hundred*")

hunger . hungry

- Is there anything to eat? - **I'm hungry.**
  Có gì để ăn không? - Tôi đói.
  (Không dùng "*might hunger*")
  (Không dùng "*I have hunger*", "*I hunger*")
- Take some sandwiches with you. You **might get hungry.**
  Hãy mang theo vài cái bánh xăng duých. Bạn có thể sẽ bị đói đấy.
- **Hunger** makes him irritable.
  Đói làm cho nó dễ cáu.
- **A hungry person** is generally a bad-tempered one.
  Một người bị đói nói chung là một người xấu tính.
  (Không dùng "*A hungry*")
  (không thể dùng "*hungry*" một mình với nghĩa *"một người bị đói")*
- We must do all we can to feed **the hungry.**
  Chúng ta phải làm tất cả những gì có thể để giúp đỡ những người bị đói.
  (Không dùng "*the hungries*")
  (the + tính từ = một nhóm người)
- He **hungers after** money and fame.
  Anh ta khao khát tiền bạc và danh vọng.
  (= longs for: *khao khát, muốn)*

hurried . hurry . in a hurry

- I'm **in a hurry.**
  Tôi đang vội.
  (Không dùng "*hurried*", "*I hurry*")
  (= I can't wait. I can't take too long: *tôi không thể đợi, tôi không thể ở lại quá lâu)*
- We'd better **hurry.**
  Chúng ta nên nhanh lên.
  (Không dùng "*hurry ourselves*")
  (= move, act fast: *di chuyển, hành động nhanh)*
- I won't put up with careless, **hurried** work.
  Tôi sẽ không chịu đựng được công việc cẩu thả, hấp tấp đâu.
  (= carried out too quickly: *được tiến hành quá nhanh)*

hymn . anthem . psalm

- Few people know more than the first verse of the national **anthem.**
  Không mấy người biết nhiều hơn đoạn thứ hai của bài quốc ca.
  (Không dùng "*hymn*", "*psalm*")
  (= a ceremonial song: *một bài hát nghi thức)*
- A carol is a special **hymn** for Christmas or Easter.
  Carol là một bài thánh ca đặc biệt cho lễ Giáng sinh và lễ Phục sinh.
  (Không dùng "*anthem*", "*psalm*")
  (= a song of praise: *một bài hát ca ngợi)*
- A church choir sang a **psalm** at the end of the service.
  Dàn đồng ca của nhà thờ hát một bài hát thánh ca vào cuối buổi lễ.
  (= a setting to music of words from the Book of Psalm in the Bible: *hát theo nhạc những lời trong Kinh Cựu ước của Kinh thánh)*

I

ice . a cube of ice

- Would you get **some ice** from the fridge please?
  Bạn làm ơn lấy một ít đá trong tủ lạnh?
  (Không dùng "*an ice*")
- One cube (of ice) or two?/**One ice cube** or two?
  Một khối đá hay hai?
  (ice: *nước đóng băng, không đếm được)*
- A day at the zoo is expensive. **Even an ice** (cream) costs/**a couple of ices cost a fortune.**
  Một ngày ở vườn bách thú thật tốn kém. Thậm chí một que kem/hai ba que kem giá bằng cả một gia tài.
  (ice = *kem, đếm được)*

icon . image . picture

- I have an **image/a picture** in my mind of a cottage by the sea.
  Trong đầu tôi hiện ra hình ảnh một ngôi nhà tranh bên bờ biển.
  (Không dùng "*an icon*")
  (= a mental picture: *một bức tranh tinh thần)*
- I can take beautiful **pictures** with this camera.
  Tôi có thể chụp được những tấm hình đẹp với cái máy ảnh này.
  (Không dùng "*images*", "*icons*")
- Some Byzantine churches contain old and valuable **icons.**
  Một số nhà thờ ở Byzantine có những bức tượng thánh cổ và giá trị.
  (Không dùng "*images*", "*pictures*")
  (= painting of holy people: *những bức tranh thánh)*
- Twiggy was the style **icon** for the swinging sixties.
  Twiggy là thần tượng kiểu dáng trong những năm sáu mươi ưa chuộng mốt thời trang.
  (= an image for others to imitate: *một hình ảnh cho những người khác bắt chước)*

idea

- I've **had an idea.**
  Tôi nảy ra một ý kiến.
  (Không dùng "*It came to me an idea*", nhưng có thể nói "*An idea came to me*")
- Who had the **idea of inviting** him to our party?
  Ai có ý kiến mời anh ta đến dự bữa tiệc của chúng ta đấy?
  (Không dùng "*idea to invite*")
- Whose **idea** was it **that we should invite** him?/Whose idea was it **to invite** him to our party?
  Ai đã có ý kiến cho rằng chúng ta nên mời anh ta đến bữa tiệc của chúng ta?

(Không dùng "*idea ... of inviting*")

idiomatic . proverbial

- "A stitch in time saves nine" is a **proverbial** saying. (Or a proverb).
  "Chữa ngay đỡ gay sau này" là một cách ngôn (tục ngữ).
  (Không dùng "*idiomatic*")
- In "We laughed till we were in stitches", "in stitches" is an **idiomatic** expression (or an idiom) to describe uncontrollable laughter.
  Trong câu "Chúng tôi cười vỡ bụng", "in stitches" là một cách nói thành ngữ (hay một thành ngữ) để miêu tả sự cười không kiềm chế được.
  (a proverb *một tục ngữ là cách nói khôn ngoan theo truyền thống; an idiom một thành ngữ là một nhóm từ đi cùng nhau mang ý nghĩa khác với nghĩa đen của chúng)*

idle . lazy

- Kim's too **idle/lazy** to get a proper job.
  Kim quá lười biếng nên không tìm được công việc phù hợp.
- Everyone's on strike and the machines are **idle.**
  Mọi người đang đình công và máy móc bị để không.
  (Không dùng "*lazy*")
  (lazy hay idle để miêu tả những người không sẵn sàng làm việc; idle dùng cho máy móc... = không chạy, không được sử dụng)

if

- **If you look** out of the window, you'll see it's raining hard.
  Nếu cậu nhìn ra ngoài cửa sổ cậu sẽ thấy trời đang mưa to.
  (Không dùng "*If you will look*")
  (if + hiện tại + will)
- **If you asked** him a question. I'm sure **he'd answer it.**
  Nếu cậu hỏi anh ta một vấn đề, tôi chắc là anh ta đã trả lời rồi.
  (Không dùng "*If you would ask*")
  (if + quá khứ + would)
- **If you had asked** him a question, **he would have answered it.**
  Nếu cậu đã hỏi anh ta, có lẽ anh ta đã trả lời rồi
  (Không dùng "*If you would ask*", "*If you had've asked*")
  (if + quá khứ hoàn thành + would have)
- Shall I hold the door open for you? - Yes, **if you will/if you would.**
  Để tôi giữ cửa mở cho anh nhé? - Vâng, nếu anh sẵn lòng.
  (if + will/would để chỉ sự tự nguyện, tự sẵn lòng)

if . whether

- **Whether** he likes it or not, I'm going.
  Dù anh ta có thích hay không thì tôi sẽ đi.
  (Không dùng "*if*")
- The question is not when but **whether** he will sign the contract.
  Vấn đề là không phải khi nào, mà là liệu anh ta sẽ kí bản hợp đồng không.
  (Không dùng "*on if*")
- It depends **on whether** he'll sign the contract.
  Điều đó phụ thuộc vào việc liệu anh ta có kí vào bản hợp đồng không?
  (Không dùng "*on if*")
- I don't know **whether** to disturb him or not.
  Tôi không biết liệu có nên làm phiền anh ta hay không.
  (Không dùng "*if to*")
  (= whether I should..: *liệu mình có nên)*
  (Dùng whether, không phải if để bắt đầu một câu, sau be, sau giới từ và trước to)
- Ask him **whether/if** he'd like to join us.
  Hãy hỏi cậu ta xem liệu cậu ta có muốn gia nhập với chúng ta không.
  (whether hoặc if sau những động từ như ask và một vài tính từ như (not) certain, (not) sure)

ignorant (of) . badly brought up

- It's not her fault she behaves like that. She's **badly brought up.**
  Cô ta cư xử như vậy không phải là lỗi của cô ta. Cô ta được dạy dỗ không ra gì.
  (Không dùng "*She ignorant*")
  (= wrongly raised from childhood: *được nuôi dạy không đúng cách từ hồi còn nhỏ)*
- Some pupils are almost completely **ignorant** when they leave school.
  Một số học sinh gần như hoàn toàn ngu dốt khi ra trường.

(nghĩa là chúng ra trường rồi mà không biết cái gì)

- I'm completely **ignorant of** the law.
  Tôi hoàn toàn thiếu kiến thức về luật.
  (= lacking knowledge of: *thiếu kiến thức về)*

Ignore . neglect

- Heavy drinking is one reason why some people **neglect** themselves.
  Nghiện rượu nặng là một nguyên nhân khiến cho một số người sống buông thả.
  (= fail to care for: *không quan tâm)*
- I won't accept any responsibility if you choose to **ignore** my advice.
  Tôi sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm gì nếu cậu không thèm để ý đến lời khuyên của tôi.
  (Không dùng "*neglect*")
  (= pay no attention to: *không chú ý tới; ignore không bao giờ có nghĩa là "không biết")*

Ill (with) . sick (of/with)

- I'm sorry. I didn't know you'd been **ill** in hospital.
  Tôi xin lỗi. Tôi đã không biết là bạn bị ốm ở bệnh viện.
  (Không dùng "*sick*" trong tiếng Anh)
  (= not in good health: *không khoẻ)*
- She **fell/became/got ill** at the end of last year.
  Cô ấy bị ốm vào cuối năm ngoái.
  (Không dùng "*She illed/sicked*")
- Jimmy's just **been sick.**
  Jimmy vừa mới bị nôn mửa.
  (Không dùng "*'s been ill*")
  (= has vomited: *nôn mửa*, was/is being/will be/has been sick = vomit: *nôn mửa)*
- I think I'll go home. I'm **feeling sick/ill.**
  Tôi nghĩ rằng tôi sẽ về nhà. Tôi cảm thấy sắp buồn nôn.
  (*sau những hành động như* look và seem, sick = ill *có nghĩa "sức khoẻ kém", nhưng* feel/feeling *có nghĩa "sắp nôn mửa")*
- Maurice is **a sick man.**
  Maurice là một người ốm yếu.
  (Không dùng "*an ill man*")
  (= not in good health: *không có sức khoẻ tốt; an ill man có thể dùng nhưng không phổ biến)*
- Maurice is **ill with** flu.
  Maurice bị cảm cúm.
  (Không dùng "*ill of*")
- **I'm sick of asking** you to tidy up your room.
  Tôi chán việc yêu cầu anh dọn dẹp phòng của anh.
  (= fed up with, often expressed as **sick** and tired of: *chán, thường được biểu hiện như* sick and tired of: *chán và mệt mỏi với...)*
- I was **sick with** fright.
  Tôi phát ốm vì hoảng sợ.
  (có nghĩa với cảm giác đó)

Imagine

- **I imagine** you'd like to rest after your long journey.
  Tôi cho rằng bạn thích nghỉ ngơi sau chuyến đi dài.
  (Không dùng "*I'm imagining*")
  (dùng trạng thái = Tôi cho rằng, tôi nghĩ)
- I thought I heard something, but perhaps I **was imagining** it.
  Tôi nghĩ rằng tôi đã nghe thấy cái gì đó nhưng có lẽ tôi đang tưởng tượng thôi.
  (dùng động = tạo ra những hình ảnh tinh thần)
- Life must be hard for her now. - **I imagine so.**
  Cuộc sống hẳn là khó khăn đối với cô ấy hiện nay. Tôi cho là vậy.
  (Không dùng "*I imagine*", "*I imagine it*")
  (= that's what I think: *đó là những gì tôi nghĩ)*
- **Imagine being** stranded in Paris without any money!
  Hãy tưởng tượng bị bỏ rơi ở Paris không một xu dính túi!
  (Không dùng "*imagine to be*")
- **Imagine him/his not knowing** the answer to such a simple question!
  Hãy tưởng tượng xem anh ta không biết câu trả lời cho một câu hỏi đơn giản như vậy!
  (Một số người bản xứ chỉ tán thành từ sở hữu như his)

Imitate . forge

- It looks as though someone has tried to **forge** your signature.
  Trông nó như thể ai đó đã cố gắng giả mạo chữ kí của bạn.
  (Không dùng "*imitate*")
  (= copy for serious criminal *deception sao chép vì mục đích lừa dối phạm tội nặng)*

- However hard I try to **imitate** my teacher's accent. I'll never speak like a native.
Dù cố gắng bắt chước giọng nói của giáo viên đến mấy thì tôi cũng không bao giờ nói được như một người bản ngữ.
(= copy: *bắt chước*)

immaterial (to) . indifferent (to) . it doesn't matter (to me) . don't worry

- When Mandy gets depressed she becomes completely **indifferent** to her children.
Khi Mandy mệt mỏi cô ta trở nên hoàn toàn thờ ơ với đám con.
(= uncaring, pays no attention to *không quan tâm, không chú ý tới*)
- It **is indifferent to me/immaterial to me/It doesn't matter (to me)** what you do.
Tôi không quan tâm đến những gì cậu làm.
(Tôi không quan tâm/tôi không để ý)
- **It doesn't matter to me** whether you complain to the manager or not.
Đối với tôi dù anh có phàn nàn với người quản lý hay không cũng chẳng sao cả.
(Không dùng "*I'm indifferent*", "*It's indifferent whether*")
- I didn't get any fresh milk while I was out. - **It doesn't matter.**
Tôi đã không lấy sữa tươi trong thời gian đi vắng. - Không sao đâu!
(Không dùng "*Don't worry!*")
- **Don't worry!** Everything will be all right!
Đừng lo lắng! Mọi việc sẽ ổn mà!
(Không dùng "*It doesn't matter!*")

immobile . property/real estate

- **Property (Real estate** tiếng Mỹ) is not always a good investment.
Bất động sản không phải lúc nào cũng là một khoản đầu tư tốt.
(Không dùng "*(the) immobile*")
- A lot of British people are looking for a **property/for properties** in France.
Nhiều người Anh đang tìm kiếm nhà ở Pháp.
(Không dùng "*a real estate*", "*an immobile*", "*immobiles*")
(property = *đất đai, các toà nhà, có thể đếm được hoặc không đếm được*, real estate *không thể là số nhiều, mặc dầu có thể nói* a piece of real estate (*một bất động sản*))
- Keep the patient completely **immobile.**
Hãy giữ bệnh nhân hoàn toàn bất động.
(tính từ = *không có sự cử động*)

important . considerable

- Health insurance costs a **considerable** sum of money these days.
Bảo hiểm y tế ngày nay khá tốn kém.
(Không dùng "*important*")
(= large and noticeable *lớn và đáng chú ý*)
- It's the city council's job to preserve **important** buildings.
Bảo vệ những toà nhà quan trọng là việc của hội đồng thành phố.
(Không dùng "*considerable*")
(*có nghĩa các toà nhà giá trị*)

impose (on) . be essential/vital . impress . manage

- It is **essential/vital** (for us) to control the spread of malaria.
Điều cốt yếu/sống còn (với chúng tôi) là kiểm soát được sự tràn lan của bệnh sốt rét.
(Không dùng "*It imposes (us)*")
- Our new headmaster has the kind of authority which **impresses** everyone he meets.
Ông hiệu trưởng mới của chúng tôi có kiểu uy quyền gây ấn tượng đối với mọi người mà ông gặp.
(Không dùng "*imposes on*")
(= commands respect/admiration *yêu cầu sự kính trọng/ngưỡng mộ*)
- She knows how to **manage** a class of unruly children.
Cô ta biết cách quản lý một lớp gồm những đứa trẻ ngỗ ngược.
(Không dùng "*impose herself on*")
- In some countries, traffic police can **impose** instant fines on motorists.
Ở một số nước, cảnh sát giao thông có thể bắt những người lái xe mô tô chịu phạt ngay.
(= place by force: *áp đặt*)
- We must **impose** (ourselves) on them without warning.
Chúng ta không được lợi dụng họ mà không báo trước.
(= take advantage of *lợi dụng*)

imposition . tax

- Tax on drink and tobacco should go up for health reasons.
  Thuế đánh vào rượu và thuốc lá nên tăng vì những lí do sức khoẻ.
  (Không dùng "*Imposition*")
- Expecting teachers to mind children in the playground is an unfair **imposition** on them.
  Trông mong các giáo viên chăm nom bọn trẻ ở sân chơi là một sự đòi hỏi quá không công bằng đối với họ.
  (= burden: *gánh nặng)*

impotent (to) . incapable (of)

- Eric has proved himsefl to be quite **incapable of making** important decisions.
  Eric đã chứng tỏ hoàn toàn không có khả năng đưa ra những quyết định quan trọng.
  (Không dùng "*impotent*", "*incapable to make*")
  (= without the ability to make: *không có khả năng đưa ra, đối lập là capable of + -ing, không dùng "capable to")*
- People living under dictatorship feel quite **impotent** to do any thing.
  Những người sống dưới chế độ độc tài cảm thấy hoàn toàn bất lực trong mọi việc.
  (= unable to, without power *không thể; không có quyền)*
- A man who is **impotent** should seek medical advice.
  Một người đàn ông bị bất lực nên tìm kiếm những lời khuyên y học.
  (= not able to function sexually *không có khả năng thực hiện các chức năng tình dục)*

impress (with/by)

- Steve's skill as a salesman **impress** everyone.
  Kỹ năng làm người bán hàng của Steve gây ấn tượng đối với mọi người.
  (Không dùng "*is impressing*")
  (chủ yếu dùng trạng thái)
- **I'm impressed** by your of the politics of the Middle East.
  Tôi bị gây ấn tượng bởi sự hiểu thấu đáo của anh về chính trị vùng Trung đông.
  (impress *thường được sự dụng trong bị động)*
- I was very **impressed with/by him.**
  Anh ấy làm tôi rất cảm kích.
  (Không dùng "*impressed from*")

impress . affect . touch

- The sad case of the **kidnapped child affected/touched** us all.
  Trường hợp đáng buồn của đứa bé đã làm xúc động tất cả chúng tôi.
  (Không dùng "*impressed*")
  (affected = *ảnh hưởng đến tâm trạng hay cách cư xử của chúng tôi; touched = làm chúng tôi cảm thấy đáng thương)*
- No one could fail to be **affected/impressed** by Olivier's performance as Othello.
  Không ai không xúc động với nhân vật Othello do Olivier thủ vai.
  (affected = *cảm động;* impressed = *đầy ngưỡng mộ)*

impression (of)

- How can I **make a good impression** at job interviews?
  Làm sao tôi có thể gây một ấn tượng tốt tại các cuộc phỏng vấn xin việc làm?
  (Không dùng "*do an impression*")
- That comedian does a very good **impression** of Richard's gestures.
  Diễn viên hài đó nhại dáng đi của Richard.
  (Không dùng "*makes*")
  (= copies, to make people laugh *bắt chước, để làm mọi người cười)*
- I'll go home with a good **impression** of Britain.
  Tôi sẽ trở về nước với một ấn tượng tốt về nước Anh.
  (Không dùng "*impression about*")

impression . feeling/sense

- I read the exam questions with a **feeling/sense** of panic.
  Tôi đọc các câu hỏi trong đề thi với một cảm giác sợ hãi.
  (Không dùng "*an impression*")
- Do professors like to **give the impression** they're absent-minded?
  Có phải các giáo sư thích tạo ra các ấn tượng là họ bị đãng trí không?
  (Không dùng "*do/make*")
  (có nghĩa tạo ra hình ảnh đó)

impression . printing

- Desktop publishing has made it easy us to undertake the **printing** of our catalogues.
  Việc in ấn bằng máy tính tạo cho chúng tôi điều kiện dễ dàng in ấn catalô riêng.
  (Không dùng "*impression*")
- Charlotte's novel is a runaway success and is now in its 14th **impression/printing.**
  Tiểu thuyết của Charlotte thành công nhanh chóng và hiện nay đã được in lần thứ 14.
  (có nghĩa đã được in 14 lần)

in . into

We're flying into Heathrow, not Gatwick.
Chúng ta đang bay đến Heathrow chứ không phải Gatwick.
(Không dùng "*are flying in*")
(động từ chuyển động + into chỉ sự chuyển động từ nơi này đến nơi khác)

- Please phone me when you're **in** Heathrow.
  Hãy gọi điện cho tớ khi cậu ở Heathrow.
  (Không dùng "*into*")
  (in *chỉ vị trí, nơi đi tới sau khi chuyển động)*
- We walked **into** the park.
  Chúng tôi đi bộ vào trong công viên.
  (nghĩa là chúng tôi đã ở bên ngoài và bước vào)
- We walked **in** the park.
  Chúng tôi đi bộ trong công viên.
  (nghĩa là chúng tôi đã ở bên trong)
- He **put** his hand **in/into** his pocket.
  Anh ta đút tay vào túi.
  (Cả hai giới từ đều có thể dùng sau một số động từ chuyển động như drop, fall *và* put)

in . to

- John's gone to Paris.
  John đã tới Paris.
  (Không dùng "*at*")
  (có nghĩa anh ta đang ở đó hoặc trên đường tới đó)
- John's **in** Paris at the moment.
  Hiện tại John ở Paris.
  (Không dùng "*to*")
  (in an area: *nơi đến sau khi di chuyển)*

in all cases . in any event . in all respects

- I don't know whether it's a formal reception. **In any event,** I'd better put a suit on.
  Tôi không biết đó có phải một buổi tiếp tân trịnh trọng không. Dù sao đi nữa tôi nên mặc complê.
  (Không dùng "*In all cases*")
  (= whatever happens, whether it's going to be formal or not *bất cứ điều gì xảy ra, dù nó sẽ trịnh trọng hay không)*
- Many young girls do better in school than young boys **in all respects/in every respect.**
  Ở trường nhiều bé gái giỏi hơn các bé trai về mọi phương diện.
  (Không dùng "*in all cases*")
  (= in every way *về mọi phương diện)*
- In a recent survey, doctors found that **in all cases** patients respond better to treatment if it is explained to them.
  Trong một điều tra gần đây các bác sĩ thấy rằng trong mọi trường hợp các bệnh nhân phản ứng tốt hơn với việc điều trị nếu họ được giải thích về việc đó.
  (= in every instance *trong mọi trường hợp)*

include . enclose . comprehend

- We **enclose** our account for your attention.
  Chúng tôi kèm theo bài tường thuật của chúng tôi cho anh.
  (Không dùng "*include*")
  (= put in the same envelope with a letter *bỏ trong một phong bì cùng với lá thư)*
- Does the bill **include** a tip?
  Phiếu thanh toán có bao gồm cả tiền boa không?
  (Không dùng "*Is the bill including*", "*Does the bill enclose*", "*Does the bill comprehend*")
  (dùng trạng thái = phiếu thanh toán có bao gồm không?)
- **We're including** you in our team.
  Chúng tôi tính cả anh trong đội của chúng tôi đấy.
  (dùng động = *làm cho anh trở thành một thành phần của)*
- It was clear from the expression on his face that he couldn't **comprehend** a thing.
  Rõ ràng khuôn mặt nó biểu hiện nó chẳng hiểu gì.
  (= understand: *hiểu; thường ở phủ định, trịnh trọng)*

indeed . really . (not) at all

- I'm sorry I didn't answer the phone **I really** didn't hear it ring.
  Tôi xin lỗi đã không trả lời điện thoại. Tôi thực sự không nghe thấy tiếng chuông reo.
  (Không dùng "*indeed*")
- Ann wants to stay for a week. **Indeed,** she intends to arrive tonight.
  Ann muốn ở lại một tuần. Thực ra cô ấy dự định tới vào tối nay.
  (Không dùng "*really*")
  (= in fact, as a matter of fact *thực ra, thực tế*)
- Thank you very much **indeed.**
  Thật sự rất cảm ơn anh.
  (Không dùng "*Thank you indeed*", "*Thank you really*")
  (indeed thường nhấn mạnh cho very much)
- Your mother **isn't at all** well.
  Mẹ cậu không khoẻ chút nào cả.
  (*at all dùng để nhấn mạnh trong câu phủ định*)

independent of

- I became quite **independent of** my parents in my teens.
  Tôi trở nên hoàn toàn không phụ thuộc vào bố mẹ tôi khi tôi ở tuổi thiếu niên.
  (Không dùng "*independent from*")

index (of/to) . forefinger/index finger . indication

- The finger you point with is called your **forefinger/index finger.**
  Ngón tay bạn dùng để chỉ gọi là ngón trỏ.
  (Không dùng "*index*")
- There's no **indication** of a possible change in the weather.
  Không có biểu hiện nào chứng tỏ thời tiết có thể thay đổi.
  (Không dùng "*index*")
  (= sign *tín hiệu*)
- The price of a hamburger is a good **index** of/to the cost of living.
  Giá hamburger là một chỉ số tốt của/đối với giá cả đời sống.
  (= a pointer to something on a scale of measurement *một cái kim để chỉ số trên một hệ thống đo lường có chia độ*)

indisposed . ill . not disposed to

- How long has Martha been **ill?**
  Martha bị ốm bao lâu rồi?
  (hơn là dùng indisposed)
- Mr Potts is **indisposed,** I'm afaird, and will have to postpone his lunch with you.
  Ông Potts bị khó ở, tôi e là vậy, và sẽ phải hoãn việc đi ăn trưa với ông.
  (ill *là từ bình thường để chỉ "không được khoẻ"*; indisposed = *không được khoẻ một cách mơ hồ*)
- You may be right, but I'm **not disposed** to argue with you.
  Anh có thể đúng nhưng tôi không có ý định tranh cãi với anh.
  (not willing to: *không muốn*)

indoors . inside

- It was nice and warm **inside the building.**
  Bên trong toà nhà thật dễ chịu và ấm áp.
  (Không dùng "*inside of/indoors the building*")
  (inside *là một giới từ + tân ngữ*)
- It was nice and warm **inside/indoors.**
  Ở bên trong thật dễ chịu và ấm áp.
  (*phó từ = trong một toà nhà, đối lập* outside out of doors = *ngoài trời*)
- The inside of the box was beautifully lined.
  Phía trong của chiếc hộp có những đường kẻ rất đẹp.
  (*danh từ*)

industrious . industrial

- Japan is an **industrial** nation.
  Nhật Bản là một nước công nghiệp.
  (Không dùng "*industrious*")
  (*có nghĩa với các ngành công nghiệp phát triển cao*)
- The Japanese people are very **industrious.**
  Người Nhật rất cần cù.
  (Không dùng "*industrial*")
  (= hardworking *chăm chỉ*)

industry . company . business . firm

- Glaxo is a very big **company/firm.**
  Glaxo là một công ty/hãng rất lớn.
  (Không dùng "*industry*")
- Our **company/firm** has offices all over the world.
  Hãng của chúng tôi có văn phòng ở khắp thế giới.

(Không dùng "*industry*", "*business*")
(company *và* firm *thì cụ thể*)

- **A business** like publishing is labour intensive.
  Một doanh nghiệp kinh doanh như xuất bản cần nhiều lao động.
  (Không dùng "*industry*", "*company*", "*firm*")
  (business = *tất cả các loại hoạt động được làm để kiếm tiền*)
- An **industry** like ship-building needs huge capital investment.
  Một ngành công nghiệp như đóng tàu thuỷ cần vốn đầu tư lớn.
  (industry *nói chung đến ngành sản xuất máy móc)*
- Boeing make airplanes and they know **their business.**
  Boeing sản xuất máy bay và họ biết việc của mình.
  (sở hữu + business = *những gì họ biết)*
- Pharmaceuticals is **big business/a major industry** worldwide.
  Dược phẩm là một công việc buôn bán lớn/một ngành quan trọng khắp thế giới.
  (*có nghĩa liên quan đến số tiền lớn*)
- **Mind your own business!**
  Hãy lo chuyện của mình đi!
  (Không dùng "*Mind your business!*")
  (*cụm từ cố định = đừng can thiệp vào việc không liên quan đến anh)*

infamous/notorious . not famous . famous

- He's well-known as a singer in this country but is **not famous** worldwide.
  Anh ta là một ca sĩ nổi tiếng ở đất nước này nhưng không nổi tiếng khắp thế giới.
  (Không dùng "*not infamous*")
  (= not well-known to a lot of people *không nổi tiếng đối với nhiều người)*
- Al Capone was an **infamous/notorious gangster.**
  Al Capone là một tên găngxtơ nổi tiếng.
  (= well-known with a bad reputation: *được nhiều người biết đến với tiếng xấu; đối lập của* famous *là* unknown, *không phải* infamous)
- Charles Dicken is the most **famous** novelist in English literature.
  Charles Dicken là tiểu thuyết gia nổi tiếng nhất trong văn học Anh.
  (Không dùng "*notorious*")
  (= well-known, with a good reputation *nổi tiếng với danh tiếng tốt)*

infer . imply

- From what you say in your letter, we can only **infer** that you won't be meeting our agreed delivery dates.
  Từ những gì anh nói trong thư chúng tôi chỉ có thể kết luận rằng anh sẽ không đáp ứng được ngày giao hàng chúng ta đã thỏa thuận.
  (Không dùng "*imply*")
  (= conclude: *kết luận)*
- What you say **implies** that you can't meet the agreed delivery date.
  Những điều anh nói ngụ ý rằng anh không thể đáp ứng ngày giao hàng đã thoả thuận.
  (= suggests: *gợi ý)*

inflammable . flamable

- You should switch off your engine. Petrol is highly **inflammable**/highly **flammable.**
  Bạn nên tắt máy đi. Xăng dễ cháy lắm đấy.
  (*nghĩa là nó dễ bắt lửa và cháy, nó dễ bắt lửa*)
  (inflammable *và* flammable *không đối lập mà nghĩa giống nhau nhưng cách dùng đúng và kỹ thuật hay dùng* flammable *hơn. Đối lập là* uninflammable, non-inflammable *và* non-flammable: *không bắt lửa*)

influence on

- Teachers **have/exert** a lot of **influence** on young people.
  Người thầy có ảnh hưởng rất nhiều đến những người trẻ tuổi.
  (Không dùng "*influence with*")
  (have *hoặc* exert influence *thường dùng hơn* exercise influence)

inform (about/of)

- Who **informed you about/of** this?
  Ai thông báo cho bạn về điều này?
  (Không dùng "*inform you for*")
- **We wish to inform passengers** that flight departure may be delayed.
  Chúng tôi muốn thông báo với quý khách rằng giờ khởi hành chuyến bay có thể chậm lại.
- **Passengers are informed** that flight departure may be delayed.
  Hành khách được báo rằng giờ khởi hành chuyến bay có thể chậm lại.

(Không dùng "*Are informed the passengers*")
(*rất trịnh trọng*)

information . a piece of information . news

- Here's an interesting **piece of information.**
  Đây là một thông tin thú vị.
  (Không dùng "*an information*")
- There was **some** interesting **information** about air fares on the **news** this evening.
  Có một vài thông tin thú vị về máy bay trong bản tin tối nay.
  (information *và* news *không đếm được)*
- Who **gave** you that **information/Where did you get** that **information?**
  Ai cho bạn thông tin này/Bạn có thông tin này ở đâu?
  (give/get information, không dùng "*take*")
- Do you ever listen to the local **news?**
  Bạn đã bao giờ nghe tin tức địa phương chưa?
  (Không dùng "*information*", "*informations*")

ingenious . ingenuous

- You'd have to be completely **ingenuous** to believe a story like that.
  Cậu phải ngây thơ lắm mới tin vào một câu chuyện như thế.
  (Không dùng "*ingenious*")
  (= simple, easily - deceived: *đơn giản, dễ bị lừa*)
- The **ingenious** Thomas Edison patented hundreds of inventions.
  Thomas Edison tài tình đã được cấp bằng sáng chế cho hàng trăm phát minh.
  (Không dùng "*ingenuous*")
  (= clever and inventive *thông minh và có tài sáng chế*)

inhabit . live (in/on) . dwell (on) . occupy

- How many people **live in** this house?
  Có bao nhiêu người sống trong căn nhà này?
  (live in a house *là cụm từ bình thường*)
- How many peole **live on/inhabit** this planet?
  Có bao nhiêu người cư ngụ trên hành tinh này?
  (Không dùng "*dwell (on)*")
  (inhabit *rất trịnh trọng)*
- We have a farm and **live on** what we produce.
  Chúng tôi có một trang trại và sống bằng những gì chúng tôi sản xuất ra.
  (Không dùng "*live from*", "*live with*")
  (*nghĩa là tự chúng tôi ăn, mặc chẳng hạn)*
- Once upon a time, in a far-off land, there **dwelt** a handsome prince.
  Ngày xửa ngày xưa, ở một vùng đất xa xôi, có một chàng hoàng tử đẹp trai.
  (dwell = "*sống*", *từ cổ*)
- I know you've lost a lot of money, but I wish you wouldn't **dwell on** the subject.
  Tôi biết là anh đã mất nhiều tiền, nhưng tôi mong là anh sẽ không day dứt về điều đó.
  (= keep talking about *nói mãi về)*
- Two people can't **occupy** such a big house.
  Hai người không thể chiếm một ngôi nhà to như vậy được.
  (= fill: *lấp đầy)*

injection

- My dentist had to **give me an injection** so I wouldn't feel any pain.
  Bác sĩ nha khoa đã phải tiêm cho tôi một mũi vì vậy tôi không cảm thấy đau.
  (Không dùng "*do/make*")

ink

- Please write **in ink.**
  Xin hãy viết bằng mực.
  (Không dùng "*with ink*")
  (*cũng như vậy* in pencil *bằng bút chì)*

inn . pub . guesthouse . bed and breakfast . boarding house . board and lodging/bed and board . pension

- The Crown and Cushion is an **inn** as well as a **pub.**
  Crown và Cushion vừa là nhà trọ vừa là quán rượu.
  (Không dùng "*a guesthouse*")
  (Pub *là chữ viết tắt của* public house, *một* pub *(quán rượu) phục vụ đồ uống; một* inn *(quán trọ) là một quán rượu có giường nằm cho khách nghỉ lại qua đêm)*
- In the high season most **guesthouses** display the sign "No vacancies".
  Vào mùa cao điểm hầu hết các nhà khách đều trưng biển "Không còn phòng cho thuê."
  (Không dùng "*pensions*")

(một guesthouse *ở Anh thường là một nhà tư biến thành một khách sạn gia đình nhỏ; không giống như nhà trọ (inn), nó không phục vụ khách không thường trú)*

Can you recommend a **good bed and breakfast** round here?

Anh có thể giới thiệu một nhà khách có chỗ ngủ và phục vụ bữa sáng quanh đây không?

(= a guesthouse which offers a bed for the morning *một nhà khách cho thuê một chiếc giường vào ban đêm và phục vụ bữa sáng vào buổi sáng)*

- Some old people prefer to live permanently in a **boarding house.**

Một số người già thích sống thường trú ở nhà nấu cơm tháng hơn.

(= a guesthouse, not a hotel, that provides meals; it doesn't cater for non - residents and residents tend to stay for long periods *một nhà khách, không phải là khách sạn, cung cấp các bữa ăn, nó không phục vụ những người khách tạm thời và những người có xu hướng đến ở lâu dài)*

- It's £100 a week for **board and lodging/bed and board.**

Giá là 100 bảng một tuần cho cơm tháng và ở trọ/ở trọ và cơm tháng.

(Không dùng "*pension*")

(board *nói đến sự chu cấp các bữa ăn)*

- My **pension** is enough to live on.

Lương hưu của tôi đủ sống.

(= money paid during retirement: *tiền trả trong thời kỳ về hưu;* pension *được hiểu như từ tiếng Pháp có nghĩa một nhà khách* guesthouse; We stayed at a small **pension** in Alps: *Chúng tôi ở tại một nhà khách nhỏ ở Alps)*

inquiry . enquiry

- Police are **making inquiries** relating to forged bank notes.

Cảnh sát đang tiến hành các cuộc điều tra liên quan đến giấy bạc giả.

(Không dùng "*doing inquiries*")

- The bank has had a lot of **enquiries** about its new saving scheme.

Ngân hàng đã có nhiều cuộc hỏi thông tin về kế hoạch tiền tiết kiệm mới.

(an inquiry = *một cuộc điều tra;* an enquiry = *một đề nghị để lấy thông tin)*

inscribe . enrol . register . put one's name down

- Gerals has **enrolled** in a creative writing course this year.

Geral đã đăng ký vào khóa học viết sáng tác văn chương năm nay.

(Không dùng "*inscribe*")

(= put his name down for a school, etc...; enrolment *ghi tên anh ta cho một trường học, ..., danh từ là enrolment)*

- You're obliged by law to **register** the birth of a child.

Luật pháp bắt buộc quý vị phải đăng ký khai sinh cho đứa bé.

(Không dùng "*inscribe*", "*enrol*")

(= put on an official record: *ghi vào hồ sơ chính thức; danh từ là registration)*

- You have to be rich to **put your son's name down** for a fee-paying school the moment he's born.

Phải giàu có thì anh mới đăng ký tên con trai anh vào trường đóng học phí khi nó mới sinh ra.

(Không dùng "*inscribe him*", "*enrol him*", "*register him*")

(= apply for deferred membership *xin làm thành viên theo ý muốn)*

- When I retired the company gave me a gold watch with my name **inscribed** on the back.

Khi tôi về hưu công ty đã tặng cho tôi một cái đồng hồ vàng có khắc tên tôi phía sau.

(= written formally, "specially engraved", e.g. on stone or metal: *được viết trịnh trọng, được khắc đặc biệt, ví dụ trên đá hoặc kim loại; danh từ là inscription)*

insensible (of) . insensitive (to) . unconscious . senseless

- You have to be completely **insensitive** to your neighbours to play loud music in the middle of the night.

Anh ta hoàn toàn không tế nhị với hàng xóm khi chơi nhạc to vào ban đêm.

(Không dùng "*insensible to*")

(= having no consideration for: *không có sự chú ý tới; đối lập là* sentitive *nhạy cảm)*

- Jenny went on talking, **insensible of** the effect she was having.
  Jenny tiếp tục nói, không cảm thấy tác động mà cô gây nên.
  (Không dùng "*insensible to*")
  (= unaware of, not able to feel: *không nhận biết về, không thể cảm thấy, đối lập với* insensible *không phải là* sensible *mà là* conscious)
- Someone fainted on the train today and was **unconscious/senseless for several minutes.**
  Có một người đã ngất trên tàu hôm nay và bất tỉnh trong vài phút.
  (= without awareness of the world, not conscious, without sense *không nhận biết được thế giới, không ý thức được, không có ý thức)*
- His actions seem quite **senseless.**
  Những hành động của nó dường như điên rồ.
  (= without meaning, foolish *không có ý nghĩa, ngu dại)*

insist on/that

- I **insist on speaking** to the manager.
  Tôi vẫn cứ nói với người quản lý.
  (Không dùng "*insist to speak*"; danh từ là "*insistence on*" không dùng "*insistence to*")
- My wife **insists that I (should) have a general checkup.**
  Vợ tôi vẫn cứ khăng khăng rằng tôi nên đi xét nghiệm.
  (Không dùng "*insists me to have*")

instant . moment

- Please wait a **moment.**
  Xin hãy đợi một chút.
  (Không dùng "*an instant*")
- For an **instant/a moment** the sky was lit up by a shooting star.
  Bỗng chốc bầu trời bừng sáng bởi một ngôi sao băng.
  (instant *và* moment *nói chung chỉ được sử dụng giống nhau khi nói đến một khoảng thời gian cực ngắn)*

instantly . momentarily

- I only caught a glimpse of her **momentarily.**
  Tôi chỉ thoáng thấy cô ta trong chốc lát.
  (Không dùng "*instantly*")
  (Anh = *trong một lát;* Mỹ = *bất cứ lúc nào;* We'll be arriving momentarily *Chúng tôi sẽ đến bất cứ lúc nào)*
- When you phone her she **answers instantly.**
  Anh mà gọi điện cho cô ấy, cô ấy sẽ trả lời ngay lập tức.
  (Không dùng "*momentarily*")
  (= immediately: *ngay lập tức)*

In stead of

- **In stead of shouting,** you should have kept your temper.
  Thay vì hét lên, bạn lẽ ra phải giữ bình tĩnh.

instructions . directions

- We lost our way and had to ask a policeman for **directions.**
  Chúng tôi bị lạc và phải nhờ một cảnh sát chỉ đường.
  (Không dùng "*instructions*")
  (directions *thường dùng cho việc tìm hướng, đường đi)*
- We'd better read the **instructions** before trying to install the machine.
  Chúng ta nên đọc chỉ dẫn trước khi cố gắng lắp đặt cái máy.
  (instructions *dùng cho thông tin về cách làm việc gì đó)*

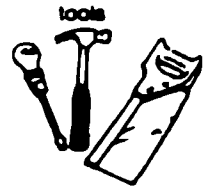

instrument . tool

- We need some basic **tools** like a hammer and a screwdriver.
  Chúng tôi cần vài dụng cụ cơ bản như búa và tuốc-nơ-vít.
  (Không dùng "*instruments*")
- A dentist's **instruments** need to be constantly sterilized.
  Các dụng cụ của bác sĩ nha khoa cần phải được khử khuẩn liên tục
  (tools *dùng cho máy móc và công việc làm bằng tay nói chung;* instruments *dùng cho các quy trình khoa học và kĩ thuật chính xác)*

insult . heart attack . offence . injury

- Mr Trent died after a serious **heart attack.**
  Ông Trent đã chết sau một cơn đau tim nặng.
  (Không dùng "*heart insult*", "*heart injury*")
- The news **gave him/caused him a heart attack.**
  Tin đó đã làm cho ông ta lên cơn đau tim.
  (Không dùng "*attack his heart*")
  (*Chúng ta dùng từ* attack *để miêu tả sự ốm đau đột ngột;* an attack of malaria, ... (*một cơn sốt rét*))
- Drawing graffiti on tombstones is an **insult** to the dead.
  Vẽ hình trên bia mộ là một sự lăng mạ đối với người đã chết.
  (Không dùng "*injury*", "*offence*")
  (*có nghĩa biểu hiện sự thiếu tôn trọng*)
- His insensitive remarks **caused** a lot of **offence.**
  Những nhận xét thiếu tế nhị của anh ta đã gây ra nhiều sự mất lòng.
  (Không dùng "*caused ... injury/insult*")
  (cause offence = *làm tổn thương đến tình cảm của ai*)
- Factory workers are insured against **injury.**
  Công nhân nhà máy được bảo đảm thương tổn về thể xác.
  (= physical hurt: *đau về thể chất*)

insult . offend

- They haven't answered my invitation and I feel a bit **offended.**
  Họ vẫn chưa trả lời lời mời của tôi và tôi cảm thấy hơi bị xúc phạm.
  (*nghĩa là tôi có cảm giác bị tổn thương*)
  (Không dùng "*insulted*")
- You shouldn't **insult** the waiter just because you don't like the food.
  Cậu không nên lăng mạ người bồi bàn chỉ vì cậu không thích đồ ăn.
  (Không dùng "*offend*")
  (= speak or act rudely towards: *nói hoặc hành động thô lỗ với*)

intensive . intense

- I banged my elbow on the door-handle and felt **intense** pain.
  Tôi đã đập khuỷu tay vào nắm cửa và cảm thấy đau nhức nhối.
  (Không dùng "*intensive*")
  (= very great: *rất mạnh*)
- The drug was developed after years of **intensive/intense** research.
  Thuốc đã được phát triển sau nhiều năm nghiên cứu tập trung cao độ.
  (intensive = *tập trung cao độ*)

interested in/to

- I **got interested in** stamp collecting when I was a boy.
  Tôi thích sưu tập tem khi tôi còn nhỏ.
  (Không dùng "*I interested*")
- I'm very **interested in** first editions of 20th century poetry.
  Tôi rất quan tâm đến các loại ấn bản thi ca đầu tiên ở thế kỷ hai mươi.
  (Không dùng "*interested for/with*")
- I'm **interested in emigrating** to Canada.
  Tôi quan tâm đến việc nhập cư vào Canada.
  (*Tôi có thể làm điều này*)
- I'm **interested in hearing** your opinion.
  Tôi thích nghe ý kiến của bạn.
  (*có nghĩa là quan tâm trong bất cứ lúc nào*)
- I'm **interested to hear** your opinion.
  Tôi quan tâm đến việc nghe ý kiến của bạn.
  (*nói đến hiện tại và tương lai*)

interesting condition . expecting a baby/pregnant.

- Mrs Wilson is **expecting a baby/pregnant.**
  Bà Wilson đang có em bé/đang có mang.
  (Không dùng "*in an interesting condition*")
  (*có mang, từ cổ*)

interior . inland . inner

- How much does it cost to send this parcel **inland?**
  Gửi gói hàng này ở trong nước mất bao nhiêu?
  (Không dùng "*to the interior*")
  (= within the same country: *trong cùng một nước,* inland *thường được sử dụng về mặt hành chính trong bưu điện, thuế, ...*)
- We travelled **inland** for several days.
  Chúng tôi đã đi sâu vào nội địa trong mấy ngày.
  (away from the coast, towards the middle: *xa bờ biển, về phía trung tâm;* inland *ở đây là một phó từ*)

- Colonel Fawcett disappeared on an ill-fated expedition into the **interior.**
  Đại tá Fawcett đã biến mất trong một cuộc thám hiểm bi thảm vào vùng nội địa.
  (= the inside of a large country, away from the coast: *phía trong của một nước rộng lớn, cách xa bờ biển;* interior *ở đây là danh từ)*
- The novel is more than a good story: it has deep **inner** meaning.
  Cuốn tiểu thuyết còn hơn cả một câu chuyện hay: nó có ý nghĩa ẩn ý sâu sắc.
  (Không dùng "*interior*")
  (nghĩa là "không phải bề mặt")
- Can you recommend an **interior** decorator?
  Cậu có thể giới thiệu cho một người trang trí nội thất không?
  (interior decorator = *người sơn nội thất bên trong ngôi nhà)*

interrupter . light switch

- This faulty **light switch** should be replaced.
  Nên thay cái công tắc đèn hỏng này đi.
  (Không dùng "*interrupter*")
  (interrupter: *người hay vật ngắt, hiếm dùng trong tiếng Anh)*

interview

- I **went for/had an interview** for a job yesterday.
  Hôm qua tôi đã đi đến một cuộc phỏng vấn để xin việc.
  (Không dùng "*did/make an interview*")

intrigue . plot

- The characters in the play may be banal, but the **plot** is gripping.
  Các nhân vật trong vở kịch có thể vô vị nhưng tình tiết lại hấp dẫn.
- The downfall of the president was the result of **intrigue** among the senior ministers.
  Sự sụp đổ của tổng thống là kết quả của âm mưu giữa các bộ trưởng cao cấp.
  (= secret conspiracy: *âm mưu bí mật; mưu tính)*

introduce

- Marion **intruduced Tom to her friends.**
  Marion đã giới thiệu Tom với các bạn của cô ấy.
- Marion **introduced her friends to Tom.**
  Marion đã giới thiệu các bạn của cô ấy với Tom.
  (Không dùng "*Marion introduced Tom her friends*", "*Marion introduced to Tom her friends*")
  (present = introduce: *giới thiệu, đã lỗi thời hoặc dùng trong kịch trường)*
- I wonder when tomatoes **were introduced** into Europue.
  Tôi băn khoăn không biết khi nào thì cà chua vào được châu Âu.
  (= made available for the first time *có được lần đầu tiên)*

invalid . war - wounded

- **The war - wounded/Those wounded in the war** receive state pensions for the rest of their lives.
  Thương binh/những người bị thương trong chiến tranh nhận được tiền lương trợ cấp của nhà nước cho hết quãng đời còn lại.
  (Không dùng "*the invalides*")
  (the war-wounded *rất hiếm khi dùng, chúng ta nói chung dùng* the disabled *hay* disabled ex-servicement *để nói đến những người bị thương trong chiến tranh)*
- Gordon has been an **invalid** since his accident six years ago.
  Gordon đã trở thành người tàn tật do tai nạn của anh sáu năm về trước.
  (= someone ill, temporarily or chronically *một ai đó ốm, tạm thời hoặc kinh niên)*

involuntary . unwilling

- I've never seen so many **unwilling helpers!**
  Tôi chưa bao giờ gặp nhiều người không sẵn lòng giúp đỡ như vậy!
  (Không dùng "*involuntary*")
  (có nghĩa người không muốn giúp đỡ)
- As he approached me, I made an **involuntary** gesture.
  Khi anh ta đến gần tôi, tôi đã làm một cử chỉ vô ý.
  (Không dùng "*unwilling*")
  (nghĩa là tôi không kiểm soát được nó)

involve

- The job **involves** a knowledge of physics.
  Công việc đòi hỏi kiến thức về vật lý.
  (cách dùng trạng thái = đòi hỏi)

- She's trying to raise money for the homeless and she's involving everyone she knows.
  Cô ấy đang cố gắng quyên góp tiền cho những người vô gia cư và cô ấy lôi kéo mọi người mà cô ấy biết.
  (*dùng động = làm cho họ tham gia*)
- I don't want to accept the invitation if it involves driving across London.
  Tôi không muốn chấp nhận lời mời nếu nó dính dáng đến việc lái xe qua Luân Đôn.
  (Không dùng "*involves to drive*")

is . it is

- It's hot today.
  Hôm nay trời nóng.
  (Không dùng "*Is hot today*")
  (it *là một "chủ ngữ giả"; chủ ngữ trong câu tiếng Anh phải được đưa ra hay nhấn mạnh)*

island . Iceland

- Iceland has high level of volcanic activity.
  Băng đảo có một mức độ hoạt động núi lửa cao.
  (= a piece of land surrounded by sea: *một khoảnh đất biển bao bọc xung quanh)*

isn't it

- The play begins tomorrow, doesn't it?
  Vở kịch bắt đầu vào ngày mai phải không?
  (Không dùng "*ins't it*")
- The play is a great success, isn't it?
  Vở kịch là một thành công lớn phải không?
  (*Chúng ta không dùng đuôi* isn't it? *như là một câu hỏi chung để gợi ý "có phải như vậy không?", mà chỉ sau* is, eh? *rất thường dùng trong khẩu ngữ Anh)*

isolate . insulate

- This electric wire isn't sufficiently well insulated for outdoor use.
  Dây điện này cách điện không tốt lắm nên không dùng ngoài trời được.
  (= closed in, so that heat, sound, electricity cannot escape: *đóng kín để cho hơi nóng, âm thanh, điện không thể thoát ra, danh từ* insulation *sự cách điện)*
- Have scientists isolated the virus that causes legionnaire's disease?
  Các nhà khoa học đã xác định được vi rút gây bệnh viêm phổi chưa?
  (Không dùng "*insulated*")
  (isolation *tách riêng hoàn toàn để nghiên cứu; danh từ là* isolation)

issue . publish

- When was your book published?
  Cuốn sách của anh được xuất bản khi nào?
  (Không dùng "*issued*")
  (= printed, distributed and sold: *được in, phát hành và bán)*
- These leaflets on health diet have been issued by the Ministry of Health.
  Tờ yết thị về chế độ ăn uống sức khoẻ này do Bộ Y tế phát hành.
  (= officially made available: *chính thức làm cho có được)*
- When was your passport issued?
  Hộ chiếu của anh được cấp khi nào thế?
  (= officially made available, delivered *chính thức làm cho có được, được phân phát)*

it . so

- Has the mail arrived? - I think so.
  Thư đã đến rồi à? – Tôi nghĩ vậy.
  (Không dùng "*I think*", "*I think it*")
  (*dùng* so *sau* believe, hope, think, ...)
- I don't say he's a crook, but I think it.
  Tôi không nói anh ta là đồ lừa gạt nhưng tôi nghĩ thế.
  (Khôn dùng "*I think so*")
  (= "I think this, but I don't say it: *Tôi nghĩ điều này nhưng tôi không nói ra)*

It/they . this/that/these/those

- Is this/that yours? - Yes, it is.
  Cái này/cái kia là của bạn à? - Đúng vậy.
  (Không dùng "*Yes, this/that is*", "*Yes is*")
- This/that suit is expensive, isn't it?
  Bộ complê này/kia đắt phải không?
  (Không dùng "*isn't this/that*", '*is no*", "*is not*")
- Are these/those yours? - Yes, they are.
  Những cái này/cái kia của bạn à? - Đúng vậy.

(Không dùng "*Yes, these/those are*", "*Yes are*")
(it *và* they *thay thế cho* this/these, ... *trong những câu trả lời ngắn)*

Italian

- I'm **learning/doing Italian.**
  Tôi đang học tiếng Ý.
  (Không dùng "*making Italian*", "*Italian*")
  (= the language: *ngôn ngữ, danh từ riêng viết hoa)*
- He's/She's **Italian.**
  Anh ta/cô ta là người Ý.
  (hơn là "*an Italian*")
  (Chúng ta nói chung thích sử dụng một bổ ngữ tính từ hơn; dạng danh từ là an Italian)
- They're **Italian.**
  Họ là người Ý.
  (Dạng danh từ)
- I was just speaking to **an Italian/two Italians.**
  Tôi chỉ mới nói với một người Ý/hai người Ý.
  (giới tính của họ không được nói tới, mặc dầu một đại từ thường sẽ chỉ ra họ là đàn ông hay đàn bà)
- **(The) Italians/(The) Italian people** are wonderfully creative.
  Người Ý có óc sáng tạo tuyệt vời.
  (= the group as a whole: *cả nhóm người)*
  (*tương tự như vậy khi nói đến người: Algerian: Người Algiêri*; Argentinia: *Người Achentina*, Asian: *Người Châu Á*, Australian: *người Úc*, Austrian: *Người Áo*; Belgian: *Người Bỉ*; Brazilian: *Người Braxin*, Bulgarian: *Người Bungari*, Canadian: *Người Canada*; Colombian: *Người Côlônbia*; Egyptian: *Người Ai Cập*; German: *Người Đức*; Hungarian: *Người Hunggari*; Indonesian: *Người Indônêxia*; Iranian: *Người Iran*; Nigerian: *Người Nigiêria;* Norwegian: *Người Na Uy*, Russian: *Người Nga*; Saudi Arabian: *Người Arập Xê út*; Scandinavian: *Người Xcăngđinavi*; Syrian: *Người Xiri*; Tanzanian: *Người Tanzania*, Tunisian: *Người Tuynidi*)

its . it's

- Look at the time. **It's/It is** later than you think.
  Hãy xem giờ này. Muộn hơn là bạn tưởng đấy.
  (Không dùng "*Its*")
- **It's/It has** taken longer to finish these letter than I thought.
  Viết xong những bức thư này mất nhiều thời gian hơn tôi nghĩ.
  (Không dùng "*Its*")
  (*it's* là dạng ngắn của *it is* hoặc *it has*; *has* rút ngắn là *'s* chỉ khi nó là một trợ động từ)
- My pen's lost **its** top.
  Bút của tôi đã bị mất đầu.
  (Không dùng "*it's*")
  (its là tính từ sở hữu liên quan đến it)

J

jam . sweet(s)

- **Sweets ruin children's teeth.**
  Kẹo làm hỏng răng của trẻ em.
  (Không dùng "*jams*")
  (sweets = *kẹo cứng, sôcôla..., làm bằng đường;* Mỹ: candy/candies)
- There's a nice **sweet** to follow.
  Có một món tráng miệng rất tuyệt sau đó.
  (Không dùng "*jam*")
  (Anh = món tráng miệng; cũng dùng *pudding* hoặc trịnh trọng là *afters*; *sweet* là dạng ngắn của *"a sweet course"* được dọn vào cuối bữa ăn)
- Put some **jam** on that bread.
  Phết ít mứt lên cái bánh mì đó.
  (Không dùng "*sweet*")
  (= sugar and fruit boiled together: *đường và hoa quả nấu cùng nhau; mứt mơ:* apricot jam; *mứt mận:* plum jam; *mứt dâu tây:* strawberry jam, ... *thường không đếm được)*
- Baxters do a good range of **jams.**
  Gia đình Baxters làm rất nhiều loại mứt ngon tuyệt hảo.
  (= different kinds of jam(s): *các loại mứt khác nhau)*

Japanese

- I'm learning/doing **Japanese.**
  Tôi đang học tiếng Nhật.
  (Không dùng "*making Japanese*", "*japanese*")

(= the language: *ngôn ngữ, danh từ riêng, viết hoa)*

- He's/She's **Japanese.**
  Anh ấy/Cô ấy là người Nhật.
  (*Hơn là* a Japanese)
  (*Chúng ta nói chung thích dùng một bổ ngữ là tính từ hơn; dạng danh từ là* a Japanese person)
- They're **Japanese.**
  Họ là người Nhật.
  (Không dùng "*Japanese*")
  (*dạng tính từ*)
- I've been corresponding with **a Japanese man/a Japanese woman.**
  Tôi vẫn đang giao dịch thư từ với một người đàn ông Nhật/một phụ nữ Nhật.
  (hay hơn dùng Japanese)
- I was just speaking to **two Japanese men/two Japanese women.**
  Tôi mới chỉ nói chuyện với hai người đàn ông Nhật/hai phụ nữ Nhật.
  (Không dùng "*two Japaneses*", không nên dùng two Japanese)
- **The Japanese** are/**The Japanese people** are wonderfully inventive and hardworking.
  Người Nhật có óc sáng tạo tuyệt vời và chăm chỉ.
  (Không dùng "*Japanese*", "*Japaneses*")
  (= the group as a whole: *toàn thể*)
  (tương tự khi nói đến người Miến Điện, Trung quốc, Libang, Malta, Bồ Đào Nha, Sudăng, Thụy Sĩ, Đài Loan: Burmese, Chinese, Lebabnese, Malta, Portuguese, Sudanese, Swiss, Taiwanese)

jealous of

- I think my little boy **is jealous of his younger sister.**
  Tôi cho là thằng bé con tôi ghen tị với em gái nó.
  (Không dùng "*jealous his sister*")

jewellery . a piece of jewellery

- That ring your mother gave you is a fine piece of jewellery.
  Cái nhẫn mà mẹ bạn cho bạn là một món trang sức đẹp.
  (Không dùng "a jewellery", mặc dầu chúng ta có thể nói đến các đồ trang sức bằng tên: *a necklace* (một cái vòng cổ), *a bracelet* (một cái vòng tay) ..., *a jewel* (một món nữ trang) là một hòn đá nhỏ có giá trị như kim cương hay đá saphia; số nhiều là *jewels)*
- You shouldn't keep **so much jewellery** in the house.
  Bạn không nên giữ quá nhiều đồ trang sức trong nhà.
  (Không dùng "*so many jewelleries*")
  (jewellery, Mỹ jewelry, không đếm được)

job

- Thank you for your report. You've done an **excellent job.**
  Cảm ơn bạn về bản báo cáo. Bạn đã làm một việc rất tuyệt.
  (Không dùng "*made a job*")
  (a job = a piece of work: *một công việc)*
- I always have **a lot of jobs to do** on Sunday mornings.
  Tôi luôn luôn có nhiều việc phải làm vào các sáng Chủ nhật.
  (Không dùng "*jobs to make")*
  (= tasks to perform *công việc để thực hiện*)
- He **made a good job of** it.
  Anh ta làm việc đó rất tốt.
  (*có nghĩa anh ta làm việc đó rất tốt*)
- **He made rather a job of** it.
  Anh ta làm việc đó quả là khó khăn.
  (*anh ta làm việc đó với một vài khó khăn)*

join . become a member of

- How many countries can **join the European Community?**
  Bao nhiêu nước có thể gia nhập cộng đồng châu Âu?
  (Không dùng "join with/to")
- **I became a member of/joined** the golf club.
  Tôi đã trở thành thành viên của gia nhập câu lạc bộ đánh golf.
  (become a member of/join a club/join the army, etc.: *trở thành thành viên của/gia nhập một câu lạc bộ, gia nhập quân đội...)*
- I used a strong glue to **join** all these broken pieces together.
  Tôi đã dùng một loại keo tốt để gắn tất cả những mảnh vỡ này lại với nhau.
  (= bring together: *mang lại cùng nhau)*

joke . trick

- Can you do card **tricks?**
  Bạn có thể chơi trò ảo thuật với quân bài không?
  (Không dùng "*joke*")
  (= actions that seem like "magic": *hành động có vẻ giống như ma thuật*)
- I must tell you funny **joke** I heard at the office this morning.
  Tới phải kể cho cậu một trò đùa buồn cười tớ đã nghe được ở văn phòng sáng nay.
  (Không dùng "*trick*")
  (= a funny story *một câu chuyện cười*)
- He's always **playing** silly **jokes/tricks** on people.
  Anh ta luôn luôn đùa nghịch trêu chọc mọi người một cách ngớ ngẩn.
  (Không dùng "*making/doing jokes/tricks*")
  (play jokes/tricks = *biểu diễn những hành động có ý làm cho vui vẻ; chú ý* make jokes = *kể chuyện cười*)

journal . newspaper/paper . diary

- Which **newspaper/paper** do you prefer: The Times or The Independent?
  Bạn thích tờ báo nào hơn: Thời báo hay Độc lập?
  (Không dùng "*journal*")
  (*một tờ báo* a newspaper *thường được gọi là* a paper *ra hàng ngày hoặc vào chủ nhật*)
- Our library subscribes to several important **journals** like the Economist.
  Thư viện của chúng tôi đặt mua vài tờ tạp chí quan trọng như Nhà kinh tế.
  (journals *là những tạp chí nghiêm túc thường chuyên về một chủ đề và được xuất bản hàng tuần, hàng tháng, hàng kỳ hay hàng năm*)
- Are you free tomorrow? - I'll just look in my **diary.**
  Cậu có rảnh vào ngày mai không? - Để tôi xem lịch ghi nhớ của tôi đã.
  (Không dùng "*journal*")
  (= a day-by-day record of appointments: *sổ ghi chép hàng ngày các cuộc hẹn*)
- I kept a **journal/diary** during my trip across South East Asia.
  Tôi ghi nhật kí suốt chuyến đi qua vùng Đông Nam Á.
  (Không dùng "journal")
  (= a daily record of events: *sổ ghi chép các sự kiện hàng ngày; journal là từ văn chương*)

journey . trip . voyage . travel . travels

- We're taking a weekend **trip** to Moscow.
  Chúng tôi sẽ có một chuyến đi cuối tuần tới Matxcowva.
  (Không dùng "*journey*", "*voyage*", "*travel*")
  (a trip *là nhất thời, một sự ngắt quãng tình trạng ở một nơi thường lệ*)
- I'm just back from a **business trip.**
  Tôi vừa mới đi công tác về.
  (*business* kết hợp với *trip*: một chuyến đi công tác; *a business trip* nhất thời nhưng không cần thiết phải ngắn)
- It's a really long **journey** travelling by car from coast to coast across the USA.
  Chuyến đi du lịch bằng ô tô từ bờ biển này tới bờ biển kia qua nước Mỹ quả thật là dài.
  (Không dùng "*voyage*", "*travel*", "*a trip*", có thể dùng được)
  (a journey *nói đến hành động đi đây đi đó, đặc biệt khoảng cách dài trên đất liền; nó không bao hàm sự chuyển đến một điểm kết thúc*)
- I can remember the time when the **voyage/journey/trip** from England to Australia took over six weeks.
  Tôi có thể nhớ thời gian khi chuyến đi từ Anh sang Úc mất đến hơn sáu tuần.
  (Không dùng "*travels*")
  (chúng ta dùng *voyage* cho những chuyến đi bằng đường biển)
- I always prefer to **travel** by air if I can.
  Nếu được tôi luôn thích đi du lịch bằng máy bay hơn.
  (travel *được dùng chủ yếu như một động từ, không phải danh từ*)
- We're specialists in student **travel.**
  Chúng tôi là những chuyên gia về du lịch sinh viên.
  (travel *dùng như một danh từ trừu tượng không đếm được*)
- I suppose you'll be writing about your **travels** when you return home.
  Tôi cho rằng bạn sẽ viết về những chuyến đi của bạn khi trở về nhà.
  (travels *là một tập hợp chung các chuyến đi không cụ thể, đôi khi mang nghĩa văn học*)

- I'm not prepared to **go on/make** such a long **journey/trip/voyage** at my age.
  Tôi chưa sẵn sàng thực hiện một chuyến đi dài như vậy ở tuổi tôi.
  (Không dùng "*do*")
- Have a good **journey/trip!**
  Chúc thượng lộ bình an!
  (Không dùng "*Make/Do a good journey/trip!*")
- We've been on a long **journey/trip.**
  Chúng tôi đã đi một chuyến dài ngày.
  (Không dùng "*have been for a journey/trip*")

joy . happiness

- Human beings are obsessed with the pursuit of **happiness.**
  Con người bị ám ảnh với sự mưu cầu hạnh phúc.
  (Không dùng "*joy*")
  (dùng *happiness* khi nói đến một trạng thái tinh thần chung)
- I've had my share of **happiness/joy** as well as sorrow.
  Tôi đã có cả niềm vui cũng như nỗi buồn.
  (Không dùng "*happinesses*")
  (*happiness* thường không đếm được: *a lot of happiness, a great deal of happiness* (nhiều niềm vui); *joy* = vui sướng về một điều gì đó cụ thể, có thể đếm được, *a joy, joys and sorrows* một niềm vui, những niềm vui và những nỗi buồn hoặc không đếm được: *to our great joy* trước niềm vui to lớn của chúng tôi)

joyful . happy

- According to the philosopher Solon, no man is **happy** until he dies.
  Theo nhà triết học Solon, không ai hạnh phúc cho tới khi chết.
  (Không dùng "*joyful*")
  (happy *nói đến lí tưởng trừu tượng về hạnh phúc)*
- The air was filled with the **joyful/happy** voices of children.
  Không gian đầy ắp những giọng nói vui vẻ của trẻ con.
  (có thể dùng cả hai từ ở đây, mặc dầu *joyful* mạnh hơn và hoan hỉ hơn *happy*)

judge . criticize

- Don't **criticize** him: he's doing his best.
  Đừng phê phán cậu ấy: cậu ấy đang làm hết sức mình mà.
  (= comment on negatively: *bình luận một cách phủ định)*
- It's not for me to **judge** your behaviour.
  Tôi phán xét cách cư xử của bạn không phải cho tôi.
  (= decide whether it is good or bad: *quyết định xem việc đó tốt hay xấu)*

judge . think of

- What do you **think of** A.S. Byatt's latest novel?
  Bạn nghĩ gì về cuốn tiểu thuyết mới nhất của A.S. Byatt?
  (Không dùng "*How do you judge*")
  (= what is your opinion of: *ý kiến của bạn thế nào về)*
- It's going to be hard to **judge** which novel should win the Booker Prize this year.
  Rất khó đánh giá cuốn tiểu thuyết nào sẽ giành được Giải thưởng sách năm nay.
  (= give a decision on/about: *đưa ra một quyết định về)*

just

- It was **just** a wrong number.
  Đó chỉ là một số sai thôi.
  (= only: *chỉ*)
- It's **just** five o'clock.
  Bây giờ là 5 giờ đúng.
  (= exactly: *chính xác)*
- The exhibition is **just** wonderful.
  Cuộc triển lãm hoàn toàn tuyệt vời.
  (= absolutely: *hoàn toàn*)
- This letter has **just** arrived for you.
  Bức thư này vừa mới gửi đến cho bạn đấy.
  (= a very short time ago: *một khoảng thời gian rất ngắn trước đó)*

just . fair . exact

- Everyone will be pleased with his will. He was always a **fair** man.
  Mọi người đều sẽ hài lòng với chúc thư của ông ấy. Ông ấy luôn luôn là một người công bằng.
  (Không dùng "*just*")
- I think the jury came to a **just/fair** decision.
  Tôi cho rằng bồi thẩm đoàn đã đi đến một quyết định công bằng.

(= fair: *không có thành kiến nói chung*; just *nói đến công lý và thường là hợp pháp*)

- You've taken more than your share and that's not **fair.**
  Anh đã lấy hơn phần của mình và điều đó là không đúng.
  (Không dùng "*exact*", "*just*")
  (fair = *đúng mực, đúng; chúng ta có thể nói*: It's/That's not fair: *điều đó không đúng để phản đối việc chơi không đẹp*)
- I can't find the **exact** word to describe my feelings.
  Tôi không thể tìm được từ chính xác để diễn tả cảm giác của mình.
  (Không dùng "*just*")

just . just now/right now

- He's **just phoned. He phoned just now.**
  Anh ấy vừa mới gọi điện thoại.
  (Không dùng *"He('s) just now phoned")*
  (nghĩa là trước đây một lát)
- Mr Wilkins can't speak to you at the moment. He's busy **just now/right now.**
  Ông Wilkins không thể nói chuyện với anh lúc này được. Ông ấy đang bận.
  (= at the moment: *lúc này)*

justice . the legal system

- The French **legal system** is based on the Napoleonic Code.
  Hệ thống pháp luật của Pháp được dựa trên Bộ luật thời Napoleon.
  (Không dùng "*justice*")
- It's only right that terrorists should be pursued and brought to **justice.**
  Đúng là những kẻ nổi loạn phải bị truy nã và đưa ra toà.
  (the legal system = *các toà án và cách xử án*; justice = *sự tiến hành pháp luật*)

justly . excactly

- I'll expect a call from you at **exactly** five o'clock.
  Anh sẽ đợi điện thoại của em vào đúng năm giờ.
  (= precisely: *chính xác)*
- It's always hard to deal **justly** with a conflict between two people.
  Giải quyết công bằng việc xung đột giữa hai người luôn luôn là chuyện khó khăn.
  (= fairly: *công bằng)*
- **He behaved badly and was justly punished.**
  Cậu ta cư xử tồi tệ và đã bị trừng phạt đích đáng.
  (= rightly, in line with justice: *một cách đúng đắn, công bằng)*

K

keen to . keen on/like

- I'm keen on/I like cycling.
  Tôi ham thích đạp xe.
  (Không dùng **It likes me the cycling* *keen to cycling/cycle**).
- I can't drive yet, but I'm **keen to learn.**
  Tôi chưa biết lái xe, nhưng tôi tha thiết muốn học.
  (keen on + -ing = *nhiệt tình về một hành động*:
  keen to do = *muốn làm trong tương lai*)

keep

- Don't throw that newspaper acticle **away.** I want to **keep** it.
  Đừng có vứt bài báo đó đi. Tôi muốn giữ nó.
  (= have for some time; not lose; *có trong một thời gian; không làm mất*)
- You **keep saying** I'm clumsy.
  Bạn lúc nào cũng nói tôi vụng về
  (Không dùng * *you're keeping**)
  (keep + -ing: *dùng trạng thái = duy trì*)
- **Keep (on) trying**
  Hãy tiếp tục gắng sức.
  (Không dùng *keep to try*)
  (on *nhấn mạnh thêm tính chất tiếp diễn*)

kernel . pip . stone

- I grew this tree from an **apple pip.**
  Tôi trồng cái cây này từ một cái hột táo.
  (Không dùng **kernel**)
  (= a small, soft seed found in e.g. **apples** and oranges: *một hạt nhỏ, mềm thấy ở trong táo, cam...)*
- Stuff the lamb with rice and pine **kernels**
  Hãy nhồi thịt cừu bằng gạo và nhân hạt quả thông.

(a kernel the inside of a nutshell, often edible: a nut: *phần bên trong của vỏ, thường ăn được: quả hạch*)

- I cracked a tooth on a cherry stone.
  Tôi mẻ một cái răng vì chạm phải hạt quả anh đào.
  (quả anh đào, đào, ô liu có hạt)

kick

- They **kick him** while he was on the ground
  Chúng đá cậu ta khi cậu ta nằm trên mặt đất.
  (Không dùng **gave him a kick**).
  (kicked him = *đá cậu ta, một lần hoặc hơn một lần*)
- Someone **gave him a kick/kicked him** *while he was on the ground.*
  Có ai đó đã đá cậu ta khi cậu ta nằm trên mặt đất.
  (nghĩa là một lần)

killed . get killed

- Their son **got killed** in a road accident when he was only 18.
  Con trai của họ bị chết trong một tai nạn trên đường khi nó mới chỉ 18 tuổi.
- Dogs that **kill** sheep can be shot on sight.
  Những con chó giết cừu có thể bị bắn nếu trông thấy.

kind of/sort of

- I enjoy **this kind/sort of film.**
  Tôi thích loại phim này.
- I enjoy **films of this kind/of this sort.**
  Tôi thích những phim này.
- I enjoy **these kinds/sorts of films.**
  Tôi thích những loại phim này.
- I enjoy all kinds/sorts of films
  Tôi thích tất cả các loại phim.
  (Không dùng **this kind/all kind (or sort) of films** mặc dầu nó thường được sử dung, tránh dùng *kinds of/sorts of* + số ít đếm được: **I use all kinds of/sorts of pencil** Tôi dùng tất cả các loại bút chì, nhưng có thể nói *kinds of/sorts of* + không đếm được: They sell **all kinds of/sorts of cloth:** Họ bán tất cả các loại vải. Không dùng **all kind/sort cloth**)

kindly

- Denis **kindly invited** us to lunch yesterday.
  Denis đã ân cần mời chúng tôi đến ăn trưa hôm qua.
  (anh ta rất tử tế khi làm điều này)
- I greeted her and she smiled **kindly**
  Tôi chào cô ta và cô ta mỉm cười thân ái.
  (=smiled in a kind manner *mỉm cười một cách tử tế; nghĩa của kindly thay đổi tuỳ theo nó đi trước hay đi sau động từ).*
- She gave me a **kindly** smile.
  Cô ấy mỉm cười thân ái với tôi.
  (tính từ = thân mật)

kitchen . cuisine . cooking. cookery

- They do French regional **cuisine/cooking/cookery** at this bistro.
  Ở quán rượu nhỏ này nấu nướng theo kiểu Pháp.
  (Không dùng **kitchen**)
  (= a style of cooking: *cách nấu nướng; cruisine* có vẻ kiểu cách; *cooking* và *cookery* là từ bình thường, cả hai đều không đếm được).
- I've just been on a **cookery** course.
  Tôi vừa mới tham gia vào một khoá học nấu ăn.
  (Không dùng **cooking**)
  (cookery *để nói đến nghệ thuaatj nấu nướng*).
- We're having a new **kitchen** fitted.
  Chúng tôi sẽ cho trang bị một nhà bếp mới.
  (= the place in a house or restaurant where the cooking is done: *một nơi trong nhà hoặc tiệm ăn dùng để nấu nướng*)

knickers

- How much is **this pair of knickers?**
  Cái quần lót chẽn gối này giá bao nhiêu?
- How much are these knickers?
  Những cái quần lót chẽn gối này giá bao nhiêu?
  (Không dùng **is this knickers**)
  (Dạng số nhiều trừ những từ ghép như *knicker elastic* (dây thun quần); cũng vậy: *bathing trunks, jeans, panties, (under)pants, pyjamas (Mỹ)/pajamas (Anh), shorts, tights, trousers* (quần tắm, quần gin, quần lót, pizama, quần cộc, quần bó; tương tự: ống nhòm *(binoculars)*, kính (*glasses*), kìm (*pliers*), kéo (*scissors*); kính đeo (*spectacles*), nhíp (*tweezers*).)

knock at . hit

- He fell backwards and his head **hit** the door

Hắn ta ngã về phía sau, và đập đầu vào cánh cửa.
(Không dùng **knocked (at)**)
(= struck, perhaps painfully: *đập phải, có thể đau đớn*)
- Someone's **knocking at the door.**
Có ai đang gõ cửa.
(Không dùng **is knocking the door* *knock-ii o the door**)
(*có nghĩa để làm cho có ai đó sẽ ra mở cửa*)

know(about/how to) . recognize . acknowledge . identify
- You **didn't recognize** me because I've grown a beard.
Cậu không nhận ra tớ vì tớ đã để râu quai nón.
(Không dùng **didn't know* *didn't acknowledge* *weren't recognizing**)
(*cách dùng trạng thái = nhận dạng bằng mắt*).
- The insurance company is now **recognizing** that our claim is justifiable.
Bây giờ thì công ty bảo hiểm đã thừa nhận rằng yêu sách của chúng tôi là chính đáng.
(*dùng động = công nhận*)
- You **don't know** me. I've just moved into the house next door.
Bạn không biết tôi nhỉ. Tôi vừa mới chuyển đến ngôi nhà bên cạnh.
(Không dùng **aren't knowing**)
- Do you **know about** this?
Cậu có biết về chuyện này không
(Không dùng **know for**)
- Do you **know how to change** a wheel on a car?
Cậu có biết cách thay bánh xe ô tô không?
(Không dùng **Do you know to change**)
(*chỉ dùng trạng thái = có thông tin về*)
- **I acknowledge** the truth of what you say.
Tôi công nhận những gì anh nói là sự thật.
(=admit to recognizing: *thừa nhận đã nhận ra*).
- The police asked us to **indetify** the dead woman.
Cảnh sát đã yêu cầu chúng tôi nhận dạng người phụ nữ chết.
(= recognize and say who she was: *nhận ra và nói cô ta là ai*)

L

laborious . hardworking
- Being busy is not the same as being **hard-working.**
Bận rộn không giống như chăm chỉ.
(Không dùng **laborious**)
(có nghĩa là làm việc chăm chỉ)
- Collating all these pages is extremmely slow and **laborious** work.
Đối chiếu cho hết những trang này là một công việc cực kỳ chậm chạp và khó nhọc.
(có nghĩa là việc này vừa chậm và vừa tẻ nhạt).

labourer . workman
- Our electrician is an extremely good **workman.**
Thợ điện của chúng tôi là một người thợ cực tốt.
(Không dùng **labourer**)
(= a man who does physical work involving skill *người làm công việc chân tay có kỹ năng*).
- You can always earn money as a **labourer** on a building site.
Làm một người lao động chân tay ở công trường xây dựng, bạn có thể luôn luôn kiếm được tiền.
(= a person who does physical work that needs real strength *người làm công việc chân tay đòi hỏi có sức lực*).

lack
- There's a **lack of** trained engineers at the moment.
Hiện tại đang thiếu những kỹ sư được đào tạo.
(Không dùng **a lack from**)
(= a shortage of: *sự thiếu*)
- We lack trained staff at the moment.
Hiện tại chúng ta thiếu nhân viên được đào tạo.
(Không dùng **It lacks us* *We lack from/of**)
(= we are short of: *chúng tôi thiếu*)

lack - lacquer
- The surface of the table has been treated with hard **lacquer.**

Bề mặt của chiếc bàn đã được xử lý bằng sơn mài cứng.
(Không dùng **lack**)
(= paint *sơn/vécni để khô thành bề mặt cứng và bóng*).
- There's a complete **lack** of demand for houses at the moment.
Hiện tại có một sự thiếu hoàn toàn về nhu cầu nhà ở.
(= absence: *sự vắng mặt*)

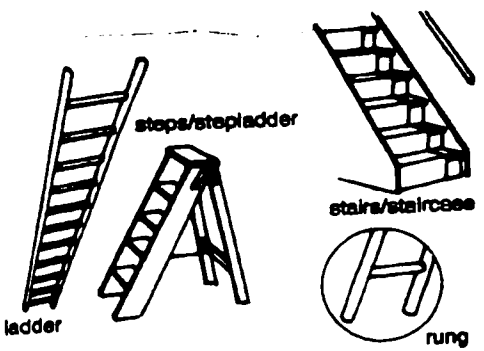

ladder . steps/stepladder . stairs/staircase . rung
- The **stairs** lead/The **staircase** leads to the attic.
Cầu thang dẫn tới gác mái.
(Không dùng **ladder* *steps**)
- I need a **ladder** to get onto the roof.
Tôi cần một cái thang để lên mái nhà.
- You need a small **stepladder** / a pair of **steps** to reach the top of those cupboards.
Bạn cần một chiếc thang nhỏ để với tới nóc những chiếc tủ kia.
- Mind the **step(s)!**
Chú ý, có các bậc đấy!
- Hold the ladder and put your right foot on the first **rung.**
Hãy giữ lấy thang và đặt chân phải lên bậc thang đầu tiên.
(Thường dùng hơn *step*)

laid . lain . lied (quá khứ phân từ)
- She's **lain** on the beach all morninng and she's terribly sunburnt.
Cô ấy nằm trên bãi biển cả buổi sáng và trông rám nắng dễ sợ.
(Không dùng **laid* *lied**)
(lie - lay - have **lain** = *ở vị trí phẳng*)
- **I've laid** your clothes on the bed and you can put them away.
Tớ đã để quần áo của cậu trên giường và cậu có thể cất chúng đi .
(Không dùng **lain* *lied**)
(lay - laid - have **laid**: *đặt xuống, để xuống*)
- Why should I believe you this time? You've **lied** to me before.
Tại sao lần này tớ lại nên tin cậu? Trước kia cậu đã nói dối tớ.
(Không dùng **laid* *lain**)
(*Hợp qui tắc*: lie - lied -have **lied**: *nói dối*).

lamp . light . flash of lightning . flashlight
- There was a roll of thunder and a sudden **flash of lightning.**
Tiếng sấm vang rền và một ánh chớp đột ngột loé lên.
(Không dùng **lamp* *light**)
(lightning, danh từ không đếm được: *tia sáng trên bầu trời do điện gây ra*).
- Where did you get that beautiful table **lamp/light?**
Bạn kiếm được ở đâu cái đèn bàn đẹp thế?
(= a device, often decorative and movable, which gives light *một vật thiết bị, thường để trang trí và di chuyển được, có thể cung cấp ánh sáng*).
- There's a **light** at the end of the tunned.
Có ánh sáng ở cuối đường hầm.
(= any source of light *bất cứ nguồn sáng nào*).
- If you're going to be walking home late, take a **flashlight** with you.
Nếu cậu định đi bộ về nhà muộn, hãy mang theo một cái đèn pin
(Tiếng Mỹ; tiếng Anh dùng *torch*)
(Không dùng **lamp**)

land . country . countryside
- Both my granfathers worked **on the land.**
Cả ông ngoại và ông nội tôi đều làm nghề nông.
(on the land = *công việc đồng áng*)
- Many Londoners would rather live in **the country.**

Nhiều người Luân Đôn thích sống ở vùng nông thôn hơn.
(Không dùng **the countryside* *the land**)
(the country = *khu vực ở xa những thị trấn và thành phố lớn*; the country *không phải* the countryside *là đối lập của* town *hoặc* city; country *cũng có nghĩa là đất nước trong* my native country *(Đất nước quê hương tôi), chú ý cách phát âm*/ 'kʌntri / không phải /kaontri/).

- Motorways have let to the destruction of a great deal of the **countryside.**
Các xa lộ đã dẫn tới việc phá huỷ nhiều vùng nông thôn.
- There's **a lot of** beautiful **countryside** not far from Manchester.
Không xa Manchester có nhiều cảnh đồng quê xinh đẹp.
(Không dùng **a countryside* *a lot of countrysides**)
(Countryside: danh từ không đếm được = *cảnh đồng quê*)

lard . bacon

- It's fairly unusual these days to have **bacon** and eggs for breakfast.
Ngày nay, bữa sáng ăn thịt lợn muối xông khói và trứng là chuyện hơi khác thường.
(Không dùng **lard**).
(= salted, sometimes smoked, pork belly and back, usually sliced thinly and fried *thịt lưng lợn ướp muối, có khi xông khói, thường cắt lát mỏng và rán lên*).
- Most people cook with vegetable oil these days rather than butter or lard.
Bây giờ hầu như ai cũng nấu bằng dầu thực vật hơn là bơ hoặc mỡ lợn.
(=clarified pork fat used for cooking *mỡ lợn lọc dùng để nấu nướng*).

large . wide/broad . generous

- We can't thank you enough for your **generous** hospitality.
Chúng tôi không biết cảm ơn thế nào đối với lòng hiếu khách hào phóng của các bạn.
(Không dùng **large**)
(= open-handed, freely-given *rộng lượng, hào phóng*)
- "Unter den Linden" is a **broad/wide** avenue in Berlin.
"Unter den Linden" là một đại lộ rộng lớn ở Berlin.
(Không dùng **large**)
(có nghĩa là nói đến khoảng cách từ bên này sang bên kia)
- **A large** house is expensive to heat.
Một ngôi nhà lớn rất tốn kém tiền cho hệ thống sưởi.
(= big in scale in relation to others *lớn về qui mô so với các nhà khác*).

largely . greatly

- The original motorway has been **greatly** widened and improved.
Xa lộ cũng đã được mở rộng và cải tiến nhiều.
(Không dùng **largely**)
- The managing directors was **largely** reponsible for the collapse of the company.
Người giám đốc điều hành đã phải chịu trách nhiệm chính về sự sụp đổ của công ty.
(Không dùng **greatly**)
(= mainly, to a high degree *chủ yếu, ở mức độ cao*)

last . latest

- Have you read Forsythe's **latest** book?
Bạn đã đọc cuốn sách mới nhất của Forsyth chưa?
(= most recent *gần đây nhất*)
- Have you read Graham Greene's **last** book?
Bạn đã đọc cuốn sách cuối cùng của Graham Greene chưa?
(= final, the last one he ever wrote *cuối cùng, cuốn sách cuối cùng ông ta đã viết*).

last . the last

- I saw her **last** Monday.
Tôi trông thấy cô ấy thứ hai tuần trước.
(Không dùng **the last**)
(Không dùng *the* trước *last* khi nói đến điểm mốc thời gian)
- Who was **the last** Roman Emperor?
Ai là Hoàng đế La mã cuối cùng?
(= the final; as opposed to **the first, the** second, etc, *cuối cùng; đối lập với the first, the second v.v...)*
- When was **the last** time you saw her?
Lần cuối cùng bạn gặp cô ấy khi nào?
(= the most recent or final; note that **the last** can be ambiguous *gần đây nhất hoặc cuối*

cùng, chú ý rằng the last có thể mơ hồ, không rõ ràng)

last/least: at last . at least

- After days of anxiety, **at last** we learnt the climbers were safe.
  Sau bao ngày lo lắng, cuối cùng chúng tôi đã biết được những người leo núi đã an toàn.
  (= after a long period of time *sau một thời gian dài*).
- There isn't much news about the missing climbers, but **at least** we know they're safe.
  Không có nhiều tin tức về những người leo núi bị mất tích, nhưng ít nhất chúng tôi cũng biết là họ an toàn.
  (có nghĩa đó là một điều tốt trong một tình huống xấu)

lastly . last . last of all

- We arrived last/last of all
  Cuối cùng chúng tôi đã tới.
  (Chúng ta dùng *last*, chứ không phải *lastly* sau động từ. *He mentioned that last.* (Anh ta nêu việc đó cuối cùng). *He came in last.* (Anh ta đến cuối cùng).
- At **last (of all)** /**lastly** I want to thank all my supporters.
  Cuối cùng tôi muốn cám ơn tất cả những người đã ủng hộ tôi.
  (Không dùng **lastly of all***)
  (*lastly* có thể dùng được khi chúng ta đang liệt kê một sự nối tiếp bắt đầu bằng *first (ly); last* đôi khi có thể dùng được).

late . lately

- The train arrived **late.**
  Tàu đã đến muộn.
  (Không dùng **lately***)
  (*late* là một phó từ mang ý nghĩa "không đúng giờ")
- I sat up to watch the **late** show
  Tôi ngồi dậy để xem buổi trình diễn muộn màng.
  (*late* dùng như tính từ thường đi sau động từ, thường là *be: I was late* (Tôi bị muộn) nhưng có thể đứng trước một số danh từ nói đến các sự kiện không phải người: *a late appointment, a late night* (một cuộc hẹn muộn, một đêm khuya).
- My **late** uncle left me some money.
  Bác tôi mới qua đời để lại cho tôi một ít tiền.
  (có nghĩa là ông chết gần đây).
- We haven't seen you lately.
  Gần đây chúng tôi không gặp bạn.
  (= recently *gần đây*)

laugh . laugh at

- You're very kind, to **laugh** when I tell a joke.
  Bạn thật là tử tế, đã cười khi tôi kể một chuyện cười.
- You always kindly **laugh at** my joke.
  Cậu luôn cười nhạo một cách tử tế trước những chuyện cười của tôi.
  (Không dùng **laugh with***)
  (= laugh to express amusement: *cười để biểu lộ sự thích thú*)
- If you go round saying things like that, everyone will **laugh at** you.
  Nếu bạn đi quanh nói những điều như vậy, mọi người sẽ cười nhạo bạn đấy.
  (= treat you as if you were foolish *đối xử với bạn như thể bạn thật ngốc nghếch*).

laughter - laugh

- Suddenly, I heard a loud **laugh** behind me.
  Bất chợt, tôi nghe thấy một tiếng cười to sau lưng.
  (Không dùng **a laughter***).
- I could hear **a lot of laughter** and shouting from next door.
  Tôi có thể nghe thấy nhiều tiếng cười và tiếng hò hét ở nhà bên cạnh.
  (Không dùng **a lot of laughters***)
- I could hear **a lot of laughs** and shouts from next door.
  Tôi có thể nghe thấy nhiều tiếng cười và tiếng hò hét ở nhà bên cạnh.
  (*Laughter* không đếm được, và nói chung chúng ta thích dùng **laughs*** hơn)
- We all **had** a good **laugh** at the school reunion dinner.
  Chúng tôi đã có một trận cười thoả thích trong bữa ăn tối họp mặt tại trường.
  (Không dùng **had a laughter***)
  (*have a (good) laugh* là một cụm từ cố định)

lavatory . washbasin . sink

- I've put some fresh soap by the **washbasin.**
  Tôi đã để một bánh xà phòng mới cạnh bồn rửa tay.

(Không dùng **lavatory**)
(a washbasin: *một bồn rửa tay thường thấy ở nhà tắm*)

- There are a lot of dirty dishes in the **sink**.
  Có nhiều bát đĩa bẩn trong bồn rửa bát đĩa.
  (*sink* thường thấy ở trong bếp)
- The **lavatory's** occupied at the moment.
  Nhà tiêu hiện đang có người.
  (= "toilet": *trong tiếng Anh, mặc dầu "lavatory" có thể có nghĩa "bồn rửa tay" trong tiếng Mỹ*)

lay . laid . lied (thì quá khứ)

- We were so tired after last night's party, we **lay** in bed all morning.
  Quá mệt sau bữa tiệc tối qua, chúng tôi đã nằm trên giường cả buổi sáng.
  (Không dùng **laid* *lied**)
  (lie - **lay** - have lain = *ở vị trí phẳng*)
- **I laid** your clothers on the bed so you can put them away.
  Tôi đã để quần áo của bạn ở trên giường vì thế bạn có thể cất chúng đi.
  (Không dùng **layed**)
  (lay- **laid** - have laid = *đặt xuống, so sánh sự đánh vần bình thường nguyên âm + đuôi "y": play - played - played*)
  (*dạng quá khứ "lay" = đã ở vị trí phẳng, giống như dạng hiện tại "lay" = đặt xuống*).
- I know Peter **lied** when he said he'd put the cheque in the post.
  Tôi biết Peter đã nói dối khi cậu ta nói cậu ta đã bỏ sec vào hòm thư.
  (lie - **lied** - lied = nói dối).

lay - lie (dạng hiện tại/Mệnh lệnh)

- Are you going to lie in bed all morning?
  Cậu định nằm trên giường cả buổi sáng đấy à?
  (Không dùng **lay**)
  (**lie** - lay - have lain = *ở vị trí phẳng*)
- Please **lay** the book open on the coffee table.
  Hãy đặt quyển sách mở sẵn trên bàn cà phê.
  (Không dùng **lie**)
  (**lay** - laid - have laid = *đặt xuống*).
  (*dạng hiện tại hoặc mệnh lệnh "lay" = đặt xuống giống như dạng quá khứ "lay" = đã ở vị trí phẳng*).

- **I wish Peter wouldn't lie so much.**
  Tôi mong muốn Peter không nói dối quá nhiều.
  (**lie** - lied - lied = nói dối)

laying . lying (quá khứ phân từ)

- Are you going to spend the whole morning **lying** in bed?
  Cậu định dành cả buổi sáng nằm trên giường đấy à?
  (Không dùng **laying* *lieing**)
  (**lie/lying** - lay - have lain = *ở vị trí phẳng*)
- I'm **laying** your clothes on the bed so you can put them away.
  Tôi sẽ để quần áo của bạn trên giường vì vậy bạn có thể cất chúng đi.
  (Không dùng **lying**)
  (lay/**laying** - laid - have laid = *đặt xuống*)
- Peter says he put the cheque in the post, but I'm sure he's **lying**.
  Peter nói cậu ấy đã bỏ séc vào hòm thư nhưng tôi chắc rằng cậu ấy nói dối.
  (Không dùng **laying**)
  (**lie/laying** - lied - lied = *nói dối*)

lead/led

- The bushman **led** us to a spot in the desert where there was water.
  Người dân bộ lạc Nam Phi đã dẫn chúng tôi đến một chỗ có nước trong sa mạc.
  (Không dùng **lead**)
  (lead/ li:d/ - led / led / -led/ led/)

leaden . lead

- Lead/ led / pipes are a real health hazard.
  Ống nước bằng chì là mối nguy hại thực sự cho sức khoẻ.
  (Không dùng **leaden**)
  (= made of.lead: *làm bằng chì; lead* có thể là bổ ngữ cho danh từ: *lead piping*: ống dẫn bằng chì, *a lead roof*: mái lợp tấm chì).
- It was a bleak day with a **leaden** sky.
  Đó là một ngày ảm đạm với bầu trời xám xịt như chì.
  (="like lead" *giống như chì*)

learn (how) to . teach (how) to . learn to . learn about

- Who **taught** you (how) to knit?
  Ai đã dạy bạn đan lát vậy?

(Không dùng **learned you (how) to**)

- **I learnt (how) to knit when I was eight.**
  Tôi đã học đan lát khi tôi tám tuổi.
  (*teach/learn (how)* to dùng cho các kỹ năng: người đưa ra kiến thức, kỹ năng, v.v... dạy (*teaches*); người có nhu cầu về kiến thức, kỹ năng, v.v..., học (*learns*)).
- **We soon learnt to** do as we were told in Mr. Spink's class.
  Chúng tôi chẳng mấy chốc đã biết làm như được chỉ bảo trong lớp học của thầy Spink.
  (Không dùng **learnt how to**)
  (learn to: học từ kinh nghiệm)
- I want to **learn about** life in other countries.
  Tôi muốn tìm hiểu về cuộc sống ở những nước khác.
  (Không dùng **learn for**)

learner . teacher

- I once worked as a **teacher** in an infants' school.
  Tôi đã từng làm giáo viên ở một trường mẫu giáo.
  (nghĩa là tôi đã dạy những đứa bé)
- A good teacher should be also a good **learner**.
  Người thầy giỏi cũng phải là người trò giỏi.
  (= someone who learns: *người học*).

leave: on leave . holiday: on holiday

- Our neighbours have just gone (away) **on holiday.**
  Những người hàng xóm của chúng tôi vừa mới đi nghỉ xa.
  (Không dùng **for holiday** **for holidays** **They are in holidays** **They are on leave**)
- Vince is **on leave** from the navy.
  Vince đang nghỉ phép ở ngành hải quân.
- When are you going to **have/take a holiday?**
  Khi nào thì bạn sẽ nghỉ?
  (Không dùng **do/make**)
  (Bạn đi nghỉ (*on holiday*) khi bạn không đi làm việc. Bạn nghỉ phép (*on leave*) khi bạn được phép rời một nơi mà bạn giữ một chức vụ được bổ nhiệm, đặc biệt trong các lực lượng vũ trang: "*on leave*" là cách nói tắt cho "*on leave of absence*")

leave . leave for

- We **left** London at 9.
  Chúng tôi đã rời Luân Đôn vào lúc chín giờ.
  (Không thường dùng **left from**)
- **When does the train leave for** Glasgow?
  Khi nào chuyến tàu đến Glasgow khởi hành?
  (leave a place = *khởi hành từ đó*; leave for a place: *bắt đầu chuyến đi đến đó*)

leave . let/allow

- I want to help in the kitchen, but they won't **let me/they won't allow me to.**
  Tôi muốn phụ giúp trong bếp nhưng họ sẽ không để tôi làm việc đó.
  (Không dùng **won't leave me** **won't allow me**)
- We don't **let our children watch TV/allow our children to watch TV** after 8 o'clock.
  Chúng tôi không cho phép bọn trẻ xem TV sau 8 giờ.
  (Không dùng **let/allow to children**)
  (= permit; allow someone to is more formal than let someone + bare infinitive: *cho phép*; "allow someone to" *thì trịnh trọng hơn* "*let someone* + nguyên thể không có "to")
- Promise you'll never **leave** me.
  Hãy hứa em sẽ không bao giờ xa anh.
  (= go away from, abandon *đi xa khỏi, từ bỏ*)

leave . let go (of)

- The dog's got hold of one of your slippers and he won't **let it go/let go of it.**
  Con chó đã ngoạm một chiếc dép của cậu và nó sẽ không nhả ra đâu.
  (Không dùng **leave it** mặc dầu **leave go of it**, không phải **leave it go** có thể dùng được một cách không kiểu cách)
  (let go (of) = *thả cái gì đã bị giữ*)
- The dog's **left** your paper by the front door.
  Con chó đã để tờ báo của bạn ở cửa trước ấy.
  (= put: *để*)
- **I left** them arguing among themselves.
  Tôi để mặc họ tranh cãi lẫn nhau.
  (Không dùng **left them to argue**)
  (có nghĩa là họ đang tranh cãi khi tôi rời họ)

lecture . reading . materia/matter

- Have we got enough **reading material/matter** for the journey?
  Chúng ta có đủ tài liệu đọc cho chuyến đi chưa?
  (Không dùng **lecture**)

- Some people think a **lecture** must have been good if they couldn't understand it.
  Một số người cho rằng một bài giảng chắc hẳn là hay nếu họ không thể hiểu được.
  (= a long talk on a particular subject *một bài nói dài về một chủ đề cụ thể*)
- Professor Newton gave us a wonderful **lecture.**
  Giáo sư Newton đã cho chúng tôi một bài giảng tuyệt vời.
  (Không dùng **did/make a lecture***)

less (- good) . better . more

- My pen looks like yours, but is **less good** (than yours).
  Cái bút của tôi trông giống cái bút của bạn nhưng không tốt bằng (cái của bạn)
  (= not as good as: *không tốt bằng; chỉ ra chúng đều tốt;* worse than *biểu lộ chúng đều tốt*).
- My pen looks a bit like your, but yours is **better** (than mine).
  Cái bút của tôi trông hơi giống cái bút của bạn nhưng cái bút của bạn tốt hơn (cái của tôi).
  (Không dùng **more good***)
  (Có thể dùng *less* + các tính từ có một âm tiết nhưng *more* + các tính từ một âm tiết thì không bình thường).
- Yours is **more expensive** than mine.
  Cái của bạn đắt hơn cái của tôi.
  (more + *tính từ dài*)

lesson

- Many teachers of English give private lessons.
  Nhiều giáo viên tiếng Anh dạy tư.
  (Không dùng **do/make lesson***).
- Kay's **having** driving **lessons.**
  Kay đang học lái xe.

Let('s)

- **Let's take** a taxi.
  Hãy gọi một xe tắc-xi.
  (Không dùng **let's to take***).
  Mệnh lệnh *Let's* dùng để đề nghị)
- Let's not waste any more time.
  Đừng để phí thêm chút thì giờ nào nữa.
  (Không dùng **Let's no waste* *Let's don't***)
  (*Let's no* hoặc *Don't let* cho phủ định).
- Let him speak.
  Để cho anh ta nói.
  (Không dùng **Let him to speak***).
  (let = allow + nguyên dạng không có "to" cho phép).
- They didn't **let us speak.**
  Họ đã không để chúng tôi nói.
  (Không dùng **let's***).
  (let us = *cho phép chúng tôi, không được viết tắt là "let's"*).

lexicon . dictionary

- What's a "gnu"? - I don't know. Look it up in the **dictionary.**
  Linh dương đầu bò là gì vậy? - Tớ không biết. Tra từ điển xem.
  (Không dùng **lexicon***).
- The Greek-English **Lexicon** by Liddel and Scott has never been surpassed.
  Từ điển Hy Lạp - Anh do Liddel và Scott chưa có quyển biên soạn nào trội hơn.
  (*dictionary* là từ hiện đại, *lexicon* là từ cũ và được dùng chủ yếu khi nói về các ngôn ngữ cổ, đặc biệt tiếng Hy Lạp, La Tinh, Ả Rập và Do Thái).

liberate . discnharge (from)

- I was **discharge from** the army in 1984.
  Tôi giải ngũ khỏi quân đội năm 1984.
  (Không dùng **liberated from***).
  (= officially allowed to leave: *chính thức được phép rời khỏi*).
- When was Crete **liberated** following its occupation in World War II?
  Crete được giải phóng khi nào sau khi nó bị chiếm đóng trong thế chiến thứ hai?
  (Không dùng **discharged***).
  (= set free: *được thả tự do, dùng "liberate" cho nơi chốn hơn là cho người*)

liberty . freedom

- I never feel such **freedom** as when I'm climbing mountains.
  Chưa bao giờ tôi cảm thấy khoan khoái như thế khi trèo lên núi.
- Oppressed people have no choice but to fight for their **liberty/freedom.**
  Những người bị áp bức không có sự lựa chọn nào khác ngoài đấu tranh cho sự tự do của mình.
  (*freedom* thuộc về cá nhân và thường về thể chất và tâm lý, liberty thường là tổng thể, xã hội hoặc tổ chức).

librarian . bookseller

- It's hard for small **booksellers** to survive these days.
  Những người bán sách nhỏ ngày nay khó mà sống được.
  (Không dùng **librarians**).
  (**booksellers** *là người bán sách ở các cửa hàng sách*).
- She's head **librarian** at our local library.
  Cô ấy là thư viện trưởng ở thư viện địa phương chúng tôi.
  (librarians *là người làm việc trong các thư viện công cộng hoặc chuyên ngành nơi người ta có thể mượn sách*).

library . bookshop . bookcase

- I must buy a new **bookcase** to store all these books.
  Tôi phải mua một cái giá sách mới để đựng tất cả những sách này.
  (= furniture with shelves for storing books: *đồ vật có các giá để chứa sách*).
  You can buy all the bestselling titles at your local **bookshop.**
  Bạn có thể mua tất cả các cuốn sách bán chạy nhất ở cửa hàng sách địa phương.
  (Không dùng **library**).
  I've been collecting books for years and I now have a large **library.**
  Tôi đã thu thập sách trong nhiều năm và bây giờ tôi có một bộ sưu tập sách lớn.
  (= a collection of books: *bộ sưu tập sách*).
  Borrow the book from your local **library**.
  Hãy mượn sách ở thư viện địa phương bạn.

licence . license

- Is your car **licensed?**
  Xe của bạn đã được cấp giấy phép chưa?
  (Không dùng **licensed**).
  (có nghĩa là nó đã được phép sử dụng chính thức chưa?)
- You can't drive round without a **licence.**
  Bạn không thể lái xe mà không có bằng (giấy phép).
  (Trong tiếng Anh, *licence* là danh từ và *license* là động từ, trong tiếng Mỹ *license* vừa là danh từ vừa là động từ).

lid/top . cap/top . cover

- What did I do with the cap/top of my pen?
  Tôi đã làm gì với cái nắp bút thế này?
  (Không dùng **lid* *cover**).
- I can't get the **lid/cap/top** off this jar.
  Tôi không thể lấy cái bút khỏi bình được.
  (*top* là phần trên có thể di chuyển được của một vật gì đó - một cái hộp, một cái hộp thiếc, một cái bình, một cái bút,... *cap* lắp gắn phía trên đầu của chẳng hạn một cái bút; lid từ chung cho những thứ chúng ta dùng để đóng bất cứ một vật đựng nào).
- I protect my keyboard with a cover when I'm not using it.
  Tôi đậy bàn phím của tôi bằng một lớp vải khi không dùng đến.
  (Không dùng **lid* *cap* *top**).
  (*cover* là một lớp chẳng hạn như vải, nhựa, kim loại,... mà hoàn toàn che dấu hoặc bảo vệ những gì bên trong).
- I like the cover of this book.
  Tôi thích bìa cuốn sách này.
  (= the outer front of a book which may be hard or soft; a removable paper cover is a dust jacket or dust wrapper: *cái bên ngoài phía trước một quyển sách, có thể cứng hoặc mềm, dust jacket* hoặc *dust wrapper* là bìa bọc sách rời để che bụi).

life . live

- We **live** in London.
  Chúng tôi sống ở Luân Đôn.
  (Không dùng **life**).
- I prefer **life** in the country.
  Tôi thích cuộc sống ở nông thôn hơn.
  (Không dùng **live**).
  (*life* là danh từ, số nhiều *lives*; *live* là động từ).
- **Life** is difficult.
  Cuộc sống thật khó khăn.
  (Không dùng **the life**).
  (Không dùng mạo từ trong những câu nói chung chung).

life . living

- **I earned a living** as a cook.
  Tôi kiếm sống bằng nghề nấu ăn.
  (Không dùng **life**).
  (*cụm từ* "earn a living": *kiếm sống*).
- What do you **do for a living?**
  Bạn làm nghề gì?

(Không dùng **make**).
(có nghĩa như là một nghề để kiếm tiền)

- How does he **make a living?**
  Anh ta kiếm sống thế nào?
  (Không dùng **do**).
  (= earn money to live: *kiếm tiền để sống*).
- You seem to have a comfortable **life.**
  Bạn có vẻ có một cuộc sống thoải mái nhỉ.
  (Không dùng **living**).
  (nghĩa là lối sống)

life's aim . aim in life

- What's your **aim in life?**
  Mục đích của bạn trong cuộc sống là gì?
  (Không dùng **life's aim** **aim of your life**).
  (= your purpose in life: *mục đích của bạn trong cuộc sống*)
- His **life's aim** is to be Prime Minister.
  Mục tiêu của cuộc đời ông ta là trở thành Thủ tướng.
  (= his one and only ambition: *tham vọng duy nhất của ông ta*).

lighten . lighter . get lighter

- The evenings are **getting lighter.**
  Các buổi tối đang sáng dần.
  (Không dùng **lightening** **lightening themselves**).
- Take something out of your case to **make it lighter/to lighter it.**
  Hãy lấy cái gì trong vali của anh ra cho nhẹ bớt đi.
- Joe has **lightened** his hair/**made** his hair **lighter.**
  Joe nhuộm tóc màu sáng hơn.
  (Có nghĩa là về màu sắc)

like

- John **likes** fast cars.
  John thích ô tô chạy nhanh.
  (Không dùng **is liking**).
  (stative use: *cách dùng tĩnh*).
- John's got a job in a supermarket, but he **isn't liking** it very much.
  John đã kiếm được một việc ở siêu thị nhưng anh ta không thích công việc đó lắm.
  (dynamic use = enjoying *cách dùng động: thích thú*).
- Do you like London? - Yes, **I do/Yes, I like it**
  Bạn có thích Luân Đôn không? - Có, tôi thích.
  (Không dùng **Yes, I like**).
- Would you like a day in London? - Yes, I **would** / Yes, **I'd like it/that.**
  Bạn có muốn đến Luân Đôn một hôm không?
  Có, tôi muốn.
  (Không dùng **I'd like**).
  (like *luôn là ngoại động từ*)
- **I'd like a coffee please.**
  Cho tôi một tách cà phê.
  (Không dùng **I'd like a coffee**).
- Do you **like to watch** TV? - Yes, I do/Yes, I like to.
  Bạn có thích xem TV không? - Có, tôi thích.
  (Không dùng **Yes, I like**).
- Would you like to watch TV? - Yes, I **would/Yes, I'd like to.**
  Bạn có muốn xem TV không? - Có tôi muốn.
  (Không dùng **I'd like**).
- **I like watching TV/to watch TV.**
  Tôi thích xem TV.
  (to *hoặc* ing *sau* like).
- I'd like you to help me.
  Tôi muốn bạn giúp tôi.
  (Không dùng *I'd like that you (should) help me**).
- **I like/I'm fond of football.**
  Tôi thích bóng đá.
  (Không dùng **It likes me the football** **Football likes me**).

like . as . as if . such as

- Please do **as I say**
  Xin hãy làm như tôi nói .
  (Không dùng **like I say**).
- She's behaving **as if** she's mad.
  Cô ta cư xử như thể cô ta bị điên.
  (Không dùng **like**).
  (*as* và *as if* là những liên từ, *like* được dùng đặc biệt trong tiếng Mỹ, nhưng không được chấp nhận rộng rãi).
- There's no one **like you.**
  Chẳng có ai như cậu ta cả.
  (Không dùng **as you**).
  (= to compare with: *so với*)
- He acts **like a king.**

Anh ta hành động như một ông vua.
(Không dùng **like king**).
(= in the same way as a king: *theo cách giống như một ông vua*).
(*like* là một giới từ + tân ngữ; *like* + danh từ đếm được: *like a king*: giống như vua; *like* + danh từ không đếm được: *like lightning* giống như chớp).

- He's acting **as headmaster.**
Ông ta đang thay quyền hiệu trưởng.
(= taking the place of the headmaster *thay thế hiệu trưởng*).
- **As** your lawyer, I wouldn't advise it.
Là luật sư của anh, tôi không nên khuyên anh việc đó.
(as: *giới từ = với tư cách là*).
- Junk food **such as/like** fizzy drinks and hamburgers have invaded the whole world.
Thức ăn nhanh như nước uống có ga và hambơ-gơ đã tràn ngập cả thế giới.
(Không dùng **junk food as fizzy drinks**).
(Dùng *such as* hoặc *like* khi đưa ra các ví dụ).

lime . file

- I've broken one of my fingernails. Can I borrow your **file**?
Tôi bị gẫy một cái móng tay. Tôi có thể mượn cái rũa của cậu được không?
(= a tool with a rough surface for smoothing things: *một dụng cụ có bề mặt ráp dùng để làm nhẵn các vật*).
- Guess what I paid for a fresh **lime**!
Thử đoán xem tôi đã trả gì cho quả chanh tươi nào!
(= a green fruit like a lemon: *loại quả màu xanh giống như chanh*).

limit . limitation

- These rules are a severe **limitation** on our freedom.
Những luật lệ này hạn chế nghiêm trọng sự tự do của chúng tôi.
(Không dùng **limit**).
(= a restriction: *một sự hạn chế và chú ý những từ ghép như* speed limit, time limit = *sự giới hạn*).
- This word processor is quite good, but it has its **limitations**.
Cái máy chữ này khá tốt nhưng nó có những hạn chế của nó.
(nghĩa là nó thực hiện một số việc giới hạn).
- I won't put up with any more nonsense. That's **the limit.**
Tôi sẽ không chịu đựng bất cứ điều vớ vẩn nào nữa đâu. Thế là hết mức rồi.
(Không dùng **limitation**).
(= the extreme, the end: *cực độ, cuối cùng*)
- I've worked to **the limit** of my ability.
Tôi đã làm việc hết khả năng.
(nghĩa là tới mức tốt nhất mà tôi có thể, cuối cùng).

linen . linens . white goods

- **Linen** is a very acceptable wedding present.
Vải lanh là một món quà cưới chấp nhận được.
(Không dùng **A linen is* *linens are**).
(linen, *có nghĩa tấm vải,... thường không đếm được*)
- They're having a sale of household **linen(s)**.
Họ đang có bán các loại vải gia đình.
(= different kinds of line(s): *các loại vải lanh khác nhau*)
- They're having a sale of **white goods.**
Họ đang bán tủ lạnh, đồ dùng nấu nướng.
(biệt ngữ cho tủ lạnh, bếp lò,...)

linguistics

- **Linguistics** is a relatively new academic subject.
Ngôn ngữ học là môn học tương đối mới.
(Không dùng *(the) linguistics are*, *(the) linguistic is**)
(dạng số nhiều + động từ dạng số ít để nói đến môn học ở nhà trường).

liquidation . clearance sale

- That department store is closing down and they're having a big **clearance sale**
Cửa hàng tổng hợp đó sẽ đóng cửa và họ đang bán tháo hàng.
(Không dùng **liquidation**).
(có nghĩa là bán hàng hoá rẻ để dọn dẹp chúng đi).
- The company is bankrupt and is **going into liquidation.**
Công ty đó bị phá sản và đang thanh toán mọi khoản để ngừng kinh doanh.

(= to be sold to meet debts: *được bán để thanh toán nợ nần*)

literati . literate

- Annual book prizes are well attended by the **literati.**
  Các giải thưởng sách hàng năm được tham dự nhiều bởi các nhà văn.
  (Không dùng **literate**).
  (= people interested in literature: *những người quan tâm đến văn học; từ trịnh trọng*)
- What percentage of the population is **literate?**
  Bao nhiêu phần trăm dân số là người biết đọc biết viết?
  (= able to read and write: *có thể đọc và viết*)

little . small . short . young

- Our flat is very **small.** It's a **small** flat.
  Căn hộ của tôi rất nhỏ. Đó là một căn hộ nhỏ.
  (Không dùng **little**)
- He likes to work in a little corner of his own.
  Anh ta thích làm việc trong một góc nhỏ của riêng mình.
  (Không dùng **small**).
  (*small* là từ bình thường để chỉ kích cỡ nhỏ và có nghĩa trong mối liên hệ với vật hoặc người khác tương tự; *little* miêu tả kích cỡ tuyệt đối khi nó làm cho người quan sát phải chú ý; little cũng có thể ngụ ý đẹp: *a little box* (một cái hộp đẹp) hoặc không có khả năng tự vệ: *a little child*; có thể nói *smaller* (nhỏ hơn), *smallest* (nhỏ nhất) nhưng các dạng *littler, littlest* thì hiếm).
- They specialze in clothes for **short** people.
  Họ chuyên về quần áo cho người thấp.
  (Không dùng **small/little**).
  (= not tall: *không cao*)
- Surely she's still too **young** to be given the key to the door.
  Chắc chắn là cô ta quá nhỏ không giao chìa khoá cửa được.
  (Không dùng **little/small**).
  (= not old *không già*)

live . leave

- What time do you **leave**? / li:v /
  Khi nào thì bạn đi?
  (Không dùng **live**).
- Where do you live? / liv /
  Anh sống ở đâu?

(Viết chính tả và phát âm; và chú ý: **He left the room (Anh ta rời khỏi phòng); He lived in Rome (anh ta đã sống ở Rome))**

lively . animated

- When I raised the subject of payment he became extremely **animated.**
  Khi tôi nói đến chuyện trả tiền công anh ta trở nên cực kỳ sôi nổi.
  (Không dùng **lively**).
  (= badly behaved: *cư xử tồi tệ*)
  (= very excited at the moment: *rất phấn khởi lúc đó*)
- Anita is a **lively** sort of person.
  Anita là loại người sôi nổi
  (=generally full of life: *nói chung đầy sức sống*).

lively . unruly

- Class 2 is very **unruly** and hard for a teacher to manage.
  Lớp hai rất ngỗ ngược giáo viên khó mà quản lí chúng được
  (Không dùng **lively**).
- The children in that class are very **lively** and it's a pleasure to teach them.
  Bọn trẻ ở lớp đó rất sôi nổi hoạt bát và dạy chúng quả là một điều thú vị.
  (= full of life: *sống động*)

load/unload . charge/discharge

- I'll have to **charge** my battery before I can start my car.
  Tôi sẽ phải nạp điện vào ắc qui trước khi tôi có thể nổ máy ô tô.
  (Không dùng **load**).
- Don't forget your car lights, or you'll **discharge** the battery.
  Đừng quên mấy cái đèn ô tô của cậu nếu không cậu sẽ làm hết điện ắc qui đấy.
  (charge/discharge = *nạp/tháo điện ở ắc qui*).
- Help me **load/unload** the luggage.
  Giúp tôi bốc/dỡ hành lí.
  (Không dùng **charge/discharge**).
  (= put/remove luggage, etc, into/from a vehicle: *để/lấy hành lí,... vào/ra khỏi một phương tiện xe cộ*).
- If you want to take a picture, you'll have to load the camera.

Nếu bạn muốn chụp một tấm ảnh bạn phải lắp phim vào máy ảnh.
(Không dùng **charge**).
(= put in a film: *lắp phim vào*).

logical . reasonable . sensible

- The kind of pay rise you're asking for simply isn't **reasonable.**
  Đơn giản là anh đang đòi hỏi mức tăng lương không hợp lý.
  (Không dùng **logical* *sensible**).
  (= just or fair: *đúng hoặc hợp lí*).
- With **sensible/reasonable** investment, your money will grow.
  Bằng với sự đầu tư đúng đắn, tiền của bạn sẽ tăng lên.
  (Không dùng **logical**).
  (sensible = *chắc chắn*; reasonable = *hợp lý*).
- It's easy to be persuaded by such a **sensible/logical/reasonable** argument.
  Thật là dễ bị thuyết phục bởi lí lẽ hợp lí như vậy.
  (sensible = *có ý nghĩa*; logical = *theo các qui luật lôgic*; reasonable = *đúng hoặc hợp lí*).

loneliness . lonely . solitude

- It's easy to feel **lonely** in London.
  Thật dễ cảm thấy cô đơn ở Luân Đôn.
  (hơn là "loneliness").
- I often like to spend time in the **solitude** of my own room.
  Tôi thích ngồi một mình trong phòng riêng.
  (Không dùng **loneliness**).
  (= the state of being alone: *trạng thái cô độc*)
- The old often suffer from **loneliness** as their friends die off.
  Người già thường chịu cảnh cô đơn khi bạn bè của họ ra đi mãi mãi.
  (Không dùng **onely* *solitude**).
  (= a feeling of unhappiness from being without company: *cảm giác buồn khi không có bạn bè*).

lonely . lone . alone

- Mrs Cartwright lives **alone.**
  Bà Cartwright sống một mình.
  (Không dùng **lonely**).
  (=without others: *không cùng những người khác; không thể dùng alone trước một danh từ*).
- I don't think she's **lonely**. I'm sure she isn't a **lonely** woman.
  Tôi không nghĩ là bà ấy cô đơn. Tôi chắc bà ta không phải là một phụ nữ cô đơn.
  (Không dùng **alone**).
  (= sad because of being alone: *buồn rầu vì cô độc*)
- A **lone** rider disappeared into the sunset.
  Một kỵ sĩ độc hành biến vào cảnh hoàng hôn.
  (Không dùng **an alone rider* *a lonely rider**)
  (= not accompained: *không cùng ai, lone tương đối hiếm và luôn luôn dùng trước một danh từ*).

long . during

- It rained (all) **during the night.**
  Trời mưa cả đêm.
- It rained (all) **during the night.**
  Trời mưa cả đêm.
  (Không dùng **long the night**).
  (during = *trong khoảng thời gian được nêu, cả liên tục hoặc thỉnh thoảng*).
- It rained **all night long.**
  Trời mưa suốt cả đêm.
  (Không dùng all **during night* *all night during**).
  (= within a period, without stopping *trong khoảng một thời gian, không ngừng*).

long/length

- **How long/what length** is this room?
  Căn phòng này dài bao nhiêu?
  (Không dùng **How much long is/How much length has**).
  This room **is three and a half metres** (long).
  Căn phòng này dài 3 mét rưỡi.
  (Không dùng **has length three and a half metres**).

long. (for) long . (for) a long time . much

- Jill came round this morning, but she didn't **stay long.**
  Sáng nay Jill đến chơi nhưng cô ấy không ở lâu
  (Không dùng **much** khi biểu thị thời gian).

(= she wasn't here long, a long time: *cô ấy đã không ở đây lâu, một thời gian dài*).

- We haven't seen you **for a long time.**
  Đã lâu chúng tớ không gặp cậu.
  (Không dùng **for long* *for much time* *a long time*).
- I'm going out, but I won't be **long.**
  Tôi sẽ đi ra ngoài nhưng tôi sẽ không đi lâu đâu.
  (Không dùng **for long* *for much*).
- Sally called yesterday, but she didn't wait **(for) long.**
  Ngày hôm qua Sally có gọi điện nhưng cô ấy không đợi lâu.
  (Không dùng **for a long time/for much*).
  (*long* thường để nói đến một việc gì đó mất bao nhiêu thời gian; *for long* để nói đến một việc gì đó tiếp tục được bao nhiêu thời gian. Dùng *(for) a long time* trong câu khẳng định: Sally **stayed** (for) a long time: Sally đã ở lại lâu; và dùng (for long) trong câu phủ định và câu hỏi: Sally **didn't stay** (for) long. Sally không ở lại lâu).
- You didn't sell your car **for much,** did you?
  Xe ô tô của bạn bán không được nhiều tiền lắm, phải không?
  (= for a lot of money: *với nhiều tiền*).
- We haven't seen George **much** lately.
  Gần đây chúng tôi không gặp được George.
  (refers to opportunity, not time *nói đến các cơ hội, không phải thời gian*).

look . look after

- Please **look after the children** while we're out.
  Xin hãy chăm sóc bọn trẻ khi chúng tôi đi vắng.
  (Không dùng **look the children*).
- **Look!** The plane's coming in to land!
  Nhìn kìa! Máy bay đang đâm xuống đất!

look (at) . see . watch

- **I see** very well without glasses.
  Không có kính tôi nhìn rất rõ.
  (Không dùng **look* *watch* *I'm seeing*).
  (stative use: the action is involuntary *cách dùng tĩnh, hành động không chủ tâm*)
- I'll be **seeing** you tomorrow.
  Tôi sẽ gặp lại bạn vào ngày mai.
  (dynamic use: **cách dùng động see = gặp,...**)
- **We saw a good film at the Rex last night.**
  Chúng tôi đã xem một bộ phim hay ở rạp Rex tối qua.
  (see a film or play at a cinema or theatre *xem một bộ phim hay một vở kịch tại rạp chiếu bóng hoặc nhà hát*).
- How long have you **been watching** the match?
  Cậu đã theo dõi trận đấu được bao lâu?
  (Không dùng **seeing* *looking at*).
- Do you have to **watch me eat/eating** my supper?
  Ông có phải quan sát tôi ăn bữa tối không đấy?
  (Không dùng **watch me to eat*).
  (nguyên dạng không có *to* = toàn bộ hành động; hoặc dạng *-ing* = một phần hành động sau *watch someone* (nhìn ai)).
  (watch *chủ tâm theo dõi một hành động tiếp diễn trong một khoảng thời gian*)
- **Look at this card** that John's just sent.
  Hãy xem tấm bưu thiếp John vừa mới gửi tới này.
  (Không dùng **watch* *see* *look this card*).
  (*chúng ta nhìn (look at)* cái gì đó có chủ tâm và với sự chú ý, chẳng hạn một bức tranh, một vật).
- You **look** well/You're **looking** well.
  Bạn trông khoẻ lắm.
  (= appear: *có vẻ, dùng tĩnh (stative) hay dùng động (dynamic) phụ thuộc vào sự nhấn mạnh bạn muốn*: look: *được đi sau bởi một tính từ ở đây*; It looks bad: (*Nó trông tồi*) không dùng **badly*).
- **Have/Take a look at** this.
  Hãy nhìn vào cái này.
  (Không dùng **throw*).

look (here) . look at this

- Look at this!
  Nhìn đây!
  (Không dùng **look here*).
  (Look *ở đây không có nghĩa nhìn hướng này*).
- **Look (here),** let's get this straight.
  Nhìn đây này, hãy lấy đoạn thẳng này.
  (look (here) *thường biểu lộ sự không kiên nhẫn và kéo sự chú ý vào điều mà bạn sắp nói*).

look forward to

- I **look forward to seeing** you during the weekend.
  Tôi mong gặp bạn trong ngày nghỉ cuối tuần.
  (Không dùng **look forward to see* *look forwards to seeing**).
  (*to* có chức năng như một giới từ + *-ing* ở đây, chứ không phải một phần của động từ nguyên thể).

loose . lose . loosen

- Try not to **lose** your ticket.
  Cố gắng đừng làm mất vé của bạn.
  (Không dùng **loose**).
  (*động từ*: lose - lost - lost)
- The handle on this suitcase is very **loose**/has come **loose**.
  Cái tay xách trên chiếc vali này rất lỏng.
  (Không dùng **lose*).
  (*loose*, tính từ = không chặt; so sánh *loose morals* (đạo đức lỏng lẻo) và *buy/sell (e.g) potatoes loose* (mua/bán khoai tây rời): có nghĩa không đóng gói).
- I feel very hot. I think I'll **loosen** my tie.
  Tôi cảm thấy rất nóng. Tôi nghĩ là tôi sẽ nới lỏng cà vạt.
  (*động từ*: loosen - loosened - loosened = *làm cho bớt chặt*).

loss

- Our firm **made** a big **loss** last year.
  Công ty chúng thua lỗ lớn năm ngoái.
  (Không dùng **did a loss*; chú ý *loss* là danh từ của động từ *lose*).
- We didn't know what to do. We were **at a loss.**
  Chúng tôi đã không phải làm gì. Chúng tôi thật bối rối.
  (Không dùng **We were lost*).
  (= uncertain: *không chắc chắn*)

lot: a lot/lots . a lot/lots of

- I've got **a lot of work/lots of work** today.
  Hôm nay tôi có rất nhiều việc.
  (Không dùng **a lot/lots work* *a lots of work**).
- How much work have you got today? - A **lot/Lots.**
  Bạn có bao nhiêu việc ngày hôm nay? - Rất nhiều.
  (Không dùng **a lot of/lots of**).
  (*a lot* hoặc *lots* đứng một mình; hoặc *a lot of/lots of* + danh từ đếm được hoặc không đếm được; *lots (of)* không thân mật).

loud . aloud . loudly . strong

- When I told them the story, they all **laughed aloud/loudly.**
  Khi tôi kể cho họ câu chuyện đó, tất cả đều cười ầm lên.
  (Không dùng **laughed loud/strong**)
  (*aloud*, hoặc *out loud* = bạn có thể nghe thấy; *loudly* = không yên lặng, làm ồn).
- I could hear loud music coming from upstairs.
  Tôi nghe thấy tiếng nhạc ầm ĩ từ trên gác vọng xuống.
  (Không dùng **aloud* *loudly* *strong**)
  (*loud* là tính từ)
- Don't talk so **loudly/loud.**
  Đừng nói to thế.
  (Không dùng **aloud**).
  (có thể dùng *loud* như một phó từ với một vài động từ như *talk* và *play music*).
- There was a very **strong** wind/**strong** smell.
  Đã có gió rất mạnh/mùi đậm.
  (Không dùng **loud**).
  (= powerful: *mạnh*)

love

- John **loves** fast cars.
  John thích ôtô chạy nhanh.
  (Không dùng **is loving**).
  (stative use: *dùng tĩnh*).
- John is at university and he's **loving** every minute of it.
  John ở trường đại học và cậu ấy thích thú từng giây phút ở đó.
  (dynamic use = enjoying *dùng động = thích thú*)
- Do you **like** London? - Yes, **I do**/ Yes, **I love it.**
  Cậu có thích Luân Đôn không? - Có, tôi thích.
  (Không dùng **Yes, I love**).
- Wouldn't you **love** a day in London? - Yes, **I would**/ Yes, **I'd love it.**
  Cậu không muốn đến Luân Đôn một hôm sao? Không, tôi muốn chứ.
  (Không dùng **I'd love**).
  (love *luôn luôn là ngoại động từ*).

- Do you **like to watch TV? - Yes, I do / Yes, I love to.**
  Cậu có thích xem TV không? - Có, tôi thích.
  (Không dùng **Yes, I love**).
- Would you **like to** watch TV? - Yes, **I would** / Yes, **I'd love to.**
  Cậu có muốn xem TV không? - Có, tôi muốn.
  (Không dùng **I'd love*).
- **I love watching** TV/ **to watch** TV.
  Tôi thích xem TV.
  (*to* hoặc *-ing* sau *love*)
- **I'd love you to see** our new flat.
  Tôi muốn cậu xem căn hộ mới của chúng tôi.
  (Không dùng **I'd love that you* *should see**).
- **I love/I'm fond of** football.
  Tôi ưa thích bóng đá.
  (Không dùng **It loves me the football**)
- **Make love**, not war.
  Hãy yêu, đừng thù hận.
  (Không dùng **do love**).

lovely . loving . lovable

- She's lucky to have such **loving** children.
  Cô ấy thật may mắn có những đứa con đáng yêu như vậy.
  (có nghĩa là chúng yêu cô ấy và/hoặc yêu mến nhau).
- She's lucky to have such **lovely** children.
  Cô ấy may mắn có những đứa con đáng yêu như vậy.
  (có nghĩa là they're beautiful, wonderful *chúng xinh đẹp, tuyệt vời*).
- She's lucky to have such **lovable** children.
  Cô ấy thật may mắn có những đứa con dễ mến như vậy.
  (có nghĩa là thật dễ yêu chúng).

lower/higher . inferior/superior (to)

- There's no reason for you to feel **inferior/superior.**
  Chẳng có lí do gì để cậu cảm thấy thấp kém/hơn người.
  (Không dùng **lower/higher**).
  (có nghĩa là về địa vị)
- This year's exam results are **inferior to/superior to** last year's.
  Kết quả kỳ thi năm nay kém hơn/khá hơn năm ngoái.
- The number of **passes was lower/higher this year.**
  Năm nay số người thi đỗ thấp hơn/cao hơn.
  (*lower/higher* nói đến trình độ; *inferior/superior* nói đến chất lượng mặc dầu chúng ta có thể nói đến *high/low quality* (chất lượng cao/thấp)).

low . lowly

- We flew **low** over the sea.
  Chúng tôi bay thấp trên biển.
  (Không dùng **lowly**).
  (low là tính từ hoặc phó từ: *a low building/fly low; low paid workers* (một toà nhà thấp/bay thấp/những công nhân được trả lương thấp).
- William began in a **lowly** position at the bank, but rose to the top.
  William bắt đầu từ một vị trí thấp ở nhà băng nhưng đã vươn lên đỉnh.
  (Không dùng **low**).
  (lowly *chỉ là tính từ = thấp về vị trí hoặc địa vị; tối tàn; hơi lỗi thời*).

luckily . by chance

- I heard the news **by chance.**
  Tôi tình cờ nghe được tin đó.
  (= accidentally, without expecting to: *một cách tình cờ; không trông mong*).
- I was in a crash on the motorway, but **luckily** I wasn't hurt.
  Tôi bị đâm xe trên đường quốc lộ nhưng may mắn thay tôi không bị đau.
  (Không dùng **by chance* *by luck**).
  (=fortunately: *một cách may mắn thay*)

lucky . happy

- A Merry Chirstmas and a **happy** New Year!
  Chúc một giáng sinh vui vẻ và một năm mới hạnh phúc!
  (Không dùng **lucky* *good**)
- You have to be very **lucky** to win the pools.
  Cậu hẳn phải may mắn lắm mới thắng trò chơi pun.
  (= fortunate: *may mắn*).
- Aren't you **lucky! Lucky** you! You **lucky** girl! I'm the **lucky** one!
  Bạn thật may mắn! Bạn vận đỏ thật! Bạn là cô gái may mắn thật! Tôi là người vận đỏ.
  (Không dùng **Aren't you a lucky!,...**).
  (Không thể dùng "lucky" như một danh từ).

lust . desire

- I have no **desire** to spend every evening watching television.
  Tôi chẳng ham chuyện tối nào cũng xem tivi.
  (Không dùng **lust**).
- I sometimes wonder whether Jake knows the difference between love and **lust**
  Đôi khi tôi tự hỏi không biết Jake có biết sự khác nhau giữa tình yêu và sự ham muốn nhục dục không.
  (= strong sexual desire: *sự ham muốn nhục dục mạnh mẽ, cũng được sử dụng một cách ẩn dụ: lust for power* (thèm muốn quyền lực)).

luxurious . luxury . de luxe

- The company paid all our expenses including our accomodation at **luxury** hotels.
  Công ty đã trả tất cả các chi phí của chúng tôi kể cả nơi ăn chốn ở tại những khách sạn sang trọng.
  (Không dùng **luxurious* *de luxe* *luxus*).
- The **luxury/de luxe** model of this car has air-conditioning.
  Kiểu mẫu sang trọng của chiếc ôtô này có máy điều hoà nhiệt độ.
  (Không dùng **luxurious*).
  (de luxe model *(kiểu sang trọng) chẳng hạn để miêu tả các sản phẩm như ôtô*).
- Who wouldn't like to lead a life of **luxury**?
  Có ai không muốn tiến tới một cuộc sống xa hoa?
  (Không dùng **a luxury life* *a luxurious life*).
  (có nghĩa là đầy đủ tiện nghi, rất đắt tiền)
- The furnishings are extremely **luxurious**.
  Đồ đạc trong nhà cực kỳ sang trọng.
  (Không dùng: **luxury* *de luxe*).
  (= very grand, expensive: *rất lộng lẫy, đắt tiền*).

M

macaroni

- Have some **macaroni**.
  Hãy ăn một ít mì ống.
  (Không dùng **macaronis*)
- **This macaroni is** overcooked.
  Món mì ống này nhừ quá.
  (Không dùng **These macaronis* *These macaronis*).
  (macaroni *không đếm được*; spaghetti *cũng vậy*).

machine . camera . apparatus

- Would you mind taking a photo of me with my **camera**?
  Anh làm ơn chụp cho tôi một kiểu ảnh bằng máy ảnh của tôi.
  (Không dùng **machine* *apparatus* *photographic machine/apparatus*).
  (Chúng ta không dùng *machine* hoặc *apparatus* thay thế cho từ *camera*).
- This **machine** not only washes clothes but dries them as well.
  Cái máy này không chỉ giặt mà còn sấy khô quần áo.
  (Không dùng **engine*).
  (*một cái máy đứng một mình*).
- Drivers must check their own breathing **apparatus.**
  Các thợ lặn phải tự mình kiểm tra dụng cụ thở của riêng mình.
  (=equipment for a special purpose: *thiết bị dùng cho mục đích riêng biệt*).

machinery . a piece of machinery

- This is a wonderful **piece of machinery**.
  Đây là một cỗ máy tuyệt vời.
  (Không dùng **a machinery**).
- They're installing **a lot of** new **machinery** at out factory.
  Họ đang lắp đặt nhiều máy móc mới ở nhà máy chúng tôi.
  (Không dùng **a lot of machineries**).
  (machinery: *không đếm được*).

madden . mad . get mad . go mad

- I'll **go mad** if I have to live in this house on my own.
  Tôi sẽ phát điên lên mất nếu tôi phải sống trong căn nhà này một mình.
  (Không dùng **I'll mad* *I'll madden**).
  (= become insane: *điên lên*)
- Don't **get mad at** me just because I'm ten minutes late.
  Đừng phát cáu với tôi chỉ vì tôi muộn mất 10 phút.

(Không dùng **go mad at/with**).
(= become angry with: *trở nên giận dữ với*)

- It's her unpunctuality that **maddens me/drives me mad/makes me mad.**
  Chính cái tính không đúng giờ của cô ta làm tôi phát cáu.
  (= makes me cross; irritates me: *làm tôi cáu; làm tôi bực mình*)

made of/out of . made from . made with

- Beer is **made from** hops and other ingredients.
  Bia được làm từ cây hublông và các nguyên liệu khác.
  (Không dùng **made of/out of**).
  (dùng *made from* khi các nguyên liệu chưa rõ ràng).
- Our new garden gate is **made of/out of** wrought iron.
  Cái cổng vườn mới của chúng tôi làm bằng sắt nung.
  (Không dùng **made from** = được làm từ).
  (dùng *made of/out of* khi chúng ta biết được chất liệu).
- This cake is **made with** fresh cream.
  Bánh này được làm từ kem tươi.
  (*made with = using: sử dụng, so sánh với* filled with = *chứa đựng*).

madness . craze

- The latest teenage **craze** is having your nose pierced.
  Mốt mới nhất của thanh thiếu niên bây giờ là xỏ lỗ mũi.
  (Không dùng **madness**).
  (=fashion: *mốt*).
- It would be **madness** to tax bread.
  Sẽ thật là điên rồ khi đánh thuế bánh mì.
  (= a very foolish action: *một hành động ngớ ngẩn*).

magazine . shop . store . boutique . department store . storeroom

- You can buy anything in our village **shop.**
  Bạn có thể mua bất cứ thứ gì trong cửa hàng của làng chúng tôi.
  (Không dùng **magazine/boutique**, không dùng **store** trong tiếng Anh).
- The company aims to have a **store** in every important town in Europe.
  Công ty định đặt một cửa hàng lớn ở tất cả các thị trấn quan trọng ở châu Âu.
  (hay dùng hơn *shop*, người ta còn dùng a *department store* cửa hàng bách hoá tổng hợp) hoặc *chain store* (dãy cửa hàng).
  (= a large shop: *một cửa hàng lớn*).
- You'd pay the earth for a skirt like that if you buy it at a **boutique.**
  Bạn sẽ phải trả rất nhiều tiền cho một cái váy như thế này nếu bạn mua nó ở một cửa hàng thời trang.
  (Không dùng **shop**).
  (= a small specialized fashion shop: *một cửa hàng thời trang nhỏ*).
- London has wonderful **department stores.**
  Luân Đôn có những cửa hàng bách hoá tuyệt vời.
  (Không dùng **magazines**; **departments**).
  (= very large shops: *cửa hàng lớn*).
- We don't have your size on display. I'll look in the **storeroom.**
  Chúng tôi không có cỡ của anh ở quầy. Tôi sẽ xem trong kho.
  (Không dùng **magazine**).
- My favourite **magazine** is Woman's Weekly.
  Tạp chí ưa thích của tôi là tuần báo Phụ nữ.
  (= a periodical, published weekly/monthly: *tạp chí xuất bản định kỳ, hàng tuần/hàng tháng*).

magical . magic

- The wicked witch put a **magic** spell on the beautiful princess (Không dùng **magical**).
  Mụ phù thuỷ độc ác đã yểm bùa nàng công chúa xinh đẹp.
  (nghĩa là bằng cách sử dụng sức mạnh thần bí).
- On stage, the prima ballerian seems to dissolve in the mist. The effect is **magical.**
  Trên sân khấu, nữ diễn viên chính dường như bị tan ra trong làn khói sương mù. Kết quả thật là kỳ diệu.
  (= like magic: *giống như ảo thuật, ma thuật*).

majority . most

- Now that I've retired, I spend **most** of my time looking after the garden.
  Bây giờ khi đã về hưu, tôi giành phần lớn thời gian để chăm sóc vườn tược.
  (Không dùng **the majority of**, **the most of**).

- In Britain **the majority is/are in favour of** longer prison sentences.
  Ở Anh phần đông dân chúng ủng hộ án tù lâu năm.
  (*the majority*, không có *of*, có thể đi với động từ ở dạng số ít hoặc số nhiều, nếu không chúng ta phải nói *the majority of* **people are**; the majority có nghĩa là "hơn một nửa, đa số" và không nên sử dụng thay cho *most*; chúng ta không thể dùng *majority* để chỉ một số lượng không đếm được như *time*: thời gian).

make . cause

- What **caused** the damage?
  Cái gì đã gây ra sự thiệt hại này?
  (Không dùng **made**).
  (cause + danh từ = bring about: *làm cho xảy ra*).
- **What made her faint/ caused her to faint?**
  Nguyên nhân làm cô ta ngất là gì?
  (Không dùng **made her to faint*).
  (*make* + tân ngữ + động từ nguyên thể không có *to*, hoặc *cause* + tân ngữ + *to* = be the cause of: là nguyên nhân của).
- He was **made** to change his mind.
  Anh ta buộc phải thay đổi ý kiến.
  (Không dùng **was made change his mind**).
  (make = compel: *buộc phải* + *một động từ nguyên thể không có to* ở thể chủ động; + một động từ nguyên thể có *to* ở thể bị động).

make as if . pretend

- How many people **pretend** to be out of work in order to draw unemployment benefit?
  Có bao nhiêu người giả vờ thất nghiệp để nhận trợ cấp thất nghiệp?
  (Không dùng **make as if*, **make that*).
- He **made as if** to leave but then changed his mind.
  Anh ta làm như thể sắp sửa bỏ đi nhưng sau đó lại thay đổi quyết định.
  (Không dùng **pretended*).
  (= appeared to be about to: *có vẻ như sắp sửa*).

male . masculine . manly . mannish

- I'll get my brother to use his **masculine** charm.
  Tôi sẽ bảo anh tôi dùng đến cái vẻ đàn ông rất quyến rũ của anh.
  (Không dùng **male*).
  (đối lập với từ *feminine*, có liên quan tới cách cư xử, danh từ là *masculinity*: có tính đực, tính chất đàn ông).
- "He" is the **masculine** third person subject pronoun.
  "He" là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba giống đực làm chủ ngữ.
  (Không dùng **male*).
  (masculine *chỉ giống trong ngữ pháp*).
- How can you tell whether an insect is **male** or female?
  Làm sao anh biết một con côn trùng là đực hay cái?
  (Không dùng **masculine*).
  (Đối lập với *female*, có liên quan tới giới tính: chú ý *a male* (một con đực) được dùng như một danh từ cho động vật, không cho người; chú ý: danh từ trừu tượng là *maleness* = có tính đực).
- Being able to act like superman is just a **male** fantasy.
  Có thể hành động như Siêu nhân chính là điều kỳ diệu của đàn ông.
  (Không dùng **masculine*).
- Tom has a firm handshake and a fine, **manly** way of greeting people.
  Tom có một cái bắt tay rất chặt và kiểu chào lịch sự rất đàn ông.
  (like a man, relating to manhood: *giống như một người đàn ông, tính đàn ông*).
- Women's clothes in the 80's were rather **mannish**, both in colour and outline.
  Quần áo của phụ nữ ở thập kỷ 80 có vẻ nam tính cả về màu sắc lẫn hình dáng.
  (Nói chung, *masculine* nói đến sự hấp dẫn về giới tính, *male* mang tính sinh học còn *manly* mang tính xã hội, chúng ám chỉ những phẩm chất lý tưởng của đàn ông; *mannish* = bắt chước đàn ông: hàm ý không đồng tình).

man/husband . woman/wife

- You must meet my **husband/wife.**
  Anh phải gặp chồng/vợ tôi.
  (Không dùng **man/woman*).
  (= the man/woman I'm married to: *người đàn ông/phụ nữ mà tôi đã lập gia đình với*).
  (*man* = *"chồng" xuất hiện trong một số cụm từ cố định; Ví dụ: man and wife; man/woman*

(= "bạn trai/bạn gái" xuất hiện trong những ngữ cảnh giới hạn).

- Who's the new **man/woman** in your life?
  Ai là bạn đồng hành mới trong cuộc đời của bạn?

man/woman . men/womenb

- Where are the **men's/women's** toilets please?
  ... ng vệ sinh nam/nữ ở đâu ạ?
  (Không dùng **man's/woman's**, **mens/womens**, **mens'/womens'**).
  (*men/women*: danh từ số nhiều bất qui tắc; dạng sở hữu; là *man's/woman's* đối với số ít, còn *men's/women's* với số nhiều).

mania . passion

- I have a **passion** for jazz.
  Tôi say mê nhạc jazz.
  (Không dùng **mania**).
  (a passion for something: *là niềm say mê một cái gì nói chung trong giới hạn bình thường hoặc đúng mực*).
- Gregory has a **mania** about his health.
  Gregory quan tâm nhiều đến sức khoẻ của mình đến mức kỳ quặc.
  (Không dùng **passion**).
  (= more concern than is normal or sane: *quan tâm hơn bình thường*).

manic . maniac (all) . fanatical

- He's **fanatical** about cleanliness.
  Anh ta cực kỳ sạch sẽ.
  (Không dùng **manic* *maniacal**).
  (= obsessed: *luôn bị ám ảnh*).
- Her **manic** commitment to work keeps her at the office for up to twelve hours a day.
  Lời cam kết làm việc điên rồ đã giữ cô ta ở văn phòng tới mười hai tiếng một ngày.
  (= unreasonably enthusiastic: *nhiệt tình một cách vô lý*).
- I worked like a **maniac** to get the job finished on time.
  Tôi làm như điên để hoàn tất công việc đúng thời hạn.
  (có nghĩa là cật lực; *maniac là danh từ*).
- The film's main characteristic is a note of desperate **maniacal** violence.
  Đặc điểm chính của bộ phim này là sự quan tâm đến bạo lực điên cuồng tuyệt vọng.
  (= demented: *điên cuồng*).

manifestation . demonstration

- There's a **demonstration** about homelessness in Hyde Park today.
  Có một cuộc biểu tình về tình trạng vô gia cư ở công viên Hyde Park ngày hôm nay.
  (Không dùng **manifestation**).
  (= a public meeting in which people demonstrate their feelings about a cause; often abbreviated informally to demo: *một cuộc tập hợp quần chúng trong đó mọi người đều biểu hiện ý nghĩ của mình về một nguyên nhân nào đó; thường viết tắt "demo"*).
- The number of people out of work is a clear **manifestation/demonstration** of the extent of the recession.
  Số người thất nghiệp là bằng chứng rõ ràng về quy mô của sự suy thoái.
  (a manifestation = *một dấu hiệu*; a demonstration = *một bằng chứng, một biểu hiện*).

march . walk

- Shall we **walk** or go by bus?
  Chúng ta đi bộ hay đi xe buýt?
  (Không dùng **march**).
- During the ceremony, the soldiers **marched** past the tomb of the Unknown Soldier.
  Trong buổi nghi lễ, những người lính diễu hành qua mộ chiến sĩ vô danh.
  (march = walk in step like a soldier: *đi đều bước như quân nhân*)

marine . navy

- Join the **navy** and see the sea.
  Hãy vào hải quân để đi biển.
  (Không dùng **the marine**).
- He was in the **marines** in World War II.
  Anh ta ở lực lượng hải quân trong chiến tranh thế giới thứ hai.
  (*The Marine Corps*: Mỹ, hay *the Royal Marines*: Anh = lực lượng hải quân).
- **Marine** life is threatened by pollution.
  Cuộc sống đại dương luôn bị đe doạ bởi sự ô nhiễm.
  (marine = *thuộc về biển, đại dương*).

mark

- My teacher gave me a very good **mark** for my essay.
  Thầy giáo đã cho bài tiểu luận của tôi điểm cao.

(Không dùng **put a mark**).

- I **got a good mark** for my essay.
  Tôi được điểm tốt về bài tiểu luận của mình.
  (Không dùng **took a mark**).

marmalade . jam

- I love **jam** made from fresh strawberries.
  Tôi rất thích mứt làm từ dâu tây tươi.
  (Không dùng **marmalade**).
  (= sugar and citrus fruit boiled together: *đường và hoa quả nấu cùng nhau: apricot jam*-mứt mơ, *plum jam*: mứt mận, *strawberry jam*: mứt dâu tây v.v... làm từ tất các loại hoa quả trừ họ cam quít; *bread and jam is associated with tea-time*: bánh mỳ và mứt thường được dùng khi uống trà).
- What sort of *marmalade* is that? - Oh, the usual. Serville orange.
  Loại mứt cam gì đấy? Ồ, như mọi khi. Cam Serville.
  (Không dùng **orange jam**).
  (= sugar and citrus fruit and peel boiled together: *Đường và cam quít nguyên vỏ đem nấu; toast and marmalade is associated with breakfast - time*: bánh mì nướng và mứt cam được dùng kèm trong bữa điểm tâm).

maroon . chestnut

- English **chestnuts** are smaller than those the French use for marrons glacés.
  Hạt dẻ của Anh thường nhỏ hơn loại người Pháp vẫn dùng làm kẹo.
  (Không dùng **maroons**; chúng ta có xu hướng gọi kẹo của Pháp là *marrons glacés* hơn là "*crystallized chestnuts*" (hạt dẻ bọc đường) mặc dù chúng ta có thể nói "*crystallized fruits*" (hoa quả bọc đường)).
- **Maroon** doesn't suit you.
  Màu nâu đỏ không hợp với bạn đâu.
  (= a wine-red colour: *màu đỏ của rượu vang*)

marque . make . brand . mark

- What **make** is your car?
  Xe của bạn nhãn hiệu gì?
  (Không dùng **marque** **brand mark**).
  (nghĩa là công ty nào làm ra nó?: *a brand of soap, toothpaste, washing powder; such products have a brand name*: nhãn hiệu của ôtô, đồng hồ, máy tính, máy rửa bát; so sánh với: What type of car is it? - A hatchback: Xe này loại gì? - Loại cửa sập).
- What **brand** of soap do you use?
  Bạn dùng loại xà phòng gì đấy?
  (Không dùng **arque** và hay dùng hơn **make**).
  (nghĩa là nó có tên gì?: loại xà phòng, bánh thuốc đánh răng, xà phòng giặt, những sản phẩm như vậy đều có một brand name).
- Jaguar is now owned by Ford, so this famous **marque** has been saved.
  Hãng Jaguar bây giờ do Ford sở hữu, vì vậy hãn hiệu nổi tiếng này đã được bảo toàn.
  (= an expensive car from a particular manufacturer: *loại xe hơi đắt tiền của một nhà chế tạo cụ thể; từ "marque" không được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày*).
- My teacher gave me a good **mark** for my essay.
  Thầy giáo đã cho bài tiểu luận của tôi điểm tốt.
  (Không dùng **marque**).

marriage . wedding

- We had a quiet **wedding**.
  Chúng tôi làm một đám cưới đơn giản.
  (Không dùng **marriage**).
- What is the secret of a happy **marriage**?
  Bí mật của một cuộc hôn nhân hạnh phúc là gì?
  (wedding: *muốn nói đến nghi lễ để đánh dấu sự kiện; "marriage" nói đến tình trạng hôn nhân; ta cũng có thể dùng "marriage ceremony" trong những ngữ cảnh đặc biệt: The marriage ceremony took place in a small country church*: Hôn lễ được cử hành tại một nhà thờ nhỏ ở nông thôn).

marry

- I **married** in 1980.
  Tôi lập gia đình vào năm 1980.
- I **married my wife** in 1980.
  Tôi cưới vợ vào năm 1980.
  (Không dùng **married to/with my wife**).
  (*marry có hoặc không có tân ngữ*).
- **They married their daughter (off)** to a professor. **They married her off.**
  Họ đã gả con gái của họ cho một ông giáo sư. Họ đã gả chồng cho cô ấy.
  (= marry someone to someone/marry off = find a husband/ wife for: old-fashioned in some cultures: *cưới chồng, cưới vợ cho ai, phong tục ở một số nền văn hóa*).

- **I got married in 1980. I got married to John** in 1980.
  Tôi lập gia đình vào năm 1980. Tôi lấy John vào năm 1980.
  (Không dùng **got married with**).
  (= I married John: *Tôi lấy John*).
- **I'm married. I'm married to** Tom's sister.
  Tôi đã lập gia đình. Tôi cưới chị gái của Tom.
  (Không dùng **I'm married with**).
  (nghĩa là Tôi cưới chị của Tom).

martyr . witness . testimony

- You saw what happened. You were a **witness.**
  Bạn đã thấy những gì xảy ra. Bạn đã là một nhân chứng.
  (Không dùng **martyr**).
- Executing terrorists is a sure way of turning them into **martyrs.**
  Xử tử những kẻ khủng bố là cách chắc chắn để biến họ thành những người tử vì đạo.
  (= people who are put to death for their beliefs and therefore become heroic: *những người bị tử hình vì đức tin của họ và vì vậy mà trở thành anh hùng*).
- The witness's **testimony** convinced the jury.
  Lời khai của nhân chứng đã thuyết phục ban bồi thẩm.
  (= what a witness says, in speech or writing: *những gì mà nhân chứng khai; bằng lời nói hoặc viết*).

mass . bunch . bouquet

- A **bunch** of roses costs £10.
  Một bó hoa hồng giá 10 bảng.
  (Không dùng **mass**).
  (= a number of things tied together: *nhiều vật được buộc vào với nhau*).
- There was a **mass** of people queueing for tickets.
  Có một đám đông đang xếp hàng mua vé.
  (Không dùng **bunch**).
  (= a lot: mass for people, things, etc: *nhiều: đám đông người hoặc vật v.v...*).
- I sent a **bouquet/ a bunch of flowers** to say "Thank you".
  Tôi đã gửi một bó hoa để cảm ơn.
  (Không dùng **bouquet of flowers**).
  (*"bouquet" thì trang trọng hơn; "bunch" cũng có thể dùng cho nho/chuối, a bunch of grapes: một chùm nho*).

massage

- I've **had** a relaxing **massage.**
  Tôi vừa mới đi xoa bóp để cho bớt căng thẳng.
  (Không dùng **made/done a massage**).
  (Chú ý *give someone a massage* xoa bóp cho ai, không dùng **make/do**).

master . Mr

- You should address the letter to **Mr** John Smith.
  Bạn nên gửi bức thư cho ngài John Smith.
  (Không dùng **Master** hoặc **Mister**).
  (*Dạng ký tự chỉ một người đàn ông đã trưởng thành, chúng ta không bao giờ viết Mister*).
- Address the letter to **Master** John Smith.
  Hãy gửi thư cho cậu John Smith.
  (*"master" chỉ người thanh niên, không bao giờ viết tắt: đã trở nên lỗi thời; ngày nay chúng ta chỉ dùng tên mà không có tước hiệu: John Smith*).

mathematics/Math(s)

- **Mathematics is** a compulsory subject at school.
  Toán học là môn học bắt buộc ở trường phổ thông.
  (Không dùng **(the) mathematics are**; **(the) mathematic is**).
  (*danh từ số nhiều + động từ số ít*).
- *Maths is/Math is* a compulsory subject.
  Toán học là môn học bắt buộc.
  (*"mathematics" nói chung thường viết tắt là "maths" trong tiếng Anh và "math" trong tiếng Mỹ*).
- I'm **doing/taking Math(s)** as one of my main subjects.
  Tôi đang học toán như là một trong những môn chính của tôi.
  (Không dùng **making Maths (s)**).
  (*tên một môn học thường được viết hoa*).

matter

- You've made a spelling mistake in this letter. **but it doesn't matter.**
  Anh đã mắc một lỗi chính tả trong bức thư này, nhưng không sao cả.
  (Không dùng **it isn't mattering**).

- Are you all right? **What's the matter?**
  Bạn không sao đấy chứ? Có chuyện gì vậy?
  (Không dùng **What have you?** v.v...)
- I forgot to post your letter! - **It doesn't matter.**
  Tôi quên gửi bức thư cho bạn rồi! Không sao đâu.
  (Không dùng **No matter**).
- **No matter/It doesn't matter where** you go, you can't escape from yourself.
  Cho dù anh có đi đâu chăng nữa anh cũng không thể chạy chốn chính bản thân anh.
  (No matter + *từ nghi vấn tạo thành câu hoàn chỉnh*: **No matter what** I say, you interupt: *Bất cứ điều gì tôi nói, bạn cũng ngắt lời*).

matured . mature . ripe/ripen . soften

- I don't think they're **mature** enough to get married.
  Tôi nghĩ chúng chưa đủ trưởng thành để xây dựng gia đình.
  (Không dùng **matured**).
  (= grown up: *trưởng thành; ngược nghĩa với "immature" chưa trưởng thành*).
- This cheese isn't **mature/hasn't matured.**
  Pho mát này chưa chín.
  (= developed to its best point, especially for products like cheese and wine: *đạt đến độ ngon nhất, đặc biệt cho các sản phẩm như pho mát và rượu*).
- These pears aren't quite **ripe**, but they will **ripen/soften** in a few days
  Những quả lê này chưa chín lắm nhưng vài ngày nữa chúng sẽ chín vàng.
  (Không dùng **mature**).
  (ripe = *chín vàng, chủ yếu hoa quả*).

may/might

- She **may/might arrive** early.
  Cô ta có thể đến sớm.
  (Không dùng **mays/mights (to) arrive**).
  (= it's possible: *có thể; "might" không chắc chắn bằng "may"*).
- If you had read my letter, you **might** have avoided this mess.
  Nếu anh đã đọc thư của tôi, chắc anh đã tránh được điều phiền phức này.
  (Không dùng **may**).
- **May I/Might I** make a phone call?
  Tôi có thể gọi điện thoại được không?
  (= I'd like permission to: *tôi muốn được phép làm; "might" thì lịch sự hơn "may", nhưng ít dùng hơn*).
- She said she might be late.
  Cô ta nói cô ta có thể đến muộn.
  ("might" chỉ là "dạng quá khứ" trong cách nói gián tiếp).

may be . maybe

- **Maybe** I'll ring next week.
  Có lẽ tuần tới tôi sẽ gọi điện thoại.
  (Không dùng **May be**).
  (= perhaps: *có lẽ; "maybe" là một phó từ*).
- Let's book seats now: it **may** be our last chance to hear her sing.
  Hãy mua vé ngay đi: đây có thể là cơ hội cuối cùng để nghe cô ta hát.
  (Không dùng **maybe**).
  (= perhaps it is: may + be: *có lẽ là*)

me . mine

- Ron is **a friend of mine.**
  Ron là một trong những người bạn của tôi.
  (Không dùng **a friend of me** **a friend of my**).
  (*Chúng ta sử dụng sở hữu kép trong loại cấu trúc này; tương tự "a friend of his/hers/ours/yours/theirs*; chúng ta dùng 's sau tên gọi: a friend of John's: một người bạn của John, không dùng **of John**).
- What must you think **of me!**
  Anh đã nghĩ gì gì tôi!
  (đại từ làm tân ngữ sau một giới từ).

meagre . lean . thin . skinny

- She's **lean** and fit.
  Cô ta gầy và khoẻ mạnh.
  (Không dùng **meagre**).
  (= healthily and attractively thin: *gầy nhưng mạnh khoẻ và hấp dẫn*).
- I wish I weren't so **skinny.**
  Ước chi tôi được gầy như thế.
  (Không dùng **lean** **meagre**).
  (= thin/underweight in an unattractive way: *gầy còm/nhẹ cân theo khiểu không hấp dẫn*).
- **Lean** meat is best
  Thịt nạc là tốt nhất.

(Không dùng *Meagre*).
(= without fat: *không có mỡ*).

- I'd like a **thin** slice of bread, please.
  Tôi muốn ăn một lát bánh mì mỏng.
  (Không dùng *lean* *meagre*).
  (= cut thin: *một lát cắt mỏng*).
- Some restaurants serve **meagre** portions.
  Một số nhà hàng chuyên phục vụ những khẩu phần đạm bạc.
  (= small, ungenerous: *đơn giản, đạm bạc*).

meal

- Let's **have a meal.**
  Chúng ta hãy ăn đi.
  (Không dùng *have meal* *take a meal*)
  (eat: ăn)

mean . think

- I **think** that museums should be free of change.
  Tôi cho rằng các viện bảo tàng nên miễn phí.
  (Không dùng *I mean*).
  (= that's what I think, that's my opinion: *đó là điều tôi nghĩ, đó là quan điểm của tôi*).
- I would have met you at the station. **I mean,** you didn't tell me when you'd be arriving.
  Đúng ra tôi phải ra ga đón bạn. Ý tôi muốn nói bạn đã không cho tôi biết khi nào bạn tới.
  (= that's what I'm trying to say, that's my meaning; we often use I mean when we want to explain something: *đó là điều tôi đang tìm cách nói ra, đó là cái ý của tôi; chúng ta thường dùng "I mean" khi chúng ta muốn giải thích một điều gì*).

meaning . intention . opinion

- I don't think that's a good decision. What's your **opinion?**
  Tôi không cho đó là một quyết định hay. Ý kiến của anh thế nào?
  (Không dùng *meaning*).
  (= "what do you think?": "*Anh nghĩ thế nào?*").
- It's never been my **intention** to retire early.
  Tôi chưa bao giờ có ý định về hưu sớm cả.
  (Không dùng *meaning*).
  (= plan: *kế hoạch*).
- What's the **meaning** of "meagre" in English?
  Nghĩa của từ "meagre" trong tiếng Anh là gì?
  (nghĩa là nó mang ý nghĩa gì?).

means

- We've tried every **means** possible to rescue them. One means is still to be tried.
  Chúng tôi đã sử dụng mọi biện pháp có thể để cứu sống họ. Một biện pháp hiện vẫn được tiến hành.
  (Không dùng *One mean is* *One means are*).
- All **means** to rescue her were tried.
  Người ta cố gắng dùng mọi biện pháp để cứu sống cô ta.
  (Không dùng *all means was* *All mean was*).
  (= way(s) to an end: *giải pháp*).
  (*means + động từ số ít hoặc số nhiều phụ thuộc vào từ đứng trước nó*).
- Miss Lovelase is a woman **of means.**
  Cô Lovelase là một phụ nữ giàu có.
  (Không dùng *with means* *of mean* *of goods*).
  (of means = rich: *giàu có*).
- Her **means are** considerable.
  Tài sản của cô ta rất lớn.
  (Không dùng *goods*).
  (= wealth and possessions: *của cải và các vật sở hữu*).
  (*dạng số nhiều + động từ số nhiều*).
- May I wait here? -**By all means.**
  Tôi đợi ở đây có được hay không? Chắc chắn là được.
  (*cụm từ cố định = chắc chắn*).

means . contacts . relations

- I've got some useful **contacts** in the building trade.
  Tôi có một vài người quen có thể hữu ích trong việc buôn bán nhà cửa.
  (Không dùng *means* *relation*).
  (= people you know who might be useful: *những người bạn biết, có thể có ích*).
- We may be rivals in business, but we have excellent **relations.**
  Chúng ta có thể là đối thủ trong kinh doanh nhưng chúng ta lại có những mối quan hệ tuyệt vời.
  (Không dùng *contacts*).
  (= dealings way of co-operating: *quan hệ, hợp tác*).

- We haven't the **means** to go abroad much.
  Chúng tôi không có tiền để thường xuyên đi nước ngoài.
  (= money: *tiền*).

measles

- **Measles** is a dangerous disease.
  Sởi là một bệnh nguy hiểm.
  (Không dùng **The measles* *Measles are**).
  (không có mạo từ; danh từ số nhiều + động từ số ít; tương tự diabetes: bệnh đái đường, mumps: bệnh quai bị).

measure

- This desk **measures** 125 by 60 cm.
  Cái bàn này có kích thước 125 trên 60 cm.
  (Không dùng **is measuring* *makes**).
  (stative use: dùng tĩnh).
- What are you doing? - I'm **measuring** this room.
  Bạn đang làm gì vậy? Tôi đang đo căn phòng này.
  (dynamic use: *dùng động*).

meat . meats

- You shouldn't eat **so much meat.**
  Bạn không nên ăn quá nhiều thịt.
  (Không dùng **so many meats**).
  (*meat thường là danh từ không đếm được*).
- You shouldn't use the same knife to cut cooked and uncooked **meats.**
  Bạn không nên dùng cùng một con dao để thái thịt chín và thịt sống.
  (= different varieties of meat(s): *các loại thịt khác nhau*).

mechanics

- **The mechanics** of a camera are a mystery.
  Cánh vận hành của máy ảnh là một điều bí hiểm.
  (Không dùng **The mechanics is* *The mechanic is**).
  (*số nhiều + động từ số nhiều dùng cho những trường hợp đặc biệt = cách nó hoạt động*).
- **Mechanics is** a branch of physics.
  Cơ học là một bộ phận của vật lý học.
  (Không dùng **The mechanics is* *The mechanic is**).
  (*dạng số nhiều + động từ dạng số ít để nói đến môn học trong nhà trường*).

media . medium

- The **media** here **is/are** under the control of the government.
  Các phương tiện thông tin đại chúng ở đây thuộc quyền kiểm soát của chính phủ.
- News is shown round the globe instantly through the **medium** of television.
  Tin tức được truyền đi toàn thế giới qua phương tiện vô tuyến truyền hình.
  (*"media" là số nhiều của "medium"; "media" có thể được sử dụng với một động từ số ít hoặc số nhiều để nói đến đài phát thanh vô tuyến truyền hình và giới báo chí.*)

medicine

- Don't forget to take your **medicine.**
  Đừng quên uống thuốc đấy nhé.
  (= a substance to cure an illness; not take or swallow medicine, rather than drink: *một chất để trị bệnh; chú ý dùng "take" hoặc "swallow medicine", hơn là "drink"*).
- How long do you have to study **medicine** before you can qualify as a doctor?
  Bạn phải học nghề y bao lâu mới có thể đủ tư cách để trở thành bác sĩ.
  (= the study of disease: *việc nghiên cứu về bệnh tật*).

medicine . remedy (for) . **cure** (for)

- This herbal mixture is a well-tried **remedy** or the common cold.
  Hỗn hợp thảo mộc này là một phần phương thuốc hiệu nghiệm để trị bệnh cảm lạnh.
- A century ago it seemed unlikely that we would find a **cure** for TB.
  Một thế kỷ trước đây dường như chúng ta chưa thể tìm ra biện pháp điều trị bệnh lao.
  (Không dùng **remedy**).
- Aspirin is probably the most useful **medicine** known to man.
  Aspirin có lẽ là loại thuốc hiệu nghiệm nhất mà con người đã từng biết tới.
  (remedy = *một phương pháp điều trị bệnh đặc hiệu cho một loại bệnh nào, thường là theo phương pháp cổ truyền; cure = biện pháp điều trị tận gốc một bệnh; medicine = thuốc trị bệnh*).

meet . met

- I'd like to **meet** your mother. I've never **met** her before.

Tôi muốn gặp mẹ cậu. Trước đây tớ chưa bao giờ gặp bà ấy.
(meet - met - met).

meeting . appointment . rendezvous

- What time is your **appointment** with the dentist?
  Cậu hẹn gặp bác sĩ nha khoa vào lúc nào?
  (Không dùng **rendezvous* *meeting**).
  (= a meeting for professional services: *một cuộc hẹn gặp cho những dịch vụ chuyên môn*).
- I'm afraid I can't put you through to Mr Grey at the moment. He's at/in a **meeting.**
  Tôi e rằng tôi không thể nối máy cho anh nói chuyện với ông Grey lúc này được. Ông ấy đang họp.
  (nghĩa là đang tranh luận với những người khác).
- The directors had a secret **rendezvous** before the formal meeting took place.
  Các vị giám đốc đã có một cuộc gặp gỡ bí mật trước khi cuộc họp chính thức diễn ra.
  (= a meeting, often secret or in strange circumstances: *một cuộc gặp gỡ hẹn hò, thường là bí mật hay trong những hoàn cảnh lạ lùng*).

meeting . conference . lecture

- I can't disturb him now. He's **in a meeting/in conference.**
  Tôi không thể làm phiền ông ấy bây giờ được đâu. Ông ấy đang ở hội nghị.
  (= at a private gathering of people where business is discussed: *tại cuộc họp riêng của mọi người nơi mà công việc đang được bàn luận*).
- If you're serious about your subject, you musn't ignore international **conferences.**
  Nếu bạn thực sự quan tâm đến môn học của bạn, bạn không được bỏ qua những cuộc hội thảo quốc tế.
  (= formal meeting on a particular subject, often attended by large numbers of people: *những cuộc họp chính thức về một chủ đề cụ thể, thường có nhiều người dự*).
- The Prime Minister will address a **meeting** in Cambridge tonight.
  Ngài thủ tướng sẽ diễn thuyết trước cuộc mít tinh ở Cambridge vào tối nay.
  (Không dùng **confetence**).
  (= a public gathering of people at which there may be a speaker or speakers: *cuộc tập họp quần chúng mà ở đó có một hoặc nhiều người diễn thuyết*).
- When are we **having our next meeting?**
  Khi nào chúng ta sẽ gặp gỡ lần sau?
  (Không dùng **doing/making a meeting**).
- Professor Hawkins gave us an interesting **lecture** on termites.
  Giáo sư Hawkins đã giảng cho chúng tôi một bài giảng rất hay về loài mối.
  (Không dùng **conference**).
  (= a talk, usually by an expert: *một bài nói chuyện, thường của một chuyên gia*).

member . limb

- How long does it take for a broken **limb** to mend?
  Một cái chân bị gẫy mất bao lâu mới lành?
  (= an arm or a leg: *một tay hoặc một chân*).
- Are you a **member** of the local golf club?
  Anh có phải là thành viên của câu lạc bộ golf địa phương không?
  (= part of: *một phần của ...*).
- This involves every **member of our family.**
  Việc này có liên quan đến mọi thành viên của gia đình chúng tôi.
  (Không dùng **family member**).

memoir(s) . memory

- My **memory** is not as good as it used to be.
  Trí nhớ của tôi không còn được tốt như trước kia.
  (Không dùng **memoir is/memoirs are**).
  (= the ablity to remember: *khả năng nhớ*).
- He wrote **his memoirs/They wrote their memoirs.**
  Anh ta đã viết hồi ký. Họ đã viết hồi ký.
  (= a written account of one's own life experiences: *bản tường thuật viết về những việc đã trải qua trong chính cuộc đời của một con người; "a memoir" danh từ số ít, là bản tường thuật về một người do một người khác biết anh ta/cô ta viết ra*).

menu . dish of the day

- What's the **dish of the day?**
  Món ăn của ngày hôm nay là món gì vậy?
  (Không dùng **menu**).
  (= a particular dish at a restaurant prepared for a particular day of the week: *Một món ăn đặc biệt ở nhà hàng, phục vụ cho một ngày nhất định trong tuần*).

- **What's on the menu?**
  Thực đơn có những món gì?
  (= a list of dishes at a restaurant: *danh sách các món ăn ở một nhà hàng*).

merchant . trader . dealer . tradesman

- If you have any problems with your car, you should get in touch with your **dealer.**
  Nếu có vấn đề gì xảy ra với xe của bạn, bạn nên liên hệ với chủ bán xe.
  (Không dùng **merchant* *trader* *tradesman*).
  (a dealer = *một người chuyên mua sản phẩm tại nơi sản xuất và bán cho dân chúng: người buôn ôtô, người buôn đồ cổ, người buôn các tác phẩm nghệ thuật...*).
- Mr Hill works as a **trader/dealer** in commodities in the City of London.
  Ông Hill làm nghề buôn hàng ở thành phố Luân Đôn.
  (Không dùng **merchant*, *tradesman*).
- Ask your timber **merchant** about fencing.
  Hãy hỏi ông chủ bán gỗ xẻ cho bạn về vật liệu làm hàng rào xem sao.
  (a merchant = *người bán những vật dụng thông thường, phổ biến như chè, cà phê; merchant thường đi cùng với tên các mặt hàng: người buôn rượu (a wine merchant), người buôn gỗ (a timber merchant...) = thương gia, đây là từ cổ: Once upon a time, a rich merchant wanted to find a bride...: Ngày xửa ngày xưa có một thương gia giàu có muốn tìm một cô gái về làm vợ...*).
- Value Added Tax has made life difficult for the small **tradesman.**
  Thuế thu nhập thêm đã gây khó khăn thêm cho đời sống của những người buôn bán nhỏ.
  (= a shopkeeper: *người chủ cửa hàng nhỏ*).

merit . deserve . be worth

- It must be hard to decide each year who **merits/deserves** the Nobel Peace Prize.
  Thật khó có thể quyết định mỗi năm ai là người xứng đáng nhận Giải thưởng Nobel về hoà bình.
  (Không dùng **is worth* *worths*).
  (merits = ought receive; *đáng được hưởng*; deserves = has earned: *đáng được nhận*).
- I don't think she **deserves** the prize.
  Tôi nghĩ cô ta không xứng đáng nhận giải thưởng này.
  (Không dùng **merits* *worths*).
  (a person deserves reward or punishment: *một người xứng đáng đượcnhận phần thưởng hoặc hình phạt*).
- This proposal **merits/is worth** your consideration.
  Lời đề nghị này đáng được cậu quan tâm.
  (hay dùng hơn là deserves).
  (something merits or doesn't merit attention, consideration, etc: *Một cái gì đó đáng hoặc không đáng chú ý quan tâm*).
- I wouldn't pay so much for a meal. It **isn't worth** it.
  *Tôi sẽ không trả nhiều đến thế cho một bữa ăn. Nó **không đáng** phải như vậy.*
  (Không dùng **doesn't merit/deserve**).
  (= doesn't have that value: *không có giá ấy*).
- I wouldn't throw that bike away. It's certainly **worth repairing.**
  Tôi sẽ không bỏ cái xe đạp đó đâu. Nó đáng được sửa chữa.
  (Không dùng **it's worth to repair**).
  (*nghĩa là nó cần phải được sửa chữa; "worth "là một tính từ, không phải một động từ, và được dùng sau "be"*).

merry . happy

- We were all very **happy.**
  Tất cả chúng ta đều rất vui vẻ.
  (= pleased: *hài lòng, vui vẻ*).
- We were all rather **merry.**
  Tất cả chúng tôi đều khá vui vẻ.
  (= cheerful as the result of alcohol: *vui vẻ do uống rượu, tiếng Anh*).
- **Happy/Merry** Christmas!
  Chúc mừng bạn nhân ngày lễ Giáng sinh!
  (*chúng ta có thể thay "merry" và "happy" cho nhau trong những cụm từ cố định: a merry/happy party, etc ... (một bữa tiệc vui vẻ*).

mess

- I **made a mess of** my exam.
  Tôi đã làm hỏng bài thi.
  (Không dùng **did*).
  (= failed to do it properly: *làm không đúng*).

- Make some jam if you want to, but don't **make a mess** in the kitchen.
  Cứ làm mứt nếu bạn muốn nhưng đừng có bày bừa ra trong bếp.
  (Không dùng "*do*")
  (= make it dirty and untidy: *làm cho nó bẩn và bừa bãi)*
- The dog has **done/made a mess** on the doorstep.
  Con chó đã làm bẩn hết bậc cửa ra vào.
  (done/made a mess = defecated: *đã ỉa ra; "made a mess" = làm bẩn vì những dấu chân lấm bùn; Không dùng "done"*)

microbe . germ . bug

- Don't let the baby put that in his mouth! It's full of **germ.**
  Đừng để đứa bé cho vật ấy vào mồm! Nó đầy vi trùng đấy.
  (Không dùng "*microbes*", "*bugs*")
- Pasteur's work established the link between **microbes** and disease.
  Công trình nghiên cứu của Pasteur đã chứng minh mối liên quan giữa vi trùng và bệnh tật.
  ("*germ*" *là từ thường dùng; "bug" có nghĩa là côn trùng, nhưng là vi khuẩn hoặc virut trong những cụm từ như "pick up a bug", "go down with a bug"; "microbe" là từ chung dùng để chỉ một dạng sinh vật vô cùng nhỏ bé)*

middle . average . on average

- What's the **average** life expectancy for males in Japan?
  Tuổi thọ trung bình của đàn ông Nhật Bản là bao nhiêu?
  (Không dùng "*middle*", "*on average*")
  (*chữ average ở đây muốn nói đến sự tính toán theo số học)*
- This advertising campaign is aimed at people with a **middle** income.
  Chiến dịch quảng cáo này nhằm vào những người có mức thu nhập trung bình.
  (= in the middle: *ở giữa; "middle" là từ bổ nghĩa cho danh từ*)
- **On average**, we get 28 cms of rain a year.
  Trung bình, chúng ta có 28 cm mưa mỗi năm.
  (Không dùng "*in average*")

middle . centre

- What's the distance from **the centre** of the circle to the perimeter?
  Khoảng cách từ tâm đến đường tròn là bao nhiêu?
  (Không dùng "*middle*")
- I was held up for hours in the **middle** of a traffic jam.
  Tôi bị kẹt hàng tiếng đồng hồ giữa một đám tắc đường.
  (Không dùng "*centre*")
- Let's take the next photo with you and Jill in **the middle/centre.**
  Hãy chụp bức ảnh tiếp theo với bạn và Jill đứng ở giữa.
  (Mỹ "*center*")
  (*"middle" và "centre" thường được sử dụng như nhau, nhưng "centre" là điểm chính xác, còn "middle" là khu vực trung tâm)*

Middle Ages/medieval times . middle years/middle . aged

- I only caught a glimpse of him, but I would say he was a person in his middle years/he was **middle-aged.**
  Chỉ cần nhìn thoáng ông ta là tôi có thể nói rằng ông ta đang ở tuổi trung niên.
  (Không dùng "*a middle-aged*")
  (= aged between 40 and about 60; *tuổi giữa 40 và 60; middle-aged là một tính từ)*
- **The middle-aged** often bear heavy responsibilities.
  Những người ở tuổi trung niên thường phải gánh vác những trách nhiệm nặng nề.
  (Không dùng "*the middle ageds*")
  (the + tính từ thay cho cả nhóm người)
- Life in **the Middle Ages/in medieval times** must have been short and brutish.
  Cuộc sống ở thời Trung cổ chắc hẳn ngắn ngủi và tàn bạo.
  (= between about 1000 and about 1400 AD in Europe: *khoảng giữa năm 1000 và 1400 sau Công nguyên ở châu Âu)*

middle of the night . midnight

- The bar closes **at midnight.**
  Quầy bar thường đóng cửa lúc nửa đêm.
  (Không dùng "*in midnight*", "*in the middle of the night*")

- I couldn't get to sleep, so I watched **TV in the middle of the night.**
Tôi không thể nào ngủ được, vì vậy tôi xem TV vào lúc nửa đêm.
(= between midnight and morning: *giữa lúc nửa đêm và sáng)*

might . could

- As we came into land, we **could see** the lights on the runway.
Khi máy bay hạ cánh, chúng tôi có thể nhìn thấy những ngọn đèn dọc theo đường băng.
(Không dùng "*might see*")
(could *dùng để chỉ khả năng thường đi với các động từ chỉ sự nhận thức)*
- We'd better wait. She **might/could** arrive at any second.
Chúng ta nên đợi thì hơn. Cô ấy có thể đến bất cứ lúc nào.
(could hoặc might chỉ mức độ khả năng tuy nhiên might biểu hiện sự ít chắc chắn hơn)
- **Coud I/Might I** use your phone?
Tôi có thể dùng điện thoại của anh được không?
(could hoặc might để chỉ sự cho phép; might thì lịch sự hơn nhưng ít phổ biến hơn)

miles/kilometres

- How many **miles/kilometres** an hour were you doing?
Lúc đó anh đang đi với tốc độ bao nhiêu dặm/cây một giờ?
(Không dùng "*making*")
- How many **miles/kilometres** to the gallon/litre do you do?
Với một gallon/lít xăng anh thường đi được bao nhiêu dặm/cây số?
(Không dùng "*make*")

military

- **The military have** surrounded the building.
Lực lượng quân đội đã bao vây toà nhà.
(Không dùng "*the military has*", "*the militaries have*")
(danh từ tập thể + động từ dạng số nhiều: "soldiers" thường hay dùng hơn là "the military" và là một danh từ)

milk . a carton of/a bottle of/a litre of milk

- **Please** get me **a carton of milk/two cartons of milk** while you are out.
Hãy mua hộ tôi một hộ sữa/hai hộp sữa khi bạn đi ra ngoài nhé.
(Không dùng "*a milk*", "*two milks*", có thể dùng được khi yêu cầu một cái gì đó để uống)
- We don't use **much milk** now the children are grown up.
Bây giờ khi bọn trẻ đã lớn, chúng tôi không dùng nhiều sữa nữa.
(Không dùng "*a lot of milk*")
(milk là danh từ không đếm được)

mince . mincemeat . minced beef/steak

- These tomatoes have been stuffed with rice and **mince/minced beef/minced steak** (BrE)**/mincemeat (AmE).**
Những quả cà chua này đã được nhồi gạo và thịt băm/thịt bò băm/bít tết thái nhỏ (Anh)/thịt băm (Mỹ).
(= ground meat: *thịt băm nhỏ; "minced meat" rất hiếm khi dùng, có lẽ do "mince" – từ dùng phổ biến nhất ở Anh, luôn được dùng để nói đến thịt bò, và nếu bạn có ý muốn nói đến bất kì một loại khác thì phải nói là cái gì ví dụ như: "minced lamb; minced pork" (thịt cừu băm, thịt lợn băm))*
- **Minced pies** are eaten at Christmas in Britain. They're made of pastry stuffed with **mincemeat.**
*Bánh nhân hoa quả thường được ăn vào ngày lễ Giáng sinh ở Anh. Bánh này được làm bằng bột **nhân hoa quả.***
(Không dùng "*stuffed with mince*")
(= a sweet spiced mixture of raisins and citrus peel, nowadays without any meat: *một loại bánh có nhân là hỗn hợp của nho và vỏ quít, không dùng thịt)*
- **Mind** the step!
Hãy bước cẩn thận đấy!
(= be careful of: *cẩn thận)*
- Can you mind the baby this evening?
Anh có thể chăm sóc con tôi nay được không?
(= take care of: *chăm sóc)*
- Would you **mind waiting** a moment?
Anh làm ơn đợi một lát được không?
(Không dùng "*mind to wait*")

(= object to waiting: *khó chịu với việc đợi chờ*)

- I hope you won't **mind my asking**, but how old are you?
  Tôi hi vọng là cô không cảm thấy khó chịu trước những câu hỏi của tôi, nhưng cô bao nhiêu tuổi nhỉ?
  (hay dùng hơn "mind me asking")
- To my mind, that's no way to spend a holiday.
  Theo tôi, đó không phải là cách đi nghỉ.
  (Không dùng "*In my mind*")
  (= in my opinion: *theo ý tôi*)

mine . my

- **My car's a Ford.**
  Xe ô tô của tôi là xe Ford.
  (Không dùng "*mine car*")
  (*my là tính từ sở hữu, vì vậy chúng ta có thể dùng nó trước một danh từ*)
- This car here is **mine.**
  Chiếc xe ở đây là của tôi.
  (Không dùng "*my*")
  (*mine là đại từ sở hữu, vì vậy chúng ta có thể dùng nó một mình*)

minority

- Only a **minority is/are** against the proposal.
  Chỉ có một số ít người không đồng ý với lời đề xuất.
  (*a/the minority không có "of" có thể đi với động từ dạng số ít hoặc số nhiều, nếu không chúng ta phải nói "a/the minority **of people** are"; chú ý rằng "a minority" có nghĩa là ít hơn một nửa số lượng và không thể dùng với số lượng không đếm được như "time"*)

minute . just a minute

- Do hurry up! - **Just a minute!**
  Nhanh lên! - Đợi một phút nhé!
  (Không dùng "*Minute!*", "*A minute!*")
  (*Tránh dùng "One minute!", trừ khi bạn là người có quyền lực hoặc ra lệnh*)
- Wait for me here. I'll only be **a minute/I'll be with you in a minute.**
  Hãy đợi tôi ở đây. Một phút nữa tôi sẽ quay lại.
- I'll tell him **the minute he arrives.**
  Tôi sẽ nói với anh ta ngay khi anh ta đến.
  (Không dùng "*the minute he will arrive*")

miracle

- I'll do my best, but don't expect me to **do/work/perform a miracle!**
  Tôi sẽ cố gắng hết sức nhưng đừng trông chờ tôi làm được một điều kỳ diệu.
  (Không dùng "*make*")

miscarriage . misdelivery . abortion

- This letter isn't for us. - It's a **misdelivery/ wrong delivery.**
  Bức thư này không phải gửi cho chúng tôi. Nó bị đưa nhầm.
  (Không dùng "*miscarriage*")
  (nghĩa là nó đưa đến nhầm chỗ)
- Mrs Watson was rushed to hospital, but unfortunantely she **had a miscarriage/lost the baby.**
  Bà Watson vội vàng được đưa tới bệnh viện nhưng không may bà ấy đã bị sẩy thai.
  (Không dùng "*had a misdelivery*")
  (= accidentally gave birth too early: *vô tình sinh con quá sớm*)
- **Abortion** raises difficult moral questions.
  Việc phá thai làm nảy sinh những vấn đề đạo đức phức tạp.
  (= the deliberate ending of pregnancy: *chủ định chấm dứt việc có thai*)

miser . miserly . mean/stingy

- It makes no sense to be **mean/stingy** with your money when you're alive and then leave a fortune to your heirs.
  Sẽ không có ý nghĩa gì cả nếu bạn keo kiệt với tiền bạc của mình khi còn sống và rồi để lại một gia tài lớn cho người thừa hưởng.
  (Không dùng "*miser*")
  (= ungenerous: *keo kiệt không hào phóng; "miserly" dùng trong văn chương*)
- The old **miser** preferred to leave all his money to a dog home than to his children.
  Lão keo kiệt ấy thích dành toàn bộ số tiền của lão để xây nhà cho một con chó hơn là cho con cái lão.
  (a miser *là một kẻ ky bo hay keo kiệt, người không thích cho ai bất cứ một cái gì và thích dành dụm, tích trữ tiền bạc và của cải*)

miserable/wretched . poor

- Mother Teresa devoted her life to **the poor.**
  Mẹ Teresa đã cống hiến cả cuộc đời mình cho những người nghèo.

= those without money: *những người không có tiền bạc;* "poor and miserable" *nghèo đói và cực khổ, là cụm từ cố định trong ví dụ:* She lived to a poor and miserable old age: *Bà ấy sống cho đến lúc tuổi già trong nghèo đói và cực khổ)*

- I've had a cold for there weeks and I'm feeling **miserable/wretched.**
  Tôi đã bị cảm lạnh được ba tuần rồi và tôi cảm thấy hết sức khổ sở.
  (Không dùng "*poor*")
  (= very unhappy: *bất hạnh, khổ sở)*

misery . poverty

- **Poverty** is the greatest source of **misery.**
  Nghèo đói là nguồn gốc lớn nhất của sự cực khổ.
- I've had a cold for three weeks and I'm feeling **miserable/wretched.**
  (poverty = lack of money: *thiếu tiền;* misery = unhappiness: *cực khổ)*
- The air traffic controllers' strike made our flight home (an) absolute **misery.**
  Cuộc đình công của các nhân viên không lưu đã làm cho chuyến bay về nhà của chúng tôi vô cùng khổ sở.
  (= a state of pain, unhappiness, discomfort: *tình trạng đau đớn, buồn bực, không thoải mái)*

Miss/Ms

- Good morning, **Miss/Ms Jackson.**
  Xin chào (buổi sáng) cô Jackson.
  (Miss theo sau là tên họ; đôi khi nó được sử dụng một mình bởi trẻ con ở trường; "Please Miss!" (Thưa cô!). Từ người lớn trở lên ví dụ như một khách hàng thì từ "Ma'am" hoặc "Madam" được chấp nhận trong xã hội nhiều hơn là "Miss", "Can I help you Ma'am/Madam?" hay dùng hơn là "Miss", "Ms" /miz, mez/ + tên họ để dùng chỉ cả người phụ nữ đã có chồng hoặc chưa, phổ biến trong văn viết hơn trong văn nói)

miss . lose . fail

- I've **lost** my pen.
  Tôi đã bị mất bút rồi.
  (Không dùng "*missed*")
  (nghĩa là tôi không thể tìm thấy nó)
- We **lost** a lot of time.
  Chúng ta đã lãng phí rất nhiều thời gian.
  (= wasted: *lãng phí)*
- Hurry or you'll **miss** the train.
  Nhanh lên nếu không bạn sẽ bị lỡ tàu đấy.
  (nghĩa là bạn sẽ không thể nào lên tàu được)
- I **missed** that film on TV.
  Tôi đã không xem được bộ phim đó trên TV.
  (Không dùng "*lost*")
- I **missed** my English lesson.
  Tôi đã bỏ lỡ mất bài học tiếng Anh.
  (nghĩa là không tham dự được).
- The Greens left the district last year and we really **miss** them.
  Gia đình Green đã rời quận này vào năm ngoái và chúng tôi thực sự nhớ họ.
  (Không dùng "*lose*")
  (nghĩa là chúng tôi mong muốn họ ở đây)
- I just **missed cutting** myself.
  Tí nữa thì tôi cắt phải tay mình.
  (Không dùng "*failed cutting*", "*missed to cut*")
  (nghĩa là tôi suýt nữa làm như vậy)
- I dialled your number for an hour, but I **failed** to get through.
  Tôi đã quay số của bạn suốt một giờ đồng hồ nhưng không thể nào gọi được.
  (Không dùng "*missed to*")
  (nghĩa là tôi đã không thành công trong việc gọi điện)

missing . lost

- When he left the country, I knew the money I'd lent him was **lost** forever.
  Khi anh ta rời khỏi đất nước, tôi biết rằng số tiền mà tôi cho anh ta vay đã vĩnh viễn mất đi.
  (= gone forever, not recoverable: *đã đi mãi mãi, không lấy lại được)*
- After he left the firm, we found that a lot of important documents were **missing.**
  Sau khi anh ta rời khỏi công ty, chúng tôi nhận thấy rất nhiều giấy tờ quan trọng đã bị mất.
  (= not there, not where they should be: *không ở đó, nơi mà chúng ta phải ở)*

mist . fog

- A light **mist** descented on the mountain.
  Một làn sương mù nhẹ phủ xuống núi.
- There's a lot of **fog** today. We aften **have fog** in winter.

Hôm nay trời nhiều sương. Ở đây vào mùa đông thường có sương.
(không dùng **it (often) makes**)
(mist: *là mây bay là là hoặc mưa rất nhẹ; "fog" là hỗn hợp dày đặc của hơi nước và không khí bẩn).*

mistake . error (lỗi) . wrong number

- You've made quite a few **mistakes/errors** in this essay.
  Bạn mắc khá nhiều lỗi trong bài tiểu luận này.
  (không dùng **done mistakes/errors**)
- I dialled the wrong number **by mistakes/in errors.**
  Tôi đã quay nhầm số do sơ suất.
  *Không dùng **from/in mistake* *by errors**)
  (*error* trang trọng hơn *mistake*)
- Sorry! **Wrong number!**
  Xin lỗi! Nhầm số rồi!
  (Không dùng **Mistake!* *You've made a mistake**)

mock . make fun (of)

- On my first day at school, the big boys **made** fun of my spectacles.
  Ngày đầu tiên đến trường học, những đứa con trai lớn đã cười cặp kính của tôi.
  (Không dùng **mocked**).
  (= ridiculed, laughed unkindly at: *mỉa mai, cười nhạo).*
- Lydia always **mocks** my attempts to speak French, but at least I'm willing to try.
  Lydia luôn chế nhạo việc tôi thực hành tiếng Pháp nhưng dù sao tôi cũng quyết tâm cố gắng hết sức.
  (= disagreeably refuses to take seriously: *phản đối một cách không nghiêm túc).*

mode . in/out of fashion . old-fashioned

- Wide lapels are the latest **fashion/are in fashion.**
  Ve áo rộng là mốt mới nhất nhiện nay.
  (Không dùng **mode* *in mode**).
- I thought short skirts had gone **out of fashion.**
  Tôi cho rằng váy ngắn đã hết mốt rồi.
  (Không dùng **out of mode**)
- Our **mode of life** had to change when the baby was born.
  Kiểu sống của chúng ta phải thay đổi khi đứa bé ra đời.
  (Không dùng **fashion of life**)
- There was a time when flared trousers were **all the mode/the latest mode.**
  Có một thời quần loe là mốt nhất.
  (Mode = *thời trang, ít khi dùng và chỉ giới hạn ở một số cụm từ cố định).*
- The word "topping" to mean 'marvelous' is now **old-fashioned**
  Từ "topping" nghĩa là 'tuyệt hảo' bây giờ lỗi thời.
  (Không dùng **out of fashion**)
  ("old-fashioned": *thường dùng hơn "out of fashion").*

modest . humble

- After a **humble/modest** start in life, John achieved great success.
  Sau một sự khởi đầu ***khiêm tốn*** John đã đạt được thành công lớn trong cuộc đời.
  (=low: *thấp kém, tầm thường).*
- He's too **modest** to mention it, but he won a medal for bravery.
  Anh ta quá khiêm tốn khi nói về việc đó nhưng anh ta đã dành được một huy chương về lòng dũng cảm.
  (=shy, not boastful: *xấu hổ, không muốn khoe khoang).*
  (Không dùng **humble**)
  (humble *thường miêu tả tình trạng của một người nào đó nhưng không nói về chính người đó;* a humble background *lý lịch khiêm tốn; "modest" miêu tả người, cách cư xử của họ: a modest person/manner (một con người khiêm tốn, một tác phong khiêm tốn) và những cái không nhìn thấy được như "modest qualifications" (trình độ thấp) "modest demands" (những yêu cầu khiêm tốn).)*

molest . derange . disturb . perturb

- Don't **disturb** him while he's busy.
  Đừng quấy rầy ông ấy khi ông ấy bận.
  (Không dùng **molest* *derange* *perturb**).
  (= interrupt: *cắt ngang, làm gián đoạn).*
- Sometimes I think you're **deranged**.
  Đôi lúc tôi nghĩ cậu rất điên rồ
  (= mad: *điên, điên rồ)*
- Men who **molest** children must be sick

Những kẻ chuyên quấy rối tình dục trẻ em chắc hẳn là bệnh hoạn.
(= harm, harass or sexually attack: *làm hại, quấy rầy, quấy rối tình dục).*
I could't help feeling **perturbed** when I saw a policeman at the door.
Tôi không thể bảo không cảm thấy lo lắng khi thấy một người cảnh sát đứng ở cửa.
(= rather anxious: *khá lo lắng).*

molten . melted

- Brush the pancake with **melted** butter.
Dùng bơ lỏng phết lên bánh.
(Không dùng **molten**)*
- The **molten** metal flows into these mounlds.
Kim loại nấu chảy vào những cái khuôn này.
(Không dùng **melted**)*
(molten *chỉ dùng cho những chất nóng chảy ở nhiệt độ cao như kim loại, đá, nham thạch).*

moment . just a moment . the moment

- Do hurry up! – **Just a moment!**
Nhanh lên - Đợi một chút!
(Không dùng *Moment!* *A moment!*)
(tránh dùng "One moment!" trừ phi bạn là người có quyền thế và/hoặc ra lệnh).
- Wait for me here. I'll only be **a moment.**
Đợi tớ ở đây nhé. Tớ sẽ quay lại ngay mà.
- We will discuss the matter **the moment** he arrives.
Chúng ta sẽ bàn về vấn đề này khi anh ta tới.
(Không dùng **the moment he will/arrive**, **the moment as he arrives**).*
(the moment như là một liên từ + động từ hiện tại khi nói đến tương lai).

money . note/coin . cash . (small) change

- I've got **a note/a coin** in my pocket.
Tôi có một tờ giấy bạc/một đồng xu ở trong túi.
(Không dùng **a money**).*
- Are you carrying **any money/any cash**?
Bạn có mang tiền mặt không?
(Không dùng **any moneys**, nhưng chúng ta có thể nói: "any notes, any coins", hoặc "any cash", là danh từ không đếm được, dùng để nói đến tiền xu hoặc/và tiền giấy).
- You can **make/earn** a lot of **money** in the used-car trade.
Bạn có thể kiếm được rất nhiều tiền trong nghề buôn bán xe cũ.
(Không dùng **do/gain/win money**).*
(money *là danh từ không đếm được, mặc dầu có tồn tại một dạng số nhiều trong pháp luật ví dụ:* The **moneys/monies** are in various accounts round the world *(Những món tiền nằm trong các tài khoản khác nhau trên toàn thế giới).)*
- Have you got **(small) change** for a twenty pound note?
Anh có tiền lẻ để đổi cho một tờ 20 bảng không?
(Không dùng **(small) money**)*
- Keep the **change!**
Giữ lấy tiền thừa này!
(Không dùng **money**)*
(= money that is given back to you when you have paid more than something costs: *tiền được trả lại cho bạn khi bạn trả vượt quá trị giá của một món hàng).*

montage . assembly

- This table is sold as a kit; the customer does the **assembly.**
Cái bàn này được bán ở dạng tháo rời. Khách hàng thường phải tự lắp ráp.
(Không dùng **montage**).*
(= putting it together: *sắp xếp lại cùng nhau).*
- There's a wonderful **montage** by Matisse called "Melancholy of the King".
Có một bức tranh ghép hình tuyệt đẹp của Matisse được gọi là "Nỗi buồn của nhà Vua".
(= a picture made from pieces that have been cut out and pasted on a surface: *bức tranh làm từ các mảnh được cắt ra và dán lên bề mặt).*

monument . memorial . the sights

- Every November there's a ceremony at the **War Memorial.**
Vào tháng mười một hàng năm lễ tưởng niệm được cử hành tại Đài kỷ niệm chiến tranh.
(Không dùng **War Monument**)*
- There are many **monuments** for Queen Victoria.
Có nhiều đài kỷ niệm về nữ hoàng Victoria.
(Không dùng **memorials**).*
(monument *là một toà nhà hoặc một tượng đài lớn "a memorial" là một vật - thường là một đài kỷ niệm - được xây dựng để tưởng nhớ đến một người hoặc một sự kiện nào đó. Ví dụ: War memorial: đài kỷ niệm chiến tranh).*

- I'd love to show you **the sights** of London.
  Tôi muốn cho bạn xem những cảnh đẹp của Luân Đôn.
  (Không dùng **the monuments*, *the memorials**).
  (= famous buildings. etc... which are particularly interesting to tourists: *các công trình nổi tiếng, ... làm cho khách du lịch rất thích thú*).
- Now I'm in Bangkok I want to **do/see the sights.**
  Bây giờ tôi đang ở Bangkok tôi muốn xem các cảnh đẹp ở đây.
  (Không dùng **make the sights**).

moody . brave/courageous (of)

- It was very **brave/courageous of** her to risk her own life for the baby.
  Cô ta thật dũng cảm dám liều lĩnh đánh đổi cuộc đời mình cho đứa bé.
  (Không dùng **moody of*, *courageous from**).
  (not showing fear: *không biểu lộ sợ hãi*).
- The trouble with Jake is he's so **moody.**
  Điều lo lắng đối với Jake là anh ta quá đa sầu đa cảm.
  (nghĩa là cảm giác có ảnh hưởng đến cách cư xử của anh ta, vì vậy anh ta ở trong một tâm trạng vui hay buồn).

moral . morale . ethic (al)

- How can we raise the **morale** in our company?
  Làm sao chúng ta có thể nêu cao tinh thần (lao động) ở công ty chúng ta?
  (= spirit, confidence: *tinh thần, sự tự tin*).
- Whatever happened to the old work **ethic?**
  Có chuyện gì xảy ra với nguyên tắc làm việc cũ đó?
  (Không dùng *moral* *morale*).
  (*"ethic" là một hệ thống cư xử đạo đức, "the work ethic" = lòng tin khi thực hiện một công việc khó khăn*).
- Any society has to live by a set of **moral/ethic** principles.
  Mọi xã hội đều phải sống theo một hệ thống những nguyên tắc đạo đức.
  (=based on the idea of right and wrong: *dựa trên ý kiến đúng và sai*).

most . the most . mostly

- This is **the most reliable** car I've ever owned.
  Đây là chiếc xe ô tô đáng tin cậy nhất mà tôi đã từng có.
  (Không dùng **This is most reliable car**).
  (so sánh cấp cao nhất: *the most + tính từ có 2 âm tiết trở lên*).
- **Most** doctors don't smoke.
  Hầu hết các bác sĩ không hút thuốc lá.
  (Không dùng **The most doctors* *Most of doctors**).
- **Most wine** is imported.
  Hầu hết rượu là nhập khẩu.
  (Không dùng **the most wine* *Most of wine*).
  (Không dùng "the" khi "most" có nghĩa là đa số).
- This car is **most reliable.**
  Chiếc xe này rất đáng tin cậy.
  (Không dùng "the" khi có most = very: rất).
- My work isn't very varied. It's **mostly** office-work.
  Công việc của tôi không đa dạng lắm. Chủ yếu chỉ là công việc văn phòng.
  (Không dùng **most* *the most**).
  (= mainly: *chủ yếu*).

most of . most

- **Most people** lead unadventurous lives.
  Hầu hết mọi người đều có một cuộc sống không phiêu lưu mạo hiểm.
  (Không dùng **The most people* *Most of people**).
  (most + danh từ để chỉ chung chung).
- **Most of the people I meet** lead unadventurous lives.
  Phần lớn những người tôi biết đều có một cuộc sống không mạo hiểm.
  (most of + cho trường hợp đặc biệt).

most times . most of the time

- You're lucky to find him in. He's out **most of the time.**
  Anh thật may mắn khi thấy ông ta có nhà. Ông ta hầu như luôn vắng nhà.
  (Không dùng **most times* *most of the times**).
- Who's won the World Cup **most times?**
  Ai là người hầu như luôn dành được Cúp thế giới?

(= on the greatest number of occasions: *phần lớn, đa số*).

move

- It's time for us to **make a move.**
  Đã đến lúc chúng ta phải chuyển đi rồi.
  (Không dùng **do**).
  (make a move có hai nghĩa: 'bắt đầu rời đi' và 'thực hiện một quyết định'; chú ý 'It's your move' trong các trò chơi như chơi cờ có nghĩa là đến lượt anh đi rồi.)

movement . motion . traffic . business

- The **traffic** in London is very heavy during rush hour.
  Giao thông ở Luân Đôn rất đông đúc trong giờ cao điểm.
  (Không dùng **movement* *motion**).
- Shop-keepers say there isn't much **business** at the moment.
  Những người chủ cửa hàng nói hiện tại không có nhiều công việc.
  (Không dùng **movement* *motion**).
- The **movement/motion** of the ship has made me feel quite seasick.
  Chuyển động của tàu thuỷ làm tôi có cảm giác như bị say sóng.
  (= changing position: *thay đổi vị trí*).

Mr . Sir

- Can I help you, **Sir?**
  Tôi có thể giúp gì, thưa ông?
  (Không dùng **Mr**).
  ("Sir" là cách nói với một người đàn ông mà bạn không biết tên, ví dụ: một khách hàng. Nó được sử dụng thay cho Mr + tên họ từ người cấp dưới cho đến người cấp trên: chẳng hạn trong các tổ chức và trường học. Trong tiếng Mỹ 'Sir' được sử dụng một cách phổ biến để chỉ một người lạ hoặc người quen là đàn ông. Chúng ta có thể bắt đầu một bức thư cho một người đàn ông không quen biết bằng 'Dear Sir', không dùng 'Dear Mr'. Trong tiếng Anh Sir + tên thánh có thể sử dụng để gọi một người đàn ông có tước vị. Chúng ta có thể nói "Sir John" hoặc "Sir John Smith" nhưng không nói "Sir Smith").
- Good morning, **Mr Smith.**
  Xin chào (buổi sáng) ông Smith.
  (Không dùng **Good morning, Mr*, **Good morning, Mr John**).
  ("Mr" là dạng viết tắt của Mister, chúng ta sử dụng nó ở trước một tên họ, nhưng không bao giờ trước một tên thánh, dấu chấm. Sau 'Mr' chỉ một chữ viết tắt, có thể dùng hoặc không; xu hướng hiện đại là bỏ nó đi).

Mrs . Madam . lady

- Can I help you, **Madam?**
  Tôi có thể giúp gì được, thưa bà?
  (Không dùng **Mrs* *lady**).
  ("Madam" là cách gọi một người phụ nữ mà bạn không biết tên chẳng hạn 'một khách hàng'. Trong tiếng Mỹ 'Ma'am' thường được để chỉ một người lạ hoặc người quen là phụ nữ. Chúng ta có thể bắt đầu một bức thư cho một người phụ nữ không quen biết bằng 'Dear Madam', không dùng 'Dear Mrs/Dear Lady'. Trong tiếng Anh Lady + tên họ (Lady de Vere) được sử dụng để gọi một người phụ nữ có tước hiệu.)
- Good morning, **Mrs Smith.**
  Xin chào, bà Smith
  (Không dùng **Good morning, Mrs*, **Good morning lady*, **Good morning, Mrs Ann**).
  (Mrs + tên là dạng chúng ta dùng để gọi một phụ nữ đã có chồng, chúng ta sử dụng nó đằng trước tên họ, chứ không phải trước tên thánh).
- **Mrs Wilkins** is a very nice **lady.**
  Bà Wilkin là một người đàn bà rất tốt.
  (lady *là một từ lịch sự, kính trọng khi nói đến một phụ nữ*).

much/price

- **How much** is this tie?
  Cái cà vạt này giá bao nhiêu?
  (Hay dùng hơn là *What price is...* Không dùng **What price has?*, **How many is/has?*, **What it makes?**).
- **It's 24 dollars.**
  Nó giá 24 đôla.
  (Không dùng *It has 24 dollars*, *It has price 24 dollars*).

much . far . a lot . very (từ mức độ)

- A mountain bike is **much far/a lot better** than an ordinary one.
  Xe đạp chuyên leo núi tốt hơn nhiều so với xe bình thường.

(Không dùng *very better*).
(much/far/a lot + so sánh hơn: very much better, very much faster).

- How was the concert? – *Very good.*
  Buổi hoà nhạc thế nào? – Rất hay.
  (Không dùng **Much good* *Far good* *A lot good*).
- This battery ***isn't much good/isn't very good.***
  Bình ắc quy này không tốt lắm.
  (Không dùng **Far good* *A lot good*).
- I don't **much like** fish. I **don't like** fish **much/a lot. I don't like** fish **very much.**
  Tôi không thích cá lắm.
  -I much/far prefer swimming to cycling.
  Tôi thích bơi hơn đi xe đạp nhiều.
  (Không dùng **I a lot prefer* *I very prefer*)
  (much/far đi cùng với prefer)

much . many . a lot of/lots of (số lượng)

- He **hasn't much money.**
  Anh ta không có nhiều tiền.
  (Không dùng **many money*).
  (not much + danh từ không đếm được, tránh dùng much + khẳng định: không dùng *He has much money*).
- He **hasn't many books.**
  Anh ta không có nhiều sách.
  (Không dùng **He has much books*).
  (not many + danh từ đếm được số nhiều, tránh dùng many + khẳng định, đặc biệt với những danh từ cụ thể; không dùng *He has many books*).
- He **has a lot of money.** He **has a lot of books.**
  Anh ta có rất nhiều tiền. Anh ta có nhiều sách.
  (hoặc lots of money/books trong cách nói bình thường).
  (a lot of + danh từ không đếm được hoặc số nhiều đếm được, chủ yếu ở thể khẳng định).

much more. (very) much

- I feel **(very) much better.**
  Tôi cảm thấy khá hơn (rất) nhiều.
  (Không dùng **much more better*).
  (= better than I was: *khá hơn trước; (very) much với so sánh hơn).*
- We need **much more time.**
  Chúng tôi cần nhiều thời gian hơn nữa.
  (= more than we have: *hơn chúng tôi đã có; much more + danh từ không đếm được)*

mud

- Please don't bring **any mud** into the house.
  Xin đừng tha bùn vào nhà.
  (Không dùng **any muds*).
  (mud là danh từ không đếm được).

music. musician

- Fidel is a fine **musician.**
  Fidel là một nhạc sĩ giỏi.
  (Không dùng **music*).
  (= a performer, composer, etc...: *người biểu diễn, người sáng tác...).*
- I like **that music.**
  Tôi thích loại nhạc đó.
  (Không dùng **those musics*).
  (music là danh từ không đếm được)

must

- She **must leave** early tomorrow.
  Cô ta phải khởi hành vào sáng sớm ngày mai.
  (Không dùng **must to leave* *musts to leave* *musts leave*).
  (Không có dạng nguyên thể có "to" hay ngôi thứ ba –(e)s sau "must" và các động từ tình thái khác).
- **Must** you leave now?
  Cậu phải đi bây giờ à?
  (Không dùng **Do you must*).

must. had to

- Our son was very ill last night and we **had to call** the doctor.
  Đêm qua con trai của chúng tôi ốm nặng và chúng tôi đã phải gọi bác sĩ.
  (Không dùng **must call* *musted call* *musted to call*).
  (must không có dạng quá khứ và chúng ta dùng "had to" để diễn đạt "sự bắt buộc không thể thoái thác được" trong quá khứ).
- My lawyer **said** he **must/had to** warn me not to answer any questions.
  Luật sư của tôi nói ông ta phải báo trước cho tôi không trả lời bất cứ câu hỏi nào.
  (Chúng ta có thể dùng "must" hoặc là "had to" như là dạng quá khứ trong cách nói gián tiếp).

must. have to

- We **have to** complete these tax returns before the end of the month.

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

Chúng ta phải trả những khoản thuế này trước cuối tháng.

(have to thường dùng hơn là "must" khi chúng ta nói đến những thế lực bên ngoài).

- You really **must** come and see us some time.
  Bạn thỉnh thoảng phải đến thăm chúng tôi đấy nhé.
  (must hay dùng hơn là "have to" cho việc "nhấn mạnh lời mời").

must . should/ought to

- I'm sure your mother's worried. You **should/ought to** phone her.
  Tôi chắc là mẹ bạn lo lắng đấy. Bạn nên gọi điện cho bà ấy đi.
  (*"should" và "ought to"* được dùng trong lời khuyên).
- We **must leave** by 3 to avoid the rush hour.
  Chúng ta phải đi trước 3 giờ để tránh giờ cao điểm.
  (Không dùng **should leave* *ought to leave**).
  (must được dùng để chỉ sự bắt buộc không thể thoái thác được).

must . will have to

- I **will have to phone** them/**must phone** them tomorrow morning.
  Tôi sẽ phải gọi điện cho họ vào sáng ngày mai.
  (Không dùng **will must phone* *will must to phone**).
  (Chúng ta dùng *must* hoặc *will have to* để nói đến sự bắt buộc trong tương lai; *must* không có dạng tương lai).

must have . had to . should have/ought to have

- I didn't know you'd been so ill. You **should have told/ought to have told** me.
  Tôi đã không biết bạn ốm đến như vậy. Lẽ ra bạn phải nói cho tôi biết chứ.
  (Không dùng **must have told* *had to tell**).
  (Nghĩa là trách nhiệm của bạn là phải làm chuyện này, nhưng bạn đã không làm).
- James could see I wasn't well. So I **had to tell** him about it.
  *James có thể thấy tôi không được khoẻ, vì vậy tôi **phải nói** với anh ta về điều ấy.*
  (Không dùng **must have told**).
  (had to dùng để chỉ sự bắt buộc không thể thoái thác được trong qua khứ: I did tell him about it (Tôi đã nói với anh ta về điều đó).)
- Here's a note from Colin. He **must have called** while we were out.
  Đây là lời nhắn của Colin. Hẳn là anh ấy đã gọi điện đến khi chúng ta đi vắng.
  (Không dùng **had to call**).
  (must have + *quá khứ hoàn thành chỉ sự suy diễn).*

musn't . shouldn't (worry)/oughtn't to worry

- You **shouldn't worry**/ You **oughtn't to worry.**
  Bạn không nên lo lắng.
  (nghĩa là theo ý tôi việc đó là không nên; *mustn't wory* cũng có thể dùng được và có ý nghĩa mạnh hơn).
- That sign means we **mustn't turn** left.
  Cái biển đó có nghĩa là chúng ta không được rẽ trái.
  (Không dùng **shouldn't* *oughtn't to* **mustn't to* **haven't to**).
  (*mustn't* dungf cho một sự cấm chỉ do các nhà chức trách đưa ra).

mustn't (be) . can't (be)

- I know he looks older, but he **can't be** more than 30.
  Tôi biết anh ta trông già trước tuổi, nhưng anh ta không thể trên 30 được.
  (Không dùng **mustn't be* *mustn't to be**).
  (*can't (be)* là phủ định của *must (be)* để thể hiện sự chắc chắn hoặc suy đoán. So sánh: He **must be** *more than 30 (Anh ta phải trên 30).)*
- In future, he **mustn't be** so careless.
  Trong tương lai, anh ta sẽ không được bất cẩn như vậy đâu.
  (*mustn't (be)* biểu hiện sự bắt buộc ở thể phủ định).

mutton. lamb. sheep

- There was a flock of **sheep** grazing on hill-side.
  Có một đàn cừu đang gặm cỏ trên sườn đồi.
  (Không dùng **mutton(s)* *sheeps**).
  (sheep số nhiều hay số ít để gọi con cừu sống).

- We're having roast **lamb/mutton** for Saturday lunch.
  Chúng ta sẽ dùng món thịt cừu quay vào trưa thứ bảy
  (*lamb/mutton* là thịt cừu (sheep); *lamb* là thịt cừu dưới 2 năm tuổi, *mutton* là thịt cừu từ 2 năm tuổi trở lên. Ngày nay *"mutton"* hiếm và đắt tiền. *"Lamb"* cũng dùng để chỉ cừu non còn sống: *"young lambs in spring"*: những con cừu non vào mùa xuân).

my/your, etc. the
- The boys were fighting and one of them punched the other **in the teeth.**
  Những đứa con trai đang đánh nhau và một đứa đấm vào hàm răng của đối thủ.
  (Không dùng **in his teeth**).
  (Chúng ta thường dùng the sau các giới từ để chỉ nói đến các phần cơ thể; tóc hoặc quần áo: *pull someone by the hair:* kéo tóc ai, *by the sleeve:* kéo tay áo ai).
- I am cleaning **my teeth.**
  Tôi đang đánh răng.
  (Không dùng **the teeth**).
  (thường sử dụng tính từ sở hữu).

my self . by myself
- I live **by myself.**
  Tôi sống một mình.
  (= alone: *một mình).*
- I did all the work **by myself.**
  Tự tôi làm tất cả mọi công việc.
  (= without help: *không có sự giúp đỡ của ai).*
  (tương tự như các đại từ phản thân khác: Yourself, himself, herself, itself, ourselves, yourselves, themselves).

N

name . call
- **What's he called/What's his name?**
  Tên anh ta là gì?
  (Không dùng **How's he called/named?* *What's he named*).
- What's this **called** in Greek?
  Cái này tiếng Hi Lạp gọi là gì?
  (Không dùng **named*).
- **What do you call it?**
  Bạn gọi nó là gì?
  (Không dùng **How do you call/name it* *what do you name it*).
  ("call" dùng cho What name do you use?: Bạn dùng tên gì?).
- **What's your name?**
  Tên bạn là gì?
  (Không dùng *What/How do you call yourself?*).
- They **named/called** him John.
  Họ gọi anh ta là John.
- He **was named/called** after his father.
  Anh ta được gọi theo tên của cha mình.
  ("name" hoặc "call" = đặt tên cho ai)

nap
- Don't disturb your mother now. She's **having/taking a nap.**
  Bây giờ đừng có quấy rầy mẹ nữa. Mẹ đang ngủ trưa đấy.
  (Không dùng **doing/making*).

nation. country
- Haiti is a poor **country.**
  Haiti là một nước nghèo.
  (Không dùng **nation*).
- In 1901 the Bristish **nation** mourned the death of Queen Victoria.
  Năm 1901 cả dân tộc Anh để tang cái chết của Nữ hoàng Victoria.
- The President will speak to the **country/nation** this evening.
  Tổng thống sẽ phát biểu với cả nước/với toàn dân tộc vào tối nay.
  ("country" muốn nói đến một khu vực bên trong biên giới quốc gia, "nation" muốn nói đến những người sống ở đó; đôi khi cả hai từ đều có thể dùng như nhau).

natives. locals
- If you're traveling in Wales, you'll find that the **locals** are very friendly.
  Nếu bạn đến xứ Wales, bạn sẽ thấy người dân ở đó rất thân thiện.
  (Không dùng **natives*).
  (= the people who live there: *người sống ở đó, cách nói thân mật).*
- The original settlers carried on a brisk trade with the **natives.**
  Những người định cư đầu tiên đã tiến hành một công việc buôn bán rất phát đạt với những người dân bản xứ.

(= the original people: *những người dân gốc)*
("Natives" = người bộ lạc, người bản xứ mang nghĩa xúc phạm trong hầu hết các ngữ cảnh hiện đại: If you want to find a good pub in London, ask one of the **natives:** Nếu anh muốn tìm một quán rượu ngon ở Luân Đôn, hãy hỏi một tên bản xứ).

natural. physical

- Boxers take a lot of **physical** punishment.
  Võ sĩ quyền anh thường phải chịu nhiều sự trừng phạt về thể chất.
  (Không dùng **natural**).
  (= of the body: *thuộc về thân thể).*
- It's quite **natural** for a boy's voice to break when he's about 14.
  Một thằng bé vỡ giọng khi nó khoảng 14 tuổi là lẽ tự nhiên.
  (Không dùng **Physical**).
  (có nghĩa là như mong đợi, một quá trình tự nhiên)

nauseous. sick

- Stop the car! I feel **sick!**
  Hãy dừng xe lại! Tôi cảm thấy buồn nôn!
  (Tiếng Anh của người Mỹ là feel nauseous)
  (= I'm going to vomit: *tôi sắp sửa nôn; chú ý cũng có thể dùng airsick, carsick, seasick, travelsick)*
- Most women feel **nauseous** in the third month of pregnancy.
  Hầu hết phụ nữ đều buồn nôn vào tháng thứ ba của thai kỳ.
  (= wanting to vomit: *muốn nôn mửa; "nausea" và "nauseous" là những thuật ngữ y học).*

nearly. near (to). close (to)

- We sheltered in a care **close to/near** the top of the mountain.
  Chúng tôi trú trong một cái hang gần đỉnh núi.
  (Không dùng **close the mountain**).
  ("near" và "close to" được dùng như giới từ)
- We were **near to/close to** exhaustion.
  Chúng tôi gần như đã kiệt sức.
  (near to muốn nói đến sự tiếp cận, được dùng rất hạn chế)
- That dog is vicious. Don't go **near/close!**
  Con chó đó dữ đấy. Đừng đến gần nó!
  (Không dùng *nearly* *closely*)
  (near/close có thể dùng như phó từ)
- I'm **nearly** ready.
  Tôi sắp sửa sẵn sàng.
  (= almost: *hầu như, sắp sửa).*
  (nearly là một phó từ chỉ mức độ)

neat . net . clean . clear

- The packet contains 60 grams **net.** The **net weight** is 60 grams
  Cái gói này thực sự chứa 60 gam. Trọng lượng thực là 60 gam.
  (Không dùng **neat/clean/clear weight**).
- What is the net tax/profits?
  Thuế thực/lãi thực là gì?
  (Không dùng **neat/clean/clear profit**).
  (net có thể kết hợp với weight, tax, profit; net weight = trọng lượng thực, không kể cả bao bì; a net/clear profit = lãi thực, sau khi trừ đi tất cả các khoản chi phí...)
- We made a net/clear profit of £200.
  Chúng tôi đã kiếm được một khoản lợi nhuận thực là 200 bảng.
  (Không dùng **did a clear profit* *neat* *clean**).
  (to make hoặc to show a clear/net profit/gain: có lợi nhuận thực).
- I've just vacuumed your office, so it's nice and **clean.**
  Tôi vừa mới hút bụi phòng làm việc của anh, vìvậy mà nó rất sáng sủa và sạch sẽ.
  (Không dùng *neat*)
  (= not dirty: *không bẩn)*
- My desk is **neat** and tidy.
  Bàn làm việc của tôi luôn gọn gàng và ngăn nắp.
  (có nghĩa là mọi thứ được sắp xếp một cách đẹp mắt)
- My desk is **clear.**
  Bàn làm việc của tôi trống trơn.
  (= without work that needs attention: *không có việc gì phải bận tâm).*
- I was able to drive to London quickly because the road was **clear.**
  Tôi đã có thể lái xe tới Luân Đôn rất nhanh vì đường xá thông suốt.
  (= without traffic: *không có xe cộ).*

necessary. have to

- I **have** to go to the doctor's tomorrow.

Ngày mai tôi phải đến bác sĩ.
(Chúng ta thường dùng have to hoặc must để biểu lộ sự bắt buộc không thể thoái thác được; it's/it was/it will be necessary to có thể dùng được nhưng ít phổ biến hơn).

necessitate

- Increasing competition **necessitates** (our) cutting costs.
  Việc cạnh tranh tăng lên đòi hỏi chúng tôi phải giảm giá.
  (Không dùng **to cut**)
  (có nghĩa là chúng tôi phải giảm giá)

need . emergency

- Dial 999 in **an emergency**
  Hãy quay số 999 trong trường hợp khẩn cấp.
  (= an unexpected, dangerous event: một sự kiện bất ngờ, nguy hiểm)
- There was **a** great **need** for food and tents after the earthquake.
  Có một nhu cầu lớn về thực phẩm và lều trại sau vụ động đất.
  (= a requirement: *một sự đòi hỏi*)

need . need to

- He **needs to leave** now if he's going to get that plane.
  Anh ấy cần phải khởi hành ngay bây giờ nếu anh ấy muốn đi chuyến bay đó.
  (Không dùng **He need/needs leave**)
  (trong câu khẳng định, chúng ta sử dụng động từ đầy đủ "need to". "Need" như là một động từ tình thái – tức là khi sử dụng không cần phải có "to" ở đằng sau – dùng chủ yếu trong câu phủ định: "We **needn't leave** now" (chúng ta không cần phải khởi hành bây giờ hoặc với những phó từ phủ định: I **need hardly tell** you how important this is" (Tôi không cần phải nói với anh việc này quan trọng như thế nào)
- **Need I say** what a relief is?
  Tôi có cần nói sự cứu trợ bao gồm những gì không?
  (Không dùng *Need I to say*)
- **Do we need** to carry more money with us?
  Chúng ta có cần phải mang theo tiền không nhỉ?
  (Không dùng **Do we need carry**)
  (các dạng câu hỏi của "need" và "need to")

need . take

- **It takes** an hour by bus
  Đi xe buýt thường mất một tiếng
  (Không dùng **It needs**)
  (= "that's how the journey lasts": *thời gian của chuyến đi*)
- **We need** an hour to get to the airport.
  Chúng tôi cần một giờ để đi tới sân bay.
  (= "that's how long we require": *thời gian chúng tôi cần*)
- This clock needs fixing.
  Cái đồng hồ này cần phải sửa chữa.

needn't . don't need to

- ***We needn't leave yet.*** We don't need to leave yet.
  Chúng ta chưa cần phải đi đâu.
  (Không dùng **needn't to leave**)
  (chúng ta dùng cả needn't + động từ nguyên thể không có "to" hoặc "don't need to". Chúng có cùng một ý nghĩa là "chúng ta có thể lựa chọn")

needn't have . didn't have to . didn't need to shouldn't have . oughtn't to have

Ba câu sau đây có nghĩa "Tôi đã đi đến đó, nhưng việc đó là không cần thiết"; sau "didn't" ở ví dụ thứ hai và thứ ba, "have" và "need" được nhấn mạnh khi nói:

- I **needn't have gone** to the office yesterday.
  Lẽ ra tôi không cần phải đến cơ quan ngày hôm qua.
- I **didn't** have **to go** to the office yesterday.
  Tôi đã không phải đến cơ quan ngày hôm qua.
- I **didn't** need **to go** to the office yesterday.
  Tôi đã không cần phải đến cơ quan ngày hôm qua.

Hai câu sau đây có ý nghĩa: "Tôi đã biết việc đó là không cần thiết và tôi đã không đi"; "have" và "need" không được nhấn mạnh trong khi nói:

- I **didn't have to go** to the office yesterday.
  Tôi đã không phải đến cơ quan ngày hôm qua
- I **didn't need to go** to the office yesterday.
  Tôi đã không cần phải đến cơ quan ngày hôm qua.

"Shouldn't have" và "oughtn't to have" muốn nói đến sự phê phán một hành động

- **I shouldn't have paid/oughtn't to have paid** the plumber in advance.
  Lẽ ra tôi không nên trả tiền trước cho người thợ ống nước.
  (= but I did pay him: *nhưng tôi đã trả cho anh ta rồi)*

neither. nor. neither ... nor

- **Neither of us is/are** working today.
  Cả hai chúng tôi đều không làm việc ngày hôm nay
  (Động từ số nhiều thường được dùng trong cách nói hàng ngày, mặc dù động từ số ít vẫn đúng hơn)
- I don't like crowds – **Neither/Nor do I.**
  Tôi không thích những đám đông – Tôi cũng vậy.
  (Không dùng **neither and me/Nor and me**)
- There isn't any danger. **Neither/Nor is there** any cause for concern.
  Không có gì nguy hiểm đâu. Chả có lí do gì để mà lo lắng cả.
  (Không dùng **Neither/Nor there is any cause**)
  (Đảo động từ sau những phó từ phủ định; cách nói hình thức và nhấn mạnh. So sánh trật tự bình thường với một động từ phủ định: "**There isn't** (any) cause for concern, either"
  (Không có lí do gì để lo lắng))
- **Neither my parents nor my sister is** red-haired.
  Cả bố mẹ và chị tôi đều không có mái tóc màu hung đỏ.
  (Không dùng **Neither .....or*; động từ nói chung hoà hợp với danh từ ở gần nhất)*

nerves . nerve . annoyed

- You've **got a nerve** asking for a loan when you still owe me £20!
  Cậu thật trơ tráo hỏi vay tiền trong khi vẫn còn nợ tớ 20 bảng!
  (Không dùng **have nerves* *have nerve**)
- Loud rock music really **gets on my nerves.**
  Nhạc rock chơi mạnh thực sự làm cho tôi bị kích động.
  (= irritates me: *kích thích tôi, kích động tôi)*
- **I have/get awful nerves** before exams.
  Tôi thường rất lo lắng trước các kì thi.
  (= become anxious, not "angry": *trở nên lo âu, nhưng không giận dữ)*
- **She's annoyed** with me.
  Cô ta bực tức với tôi.
  (Không dùng **has nerves**)

nervous (of). tense. irritable . irritated

- Our teacher is so **irritable** you can hardly ask her a question.
  Cô giáo của chúng tôi cáu kỉnh lắm bạn khó có thể hỏi được bà ấy một câu.
  (Không dùng **nervous**)
  (easily annoyed, often in a bad mood: *dễ cáu, thường trong tâm trạng không vui)*
- Our teacher was extremely **irritated** this morning.
  Sáng nay cô giáo chúng tôi đã cực kỳ tức tối.
  (Không dùng **nervous**)
- Muhammad is extremely **tense** and ambitious young man.
  Muhammad là một thanh niên rất khoẻ mạnh và đầy tham vọng.
  (= highly-strung: *lực lưỡng, khoẻ mạnh)*
- I feel very **nervous/tense** before exams.
  Tôi thường cảm thấy rất lo lắng/căng thẳng trước các kì thi.
  (= anxious, worried: *lo lắng, bồn chồn)*
- Old Mrs Willis is very **nervous of** strangers.
  Bà lão Willis rất hay hoảng sợ khi có người lạ.
  (Không dùng **nervous with**)
  (= afraid of someone or something: *sợ ai hay cái gì)*

never

- I **can never** read a map and drive a car at the same time.
  Tôi không bao giờ có thể cùng một lúc vừa đọc bản đồ vừa lái xe.
  (Không dùng **can't never**)
  (chỉ dùng một từ phủ định trong một mệnh đề)
- **Never have so many died** for so few.
  Chưa bao giờ nhiều người lại phải hi sinh cho một số ít người như vậy.
  (Không dùng *Never so many have died**)

(Đảo từ sau các phó từ phủ định; có tính chất và hình thức nhấn mạnh; cũng vậy: "never again, never before" và "at no time. So sánh*

trật tự bình thường: So many **have never died**...)

new . young

- I want to have children while I'm still **young/a young woman.**
  Tôi muốn có con khi tôi vẫn còn trẻ.
  (Không dùng **new**)
  (= young in years: *trẻ về tuổi tác; trái ngược nghĩa với "old": già)*
- Our **new** secretary is highly-trained.
  Cô thư ký mới của chúng tôi được đào tạo rất tốt.
  (=newly employed: *mới được tuyển dụng; so sánh với "Our **old** secretary was very efficient" (Người thư ký trước đây của chúng tôi làm việc rất có hiệu quả) = former: trước, cũ)*
- Our new car has a catalytic converter
  Chiếc xe mới của chúng tôi có một máy chuyển điện xúc tác.
  (= recently made or bought; opposite: *old: mới làm hoặc mới mua; đối lập với "old": cũ)*

news . a piece of news

- I have **a piece of news** that will interest you.
  Tôi có một tin sẽ làm bạn quan tâm đấy.
  (Không dùng *a new* *a news*)
- The **news** on TV is always depressing.
  Tin tức trên vô tuyến toàn là tin buồn.
  (Không dùng *The news are*)
  ("news" số nhiều + động từ dạng số ít)
- Who **gave you the news?**
  Ai báo tin đó cho anh
  ("give someone the news" = cụm từ cố định)
- Who's going to **break the news** to her?
  Ai sẽ báo tin này cho cô ấy?
  (break the news = give bad news: *báo tin xấu)*

next . the next . nearest

- I'll see you **next Monday.**
  Tôi sẽ gặp anh vào thứ hai tuần tới.
  (Không dùng **the next Monday**)
  (Không dùng **the*trước next trong cách nói thời gian bình thường)*
- **The next Monday** is a holiday.
  Thứ hai tuần tới là ngày nghỉ.
  (có nghĩa là một ngày đặc biệt)
- **On the next morning**, we decided to check out of our hotel.
  Vào buổi sáng hôm sau, chúng tôi đã quyết định trả phòng khách sạn
  (Không dùng **on next morning**)
  ("the next" dùng sau giới từ)
- **Who's next** in the queue?
  Ai tiếp theo trong hàng đấy?
  ("next" không có danh từ đi sau: không ám chỉ cụ thể)
- **Who's the next** (person) in the queue?
  Ai là người tiếp theo trong hàng?
  ("the next" (+ danh từ): ám chỉ cụ thể)
- Where's our **nearest** library?
  Thư viện gần nhất của chúng ta ở đâu?
  (Không dùng *next*)
  (= closest: *gần nhất)*

next to . next door (to)

- Who live next door?
  Ai sống ở nhà bên cạnh?
  (Khi các toà nhà ở cạnh nhau chúng được nói là *next door to each other*(sát cạnh nhau))
- The Blairs are our **next door** neighbours.
  Gia đình Blairs là hàng xóm sat vách của chúng tôi.
  (có nghĩa là những người sống ở nhà bên cạnh)
- There's a field next to our house.
  Có một cánh đồng ở cạnh nhà tôi.
  (Không dùng *next door to our house* *next our house*).
  (= immediately beside: *ngay bên cạnh)*
- There's shop **next to our house/next door to our house.**
  Có một cửa hàng ở ngay cạnh nhà tôi.

nice (to)

- Try to be **nice to** them.
  Hãy cố gắng cư xử tốt với họ.
  (Không dùng *nice with*)

night: last night

- They arrived **last night.**
  Họ đã đến tối hôm qua.
  (Không dùng yesterday night vì là từ cổ, mang tính địa phương; so sánh với *tonight, tomorrow night*)

night: the night . by night/at night/during the night

- We travelled **at night/during the night** to avoid the traffic.

Chúng tôi đi vào ban đêm để tránh xe cộ.
(Không dùng **traveled the night*)*

- We traveled **by night** to avoid the blistering heat of the day.
Chúng tôi đi vào ban đêm để tránh cái nóng cháy da của ban ngày.
(by night là từ văn học)
- I'm not sure when it happened. It must have been **the night** you came to dinner.
Tôi không biết việc đó xảy ra khi nào. Chắc là vào cái đêm mà anh đến ăn tối
(có nghĩa là một đêm cụ thể)

night . evening . tonight

- They've invited us to drinks **in the evening** on Monday/**tonight.**
Họ đã mời chúng tôi uống rượu vào tối thứ hai/tối nay.
(Không dùng **at night*)*
- New York looks wonderful **at night.**
New York trông thật tuyệt vời vào ban đêm.
(= during the night: *suốt đêm)*
- **Good evening!** How nice to see you.
Xin chào (buổi tối)! Thật là vui mừng khi gặp bạn.
- **Good night!** Thank you for a lovely evening!
Chúc ngủ ngon. Cảm ơn cậu về một buổi tối tuyệt vời!
("Good evening" là lời chào khi gặp mặt, "Good night" là lời chào lúc chia tay)

nightclub . cabaret. casino

- After dinner, we spent a few hours at a **nightclub.**
Sau bữa ăn tối, chúng tôi đã ở một hộp đêm trong vài giờ.
(= a place where people go for night-time music and dancing: *một nơi mà mọi người đến để nghe nhạc và nhảy vào buổi tối)*
- A **nightclub** can make a lot of money if it provides a decent of **cabaret.**
Một hộp đêm có thể kiếm được rất nhiều tiền nếu nó có chương trình biểu diễn hay.
(= a show, e.g. comedy, singing, dancing, for a nightclub audience: *một chương trình biểu diễn; chẳng hạn như hài kịch, hát, múa, cho khán giả của hộp đêm)*
- Only a fool would expect to make ease money at a **casino.**
Chỉ có một thằng ngốc mới mong kiếm được tiền dễ dàng ở một sòng bạc.
(= a place where people play games of chance for money: *nơi người ta chơi các trò chơi ăn tiền mang tính đỏ đen)*

nightmare

- I **had** a terrible **nightmare** last night.
Đêm qua tôi đã có một cơn ác mộng khủng khiếp.
(Không dùng *I saw a nightmare* *I dreamed a nightmare*)

no. not

- Who's going to clear up the table? – **Not me!**
Ai sẽ dọn dẹp bàn! – Không phải tớ!
(Không dùng **No me!Me no!* *No I/I no*)*
("not me" là cách nói chuẩn còn "Not I" ít khi dùng, và/hoặc được dùng bởi những người cho rằng như thế là đúng hơn)
- See you on **Monday**! – (No), **not Monday,** Tuesday.
Xin hẹn gặp lại vào thứ hai! – Không, không phải thứ hai, mà là thứ ba.
(Không dùng **No Monday/Monday no*)*
("not"bác bỏ lại điều vừa được nói ra)
- I have not **seen** her laterly.
Thời gian gần đây tôi không trông thấy cô ta.
(Không dùng **no*)*
- I **don't like** broccoli.
Tôi không thích cải hoa đâu.
(Không dùng *I no like* *I like not*I not like*)

no. not any

- **I can't get any** news.
Tôi không thể lấy được tin tức nào cả.
(Không dùng **can't get no*)*
- **I can get no** news.
Tôi không thể lấy được tin tức.
(Không dùng *can get any*)
(chỉ dùng một từ phủ định trong bất cứ một mệnh đề nào)

no. not any. none

- Is there any milk? – No, there's **none/There isn't any.**
Có sữa không? – Không, không có.
(Không dùng *There's no* *There's not any* *There's no any*)

Are there any sweets? – No, **there are none/There aren't any.**
Có kẹo không? – Không, chả có cái nào cả.
(Không dùng **No, there are no/no any*, *There are not any**
("None" *là một đại từ, vì vậy nó thường đứng một mình; "any" cũng có thể được sử dụng như một đại từ và đứng một mình, "no" thường kèm theo một danh từ)*

- There's **no** milk/There isn't any milk.
Không có sữa. Không có tí sữa nào cả.
(Không dùng *There's none milk*)

no one . none

- She kept **none** of his letter.
Cô ấy không giữ lá thư nào của anh ta cả.
(Không dùng **no one*)*
(= not one: *không cái nào)*
- It's **no one** you know.
Bạn không biết ai cả.
(Không dùng **none*)*
(= not any one, not any person: *không ai, không bất cứ người nào)*
- **None of my friends** has/have been invited to the party.
Không ai trong số bạn bè của tôi được mời đến dự tiệc cả.
(động từ số nhiều thường đi sau một danh từ số nhiều trong cách nói hàng ngày, mặc dù động từ số ít dùng sau "none")

no one/nobody . not anyone/anybody

- There **was no one/nobody** at the party whom I knew.
Không có ai trong bữa tiệc mà tôi biết cả.
(Không dùng **There wasn't no one/nobody*)*
- There **wasn't anyone/anybody** at the party whom I knew.
Không có người nào trong bữa tiệc mà tôi biết cả.
(chỉ dùng một từ phủ định trong một mệnh đề)

no sooner...than . hardly/scarcely...when

- Liz has **no sooner** left the room **than** they began to gossip about her.
Liz vừa rời khỏi phòng thì mọi người bắt đầu bàn tán về cô ta.
(Không dùng **When*)*
(no sooner...than: vừa mới...thì)
- Mr Lee had **hardly/scarcely** begun his **talk when** he was interrupted.
Ông Lee vừa mới bắt đầu bài nói chuyện được một chút thì bị ngắt lời.
(Không dùng **than*)*
(hardly/scarcely ...when: *vừa mới...thì)*

noble (of) . polite

- It always pays to be **polite.**
Lịch sự bao giờ cũng có lợi
(Không dùng **noble*)*
(= having/showing good manners: *có/cho thấy những hành vi tốt; trái nghĩa "impolite", không phải trái "unpolite")*
- A lot of nonentities claim **noble** birth.
Rất nhiều kẻ không ra gì nhưng tự cho mình là có dòng dõi cao quí.
(có nghĩa là xuất thân từ dòng dõi quí tộc, hoặc cao quí)
- It was very **noble** of you to stand for me when I was away.
Bạn thật là cao thượng vì đã làm thay tôi khi tôi đi vắng.
(Không dùng **noble from*)*
(= self-sacrificing: *sẵn sàng hi sinh cho người khác)*

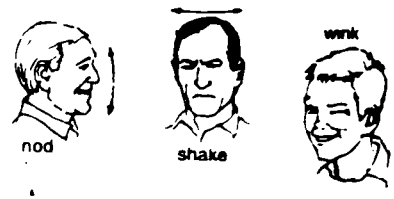

nod . shake . wink

- I asked him if he wanted to join us and he **nod/he shook his head.**
Tôi hỏi anh ta xem anh ta có muốn tham gia cùng chúng tôi không và anh ta đã gật đầu/anh ta đã lắc đầu.
(nod = gật đầu, shake your head = lắc đầu)
- You **winked,** so I knew you were joking.
Anh đã nháy mắt, vì vậy tôi biết là anh đùa.
(= shut one eye to give a signal *nháy mắt để ra hiệu)*

noise . noises

- Don't **make a/so much noise.** The baby's asleep.
  Đừng làm ồn ào quá. Đứa bé đang ngủ đấy.
  (Không dùng **do a noise* *make noises**)
  (= creat a disturbance: *làm ồn, quấy rầy)*
- **Noise** is a kind of pollution.
  Tiếng ồn cũng là một loại ô nhiễm
  (Không dùng **the noise**)
  ("noise" được sử dụng như một danh từ trừu tượng; không có mạo từ trong những lời tuyên bố chung chung)
- Jimmy put his hand over his mouth and started **making** funny **noises.**
  Jimmy đặt tay lên miệng và bắt đầu tạo ra những âm thanh nghe rất buồn cười.
  (= making sounds = "disturbance" *tạo ra những âm thanh; noise = disturbance: sự quấy nhiễu, có thể là danh từ đếm được và không đếm được; "noises" có thể được sử dụng để chỉ những âm thanh riêng biệt)*

nominate . name

- We **named** her Sylvia after my wife's mother.
  Chúng tôi đặt tên cháu là Sylvia theo tên mẹ vợ tôi.
  (Không dùng **nominated**)
  (= gave her a name: *đặt tên cho nó)*
- Who's been **nominated** as the next President of the United Nations?
  Ai được bổ nhiệm là chủ tịch kế vị của Liên Hợp Quốc?
  (= named for an official position: *bổ nhiệm giữ một vị trí chính thức)*

nonsense . a piece of/a bit nonsense

- The article wasn't meant to be taken seriously. It was just **a piece of/a bit of nonsense.**
  Bài báo này không được để ý tới. Nó chỉ là một bài báo vô nghĩa.
  (Không dùng **a nonsense**)
  (= something of no importance, a trifle: *một cái gì đó không quan trọng, một chuyện vặt)*
- The whole idea is just a lot of nonsense/ a nonsense.
  Toàn bộ ý kiến đó chỉ là một lời nói ngu ngốc.
  (Không dùng **a lot of nonseneses**)
  (a nonsense = một sự ngu ngốc)
- I've had enough of Pauline's **nonsense.**
  Tôi đã chịu đựng đủ những sự ngu ngốc của Pauline.
  ("nonsense" gần như là danh từ không đếm được, nhưng cũng có khi là danh tù đếm được khi mang tính chất lên án, chỉ trích)

nostalgic . homesick . miss . long for . long to

- I had to come home because I was feeling **homesick.**
  Tôi phải về nhà vì tôi cảm thấy nhớ nhà quá.
  (Không dùng **nostalgic**)
- I **missed/longed for** my home town when I lived abroad.
  Tôi luôn mong nhớ thành phố quê hương khi tôi sống ở nước ngoài.
  (Không dùng **I was nostalgic for**)
- I **long to visit** the place I was born.
  Tôi khao khát được viếng thăm nơi tôi đã sinh ra.
  (Không dùng **am nostalgic to see* *long for visiting**)
  (long = rất mong muốn, một mong muốn mãnh liệt, cảm thấy mong mỏi)
- There are so many sights and sounds that evoke in us **nostalgic** memories.
  Có nhiều cảnh sắc và âm thanh đến nỗi đã gợi lên trong chúng tôi những kỷ niệm quê hương.
  (= affectionate feelings about the past: *những cảm giác nhớ thương về quá khứ)*

not . do not/does not/did not

- **I don't speak** Basque. He **doesn't speak** Basque. She **didn't speak** Basque.
  Tôi không nói tiếng Basque. Anh ấy không nói tiếng Basque. Cô ấy đã không nói tiếng Basque.
  (Không dùng **I speak not* *don't speakes* *doesn't speak* *didn't spoke*, ...)*
- He asked me **why I didn't like it.**
  Anh ta hỏi tôi tại sao tôi lại không thích điều đó.
  (Không dùng **why I not like it* *Why I no like it**)
  (Chúng ta sử dụng "do/does/did" để hình thành dạng phủ định với các động từ khác trừ "be, can v.v...")

not a . no

- He's **not a lawyer**/He **isn't a lawyer**.
  Ông ấy không phải là luật sư.
  (Không dùng **He's not no a lawyer/He isn't no lawyer**)
- He's **no lawyer**.
  Ông ta không đủ tư cách để trở thành luật sư.
  (He's not a lawyer là thông báo về sự việc. He's no lawyer = Ông ta thiếu những phẩm chất để trở thành luật sư. So sánh: He's no genius = anh ta không thông minh chút nào cả)

not any more . no longer/not any longer

- Hurry up! I **can't wait any more/any longer**.
  Nhanh lên! Tôi không thể chờ đợi thêm được nữa đâu.
  (Không dùng **can't wait no more/no longer* *anymore* *nomore*)
  (Chỉ dùng một từ phủ định trong một mệnh đề)
- It's a situation we can't ignore **any longer**.
- It's a situation we can **no longer** ignore.
- It's a situation we can ignore **no longer**.
  Đó là một tình huống mà chúng tôi không thể bỏ qua được nữa.
  (*Any longer* thường ở cuối câu; *no longer* thường ở giữa câu, nhưng nó có tính nhấn mạnh hoặc hình thức khi ở cuối câu)

not many/not much . no

- How many people will be coming to your party? – **Not many.**
  Bao nhiêu người sẽ đến dự bữa tiệc của bạn? – Không nhiều lắm.
  (Không dùng **no many*)
- How much water does this pot plant need? – **Not much.**
  Cây trồng trong chậu này thường cần bao nhiêu nước? – Không nhiều lắm.
  (Không dùng **No much*)

not to/not –ing . Don't...

- We soon learn **not to ask** too many questions.
  Chẳng bao lâu chúng tôi đã học được cách không hỏi quá nhiều.
  (Không dùng **to not ask* *to don't ask*)
- Tell them **not to make** a noise.
  Bảo họ đừng làm ồn nữa.
  (Không dùng**not to make* *to don't make*)
  (Not đi trước một động từ nguyên thể có to)
- I must apologize **for not having** written.
  Tôi phải xin lỗi vì đã không viết thư cho bạn.
  (Không dùng *for having not written*)
  (Not thường đi trước verb –ing)
- **Don't eat** that!
  Đừng ăn cái đó!
  (Không dùng **no eat* *not eat*)
  ("Don't" bắt đầu một câu mệnh lệnh phủ định)

notable . remarkable

- Meeting you again was a **remarkable** coincidence.
  Gặp lại bạn là một sự trùng hợp kì lạ.
  (Không dùng *notable*)
- Owen was a **notable/remarkable** athlete.
  Owen là một vận động viên nổi tiếng/ngoại hạng.
  (notable = nổi tiếng; remarkable = ngoại lệ, ngoại hạng; cả hai đều có nghĩa là "đáng được chú ý")

note (down) . mark

- Has he **marked** our work yet?
  Ông ấy đã hiệu chỉnh công trình của chúng ta chưa?
  (Không dùng *noted*)
  (= corrected: *sửa lỗi, hiệu chỉnh cho đúng*)
- Her absence was **noted.**
  Sự vắng mặt của cô ấy đã được ghi nhận.
  (= seen and remembered: *đã thấy và đã nhớ*)
- The policeman carefully **noted down** what the witness told him.
  Người cảnh sát đã ghi chép cẩn thận những gì người nhân chứng kể cho ông ta.
  (Không dùng **marke*)
  (noted = ghi nhớ, chú ý; "noted down" = viết)
- Who made these **marks** on the desk?
  Ai đã khắc những vết này trên bàn?
  (Không dùng **notes*)
  (= *chẳng hạn như những vết khắc, vết cào xước*)
- Josephine always gets high **marks** for her essays.
  Josephine luôn luôn được điểm cao cho các bài luận của cô ấy.
  (Không dùng **notes*)
  (= grades: *điểm*)
- I can lend you my **notes.**
  Tôi có thể cho bạn mượn vở của tôi

(Không dùng **marks**)
(= written records of e.g lectures: *những tài liệu ghi chép từ những bài giảng*)

nothing . not anything

- They **didn't teach me anything** at school.
  Ở trường người ta chẳng dạy tôi cái gì cả.
  (Không dùng *didn't teach me nothing*)
- They taught me **nothing** at school.
  Ở trường người ta chẳng dạy tôi cái gì cả.
  (Chỉ dùng một từ phủ định trong một mệnh đề)

notice

- You **never notice** what's going on around.
  Cậu không bao giờ để ý đến những gì đang diễn ra xung quanh cậu.
  (Không dùng **aren't ever noticing**)
  (dùng tĩnh)
- Did you **notice him leave/leaving?**
  Cậu có biết việc anh ta đi không?
  (Không dùng **notice him to leave**)
  (động từ nguyên thể không "to" = toàn bộ hành động, hoặc –ing = một phần hành động sau khi chú ý tới ai đó)

notice. observe . remark

- "You 're looking very well!" She **remarked/observed.**
  Anh trông khoẻ nhỉ?, cô ta nhận xét.
  (Không dùng **notice**)
  (= said: *nói; cả hai từ đều là cách nói trịnh trọng và thường được sử dụng như các động từ tường thuật)*
- I've **noticed/observed** that there are more butterflies this year.
  Tôi đã nhận thấy năm nay có nhiều bướm hơn.
  (Không dùng **remarked**)
  (=seen: *đã thấy; notice thì ngẫu nhiên/không chủ định; observe thì trịnh trọng/có chủ định; remark = thấy, từ cổ)*

notice . placard . sign . cartel

- A man appeared with a **placard** that said "Repent!"
  Một người đàn ông xuất hiện với một tấm áp phích viết "Hãy sám hối đi!"
  (Không dùng **notice* *cartel**)
  (= a large notice which may be carried: *một bản thông báo lớn có thể mang đi được)*
- I know there's a meeting, because someone pinned a **notice** about it on our board.
  Tôi biết là có một cuộc họp bởi vì có ai đó đã dán một bản thông báo trên bảng của chúng ta.
  (Không dùng **placard* *sign* *cartel**)
  (= a written announcement: *bản thông báo viết bằng chữ)*
- We can't turn left. There's a No Entry **sign.**
  Chúng ta không thể rẽ trái được đâu. Có một cái biển cấm vào mà.
  (Không dùng**notice* *placard* *cartel**)
  (= a notice providing directions, especially road signs and street signs: *một thông báo đưa ra những lời chỉ dẫn, đặc biệt các tín hiệu giao thông trên đường phố)*
- The major oil companies constantly deny they operate as a **cartel.**
  Các công ty dầu lớn một mực từ chối việc họ hoạt động như một cácten.
  (= an association of companies working together to control prices: *một liên kết các công ty làm việc với nhau để điều khiển giá cả)*

novel . short story . set book

- "Jane Eyre" is our **set book** for our next year's English exam.
  "Jane Eyre" là cuốn sách quy định cho kỳ thi tiếng Anh sang năm của chúng tôi.
  (= a book that is required reading for an examination: *một cuốn sách phải đọc để phục vụ cho kỳ thi)*
- James Joyce's "The Dead" is the best **short story** in this collection.
  Truyện "Người chết" của James Joyce là truyện ngắn hay nhất trong tuyển tập này.
  (Không dùng **novel**)
  (= a work of fiction of any length, but not as long as a novel: *một truyện có thể dài hay ngắn nhưng không dài như một cuốn tiểu thuyết; novella = "một truyện ngắn dài", có thể tồn tại nhưng ít được sử dụng).*
- Kingsley Amis's "Lucky Jim" is one of the most successful first **novels** ever written.
  Cuốn "Chàng Jim may mắn" của Kingsley Amis là một trong những cuốn tiểu thuyết đầu tiên thành công nhất đã từng được viết.

(= a full-length work of fiction: *một cuốn tiểu thuyết dài trọn vẹn)*

nowhere . not anywhere

- I've looked everywhere for my glasses but I **can't find them anywhere.**
  Tôi đã tìm cái kính của tôi ở khắp mọi nơi nhưng không thể tìm thấy nó ở đâu.
  (Không dùng **can't find them nowhere**)
- I've looked everywhere for my glasses and I **can find them nowhere.**
  Tôi đã tìm cái kính của tôi ở khắp mọi nơi nhưng không ở đâu có thể tìm thấy nó.
  (nhấn mạnh vào nowhere)
  (Chỉ dùng một từ phủ định trong một mệnh đề)

nuisance . pest . trouble

- People who take things from my desk and never return them are a real **nuisance/pest.**
  Thật là khó chịu với những kẻ chuyên lấy các thứ ở bàn của tôi và không bao giờ trả lại.
  (Không dùng **trouble**)
  (ám chỉ những người hay gây phiền hà; pest thậm chí còn nặng nề hơn cả nuisance; cả hai từ đều miêu tả con người: chú ý They are a **nuisance:** Họ đều là những kẻ khó chịu; nuisances thường để cập đến những cá nhân cụ thể nào đó: I hope these two young **nuisances** haven't tired you out: *tôi hi vọng hai thằng quỷ nhỏ này không làm anh kiệt sức)*
- Constant roadworks everywhere are **nuisance.**
  Các công việc sửa đường xá thường xuyên ở mọi nơi là một gánh nặng.
  (Không dùng *pest*)
  ("Nuisance" còn dùng để miêu tả các vật hay sự kiện)
- Restaurants should be visited regularly by **pest** control officers.
  Các nhà hàng nên được kiểm tra thường xuyên bởi các nhân viên chống vật truyền bệnh (nhân viên kiểm tra y tế).
  ("pest" là các động vật như chuột, côn trùng như gián..., có thể mang mầm bệnh)
- This letter from the tax inspector means one thing only: **Trouble!**
  Lá thư này từ người kiểm tra thuế chỉ mang một nghĩa duy nhất: Phiền toái!
  (= a source of worry, anxiety: ***Nguồn gốc của buồn phiền, lo lắng)***

number

- Our village only **numbers** about 150 people.
  Làng tôi chỉ vẻn vẹn có 150 người.
  (Không dùng **is numbering**)
- I'm numbering the pages of my manuscript.
  Tôi đang đánh số trang bản thảo.
  (dynamic use = dùng động. đánh số trang cho ...)

nurse . nanny

- As they both work, they employ a **nanny** to look after the baby.
  Cả hai người cùng đi làm, họ phải thuê một vú em để chăm sóc đứa trẻ.
  (Không dùng **nurse**)
- My sister has just qualified as a **nurse** and got a job at our local hospital.
  Chị tôi mới được công nhận là một y tá và đã có việc làm ở một bệnh viện địa phương.
  (= a person, usually a woman, who takes care of the sick; and note male nurse: *là người chuyên chăm sóc người ốm, thường là phụ nữ cũng có thể dùng male nurse)*

nursery . kindergarten, nursery school/day nursery

- How old should children be before they can go to **kindergarten**/(a) **nursery school.**
  (= a school for children aged 3-6)
  Trẻ em mấy tuổi thì đến trường mẫu giáo.
  (Không dùng **kindergarten** **nursery school**)
  (trường dành cho trẻ từ 3-6 tuổi)
- Many working mothers need the services of a **day nursery.**
  Nhiều bà mẹ đang là việc cần dịch vụ gửi trẻ ban ngày.
  (không dùng **kindergarten**)
  (= a place for children of pre-school age: *Nơi dành cho trẻ em trước tuổi đi học, so sánh với từ crèche: nơi chăm sóc trẻ sơ sinh)*
- Good manners should be learnt/taught in the **nursery.**
  Các cách cư xử tốt nên được giáo dục từ khi còn nhỏ.
  (= when you are very young: *khi còn nhỏ. nursery là nơi đặc biệt ở nhà riêng)*

(nursery thường được dùng ẩn dụ: nghĩa "phòng dành riêng cho trẻ em trong nhà" đã lỗi thời)

nylon . carrier bag

- Is that **carrier bag** strong enough for all those things?
  Cái túi xách tay kia đủ sức chứa tất cả các thứ đó không?
  (Không dùng **nylon**)
- Nobody wears **nylon** shirts these day.
  Vào những ngày này không ai mặc áo sợi nylon.
  (= made of nylon: *làm bằng nylon)*

O

object to

- A lot of people **object to** smoking in public places
  Nhiều người phản đối việc hút thuốc là ở nơi công cộng
  (Không dùng **object to* *against smoke*)*
  (to làm giới từ + -ing, không phải là một phần của động từ nguyên mẫu)

observe

- A good novelist **observes** everything and misses nothing.
  Một người viết tiểu thuyết tài ba thường quan sát tất cả mọi thứ và không bỏ sót một cái gì.
  (không dùng **is observing*)*
  (dùng tĩnh để miêu tả một người hay quan sát)
- The police **have been observing** the building for some time now.
  Bây giờ có lúc cảnh sát vẫn theo dõi khu nhà.
  (dùng động = actively watching, keeping under observation: *nhìn một cách chủ động, quan sát kỹ lưỡng)*
- I **observed** him **climb/climbing** the wall and enter/entering the garden.
  Tôi đã nhìn thấy nó đang trèo tường và vào/đang đi vào vườn.
  (dùng với động từ nguyên thể không to = toàn bộ hành động, dùng với V –ing = một phần hành động sau khi quan sát một người nào đó)

occasion . bargain/good buy . second-hand. opportunity

- I bought this suit in the sales. It was a real **bargain/a good buy.**
  Tôi đã mua bộ complê này ở cửa hàng hạ giá. Giá hời lắm.
  (Không dùng *an occasion*)
  (nghĩa là rẻ hơn giá trị thật)
- I didn't buy this new. It was **second-hand.**
  Tôi đã không mua cái mới này. Nó là đồ cũ đã dùng rồi.
  (Không dùng *an occasion*)
  (= previously owned by someone else: *trước kia đã có người sở hữu)*
- You mustn't miss "the wizard of Oz" on T.V. tonight. It's a wonderful **opportunity** to see it again.
  Cậu đừng bỏ lỡ bộ phim 'Tên phù thuỷ xứ Australia" trên ti vi tối nay nhé. Đó là một cơ hội tuyệt vời để xem lại đấy.
  (Không dùng *occasion*)
- Our son's wedding was a really memorable **occasion.**
  Đám cưới con trai chúng tôi thực sự là một dịp đáng nhớ.
  (= an event: *một sự kiện)*

occasionally. very occasionally

- We go to the theatre **occasionally.**
  Thỉnh thoảng chúng tôi mới đi đến nhà hát
- We only go to the theatre very occasionally.
  Thỉnh thoảng lắm (hiếm khi) chúng tôi mới đến nhà hát
  (occasionally = sometimes: đôi khi, thỉnh thoảng; very occasionally = rarely: hiếm khi)

occupation. profession . job

- I'am applying for a **job** in a bank.
  Tôi đang xin việc ở ngân hàng.
  (job là một từ thường dùng để chỉ một việc mà người ta đang làm để kiếm sống; thường không thể thay thế bằng occupation)
- This form asks for details about your age, occupation/jobs, etc.
  Mẫu đơn này yêu cầu chi tiết về tuổi tác, nghề nghiệp của bạn, v.v.
  (Không dùng *profession*)

(occupation là từ trịnh trọng có nghĩa như "job" và được dùng rất hạn chế như trong đơn từ)

- After studying law, I entered the **legal profession.**
  Sau khi học xong trường luật, tôi đã bước vào nghề luật.
  (Không dùng *job* *occupation*)
  (profession là công việc ở vị trí cao đòi hỏi phải có sự đào tạo, giáo dục đặc biệt: luật và y học là professions. Luật sư và bác sĩ là những người làm công việc chuyên môn: professional people).

of . by

- It's a piece **by** Mozart
  (không dùng *of*)
  (= composed by: *được sáng tác bởi)*
  (so sánh với written by, painted by, made by: được viết, vẽ, làm bởi)
- The event is described in **a letter of Mozart's.**
  Sự kiện đó được miêu tả ở một trong những bức thư của Mozart.
  (Không dùng *a letter of Mozart* *a letter of Mozarts* *a letter by Mozart*)
  (= one of Mozart's letter: *một trong những bức thư của Mozart; sở hữu kép)*

of . off

- My car is off the road just now.
  Ngay bây giờ chiếc xe của tôi sẽ ra khỏi con đường.
  (Không dùng *of*)
- Turn the light **off.**
  Hãy tắt đèn đi.
  (Không dùng *of*)
- London is north **of** Paris.
  Luân Đôn ở phía bắc của Paris
  (không dùng *off*)
  (dùng để chỉ phương hướng)

of . 's/s' (dấu lược s, s dấu lược)
(<u>'s và s' thường dùng cho người và cho trường hợp chỉ thời gian</u>)

- Where's my **mother's handbag?**
  Túi xách của mẹ tôi ở đâu?
  (Không dùng *the handbag of my mother*)
  ('s: sở hữu cách của người ở ngôi số ít)
- We have redesigned the **girls' uniform.**
  Chúng tôi mới thiết kế lại các bộ trang phục cho các cô gái.
  (Không dùng *the uniforms of the girls*)
  (dấu (') thêm vào các danh từ chỉ người số nhiều)
- Amy fancies **an actress's career/the career of an actress.**
  Amy thích nghề diễn viên
  (Không dùng *actress')*
  ('s thêm vào danh từ số ít tận cùng bằng s)
- Where shall I put the **children's toys?**
  Tôi sẽ để đồ chơi trẻ em ở đâu đây?
  (Không dùng *children's toys* *the toys of the children*)
  ('s được thêm vào danh từ số nhiều bất qui tắc như men, women, và children)
- Have you seen **John's new car?**
  Cậu có nhìn thấy chiếc xe hơi mới của John đâu không?
  (Không dùng *The new car of John*)
  (Thêm 's vào tên để chỉ sự sở hữu)
- Have you seen Boris's new car?
  Cậu có thấy chiếc xe ca mới của Boris không?
  (Không dùng *the new car of Boris* *Bori's car*)
  (thêm 's vào tên người để chỉ sở hữu nếu tên đó tận cùng bằng s: các tên người như Charles và Boris; tên họ như Jones và Watts)
- It was **a week's work.**
  Đó là công việc trong tuần.
  (hay dùng hơn the work of a week)
  ("s/s" cho từ chỉ thời gian và các cụm từ cố định như the earth's surface – bề mặt của trái đất)
  danh từ kép dùng cho các vật vô tính.
- Have you seen the car key?
  Cậu có thấy chìa khoá xe ôtô đâu không?
  (Không nói car's key; car key hay được dùng hơn the key of the car)
- We land at **Luton Airport.**
  Chúng tôi hạ cánh xuống sân bay Luton.
  (Không dùng *Luton's Airport* *the Airport of Luton*)
  (thông thường chúng ta không dùng 's và s' cho các vật vô tính. Chúng ta thường sử dụng danh từ ghép hơn là cấu trúc of: hay dùng table-leg hơn là the leg of the table)

- **The cost of living** is too high.
  Chi phí cho mức sống quá cao
  (Không dùng **The living's cost* *the living cost*tuy nhiên chúng ta có thể sử dụng số nhiều *living costs*. Nếu không tạo được một từ ghép, ta dùng *of*)
- John is a friend of my father's/of yours.
  John là một người bạn của cha tôi/của anh.
  (Không dùng *a friend of my father/of you*nhưng ta có thể nói my father's friend/your friend, of và 's đi cùng nhau trong "sở hữu kép")

of course/indeed/naturally

- Is it hot outside? **Yes, it is,** etc.
  Ngoài trời có nóng không? – Có, trời rất nóng, v.v..
  (Không dùng *of course* *indeed*)
  (Chúng ta thường dùng một động từ trong các câu trả lời ngắn. Of course!, Naturally! Và Indeed! rất mạnh gần như thô bạo)
- **Naturally,** I found it difficult at first.
  Dĩ nhiên tôi nhận thấy công việc đó khó khăn ngay từ đầu.
  (thường dùng hơn of course, thường được dùng để bắt đầu một lời nhận xét)
- Will you be home this evening, won't you? – **Of course.**
  Cậu sẽ ở nhà tối nay phải vậy không? – Tất nhiên rồi.
  (nghĩa là không phải nói gì thêm)

offer: on offer . offered

- No alcohol was **offered** at the party.
  Trong bữa tiệc người ta không mời rượu.
  (Không dùng *on offer*)
  (nghĩa là mọi người đồng ý)
- They've got 22-inch colour T.V **on offer** for £250 at Randall's.
  Họ đã mua được chiếc ti vi màu 22 inch với giá hời 250 bảng ở của hàng Randall.
  (không dùng *offered*)
  (= for sale, especially cheaply: *dùng để bán đặc biệt với giá rẻ*)

office . agency

- Our company can't afford the services of a big advertising **agency.**

Công ty của chúng tôi không thể có được những loại dịch vụ của một công ty quảng cáo lớn.
(Không dùng *office*)
(an agency: *một hãng cung cấp dịch vụ, ví dụ như hãng du lịch* a travel agency, an employment agency: *dịch vụ việc làm)*

- Reuters is a big news agency with **offices** all over the world.
  Roi-tơ là một hãng báo chí lớn có văn phòng ở khắp nơi trên thế giới.
  (= rooms/buildings where work is done: *văn phòng/nhà nơi làm việc)*

-

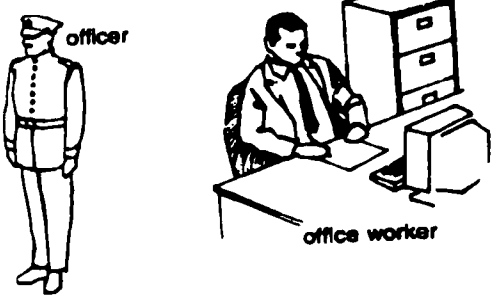

officer . office worker

- Since we computerized our firm, we employ fewer **office workers** (not *officer*)
  Từ khi chúng tôi trang bị máy điện toán ở hãng, chúng tôi tuyển dụng nhân viên văn phòng ít hơn.
  (không dùng *officer*)
  (= people who work in offices: *người làm việc ở văn phòng)*
- An army **officer** expects to be saltuted.
  Một sĩ quan quân đội luôn được chào.
  (= a person in the armed forces, police force, etc. in a position of authority: *nghĩa là một người trong lực lượng vũ trang, lực lượng cảnh sát, có vị trí trong chính quyền)*

officious . obliging . unofficial

- They say she's retiring, but the news is still **unofficial.**
  Người ta nói bà ta sắp nghỉ hưu, nhưng tin đó còn chưa chính thức.
  *(Không dùng *officious* *obliging*= not official)*

(= not formally announced, not official: *không trịnh trọng, tuyên bố không chính thức)*

- The waiters in that restaurant are always so helpful and **obliging.**
  Những người phục vụ trong nhà hàng đó luôn sẵn sàng tận tình giúp đỡ.
  (Không dùng *officious*)
  (= willing to help: *sẵn sàng giúp đỡ)*
- I'm sure my visa renewal is being held up by some **officious** clerk.
  Tôi tin chắc rằng việc đổi thị thực của tôi đang bị một viên thư kí hách dịch làm chậm lại.
  (= over-zealous in applying the rules: *quá hăng hái để phù hợp với nguyên tắc; officious chỉ sự lạm dụng quyền lực của các nhân viên nhỏ; có tính chất phê phán).*

offspring

- Her one offspring isn't like her at all
  Đứa con duy nhất của bà ta chẳng giống bà ta chút nào cả.
- Her **offspring** are all terribly like her.
  Con cái của bà ta đều rất giống mẹ.
  (Không dùng *offsprings*)
  (offspring *theo sau có thể là động từ số ít hoặc số nhiều, dùng để chỉ một hoặc nhiều người nhưng chúng ta không được nói *an offspring*. Tuy nhiên, người ta thường dùng child/son/daughter/children để chỉ người hơn là offspring)*

often . several times

- She rang **several times** today.
  Ngày hôm nay cô ta đã gọi điện thoại vài lần.
  (Không dùng *often*)
- We **often** sleep late on Sunday.
  Chúng tôi thường ngủ muộn vào ngày chủ nhật.
  (several times dùng cho các hành động lặp đi lặp lại, often dùng cho một thói quen)

old . olden

- **In the old days/in olden times** this was a prosperous town.
  Ngày xưa đây là một thị trấn rất thịnh vượng.
  (in the old days/in olden times *là một cụm từ cố định: olden chỉ một thời gian rất xa xưa, ngày nay ít được dùng)*

once . one time . at once

- **One time** in a million, someone will praise your work.
  Rồi có khi một người nào đó sẽ ca ngợi công việc của anh.
  (Không dùng *once*)
- The phone rang just **once.**
  Chuông điện thoại reo có một lần.
  (Không dùng *one time*)
- I wish you'd do as I tell you for **once.**
  Tôi muốn anh sẽ làm như có lần tôi đã nói với anh.
  (Không dùng *for one time*)
  (= on this occasion, "for a change": *trong trường hợp này, để thay đổi).*
- The post men calls once a day.
  Người đưa thư thường gọi cửa mỗi ngày một lần.
  (once, twice, three times, etc... một lần, hai lần, ba lần...)
- Let's try **once more/one time more/once more time.**
  Hãy thử thêm một lần nữa đi.
- Please answer the phone **at once.**
  Hãy trả lời điện thoại ngay đi.
  (= immediately: *ngay lập tức)*

one . it

- Did **that letter** from America arrive? – Yes, it came this morning.
  Bức thư từ Mỹ đó đã tới chưa? – Rồi, nó đã tới sáng nay.
  (Không dùng *one*)
  (cụ thể: that letter -> it)
- Did **a letter** arrive for me? – Yes, **one** arrived.
  Có bức thư nào cho tôi không? – Có, có một bức.
  (Không dùng *it*)
  (không cụ thể: a letter -> one)
- What do you think of **this cake? – I like it.**
  Cậu nghĩ gì về chiếc bánh này? – Tôi rất thích nó.
  (Không dùng *I like* *I like one*)
  (like là một ngoại động từ và phải có một tân ngữ, ở đây rất cụ thể, nên dùng it)
- Would you like **a buiscuit**? Yes, **I'd like one.**
  Anh ăn bánh bích qui nhé? Vâng, cho tôi một chiếc.

(Không dùng *I'd like* *I'd like one*)
(like là một ngoại động từ và phải có một tân ngữ, ở đây rất cụ thể, nên dùng one)

one . ones

- Which packet do you want? – The large one.
  Anh thích cái gói nào? Cái gói to ấy.
  (hay dùng hơn The large/The large packet)
  (one thay cho danh từ đếm được số ít vừa được nói tới).
  Which soap packets did you buy? – **The large ones.**
  Anh đã mua những gói xà phòng nào? Những gói lớn ấy.
  (ones thay cho một danh từ đếm được, số nhiều vừa được nói tới, ta không bao giờ dùng một tính từ dưới dạng một danh từ, vì vậy ta phải nói I want **the red ones,** chứ không nói *the reds*v.v...)
- Don't use powdered milk. Use **this fresh (milk).**
  Đừng dùng sữa bột. Hãy dùng sữa tươi.
  (Không dùng *this fresh one*)
  (one/ones không thể thay thế cho danh từ không đếm được)

one/ones/: the one . that which . the ones . those which.

- Have you seen **this dictionary? – Is it the one** that has just been published?
  Cậu đã nhìn thấy cuốn từ điển mới này chưa? – Có phải cuốn mới được xuất bản không?
  (Hay dùng hơn Is it that which...?)
- Have you seen **these dictionaries? – Are they the ones** that have just been published?
  Cậu đã nhìn thấy những cuốn từ điển mới này chưa? – Có phải những cuốn mới được xuất bản không?
  (Hay dùng hơn Are they those which...?; that which và those which là cách nói rất hình thức)

one's

- **One's** confidence is easily shaken.
  Lòng tin của con người rất dễ bị lung lay.
  (sở hữu của one, dạng hình thức là "everyone's" và trả lời cho câu hỏi whose?: của ai?)
- When one's young, one's always being asked to the parties?
  Khi còn trẻ người ta luôn được mời đến các bữa tiệc.
  (one is = a person is: *người ta là trả lời cho câu hỏi* Who's/who's: ai)

only

- It's the **only one** (that) I like.
  Đó là cái duy nhất mà tôi thích.
  (Không dùng *it's the only (that) I like*)

only then

- I heard an ambulance in the distance. **Only then did** I realize there's been an accident.
  Tôi nghe thấy tiếng xe cứu thương ở đằng xa. Chỉ khi đó tôi mới biết có một vụ tai nạn đã xảy ra.
  (Không dùng *only then I realized*)
  (= it was not until that moment that ...: *cho đến tận khi)*
  (đảo trật tự từ sau những trạng từ phủ định; cách nói kiểu cách và nhấn mạnh. So sánh với trật tự thường: **I realized** only then there'd been an accident. Các kết hợp khác với only tương tự: Only after, Only if, Only by, Only later, Only when, Only with...)

open: in the open . out of doors . outside

- A large crowd had gathered **outside the building.**
  Một đám đông đã tụ tập phía ngoài toà nhà lớn.
  (Không dùng *out of door the buildings* *outside of the building*)
  (ở đây outside là giới từ)
- It's a fine day. Let's sit **in the open/out of door/outside.**
  Hôm nay là một ngày đẹp trời. Chúng ta hãy ngồi ở ngoài trời đi.
  (trạng từ = outside the building: *bên ngoài ngôi nhà; trái nghĩa "inside, indoors": trong nhà)*

open . on . alight

- Is the tap on/the **light on?**
  Vòi nước đã vặn ra/đèn đã bật lên chưa?
  (Không dùng *open* *alight*)
  (taps, lights, the gas, the electricity có thể dùng với on hoặc off)
- Are all **the doors and windows open?**
  Tất cả các cửa ra vào và cửa sổ đều mở phải không?

(Không dùng *on*)
(doors/windows are open or closed/shut)

- By the time the firefighters arrived, the building was well and truly **alight.**
  Khi những người lính cứu hoả tới, toà nhà đang cháy ngùn ngụt.
  (= burning: *cháy)*

open . turn on

- **Turn on** the **tap**/the **light.**
  Vặn vòi nước ra/*Bật đèn lên!*
  (Không dùng *open*)
  (turn on dùng cho taps (vòi nước) và switches (công tắc))
- Please **open** the **window**/the **door.**
  Xin hãy mở cửa sổ/*cửa lớn ra.*
  (open dùng cho windows (cửa sổ) và doors (cửa ra vào); chú ý: open/draw the curtains: kéo rèm, không dùng *turn on*)

opened . open

- When we got home, we found that all the windows were **open.**
  Khi về đến nhà, chúng tôi thấy tất cả các cửa sổ đều mở tung.
  (Không dùng *opened*)
  (= not closed: *không đóng; opened không phải là tính từ tương đương với closed hoặc shut: All the windows were closed/shut:* tất cả cửa sổ đều được đóng).
- When we got home, we found that all the windows had been **opened.**
  Khi về đến nhà, chúng tôi thấy tất cả các cửa sổ đã bị mở tung.
  (= someone had opened them: *có người nào đó đã mở cửa sổ; ở đây opened là quá khứ phân từ)*

opportunity of/to . chance of/to

- Book now, or you won't have a **chance of getting seats.**
  Hãy đăng kí ngay đi, nếu không các anh sẽ không có cơ hội kiếm được chỗ ngồi nữa đâu.
  (không dùng *an opportunity of = a hope)
  (= "a hope" = "một hy vọng")
- A holiday in Alps would give us **chance/opportunity to get** fit.
  Kỳ nghỉ trên núi Alps sẽ cho chúng ta một cơ hội rèn luyện sức khoẻ.
- Our holidy gave us a **chance/an opportunity of getting fit.**
  Kỳ nghỉ của chúng tôi đã cho chúng tôi một cơ hội rèn luyện sức khoẻ.
  (to hoặc of + -ing sau chance/opportunity)
- You never **miss an opportunity to miss** an opportunity.
  Anh không bao giờ bỏ lỡ dịp, đánh mất một cơ hội.
  (Không dùng *lose an opportunity*)

oppose . be opposed to

- **We are opposed to/We oppose the plan** to build a motorway in this beautiful area.
  Chúng tôi phản đối kế hoạch xây dựng đường cao tốc ở khu vực đẹp đẽ này.
  (Không dùng *We are oppose(d) the plan* *we oppose to the plan*)

opposite (of/to)

- They're building a supermarket **opposite.**
  Họ đang xây dựng một siêu thị ở phía đối diện.
  (opposite là một trạng từ)
- We have **opposite points of view.**
  Chúng tôi có quan điểm trái ngược.
  (opposite là một tính từ đứng trước một danh từ)
- He's **the opposite of/to what** I'd imagined.
  Anh ta hoàn toàn trái ngược với những gì tôi đã tưởng tượng.
  (opposite là một danh từ, hoặc ở vị trí của một danh từ, theo sau là of hoặc to)
- The house **opposite** is up for sale.
  Ngôi nhà đối diện đang được rao bán.
  (không dùng *the opposite house*)
  (Opposite là tính từ dùng sau danh từ chỉ vị trí địa lý)
- There's a bank **opposite my office.**
  Có một ngân hàng đối diện với cơ quan tôi.
  (Không dùng *opposite from* *opposite of*)-
  (Opposite là một giới từ; sau opposite có thể dùng to nhưng không cần thiết)

organism . body . the system . constitution. organization

- There's a limit to the amount of abuse the human body can take.
  Số lượng lạm dụng cơ thể con người là có giới hạn.
  (Không dùng *organism*)

- Too much suger is simply bad for the **system.**
  Dùng quá nhiều đường rõ ràng là có hại cho cơ thể.
  (Không dùng *the organism*)
  (= the way the body works: *cách thức vận hành của cơ thể)*
- You need a terrific **constitution** to be able to walk 40 miles in a day.
  Anh cần có thể lực tốt để có thể đi bộ 40 dặm một ngày.
  (Không dùng *body* *system* *organism*)
  (= the condition of the body: *tình trạng cơ thể, ta có thể nói weak/strong constitution: thể lực kém/tốt)*
- Plankton is made up of billions of tiny **organisms.**
  Sinh vật trôi nổi gồm hàng tỉ loại sinh vật nhỏ bé.
  (= living creatures: *sinh vật sống)*
- As one of the biggest Japanese companies, Toyota is a huge **organization.**
  Là một trong số những công ty lớn nhất của Nhật Bản, Toyota là một tổ chức rất lớn.
  (= a group of people with a shared purpose: *một nhóm người có mục đích chung)*

organize . arrange

- We've **arranged** to meet next Friday.
  Chúng tôi đã bố trí để gặp nhau vào thứ sáu tới.
  (Không dùng *organized to meet*)
  (planned and agreed: *đã hoạch định và nhất trí)*
- We've **arranged/organized** a surprise party for Uncle Mathew's eightieth birthday.
  Chúng tôi đã tổ chức một bữa tiệc bất ngờ mừng sinh nhật lần thứ 80 của bác Mathew.
  (= done everything that is necessary to ensure that it is a success: *làm tất cả những gì cần thiết và tin chắc rằng nó sẽ thành công; arrange/organize + tân ngữ trực tiếp)*

orientate/orient (towards) . adapt (to)

- Since we were taken over, we have had to **adapt** (ourselves) to a new style of management.
  Từ khi chúng tôi được tiếp quản, chúng tôi đã phải thích nghi với một phong cách quản lý mới.
  (hay dùng hơn *orientate to)*
  (= learn how to deal with: *biết cách tiếp xúc với)*
- A lot of our business is **orientated** (BrE)/**oriented** (ArE) **towards** the US market.
  Nhiều công việc kinh doanh của chúng tôi đang hướng về thị trường Hoa Kỳ.
  (= directed towards: *nhằm về)*

original . model

- Swedish welfare systems are **a model** of social concern.
  Các hệ thống phúc lợi của Thuỵ Điển là mô hình thể hiện sự quan tâm của xã hội.
  (Không dùng *an original*)
  (= a perfect example: *một ví dụ hoàn thiện)*
- The design of the Pompidou building in Paris is completely original.
  Bản thiết kế của toà nhà Pompidou ở Paris là hoàn toàn độc đáo.
  (Không dùng *model*)
  (= unlike anything else: *không giống với bất kì cái gì khác)*
- The **original** of Botticelli's "Primavera" is in the Uffizi Gallery.
  Bức tranh nguyên bản "Primavera" của Botticelli hiện đang được trưng bày ở phòng tranh Uffizi.
  (Không dùng *model*)
  (nghĩa là không phải bản sao)

other . next

- It was too wet to climbing last weekend so we put it off till next weekend
  Thời tiết ẩm ướt quá không thể đi leo núi vào ngày nghỉ cuối tuần trước được vì vậy chúng tôi đã hoãn lại đến cuối tuần sau.
  (Không dùng *the next* *the other*)
- We went climbing **the other day** but the weather was awful.
  Hôm nọ chúng tôi đã đi leo núi nhưng thời tiết thật là kinh khủng.
  (= a few days ago: *vài ngày trước đây)*

other . others . another

- We're a long way ahead; let's wait for **the other people/the others** to catch up us.
  Chúng ta đi quá xa; hãy đợi những người khác theo kịp chúng ta.
  (Không dùng *the others people* *others*)
  (= the rest of the people: số người còn lại)

- There must be **another way** of solving the problem.
  Chắc phải có cách khác để giải quyết vấn đề này.
  (Không dùng *other way*)
  (= a different way: *cách khác)*
- There must be **other ways** of solving the problem.
  Chắc phải có những cách khác để giải quyết vấn đề này.
  (Không dùng *others ways*)
  (some different ways: *vài cách khác)*

out of . outside . out

- We run **out of** the burning building and into the courtyard.
  Chúng tôi chạy ra khỏi toà nhà đang bốc cháy và vào trong sân.
  (Không dùng *out of the building* *out from the building*; có thể thấy out the building, đặc biệt trong tiếng Mỹ nhưng không phổ biến)
  (nghĩa là chúng ta ở trong nó và chúng ta ra khỏi nó; out trái nghĩa với into và chúng ta sử dụng chúng với các động từ chuyển động như go và walk).
- Mr Rayne **is out of the office** at the moment. He is **out.**
  Ông Rayne lúc này không ở trong văn phòng. Ông ta đi vắng rồi.
  (Không dùng *out the office*)
  (nghĩa là ông ta không có ở đây; từ trái nghĩa là in; out of là tính từ và out là trạng từ)
- Wait **outside my office**. Wait **outside.**
  Hãy đợi tôi bên ngoài văn phòng. Hãy đợi bên ngoài.
  (Không dùng *out of office* *outside of my office*)
  (nghĩa là ngay bên ngoài; outside có thể là giới từ hay trạng từ; khi là giới từ nó chỉ vị trí, không chỉ hướng)
- When are we going to paint **the outside of** the house/paint **the outside?**
  Khi nào chúng ta định quét vôi lại phía ngoài ngôi nhà.?
  (outside có thể là danh từ)

over . above . on top of

- Keep the blankets **over** you.
  Hãy kéo chăn trùm lên người bạn.
  (Không dùng *above you* *on top of you*)
  (over trái nghĩa với under = phủ lên, đôi khi sát vào)
- There was no room in the locker **above** my **seat.**
  Không còn chỗ nào trống trong chiếc tủ treo trên chỗ ngồi của tôi.
  (Hay dùng hơn over; không dùng *on top of*)
  (above trái nghĩa với below = ở chỗ cao hơn không chạm tới được)
- My bedroom is over/above the kitchen.
  Phòng ngủ của tôi ở trên nhà bếp.
  (Không dùng *on the top of the kitchen*)
  (cả hai giới từ có thể dùng với nghĩa "thẳng ở mức độ cao")
- Details are given in the paragraph **above/the above paragraph.**
  Các chi tiết được biểu hiện trong tấm biểu đồ ở phía trên.
  (Không dùng *over*: cách viết trịnh trọng)
- Details are given **over. See over.**
  Các chi tiết được đưa sang trang sau. Xin hãy xem tiếp trang sau.
  (= on the next page: *trên trang tiếp theo; cách viết trịnh trọng)*
- Don't put anything **on top of** the TV, please.
  Xin đừng đặt cái gì trên tivi.
  (Không dùng *over the TV* *above the TV*)
  (on top of giới từ = chạm vào; từ so sánh với I was standing **on/at the top** of the mountain: tôi đang đứng trên đỉnh núi, ở đây top là danh từ)

overdone

- The meat is **overdone.**
  Thịt nấu kỹ quá.
  (Không dùng *too* *cooked*)
  *(nghĩa là nó được nấu quá nhiều. Chúng ta thường dùng over là tiếp đầu ngữ với nghĩa "quá nhiều": The pear is **overripe:** Trái đào chín quá. The bill is **overdue:** Phiếu thanh toán quá hạn. Một số người bản xứ, đặc biệt như người Mỹ, dùng overly để nhấn mạnh như trong We **shouldn't be overly concerned/too concerned:** Chúng ta không nên quan tâm quá mức; nên tránh dùng overly)*

overhear . misunderstand . fail to hear

- It's important not to **misunderstand** what I'm telling you.
  Điều quan trọng là không nên hiểu nhầm những điều tôi đang nói với anh.
  (Không dùng *overhear*)
  (= understand wrongly: *hiểu sai, có thể gây ra sự hiểu lầm, nguyên nhân của bất đồng, ca thán)*
- I couldn't help **overhearing** what you just said.
  Tôi đã không thể không nghe lỏm được điều anh vừa nói.
  (Không dùng *misunderstand*)
  (= hearing by accident, or without the speaker's knowledge: *vô tình nghe được mà người nói không biết)*
- I'm sorry. I **failed to hear** what you said.
  Xin lỗi. Tôi đã không nghe được điều anh nói.
  (= didn't hear: *đã không nghe thấy)*

overlook . look over . oversee

- Would you like to **look over** the house?
  Anh có muốn xem ngôi nhà không?
  (= look round, have a view of: *nhìn quanh, xem)*
- I've been through your list carefully and I hope I haven't **overlooked** anything.
  Tôi đã xem bản danh sách của anh rất cẩn thận và hy vọng rằng đã không bỏ qua bất cứ một cái gì.
  (Không dùng *looked over* *overseen*)
  (failed to notice: *không chú ý)*
- All his work needs to be overseen.
  Toàn bộ công việc của anh ta cần phải được xem xét kỹ lưỡng.
  (=watched to make sure it's done properly: *xem để chắc chắn rằng nó đã được làm đúng)*
- My room **overlooks/looks over** the garden.
  Căn phòng của tôi trông ra khu vườn.
  (= has a view of: *có quang cảnh của)*

overtake . take over

- When does the new management **take over?**
  Khi nào ban quản lý mới tiếp nhận công việc?
  (= take charge: *chịu trách nhiệm; khi một công ty mua một công ty khác, nó "make a takeover")*
- Allow plenty of room if you want to **overtake** a cyclist.
  Hãy cách xa một khoảng trống lớn nếu bạn muốn vượt qua một người đi xe đạp.
  (Không dùng *take over* *surpass*)
  (= pass e.g. in vehicle: *vượt qua, chẳng hạn một chiếc xe)*

P

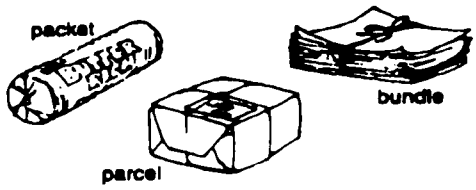

packet . parcel . bundle

- I know this **parcel** is large, but can I send it airmail please?
  Tôi biết bưu kiện này to nhưng tôi có thể gửi bằng đường máy bay được chứ?
  (Không dùng *packet* *bundle*)
  (parcel: *tiếng Anh của người Anh, package: tiếng Anh của người Mỹ; là gói của một hay nhiều hàng hoá gửi bằng đường bưu điện, chú ý packet là gói nhỏ).*
- Is a large **packet** of bitscuits cheaper than two small ones?
  Một hộp bánh bích qui lớn có rẻ hơn hai gói nhỏ không?
  (Không dùng **parcel*)
  (= container: a packet of cigarettes.etc.: *gói, hộp; một gói thuốc lá,v.v...)*
- We put out **a bundle** of papers for collection everyweek.
  Hàng tuần chúng tôi thường thải ra một bọc giấy lộn.
  (Không dùng **packet* *parcel*)
  (= papers, clothes, etc.., tied or held together: *giấy, quần áo... cột thành bọc)*

pacify . calm (someone) down

- I'm in such a state I just **can't calm down.**
  Ở trong tình trạng như thế này tôi không thể nào bình tĩnh lại được.
  (không dùng **I can't pacify* *I can't calm*)*
  (= become less tense; relax: *trở nên ít căng thẳng hơn, thư giãn)*
- I had to pick up the baby to **pacify him/calm him down**/help him **calm down.**
  Tôi đã phải bế bé để dỗ dành nó.
  (= cause to become quiet: *làm cho trở nên bình tĩnh)*
- The shareholders are so angry, there's nothing the chairman can say to **pacify** them.
  Các cổ đông rất giận dữ, người chủ toạ không thể nói gì để làm họ vừa lòng.
  (Không dùng *calm them down*)
  (= "meet their complaints": *làm thoả mãn, làm hài lòng)*

pain

- I need to see the dentist at once. I'm **in** awful **pain.**
  Tôi cần phải gặp nha sĩ ngay bây giờ đây. Tôi đang đau răng kinh khủng.
  (Không dùng **I pain*)*
- She's sleeping better now that she's **out of pain.**
  Cô ấy bây giờ ngủ ngon hơn bởi vì cô ấy không còn bị đau nữa.
  (Không dùng **doesn't pain*)*
  (= feels/doesn't feel physical pain: *cảm thấy/không cảm thấy đau về mặt thể xác)*
- **I had** such **a pain** (in the stomach) after eating oyters!
  Tôi đã bị đau (bụng) sau khi ăn sò huyết!
  (Không dùng *made a pain* *had an ache* *had a hurt*)
  (= felt physical pain: *đã cảm thấy đau về thể xác)*

painful . difficult

- I find it difficult to understand that kind of behaviour.
  Tôi cảm thấy khó có thể hiểu được cách cư xử đó.
  (Không dùng **painful* *I have pain to*)*
  (= not easy: *không dễ)*
- My leg is still pretty **painful** after the accident.
  Chân tôi vẫn còn khá đau sau vụ tai nạn.
  (Không dùng **difficult*)*
  (nghĩa là nó làm cho tôi cảm thấy đau)
- It was a **difficult/painful** decision.
  Đó là một quyết định khó khăn/khó nhọc.
  (cả hai từ đều có thể sử dụng với các từ khác như "decision" và "situation")

panties/pants

- How much **is this pair of panties/pants?**
  Cái quần lót nữ/quần lót nam này giá bao nhiêu?
- How much are these panties/pants?
  Những cái quần lót nữ/quần lót nam này giá bao nhiêu?
  (Không dùng **is this panty/is this pant*)*
  (panties *hoặc* pants *là đồ lót của phụ nữ;* pants *là đồ lót của nam giới; từ* pants *còn được dùng để chỉ quần dài của nam và nữ; chúng chỉ có ở dạng số nhiều)*

papa . the Pope

- **The Pope** received a big welcome in Mexico City.
  Đức giáo hoàng được chào đón nhiệt liệt tại thành phố Mexico.
  (Không dùng **the Papa*)*
- Do you think your **papa** will be prepared to lend us his car for the evening.
  Cậu có nghĩ là ông cậu sẽ cho bọn mình mượn xe đi chơi tối hay không?
  (= father: *bố, đây là từ cổ hoặc dùng trong cách nói trịnh trọng)*

paper . a piece/sheet of paper

- Do you need a piece/sheet of paper/some pieces/sheets of paper/some pages?
  Cậu có cần một mảnh/một ít giấy/một vài mảnh/một vài tờ giấy hay không
  (Không dùng **a paper*, *some paper*)*
  (paper *trong trường hợp này là danh từ không đếm được, từ* "sheet" *trong trường hợp này có ý nghĩa rõ ràng hơn từ* "piece", a "paper" *có nghĩa tương đương với* a newspaper; a paper *còn là một đoạn văn ví dụ như bài luận văn.* the paper = *tờ báo;* paper = *tài liệu.*

parents . relatives/relations . relationship (with) . relevant

- I have a few **relatives/relations** in Australia.
  Tôi có một số người họ hàng/người bà con ở Úc.
  (Không dùng **parents**)
  (= members of my family who are related, but not usually my mother or father: *các thành viên của gia đình tôi, những người có quan hệ với nhau nhưng thường không phải là cha hay mẹ tôi)*
- Eric's **relationship with** his boss has always been difficult.
  Quan hệ giữa Eric và ông chủ của anh ta luôn trục trặc.
  (Không dùng **relations* *relatives* *relationship to*)*
  (muốn nói đến họ quan hệ với nhau như thế nào)
- Eric has good **relations** with everyone.
  Eric có quan hệ tốt với tất cả mọi người.
  (= understanding and communication: *hiểu biết lẫn nhau và thường xuyên liên lạc với nhau)*
- I don't know what their **relationship** is.
  Tôi không biết mối quan hệ của họ như thế nào.
  (nghĩa là muốn nói về một đôi trai gái, họ hiểu biết lẫn nhau như thế nào)
- My **parents** are over eighty but still in excellent health.
  Cha mẹ tôi đã hơn 80 tuổi nhưng vẫn còn rất khoẻ.
  (= mother and father: *mẹ và cha)*
- These statistics are out of date, so they're not **relevant.**
  Những con số thống kê này đã cũ lắm rồi nên chúng không hợp lệ.
  (Không dùng **have no relationship*)*
  (= related to the subject: *có liên quan đến chủ thể)*

parking . parking space . car park

- It was ages before I found a **parking space/any parking.**
  Phải lâu lắm tôi mới kiếm được chỗ đỗ xe.
  (Không dùng **a parking*)*
  (= a place or some space to leave a vehicle: *nơi đậu một chiếc xe; parking là từ không đếm được)*
- There's a large **car park** attached to the supermarket.
  Có một nhà đậu xe lớn ngay bên siêu thị.
  (Không dùng **parking*)*
  (= an open space or building in which many vehicles may be left: *nhà đỗ nhiều xe)*
- **Parking** is expensive in central London
  Việc đỗ xe ở nội thành Luân Đôn rất đắt đỏ.
  (Không dùng **the parking*)*

part . depart

- The train **departs** at 4.15.
  Tàu hoả rời ga lúc 4.15.
  (Không dùng **parts*)*
  ("depart" ít thân mật hơn "leave")
- I'm afraid the time has come for us to **part!**
  Tôi e rằng đã đến lúc chúng ta phải chia tay!
  (= be separated, not be together: *chia tay, không ở bên nhau)*

part . place

- Florence – that's the place where I'd like to live.
  Florence - Đó là nơi tôi ao ước được sống.
  (Không dùng **part*)*
- That **part** of Italy round Siena is out of this world.
  Phần đất của Ý quanh xứ Siena biến mất khỏi bản đồ thế giới.
  (Không dùng **place*)*
  (= an area: *part* of a country: *một miền, vùng của một nước)*
- Which **part of/place** in the brain controls speech?
  Vùng nào của não bộ điều khiển khả năng ngôn ngữ?
  (Không dùng **place of* *part in*)*

part . share

- I think you've had more than your fair **share** of this champagne.
  Tôi nghĩ anh đã dùng quá phần sâm banh dành cho anh đấy.
  (Không dùng **part*)*
- The design department is in a different **part** of the building.
  Bộ phận thiết kế nằm ở một phần khác của tòa nhà.
  (Không dùng **share*)*

(= an area lying within a larger area: *một khu vực thuộc về một khu vực lớn hơn)*

part . side

- Are you on my **side** or his?
  Anh đứng về phe tôi hay phe anh ta?
  (Không dùng **part**)
  (to be on someone's side = to support: *ủng hộ)*
- You're always taking his side/part.
  Các anh luôn luôn chia bè/kéo phái.
  (to take someone's side/part = to support: *ủng hộ)*
- **For my part,** I agreed with everything you said
  Về phần tôi, tôi đồng ý với mọi điều mà anh nói.
  (Không dùng **for my side/from my side**)
  (= speaking for my self: *về phần tôi)*

participate (in)/take part (in) . share

- We **share** your sorrow.
  Chúng tôi chia buồn cùng anh
  (Không dùng **participate (in)* *Take part (in)*; nhưng có thể dùng "share in your sorrow")*
  (nghĩa là cho tôi tham gia với anh partake of không có *in* đã lỗi thời và không nên dùng)
- We all **participated in/took part in** raising money for children in need.
  Tất cả chúng tôi tham gia quyên góp tiền cho trẻ em nghèo.
  (Không dùng **shared*)*
  (= co-operated with others: *hợp tác với người khác)*

particular . private

- I'd like to learnt English, but I can't afford **private lessons.**
  Tôi thích học tiếng Anh, nhưng tôi không đủ điều kiện đi học tư.
  (Không dùng **particular lessons*)*
  (= lessons given to one person: *dạy riêng cho một người)*
- I have a **particular** reason for asking for your telephone number.
  Tôi có lý do đặc biệt để hỏi số điện thoại của anh.
  (= special: *đặc biệt)*

party

- We're **having/giving a party** on Friday.
  Chúng tôi sắp tổ chức một bữa tiệc vào thứ sáu.
  (Không dùng **doing/making a party*)*

pass (by/from) . cross

- **Cross** the road carefully.
  Qua đường cẩn thận.
  (Không dùng **pass*)*
  (= go across: *đi qua)*
- Would you mind posting this? Would you mind posting this? You'll **pass** a letterbox on your way to the station.
  Anh gửi hộ lá thư này nhé. Anh sẽ đi ngang qua một hộp thư trên đường đến nhà ga.
  (= go past: *đi qua)*
- I **pass** (by) your house every morning on my way to work.
  Sáng nào tôi cũng đi làm việc ngang qua nhà anh.
  (Không dùng **pass from*)*
  (by = close to: *bên cạnh)*
- Many traditions are **passed from** one generation to another.
  Nhiều truyền thống được lưu truyền từ đời này sang đời khác.
  (= transferred: *truyền đi)*
- **A month has passed/It's a month** since I left home.
  Một tháng đã trôi qua/Đã một tháng từ khi tôi xa quê hương.
  (Không dùng **It's passed a month*)*

pass. happen

- I can't remember what **happened** just before the crash.
  Tôi không thể nhớ những gì đã xảy ra trước vụ tai nạn.
  (Không dùng **passed*)*
  (pass và come to pass: *xảy ra, từ cổ)*
- Your sister **passed** me in her sport car, driving at great speed.
  Chị anh lướt qua tôi trên chiếc xe thể thao của chị ấy đang lao đi với tốc độ lớn
  (= overtook hay went past: *đi ngang qua)*

pass (through) . sieve . filter

- The flour's a bit lumpy. I think you should **sieve** it before using it.
  Bột hơi bị gợn. Tôi nghĩ anh phải rây bột rồi mới dùng.
  (Không dùng **pass* *filter*,

(= put through a sieve, i. e. a fine net on a frame for use in the kitchen: *lọc bằng một cái rây, nghĩa là khung lưới dùng trong bếp)*

- I think you should **pass** the flour **through** a sieve before using it.
  Tôi nghĩ bạn nên sàng bột trước khi dùng nó.
  (*pass* something *through* something, cũng nói pass a threat through a needle xỏ chỉ qua kim)
- We always **filter** our water before drinking it.
  Chúng tôi luôn lọc nước trước khi uống.
  (Không dùng **pass* **sieve**)
  (pass through a filter nghĩa *là lọc qua một bộ phận ngăn vật rắn hay những chất không tinh khiết ra khỏi chất lỏng; chú ý* pass water *là nói trại của* urinate, *từ bình dân: tiểu tiện)*

pass the time . spend the time

- I won't be in touch with you while I'm in Berlin. I have to **spend the time** visiting customers.
  Tôi sẽ không gặp anh khi tôi ở Berlin. Tôi phải đi thăm khách hàng.
  (Không dùng **pass the time**)
  (Spend time = sử dụng thời gian một cách chặt chẽ)
- It was a very long flight, but we **passed/spent the time** playing pocket chest.
  Đó là một chuyến bay dài nhưng chúng tôi giết thời gian bằng cách đánh cờ.
  (past time = dùng thời gian để tiêu khiển)

passion (for) . affection (for)

- My **affecttion for** my old friend has not lessened over the years.
  Tình cảm đối với những bạn cũ của tôi sẽ không phai mờ theo năm tháng.
  (= a liking for, a lasting love for: *sự quyến luyến, tình cảm lâu bền)*
- King Edward VIII gave up the throne because of his **passion for** the woman he loved.
  Vua Adward VIII đã từ bỏ ngai vàng vì mối tình nồng nàn với người phụ nữ mà ông yêu.
  (Không dùng **affection for**)
  (= a very strong sexual attraction to: *sự hấp dẫn giới tính mạnh đối với)*

past . last

- The first iron ship were built in the **last** century.
  Những con tàu bằng sắt đầu tiên được đóng vào thế kỷ trước.
  (Không dùng **past*)
  (= previous: *trước, gần đây nhất)*
- We have seen unbelievable advances in technology in the **past** century.
  Chúng ta đã chứng kiến những tiến bộ không ngờ trong kỹ thuật ở thế kỷ này.
  (= the one we are in now: *thế kỷ chúng ta đang sống)*

past . passed

- You walked **past** me/You **passed** me without even noticing me.
  Anh đi ngang qua tôi/ Anh đi qua tôi mà không hề nhận ra tôi!
  (past và passed có cách phát âm giống nhau /p:st/, nhưng passed là quá khứ của pass; past là giới từ: He walked **past me** hay trạng từ: He walked **past**)

pathetic . passive . operating loss

- Raiways have suffered a huge **operating loss** recently.
  Gần đây ngành đường sắt phải chịu sự thất thoát lớn.
  (Không dùng **pathetic* **passive**)
  (= a failure to break even or make a profit: *thất bại lớn trong đầu tư hay thu lợi)*
- The accounting procedures of this company are **pathetic.**
  Tiến trình kế toán của công ty này thật đáng buồn.
  (Không dùng **passive**)
  (= hopeless, pitiable: for things or people: *không có triển vọng, thê thảm: cho người hoặc vật)*
- The chairman was forced to resign because of his **passive** style of management.
  Viên chủ tịch buộc phải từ chức vì lối điều hành thụ động của ông ta.
  (= not active, allowing things to happen: *không chủ động, cho phép sự việc xảy ra)*

pathos . passion . suffering

- Millions of pounds are needed to relieve the **suffering** of people in famine areas.
  Phải cần hàng triệu bảng để cứu khổ dân chúng ở những vùng nghèo đói.
  (Không dùng **pathos* **passion**)

(= pain and distress: *nỗi đau và sự bất hạnh)*

- There are many monuments in Shakepear's play "King Lear" which are full of **pathos.**
  Có nhiều cao trào trong vở kịch 'King Lear' của Sheapeare đầy xúc cảm.
  (= a quality that makes us feel grief/pity: *làm chúng ta thấy buồn, cảm động)*
- There's no end to my **passion** for traveling.
  Lòng say mê du lịch của tôi là bất tận.
  (Không dùng **pathos**)
  (= a strong attraction to: *sự hấp dẫn mạnh đối với)*

patience

- You have such patience!
  Anh thật kiên nhẫn!
  (Không dùng * *such a patience**)
  (patience: *là danh từ không đếm được)*

patron . owner . manager . boss

- The **owner/manager/bossb** of a company is responsible for the welfare of all the employees.
  Ông chủ của công ty chịu trách nhiệm về phúc lợi của tất cả nhân viên.
  (Không dùng **patron**)
- I want to see the **manager.**
  Tôi muốn gặp ông giám đốc.
  (Không dùng **patron**)
  (manager = *người điều hành, chịu trách nhiệm về một công việc nhưng không nhất thiết là owner; boss là người chịu trách nhiệm chung có thể thuê một/nhiều manager)*
- He will always be remembered as a philanthropist and **patron** of the arts.
  Ông ta sẽ được nhắc đến như một mạnh thường quân và người bảo trợ của nghệ thuật.
  (= a supporter, especially with money: *người ủng hộ, đặc biệt bằng tiền)*

patron . pattern

- If you can read a paper **patter,** you can make your own clothes.
  Nếu bạn hiểu được mẫu cắt trang phục thì bạn có thể tự cắt may được quần áo.
  (Không dùng **patron**)
  (a dress pattern: *thường làm bằng giấy và cho biết kiểu quần áo)*
- **Patron** are requested to park at the rear.
  Khách hàng quen được mời đậu xe ở sân sau.
  (= custumers at pubs and hotels: ***khách hàng ở quán và nhà hàng: trịnh trọng)***

pause . stop

- The rain has **stopped**.
  Mưa đã tạnh
  (Không dùng **paused**)
  (= finally ended: ***kết thúc)***
- I think it's time we **paused** for a break.
  Tôi cho rằng đã đến lúc chúngsta tạm nghỉ.
  (= stopped for a short period: ***nghỉ tạm thời)***

pay . pay for

- How much dis you **pay for** that dress? What did you **pay for it?**
  Bạn mua chiếc áo dài này bao nhiêu tiền?
  (Không dùng **pay that dress* *pay it**)
  (pay for a product or a service: *trả tiền cho một sản phẩm, một dịch vụ)*
- How did you **pay the plumber?**
  Anh đã trả bao nhiêu tiền cho người thợ sửa đường ống?
  (Không dùng **pay for the plumber**nhưng có thể dùng "pay to the plumber")
- How much did you pay for the repair?
  Bạn đã chi bao nhiêu tiền để sửa chữa?
  (Không dùng **pay the repair**)
  Let me **pay you for the repair.**
  Tôi sẽ trả tiền sửa chữa cho anh.
  (Không dùng **pay the repair**)
  (*pay* someone *for* something; nhưng *pay for* an item or service;*pay* money *to someone)*
- **I pay the bill.**
  Tôi đã thanh toán hoá đơn.
  (Không dùng **paid for* *payed for**)
  (pay a bill: *thanh toán hoá đơn;* pay-paid-paid; *so sánh với* + *-y:* played)
- **I paid more** for this dress than I intended.
  Tôi đã mua chiếc áo dài này đắt hơn dự định.
  (Không dùng **I paid more expensive**; nhưng có thể dùng pay dear(ly) = trả giá cho lỗi lầm. So sánh : He **paid a lot** for that car and he **paid dear(ly)** for his mistake: Anh ta đã mua chiếc xe đó với giá đắt và anh ta đã trả giá cho lỗi lầm của mình)

peasant . country

- We find **country life** rather quiet after living living in town.

Chúng tôi thấy cuộc sống ở nông thôn yên tĩnh hơn ở thành thị.
(Không dùng **peasant life**)
(country: *bổ nghĩa cho từ = ngoại thành)*
- **Peasant life** must have been hard in the fourteenth century.
Cuộc sống của nông dân ở thế kỷ 14 hẳn là cực khổ.
(country: *bổ nghĩa cho danh từ = cuộc sống của nông dân)*
(peasant: *nông dân sống nhờ trồng trọt và tự cung cấp)*
- **Peasant farmers** find it's hard to compete with big, industrialized farms.
Nông dân thấy khó cạnh tranh với những nông trại công nghiệp hoá lớn.

pensioner . boarder
- Both their children are **boarders.**
Cả hai đứa con của họ đều học nội trú.
(= at a boarding school, where they receive accommodation and meals: *học ở một trường nội trú, ở đó chúng ở và ăn uống tập thể)*
- Both my parents are **pensioners.**
Cả bố và mẹ tôi đều đã về hưu.
(nghĩa là họ không làm việc nữa nhưng vẫn nhận được một khoản tiền hàng tháng gọi là lương hưu: *a pension)*

people . peoples
- **People are** having a difficult time in some of the new democracies.
Nhân dân ở một số nước dân chủ mới đang gặp nhiều khó khăn.
(Không dùng **the people is* *the people are**)
(Danh từ tập thể + động từ ở số nhiều)
- The English – speaking **people/peoples** share a common language.
Người dân ở các nước/các dân tộc nói tiếng Anh cùng nói chung một ngôn ngữ.
(people = *tất cả nam giới, phụ nữ và trẻ em;* peoples = *dân tộc)*

people . person . persons
- Vera seems a nice **person.**
Vera dường như là một người tốt
(Không dùng **people**)
(= an individual, a human being: *một cá nhân, một con người)*
- Our neighbours are very nice **people.**
Hàng xóm của chúng tôi là những người rất tốt.
(Không dùng **persons* *people**)
(people là danh từ số nhiều của person dùng để chỉ con người nói chung)
- The police keep a list of missing **persons.**
Cảnh sát giữ bản danh sách của những người mất tích.
(Chúng ta thường dùng từ person trong những tài liệu luật pháp)

per . for
- I slept **for hours.**
Tôi đã ngủ rất nhiều.
(Không dùng **per hour**)
- The rate is calculated on a **per hour** basis.
Tốc độ được tính theo giờ.
(đây là cách nói trịnh trọng, kiểu cách của "by the hour"; Hotel tariffs quoted per person per night: *giá thuê khách sạn được tính theo đầu người từng đêm)*

perceive
- **I don't perceive** any improvement in the economy.
Tôi không nhận thấy bất kỳ một sự cải thiện nào trong nền kinh tế.
(Không dùng **I'm not perceiving**)
(= notice, formal; stative use only; no progressive form: *nhận thấy, cách nói trịnh trọng; chỉ dùng tĩnh, không dùng động)*
- I could just **perceive** the outline of someone approaching.
Tôi chỉ có thể nhìn thấy hình dáng của một người nào đó đang đến gần.
(Không dùng **to approach**)
(= begin to see, become aware of: *bắt đầu nhìn thấy, bắt đầu biết)*

permanent . perm
- She's just had a perm
Cô ta vừa mới làm lại đầu.
(Không dùng **done/made a perm* *done/made a permanent**)
(a perm = *làm cho những món tóc xoắn trở thành dợn sóng, thay cho permanent wave...)*
- This is now my **permanent** address.
Đây là địa chỉ thường trú hiện nay của tôi.

(tính từ = thường xuyên trong một thời gian dài)

permission . permit . licence . leave

- You can't fish wherever you want. You need a **permit.**
  Anh không thể câu cá ở bất cứ chỗ nào anh muốn. Anh cần phải xin phép.
  (Không dùng **licence**)
  (= offical written permission: *sự cho phép bằng văn bản; permit kết hợp với các từ khác ví dụ như a building permit (giấy phép xây dựng), a residence permit (giấy phép tạm cư trú))*
- You can't get a driving **licence** till you are 17.
  Cậu không thể nào lấy được bằng lái xe khi cậu chưa đến 17 tuổi.
  (Không dùng **permit* *permission**)
  (= offical written permission: *sự cho phép bằng văn bản; licence kết hợp với các từ khác ví dụ như a driving licence, a dog licence (giấy phép nuôi chó, bằng lái xe)*
- Andrew drove his mother's car without her **permission.**
  Andrew đã lái xe của mẹ mình mà không xin phép.
  (Không dùng **permit* *licence**)
  (= agreement, consent: *đồng ý, ưng thuận; permission luôn là danh từ không đếm được)*
- How much annual **leave** do you get when you're in the army?
  Khi còn ở trong quân đội hàng năm cậu được nghỉ bao nhiêu ngày phép?
  (Không dùng **permission**)
  (= holidays: *nghỉ phép đặc biệt là ở trong quân đội, v.v...)*
- I wish you wouldn't borrow my things without **permission.**
  Tớ mong cậu không mượn đồ đạc của tớ mà không xin phép.
  (hay dùng hơn từ leave)
  (= my letting you: *tớ cho phép cậu)*

person . character

- How many **characters** are there in the play?
  Có bao nhiêu nhân vật trong vở kịch?
  (= the people in a play or story: *những người tham gia trong một vở kịch hay câu chuyện; cụm từ Latinh "dramatis personae" là từ cổ)*
- Are you the **person** who left a **message** on the answerphone?
  Anh có phải người đã nhắn tin vào máy điện thoại ghi âm không?
  (Không dùng **character**)
  (= someone: *một người nào đó)*

personal . personnel

- Who's the **personnel** manager in this company?
  Ai là quản đốc nhân sự ở công ty này?
  (Không dùng **personal**)
  (personnel = *tất cả những người làm việc ở công ty, vì thế có quản đốc nhân sự: personnel manager)*
- My letter was answered by her **personal** assistant.
  Lá thư của tôi đã được trợ lý riêng của cô ta trả lời.
  (Không dùng **personnel**)
  (personal: *dùng để chỉ của riêng một người)*
- It's a **personal** matter which I don't want to discuss.
  Đó là vấn đề riêng tư tôi không muốn bàn đến.
  (Không dùng **personnel**)
  (= private: *riêng tư)*

personally . in person

- The President didn't attended the funeral **in person/personally** but was represented by the Vice-President.
  Tổng thống không đích thân tham dự đám tang mà cử Phó Tổng thống thay mặt.
- I wasn't personally involved in the row.
  Tôi đã không trực tiếp tham gia vào vụ cãi lộn.
  (Không dùng **in person**)
  (= directly: *một cách trực tiếp*; in person và personally *nói chung có thể thay đổi cho nhau: chúng ta thường dùng personally trước một tính từ hoặc sau động từ to be, và in person sau động từ thường)*

perspective . prospect . view

- It's a job with very good **prospective.**
  Đó là một nghề có nhiều triển vọng tốt đẹp.
  (Không dùng **perspective**)
  (= outlook: *viễn cảnh*, future possibilities: *các khả năng trong tương lai)*
- There's an excellent **view** from my window.

Từ cửa sổ nhà tôi có thể nhìn ra một quang cảnh tuyệt vời.
(Không dùng **perspective*; *prospect là từ cổ)*

- It took centuries for artists to master **perspective.**
Các hoạ sĩ đã phải mất mát nhiều thế kỷ mới có thể nắm vững được kỹ thuật mô tả viễn cảnh.
(= the technique in drawing which show distance and depth: *kỹ thuật vẽ tranh trong đó mô tả được khoảng cách và chiều sâu)*

persuasion . conviction

- His religious **convictions** don't allow him to eat meat.
Tín ngưỡng tôn giáo của anh ta không cho phép anh ta ăn thịt.
(Không dùng **persuasion*)*
- Persuasion by argument is the basis of democracy.
Thuyết phục bằng lí lẽ là cơ sở của chế độ dân chủ.
(Không dùng **conviction*)*
(= making others accept your arguments: *làm cho người khác chấp nhận các lý lẽ của bạn).*
- People of your **persuasions**/with your **convictions** usually vote conservative.
Những người theo phe bạn thường bỏ phiếu cho phái bảo thủ.
(persuasion(s) = belief(s): *niềm tin – cách dùng rất thân mật)*

pest . plague

- **The plague** wiped out millions of people in the Middle Ages.
Bệnh dịch đã cướp đi hàng triệu mạng sống dưới thời Trung cổ.
(Không dùng **pest*)*
(= the infectious disease bubonic *plague: bệnh dịch hạch truyền nhiễm)*
- **A plague** of locusts is weeping across central Africa.
Nạn châu chấu đang tràn qua miền trung Châu Phi.
(Không dùng **a pest of*)*
(= an uncontrollable mass of e.g. insects: *một lượng đông tới mức không thể kiểm soát nổi ví dụ như côn trùng)*
- Restaurants should be visited regularly by **pest** control officers.
Nhà hàng cần được các nhân viên kiểm dịch kiểm tra thường xuyên.
(Không dùng **plague*)*
(Pests = *các loài động vật ví dụ như chuột, côn trùng, gián có thể truyền bệnh tật)*

phenomenon . phenomena

- You can see extraordinary natural **phenomena** in Iceland like hot springs and lava flows.
Bạn có thể thấy các hiện tượng thiên nhiên khác thường ở Iceland như mùa xuân nóng và những dòng chảy nham thạch.
(Không dùng **phenomenons*)*
- A solar flare is a phenomenon which can be seen during the eclipse of the sun.
Đám cháy trên mặt trời là hiện tượng có thể nhìn thấy được lúc nhật thực.
(Không dùng **a phenomena*)*
(= an unusual event, etc.: *một hiện tượng kỳ lạ v.v...;* (a) phenomenon là danh từ số ít, phenomena là danh từ số nhiều)

philology . literature

- If you're fond of poetry and drama, it's hardly surprising you want to study **literature** at university.
Nếu cậu thích thơ và kịch thì sẽ chẳng có gì là ngạc nhiên khi cậu muốn học văn ở trường đại học.
(Không dùng **philology*)*
- The brothers Grimm made important contributions to the study of **philology** in the nineteenth century.
Anh em nhà Grimm đã góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu ngôn ngữ học thế kỷ thứ 19.
(= the development of language, old-fashioned and now replaced by linguistics: *sự phát triển của ngôn ngữ, đây là từ cổ hiện nay được thay thế bằng từ linguistics)*

phonetics

- I'm sure the **phonetics** are wrong here.
Tôi chắc chắn rằng ký hiệu ngữ âm ở đây sai.
(Không dùng **phonetics is* *phonetic is*)*
(Phonetics: *danh từ số nhiều + động từ số nhiều, trong văn nói người ta dùng "phonetic symbols")*
- **Phonetics** is an important part of our linguistics course.

Ngữ âm là một phần quan trọng trong khoá học ngôn ngữ của chúng tôi.
(Không dùng **(the) phonetics are* *the phonetic is**)
(danh từ số nhiều + động từ số ít dùng để chỉ môn học)

photograph . photographer . photography
- I'd love to work as a **photographer.**
  Tôi thích trở thành thợ chụp ảnh
  (Không dùng **photograph**)
- I'm very interested in photography.
  Tôi rất thích nghề nhiếp ảnh.
  (Không dùng **photograph**)
- Who took the wedding photo(graph)s?
  Ai đã chụp ảnh đám cưới đấy?
  (photographer: *người thợ chụp ảnh bằng máy ảnh; photographs: nghề ảnh là nghệ thuật chụp ảnh và rửa ảnh)*

physician . physicist . doctor . medicine
- Albert Einstein is the **physicist** who gave us the Theory of Relativity.
  Albert Einstein là nhà vật lý đã để lại cho chúng ta Học thuyết tương đối.
  (Không dùng **physician**)
- Albert Schweitzer worked in Africa for years as a **physician/doctor.**
  Albert Schweitzer đã làm thầy thuốc/bác sĩ ở Châu Phi trong nhiều năm.
  (Không dùng **medicine**)
  (physician *là từ cổ của* doctor; *chúng ta nói* a doctor practices medicine: *bác sĩ hành nghề y*. Medicine man = tribal doctor: *thầy lang)*
- It's hard to keep up with the advances that have been made in modern **medicine.**
  Khó có thể đuổi kịp những thành tựu đã đạt được trong y học hiện đại.
  (= the study of disease and its treatment: *sự nghiên cứu về bệnh tật và phương pháp điều trị)*

physics
- You could agrue that **physics** is important more than any other subject.
  Cậu có thể cho rằng vật lý là một môn quan trọng hơn bất cứ môn học nào khác.
  (Không dùng **(the) physics are* *(the) physic is**)
  (danh từ số nhiều + động từ số ít dùng để chỉ môn học)

pick . peck . sting . bite . prick . pinch
- I offered the parrot something to eat and it **pecked** my hand.
  Tôi cho con vẹt ăn và nó mổ tay tôi.
  (Không dùng **picked* *sting* *spricked * *pinched** không nên dùng bit)
  (a bird pecks food, etc.: *chim thường mổ thức ăn v.v...)*
- I was **stung** by a wasp while I was down at the beach.
  Tôi bị một con ong vò vẽ chích khi nằm trên bãi biển.
  (Không dùng **picked* *pecked* *pricked* *pinched** không nên dùng bitten)
  (wasp and bees sting: *ong vò vẽ và ong thì đốt)*
- Ow! I've been **bitten** by a mosquito!
  Ôi! Tôi bị một con muỗi đốt!
  (Không dùng **picked * *pecked* *pricked* *pinched)*
  (insect, etc. bite to draw blood, or sting to defend themselves: *côn trùng ... đốt để hút máu hay để tự bảo vệ)*
  (= punctured the skin with a sharp point: *châm vào da bằng một vật đầu nhọn)*
- Stop **pinching** me or I'll hit you.
  Đừng cấu véo tao nữa nếu không tao sẽ đánh mày đấy!
  (Không dùng **pecking* *stinging* *spricking**)
  (= holding flesh between thumb and forefinger: *véo bằng một ngón cái và ngón trỏ)*
- I wish you'd stop **picking** your nose.
  Mẹ chỉ mong con không ngoáy mũi nữa.
  (= putting a (fore)finger up a nostril: *cho ngón tay trỏ vào trong lỗ mũi)*

pick . pick up . pick out . cut
- I've **picked up** a bad cold
  Tôi vừa bị cảm lạnh nặng
  (Không dùng **picked**)
  (= caught: *mắc phải, chịu)*

- The children are out in the field **picking** wild flowers.
  Trẻ em toả ra đồng để hái những bông hoa dại.
  (Không dùng **picking up* *cutting**)
  (= gathering: *ngắt, hái;* We pick flowers and fruit but flowers from the florist are cut flowers *chúng tôi thường ngắt hoa và hái quả nhưng hoa mua từ người bán hoa là những bông hoa được cắt)*
- She peeled an apple and **cut** it in two.
  Chị ta gọt vỏ quả táo và bổ nó ra làm đôi.
- All these ties are so nice, I don't know which one to **pick.**
  Tất cả những cravát này đều đẹp, tôi không biết nên chọn cái nào.
  (Không dùng **pick up**)
  (= choose: *chọn)*
- Look at these photos and see if you can **pick out** my mother.
  Hãy nhìn vào những bức ảnh này xem liệu cậu có thể nhận ra được mẹ tớ hay không.
  (Không dùng **pick* *pick up**)
  (= distinguish from the rest: *phân biệt được với những người khác)*

pick – up . record player . gramophone

- We hardly ever use our **record player** now that we've got a CD player.
  Chúng tôi hầu như chẳng bao giờ sử dụng máy quay đĩa, vì bây giờ chúng tôi mới có một chiếc máy đĩa CD.
  (Không dùng **pick-up**, gramophone hiện nay là một từ cổ)
- My record player has a **pick-up** with a sapphire stylus
  Chiếc máy quay đĩa của tôi có một cần kim làm bằng đá sapphire.
  (= the 'arm' and the 'needle' (stylus) of a record player: *cần và kim của máy quay đĩa)*

picnic

- We're going **on/for a picnic** tomorrow.
  Ngày mai chúng tôi sẽ đi picnic.
  (go on = *tham gia một hoạt động có tổ chức; go for = vì mục đích đó)*
- This is a good place to **have a picnic.**
  Đây là một chỗ picnic rất tốt.
  (Không dùng **do/make a picnic**)
  (cũng cần phải chú ý dạng –ing: I enjoy picnicking. Không dùng **picnicing**, là dạng quá khứ quy tắc)
- They **picnicked** by the side of the road.
  Họ đi picnic bên cạnh con đường.

piece/bit

- I eat a piece of/a bit of chocolate.
  Tôi đã ăn một miếng/một mảnh sôcôla.
  (Không dùng **a piece chocolate* *a bit chocolate**)
- This cake is nice. Have **a piece/bit.**
  Chiếc bánh này rất ngon. Cậu hãy ăn một miếng đi.
  (a piece of/a bit of: *là một miếng/một mảnh của toàn bộ;* a piece *hay* a bit *bản thân chúng đều là danh từ;* a bit (of) *là kiểu nói thông thường)*
- I feel **a bit** tired today.
  Hôm nay tôi cảm thấy hơi mệt.
  (a bit: *ở đây là trạng từ chỉ mức độ)*

piece . each

- The lemons are 20p **each.**
  Mỗi quả chanh giá 20 xu
  (Không dùng **the piece**)
- I cut the cake and gave her a piece.
  Tôi cắt bánh ra và đưa cho cô ta một miếng.

piece . work

- He collects **works of art.**
  Anh ta sưu tầm các tác phẩm nghệ thuật
  (Không dùng **pieces**)
- This Moore sculpture is **a** late **work/piece.**
  Công trình điêu khắc Moore này là một tác phẩm mới (mới sáng tác)
  (Chúng ta có thể sử dụng từ *a piece* nghĩa như là một tác phẩm nghệ thuật nhưng chúng ta không dùng *a piece of art*)
- This is a fine **piece of music**/a fine **work**/a fine **piece.**
  Đây là một bản nhạc/tác phẩm hay.
  (Không dùng **a work of music**)
  (chúng ta có thể dùng từ work để chỉ một tác phẩm âm nhạc)

pig . pork . hog

- We're having roast **pork** for Sunday lunch.
  Bữa trưa ngày chủ nhật chúng ta sẽ ăn thịt lợn quay.

(Không dùng **pig* *hog**)
(= meat from a pig: *thịt lợn, danh từ không đếm được*)

- **Pigs** (AmE Hogs) are intelligent animals
  Lợn (tiếng Anh của người Mỹ Hogs) là loài động vật thông minh.
  (Không dùng **porks**)
  (pig *là danh từ chung chỉ cả lợn đực và lợn cái. Nếu chính xác hơn người ta dùng từ* boar *cho loài lợn đực giống;* hog *cho loài lợn đực thiến;* sow *cho lợn cái; chúng ta dùng từ* pig *dưới dạng danh từ kết hợp dùng để chỉ da:* pigskin gloves: *găng tay da lợn*)

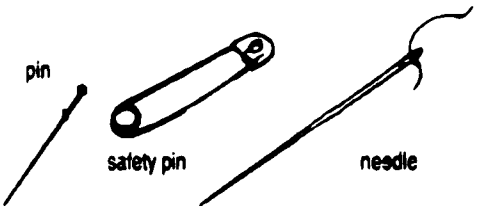

pin . safety pin . needle

- Babies' nappies that need **safety pins** are now old fashioned.
  Tã lót dùng kim băng của trẻ em nay đã lỗi thời.
  (Không dùng **pin* *needles**)
  (= a pin bent so that it closes on itself, covering the sharp point: *kim băng cong lại thành vòng kín, đóng lại ở mũi kim*).
- I've marked the line of the hem with **pins.**
  Tôi đánh dấu đường gấp bằng đinh ghim.
  (Không dùng **needle**)
  (= long thin needles with a rounded head; *kim dài mảnh có đầu tròn*)
- You need a special **needle** to sew through leather.
  Cậu cần dùng một loại kim đặc biệt để khâu da.
  (Không dùng **pin**)
  (= a thin metal pin with a hole at one end to take thread; used for sewing: *một loại kim bằng kim loại mảnh, một đầu có lỗ để xâu chỉ dùng để khâu*)

pipe . tube . inner tuber

- Water passes through this glass **tube** and into the flask below.
  Nước chảy qua ống thuỷ tinh này vào một cái bình ở bên dưới
  (Không dùng ** pipe**)
  (a tube *ống, thường làm bằng kim loại, thuỷ tinh, cao su hay chất dẻo ngắn nên có thể quan sát được cả hai đầu*)
- Hot water is distributed through the house by these copper **pipes**
  Nước nóng được phân phối đi khắp ngôi nhà bằng những đường ống đồng này.
  (Không dùng **tube**)
  (a pipe: *là một ống dài được dùng để dẫn nước hoặc gas*)
- Most tyres are **tubeless** these days, but they can be fitted with **inner tubes** if you required them.
  Đa số lốp xe hiện nay không có hình ống nhưng chúng có thể lắp được săm vào nếu bạn muốn.
  (Không dùng **pipes**)
  (=rubber "pipes" containing air and used inside tyres on bicycles, cars, etc.: *ruột cao su chứa không khí, nằm trong lốp xe đạp, ô tô v.v... = săm*)

piquant . hot

- You'll spoil the natural flavour of this dish if you put **hot** sauce on it.
  Cậu sẽ làm mất mùi vị tự nhiên của món ăn này nếu như cậu đổ nước sốt nóng lên.
  (Không dùng **piquant**)
  (hot hay dùng hơn từ piquant, nó dùng để chỉ nước sốt có gia vị v.v...)
- It was a **piquant** situation when I interview my former boss for a job.
  Thật là thú vị khi tôi phải phỏng vấn ông chủ cũ khi ông ấy xin việc làm.
  (= interesting, intriguing, amusing: *thú vị, hiếu kỳ, nực cười*)

pistol . gun

- You don't argue with someone who's armed with **pistol/gun.**
  Cậu không nên tranh luận với ai mang súng lục/súng
  (pistol *là súng lục*, gun *là từ chung chỉ tất cả các loại súng*)

pity . sorrow . pain

- One always feels (a) particular **sorrow** at the dead of a child.
  Con người ta thường cảm thấy hết sức đau xót trước cái chết của một đứa trẻ.
  (Không dùng **pity* *pain**)
  (= a feeling of a great sadness: *cảm giác buồn vô cùng)*
- **Pity** is not enough. What the refugees need is the food and medicine.
  Chỉ thương cảm thôi chưa đủ. Cái mà người dân tị nạn cần là thức ăn và thuốc men.
  (Không dùng **sorrow**)
  (= sympathy for someone misfortune: *thông cảm với sự bất hạnh của một người nào đó).*
- **Pain** and suffering are part of the human condition.
  Đau đớn và cam chịu là một trong những điều kiện để làm người.
  (Không dùng **pity**)
  (= physical or mental distress: *nỗi đau đớn về thể xác hoặc tinh thần)*

pity . take pity on

- **I took pity on** the poor beggar and gave him some money.
  Tôi đã cảm thấy thương hại kẻ ăn mày nghèo khó và cho anh ta một ít tiền.
  (Không dùng * *take pity for/with**)
  (take pity on = *cảm thấy thương hại và tìm cách giúp đỡ; hay thương cảm chỉ dùng trong những câu truyện cổ)*
- You say you **pity** the homeless, but what are you doing about them?
  Cậu nói cậu thương những người vô gia cư nhưng thử hỏi cậu đã làm gì cho họ?
  (pity được dùng để chỉ cảm giác và không cần thiết đượctheo sau bằng hành động)

place . job . position/post

- It isn't easy to get a **job** these days.
  Ngày nay không dễ gì kiếm được một việc làm.
  (Không dùng **place**, hay dùng hơn từ "position" - đây là một từ cổ).
  (a job là sự làm thuê nói chung)
- We're looking for someone with the right experience for the **position** of the general manager.
  Chúng tôi đang tìm một người có đủ kinh nghiệm để giữ chức tổng giám đốc.
  (Không dùng **place* thường dùng hơn job)
  (one *applies* for a *post;* an employer *fills* a position or a *post: cả hai từ được dùng để chỉ sự bổ nhiệm nhân viên văn phòng)*
- Nick got a **place** at the university when he was seventeen.
  Nick đỗ đại học khi anh ấy 17 tuổi.
  (Không dùng **position**)
  (có nghĩa là một vị trí trong trường đại học trong số những vị trí khác, a position: vị trí duy nhất)
- I've finished getting all the seats in **place/position** for this afternoon's meeting.
  Tôi vừa mới sắp xếp xong tất cả ghế ngồi cho buổi họp chiều nay.
  (= where they should be: *vào vị trí của chúng)*

place . room/space

- There's not enough **room/space** in my office for a two - metre desk.
  Trong cơ quan tôi không có chỗ để kê thêm một cái bàn hai mét.
  (Không dùng **place**)
  (room và space ở đây dùng để chỉ diện tích nhưng chú ý người ta dùng make room for somebody or something chứ không dùng *make space*)
- I think this is the best **place** for the picture.
  Tôi nghĩ đây là vị trí tốt nhất cho bức tranh này.
  (= location, position = *sự định vị, vị trí)*
- My **room** is only just large enough for a bed.
  Căn phòng của tôi chỉ đủ kê một cái giường.
  (Không dùng **place* **space**)
  (nghĩa là một phòng ngủ)
- How long will Voyager be traveling in **space?**
  Con tàu Voyager sẽ du hành trong vũ trụ bao lâu?
  (Không dùng **place* **room**)
  (= beyond the earth's atmosphere: *ngoài khí quyển của trái đất)*

place . seat . ticket

- I manage to get a **seat/place** for tomorrow's match.
  Tôi tìm mọi cách để kiếm vé cho trận đấu ngày mai.

(Không dùng **place**)

- Have a **seat.**
  Hãy ngồi đi.
  (Không dùng **place**)
- Someone's sitting in my **place/seat.**
  Một người nào đó đang ngồi ở chỗ của tôi.
  (my place = where I should be sitting, e.g.: on a plane, in a theatre, at a table: *chỗ tôi ngồi như trên máy bay, trong rạp hát, ở bàn)*

place . square

- Which is the biggest **square** in London? – Trafalgar **square**, I think.
  Quảng trường nào lớn nhất ở London? Tôi nghĩ là quảng trường Trafalgar.
  (= an open squace in a town or village: *một khoảng trống ngoài trời ở thành phố hay làng mạc; từ circus = "khoảng trống ngoài trời rộng và hình tròn" đôi khi được dùng với nghĩa tương tự: Piccadilly* **Circus**, Oxford **Circus**)
- London is a very large place.
  London là một thành phố rất rộng.
  (= a particular area, e.g. a town, a part of the country: *một khu vực đặc biệt ví dụ như thành phố, là một phần của đất nước v.v...)*

plane

- I don't really enjoy traveling **by plane.**
  Thực ra tôi không thích đi máy bay.
  (Không dùng **with plane**

plaque . plate . record . number plate

- Do you have any of the original Beatls **records?**
  Cậu có đĩa gốc nào của ban nhạc Beatles hay không?
  (Không dùng **plaque* *Plates**)
  (nghĩa là có thể dùng cho máy quay đĩa)
- My car needs new **number plates.**
  Xe ô tô của tôi cần những biển số mới
  (Không dùng **plaques**)
  (= the plates, front and rear, on a vehicle which shows its registration number: *biển số ở phía trước và phía sau xe chỉ số đăng ký)*
- A blue **plaque** on a London house means that someone famous once lived there.
  Tấm biển xanh trên một ngôi nhà ở Luân Đôn có nghĩa là một người nổi tiếng đã từng sống ở đó.
  (= a plate, often decorative/commemorative: *một tấm biển thường có trang trí)*
- **Plaque** is the major cause of gum disease.
  Cao răng là nguyên nhân chính của viêm lợi
  (= a substance that forms on the teeth: *chất hình thành trên răng)*
- Could you bring me a clean **plate** please?
  Anh làm ơn đưa cho tôi một chiếc đĩa sạch được không?
  (= a flat dish on which food is served: *một chiếc đĩa dẹt trên đó dựng thức ăn)*

play . game . match

- Thousands of people packed the stadium to see the **game/match.**
  Hàng ngìn người chen chúc nhau trong sân vận động để xem trận đấu.
  (Không dùng **play**)
  (= a contest between competing teams, e.g. football, on individuals, e.g. tennis: *trận đấu giữa các đội với nhau ví dụ như bóng đá hoặc giữa các cá nhân với nhau như tennis).*
- We've just had a very good **game of chess/** a very good **chess game/chess match.**
  Chúng tôi vừa mới chơi một ván cờ rất hay.
  (Không dùng **a play* *a match of**)
- Which is your favourite **Shakespear play?**
  Vở kịch nào của Shakespear mà cậu thích nhất?
  (= a drama written for the **stage** or TV: *vở kịch viết cho sân khấu hay truyền hình)*

play with . play for

- Which team did Lineker **play for?**
  Lineker đã chơi cho đội nào?
  (Không dùng **play with**)
  (= "belong to": thuộc về...)
- I have to make time to **play with** my children.
  Tôi phải dành thời gian để chơi với các con tôi.
  (nghĩa là cùng với)

please . ask . beg

- I **begged/asked** the traffi-cop not to book me for speeding and he just laughed.
  Tôi đã xin viên cảnh sát đừng phạt tôi vì đã chạy xe quá tốc độ và anh ta chỉ cười.
  (Không dùng **begged to/asked to + tân ngữ* *pleased**)
  (beg = *cầu xin;* ask: *đề nghị, ask trung tính)*

- Oh, Joy! Andrew **asked** me to tell you he'd be late.
  Ô Joy! Andrew có bảo tôi nói với anh là anh ta sẽ đến muộn.
  (Không dùng **pleased me**)
- Vincent **begged** me to consider the matter carefully.
  Vincent có yêu cầu tôi xem xét sự việc một cách cẩn thận.
  (Không dùng **begged that I should**)
- It **pleases me** to say you've got the job.
  Tôi rất vui là anh đã có việc làm.
  (= gives me pleasure: *làm tôi hài lòng; cách nói kiểu cách, động từ please không bao giờ có nghĩa là đề nghị)*

please . thank you/thanks

- Let me hold the door open for you!
- Thank you/thanks
- (That's OK)
  Để tôi giữ cửa mở cho anh
  Cảm ơn
  (Không có chi)
  (Trong khi trao đổi thông thường thường không phải đáp lại cho Thank you: không dùng **please**; chỉ cần thiết khi sự làm ơn rất lớn. Các lời đáp lại thông thường là That's OK, That's all right (Không có chi). Các lời đáp lại trịnh trọng hơn đó là Not at all, Don't metion it, It's a pleasure. Không dùng *It's nothing*)
- "**Please** tell Joy I'll be late". Andrew said.
  Andrew nói: "Làm ơn nói với Joy là tôi đến muộn"
  (please được dùng cho những lời yêu cầu lịch sự)

pleased with

- We're very **pleased with** the quality of his work.
  Chúng tôi rất hài lòng với chất lượng công việc của anh ta.
  (Không dùng **pleased from/of**)

plenty (of) . a lot (of)

- We've got **plenty of time** before the train leaves.
  Chúng tôi còn khá nhiều thời gian trước khi tàu chuyển bánh.
  (Không dùng **plenty time**)
- How much time have we got before the train leaves? – **Plenty/A lot.**
  Chúng ta còn bao nhiêu thời gian trước khi tàu chuyển bánh? – Còn nhiều.
  (Không dùng **Plenty of* *A lot of**)
- We've got **plenty of time/a lot of time** before the train leaves.
  Chúng tôi còn có khá nhiều thời gian trước khi tàu chuyển bánh.
  (plenty hay a lot có thể đứng một mình hoặc plenty of/a lot of + danh từ đếm được hoặc không đếm được)
- We **haven't got a lot of** time before the train leaves.
  Chúng tôi không còn nhiều thời gian trước khi tàu chuyển bánh.
  (Không dùng **haven't got plenty of**)
  (ít khi dùng plenty of trong các câu phủ định)

poetry . poem

- Let me read you **a poem** from this anthology.
  Để tôi đọc cho anh nghe một bài thơ trong tuyển tập này.
  (Không dùng **a poetry**)
- Let me read you **some poetry/poems** from this anthology.
  Để tôi đọc cho anh nghe một vài bài thơ trong tuyển tập này.
  (Không dùng **some poetries**)
  (poetry là danh từ không đếm được)

point: there's no point

- **There's no point (in) trying** to mend this shirt. It's too old.
  Không nên sửa cái áo sơ mi này. Nó cũ quá rồi.
  (Không dùng **to try**)

point . stitch

- Bother! I've dropped a **stitch!**
  Gay quá! Tôi bỏ sót một mũi rồi.
  (Không dùng **point**)
  (stiches: *mũi khâu và đan)*
- Who won? I did by two points.
  Ai thắng đấy. Tôi đã thắng 2 điểm.
  (points: *điểm ghi được trong chơi bóng)*

police . policeman

- **A policeman** waved us down just as we came off the motorways.

Viên cảnh sát vẫy chúng tôi lại ngay khi chúng tôi vừa ra khỏi xa lộ.
(Không dùng **a police**)
- The police are getting a big pay rise.
Cảnh sát sẽ được tăng rất nhiều lương.
(Không dùng **the police is* *the polices are**)
(Danh từ tập thể + động từ số nhiều)

policy . politics
- Harry's **politics** are slightly left of center.
Quan điểm chính trị của Harry hơi thiên về cánh tả.
(Không dùng **politics is* *politic is**)
(= political opinions: *các quan điểm chính trị; danh từ số nhiều + động từ số nhiều đối với từng trường hợp riêng biệt*)
- **Politics** is one of the most important aspects of the study of history.
Chính trị là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của nghiên cứu lịch sử.
(Không dùng **(the) politics are* *(the) politic is**)
(danh từ số nhiều + động từ số ít để chỉ các môn học)
- This sort of thing won't do. It's a matter of **policy.**
Việc này không thể thực hiện được đâu. Đó là vấn đề nguyên tắc.
(Không dùng **politics**)
(= the official line, organizing principle: *đường lối chính thức, nguyên tắc có tổ chức*)

polish . shine
- Your shoes have a nice shine.
Đôi giày của anh bóng loáng.
(Không dùng **polish**)
(nghĩa là đôi giày phản chiếu ánh sáng)
- I'm going to give my shoes a good polish.
Tôi sẽ đánh cho đôi giày của tôi thật bang.
(= clean, using shoe polish or shoe cream: *làm sạch, dùng chất đánh bóng giày hay si đánh giày*)
- How often do you **polish/shine** your shoes?
Cậu có thường xuyên đánh giày không?

pollution
- **Pollution** is killing many of Europe's lakes and rivers.
Nạn ô nhiễm đang huỷ diệt rất nhiều sông hồ ở Châu Âu.
(Không dùng **pollutions are**)
(pollution : *là danh từ không đếm được*)

pool . pond . lake
- He's sailing on the **lake.**
Anh ta đang bơi thuyền trên hồ.
(Không dùng **pool/pond**)
(= a large area of water with land all round: *một vùng nước rộng có đất bao quanh*)
- There are some lovely ponds with swans in the middle of the park.
Ở giữa công viên có một cái hồ nước với thiên nga bơi lội tung tăng.
(Không dùng **pools**)
(a pond *là một vùng nước nhỏ, thường là nhân tạo, dùng cho động vật hay dùng để trang trí cho một khu vườn*)
- Come for a swim in the **pool.**
Hãy đến hồ để bơi.
(*a pool* thường xuất hiện một cách tự nhiên ví dụ như *a rock pool* là vùng nước có đá ngầm, trừ trường hợp *a swimming pool* là bể bơi)
- Your wet coat has made a **pool** of water on the kitchen floor.
Chiếc áo khoác ướt của anh tạo thành một vũng nước trên sàn bếp.
(Không dùng **pond* *lake**)
(= a small amount of liquid: *một lượng nước nhỏ*, a puddle: *vũng nước*)

poor
- She was rich when she was young but she died **poor/a poor woman.**
Bà ta rất giàu khi còn trẻ nhưng bà ta đã chết trong nghèo khó/như một người đàn bà nghèo khó.
- The Robinsons are poor/poor people.
Gia đình Robinsons rất nghèo.
- You poor thing! The poor girl!
Cháu thật là không may mắn. Cháu bé đáng thương.
(Không dùng **you poor* *the poor**)
(= unfortunate: *không may mắn; chúng ta không dùng từ poor đi một mình để chỉ một người nghèo*)
- **The poor** need help.
Người nghèo luôn cần giúp đỡ

(Không dùng **the poors**)
(the + tính từ dùng để chỉ một nhóm người, danh từ là poverty chứ không phải là **poorness**)

- The rich got richer and the poor got **poorer.**
  Người giàu càng trở nên giàu hơn, người nghèo càng trở nên nghèo hơn.
  (Không dùng **they poorer**)

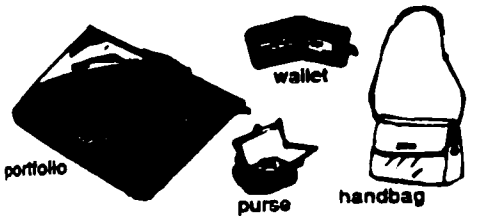

portfolio . wallet . purse . handbag

- I'm sure I put the note in my **wallet.**
  Tôi chắc là tôi đã cho đồng tiền vào ví (tiếng Anh của người Mỹ là pocketbook)
  (Không dùng **portfolio**)
- My **purse** is bulging with pennies.
  Cái bóp của tôi căng phồng với những đồng xu.
  (Không dùng **portfolio**)
- Don't forget your **handbag.**
  Cậu đừng quên cái túi xách tay nhé (tiếng Anh của người Mỹ là purse)
- I need a **portfolio** for all these drawings.
  Tôi cần một cái cái để đựng tất cả các bức tranh này.
  (= a large flat case for storing/carrying e.g. drawings: *một cái cặp to, dẹt dùng để chứa/mang các thứ ví dụ như tranh; an investment portfolio là một tập hợp tất cả các cổ phiếu kinh doanh)*

positive . favourable

- Reviews of Anita Brookner's latest novel have been extremely **favourable/positive.**
  Bài phê bình cuốn tiểu thuyết mới đây nhất của Anita Brookner đã rất chính xác.
  (favourable = *thể hiện sự nhất trí*: positive = not negative: *không bắt bẻ được)*
- I'm **positive** I posted those letters.
  Tôi tin chắc là tôi đã gửi những bức thư đó rồi.
  (= sure: *tin chắc, chắc chắn)*

possibility (of)

- There's no possibility of arriving on time.
  Không có khả năng đến đúng giờ
  (Không dùng **possibility to arrive**)
  (chỉ dùng of + -ing sau possibility)

possibly . perhaps

- Don't worry. **Perhaps** you'll get a letter tomorrow.
  Đừng lo. Có lẽ ngày mai cậu sẽ nhận được thư.
  (hay dùng hơn possibly)
- I could **possibly** put the letter in the rubbish bin by mistake.
  Có thể tôi đã vứt nhầm bức thư vào trong thùng rác.
- **Possibly** you're right but I hate to think so.
  Có thể là cậu đã đúng nhưng tôi không thích nghĩ như vậy.
  (perhaps = *"tôi không chắc chắn", đặc biệt là khi chúng ta đưa ra một lời giải thích*; possibly = 'it's possible', ' It might be so': *có thể là như vậy)*

post: by post . in the post

- How long will this parcel take to get there **by post?**
  Gói hàng này phải mất bao lâu mới có thể đến đó bằng đường bưu điện?
  (Không dùng **with the post* *in the post**)
- Your cheque's **in the post**/been sent **by post.**
  Tờ séc của anh đang được gửi theo đường bưu điện.
  (in the post = on its way by post: *đang trên đường chuyển bằng bưu điện)*

pot

- There's some stew in the **pot.**
  Có một ít thịt hầm ở trong nồi.
  (nghĩa là nồi nấu)
- This lovely **pot** was a wedding present.
  Cái bình đẹp này là một quà tặng đám cưới.
  (= a clay or ceramic dish, bowl, teapot: *một cái đĩa, bát, ấm trà làm bằng đất sét hay gốm v.v...)*
- This plant needs a bigger **pot.**

Cây đó cần một cái chậu lớn hơn.
(= a flowerpot, clay, plastic or ceramic: *chậu hoa làm bằng đất sét, chất dẻo hay gốm)*

practicable . practical . practised

- Anne is so calm and **practical.** She does everything well.
  Anne rất bình tĩnh và khéo tay. Cô ta làm tốt tất cả mọi thứ.
  (Không dùng **practicable* *practised**)
  (= sensible, competent: *khéo léo, nhanh trí, nhạy cảm, có đủ khả năng)*
- I'm not at all **practical.** I can't even use a hammer.
  Tôi không khéo tay một chút nào cả. Tôi thậm chí không biết dùng búa nữa.
  (Không dùng **practicable* *practised**)
  (= good at making and repairing things: *giỏi làm hay sửa chữa các đồ vật)*
- It's an excellent teaching course with plenty of opportunity for **practical** experience.
  Đó là một khoá học sư phạm tuyệt vời với nhiều cơ hội cho ta những kinh nghiệm thực tế.
  (Không dùng **practicable* *practised**)
  (có nghĩa là thực sự làm cái gì)
- It just isn't **practicable/practical** to go back to work as soon as you've had a baby.
  Cô không thể đi làm ngay sau khi sinh cháu được đâu.
  (Không dùng **practiced**)
  (= capable of being done/sensible: *khả năng được làm/có ý thức)*
- You'll be OK. Mrs Wilbur is an extremely **practised** (AmE **practiced**) osteopath.
  Cậu nhất định sẽ khoẻ thôi. Bà Wilbur là kỹ thuật viên lý liệu có rất nhiều kinh nghiệm (tiếng Mỹ practiced)
  (nghĩa là bà ta đã làm rất nhiều trường hợp)

practise . practice

- Your tennis will improve with **practice.**
  Cậu sẽ đánh tennis tốt hơn bằng cách thực hành nhiều.
- I **practise** (AmE also practice) yoga daily.
  Ngày nào tôi cũng tập yoga.
- I practise (AmE also practice) lifting weights everyday.
  Ngày nào tôi cũng tập tạ.
  (Không dùng **practiced to lift**)
  (**practice là danh từ; practice là động từ: đặc biệt trong tiếng Anh**)

prayer(s)

- **Say a prayer** for me.
  Hãy cầu nguyện cho tôi.
  (Không dùng **tell* *make**)
  (say one's prayers: *cầu nguyện cho ai đó)*

precious . valuable . invaluable

- His help was most **valuable./** His help was **invaluable.**
  Sự giúp đỡ của anh ta thật quí giá. Sự giúp đỡ của anh ta là vô giá.
  (Không dùng **precious**)
  (nghĩa là thực tế và có lợi)
- I lost some **precious/valuable** jewellery.
  Tôi đã bị mất một số đồ trang sức quý giá.
  (precious = *đặc biệt hay qui giá*: valuable = *trị giá nhiều tiền hay có ích lợi;* valuable advice *lời khuyên có giá trị.* Invaluable *không trái nghĩa với* valuable mà nghĩa là vô giá, cực kỳ hữu dụng)

precise . accurate . punctual . exact

- I haven't yet found a tyre pressure gauge that is wholly **accurate.**
  Tôi vẫn chưa tìm thấy máy đo áp lực xe hoàn toàn chính xác.
  (Không dùng **precise* *exact* *punctual**; từ trái nghĩa là inaccurate)
  (accurate = *chính xác, dùng cho đồng hồ, máy móc v.v... đặc biệt là dùng sau động từ)*
- The witness gave us an **accurate/precise** account of what she had seen.
  Nhân chứng đã kể lại cho chúng tôi một cách chính xác những gì cô ta nhìn thấy.
  (accurate = *đúng, chính xác;* precise = *cẩn thận/chính xác)*
- Your interview is at 4.30 and make sure you're **punctual.**
  Cuộc phỏng vấn của cậu sẽ diễn ra vào lúc 4.30 và cậu nhớ là không được chậm trễ đấy nhé.
  (Không dùng **exact* *accurate**)
  (= on time: *đúng giờ; trái nghĩa là* unpunctual: *không đúng giờ)*
- I can't think of the **exact/precise** word to describe my feelings.

Tôi không thể nào nghĩ ra một từ chính xác để mô tả cảm giác của mình.
(Không dùng **accurate* *punctual**)
(*các từ trái nghĩa là* inexact, imprecise = không chính xác)
- This is an **accurate/exact** copy of the original painting.
Đây là bản sao chính xác của bức tranh nguyên bản.
(= true and precise: *đúng và chính xác)*

prefer
- Which one do you **prefer?**
Anh thích người nào hơn?
(Không dùng **Are you preferring* *do you like**)
(dùng tĩnh, không dùng động)
- **I prefer waiting/to wait** here.
Tôi thích chờ ở đây hơn.
(Gần như không có sự khác nhau về nghĩa: I prefer waiting *tôi thích chờ đợi* = I'm waiting: I prefer doing that/: *tôi đang đợi. Tôi thích như thế;* I prefer to wait = so I'll wait: *tôi thích chờ đợi = do đó tôi sẽ đợi)*
- **I prefer swimming to cycling/ I prefer swimming rather than cycling.**
Tôi thích bơi hơn đi xe đạp.
(Không dùng **I prefer ... than* *I prefer ... from**)
- **I prefer to swim rather than (to) cycle.**
(không dùng **I prefer to swim to cycle**)*
(rather than dùng sau prefer + to)
- Would you **prefer fish? Yes, I'd prefer that.**
Cậu có thích ăn cá không? Có, tớ thích lắm.
(Không dùng **I'd prefer**)*
- Would you **prefer to wait**? Yes, **I'd prefer to.**
Anh có thể chờ được không? Vâng, có thể.
(Không dùng **I'd prefer**)*

premium . prize/award
- John has won lots of **prize/awards** for his film.
John đã giành được nhiều giải thưởng cho bộ phim của anh ta.
(Không dùng **premiums**)*
(prize và award thường được sử dụng như nhau; a prize thường là một đồ vật; an award thường là bằng khen và tiền, chú ý là có thể dùng to award a prize, không dùng **award with**)*
- Insurance **premiums** go up every year.
Tiền bảo hiểm vẫn tăng lên hằng năm.
(= charge: *lệ phí)*
- Good managers are **at a premium.**
Những người quản lý tốt được đánh giá cao.
(= hard to obtain: *khó với tới)*

preoccupied . worried . upset
- We were very **worried/upset** when you didn't telephone us.
Chúng tôi đã rất lo lắng khi không thấy anh gọi điện cho chúng tôi.
(Không dùng **preoccupied**)*
(worried: *lo nghĩ về điều gì đó;* upset: *buồn bực vì điều gì đó không hay xảy ra)*
- I've been so **preoccupied with** moving house. I've neglected nearly everything else.
Tôi rất bận rộn với việc dọn nhà. Tôi hầu như lơ là mọi việc khác.
(= absorbed, busy with one thing; a person who is preoccupied may also be worried, but not necessarily: *bị cuốn vào, bận rộn về một việc gì đó; một người bận rộn thì sẽ lo nghĩ nhưng không cần thiết.)*

prescription . recipe . receipt
- There's a very nice **recipe** for moussaka in today's paper.
Có một công thức làm món ăn moussaka của Hy Lạp rất ngon được đăng trên báo ngày hôm nay.
(Không dùng **prescription* *receipt**, *đó là những từ cổ)*
(= a set of instructions for cooking: *một công thức hướng dẫn làm các món ăn; moussaka là món ăn Hy Lạp làm bằng thịt thái mỏng và rau (thường gồm có cà tím và cà chua))*
- You need a **prescription** from a doctor for antibiotics.
Anh cần có đơn thuốc dùng thuốc kháng sinh của bác sĩ.
(Không dùng **recipe* *receipt**)
(= a written order for medicine by a doctor; *đơn thuốc do bác sĩ kê)*
- We can't accept returned goods without **receipt.**
Chúng tôi không thể chấp nhận hàng trả lại mà không có hoá đơn.

(Không dùng **prescription* *recipe**)
(= a written proof of purchase: *giấy tờ chứng nhận đã mua hàng)*

present . presents

- Roy, please make a list of **those present** at the meeting.
  Roy, hãy lập danh sách những người đến dự cuộc họp.
  (Không dùng **the presents**)
  (= the people who were there: *những người có mặt ở đó)*
- They've got some lovely wedding **presents.**
  Họ đã nhận được một số quà mừng đám cưới rất đẹp.
  (= gifts: *quà tặng;* singular: *số ít: present)*

presently . at present/just now . soon

- We have no news about it **at present/just now.**
  Hiện nay/ngay bây giờ chúng tôi chưa có tin gì về điều đó cả.
  (presently = "now": *bây giờ trong tiếng Mỹ)*
- Just give me a moment. I'll be with you **presently.**
  Hãy chờ tôi một chút. Tôi sẽ ra ngay đây.
  (Không dùng **at present/just now**)
  (= soon, in a moment: *ngay, trong chốc lát; từ này đã lỗi thời)*
- **I'll soon** know the result of my test.
  Chẳng bao lâu nữa tôi sẽ biết kết quả bài kiểm tra của tôi.
  (= in the near future: *trong tương lai gần nhưng không nhất thiết phải ngay lập tức giống như presently)*
- **At present** we're staying with our son.
  Hiện nay chúng tôi đang ở với con trai
  (= currently: *hiệnnay, hiện thời)*

preservative . condom . prophylactic . contraceptive

- People can limit the spread of AIDS if they use **condoms.**
  Mọi người có thể hạn chế sự lan truyền của AIDS nếu họ sử dụng bao cao su.
  (Không dùng **preservatives* *prophylactics**: chú ý nhãn hiệu durex = a condom/condoms được sử dụng rộng rãi trong tiếng Anh và không có nghĩa là băng dính xen-lu-lo, trong tiếng Úc cũng vậy, trong tiếng Mỹ Scotch tape có nghĩa là loại băng dính trong)
- If you want to avoid flu this winter, a flu jab is the only **prophylactic.**
  Nếu cậu không muốn bị cúm trong mùa đông này thì tiêm chủng phòng ngừa là biện pháp phòng bệnh duy nhất.
  (= something that prevents disease: *một vật có tác dụng ngăn chặn bệnh tật: các từ prophylactic và protective dùng để chỉ bao cao su đến nay không dùng nữa hoặc mang nghĩa cầu kỳ, kiểu cách)*
- Food manufactures are required by law to state which **preservatives they use.**
  Luật pháp yêu cầu các nhà sản xuất thức ăn thông báo về các chất bảo quản mà họ sử dụng.
  (= substances that make food last: *các chất bảo quản thức ăn, làm cho thức ăn có thể để được lâu)*
- The condom is one of many forms on **contraceptive.**
  Bao cao su là một trong số rất nhiều biện pháp tránh thai.
  (Không dùng **prophylatic**)
  (contraceptives = *các biện pháp hạn chế sinh đẻ)*

press . squeeze

- **Squeeze** this lemon please.
  Hãy vắt quả chanh này đi.
  (Không dùng **press**)
- This is the time of the year when the wine-growers **press** their grapes.
  Đây là thời điểm trong năm mà những người trồng nho ép nho làm rượu.
  (squeeze là vắt bằng tay, press là ép bằng máy; wine – press: máy ép nho)
- She **pressed/squeezed** my hand warmly.
  Cô ta bắt tay tôi một cách nồng nhiệt.
  (= grasped my hand firmly when we shook hands: *nắm chặt tay tôi khi chúng tôi bắt tay nhau)*

press/push . ring

- I'll ring the bell/the front door bell again.
  Tôi sẽ ấn chuông/chuông cửa trước một lần nữa.
  (Không dùng **press**)

- Can you **press/push** that button for me please. It will **ring** a bell upstairs.
  Anh làm ơn ấn hộ tôi cái nút kia. Chuông ở tầng trên sẽ kêu.
  (dùng ring a bell: rung chuông nhưng phải dùng press/push a button: ấn nút chuông)
- Why don't you **ring** them?
  Tại sao cậu không gọi điện cho họ
  (Không dùng **press**)
  (= phone: *gọi điện thoại)*

pretty . prettily
- Reg is **sitting pretty** now his aunt's died.
  Giờ đây Reg trở nên giàu có khi bác gái của anh ta đã chết.
  (be sitting pretty = be well of: *giàu có, dư giả)*
- The little girl smiled **pretty** at the camera.
  Cô gái bé nhỏ đã mỉm cười một cách rất đáng yêu trước ống kính camera.
  (-ly dùng để mô tả một hành động)
- **Advoid travelling** during the rush hour.
  Tránh đi lại trong giờ cao điểm.
  (Không dùng **Prevent/advoid from traveling/to travel**)
- I can't prevent you (from)/prevent your going if you want to.
  Tôi không thể ngăn cản được anh nếu anh muốn đi.
  (Không dùng **advoid**)

priceless . valualess . worthless
- This isn't a Rembrandt. It's **valueless/worthless.**
  Đây không phải là tranh của Rembrandt. Bức tranh này chẳng có giá trị gì cả.
  (Không dùng **priceless**)
  (= without any value: *không có giá trị)*
- Rembrandt's Night Watch is **priceless.**
  Bức tranh "Ngắm đêm" của Rembrandt là một tác phẩm vô giá.
  (= "beyond price", too valuable to be measured: *rất có giá trị không thể xác định nổi)*

principle . principal
- The first violin is the **principal** musician in an orchestra.
  Cây violông chính là người nhạc công trưởng trong dàn nhạc.
  *(Không dùng *principle*)*
  (tính từ = chief, leading: *trưởng, dẫn đầu, chủ điệu)*
- Miss Hargreaves has just been appointed **principal** of the college.
  Cô Hargreaves vừa mới được bổ nhiệm chức hiệu trưởng của trường cao đẳng.
  (Không dùng **principle**)
  (*danh từ* = head: *hiệu trưởng)*
- A good **principle** is not to borrow money you can't repay.
  Một nguyên tắc cơ bản là không nên vay tiền khi bạn không có khả năng thanh toán.
  (Không dùng **principal**)
  (= a basic rule: *một nguyện tắc cơ bản, principle không bao giờ là tính từ)*

print . type . stamp
- I'll **print** those letters for you.
  Tôi sẽ in những bức thư đó cho anh.
  (nghĩa là trên một máy in)
- I'll **type** those letters for you.
  Tôi sẽ đánh máy những bức thư đó cho anh.
  (nghĩa là trên một bàn phím)
- Have they **stamped** your passport?
  Họ đã đóng dấu hộ chiếu của anh chưa?
  (= marked it with a rubber stamp: *đóng dấu bằng con dấu)*

probable (that) . probably . likely (to)
- **It's likely to rain/it's likely that it will** rain tomorrow.
  Có khả năng ngày mai trời sẽ mưa/có khả năng là ngày mai trời sẽ mưa.
  (Không dùng **It's probable to**)
- **It's probable that** it will rain tomorrow.
  Có thể ngày mai sẽ mưa.
  (probable + that chứ không phải là "to")
- **It will probably** rain soon.
  Có lẽ trời sắp mưa.
  (Không dùng **likely**)
- **She's likely to** arrive anyday now.
  Bây giờ cô ta có lẽ sẽ đến vào bất cứ ngày nào.
  (Không dùng **she's probable/likely that she will**)
  *(Không dùng *probable* với chủ ngữ là người)*
- **She'll probably** arrive any day now.
  Bây giờ cô ta có lẽ sẽ đến vào bất kỳ ngày nào.

problem

- My son's **having a problem (in) finding** work. Con trai tôi đang gặp khó khăn trong chuyện tìm việt làm.
  (Không dùng **having a problem to find**)
- **It's a problem to find/finding** work.
  Khó có thể tìm được việc làm.
  (động từ nguyên dạng có thể dùng sau be + a problem)

proceed . advance . precede

- **Advance** two squares.
  Hãy tiến lên hai ô vuông.
  *(Không dùng *proceed*)*
  (= move forward in a board game: tiến về phía trước trong một trò chơi trên bảng gỗ/ giấy)
- We were **proceeding** towards Rome when the accident happened.
  Khi chúng tôi đang trên đường tới Rome thì tai nạn xảy ra.
  *(Không dùng *advancing*)*
  (= going forward: *đi về, đi về phía; cách nói trịnh trọng/mang tính pháp luật*)
- We had to cut down the undergrowth before we could **advance/proceed** any further
  Chúng tôi đã phải cắt bỏ đi tầng cây thấp trước khi mở đường đi xa hơn.
  (ở đây hai từ có nghĩa như nhau)
- The contents list in a book should **precede** the preface.
  Mục lục của một quyển sách cần phải in trước lời mở đầu.
  (Không dùng **proceed* *advance*)
  (= go before: *đi trước*)

process . trial

- The **trial** lasted a week.
  Việc xử án đã kéo dài một tuần.
  (không dùng **process*)
  (= a trial in a court of law: *việc xử án trong một phiên toà*)
- The **process** of the law is slow and painful.
  Chế định pháp luật là một quá trình chậm chạp và khó khăn.
  (Không dùng **trial*)
  (= all the stages, the procedure: *quá trình bao gồm tất cả các giai đoạn*).
- Learning Japanese was a slow **process.**
  Học tiếng Nhật là một quá trình chậm chạp.
  (= a sequence of actions: *trình tự của hoạt động*)

product . products . produce . production

- We grow most of our own **produce** in the garden.
  Chúng tôi trồng đa số các sản phẩm của chúng tôi ở trong vườn.
  (Không dùng **product* *products*)
  (*danh từ không đếm được* = fruit, vegetables, ect..: *hoa quả, rau,v.v..*)
- This Olivetti computer is an Italian **product.**
  Máy vi tính Olivetti này là một sản phẩm của Ý.
  (Không dùng **produce*)
  (Danh từ đếm được = sản phẩm được làm ra để bán).
- There is no end to the demand for consumer **product.**
  Nhu cầu về hàng hoá tiêu dùng là vô hạn.
  (Không dùng **produce*)
  (= usually things that are made for sale: *thường là những thứ được làm ra để bán*).
- We export all we **produce.**
  Chúng tôi xuất khẩu tất cả những thứ chúng tôi làm ra.
  (Không dùng **product*)
  (động từ = trồng, sản xuất hoặc làm ra, product là danh từ)
- We'll earn more if we increase production.
  Chúng ta sẽ kiếm được nhiều tiền hơn nếu chúng ta tăng gia sản xuất.
  (Không dùng *produce*)
  (= the amount we produce: *khối lượng chúng ta sản xuất*)

professor . teacher

- Mr Jones was a **teacher** of History before he became a headmaster
  Ông Jones đã là giáo viên lịch sử trước khi trở thành hiệu trưởng.
  (Không dùng **professor*)
  (là giáo viên dạy ở trường phổ thông)
- He was **Professor** of physics and head of his university department at the age of 26.
  Ở tuổi 26, ông ta đã là giáo sư vật lý và là chủ nhiệm khoa của trường đại học tổng hợp.

*(a professor là từ tiếng Anh của người Anh, là người có vị trí cao nhất ở trong một khoa của trường đại học; trong tiếng Mỹ đó là người dạy trong một trường đại học; chúng ta không gọi một thầy giáo là "Mr Teacher": ông thầy giáo ơi; chúng ta gọi một thầy giáo bằng Mr + họ hoặc bằng Sir và một cô giáo bằng Miss/Mrs + họ; chúng ta gọi một giáo sư nam hay nữ bằng Professor + họ, không dùng *Mr/Mrs professor*: ông/bà giáo sư ơi)*

profile . tread

- What's the minimum **/tread** which the law allows on tyres?
  Talông tối thiểu của lốp xe mà pháp luật cho phép là bao nhiêu?
  (Không dùng **profile**)
  (= the depth of pattern on a tyre: *độ sâu của gai lốp, chúng ta có thể nói low/high profile tyres (lốp thấp/lốp cao) dùng để chỉ hình dạng chung của lốp nhìn từ mặt bên)*
- I've got a photo of you here in **profile.**
  Ở đây tôi có một bức ảnh chụp nghiêng của cậu.
  (= seen from the side: *nhìn từ mặt bên)*
- There's a **profile** of the new minister of Education in today's paper.
  Có một tiểu sử sơ lược về vị Bộ trưởng Bộ Giáo dục mới trong tờ báo ngày hôm nay.
  (= an account, outline description: *mô tả sơ bộ, không chi tiết)*

profit

- Stores haven't **made** as much **profit** as usual this year.
  Năm nay các cửa hàng không thu được nhiều lợi nhuận như mọi năm.
  (Không dùng **done...profit**)
- We sold our car **at a profit.**
  Chúng tôi đã bán chiếc ô tô của chúng tôi với giá hời.
  (Không dùng **with a profit**)

programme . channel

- Which **channel** is it on? – It's on **channel 2.**
  Chương trình đó trên kênh nào vậy? Nó ở kênh 2.
  (Không dùng **2nd programme**v.v...)
  (= a TV channel: *kênh truyền hình)*
- Which TV **progrramme** do you like best? – I like "Neighbours".
  Cậu thích chương trình vô tuyến nào nhất? Tôi thích chương trình "Những người hàng xóm".
  (Không dùng **channel**)

programme . syllabus curriculum . program

- There's a new **syllabus** for next year's Certificate in Advanced English.
  Có một giáo trình mới cho việc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh nâng cao của năm tới.
  (Không dùng **programme* *curriculum**)
  (a syllabus: *là giáo trình của một môn học do một nhà trường hay một hội đồng thi quyết định).*
- Art isn't on our school **curriculum.**
  Nghệ thuật không phải là môn học trong chương trình chung của nhà trường chúng tôi.
  (a school curriculum *là bản chương trình chung của tất cả các môn).*
- What's your **programme** today?
  Chương trình của cậu hôm nay bao gồm những gì vậy?
  (= a sequence of planned activities: *trình tự các hoạt động theo kế hoạch)*
- This concert programmer (BrE)/program (AmE) is very expensive.
  Cuốn chương trình hoà nhạc này rất đắt tiền.
  (= information booklet: *cuốn sách thông tin nhỏ)*
- Have you seen Microsoft's new wordprocessing **program?**
  Cậu đã thấy chương trình xử lý từ mới của công ty máy tính Microsoft chưa?
  (= computer program: *chương trình máy tính)*

progress

- **Kevin has** made great **progress** since he joined our class.
  Kevin đã rất tiến bộ từ khi anh ta theo học lớp của chúng tôi.
  (Không dùng **a progress* *done progress**)
  (progress là danh từ không đếm được)

progressive . gradual

Some people say there's been a **gradual/progressive** decline in reading standards in the past ten years.

Một vài người cho biết trong mười năm qua đã có sự giảm sút từng bước/giảm sút liên tục về những tiêu chuẩn đọc sách.
(progressive = *liên tục, đều đặn*, gradual = *dần dần*).

- Some people say that reading standards **have** declined because of **progressive** teaching methods.
Một vài người nói rằng việc đọc sách đã giảm sút bởi có những phương pháp dạy học tiên tiến.
(Không dùng **gradual**)
(= "modern", reflecting new thinking: *hiện đại, phản ánh những tư tưởng mới*)

promise

- If you've **made a promise,** you should keep it.
Nếu cậu đã hứa cậu phải giữ lời.
(Không dùng **done a promise**)
- Promise to be back before midnight.
Cậu phải hứa là trở về trước lúc nửa đêm đấy nhé.
- **Promise me to be** back before midnight
Cậu phải hứa với tôi là trở về lúc nửa đêm đấy nhé.
(Không dùng **promise to me**)
- **Promise (me) that** you will be back before midnight.
Hãy hứa với tôi là cậu sẽ trở về trước lúc nửa đêm đi.
(promise (me) + to hoặc that)

pronounce . say . call

- What do you **call** this in English?
Cậu gọi cái này bằng tiếng Anh là gì?
(Không dùng **What do you say* *How do you say**)
(gọi tên các đồ vật)
- How do you **say** 'Merci' in English?
Cậu nói từ Merci bằng tiếng Anh như thế nào?
(= What is the correct equivalent? *Từ tương đương chính xác là gì?*)
- How do you **pronounce/say** "cough"?
cậu phát âm/nói từ "cough" như thế nào?
(= What is the correct pronunciation? *Cách phát âm chính xác là gì?*)

pronounciation . accent

He spoke fluent English with **a strong German accent.**
Anh ta nói tiếng Anh rất trôi chảy với âm sắc của người Đức.
(Không dùng **pronounciation**)
(accent: *giọng điệu là cách chúng ta nói một ngôn ngữ mà qua đó người ta có thể biết được nguồn gốc của chúng ta*)
The **pronunciation** of the word "ship" is quite different from sheep.
Cách phát âm của từ "ship" hoàn toàn khác với từ "sheep".
(Không dùng **accent**: chú ý đánh vần không phải là **pronounciation**)
(= the way we say particular words: *cách chúng ta nói những từ nhất định*)

proof (of) . receipt

We can't accept returned goods without a **receipt.**
Chúng tôi không thể nào chấp nhận hàng trả lại mà không có hoá đơn mua hàng.
(Không dùng **proof**)
(= the written statement you receive when you pay a bill: *tờ giấy bạn nhận được sau khi trả tiền hàng*).
Do you have **proof** of our purchase?
Anh có bằng chứng đã mua hàng của chúng tôi không?
(Không dùng **for**)
We suspect he's been stealing, but we haven't enough **proof.**
Chúng tôi nghi ngờ hắn ta ăn trộm nhưng chúng tôi không có đủ bằng chứng.
(= something that shows what is true: *một cái gì đó chứng tỏ một điều gì đó là đúng*).

proper . own

I'd love to have **my own room/a room of my own.**
Tôi muốn có một phòng riêng/một phòng riêng của tôi.
(Không dùng **my proper room* *an own room**)
(=solely for my use: *dùng riêng cho tôi; own đi sau my, your...dùng để nhấn mạnh ý nghĩa sở hữu*).

- Don't use my comb. Use **your own.**

Xin đừng dùng lược của tôi. Hãy dùng của cậu ấy.
(Không dùng **your own one* *your proper one**)

- I translated the poem into Italian **on my own/by myself.**
Tôi đã tự mình dịch bài thơ sang tiếng Ý.
(= alone, unaided: *tự, một mình, không cần ai giúp đỡ*).
(Không dùng **by my own**)
- What matters is who you are, not what you **own?**
Điều quan trọng là anh là ai chứ không phải anh có gì?
(Không dùng **are owning**)
(stative use: *dùng tĩnh*)
- It took me ages to learn the **proper** way to use chopsticks.
Tôi đã phải mất một thời gian dài mới có thể học cách cầm đũa cho đúng.
(= correct: *đúng*)

propose . suggest . offer

- I **suggest** (that) this is the right time.
Tôi nghĩ rằng đây là giờ đúng.
(Không dùng **propose**)
(suggest = *đưa ra một ý nghĩ*)
- **I propose/suggest (that)** we act immediately.
Tôi cho rằng/nghĩ rằng phải hành động ngay lập tức.
(Không dùng **I propose/suggest us to act**)
(propose = *đưa ra một kế hoạch, đưa ra một ý nghĩ*)
- I **suggested/proposed** a figure of £5,000
Tôi đã gợi ý/đề xuất một số tiền 5.000 bảng.
(= put it up as an idea/ a plan: *đề xuất một ý kiến/một kế hoạch*)
- I **offered** a sum of £5.000
tôi đã biếu một khoản tiền trị giá 5000 bảng.
(=named it as a sum for acceptance or refusal: *đó là khoản tiền có thể được chấp nhận hoặc từ chối*)

prospect . prospectus . brochure

- I've sent for a **prospectus** about language courses.
Tôi đã gọi mang đến một tờ quảng cáo về các khoá học ngoại ngữ.
(Không dùng **prospect* *brochure**)
(= a document published by schools and companies describing their activities: *một tài liệu do các trường học và các công ty phát hành mô tả hoạt động của họ*).
- I've sent a **brochure** about skiing holidays.
Tôi đã gọi mang đến một cuốn sách nhỏ về các kỳ nghỉ có trượt tuyết.
(Không dùng **prospectus* *prospect**)
(= a document that advertises and provides information about holidays, hotels: *một quyển sách nhỏ quảng cáo và cung cấp những thông tin về các kỳ nghỉ, khách sạn v.v..*)
- Is there any **prospect** they'll ever find a cure for the common cold?
Liệu có triển vọng là họ sẽ tìm thấy một biện pháp điều trị bệnh cảm mạo hay không?
(= future possibility: *khả năng trong tương lai*).

protest . complain . object

- We all **complained/protested/objected/** when the boss suggested we should work Sundays.
Tất cả chúng tôi đều kêu ca/phản kháng/phản đối khi ông chủ nói chúng tôi phải làm việc vào các
ngày chủ nhật.
(complain = *thể hiện sự không hài lòng;* protest = *thể hiện sự không hài lòng mạnh mẽ,* object = *phản đối, chống đối*)
- Whenever we go on holiday, Eric **complains about** food.
Bất cứ khi nào chúng tôi đi nghỉ, Eric cũng phàn nàn về đồ ăn.
(Không dùng **complains for/of**)
(complain about: *phàn nàn về một điều gì đó nhưng* complain of pain/illness: *kêu đau, kêu ốm*. He's **complaining of** earache: Anh ta đang kêu đau tai).
- No one believed me when I **protested** I was innocent.
Không ai tin tôi khi tôi kháng nghị là mình vô tội.
(Không dùng **complained* *objected**)
(= claimed loudly: *phản kháng, kháng nghị*)

protocol . application . sheet of (exam) paper

- You have to send three copies of this **application** to the council.

Cậu phải giữ ba bản sao của lá đơn này cho hội đồng.
(Không dùng **protocol**)
- Can I have another **sheet of paper** please?
Tôi có thể xin thêm một tờ giấy khác được không?
(Không dùng **protocol**)
(nghĩa là trong khi đang thi)
- What's the **protocol** for registering complaints between governments.
Biên bản ghi lại kiến nghị giữa các quốc gia bao gồm những gì vậy?
(= the rules of correct diplomatic procedure: *các điều luật của thủ tục ngoại giao đúng đắn; protocol nghĩa đen là trang giấy đầu tiên của một quyển sách, nhưng trong tiếng Anh nó không được dùng để chỉ các công việc giấy tờ trong văn phòng hay pháp luật và trong các kỳ thi).*

proud of . (take) pride in
- He's so **proud of** his sons.
Ông ta rất tự hào về những đứa con trai của mình.
(Không dùng **for/with**)
- He **takes pride in** his sons.
Ông ta rất tự hào về những đứa con trai của mình.
(Không dùng **for/of**)

prove
- This receipt **proves** that I bought these goods here.
Hoá đơn này chứng tỏ rằng tôi đã mua những thứ hàng này ở đây.
(Không dùng **is proving**)
(stative use: *dùng tĩnh = chỉ ra, chứng tỏ)*
- We've been trying to sell our house, but **it's proving** very difficult.
Chúng tôi đang tìm cách bán ngôi nhà của mình nhưng điều đó xem ra rất khó.
(dynamic use: *dùng động = xem ra)*
- Am I expected to **prove my ability to you**?
Tôi có cần chứng minh khả năng của mình cho ông không?
(Không dùng **prove you my ability** **prove to you my ability**)

prove . test . try . try on . experiment
- We **test** aerodymanic vehicle in **these tunnels**.
Chúng tôi thử những chiếc xe khí động học ở trong các đường hầm này.
(Không dùng **prove** **try (on)**)
(= give tests to measure performance: *thử xem chúng hoạt động như thế nào)*
- **Try** this jam I've just made.
Hãy thử món mứt tôi vừa mới làm.
(Không dùng **prove** **test** **try on** **experiment**)
(= taste: *thử, nếm)*
- This coat's too tight. Can I **try on** the larger size please?
Cái áo khoác này chật quá. Tôi có thể thử cỡ lớn hơn được không?
(Không dùng **experiment** **prove**)
(= put it on to see if it fits, etc *mặc vào để xem có vừa hay không v.v..)*
- Many people object on moral ground to **experimenting** on live animals.
Nhiều người phản đối trên cở sở đạo lý việc tiến hành thí nghiệm trên những động vật sống.
(= conducting tests: *tiến hành thí nghiệm)*
- This video film **proves** he was a thief.
Cuốn video này chứng tỏ hắn ta đã là kẻ ăn cắp.
(= shows, is evidence that: *chứng tỏ, cho thấy, là bằng chứng, chứng tỏ).*

prune . plum . damask . damson
- Don't those fresh ripe **plums** looks gorgeous!
Những quả mận chín kia trông ngon quá!
(Không dùng **prunes** **damasks**)
(plums *là mận tươi)*
- You will need to soak those **prunes** in water before you cook them.
Cậu cần ngâm những quả mận khô này trong nước trước khi nấu chúng.
(prunes là mận khô)
- You don't see **damasks** tablecloths on dining tables very often these days.
Ngày nay các bạn hiếm khi thấy khăn trải bàn làm bằng lụa damask trên các bàn ăn.
(= thick cloth, usually white, with a woven pattern of the same colour: *loại vải dày*

thường có màu trắng, làm bằng lanh hay lụa có dệt nổi hoa văn cùng màu, có thể nhìn thấy được do phản chiếu ánh sáng)

Do you like **damson** jam?

Cậu có thích ăn mứt mận tía không?

(= a small dark purple plum for cooking: *loại mận nhỏ màu đỏ sẫm dùng để làm mứt).*

public . the public . audience

- Two unknown comedians told jokes to warm up **the audience** before the star of the show appeared.

  Hai diễn viên hài không tên tuổi đã kể những câu chuyện vui để khuấy động khán giả trước khi ngôi sao của chương trình biểu diễn xuất hiện.

  (Không dùng **the public* *the lublics*)*

  (= the people watching a show, e.g. a play, a film; or attending a concert: *những người xem kịch, phim hay tham dự một buổi hoà nhạc)*
- The new art gallery has generally pleased **the public.**

  Phòng trưng bày nghệ thuật mới nhìn chung đã làm hài lòng công chúng.

  (Không dùng **the publics*)*
- **The public is/are** flocking to the show.

  Công chúng đang kéo nhau đi xem chương trình biểu diễn.

  (Không dùng **the public is* *the public are*)*

  (the public = *người dân nói chung, sau đó là một động từ số ít hoặc số nhiều)*

publicity . advertising . propaganda

- There's a lot of clever **advertising** on TV.

  Có rất nhiều quảng cáo thông minh trên vô tuyến truyền hình.

  (Không dùng **publicity* *propaganda*)*

  (= making something known in order to sell it: *làm mọi người biết về một cái gì đó để rồi bán nó)*
- The royal divorce received a lot of **publicity.**

  Vụ ly hôn trong hoàng gia đã được dư luận biết đến.

  (Không dùng **advertising* *propaganda*)*

  (= making something known to the public: *làm cho thiên hạ biết về một điều gì đó)*

  Propaganda against the enemy is an important weapon in time of war.

  Tuyên truyền chống lại kẻ thù là một vũ khí quan trọng trong chiến tranh.

  (= information, usually political and often false: *những thông tin thường là về chính trị và không đúng)*

publicly . in public

- I hate changing into my bathing costume in **public.**

  Tôi không thích mặc quần áo tắm ở chỗ đông người.

  (Không dùng **publicly*)*

  (nghĩa là nơi đó người ta có thể nhìn thấy tôi)
- The date of the wedding hasn't yet been announced **publicly.**

  Ngày giờ tổ chức đám cưới vẫn chưa được thông báo cho tất cả mọi người.

  (Không dùng **in public*)*

  (= for everyone to know: *cho tất cả mọi người được biết; chú ý cách đánh vần không phải là "publically")*

pudding . caramel custard . flan . blancmange

- **Caramel custard** made with fresh eggs is lovely.

  Bánh kem caramel được làm bằng trứng tươi trông rất hấp dẫn.

  (Không dùng **pudding*)*

  (= a baked dessert made with eggs, cream and burnt sugar: loại bánh ăn tráng miệng được làm từ trứng, kem và đường cháy)
- Can you give me the recipe for this (fruit) **flan?**

  Cậu có thể cho tớ biết công thức của loại bánh phết mứt (hoa quả) này không?

  (Không dùng **pudding*)*

  (= an open case of cake or pastry filled/topped with e.g. fruit: *vỏ là bánh ngọt hay bánh nướng, phía trong hay phía trên đổ đầy mứt hoa quả).*
- I used to hate **blancmange** when I was a child.

  Tôi thường rất ghét ăn bánh thạch khi tôi còn nhỏ.

  (Không dùng **pudding*)*

  (= a dessert made from cornflour, sugar and milk: *một loại bánh tráng miệng được làm từ bột ngô, đường và sữa)*
- What's for **pudding?**

  Có gì làm món tráng miệng không?

(từ chung để chỉ bất kỳ món tráng miệng nào)

- **Treacle pudding** is a rare luxury!
  Bánh pudding là một loại bánh xa xỉ hiếm thấy!
  (pudding *còn dùng để mô tả bất kỳ một loại thức ăn nào ngọt hay được hấp ở trong chõ ví dụ như* Christmas pudding *(bánh* pudding Nôen), steak and kidney pudding (*thịt rán và bánh pudding hình bầu dục),* steamed pudding (*bánh pudding hấp)*

pupil . student . scholar

- You expect university students to have radical political views.
  Anh muốn các sinh viên đại học phải có quan điểm chính trị cấp tiến.
  (Không dùng **pupils**)
- Do the **pupils** in this school have to wear uniforms?
  Các học sinh của trường này có phải mặc đồng phục không?
  (hay hơn dùng students)
  (a student là đã tốt nghiệp phổ thông và đang học ở một cơ sở cao hơn; a pupil là học sinh phổ thông; nhưng chúng ta cũng có thể dùng pupil để mô tả một người lớn đang là học trò của một người nổi tiếng: Beethoven had beem Haydn's **pupil:** Beethoven trước đây là học trò của Haydn)
- **Scholar** are still trying to interpret the Dead Sea Scrolls.
  Các học giả vẫn còn đang cố gắng dịch tác phẩm "Sự giận dữ của biển chết".
  (= the people who have made a special study of a subject: *những người đã nghiên cứu sâu về một môn học; scholar còn dùng để mô tả một đứa trẻ đang học ở phổ thông nhưng từ này đến nay không dùng nữa).*

puree . mashed potato(es)/mash

- We're having sausages and **mashed potato(es)/mash** for supper.
  Chúng tôi ăn tối bằng lạp xưởng và khoai tây nghiền.
  (không dùng **puree*)
  (mash là cách nói thông thường của mashed potato(es) trong tiếng Anh của người Anh).
- The baby loves apple **puree.** /pjʊəreɪ/
  Em bé rất thích món cháo nghiền nhừ.
  (= mashed fruit, or vegetables other than potatoes: *hoa quả nghiền hoặc rau trừ khoai tây)*

purpose . on purpose . purposely

- I had avoided going by car **on purpose.**
  Tôi đã cố tình không đi bằng ô tô.
- I had **purposely** avoided going by car.
  Tôi đã cố tình không đi bằng ô tô.
  (*Cả* on purpose và purposely *đều có nghĩa là cố tình, chủ định; sự khác nhau ở đây chỉ là vị trí của chúng ở trong câu. chúng ta cũng dùng* purpose*: ở trước một phân từ quá khứ với nghĩa là cho mục đích đó:* purpose–built: *xây dựng có mục đích,* purpose–designed: *thiết kế có mục đích)*

put . keep

- Most people believe that the **safest** place to **keep/put** their money is in a **bank.**
  Đa số mọi người nghĩ rằng chỗ an toàn nhất để giữ tiền là ở ngân hàng.
- I never **put** money on horses.
  Tôi khôngbao giờ dùng tiền để đánh cá ngựa cả.
  (Không dùng **keep*)
  (keep = hold: *giữ; put = place, giữ, đặt, ở đây còn có nghĩa là dùng tiền để "đánh cá, cá cược")*

put . prepare . lay

- Please **lay** (or set) **the table.**
  Làm ơn hãy dọn bàn ăn ra.
  (Không dùng **put* **prepare*)
  (lay the table là một mệnh đề cố định)
- Please **put/lay** these things **on the table.**
  Hãy đặt/để những thứ này lên trên bàn.
  (= place: *đặt, để)*
- I'll **prepare** the vegetables.
  Tôi sẽ nấu món rau.
  (nghĩa là chuẩn bị rau để nấu hay ăn)

put . put in/add

- **Put in/add** the salt.
  Hãy cho muối vào đi.
  (Không dùng **put the salts*)
- Where did I **put** my glasses?
  Tôi đã để cái kính của tôi ở đâu rồi nhỉ?
  (= place: *đặt, để)*

put on . wear . dressed in . have on . get dressed . dress

- He left home **dressed in/wearing** his best suit.
  Anh ta rời khỏi nhà trong bộ quần áo đẹp nhất của mình.
  (Không dùng **putting on* *getting dressed**)
- John **had** his best suit **on** this morning.
  Sáng nay John mặc bộ quần áo đẹp nhất của mình.
  (wear/be dressed in/have on = *thực sự đang mặc quần áo trên người*)
- Wait a minute! I'm just **putting on** my coat/**putting** my coat **on.**
  Hãy chờ một chút! Tôi đang mặc áo khoác.
  (Không dùng **wearing* *dressing in/getting dressed in/having on**)
  (= in the act of getting into clothes: *hành động đang mặc quần áo*)
- Hang on a minute! I'm just **getting dressed.**
  Hãy chờ một chút! Tôi đang mặc quần áo.
  (get dressed *là mệnh đề chung mô tả hành động mặc quần áo vào*)
- How do people **dress** in Saudi Arabia?
  ở Ả Rập Saudi người ta ăn mặc như thế nào?
  (Không dùng *wear*)

puzzle . game . riddle

- Some children hate parties where they have to play competitive **games.**
  Một số trẻ em không thích chia phe khi chúng phải chơi các trò chơi có tính chất tranh đua.
  (Không dùng **puzzle**)
- The airline provides toys and books of **puzzle** to keep children happy.
  Hãng hàng không thường cung cấp đồ chơi và sách đố để giúp trẻ em vui.
  (Không dùng **games* *riddle**)
- What's the answer to this **riddle?**
  Lời giải đáp cho câu đố này là gì vậy?
  (Không dùng **puzzle**)
  (= a difficult or amusing question: *một câu hỏi khó hoặc vui*)
  (play a game: *chơi một trò chơi*; solve a puzzle hay answer a riddle: *giải một câu đố*).

Q

quarrel . argue . fight

- Let's not **argue** about who's going to pay the bill.
  Xin đừng tranh luận về việc ai sẽ thanh toán hoá đơn.
  (hay dùng hơn quarrel/fight)
- Some families seem to spend a lot of time **quarrelling/arguing/fighting.**
  Một số gia đình dường như dành rất nhiều thời gian để cãi nhau/tranh luận/đánh nhau.
  (bạn có thể tranh luận (agrue) mà không cảm thấy tức giận; quarrelling bao giờ cũng chứa đựng một sự tức giận, fighting thể hiện sự tức giận: cãi nhau bằng lời nói và/hoặc đánh nhau bằng sức lực)
- They **had** a terrible **quarrel/fight/argument.**
  Họ đã cãi nhau/đánh nhau/tranh luận rất dữ dội.
  (Không dùng **did a quarrel* v.v...*)

question

- Can I **ask a question?**
  Tôi có thể hỏi một câu được không?
  (Không dùng **do/make**)
- Can I **put a question to** the panel?
  Tôi có thể nêu ra một câu hỏi với ban bồi thẩm không?
  (*put a question to someone, không dùng *put someone a question**)
- The exam paper was very difficult. I couldn't **answer/couldn't do** all **the questions.**
  Bài kiểm tra viết đã rất khó. Tôi không thể nào trả lời được tất cả các câu hỏi.
  (Không dùng **make a question**)

question . matter . affair . problem

- The quarrel was over, and the whole **affair/matter** was soon forgotten.
  Cuộc cãi nhau đã kết thúc và mọi chuyện đã nhanh chóng được quên đi.
  (Không dùng **question**)
  (nghĩa là tất cả mọi chuyện đã xảy ra)
  How we make this decision is a crucial **matter/question?**
  Chúng tôi quyết định chuyện này như thế nào là cả một chuyện/một vấn đề rất quan trọng.

(Không dùng *affair*)
(= something that needs to be decided: *một việc gì đó cần phải được quyết định*)
- What's the **matter?** Is something **the matter?**
Làm sao thế? Có chuyện gì vậy?
(Không dùng **do you have a problem?**)
- Is something **the matter?** – Yes, **the problem** is I'm away next week.
Có chuyện gì vậy. Vâng, vấn đề là ở chỗ tuần tới tôi sẽ phải đi xa.
(Không dùng **the matter is**)

quick . quickly
- **Come quick/quickly.** There's been an accident.
Hãy đến nhanh lên. Có tai nạn xảy ra.
(quick *dùng cho những hành động bất ngờ kết thúc trong khoảnh khắc;* jump in quick: *hãy nhảy vào nhanh lên,* shut it quick: *hãy đóng nó vào nhanh lên*)
- We must **move quickly.**
Chúng ta phải đi nhanh lên.
(chỉ dùng –ly để chỉ cách đi, cách di chuyển nhanh)

quite . peaceful . calm
- The sea was very **quiet/calm** this morning.
Sáng nay biển đã rất lặng/yên tĩnh.
(Không dùng **peaceful**)
(calm = not moving: *không có sóng;* quiet = not noisy: *không ồn ào*)
- Nobody panicked; everyone stayed **calm** and obeyed the police.
Không ai hoảng hốt cả; tất cả mọi người đều bình tĩnh và nghe lời cảnh sát.
(Không dùng **quite* *peaceful**)
(= steady, not alarmed: *tin tưởng, không sợ hãi*)
- The house is very **quiet/peaceful** now that the school holidays are over.
Ngôi nhà bây giờ trở nên rất yên tĩnh/yên lặng vì kỳ nghỉ hè đã kết thúc.
(Không dùng **calm**)
(quiet = *không ồn ào;* peaceful = *không bị quấy rầy, không dùng cho trạng thái tinh thần của một người nào đó*)

quiet . quietly
- The children **went** very **quiet** when the show began.
Những đứa trẻ đã rất yên lặng khi buổi trình diễn bắt đầu.
(Không dùng **went* *quietly**)
(quiet là một tính từ, chúng ta thường dùng go với nghĩa become (trở nên) + tính từ; so sánh với **Sit quiet** for a moment! = be quiet: *hãy im lặng*)
- Now children, **go quietly** to your classes. No talking on the way.
Nào các em, hãy im lặng đi đến lớp của mình. Không nói chuyện trên đường.
(Không dùng **go quiet**)
(quietly là trạng từ chỉ tính chất của hành động)

quiet . quite
- I'm **quite** happy at my new school.
Tôi rất vui mừng khi đến ngôi trường mới.
(Không dùng **quiet**)
- Please be quiet!
Làm ơn im lặng
(Thường hay nhầm cách phát âm và đánh vần của hai từ quiet và quite)

quietly . gradually . slowly
- Go up stairs **quietly.**
Hãy im lặng đi lên gác.
(Không dùng **slowly* hoặc *slowly slowly**)
(= without making noise: *không làm ồn*)
- We introduced the changes **gradually.**
Dần dần chúng tôi đã tạo ra được những thay đổi lớn.
(Không dùng **slowly* hoặc *slowly slowly**)
(= not fast: *không nhanh*)

quite
- Professor Hogge's lecture **was quite good,** but not up to his usual standard.
Bài giảng của giáo sư Hogge khá hay nhưng vẫn chưa đạt được yêu cầu bình thường của ông ta.
(quite = *khá, thấp hơn mức độ cao nhất*)

(**quite** + *các từ chỉ chất lượng như* **good, pretty** v.v... *nghĩa phụ thuộc vào mức độ nhấn mạnh, hạ thấp giọng sau khi quite có nghĩa là "thấp hơn mức độ cao nhất, khá", cất cao giọng có nghĩa là "nhiều hơn mong đợi")*

- This sauce is **quite perfect.**
  Nước chấm này rất ngon.
- Your stamina is **quite amazing!**
  Sức chịu đựng của cậu quả rất đáng ngạc nhiên!
  (quite + các từ như dead, unique, lost: khá buồn tẻ, khá đặc biệt, khá bối rối v.v.. và các từ "mạnh" như amazing, astonishing = hoàn toàn kinh ngạc, ngạc nhiên)

R

race . breed

- The chihuahua is a very unusual **breed** of dog.
  Chihuahua là một giống chó lạ.
  (Không dùng **race**)
  (*breed* được dùng cho động vật và thực vật = type: *giống, loài)*
- Who can say what the future will be for the whole human **race?**
  Ai có thể nói tương lai sẽ là cái gì đối với toàn thể loài người?
  (Không dùng **breed*)*
  (*the human race* dùng cho toàn thể loài người)
- Good **race** relations are essential in mixed societies.
  Mối quan hệ tốt giữa các chủng tộc có vai trò rất quan trọng trong xã hội có nhiều sắc tộc.
  (Không dùng **breed*)*
  (= relating to different human races: *có liên quan tới các chủng tộc khác nhau)*

raise . rise (danh từ)

- There's has been a bis **rise** in car thefts in our area.
  Ở khu vực của chúng tôi nạn ăn cướp ô tô gia tăng.
  (Không dùng **raise*)*
- I've put in for a **rise** (BrE)/**raise** (AmE)
  Tôi nằm trong diện lên lương đợt này.
  (= an increase in **salary**: *sự tăng lương)*
- I've had a **pay rise.**
  Tôi vừa được tăng lương.
  (Không dùng **pay raise*)*

raise . rise . rouse . arouse (hiện tại)

- What time does the sun **rise?**
  Mặt trời thường mọc lúc mấy giờ?
  (Không dùng **raise* *rouse*)
  (= come up: *mọc, đi lên)*
  (rise = get up is usual and rather formal: *dậy, ít dùng và khá trịnh trọng)*
  (**rise** – rose – have risen *là nội động từ)*
- Will those who agree with me please **raise their hand?**
  Những ai đồng ý với tôi xin giơ tay lên.
  (Không dùng **rise* *rouse*)*
  (= put them up: *đưa chúng lên)*
- Increased Sales Tax will **raise price.**
  Thuế bán hàng tăng lên sẽ làm tăng giá.
  (Không dùng **rise* *rouse*)*
  (= make them go up: *làm chúng tăng lên)*
  (**raise** – raised – raised *là ngoại động từ)*
- If we're going to set out so early, you'll have to **rouse** us all at 6 in the morning.
  Nếu chúng ta định lên đường sớm thì cậu phải đánh thức chúng tôi dậy lúc 6 giờ sáng.
  (Không dùng **raise* *rise* *arouse*)*
  (= thoroughly disturb, make us get up: *đánh thức, bắt chúng tôi dậy)*
- We don't want to **arouse** their suspicions that we might be interested in buying their business.
  Chúng tôi không muốn làm họ nghi ngờ là chúng tôi có thể quan tâm đến việc mua lại doanh nghiệp của họ.
  (Không dùng **rouse* *raise* *rise*)*
  (*arouse* có nghĩa là "đánh thức, kêu gọi, kích thích": nó thường kết hợp với các danh từ trừu tượng: *arouse concern, interest, suspicion* v.v.. gây ra sự lo lắng, khêu gợi sự thích thú, kích thích sự nghi ngờ v.v..)

raised . risen (phân từ quá khứ)

- You're still in bed and the sun has already **risen!**
  Con vẫn còn nằm ườn ra trên giường khi mặt trời đã mọc rồi!
  (rise – rose – have **risen** *là nội động từ*)
- Increased Sales Tax has **raised prices** all round.
  Thuế bán hàng tăng đã làm giá cả tăng lên ở mọi nơi.
  (Không dùng **risen**)
  (raise – raised – **raised** *là ngoại động từ*)

raised . rose (thì quá khứ)

- We stood on the cliff and watch as the sun **rose** in all its glory.
  Chúng tôi đã đứng trên mỏm đá và ngắm nhìn mặt trời mọc với tất cả vẻ huy hoàng của nó.
  (Không dùng **raised**)
  (rise – rose – have **risen** *là nội động từ*)
- When the management **raised** ticket attendance dropped.
  Khi ban quản trị tăng giá vé, số người đã giảm xuống.
  (Không dùng **rised** **rose*)
  (raise – raised – **raised** *là ngoại động từ*)

raisins/currants/sultanas . grapes

- When I was a student, I worked picking **grapes** in the south of France.
  Khi tôi còn là một sinh viên, tôi đã làm công việc hái nho ở miền nam nước Pháp.
  (Không dùng **raisins/currants/sultanas**)
- A Christmas cake is full of nuts, **raisins, currants** and **sultanas.**
  Một chiếc bánh Nô-en thường chứa đầy hạt dẻ, nho khô, phúc bồn tử và nho xuntan.
  (= dried grapes: *nho khô; raisins* là từ chung dùng để chỉ nho khô, *currants* là loại nho khô đỏ và *sultanas* là loại nho khô lớn hơn *currants*)

rang/rung . ring/ringed

- **I've rung** the bell.
  Tôi đã bấm chuông.
  (Không dùng **I've rang*)
- The bell **rang** a moment ago.
  Cái chuông đã reng cách đây một lúc.
  (Không dùng **rung*)
  (ring – rang – rung: *động từ bất qui tắc*)
- **I've ringed** some **advertisements that might** interest you.
  Tôi đã khoanh tròn một số quảng cáo có thể làm anh quan tâm.
  (Không dùng **I've rung*)
  (ring – ringed – ringed, *động từ có quy tắc* = put a circle round: *khoanh tròn*)

race . scarce . unusual

- Fresh vegetables are **scarce** because of the drought.
  Rau tươi đang rất hiếm bởi vì hạn hán.
  (Không dùng **scarce*)
  (=hard to obtain: *khó có thể kiếm được*)
- The preservation of **rare** species of birds and animals concerns us all.
  Việc bảo tồn các loài chim và thú quý hiếm liên quan đến tất cả chúng ta.
  (Không dùng **scarce*)
  (= extremely uncommon: *cực kỳ hiếm, có rất ít*)
- Snow is extremely **unusual/rare** at this time of the year.
  Tuyết rất ít khi thấy vào thời điểm này trong năm.
  (Không dùng **scarce*)
  (= uncommon: *hiếm, không hay gặp*)

rate . instalment

- We bought the car **on instalments.**
  Chúng tôi đã mua chiếc xe dưới hình thức trả góp.
  (Không dùng **by rate*)
  (= by separate payments over a period *bằng cách trả riêng theo từng giai đoạn: còn có cách viết khác là installments*)
- What's the **rate** of interest if I pay by installments?
  Tỷ lệ lãi suất là bao nhiêu nếu như tôi mua trả góp?
  (= charge on a scale: *tính tiền theo tỷ lệ*)

rather/sooner

- I'd **rather/sooner work** on the land **than work** in a factory.
  Tôi thích làm việc trên đồng ruộng hơn là trong nhà máy.
  (Không dùng **rather/sooner to work... than to work*)

(dùng động từ nguyên dạng không to sau *would rather/sooner* và *than*).

reach . arrive at/in . come

- What time did you **arrive in London?**
  Anh đến Luân Đôn lúc mấy giờ?
  (Không dùng **reached to/in London* *arrive to* *rich*)*
  (*reach* không có giới từ theo sau = *arrive + at* a point hay *in* an area, tuỳ theo quan điểm của bạn: **I arrived at/in** Rome; arrive có thể được sử dụng một mình: When did you **arrive?** *Anh đã đến khi nào vậy?*
- When you **reach** my ages, you'll be an expert.
  Khi cháu bằng tuổi bác, cháu sẽ trở thành một chuyên gia.
  (Không dùng **reach to*** hay dùng hơn *arrive at)*
  (*reach* ở đây được dùng cho các bối cảnh khác nhau chứ không phải chỉ cho các chuyến đi).
- Can you get that book down for me please? I can't **reach it/reach.**
  Anh có thể lấy hộ tôi cuốn sách kia được không? Tôi không thể với tới được.
  (Không dùng **arrive at it*).*
  (= succeed in touching it: *thành công trong việc sờ vào nó)*
- Waiter! – **I'm coming!**
  Bồi bàn! – Có tôi ạ!
  (Không dùng **I'm arriving*)*

read (about)

- Your essay **reads** well.
  Bài luận của cậu đọc rất hay.
  (không dùng **is reading*)*
  (dùng động: tức là nó rất hay để đọc)
- I'm **reading** your essay.
  Tớ đang đọc bài luận của cậu.
  (dùng động)
- Have you **read about** the floods in Texas?
  Cậu đã đọc về những vụ lũ lụt ở bang Texas chưa?
  (Không dùng **read for*)*
- **I read** /ri:d/ the papers every day.
  Ngày nào tôi cũng đọc báo
- **Have** you **read** /red/ this morning's paper?
  Cậu đã đọc tờ báo sáng nay chưa?
  (Không dùng **/ri:d/*)*
  (chú ý cách phát âm của thì hiện tại và quá khứ)

read . study

- I'm **reading/studying** History at university.
  Tôi đang học/nghiên cứu lịch sử ở trường đại học.
  (cách sử dụng đặc biệt của read = học một môn để lấy bằng, chúng ta cũng có thể dùng *do a subject* tức là chính thức học một môn nào đó ví dụ như *do Art* (học về nghệ thuật), *do English* (học tiếng Anh), *do History* (học lịch sử) v.v..)
- I'm **studying** Shakespeare's "Hamlet".
  Tôi đang học tác phẩm "Hamlet" của Shakespeare.
  (= *reading carefully, e.g. to prepare for an exam: đọc cẩn thận ví dụ như để chuẩn bị cho kỳ thi).*
- I'm **reading** Shakespeare's "Hamlet".
  Tôi đang đọc tác phẩm "Hamlet" của Shakespeare
  (Nhưng không nhất thiết phải "học" nó)

ready . get ready

- I'm **getting ready** for tonight's party.
  Tôi đang chuẩn bị cho bữa tiệc tối nay.
  (Không dùng **I'm readying* *I'm readying myself*)*
- While the equipment was loaded, the team **readied themselves** for departure.
  Trong khi toàn bộ trang thiết bị được chất lên, toàn đội đã sẵn sàng để khởi hành.
  (= made preparations for something difficult: *đã chuẩn bị cho một cái gì đó khó khăn;* get ready *hay dùng hơn* ready oneself)

ready . ready-to-wear

- There's a huge choice of **ready-to-wear clothing** in this store.
  Ở cửa hàng này có thể lựa chọn thoả thích quần áo may sẵn.
  (Không dùng **ready clothing* *ready clothes*)*
- Dinner is **ready.**
  Bữa tối đã sẵn sàng.

real . genuine . true

- Is this Rembrandt genuie?
  Đây có đúng là tranh của Rembrandt không?

(Không dùng **real**)
(= not a fake: *không phải là đồ giả?*
- Are ghots **real?**
Có ma thật không?
(Không dùng **genuine* *true**)
(= actually existing, not imaginary: *thực sự tồn tại, không phải là tưởng tượng)*
- It's a **real/genuine** Rembrandt.
Đây là một bức tranh nguyên bản của Rembrandt.
(Không dùng **true**)
(real *và* genuine *có thể thay thế cho nhau và trước danh từ).*
- She told me a **true** story. Her story proved to be **true/genuine.**
Cô ta kể cho tôi nghe một câu chuyện có thật. Câu chuyện của cô ta chứng tỏ là có thật.
(Không dùng **real**)
(= not false, not made up: *không sai, không hư cấu)*
- Our journey across the desert was a **real** nightmare.
Chuyến đi qua sa mạc của chúng tôi đã là một cơn ác mộng thực sự.
(hay dùng hơn true)
(real = *hoàn toàn, là yếu tố nhấn mạnh)*

realize . understand . bring about
- I don't think **I understand** the meaning of the sentence.
Tôi không nghĩ là tôi hiểu được nghĩa của câu này.
(Không dùng **realize**)
(= comprehend: *hiểu rõ)*
- I wandered into the wrong cloakroom without **realizing** it.
Tôi đã bước nhầm vào phòng treo áo khoác mà không nhận ra điều đó.
(Không dùng **understanding**)
(= becoming aware of: *nhận ra, biết được)*
- Everybody **realizes/understands** how vital it is to have clean drinking water.
Tất cả mọi người đều nhận ra/đều hiểu tầm quan trọng của nước uống sạch.
(đôi khi có thể thay đổi cho nhau)
- A long cold winter could **bring about** a rise in energy prices.
Mùa đông dài lạnh lẽo có thể làm tăng giá năng lượng.
(Không dùng **realize**)
(= cause: *làm, gây ra)*
- I hope you **realize** that you're making a big mistake.
Tôi hy vọng là anh sẽ nhận ra là anh đang phạm phải một sai lầm nghiêm trọng.
(Không dùng **are realizing**)
(dùng = understand: *hiểu ra, nhận ra)*
- After years of experience and training, Chris is now **realizing** his potential.
Sau nhiều năm thử nghiệm và học tập, đến nay Chris đã nhận ra khả năng tiềm tàng của mình.
(dùng động = getting the value of: *nhận ra giá trị của...)*

recall
- I don't expect you **recall meeting** me in Vienna some years ago.
Tôi không hi vọng là anh còn nhớ lần gặp tôi ở Vienna vài năm trước đây.
(Không dùng **to meet**)

receive . admit
- Normally, universities won't **admit** students aged under 18.
Thông thường các trường đại học không nhận sinh viên dưới 18 tuổi.
(Không dùng **receive**)
- You need a large room if you're going to **receive** so many guests.
Anh cần có một căn phòng rộng nếu như anh định tiếp nhiều khách như vậy.
(receive = have as visitors: *tiếp khách;* admit= *nhận, tiếp nhận vào)*
- Paul will never **admit** it, but he's been keen on you for years.
Paul sẽ không bao giờ thú nhận điều đó, nhưng anh ta đã rất thích cậu trong nhiều năm nay.
(Không dùng **receive**)
(= acknowledge: *chấp nhận)*

receive . take . get . obtain
- He told me to **take/get** the keys from his pocket.
Anh ta bảo tôi lấy chìa khoá từ túi của anh ta.
(Không dùng **receive* *obtain**)
(= remove: *lấy ra)*

- Nick **took** the kids to school this morning.
  Sáng nay Nick đưa con đến trường.
  (Không dùng **received* *got* *obtained*)*
- When did they **get/obtain** this information?
  Họ đã nhận được/lấy được thông tin này ở đâu?
  (tức là họ chủ động để nắm được thông tin đó, receive *có nghĩa nó được chuyển tới cho họ;* take (from) *tức là lấy ra)*

reckoning . bill . account

- The **bill/account** for car repairs came over £500.
  Hoá đơn thanh toán tiền sửa xe lên tới hơn 500 bảng.
  (Không dùng **reckoning*: từ cổ)*
  (= a formal application for payment: *tờ giấy hình thức ghi các khoản phải trả)*
- You can pay by credit card if you have an **account** with us.
  Anh có thể trả tiền bằng thẻ tín dụng nếu như anh có một tài khoản ở chỗ chúng tôi.
  (Không dùng **reckoning*)*
  (= a credit card e.g. held in a store *một trương mục tín dụng được giữ trong cửa hàng chẳng hạn)*
- On my **reckoning,** the bill for prepairs will run more than £500.
  Theo như tính toán của tôi, hoá đơn thanh toán tiền sửa chữa sẽ lên tới hơn 500 bảng.
  (Không dùng **account*)*
  (= calculation: *tính toán)*
- Do you believe there'll be a **day of reckoning?**
  Cậu có tin là sẽ có một ngày phán xử cuối cùng của Chúa không?
  (a/the day of reckoning: *mệnh đề cố định của kinh thánh* = a/the day when everybody gets what he/she deserves: *một ngày/ngày khi mà mọi người nhận được những gì mà họ đáng được hưởng)*

reclaim . claim . advertise . complain

- The new product has been widely **advertised** on TV.
  Sản phẩm mới đã được quảng cáo rộng rãi trên vô tuyến truyền hình.
  (Không dùng **reclaimed*)*
  (= made known in order to be sold: *làm cho mọi người biết đến để bán dễ dàng hơn; danh từ là an advertisement,* không dùng **a claim*)*
- Don't **complain** to the waiter when it's the cook's fault.
  Xin đừng phàn nàn với người bồi bàn khi đó là lỗi của người đầu bếp.
  (Không dùng **reclaim*)*
- You can **reclaim/claim** expenses from the company if you have to go by taxi.
  Cậu có thể đòi hỏi tiền công tác phí nếu như cậu phải đi bằng taxi.
  (= ask for the return of: *đòi trả lại, danh từ là* reclaim *như trong câu* Put in a **reclaim/a claim** for expenses: *trình bày yêu cầu thanh toán chi tiêu. Danh từ reclamation thường kết hợp với land, như trong land reclamation: sự khai hoang đất đai)*

recommend . introduce . advise

- Let me **introduce** you to our guests.
  Cho phép tôi giới thiệu anh với các vị khách của chúng tôi.
  (= present, enable you to meet: *giới thiệu anh, làm cho anh có thể gặp được)*
- Who **introduced** you to this club?
  Ai giới thiệu anh ta tới câu lạc bộ này?
  (= make you aware of it/made it aware of you, brought you in as a member: *làm cho anh ta biết về nó, làm cho nó biết về anh, cho phép anh tham gia vào câu lạc bộ như là một thành viên).*
- Who **introduced** this club to you?
  Ai giới thiệu câu lạc bộ này cho anh ta?
  (tức là khen và khuyên anh tham gia nó)
- Who **recommended** you for admission to this club?
  Ai đã giới thiệu anh tham gia vào câu lạc bộ này?
  (= suggested you, said you were suitable: *giới thiệu anh và nói rằng anh phù hợp)*
- Who **recommended/advised** you to see an eye specialist?
  Ai đã khuyên anh là phải đến gặp một chuyên gia về mắt?

(Không dùng **recommended/advised you that**)
(recommend someone = speak well of: *nói tốt về: recommend you to do something* = advice: *khuyên ai làm gì)*

recommend . register

- Is the letter **registered?**
  Đây là thư bảo đảm à?
  (Không dùng **recommended**)
  (= sent by registered post: *gửi theo đường bưu điện bảo đảm)*
- A long holiday is **recommended.**
  Người ta khuyên nên đi nghỉ dài ngày.
  (=advised: *khuyên)*

redden . go/turn red

- She **went red/turned red** with embarrassment when I spoke to her.
  Mặt cô ta đỏ lên vì bối rối khi tôi nói chuyện với cô ta.
  (hay dùng hơn she reddened)
- Keep the tomatoes in a warm place until they **redden/go red/turn red.**
  Hãy giữ cà chua ở một nơi ấm áp cho đến khi chúng chín đỏ ra.

reduced to

- Many pensioners are **reduced to spending** their savings.
  Nhiều người về hưu thường hạn chế tiêu tiền tiết kiệm của họ.
  (Không dùng **reduced to spend**)
  (to ở đây có chức năng như một giới từ + -ing, không phải là một phần của động từ nguyên dạng)

refinery . distillery

- Would you like to look round a whisky **distillery** in Scotland?
  Cậu có thích đi xem nhà máy sản xuất rượu whisky ở Xcốt-len không?
  (Không dùng **refinery**)
  (= a place where alcohol is made pure, distilled: *nơi rượu được làm cho tinh khiết, được chưng cất)*
- There's a huge oil **refinery** in the Thames Estuary.
  Có một nhà máy lọc dầu khổng lồ ở cửa sông Thames.
  (Không dùng **distillery**)
  (= a place where e.g. petroleum is refined: *nơi lọc dầu)*

refuse . deny

- The secretary **denies all knowledge** of the missing letter
  Người thư ký từ chối không biết gì về lá thư bị mất.
  (Không dùng **refuses knowledge**)
  (= does not accept as a fact: *không chấp nhận như một sự kiện:* deny any accusation, an allegation, knowledge, etc.: *từ chối lời buộc tội, lời tuyên bố, từ chối không biết...)*
- I offered to pay him for his help but he **refused** (payment).
  Tôi đã đề nghị trả tiền cho anh ta vì đã giúp đỡ nhưng anh ta từ chối.
  (Không dùng **denied**)
  (= didn't accept an offer: *refused to accept: không nhận lời đề nghị; từ chối nhận)*
- All those not holding valid tickets will be **refused/denied entry.**
  Tất cả những ai cầm vé không hợp lệ sẽ không được vào.
  (= not be given *entry, permission, etc: không được vào, không cho phép vào...)*
- The accused strongly **denies stealing** food from supermarkets.
  Bị cáo đã phản đối mạnh mẽ việc lấy cắp đồ ăn trong siêu thị.
  (Không dùng **denies to steal**)

regard . look at/on

- Just **look at** those children picking apples!
  Hãy nhìn những đứa trẻ đang hái trộm táo kìa!
  (Không dùng **regard** **look on**)
  (tức là phải dùng đôi mắt một cách tích cực)
- I don't **regard** a degree/**look on** a degree as a meal ticket for life.
  Tôi không coi bằng cấp như một nguồn lợi nhuận của cuộc sống
  (hay dùng hơn look at)
  (= consider: *coi như, xem như)*

regard as

- I **regard** her **as** the best person for the job
  Tôi xem cô ta là người thích hợp nhất với công việc.
  (Không dùng **am regarding**)
  (=consider: coi như,xem như)
- The management **regard/are** regarding the strike as a challenge to their authority.
  Ban quản trị đang xem cuộc đình công như một thách thức với uy quyền của họ.
  (=consider/are considering: *xem/đang xem xét*)
  (*dùng tĩnh hay động tùy theo quan điểm của người nói*)

regime . system . diet

- We've just introduced a completely new filing system acompletely newfiling in our office.
  Chúng tôi vừa giới thiệu một hệ thống lưu trữ hoàn toàn mới trong văn phòng của chúng tôi.
  (Không dùng *regime*)
  (= a way of doing things: *cách làm, thực hiện các công việc*).
- I keep to a strict **regime** by going to bed early and getting up early.
  Tôi luôn duy trì một chế độ nghiêm ngặt bằng cách đi ngủ sớm và dậy sớm.
  (Không dùng *system*)
  (=a disciplined routine: một thói quen mang tính kỷ luật)
- It was economic factors that brought an end to the **regime/system.**
  Chính các nhân tố kinh tế đã dẫn đến sự kết thúc của chế độ/hệ thống đó.
  (regime= a style of government: *kiểu chính phủ;* system = a way of doing things: *cách tiến hành các công việc*)
- I'm watching what I eat because I'm **on a diet.**
  Tôi đang chú ý đến thức ăn của tôi bởi vì tôi đang ăn kiêng.
  (Không dùng **doing/making a diet/a regime***
  ***I'm in diet)**
- My doctor advised me to **go on a diet**
  Bác sĩ của tôi khuyên tôi nên ăn kiêng.
  (Không dùng **doing /making diet/a regime***)

register (of) . index (to) . address book

- This cookery book would be more use with a proper **index** at the back.
  Cuốn sách hướng dẫn nấu ăn này sẽ tiện lợi hơn rất nhiều nếu có một bản mục lục riêng ở phía sau.
  (Không dùng **register***)
  (= an alphabetical list of topics showing: *bản danh sách các đề mục sắp xếp theo trật tự chữ cái có chỉ rõ số trang ; số nhiều là indexes*)
- Is the Dow Jones the best **index to** US share price?
  Dow Jones có phải là chỉ số tốt nhất đối với giá cổ phần ở Mỹ hay không?
  (không dùng ***register of***).
  (= an indicator *: chỉ số; số nhiều là indices*).
- We keep **a register** of everyone who has stayed at our hotel.
  Chúng tôi giữ lại một bản đăng ký của tất cả những ai đã từng ở trong khách sạn của chúng tôi.
  (Không dùng ***an index of***).
  (= an official list, especially of names: *một tờ giấy đăng ký chính thức, đặc biệt là có tên*).
- My **address book** contains names of people who've moved.
  Quyển sổ ghi địa chỉ của tôi có tên của những người vừa chuyển đi.
  (Không dùng ***index* *register***).

regret

- We **regret to inform** you that your account is overdrawn.
  Chúng tôi lấy làm tiếc phải thông báo với ông rằng tài khoản của ông đã bị rút quá mức.
  (Không dùng ***regret informing***).
  (regret + to = *cảm thấy ân hận, dùng cho tất cả hiện tại và tương lai*).
- I nown **regret leaving** my job and becoming self-employed.
  Bây giờ tôi lấy làm tiếc đã bỏ việc và ra làm riêng.
  (Không dùng ***regret to leave***).
  (regret +-ing *dùng để chỉ những hành động đã kết thúc trong hiện tại hoặc quá khứ*).

reign (over) . govern

- The same party has **governed** this country for nearly 14 years.
  Đảng đã lãnh đạo đất nước này gần 14 năm.
  (Không dùng ***reigned***).

(= directed the affairs of: *chỉ đạo công việc của*).

- Queen Victoria **reigned over** Britain for most of the nineteenth century.
  Nữ hoàng Victoria đã trị vì nước Anh gần như suốt thế kỷ 19.
  (reign = "wear the crown": đội vương miện, chỉ có vua và nữ hoàng mới có thể trị vì (reign); còn chính phủ chỉ là lãnh đạo (rule) hoặc thống trị (govern))

rejuvenate . restore

- A nice cold beer will **restore** us.
  Một ly bia lạnh thật ngon sẽ làm cho chúng ta khoẻ lại ngay.
  (Không dùng **rejuventate**).
  (= bring back to a state of well-being: *đem lại trạng thái khoẻ mạnh như ban đầu*).
- She looks quite **rejuvenated** since she left that awful job.
  Cô ấy trông trẻ hẳn ra kể từ khi từ bỏ công việc kinh khủng đó.
  (= made young again : *làm cho trẻ lại; cách nói trịnh trọng*).

related to

- His name's Presley, but I don't think he's **related to** Elvis.
  Tên anh ta là Presley, nhưng tôi không nghĩ anh ta có họ với Elvis.
  (Không dùng **related with**)
  (= has family connections with : *có quan hệ với*)

relax . rest

- I had a nice long **rest** during my holiday and feel quite refreshed.
  Tôi đã có một kỳ nghỉ dài ngày thật là tuyệt vời và thấy khoẻ hẳn ra.
  (Không dùng **relax**)
- You look tired.Why don't **you have/take a** little **rest**?
  Cậu trông có vẻ mệt mỏi. Tại sao cậu không nghỉ ngơi một chút?
  (Không dùng **make/do a rest**)
  (rest *là danh từ thường để chỉ sự nghỉ ngơi về mặt thể lực mặc dù đôi khi có thể nói đến sự nghỉ ngơi về tinh thần*)
- You must try to **relax** and enjoy yourself.
  Cậu cần phải nghỉ ngơi và giải trí.
  (Không dùng **relax yourself**)
  (=allow yourself not to worry: *tự cho phép mình không lo lắng*, chúng ta dùng *relax* như một động từ, danh từ là *relaxation* nếu nói đến sự nghỉ ngơi về thể lực và/hoặc tinh thần).

relief . rendering

- The rendering on the front of the house is cracked.
  Lớp sơn xi-măng ở mặt trước của ngôi nhà đã bị rạn nứt.
- This design looks very effective **in relief.**
  Mẫu thiết kế này trông rất có hiệu quả nhờ các hình nổi.
  (=with parts of it sticking up/out from the surface: *với các bộ phận của nó nhô lên khỏi bề mặt*).
- It was a **relief** to land safely after such a rough journey.
  Thật là nhẹ cả người khi hạ cánh an toàn sau một chuyến đi vất vả như vậy.
  (= a feeling of comfort following anxiety: *cảm thấy dễ chịu sau khi đã lo lắng*)

rely on

- We're **relying on** you to get us out of this mess.
  Chúng tôi đang dựa vào anh để thoát khỏi tình trạng lộn xộn này.
  (Không dùng **relying from/to**)

remarks . observations . notes

- The standing stones at Carnac were porbably used for astronomical **observations**.
  Những viên đá dựng đứng ở vùng Carnac có thể dùng làm đài quan sát thiên văn.
  (Không dùng **remarks** **notes**)
  (=what is seen in a scientific context: *những gì thấy được trong một bối cảnh khoa học*).
- The designer's **observations** on our phan deserve careful consideration.
  Những nhận xét của nhà thiết kế về kế hoạch của chúng ta đáng được xem xét kỹ.
  (=comments based on an objective view: *những nhận xét dựa trên một quan điểm khách quan*).

- Rita has a reputation for making rude **remarks** about people.
  Rita có tiếng là hay nhận xét thô lỗ về mọi người.
  (=spoken comments: *nhận xét bằng lời nói*)
- Did you take any notes during the lecture?
  Cậu có ghi được gì trong khi nghe giảng không?
  (=information or comments in writing: *thông tin hay nhận xét được viết lại.*

remember
- **Remember to post** the letters.
  Hãy nhớ bỏ thư đấy nhé.
  (= don't forget to post: *đừng quên bỏ thư*)
- **I remember to** post the letters.
  Tôi đã nhớ bỏ thư.
  (= I didn't forget to post: *tôi đã không quên bỏ thư*)
- **I remember(ed) posting** the letters.
  Tôi nhớ đã bỏ thư.
  (= I post them and I remember the action: *tôi đã bỏ thư và nhớ lại hành động đó*)
- **Remember me to your parents.**
  Cho tôi gửi lời hỏi thăm tới cha mẹ của anh.
  (Không dùng **remember me your parents**)
  (*hay cũng nói:* **Give my regards** to your parents)

rememberance . memory . souvenir . memento
- **My memory** is unreliable now I'm older.
  Trí nhớ của tôi bây giờ không thể tin được vì tôi đã già rồi.
  (Không dùng **remembrance* *souvenir*)
  (= the ability to call to mind: *khả năng nhớ lại*)
- The only **memory** I have of my grandmother is of a smiling old lady in a rocking chair.
  Kỷ ức duy nhất mà tôi có được về bà của tôi là hình ảnh một cụ già tươi cười ngồi trong chiếc ghế đu đưa.
  (Không dùng **sourvenir*)
  (= what I remember: *điều mà tôi còn nhớ được*)
- This ring is the only **remembrance** I have of my grandmother.
  Chiếc nhẫn này là kỷ vật duy nhất tôi có được về bà.
  (Không dùng **memory*, hay dùng hơn souvenir*)
  (*đã lỗi thời = a token which makes me remember a person: một vật kỷ niệm làm tôi nhớ lại một người*)
- I bought this **sourvenir** of the Colosseum when I was in Rome.
  Tôi đã mua vật kỷ niệm này ở đấu trường Cô-li-dê khi tôi ở Rome.
  (Không dùng **memento*)
  (= an object which reminds you of an occasion or place, usually sold to tourists: *một vật làm bạn nhớ lại một sự kiện hay một địa điểm, vật này thường được bán cho khách du lịch*)
- I've kept this photo as a **memento** of the house I used to lived in.
  Tôi giữ bức ảnh này để nhớ về ngôi nhà mà tôi đã từng sống.
  (Không dùng **sourvenir*)
  (a small object which reminds you of an experience or a person: *một vật nhỏ làm bạn nhớ lại một kỷ niệm hay một người*)
- This monument was erected **in remembrance/memory** of those who died in battle.
  Tượng đài này được dựng nên để tưởng nhớ những người đã hi sinh trong chiến tranh.
  (= to make people remember: *làm cho mọi người nhớ lại*)

remind . remember . reminisce
- **I remember** my first day at school as if it were yesterday.
  Tôi vẫn nhớ ngày đầu tiên đến trường như thể chỉ là ngày hôm qua.
  (Không dùng **remind* *reminisce*)
  (= can bring to mind: *nhớ lại*)
- The smell of cabbage reminds me of/makes me remember school.
  Mùi bắp cải làm tôi nhớ đến trường học.
  (Không dùng **remembers me school* *reminds me school*)
- **Reminds me** to post that letter.
  Nhớ nhắc tôi bỏ lá thư đó nhé.
  (Không dùng **remember be*)
- Old people like to **reminisce about** the past.
  Những người già thường thích hồi tưởng về quá khứ.
  (Không dùng **remind*)

(= remember and talk about: *nhớ và nói chuyện về)*

rent . income

- Most writers earn their real **income** from ordinary jobs.
  Đa số các nhà văn đều có thu nhập thực sự từ những công việc bình thường.
  (Không dùng **rent**)*
  (income = *số tiền thu được hay là số tiền được trả dưới dạng lương: "tiền lợi nhuận")*
- The **rent** takes more than half of my income.
  Tiền thuê nhà chiếm quá nửa thu nhập của tôi.
  (= the money paid for a place to live: *tiền phải trả cho một chỗ trọ)*

reparations . repairs

- The roof needed a lot of **repairs** after last year's storms.
  Mái nhà cần sửa chữa rất nhiều sau những trận bão năm ngoái.
  (Không dùng **preparations**)*
  (= fixing, making good: *cố định lại, làm cho vững chắc hơn)*
- The cost of war **reparations** can be a great burden to a country.
  Chi phí bồi thường chiến tranh có thể là một gánh nặng lớn đối với một đất nước.
  (= money paid as compensation for damage or wrongdoing: *tiền bồi thường cho những tổn thất và những việc làm sai trái)*

repeat (oneself) . recur

- We're going through a recession. It's the kind of situation **recur** from time to time.
  Chúng ta đang trải qua một thời kỳ suy thoái một loại tình huống thỉnh thoảng lại xảy ra.
  (Không dùng **repeats**mặc dù có thể dùng được repeats itself)
  (= comes back and happens again: *lại xảy ra: nội động từ)*
- History often **repeats itself.**
  Lịch sử thường hay lặp lại.
  (Không dùng **recurring**)*
  (= saying the same thing again: *nói đi nói lại một sự việc: repeat là ngoại động từ hoặc là động từ phản thân)*

repeat . rehearse

- **We're rehearsing our play all next week.**
  Chúng tôi sẽ tập diễn vở kịch của chúng tôi trong suốt tuần tới.
  (Không dùng **repeating**)*
  (= practicing so as to get it right: *tập cho đến khi có thể biểu diễn tốt)*
- **They're repeating** that wonderful TV play.
  Họ cứ chiếu đi chiếu lại vở kịch rất hay đó trên vô tuyến.
  (= showing again: *a repeat performance: diễn đi diễn lại; một chương trình diễn lại)*

repetition . revision

- Have you done your **revision** for the exams?
  Cậu đã ôn luyện để chuẩn bị cho kỳ thi chưa?
  (Không dùng **repetition**)*
  (= studying the same materials again to prepare for an exam: *học đi học lại để chuẩn bị cho một kỳ thi)*
- **Repetition** is the only way to learn a poem by heart.
  Đọc đi đọc lại là cách duy nhất để học thuộc lòng một bài thơ.
  (Không dùng **revision**)*
  (= doing, saying the same thing over and over again: *làm đi làm lại, nói đi nói lại một điều gì đó)*

report

- Someone has **reported seeing** the accident to the police.
  Tôi đã tường thuật vụ tai nạn cho cảnh sát.
  (Không dùng **reported the police the accident** **reported to the police the accident**)*
- Our correspondent has just sent in a **report on** events in Algeria.
  Phóng viên của chúng tôi vừa mới gửi một bản tường thuật về các sự kiện đang diễn ra tại Algeria.
  (Không dùng **a report for**)*
- I'd like you to check the accounts and **make/do a report** for me.
  Tôi muốn anh kiểm tra lại các tài khoản và làm một bản báo cáo cho tôi

report . reference . certificate

- My former employer gave me a very good **reference.**
  Ông chủ cũ của tôi đã nhận xét về tôi rất tốt.
  (Không dùng **report* *certificate**)
  (= written information about character and ability: *bản thông tin về tính cách và năng lực)*
- Did your teacher give you a good **report** (AmE report card) last term?
  Thầy giáo của cậu đã nhận xét tốt về cậu trong học kỳ vừa qua không?
  (Không dùng **reference* *certificate**)
  (= written information about progress in school: *bản viết về những tiến bộ đạt được ở trong trường)*
- Please bring the top copy of your certificate to the interview.
  Hãy mang bản sao văn bằng cao nhất của anh đến nơi phỏng vấn.
  (Không dùng **diploma**)
  (= an official document that records official recognition of something: exam success, birth, marriage, death, etc.: *văn kiện chính thức ghi lại sự công nhận một điều gì đó ví dụ như thi đậu, khai sinh, kết hôn, chết v.v...)*

reportage . report

- Our Tokyo correspondent has sent us the following **report.**
  Phóng viên của chúng tôi ở Tokyo đã gửi cho chúng tôi bản tường thuật sau đây.
  (Không dùng **a reportage**)
  (*danh từ đếm được* = written or spoken account: *mô tả bằng viết hay nói)*
- Good **reported/A** good **piece of reportage** makes you feel as if you can see events as they happen.
  Cách tường thuật hay/Một đoạn tường trình tốt sẽ làm cho bạn cảm thấy như là được nhìn các sự kiện khi chúng xảy ra.
  (Không dùng **A reportage**)
  (*danh từ không đếm được* = the product of the act of "reporting": *sản phẩm của việc báo cáo thường trên các phương tiện thông tin đại chúng)*

republic . democracy

- A **democracy** is ruled by freely elected representatives.
  Nền cộng hoà được lãnh đạo bởi các đại biểu bầu cử tự do.
  (Không dùng **republic**)
  (= a country with a freely elected government: *một đất nước với chính phủ được bầu cử tự do: tính từ; democratic)*
- Bristain is a democracy, but not a **republic.**
  Anh là một nước dân chủ nhưng không phải là nước cộng hoà.
  (= a country whose head of state isn't a king or a queen: *một đất nước mà người đứng đầu nhà nước không phải là vua hay nữ hoàng: tính từ republic)*

request

- Learning to **make** a polite **request** is important in a foreign language.
  Học được cách yêu cầu lịch sự là điều rất quan trọng trong việc học ngoại ngữ.
  (Không dùng **do**)
- **Passengers are requested to remain seated** until the aircaft comes to a complete stop.
  Hành khách được yêu cầu ngồi yên cho đến khi máy bay dừng hẳn.
  (Không dùng **It is requested the passengers to remain seated**)

require

- Universities **require** a lot more money for research.
  Các trường đại học cần rất nhiều tiền cho nhu cầu nghiên cứu.
  (Không dùng **are requiring**)
  (*chỉ dùng tĩnh* = need: *cần, cách nói trịnh trọng)*
- **Candidates are required to present themselves** fifteen minutes before the examination begins.
  Các thí sinh được yêu cầu phải có mặt 15 phút trước khi buổi thi bắt đầu.
  (Không dùng **It is required the candidates to present themselves**)

rescue (from) . save (from)

- There's no doubt that seat bells save lives in traffic accidents.
  Dây đai an toàn không còn nghi ngờ gì nữa đã cứu sống nhiều mạng người trong các tai nạn giao thông.
  (Không dùng **rescue**)

(save a life = keep from destruction: *giúp cho khỏi bị chết hoặc bị thương*)

- The helicopter has now **rescued** most of the passengers.
  Ngày nay máy bay trực thăng lên thẳng đã cứu nguy cho đa số hành khách.
  (*rescue* a person/people: remove from danger: *cứu người, đưa ra khỏi sự nguy hiểm*)
- He dived into the river and **rescued/saved** the children from drowning.
  Anh ta đã nhảy xuống sông và cứu đứa trẻ khỏi bị chết đuối

research

- Scientists are **carrying** out/doing a lot of research into Carbon 60.
  Các nhà khoa học đang tiến hành nhiều công trình nghiên cứu về Carbon 60.
  (Không dùng **making**)
  (research = serious study: *nghiên cứu một cách nghiêm túc*)

resemble

- Paul **resembles** his father.
  Paul rất giống bố của anh ấy.
  (Không dùng **is resembling* *resembles to*)
  (chỉ dùng trạng thái, không có dạng tiếp diễn)

resent

- I have a feeling Sandra **resents taking** orders from me.
  Tôi có cảm giác là Sandra thường hay bực bội khi làm theo lệnh của tôi.
  (Không dùng **resent to take*)

reserve . save

- I've **saved** some last night's supper for you.
  Mẹ đã để phần bữa tối hôm qua cho con đấy.
  (Không dùng *reserved*)
  (= kept from being thrown away or used by someone else: *giữ lại để khỏi bị đổ đi hay cho người khác sử dụng*).
- Would you **save** this seat for me for ten minute please?
  (Không dùng **reserve*)
  (= keep from being taken: *giữ lại để khỏi bị chiếm*)
- We've **reserved** two seats for tomorrow's concert.
  Chúng tôi đã đặt trước hai chỗ cho buổi hoà nhạc ngày mai.
  (Không dùng **saved*)
  (= booked in advance; *make reservations: đặt trước; giữ chỗ*)

reserved/taken . occupied

- All the seats in the front row are **occupied.**
  Tất cả các ghế ở hàng trước đều đã có người ngồi.
  (*tức là người ta đang ngồi ở đó*)
- All the seats in the front row are **reserved/taken.**
  Tất cả các ghế ở hàng trước đều đã được đặt trước/có người.
  (reserved = booked: *được đặt trước*, taken = not available *không có sẵn*)

resign oneself (to)

- We have to resign ourselves to accepting traffic delays.
  Chúng tôi phải cam chịu chấp nhận những chậm trễ về giao thông.
  (Không dùng **resign... to accept*)
  (to ở đây là giới từ + -ing, nó không phải là một phần của động từ nguyên dạng)

resist

- We've all **resisted putting** in longer hours for less money.
  Tất cả chúng tôi đều phản đối việc tăng giờ làm với tiền lương ít hơn.
  (Không dùng **resisted to put*)

resort to

- We're **resorted to walking** to work to save money.
  Chúng tôi phải dùng đến biện pháp đi bộ đến sở làm để tiết kiệm tiền.
  (Không dùng **resorted to walk*)
  (*to ở đây là giới từ + -ing, nó không phải là một phần của động từ nguyên dạng*)

respond to . reply to . answer

- **I answered** her card/replied to her card.
  Tôi đã trả lời bưu thiếp của cô ta.
  (Không dùng **answered to/replied her card*)
  (= provided an answer to: *trả lời*: *answer và reply to có nghĩa trung tính*)
- Have you decided how to **respond to their letter** yet?

Anh đã quyết định trả lời bức thư của họ như thế nào chưa?
(Không dùng ******respond their letter*******)
(**respond** *tức là đáp lại một cách phù hợp, là viết thư trả lời*)

- My aunt **has been** in hospital for a week, but she's **responding to treatment.**
Cô tôi đã nằm viện được một tuần nhưng cô tỏ ra thích hợp với phương pháp điều trị.
(Không dùng ******answering/replying to treatment*******)
(= reacting favourably: *đáp ứng tốt*)

rest . leftovers . remains (of) . remainder

- They make the **leftovers** into soup and call it minestrone.
Họ nấu tất cả thức ăn thừa thành súp và gọi đó là món ăn thập cẩm.
(Không dùng ******rests******* ******remainders*******hay dùng hơn remains "khi chúng ta không nói điều gì đó được" để lại, không giải quyết)
(= food that hasn't been eaten at a meal: *thức ăn không được ăn hết trong bữa ăn*)
- What am I going to do with the **remains** of last night's meal?
(Không dùng ******rests******* ******remainders*******)
(remains = "what is left of a meal" *những gì còn lại của một bữa ăn, hay dùng với of + danh từ:* the remains of meal: *những thức ăn còn thừa*)
- Bach's **remains** have been moved to Leipzig.
Thi hài của Bach được mang đến Leipzig.
(Không dùng ******leftovers******* ******rests******* ******remainders*******)
(= what is left of a dead body: *những gì còn lại của một xác chết, chú ý* ancient remains = ruins of old buildings: *cảnh đổ nát của những toà nhà cổ*)
- I only need half of that pastry. What on earth can I do with the **remainder/the rest?**
Tôi chỉ cần một nửa của cái bánh ngọt kia thôi. Tôi có thể làm gì được với phần còn lại kia chứ?
(*danh từ không đếm được* = what is extra: *phần ngoài ra, phụ thêm*)

rest . remain . stay

- Nothing **remains/stays** the same for ever.
Không gì có thể còn nguyên vẹn mãi mãi.
(Không dùng ******rests*******)
(= continues to be: *tiếp tục là, giữ nguyên*)
- My in-laws are **staying** with us for a few days.
Bố mẹ vợ chúng tôi đang ở lại với chúng tôi trong một vài ngày.
(Không dùng ******resting******* ******remaining*******)
- Let's **rest** for a bit before finishing the climb.
Chúng ta hãy nghỉ một chút trước khi kết thúc nốt cuộc leo núi.
(Không dùng ******remain******* ******stay*******)
(= pause for a break in order to recover: *dừng lại nghỉ để hồi phục sức khoẻ*)

rest . (small/loose) change

- Sorry to give you a £50 note. I haven't got any **change.**
Xin lỗi tôi phải đưa anh một tờ 50 bảng. Tôi không có tiền lẻ.
(Không dùng ******rest******* ******rests*******)
(= notes of smaller value; coins *tiền giấy có giá trị nhỏ hơn; tiền xu*)
- I want **(small/loose) change** for this note.
Tôi muốn đổi tờ bạc này lấy một ít tiền lẻ.
(= coins: *tiền xu*)
- If you have to pay with a £50 note, make sure you count your **change.**
Nếu con phải trả bằng tờ 50 bảng thì phải nhớ đếm lại tiền thối đấy nhé.
(Không dùng ******rest (s)*******)
(= the money you get back: *tiền trả lại*)
- I spend **the rest** of my savings on a car.
Tôi đã dành số tiền tiết kiệm còn lại để mua ôtô.
(= what was left: *số còn lại*)

resume . summarize

- Can you **summarize** the argument in a couple of paragraphs?
Cậu có thể tóm tắt những ý kiến tranh luận thành một vài đoạn được không?
(Không dùng ******resume*******)
(= give a brief account of: *mô tả ngắn gọn; danh từ là* summary; I'll write a **summary** of my lecture: *tôi sẽ viết một bản tóm tắt bài giảng của tôi; có thể dùng từ* résumé *nhưng chỉ giới hạn trong lĩnh vực giảng dạy và kinh doanh*)

- We stopped in Tangiers for a couple of nights before we **resumed** our journey.
Chúng tôi dừng lại ở Tangiers một vài đêm trước khi tiếp tục lên đường.
(= continued after a break: *sau khi nghỉ lại tiếp tục; danh từ là* resumption: the peace – keeping force has prevented the **resumption** of hostilities: *lực lượng gìn giữ hoà bình đã ngăn chặn sự tái diễn của chiến tranh.*

retire (from) . withdraw (from)

- Sanchez **withdrew from** the race at the last minute.
Vào phút cuối cùng Sanchez đã rút lui khỏi cuộc đua.
(Không dùng **retired**)
(= did not take part in: *không tham gia vào)*
- Sanchez **retired/withdrew from** the race after fouth lap.
Sanchez đã rút lui khỏi cuộc đua sau vòng đua thứ tư.
(= was taking part in, then left: *đã tham gia vào cuộc đua nhưng sau đó bỏ cuộc)*
- Sanchez has **retired from** rally driving.
Sanchez đã bỏ nghề đua xe.
(Không dùng **withdrawn from**)
(nghĩa là từ bỏ hoàn toàn)
- Father enjoys life now that he has **retired.**
Bây giờ bố có thời gian để tận hưởng cuộc sống vì ông đã về hưu.
(= stopped working and taken his pension: *nghỉ việc và nhận lương hưu)*

revenge oneself on... for . avenge

- Hamlet had to **avenge** his father's muder.
Hamlet đã phải trả thù kẻ giết cha mình.
(Không dùng **revenge**)
- Hamlet had to **revenge himself on** his father's muderer/**revenge himself for** the death of his father.
Hamlet đã phải trả thù kẻ giết cha mình/trả thù cho cái chết của cha mình.
(Không dùng **avenge**)
(Cả hai từ đều có nghĩa là trừng phạt một người vì đã hại bạn; *you avenge an action:* bạn trả thù một hành động hoặc *take revenge on someone for an action:* trả thù một người vì một hành động nào đó)

revise . review . audit . overhaul

- The government is **reviewing** its policy on immigration.
Chính phủ đang xem xét lại chính sách nhập cư.
(= reconsidering, looking **again at**: *xem xét lại)*
- The government is **revising** its policy on immigration.
Chính phủ đang điều chỉnh lại chính sách nhập cư.
(= making changes to : *sửa lại. điều chỉnh lại)*
- Our office is closed for a day while our accounts are being **audited.**
Văn phòng chúng tôi đã đóng cửa một ngày để kiểm kê các sổ sách kế toán.
(Không dùng **revised** **reviewed** **overhauled**)
(= officially checked: *chính thức được kiểm tra lại)*
- My car has been **overhauled** and is in good working order.
Xe ô tô của tôi vừa được đại tu và bây giờ nó chạy rất tốt.
(Không dùng **revised** **reviewed**)
(= examined and repaired: *đã được kiểm tra và sửa chữa)*

rhythm . rate . pace

- I don't know how you can work **at such a race/pace!**
Tớ không biết làm sao cậu có thể làm việc với tốc độ/nhịp độ như vậy được!
(Không dùng **with such a rhythm**)
(= at such a speed: *với tốc độ như vậy)*
- I don't know how you can walk at such a **race/pace!**
Tôi không biết làm sao cậu có thể đi với tốc độ như vậy được!
(Không dùng **rhythm**)
(pace = length of step; chiều dài bước chân, rate = speed: *tốc độ)*
- I wish you'd dance to the **rhythm!**
Anh mong em sẽ nhảy theo nhịp!
(= a regular beat, espcially in music: *nhịp đều đặn, đặc biệt trong âm nhạc)*

ribbon . tape . strip

- The **tape** is rather worn and the sound quality is bad.

Cái băng cát xét đã mòn nên chất lượng âm thanh rất kém.
(Không dùng **ribbon*)*
(= magnetic tape used in a tape recorder: *băng từ dùng cho cassette)*
- You should put some insulating **tape** round those bare wires.
Cậu cần phải quấn một ít băng cách điện quanh những dây kim loại trần kia.
(Không dùng **ribbon*)*
(= narrow material, often sticky on one side: *băng vải hẹp, một mặt có phủ keo)*
- I finished wrapping the gift and tied it up with a big red **ribbon.**
Tôi đã gói xong quà tặng và buộc lại bằng một dải ruy-băng lớn màu đỏ.
(Không dùng **tape*)*
(= a strip of material for tying thing and/or decorating them: *một dải ruy-băng dùng để buộc các đồ vật và/hay để trang trí, nhìn chung, (a) ribbon là thứ để trang trí, mịn màng và mềm chắc; tape thì dày hơn và chắc hơn chỉ để buộc chứ không phải để trang trí)*
- You really need to replace the **ribbon** on that printer of yours.
Cậu thực sự cần thay cái ruy-băng trên máy in của cậu.
(Không dùng **tape*)*
(= a strip of material soaked with ink: *băng vải tẩm đầy mực)*
- Don't throw away that **strip** of paper! I'm using it as a bookmark.
Đừng ném băng giấy đó đi. Tôi đang dùng nó để đánh dấu trang sách đấy.
(= a long thin piece of e.g. paper, material: *một dải giấy hay vải dài và mỏng)*

rich
- Frances came from a poor family, but died **rich/a rich woman.**
Frances xuất thân từ một gia đình nghèo khổ, nhưng đã chết trong giàu sang/như một người đàn bà giàu có.
(Không dùng **a rich*)*
- They may not be millionaires, but they're very **rich/rich people.**
Có thể họ không phải là tỷ phú nhưng họ rất giàu có/ là những người giàu có.
(Không dùng *they are riches*)*
(chúng ta không thể dùng một mình từ rich để chỉ một người giàu có; riches có thể được dùng như một danh từ để chỉ sự giàu có nhưng đến nay không còn dùng nữa)
- It's hard to tax **the rich** without taxing the poor as well.
Khó có thể đánh thuế người giàu mà không đánh thuế người nghèo.
(the + *tính từ dùng để chỉ một nhóm người)*
- They got **rich** by buying cheap and selling dear.
Họ đã trở nên giàu có nhờ mua rẻ bán đắt.
(Không dùng **they richea*)*
(so sánh với từ enrich (không dùng **rich*)* có nghĩa là làm cho ai, cái gì giàu có, phong phú, có giá trị hơn: *Children* **enrich** your life, even if they make you poorer financially: Con cái làm sống phong phú cuộc sống của bạn, cho dù chúng sẽ làm bạn nghèo hơn, không dùng **rich your life*)*

ride
- Let's **go for/go on** a ride.
Chúng ta hãy đi xe đạp đi.
(Không dùng **do/make*)*
- I've just **had a** long **ride** on my bike.
Tôi vừa mới đi xe đạp trên một quãng đường dài.
(Không dùng **made/done a ride*)*
- I **rode** here on my bike.
Tôi đã đi xe đạp đến đây.
(Không dùng **drove*)*
(*ride* e.g. a horse or a bicycle: *cưỡi ngựa, đi xe đạp)*

right (about/for)
- You're **right!** The museums are shut on Mondays.
Các viện bảo tàng thường đóng cửa vào các ngày thứ hai.
(Không dùng **you have right/season!*)*
- You were **right about** the increase in rail fares.
Cậu đã nói đúng về việc tăng giá vé tàu hoả.
(Không dùng **right for*)*
(about = concerning: *về việc)*
- I don't think he's **right for** the job.
Tôi không nghĩ là anh ta phù hợp với công việc.

(for = in relation to: *trong mối quan hệ với*)
- You **did right** to refuse any money for your advice.
Cậu đã hành động đúng với lời khuyên nên từ chối tiền bạc.
(Không dùng **thinking rightly**)
(= acted in a proper way: *đã hành động đúng*)

right . rightly
- You're not thinking about this.
Anh đang nghĩ không đúng về điều này.
(Không dùng **thinking rightly**)
(một số động từ có liên quan như *being, seeming* và *behaving* thường kết hợp với *right – tính từ* hơn là với *rightly* – trạng từ: *answer right:* trả lời đúng, *feel right:* cảm thấy đúng, *do right:* làm đúng)
- John informed us, **rightly** that the 8.27 to Brighton had been cancelled.
Jonh đã thông báo cho chúng tôi biết một cách chính xác là chuyến tàu lúc 8 giờ 27 phút đi Brighton đã bị huỷ bỏ.
(Không dùng **right**)
(*dùng trạng từ* = correctly *đúng, chính xác*)
- I don't think you acted **right/rightly** there.
Tớ không nghĩ là ở đó cậu đã hành động đúng.
(cả hai dạng đều có thể dùng sau act)

ring . telephone . phone/call
- Please give me a ring/call
Làm ơn hãy gọi điện cho tôi.
(Không dùng **do/make me a ring/call* *give me a telephone/a phone**, nhưng chúng ta có thể nói make a (phone) call ví dụ như: Excuse me a moment. I've got to **make a call/phone call:** Xin chờ tôi một chút. Tôi phải gọi điện thoại).
- Please **ring (me)/ call (me)/ telephone (me)/ phone (me)** when you get home.
Hãy làm ơn gọi điện thoại cho tôi khi anh về đến nhà.
(*telephone* trịnh trọng hơn *phone, call* chủ yếu dùng trong tiếng Mỹ, *ring* không dùng trong tiếng Mỹ)

risk
- We'd better take a taxi. We can't **risk missing** the plane.
Tốt nhất chúng ta hãy gọi xe taxi. Chúng ta không thể liều lĩnh bỏ lỡ chuyến bay.
(Không dùng **risk to miss**)

rob . steal . burgle
- The man who **stole** my hand **bag** took my address book as well.
Người đàn ông lấy túi xách của tôi đã lấy luôn cả quyển sổ ghi địa chỉ.
(Không dùng **robbed**)
- I lost my address book when that man **robbed me of my bag/stole my bag from me.**
Tôi đã bị mất quyển sổ ghi địa chỉ khi người đàn ông đó lấy cắp túi xách của tôi.
(*steal* something *from* someone or *from* somewhere; *rob* someone *of* something: *ăn cắp cái gì của ai hoặc từ đâu. cướp của ai cái gì*)
- Gangs have been **robbing** passengers on overnight trains.
Các băng trộm cướp thường cướp của hành khách trên những chuyến tàu đêm.
(Không dùng **stealing**)
- You paid far too much for this souvenir. I think you were **robbed.**
Cậu đã phải trả quá nhiều tiền cho món đồ lưu niệm này. Tôi nghĩ cậu đã mua đắt.
(Không dùng **stolen**)
(nghĩa là trả quá nhiều tiền)
- **Robbing** banks can hardly be described as a profession.
Cướp nhà băng hầu như không thể được coi là một nghề.
(Không dùng **stealing* *burgling**)
- Our house wasb **burgled** while we were away on holiday.
Ngôi nhà của chúng tôi đã bị đào ngạch khi chúng tôi đang đi nghỉ.
(Không dùng **robbed* *stolen**)
(people hay banks/institutions dùng với *be robbed;* thing là *stolen (from* people hay places, property với *be burgled* hay *broken into*; people có thể bị *kidnapped)*

robber . burglar . theft
- The **robbers** went into the bank and demanded money at gunpoint.
Những tên cướp đột nhập vào ngân hàng và chĩa súng đe doạ để lấy tiền.
- Some **burglars** got into the house at night and stole all our wedding presents

Một vài tên trộm đã đột nhập vào ngôi nhà ban đêm và lấy đi tất cả các món quà cưới của chúng tôi.

- There's a **thief** in our office. There have been **thefts** of money from people's bags.
  Có một tên trộm trong văn phòng của chúng tôi. Đã có một số vụ ăn cắp tiền trong túi xách của mọi người.
  (thief là từ dùng chung để chỉ một kẻ ăn cắp, tức là lấy các thứ của người khác và phạm tội ăn cắp (theft). A robber là kẻ cắp thường đối đầu trực tiếp với nạn nhân và phạm tội ăn cướp (*robbery*). *A burglar* (còn gọi là *a house-breaker*) là kẻ ăn trộm đột nhập vào nhà người khác để ăn trộm và phạm tội ăn trộm (*burglary* hay *house breaker*). Còn một số từ chuyên môn khác là *pickpocket* và *shoplifter*. Một kẻ nào đó "ăn cắp người" gọi là *kidnapper*)

robe . dress . dressing gown . bathrobe

- I need a new **dress** for the dance tomorrow.
  Tôi cần một bộ váy mới cho buổi vũ hội ngày mai.
  (Không dùng **robe* *dressing gown**)
  (= a woman's garment made of a top like a blouse with a skirt joined on: *trang phục của phụ nữ bao gồm một cái áo ở phía trên gắn liền với một cái váy*)
- I think she goes round the house all day in a **dressing gown** (AmE robe)
  Tôi nghĩ cô ta thường suốt ngày đi quanh nhà trong một bộ áo choàng dài (tiếng Mỹ robe)
  (= a long loose garment like a coat worn indoors over pyjamas or a night dress: *một Chiếc áo choàng dài và rộng như áo khoác, mặc trong nhà phía ngoài pyjamas hay áo ngủ*)
- I always like to dry out in a **bathrobe** after taking a bath.
  Tôi rất thích làm khô người trong một bộ áo dài tắm sau khi vừa tắm xong.
  (= a coat-shaped garment, often made of toweling, for wearing after a bath: *loại áo dài như áo khoác, thường làm bằng khăn tắm dùng để mặc sau khi tắm*)
- The students had to wear **robes** at degree giving ceremony.
  Các sinh viên phải mặc áo choàng tại buổi lễ phát bằng.
  (= long loose coats worn on ceremonial, historical or theatrical occasions: *áo khoác dài rộng mặc trong những buổi lễ, những ngày lịch sử và trong nhà hát*)

rock . stone

- The demonstrators threw **stones** at the police.
  Những người biểu tình đã ném đá vào cảnh sát.
  (tiếng Mỹ stone hay rocks: danh từ đếm được = small pieces of *stone* and *rock: những viên đá hay đá núi nhỏ*)
- The old church is full of beautiful **stone** sculptures.
  Ngôi nhà thờ cổ đó có rất nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá.
  (Không dùng **rock**)
  (*stone, không đếm được:* material for statues, steps, walls, etc.: *vật liệu làm tượng, bậc thang, tường...*)
- The flood water had left mud and **stones** all over the fields.
  Nước lụt đã để lại bùn và đá khắp các cánh đồng.
  (= pieces of stone, small enough for someone to move or handle: *những cục đá vừa đủ nặng để dời đi*)
  (hay dùng hơn stones)
  (= pieces of rock too big to move easily: *những tảng đá lớn khó di chuyển*)
- The tunnel goes through solid **rock.**
  Đường ngầm đi xuyên qua đá.
  (*không đếm được* = material the earth is made of: *vật liệu hình thành nên trái đất*)

roll (up) . wrap (up)

- Shall I **wrap it (up)** for you?
  Tôi sẽ gói nó lại cho anh chứ?
  (Không dùng **roll it**)
  (= make a parcel: *gói một gói hàng*)
- This barrel is too heavy fo lift. We'll have to **roll it.**
  Cái thùng này nặng quá không nâng lên được. Chúng ta sẽ phải lăn nó đi.
  (Không dùng **roll it up**)

(= move by turning it over and over: *di chuyển bằng cách lăn tròn)*

- We'll have to **roll up** the carpet.
  Chúng ta sẽ phải cuốn tấm thảm lại.
  (= so that it forms a tube: *để nó tạo thành hình ống)*

romance . roman . novel . fiction . soap opera

- Kingsley Amis's "Lucky Jim" is one of the most successful first **novels** ever written.
  "Chàng Jim may mắn" của Kingsley Amis là một trong những tiểu thuyết đầu tiên thành công nhất đã từng được viết.
- Georgette Heyer's **historical romances** are read all over the world.
  Các tiểu thuyết lịch sử lãng mạn của Georgette Heyer được đọc ở khắp nơi trên toàn thế giới.
  (= novels of love and adventure set in the past: những tiểu thuyết phiêu lưu tình cảm trước đây. Chúng ta dùng romance với nghĩa tiểu thuyết khi đứng trước nó là historical. Chúng ta chủ yếu dùng romance để chỉ một câu chuyện tình; It was the end of a beautiful romance: *Đó là kết thúc của một chuyện tình lãng mạn)*
- Penguin Books publish a lot of **fiction.**
  Nhà sách Penguin xuất bản rất nhiều tiểu thuyết.
  (fiction, *danh từ không đếm được, là thuật ngữ chỉ chung các tác phẩm tưởng tượng, trái nghĩa là* non-fiction = factual works: *các tác phẩm thực tế)*
- The commentary is set in **roman** and the examples are set in italics.
  Lời bình được in theo phông chữ roman và các ví dụ in chữ nghiêng.
  (= a style of print: *một kiểu chữ in)*
- It's easy to become addicted to Brazilian **soap operas/soaps.**
  Người ta rất dễ bị mê hoặc bởi phim truyền hình nhiều tập của Brazin.
  (Không dùng **novellas**)
  (= television or radio programme, in serial form, about particular people and their daily lives: *chương trình tivi hay radio nhiều tập đặc biệt về con người và cuộc sống hàng ngày của họ, ví dụ phim Neighbours, Dallas)*

rooms to let . bed and breakfast

- We're already passed several **bed and breakfast** signs.
  Chúng tôi đã đi qua vài biển hiệu "bed and breakfast"
  (chỉ những phòng cung cấp chỗ ngủ qua đêm hay tạm trú; các tấm bảng đề Bed and Breakfast, B&B hay (No) Vacancies, đặc biệt dùng trong tiếng Anh)
  (không dùng **rooms to let* *rooms* *rooms free*)*
- Try the house at the end of the street. I know they have **rooms to let/they let rooms.**
  Hãy thử đến căn nhà ở cuối phố. Tôi biết họ có phòng để cho thuê/họ cho thuê phòng.
  (= rooms which are let for long periods: *phòng cho thuê dài hạn)*

rough . roughly

- We traveled light and **slept rough.**
  Chúng tôi đi vào ban ngày và ngủ khi trời nhá nhem tối.
  (không dùng **slept roughly*)*
  (rough là tính từ và làm cho các động từ đi kèm mang nghĩa be: look rough, play rough, talk rough)
- I've sketched it **roughly.**
  Tôi chỉ mới phác hoạ sơ sài.
  (Không dùng **rough*)*
  (trạng từ = with bare essentials only: *chỉ với những nét chính)*
- He spoke **roughly** to the child.
  Anh ta đã nói rất thô bạo với đứa trẻ.
  (Không dùng **rough*)*
  (= in a rough manner: *một cách thô bạo: -ly dùng cho hành động cố ý)*

round . around

- The shop you/re looking for is **round/around** the conner.
  Cửa hiệu anh đang tìm nằm đâu đó ở góc đường.
- Quick! He's just disappeared **round/around** the conner.
  Nhanh lên! Hắn ta mới chỉ biến mất ở góc đường.
  (Không dùng **round of/from**: preferable to disappeared around)

(round and around = circular movement... *chuyển động theo hình tròn, có thể dùng như nhau, nhưng round thường hay đi với các động từ chuyển động)*

route . road . way

- There was so much traffic, it was impossible to cross the **road.**
  Có quá nhiều xe cộ, không thể qua đường được.
  (Không dùng **route* *way*)*
  (road là một mặt phẳng để xe cộ lưu thông)
- Let's go this **way.**
  Hãy đi lối này.
  (Không dùng **route* *road*)*
  (= direction: *hướng)*
- There's a lot of traffic **on the road(s)** today.
  Hôm nay đường xá đông nghẹt xe cộ.
  (nghĩa đen, "on the road": trên đường)
- We're late. I'll ring to say we're **on the way.**
  Chúng ta bị muộn. Tôi sẽ gọi điện nói rằng chúng ta đang đến.
  (Không dùng **on the road* *in the way*)*
  (= heading in a particular direction: *đang tiến tới theo một hướng cụ thể)*
- Can you move this suitcase please? It's **in the way/in my way.**
  Anh có thể dời chiếc vali này được không? Nó cản trở đường đi/cản trở đường đi của tôi.
  (Không dùng **on the/my way*)*
  (= blocking my path: *cản đường đi của tôi)*
- Which is the quickest **way/route** into the town centre?
  Con đường nào nhanh nhất để vào trung tâm thành phố?
  (hay dùng hơn road:có thể nói: This is a **fast road**, *với nghĩa giao thông đang diễn ra trên đường tốc độ cao)*
  (a route nối hai vị trí; chúng ta cũng dùng route khi dùng bản đồ; (the) way = *phương hướng, hay nối liền một chuỗi phương hướng)*

routine . red tape

- Getting a visa for some places involves a lot of **red tape.**
  Việc làm thị thực để đi đâu đó bao gồm nhiều thủ tục rườm rà.
  (không dùng **routine*)*
  (= official paper work: *công việc giấy tờ; hình thức)*
- William kept to the same **routine** all his life.
  William tuân thủ những thói quen bất di bất dịch suốt cuộc đời ông.
  (= a habitual way of doing thing: *thói quen làm việc gì)*

row . line/queue . tail . turn

- There's a long **line/queue** of people waiting for the bus.
  Có một hàng dài những người đứng chờ xe buýt.
  (Không dùng **row* *tail*)*
  (= people, cars, etc., waiting for their turn: *người xe... đợi đến lượt mình; chúng ta có thể nói the tail end of queue: cái đuôi dài của những người xếp hàng)*
- We'd better join the **queue** for tickets.
  Tốt hơn chúng ta nên xếp hàng mua vé.
  (Không dùng **row* *tail*:* line không dùng trong tiếng Mỹ)
  (a line là sự miêu tả vật lý, a queue có nghĩa là đến lượt)
- I wish that car would either pass me or get off my **tail.**
  Tôi ước gì chiếc xe đó đừng vượt qua tôi hay đừng rời khỏi tôi.
  (Không dùng **queue*)*
  (on my tail = too close behind me: *sát cạnh tôi)*
- You can see me in this old school photo, standing in the back **row.**
  Anh có thể thấy tôi đứng ở hàng sau trong bức ảnh thời học sinh này.
  (Không dùng **line*)*
  (= a neat line of people, building, etc.: *một hàng người, nhà cửa ngay ngắn;* in a row = side by side: *vai kề vai)*
- My neighbour and I collect our children from school **in turn** and **it's my turn** tomorrow.
  Tôi và người hàng xóm thay phiên nhau đến đón bọn trẻ ở trường và ngày mai đến lượt tôi đi đón.
  (Không dùng **in rows* *my row*)*
  (= "alternately"... "I'm next": *thay phiên... "tới tôi")*
- Stop pulling the cat's **tail,** Susie.
  Đừng kéo đuôi mèo nữa, Susie.

rubbish/garbage

- Where shall I throw this rubbish/garbage?
  Tôi sẽ vứt rác ở đâu?
  (Không dùng **these rubbish/garbages**)
  (= waste material: *đồ bỏ; thường là rubbish trong tiếng Anh, và garbage tiếng Mỹ; cả hai là danh từ không đếm được)*

rude . rough

- When I phoned he answered me in a very **rough** voice.
  Khi tôi gọi điện thoại anh ta trả lời với giọng nói cộc cằn.
  (= either uneven in sound, or not gentle, but not necessarily impolite: *không êm ái, lưu loát, nhưng không hẳn là bất lịch sự)*
- I shouldn't tangle with those boys. They're a pretty **rough** lot.
  Tôi không nên rắc rối với các cậu bé này. Chúng quả là một bọn thô thiển.
  (= wild, perhaps violent: *hoang dã, có thể thô bạo)*
- You can complain without being **rude!**
  Anh có thể kêu ca mà không láo xược!
  (= impolite: *khiếm nhã, xấc xược)*

rules

- Who **makes the rules** here?
  Ai điều hành các luật lệ ở đây?
  (Không dùng **does**)
- **According to the rules** of our club, each member may bring one guest only.
  Theo qui định của câu lạc bộ chúng tôi, mỗi thành viên chỉ mang theo một người khách.
  (Không dùng **with the rules**)

run . drive so fast/too fast . walk so fast

- I'm not surprised he's had an accident. He always **drives so fast/too fast.**
  Tôi không ngạc nhiên rằng anh ta bị tai nạn. Anh ta luôn luôn lái xe chạy quá nhanh.
  (Không dùng **runs**)
- There's the bus. We'll have to **run!**
  Có xe buýt kìa. Chúng ta phải nhanh chân lên!
  (= move quickly on foot: *chạy nhanh)*

run . run on

- Who **runs** this company?
  Ai điều hành công ty này?
  (= manages, is in charge of: *điều hành, chịu trách nhiệm)*
- This engine **runs on** diesel.
  Động cơ này chạy bằng diêzen.
  (Không dùng **runs with/runs by**)
  (= functions using: *chức năng sử dụng)*

S

sack . (school) bag

- You often see very small children carrying very large **(school) bags.**
  Anh thường thấy những đứa trẻ nhỏ mang cặp sách lớn.
  (Không dùng **sacks**)
  (schoolbag *là cái túi xách làm bằng da, vải để đựng sách thường mang trên vai, còn gọi là satchel)*
- Let me help you with that **bag.**
  Để tôi giúp anh mang cái túi này.
  (nghĩa là một cái túi mua hàng, một cái túi xách tay v.v..)
- I couldn't possibly lift that **sack** of potatoes.
  Tôi không thể nhấc nổi cái bao tải khoai tây đó.
  (= a very large bag for coal, potatoes: *một cái túi rất lớn để đựng than, khoai tây v.v..)*

sacred . holy . saint

- You pretend to be so **holy,** but you're as bad as the rest of us.
  Anh giả bộ thần thánh như vậy, nhưng anh cũng xấu xa như chúng tôi mà thôi.
  (Không dùng **scared**)
  (= good according to the rules of religion: *tốt theo những qui định của tôn giáo)*
- These lands are considered **sacred** by the Australian Aboriginals.
  Những người bản địa Úc coi những mảnh đất này là thiêng liêng.
  (= spiritually important, viewed with reverence: a sacred memory etc: *thiêng liêng, sùng kính: một kỷ tức thiêng liêng, v.v..)*

- **St. (= Saint)** Christopher is the patron **saint** of travelers.
  Thánh Christopher là vị thánh che chở cho những người lữ hành.
  (Không dùng **Holy* *Sacred**)
  (= a title formally given in some Christian churches to holy people of the past: *một tước hiệu ở các nhà thờ Thiên Chúa giáo cho những nhân vật thần thánh trước kia*)

sad (about) . sorry (for) . sorrowful . unhappy

- We are very **sad about** your news and hope things are going better for you.
  Chúng tôi rất buồn về tin của anh và hi vọng mọi việc đối với anh sẽ tốt đẹp hơn.
  (Không dùng **sad for* *sorry for* *sorrowful about**)
  (= unhappy about: *buồn vì*)
- We were **sad/sorry to hear** that he had died.
  Chúng tôi rất buồn nghe tin ông ta mất.
  (Không dùng **sorrowful* *sorry for hearing**)
  (nghĩa là chúng tôi cảm thấy buồn)
  (*sad* biểu thị sự tiếc mang tính chất cá nhân hơn: *sorry* biểu thị sự thông cảm trịnh trọng và đúng đắn)
- **I'm sorry for** disturbing/**I'm sorry to** disturb you.
  Xin lỗi vì đã quấy rầy anh.
  (Không dùng **I'm sad for/to**)
  (= I apologize for: *tôi xin lỗi vì*)
- Why are you looking so **sorrowful/sad?**
  Tại sao trông anh buồn như vậy?
  (Không dùng **sorry**)
  (với biểu hiện buồn trên khuôn mặt)
- Lizzie had an **unhappy** childhood because her parents died when she was a baby.
  Lizzie có một tuổi thơ bất hạnh vì bố mẹ cô ấy mất khi cô ấy còn nhỏ.
  (hay dùng hơn sad)

safety/security/insurance

- The cost of car **insurance** keeps going up and up.
  Giá bảo hiểm xe hơi càng ngày càng tăng.
  (Không dùng **safety* *security**)
  (= money you pay to a company so that you can be compensated after an accident: *tiền trả cho một công ty để có thể được bồi thường sau khi bị tai nạn.*)
- We've fitted window locks for our own **safety/security.**
  Chúng tôi đã lắp những chiếc khoá cửa sổ để đảm bảo an toàn cho chúng tôi.
  (Không dùng **insurance**)
  (nghĩa là để cảm thấy an toàn, bảo đảm)
- Fasten your **safety/seat** belts.
  Hãy thắt dây an toàn vào.
  (Không dùng **security* *insurance**)
  (safety = *tự do cá nhân ngoài tác hại vật lý; security = ngăn cản sự mất mát hoặc hư hỏng*)

salad . lettuces . greens

- All the **lettuces** in my garden are going to seed.
  Tất cả rau diếp trong vườn nhà tôi đã sắp sửa kết hạt.
  (Không dùng **salad* *greens**)
- You need **lettuces** to make green **salad.**
  Anh cần rau diếp để làm món xà lách xanh.
  (lettuces là danh từ đếm được hoặc không đếm được = a vegetable with green leaves: *một loại rau có lá xanh;* salad = a mixture of fresh, usually raw, vegetables: *là hỗn hợp các loại rau tươi thường là sống)*
- Small children often dislike **greens.**
  Trẻ nhỏ thường không thích rau xanh.
  (= boiled, green leafy vegetables of the cabbage family: *là rau luộc lá xanh thuộc họ cải bắp)*

sale: on sale . for sale . to sell

- Did you see the sign outside the house that said **for sale?**
  Anh có thấy tấm biển bên ngoài ngôi nhà nói rằng để bán không?
  (Không dùng **on sale* *to sell**)
- Everything you see in this shop is **for sale/on sale.**
  Tất cả mọi thứ anh thấy trong cửa hàng này là để bán.
  (Không dùng **to sell**)
  (for sale có thể nói đến một hoặc một số hàng hoá; on sale nói đến những hàng hoá đang trưng bày)

- We've got all these cars **to sell** by Friday.
  Chúng tôi có tất cả những chiếc xe hơi này để bán vào thứ sáu.
  (Không dùng **for sale* *on sale*)*
  (= which are to be sold: *để được bán)*

salmon

- I'll have that salmon/those salmon please.
  Tôi sẽ ăn con cá hồi kia/những con cá hồi kia.
  (Không dùng **salmons*)*
  (*salmon* có dạng số ít và số nhiều giống nhau, nó cũng có thể là danh từ không đếm được. Ví dụ: I'd like some salmon please).

salon . saloon . living room/drawing room . hall . living

- Let's go and sit in the living **room/drawing room.**
  Chúng ta hãy vào ngồi trong phòng khách.
  (Không dùng **salon* *saloon* *living*)*
- The meeting will be held in the main **hall.**
  Cuộc họp sẽ được tiến hành trong phòng đại sảnh.
  (Không dùng **salon* *saloon*)*
- They've just opened a new **hairdressing salon** in the High Street.
  Họ mới mở một hiệu làm đầu ở đường High.
  (Không dùng **saloon*)*
- The cowboys were drinking in the **saloon.**
  Những anh chàng cao bồi đang uống trong quán rượu.
  (= a bar: *quán bar đặc biệt là ở miền Tây)*
- It's not much of a job, but it's a **living.**
  Đó chưa hẳn là một công việc, nhưng nó cũng là một cách kiếm sống.
  (= a way of earning money: *một cách kiếm sống)*

salute . greet . welcome . wave (to)

- When we arrived, the whole family turned up to **greet us/welcome us.**
  Khi chúng tôi đến, toàn thể gia đình tiến đến chào đón chúng tôi.
  (Không dùng **salute*)*
  (*greet* = nói chung là chỉ sự vui mừng khi gặp người khác bằng cách bắt tay khi người đó đến chỗ mình)
- She **waved to** us from the boat.
  Cô ta vẫy chúng tôi từ trên thuyền.
  (Không dùng **saluted*)*
  (= raised and moved her hand, as a greeting or to say goodbye...: *giơ tay vẫy khi chào hay khi tạm biệt)*
- The sentry **saluted** the officer
  Người lính gác đã chào người chỉ huy.
  (= gave a military greeting: *chào trong quân đội)*

same

- Our T.V. is **the same** as your.
  Chiếc tivi của chúng tôi cũng như của các anh vậy.
  (Không dùng **the same with* *the same like*)*
- I've lost my job. It's **the same with** Alex.
  Tôi mới bị mất việc. Cũng như Alex vậy.
  (nghĩa là Alex cũng vậy)
- This cup is cracked. What's that one like? It's **the same. (singular)**
  Cái tách này bị nứt. Cái kia thế nào. Nó cũng thế. (số ít)
- Those two dresses are the same. (plural)
  Hai cái áo dài đằng kia giống nhau. (số nhiều)

sane . healthy

- A sensible diet is essential for keeping **healthy.**
  Sự ăn kiêng có ý thức là cần thiết cho việc giữ gìn sức khoẻ.
  (Không dùng **sane*)*
  (= in good physical shape: not often ill: *có thân hình cân đối, không đau ốm)*
- I don't know how you've managed to bring up six children and still remain **sane.**
  Tôi không biết bằng cách nào mà anh nuôi được sáu đứa trẻ mà vẫn khoẻ mạnh

(= not mad: **không bị điên**; trái nghĩa **insane**: **điên**)

Satisfied with

- Do you think they're **satisfied with** my work?
  Anh có nghĩ là họ hài lòng với công việc của tôi không?
  (Không dùng **satisfied from/of***)

sauce . gravy . juice . (salad) dressing

- My mother used to make a rich **gravy** to serve with roast beef.
  Trước kia mẹ tôi vẫn làm món nước thịt béo để dùng với thịt bò quay.
  (= a sauce made from the juices of roast meat: *một món nước chấm được làm từ nước thịt quay).*
- The cauliflower was served with a nice **white sauce.**
  Xúp lơ được dùng với nước sốt trắng ngon miệng.
  (Không dùng **gravy***)
  (= a sweet or savoury liquid that adds flavour to prepared food. e.g. bechamel sauce, tomato sauce, chocolate sauce: *là một chất lỏng ngọt hoặc có hương vị, thêm bột để nấu ăn, ví dụ như nước sốt bêsamên, nước sốt cà chua, sốt sôcôla)*
- Would you like any of the **juice** with your fruit salad?
  Anh có muốn dùng nước quả ép với món salad trộn không?
  (Không dùng *juice*)
  (= a liquid, often oil and vinegar, added to food. e.g. salad, juice before serving: *là một chất lỏng, thường là dầu và dấm cho thêm vào thức ăn, ví dụ như xà lách trước khi ăn)*

saucy. with sauce

- Do you want your fish plain or **with sauce?**
  Anh chỉ dùng cá không thôi hay với nước sốt?
  (Không dùng **saucy***)
- Don't be so **saucy!**
  Đừng có vô lễ như vậy!
  (= cheeky, impolite: *vô lễ, xấc xược, không khiêm tốn)*
- He told a lot of rather **saucy** jokes.
  Hắn kể nhiều chuyện tiếu lâm khá thô tục.
  (= amusingly full of sexual innuedo: *chuyện vui tục tĩu).*

saw . sawed

- I **saw** Meg yesterday.
  Tôi gặp Meg ngày hôm qua.
  (Không dùng **sawed***)
  (see – saw – seen)
- I **sawed** the plank in two.
  Tôi cưa tấm gỗ làm đôi.
  (= cut with a saw: *cắt bằng cưa)*
  (saw – sawed – sawed: đặc biệt dùng trong tiếng Mỹ: sawn: Anh)

say

- What did you **say?** /sei/
  Cậu đã nói gì?
- I didn't hear what you **said.**
  Tôi không nghe thấy anh nói gì.
  (đọc là / sed / không đọc là */ seid /*)
  (phát âm của các hình thức hiện tại và quá khứ)
- **It says** here that the next bus is due at 11.18
  Ở đây người ta nói rằng chuyến xe buýt tiếp theo là vào lúc 11giờ 18.
  (Không dùng **It's saying***)
  (dùng trạng thái)
- **She's saying / She says** that you can't book a room in advance without paying deposit.
  Cô ta nói rằng anh không thể đặt phòng trước nếu không đặt cọc.
  (dùng trạng thái hay động phụ thuộc vào quan điểm của người nói)
- Who **says so? – I say so!**
  Ai nói thế nhỉ? Tôi nói thế đấy?
  (Không dùng **who say it? - I say it!* *I say!***)
- **Say what you like to the doctor.**
  Hãy nói với bác sĩ những gì anh muốn.
  (Không dùng *Say doctor what you like.* *Say to the doctor what you like.*)

- Please do this for my **sake** and **don't say no (to me)**.
  Hãy làm điều đó vì tôi và đừng từ chối.
  (Không dùng **don't say me no**)

say . tell

- "You haven't got much time" **he said / he said to me.**
  "Anh không có nhiều thời gian đâu" anh ta nói/anh ta nói với tôi.
  (Không dùng **he told* *he said me**)
  (**say** dùng một mình, hoặc trực tiếp theo sau bởi **to me**...)
- "We must hurry", **he told me.**
  "Chúng ta phải nhanh lên," anh ta nói với tôi.
  (Không dùng **he told* *he told to me* *he said me**)
  (chúng ta thường dùng tân ngữ chỉ người trực tiếp sau *tell*: *tell somebody*, không nói *tell to somebody* hoặc dùng *tell* một mình)
- **He said that/told me that** he's retiring.
  Anh ta nói với tôi rằng anh ta đang nghỉ hưu.
  (qui luật như trên được áp dụng trong câu gián tiếp)
- **It is said that** there is plenty of oil off our coast.
  Người ta nói ở ngoài bờ biển của ta có rất nhiều dầu.
  (Không dùng **It is told that**)
- **There is said to be** plenty of oil off our coast.
  Có người nói là có nhiều dầu lửa ở bờ biển chúng ta.
  (Không dùng **There is told to be/to exist**)
- **Mandy is said to be** some kind of secret agent.
  Người ta nói rằng Mandy là một loại điệp viên bí mật.
  (Không dùng **Mandy is told to be**)
  (said = believed: tin)
- Who **say so?**
  Ai nói thế nhỉ?
  (Không dùng **tell so/tell it**)
  (cũng nói *say a few words, say goodnight, say no more, say nothing, say your prayers, say something: nói vài lời, tạm biệt, không nói nữa, không nói gì, cầu nguyện, nói điều gì đó*)
- I **told you so!**
  Tôi đã bảo anh thế mà!
  (Không dùng **said you so/said you it**)
  (cũng nói *tell the difference, tell a lie, tell a story, tell the time, tell the truth: phân biệt, nói láo, kể chuyện, nói giờ, nói sự thật*)

scaffold . scaffolding

- When are they going to take down **that scaffold?**
  Khi nào họ sẽ dỡ giàn giáo xuống?
  (Không dùng **those scaffolds**)
- When are they going to take away **all that scaffolding?**
  Khi nào họ sẽ cất giàn giáo đi?
  (Không dùng **all those scaffoldings**)
  (scaffolding và scaffold = poles round a building during construction or repair: *những cột chống xung quanh một tòa nhà trong quá trình xây dựng hoặc sửa chữa.*)
- Public execution on the **scaffold** was common until the last century.
  Hành hình tập thể trên giàn vẫn còn phổ biến cho tới tận thế kỷ trước.
  (= a specially-built platform on which people were hanged or beheaded: *cái bục đặc biệt dựng lên để treo cổ hoặc chém đầu*).

scale . burn

- I've burnt the toast.
  Tôi đã làm cháy bánh mì nướng.
  (Không dùng **scalded**)
- I **burnt myself** on the toaster.
  Tôi bị bỏng bên lò nướng bánh.
  (Không dùng **scalded myself**)
- He spilt some boiling milk and **scalded himself.**
  Nó làm đổ một ít sữa đang sôi và đã bị bỏng.
  (**burn** = *làm bỏng hoặc bị thương bởi tỏa nhiệt hoặc lửa;* scalded = hurt by hot liquid or steam: *bị thương do chất lỏng nóng hoặc hơi nóng*)

scale . ladder

- I'll hold **the ladder** while you climb up.
  Tôi sẽ giữ thang khi cậu trèo lên.
  (Không dùng **scale**)
- What was the strength of the earthquake on the Richter **scale?**
  Độ rung của trận động đất tính theo độ Richter là bao nhiêu?
  (= measure: *đo lường*)

scarf . shawl . veil

- My wife covered her head with **a shawl/scarf** before entering the church.
  Vợ tôi trùm lên đầu một chiếc khăn trước khi vào nhà thờ.
  (shawl = *một mảnh vải phụ nữ thường trùm qua vai;* scarf = a cloth worn round the head or neck by men or women: *một mảnh vải mà phụ nữ hoặc nam giới trùm qua đầu hoặc cổ.)*
- She attended the funeral dressed in black and with a heavy **veil.**
  Bà ta đến dự đám tang trong trang phục màu đen và một cái mạng che mặt dầy.
  (= thin material covering the face, worn by women, usually for religious reasons: *vải mỏng che mặt phụ nữ thường dùng, thường là vì những lý do tôn giáo.)*

scene . scenery . view

- The **scenery** round Mistras is magnificent.
  Quang cảnh quanh Mistras rất huy hoàng.
  (Không dùng **scene* *sceneries* *view*)
  (= view of the countryside: *quang cảnh đồng quê; danh từ không đếm được)*
- They don't use a lot of scenery in modern productions of Shakespeare.
  Người ta không dùng nhiều cảnh trong các tác phẩm hiện đại của Shakespeare.
  (Không dùng **sceneries*)
  (= painted backgrounds, ect., used on stage: *phông cảnh vẽ dùng trên sân khấu)*
- The **view** from our window is lovely.
  Quang cảnh nhìn từ cửa sổ nhà chúng ta thật là đáng yêu.
  (Không dùng **speciacle* *scenery*)
  (= what can be seen from a particular place: *cái gì đó có thể nhìn từ một nơi đặc biệt)*
- They had a terrific argument in public. It wasn't a pleasant **scene.**
  Họ đã cãi nhau một trận khủng khiếp giữa nơi công cộng. Cảnh đó chẳng hay ho chút nào.
  (= thing to see: *cảnh tượng chứng kiến)*

scene. screen. stage

- The nurse put a screen round my bed to give me some privacy.
  Chị y tá đặt một bức rèm quanh giường tôi để cho tôi được kín đáo.
  (Không dùng **scene*)
- There is nothing like watching a film on a large cinema **screen.**
  Chẳng có gì giống như xem một bộ phim trên màn ảnh rộng.
  (khu vực rộng bằng phẳng để chiếu phim lên)
- The opening **scene** of the play is set in a street in Venice.
  Màn mở đầu của vở kịch diễn ra trên một đường phố của Venice.
  (Không dùng **screen*)*
  (= a division in a play or film: *một phần trong một vở kịch hay một bộ phim)*
- At the end of the play the entire cast is on the **stage.**
  Cuối vở kịch, toàn thể diễn viên đều có mặt trên sân khấu.
  (Không dùng **scene*)*
  (= the area where a play is performed: *nơi trình diễn một vở kịch)*

scheme . diagram

- For homework, draw a diagram of the human eye.
  Bài tập về nhà, hãy vẽ biểu đồ mắt người.
  (Không dùng **scheme*)*
  (= a detailed drawing: *hình vẽ chi tiết*)
- I've just started a new teaching **scheme.**
  Tôi vừa bắt đầu một kế hoạch giảng dạy mới.
  (= a plan, system: một kế hoạch, hệ thống)

scholastic . fussy/pedantic

- Lawyers have to **be fussy/pedantic** about the small print in contracts.
  Các nhà luật gia phải chú ý cẩn thận đến từng chi tiết nhỏ của các hợp đồng.
  (Không dùng **scholastic**)*
- The school is better known for its sporting excellence than its scholastic achievements.
  Trường học nổi tiếng về thành tích thể thao hơn là những thành tích học tập.
  (= academic: *thuộc về học tập)*

school

- I was sent to **school** when I was five.
  Tôi được gửi tới trường vào lúc 5 tuổi.
  (Không dùng **at (the) school* *to the school**)*
- I was **at school** for 10 years.
  Tôi đã học ở trường 10 năm.
  (Không dùng **to (the) school**)*

(nghĩa là đến để học; cũng vậy với các từ: church, hospital, prison, university. Dùng mạo từ khi ý nghĩa liên quan đến "tòa nhà": There's a meeting at **the school** this evening: *có một cuộc họp ở trường tối nay)*

science . knowledge

- Who would discourage the persuit of **knowledge**?
  Ai có thể làm cho ta chán nản việc trau dồi kiến thức?
  (Không dùng **knowledges**)
- Here's **a piece of knowlege** that will interest you.
  Đây là một kiến thức sẽ làm anh thích thú.
  (Không dùng **a knowledge**)
  (= what can be known, either through fomal learning or experience: *những gì có thể được biết hoặc bằng việc học hoặc bằng kinh nghiệm; không đếm được)*
- New developments in **science** have always depended on advances in the equipment for observation and measurement.
  Những tiến bộ mới trong khoa học luôn luôn phụ thuộc vào các bước tiến về công cụ quan sát và đo lường.
  (= pure knowledge based on observation and testing: *kiến thức thuần túy dựa trên sự quan sát và kiểm nghiệm*)

scientist . man of letters

- T.S. Eliot was a great poet, and a famous **man of letters.**
  T.S.Eliot là một nhà thơ lớn và là một nhà văn nổi tiếng.
  (Không dùng **scientist**)
  (= a person concerned with books and literature: *một người quan tâm đến sách vở và văn chương; trịnh trọng*)
- Albert Einstein was not only a distinguished **scientist**, but a considerable violinist.
  Albert Einstein không những là một nhà khoa học lỗi lạc mà còn là một cây viôlông có tiếng.
  (= a person concerned with a branch of science, such as physics or chemistry: *một người có liên quan đến một ngành khoa học như vật lý, hóa học*)

scratch . scrape

- It might be better to soak that burnt pan than to **scrape it.**
  Ngâm nước cái chảo bị cháy đó tốt hơn là cạo nó.
  (Không dùng **scratch**)
  (nghĩa là dùng dao gỡ thức ăn cháy *scrape = draw one thing over the surface of another* kéo một vật trên mặt của vật khác; nghĩa của nó thường được mở rộng với các trạng từ: *scrape away, scrape out* v.v...)
- Some people can't resist **scratching** their initials on monuments.
  Một số người không thể không vạch những chữ ký của họ trên những đài kỷ niệm.
  (Không dùng **scraping**)
  (= marking: *đánh dấu* scratch = drag something sharp across a surface to make a mark or line: *kéo một vật gì đó sắc nhọn qua một bề mặt để đánh dấu hoặc kẻ đường*).
- The cat's **scratched me!**
  Con mèo vừa cào tôi.
  (Không dùng **scraped**)
  (= made marks in my skin with its claws: *tạo, gây ra những vết trên da tôi bằng những cái vuốt của nó).*

sea

- It's rather uncommon for young boys to run away **to sea** these days.
  Ngày nay việc các em trai trốn ra biển là không bình thường.
  (Không dùng **at (the) sea**)
- Round the world yatchmen expect to be **at sea** for many months.
  Những người đi thuyền vòng quanh thế giới dự tính sẽ ở trên biển trong nhiều tháng.
  (Không dùng **to (the) sea**)
  (= sailing: *đi thuyền trên sông, biển*)

search . search for/seek

- The whole village has been **searching for/seeking** the missing boy.
  Cả làng đang tìm kiếm cậu bé mất tích.
  (Không dùng **searching the missing boy**)
- The security guards are **searching each passenger.**
  Những người bảo vệ đang kiểm tra từng hành khách.
  (Không dùng **searching for** **seeking**)
  (search for/seek: (trang trọng) = look for someone or something that is lost. *tìm kiếm một người nào đó hoặc một cái gì đó bị mất.*

search for your wallet: *tìm cái ví của anh;* search someone = carefully examine clothes and possesions: *kiểm tra kỹ quần áo và tài sản;* search something = go through carefully: *kiểm tra kỹ lưỡng;* search fof pockets: *hãy kiểm tra các túi của anh*)

secret . mystery . mystic

- It's a **mystery** how the Nazca Lines in Peru were formed.
  (Không dùng **secret* *mystic**)
- Teresa of Avila, the Spanish saint and **mystic,** died in 1852.
  Teresa xứ Avila, một vị thánh người Tây Ban Nha và một nhân vật huyền bí, đã mất năm 1852.
  (= a person who seeks the truth through prayer and meditation: *người tìm ra chân lý bằng sự cầu nguyện và suy tưởng*)
- The **secret** files of former regimes have now become public.
  Hồ sơ mật của chế độ cũ giờ đã được công khai.
  (Không dùng **mystic* *mysterious**)
- James Bond is a **secret** agent.
  James Bond là một điệp viên ngầm.
  (Không dùng **mystic**)
  (= hidden, not revealed: *ngầm, không lộ diện*)

see

- I **see** very well without glasses.
  Tôi nhìn rất tốt không cần kính.
  (Không dùng **I'm seeing**)
  (dùng tĩnh: khả năng của tôi là không cố ý)
- I **see** what you mean.
  Tôi hiểu anh nói gì.
  (Không dùng **I'm seeing**)
  (dùng tĩnh = understand *hiểu*)
- **I'm seeing** Meg on Thursday.
  Tôi sẽ gặp Meg vào thứ năm.
  (dùng động = meeting: *gặp*)
- **I see** Meg on Thursday.
  Tôi gặp Meg vào thứ năm.
  (dùng tĩnh = meeting: *gặp gỡ có sắp đặt trước*)
- Did you **see him leave/leaving?**
  Anh đã thấy nó ra đi phải không?
  (Không dùng **see him to leave**)
  (dùng với bare infinitive: *nhìn thấy toàn bộ hành động;* dùng với –ing: *nhìn thấy một phần của hành động sau khi nhìn thấy một người nào đó*).
- I **saw him (being) taken** away.
  Tôi đã nhìn thấy người ta đưa nó đi.
  (Không dùng **saw him to be taken**)

see . see about

- We'll **see that** tomorrow.
  Ngày mai chúng ta sẽ xem cái đó (bằng mắt).
  (nghĩa là bằng mắt của chúng tôi)
- We'll **see about that** tomorrow.
  Ngày mai chúng ta sẽ xem xét việc đó.
  (= consider, deal with: *xem xét*)

see again . look at again

- I think we should **look at her application again.**
  Tôi nghĩ chúng ta nên xét lại đơn của cô ấy.
  (Không dùng **see again her application**)
  (= reconsider it: *xét lại*)
- I want to **see** that film **again.**
  Tôi muốn xem lại bộ phim ấy một lần nữa.
  (= watch once more: *xem thêm lần nữa*)

sense (of)

- Give up smoking. You know it **makes sense.**
  Hãy bỏ hút thuốc đi. Anh biết điều đó có lý đấy.
  (Không dùng **does sense**)
  (= it's the logical thing to do: *làm như vậy rất có lý*)
- I can't **make sense of** these figures.
  Tôi không thể hiểu những con số này.
  (= understand: *hiểu*)

sensible . sensitive . sore

- Amy is very **sensitive.** She wouldn't want to hurt anyone.
  Amy rất nhạy cảm. Cô không muốn làm tổn thương đến ai cả.
  (Không dùng **sensible**)
  (= quick to feel distress for oneself or for others = unfeeling: *rất dễ buồn thương cho mình hay người khác;* trái nghĩa insensitive: *lạnh lùng*)
- This seismograph is an extremely **sensitive** instrument.

Máy đo địa chất này là công cụ cực kỳ nhạy bén.
(Không dùng **sensible**)
(nghĩa là nó có thể đo rất chính xác.)

- I'm sure Amy will make the right decision. She's a **sensible** woman.
Tôi chắc rằng Amy sẽ quyết định đúng. Cô ấy là một phụ nữ sáng suốt.
(Không dùng **sensitive**)
(cô ta có trực giác và phán đoán đúng)
- The broken skin round my knee is still **sensitive/sore.**
Vùng da loét xung quanh đầu gối tôi vẫn còn đau.
(Không dùng **sensible**)
(= quick to feel pain/ actively painful: *dễ đau*)

sensuous . sensual

- Casanova devoted his life to the persuit of **sensual pleasure.**
Casanova đã hiến trọn cuộc đời cho việc tìm kiếm những khoái lạc.
(Không dùng **sensuous**)
(= physical, especially sexual: *thuộc về thể xác, tình dục; danh từ là sensuality*)
- No artist has matched Georgia O'Keefe's **sensuous** painting of flowers.
Không có một họa sỹ nào có thể sánh được với những bức họa vẽ hoa đầy cảm xúc của Georgia O'Keefe.
(Không dùng **sensual**)
(= that generally gives pleasure to the senses: *nói chung là nó mang đến những khoái lạc cho giác quan; danh từ sensuousness*)

sentence . proposal . verdict

- They still haven't reacted to our **proposal** to ban overtime.
Họ vẫn chưa có phản ứng gì về đề nghị cấm giờ làm thêm của chúng tôi.
(Không dùng **sence** **verdict**)
- The arms smugglers received a heavy **sentence.**
Những tên buôn lậu vũ khí đã nhận một bản án nghiêm khắc.
(Không dùng **verdict**)
(= punishment by a court: *bị tòa án trừng trị*)
- The **verdict** of the jury was "Not Guilty".
Lời tuyên án của tòa là "vô tội"
(Không dùng **sentence**)
(= a dicision based on facts: *một quyết định dựa trên các sự kiện*)

sentiment(s) . feeling(s)

- People often have strong **feelings** about capital punishment.
Con người ta thường xúc động mạnh trước hình phạt tử hình.
(Không dùng **sentiments**)
(feeling là cảm xúc xuất phát từ cảm giác yêu, ghét, giận dữ)
- Public **sentiment/feeling** is against major changes in the Health Sevice.
Thái độ của công chúng là phản đối lại những thay đổi lớn về dịch vụ y tế.
(thái độ của tinh thần)
- Your views on *political correctness* exactly-echo my own **sentiments/feelings**
Những quan điểm chính trị đúng đắn của anh đã ảnh hưởng đến tình cảm của tôi.

sentimental . emotional . emotive

- Some people get very **emotional** when they listen to music and are moved to tears.
Một số người rất xúc động khi nghe nhạc và xúc cảm đến rơi nước mắt.
(Không dùng **emotive**)
(nghĩa là họ biểu hiện những cảm xúc mạnh)
- Some people get very **sentimental** when they recall their childhood years.
Một số người rất cảm động khi họ hồi tưởng lại những năm tháng của tuổi ấu thơ.
(Không dùng **emotive**)
(nghĩa là họ cũng có những xúc động nhưng có thể không thật sâu sắc hoặc chân thành lắm.
- Abortion is an extremely **emotive topic.**
Nạo thai là một chủ đề cực kỳ gây chấn động.
(Không dùng **emotional** **sentimental**)
(= arousing strong feelings: *nổi lên tình cảm mãnh liệt*)

series . in series . in order

- The **series runs** from 1 to 10.
Chuỗi số liên tiếp từ 1 đến 10.
(Không dùng **serie**)
(serie là danh từ số ít)
There **are several series** of books which help young children to develop reading skills.

Đây là vài loại sách giúp trẻ em phát triển kỹ năng đọc.
(nhiều hơn một series)

- Lotties arranged the pebbles **in order** of size.
  Lotties xếp những viên sỏi theo kích thước.
  (Không dùng **in series**)
- The coins have been arranged **in series.**
  Các đồng tiền đã được xâu thành chuỗi.
  (Không dùng **in series**)
  (in series: *cái này nối tiếp cái kia trong một trật tự, số hạng hay sự hòa hợp*)
- The publications are a **series.**
  Các khâu xuất bản phẩm là một chuỗi liên quan đến nhau.
  (nghĩa là chúng tạo nên một tổng thể liên kết)

serious . trustworthy

- Nursing is a job in which you have to be completely **trustworthy.**
  Y tá là một nghề trong đó bạn phải được mọi người tin cậy.
  (Không dùng **serious**)
  (= dependable, can be trusted, respectable: *tin cậy, tín nhiệm, kính trọng)*
- Tony is an ambitious young man, perhaps a bit **serious** for his age.
  Tony là một thành viên có nhiều tham vọng nhưng có lẽ hơi nghiêm túc so với tuổi của anh ta.
  (= without humour: *nghiêm túc, không đùa)*
  (series: được sử dụng rộng rãi đối với các tình huống hơn là đối với người: serious difficulties; *những khó khăn nghiêm trọng,* a serious matter: *một chuyện hệ trọng v.v...)*

serve

- **Are you being served?**
  Anh đang được phục vụ phải không?
  (Không dùng **do they serve you?**)
  (= receiving attention, e.g. in a shop: *được mọi người quan tâm tới ví dụ như trong cửa hàng;* các cụm từ cố định khác là: *Yes, please. Can I help you?: Dạ tôi có thể giúp gì được anh?*

service . attention

- Your case will receive **attention** as soon as possible.
  Trường hợp của cậu sẽ được giải quyết càng sớm càng tốt.
  (Không dùng **service**)
  (nghĩa là sẽ được giải quyết)
  The **service** on some airways has improved enormously.
  Việc phục vụ ở một số đường bay đã được cải thiện một cách đáng kể.
  (Không dùng **attention**)
  (nghĩa là sự phục vụ hành khách)

service . tip

- London taxi drivers always expect a **tip.**
  Những người lái xe taxi ở London luôn mong chờ tiền boa.
  (Không dùng **service**)
  (= a small sum of money in addition to e.g. a fare or a restaurant bill: *một ít tiền thưởng phụ thêm vào tiền phí hay hóa đơn thanh toán ở nhà hàng)*
- Does the bill include **service/a service charge?**
- *Hóa đơn thanh toán có bao gồm tiền dịch vụ hay không?*
  (hay dùng hơn "tip")
  (cách dùng trịnh trọng của "tip")

several . a lot of

- **A lot of** public money is spent on services.
  Nhiều tiền của nhà nước được chi vào các loại dịch vụ.
  (Không dùng **several... money**)
  (a lot of + danh từ không đếm được)
- **A lot of students/several students** are applying for grants.
- *Rất nhiều sinh viên/một số sinh viên nộp đơn xin trợ cấp.*
  (a lot of/several + danh từ đếm được số nhiều)
  (a lot of = much/many: *một số lượng không xác định;* several = a limited number of: *một số lượng nhất định)*

sewed/sewn . sowed/sown

- Have you **sowed/sown** any lettuce this year?
  Năm nay cậu có gieo ít rau diếp nào không?
  (Không dùng **sewed/sewn**)
  (sow – sowed – sowed/sown = put seeds to grow: *gieo hạt)*
- I've **sewed/sewn** your button on.
  Tớ đã khâu cho cậu cái khuy rồi đấy.
  (Không dùng **sowed/sown**)
  (sew – sewed – sewed/sewn = join with needle and thread: *khâu bằng kim và chỉ)*

(cả hai đều phát âm như nhau)

sewing

- I've got a lot of **sewing** to do.
  Tôi có rất nhiều thứ phải khâu vá.
  (Không dùng **make**)
- There's a lot of **sewing** to be done.
  Có nhiều thứ cần phải khâu vá.
  (Không dùng **there are a lot of sewings**)
  (sewing là danh từ không đếm được)

shade . shadow

- I can see your **shadow** against the wall.
  Tôi có thể nhìn thấy bóng anh ở trên tường.
  (Không dùng **shade**)
  (Danh từ không đếm được = a dark shape made by blocking the light: *bóng tối hình thành do để mất ánh sáng*).
- It's very hot in the sun. Come and sit in the **shade.**
  Ngoài dưới ánh mặt trời rất nóng. Hãy đến vào ngồi trong bóng râm đi.
  (Không dùng **shadow**)
  (danh từ không đếm được = an area protected from sunlight: *một vùng không có ánh nắng mặt trời*)
  (everything casts a shadow: *mọi vật đều có thể tạo thành bóng*, không dùng "*shade*")
  (Không dùng **shade**)

shampooing . shampoo

- I'm **having a shampoo** and cut.
  Tôi đang gội đầu và cắt tóc.
  (Không dùng **doing/making a shampoo/ a shampooing**)
  (tức là ở hiệu cắt tóc. So sánh với: I'm washing my hair at home: *tôi đang gội đầu ở nhà*)
- Who says constant **shampooing** is bad for the hair?
  Ai nói thường xuyên gội đầu bằng dầu gội rất có hại cho tóc?
  (Không dùng **shampoo**)
  (= the act of shampooing: *tác dụng của dầu gội*)

shape . form

- With such a small majority, how are they going to **form** a government?
  Với số người ủng hộ ít đến như vậy, làm sao họ có thể thành lập được chính phủ?
  (Không dùng **shape**)
  (= put together: *hình thành, thành lập*)
  (chúng ta thành lập chính phủ, chúng ta hình thành nên những quan điểm: form a government, opinions...)
- What are the isues which will **shape** our defence policy?
  Những vấn đề gì sẽ ảnh hưởng tới chính sách phòng thủ của chúng ta?
  (có nghĩa là ảnh hưởng tới những quyết định của chúng ta; chúng ta hình thành tư tưởng, thái độ...)

sharp . sharply

- You'd better **look sharp.** The boss is coming.
  Tốt nhất là cậu hãy coi chừng. Ông chủ đang đến đấy.
  (Không dùng **look sharply**)
  (*thường là một mệnh lệnh* = watch out *(coi chừng)*, be careful *(cẩn thận)*)
  (sharp, tính từ = nhanh nhẹn, chính xác, đúng dùng sau các động từ như *be, seem, feel v.v...* cũng có thể dùng "*sound sharp*" (dấu thăng), "*sharp flat*" (dấu giáng) trong âm nhạc; chỉ phương hướng dùng: *turn sharp right/turn sharp left* (ngoặt sang phải/ngoặt sang trái))
  (Không dùng **sharply**)
- I was **woken sharply** by the sound of breaking glass.
  Tôi đã bất ngờ thức dậy bởi tiếng thủy tinh vỡ.
  (Không dùng **woken sharp**)
  (dùng làm trạng từ = một hành động diễn ra nhanh chóng)

shave

- I've just **had a shave.**
  Tôi vừa mới cạo râu xong.
  (Không dùng **done** **made**)
- I must get up and **shave/get shave.**
  Tôi phải dậy để cạo râu đây.
  (nói *shave myself* không sai nhưng thực tế không hay dùng)
- Get shaved!
  Cạo râu đi!
  (Không dùng **shave yourself**)
- You've actually managed to **shave/shaved yourself** without cutting your head off!
  Cậu đã thực sự có thể tự cạo được râu mà không phải cắt đầu của cậu!

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

(dùng đại từ phản thân để chỉ sự cố gắng có ý thức)

sheep

- Can you see **that sheep/those sheep** just beyond the trees?
  Cậu có nhìn thấy con cừu/những con cừu ở phía bên kia rừng cây hay không?
  (Không dùng **those sheeps***)
  (danh từ số ít và số nhiều đều giống nhau, các từ: *deer, salmon* cũng vậy)

shelf, shelves . shelve

- I'm putting up a **shelf/some shelves.**
  Tôi đang dựng cái giá/những cái giá lên.
  (danh từ số ít và số nhiều)
- We will have to **shelve** this idea for the time being.
  Trong thời gian hiện nay, chúng tôi sẽ phải xếp xó ý nghĩ này.
  (Không dùng **shelf**)
  (động từ = xếp xó, để sang một bên, "để trên giá")

sherry . cherry brandy

- This **sherry/cherry brandy** is rather sweet.
  Rượu sherry/ anh đào khá ngọt.
  (sherry là một loại rượu vang mạnh sản xuất ở vùng Jerez, Tây Ban Nha; rượu anh đào là một loại rượu mạnh làm từ trái anh đào)

she's

- Shally says **she's** hungry
  Shally nói cô ta đói
- Shally says **she's done** her homework.
  Shally nói cô ta đã làm xong bài tập về nhà.
  (she's là cách nói ngắn gọn của "she is" hay "she has")

shine . glow

- We were welcomed into a warm room with a **glowing** fire.
  Chúng tôi đã được đón tiếp trong một căn phòng ấm áp với một ngọn lửa tỏa sáng.
  (Không dùng **shining**)
  (= giving out heat/light without flames: *để tạo ra nhiệt lượng, ánh sáng chứ không phải cháy bùng bùng, cháy rực*)
- The beautiful parquet floors **shone.**
  Sàn gỗ đẹp bóng nhoáng.
  (Không dùng **glowed**)
  (= reflected light; also "give out light", as in the sun shines: *phản xạ ánh sáng, cũng có nghĩa tạo ra ánh sáng như trong trường hợp mặt trời chiếu vào*)

ship . boat . liner

- I wouldn't go out in a small **boat** in rough weather.
  Tôi sẽ không ra khơi bằng một chiếc thuyền nhỏ khi thời tiết xấu.
  (Không dùng **ship**)
  (a boat có thể to hoặc nhỏ; ở đây là thuyền được sử dụng ở trên sông và khá nhỏ)
  (Không dùng **service**)
- How many **ships** are there in our merchant fleet?
  Đội tầu buôn của chúng ta có tất cả bao nhiêu tầu?
  (Không dùng **liners**hay dùng hơn **boats**)
  (ship tàu *lớn và thường chở người ở ngoài biển*)
- It's fun to cross the Atlantic **by ship/by boat/by (ocean).**
  Sẽ thật vui nếu đi qua Đại Tây Dương bằng tàu thủy/thuyền/tàu chở khách.
  (liner là một loại tầu chở khách cỡ lớn)

shock . crash

- The passengers were thrown forward **in the crash.**
  Khi hai xe đụng vào nhau các hành khách bị xô lên phía trước.
  (Không dùng **shock**)
  (= an accident, collison in a vehicle: *tai nạn, đụng độ của xe cộ*)
- A lot of passengers who were in the crash are still suffering from **shock.**
  Rất nhiều hành khách trong vụ tai nạn vẫn còn đang ở trong tình trạng bị sốc.
  (= emotional and physical stress: *căng thẳng về thể xác và tinh thần*)

shock . get/have a shock/give someone a shock

- I **got/have** a real **shock** when I entered the house.
  Tôi đã thực sự bị sốc khi bước vào ngôi nhà.
  (Không dùng **I shocked* *I shocked myself***)
  (= experienced stress because of something unexpected: *rất căng thẳng về một vấn đề gì đó bất ngờ xảy ra*)
- What I saw **gave me a shock.**

Điều tôi nhìn thấy đã làm tôi bị sốc.
(Không dùng **did/made me a shock*)
(= gave me an unpleasant surprise: *đã đem đến cho tôi một sự ngạc nhiên khó chịu).*

- The violent crime **shocked** even **the police.**
Những tội ác bạo lực thậm chí làm cho lực lượng cảnh sát cũng phải bị sốc.
(= gave them an unpleasant surprise: *đã đem lại cho họ một sự ngạc nhiên khó chịu;* ngoại động từ)

shocking . dirty stories

- Lionel embrrassed everybody by telling a **dirty story/several dirty stories.**
Lionel đã làm tất cả mọi người phải lúng túng bằng cách kể một câu chuyện thô tục/vài câu chuyện thô tục.
(Không dùng **a shocking*, *shockings**)
(= rude anecdotes: *chuyện bậy, thô tục;* shocking không phải là một danh từ)
- Parts of this film are quite **shocking.**
Các vai trong bộ phim này rất khó coi.
(tính từ = chướng, khó coi về mặt đạo đức cũng như xã hội)

shopping

- Did you go **shopping** this morning?
Sáng nay cậu đã đi mua sắm có phải không?
(Không dùng **go for shopping*, *go for shop**, nhưng *go to the shops* cũng hay được sử dụng)
- Who **does the shopping** in this household?
Trong nhà này ai thường đi mua sắm?
(Không dùng **make shopping**)
- We did **a lot of shopping** this morning.
Sáng nay chúng tôi đã mua rất nhiều hàng hóa.
(Không dùng **a lot of shoppings**)
- **Shopping** takes a lot of time.
Đi mua sắm tốn rất nhiều thời gian.
(Không dùng **the shopping* *the shoppings**)

short

- I'm too **short** to reach that shelf
Tôi thấp quá không với được cái giá kia.
(= not tall: *không cao*)
- Are short skirts in fashion?
Váy ngắn đang là mốt có phải không?
- I'm often away for **short** periods.
Tôi thường đi công tác xa trong một thời gian ngắn.
- The station is a **short** walk from here.
Đi bộ từ đây đến ga rất gần.
(= not long: *không xa*)

short . brief

- I won't give you a long speech. I promise you I will be **brief.**
Tôi sẽ không phát biểu dài lắm đâu. Tôi hứa với các bạn là tôi sẽ nói rất ngắn gọn.
(Không dùng **short**)
(= short in time or tedium; not long: *ngắn gọn về mặt thời gian; không dài*)
- The Minister wasn't prepared to comment, but she read a **short/brief** statement.
Bà Bộ trưởng đã không chuẩn bị để phát biểu nhưng bà ta cũng đã đọc một bài phát biểu ngắn.
(short = *ngắn về chiều dài*; brief: *ngắn gọn về thời gian*; chú ý dùng *I'll be brief*, chứ không dùng **I'll be short**)

short . shortly

- He began to tell us the story and then **stopped short.**
Anh ta bắt đầu kể cho chúng tôi nghe câu chuyện và sau đó lại đột ngột dừng lại.
(= suddenly: *đột ngột, bất ngờ*)
Chúng ta dùng *short*, không dùng *shortly* để chỉ "*ngay trước khi kết thúc*"; cut someone short = interrup: *ngắt lời*, run short of something = *cạn hết*, stop short = *dừng lại trước vị trí hay thời điểm dự định*)
- I'll be with you **shortly.**
Tôi sẽ ra ngay đây.
(Không dùng **those short**)
(trạng từ = soon, in a short time: *trong một khoảng thời gian ngắn.*

shortly . in brief . in short

- This is the news in **brief.**
Đây là bản tin vắn.
(Không dùng **shortly* *in short**)
(= in a few words: *nói ngắn gọn, vắn tắt*)
- It will take them years to recover from this defeat in the election. **In short,** it's a catastrophe.

Họ sẽ phải mất nhiều năm mới hồi phục lại được từ sự thất bại trong cuộc tuyển cử đó. Tóm lại đó là một thảm họa.
(Không dùng **shortly* *in brief**)
(= without going into details: *không đi vào chi tiết)*

- Mr Perkins will be with you **shortly.**
Ông Perkins sẽ ra tiếp anh ngay đây.
(= in a short time, soon: *ngay trong một thời gian ngắn*)

should . ought to

- She **should leave** early tomorrow.
Cô ta phải khởi hành vào sáng sớm ngày mai.
(Không dùng **should to leave* *shoulds to leave* *shoulds leave**)
(không dùng động từ nguyên dạng có to hay ngôi thứ ba tận cùng –(e)s sau should và các động từ tình thái khác
- She **ought to leave** early tomorrow.
Cô ta phải khởi hành vào sáng sớm ngày mai.
(*should* và *ought to* có ý nghĩa như nhau, *should* không bao giờ có "to" ở đằng sau, trong khi đó ought bao giờ cũng có "to"

show (up) . appear

- Jonh didn't **show up/appear** till the party was over.
Jonh đã không đến trước khi bữa tiệc kết thúc.
(= arrive: *đến, xuất hiện*)
- I've been crying, but I hope it doens't show.
Tôi đã khóc nhưng hy vọng không ai nhìn thấy.
(Không dùng **show up*, *appear**)
(= isn't visible: *không thấy được*)

show . point to . point at . point out

- All these coats look the same to me. **Point to** the one that belongs to you.
Tất cả các áo khoác này tôi trông đều giống nhau. Hãy chỉ xem cái nào là của anh.
(Không dùng **show to the one*** nhưng chúng ta có thể nói "*show me the one*")
- It's rude to **point at** people.
Sẽ thật là thô lỗ khi chỉ tay vào mặt người khác.
(Không dùng **point to* *show to**)
(*"pointing" bao gồm việc chỉ tay thường dùng ngón trỏ, "at" đi sau động từ thường để chỉ sự gây gổ*: aim at (nhằm vào), stare at (nhìn chằm chằm vào), throw at (ném vào) v.v...)
- You'll pass a signpost **pointing** to Sutton.
Cậu sẽ đi qua một cái cột mốc chỉ đường đi tới Sutton.
(Không dùng **pointing at* *showing (to)**)
(point to dùng để chỉ phương hướng)
- **Point out** the road we're looking for on the map.
Hãy chỉ ra con đường mà chúng ta đang tìm trên bản đồ.
(hay dùng hơn point at/to)
(point out (to) = identify: *chỉ ra, xác định*)
- **Point he out to me** please.
Hãy làm ơn chỉ anh ta cho tôi với.
- I'll **show** you my car.
Tôi sẽ cho anh xem xe của tôi.
(Không dùng **point you to**)
(= let you see it in detail, take you over it: *cho anh xem nó một cách chi tiết*)

shrink . gather

- The sleeves have been **gathered** at the wrist.
Tay áo đã được khâu hẹp lại ở vùng cổ tay.
(Không dùng **shrunk**)
(= make narrower with a row of stiches drawn up to make little pleats: *khâu hẹp lại tạo thành những đường xếp nếp nhỏ*)
- My pullover has **shrunk** in the wash.
Chiếc áo chui cổ của tôi đã bị co lại trong khi giặt.
(Không dùng **gathered**)
(= become smaller through washing: *sau khi giặt trở nên nhỏ hơn;* shring không phải là động từ phản thân, không dùng **It has shrunk itself**)

sut . lock

- Please make sure the door is **shut/locked.**
Hãy đảm bảo chắc chắn rằng cửa ra vào đã khóa.
(shut = *đã đóng*, locked = *đã khóa bằng chìa khóa*)

shy (of) . embarrassed . ashamed (of/about) . shameful

- Doris spent two years in gaol and feels **ashamed of/about** her past.
Doris đã ở trong tù hai năm và cô ta thường cảm thấy xấu hổ về quá khứ của mình.

(Không dùng **embarrassed/shy/shameful of/about**)
(= unhappy about having done something disgraceful: *xấu hổ vì đã làm một điều gì đó nhục nhã*)

- I thinh he must be **ashamed of** his brother because he always avoids mentioning him.
  Tôi nghĩ anh ta chắc hẳn rất xấu hổ về em trai của mình bởi vì anh ta thường tránh không muốn nhắc đến nó.
  (Không dùng **shy/embarrassed/shameful of**)
  (= not proud of: *xấu hổ, không tự hào*)
- I can't excuse such **shameful** behaviour.
  Tôi không thể nào tha thứ cho hành vi đáng xấu hổ như vậy được.
  (Không dùng **ashamed* *shy* *embrrassed**)
  (= disgraceful, making one lose the respect of others: *nhục nhã, làm cho một người mất đi sự kính trọng của những người khác*)
- Katy feels **shy** at parties/is **shy of** strangers.
  Katy thường cảm thấy bẽn lẽn khi đi dự tiệc/trước những người lạ.
  (Không dùng **ashamed/shameful of**)
  (shy = *thiếu tự tin, bẽn lẽn*)
- I feel so **embarrassed** when I spilt coffee on their beautiful carpet.
  Tôi cảm thấy rất bối rối khi làm đổ cà phê ra cái thảm đẹp của họ.
  (Không dùng **shy* *ashamed* *shameful**)
  (= very uncomfortable: *rất bối rối, rất không thoải mái*)

sickly . poorly

- I think I'll go home. I'm feeling **poorly.**
  Tôi nghĩ tôi phải về nhà thôi. Tôi cảm thấy hơi không được khỏe.
  (Không dùng **sickly**)
  (= unwell: *không được khỏe*, poorly *có thể dùng sau* be *để chỉ người*)
- Amanda is a **sickly** child.
  Amanda là một đứa trẻ ốm yếu.
  (Không dùng **poorly**)
  (= prone to sickness, often becoming ill: *hay bị ốm; "*sickly*" có thể được dùng trước danh từ hay sau "*be*".*
- That plant looks **sickly.**
  Cây đó trông có vẻ cằn cỗi.
  (Không dùng **poorly**)
  (= not very healthy: *không mạnh khỏe lắm*)

side . hand

- I know working in London is expensive. **On the other hand,** you do get a London allowance.
  Tôi biết việc làm ở Luân Đôn là một khoản rất đắt đỏ. Thế nhưng cậu lại nhận được tiền trợ cấp ở Luân Đôn.
  (Không dùng **on the other side* *from the other hand**)
  (= from another point of view: *thế nhưng, mặt khác*)
- On the one side we have Ray James, and **on the other side** we have Joe Molloy.
  Ở một phía của chúng tôi là Ray James, còn phía kia là Joe Molloy.
  (= opposing... in a contest, match: *phía bên kia..., như trong các cuộc đua, trận thi đấu*).

sideways . at the side

- There's an entrance to the building **at the side.**
  Có một lối vào tòa nhà ở mặt bên.
  (Không dùng **sideways**)
  (tức là ở mặt bên của tòa nhà)
- The corridor was so narrow, we had to move along it **sideways**
  Hành lang quá hẹp, chúng tôi phải men theo mặt bên của nó.
  (= facing the wall, not facing forwards: *đi quay vào tường chứ không phải nhìn ra phía trước*)

sight . view . spectacle . uproar . vision

- There's an excellent **view** from our bedroom window.
  Từ cửa sổ của phòng ngủ của chúng tôi nhìn ra một phong cảnh tuyệt đẹp.
  (Không dùng **sight* *spectacle**)
  (= what can be seen from a particular place: *những gì có thể nhìn thấy được từ một vị trí nhất định*)
- Thousands of tulips all flowering at the same time are a wonderful **sight.**
  Hàng nghìn bông hoa tuy-lip nở cùng một lúc là một cảnh tượng tuyệt vời.
  (Không dùng **view** và không nên dùng *spectacle*)

(= something specific that is or can be seen: an event, an activity, a notable item: *một cái gì đó đặc biệt hoặc được nhìn thấy: một sự kiện, một hoạt động, một điều đáng chú ý*)

- There was **(an) uproar** in Parliament when the Minister resigned.
  Đã có sự náo động trong tòa nhà Quốc hội khi ngài Thủ tướng tuyên bố từ chức.
  (= (a) loud noise made by a of excited people: *tiếng ồn do rất nhiều người bị kích động tạo ra.*
- The parade on the Queen's birthday was a magnificent **spectacle/sight.**
  Cuộc diễu hành nhân ngày sinh nhật của Nữ hoàng là một cảnh thật ngoạn mục.
  (spectacle = public display: *một sự trình diễn trước công chúng*)
- You're lucky you have excellent **vision/sight.**
  Cậu thật là may mắn vì đã có một thị lực tốt.
  (= the ability to see: *khả năng nhìn*)

sign . signal

- I'll wait by the Exit **sign.**
  Tôi sẽ chờ ở gần cái biển "Lối ra" ấy.
  (= a notice: *cái biển*)
- She's taking a little food. It must be a **sign** that she's getting better.
  Cô ta đã ăn được một ít. Đó chính là dấu hiệu chứng tỏ cô ấy đã khá hơn.
  (= something that shows: *một điều gì đó chứng tỏ*)
- **I signalled/ gave a signal** before overtaking.
  Tôi đã làm một tín hiệu trước khi vượt.
  (= an action to warn or show intensions: *một hành động báo trước hay thể hiện dự định*)

signify. mean

- "Meagre" doesn't **mean** "thin" in English.
  Trong tiếng Anh từ "Meagre" không có nghĩa là "gầy".
  (Không dùng **isn't meaning* *doesn't signigfy**)
  (dùng tĩnh = có nghĩa là...)
- He shouldn't phone her. I **mean** it won't be right.
  Anh ta không nên gọi cho cô ấy. Tôi muốn nói là điều đó hoàn toàn không đúng.
  (Không dùng **I'm meaning**)
  (tức là điều tôi muốn nói)
- She hasn't phoned him yet, but I know she's **meaning to.**
  Cô ấy vẫn còn chưa gọi điện cho anh ta nhưng tôi biết cô ta đang định sẽ gọi.
  (dùng động = đang định...
- I overslept, which **meant taking** a taxi.
  Tôi đã ngủ dậy muộn đó chính là lý do tại sao tôi phải gọi taxi.
  (tức là hậu quả của dậy muộn)
- What does a ring round the moon **signify?**
  Vòng sáng xung quanh mặt trăng là biểu hiện của cái gì vậy?
  (= "what is it a sign of?" *là biểu hiện của cái gì;* cũng có thể dùng "mean"

silken . silky . silk

- I bought this lovely **silk** sarf in the airport shop.
  Tôi đã mua chiếc khăn lụa đẹp này ở cửa hàng của sân bay.
  (Không dùng **silken* *silky**)
  (= made of silk: *làm bằng lụa, silk có thể là bổ ngữ của danh từ:* a silk tie: *một cái cra-vat làm bằng vải lanh,* a silk handkerchief: *một cái khăn tay bằng vải lụa*)
- This is the conditioner thats leaves your hair soft and **silky.**
  Đây chính là dầu xả làm cho tóc bạn mềm và mượt.
  (Không dùng **silk* *silken**)
  (= feeling like silk: *giống như lụa)*
- She addressed us in a **silken/silky** voice.
  Cô ta đã nói chuyện với chúng tôi bằng một giọng rất ngọt ngào.
  (= as smooth as silk: *ngọt ngào, trơn tru*)

silly

- Don't be **silly/a silly fool!**
  Thôi đừng có ngốc nghếch nữa!
- Those two are just **silly/silly fools.**
  Hai người đó chỉ là những kẻ ngốc nghếch mà thôi.
  (một số trường hợp ngoại lệ chúng ta có thể dùng *a silly/sillie, = a silly fool/ silly fools* như là các danh từ trong cách nói thân mật mang tính chất gia đình: He such a **silly!** *Anh ta thật là ngốc!* They are just a couple of sillies!: *Họ chỉ là một cặp ngốc nghếch!*)
- I wish you wouldn't **speak in a silly way.**

Tớ mong cậu sẽ không nói những lời ngốc nghếch.
(Không dùng **speak silly/sillily*)
(silly là một tính từ và trạng từ được thể hiện dưới dạng một mệnh đề)

silvery . silver

- A Georgian **silver** teapot would be very valuable these days.
  Một bình trà bằng bạc thời Georgian hiện nay chắc sẽ rất có giá trị.
  (Không dùng **silvery*)
  (= made of silver: *làm bằng bạc, silver* có thể làm bổ ngữ của danh từ: *a silver bracelet:* chiếc vòng tay bằng bạc, *a silver pen:* chiếc bút bằng bạc)
- We danced by the **silvery** light of the moon.
  Chúng tôi nhảy múa dưới ánh sáng bạc của mặt trăng.
  (= "like silver": *như bạc*)

simple . plan . ordinary (people)

- I was rather **plain** as a child.
  Tôi đã giản dị như một đứa trẻ.
  (= not good looking, not attractive: *không ưa nhìn, không hấp dẫn*)
- Jane is an **ordinary** girl.
  Jane là một cô gái bình dị.
  (Không dùng **simple**)
  (Plain tả đặc điểm khuôn mặt và thường áp dụng cho phụ nữ, không được dùng cho người theo nghĩa ordinary = bình dị, dễ gần. So sánh với câu: Let me make myself **plain** = clear: *Hãy để cho tôi sống ngay thẳng*).
- Jone is rather **simple.**
  Jone là một người khá chậm.
  (Không dùng **plain*)
  (= a bit retarded: simple – minded: *chậm chạp, suy nghĩ giản đơn*)
- Mrs Tibbs is a **simple** soul.
  Bà Tibbs là một người có tâm hồn bình dị.
  (Không dùng **plain*)
  (= uncomplicated, innocent: *không phức tạp, trong sạch*)

simple . plain . ordinary (things)

- I like **plain** cooking best.
  Tôi thích ăn uống giản đơn.
  (Không dùng **simple* **ordinary*)
  (= *not fancy:* không cầu kỳ)
- I've prepared a **simple** meal for this evening.
  Tôi đã chuẩn bị một bữa cơm đơn giản cho tối ngày hôm nay.
  (= not elaborate: *không phức tạp, kỹ lưỡng*)
- The solution is quite **simple/plain.**
  Cách giải quyết rất đơn giản, rõ ràng.
  (simple = *đơn giản, dễ dàng;* plain = rõ ràng)
- We live in an **ordinary** house.
  Chúng tôi sống trong một ngôi nhà bình dị.
  (Không dùng **simple* **plain*)
  (= not grand, not exceptional: *không to lớn, không đặc biệt*)

simple . stupid . dull . dim

- Sometime I think you're really **stupid/a** really **stupid** boy.
  Đôi khi tôi nghĩ cậu thật là đần độn/thật là một cậu bé đần độn.
  (Không dùng **simple*)
  (= boneheaded, foolish: *ngu si, đần độn;* stupid *là một từ rất xúc phạm*)
- All work and no play makes Jack a **dull** boy.
  Chỉ làm việc mà không có chơi sẽ làm Jack trở thành một cậu bé đần độn.
  (Không dùng **simple* **stupid*)
  (= boring: *đần độn*)
- Jack's good at games, but a bit **dim** at school work.
  Jack chơi các trò chơi rất giỏi nhưng lại hơi tiếp thu chậm ở trường.
  (Không dùng **simple* **stupid*)
  (= slow to learn: *tiếp thu chậm*)
- Mrs Tibbs is a simple soul.
  Bà Tibbs là một người có tâm hồn bình dị.
  (Không dùng **stupid* **dull*)
  (= uncomplicated, innocent: *không phức tạp, trong sạch*)

since

- Tom hasn't been home **since** he was a boy.
  Tom không còn ở nhà nữa từ khi nó là một cậu bé.
  (= from the time: *từ lúc, từ khi;* since là liên từ trong các mệnh đề thời gian)
- **Since** there was very little support, the strike was not successful.
  Do có rất ít sự trợ giúp nên cuộc đình công đã không thành.

(= because: *do, bởi vì;* since là liên từ trong các mệnh đề chỉ nguyên nhân)

- I saw Fiona in May and I haven't seen her **since.**
  Tôi gặp Fiona vào tháng Năm và từ đó trở đi tôi không nhìn thấy cô ấy nữa.
  (= from that time: *từ đó trở đi;* since là trạng từ chỉ khoảng thời gian)
- I haven't seen Tim **since** January.
  Tôi đã không gặp Tim từ tháng Giêng đến nay.
  (= from that time: *từ đó đến nay;* since là một giới từ)

since . from

- I haven't seen Tim **for six months.**
  Sáu tháng nay tôi đã không gặp Tim.
  (Không dùng **since six months**)
  (for + khoảng thời gian)
- I haven't seen Tim **since January.**
  Tôi đã không gặp Tim từ tháng Giêng đến nay.
  (Không dùng **for/from January**)
  (since + thời điểm)

since . from

- The tourist season runs **from** June **to/till** October.
  Mùa du lịch kéo dài từ tháng Sáu đến tháng Mười.
  (Không dùng **since... to/till**)
- We're open **from** 9 o'clock.
  Chúng tôi thường mở cửa từ 9 giờ sáng.
  (Không dùng **(1) since**)
  (nghĩa là từ 9 giờ trở đi)
- We've been open **since/from** 9 o'clock.
  Chúng tôi vừa mở cửa từ lúc 9 giờ sáng.
  (nghĩa là từ lúc đó đến giờ)
- I've been interested in flying **since** I was a boy.
  Tôi thích đi máy bay ngay từ khi tôi còn là một cậu bé.
  (Không dùng **from**như là một liên từ)
  (= from the time when: *từ khi*)

single . only . own

- This is **the only** phone in the village
  Đây là cái điện thoại duy nhất ở trong làng
  (Không dùng **the single**)
  (= the only one: *cái duy nhất*)
- There is **a single** phone in the village.
  Cả làng chỉ có một cái điện thoại.
  (Không dùng **an only** **an own**)
  (= only one: *chỉ có một*)
- I'd like **a single room** please.
  Tôi muốn thuê một phòng đơn.
  (Không dùng **an only room** **an own room**)
  (= a room for one person: *phòng dành cho một người*)
- I have **my own room/a room of my own.**
  Tôi có phòng riêng của tôi.
  (Không dùng **an own room**)
  (nghĩa là dùng riêng cho một mình tôi)

single . ordinary

- I'd like a **single/an ordinary** ticket please.
  Tôi muốn mua một vé một chiều/loại bình thường.
  (single = *một chiều;* ordinary: *không phải hạng nhất, không đặc biệt*)

sink to

- I hear you've **sunk to borrowing** money from strangers.
  Tớ nghe thấy cậu đã phải đóng giả để có thể vay được tiền của những người lạ.
  (Không dùng **shunk to borrow**)
  (*to* ở đây có chức năng như một giới từ +ing chứ không phải là một phần của động từ nguyên dạng)

sister . nurse

- I'm a **nurse** at the local hospital.
  Tôi làm y tá ở một bệnh viện địa phương.
  (Không dùng **sister**nếu như không muốn nói đến một trường hợp đặc biệt đó là y tá trưởng ở trong một bệnh viện)
- Can you help me get out of bed please, **sister/sister Jones/nurse?**
  Chị Jones ơi! Chị y tá trưởng/ chị y tá, chị làm ơn đỡ tôi ra khỏi giường với.
  (dùng *nurse* hay *sister* đôi khi phụ thuộc vào chức vụ: *nurse* bao giờ cũng sử dụng một mình, *Sister* hay *Sister + họ* dùng trong bệnh viện, ví dụ *Sister Jones*; *Sister + tên thánh* được dùng trong tôn giáo ví dụ như *Sister Mary*)

sit down . take a seat

- Please **sit down/take a seat.**
  Xin mời ngồi.

(Không dùng **sit yourself* *sit you* *sit**)
(bình thường *sit* không phải là động từ phản thân. Chúng ta chỉ có thể nói: **Sit yourself down** and tell me about it: *"Hãy ngồi xuống đi và kể cho tôi nghe về điều đó"* nếu như chúng ta muốn nhấn mạnh)

- My dog instantly obeys the command "sit!".
Con chó của tôi luôn tuân theo lệnh "Ngồi xuống!"
(Không dùng **simple**)
(Người ta thường ra lệnh "Sit!" (*Ngồi xuống!*) đối với động vật)

sit on . sit at

- When I went into the classroom, all the pupils were **sitting at/sitting on** the desk.
Khi tôi vào lớp, tất cả học sinh đang ngồi vào bàn/ đang ngồi ở bàn.
(sitting at the desk: *đã ngồi vào bàn chuẩn bị học;* sitting on their desk: *đang ngồi trên bàn;* hãy so sánh với: Who **sits on** the commitee? *Ai thường tham gia vào Ban chấp hành?*)

situation . condition(s) . position . state

- I phoned to ask how she was and they told me her **condition** is unchanged.
Tôi đã gọi điện để hỏi xem cô ta như thế nào nhưng họ nói là tình trạng của cô ta không thay đổi.
(Không dùng **situation* *position* *state**)
(= state of health: *tình trạng sức khỏe*)
- My bicycle's in a terrible **condition/state.**
Chiếc xe đạp của tôi đang trong tình trạng tệ hại.
(Không dùng **situation* *position**)
(= state of repair: *cần phải được sửa chữa*)
- Tina is attending an interview this morning and she's **in a real state.**
Tina sẽ tham dự cuộc phỏng vấn vào sáng nay và cô ta rất lo lắng.
(Không dùng **condition**)
(to be in a state = be very anxious, upset: *rất băn khoăn, lo lắng*)
- I didn't have enough money to pay my restaurant bill. I've never been in such a **situation/position** before.
Tôi đã không có đủ tiền để thanh toán hóa đơn của nhà hàng. Trước đây tôi chưa bao giờ lâm vào tình huống như thế này cả
(Không dùng **condition**)
(tức là phải đương đầu với một chuyện rắc rối)
- What's our exact **position** on the map?
Vị trí chính xác của chúng ta trên bản đồ là ở đâu?
(Không dùng **situation* *condition**)
(= location: *vị trí*)
- **Conditions** for investment are/ **The situation** for investment is very bad at present.
Việc đầu tư hiện nay đang ở trong tình trạng rất kém.
(conditions = *những việc có ảnh hưởng tới cuộc sống hàng ngày*; the situation: *nói đến tình trạng chung*)

skin . complexion . flesh . leather . hide

- I've such a bad **skin/complexion.** I'm always coming out in spots.
Tôi có da mặt rất xấu. Tôi thường hay bị nổi mụn.
(*skin* và *complexion* là hai từ có thể dùng lẫn với nhau được. Khi là danh từ đếm được chúng muốn chỉ đến màu sắc và chất lượng của da mặt: a fair/dark/fresh... skin/ complexion: *da trắng, da đen, da non...*)
- I got so sunburnt that my **skin** peeled.
Tôi bị cháy nắng đến nỗi da tôi bong ra.
(danh từ không đếm được = da; *skin* có thể là danh từ đếm được ví dụ như: an animal skin: *một miếng da động vật;* animal skins: *những mảnh da động vật;* a hide *là toàn bộ da động vật*)
- I've cut myself, but it isn't serious. It's just a **flesh** wound.
Tôi đã bị đứt tay rồi nhưng nó không nặng lắm đâu, chỉ là vết thương ở phần mềm thôi.
(Không dùng **leather* *hide**)
(flesh *là phần thịt ở dưới da chứ không phải là da*)
- Shoes made of real **leather** have become so expensive.
Giầy được làm từ da thật đã trở nên rất đắt.
(*preferable to hide* hay dùng hơn *hide*)
(*= treated animal skin used to make shoes, handbags, coats, etc.: da đã thuộc dùng để làm giầy, túi, áo khoác v.v... so sánh với fur: da động vật nhưng vẫn còn lông*)

- This sofa is made from real **hide/leather.**
  Chiếc ghế sofa (trường kỷ) được làm từ da thật.
  (từ chuẩn là *leather*; *hide* dùng để chỉ những vùng da lớn lấy từ những động vật như: "cow hide": *da bò*. Chú ý dùng "pigskin": *da lợn* chứ không dùng "pig hide")

skin . rind . peel . shell

- The **rind** of Parmesan cheese is like rock.
  Lớp vỏ của loại pho mát Parmesan thường cứng như đá.
  (Không dùng **skin* *peel**)
  (= the inedible, often hard, outer layer of food such as cheese of a thick-skinned fruit: *lớp ngoài của các loại thức ăn như pho-mát hay hoa quả dày thường rất cứng, không ăn được*)
- It's not very funny to slip on a banana **skin.**
  Chẳng có gì buồn cười khi họ trượt vỏ chuối.
  (Không dùng **rind* *peel**)
  (= the soft, often thin, outer layer of a fruit, which may be edible or inedible: *vỏ hoa quả thường mỏng và mềm có thể ăn được hoặc không ăn được*)
- The top of the mountain is littered with orange **peel** and rubbish.
  Đỉnh núi thường bị vất bừa vỏ cam và rác rưởi.
  (Không dùng **peels**)
  (= the outer layer removed-peeled-from a fruit or vegetable before it is eaten: *vỏ hoa quả được bóc ra trước khi ăn;* là danh từ không đếm được)
- My hand are black because I've been **shelling** fresh wal nuts.
  Tay tôi bị đen bởi vì tôi đang bóc những trái hồ đào tươi.
  (Không dùng **peeling**)
  (shell là lớp vỏ của hạt dẻ và của loài trai, hến...)

sleep . bed

- I'm **going to bed.**
  Tôi đi ngủ đây.
  (Không dùng **I'm going to sleep* *I'm going for sleep* *I'll fall to slept*)
  (tức là đi đến giường để ngủ)
- It took me a long time to **go to sleep.**
  Phải mất một lúc lâu tôi mới ngủ được.
  (Không dùng **go asleep**)
  (= fall asleep after you go to bed: *sau khi đi ngủ thì anh sẽ ngủ*)
- I've just **had a long sleep.**
  Tôi vừa mới ngủ được một giấc dài.
  (Không dùng **done/made a sleep**)

sleep . get sleepy

- I **get sleepy** watching TV.
  Tôi thường ngủ gật khi xem vô tuyến.
  (Không dùng **I sleepy**)
- I often **sleep** through long films.
  Tôi thường ngủ khi xem những phim dài.

slow / fast

- This clock **is slow/fast.**
  Cái đồng hồ này chạy chậm/nhanh.
  (Không dùng **goes slow/fast**)
  (nghĩa là so với giờ chuẩn)
- My old car **goes slow** uphill and goes fast downhill.
  Cái xe cũ của tôi đi lên dốc thì chậm đi xuống dốc thì nhanh.
  (tức là mô tả nó đi như thế nào)

slow . gradual

- He is showing **slow/gradual** improvement.
  Anh ta tiến bộ rất chậm/dần dần.
  (slow: *không nhanh*; gradual: *dần dần, từ từ*)

slow . slowly

- This train's **going** terribly **slow/slowly.**
  Con tàu này đi cực kỳ chậm.
  (go slow = *chậm;* go slowly = *đi một cách chậm chạp*)
- Eat your food **slowly!**
  Hãy ăn chậm thôi!
  (Không dùng **slow**)
  (chỉ dùng *-ly* để mô tả hành động có chủ ý)

small . narrow

- The road is too **narrow** for two cars to pass.
  Con đường quá hẹp để hai chiếc ôtô có thể đi qua.
  (Không dùng **small**)
  (= not wide: *không rộng*)
- Hay Court is a **small street** near St. Paul's.
  Hay Court là một phố nhỏ gần nhà thờ St. Paul.
  (= not large: *không lớn*)

smell (of)

- This fish **smells bad.**
  Món cá này ngửi mùi không ngon.
  (Không dùng **is smelling* *smells badly**. *Smell* có chức năng như "be", do đó chúng ta thường dùng một tính từ sau nó: "bad", không dùng trạng từ: "badly" luôn dùng trạng thái)
- What are you doing? – **I'm smelling** the fish to see if it's all right.
  Cậu đang làm gì đấy? – Tớ đang ngửi món cá để xem xem nó có làm sao không?
  (Không dùng **I smell**)
  (dùng động)
- You smell of soap. The desk **smells of** varnish.
  Người cậu toàn mùi xà phòng. Cái bàn toàn mùi vec-ni.
  (Không dùng **smell(s) from/with**)
  (có nghĩa là bạn có/nó có mùi đó)
- **I smell/can smell** something **burning.**
  Tôi ngửi thấy/ có thể ngửi thấy một cái gì đang cháy.
  (Không dùng **smell (something) to burn**)
- I love to smell the trees **give off** that scent of resin.
  Tôi thích ngửi những cây tỏa hương thơm của nhựa thông.
  (Không dùng **smell... to give off**)

smile

- She **gave me** a big smile.
  Cô ta đã mỉm cười rất tươi với tôi.
  (Không dùng **gave to me a big smile* *made/did me a big smile**)
- She **smiled at** me.
  Cô ta đã cười với tôi.
  (Không dùng **she smiled me**)

smoke

- The kitchen is full of smoke
  Nhà bếp đầy khói.
  (Không dùng **smokes**)
  (smoke là danh từ không đếm được)

smoking . dinner jacket

- I've been invited to a black-tie affairs so I'll have to borrow your **dinner jacket** (AmE tuxedo).
  Tôi được mời đến dự một buổi họp quan trọng do đó tôi phải mượn anh chiếc áo vét-tông (tiếng Mỹ tuxedo).
  (Không dùng **smoking**)
  (smoking jacket: *áo vet-tông của đàn ông may bằng nhung, thường được mặc vào thế kỷ thứ 19, (từ cổ)*)
- **Smoking** among teenagers is increasing.
  Hiện tượng thanh thiếu niên hút thuốc lá đang gia tăng.
  (= the smoking of tobacco: *việc hút thuốc*)

snob/snobbish . elegant/smart/chic

- Princess Dianna was wearing an extremely **elegant/smart/chic** outfit.
  Công chúa Dianna mặc một bộ trang phục rất trang nhãlịch sựhợp thời trang.
  (Không dùng **snob**)
  (= beautiful/stylish: *đẹp, hợp thời trang*)
- You have to be a real **snob**/really **snobbish** to believe that membership of this club makes you socially superior.
  Bạn thật là hợm hĩnh mới nghĩ rằng làm hội viên của câu lạc bộ này sẽ làm cho địa vị xã hội của bạn cao hơn.
  (có nghĩa là bạn quá kính trọng những người có địa vị xã hội hoặc giàu có và khinh thường những người có địa vị xã hội kém mình; *"a snob"* là kẻ trưởng giả học làm sang, "snobbish" là tính từ, "snobbery" là tính trưởng giả)
  (Không dùng **snobbism**)

so (have you) . so (you have)!

- I've got a rash on my arm. – **So you have!**
  Tôi bị phát ban ở cánh tay. – Anh cũng vậy!
  (Không dùng **so have you!**, mặc dù "So have I" = "I have too": "Tôi cũng vậy" cũng có thể dùng được)
  (*So you have!* Dùng để bắt chước một lời nói trước đó, khẳng định những gì người ta đã nói; so sánh với *So it is!, So you were! v.v...*)
- I've got a rash on my arm and **so have you.**
  Tôi bị phát ban ở cánh tay và anh cũng vậy.
  (Không dùng **so you have**)
  (= you have too: *anh cũng vậy*; so + cấu trúc đảo ngược khi một câu nói được chêm vào một câu nói khác)

so . such (a/an) . like this/like that

- Dance to the music **like this/like that.**
  Hãy nhảy theo nhạc như thế này/như thế kia kìa.
  (*Không dùng* **like so**)

(= in this way, in that way: *theo cách này, theo cách kia*)

- I'd love to live in **a house like this/that.**
  Tôi thích sống trong một ngôi nhà như thế này này/như thế kia kìa.
  (Không dùng **such a house* *such kind of house**)
- There was **such a large choice!**
  Đã có rất nhiều sự lựa chọn!
  (Không dùng **so large choice* *a sola such large choice**)
- We had **such trouble/such difficulties!**
  Chúng tôi đã gặp những điều phiền toái/những khó khăn như vậy.
  (Không dùng **so trouble* *so difficulties* *such kind of trouble* *such kind of difficulties**)
  (such a/an + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều)
- The choice was **so large! There was so large a choice!**
  Đã có rất nhiều sự lựa chọn!
  (Không dùng **such large (a choice)**)
  (so + tính từ, không đi với danh từ)
- We had **so much** trouble/ **so many** difficulties!
  Chúng tôi đã gặp quá nhhiều điều phiền toái/quá nhiều khó khăn.
  (Không dùng **such much/many**)

so . this . that

- It was about **so/this/that big.**
  Cái đó vào khoảng to như thế này này/to như thế này/to như thế kia.
  (mô tả cùng với điệu bộ)
- Look at that hot air balloon! It's **so big!**
  Hãy nhìn cái khinh khí cầu kia kìa! Sao mà nó to thế!
  (Không dùng **this big**)
  (=exclaiming that it is very big: *reo lên là nó to như thế nào;* It's **that big!** *Là cách nói thông thường của* It's so big!).

so . very

- I'm afraid your essay **wasn't very** good.
  Tôi e rằng bài luận em viết không được tốt lắm.
  (đó là cách nói lịch sự không muốn chê nó kém, thường dùng với not very: không... lắm)
- Your work hasn't **been** so good lately.
  Thời gian gần đây công việc của cậu không được tốt lắm.
  (so sánh với công việc trước đây)

so-and-so . so-so

- Our hotel was only **so-so.**
  Khách sạn của chúng tôi cũng chỉ bình thường thôi.
  (Không dùng **so-and-so**)
  (= neither very good nor very bad: *không tốt lắm cũng không tồi lắm*)
- The new office manager is a real **so-and-so.**
  Người giám đốc mới thật là một người khó chịu.
  ("something you cannot say because it's a rude word": *điều gì đó bạn không thể nói vì nó hết sức thô lỗ* = unpleasant: *khó chịu*)

so as not to/in order not to . not to

- I went to France **not to study** French, **but to study** architecture.
  Tôi đi Pháp không phải là để học tiếng Pháp mà là để học kiến trúc.
  (Không dùng **so/as not to/in order not to**)
  (not to... but to: *muốn nói đến sự lựa chọn*)
- I shut the door quietly **so as not to/in order not to wake** the baby.
  Tôi đóng cửa lại rất nhẹ để không làm cho đứa bé thức giấc.
  (Không dùng **not to wake* *for to not wake* *to don't wake**; hay dùng **to not to wake**)
  (*so as not to* và *in order not to* có nghĩa là "để không")

so that/in order that

- We arrived early **so that/in order that we might get** good seats.
  Chúng tôi đã đến sớm do đó/ để chúng tôi có thể kiếm được chỗ tốt.
  (Không dùng **for to get**)

soap . a bar of soap

- I bought some **soap/a bar of soap/two bars of soap.**
  Tôi đã mua một ít/một bánh/hai bánh xà phòng.
  (Không dùng **a soap* *two soap**)

(soap là danh từ không đếm được)

social . sociable

- Ron has always been a **sociable** sort of person.
  Ron bao giờ cũng là một người rất chan hòa.
  (Không dùng **social**)
  (có nghĩa là anh ta thích làm bạn với người khác)
- Ron has always had an active **social** life.
  Ron luôn có một cuộc sống xã hội tích cực.
  (Không dùng **sociable**)
  (tức là trong xã hội anh ta thường xuyên giao du với bạn bè)

society . community

- Rising unemployment in the area is bad for the whole **community.**
  Nạn thất nghiệp ngày càng tăng trong khu vực là một tín hiệu xấu cho toàn thể cộng đồng.
  (= the people who live in a particular area: *những người sống ở một khu vực nhất định*)
- In a civilized **society,** everyone should have access to health care and education.
  Trong một xã hội văn minh tất cả mọi người đều có quyền được hưởng sự chăm sóc về sức khỏe và được học hành.
  (= the way people live together: *cách thức con người sống với nhau*).

soft . low

- What a lovely **soft** pillow!
  Thật là một cái gối mềm và dễ chịu!
  (not hard: *không cứng*)
- Does the sound of **soft/low** music in the background make people work better?
  Nhạc nhẹ làm nền sẽ làm cho con người ta làm việc tốt hơn chứ?
  (= not loud: *nhẹ, không to,* "low" *ở đây trái nghĩa với* "loud")
- The stool is too **low** for him and he can't reach the table.
  Cái ghế đẩu này khá thấp, thằng bé không thể nào với tới được cái bàn.
  (= not high: *không cao,* "low" *ở đây trái nghĩa với* "high"

soft . soften . get/go soft

- Put the biscuits in a tin or **they'll go/get soft.**
  Hãy cho những cái bánh bích-qui vào trong hộp thiếc nếu không chúng sẽ ỉu ra mất thôi.
  (Không dùng **they'll soft* *they'll soften**)
- Use some of this cream **to soften your hands/ to make your hands soft.**
  Hãy dùng một ít kem này để làm cho tay bạn mềm ra.
  (Không dùng **to soft your hands* *to get soft your hands**)

soft . tender

- I hope the meat is **tender.**
  Tôi hy vọng rằng thịt sẽ mềm.
  (Không dùng **soft**)
  (tender *là từ thường được dùng cho thịt và trái nghĩa với* "tough": *dai,* không dùng "hard")
- This **soft** mattress is bad for my back.
  Cái đệm mềm này rất bất lợi cho lưng của tôi.
  (Không dùng **tender**)
  (từ trái nghĩa là *hard/firm:* cứng)

solicitors . prostitutes

- Is there a law against prostitutes soliciting passers-by?
  Có điều luật nào chống lại việc gái điếm gạ gẫm bán dâm cho khách qua đường hay không?
  (prostitutes might solicit = offer sex for money: soliciting: *gạ gẫm bán dâm để lấy tiền, nhưng* prostitutes *không phải là* solicitors *luật sư*)
- The matter is with our **solicitors.**
  Việc này có liên quan đến các luật sư của chúng tôi.
  (tiếng Anh *lawyers,* tiếng Mỹ *lawyers* hay *attorneys;* dùng "*solicitors advise*": các luật sư khuyên, chứ không dùng "*solicit*": gạ gẫm)

solid . massive . thick

- The old dining room in the castle used to contain a **massive** table which could seat 100 people.
  Trong phòng ăn cổ của tòa lâu đài thường kê một chiếc bàn lớn đủ chỗ cho 100 người ngồi.
  (Không dùng **solid**)
  (= very large and solidly-built: *rất to và rất chắc chắn*)
- This table is made of **solid oak.**
  Chiếc bàn này được làm bằng gỗ sồi cứng.
  (Không dùng **massive**)
  (có nghĩa là làm toàn bằng gỗ sồi)

- The table top is a **thick** piece of solid wood.
  Mặt bàn là một tấm gỗ cứng dày.
  (thick: *muốn nói về kích thước, bề dày*)

solution to

- The ozone layer is depleting and there's no easy **solution to** this problem.
  Tầng ôzôn đang bị phá hủy và không có biện pháp nào dễ dàng để giải quyết vấn đề này.
  (Không dùng **for**)

some . any

- **Are there any** letters for me this morning?
  Sáng nay có bức thư nào gửi đến cho tôi không?
  ("any" thường được dùng trong câu hỏi cũng có thể dùng "some" khi chúng ta mong đợi câu trả lời Yes như khi hỏi).
- Have you got **some** news for me?
  Cậu có tin gì cho tôi hay không?
- **There aren't any letters** for you this morning.
  Sáng nay không có bức thư nào gửi đến cho anh cả.
  (Không dùng **there aren't some letters*)
  (any được dùng trong câu phủ định)
- **There are some letters** for you this morning.
  Sáng nay có vài lá thư cho anh.
  (Không dùng **there are any letters*)
  (dùng some trong câu khẳng định)

some/any . one

- Would you like **some/any sandwiches/cake?**
  Anh ăn một ít bánh ngọt/một vài chiếc bánh sandwich nhé?
- Yes, I'd **like some** please.
  Vâng, cho tôi xin một ít/vài cái.
  (Không dùng **I'd like*)
- No, I don't **want any**, thank you.
  Cám ơn, tôi không muốn ăn một chút nào cả.
  (some/any được dùng sau một ngoại động từ dùng để thay thế, any/some + danh từ)
- Would you **like a sandwich?**
  Anh ăn một chiếc bánh sandwich nhé?
- Yes, I'd **like one**, please.
  Vâng, cho tôi xin một cái.
  (Không dùng **I'd like*)
- No, I don't **want one**, thank you.
  Cảm ơn, tôi không muốn ăn.
  (one thay cho a/an + danh từ sau một ngoại động từ)
  some. (-)
- (-) **Women** are fighting for their rights.
  Phụ nữ đang đấu tranh cho quyền lợi của họ.
  (= all women in general: *toàn thể phụ nữ nói chung*)
- **Some women** are fighting for their rights.
  Một vài phụ nữ đang đấu tranh cho quyền lợi của họ.
  (còn những người khác thì không)

some time/sometime . some times . sometimes

- My son calls in **sometimes** on his way to work.
  Con trai tôi thỉnh thoảng ghé vào trên đường đi làm.
  (Không dùng **sometime* **sometimes*)
  (= now and again: *thỉnh thoảng*)
- There are **some times** when I feel very depressed.
  Có một vài lần tôi cảm thấy rất thất vọng.
  (Không dùng **sometime* **sometimes*)
  (= particular occasions: *một số lần nhất định*)
- You must visit us **some time/sometime.**
  Thỉnh thoảng cậu phải đến thăm chúng tôi đấy nhé.
  (Không dùng **sometimes*)
  (= on some occasions, not specified: một số lần, không xác định)

someone/somebody . anyone/anybody

- **Is there anyone/anybody** in?
  Có ai ở trong phòng không?
  (anyone/anybody thường được dùng trong câu hỏi nhưng cũng có thể dùng *someone/somebody* khi chúng ta mong đợi câu trả lời *Yes* như trong câu *Is somebody meeting you at the station?* Ai sẽ đón cậu ở ga?
- **There isn't anyone/anybody** in.
  Không có ai ở trong phòng cả.
  (Không dùng **There isn't someone/somebody*)
  (anyone/anybody *được dùng trong câu phủ định*)
- **There's someone/somebody** waiting to see you.
  Có người muốn gặp anh.

(Không dùng **there's anyone/anybody**)
(someone/somebody *được dùng trong câu khẳng định*)

something . anything

- **Is there anything** we can do?
  Có việc gì chúng tôi có thể làm được không?
  (anything *thường được dùng trong câu hỏi nhưng cũng có thể dùng* something *khi chúng ta mong đợi câu trả lời. Ý như trong* Can I get you **something to eat?** *Tôi sẽ lấy cho anh một cái gì ăn nhé?)*
- **There isn't anything** we can do
  Chẳng có việc gì chúng tôi có thể làm được cả.
  (Không dùng **there isn't something**)
  (*anything* dùng trong câu phủ định)
- **There is something** I want to tell you.
  Có một điều tôi muốn nói với anh.
  (Không dùng **There is anything**)
  (*something* dùng trong câu khẳng định)
- Don't just sit there. **Do something.** Haven't you got **anything to do?**
  Đừng ngồi ỳ ra như thế. Hãy làm một việc gì đó đi. Cậu không có việc gì để làm à?
  (Không dùng **I'd like**)
  (= occupy your time, take action: *tận dụng, tranh thủ thời gian để làm việc*)
- Emma **made something** for your birthday.
  Emma đã làm một cái gì đấy cho ngày sinh nhật của cậu.
  (= created: *đã làm ra, tạo ra*)
- Alexander Calder, the sculptor, could **make anything** out of bits of wire.
  Alexander Calder nhà điêu khắc có thể làm ra bất cứ thứ gì từ những mẩu dây thép.
  (Không dùng **do**)
  (= create: *làm ra, tạo ra*)

somewhere. anywhere

- **Is there anywhere** we can park?
  Có chỗ nào cho chúng tôi đỗ xe không?
  (*anywhere* thường dùng trong câu hỏi nhưng cũng có thể dùng *somewhere* khi chúng ta mong đợi câu trả lời Yes như trong *Is there somewhere I can leave my coat?* Có chỗ nào cho tôi để áo khoác không?)
- **There isn't anywhere** we can park.
  Không có chỗ nào để chúng ta có thể đỗ xe được.
  (Không dùng **There isn't somewhere**)
  (*anywhere* dùng trong câu phủ định)
- I know **somewhere** we can park.
  Tôi biết một chỗ chúng ta có thể đỗ xe được.
  (Không dùng **I know anywhere**)
  (*somewhere* dùng trong câu khẳng định)

sorry to/for

- **I'm sorry to interrupt** you, but there's a telephone call for you.
  Xin lỗi vì phải ngắt lời anh nhưng có một cú điện thoại đang gọi cho anh.
  (nghĩa là tôi sẽ phải ngắt lời anh)
- I didn't mean to barge in. **I'm sorry for interrupting** you.
  Tôi đã không muốn nói chen vào. Xin lỗi là đã ngắt lời anh.
  (tức là tôi đã ngắt lời anh)

sorts/sort . goods . appliance

- We stock electrical goods and hi-fi
  Chúng tôi buôn bán đồ điện và hàng điện tử
  (Không dùng **sorts**)
  (= articles for sale: các mặt hàng; danh từ số nhiều không có dạng số ít + động từ số nhiều)
- What **sorts of radios/sort of radio** do you want to see?
  Anh muốn xem loại đài nào ạ?
  (Không dùng **sort of radios** **sorts of radio**)
  (= kind, varieties: *loại, các loại*)
- I'm looking for an electrical **appliance** for crushing ice.
  Chúng tôi đang tìm một thiết bị điện dùng để nghiền đá.
  (Không dùng **sort**)
- John is a very good **sort.**
  John là một hạng người tốt.
  (Không dùng **type**)
  (= type of person: *hạng người, loại người*)

sound

- A day in the country **sounds** (like) a nice idea.
  Đi chơi một ngày ở nông thôn xem ra là một ý kiến hay.
  (Không dùng **is sounding**)
- That **sounds interesting.**
  Điều đó nghe có vẻ thú vị đấy nhỉ
  (Không dùng **sounds interestingly**)

(chỉ dùng tĩnh = nó thật thú vị)

- **You sound/you're sounding** more and more like your father.
  Cậu ngày càng trở nên giống bố cậu.
  (dùng tĩnh hay động phụ thuộc vào quan điểm của người nói)

sour

- The milk **has gone/turned sour.**
  Sữa đã chua mất rồi.
  (Không dùng **has soured**)
- I've added too much lemon juice to the soup and **made it sour.**
  Chúng tôi đã vắt quá nhiều chanh vào súp và súp đã bị chua.
  (Không dùng **soured it**)
- Their ralationship soured/turned sour/went sour long before they split up.
  Mối quan hệ của họ đã trở nên tồi tệ trong một thời gian dài trước khi họ chia tay nhau.
  (sour động từ có nghĩa trở thành axít, trở thành chua)

Spanish

- I'm **learning/doing Spanish.**
  Tôi đang học tiếng Tây Ban Nha.
  (Không dùng **making Spanish** **spanish**)
  (= the language: *tiếng, ngôn ngữ; là danh từ riêng, phải viết hoa*)
- He's/she's **Spanish.**
  Anh ấy/cô ấy là người Tây Ban Nha.
  (Không dùng **a Spanish**)
  (dạng tính từ)
- I've been corresponding with **a Spaniard.**
  Tôi vẫn đang trao đổi thư từ với một người Tây Ban Nha.
  (Không dùng **a Spanish**)
  ("Spaniard" thường được hiểu là a Spanish man: *một người đàn ông Tây Ban Nha;* nếu không chúng ta phải nói "I've been corresponding with **a Spanish woman**": *tôi thường trảo đổi thư từ với một người phụ nữ Tây Ban Nha.*
- I was just speaking to **two Spaniards.**
  Lúc đó tôi đang nói chuyện với hai người đàn ông Tây Ban Nha.
  (có nghĩa là "hai người đàn ông Tây Ban Nha", nếu không chúng ta phải nói *I was just speaking to two **Spanish women***)
- **The Spanish/(the) Spanish people** are increasingly successful and prosperous.
  Người Tây Ban Nha đang ngày càng trở nên thành công và phát đạt.
  (Không dùng **Spanish**và không nên dùng (the) Spaniards)
  (= the group as a whole: *một nhóm người*)
  (tương tự như vậy: Arabic/an Arab/(the) Arabs, Danish/a Dane/(the) Danes hay the Danish, Finnish/a Finn/(the) Finns hay the Finnish, Philippine/a Filipino/(the) Filipinos, Polish/a Pole/the Poles, Swedish/a Swede/(the)Swedes hay the Swedish, Turkish/a Turk/(the)Turks: *thuộc A rập/một người A rập/(những) người A rập, thuộc Đan Mạch/một người Đan Mạch/(những) người Đan Mạch, thuộc Phần Lan/một người Phần Lan/(những) người Phần Lan, thuộc Philippin/một người Philippin/(những) người Philippin, thuộc Thụy Điển/một người Thụy Điển/(những) người Thụy Điển, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ/một người Thổ Nhĩ Kỳ/(những) người Thổ Nhĩ Kỳ).*

spare

- You can sleep in the **spare** room.
  Anh không thể nào ngủ được trong căn phòng không có người ở.
  (= not in use; compare spare tyre: *không được sử dụng;* so sánh với "spare tyre": *cái lốp thừa, lốp chưa sử dụng*)
- Have you got a **spare** moment/a moment to **spare**?
  Anh có thể nghỉ tay một chút được hay không ạ?
  (= free: *tự do, nghỉ ngơi;* so sánh với "spare time": *thời gian rỗi*)
- Where can I get **spare parts** for this engine?
  Tôi có thể mua những linh kiện cho động cơ này ở đâu?
  (= essential replacement parts to keep a machine in running order: *những bộ phận thay thế quan trọng giúp cho máy hoạt động tốt*)

speak . talk

- We spent the whole night talking.

Chúng tôi đã dành cả đêm để nói chuyện.
(Không dùng **speaking*)*

- The lecturer took up the entire hour **speaking** and didn't answer any questions.
Giảng viên đã nói suốt một giờ và không trả lời bất kỳ một câu hỏi nào.
(hay dùng hơn *talking*)
(talk *muốn đề cập đến cuộc nói chuyện*, speak *thể hiện một người nói một điều gì đó:* I want to **talk** to you = have a conversation with you: *Tôi muốn nói chuyện với anh;* I want to **speak** to you = tell you something perhaps serious or unpleasant: *Tớ muốn nói cho cậu một điều gì đó có thể là nghiêm trọng hoặc không lấy gì làm dễ chịu lắm; cũng dùng:* speak a language: *nói một thứ tiếng;* you ask to speak to someone on the phone: *bạn thường yêu cầu được nói chuyện với một người nào đó trên điện thoại*)
- I wish you wouldn't **speak/talk** like that in front of your mother.
Tôi mong rằng anh sẽ không nói như vậy trước mặt mẹ của anh.
(có thể dùng thay đổi cho nhau được)

speak of/on/about

- She **spoke of/about** her childhood at some length.
Cô ta đã kể hơi lâu về thời thơ ấu của mình.
(Không dùng **spoke for* *spoke on**)
(= told us about: *kể cho chúng tôi nghe về*)
- She **spoke on/about** childhood and the problems of growing up.
Cô ta đã giảng về lứa tuổi nhi đồng và những vấn đề có liên quan đến sự phát triển.
(Không dùng **spoke for**)
(= gave a lecture about: *giảng bài về;* speak, lecture, write on or about a topic: *nói, giảng, viết về một chủ đề*)

speak to

- I'll **speak to** (AmE speak with) my lawyer about this.
Tôi sẽ nói cho luật sư của tôi về điều này
(Không dùng **speak my lawyer**)

species

- This **species** of butterfly is very rare.
Loài bướm này rất hiếm.
(Không dùng *specie**)*
(species là danh từ số ít)
- Seven **species** of poisonous **snake are** to be found on the peninsula.
Bảy loài rắn độc được tìm thấy ở vùng bán đảo.
(nhiều hơn một *species*)

speck . spot . mark

- There's **a spot/mark** on your tie.
Có một chấm/vết nhỏ trên chiếc cravát của anh.
(Không dùng **a speck**)*
(= a small stain: *một vết nhỏ*)
- I've got **a spot** on my nose.
Tôi có một cái mụn ở trên mũi.
(Không dùng **a speck* *a mark**)*
(= a small infection in the skin: *chỗ nhiễm trùng nhỏ ở ngoài da*)
- There's **a speck of dust** in my eye.
Có một hạt bụi ở trong mắt của tôi.
(Không dùng **a spot of dust* *a mark of dust**)*
(= a tiny amount of: *hạt nhỏ li ti;* a speck *thường kèm theo giới từ* of: a speck of dust/dirt/soot: *một hạt bụi, một hạt bồ hóng*)

spectator . audience . viewers

- The **audience** applauded the soloist.
- *Khán giả đã hoan hô người độc tấu.*
(Không dùng **the spectators**)*
(= people watching a show, e.g. a play, a film, or attending a concert: *người xem một chương trình biểu diễn, một vở kịch, một bộ phim hay một buổi hòa nhạc*)
- How many **viewers** watch the European contest?
Có bao nhiêu người xem giải vô địch châu Âu?
(Không dùng **spectators**)*
(= people watching TV: *người xem vô tuyến truyền hình*)
- The **spectators** jumped back as the racing car hit the barrier.
Những người xem đã nhảy lùi lại sau khi chiếc xe đua lao vào hàng rào chắn.
(Không dùng **audience**)*
(= people watching an outdoor event, usually sporting; such events are often referred to as spectator sports: những người xem một sự kiện diễn ra ngoài trời, thường là thể thao; những môn thể thao đó được gọi là spectator sports).

speech . talk . chat

- The Minister **gave/made a speech** about social welfare.
  Ngài bộ trưởng đã phát biểu về phúc lợi xã hội.
  (Không dùng **did a speech**)
- I'm going to **give a talk** about wildlife at our local museum.
  Tôi định sẽ nói chuyện về cuộc sống hoang dã tại viện bảo tàng địa phương chúng tôi.
  (Không dùng **make a talk**)
  (*a speech* là phát biểu trịnh trọng và thông thường nhân những sự kiện lớn; *a talk* là cuộc nói chuyện thông thường nhân những sự kiện nhỏ).
- Frank always speaks through his teeth, so his **speech** isn't very clear.
  Frank thường nói rít qua kẽ răng do đó lời nói của anh ta không được rõ lắm.
  (Không dùng **talk**)
  (= the way he speaks: *cách thức mà anh ta nói*)
- We **had** a nice **chat/talk.**
  Chúng tôi đã có một cuộc nói chuyện rất vui.
  (Không dùng **speech** **made/did a chat/talk**)
  (= an informal conversation: *một cuộc đàm thoại thân mật, nói chuyện phiếm*)

spend . offer/buy

- He **offered/bought** me a beer.
  Anh ta đã mời/đã mua cho tôi một cốc bia.
  (Không dùng **spent**)
- I can't **spend** any more money on this car.
  Tôi không thể trả thêm một đồng nào cho chiếc ô tô này.
  (spend time: *dành thời gian;* spend money: *tiêu tiền*)

spirit/soul . ghost

- What's the matter? You look as if you've seen a **ghost!**
  Có chuyện gì vậy? Trông cậu như là vừa nhìn thấy ma!
  (Không dùng **spirit** **soul**)
  (= the imagined form of a dead person: *hình ảnh tưởng tượng của một người đã chết*)
- God rest his **spirit/soul!**
  Cầu Chúa cứu rỗi cho linh hồn hắn ta!
  (= that part of a human being which is thought by many to survive death; no "form" is imagined: *một phần của con người, được coi là vẫn tồn tại khi con người chết, "hình dạng" không biết được.*

spirit . spirits . alcohol

- Slivovitz is a fiery **spirit.**
  Slivovitz là một loại rượu mạnh.
  (Không dùng **alcohol**)
  (= a strong alcoholic drink: *rượu mạnh*)
- What steps can be taken to curb the consumption of **spirits/alcohol?**
  Cần phải tiến hành những biện pháp gì để hạn chế việc sử dụng rượu mạnh?
  (= strong alcoholic drinks: *các loại rượu mạnh,* spirit *thường muốn nói đến các loại rượu cất như rượu gin, whisky và vodka; alcohol dùng để chỉ bất kỳ một loại rượu nào*)
- This beer contains only 2% **alcohol.**
  Loại bia này chỉ chứa có 2% cồn.
  (Không dùng **spirit** **spirits**)
- The champion defended her tennis title with a lot of **spirit.**
  Nhà vô địch quyết tâm bảo vệ danh hiệu vô địch về tennis của cô ta.
  (Không dùng **spirits**)
  (= determination: *kiên quyết, quyết tâm*)
- Everyone at the party was in high **spirits.**
  Tất cả mọi người tham dự buổi tiệc đều rất vui vẻ.
  (Không dùng **spirit**)
  (= mood: high spirits or low spirits: *tâm trạng buồn hay vui*)

spiritual . intellectual . witty

- Terry is an extremely **witty** speaker.
  Terry là một người nói chuyện rất sắc sảo.
- He gave a **witty** answer to my question.
  Anh ta rất ý nhị trả lời câu hỏi của tôi.
  (Không dùng **spiritual** **intellectual**)
  (= clever, funny, full of wit: *thông minh, vui vẻ, rất tế nhị*)
- People who consider themselves to be **intellectuals** often arouse a lot of suspicion.
  Những người luôn tự cho mình là trí thức thường hết sức đáng ngờ.
  (Không dùng **spiritual** **witty**)
  (= thinkers: *những người trí thức*)
- Can psychiatrists really attend to our **spiritual** needs?

Các nhà tâm lý học có thực sự quan tâm đến những nhu cầu về tinh thần của chúng ta không?
(= of the spirit: *thuộc về tinh thần*)

spit . kebab . grill . skewer . barbecue

- I had a **kebab** and a salad.
  Tôi đã ăn thịt nướng và salad trộn.
  (Không dùng **spit**)
  (= small pieces of meat grilled on a skewer: *thịt nướng trên một cái xiên*)
- Meat has to be turned frequently on a **spit/grill** if you want it to be properly cooked.
  Thịt phải được xoay thường xuyên trên một cái xiên/lò nướng nếu như muốn chín đều.
  (a spit = *một cái xiên dài bằng kim loại*, a grill = *một cái giá hay cái tủ kim loại trên đó thức ăn được nướng bằng nhiệt tỏa ra từ giá phía dưới hay giá phía trên hay phía dưới*).
- "Teriyake" is little pieces of meat cooked on a **skewer.**
  "Teriyake" là những miếng thịt nhỏ được nướng trên một cái xiên.
  (a skewer = a small metal or wooden stick pushed through food to hold it while it is cooked: *là một chiếc đũa nhỏ bằng gỗ hay bằng kim loại dùng để xiên qua thức ăn và giữ chúng trong khi nướng.*
- Let's take the **barbecue** to the beach today.
  Hôm nay chúng ta hãy mang giàn nướng thịt ra bãi biển nhé.
- We're having a **barbecue** on Sunday
  Vào chủ nhật này chúng tôi sẽ có một bữa tiệc kiểu barbecue.
  (barbecue *là: một, lò nướng thức ăn đặc biệt là thịt nguyên con đặt phía trên ngọn lửa; hai, là một bữa tiệc khi thức ăn làm theo kiểu này:* a barbecue party).

sport/sports

- We **do/play** a lot of **sports** at this school.
  Ở trường này chúng tôi chơi rất nhiều môn thể thao.
  (Không dùng **make sport/sports**)

sportive . sporting . sporty . fond of sport

- Both my boys are extremely **sporty/fond of sport.**
  Cả hai đứa con trai của tôi đều rất thích thể thao.
  (Không dùng **sportive* *sporting* *sports*)
- It's very **sporting** of you to give him another chance to play in our team.
  Anh thật là hào phóng khi cho hắn một cơ hội khác để có thể chơi trong đội của chúng ta.
  (Không dùng **sportive* *sporty*)
  (= generous, decent: *chu đáo, hào phóng, rộng rãi*)
- **Sportive** dolphins are wonderfully entertaining.
  Những con cá heo hay đùa đang biểu diễn một cách tuyệt vời.
  (= playfull in the manner of animals or children: *thích vui đùa theo kiểu của động vật hay của trẻ con;* sportive *rất ít khi dùng*)
- John/Jane is a really good **sport.**
  John/Jane là một người rất độ lượng.
  (= a person who is fair-minded and has a generous nature: *một người dễ thương, vui vẻ, có tinh thần độ lượng, hào phóng,* không nên nhầm với *"sportsman/sports-woman"* = a person who plays or enjoys sporting activities: *thích chơi và thích xem thể thao; vận động viên, người chơi hoặc thưởng thức các hoạt động thể thao*)

sprang . sprung.

- The soldiers **sprang/sprung** to attention when their commanding officer appeared.
  Những người lính giả vờ chú ý khi viên sĩ quan chỉ huy họ xuất hiện.
  (sprang là dạng hay dùng nhưng cũng có thể sử dụng sprung)
- I think we've **sprung** a leak.
  Tôi nghĩ chúng ta đã khoét được một lỗ.
  (Không dùng **have sprang**)
  (chỉ có sprung là quá khứ phân từ: spring-sprang/sprung-**sprung**)

stadium . stage . floor

- Both parties have now reached a delicate **stage** in their negotiations.
  Cả hai đảng phái này bây giờ đều đã đạt được một giai đoạn rất tế nhị trong các cuộc thương lượng của họ.
  (Không dùng **stadium**)
  (= point: *giai đoạn, thời điểm*)
- My flat is on the seventh **floor**.
  Căn hộ của tôi ở trên tầng bảy

(Không dùng **stage**)

- At the end of the play the entire cast is on the **stage.**
  Khi vở kịch kết thúc toàn bộ các diễn viên đi lên sân khấu.
  (Không dùng **stadium**)
  (= the area where a play is performed: *nơi diễn kịch*)
- Maracana is one of the biggest football **stadiums/ stadia** in the world.
  Maracana là một trong số những sân vận động lớn nhất trên thế giới.
  (= a sports field with seats round it: *sân thể thao có các hàng ghế bao quanh*)

stand (for)

- What do the initials IBM **stand for?**
  Các chữ IBM viết tắt cho chữ gì?
  (Không dùng **are they standing for**)
  (dùng tĩnh = đại diện)
- Don't tell me **you're standing for** Parliament!
  Đừng bảo tôi rằng anh đang ứng cử vào Nghị viện!
  (dùng động = tiến cử tên để bầu cử)
- **I can't stand hearing** the same tune played over and over.
  Tôi không thể nào chịu được khi nghe một điệu nhạc cứ chơi đi chơi lại nhiều lần.
  (Không dùng **can't stand to hear**)
  (= can't bear/tolerate, hate: *không chịu đựng nổi, rất ghét*

stark . strong

- You have to be really **strong** to work in the furniture removals business.
  Cậu phải thực sự khỏe mạnh mới có thể làm được công việc di chuyển đồ đạc.
  (Không dùng **stark**)
  (= have physical strength: *có thể lực khỏe*)
- I need some **strong** coffee
  Tôi muốn uống cà phê đặc.
  (Không dùng **stark**)
  (nghĩa là pha nhiều cà phê vào)
- The waitting room was **starkly** furnished/cold and **stark.**
  Phòng đợi được bài trí rất trang nghiêm/trang nghiêm và lạnh lẽo.
  (= bare, severe: *trống trải, nghiêm trang, dữ dội;* stark *dùng để mô tả vị trí và tác dụng).*

start

- It's time we **made a start.**
  Đã đến lúc chúng ta phải bắt đầu rồi.
  (Không dùng **did**)
- I **started working/work** when I was sixteen.
  Tôi bắt đầu đi làm khi tôi 16 tuổi.
  (working là phân từ; work là danh từ)
- The machine has to warm up before it **starts to work.**
  Máy phải được sưởi ấm trước khi bắt đầu hoạt động.
  (start to work *tức là bắt đầu hoạt động trong một tình huống nhất định;* start working *dùng khi muốn nói chung chung*).
- How can we **start him working?**
  Làm thế nào chúng ta có thể giúp anh ta làm việc được nhỉ?
  (Không dùng **start him to work**)

state . county . province . land

- Some countries, like Britain, are divided into counties; others, like America, are divided into states; and others, like Spain, are divided into **provinces.**
  Một số nước như Anh được chia thành nhiều hạt, một số nước khác như Mỹ được chia thành nhiều bang, và một số nước như Tây Ban Nha thì chia thành nhiều tỉnh.
  (Không dùng **lands**)
- Once, in a land far away across the sea, lived a beautiful princess.
  Ngày xửa ngày xưa ở một miền đất xa xôi giữa biển có một nàng công chúa xinh đẹp.
  (= a country: *đất nước; dùng trong văn chương nghĩa đen;* chú ý từ department trong tiếng Anh được dùng để chỉ các bộ phận của một tổ chức chứ không phải một vùng địa lý: I work in the design **department.** *Tôi làm việc ở phòng thiết kế*)
- Most of former colonies are now independent **states.**
  Đa số các nước thuộc địa trước kia hiện nay đều đã là các quốc gia độc lập.
  (= countries with their own political organizations: *các nước có các tổ chức chính trị riêng biệt*)

stationary . stationery

- Godwins are suppliers of office **stationery.**

Godwins là những nhà cung cấp đồ dùng văn phòng.
(Không dùng **stationary*)
(= writing material, especially paper: *vật liệu để viết, đặc biệt là giấy.*
- The traffic was **stationary** because of a security alert.
Các phương tiện giao thông phải dừng lại bởi vì có một lời báo động an ninh.
(Không dùng **stationery*)
(= not moving: *không chuyển động*)

statistic . statistics
- What **are** the **statistics** for school leavers looking for work?
Những con số thống kê cho các học sinh tốt nghiệp phổ thông đang tìm việc làm là bao nhiêu?
(Không dùng **is the statistic* *are the statistic*)
(danh từ số nhiều + động từ số nhiều dùng cho những trường hợp đặc biệt)
- **Statistics** is an inexact science.
Thống kê là một ngành khoa học không chính xác.
(Không dùng **(the) statistics are* *(the) statistic is*)
(danh từ số nhiều + động từ số ít dùng để chỉ môn học)
- Here's **a statistic** that will interest you.
Đây là một con số thống kê chắc sẽ làm anh quan tâm.
(= a single figure in a set of statistics: *một con số đơn lẻ trong một tập hợp thống kê*)

steely . steel
- **Steel** cutlery will last for ever.
Dao kéo làm bằng thép sẽ rất bền.
(Không dùng **steely*)
(= made of steel: *làm bằng thép;* steel *là một danh từ bổ nghĩa cho danh từ:* a steel pan: *một cái xoong thép,* a steel drum: *một cái trống làm bằng thép*)
- I could see he was determined by the **steely** look in his eye.
Tôi có thể nhận thấy anh ta rất quả quyết qua cái nhìn sắc lạnh trong mắt của anh ta.
(= *hard, "like steel"*: cứng, "như thép")

steer . drive . pilot . fly
- It's quite possible to drive from Geneva to London in a day.
Hoàn toàn có thể lái xe từ Geneva tới Luân Đôn trong vòng một ngày.
(Không dùng **steer* *pilot*)
- She **steered** the car skilfully into a tiny parking space.
Cô ta đã lái xe vào khoảng đỗ hẹp một cách điêu luyện.
- The captain **steered** his ship into the harbour.
Người thuyền trưởng đã lái con tàu của mình vào bến cảng.
(Không dùng **drove*, mặc dù có thể dùng *piloted*)
(drive = điều khiển, ví dụ như một cái xe; steer = make a vehicle go in a particula direction: *làm cho xe đi theo một hướng nhất định:* you steer a car while driving it by moving the steering wheel: *bạn thường lái ô tô bằng cách quay tay lái (vô lăng)*)
- It's hard to imagine that anyone could **pilot/fly** some of the old planes you see in museums.
Thật khó có thể tưởng tượng nổi một người nào đó có thể lái những chiếc máy bay cũ kỹ mà cậu đã thấy trong viện bảo tàng.
(Không dùng **drive* *steer*)
(pilot a plane: *lái máy bay;* so sánh pilot = guide a ship e.g. through a canal: *hướng dẫn một con tàu đi qua kênh*)

still . stile . style
- He may not be very clever, but he has lot of **style!**
Anh ta có thể không thông minh lắm nhưng anh ta rất nhã nhặn.
(Không dùng **still* *stile*)
(= elegance, poise: *nhã nhặn, lịch sự, sang trọng*)
- George Orwell is regarded as a master of (prose) **style.**
George Orwell được coi là bậc thầy của văn xuôi.
(Không dùng **still* *stile*)
(= way of writing: *cách viết, phong cách*)
- Please help me over this **stile.**
Hãy làm ơn giúp tôi trèo qua cái thang này.

(= a specially-constructed step over a wall or fence: *một cái thang đặc biệt dùng để trèo qua tường hay qua hàng rào*)

- A two-year-old can't keep **still** for long!
  Một đứa trẻ hai tuổi không thể nào đứng yên được lâu đâu.
  (= unmoving: *không chuyển động*)

stir . mix . beat . dissolve

- With the pan off the heat, add the beaten eggs to the milk and **mix** them well.
  Dùng một cái chảo nguội, đổ trứng đã đánh vào với sữa và trộn đều lên.
  (= work them together till they combine: *trộn đều lên cho đến khi chúng nhuyễn vào với nhau*)
- Heat the mixture gently, and **stir** it occasionally.
  Đun hỗn hợp nhỏ lửa và thỉnh thoảng lại quấy nó lên.
  (Không dùng **mix**)
  (= move it around with a spoon: *dùng một cái thìa khuấy đều*)
- **Beat** the sugar and the egg – yolks together.
  Trộn đường với lòng đỏ trứng.
  (= mix vigorously with a fork or mechanical beater: *dùng nĩa hay một cái máy đánh trứng quấy mạnh*)
- **Dissolve** the sugar in a cup of water.
  Hòa đường vào trong một tách nước.
  (= mix a solid into a liquid they become one substance: *trộn một chất rắn vào trong một chất lỏng cho đến khi chúng trở đồng nhất.*

stockings . tights . socks

- I bought my father a pair of **socks** for his birthday.
  Tôi đã mua cho bố tôi một cái quần soóc nhân dịp sinh nhật ông ấy.
  (Không dùng **tights*)
  (socks *là loại quần ngắn, nam giới và trẻ con mặc nhiều hơn nữ giới*)
- I bought my mother a pair of **stockings/tights** for her birthday.
  Tôi đã mua tặng mẹ một đôi tất/một chiếc quần bó nhân dịp sinh nhật của bà.
  (phụ nữ thường hay đi tất stockings và mặc quần bó; tights tiếng Mỹ là pantyhose là một loại quần liền bao gồm cả quần và tất).

stomachache

- **I have/I've got (a) stomachache.**
  Tôi đang bị đau bụng.
  (Không dùng **I have/I've got my stomach**)
- **I had (a) stomachache** last night.
  Tối qua tôi đã bị đau bụng
  (Không dùng **did/made (a) stomach-ache**)

stony . stone

- They don't build fine **stone** walls like this nowadays!
  Hiện nay họ không xây những bức tường đá đẹp như thế này đâu.
  (Không dùng **stoney**)
  (= made of stone: *làm bằng đá;* stone *có thể là bổ ngữ của danh từ* a stone step: *bậc đá*, a stone tablet: *bảng đá*)
- The ground is too **stony** to grow crops.
  Đất đầy sỏi đá không thể gieo trồng vụ mùa được.
  (= with a lot of stones: *nhiều sỏi đá*)
- My jokes were met with **stony** silence!
  Những câu nói đùa của tôi đã gặp phải sự im lặng lạnh lùng.
  (= like stone; hard, unfriendly: *lạnh lùng như đá, nghiêm khắc, không thân thiện*)

stop

- We **made** a couple of **stops** on our way here.
  Chúng tôi có dừng lại vài lần trên đường đi tới đây.
  (Không dùng **did... stops**)
- I've **stopped buying** newspapers.
  Chúng tôi đã không mua báo nữa.
  (Không dùng **stopped to buy**)
- On the way to the station, **I stopped to buy** a paper.
  Trên đường tới nhà ga chúng tôi đã dừng lại để mua một tờ báo.
  (Không dùng **stopped buying**)
  (= stopped in order to buy: *dừng lại để mua*)
- How can we **stop him complaining?**
  Chúng tôi có thể làm gì đây để anh ta thôi không phàn nàn nữa?
  (Không dùng **stop him to complain**)

stop . hitch/hitchhike

- **We hitched lifts/hitchhiked** right across Europe.

Chúng tôi đã đi nhờ xe qua châu Âu.
(Không dùng **we did (auto) stop** **we stopped**)

- **Hitching/Hitchhiking** is the only way to travel if you're broke.
Đi nhờ xe là cách duy nhất để đi lại khi bạn không có tiền.
(Không dùng **the stop**)
(= getting a driver of a vehicle to stop and take you the whole or part of your journey: *vẫy người lái xe dừng lại và cho bạn đi nhờ một phần hay cả quãng đường*)

story . storey

- My office is on the tenth **storey.**
Văn phòng của tôi ở trên tầng mười.
(storey chỉ có ở trong tiếng Anh-Mỹ)
(= a floor or level in a building: *tầng của một ngôi nhà;* số nhiều là *storeys*)
- Read me a **story**, Mum.
Mẹ ơi, hãy đọc cho con nghe một chuyện đi.
(Không dùng **storey**)
(số nhiều là *stories*)

straight

- I've got such a bad headache. I can't see straight.
Tôi bị đau đầu kinh khủng. Tôi không thể nào nhìn thẳng được.
(Không dùng **straighty**)
(= in a straight line: *trên một đường thẳng;* straight vừa là tính từ vừa là trạng từ: a straight line: *một đường thẳng,* think straight: *nghĩ thẳng...;* không có dạng -ly)

strange . curious . foreign

- I'm **curious** to know why they suddenly left the district.
Tôi tò mò muốn biết tại sao họ bỗng nhiên lại rời bỏ khu vực này.
(Không dùng **strange**)
(= eager to know, having curiosity, curious about something: *rất muốn biết, tò mò về một điều gì đó.* Danh từ *curiosity*)
- We should try to cut down on **foreign** imports.
Chúng ta nên cố gắng cắt giảm các khoản nhập khẩu từ nước ngoài.
(Không dùng **strange** **curious**)
(= *from abroad:* từ nước ngoài)
- There are many **curious/strange** phenomena in physics that still can't be explained.
Có rất nhiều hiện tượng kỳ lạ trong vật lý mà đến nay vẫn chưa giải thích nổi.
(= unusual, odd: *kỳ lạ, kỳ dị*)

strangeness . curiosity

- **Curiosity** killed the cat.
Sự tò mò đã giết chết con mèo.
(Không dùng **strangeness**)
(= wanting to know: *muốn biết*)
- It took me a while to get used to the **strangeness** of my new shool.
Tôi đã phải mất một thời gian để quen với sự xa lạ của ngôi trường mới.
(= the unfamiliar quality: *sự xa lạ*)

stranger . foreigner . alien . guest

- I've lived in France for years, but I still speak French like a **foreigner.**
Tôi đã sống ở Pháp nhiều năm nhưng tôi vẫn nói tiếng Pháp như một người nước ngoài.
(Không dùng **stranger** **guest** **alien**)
(= one who is not a native: *người không phải là người bản xứ*)
- **Aliens** have to apply for work permits as well as residence permits.
Những người nước ngoài thường phải xin giấy phép làm việc cũng như giấy phép cư trú.
(hay dùng hơn *Foreigners*)
(alien là một từ chính thức dùng để chỉ một người nước ngoài sống lâu năm ở một nước khác).
- We're expecting **guests** for supper.
Chúng tôi đang chờ những vị khách đến dự bữa cơm tối.
(Không dùng **strangers** **foreigners** **aliens**)
(people who have been invited: *những người đã được mời*)
- Given half a chance, she'd tell her life story to a complete **stranger.**
Chỉ cần có cơ hội là cô ta sẽ kể về đời tư của mình cho một người hoàn toàn xa lạ.
(= a person who is unknown to her: *một người mà cô ta không biết*)

street . road

- *Is this the* **road** *to Damascus?*

Đây là con đường đi đến Damascus có phải không?
(Không dùng **street**)

- A water pipe had burst and there was a hole in the **road.**
Một đường ống nước đã bị vỡ và có một cái hố ở trên đường.
(Không dùng **street**)
- Our house is in this **street.**
Ngôi nhà của chúng tôi nằm ở phố này.
(road *là con đường nơi xe cộ qua lại;* a street *là đường phố bao gồm cả con đường và các tòa nhà dọc theo hai bên đường.*

streetwalker . pedestrian . walker

- You can't drive in this street: it's for **pedestrians** only.
Anh không thể nào lái xe ở phố này được, nó chỉ dành cho khách bộ hành.
(Không dùng **streetwalkers** **walkers**)
- On the way here, I was approached by a woman who must have been a **streetwalker.**
Trên đường đi ở đây, một phụ nữ chắc hẳn là gái bán hoa tiến đến gần tôi.
(đây là từ cổ dùng khi không muốn nhắc đến từ *prostitute: gái điếm*)
- The moutain paths are used by **walkers.**
Các con đường mòn trên núi thường được những người đi dạo sử dụng.
(= people who walk for pleasure, especially in the countryside: *những người giải trí bằng đi bộ, đặc biệt là ở những vùng nông thôn*)

strengthen . strong . get/grow stronger

- I **got/grew** stronger again after my illness by taking regular exercise.
Sau khi khỏi ốm tôi khỏe mạnh trở lại nhờ tập thể dục đều đặn.
(Không dùng **I strengthened** **stronged**)
- Exercise **made me strong** again after my illness.
Sau khi khỏi ốm, tập thể dục đã làm cho tôi khỏe mạnh trở lại.
(Không dùng **strengthened me**)
- We'll have to put a beam in/to **strengthen** that wall/**make** that wall **strong.**
Chúng ta phải đặt một thanh xà vào để làm cho bức tường kia vững chắc
(Không dùng **strong that wall**)

stretch . spread . extend

- Daphne emptied her handbag and **spread** the contents on her desk.
Daphne đổ cái túi của cô ta ra và trải các thứ lên trên bàn.
(= opened out horizontally: *trải ra theo chiều ngang*)
- He **spread** his arm wide.
Anh ta giang rộng cánh tay.
(nghĩa là mở rộng ra)
- This butter is still too cold to **spread.**
Miếng bơ này vẫn còn quá lạnh nên không thể trải ra được.
(Không dùng **stretch** **extend**)
(= make into a flat layer: *làm thành một lớp mỏng;* spread with butter: *dàn bơ ra*)
- I'm going for a walk to **stretch** my legs.
Tôi sẽ đi dạo để thư giãn đôi chân.
(Không dùng **extend**)
- He **extended** his hand warmly.
Anh ta đã xòe bàn tay ra một cách chân tình.
(Không dùng **stretched**)
- **Stretch/extend** your arms as far as they will go.
Hãy vươn/giang tay ra càng xa càng tốt.
(Không dùng **spread**)
(stretch = *vươn ra, duỗi ra, làm cho dài hơn;* extend = open out in a line: *giang ra thành một đường thẳng*)

strike

- The workers **are striking/are on strike.**
Những người công nhân đang đình công.
(Không dùng **are doing/making strike**)

strong . heavy . hard

- **Heavy smoking** and **hard/heavy drinking** are the shortest route to an early grave.
Nghiện thuốc lá và nghiện rượu là con đường ngắn nhất sớm đi đến nghĩa trang.
(Không dùng **strong smoking/drinking**)
- It's been a **hard winter.**
Đó là một mùa đông khắc nghiệt.
(Không dùng **a heavy/strong winter**)
(so sánh: This case is heavy!/What a heavy case!: Chiếc va li này nặng quá! – ở đây muốn nói về trọng lượng)

- Whisky is a **strong** drink
  Whisky là một loại rượu mạnh.
  (chú ý là cũng có thể dùng *weak/strong tea:* chè loãng/đặc; *mild/strong coffee:* cà phê loãng/đặc; *weak/thin/strong beer:* bia có độ cồn thấp/cao)
- These mints are extra **strong.**
  Những cây bạc hà này rất thơm
  (nghĩa là về hiệu quả hay về hương vị)

strong . strongly

- Grandma's over 90 and still **going strong.**
  Bà đã hơn 90 nhưng vẫn còn rất khỏe.
  (Không dùng **going strongly**)
  (going strong là một cấu trúc cố định có nghĩa là khỏe mạnh: *be healthy*)
- **I strongly** support hight taxes on tobacco.
  Tôi nhiệt liệt ủng hộ việc đánh thuế cao vào thuốc lá.
  (dùng làm trạng từ = to a high degree: *ủng hộ ở mức độ cao*)

strophe . verse

- How many **verses** are there in the national anthem?
  Có bao nhiêu khổ thơ trong bài quốc ca?
  (Không dùng **strophes**)
  (a verse = *một khổ thơ;* a strophe = a verse: *đây là một thuật ngữ để chỉ các bài thơ cổ điển*).

stuck . get stuck

- During the power-cut we **got struck** in the lift for over an hour.
  Khi mất điện chúng tôi đã bị kẹt trong thang máy mất hơn một giờ.
  (Không dùng **we stuck**)
  (= were unable to move: *không thể đi lại được*)
- I **stuck** the broken pieces of that vase together with quick drying glue.
  Chúng tôi đã gắn những mảnh vỡ của cái bình kia lại với nhau bằng một loại keo dán mau khô.

stuff . substance . fabric . material . matter

- It took a lot of **fabric/material** to make these curtains.
  Đã tốn rất nhiều vải để may được những bức rèm này.
  (Không dùng **stuff** - đây là từ cổ, không dùng **substance** **matter**)
  (= cloth: *vải*)
- I prefer natural **fabrics/materials** like cotton to synthetics like polyester.
  Tôi thích các loại vải tự nhiên như cotton hơn là các loại vải tổng hợp như polyester.
  (Không dùng **stuffs** **substances** **matters**)
  (= type of cloth: *các loại vải*)
- They use some awfull waxy **stuff/substance** on lemons to stop them going bad.
  Họ thường dùng một ít sáp phủ lên những quả chanh để chúng khỏi thối.
  (hay dùng hơn matter)
- We had to sell so much of our **stuff** when we moved to a smaller house.
  Chúng tôi đã phải bán rất nhiều đồ đạc khi chuyển đến một căn nhà nhỏ hơn.
  (Không dùng **matter** **material** **substance**)
  (stuff là danh từ không đếm được; chúng ta thường dùng nó để chỉ những đồ vật, của cải nói chung...)
- Sub-atomic particles form the building **matter** of the universe.
  Các tiểu thể dưới nguyên tử tạo nên nguyên liệu hình thành vũ trụ.
  (= the material from which it is made: *chất cấu tạo, chất xây dựng*)

stuffed (with) . filled (with) . filling

- This cake is **filled with** lemon cream/has a lemon cream **filling.**
  Cái bánh này được phủ đầy kem chanh.
  (Không dùng **stuffed with**)
  (thức ăn nhân tạo hay tổng hợp, ví dụ, phủ đầy sô-cô-la)
- The tomatoes have been **stuffed with** rice, mince and parsley.
  Cà chua đã được nhồi bằng gạo, thịt băm và rau cần.
  (Không dùng **filled with**)
- We're having **stuffed** tomatoes tonight.
  Tối nay chúng ta sẽ ăn món cà chua nhồi.
  (Không dùng **filled**. filled thường không được dùng trước một danh từ)
  (các thức ăn tự nhiên như thịt, cá hay rau thường được nhồi; stuffed có danh từ là *stuffing)*

stupidity

- The environment is the constant victim of our **stupidity.**
  Môi trường là nạn nhân thường xuyên của sự ngu xuẩn của chúng ta.
  (Không dùng **stupidities**)
  (stupidity là danh từ không đếm được)

succeed in

- Power in a democracy depends on how well you **succeed in persuading** people to vote for you.
  Sức mạnh của một nền dân chủ phụ thuộc vào việc anh có khả năng thuyết phục những người khác bỏ phiếu cho anh hay không.
  (Không dùng **succeed to persuade**; danh từ là success + in + -ing; tính từ là successful + in + -ing)

suck . lick

- I wish you wouldn't **lick** your ice-cream in such a noisy fashion!
  Mẹ mong con sẽ không liếm kem nghe to đến như vậy đâu!
  (Không dùng **suck**)
  (Khi liếm bạn cho lưỡi chuyển động ngang qua một bề mặt nào đó ví dụ như: lick a stamp: *liếm một cái tem)*
- I wish you wouldn't **suck** your ice lolly in such a noisy fashion!
  Mẹ mong con sẽ không mút đá nghe to đến như vậy đâu!
  (suck *mút một cái gì đó vào mồm hoặc ngậm trong mồm:* suck a sweet: *ngậm kẹo)*

suds

- You've used too much washing powder: the machine is full of **suds.**
  Cậu đã dùng quá nhiều bột giặt: máy bây giờ đầy nước xà phòng.
  (Không dùng **sud**)
  (danh từ số nhiều, không có dạng số ít + động từ số nhiều)

suffer . allow . bear . support

- The hospital won't **allow** visitors during the morning.
  Bệnh viện không cho khách đến thăm vào buổi sáng
  (Không dùng **suffer*, *support**)
- Please turn that music down. I can't **bear** it.
  Hãy làm ơn vặn nhạc nhỏ xuống. Tôi không thể nào chịu đựng nổi.
  (Không dùng **suffer*, *support**)
- I can't bear to see children **suffer.**
  Tôi không thể nào chịu đựng nổi khi nhìn thấy cảnh trẻ em đau đớn.
  (= experience pain: *bị đau*, suffer có nghĩa là "allow", hiện nay không được dùng nữa)
- I can't afford to be out of work. I have a family **to support.**
  Tôi không thể nào thất nghiệp được. Tôi còn phải giúp đỡ gia đình.
  (= provide money for: *cung cấp tiền cho*)

sugar

- One **spoonful of sugar** in your tea, or two?
  Cho một hay hai thìa đường vào tách trà của anh?
  (Không dùng **a sugar***, mặc dù two sugars thường được dùng trong cách nói thông thường)
  (sugar là danh từ không đếm được)

suggest

- Who **suggested that idea to you?**
  Ai đã đề xuất ý kiến đó với anh?
  (Không dùng **suggested you that idea*, **suggested to you that idea***)
- To save time, **I suggest we meet/I suggest we should meet/I suggest meeting** at the restaurant.
  Để tiết kiệm thời gian, tôi nghĩ chúng ta nên gặp nhau ở nhà hàng.
  (Không dùng **suggest to me*, **suggest we to meet*, **suggest we meeting***)

suggestive . inspiring . imaginative . suggested

- The orchestra gave us an **inspiring/imaginative** performance of Tchaikovsky's 6th.
  Dàn nhạc đã trình diễn cho chúng tôi nghe bản giao hưởng số 6 đầy cảm hứng của Tchaikovsky.
  (Không dùng **suggestive***)
  (inspiring = *đầy ngẫu hứng*, danh từ *inspiration;* imaginative = *đầy trí tưởng tượng*, danh từ *imagination*)
- The **suggested menu**/the **menu suggested** seemed too elaborate.
  Thực đơn đưa ra dường như quá chi tiết.

(Không dùng **suggestive*)
(= which has been suggested: *đã được đưa ra, đề xuất*)

- Making **suggestive** comments is a kind of sexual harassment.
Những cách nói gợi cảm là một dạng quấy rối tình dục.
(= full of sexual innuendo: *cách nói gợi cảm đầy tính kích dục*)

suite . suit.

- Why is grey always the favourite colour for a business **suit?** /sui:t/
Tại sao màu xám là màu ưa dùng cho trang phục kinh doanh?
(Không dùng **suite**)
(= a suit of clothes: *một bộ quần áo*)
- We've just bought a new three-piece **suite** /swi:t/ for the living room.
Tôi vừa mua một bộ xa-lông ba ghế mới cho phòng khách.
(Không dùng **suit*)
(= matching armchairs and settee: xa-lông, trường kỷ)
- I wonder what it costs to spend a night in the Presidential **Suite?** /swi:t/
Tôi không biết ở lại một đêm trong dãy phòng dành cho Tổng thống mất bao nhiêu tiền?
(= a set of room in a hotel: *một dãy phòng trong khách sạn*)

sunk . sunken

- The **sunken** wreck of a ship blocked the entrance to the harbour.
Phần chìm của con tầu đã ngăn lối vào bến cảng.
(Không dùng **sunk*)
(tính từ = chìm xuống dưới mặt nước)
- How many ships **have sunk** in the **Bermuda triangle?**
Có bao nhiêu tầu đã chìm ở vùng Tam giác Bermuda?
(Không dùng **have sunken*, **have sank*)
(sink-sank-sunk)

supplement . complete . complement

- I never **completed** my degree course because I ran out of money.
Tôi không bao giờ hoàn tất được khóa học lấy bằng của tôi bởi vì tôi đã hết tiền.
(Không dùng **supplemented*, **complemented*)
(= finished: *kết thúc, hoàn tất*)
- I **supplemented** my student grant by doing part-time work.
Tôi đã bổ sung thêm vào tiền trợ cấp sinh viên của tôi bằng cách làm việc ngoài giờ.
(Không dùng **completed*, **complemented*)
(= added to: *phụ thêm vào, bổ sung vào*
- You should complement your study of language with the study of literature.
Cậu nên kết hợp việc học tập ngôn ngữ với nghiên cứu văn học.
(Không dùng **supplement*)
(= made complete by combining things that go together: *kết hợp nhiều thứ với nhau để tạo thành một thể thống nhất*)

support . endure . put up with/stand

- We **endured** dreadful anxiety when one of the plane's engines failed.
Chúng tôi đã sợ chết khiếp đi được khi một trong số những động cơ của máy bay không hoạt động.
(Không dùng **supported*, **put up with/stood*)
(= suffered: *phải chịu đựng*)
- However do you **put up with/stand** those awful neighbours of yours?
Thế cậu có thể chịu đựng được những người hàng xóm kinh khủng của cậu hay không?
(Không dùng **support*)
- That stool won't **support** your weight.
Chiếc ghế đó sẽ không chịu nổi sức nặng của cậu đâu.
(= hold up: *đỡ, chống*)
- You need a high income these days to **support** a large family.
Hiện nay bạn cần phải có một mức thu nhập cao để có thể giúp đỡ cả đại gia đình.
(= provide for: *cung cấp cho*)

suppose . supposed to be

- I **suppose/am supposing** the journey won't take more than a couple of hours.
Tôi cho rằng chuyến đi sẽ không thể kéo dài hơn một vài giờ đâu.
(dùng dạng có -ing hay không có -ing phụ thuộc vào bạn có muốn nhấn mạnh hay không).

- Will he phone when he arrives? – I **suppose so.**
  Anh ta sẽ gọi điện khi anh ta đến chứ? – Tôi cho là như vậy.
  (Không dùng **I suppose*, *I suppose it**)
- It won't matter much if we're late. – I **suppose not/ I don't suppose so.**
  Sẽ không sao cả nếu chúng tôi đến muộn. – Tôi không nghĩ như vậy đâu/tôi không cho là vậy đâu.
  (Không dùng **I suppose no**)
- **He is supposed to be** at work today.
  Người ta nghĩ rằng hôm nay anh ta đi làm.
  (Không dùng **It's supposed him to be at work**)
  (= people think he is at work or it is his duty to be at work: *người ta nghĩ là anh ta đang làm việc hoặc bổn phận của anh ta là làm việc.*
- The train's supposed to arrive at 9.14.
  Tàu có thể sẽ đến vào lúc 9 giờ 14 phút.
  (Không dùng **It's supposed the train to arrive**)
  (= but perhaps it won't arrive: nhưng có thể tàu sẽ không đến).

sure . safe . secure

- The survivors have been rescued and all are **safe.**
  Những người sống sót đã được cứu sống và tất cả đều an toàn.
  (Không dùng **sure*, *secure**)
  (= out of danger: Is it likely to be stolen?: *không nguy hiểm: Nó có thể bị lấy cắp hay không?*)
- Lock up and make sure all the windows are **secure.**
  Hãy khóa cửa và xem xem tất cả các cửa sổ đã an toàn hay chưa.
  (Không dùng **sure* *safe**)
  (= protected from danger, so that no one can break in: *được bảo vệ do đó không ai có thể phá cửa mà vào.*
- We've fitted window locks because we want to feel **safe/secure.**
  Chúng tôi đã lắp khóa cho cửa sổ bởi vì chúng tôi muốn an toàn.
  (Không dùng **sure**)
- I feel **sure** you'll recoginize her when you see her.
  Tớ tin chắc là cậu sẽ nhận ra cô ta khi cậu gặp cô ta.
  (Không dùng **safe*, *secure**)
  (= positive: chắc chắn)

sure (of) . surely . certainly . certain

- I **sure (AmE)/certainly** am late.
  Tôi tin chắc là tôi sẽ đến muộn.
  (Không dùng **surely**)
  (sure được dùng như một trạng từ trong tiếng Mỹ)
- **Surely** you can ride a bike! You can **surely** ride a bike!
  Chắc chắn là cậu đi được xe đạp đấy chứ?
  (Không dùng **certainly**)
  (nghĩa là có thể cậu không biết đi xe chăng?)
- I don't know how far it is to Edinburgh, but it's **certainly** a long way
  Tôi không biết từ đây đến Edinburgh là bao xa nhưng chắc chắn là đường rất xa.
  (= there's no doubt: *không còn nghi ngờ gì nữa*)
- I'm certainly not suggesting you did it on purpose.
  Dĩ nhiên tôi không nghĩ là anh cố ý làm việc đó.
  (Không dùng **surely**)
  (= it is certain: *dĩ nhiên, chắc chắn*)
- Ask your father. He's **sure/certain** to know.
  Hãy hỏi bố cậu xem. Chắc chắn ông ấy biết.
- Could I make a phone call? – **Certainly** (BrE)/**Certainly or Surely** (AmE)
  Tôi có thể gọi điện được không? – Dĩ nhiên là được.
- You should be **sure of** your facts before you open your mouth.
  Anh cần biết rõ về sự việc của anh trước khi anh mở miệng nói ra.
  (Không dùng **sure for/from**)

surgery . consulting room . office . operating theatre

- I'm afraid the doctor can't take a call at the moment. He's busy in his **surgery/consulting room** (BrE)/**office** (AmE).

Tôi e rằng ông bác sỹ không thể nghe được điện thoại vào lúc này. Ông ta đang bận ở trong phòng mổ/phòng khám bệnh.
(= a place where patients visit doctors and dentits for treatment: *nơi bệnh nhân đến gặp bác sĩ và nha sĩ để điều trị*)

- Mrs William was rushed to the **operating theatre** for immediate **surgery.**
Bà William nhanh chóng được đưa đến phòng mổ để phẫu thuật ngay lập tức.
(surgery *là một ca phẫu thuật do phẫu thuật viên (a surgeon) tiến hành*, the operating theatre: *phòng mổ*)
(Không dùng **the operations room*** bởi vì đây là phòng điều hành của cảnh sát)

surprise/surprising . surprised at

- We'll **give her** a nice **surprise** on her birthday.
Chúng tôi sẽ đem lại cho cô ta một sự ngạc nhiên thú vị nhân dịp sinh nhật của cô ấy.
(Không dùng **do/make her a nice surprise**, **give to her a nice surprise***)
- It **surprises me** that/It's **a surprise to me** that/It's **surprising** that they can't sell their flat.
Tôi rất lấy làm ngạc nhiên khi họ không bán được căn hộ của họ.
(Không dùng **I surprised**, **Is surprising me**, **It does/makes me a surprise***)
- I was very **surprised at** the news.
Tôi đã rất ngạc nhiên trước những tin này.
(Không dùng **surprised with**, **surprised from***)

susceptible to . impressionable

- Seventeen is an extremely **impressionable** age.
Tuổi 17 là tuổi rất dễ bị tác động.
(Không dùng **susceptible***)
- Teenagers are very **impressionable** and **susceptible to** advertisements for smoking.
Thanh thiếu niên rất dễ bị ảnh hưởng và chịu tác động của quảng cáo thuốc lá.
(impressionable = easily impressed: *dễ bị gây ấn tượng;* susceptible to = easily influenced by something: *dễ bị ảnh hưởng bởi cái gì*)

suspect of

- *They suspect him of fiddling his expense accounts.*
Họ nghi ngờ anh ta đã gian lận trong khoản chi tiêu của mình.
(Không dùng **suspect him for/to***)

suspicious (of). suspected (of). suspicious-looking

- A lot of people are **suspected of** smuggling drugs.
Rất nhiều người bị tình nghi buôn lậu thuốc phiện.
(Không dùng **suspicious***)
(nghĩa là một người nào đó nghi ngờ họ, tính từ *suspicious*)
- If travellers look nervous, customs officers get **suspicious.**
Nếu hành khách có vẻ lo lắng khác lạ, nhân viên hải quan sẽ nghi ngờ.
(Không dùng **suspected***)
(= believe something might be wrong, etc: *tin rằng điều gì đó có thể sai lầm v.v...*)
- Customs officers are **suspicious of** nervous looking travellers.
Những viên chức hải quan rất nghi ngờ những hành khách có vẻ căng thẳng.
(Không dùng **suspected of***)
- You get a lot of **suspicious-looking** characters in this bar.
Cậu thường kết bạn với nhiều người trông rất khả nghi ở trong quán bar này.
(nghĩa là trông họ như những kẻ đã phạm phải một tội gì đó, không tốt)
- Don't leave your luggage unattended. It looks **suspicious.**
Đừng lơ là với hành lý của cậu. Nghi lắm đấy.
(Không dùng **suspected***)
(nghĩa là người ta nghi ngờ có một điều gì đó sai trái)

sweep . wipe . brush

- **Wipe** your nose/the table!
Hãy lau mũi/bàn đi!
(Không dùng **sweep***)
(nghĩa là lau bằng khăn tay hay bằng vải...)
- **Sweep** the floor/the room.
Hãy quét sàn/phòng đi.
(nghĩa là quét bằng chổi)
- Let me **brush** your coat.
Để tôi chải áo khoác cho anh.
(Không dùng **sweep***)*

- I'm going to **brush** my teeth.
  Tôi sẽ đi đánh răng.
  (nghĩa là bằng bàn chải)

sweet . fresh

- It's always more difficult to swim in **fresh** water than in sea water.
  Bao giờ bơi trong nước ngọt cũng khó hơn bơi trong nước biển.
  (Không dùng **sweet**)
- How do you like your Turkish coffee? – **Sweet,** please.
  Cậu thích uống cà phê Thổ Nhĩ Kỳ của cậu như thế nào? – Ngọt ạ.
  (= with a lot of sugar: *cho nhiều đường*)

swim/swimming

- I've just **had** a lovely **swim.**
  Tôi vừa mới đi bơi rất vui.
  (Không dùng **done/made a swim**)
- **We went for a swim. We went swimming.**
  Chúng tôi đi bơi.
  (Không dùng **went for swim*, *went for swimming***)

swim . float

- First we teach you how to **float** and then we teach you how to **swim.**
  Đầu tiên chúng tôi dạy các anh cách nổi trên mặt nước, sau đó chúng tôi dạy các anh bơi.
  (float = remain on the surface of water without sinking: *nổi trên mặt nước, không chìm;* swim = move through water using your arm and legs: *dùng tay chân chuyển động trên mặt nước*)
- I **swam** ten lengths today.
  Hôm nay tôi đã bơi mười vòng.
  (Không dùng **have swam***)
  (swim – swam – swum)

sympathetic . nice/friendly/likeable

- What's your impression of Kitty's fiance? – He's very **nice/friendly/likeable.**
  Cậu có ấn tượng gì về chồng chưa cưới của Kitty? – Anh ta rất hấp dẫn/thân thiện/dễ thương.
  (Không dùng **sympathetic***)
- The police aren't always **sympathetic** when they are asked to sort out a family quarrel.
  Cảnh sát không phải bao giờ cũng có thiện cảm khi họ được yêu cầu giải quyết một cuộc tranh cãi gia đình.
  (= kind and understanding: *tốt bụng và tỏ ra hiểu biết*)

sympathize (with) . like/love

- He **likes/loves** Lucy too much to criticize her.
  Anh ta quá yêu Lucy nên không thể chỉ trích cô ta.
  (Không dùng **sympathizis***)
- I'm sorry you caught my cold. I really **sympathize (with)** you.
  Xin lỗi tôi đã làm anh bị lây cúm. Tôi thật sự thông cảm với anh.
  (= feel sorry: *cảm thấy thương hại, thông cảm*)

sympathy . love

- It seemed like the **love** of a lifetime and thats it would last forever!
  Dường như tình yêu trong đời chỉ có một lần và nó sẽ tồn tại mãi mãi!
  (Không dùng **sympathy***)
- Those children need a lot more than **sympathy** now that they've lost their mother.
  Bây giờ những đứa trẻ đó cần nhiều hơn sự cảm thương bởi vì chúng đã bị mất mẹ.
  (= feeling of sorrow: *cảm giác buồn thương*)

syndicate . co-operative . trade union

- The **trade** (AmE **labor**) **unions** are calling for safety improvements.
  Công đoàn (tiếng Mỹ: labour unions) đang kêu gọi cải thiện điều kiện an toàn lao động.
  (Không dùng **syndicates***)
  (= organizations which protect the interests of workers who are members: *các tổ chức bảo vệ quyền lợi của các công nhân thành viên*)
- The wine growers have now formed a **syndicate/co-operative** to market their wine.
  Những người trồng nho hiện nay đã lập nên một nghiệp đoàn để bán rượu nho của họ.
  (Không dùng **trade union***)
  (= an association concerned with business: *một tổ chức có liên quan đến việc kinh doanh; chỉ một mình từ syndicate có liên quan với các kỳ thi (examinations)*)

synthesis. composition

- The concert began with an early **composition** by Mozart.
  Buổi hòa nhạc bắt đầu với một sáng tác đầu tay của Mozart.
  (Không dùng **synthesis**)
  (= a piece of music: *một bản nhạc*)
- The extension to the National Gallery in London is a **synthesis** of different architectural styles.
  Việc mở rộng Phòng trưng bày quốc gia ở Luân Đôn là một tổng hợp của nhiều kiểu kiến trúc khác nhau.
  (từ kỹ thuật: tổng hợp, kết hợp)

T

tableau . picture

- I'll hang these **pictures.**
  Tôi sẽ treo những bức tranh này lên.
  (Không dùng **tableau**)
- This picture shows a **tableau** of the whole family, taken on Grandmother's birthday.
  Bức ảnh này cho thấy toàn cảnh gia đình chụp vào ngày sinh nhật Bà.
  (= a formally arranged scene: *một cảnh được bố trí, sắp xếp từ trước*).

Tachometer/rev-counter . speedometer . mileometer/odometer

- How fast are we going according to your **speedometer?**
  Theo đồng hồ tốc độ của anh thì chúng ta đang đi với tốc độ là bao nhiêu?
  (Không dùng **tachometer**)
  (= an instrument which shows how fast a vehicle is travelling: *một thiết bị dùng để đo tốc độ của xe cộ; thường gọi là speedo*)
- Only sporty vehicles are fitted with **tachometers/rev-counters.**
  Chỉ có những xe thể thao mới được lắp đồng hồ tốc độ.
  (= instruments that show how fast an engine turns by measuring "revs": *những thiết bị cho biết tốc độ của động cơ bằng cách đo số vòng quay "revs" = revolutions*)
- How many miles does it show on the **mileometer** (BrE)/**odometer** (AmE)/on the **clock?**
  Đặm kế đồng hồ đo khoảng cách chỉ bao nhiêu dặm?
  (Cách nói thông thường)
  (a mileometer/an odometer *dùng để đo khoảng cách, trong khi đó* a trip counter *được sử dụng trên xe cộ để đo những khoảng cách ngắn*)

take . buy

- Where did you **buy** that car?
  Cậu đã mua cái ô tô đó ở đâu?
  (Không dùng **take**)
- Who **took** my umbrella?
  Ai đã lấy ô tô của tôi?
  (= removed: *lấy mất*)

take . catch

- I've **caught** an awful cold.
  Tôi đã bị cảm lạnh rất nặng.
  (Không dùng **taken**)
  (catch a cold: *bị cảm lạnh*)
- The chimney **caught fire.**
  Ống khói bắt lửa.
  (Không dùng **took fire**)
  (catch fire: *bị cháy*)
- Which train did you **take/catch?**
  Anh đã đi chuyến tàu nào?
  (take or catch a train: *đi hay đón một chuyến tàu*)

Take care (of/with) . pay attention . be careful . care for

- I wish you'd **pay attention** when I'm speaking to you!
  Tôi mong rằng các anh sẽ chú ý khi tôi nói chuyện.
  (Không dùng **take care**, **be careful*, **care for/of me*, **give attention**)
  (= listen: *nghe*)
- **Do take care/be careful** on the way home.
  Hãy cẩn thận trên đường về nhà.
  (Không dùng **pay attention*, **care for**)
  (= avoid danger: *tránh nguy hiểm*)
- Do **be careful with/take care with** that tray. You nearly dropped it!
  Hãy cẩn thận với cái khay đó. Cậu đã suýt làm rơi nó rồi đấy!
  (Không dùng **pay attention*, **care for/of**)

(be attentive: *quan tâm, chú ý*)

- Who **takes care of/cares for** this garden?
  Ai thường chăm sóc cho khu vườn này?
  (Không dùng **pay attention to*, *is careful of**)
  (= look after, attends to: *quan tâm, chăm sóc*)
- It's precisely because she **cares for** her family so much that she goes out to work.
  Hoàn toàn chính xác là bởi cô ta lo lắng cho gia đình đến nỗi cô ta đã phải đi làm.
  (= loves, is concerned about: *yêu, quan tâm, lo lắng*)

take from . take by

- You'd better **take her by** the hand when you cross the road.
  Tốt nhất cậu nên dắt tay bà ta khi đi qua đường.
  (Không dùng **take her from**)
- Will that pigeon **take** food **from** your hand?
  Con chim bồ câu kia sẽ mổ thức ăn từ tay cậu chứ?

Take it easy . go easy (on)

- I've decided to **go easy on** chocolate so I don't get fat.
  Tôi đã quyết định không ăn quá nhiều sô-cô-la do đó tôi không bị phát phì.
  (Không dùng **take it easy with**)
  (= not have too much: *không ăn quá nhiều*)
- I've been working too hard and I'll have **to go easy/take it easy** for a while.
  Tôi đã làm việc quá chăm chỉ và tôi sẽ phải nghỉ ngơi trong một thời gian ngắn.
  (= not make too great an effort: *không cố gắng quá sức*)

take off . put off . take out . put out

- Would you please **put off/out** all the lights before you go to bed?
  Anh làm ơn tắt tất cả đèn trước khi đi ngủ được chứ?
  (Không dùng **take off**)
  (put off và put out trái nghĩa với put on, trong khi đó turn off và turn out trái nghĩa với turn on)
- **Take off** your coat.
  Hãy cởi áo khoác ra.
  (Không dùng **put off/out**)
  (take off *trái nghĩa với* put on = mặc vào)
- I've **put off** the meeting till next week.
  Tôi đã hoãn cuộc họp đến tuần sau.
  (=postponed: *hoãn lại; làm chậm lại*)
- I'll **take** the dog **out** today.
  Hôm nay tôi sẽ dắt chó đi chơi.
  (nghĩa là đi dạo)
- Don't forget to **put out** the cat.
  Đừng quên để cho con mèo ở ngoài đấy nhé.
  (có nghĩa là để ở ngoài nhà)

take place . take part (in) . sit down

- How many of you are **taking part in** the play?
  Bao nhiêu người trong số các bạn đã tham gia vào vở kịch?
  (Không dùng **taking place**)
  (= participating in: *tham gia vào*)
- All these events **took place** before you were born.
  Tất cả các sự kiện này đều diễn ra trước khi con ra đời.
  (Không dùng **took part*, **had place***)
  (= happened: *diễn ra, xảy ra*)
- Do **sit down.**
  Hãy ngồi xuống đi.
  (Không dùng **take place***)

tall . high

- New York is full of **tall** buildings.
  New York đầy ắp những tòa nhà cao tầng.
  (Không dùng **high***)
- The **highest** mountains in the world are in the Himalayas.
  Những ngọn núi cao nhất trên thế giới là dãy Himalayas.
  (hay dùng hơn tallest)
- The redwood is a **tall** tree.
  Cây gỗ đỏ là một loài cây cao.
  (Không dùng **high***)
- The tree hasn't grown very **tall** yet.
  Cái cây vẫn còn chưa lớn nhanh lắm.
  (có liên quan đến những gì mà người ta mong đợi)
- That shelf is too **high** to reach.
  Cái giá kia quá cao không thể với tới được.
  (Không dùng **tall***)
  (chúng ta dùng tall để mô tả những vật mà chúng ta có thể nhìn thấy từ đầu đến chân, chúng cao theo chiều thẳng đứng và thường

là hẹp, sau đây là một số cách dùng: a tall man (một người đàn ông cao), a tall tree (một cây cao), a tall building (một tòa nhà cao); chúng ta dùng từ high để chỉ từ mức bình thường lên đến đỉnh: a high moutain (một ngọn núi cao), a high wall (một bức tường cao), a high fence (một hàng rào cao))

- It's hard to find suitable ready-made clothes if you are very **tall.**
  Khó có thể tìm thấy được quần áo may sẵn phù hợp nếu như cậu quá cao.
  (Không dùng **high**)
  (tall dùng cho người)
- These prices are too **high.**
  Những giá này quá cao.
  (Không dùng **tall**)
  (high prices: *giá cao;* high rents: *tiền thuê cao;* high costs: *chi phí cao v.v...*)

tall/height . high

- **How tall is** Roy?
  Roy cao bao nhiêu?
  (Không dùng **What height*, *How much tall is*, *How much height has***)
- Roy **is six foot/feet tall.** Roy **is six foot/feet.**
  Roy cao 6 fút.
  (Không dùng **has (height) six foot/feet***)
- **How tall/What height/How high is** the church steeple?
  Tháp chuông nhà thờ cao bao nhiêu?
  (Không dùng **How much tall/high is*, *How much height has***)
- It's **200 metres (high)**
  Nó cao 200 mét.
  (hay dùng hơn *200 metres tall*)

tank . reservoir . cistern

- There's been so little rain that the **reservoir** is very low.
  Mưa rất ít đến nỗi mực nước ở các hồ chứa rất thấp.
  (Không dùng **tank*, *cistern***)
  (= an artificial lake which holds the public water supply: *hồ nước nhân tạo cung cấp nước cho toàn dân*)
- We use this **tank** for storing rainwater.
  Chúng tôi dùng cái bể này để chứa nước mưa.
  (Không dùng **reservoir*, *cistern***)
- What does it cost to fill your **tank?**
  Phải mất bao nhiêu tiền để đổ đầy bình xăng của anh?
  (Không dùng **reservoir***)
  (= the petrol tank in a vehicle: *bình xăng ở xe*)
- What's that noise? - It's just the **cistern** filling.
  Tiếng động đó là gì vậy? - Đó là tiếng nước chảy vào bể chứa.
  (Không dùng **tank*, *reservoir***)
  (= a closed container for water, especially for a lavatory: *bể kín chứa nước, đặc biệt trong nhà vệ sinh*)

tapestry . wallpaper . carpet . moquette

- The Smiths have had their house decorated with very fancy **wallpaper.**
  Gia đình Smith đã trang trí cho ngôi nhà họ bằng loại giấy dán tường rất đẹp.
  (Không dùng **tapestry***)
  (thường là danh từ không đếm được = decorative paper for covering, or papering, walls: *giấy dán trên tường*)
- The whole flat is fitted with (a) wall-to-wall **carpet.**
  Toàn bộ căn hộ được trải bằng một tấm thảm phủ kín sàn.
  (Không dùng **tapestry***)
  (danh từ đếm được hoặc không đếm được = woven material for covering, or carpeting, floors: *loại vải dệt phủ sàn, có khi gọi là carpeting*)
- It's a **tapestry** of a medieval hunting **scene.**
  Đó là tấm thảm mô tả cảnh săn bắn thời Trung cổ.
  (danh từ đếm được = a woven – or sometime sewn picture for hanging on a wall: *một bức tranh dệt hay thêu treo trên tường*)
- The sofa was upholstered in red **moquette.**
  Chiếc ghế sô-fa được bọc nhung đỏ.
  (= a kind of textured cloth: *một loại vải dệt, từ cổ*)

tariff . charge(s) . tax . price-list . fee

- The hotel/bar/restrurant **tariff** is very high.
  Bảng giá của khách sạn/quán bar/nhà hàng rất cao.
  (tariff = *tiền ăn uống, phục vụ*)
- I had to pay a £10 **tariff** on this at Customs.
  Tôi đã phải trả 10 bảng thuế nhập cho cái này tại bộ phận hải quan.

(= a fixed charge per item: *một số tiền cố định cho mỗi món hàng*)

- Can you send me an up-to-date **price-list?**
  Anh làm ơn đưa cho tôi bảng giá mới nhất?
  (Không dùng **tariff**)
- These **charges** include the cost of material.
  Tiền này bao gồm cả phí tổn nguyên liệu.
  (= the list of cost on a bill: *bảng giá ghi trên hóa đơn*)
- Imported goods carry a high **tax/tariff.**
  Những hàng nhập khẩu thường phải chịu thuế/thuế nhập cao.
  (*tax* là từ chung dùng để chỉ tiền mà nhà nước thu được; *a tariff* là một khoản thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu hay xuất khẩu)
- If you want a consultation with a medical specialist, you can expect to pay a high **fee.**
  Nếu bạn muốn hỏi ý kiến một chuyên gia y khoa, bạn có thể phải trả tiền công cao.
  (Không dùng **charge*, *tariff**)
  (= the sum due for consulting a profesional person: *khoản tiền phải trả khi hỏi ý kiến của một chuyên gia*)

tart . cream cake . gateau . flan . pastry . pasta

- You'll get fat if you eat so many **cream cakes/pastries.**
  Bạn sẽ béo lên nếu bạn ăn quá nhiều bánh kem/bánh ngọt.
  (Không dùng **pastas**)
- I'd like a slice of **gateau** with my coffee.
  Tôi muốn ăn một miếng bánh ga-tô cùng với cà phê của tôi.
- I've made a nice fruit **tart** for tea.
  Tôi đã làm một chiếc bánh nướng nhân hoa quả rất ngon cho bữa trà.
- Would you like a slice of this **flan?**
  Cậu ăn một miếng bánh phết mứt nhé.
  (a cream cake *là một chiếc bánh ngọt to có trang trí trên bề mặt, khi ăn cắt thành miếng nhỏ;* pastries *là một từ chung chỉ các loại bánh nướng nhỏ;* a tart *là loại bánh mà vỏ là bánh ngọt bên trong đổ đầy mứt hoặc hoa quả;* a flan *là loại bánh mà vỏ là bánh nướng xốp trong phết đầy mứt hoa quả hoặc thịt nhồi có hương vị thơm ngon, khi ăn cắt thành từng miếng*)
- There's nothing to beat fresh **pasta** served with tomato sauce.
  Không gì có thể ngon bằng mì nấu vừa chín tới ăn với sốt cà chua.
  (Không dùng **pastry**)
  (pasta = *bột sấy khô làm bằng bột mì, trứng và nước, cán thành nhiều hình khác nhau ví dụ như* macaroni *là mì ống,* spaghetti *là mì sợi v.v...;* pastry *là danh từ không đếm được = bột mì trộn với mỡ, nước nướng trong lò dùng làm cốt hoặc làm vỏ cho bánh nhân trái cây, bánh nhân thịt v.v....: = I'm making some pastry for this pie: Tôi đang làm một ít vỏ bánh cho cái bánh này*)

taste (of/like)

- This egg **tastes bad.**
  Quả trứng này không ngon.
  (Không dùng *is tasting*, *tastes badly*; taste có chức năng như be do đó chúng ta thường dùng một tính từ sau nó ví dụ như bad; không được dùng một trạng từ như "badly", luôn dùng tĩnh)
- What are you doing? – **I'm tasting** the soup.
  Cậu đang làm gì đấy? – Tớ đang nếm món súp.
  (Không dùng **I taste**)
  (dùng động)
- This soup **tastes** of mushrooms.
  Món súp này có mùi nấm.
  (tức là nó có mùi vị đó)
- I can't describe it. It **tastes like** mushrooms
  Tôi không thể nào diễn tả được. Nó có mùi vị như là nấm.
  (tức là nó có mùi vị tương tự như là)

taste . try . probe

- You really must **try** to overcome your shyness.
  Cậu thực sự phải cố gắng vượt qua tính nhút nhát của mình.
  (Không dùng **taste*, *probe**)
- You could at least taste/try my onion pie before making rude remarks.
  Ít ra bạn cũng phải nếm /thử cái bánh hành của tôi trước khi đưa ra những lời nhận xét thẳng thắn.
  (Không dùng **probe**)
  (= eat a little to see if you like it: *ăn một ít để xem bạn có thích hay không*)

- Reporters have been round here again today **probing** for information.
  Hôm nay các phóng viên lại xuất hiện quanh đây một lần nữa để tìm kiếm thông tin.
  (= searching, trying to dig out: *tìm kiếm, lùng sục, cố gắng phát hiện ra*)

tasty/delicious . (in good) taste . tasteful. pretty

- You have excellent **taste.**
  Bạn có thị hiếu tuyệt vời.
  (Không dùng **you are tasty/tasteful**)
  (tức là bạn có sự phán đoán rất đúng về các lĩnh vực như phong cách v.v...)
- The whole flat **is in very good taste.**
  Toàn bộ căn nhà rất trang nhã.
  (= show good judgement in matters of style: *cho thấy sự phán đoán tốt về vấn đề phong cách thường*)
  (Không dùng **is very tasty*. *has very good taste**)
- Diana turned up in **tasteful,** high-necked gown with long sleeves.
  Diana xuất hiện trong chiếc áo dài cao cổ, tay dài rất trang nhã.
  (Không dùng **tasty**)
  (= in good taste, appropriate: *trang nhã, hài hòa; dùng trước danh từ; trạng từ là* tastefully *ví dụ như tastefully furnished/decorated: được xếp đặt/trang trí trang nhã*)
- They do **tasty/delicious** food at low prices.
  Họ chế biến những món ăn ngon với giá rẻ.
  (= appetizing, nice to eat: *ngon miệng*)
- Moria is a **pretty** woman.
  Moria là một phụ nữ xinh xắn.
  (Không dùng **tasty**)
  (= attractive to look at: *ưa nhìn, hấp dẫn*)

technique . technician/specialist . technology

- Our computers were installed by skilled **technicians/specialists.**
  Những chiếc máy tính của chúng tôi được các kỹ thuật viên/chuyên gia lành nghề lắp đặt.
  (Không dùng **techniques**)
  (technicians *thường lắp đặt và bảo dưỡng những thiết bị khoa học và điện tử:* specialists *là từ chung dùng để chỉ những người có tay nghề cao và chuyên nghiệp*)
- Watch me. This is **an excellent technique** for relaxing the neck muscles.
  Hãy xem tôi đây này. Đây là một kỹ thuật tuyệt vời để thư giãn các cơ vùng cổ.
  (danh từ không đếm được = a method: *một phương pháp*)
- Tanya's violin teacher wants her to alter her bowing **technique.**
  Thầy giáo dạy violon của Tanya muốn cô ta thay đổi lại kỹ thuật cúi chào.
- Mordern **technology** has made it possible for astronomers to probe deep space.
  Kỹ thuật hiện đại đã giúp cho các nhà chiêm tinh học nghiên cứu những khoảng không sâu thẳm.
  (Không dùng **technique**không có từ **technic(s)**trong tiếng Anh*)
  (= the practical application of scientific knowledge: *ứng dụng thực tế của những kiến thức khoa học*)

teeth . teethe

- Have you **done your teeth?**
  Cậu đã đánh răng chưa?
  (Không dùng **tooths*, **made your teeth**)
  (= cleaned: *đánh, làm sạch; danh từ số nhiều bất quy tắc của tooth*)
- Babies often suffer discomfort when they **teethe/are teething.**
  Trẻ con thường khó ở khi chúng mọc/đang mọc răng.
  (Không dùng **teeth**)
  (động từ = grow teeth: *mọc răng*)

temper . mood

- You seem to be in a very good **mood** this morning.
  Dường như bạn có vẻ rất vui sáng hôm nay.
  (Không dùng **temper**)
  (mood = *trạng thái tinh thần chung của một người, là cảm giác, có thể tốt hoặc xấu*)
- Don't ask your father for money just now. He's in a very **bad mood/temper.**
  Đừng hỏi xin tiền bố cậu ngay bây giờ. Ông ấy đang buồn/đang tức giận.
  (a bad mood = *không cảm thấy vui;* a bad temper = *cảm thấy tức giận,* a bad-tempered person *là một người có tính tình nóng nảy, hay tức giận*)

- Sometimes I **lose my temper**/ find it hard to **keep my temper.**
  Thỉnh thoảng tôi cũng mất bình tĩnh/tôi thấy khó có thể giữ được bình tĩnh.
  (Không dùng **mood***)
  (lose my temper = become angry: *trở nên giận dữ;* keep my temper = not let myself become angry: *không cho phép mình giận dữ*)
- You can't speak to him at the moment. He's **in a temper/in a mood.**
- *Anh không thể nói chuyện với ông ấy bây giờ. Ông ta đang rất bực mình.*
  (= angry/depressed: *giận dữ, buồn phiền*)

temperament . liveness/spirit

- Don't discourage him. The boy has such **liveness** and **spirit.**
  Xin đừng làm nó nản lòng. Cậu bé rất lanh lợi và can đảm.
  (Không dùng **temperament***)
  (= vivacity, "he's full of life": *lanh lợi, can đảm*)
- How you speak and behave is a matter of **temperament.**
  Cách nói năng và cư xử của anh tùy thuộc vào tính cách của anh.
  (= a person's basic nature/character, which can be lively or quiet/withdrawn: *bản chất/tính cách cơ bản của một con người, có thể là rất vui vẻ hoặc ít nói/không muốn tiếp xúc với người khác*)

temple . church

- We got married in a registry office, not in a **church.**
  Chúng tôi đã cưới nhau trong một phòng đăng ký kết hôn chứ không phải trong một nhà thờ.
  (Không dùng **temple***)
  (= a building for Christian worship: *nhà thờ Thiên chúa giáo*)
- The **temple** was dedicated to Zeus.
  Ngôi đền được dùng để thờ thần Zeus.
  (= a place where the gods are worshipped: *nơi thờ cúng các vị thần:* a pagan temple (*đền thờ tà giáo*), tuy nhiên chúng ta cũng nói a Hindu temple (*đền thờ ấn giáo*) hay ở Mormon temple (*đền thờ Mormon*).

temp . attempt

- Do what you can. You don't have to **attempt** the impossible.
  Hãy làm những gì mà cậu có thể. Cậu không phải cố gắng để làm những việc vượt quá khả năng.
  (Không dùng **tempt***)
  (= try to achieve: *cố gắng đạt được*)
- I've stopped smoking, so please don't **temp** me to have a cigarette.
  Tôi đã bỏ thuốc lá, vì thế đừng mời tôi hút thuốc.
  (Không dùng **attempt**)
  (= invite/encourage me to do something unwise: *mời, khuyến khích tôi làm một điều gì đó có hại*)

tend

- I'm afraid Maggie **tends** to lose her temper rather easily.
  Tôi sợ rằng Maggie rất hay mất bình tĩnh.
  (dùng trạng thái = is inclined to: có khuynh hướng, rất hay)
- George **is tending** his roses in the garden.
  George đang chăm sóc những cây hoa hồng ở trong vườn.
  (dùng động = looking after: *chăm sóc)*

term . end . terminus/terminal . bus stop . station

- I read this novel right to the **end** without putting it down!
  Tôi đã đọc cuốn truyện này liền một mạch mà không đặt nó xuống!
  (Không dùng **term***)
- My insurance policy is near its **term.**
  Phiếu thanh toán bảo hiểm của tôi gần hết hạn.
  (term = *kết thúc, được chuyên môn hóa/hạn chế cách sử dụng và liên quan đến một khoảng thời gian cố định hoặc đã được thỏa thuận; chú ý một phụ nữ mang thai có thể near her term khi đến kỳ sinh nở)*
- I'd like to get off at the next (**bus-**) **stop.**
  Tôi muốn xuống xe ở trạm xe (buýt) tiếp theo.
  (Không dùng **term/terminus/terminal**hoặc **station**cho xe buýt*)
- I'd like to get off at the next **stop/station.**
  Tôi muốn xuống ở ga tiếp theo.

(Không dùng **term* *terminus* *terminal**)
(stop, station dùng cho tàu hỏa)

- Is it easy to get taxi from the railway **terminus/terminal?**
  Gọi taxi ở ga tận cùng có dễ không?
  (Không dùng **term**)
  (terminus/terminal *có thể dùng thay thế cho nhau để mô tả ga chót, ga tận cùng của đường sắt hay của ô tô buýt;* Victoria Bus Terminal. *ga xe buýt tận cùng Victoria, chúng ta còn dùng terminal cho máy bay:* the air terminal*: sân bay cuối*)

terrace . balcony . penthouse . roof

- The **balconies** for each flat have been fitted with railings.
  Ban công của mỗi căn hộ đều được lắp lan can.
  (Không dùng **terraces**)
  (a balcony *là một cái nền được xây dựng ở phía ngoài ngôi nhà cao hơn mặt đất, có tác dụng mở rộng thêm diện tích bên trong; so sánh với* veranda(h) = *một khoảng trống có nền và mái ở sát ngôi nhà, ngang mặt đất: mái hiên, hành lang trước nhà*)
- The **penthouse** is easily the most expensive flat in this block.
  Căn hộ trên đỉnh dễ trở thành căn hộ đắt giá nhất trong tòa nhà này.
  (Không dùng **terrace**)
  (= a flat or house on the top of a building, often with excellent views: *một căn hộ hay ngôi nhà ở trên nóc của một tòa nhà, thường có cảnh quan rất đẹp*).
- It's not easy to keep a flat **roof** free of leaks.
  Giữ cho mái nhà không bị rỉ thật là một việc không dễ.
- Our living room opens on to a wide **terrace.**
  Phòng khách của chúng tôi mở ra một cái sân rộng.
  (= a flat paved area, often at ground level: *một khu vực được lát gạch bằng phẳng, thường ngang mặt đất*)

terrible . terrific . frightening/terrifying . frightful

- There's been a **terrific** demand for cheap flight to the USA.
  Hiện nay đang có một nhu cầu rất lớn về các chuyến bay rẻ tiền đi Mỹ.
  (Không dùng **terrible**)
  (= very large: *rất lớn*)
- We've hard a **terrific** holiday.
  Chúng tôi đã có một kỳ nghỉ tuyệt vời.
  (Cách nói thông thường = wonderful*: tuyệt vời)*
- We've had a **terrible/frightful** holiday.
  Chúng tôi đã có một kỳ nghỉ kinh khủng.
  (cách nói thông thường = very bad: *rất chán, rất tồi tệ*)
- I witnessed a **terrible/frightful** accident.
  Tôi đã chứng kiến một vụ tai nạn nghiêm trọng.
  (terrible = very severe: *rất nghiêm trọng;* frightful = shocking: *đáng sợ*)
- Some of the videos young people watch these days are quite **frightening/terrifying.**
  Một số băng video thanh niên xem ngày nay rất rùng rợn.
  (Không dùng **terrific* *terrible**)
  (= causing fear, making people feel frightened or terrified: *gây ra sự sợ hãi, làm cho người ta cảm thấy sợ hãi, kinh hoàng*)

testament . will

- A lot of people die without having made a **will.**
  Một số người chết không để lại di chúc.
  (Không dùng **testament**)
  (= a legal document showing how you want to distribute your money and possessions after death: *một tài liệu pháp lý cho biết bạn phân chia tiền bạc và của cải như thế nào sau khi chết; chú ý* (my) last will and testament*: nguyện vọng và điều di chúc cuối cùng (của tôi) là một mệnh đề cố định dùng trong pháp luật.*
- This memorial is a **testament** to the courage of those who died for their country.
  Tượng đài này là một lời tuyên bố trước công chúng về sự can đảm của những người đã hy sinh cho đất nước của họ.
  (nghĩa là lời tuyên bố trước công chúng)

than

- Come for a walk. It's better **than staying** at home.
  Hãy đi dạo đi. Điều đó tốt hơn là ngồi ở nhà đấy.

(Không dùng **than to stay* *than stay**)

than . from

- Gerda is **from** Berlin.
  Gerda từ Beclin tới.
  (Không dùng **than**)
  (from chỉ nguồn gốc)
- Gerda knows better **than** you.
  Gerda biết rõ hơn anh.
  (Không dùng **from**)
  (than dùng trong các câu so sánh)

thank . thanks

- I've changed the engine oil for you. – **Thank you/Thanks.**
  Tôi đã thay dầu động cơ cho anh rồi đấy. – Cảm ơn.
  (Không dùng **Thank/Thanks you**)
  (danh từ số nhiều *Thanks* dùng thay cho *Thank you* và là cách nói thông thường)
- **Thank God** we're home!
  Ơn chúa chúng tôi đã về đến nhà!
  (Không dùng **Thanks God* *Thanks to God**)
  (= let us thank God: *chúng ta hãy cám ơn chúa*)

thank you . no thank you/no thanks

- Would you like some more potatoes? – **No, thank you/No thanks.** I've had enough.
  Cậu ăn thêm một ít khoai tây nữa nhé? – Không, cám ơn. Mình đã ăn đủ rồi.
  (Không dùng **Thank you**)
  (No thank you dùng để từ chối một cách lịch sự, cách dùng thông thường là No thanks)
- Have some more potatoes. – **Thank you.** I'd love some.
  Hãy ăn thêm khoai tây nữa nhé. – Vâng, cám ơn cho tôi một ít.
  (Thank you dùng để nhận lời mời một cách lịch sự.)

that . what . that which

- I've forgotten **what** you told me.
  Tôi đã quên mất những gì anh nói với tôi.
  (Không dùng **that* *that which**)
- I forgot **that** it was your birthday.
  Tớ đã quên mất rằng đó là ngày sinh của cậu.
- We'll only pay for **what** we've received.
  Chúng tôi sẽ chỉ trả cho những gì chúng tôi đã nhận được.
  (hay dùng hơn that, which)

that . who . whom . which

- He's **the man who/that lives** next door.
  Ông ta là người đàn ông sống ở nhà bên cạnh.
  (Không dùng **who/that he lives* *whom lives**)
  (who/that là chủ ngữ, dùng cho người, nam hoặc nữ)
- This is **the photo which/that shows** my house.
  Đây là bức ảnh mô tả căn nhà của tôi.
  (Không dùng **which/that it show**)
- This is **the cat which/that caught** the mouse.
  Đây là con mèo đã bắt con chuột.
  (Không dùng **which/that is caught**)
  (which/that là chủ ngữ dùng cho vật và động vật)
- He's the **man who/whom/that I met** in Paris.
  Anh ta là người đàn ông mà tôi đã gặp ở Pari.
  (Không dùng **He's the man that I met him**)
  (who/whom/that là tân ngữ dùng cho người nam hoặc nữ; chúng ta thường dùng who thay cho whom nhưng thường là bỏ đi đại từ quan hệ. He's the man I met in Paris)
- This is **the photo that/which I took.**
  Đây là bức ảnh mà tôi đã chụp.
  (Không dùng **this is the photo that/which I took it**)
  (that/which là tân ngữ dùng cho vật và động vật; chúng ta thường bỏ đại từ quan hệ *This is the photo I took*)

the . on

- I'll see you **(on) Friday.**
  Tôi sẽ gặp anh vào thứ sáu.
  (Không dùng **the Friday**)
- We had a card from her **(on) the Friday** after she got back.
  Chúng tôi đã nhận được tấm thiệp của cô ta vào ngày thứ sáu sau khi cô ta trở về.
  (Không dùng **(on) Friday**)
  (on + *các ngày trong tuần*, on *thường được bỏ đi trong cách nói thông thường, the dùng cho những trường hợp cụ thể*).

the . per . a/an

- It's £3 **a kilo/per kilo.**
  Một kilô giá 3 bảng.
  (hay dùng hơn the)
- We were doing 40 km **an/per hour.**
  Chúng ta đang đi với vận tốc 40 km/giờ.
  (Không dùng **the hour**)
- Take this twice **a/per day.**
  Hãy uống cái này hai lần một ngày.
  (Không dùng **the day**)
  (a/an *dùng để chỉ một đơn vị đo;* per = *mỗi, một trong – là cách nói nhấn mạnh, trịnh trọng*)
- Eggs are sold **by the dozen.**
  Trứng được bán theo tá.
  (Không dùng **a/per**)
- Our car does 30 miles **to the gallon.**
  Chiếc ô tô của chúng tôi mỗi gallon chạy được 30 dặm.
  (hay dùng hơn a/per)
  (the được dùng trong các mệnh đề có giới từ)

the. (-)

- (-) **Museums** are closed on Mondays.
  Các viện bảo tàng đóng cửa vào những ngày thứ hai.
  (Không dùng **the museum**)
  (không dùng mạo từ trong các câu nói chung chung)
- **The museums you want to visit** are shut on Mondays.
  Các viện bảo tàng anh muốn đi thăm đều đóng cửa vào những ngày thứ hai.
  (Không dùng **Museums you want to...**)
  (the dùng cho các trường hợp cụ thể)
- (-) **Water** is precuous.
  Nước rất quý giá.
  (Không dùng **the water**)
  (không có mạo từ đi với các danh từ không đếm được trong câu trần thuật chung chung.)
- **The water we drink** comes from the river.
  Nước chúng ta uống lấy từ sông.
  (Không dùng **Water we drink**)
  (the dùng cho những trường hợp cụ thể)
- **Korea** is becoming a major industrial nation.
  Hàn Quốc đang trở thành một quốc gia công nghiệp lớn.
  (Không dùng **the Korea**)
  (đa số tên địa danh không có mạo từ)

their . there . they're

- I live **there.**
  Tôi sống ở đằng kia.
  (Không dùng **their** **they're**)
  (= in/at that place: *ở đằng kia, ở chỗ kia*)
- I love Westerns. **They're** so entertaining.
  Tôi thích những người miền Tây. Họ rất vui nhộn.
  (Không dùng **their** **there**)
  (= they are)
- The Smiths are careful with their money.
  Gia đình Smith rất thận trọng với những đồng tiền của họ.
  (= which belongs to them: *của họ, thuộc về họ*)
  (their, there và they're đều phát âm như nhau)

theme . subject . topic

- What was the **subject/topic** of last night's lecture?
  Chủ đề của bài giảng tối qua là gì?
  (hay dùng hơn theme)
- The **theme** of this year's conference is "Ends and Means".
  Chủ đề của hội nghị năm nay là "Những kết quả và giải pháp".
  (hay dùng hơn subject/topic)
  (subject và topic là những vấn đề chính, cụ thể; theme muốn nói đến tư tưởng chủ đạo, những vấn đề lớn)
- Which subjects are you doing/taking for your exams?
  Cậu sẽ phải thi những môn nào?
  (Không dùng **lessons** **making**)

then . from then on

- I started exercising and **from then on** I began to feel fitter.
  Tôi đã bắt đầu tập thể dục và từ đó trở đi tôi bắt đầu cảm thấy khỏe mạnh hơn.
  (Không dùng **from then**)

then . last

- **The last** Minister of Education introduced some important reforms.
  Vị cựu bộ trưởng Bộ giáo dục đã đưa ra một vài cải cách quan trọng

- **In the 80s Mrs Thatcher, the then** Prime Minister, rejected a proposal to privatize the Royal Mail.
  Trong thập kỷ 80, bà Thatcher, đương kim thủ tướng, đã bác bỏ một đề nghị về việc tư nhân hóa công ty thư tín Hoàng gia.
  (the last = the previous: *trước đây*; the then + danh từ = *người ở vào thời gian đó*).

there is/there are, etc . it is. they are . is has . there exists . it exists

- **There's** a letter for you.
  Có một bức thư cho anh.
  (Không dùng **has* *it has* *it is* *is a letter for you**)
- **It's** from Gerald.
  Đó là thư của Gerald.
  (Không dùng **is**)
  (= the letter already referred to: *bức thư vừa được nhắc đến*)
- **There are** a couple of lemons in the fridge.
  Có hai quả chanh trong tủ lạnh.
  (Không dùng **It has* *has* *are**)
- **They are** rather dried up.
  Chúng rất khô.
  (= the lemons already referred to: *những quả chanh vừa được nhắc đến*)
  (there is/there are *chỉ sự tồn tại; các đại từ nhân xưng như it và they dùng để mô tả chi tiết*)
- **There were a lot of people** at the match.
  Đã có rất nhiều người đến xem trận đấu.
  (Không dùng **Had a lot of people**)
- **There's** the bus!
  Xe buýt kia rồi!
  (tức là tôi vừa nhìn thấy nó; so sánh với Here's your passport: *hộ chiếu của ông đây ạ: trao trả lại*)
- You'll recognize my coat. **It has** a wide velvet collar.
  Cậu sẽ nhận ra chiếc áo khoác của tớ. Nó có một cái cổ rộng bằng nhung.
  (Không dùng **there is**)
- Somewhere in the universe **these exist** a planet which supports life.
  Ở một nơi nào đó trong vũ trụ tồn tại một hành tinh có sự sống
  (Không dùng **it has**).
- You can visit the Parthenon. It **stil exists** after all these centuries.
  Cậu có thể đến thăm đền Parthenon. Nó vẫn còn tồn tại qua nhiều thế kỷ nay.
  (chúng ta dùng động từ exist để chỉ sự tồn tại: existense và không dùng trong lời nói hàng ngày bởi vì there is hay được dùng hơn).

these days/nowadays . at this time

- I generally go and collect him from the station **at this time** (of the day).
  Nói chung tôi thường đi đón anh ta ở ngoài ga vào giờ này (trong ngày).
- Children grow up quickly **nowadays/these days.**
  Ngày nay trẻ em lớn rất nhanh.
  (Không dùng **in these days* *at this times**)

thick . thickly

- **Cut** the slices **thick/thickly.**
  Hãy cắt thành những lát dày.
  (cả hai dạng đều có thể dùng với các động từ như cut, lie, spread)
- Holland is **thickly** populated.
  Hà Lan rất đông dân.
  (Không dùng **thick**)
  (= "very much": *rất nhiều, rất đông;* -ly là yếu tố nhấn mạnh)

thin . get/wear thin

- Hasn't he **got thin!**
  Anh ta chẳng gầy đi!
  (Không dùng **thinned**)
- My pyjamas have **got/worn** really **thin.**
  Bộ pyjama của tôi đã thực sự mỏng đi.
  (Không dùng **have thinned**)
- I'm going to **thin this paint** with some turpentine.
  Tôi sẽ pha loãng sơn này với một ít nhựa thông.
  (Không dùng **get this paint thin**)
  (pha loãng, thường nói đến dịch lỏng)

thin . thinly

- **Cut** the slices **thin/thinly.**
  Hãy cắt thành những lát mỏng.
  (cả hai dạng đều có thể dùng với các động từ như cut, lie, spread)
- Iceland is **thinly** populated.
  Ai-xơ-len có dân cư thưa thớt.

(Không dùng *thin*)
(= "not very much": *không nhiều lắm, thưa"; -ly là yếu tố nhấn mạnh*)

thing

- **The thing is,** if you miss the last collection, your letter won't arrive till Monday.
  Có một điều là nếu bạn bỏ lỡ lần nhặt thư cuối cùng, thư của bạn sẽ không đến cho tới thứ hai.
  (Không dùng **It is that which* *the fact is**)
- The **good thing** is... The **bad thing** is... The **first/last thing** is... The **best/worst thing** is... The **nicest thing** is...
  Có một điều tốt là... Có một điều xấu là... Điều đầu tiên/cuối cùng là... Điều tốt nhất/xấu nhất là... Điều tốt đẹp nhất là...
  (chúng ta thường cần phải dùng thing bởi vì thông thường chúng ta không dùng tính từ đi một mình thay thế cho danh từ)

think

- **I think** I've won.
  Tôi cho là tôi đã thắng.
  (Không dùng **I'm thinking**)
  (dùng trạng thái = believe: *tin*)
- What are you doing? – **I'm thinking.**
  Anh đang làm gì? – Tôi đang suy nghĩ.
  (dùng động = using my brain: *đang sử dụng bộ não của tôi)*
- Does she agree with us? – **I think so.**
  Cô ta có đồng ý với chúng ta không? – Tôi nghĩ là có.
  (Không dùng **I think* *I think it**)
- Has the postman been? – **I don't think so.**
  Người đưa thư đã đến chưa? – Tôi nghĩ là chưa.
  (Không dùng **I think no**và hay dùng hơn *"I think not"* bởi vì đây là cách nói rất cổ)

think of . think about

- **Think of** a person you know. **Think of** a number.
  Hãy nghĩ đến một người bạn biết. Hãy nghĩ đến một con số.
  (Không dùng **think a person/a number**)
  (= bring one to mind: *nghĩ đến*)
- I've been **thinking about** you/**thinking about** the lovely holiday we had last year.
  Anh đang nghĩ về em/đang nghĩ về kỳ nghỉ tuyệt vời của chúng ta vào năm ngoái.
  (think about = "turn something round" in the mind: nghĩ đi nghĩ lại trong đầu)
- I'm thinking of moving south.
  Tôi đang nghĩ đến việc chuyển xuống miền Nam.
  (Không dùng **thinking to move**)
  (think of = consider: "perhaps I will": xem xét: *có lẽ tôi sẽ "chuyển"*)

thirst (for) . thirsty

- Is there anything to drink? **I'm thirsty.**
  Có cái gì để uống không? Tôi khát quá.
  (Không dùng **I have thirst* *I thirst**)
- Take a flask of tea with you. You might **get thirsty.**
  Hãy mang theo một chai nước chè. Cậu có thể bị khát đấy.
  (Không dùng **might thirst**)
- **Thirst** is your worst enemy in the desert.
  Khát là kẻ thù nguy hiểm nhất của bạn trên sa mạc.
- **A thirsty person** is generally a bad tempered one.
  Một người khát nước thường rất nóng nảy.
  (Không dùng **A thirsty**)
  (chúng ta không thể dùng một mình thirsty để chỉ một người đang khát nước)
- The rescue team took food and water to **the hungry** and **the thirsty.**
  Đội cứu trợ đã đem thức ăn và nước uống đến cho những người đói và những người khát.
  (Không dùng **the hungries* *the thirsties**)
  (= the group as a whole: *một nhóm người*)
- The children **thirst for/have a thirst for/are thirsty** for knowledge.
  Bọn trẻ rất ham hiểu biết.
  (= long for: *ham muốn, khát khao*)

this country . that country

- I'd hate to live in **that country**. It never stops raining.
  Tôi không thích sống ở đất nước đó. Ở đó trời mưa không bao giờ dứt.
  (Không dùng **this country**)
  (= a country, not your own, already referred to: *một đất nước nhưng không phải đất nước bạn, đã được đề cập tới*)

- **In this country,** we generally have elections every five years.
  Ở đất nước này, nói chung cứ 5 năm chúng tôi bầu cử một lần.
  (= here, the country we live in: *ở đây, đất nước mà chúng tôi đang sống*).

this night - tonight

- See you **tonight.**
  Hẹn gặp anh vào tối nay.
  (dùng this morning/afternoon/evening nhưng không dùng *this night*).
- I was born on **this night** fifty years ago.
  Tôi đã sinh ra vào đêm này năm mươi năm trước.
  this/that/these/those
- I found **this wallet.** I found **this.**
  Tôi đã nhìn thấy cái ví này. Tôi đã tìm thấy cái này.
  (this có thể đứng một mình dùng để chỉ một vật).
- I know **this girl.**
  Tôi biết cô gái này.
  (Không dùng *I know this*).
  (this không thể đứng một mình dùng để chỉ một người, nhưng chúng ta có thể nói Who's this? (Đây là ai?) Who's that (kia là ai?) để xác định một người, ví dụ như chỉ vào một bức tranh, trong xã hội nó ít được dùng).
- What are **these/those?**
  Đây/kia là những cái gì?
  (*these/those* đứng một mình dùng để chỉ các vật).
- Who are **these/those people?**
  Những người này/kia là ai?
  (Chúng ta phải nói Who are these/those people/men/women? v.v... để xác định người).

three . thirteen

- I'll be **thirteen** soon.
  Tôi sắp tròn mười ba tuổi.
  (Không dùng **threeteen*)
  (*đánh vần:* 3 = three; 13 = thirteen).

throat . neck: sore throat/neck

- My throat hurts. I've got **a sore throat.**
  Họng tôi bị đau. Tôi vị viêm họng.
- My neck hurts. I've got **a sore neck.**
  Cổ tôi bị đau. Tôi bị đau cổ.
  (throat là phần ở phía trong, bắt đầu từ phần cuối của miệng; a sore throat thường do nhiễm khuẩn gây nên; neck là phần nối giữa đầu và vai).

throw down . knock down

- He was **knocked down** by a car.
  Anh ta bị một chiếc xe con húc ngã.
  (Không dùng **throw down*).
  (= struck: *húc, đánh, đập*).
- You **knocked** my sandcastle **down.**
  Anh của tôi đã làm đổ lâu đài cát của tôi.
  (= destroyed: *phá hủy*).
- The baby picked up his rattle, then **threw it down.**
  Đứa trẻ nhặt cái xúc xắc của nó lên rồi ném xuống.
  (nghĩa là ném xuống đất).

throw to . throw at . throw away/out . drop

- Don't **throw** stones at the dog.
  Đừng ném đá vào con chó.
  (Không dùng **to*)
  (tức là ném cho con chó bắt lấy)
  (at thể hiện sự gây gổ; to chỉ sự tiếp nhận)
- Shall **I throw** this old newspaper **away/out?**
  Tôi ném tờ báo cũ này nhé?
  (= get rid of: *vứt bỏ, từ bỏ*).
- **Drop it/Throw it away!** It's dirty!
  Hãy bỏ nó xuống/Hãy vứt nó đi! Nó bẩn lắm đấy!
  (Không dùng **Throw it!**)

thunder and lightning

- I'm scared of **thunder and lightning.**
  Tôi rất sợ sấm và chớp.
  (Không dùng **thunders and lightning**).
  (*thunder* và *lightning* là những danh từ không đếm được; chú ý "lightning" chứ không phải "lightening", một phần từ của động từ lighten = bật lửa).

tight . tightly

- A lot of people are just **sitting tight** and refusing to pay the new tax.

Rất nhiều người chỉ ngồi yên và không chịu trả tiền thuế mới.
(Không dùng **tightly*)
(chúng ta dùng tight, không dùng tightly = ngồi yên ở một chỗ/không cử động sau các động từ như bind, fasten, hold, tie = gắn chặt, thắt chặt, giữ chặt, buộc chặt và các nội động từ như sit và sleep: ngồi yên, ngủ yên. So sánh với: screw the lid on **tight:** vặn cái nắp thật chặt = chỉ mức độ chặt. Screw the lid on **tightly** = động tác vặn rất chặt - ly được dùng để chỉ một hành động có chủ định).

- The string was **tightly knotted.**
  Sợi dây đã được buộc rất chặt.
  (Không dùng **tight knotted**).

tighten . tight . get tight

- These shoes **have got** very **tight.**
  Đôi giày này rất chật.
  (Không dùng **have tightened* *have tighted*)
- Hang on a moment. I need to **tighten** my shoelaces/**make** my shoelaces **tighter/fasten** my shoelaces **tight.**
  Hãy chờ tôi một chút. Tôi cần phải thắt lại dây giày.
  (Không dùng **get them tight*).

till . to . as far as

- We walked as **far as the river/to the river.**
  Chúng tôi đã đi bộ ra tới tận sông.
  (Không dùng **till the river*).
  (to/as far as dùng để chỉ phương hướng).
- It's ten to four.
  Bây giờ là bốn giờ kém mười phút.
  (Không dùng **till*).
  (to và past được dùng khi nói về thời gian).
- We're open **from 9 to/till 5.**
  Chúng tôi thường mở cửa từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.
  (from... to/till: *từ..... đến*)
- We're open **till/until** five.
  Chúng tôi thường mở cửa đến 5 giờ
  (Không dùng **to*).
- We had to wait **till Wednesday** before we got an answer.
  Chúng tôi đã phải chờ đến thứ tư trước khi nhận được câu trả lời.
  (Không dùng **to Wednesday*).

(till/until: *cho đến một thời điểm nào đó*).

timber

- That looks like a nice **piece of timber.**
  Cái đó trông giống như một mẩu gỗ rất đẹp.
  (Không dùng **a timber*).
- There was **a lot of timber** stacked in the ward.
  Có rất nhiều gỗ chất ở trong phòng.
  (Không dùng **a lot of timbers*).
  (timber thường là danh từ không đếm được).

time: on time . in time

- If you set this digital alarm clock for 6.58, it will wake you exactly **on time.**
  Nếu cậu ấn định giờ cho đồng hồ báo thức hiện số này là 6h58, nó sẽ đánh thức cậu dậy rất đúng giờ.
- I got an earlier train to be sure I would be **in time** for my interview.
  Tôi đã đáp một trong những chuyến tàu sớm nhất để đảm bảo đến phỏng vấn đúng giờ.
  (on time = *chính xác tại thời điểm được nói tới;* in time = *trước thời điểm nói tới*).
- Grandma was born in 1900. **At that time** few houses had electricity.
  Bà sinh ra vào năm 1900. Vào thời điểm này rất ít nhà có điện.
  (Không dùng **that time*).
  (= at that period: *vào thời gian đó; cũng vậy:* in those times).
- Careful when you're kicking that ball! You nearly hit me **that time.**
  Hãy cẩn thận khi đá quả bóng đó! Lần đó cậu đã suýt đá vào tôi rồi đấy.
  (= on that occasion).

time . weather . climate

- What bad/good **weather** we've been having!
  Thời tiết dạo này tệ/đẹp quá!
  (Không dùng **time* *What a weather/climate!*).
  (weather nhìn chung là danh từ không đếm được, số nhiều xuất hiện trong mệnh đề cố định: I go out **in all weathers:** Chúng tôi thường đi chơi trong mọi thời tiết).
- Do you think the **climate** of the world is really warming up?
  Cậu có nghĩ là khí hậu của trái đất đang thực sự nóng lên không?

(weather là thời tiết của từng ngày, climate là khí hậu nói chung).

- You were away for a long **time!**
  Cậu đã đi xa trong một thời gian dài!

timed . shy . fearful

- I sometimes feel terribly **shy** when I'm meeting strangers.
  Đôi khi tôi cảm thấy bối rối khi gặp những người lạ.
  (hay dùng hơn timid).
- I keep my money in the bank. I'm too **timid/fearful** to take risks.
  Tôi thường gởi tiền trong ngân hàng. Tôi rất sợ bị rủi ro.
  (Không dùng **shy**).
  (shy = *bối rối, bẽn lẽn khi có đông người;* timid = *dễ sợ hãi, nhút nhát;* fearful = *lo lắng và sợ hãi*).

tired (off)

- I get **tired waiting** around in airports.
  Tôi rất chán việc chờ đợi ở sân bay.
  (Không dùng **tired of waiting* *tired to wait**).
  (= while I am waiting: khi tôi đang chờ: cụm phân từ)
- I'm **tired of clearing up** after you.
  Mẹ rất chán việc đi theo con để dọn dẹp.
  (Không dùng **tired to clear* *tired from clearing**).
  (thường dùng danh động từ sau một giới từ)

tired . tire . get tired . tire yourself

- **I've got tired/I'm tired** of telling you to keep your room tidy.
  Mẹ đã chán việc nói với con là phải giữ phòng sạch sẽ.
  (Không dùng **tired myself*** và thích hợp hơn là dùng **I've tired**).
- You are doing too much. You'll **tire yourself** (out).
  Cậu làm việc quá nhiều. Cậu sẽ bị kiệt sức mất thôi.
  (Không dùng **You'll get tired* *you'll tire**).
  (= become exhausted: *trở nên kiệt sức*)
- I always try to keep to a diet when I start one, but I soon **tire.**
  Khi bắt đầu ăn kiêng tôi luôn cố gắng thực hiện nghiêm túc nhưng chẳng bao lâu tôi không quan tâm đến điều đó nữa.
  (tire thường dùng để nói không thể tiếp tục làm một việc gì đó)
- Don't bother me now. I'm **tired.**
  Đừng quấy rầy tôi bây giờ. Tôi mệt lắm rồi.
  (tính từ)

tiredness . fatigue

- After the long march the soldiers were suffering from **fatigue.**
  Sau cuộc duyệt binh dài những người lính đã bị kiệt sức.
  (Không dùng **tiredness**).
  (= accumulated need for rest, exhaustion: *rất cần được nghỉ ngơi, kiệt sức*)
- I had been up all night with the baby and felt stupid with **tiredness.**
  Tôi đã thức suốt đêm cùng đứa trẻ và cảm thấy mụ người đi vì mệt mỏi.
  (= the natural need for rest: *cần phải được nghỉ ngơi*)

to . towards

- Take two steps **towards** me.
  Hãy tiến hai bước về phía tôi.
  (Không dùng **to**)
  (towards *dùng để nhấn mạnh về phương hướng, không mô tả toàn bộ chuyển động*)
- Does this bus go **to** York?
  Chiếc ô tô buýt này đi tới York có phải không?
  (Không dùng **towards**)
  (to *dùng để chỉ hướng nói chung*)

toast . toasted sandwich

- I ate **a slice of toast.**
  Tôi đã ăn một lát bánh mì nướng.
  (Không dùng **a toast**)
- We ate **some toast.**
  Chúng tôi đã ăn bánh mì nướng.
  (Không dùng **some toasts**)
  (= grilled slices of bread: *những lát bánh mì nướng; danh từ không đếm được*)
- They do snacks like **toasted sandwiches** and salads.
  Họ thường ăn qua loa bằng bánh sandwich nướng và xà lách.
  (Không dùng **toasts**)

today . present

- **The present generation** of young people has had more opportunities than ours.
  Thế hệ thanh niên hiện nay có nhiều cơ hội hơn chúng tôi.
  (Không dùng **The today generation**)
- **The young people of today/Today's young people** enjoy many advantages.
  Thanh niên ngày nay có rất nhiều thuận lợi.

today . this

- Your aunt is arriving **this morning.**
  Cô của cậu sẽ đến vào sáng nay.
  (Không dùng **today morning/afternoon/evening**)
- Your aunt is arriving **today.**
  Hôm nay, cô của cậu sẽ đến.

toilet . clothes . dressing table

- Daphne has a lot of **clothes.**
  Daphne có rất nhiều quần áo.
  (Không dùng **a lot of toilet(s)**mặc dù có thể dùng *a large wardrobe* = quần áo)
- Using the mirror on my **dressing table.**
  Hãy dùng cái gương trên bàn trang điểm của tôi ấy.
  (Không dùng **toilet**)
  (= a table in a bedroom, used for dressing, putting on make-up, etc,: *một cái bàn đặt trong phòng ngủ dùng để trang điểm và đựng đồ trang điểm v.v...*)
- Could you direct me to the **toilet** please?
  Anh làm ơn chỉ cho tôi nhà vệ sinh ở đâu?
  (= a lavatory: *nhà vệ sinh*)

tomb . grave

- The dead soldiers were buried in **graves** near the battle field.
  Những người lính hy sinh đã được chôn cất trong những ngôi mộ gần chiến trường.
  (Không dùng **tomb**)
  (a grave = the ground in which a dead person is buried: *mảnh đất chôn người chết*)
- No one achieves immortality with an expensive **tomb.**
  Không ai có thể trở thành bất tử bằng một ngôi mộ đắt tiền.
  (Không dùng **grave**)
  (= a decorative or imposing stone container for a dead body, above ground: *phần mộ bằng đá phía trên mặt đất, được trang trí một cách tráng lệ*)

tomorrow

- I'll see you **tomorrow at noon.**
  Tôi sẽ gặp cậu vào trưa ngày mai.
  (Không dùng **tomorrow the noon**)
- I'll see you **tomorrow morning/afternoon/evening/night.**
  Tớ sẽ gặp cậu vào sáng/chiều/tối/đêm ngày mai.
  (Không dùng **tomorrow the morning**v.v... **at/on tomorrow morning**v.v...)

tongue . language

- He speaks four **languages.**
  Anh ta nói được bốn thứ tiếng.
  (Không dùng **tongues**)
  (tongue = language: *ngôn ngữ, từ dùng trong văn học:* He spoke in a strange **tongue:** *anh ta đã nói bằng một giọng rất lạ;* tongue chỉ xuất hiện trong một số mệnh đề cố định ví dụ như mother tongue: *tiếng mẹ đẻ*)
- The doctor asked me to stick out my **tongue.**
  Ông bác sĩ đã bảo tôi thè lưỡi ra.
  (= the organ inside the mouth: *bộ phận nằm trong miệng*)

too . also . as well . not either

- I like John and I like his wife, **too/as well.**
  Tôi thích John và thích cả vợ anh ta.
  (hay dùng hơn also)
- I play squash and I **also** play tennis.
  Tôi chơi bóng bầu dục và tôi chơi cả tennis.
  (Không dùng **too** **as well**)
  (also đi trước động từ và muốn nói là: "bóng bầu dục không phải là môn thể thao duy nhất mà tôi chơi". So sánh với *I, too, play tennis*, ở đây too muốn nhấn mạnh chủ ngữ I)
- I don't play squash and I **don't** play tennis **either.**
  Tôi không chơi bóng bầu dục cũng không chơi tennis.
  (Không dùng **too** **also** **as well**)
  (not....either dùng trong câu phủ định)

too . very

- I arrived **very** late at the airport and just caught my plane.
  Tôi đã đến sân bay rất muộn và vừa kịp đi chuyến máy bay.

(hay dùng non very)
(very là cách nói "nhấn mạnh" thông thường; too muốn nói đến "quá mức cần thiết hay mong muốn", do đó chúng ta không thể nói "I'm too happy when I heard your news" – *Tôi quá vui khi nghe thấy tin của anh)*

too much . very much . a lot

- Jonh likes fooball **very much/a lot** and plays in a team.
  John rất thích bóng đá và đang chơi cho một đội bóng.
  (Không dùng **too much**)
  (= as much as is necessary/desirable: *thích nhiều như cần thiết/mong muốn*)
- John likes football **too much** and is neglecting his school work.
  John quá ham mê bóng đá và sao nhãng việc học hành ở trường của anh ta.
  (= more than is necessary/desirable: *quá mức cần thiết/mong muốn*)
- **I paid a lot/too much** for this car.
  Tôi đã trả rất nhiều/quá nhiều tiền cho chiếc ô tô này.
  (Không dùng **very much**)
  (a lot = a great deal *rất nhiều;* too much = more than is desirable *nhiều hơn mong muốn;* cả hai đều dùng trong câu khẳng định)
- **I didn't pay very much/a lot/too much** for this car.
  Tôi đã không trả quá nhiều tiền cho chiếc ô tô này.
  (very much chủ yếu dùng trong câu phủ định)

toothache

- **I have/I've got a toothache.** I've got **toothache.**
  Tôi bị đau răng.
  (Không dùng **I have my tooth*)
- **I had (a) toothache** last night.
  Đêm qua tôi đã bị đau răng
  (Không dùng **did/made (a) toothache*)

toothpaste . a tube of toothpaste

- I bought **a tube of toothpaste/two tubes of toopaste.**
  Tôi đã mua một tuýp thuốc đánh răng/hai tuýp thuốc đánh răng.
  (Không dùng **a toothpaste* **two toothpastes*)
  (toothpaste là danh từ không đếm được)

topical . local

- Shortage of water is a national problem, not a **local** problem.
  Thiếu nước không phải là vấn đề của địa phương mà là vấn đề mang tính chất quốc gia.
  (Không dùng **topical*)

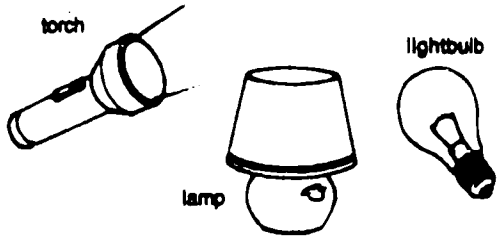

torch . lamp . light bulb

- It isn't easy to read for a long time by the light of a **lamp.**
  Đọc sách lâu bằng ánh sáng của một ngọn đèn dầu thật không dễ gì.
  (= a device for producing light by burning gas or oil: *một công cụ phát sáng bằng cách đốt dầu, dùng khí đốt. So sánh:* a table lamp: *đèn bàn,* a bedside lamp: *đèn để đầu giường v.v... dùng điện*)
- I'm going to have to change this **light bulb.**
  Tôi sẽ phải thay cái bóng đèn này.
- I keep a **torch (tiếng Mỹ flash light)** in my car for emergencies.
  Tôi thường để một chiếc đèn pin trên ô tô để đề phòng trường hợp cần thiết.

total . whole

- The **whole bill/** the **whole sum** came to $894.
  Toàn bộ hóa đơn thanh toán tiền/toàn bộ số tiền lên tới 894 đô la.
  (Khi muốn nói đến các con số cộng lại với nhau chúng ta có thể dùng total như một danh từ hay tính từ, nhưng whole chỉ được dùng như một tính từ)
- You can't give an opinion unless you've read **the whole book.**

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

Cậu không thể đưa ra ý kiến nếu như cậu chưa đọc toàn bộ cuốn sách.
(Không dùng **the total book***)

track . trace . sign

- The robbers have disappeared without **trace.**
  Những tên cướp đã biến mất không để lại dấu vết gì cả.
  (Không dùng **track* **sign***)
  any mark to show their presence: *không có dấu vết nào chứng tỏ chúng có mặt*)
- Is there any **sign** of improvement in the weather?
  Có dấu hiệu nào chứng tỏ thời tiết sẽ tốt hơn không?
  (Không dùng **trace* **track***)
  (= something that gives information: *một điều gì đó chứa đựng thông tin*)
- We followed the fresh tracks as far as the river.
  Chúng tôi theo những dấu vết còn mới đi về phía dòng sông.
  (Không dùng **traces* **signs***)
  (= continuous marks, e.g. footprints, made by a person, animal, etc.: *những dấu vết liên tục như vết chân người hay động vật v.v...*)

tranquil . quiet

- Please be **quiet.**
  Xin hãy im lặng.
  (Không dùng **tranquil***)
  (nghĩa là đừng làm ồn nữa, đừng nói gì cả. Có thể nói Don't worry! Nhưng không được dùng *Be/Rest tranquil!*
- I prefer a **quiet/tranquil** life in the country to the stresses of town life.
  Tôi thích cuộc sống yên tĩnh ở nông thôn hơn là cuộc sống căng thẳng ở thành thị.
  (= peaceful: *yên tĩnh, thanh bình*)

translated by/from/into

- Shakespear's works were **translated into German by** Schlegel.
  Những tác phẩm của Shakespear đã được Schlegel dịch ra tiếng Đức.
  (Không dùng **translated to German* **translated in German***)
  (translated by a person, from one language into another: dịch bởi ai đó từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác*)*

travel

- I often **travel** to Brussels.
  Tôi thường đi đến Brussels.
  (Không dùng **go on a travel* **make/do a travel* **have a travel***)
  (Chúng ta dùng travel chủ yếu dưới dạng động từ trong tiếng Anh)

traveller . passenger

- **Passengers** should remain seated till the plane comes to a stop.
  Hành khách nên ngồi nguyên tại chỗ cho đến khi máy bay dừng hẳn.
  (Không dùng **travellers***)
  (passengers là những người đi trên xe buýt, máy bay, tàu hỏa hay được chở bằng xe hơi)
- There are problems for **travellers/ passengers** today at all the main airports.
  Hiện nay có một số khó khăn đối với hành khách ở tất cả các sân bay lớn.
  (travellers là những người đi lại, có thể là passengers hay không)

treat . deal with . use . handle

- I'm not sure how I should **deal with/handle** this difficult situation.
  Tôi không biết giải quyết tình huống khó khăn này như thế nào.
  (Không dùng **treat* **use***)
  (= manage: *cố gắng, tìm cách giải quyết*)
- You don't like me. You're just **using me.**
  Anh không thích tôi. Anh chỉ đang lợi dụng tôi thôi.
  (= taking advantage of: *lợi dụng*)
- Do your students **make use of** the library?
  Some do, but they don't **make much use of** it/**make the best use of** it.
  Sinh viên của cậu có hay đến thư viện không?
  – Một số người có đến nhưng không thường xuyên lắm.
- Some companies have a reputation for **treating** their employees very well.
  Một số công ty nổi tiếng về việc đối xử rất tốt với người làm thuê.
  (= behaving towards them: *đối xử với mọi người, using không dùng với nghĩa này*)
- Every single day a manager has to **deal with** any number of problems.
  Mỗi một ngày người giám đốc phải dàn xếp với bất cứ vấn đề nào.

(Không dùng **treat* *use**, hay dùng hơn handle - đây là từ mang tính chất cá nhân, thân mật)
(= take effective action, cope with: *giải quyết, hoạt động có hiệu quả*)

- We've been **dealing with** the same firm of office stationers for years.
Chúng tôi đang làm việc với một công ty dụng cụ văn phòng trong nhiều năm.
(Không dùng **handling* *using* *treating**)
(= doing business with: *làm việc, kinh doanh với*)

treatment . use . handling

- The **use** of pesticides in farming should be restricted.
Việc sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp cần phải được hạn chế.
(Không dùng **treatment* *handling**)
- Countries are often judged by their **treatment** of prisoners of war.
Các quốc gia thường bị phán xét về cách đối xử với những tù nhân chiến tranh.
(= behaviour towards: *cư xử với, đối xử với*)
- In some countries, the **handling** of drugs is punishable by death.
Ở một số nước, tội buôn bán thuốc phiện bị kết án tử hình.
(= dealing in, buying and selling: *buôn bán, mua và bán*)

trial: on trial. approval. on approval

- We've received these goods by mail order **on approval.**
Chúng tôi đã nhận được những hàng hóa này nhờ đặt hàng qua bưu điện trên cơ sở đã thỏa thuận.
(Không dùng **on trial**)
(nghĩa là chúng tôi có thể trả lại chúng nếu không hài lòng)
- The whole gang is going **on trial** for drug smuggling next month.
Toàn bộ băng đảng sẽ bị đưa ra trước tòa vào tháng tới vì tội buôn lậu thuốc phiện.

trouble . problems

- Some people seem to be born to **make/cause trouble/problems.**
Một số người dường như sinh ra là để gây rắc rối.
(Không dùng **do trouble**)
(trouble *thường là danh từ không đếm được số nhiều troubles dùng để chỉ những chuyện riêng tư:* You don't want to hear about all my **troubles:** *Anh không muốn nghe về tất cả những điều phiền toái của tôi.*
- That employee **made/caused a lot of trouble for you.**
Người làm thuê đó đã gây cho cậu rất nhiều phiền toái.
(Không dùng **made/did you a lot of trouble**)
- My car has been **giving/causing** (me) a lot of **trouble** lately.
Thời gian gần đây chiếc ô tô của tôi đã gây ra rất nhiều điều phiền toái.
(Không dùng **making/doing**)
- I'm **having a lot of trouble** with my car.
Tôi đang gặp rất nhiều điều phiền toái với chiếc ô tô của tôi.
(Không dùng **a lot of troubles**)
(= difficulty: *khó khăn, phiền toái*)
- I've got **a lot of troubles** at the moment.
Bây giờ tôi đang có nhiều điều phiền toái.
(Không dùng **trouble**)
(= things that are worrying me: *điều đang làm tôi lo lắng*)

trousers . pantaloons

- How much is this pair of **trousers?**
Cái quần này giá bao nhiêu?
- How much is this **pair of trousers?**
Cái quần giá bao nhiêu?
(Không dùng **is this trousers* *is this pantaloon**)
(pantaloons = loại quần bó ống của nam giới ngày xưa hay dùng)
- The dog sank its teeth into my **trouser-leg.**
Con chó đã đớp vào ống quần của tôi.
(dạng số ít chỉ xuất hiện trong danh từ ghép)

true . truth

- The **truth** is, I don't know the answer to your question.
Thực ra tôi không biết câu trả lời cho câu hỏi của anh.
(Không dùng **truth**)
- Is it **true?**
Có đúng vậy không?
(Không dùng **truth**)

(truth là danh từ; true là tính từ)

- Always **tell the truth.**
  Hãy luôn luôn nói sự thật.
  (Không dùng **say**)

try

- You really must **try to overcome** your shyness.
  Cậu thực sự phải cố gắng vượt qua tính nhút nhát của mình.
  (Không dùng **try overcoming**)
  (try + to = "make an effort": *cố gắng*)
- **Try holding** your breath to stop sneezing.
  Hãy thử nín thở để không bị hắt hơi.
  (Không dùng **try to hold**)
  (try + ing = "experiment": *thử*)
- I can't get this cap off. – Let me **have a try.**
  Tôi không thể nào mở được cái nút này. - Để tôi thử xem.
  (Không dùng **do a try**)
  (= let me try: *để cho tôi thử*)

turn

- You **did me** a very **good turn,** so I'll do one for you.
  Cậu đã làm cho tớ một điều tốt, do đó tớ sẽ phải làm một cái gì đó cho cậu.
  (Không dùng **made... to you**)
  (= you were helpful: *cậu sẵn sàng giúp đỡ*)

turn back . return

- Jane now lives in America and says she'll never **return.**
  Hiện nay Jane đang sống ở Mỹ và cô ta nói rằng sẽ không bao giờ quay trở lại.
  (Không dùng **return back** **turn back**)
  (= go back after having been somewhere: *quay trở lại sau khi đã ở một nơi nào đó; nghĩa của từ back ở đây giống như tiếp đầu tố re-, khi dùng re- chúng ta không cần back nữa*).
- I had to **turn back** halfway to the airport because I had forgotten my passport.
  Tôi phải quay lại giữa đường tới sân bay bởi vì đã quên mang theo hộ chiếu.
  (= go back while on the way to a place: *quay trở lại trên đường đi tới một nơi nào đó,* return *cũng có thể được sử dụng theo nghĩa này; chúng ta nói* return home: *trở về nhà nhưng lại dùng* return to your country: *trở về nước của anh, không dùng* "return your country")

TV/telly/television

- I saw it **on TV.**
  Tôi đã thấy nó trên ti vi.
  (Không dùng **in TV** **on the TV**)
  (on TV *là dạng viết tắt thông thường,* on (the) television *là dạng đầy đủ,* on the telly *là cách nói thân mật*).

twice/two times

- I can't ring her again. I've rung her **twice/two times** already today.
  Tôi không thể gọi điện thoại cho cô ta lần nữa. Hôm nay tôi đã gọi cho cô ta hai lần rồi. (twice phổ biến hơn two times)

type . character . fellow/chap

- Who's that **fellow/chap** you were with last night?
  Người đàn ông đã đi với anh tối qua là ai vậy?
  (Không dùng **type** **character**)
  (fellow và chap *là những từ bình dân dùng để chỉ người đàn ông thậm chí còn bình dân hơn* guy *và (chỉ có trong tiếng Anh của người Anh)* bloke)
- I've never met her/him, but I hear **she's/he's** a bit of a **character.**
  Tôi chưa bao giờ gặp cô ta/anh ta, nhưng tôi nghe nói cô ta/anh ta là một người có cá tính.
  (Không dùng **type** **character**)
  (= a man or woman whose personality draws attention to itself: *một người đàn ông hay đàn bà mà tính cách của họ rất cuốn hút, thường dùng với quite a/a bit of a/something of a v.v...*)
- I'm sure you'll like him/her. He's/she's cheerful **type/character.**
  Tôi tin chắc là cậu sẽ thích anh ta/cô ta. Anh ta/cô ta thuộc loại người vui vẻ.
  (= a particular kind of man or woman: *một loại đàn ông hay đàn bà cụ thể*)
- Some **character** walked off with my coat.
  Một người nào đó đã bỏ đi với chiếc áo khoác của tôi.
  (character = person: *người, dùng sau this, that, some thể hiện một sự bất đồng mạnh mẽ*)

typist . typewriter

- You can use this machine as a **typewriter** or a word processor.

Cậu có thể sử dụng máy này như một cái máy chữ hay một cái máy in từ.
(Không dùng **typist* *typing machine* *typewriting machine**)
(= a machine used for typing: *máy dùng để đánh máy, máy chữ*)

- Everyone needs to become a competent **typist** these days.
Hiện nay tất cả mọi người đều cần phải trở thành người đánh máy thành thạo.
(Không dùng **typewriter**)
(= a person who can type: *người biết đánh máy*)

typical . formal . customary . official

- It's **customary** to stand up when you hear the national anthem.
Đứng lên khi nghe hát quốc ca đã trở thành phong tục.
(Không dùng **typical**)
(= a matter of custom, tradition: *truyền thống, phong tục*)
- "Your faithfully" is a very **formal** way of ending a letter.
"Người bạn chân thành của ngài" là cách kết thúc một bức thư rất trang trọng.
(Không dùng **typical**)
- As an ambassador, Gerald has a lot of **formal/official** engagements.
Là một đại sứ, ông Gerald có rất nhiều cuộc hẹn chính thức.
(formal = following strict rules: *kèm theo những nguyên tắc chặt chẽ*; official = which go with position and responsibility: *đi kèm với địa vị, trách nhiệm*).
- This is **typical** of the kind of food that is prepared in this region.
Đây chính là loại thức ăn được nấu ở vùng này.
(= true to type: *chính là, đúng là; so sánh với* typically)

U

unable . impossible

- It **will be impossible** to see you on Friday.
Sẽ không gặp được anh vào ngày thứ sáu.
(Không dùng **It will be unable**)
- **I'll be unable** to see you on Friday.
Tớ sẽ không thể gặp cậu vào ngày thứ sáu.
(Không dùng **I'll be impossible**)
(It + impossible; chủ ngữ là người + unable)

underground/subway

- We travelled on the **underground** (BrE)/**subway** (AmE).
Chúng tôi đã đi bằng tàu điện ngầm.
(= the underground railway system: *hệ thống đường sắt dưới lòng đất; thông thường ở Luân Đôn gọi là **tube**, ở Pari gọi là **metro***)
- We went there by **underground/subway.**
Chúng tôi đã đi đến đó bằng tàu điện ngầm.
(Không dùng **with the underground/subway**)
- Cross the road by the **subway.**
Hãy qua đường bằng đường hầm.
(= a path running under a road of railway: *con đường chạy dưới đường giao thông hay đường sắt*).

understand

- **Do you understand** what I'm telling you?
Cậu có hiểu tớ đang nói gì với cậu không?
(Không dùng **Are you understanding**)
(chỉ dùng trạng thái)
- **I understand his/him refusing** our offer.
Tôi hiểu sự từ chối của anh ta lời đề nghị của chúng tôi/Tôi hiểu anh ta từ chối lời đề nghị của chúng tôi.
(Không dùng **understand him to refuse**)

undertaker . entrepreneur

- The Channel Tunnel was financed by a group of entrepreneurs.
Đường hầm chạy qua kênh đào đã được một nhóm các nhà doanh nghiệp tài trợ.
(Không dùng **undertakers**)
(= businessmen who take on financial risk: *các nhà kinh doanh chấp nhận rủi ro về tài chính*)
- The **undertakers** carried the coffin to a big black limousine.
Những người phụ trách tang lễ khiêng quan tài tới chiếc xe hòm đen.
(= *people who take charge of dead bodies and arrange funerals:* Những người phụ trách việc chôn cất và tổ chức đám tang)

underwear

- I like to wear clean **underwear** everyday.
  Hàng ngày tôi thích mặc quần áo lót sạch.
  (Không dùng **underwears**)
  (underwear là danh từ không đếm được)

unknown

- It was a journey into **the unknown.**
  Đó là một chuyến đi vào nơi không biết.
  (Không dùng **the unknowns**)
  (= that thing or those things which are not known: *điều đó hoặc những điều đó không được biết*)
- **The unknown is** always to be feared.
  Những điều chưa biết bao giờ cũng đáng sợ.
  (the unknown + động từ số ít)

unless . if... not

- She'd be nicer **if she didn't complain** so much.
  Cô ta đã dễ thương hơn nếu như cô ta không kêu ca nhiều quá.
  (Không dùng **unless she complained**)
- **If you don't co-operate/Unless you co-operate,** I won't be able to help you.
  Nếu cậu không hợp tác thì tôi không thể nào giúp cậu được.
  (Unless và if... not có thể thay thế được cho nhau chỉ khi chúng có nghĩa – "Trừ khi với điều kiện là"

unsympathetic . disagreeable

- That shop assistant is extremely **disagreeable.**
  Người bán hàng đó rất hay gắt gỏng.
  (Không dùng **unsympathetic**)
  (= not nice/friendly, not likeable: *không vui/không thân thiện, không dễ thương*)
- The police are rightly **unsympathetic** towards people who drink and drive.
  Cảnh sát hoàn toàn không thông cảm với những người say rượu mà lái xe.
  (nghĩa là họ không thể hiện sự thông cảm)

until . till . by

- She will arrive **by** 5
  Cô ta sẽ đến trước 5 giờ.
  (Không dùng **until**)
  (= any time before and not later than: *bất kỳ giờ nào trước hay không muộn hơn;* by *thường kết hợp với các động từ "thời điểm" ở dạng khẳng định như* arrive *(đến),* finish *(kết thúc),* leave *(đi, rời, khởi hành)*)
- She won't arrive **until/till** 6.
  Cô ta sẽ không đến trước 6 giờ.
  (= any time before and not later than: *bất kỳ lúc nào trước đó và không muộn hơn;* by hoặc until/till *có thể dùng với các động từ dạng phủ định nhưng với các nghĩa khác nhau; chú ý đánh vần là until chứ không phải là* **untill**)
- I'll wait here **until/till** 5.
  Tôi sẽ chờ ở đây cho đến 5 giờ.
  (Không dùng **by**)
  (until/till *thường dùng với các động từ như* lie *(nằm),* live *(sống),* sit *(ngồi),* stay *(ở lại),* wait *(chờ),* work *(làm việc); không dùng* **by**)
- Children have to stay at school **until/till** they are 16.
  Trẻ em phải học ở trường cho đến năm 16 tuổi.
  (Không dùng **by**; *hay dùng hơn until/till the time*)
- Most babies can walk **by the time** they are two years old.
  Đa số trẻ em có thể đi được khi chúng hai tuổi.
  (Không dùng **until/till**)
- Wait here **until/till** he arrives.
  Hãy chờ ở đây cho đến khi anh ta tới.
  (Không dùng **until/till he will arrive** **until that he arrives**)
  (until/till là một liên từ + thì hiện tại)

up . over

- We want a roof **over** our heads.
  Chúng tôi muốn có một mái che trên đầu chúng tôi.
  (Không dùng **up**)
  (= covering, often not touching: *phủ, che ở phía trên, thường không chạm vào*)
- The manager's office is **up** the stairs.
  Phòng của giám đốc ở trên cầu thang.
  (= in that direction: *theo hướng đó*)

urbane . urban

- I don't like **urban** life.
  Tôi không thích cuộc sống ở thành thị.
  (Không dùng **urbane**)

(= of the city: *của thành thị, thành phố*)
- An **urbane** manner is a great social asset.
Cử chỉ nhã nhặn là một tài sản xã hội lớn.
(Không dùng **urban***)
(= relaxed and confident: *thoải mái, tự tin*)

use
- What is the **use** of this gadget?
Cách sử dụng dụng cụ này là gì?
- How do you **use** this gadget?
Bạn thường sử dụng dụng cụ này như thế nào?
(động từ; phát âm là /ju:z/
- The car belongs to my father, but I **make use** of it occasionally.
Chiếc xe là của cha tôi nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn dùng nó.
(Không dùng **do use**)
(= I use it: *tôi dùng nó*)
- **It's no use crying** over spilt milk.
Kêu ca vì sữa đổ chẳng có ích gì.
(Không dùng **It's no use to cry**)
- **I get up** at 7.
Tôi dậy vào lúc 7 giờ.
(Không dùng **use to get up**)
(động từ ở thì hiện tại đơn chỉ hành động thường xảy ra theo thói quen; used to chỉ có dạng quá khứ)

used to . didn't use to
- You **didn't use to** smoke.
Trước đây tôi thường không hút thuốc.
(usedn't to/ used not to: *ít được sử dụng*)
(Không dùng didn't used to bởi vì cấu trúc ngữ pháp của câu phủ định và câu hỏi (Did you use to?) luôn yêu cầu phải sử dụng use. Chúng ta tránh dùng với never: You **never used to** smoke)

used to . be used to . accustomed to
- **I used to get up** early when I worked as a baker, but I don't have to get up early in my present job.
Tôi thường hay dậy sớm khi tôi làm thợ nướng bánh mì, nhưng với công việc hiện nay tôi không phải dậy sớm nữa.
(Không dùng **I was used to get up* *I used to getting up**)
(thói quen trong quá khứ)
- **I'm used to getting up** early.
Tôi quen dậy sớm.
(Không dùng **am used to get up* *I use to get up**)
- **I am accustomed to getting up** early.
Tôi quen dậy sớm.
(Không dùng **am accustomed to get up**)
(be accustomed to *có vẻ trịnh trọng hơn* be used to *nhưng chúng có cùng một nghĩa dùng để chỉ thói quen trong hiện tại.*
- When I started working as a baker I didn't like getting up early, but I soon **got used to it/became accustomed to it.**
Khi tôi mới làm thợ nướng bánh mì, tôi đã không thích dậy sớm, nhưng chẳng bao lâu tôi đã quen với việc đó.
(Không dùng **I used to it**)
- I soon **got/became accustomed to/got used to getting up** early when I started working as a baker.
Chẳng bao lâu tôi đã quen dậy sớm khi tôi bắt đầu làm thợ nướng bánh mì.
(Không dùng **I got used to get up**)

usually . usual
- I don't feel well and I'm not as hungry **as usual/as I usually am.**
Tôi cảm thấy không được khỏe lắm và tôi cũng không đói như mọi khi.
(Không dùng **as usually**)
- I **usually** have one large meal a day.
Tôi thường ăn một bữa ăn thịnh soạn trong ngày.
(trạng từ chỉ tần số xuất hiện)

V

vacancy . holiday/vacation
- I'm on **holiday/vacation.**
Tôi đang đi nghỉ.
(Không dùng **vacancy**)
(holiday *là từ tiếng Anh của người Anh,* vacation *là từ tiếng Anh của người Mỹ*)
- Most children enjoy their summer **holidays.**
Đa số trẻ em thích những kỳ nghỉ hè của chúng.
(Không dùng **vacations**)

(*Chúng ta thường dùng danh từ số nhiều holidays để chỉ nhưng đợt nghỉ dài, không phải đi học hay đi làm*)

- Ask the hotel if it has a **vacancy/any vacancies** next weekend.
  Hãy hỏi khách sạn xem cuối tuần tới nó có phòng trống không.
  (= unfilled room(s): *buồng trống, chưa có người ở*)
- I need a holiday job. If wonder if the hotel has a **vacancy**/any **vacancies.**
  Tôi cần một việc làm vào ngày nghỉ. Tôi không biết khách sạn có cần người không.
  (= unfilled position(s): *vị trí chưa có ai làm*)

values . valuables

- Guests are advised to leave all their **valuables** at the desk.
  Các vị khách được khuyên nên để đồ quý giá của họ ở trên bàn.
  (Không dùng **values* *valuables**)
  (= things, sepecially jewellery that are worth a lot of money: *những vật đắt tiền, đặc biệt là đồ trang sức*)
- Traditional **values** are constantly being challenged.
  Những giá trị truyền thống thường xuyên được thử thách.
  (Không dùng **valuables**)
  (= principles: *những nguyên tắc*)

vapour . steam

- The kettle's boiling and the kitchen is full of **steam.**
  Ấm nước đang sôi và trong bếp đầy hơi nước.
  (Không dùng **stéam* *vapour* *vapours**)
  (steam *là danh từ không đếm được có nghĩa là hơi nước*)
- Heat the test tube till a brown **vapour** is given off.
  Hãy hơ ống nghiệm cho đến khi có một làn khói nâu bay ra.
  (Không dùng **steam**)
  (vapour *là danh từ đếm được hoặc không đếm được = chất khí tạo ra khi đun một chất lỏng*)

veal . calf

- One of our cows had a **calf**/twin **calves** last night.
  Một trong những con bò của chúng tôi đã sinh ra một con bê/hai con bê vào đêm qua.
  (Không dùng **veal/veals**)
  (calf = *con bê, số nhiều là* calves)
- **Veal** is very expensive meat.
  Thịt bê là một loại thịt đắt tiền.
  (veal là thịt của calf/calves: chú ý calf-lier, calves' liver là gan bê)

venison . deer

- The park is full of **deer.**
  Công viên có rất nhiều nai.
  (Không dùng **deers* *venison* *venisons**)
  (deer: *hươu, nai là danh từ vừa số ít, vừa số nhiều*)
- **Venison** is a lean meat.
  Thịt nai là loại thịt nạc.
  (venison *là thịt nai*)

very . distant

- Stonehenge was built in the **distant** past, but no one knows exactly when.
  Stonehenge được xây dựng cách đây rất lâu nhưng không ai biết chính xác khi nào.
  (Không dùng **very**)
- We sat through the film to the **very** end.
  Chúng tôi ngồi suốt buổi chiếu phim cho đến đúng khi phim hết.
  (very là tính từ có nghĩa là "đúng", "chính xác", nó ít khi được dùng; the very beginning: *ngay khi bắt đầu,* the very book I want: *đúng quyển sách tôi muốn*).

very . very much

- Your flat is **very much larger** than ours.
  Căn hộ của cậu rộng hơn của chúng tôi nhiều.
  (Không dùng **very larger**)
- I like your painting **very much.**
  Tôi rất thích bức tranh của anh.
  (Không dùng ***I like your painting very**; ***I really like** your painting là cách nói thông tục*)
- I **very much like** your painting.
  Tôi rất thích bức tranh của anh
  (Không dùng ***I very like***)
- I felt **very much** alone.
  Tôi đã cảm thấy rất cô đơn.
  (Không dùng **very alone**)

(very much *thường dùng với các cấu trúc so sánh, động từ và các tính từ bắt đầu bằng a- như alone*)

- Tom's **very clever.**
  Tom rất thông minh.
  (Không dùng **very much clever**)
- This train is going **very slowly.**
  Đoàn tàu này đang chạy rất chậm.
  (Không dùng **very much slowly**)
  (very + tính từ/trạng từ làm tăng cường độ của chúng)

via . by

- Shall I send **this by air?**
  Tôi sẽ gửi bức thư này bằng máy bay chứ?
  (Không dùng **via air**)
  (by air, by land, by sea: *bằng đường máy bay, bằng đường bộ, bằng đường biển*)
- I couldn't fly to Beijing direct and had to go **via Frankfurt.**
  Tôi đã không thể bay thẳng tới Bắc Kinh mà phải qua Frankfurt.
  (có nghĩa là qua một nơi trên đường đi tới một nơi khác)

vicar . curate . pastor . priest

- Have you met our new **vicar?**
  Cậu đã gặp vị cha cố mới của chúng ta chưa?
  (vicar là một linh mục phụ trách một nhà thờ Anh giáo địa phương)
- The Bishop began his carrier as a young **curate** in our parish church.
  Đức giám mục bắt đầu công việc của mình như một cha phó trẻ trong nhà thờ xứ đạo của chúng tôi.
  (curate là linh mục, nhưng là cấp dưới của vicar trong nhà thờ Anh giáo)
- Have you met the new **pastor?**
  Cậu đã gặp vị mục sư mới chưa?
  (pastor = mục sư trong các nhà thờ Tin Lành)
- Father O'Reilly has been a **priest** for more than 20 years.
  Cha O'Reilly đã làm linh mục trong hơn 20 năm.
  (priest là từ chung dùng để chỉ một người đã được bổ nhiệm/tấn phong trong nhà thờ Cơ đốc giáo; các từ như vicar, curate, pastor không được dùng trong nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã).

villager . peasant

- The **villagers** are opposed to any plans to put a motorway close to the village.
  Dân làng phản đối bất cứ kế hoạch nào nhằm xây dựng một xa lộ gần làng.
  (peasant không dùng trong ngữ cảnh bình thường)
  (= the people who live in the village: *người sống trong làng*)
- In this part of the country, the **peasants** still work the land in traditional ways.
  Ở vùng này của đất nước, các nhà nông vẫn còn trồng trọt theo các phương thức truyền thống.
  (= people who live in by growing food in traditional ways: *người sinh sống bằng cách trồng thức ăn theo phương thức truyền thống*)

visage . face

- She's got such a sad **face.**
  Cô ta có bộ mặt rất buồn.
  (Không dùng **visage**)
- He turned to the child, his grim **visage** softening in a sudden smile.
  Anh ta quay về phía đứa trẻ, bộ mặt nghiêm khắc của anh ta đã dịu đi bởi một nụ cười bất ngờ.
  (= facial appearance: *bộ mặt, khuôn mặt; từ cổ dùng trong văn học*)

vis-à-vis. face to face. facing. in front of

- We moved the chairs so that we sat **face to face/facing each other.**
  Chúng tôi đã dời ghế để có thể ngồi đối diện nhau.
  (Không dùng **vis-à-vis**)
- Can you remember the name of that hotel **in front of/facing** the station?
  Anh có nhớ tên của khách sạn đối diện với nhà ga không?
  (in front of dùng để chỉ vị trí đối diện chứ chưa phải hướng mà một người/một vật đang quay về đó)
- How do you feel **vis-à-vis** those changes?
  Cậu cảm thấy như thế nào qua những thay đổi này?
  (trịnh trọng = with regard to, concerning: *có liên quan với, qua*)

visual . optical

- You may have damaged the **optic** nerve.
  Có lẽ anh đã bị tổn thương dây thần kinh thị giác.
  (optic(al) = of the eyes, technical: *thuộc về mắt, đây là từ chuyên môn*)
- Advertising exploits to the full the power of **visual** images.
  Quảng cáo đã khai thác toàn bộ sức mạnh của những hình ảnh thị giác.
  (Không dùng **optical**)

vital . vivid . lively . alive

- Professor Flynn's **lively** lectures attract large audiences.
  Những bài giảng sinh động của giáo sư Flynn thường thu hút rất nhiều thính giả.
  (Không dùng **vital* *alive**)
  (= full of life: *sinh động, sống động*)
- The explorer gave us a **vivid** account of life in the Antarctic.
  Nhà thám hiểm đã mô tả một cách sống động cho chúng tôi nghe về cuộc sống ở Nam Cực.
  (Không dùng **vital**)
  (nghĩa là mang nơi đó trở về sự sống)
- If he's to get the job your recommendation is **vital.**
  Nếu anh ta phải kiếm việc làm thì sự giới thiệu của cậu là vô cùng quan trọng.
  (Không dùng **lively**)
  (= very necessary: *hết sức cần thiết; nhưng chú ý là các danh từ vitality và liveliness có nghĩa là "đầy sức sống"*)
- Is your grandfather **alive?**
  Ông cậu vẫn còn sống à?
  (Không dùng **lively**)
  (= having life, not dead: *còn sống, chưa chết*)
- Even at 90, Grandpa is so **lively.**
  Mặc dù đã 90 tuổi nhưng trông ông vẫn còn đầy sức sống.
  (= full of life: *đầy sức sống*)

vitro: in vitro . crystal . window/shop window . window display

- Look at this wonderful **window/shop window/window display.**
  Hãy nhìn vào cửa hàng tuyệt vời này.
  (Không dùng **vitro**)
- I want a bag like the one in the **window**/in the **shop window**/in the **window display.**
  Tôi muốn mua một cái túi xách giống như cái đang được bày trong cửa hàng/
  (Không dùng **in (the) vitro**)
- It's so hot in here – let's open the **window.**
  ở đây nóng quá - hãy mở cửa sổ ra.
- Someone threw a brick at our **shop window** and broke it.
  Có người đã ném gạch vào tủ kính bán hàng của chúng tôi và làm vỡ kính.
  (Không dùng **crystal**)
  (shop window *thường được làm bằng những tấm kính chứ không phải bằng pha lê*)
- Wine tastes better out of a **crystal** glass.
  Rượu vang sẽ ngon hơn khi uống trong cốc bằng pha lê.
  ((lead) crystal *là loại thuỷ tinh chất lượng cao có pha thêm chì*)
- The egg was fertilized **in vitro.**
  Trứng đã được thụ tinh trong ống nghiệm.
  (= "in glass", outside the body: *trong ống nghiệm, ngoài cơ thể*)

W

wage . wages . salary

- My **salary** is paid on the 28th of the month.
  Tôi thường được trả lương vào ngày 28 hàng tháng.
  (Không dùng **wage* *wages**)
  (a salary là lương trả hàng tháng)
- Women often get paid a low **wage** /low **wages,** especially for part-time work.
  Phụ nữ thường được trả lương thấp đặc biệt là trong những công việc bán thời gian.
  (a wage hay wages là tiền lương được trả hàng ngày hay hàng tuần)
- When I worked as a waitress, **the wages** were low, but the tips **were** good.
  Khi tôi làm bồi bàn, tiền lương thì thấp nhưng tiền boa thì nhiều.
  (hay dùng hơn the wage was low, chúng ta dùng wages trước một động từ)

wagon . carriage . car . compartment . cart sleeper/sleeping car

- Which **carriage/compartment** are we in?
  Chúng ta đang ở toa nào vậy?
  (Không dùng **wagon* *cart*)
  (a (railway) carriage (AmE car) là một đoàn tàu lửa chia thành compartments (toa) để chở khách)
- We're travelling by **car.**
  Chúng tôi sẽ đi bằng xe hơi.
  (Không dùng **wagon*)
  (tiếng Anh của người Anh là *motorcar*, tiếng Anh của người Mỹ là *automobile*: cách nói trịnh trọng)
- The goods have already been loaded onto railway **wagons.**
  Hàng hóa đã được chất lên các toa hàng rồi.
  (Không dùng **carts* *carriages* *compartments*)
  (a wagon là một toa tàu, đôi khi phía trên để hở để chở hàng hóa)
- If you are going to travel overnight, you should go **by sleeper/sleeping car.**
  Nếu cậu định đi qua đêm, cậu nên đi bằng toa nằm.
  (Không dùng **by sleeping*)
  (= a railway carriage with beds for passengers: *toa tàu có giường cho hành khách*)
- People were fleeing from the fighting on **carts/wagons** piled high with their possessions.
  Mọi người đang sơ tán ra khỏi vùng chiến sự trên những xe/toa xe chất đầy của cải của họ.
  (Không dùng **cars*)
  (= vehicles with two or four wheels, drawn by horses or pulled by hand: *xe có hai hay bốn bánh, do ngựa kéo hoặc kéo bằng tay*)

wait for . expect . look forward to . await

- I'm **expecting** the bus to arrive in the next ten minutes.
  Tôi hy vọng xe sẽ đến trong 10 phút.
  (Không dùng **waiting*)
  (có nghĩa là tôi tin điều đó xảy ra, expecting là một quá trình mang tính chất tâm lý)
- My wife's **expecting a baby.**
  Vợ tôi đang mong muốn có con.
  (Không dùng *waiting a baby* *waiting for a baby**)*
  (expecting *là sự mong muốn đòi hỏi phải mất sức lực.*
- I'm **waiting for** the next bus.
  Tôi đang chờ chuyến xe buýt tiếp theo.
  (Không dùng **waiting the next bus* *expecting for**)
  (= staying here until the bus comes: *ở đây cho đến khi xe buýt đến, waiting là một quá trình đòi hỏi phải mất sức lực*).
- We're (very much) **looking forward to** your visit.
  Chúng tôi rất mong anh đến thăm.
  (Không dùng **waiting (for)* *expecting* *we're looking very foward to**)
  (= expecting with pleasure; we often end e.g. a letter with a polite phrase using look: *mong, vui lòng chờ đợi; chúng ta thường kết thúc lá thư bằng một câu rất lịch sự là look foward to... không dùng *wait* *expect*, so sánh với I hope to see you thể hiện sự không chắc chắn).*
- Outside Parliament, the crowds **wait for/await** the arrival of the procession.
  Phía ngoài tòa nhà quốc hội, các đám đông đang chờ đợi đoàn diễu hành đi đến.
  (Không dùng **wait for**)
  (wait for và await – không dùng for có nghĩa như nhau nhưng await có vẻ trang trọng hơn)

wake up/awake . waken

- I was late when I **wake up/awoke.**
  Khi tôi tỉnh dậy thì đã muộn rồi.
  (Không dùng **awoke up*)
  (*chúng ta có thể nói cả hai cách:* I woke up *hoặc* I awoke *nhưng không thể nói "I awoke up"; I awoke là cách nói trong văn học, không nên dùng trong cuộc sống hàng ngày. Các phân từ của chúng là* wake – woke – woke; awake – awoke – awoken)
- I was **woken (up)/wakened** by a car alarm.
  Tôi đã bị tỉnh giấc bởi tiếng còi báo động ô tô.
  (Không dùng **awoken*)

walk . ride . drive . flight

- Let's **go for/go on a ride.**
  Chúng ta hãy cưỡi ngựa đi.
  (Không dùng **do/make*)
- I've **had a ride** on my bike.
  Tôi vừa đi chơi trên chiếc xe đạp của tôi.
  (Không dùng *walk* *make/done a ride**)*

- Let's **go for/go on.** /Let's **have a drive** (in the car).
  Chúng ta hãy lái xe đi chơi.
  (Không dùng **walk* *do/make a drive*)
- Let's **go for a ride.**
  Chúng ta hãy cưỡi ngựa đi.
  (nghĩa là trên lưng ngựa)
- It's a long flight to Delhi.
  Đó là một chuyến bay dài đi tới Delhi.
  (Không dùng **ride*)
  (nghĩa là trên máy bay)
- **Have** a good **flight!**
  Chúc anh bay thượng lộ bình an.
  (Không dùng **make/do*)
- We've **had a** very good **walk.**
  Chúng tôi đã có một cuộc dạo bộ rất thú vị.
  (Không dùng **made/done a walk* *taken*)
- I think I'll **have a walk.**
  Tôi nghĩ tôi sẽ đi tản bộ.
  (Không dùng **made/do*)
- I think I'll **go for a walk.**
  Tôi nghĩ tôi sẽ đi dạo.
  (Không dùng **go for a walk* *go walk*)
  (nghĩa là đi bằng chân; take a walk ít khi dùng; let's take a walk round the garden: *chúng ta hãy đi dạo quanh khu vườn*)

want

- I **want** some water.
  Tôi muốn uống nước.
  (Không dùng **I'm wanting*)
- I don't want any tea. Do you? – Yes, I **want some** please.
  Tôi không muốn uống chè. Còn anh thì sao? – Vâng, làm ơn cho tôi một chút.
  (Không dùng **I want please*)
- Have you ever been to Spain? – No, but I **want to.**
  Cậu đã bao giờ đến Tây Ban Nha chưa? – chưa nhưng tôi rất muốn đi.
  (Không dùng **I want*)
- Are you coming with us? – No, **I don't want to.**
  Cậu sẽ đi cùng với bọn tớ chứ? – Không, tớ không muốn đi.
  (Không dùng **I don't want*)
- I **want to tell** you the truth.
  Tớ muốn kể cho cậu nghe sự thật.
  (Không dùng **I want tell you* *I want to you tell*)
- **I want you to tell me** the truth.
  Tớ muốn cậu kể cho tớ nghe sự thật.
  (Không dùng **want you tell* *want that you tell*)

want. need. demand (nouns – những danh từ)

- There's a very **great need** for money to help the flood victims.
  Ở đây rất cần tiền để trợ giúp các nạn nhân bị lũ lụt.
  (Không dùng **want* *demand*)
- I'm ill for **want** of sleep.
  Tôi bị ốm vì thiếu ngủ.
  (= lack, shortage of: *thiếu*)
- There's very little money left after we've met the **wants and needs** of our children.
  Chúng tôi còn lại rất ít tiền sau khi đáp ứng mọi yêu cầu của bọn trẻ.
  (want and need là một cụm từ cố định)
- There's a big **demand for** umbrellas in wet weather.
  Có nhu cầu rất lớn về ô trong thời tiết ẩm ướt.
  (nghĩa là nhiều người muốn mua ô)

war

- Make love, not war.
  Hãy yêu, đừng gây chiến.
  (Không dùng **Do war*)
- Why does the world **have** so many **wars?**
  Tại sao thế giới lại có nhiều cuộc chiến tranh đến như vậy?
  (Không dùng **make/do wars*)

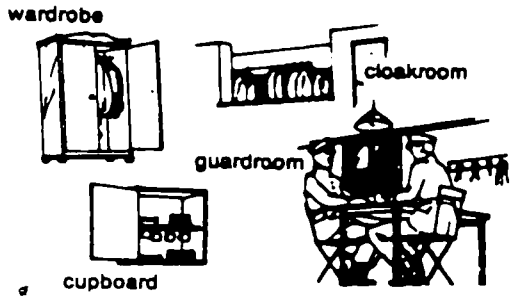

wardrobe . cupboard . cloakroom . guard-room

- Put these plates in the **cupboard.**
  Hãy đặt những cái đĩa này vào tủ.
  (Không dùng **wardrobe**)
  (a cupboard là tủ chứa cốc chén, bát đĩa nói chung)
- Hang your suit in the **wardrobe.**
  Hãy treo bộ quần áo của cậu vào tủ đi.
  (thường không dùng**cupboard**)
  (a wardorbe là tủ dùng để treo quần áo có nghĩa là sự thu thập quần áo ví dụ như: she has a large **wardrobe**: cô ta có rất nhiều quần áo).
- Leave your coat in the cloakroom.
  Hãy để áo khoác của anh ở phòng treo áo.
  (không dùng guardroom)
  (= the place in a theatre, etc., when you can leave coat, hats, etc.: *Phòng của nhà hát nơi bạn có thể để áo khoác, mũ trước khi đi vào, tiếng Mỹ có từ* checkroom; *trong tiếng Anh không có từ* *guard robe*a guardroom *là phòng trực của lính gác quân đội*).

warehouse . storeroom . department store

- There's a large **storeroom** at the back of the shop.
  Có một nhà kho rộng phía sau cửa hàng.
  (thường không dùng **warehouse**)
  (= a room where goods are kept till needed: *phòng cất giữ hàng hoá cho đến khi cần*)
- The new Spring fashions will arrive from our **warehouse** soon.
  Những thời trang mới của mùa xuân ở cửa hàng chúng tôi sẽ nhanh chóng được ra mắt.
  (= a large separate building where goods are kept on a large scale: *một toà nhà lớn riêng biệt nơi hàng hoá được cất giữ với một số lượng lớn*).
  (không dùng **warehouse**)
  (= a large shop with different departments: *một cửa hàng lớn có nhiều bộ phận khác nhau*)

warn . advise

- We always **advise/warn** our children to be very careful when crossing the road.
  Chúng tôi luôn khuyên/nhắc bọn trẻ phải rất cẩn thận khi qua đường.
- She **warned me of** the danger.
  Cô ta đã báo trước cho tôi về sự nguy hiểm.
  (không dùng **for**).
- **I warned** you that you'd be punished if you did that again.
  Tôi đã báo trước cho anh là anh sẽ bị trừng phạt nếu cứ tiếp tục làm điều đó.
  (Không dùng **advised**).
  (advise = suggest: *khuyên, đề xuất*; warn = bring attention to possible: *báo trước một điều nguy hiểm có thể xảy ra)*

was . were

- **If you were me,** you'd go.
  Nếu như anh là tôi thì anh sẽ đi.
  (Không dùng **You was**)
  (I/he/she/it was; you/we/they/ were; không dùng *you told me you was ill*).
- What would he do **if he were/he was** in my position?
  Anh ta sẽ làm gì nếu anh ta ở địa vị của tôi?
  (were *có thể dùng cho tất cả các ngôi sau if và thể hiện sự nghi ngờ lớn hơn was)*

wash . get washed . wash myself

- I must get up and **wash/get washed.**
  Tôi phải dậy để rửa mặt đây.
  (*nói* wash myself *không sai nhưng ít khi được dùng*)
- Have a wash
  Hãy rửa mặt đi.
  (không dùng **wash yourself**)
- Polly can almost **wash herself** now.
  Polly bây giờ gần như tự rửa mặt được rồi.
  (đại từ phản thân thường dùng để nói về trẻ em, những người tàn tật vv..., thể hiện một sự cố gắng có ý thức)
- I think I'll have a wash.
  Tôi nghĩ tôi sẽ đi rửa mặt.
  (không dùng **make/do**)
  (= wash myself: tự rửa)
- I think I'll do a wash.
  Tôi nghĩ tôi sẽ giặt quần áo.
  (= wash some clothes: eg. do a task: *giặt một ít quần áo: tức là thực hiện một nhiệm vụ)*

waste . waist

- *Let me measure your waist.*

Hãy để cho tôi đo eo của chị.
(không dùng **waste*)
(= the middle part of the human body: *phần giữa cơ thể)*

- Consumer societies produce a lot of **waste.**
Những xã hội tiêu dùng thường tạo ra nhiều rác rưởi.
(không dùng **waist*)
(= rubbish: *rác rưởi, đồ phế thải*)

water . a glass of water

- I've just drunk a glass of **water/two glasses of water.**
Tôi vừa uống một/hai cốc nước.
(không dùng **a water* *two waters*)
- I drink **a lot of water.**
Tôi thường uống rất nhiều nước.
(không dùng **many water*)
(water là danh từ không đếm được)

wax . candle . polish

I keep a **candle** by my bed in case of a power cut.
Tôi thường để một ngọn nến ở bên cạnh giường để đề phòng trường hợp mất điện.
(không dùng **a wax*)

- My shoes need a bit of **polish.**
Đôi giầy của tôi cần phải đánh bóng thêm một chút.
(Không dùng **wax*)
- All the figures in Madame Tussaud's are made **of wax.**
Tất cả các bức tượng trong bộ sưu tập của bà Tussaud đều được làm bằng sáp.
(=the substance from which candles are made and which is often used as polish : *chất dùng làm nến thường sử dụng để đánh bóng)*

way

- It was hard to **make our way** through the crowd.
Chúng tôi vất vả chen lấn đi qua đám đông.
(không dùng **do our way*)
- **In no way can I agree** to these terms.
Bằng mọi cách tôi không thể đồng ý với những điều kiện này.
(không dùng **In no way I can agree...*)
(cấu trúc đảo ngữ sau các trạng thái từ phủ định, đây là cách nói trịnh trọng. So sánh trật tự bình thường cùng với một số động từ phủ định. **I can't agree in any way.** *Tôi không thể đồng ý với bất cứ giá nào)*

way . process

- We're **in the process** of reorganizing our office.
Chúng tôi đang trong quá trình tổ chức lại cơ quan.
(không dùng **on/in the way of*)
(tức là chúng tôi đang làm điều này)
- We've been through a bad economic period, but recovery is now **on the way.**
Chúng tôi vừa trải qua một thời kì tồi tệ của nền kinh tế nhưng hiện nay đang trên đường phục hồi.
(có nghĩa là nó đã bắt đầu)

ways . manners

- John may not be very clever, but he has excellent **manners.**
John có thể không thông minh lắm, nhưng anh ta có cách cư xử tuyệt vời.
(không dùng **ways*)
(= acceptable way of behaving socially: *cách cư xử được mọi người chấp nhận)*
- After I got married, it took me a long time to get used to him and his funny little **ways.**
Sau khi xây dựng gia đình phải mất một thời gian dài tôi mới có thể quen được chồng tôi với những cách cư xử quái gở của anh ấy.
(= behavior, sometimes eccentric: *cách cư sử đôi khi lập dị*)

weak . weaken . get/become weak

- Martha **got/became** very weak during her illness.
Martha trở nên rất yếu trong suốt kỳ ốm.
(không dùng **weaked* *weakened*)
(= became thin, lost weight and strength: *trở nên gầy sút cân và yếu*)
- Lack of exercise really **weakens** the muscles.
Không tập thể dục thực sự làm yếu cơ bắp.
(= makes them weak : *làm cho chúng trở nên yếu đi*)
- I'm afraid I **weakened** at lunchtime and ate a chocolate.
Tôi e rằng vào giờ ăn trưa tôi đã nhượng bộ và ăn một thanh sô-cô-la.
(không dùng **got weak*)

(= gave in, lost my determination: *nhượng bộ, thiếu quyết tâm*)

wealth . riches

- You should see the Crown jewels. It's hard to imagine so **much wealth.**
  Quý vị nên xem chiếc vương niệm nạm ngọc. Thật khó mà tưởng tượng một tài sản quý giá như vậy.
  (không dùng **so many wealth/riches**)
- The pursuit of wealth/riches is the basis of capitalism.
  Chạy theo của cải/sự giàu có là nền tảng của chủ nghĩa tư bản
  (wealth *là danh từ không đếm được*, riches *là tính từ dùng trong văn học mang tính chất mô tả*)

weather . whether

- I don't know **whether** you've heard the news.
  Tôi không biết anh đã nghe được tin đó hay chưa.
  (không dùng *weather*)
- What's **the weather** like today?
  Hôm nay thời tiết thế nào?

wed . marry

- We're going to **marry/get married** in May.
  Chúng tôi định sẽ kết hôn vào tháng năm.
  (không dùng **wed, get wed (ded)* marry/get married* là những từ thường dùng; *wed, be wed* và *get wed(ded)* là những từ cổ)

week

- I'll go next week.
  Tôi sẽ đi tuần tới.
  (không dùng *the other week*)
- I saw **him last week.**
  Tôi đã gặp anh ta vào tuần trước.
  (không dùng **the past week**)
- I've been home late every night in/during **the past/lastweek.**
  Trong tuần vừa rồi tối nào tôi cũng về nhà muộn.
  (= the week that has gone by: tuần vừa qua)

week . weak

- I feel **weak** with hunger.
  Tôi cảm thấy lả đi vì đói.
  (không dùng **week**)
- I'll see you in a week.
  Tôi sẽ gặp anh trong vòng một tuần.
  (không dùng **a weak**)

weekly/once a week – by the week.

- I visit my parents **weekly/once a week.**
  Hàng tuần/cứ mỗi tuần một lần tôi lại đến thăm cha mẹ tôi.
  (không dùng *by week*)
- How do you charge- by the day, or **by the week.**
  Anh thường tính tiền như thế nào- theo ngày hay theo tuần?
  (không dùng **with the week * *weekly**)

weigh

- I weigh 65 kilos.
  Tôi nặng 65 cân.
  (không dùng **I'm weighing**)
  (dùng tĩnh)
- What are you doing? – **I'm weighing myself.**
  Anh làm gì vậy? – Tôi đang cân tôi.
  (chủ động)

welcome (to)

- Welcome home!
  Xin chào đón các bạn trở về.
  (không đánh vần là **wellcome* *wellcome**)
- **Welcome to** Egypt!
  Ai Cập chào đón các bạn!
  (không dùng **welcome in**)
- You are welcome!
  Không có chi!
  (không dùng **be welcome**)
- Thank you for going to so much trouble – **You are welcome!**
  Cảm ơn đã làm phiền anh. – không có chi!
  (= Don't mention it, etc,: *không dám, xin đừng nhắc đến điều đó*)

wet . get wet . wet oneself

- It's **wet** today.
  Hôm nay trời mưa.
  (không dùng **It has/It makes wet**)
  (= It's rainy: *trời mưa*)
- I got very wet walking home without an umbrella.
  Tôi đã bị ướt khi đi bộ về nhà vì không có ô.
  (không dùng **I wet* *I wet myself**)
  (= became wet: *bị ướt*)

- I **wet/wetted** the car well before I started washing it.
  Tôi phun nước vào xe thật đều trước khi bắt đầu rửa nó.
  (= made it wet: irregular: *làm cho xe ướt; động từ wet vừa có quy tắc vừa bất quy tắc)*
- I think the baby has just **wet himself** again.
  Tôi nghĩ đứa trẻ lại vừa đái dầm.
  (= urinated: *tiểu tiện*)

what (a) . how!

- **How tall** you've grown!
  Cháu lớn quá nhỉ!
  (không dùng **what tall**)
- **How difficult** it is!
  Điều đó thật là khó!
  (không dùng **what diffcult**)
- **What a tall boy** you are!
  Cậu cao thật đấy!
  (không dùng **how tall boy**)
- **What a surprise!**
  Thật là bất ngờ!
  (không dùng **what surprise!**)
  (what+a/an + danh từ đếm được)
- **What dreadful weather** we had!
  Thời tiết thật là khủng khiếp!
  (không dùng **how dreadful weather* *what a dreadful weather**)
  (what + danh từ không đếm được không có a/an)

what + noun . which + noun

- **What book/books** did you buy?
  Anh đã mua sách/những quyển sách gì?
- **What** soap do you use?
  Anh dùng xà phòng gì?
  (what + danh từ để hỏi chung chung)
- **Which** soap do you use?
  Anh dùng loại xà phòng nào?
  (which + danh từ muốn nói đến một sự lựa chọn nhưng rất hạn chế)
- **Which boy** wants/ **Which boys** want to come with us?
  Cậu bé nào/ Những cậu bé nào muốn đi cùng với chúng tôi?
- **What** boy wants/what boys want to come with us?
  Cậu bé nào/ những cậu bé nào muốn đi cùng với chúng tôi?
  (what + danh từ có thể hỏi về người nhưng không phổ biến bằng which)

what for . why

- **What** did you do that **for**?
  Anh đã làm việc đó để làm gì?
  (không dùng **for what**)
- **Why** did you do that?
  Tại sao anh làm điều đó?
  (không dùng **why ...for?* *For...why**)

when . if

- I'll call for you at 8 tomorrow morning **if** that isn't too early.
  Tôi sẽ gọi cho anh vào 8 giờ sáng mai nếu như không sớm quá.
  (không dùng **when**)
  (If *dùng cho các câu điều kiện. Không dùng* when)
- Come straight home **when** the party's over.
  Hãy đi thẳng về nhà ngay khi tan tiệc.
  (= at the time when, as soon as: *khi, ngay sau khi*)
- **When/ If** it rains heavily, our river floods.
  Khi/nếu trời mưa to con sông của chúng tôi thường ngập lụt.
  (if và when được dùng thay thế cho nhau với nghĩa "vào những dịp đó")

who . how

- **How** wonderful!
  Thật tuyệt vời!
  (không dùng **who**)
- **Who** is he?
  Anh ta là ai vậy?
  (= inquiring about identity: *h... nh)*
- **How** is he?
  Anh ta như thế nào rồi
  (= inquiring about hea... *ıoe)*

who . whom

Các nghi vấn từ

- **who** paid the waiter? –John did
  Ai trả tiền bồi bàn? John trả
- **who(m)** did you give it to/buy it for –John.
  Cậu đã đưa nó/mua nó cho ai? – Cho John.

(về nguyên tắc, từ nghi vấn Who dùng để hỏi cho chủ ngữ và Whom dùng để hỏi cho tân ngữ nhưng thực tế trong cuộc sống hàng ngày Who...? có thể thay thế cho Whom...?

Các đại từ quan hệ

- He's the man **who** rang me.
  Anh ta là người đã gọi điện cho tôi.
  (Không dùng **whom**)
  (who là chủ ngữ)
- He's the man **who(m)** I met on holiday.
  Anh ta là người tôi đã gặp trong kỳ nghỉ.
  (whom là tân ngữ nhưng thường được đơn giản hóa thành who trong cách nói hàng ngày)
- The person **to who(m)** I complained is the manager.
  Người mà tôi đã than phiền với chính là giám đốc.
  (Không dùng **who**sau giới từ)
  (rất trịnh trọng nhưng thường không dùng)
- The person **who(m)** I complained **to** is the manager.
  Người mà tôi đã than phiền với chính là giám đốc.
  (có thể dùng nhưng nhìn chung không nên)
- The person (-) I complained to is the manager.
  Người mà tôi đã than phiền với chính là giám đốc.
  (thường bo whom)

whoever . whomever

- Invite **whoever** you like to your party.
  Hãy mời bất cứ người nào cậu muốn đến dự tiệc.
  (Không nên dùng **whomever**)
  (tân ngữ whomever rất ít khi sử dụng, chỉ được dùng trong cách nói kiểu cách; dùng whoever như liên từ sau một giới từ trong câu: I want to know the name of whoever was responsible (tôi muốn biết tên của người chịu trách nhiệm) *hoàn toàn là sai, không dùng **whomever**.)*
- **Whoever** told you that?
  Ai đã nói với anh điều đó?
  (Không dùng **whomever**)
  (dạng nhấn mạnh của Who?)

whose . his . her

- He's **the man whose car** was stolen.
  Anh ta là người bị mất xe ôtô.
  (Không dùng **the man his car* *the man whose/his car**)
- She's **the woman whose car** was stolen.
  Bà ấy là người phụ nữ bị mất chiếc xe ôtô.
  (Không dùng **the woman her car*hay *the woman whose her car**)
- He's **the man** I told you about. **His car** was stolen.
  Anh ta là người mà tôi đã kể với anh. Xe ô tô của anh ta bị mất.
- She's **the woman** I told you about. **Her car** was stolen.
  Cô ta là người mà tôi đã kể với anh. Xe ô tô của cô ta bị mất.

whose . who's

- **Who's** coming with us?
  Ai sẽ đi cùng chúng tôi?
  (Không dùng **whose**)
  (= Who is? Ai là, ai sẽ?)
- **Who's** borrowed my pen?
  Ai đã mượn bút của tôi?
  (Không dùng **whose**)
  (= Who has? Ai đã?)
- Whose is this car?
  Chiếc xe này là của ai?
  (Không dùng **Who's**)
  (= To whom does it belong: *nó thuộc về ai*)

why: that's why . why... should

- We've got high inflation. **That's why** prices keep going up.
  Chúng ta đang bị lạm phát nặng. Đó là lý do vì sao giá vẫn tiếp tục tăng lên.
  (Không dùng **for this* *for that**)
  (= that's the reason: *đó là lý do*)
- We wanted to know **why we should wait.**
  Chúng tôi muốn biết tại sao chúng tôi cứ phải chờ.
  (Không dùng **why to wait**)
  (why *là từ nghi vấn duy nhất không thể đi kèm với một động từ nguyên dạng có to trong các câu hỏi gián tiếp; so sánh:* I asked **what I should to/what to do:** *tôi đã hỏi xem tôi phải làm gì*)

why . because

- **Why** did you leave early? – **Because** I had to go to a meeting.

Tại sao cậu đã về sớm thế? – Bởi vì tôi phải đi họp.
(Không dùng **Why...? – Why....?**)
(Why dùng Because để trả lời)

why don't you/why not

- If you don't like the wallpaper in this room, **why don't you change it/why not change** it?
Nếu anh không thích dùng giấy dán tường ở căn phòng này, tại sao anh không bóc nó đi?
(Không dùng **why not to change it?**)
- I think I'll change my mind. – **Fine/Go ahead/By all means.**
Tôi nghĩ tôi sẽ thay đổi ý định. – Tốt lắm/Thay đổi luôn đi/Tất nhiên rồi.
(Không dùng **why not**)
(why not *có nghĩa "không phản đối điều đó", nó không phải là liên từ thích hợp dùng sau câu khẳng định*)

wide/width

- **How wide/what width** is this room?
Căn phòng này rộng bao nhiêu?
(Không dùng **How much wide is* *How much width has**)
- This room **is three and a half metres (wide).**
Căn phòng này rộng 3 mét rưỡi.
(Không dùng **has width three and a half metres**)

wide . widely

- He kicked the ball, but it **went wide** of the goalposts.
Anh ta đá quả bóng nhưng nó đã đi rất xa cầu môn.
(Không dùng **went widely**)
(wide *là một tính từ làm cho động từ go có nghĩa là be*)
- It is **widely** believed that the universe started with a big bang.
Rất nhiều người cho rằng thế giới được bắt đầu từ một vụ nổ lớn.
(Không dùng **wide**)
(*dùng trạng từ = một mức độ cao, một phạm vi lớn*)

widen . let out

- I think you should **let** the skirt **out** at the waist.
Tôi nghĩ cô nên nới rộng cái váy ở vùng eo.
(Không dùng **widen**)
(let out *là làm cho quần áo rộng ra, trái nghĩa là take in*)
- The traffic won't get back to normal till they finish **widening** the road.
Giao thông chưa thể trở lại bình thường cho đến khi họ hoàn thành việc mở rộng con đường.
(= making it wider: *làm cho nó rộng ra*)

wild . game

- There's a lot of opposition to hunting **game** these days.
Hiện nay có rất nhiều phản ứng đối với việc đi săn để tiêu khiển.
(Không dùng **wild**)
(= wild animals hunted for food, especially as a sport: *săn các loài động vật hoang dã để lấy thịt làm thức ăn và đặc biệt nó được coi là một môn thể thao*)
- There's a lot of opposition to hunting **wild animals.**
Có rất nhiều phản ứng đối với việc săn bắn các loài thú hoang dã.
(Không dùng **wild* *wilds***)
(wild *là một tính từ*)

wild . savage

- How could you protect yourself if you were attacked by a **savage/wild** animal?
Làm thế nào cậu có thể tự vệ được nếu như cậu bị một con thú hoang dã/dữ tợn tấn công?
(savage = *dữ tợn, không điều khiển được;* wild = *hoang dã, trong trạng thái tự nhiên nhưng không nhất thiết phải dữ tợn*)
- The ancient Greeks thought that people who lived outside their world were **savages** and barbarians.
Những người Hy Lạp cổ đại đã nghĩ rằng những người sống bên ngoài thế giới của họ là độc ác và man rợ.
(= wild people: *những người hoang dã, là từ cổ, ngày nay có nghĩa xúc phạm*)

will . would

- He said he **will/would arrive** at 6.
Anh ta nói anh ta sẽ đến lúc 6 giờ.
(Không dùng **will/would to arrive**)
- If you hear a car, that **will** be Roland.
Nếu cậu nghe thấy tiếng của một chiếc ôtô thì đó là chiếc Roland.

(tức là rất có thể; would ở thì quá khứ thể hiện sự không chắc chắn hơn will)

- **Will/would you open** the window please?
  Anh làm ơn mở hộ cửa sổ.
  (khi yêu cầu, để nghị thì would lịch sự hơn will)
- Now he's old, **he will sit** in the sun for hours.
  Bây giờ ông ấy đã già rồi, ông ấy thường ngồi tắm nắng hàng tiếng đồng hồ.
- When he was old, **he would sit** in the sun for hours.
  Khi ông ấy đã già ông ấy thường ngồi tắm nắng hàng tiếng đồng hồ.
  (will dùng cho thói quen hiện tại; would dùng cho thói quen trong quá khứ)
- Friday **will be** fine/**would be** fine.
  Thứ sáu là được đấy.
  (will và would đều ở thì hiện tại)
- He **told** me he **would** be late.
  Anh ta đã nói với tôi là anh ta sẽ đến muộn.
  (quá khứ đi với quá khứ, đặc biệt trong cách nói gián tiếp)

will/won't . shall . shan't

- **He will/won't** be here at 6.
  Anh ta sẽ có mặt/sẽ không có mặt ở đây lúc 6 giờ.
  (Không dùng **shan't*)
- **He will/won't/we shall/shan't** be here at 6.
  Anh ta sẽ/sẽ không/chúng tôi sẽ/sẽ không có mặt ở đây lúc 6 giờ.
  (will/won't dùng cho tất cả các ngôi để chỉ sự dự đoán; shall/shan't chỉ dùng sau I và we, thường viết tắt là 'll do đó sự khác nhau giữa shall/will sẽ mất đi; won't là viết tắt của will not; shan't là viết tắt của shall not; đôi khi chúng ta dùng shall/shan't sau he, you khi cho phép hay không cho phép: You **shall/shan't** be allowed out: *con có thể/không thể được phép ra ngoài.*

will . want to

- **I want to have** an early night.
  Tôi muốn đi ngủ sớm.
  (Không dùng **will to have**)
  (Không dùng **will* với nghĩa *want to*)
- I think I **will (I'll) have** an early night.
  Tôi nghĩ tôi sẽ đi ngủ sớm
  (= I intend to: tôi định)

wish (for)

- I wish I knew the answer to your question.
  Tôi ước gì tôi biết cách trả lời câu hỏi của anh.
  (dùng trạng thái)
- We often **wish for things** we can never have.
  Chúng ta thường mong ước những điều mà chúng ta không thể nào có được.
  (Không dùng **wish thing**)
  (wish for = desine to have: *mong có được*)
- **I wish things were** better.
  Tôi mong mọi việc sẽ tốt hơn.
  (Không dùng **wish for things to be*)
  (wish + mệnh đề (that))
- **I wish it was/were** Friday.
  Tôi ước gì hôm nay là thứ sáu.
  (Không dùng **I wish it is*)
  (were có thể dùng sau wish cho tất cả các ngôi và không chắc chắn bằng was)
- **I wish I could/we could** be with you.
  Tôi mong tôi có thể/chúng tôi có thể đến với anh.
  (Không dùng **I wish I would/I wish we would*)
- **I wish they could** be with us.
  Tôi mong họ có thể đến được với chúng tôi.
  (Không dùng **I wish they would*)
- **I wish he would** do as he's told.
  Tôi mong anh ta sẽ làm như anh ta đã nói.
  (Không dùng **I wish he could*)
  (could *thể hiện khả năng trong hiện tại hoặc tương lai, dùng sau wish;* would = *sẽ, sẵn lòng, có ý*)
- I **wish to apply** for a visa.
  Tôi mong sẽ xin được visa.
  (Không dùng **wish that I apply*)
- I **wish you to know** that I'll be retiring soon.
  Tôi mong anh biết rằng tôi sắp sửa về hưu.
  (Không dùng **wish that you know*)

with . and

- John **and** his brother built up this business.
  John và em trai của anh ta đã lập nên doanh nghiệp này.
  (Không dùng **with*)
- John built up this business **with** his brother.
  John đã lập nên doanh nghiệp này cùng với em trai của mình.

with . in

- Who's the woman **in** the red dress?
  Người phụ nữ mặc chiếc váy đỏ là ai vậy?
  (= wearing: *đang mặc*)
- Who's the man **with** the stick?
  Người đàn ông đang chống gậy là ai vậy?
  (Không dùng **in***)
  (= carrying: *đang mang, đang chống*)
- Who's the woman **with** the little boy?
  Người phụ nữ đi cùng với cậu bé là ai vậy?
  (= accompanied by: *đi cùng*)
- Who's the man **with** the beard?
  Người đàn ông để râu là ai vậy?
  (Không dùng **in***)
  (= having "a beard would mean the beard was false: *"có": những đặc điểm của cơ thể*; in a beard *muốn nói là râu giả*)
- Say it **in** a loud voice.
  Hãy nói to lên.
  (Không dùng **with**)
  (in + chất lượng giọng nói)

with no . without any

- I can't manage **without any help/with no help.**
  Tôi không thể nào làm được mà không có sự giúp đỡ.
  (Không dùng **without no help***)

without

- They tried to leave the restaurant **without paying.**
  Họ đã tìm cách rời khỏi nhà hàng mà không phải trả tiền.
  (Không dùng **without to pay***)

wonder . wander

- I love **wandering** /'wɒndərɪŋ/ around second-hand bookshops.
  Tôi thích đi dạo quanh các cửa hàng bán sách báo cũ.
  (Không dùng **wondering***)
  (= walking around without purpose: *đi bộ không có mục đích*)
- **I wonder/I'm wondering** if we've made a mistake here.
  Tôi tự hỏi là ở đây chúng tôi có nhầm không.
  (Không dùng **wander/wandering***)
  (dùng tĩnh hay động phụ thuộc vào ý muốn nhấn mạnh = muốn biết)

wood . wooden

- Use **a wooden** spoon/**a** spoon made of **wood** with non-stick pans.
  Hãy dùng một chiếc thìa gỗ cùng với loại chảo không bị dính.
  (wood là danh từ, wooden là tính từ)
- Put **some wood** on the fire.
  Hãy cho một ít củi vào lửa.
  (Không dùng **woods***)
  (wood *là danh từ không đếm được khi muốn nói đến chất liệu*)

wool . woolen

- A **woolen** dress is expensive, as is anything made of pure **wool.**
  Váy len rất đắt, cũng như bất kỳ thứ gì được làm bằng len nguyên chất khác.
- Take **a woolen/some woolens** with you.
  Hãy mang theo một chiếc áo len/vài chiếc áo len.
  (là viết tắt của a woolen garment, woolen garments; có thể là áo chui có tay hay cộc tay)
  (wool là danh từ, woolen là tính từ; wool đôi khi được dùng dưới dạng danh từ kết hợp với ví dụ như wool shop = cửa hàng bán áo len; chú ý cách đánh vần; woollen trong tiếng Anh, woolen trong tiếng Mỹ)

words . in other words

- **In other words,** the answer's No.
  Nói một cách khác, câu trả lời là không.
  (Không dùng **with other words***)

work

- I must **do** some **work.**
  Tôi phải làm một số công việc.
  (Không dùng **make... work***)
- Are you **in work** at the moment?
  Hiện nay cậu có việc làm không?
  (nghĩa là cậu có việc làm hay không, trái nghĩa là out of work = thất nghiệp)
- Don't disturb her. She's **hard at work/working hard.**
  Đừng quấy rầy cô ta. Cô ta đang làm việc chăm chỉ.
  (= actually working: *thực sự đang làm việc*)

- I'm not feeling well and I'm **off work** today.
  Hôm nay tôi cảm thấy không được khỏe lắm và đã nghỉ làm.
  (= taking time out from work: *không làm việc*)
- I expect the children **make a lot of work** for you.
  Tôi nghĩ bọn trẻ làm cho anh bận bịu nhiều.
  (Không dùng **do... work**)
  (tức là làm anh có thêm trách nhiệm)

work . job

- I'd like **a job** in TV. Are there **any job** in TV?
  Tôi thích làm việc ở đài truyền hình. Có công việc nào ở đài truyền hình hay không?
  (Không dùng **a work* **any work*)
- I'm looking for **work** as a journalist. Is there **any work** in journalism?
  Tôi đang tìm việc làm với tư cách là một nhà báo. Có việc gì làm ở tòa báo hay không?
  (Không dùng **job* **a work* **any work*; Is there **any job** in journalism? = bất cứ việc nào)
  (a job/jobs là danh từ đếm được; work là danh từ không đếm được)
- What's your **job**? – I work at the reception desk and I take incoming phone calls.
  Anh làm nghề gì? Tôi làm việc ở bàn lễ tân và chuyển nhận các cú điện thoại gọi vào.
- What's your work? I work as a receptionist.
  Anh làm gì? Tôi làm lễ tân.
  (a job/jobs là những công việc cụ thể; work là công việc nói chung)
- "Hamlet" is a wonderful **work.**
  "Hamlet" là một tác phẩm tuyệt vời.
  (Không dùng **job*)
  (a work *là một danh từ đếm được dùng để chỉ một tác phẩm văn học, một bức tranh...*)
- You've done a wonderful **job** on this report.
  Theo như báo cáo này thì anh đã làm được một việc kỳ diệu.
  (= a piece of work: *một việc*)

work

- I see you have all Shakespeare's **works.**
  Tớ thấy anh có tất cả các tác phẩm của Shakespeare.
  (tức là toàn bộ các tác phẩm ông ta sáng tác ra)
- If you want to **speak** to **the** foreman, you'll find him down at the **works.**
  Nếu anh muốn nói chuyện với bác thợ cả thì anh phải tìm bác ấy ở nơi làm việc.
  (= the factory: *trong nhà máy*)
- We all pay for **public works** like road maintenance through taxes.
  Chúng ta phải trả tất cả các loại dịch vụ công cộng như duy trì đường xá bằng việc nộp thuế.
  (= road building, etc.: *xây dựng, sửa sang đường xá...*)

workshop . laboratory

- They're sending the sample off to a **laboratory** for analysis.
  Họ đã gửi mẫu đến một phòng thí nghiệm để phân tích.
  (Không dùng **workshop*)
  (= a workplace where scientific tests and analyses are carried out: *nơi tiến hành các xét nghiệm và các phân tích khoa học*)
- We repair TV sets in our own **workshop.**
  Chúng tôi thường sửa vô tuyến truyền hình trong xưởng của chúng tôi.
  (= a workplace, usually attached to a business, where machines are repaired: *nơi sửa chữa máy móc thường gắn liền với hoạt động kinh doanh*)

worried (about) . worrying

- My father's been ill for some time and I'm very **worried about** him.
  Bố tôi đã bị ốm được ít lâu rồi, tôi rất lo lắng cho bố tôi.
  (Không dùng **worried for**)
- Her symtoms are **worrying.**
  Các triệu chứng của cô ta rất đáng lo ngại.
  (Không dùng **worried*)
  (= a cause of worry: *gây ra sự lo lắng*)
- Sibyl's parents **got** really **worried** when she phoned to say she'd missed the last train.
  Cha mẹ của Sibyl rất lo ngại khi cô ta gọi điện nói rằng cô ta đã nhỡ mất chuyến tàu cuối cùng.
  (hay dùng hơn they worried bởi vì hành động này diễn ra lâu dài, không phải trong phút chốc)

worse . worst

- This winter is **worse than** the last one.
  Mùa đông năm nay khắc nghiệt hơn mùa đông năm ngoái.
  (Không dùng **worst than* *more bad than**)
- It's **the worst** winter we've had since records began.
  Đó là mùa đông khắc nghiệt nhất từ trước tới nay.
  (Không dùng **the worse**)
  (= worst of all: *khắc nghiệt nhất, tồi tệ nhất*)
- How is she today? – She's **worse**.
  Cô ta hôm nay thế nào rồi? – Cô ấy có vẻ ốm hơn.
  (Không dùng **worst**)
  (= less well than she was yesterday: *xấu hơn, ốm hơn ngày hôm qua, trái nghĩa là better)*
  (worse là dạng so sánh bất quy tắc của bad, dùng khi so sánh một vật này với một vật khác; worst là dạng so sánh cấp cao nhất dùng khi so sánh một vật với một vật khác trong cùng một nhóm)

worsen . get worse

- The road get **worse/worsens** a bit turther on.
  Đường xá thường xuống cấp dần.
  (Không dùng **gets worser**)
- Martha hasn't been very well, and **she's worsening/getting worse.**
  Martha không được khỏe lắm, cô ấy đang trở nên yếu hơn.
  (Không dùng **she's getting worser**)
  (= declining in health: *giảm sút sức khỏe, suy yếu*)

would . had: ('d)

- I wish **you'd** tell us what you want.
  Tớ mong cậu sẽ nói cho chúng tớ là cậu muốn gì.
  (you would viết tắt là you'd)
- I wish **you'd** told me earlier.
  Tớ mong cậu sẽ nói cho tớ sớm hơn.
  (you had viết tắt là you'd)

would . used to

- **I used to** collect stamps.
  Trước đây tôi đã từng sưu tập tem.
  (Không dùng **would**)
- **When I worked on a farm, I would always/I always used to get up at 5 a.m.**
  Khi tôi còn làm việc trong trang trại, tôi luôn dậy vào lúc 5 giờ sáng.
  (would ở vị trí của used to cần có thời gian đi theo, nó thường xuất hiện trong các câu kể, đặc biệt khi chúng ta đang hồi tưởng lại)

wound

- The clock went for ten days after I **wound** it.
  Cái đồng hồ đã chạy được mười ngày sau khi tôi lên giây.
  (wound là dạng quá khứ bất quy tắc của wind: win – wound – have wound)
- Careful with that gun. You could **wound** someone.
  Hãy cẩn thận với khẩu súng đó. Anh có thể làm người ta bị thương.
  (wound là dạng nguyên thể của động từ có quy tắc: wound – wounded – have wounded)

wound . injure . hurt

- The train left the rails, but fortunately no one was **injured/hurt.**
  Tầu hỏa đã bị trật khỏi đường ray nhưng thật may mắn không có ai bị thương.
  (Không dùng **wounded**)
  (be injured/hurt = *bị thương*, injure/hurt = *gây ra bất cứ thương tổn nào về thể xác cũng như về tình cảm; danh từ là* an injury/injuries; hurt và hurts *khi là danh từ dùng để chỉ cảm giác đau đớn, bị thương tổn*)
- The battle didn't last long, but a lot of men were **wounded.**
  Trận chiến đấu đã không kéo dài nhưng có rất nhiều người bị thương.
  *(*Không dùng **injured**, có thể dùng *hurt* nhưng không chính xác bằng *wounded)*
  (wound/be wounded = *bị một vết thương trên da, thịt, đặc biệt là do vũ khí*; danh từ là a wound/wounds)

wreck . ruin

- After the fire, the museum was reduced to a **ruin.**
  Sau đám cháy viện bảo tàng chỉ còn là một đống hoang tàn.
  (Không dùng **wreck**)

(tức là nó đã bị hủy hoại; chú ý danh từ số nhiều ruins dùng để chỉ những ngôi đền cổ, ví dụ như: Let's visit the **ruins:** *chúng ta hãy đến thăm những ngôi đền cổ;* không dùng *"wrecks")*

(a ruin còn là một ngôi nhà không có mái, cửa sổ và cửa ra vào v.v...)

- Let's swim out to the **wreck.**
  Hãy bơi ra chỗ tàu đắm kia.
  (Không dùng **ruin/ruins**)
  (= the remains of a ship: *những phần còn lại của một con tàu*).
- I splashed my beautiful silk tie with soup and completely ruined it.
  Tôi làm súp bắn tung tóe vào chiếc cravát đẹp bằng lụa của tôi và đã làm hỏng nó.
  (Không dùng **wrecked**)
  (ruin clothes, a carpet, decorations etc.: *làm hỏng quần áo, một tấm thảm, các đồ trang trí v.v...*)
- I drove my car into a wall and **wrecked** it.
  Tôi đã lái xe đâm vào một bức tường và làm hỏng nó.
  (Không dùng **ruined**)
  (wreck = làm hỏng, ví dụ như một cái xe)
- This **wrecked/ruined** our plans.
  Chính điều này đã làm hỏng các kế hoạch của chúng tôi.
  (đôi khi có thể thay thế cho nhau: một cái gì đó ruined khi không còn sử dụng được nữa, một cái gì đó wrecked khi nó thực sự vỡ ra từng mảnh)

writing . writings

- I enjoy Conrad's **writing/writings.**
  Tôi rất thích cách viết của Conrad/ những gì Conrad viết.
  (writing = *cách anh ta viết, kiểu chữ;* writings = *những gì anh ta đã viết;* chú ý cách đánh vần: không phải là **writing**)
- I can't read your **writing!**
  Tôi không thể đọc được chữ của anh!
  (Không dùng **writings**)
  (= handwriting: *chữ viết tay, là danh từ không đếm được*)

wrong (about/for)/mistaken

- **You're wrong!** All the museums are shut on Mondays.
  Anh sai rồi! Tất cả các viện bảo tàng đều đóng cửa vào thứ hai.
  (Không dùng **you have wrong**)
- You were **wrong about** the increase in rail fares.
  Anh đã nhầm về việc tăng giá tàu hỏa.
  (Không dùng **wrong for**)
  (wrong có thể được thay thế bằng mistaken như trong các ví dụ trên. So sánh: You're mistaken: *(anh nhầm)* nói chung và You've made a mistake: *(anh đã có một sai lầm)* trong trường hợp này.
- The question is: is this job **wrong for** you?
  Câu hỏi là: công việc này không phù hợp với anh có phải không?
  (Không dùng **mistaken for**)
  (= not suitable for: *không phù hợp với*)
- You **did wrong** to spread these rumours.
  Anh đã làm một việc sai trái là truyền đi những tin đồn này.
  (Không dùng **made wrong**)
  (= acted improperly; did something bad: *hành động không đúng; làm một việc gì đó xấu xa; không nên nhầm với made a mistake*)

wrong . wrongly

- All our plans **went wrong.**
  Mọi kế hoạch của chúng tôi đều không thành.
  (Không dùng **wrongly**)
  (wrong là tính từ làm cho động từ go có nghĩa become: trở nên)
- You've **spelt** it **wrong/wrongly.**
  Cậu đã đánh vần sai từ đó.
  (chúng ta có thể dùng wrong hơn là wrongly trong các cụm từ có nghĩa là "nhầm, là sai" như spell it wrong (ly) (đánh vần sai), pronounce it wrong (ly) (phát âm sai), do it wrong (ly) (làm sai); sau get chỉ có thể dùng wrong: get it wrong = nhầm, mắc lỗi)
- Some of the objects in this museum have been **wrongly** dated.
  Một vài hiện vật trong viện bảo tàng này đã bị đề sai niên hiệu.
  (Không dùng **wrong**)
  (chỉ dùng –ly trước một phân từ quá khứ)
- You've connected the printer cable **wrongly.**
  Cậu đã nối cáp của máy in sai mất rồi.
  (Không dùng **wrong**)
  (trạng từ = in the wrong way: *không đúng cách*)

Y

yard . court . courtyard

- Who introduced Rasputin to the **court** of Tzar Nicholas II?
  Ai đã giới thiệu Rasputin cho triều đình vua Sa hoàng Nicholas II?
  (Không dùng **yard* *courtyard**)
  (= royal household: *triều đình, hoàng tộc*)
- The children are playing in the **yard** at the back of the house.
  Bọn trẻ đang chơi ở sân sau của ngôi nhà.
  (Không dùng **court**)
  (= an open space surrounded by a wall or fence, often paved in BrE; AmE yard = "patch of garden": *một khoảng trống ngoài trời được bao quanh bởi tường hay hàng rào, trong tiếng Anh thường là sân gạch, trong tiếng Mỹ yard = mảnh đất vườn*)
- The building is in the shape of a square and looks on to a lovely **courtyard.**
  Tòa nhà có hình vuông và nhìn ra một cái sân rất đẹp.
  (= an open space enclosed by buildings, e.g. in government offices or universities: *một khoảng trống ngoài trời được bao quanh bởi các khu nhà ví dụ như trong các cơ quan chính phủ hay trường đại học*)

year

- We're going to visit Australia **next year.**
  Năm tới chúng tôi sẽ đi thăm úc.
  (Không dùng **the other year**)
- We had a holiday in Australia **last year.**
  Năm ngoái chúng tôi đã đi nghỉ ở úc.
  (Không dùng **the past year**)
- We've had five colds in **the past/last year.**
  Tôi đã bị cảm cúm năm lần vào năm ngoái.
  (= the year that has gone by: *năm vừa qua*)
- They celebrated their diamond wedding anniversary **the other year.**
  Họ đã kỷ niệm đám cưới kim cương của mình vài năm trước đó.
  (nghĩa là trong vài năm qua – tôi không nhớ chính xác khi nào)
- **He was born in the year 1943.**
  Anh ta sinh ra vào năm 1943.
  (Không dùng **in the 1943 year**)

yellow . go/turn yellow

- The leaves **have gone yellow/have turned yellow** already.
  Lá cây đã chuyển sang màu vàng.
  (hay dùng hơn yellowed)
- Paper always **yellows/goes yellow/turns yellow** with age.
  Giấy bao giờ cũng bị vàng đi theo năm tháng.

yesterday

- I got back from New York **yesterday at noon.**
  Tôi từ New York trở về vào trưa ngày hôm qua.
  (Không dùng **yesterday the noon**)
- I got back from New York **yesterday morning/yesterday evening/last night.**
  Tôi từ New York trở về vào sáng hôm qua/tối hôm qua/đêm qua.
  (Không dùng **yesterday the morning* v.v... *on/in yesterday morning*, v.v...*)

you . one . someone/anyone

- **English spoken.**
  Tiếng Anh nói.
  (Không dùng **One speaks English* *Man speaks English**)
- **One** can speak English/You can speak English when travelling in the Far East because so many other people do.
  Người ta đều có thể nói tiếng Anh khi đến vùng Viễn Đông bởi vì ở đó có rất nhiều người biết tiếng Anh.
  (one = tất cả mọi người, cách nói trịnh trọng; you = tất cả mọi người, cách nói không trịnh trọng)
- Is there **someone/anyone** here who can speak Urdu?
  Ở đây có ai nói được tiếng Urdu không?
  (Không dùng **one**)
  (= a particular person: *một người đặc biệt*)

youngest . latest . newest

- What's her latest book?
  Cuốn sách gần đây nhất của cô ta là gì?
  (Không dùng **youngest* *newest**)

(= most recent: *gần đây nhất, mới nhất*)

- John is our **youngest/newest** employee.
  John là người làm thuê trẻ nhất/mới nhất của chúng tôi.
  (Không dùng **latest**)
  (youngest *nói về tuổi tác*, newest = *mới đến làm việc*)
- These are our **newest/latest CDs.**
  Đây là những đĩa hát mới nhất của chúng tôi.
  (Không dùng **youngestr**)
  (newest/latest = most recently acquired: *vừa mới có được*)

your . you're

- **You're** late!
  Cậu đến muộn rồi.
  (Không dùng **your**)
  (you're = you are)
- Here's your key.
  Chìa khóa của ông đây.
  (Không dùng **you're**)
  (tính từ sở hữu)

youth

- Tony is **an** awkward **youth.**
  Tony là một thanh niên vụng về.
- Jim and Tony are awkward **youths.**
  Tim và Tony là những thanh niên vụng về.
  (young man/young men hay dùng hơn)
- **Youth** is the time for action; **age** is the time for repose.
  Tuổi trẻ là tuổi để hành động; tuổi già là tuổi để nghỉ ngơi.
  (Không dùng **the youth... the age**)
  (một câu nói tổng quát với những danh từ trừu tượng không đếm được; không có mạo từ)
- **The youth of today is /are** better off than we used to be.
  Tuổi trẻ ngày hôm nay giỏi hơn chúng tôi ngày xưa.
  (Không dùng **the youth is/are** **the youngs are**)
  (the youth = all the young people: *tất cả tầng lớp thanh niên, thế hệ nhưng cần phải giới hạn là*: the youth **of today** hoặc chúng ta có thể nói the youth mà không cần thêm gì cả)

Z

zero . nil/love . nought . "oh"

- My telephone code is 0246. (oh four two six)
  Mã số điện thoại của tôi là 0246.
- Picasso painted his first modern picture in 1908 (nineteen eight, hoặc nineteen oh eight)
  Picasso đã vẽ bức tranh hiện đại đầu tiên của ông vào năm 1908.
- The train leaves at 13.04 (thirteen four hoặc thirteen oh four.
  Tàu hỏa khởi hành vào lúc 13.04.
  (oh được dùng khi nói số điện thoại, năm hay 24 giờ đồng hồ)
- It's –20°C. ("it's twenty degrees below zero" hoặc "It's minus twenty")
  Nhiệt độ là - 20°C.
  (zero được dùng khi nói một cách khoa học ví dụ như khi thông báo về nhiệt độ)
- Leeds 4, Hull 0. (Leeds four, Hull nil)
  Leeds 4, Hull zero.
  (nil được dùng khi nói về tỷ số, điểm của trận đấu.
- Gonzales leads 40-0 (forty love)
  Gonzales dẫn 40-0.
  (love được dùng để tính điểm khi chơi tennis)
- The percentage difference is 0.7.
  Sự khác nhau tính theo tỷ lệ phần trăm là 0.7
  (nought point seven)
- I scored 0 out of 10. (nought out of ten).
  Tôi bị 0 trên 10 điểm.
  (đọc là nought out of ten)
  (nought là tiếng Anh, zero là tiếng Mỹ, được dùng trong toán học và trong hệ thống điểm).

Test Yourself

Exercises: 1-41: all levels up to Intermediate

Exercises 42-96: Upper Intermediate to Advanced

1 Social exchanges

Supply the best word or words.

1 You're late for an appointment, so you say, ' ..... I'm late.'
a) Sorry/I'm sorry b) Excuse me, c) Forgive me, d) Pardon me,

2 You fail to hear what someone says to you, so you say, ' ..... ?'
a) Excuse me b) Pardon c) Forgive me d) Pardon me

3 A passenger on a bus complains you're standing on his foot; you say, ' ..... !'
a) Sorry b) Forgive me c) Excuse me d) Pardon me

4 Here's your apology for bad behaviour: '..... for my awful behaviour last night.'
a) Please pardon me b) Please forgive me c) I beg your pardon

5 You answer the phone and you might say, ' ..... !'
a) Speak b) Hullo c) Enter d) Say

6 You are introduced to a stranger, so you say, ' ..... ?'
a) How are you b) How do you do c) What do you do

7 You're leaving, so you say, ' ..... !'
a) Adieu b) Goodbye

8 You're refusing food that is offered; you say, ' ..... .'
a) Thank you b) No, thank you c) Thanks

9 You thank me for holding the door open and my reponse might be, ' ..... .'
a) It's nothing b) - c) Please d) Nothing

10 You meet a friend at the airport on arrival and you might say, ' ..... London.'
a) Welcome to b) Be welcome to c) Welcome in d) Well come to

11 Someone asks you how you are and you answer, ' ..... thanks.'
a) Good b) Very good c) Fine d) Very fine

12 Your friend is waiting for you to finish what you're doing and you say, ' ..... .'
a) One moment b) A moment c) One minute d) Just a minute

13 You're attending an interview and the interviewer says, ' ..... .'
a) Sit yourself b) Take a seat c) Sit d) Sit you

14 The class stands up as you enter the room and you say, ' ..... .'
a) Sit yourselves b) Take a seat c) Sit down d) Sit e) Sit you

15 This is what you say to a friend on January 1st: ' ..... New Year!'
a) Lucky b) Happy c) Merry d) Good

2 Cars and driving

Read the story. Refer to the list below and fill in the blanks with the best word or words. The first one has been done for you.

I'm what is known as a (0) *learner* driver. I'm learning to (1) ..... a car. So far, I've learnt how to (2) ..... the (3) ..... of my car and I know how to (4) ..... . I can even (5) ..... quite long distances.

Twice a week, my instructor sits in the (6) ..... beside me and (7) ..... me a lesson. First, we look at the (8) ..... and decide on the best (9) ..... . Then we go for a (10) ..... round the town.

My instructor gives me advice like 'Don't (11) .....', or 'Stop before you get to the next (12) .....', or 'We can't go down there. The road is (13) .....', or 'You can't turn right. It says (14) .....', or 'Always stop to allow pedestrians to (15) ..... at the zebra.'

Sometimes we stop at a (16) ..... and my instructor says, 'You must never fill up when your engine is (17) ..... . Your engine must be (18) ..... before you put any (19) ..... in the car.'

There are two things I hate about driving. One is looking for a (20) ..... and the other is being held up in a (21) ..... of traffic. Yesterday, I sat in a traffic jam for a whole hour and all I could see was the (22) ..... of the big truck in front of me!

0 a) teacher
b) learner

1 a) conduct
b) lead
c) drive
d) guide

2 a) start
b) begin

3 a) engine
b) machine
c) machinery

4 a) turn it off
b) close it
c) shut it

5 a) steer
b) pilot
c) guide
d) drive

6 a) seat
b) chair

7 a) makes
b) does
c) gives

8 a) chart
b) map
c) cart

9 a) road
b) route
c) way

10 a) drive
b) walk
c) ride

11 a) run
b) go too fast

12 a) corner
b) angle
c) curve

13 a) shut
b) barred
c) closed

14 a) No Entry
b) No Entrance

15 a) pass
b) cross

16 a) filling station
b) service station

17 a) on
b) open
c) alight

18 a) off
b) out
c) closed
d) shut

19 a) essence
b) petrol
c) benzine

20 a) parking space
b) parking

21 a) tail
b) row
c) queue

22 a) plaque
b) plate
c) record
d) number plate

3 Adjectives: opposites

Supply the right opposites.

1	*dry* paint	..... paint
2	*weak* tea	..... tea
3	*tender* meat	..... meat
4	a *full* glass	an ..... glass
5	a *solid* cylinder	a ..... cylinder
6	an *old* man	a ..... man
7	an *old* suitcase	a ..... suitcase
8	*salt* water	..... water
9	a *cool* day	a ..... day
10	a *cold* day	a ..... day
11	a *single* person	a ..... person
12	a *living* person	a ..... person
13	a *tall* person	a ..... person
14	a *long* time	a ..... time
15	an *open* door	a ..... door
16	a *right* answer	a ..... answer
17	a *high* wall	a ..... wall
18	a *sick* person	a ..... person
19	a *loud* sound	a ..... sound
20	a *loud* voice	a ..... voice
21	a *thin* ruler	a ..... ruler
22	a *large* suitcase	a ..... suitcase

4 Adjectives and noun modifiers

Supply the best words.

1 ..... table tops mark easily. (Glass, Glassy)
2 She fixed me with a ..... stare. (glass, glassy)
3 How much would you have to pay for a ..... watch? (gold, golden)
4 Silence is ..... . (gold, golden)
5 We danced by the light of the ..... moon. (silver, silvery)
6 My mother has a lovely old ..... teapot. (silver, silvery)
7 There's an old ..... wall at the end of the garden. (stone, stony)
8 It's impossible to cultivate such ..... soil. (stone, stony)
9 ..... cutlery is very practical. (Steel, Steely)
10 Dr Mangold has such terrifying ..... blue eyes. (steel, steely)
11 I wouldn't drink water that flows through ..... pipes. (lead, leaden)
12 Under a grey sky, the sea looked heavy and ..... . (lead, leaden)
13 Take a ..... cardigan with you in case it gets cold. (wool, woollen)
14 You might find one in a ..... shop. (wool, woollen)
15 They specialize in ..... goods. (wool, woollen)
16 Use a ..... spoon if you want to stir the soup. (wood, wooden)

5 Asking, requesting, commanding

What would you say in these situations? Supply the best word or words.

1 You are calling your dog. You say, ' ..... !'
a) Approach b) Come here c) Go near

2 You have finished a meal at a restaurant. You say, 'Let's ..... the bill.'
a) ask for b) ask c) ask about d) demand

3 You repeat a prohibition. You say, 'I asked you ..... touch my computer.'
a) to not b) not to c) to don't d) no to

4 You want some tea. You say, '..... a cup of tea, please.'
a) I like b) I love c) I'd like d) I may like

5 You want your friend to wait a moment. You say, ' ..... !'
a) Just a moment b) A moment c) One moment d) The moment

6 Someone offers you some food which you don't want. You say, ' ..... .'
a) Please b) Thank you c) Thanks d) No, thank you

7 Do you drink tea? - I do, but I don't ..... now, thank you.
a) want b) want any c) want some d) want it e) want to

6 Telephoning

Supply the best word or words.

1 You can't get through on the phone because the number you want is ..... .
a) busy b) occupied c) in use d) engaged

2 You can make a telephone call from a public ..... .
a) phone box b) cabin c) cubicle

3 Someone calls your number by mistake, so you say, 'Sorry! ..... !'
a) Wrong number b) Mistake c) You've made a mistake d) Error

4 You want to use the phone. You ask, 'Can I make a ..... please?'
a) ring b) phone c) telephone d) call

5 Someone answers the phone and you say, 'Can I ..... Elsa please?'
a) speak to b) talk to c) say to d) tell

6 How do you pronounce the first figure in this number: 071 499 3725? .....
a) oh b) nil c) love d) nought

7 Appearance, etc., of people and things

Supply the most suitable words from the list on the right.

1 I'd like one ..... loaf and two small ones.
2 Just one fish is a ..... amount for four people.
3 Tommy is still too ..... for an adult-size bicycle.
4 The bride looked very ..... in her wedding dress.
5 You've ..... so tall!
6 People with ..... skin get sunburnt easily.
7 The bridegroom looked very ..... in his grey suit.
8 They had a ..... wedding reception at a big hotel.
9 I'm so ..... , you can see my ribs.
10 I'm not ..... enough to reach that shelf.
11 I'm too ..... to get into these trousers.
12 I take a lot of exercise so I can stay ..... and fit.
13 The snow is four inches ..... already!
14 Sixteen is very ..... to get married.
15 No one doubts that Einstein was a ..... scientist.
16 Berlin was once divided by a ..... wall.
17 Coffee was served in pretty ..... cups.
18 She's a natural ..... with big blue eyes.
19 I may be a bit fat, but I'm not ..... .
20 She may be only 14, but she looks very ..... .

a) blonde
b) fair
c) fat
d) grand
e) great
f) gross
g) grown
h) grown up
i) handsome
j) high
k) large
l) lean
m) little
n) meagre
o) pretty
p) short
q) skinny
r) tall
s) thick
t) young

8 Descriptions, etc.

Supply the best words.

1	She entertained us with a lot of ..... stories.	a) amusing	b) amused
2	I can't think of the ..... word to describe him.	a) just	b) exact
3	My granny cooks a really ..... meat pie.	a) tasty	b) tasteful
4	Please be ..... to the customers.	a) polite	b) gentle
5	You have to be ..... to survive the army.	a) hard	b) tough
6	You'll get on well with her. She's really	a) sympathetic	b) likeable
7	He got a medal for being so	a) brave	b) nice
8	Michiyo is really .... about fresh food.	a) difficult	b) fussy
9	Have you ever taught really ..... children?	a) lively	b) vital
10	Long skirts are the ..... fashion.	a) newest	b) latest
11	They've no money. They're terribly	a) poor	b) miserabl
12	He's not very clever; in fact, he's a bit	a) dull	b) dim
13	The hours are long and the food is	a) bad	b) evil
14	She's very ..... with her money.	a) large	b) generou:
15	I think it was ..... decision.	a) a fair	b) an exact
16	Tina is a very ..... woman.	a) pretty	b) tasty
17	They had a very ..... life together.	a) glad	b) happy
18	I'm really ..... with your results.	a) content	b) pleased

9 Containers

Choose the best words from the list below. Write them in beside the numbers under the pictures.

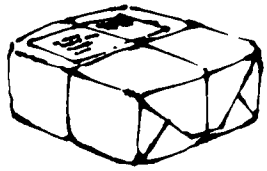

1 .....

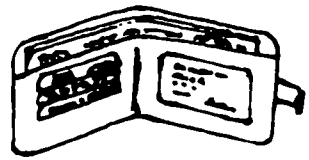

2 .....

3 .....

4 .....

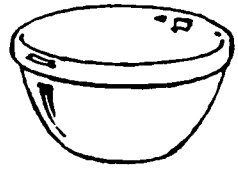

5 .....

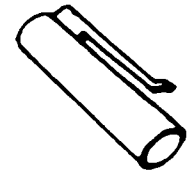

6 .....

7 .....

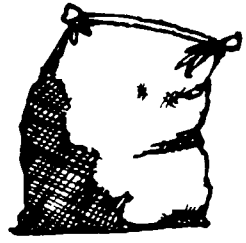

8 .....

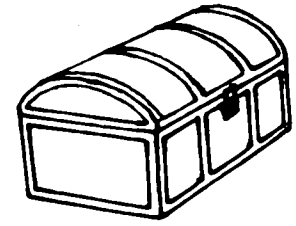

9 .....

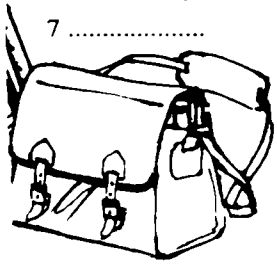

10 .....

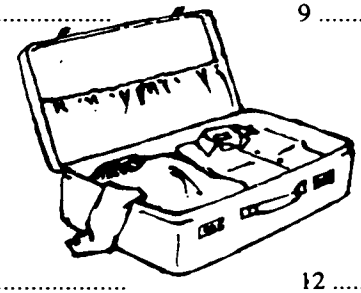

11 .....

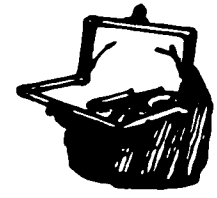

12 .....

bowl	cover	lid	purse
bundle	cup	nylon	sack
cap	glass	parcel	schoolbag
carrier bag	handbag	portfolio	suitcase
coffer	jar	pot	tube
			wallet

10 Countable and uncountable nouns

Supply the best word or words.

1 We drove round for half an hour looking for ..... .
a) a parking b) some parking c) a parking space

2 I'm afraid I haven't ..... on me.
a) a money b) any moneys c) some moneys d) some money e) any money

3 I suddenly heard ..... from the room next door.
a) a loud laughter b) a loud laugh c) loud laugh

4 Could I have some more ..... please?
a) macaroni b) macaronis

5 Haven't we done ..... !
a) a lot of shoppings b) a lot of shopping c) a shopping d) some shopping

6 Here's ..... that will interest you.
a) a new b) a piece of news c) a news

7 What ..... !
a) beautiful countryside b) a beautiful countryside c) beautiful country

8 A lot of people don't eat ..... .
a) pig b) pork c) hog

9 I receive ..... .
a) all kinds of letters b) all kind of letters c) all kinds of letter

10 We sell ..... .
a) all kinds of cloth b) all kind of cloth c) all kind of cloths

11 While you're at the greengrocer's, please get a ..... .
a) greens b) salad c) lettuce

12 We've had ..... lately.
a) very good time b) very good weather c) a very good weather d) good climate

13 Do you need ..... ?
a) a help b) any help c) any helps d) helps

14 Could I try ..... please?
a) one of this chocolate b) one of these chocolates

15 I've never seen anyone eat ..... as quickly as you do!
a) a bar of chocolate b) some chocolate

11 Time and frequency

Supply the best word or words in Parts A and B.

Part A

1	I'll see you ..... ten minutes.	a) in	b) after
2	I arrived first and Tom arrived	a) after	b) later
3	We're expecting her ..... afternoon.	a) this	b) today
4	She invited us, so we must invite her	a) again	b) back
5	He hasn't phoned	a) still	b) yet
6	I learnt to ride a bike ..... I was a boy.	a) as	b) when
7	I'll see you ..... March.	a) at	b) in
8	I'll see you ..... Monday.	a) at	b) on
9	'Liz - you're wanted on the phone!' - ' ..... !'	a) Coming	b) At once
10	I met him three years	a) ago	b) before
11	Knock before ..... enter.	a) you	b) to
12	I was a chauffeur then. ..... I was a waiter.	a) Before that	b) Before
13	I've been a waiter ..... three years.	a) during	b) for
14	Don't worry. She'll learn to spell very	a) early	b) soon
15	What happened ..... the end of the story?	a) in	b) at
16	We missed the train and ..... we got a taxi.	a) in the end	b) at last
17	Everything was stolen - ..... our clothes.	a) still	b) even
18	I'll call on you this ..... between 6 and 7 p.m.	a) afternoon	b) evening
19	That was his ..... wish before he died.	a) eventual	b) final
20	I have ..... trusted him.	a) ever	b) never

Part B

1	The experience wasn't so bad	a) finally	b) after all
2	I couldn't understand English at all	a) firstly	b) at first
3	It's ..... first time I've driven a car on my own.	a) the	b) my
4	..... first time I met Harry, he was in the army.	a) In the	b) The
5	What ..... should we meet?	a) hour	b) time
6	I'll see you tomorrow at 10	a) hour	b) o'clock
7	Can I borrow your car? - How long ..... ?	a) ago	b) for
8	Please wait	a) a moment	b) an instant
9	Who phoned ..... ?	a) just	b) just now
10	I can't wait to get to the ..... chapter!	a) last	b) latest
11	She phoned me ..... Monday.	a) last	b) the last
12	My name comes ..... in the list.	a) last	b) lastly
13	We haven't seen much of you	a) late	b) lately
14	She'll call some time ..... the evening.	a) long	b) during
15	I'm afraid I can't stay..... .	a) long	b) much
16	I'll be with you in ..... moment.	a) -	b) a
17	It ..... an hour to get to the airport.	a) needs	b) takes
18	We travelled ..... night.	a) at	b) the
19	She's not free to see us till ..... week.	a) the other	b) next
20	I only ever met her	a) once	b) one time

12 Health

Correct the mistakes, which have been underlined for you. Suggest a suitable alternative for each one. The first one has been done for you.

Yesterday, I decided to visit my (0) medicine.	0	*doctor*
I've been having (1) aches in the chest.	1	.....
I (2) heat all the time, and	2	.....
then I suddenly (3) cold.	3	.....
I (4) don't have hunger at all	4	.....
and I think I'm (5) thinning.	5	.....
I (6) tire myself easily, as well.	6	.....
Last week I developed a (7) sore neck and could	7	.....
hardly speak. I hoped it would (8) better,	8	.....
but in fact it got (9) worst.	9	.....
The doctor (10) interrogated me	10	.....
and gave me a (11) recipe.	11	.....
'You can get this medicine at the (12) pharmacist's,'	12	.....
he said. 'Don't worry. You'll soon be (13) alright.'	13	.....
I (14) pleased the doctor to give me	14	.....
some (15) advices.	15	.....
'When you feel better, (16) make plenty of exercise,	16	.....
and you need plenty of (17) open air.	17	.....
You'll be (18) good in no time.'	18	.....
I thanked the doctor as the (19) nanny showed me out	19	.....
before leading in the next (20) customer.	20	.....

13 Holidays

Supply the best words.

1	Guesthouses with ..... are often hard to find.	a) vacations	b) vacancies
2	I looked for a sign which said Rooms	a) To Let	b) To Rent
3	I like a room with its own	a) toilet	b) cabinet
4	or at least with a ..... where I can shave	a) washbasin	b) sink
5	and I prefer it to be on the ground	a) stage	b) floor
6	A ..... with a view	a) camera	b) room
7	of the surrounding ..... is what I like best.	a) countryside	b) land
8	A holiday hotel should have a friendly	a) manager	b) director
9	who welcomes the ..... at all times.	a) guests	b) clients
10	Unfortunately, the best hotels are always	a) full	b) filled
11	I like hotels where the lifts aren't	a) out of order	b) broken
12	and which don't cost too	a) much	b) many
13	A big ..... at the end always	a) bill	b) addition
14	spoils a good	a) vacancy	b) holiday
15	and makes you wish you had	a) rested	b) stayed
16	at a cheaper	a) place	b) space

14 'Be', 'get', 'go', 'make', etc.

Supply the best word or words.

1 You don't have to ..... every time I ask you a question.
a) annoy b) get annoyed

2 I avoid eating cakes and biscuits because I don't want to ..... .
a) get fat b) fatten

3 How much ..... ?
a) does it make b) is it c) does it d) has it

4 Take an umbrella with you. You don't want to ..... .
a) wetten b) get wet c) wet yourself

5 These apples have ..... and they're not very nice.
a) softened b) gone soft c) made soft

6 I ..... playing tennis.
a) heated b) hotted c) got hot d) got heat

7 This nice hand cream will ..... your hands soft.
a) do b) make c) get

8 I ..... waiting for the bus.
a) cold b) colded c) got cold d) made cold

9 She was weak and thin after two months' illness, but we soon .....
a) fattened her up b) got her fat c) made her fat

10 English is easy when you begin learning but it soon ..... .
a) gets difficult b) does difficult c) difficults d) makes difficult

11 This egg smells awful. It's ..... .
a) baddened b) gone bad c) got bad

12 I ..... wandering about all day without any food.
a) got hungry b) hungered c) made hungry

13 Your children have ..... since I last saw them!
a) talled so much b) got so tall c) been so tall

14 I don't mean to ..... with so many questions!
a) get you tired b) tire you c) tire yourself

15 Why didn't you ..... this morning?
a) shave you b) shave c) get shaved yourself

15 Work and jobs

Supply the most suitable words from the list on the right.

1	..... is hard to find at the moment.	a) boss
2	The quality of the food in a restaurant depends on its	b) chauffeur
3	I work in a garage as a car	c) chef
4	Nancy has started a new	d) colleague
5	Mrs Wilks is the ..... of this shop, not the owner.	e) college
6	If you want to know the way, ask a	f) conductor
7	Who's the ..... of the Boston Symphony Orchestra?	g) doctor
8	Brenda Mittens was a university ..... at the age of 26.	h) engineer
9	He has a car with a uniformed	i) job
10	His ..... at school has given him a good report.	j) manager
11	What's the name of the ..... of your company?	k) mechanic
12	An ..... designs bridges or roads.	l) medicine
13	The ..... of our shop is putting up the rent.	m) owner
14	There had been a burglary, so we called the	n) police
15	I went into business after I left	o) policeman
16	I can't use a ..... , never mind a word processor!	p) professor
17	Gordon is a ..... at the local hospital.	q) teacher
18	Has the nurse given you your ..... ?	r) typist
19	Smithers is a ..... of mine at the office.	s) typewriter
20	It's useful to be a good ..... if you use a computer.	t) work

16 Buildings and parts of buildings

Supply the best words.

1	Is there a ..... that sells papers near here?	a) magazine	b) shop
2	I can't find the ..... to the building.	a) entry	b) entrance
3	We employ 900 workers in this	a) factory	b) fabric
4	You can buy anything in a large	a) boutique	b) store
5	It's a long way up to the tenth	a) storey	b) story
6	Don't stand in the ..... !	a) doorway	b) door
7	We have all our meals in the	a) kitchen	b) cuisine
8	Our ..... is the best room in the house.	a) living room	b) saloon
9	Have you ever seen the ..... at Cologne?	a) dome	b) cathedral
10	Let's have our meal on the	a) roof	b) terrace
11	What does it cost to rent a small ..... ?	a) room	b) camera
12	That cupboard takes up too much	a) place	b) room
13	How much is that shirt in the ..... ?	a) vitro	b) window
14	There's an ..... staircase leading to the roof.	a) outside	b) exterior
15	The ..... floor is one up from the basement.	a) first	b) ground
16	Where's mother? - She's	a) downstairs	b) down
17	There's an Anglican ..... in Athens.	a) church	b) temple
18	It's up the ..... and on the first floor.	a) ladder	b) stairs

17 Verbs/verb phrases with and without prepositions

Supply suitable prepositions *only where necessary* in Parts A and B.

Part A

1 I completely agree ..... you!
2 A stranger approached ..... me in the street and asked me for money.
3 I'll have to go ..... home soon.
4 I didn't do it. Don't shout ..... me!
5 How long will it take us to reach ..... London?
6 Everyone stood up when the President entered ..... the room.
7 I'll be thinking ..... you when you're having your interview.
8 I told ..... my wife I'd be late home this evening.
9 Why don't you answer ..... me when I ask you a question?
10 Shall I ask ..... the bill, so we can pay and leave?
11 The car left the road and went ..... a tree.
12 What time did you leave ..... home?
13 Are you going to attend ..... the funeral service?
14 It doesn't matter what her mother says, she never obeys ..... her.
15 John married ..... the girl next door.
16 I've been married ..... John for five years.
17 How long have you been waiting ..... the bus?
18 They've replied ..... our letter of February 15th.
19 What can I say ..... them that they haven't heard before?
20 I think they'll agree ..... the terms of our contract.

Part B

1 I'd like to speak ..... the manager please.
2 Please listen carefully ..... what I have to say.
3 We've entered ..... an agreement and we can't change our minds now.
4 What time did you finish ..... work?
5 They didn't hear you. You'll have to shout ..... them again.
6 I'll be passing ..... a letterbox, so I can post this for you.
7 It's the first time I've ever played chess ..... anyone who is as good as you
8 Children find it hard to pay attention ..... their teachers all day long.
9 You can't regard a degree ..... a passport to a job.
10 I seem to spend most of my time dreaming ..... you.
11 Today we hope to visit ..... two museums.
12 It's no good raising your voice; he can't hear ..... you.
13 We're looking forward ..... seeing you again soon.
14 It's taken them a month to respond ..... our letter!
15 Smile ..... the camera.
16 You shouldn't ask ..... people personal questions.
17 I want to spend the afternoon watching ..... football on TV.
18 No one ever died ..... hard work.
19 We expect to arrive ..... London before the shops shut.
20 What do you know ..... the care of indoor plants?

18 Occupations, etc.

Supply the best word or words.

1 The person in charge of a business is informally known as the ..... .
a) chef b) chief c) boss

2 The person who is in charge of a car is the ..... .
a) guide b) leader c) motorist d) driver e) conductor

3 A person who prepares food is a ..... .
a) cook b) cooker

4 A person who works in an office is an ..... .
a) officer b) office worker

5 A person who takes photographs is a ..... .
a) photograph b) photographer c) photography

6 A person who knows how to use a keyboard is a ..... .
a) typewriter b) typist c) typing machine writer

7 A woman who looks after other people's children is a ..... .
a) nanny b) nurse

8 The person you work with is your ..... .
a) college b) colleague c) collaborator

9 The person who is in charge of a restaurant is the ..... .
a) patron b) manager

10 The person who would service your car is ..... .
a) a mechanic b) an engineer c) a technician

11 A person who studies the origins of the universe is a ..... .
a) physician b) physicist c) physics

12 Another word for 'a doctor' is a ..... .
a) physician b) physicist c) medicine

13 The person who teaches you or taught you at school is a ..... .
a) teacher b) professor

14 If you are one of the people waiting to be served in a shop you are a ... .
a) client b) customer c) patient d) guest

15 If you serve people who come into a shop, you are ..... .
a) an official b) a shop assistant c) an attendant d) a bank clerk

19 Words easily confused, misspelt, etc.

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	Have you finished your breakfast ..... ?	a) already	b) all ready
2	Don't worry about me. I'll be	a) all right	b) alright
3	I'll expect you to ring me tomorrow. -	a) All right	b) Alright
4	She's ..... complaining about something.	a) always	b) all ways
5	..... of those dates will be suitable.	a) Anyone	b) Any one
6	I'm going to the beach for a	a) swim	b) bath
7	..... the wound in warm water.	a) Bath	b) Bathe
8	Keep your foot on the	a) break	b) brake
9	Businessmen usually wear	a) costumes	b) suits
10	Most of my family are	a) died	b) dead
11	My old aunt is	a) dead	b) death
12	They crossed the Sahara ..... by camel.	a) desert	b) dessert
13	Most people are afraid of	a) dieing	b) dying
14	I ring my mother	a) everyday	b) every day
15	There are ..... people in our office.	a) fiveteen	b) fifteen
16	The river has ..... this way for centuries.	a) flown	b) flowed
17	Look! I ..... this coin in the garden.	a) found	b) founded
18	How do you write ' ..... '?	a) forty-four	b) fourty-four
19	They say ..... mad.	a) his	b) he's
20	Have you given the cat ..... milk?	a) it's	b) its

Part B

1	Our hen's just ..... an egg.	a) lain	b) laid
2	Let's ..... on the grass.	a) lie	b) lay
3	How long have you been ..... there?	a) lying	b) laying
4	I'd like to ..... in the country.	a) live	b) life
5	Don't ..... your ticket!	a) loose	b) lose
6	What time did you ..... home?	a) live	b) leave
7	Did you hear that ..... sound?	a) aloud	b) loud
8	Don't talk so ..... !	a) loud	b) aloud
9	..... they're out.	a) Maybe	b) May be
10	Have you ..... her yet?	a) meet	b) met
11	Take ..... your coat.	a) of	b) off
12	It's just ..... the post office.	a) past	b) passed
13	You've ..... too much for that bike.	a) payed	b) paid
14	Have you ..... the flowers?	a) paid for	b) paid
15	The teacher asked the class to be	a) quite	b) quiet
16	She's still too small to ..... the table.	a) rich	b) reach
17	Do you ever see them? -	a) Some times	b) Sometimes
18	..... all mine!	a) There	b) They're
19	I can't find ..... coats.	a) there	b) their
20	John will be arriving here ..... 7.	a) till	b) by

20 Prepositional phrases

Supply *at, by, in, on, to, with* or (-) where necessary.

1 Did you come all this way ..... foot?
2 I didn't walk. I came here ..... the bus.
3 Where's Harry? - I think he's gone ..... bed.
4 Aren't the children ..... bed yet?
5 What time did you go ..... home last night?
6 You may work hard all week, but you do nothing when you're ..... home.
7 I don't think it's that much cheaper to go ..... bus.
8 Your cheque is ..... the post.
9 Who's that woman ..... the black handbag?
10 What time do the children go ..... school in the mornings?
11 I don't mind being alone ..... the house.
12 I only manage to get the shopping done when the children are ..... school.
13 You can't speak to him now. He's ..... class.
14 Many young people expect to go ..... university after they leave school.
15 Where did you hear about this? - I saw it ..... TV.

21 Only one negative

Write these sentences again in the negative using different words from those in italics. Make any other changes. The first one has been done for you.

0 I *haven't ever* been late for work. — *I have never been late for work.*
1 There *are no* people at the bus stop. — .....
2 It *wasn't a* surprise to get your letter. — .....
3 I*'ve* done *nothing* all afternoon. — .....
4 I *haven't* seen *anyone* all day. — .....
5 Peg got dressed *without any* help from me. — .....
6 I *haven't* been *anywhere* today. — .....
7 It*'s nobody* you know. — .....
8 I left home *with no* money in my pocket. — .....
9 You *can't* trust *anybody* these days. — .....

22 *-ed/-ing*

Supply the best words.

1	I found the film very	a) boring	b) bored
2	I got so ..... waiting for you to arrive.	a) boring	b) bored
3	John is the most ..... man I've ever met.	a) boring	b) bored
4	Don't look so ..... !	a) surprising	b) surprised
5	Mother looks very	a) worrying	b) worried
6	The rise in crime is very	a) worrying	b) worried
7	Don't you find shopping ..... ?	a) tiring	b) tired
8	Don't you find John rather .....?	a) tiring	b) tired

23 Addressing people

What would you do or say in these situations? Supply the best word or words.

1 You want to address an envelope to a whole family. You write: .....
a) Mr and Mrs Wilson and family b) Family Wilson c) Family Mr & Mrs Wilson

2 You want to begin a letter to a woman you have never met. You write: .....
a) Dear Mrs Grey b) Dear Miss Grey c) Dear Ms Grey d) Dear Mz Grey

3 A pupil is answering a male teacher. The pupil says: ' ..... .'
a) Yes, Sir b) Yes, Mr c) Yes, Sir Teacher d) Yes, Mr Teacher

4 A pupil is answering a female teacher. The pupil says: ' ..... .'
a) Yes, Madam b) Yes, Lady c) Yes, Mrs/Miss Bloggs d) Yes, Mrs Teacher

5 You stop a man in the street to ask the way. You say: ' ..... .'
a) Excuse me, Mr b) Excuse me c) Sir

6 You stop a woman in the street to ask the way. You say: ' ..... .'
a) Excuse me, Mrs b) Excuse me c) Madam d) Excuse me, Lady

7 You want to address an envelope formally to a young boy. You write: .....
a) Master John Brown b) Mister John Brown c) Mr John Brown

8 You are answering a university professor. You say: ' ..... .'
a) Yes, Professor Hawkins b) Yes, Mr Professor c) Yes, Professor

9 A shopkeeper might say this to a man: 'Can I help you, ... ?'
a) Mr b) Sir c) Master

10 A shopkeeper might say this to a woman: 'Can I help you, ... ?'
a) Mrs b) Miss c) Madam d) Lady

24 Names of places

Supply the best word or words.

1 You want some meat so you go to the ..... .
a) butcher b) butcher's c) butchers d) butchers'

2 You would buy a tin of sardines at a ..... .
a) shop b) magazine c) store d) boutique

3 You want to borrow a book from the local ..... .
a) bookshop b) bookcase c) library

25 Doing things for people

Correct the mistakes, which have been underlined for you. Suggest a suitable alternative for each one. The first one has been done for you.

I've never done any baby-sitting before, but tonight I'm going to (0) look Mrs Watkins' little boy. Mrs Watkins (1) gave to me some advice. She (2) explained me what I had to do. I (3) took care of what Mrs Watkins said. 'Timmy goes (4) in bed at 7.30,' she said. 'You don't have to (5) pass a lot of time with him. You can (6) read to him a story if you want to. He might ask you to (7) carry him a glass of water. Do this, then (8) tell goodnight to him.' Later, Mrs Watkins thanked me. 'You have (9) guarded Timmy very well,' she said.

0 *look after*
1 .....
2 .....
3 .....
4 .....
5 .....
6 .....
7 .....
8 .....
9 .....

26 Movement to and from

Supply the best word or words.

1 The children were stuck up our apple tree and they couldn't ..... .
a) descend b) get down c) get off d) get out

2 I knocked timidly at the door and heard someone shout ' ..... !'
a) Enter b) Come in

3 Everyone turned round and looked at me as I ..... the room.
a) entered into b) entered c) got into

4 The blind man ..... carefully to the other side of the road.
a) crossed b) passed c) past

5 What time did you ..... London Airport?
a) reach to b) arrive to c) arrive at

6 My son ..... at university for the last two years.
a) has gone b) has been c) went

7 What time did you ..... London?
a) leave from b) live c) live from d) leave

8 I was locked out and I had to ..... through the window.
a) enter b) get in c) get into d) enter in

9 Let's go ..... in Oxford Street.
a) for shop b) shopping c) to shop d) shop

27 The human body

Choose the best words from the list below. Write them in beside the numbers under the pictures.

1 .....

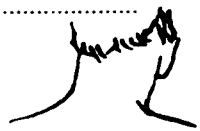

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

7 .....

8 .....

arm	hairs	teeth
face	hand	teethe
foot	leg	throat
hair	neck	visage

28 Furniture

Choose the best words from the list on the right. Write them in beside the numbers in the picture.

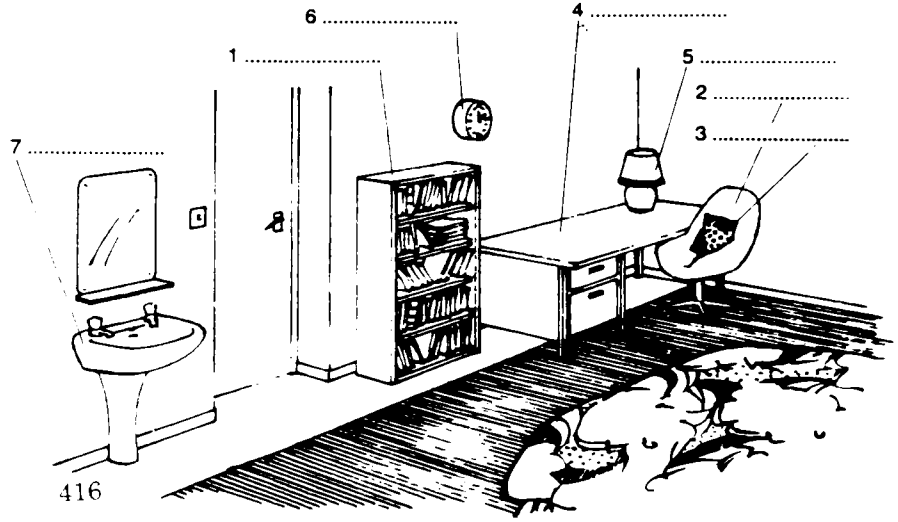

bookcase
chair
clock
cushion
desk
lamp
lavatory
library
flashlight
office
pillow
seat
washbasin
watch

29 Money

Supply the best word or words.

1 Money you are paid for your work is money you ..... .
a) earn b) win c) gain d) profit e) benefit

2 You want to make a phone call but only have a note. You need some ..... .
a) small money b) little money c) (small) change d) exchange

3 You want to know the price of something, so you say, ' ..... ?'
a) How much is it b) How many is it c) How much the price d) What it costs

4 When you finish a meal at a restaurant, you ask for the ..... .
a) bill b) addition c) account d) reckoning

5 If you visit a doctor privately, he will certainly charge a ..... .
a) tariff b) fee c) tax

6 How much did you ..... the plumber before he left?
a) pay b) pay for

7 How much did you ..... that dress?
a) pay b) pay for

8 A professional person's bill is often referred to as ..... .
a) a reckoning b) a tariff c) a charge d) an account

9 You might want to have a camping holiday because it is relatively ..... .
a) economic b) cheap

10 You want one of the oranges on display, so you ask how much they are ..... .
a) each b) the one c) the piece

11 When buying something by weight, you may like to know how much it is ..... .
a) a kilo b) per the kilo c) for the kilo

12 Someone's selling a car and you want to know how much they're ..... .
a) asking b) demanding c) charging

13 You pass an empty house and see a notice outside it which reads ..... .
a) To sell b) On sale c) For sale

14 Nobody likes to pay ..... prices.
a) high b) tall c) big d) great

15 ..... should pay more taxes.
a) Rich b) The rich c) The riches

30 Adverbs

Read this text. If you find a mistake in a line, cross it out and suggest an alternative. If there is no mistake, put a tick (✓). The first two have been done for you.

I love travelling on any vehicle that goes ~~fastly~~.	0	~~fast~~
The Bullet Train in Japan is very fast indeed!	0	✓
It is so smooth, you hardly notice its speed.	1	.....
It is extremely punctual, but if it arrives lately,	2	.....
you can get your money back. You can see very good	3	.....
out of the train windows and admire Mount Fujiyama.	4	.....
Some people take it easy and enjoy the trip,	5	.....
eating a meal slow, while the train moves	6	.....
quick across the country. Others like to work	7	.....
hard before they get to the office.	8	.....
The train is highly regarded throughout the world.	9	.....
A ride on the Bullet Train really is an experience.	10	.....

31 Comparatives and superlatives

Supply the best word or words.

1 You can write English better ..... anyone in the class.
a) as b) than c) else

2 Red is my ..... colour.
a) best b) favourite c) beloved d) dearest

3 ..... people I know are worried about the environment.
a) Most b) The most c) Much

4 Which is the ..... building in this town?
a) eldest b) most old c) oldest

5 My brother is ..... than I am.
a) elder b) older

6 At the present time, ...people can afford to travel abroad for their holidays.
a) less b) lesser c) fewer d) smaller

7 Your car is ..... than mine.
a) very larger b) very much larger c) a lot more larger d) more larger

8 The Lockerbie crash was one of the ..... disasters in aviation history.
a) worse b) worst c) most bad d) baddest

9 This novel is so exciting, I can hardly wait to get to the ..... chapter!
a) last b) latest c) newest d) youngest

32 Four topics

Read these texts. If you find a mistake in a line, cross it out and suggest an alternative. If there is no mistake, put a tick (✓). The first two have been done for you.

1 The weather

We're having a very ~~heavy~~ winter.	0	*hard*
The temperature often falls to zero.	0	✓
Today it makes cold	1	.....
and there's a lot of air.	2	.....
You expect bad climate in winter.	3	.....
You expect to cold when you go out.	4	.....
Even so, I really enjoy winter weather	5	.....
and I don't mind if it darkens early.	6	.....

2 The news

What I enjoy most on television	1	.....
is the actualities.	2	.....
You can see actual events as they occur.	3	.....
You can see famous people being examined	4	.....
and giving their opinions on world events.	5	.....
I enjoy reading daily journals as well.	6	.....
There are not only plenty of news,	7	.....
but interesting histories about ordinary people as well.	8	.....
Life would be boring without all the	9	.....
entertainment and informations you get	10	.....
in newspapers and on television.	11	.....

3 Luck and misfortune

I had a bad incident the other day.	1	.....
I was carrying a tray across the garden	2	.....
when a wasp pricked me on the nose.	3	.....
It dropped the tray on the grass,	4	.....
but by luck nothing was broken.	5	.....
I had such a shock, I fell into a table	6	.....
and ended up with a headache as well as a sting!	7	.....

4 Keeping clean

Every morning when I awake up	1	.....
I have a bathe	2	.....
before getting dressed.	3	.....
Sometimes I have a douse instead,	4	.....
but if I've got up late	5	.....
I just have time for a wash myself.	6	.....
I like to do a shampooing	7	.....
every day as well.	8	.....
Washing up frequently	9	.....
and keeping clear is	10	.....
one of the pleasures of the life.	11	.....

33 Questions and exclamations

Supply the best word or words.

1 I haven't met our new secretary yet. ..... ?
a) What's she like b) How is she c) How is she like

2 I don't know the English word for this. .....?
a) What do you call it b) How do you name it c) What do you name it

3 I don't know your friend's name. .....?
a) How's she called b) What's she named c) What's she called

4 ..... paid the waiter? - Jane did.
a) Whom b) How c) Who d) Whose

5 ..... borrowed my pen?
a) Whose b) Who's c) How's

6 I hear you've been ill. ..... now?
a) How do you do b) How are you c) What do you do

7 ..... for a living? - I'm an engineer.
a) What are you doing b) How do you do c) What do you do

8 There are two coats here. ..... is yours?
a) Which b) What c) What one

9 I've never met your son. .....?
a) How old is he b) What age has he

10 ..... 's the weather like today?
a) What b) Who c) How

11 I've never heard of John Nashe. ..... is he?
a) Who b) What c) How

12 ..... tall you've grown!
a) What b) How c) How much

13 ..... you are!
a) What a tall girl b) How tall girl c) What tall girl

14 It's so nice to see you. ..... !
a) What surprise b) What a surprise

15 ..... we've been having!
a) What a dreadful weather b) What dreadful weather c) How dreadful weather

34 Quantities and amounts

Supply the best word or words in Parts A and B.

Part A

1	Have you got ..... pen on you?	a) one	b) a
2	I'd like ..... water please.	a) some	b) one
3	Please ..... the room carefully.	a) count	b) measure
4	I'll be needing ..... of those plates.	a) ten	b) a decade
5	..... house round here has a TV aerial.	a) Each	b) Every
6	You must tell me ..... truth.	a) all the	b) the whole
7	I've lost ..... hair.	a) all my	b) my whole
8	Would you like some ..... ?	a) else	b) more
9	Serve the soup in ..... amounts.	a) equal	b) even
10	My family have lived here for ..... years.	a) fourty	b) forty
11	They're visiting us next week. - How long ..... ?	a) ago	b) for
12	How ..... names are on the list?	a) much	b) many
13	I've got ..... things to do!	a) 100 and one	b) 100 one
14	How many letters did you get? - Two	a) hundreds	b) hundred
15	Two ..... workers have been employed.	a) hundreds of	b) hundred
16	How many times did you phone me? -	a) Twice	b) Two times
17	They beat us four -	a) nil	b) nought
18	There's not ..... enough food for everybody.	a) almost	b) nearly
19	There are a large ..... of students this year.	a) amount	b) number
20	Give me ..... cup please.	a) an other	b) another

Part B

1	The ..... of them get on well together.	a) two	b) both
2	Is there ..... food for everyone?	a) enough of	b) enough
3	I'd like to ask ..... questions.	a) few	b) a few
4	I'd like ..... more time.	a) little	b) a little
5	I'd like ..... kilo of coffee please.	a) a half	b) half a
6	I think he's got ..... money.	a) a lot of	b) much
7	They've cut down ..... trees.	a) a lot of	b) many
8	..... people like ice cream.	a) Most	b) The most
9	You're asking for ..... money than I have.	a) much more	b) very much
10	There are ..... messages for you.	a) none	b) no
11	Was there much rain last winter? - ..... much.	a) No	b) Not
12	What did you say? -	a) Not anything	b) Nothing
13	They're $2	a) the piece	b) each
14	..... money has been wasted.	a) Several	b) A lot of
15	I'd like ..... room for the night.	a) an only	b) a single
16	Is there any coffee? - Yes, would you like ..... ?	a) some	b) one
17	Are there any eggs? - Yes, would you like ..... ?	a) one	b) it
18	Give him a spoonful ..... medicine.	a) of	b) -
19	I'd like coffee with ..... sugar.	a) no	b) any
20	I'd like coffee without ..... sugar.	a) no	b) any

35 Travelling by train

Read the story. Refer to the list below and fill in the blanks with the best word or words. The first one has been done for you.

There are so many things you have to do when you (0) *travel.* Always make sure your (1) ..... has (2) ..... on it!

If you're going (3) ..... train, the (4) ..... you have to do is buy yourself (5) ..... . You usually have to stand in a (6) ..... and it's easy to (7) ..... your train and then waste hours (8) ..... the next one!

You buy (9) ..... or return ticket, and then look for a (10) ..... where you hope you will find a free (11) ..... .

At last, you can (12) ..... the train and settle down to enjoy the (13) ..... . If you're lucky, the train (14) ..... the station (15) ..... .

Sometimes (16) ..... comes round to (17) ..... your ticket, but usually you travel without interruption and can enjoy the (18) ..... . You can relax till (19) ..... time for you to (20) ..... when you arrive at your (21) ..... .

0 a) journey
b) travel

1 a) luggage
b) valise
c) coffer

2 a) a cartel
b) a card
c) a label
d) an etiquette

3 a) with
b) by
c) via

4 a) first
b) first thing

5 a) a billet
b) a ticket
c) a card
d) an etiquette

6 a) queue
b) line
c) row
d) tail

7 a) miss
b) lose
c) loose

8 a) waiting
b) expecting
c) waiting for

9 a) a single
b) an ordinary

10 a) wagon
b) carriage
c) car

11 a) seat
b) place
c) chair
d) space

12 a) get into
b) enter into
c) enter
d) go in

13 a) travel
b) voyage
c) journey
d) travels

14 a) leaves for
b) leaves from
c) leaves
d) lives

15 a) on time
b) in time
c) to time

16 a) a conductor
b) a driver
c) an inspector
d) a guide

17 a) examine
b) interrogate
c) question
d) look

18 a) ride
b) drive
c) flight
d) walk

19 a) it's
b) its
c) it has

20 a) get off
b) go down
c) get down
d) descend

21 a) term
b) terminal
c) station
d) terminus

36 Outside

Supply the best word or words.

1 The line you cross to go from one country to another is called the ..... .
a) frontier b) boundary

2 It's wide and large and it's often lined with trees. It's ..... .
a) an āvenue b) an alley c) a street

3 Climb to the top of a hill so that you can admire the ..... .
a) country b) land c) countryside

4 You have to drive very carefully if a road is full of ..... .
a) angles b) bends c) corners

5 If you want to put up a tent, you'll have to look for a nice flat piece of ..... .
a) ground b) soil c) earth

6 There are quite a few islands off the west ..... of Scotland.
a) shore b) cost c) coast d) beach e) seaside

7 It can be very cold at night in the ..... .
a) dessert b) desert

8 How many people are there in the ..... ?
a) cosmos b) earth c) world

9 An open place in a city, town or village where people like to sit.
It's called ..... .
a) a square b) a circus c) a place

10 You'd expect to be able to buy fresh fruit and vegetables in ..... .
a) a market b) a bazaar

11 Where you were born is your ..... of origin.
a) countryside b) country c) nation

12 If we ask 'How long will you be in this country?', we are referring to ..... .
a) the country we are in b) some other country

13 Look up and you will see ..... .
a) the sky b) heaven c) the heaven

14 It's often made of iron and can lead into a garden. It's ..... .
a) a port b) a door c) a gate d) a doorway

15 I think Mauritius is my favourite ..... on earth.
a) place b) part c) space d) room

37 'Do', 'make' and 'have'

Supply the correct forms of *do*, *make* or *have* in Parts A and B.

Part A

1 Have you ..... your English exam?
2 I must congratulate you. You've ..... a very good job.
3 When are you going to ..... your bath?
4 We'll be ..... a big party next Saturday.
5 Excuse me. I've got to ..... a phone call.
6 I wish you wouldn't ..... so much noise!
7 You've ..... dirty marks on the wall!
8 Did you hear that Mrs Simpson has ..... a baby boy?
9 I ..... a pain in the stomach after eating too many figs.
10 I'll join you in a minute, after I've ..... a shower.
11 She doesn't say very much. It's difficult to ..... conversation with her.
12 Try not to ..... too many mistakes!
13 I'd like to know how he has ..... so much money.
14 We've got a lot to do, so it's time we ..... a start.
15 Did you ..... English at school?
16 I didn't finish my exam paper. I couldn't ..... all the questions.
17 ..... something! Don't just stand there watching me!
18 I won't be free at 11. I'm going to ..... a driving lesson.
19 Let me ..... a try!
20 The world has ..... so many wars!

Part B

1 Let's hope European nations will never again ..... war on each other.
2 I hope you ..... a nice sleep!
3 You'll have to ..... what you think is right.
4 A long walk in the fresh air will ..... you a lot of good.
5 I've ..... my suitcase lighter by removing a couple of books.
6 Don't blame me. I didn't ..... anything!
7 John's a wonderful cook. He can ..... anything out of a few ingredients.
8 It ..... no difference whether you believe me nor not!
9 Everyone will ..... fun of you if you go to school dressed like that!
10 I'm sure you'll have a lovely evening and I hope you'll ..... a lot of fun.
11 I've ..... an appointment to see my dentist on Wednesday.
12 I can't see you at 11. I ..... an appointment with my dentist.
13 I ..... a headache, so I took an aspirin.
14 It looks as though those two cats have been ..... a fight.
15 Did you ..... a good game?
16 I don't want to ..... trouble for you.
17 If it's fine tomorrow, we can go for a long walk and ..... a picnic.
18 ..... a good trip!
19 I don't like being criticized after I've ..... my best.
20 You can watch TV after you've ..... your homework.

38 Dressing and clothes

Supply the best word or words.

1 How long does it take you to ..... in the morning?
a) get dressed b) dress up c) dress yourself

2 You can't go to the interview ..... jeans and an old jacket!
a) dressed with b) dressed in c) dressed up

3 Just a minute! I must have a shower and ..... before we go out.
a) change b) exchange

4 You'd better ..... your coat before you go out into the cold.
a) wear b) dress in c) have on d) put on

5 ..... that blue dress to see if it suits you.
a) Test b) Prove c) Try on d) Probe

6 I can't go out in this shirt. I've ..... all day.
a) dressed in it b) had it on c) got dressed in it

7 The doctor asked me to ..... my shirt.
a) put off b) take off c) take out d) put out

8 We got John a new ..... for his job interview.
a) dress b) costume c) suit d) suite

9 How much would you expect to pay for a pair of men's ..... ?
a) socks b) stockings c) tights

10 They won't let you into the restaurant without a ..... .
a) cravat b) tie

11 These are the ..... I work in.
a) clothing b) clothe c) clothes d) cloth

12 Your collar looks very tight. Why don't you ..... your tie?
a) loose b) lose c) loosen

13 Ticket inspectors usually wear a blue suit and a ..... .
a) peaked cap b) casket

14 It was so early in the morning that she answered the door in a .....
a) dressing gown b) robe c) dress

15 How much ..... in the window?
a) is that trouser b) are those trousers c) are those pantaloons

39 Food and drink

Read the story. Refer to the list below and fill in the blanks with the best word or words. The first one has been done for you.

(0) *'I'm not very hungry.* I think I'll skip the first (1) ..... . I'll order just one (2) ..... . I don't want the (3) ..... , but I might have (4) ..... , (5) ..... , (6) ..... or (7) ..... .'

'You eat (8) ..... ,' Anita said to me. 'It isn't good for you to have so much (9) ..... . I'm going to have (10) ..... .'

'I'll have a (11) ..... ,' I said. 'I hope it will be (12) ..... .'

'I'll start with (13) ..... and (14) ..... ,' Anita said. 'This is a wonderful (15) ..... ,' she added, looking round. 'The (16) ..... very good here.'

My meat was very (17) ..... , but a bit (18) ..... . 'I should have chosen (19) ..... beef,' I said. 'I really prefer meat done in the (20) ..... .'

Anyway, we enjoyed the meal and finished with (21) ..... sorbet and (22) ..... , followed by (23) ..... which was rather (24) ..... .

'The (25) ..... was quite reasonable,' I said, as we were leaving. 'We should come here more often.'

Anita didn't agree. 'From tomorrow,' she said, 'we'll both be back on a (26) ..... !'

0 a) I haven't much hunger
b) I'm not very hungry

1 a) course
b) dish
c) plate

2 a) plate
b) dish

3 a) menu
b) cart
c) dish of the day

4 a) fowl
b) chicken
c) poultry
d) hen

5 a) sheep
b) lamb

6 a) beef
b) bullock
c) ox

7 a) hog
b) pig
c) pork

8 a) too many meats
b) too much meat

9 a) flesh
b) meat

10 a) fish
b) fishes

11 a) beef
b) steak

12 a) tender
b) soft

13 a) bouillon
b) soup

14 a) a bread
b) a roll

15 a) canteen
b) restaurant

16 a) foods are
b) food is
c) kitchen is

17 a) tasty
b) tasteful

18 a) hard
b) tough

19 a) roasted
b) roast
c) toasted

20 a) furnace
b) oven

21 a) citron
b) lemon

22 a) fruits
b) fruit

23 a) café
b) coffee

24 a) strong
b) stark

25 a) addition
b) reckoning
c) bill

26 a) diet
b) system
c) regime

40 Countable and uncountable nouns

Supply the best word or words.

1 We do ..... business in Latin America.
a) a b) a lot of

2 Our daughter has done very well. She runs ..... very profitable business.
a) a b) a lot of c) -

3 We can hardly say ..... business is booming at the moment.
a) a b) - c) some

4 How ..... are you checking in?
a) many pieces of luggage b) many luggages c) many baggages

5 We'll be lucky to find ..... at this time of the night.
a) a camping b) a camping site c) camping d) any camping

6 What does a ..... like that cost?
a) clothing b) clothes c) garment d) clothe

7 The ..... looks pretty full.
a) dance b) dance hall c) dancing

8 Would you like ..... ?
a) a fruit b) some fruits c) some fruit d) fruits

9 I can't imagine where we can put such ..... .
a) a large piece of furniture b) a large furniture c) large furnitures

10 It's time I had my ..... cut!
a) hair b) hairs c) a hair

11 There are only three of us. Why have you ordered ..... ?
a) so many foods b) so much food

12 Can you give me ..... help with these accounts?
a) a b) some c) -

13 I'm sure Tourist ..... will be able to recommend a cheap hotel.
a) Informations b) Information

14 How ..... do you want?
a) many toasts b) much toast

15 While you're out, could you please buy a couple of ..... ?
a) soaps b) bars of soap c) soap

41. Education

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	A nursery school is a school for	a) babies	b) infants
2	Who is the ..... of your grammar school?	a) head	b) director
3	My favourite ..... at school is Mr Watkins.	a) professor	b) teacher
4	This book is for ..... at university.	a) students	b) pupils
5	Our teacher always sets us a lot of	a) housework	b) homework
6	What will you be doing in the summer ..... ?	a) vacation	b) vacancy
7	Children often have to carry heavy	a) schoolbags	b) sacks
8	Class 2 are waiting for me in the	a) classroom	b) lesson
9	We have a very good school	a) canteen	b) restaurant
10	What year did you leave ..... ?	a) college	b) colleague
11	I want to be a ..... when I leave school.	a) teacher	b) learner
12	When did you ..... your exam?	a) take	b) give
13	There are 15 students in our English	a) class	b) grade
14	I'm ..... English classes.	a) attending	b) following
15	Please write ..... ink.	a) in	b) with
16	Teachers use a lot of	a) crayon	b) chalk
17	She's in the headmaster's	a) bureau	b) study
18	Our teacher is sitting behind her	a) desk	b) office
19	Sit ..... your desk and get on with your work.	a) on	b) at
20	I made too many ..... in my essay.	a) faults	b) mistakes

Part B

1	..... as much as you can about Antarctica.	a) Find	b) Find out
2	I can't ..... you with your homework.	a) help	b) aid
3	Everyone needs a good English	a) dictionary	b) lexicon
4	You ..... too many lessons last term.	a) missed	b) lost
5	Explain ..... why you are late.	a) to me	b) me
6	Children soon learn ..... do what they're told.	a) how to	b) to
7	You will each need a ..... paper for this.	a) sheet of	b) -
8	Do you know ..... spell 'cough'?	a) to	b) how to
9	..... your knowledge!	a) Try	b) Test
10	You'll have to ..... it's true.	a) test	b) prove
11	What did you get out of ten in the test? - ..... !	a) Nought	b) Nil
12	How many ..... do you speak?	a) languages	b) tongues
13	..... is my favourite subject.	a) Story	b) History
14	How are you enjoying your English ..... ?	a) course	b) coarse
15	Maths ..... easy for everybody.	a) aren't	b) isn't
16	I'm afraid you ..... wrong.	a) are	b) have
17	I'm not good ..... sports.	a) in	b) at
18	Children know it isn't ..... to betray a friend.	a) correct	b) right
19	I've started learning	a) German	b) german
20	I'm doing a course in	a) cookery	b) cuisine

42 Greetings, conventional social utterances and exchanges

Write what you would say in each of these situations. The first one has been done for you.

0 Express your pleasure to a friend who has just passed a driving test.
Congratulations on passing your driving test!

1 Use a phrase with *time* to express the wish that your friends will enjoy themselves.
.....

2 You want to get past someone. Use a suitable two-word phrase.
.....

3 Someone says *Shall I open the door for you?* Use a polite phrase with *Yes, if ...* in reply.
.....

4 Use a phrase with *matter* to tell someone it isn't important they forgot to do something.
.....

5 Use a phrase with *moment* to tell someone to wait.
.....

6 A friend is going on a journey. Use a well-wishing phrase with *trip*.
.....

7 Use a suitable two-word phrase to tell a friend not to be anxious.
.....

8 You want to know what a young child is called. How do you ask the child?
.....

9 You're a shop assistant and you ask if a customer is receiving attention. Use *served*.
.....

10 You meet in the street a married woman (Jane Smith) whom you don't know very well. Say good morning to her.
.....

11 You're a shop assistant and you're about to serve a female customer. What do you say?
.....

12 You're a shop assistant and you're about to serve a male customer. What do you say?
.....

13 Use a not-very-polite phrase with *business* to tell someone not to interfere with things that don't concern that person.
.....

14 You didn't hear what someone said. Ask them to repeat it using a single word.
.....

15 Use a phrase with *indeed* to express your special thanks.
.....

43 Comparing and contrasting

Supply the best word or words.

1 Two things are very alike, so you say they are the ..... each other.
a) same with b) same as c) same like

2 You like chocolate, ...
a) and me too b) and I too c) and so do I d) and also I

3 ..... a doctor, I must advise you to give up smoking.
a) Like b) Else c) As

4 She said it ..... she meant it.
a) as b) like c) like as if d) as if

5 You play tennis ..... I do.
a) better than b) more good than c) more good as d) better as e) more well

6 ..... a lot of other people, we managed to survive the recession.
a) Contrary to b) In contrast to c) On the contrary with

7 If you ..... me, just say so.
a) disagree with b) differ from c) differ with d) differ by

8 If you don't like this one, try something ..... .
a) other b) more c) else d) another

9 There's little to choose between them. They're ..... .
a) equally nice b) equally as nice

10 The two models are exactly the same ..... .
a) in all cases b) in all respects c) in any event

11 How are you feeling today? - ..... better, thank you.
a) More b) Much c) Very d) Many

12 I've got a place at college! - ..... !
a) So I have b) So have I c) And I

13 Do it ..... .
a) like this b) like so c) so d) like this way

14 You're not the only one who didn't hear the news. I didn't ..... .
a) neither b) also c) too d) either

15 How do you like London? - ..... .
a) I very much like b) I like very much c) I like it very much

44 Socializing, entertainment, etc.

Supply the most suitable words from the list on the right.

1	You look for this if you want to leave a cinema:	a) accept
2	In Britain, it's polite to open a present when you ..... it.	b) admission
3	This is where you leave your coat at a theatre:	c) admit
4	Your theatre ticket might say ' ..... One'.	d) admittance
5	People who enjoy the company of others are	e) allow
6	Express your enthusiasm by shouting:	f) applaud
7	To be present:	g) assist
8	A special day on the religious calendar:	h) attend
9	A mixture of drinks, often alcoholic:	i) cheer
10	What you do when you say 'yes' to an invitation:	j) cloakroom
11	If someone needed help, you might ..... them.	k) cocktail
12	A popular person often has a busy ..... life.	l) cocktail party
13	At a ..... you are served alcoholic drinks and food.	m) deny
14	You do this when you want to decline an invitation:	n) exit
15	The cost of entry to a cinema, for example:	o) exodus
16	They put 'No' in front of this when you can't go in:	p) festival
17	You do this to people who have never met:	q) holiday
18	You can't sit at a restaurant table if it says this:	r) introduce
19	Someone is sitting in that seat. That seat is	s) occupied
20	What you need if you've been overworking:	t) receive
21	A collection of clothes for all occasions:	u) recommend
22	A large number of people leaving a place:	v) refuse
23	Show your appreciation by clapping your hands:	w) reserved
24	Permit someone to do something:	x) sociable
25	Someone wants you to ..... a good hotel.	y) social
26	You don't know about something. You ..... all knowledge.	z) wardrobe

45 What goes with what?

Suggest the words that go together. The first one has been done for you.

0	This verb goes in front of *presents* or *guests*.	0	*receive*
1	This adjective goes in front of *room*, *parts*, or *time*.	1	.....
2	You can ..... *flowers* or *a meeting*.	2	.....
3	Two things you can do with *money* and *time*.	3	.....
4	This noun comes after words like *dinner* or *cocktail*.	4	.....
5	A ..... of *applause*.	5	.....
6	You ..... a *puzzle* or a *problem*.	6	.....
7	You play a game ..... the *rules*.	7	.....
8	You can ..... *a game* or *a trick*.	8	.....
9	You ..... *flowers* or *fruit*.	9	.....
10	You go for a walk to ..... your *legs*.	10	.....
11	What you do to a photo to make it bigger: ..... it.	11	.....
12	Many people ..... things like *stamps*.	12	.....

46 Phrasal verbs

Match the underlined verbs and phrases with the phrasal verbs on the right. Some of these phrasal verbs are more 'natural' than the verbs they replace.

1	She was wearing a beautiful new dress.	a) blew up
2	I'm up this ladder and can't descend.	b) brought about
3	We're eagerly expecting your arrival.	c) brought up
4	I knocked and a voice said, 'Enter!'	d) calm her down
5	How did you discover my address?	e) come in
6	Now they are adults, they can decide for themselves.	f) cut down on
7	The Wests have reared a large family on very little.	g) find out
8	Select the one you want.	h) get down
9	What time shall I collect you?	i) grown up
10	John didn't arrive till after midnight.	j) had on
11	Identify your mother in this photograph.	k) held you up
12	Show me the spot on the map with your finger.	l) looking forward to
13	Remove your jacket please.	m) pick out
14	I'd like to participate in the wedding preparations.	n) pick you up
15	It's too late to return to the house now.	o) point out
16	I don't know how you can endure these conditions!	p) point to/at
17	What delayed you?	q) put off
18	The bomb exploded without warning.	r) put off/out
19	You don't have to make me look silly in public.	s) put up with
20	Try to reduce the number of cigarettes you smoke.	t) show me up
21	The baby got so upset we couldn't pacify her.	u) show up
22	We have assumed control of the company.	v) take off
23	Shall I make it into a parcel for you?	w) take part in
24	We've postponed the meeting till next week.	x) taken over
25	Extinguish the lights before you go to bed.	y) turn back
26	The earthquake caused the collapse of the building.	z) wrap it up

47 Adjective + preposition

Supply suitable prepositions.

1 Make sure the label is properly attached ..... your suitcase.
2 John's ashamed ..... his bad spelling.
3 Margot looks stunning dressed ..... black.
4 I'm getting pretty fed up ..... my present job.
5 This computer is similar ..... the one we have in our office.
6 George became interested ..... antiques at a very early age.
7 Tanya expects to be successful ..... anything she does.
8 My name is Wills, but I'm not related ..... the Wills you know.
9 You must be very proud ..... your son.
10 I've never been very keen ..... flying.
11 Anyone would feel nervous ..... having an operation.
12 Our daughter's shy ..... meeting strangers.

48 Verb + 'to' or verb + '-ing'?

Fifteen of these verbs can be followed by (object) + *to* + verb and fifteen by verb + *-ing*. Add *to* or *-ing* against each verb in the list, then supply the right forms of the verbs in brackets in the sentences below. The first two sentences have been done for you.

0	advise + *to*	9	enjoy	19	miss
1	agree	10	face	20	order
2	allow	11	fail	21	prevent
3	ask	12	fancy	22	promise
0	avoid + *-ing*	13	forbid	23	resist
4	dare	14	imagine	24	risk
5	delay	15	keep	25	suggest
6	deny	16	learn	26	want
7	direct	17	manage	27	warn
8	dislike	18	mind	28	wish

0 My doctor has advised me *to take* (take) more exercise.
0 You should avoid *travelling* (travel) during rush hour.

1 We have all agreed ..... (take) a pay cut so that our company will survive.
2 For the time being, the police won't allow anyone ..... (leave) the building.
3 We've been asked ..... (contribute) towards the new school gymnasium.
4 Personally, I wouldn't dare ..... (criticize) my boss.
5 We've delayed ..... (fix) the date of the wedding to please everybody.
6 The accused deny ..... (be) anywhere near the bank during the robbery.
7 Visitors have been directed ..... (not carry) cameras into the museum.
8 Most men dislike ..... (wear) the same shirt two days running.
9 I can't imagine that anyone enjoys ..... (wait) in a queue.
10 I can't face ..... (go) to work on an empty stomach.
11 Surely you just can't fail ..... (notice) the constant rise in the cost of living.
12 I don't fancy ..... (be) responsible for a party of schoolchildren for a week.
13 No one can forbid you ..... (use) a public footpath.
14 It's hard to imagine ..... (live) without electricity.
15 I keep ..... (leave) my glasses all over the place.
16 Didn't you learn ..... (do) long division when you were at school?
17 I've never managed ..... (get) to the end of 'War and Peace'.
18 Most people don't mind ..... (work) overtime occasionally.
19 We miss ..... (see) all our old friends now we've left the district.
20 There's been a chemical leak and we've been ordered ..... (stay) indoors.
21 You can't prevent a disabled driver ..... (park) near a crossroads.
22 We've promised ..... (not discuss) company business with strangers.
23 It's impossible to resist ..... (accept) such an attractive offer.
24 You risk ..... (lose) everything you have if you become self-employed.
25 I suggest ..... (take) a taxi if it will save us a bit of time.
26 It's hard to imagine that anyone actually wants ..... (work) down a mine.
27 Employees have been warned ..... (expect) a number of redundancies.
28 If we wish ..... (visit) Canada before we're old, we'd better start saving.

49 Approval and disapproval

Supply the words asked for in the clues. The first one has been done for you.

0	What verb + preposition beginning with A means you have a favourable opinion of someone or something?	0	*approve of*
1	A 9-letter adjective beginning with F and ending with -IC that describes your feelings about something wonderful.	1	.....
2	What verb beginning with B means saying who is responsible for doing something bad? (5 letters)	2	.....
3	A plural noun of 15 letters beginning with C that you use to express your pleasure at someone's success.	3	.....
4	What verb beginning with A means to clap your hands together to show approval? (7 letters)	4	.....
5	What adjective beginning with D describes someone or something unpleasant, or 'not agreeable'? (12 letters)	5	.....
6	A 4-letter adjective beginning with K meaning 'enthusiastic'.	6	.....
7	What adjective beginning with S means 'giving satisfaction'? (10 letters)	7	.....
8	What adjective beginning with I and ending with T means 'lacking knowledge'? (8 letters)	8	.....
9	A verb of 6 letters beginning with O and ending with E which means 'act against' someone or something.	9	.....
10	An adjective of 6 letters beginning with B and ending with L meaning 'very cruel'.	10	.....
11	The past participle of a verb beginning with E which tells us someone is admired and respected. (8 letters)	11	.....
12	A 10-letter adjective beginning with I which you use to describe something that has impressed you.	12	.....
13	What verb beginning with D and ending with T means 'dislike very much'? (6 letters)	13	.....
14	When people go to a church they do something beginning with W. (7 letters)	14	.....
15	What 10-letter adjective beginning with C would you use to describe an arrangement that suits you?	15	.....
16	What adjective beginning with P means 'too valuable to be measured' or 'beyond price'? (9 letters)	16	.....
17	A verb beginning with C is what you do when you express feelings of dissatisfaction. (8 letters)	17	.....
18	An 8-letter adjective beginning with A for someone or something that is irritating.	18	.....
19	This three-word noun beginning with 'So' is used in place of a swear word to decribe someone unpleasant.	19	.....
20	What adjective beginning with A means that someone or something has great appeal? (10 letters)	20	.....
21	What 5-letter adjective beginning with W means 'mistaken'?	21	.....
22	What adjective beginning with C and ending with N means 'rough' or 'socially unacceptable'? (6 letters)	22	.....

50 Red tape

Choose the best explanation in each case.

1 A *diploma* is
a) a qualification you obtain after a course of study at university.
b) often awarded for a practical skill rather than academic achievement.
c) given to you when you pass your driving test.

2 One meaning of the word *literature* describes
a) explanatory material you might get at a travel agency.
b) all the papers you need to obtain a passport, for example.

3 *Domicile*
a) is the legal word which describes where you live and pay tax.
b) describes a period of stay in a foreign country.
c) can be used easily in place of *address*.

4 The word *duplicate* might describe
a) a person who looks exactly like someone else.
b) an exact copy of a document.

5 We would use the word *published*
a) to describe a work that is printed, distributed and sold.
b) to describe something that is widely known.

6 *Protocol* is
a) the first sheet of paper in a book.
b) the rules of correct diplomatic procedure.
c) an official application to a government ministry.
d) a sheet of examination paper.

7 You get a *reference*
a) to show you have passed an exam.
b) from a former employer or person in authority who knows you well.
c) at the end of a term's or a year's study at school or university.

8 You would expect to find a *register*
a) showing names in a hotel.
b) listing contents at the back of a book.
c) showing stock market prices in a newspaper.
d) showing the names and addresses of individuals in a little book.

9 *Permission*
a) describes consent you give to others or others give to you.
b) is the word used for 'holidays', especially in the armed forces.
c) describes the document you need to drive a car or own a dog.
d) describes the document you need to work in a foreign country.

51 Character and reputation

Supply the best word or words.

1 People who are generally too concerned with their own thoughts to notice what is happening round them can be described as ..... .
a) abstracted b) absent-minded c) distracted

2 A person whom other people admire has ..... .
a) great fame b) an excellent reputation c) good rumour d) character

3 A person who works seriously and with care ..... .
a) is conscious b) is conscientious c) has conscience d) has consciousness

4 A person who is well-known and has a good reputation is ..... .
a) notorious b) famous c) infamous

5 People who think only of themselves are ..... .
a) egoist b) selfish c) egotist

6 A person who is not distinguished in any way is ..... .
a) vulgar b) common c) ordinary

7 A person who reads and thinks a lot is ..... .
a) intellectual b) spiritual c) witty

8 A person who is easily annoyed or often in a bad mood is ..... .
a) nervous b) tense c) irritable

9 People who apply themselves seriously to their work are ..... .
a) hardworking b) laborious

10 People who are 'full of life' have a lot of ..... .
a) liveliness b) temperament

11 People who have had a lot of practice at doing something are ..... .
a) practical b) practicable c) practised

12 A person who is not very nice or friendly is ..... .
a) disagreeable b) unsympathetic

13 A person who has good sense and judgement is ..... .
a) sensible b) sensitive c) conscious

14 We can describe someone who is fond of sport as ..... .
a) sporting b) sportive c) sporty

15 Beethoven was ..... .
a) a genie b) a genius c) genial

52 Everybody, Somebody, Anybody, Nobody

Give the best explanations you possibly can, either in English or in your own language, of the words in bold type in this story. The first one has been done for you.

This is a story about four people named
Everybody, Somebody, Anybody and Nobody.
There was an important job to be done and

0	**Everybody** was asked to do it.	0	*All the (four) people*
1	**Everybody** was sure	1	.....
2	**Somebody** would do it.	2	.....
3	**Anybody** could have done it,	3	.....
4	but **Nobody** did it.	4	.....
5	**Somebody** got angry about that because it was	5	.....
6	**Everybody's** job.	6	.....
7	**Everybody** thought	7	.....
8	**Anybody** could do it, but	8	.....
9	**Nobody** realized that	9	.....
10	**Everybody** wouldn't do it.	10	.....
11	It ended up that **Everybody**	11	.....
12	blamed **Somebody**	12	.....
13	when **Nobody** did what	13	.....
14	**Anybody** could have done!	14	.....

53 Regular and irregular verbs which are easily confused

Choose the right verb and/or supply the right form.

0	It was our policy to deal with problems as they (arise/rise).	0	*arose*
1	You shouldn't walk on a field that's just been (sew/sow).	1	.....
2	Rock bands have (rise/raise/rouse) millions for charity.	2	.....
3	All the mistakes in my essay have been (ring).	3	.....
4	The motor (spring) into life at the touch of a button!	4	.....
5	I don't know how we'll ever cure her of (lay/lie).	5	.....
6	It looks as though the terrorists had been (lay/lie) in wait.	6	.....
7	You don't have to go round (lay/lie) down the law!	7	.....
8	We've all (lay/lie) bets on the favourite.	8	.....
9	I've lost count of the number of times she's (lay/lie) to me.	9	.....
10	Why have they (lie/lay) quiet for so long?	10	.....
11	How long is it since you (wind/wound) this clock?	11	.....
12	How many soldiers were (wind/wound) in the gun battle?	12	.....
13	How many metres down is the (sink) ship?	13	.....
14	We'll have to wait till the sun has (rise/raise/rouse).	14	.....
15	Wait till everyone has (wake up/awake).	15	.....
16	The business was (find/found) in 1842.	16	.....
17	Flood water (fly/flow) right through our house!	17	.....
18	How many trees have you (fall/fell) today?	18	.....
19	The traitors have been (hang).	19	.....
20	Meat needs to be (hang) for a few days to become tender.	20	.....

54 Animals, birds and plants

Associate a clue in column A with a word in column B. The first one has been done for you.
A0 a large furry animal → B0 bear

A			B	
0	a large furry animal	B0	0	bear
1	footprints left by animals	.....	1	bite
2	a cat could do this to you with its claws	.....	2	breed
3	fire comes out of its nose	.....	3	calf
4	a male duck	.....	4	chick
5	birds do this when they're eating	.....	5	dragon
6	an animal uses its teeth to do this	.....	6	drake
7	fruit becomes this in the sun	.....	7	flock
8	wild animals, hunted for food, are referred to as	.....	8	game
9	the inside part of a nut	.....	9	hen
10	men, women and children are	.....	10	herd
11	a large area of leather	.....	11	hide
12	meat from deer	.....	12	human
13	a wasp could do this to you	.....	13	kernel
14	small grapes become this when they have dried	.....	14	peck
15	a ... of locusts	.....	15	peel
16	we refer to the whole of humanity as 'the human ...'	.....	16	pips
17	a chihuahua is an unusual ... of dog	.....	17	plague
18	a lot of cows together	.....	18	prune
19	a lot of sheep together	.....	19	race
20	you do this to an orange before you eat it	.....	20	raisins
21	it's called this when it's just come out of an egg	.....	21	rind
22	a baby cow or bull	.....	22	ripe
23	meat from a baby bull	.....	23	scratch
24	it lays eggs	.....	24	shell
25	a dry plum	.....	25	species
26	the inside part of an apple contains these	.....	26	sting
27	you might grate this to flavour food	.....	27	stone
28	the outside body of a crab	.....	28	tracks
29	you'd find one inside a peach	.....	29	veal
30	animals or plants which are all alike are referred to as this	.....	30	venison

55 Shopping

Supply the best word or words.

1 You'd like some spicy sausage. You might try a ..... .
a) delicacy b) delicatessen

2 You're standing in front of a shop window and admiring the ..... .
a) exhibition b) show c) display d) exposition

3 A large shop that sells all kinds of goods is called a ..... .
a) warehouse b) storeroom c) department d) department store

4 What ..... of toothpaste do you use?
a) mark b) brand c) marque

5 When you're on holiday you might buy a ..... to take home with you.
a) souvenir b) memento c) memory d) remembrance

6 A shop may sell things cheaply when it is having a ..... .
a) liquidation b) clearance sale

7 Personally, I do all my shopping locally and prefer to deal with local .....
a) traders b) tradesmen c) merchants d) dealers

8 Something you buy at a good price can be described as ..... .
a) a bargain b) an occasion c) an opportunity d) second-hand

9 A business has to pay a lot for ..... on TV.
a) advertising b) propaganda c) publicity

10 Spain is a fertile country and exports a lot of its ..... .
a) product b) products c) produce d) production

11 When you buy something, make sure you don't throw away your ..... .
a) prescription b) receipt c) recipe

12 You'll have to ..... if you want to buy an oriental carpet.
a) make a bazaar b) bazaar c) bargain d) do a bazaar

13 You can have these goods ..... for up to a month.
a) on trial b) on approval

14 You'll find the prices of our goods in our published ..... .
a) tariff b) charges c) price-list

15 We've been ..... with the same company for years.
a) treating b) dealing c) using d) handling

56 Counting and measuring

Choose the best explanation in each case.

1 *Estimate* is what you do when you want
a) a general idea about price, size, amount, etc.
b) an accurate measure of money, size, amount, etc.
c) to describe the respect you have for someone.

2 *Control*
a) is what an official might do to your passport or driving licence.
b) is what you might do to your tyres to check their pressures.
c) is what you might do to set your watch to the exact time.
d) can mean 'limit something' (e.g. the spread of disease).

3 A *decade* describes
a) a period of ten years.
b) ten people or things, etc.
c) a set of ten things that match like cups or plates.

4 *Net*
a) means clean and tidy.
b) describes a road that is free of traffic.
c) can combine with words like *weight* or *tax* to mean 'actual'.

5 A *series* refers to
a) any collection of items that forms a related whole.
b) things arranged in a particular order.
c) several collections of items arranged in order.

6 If you say that accounts are being *audited*, this means that
a) they are being looked at again.
b) they are being officially checked.
c) changes are being made to them.
d) they are being put right after mistakes have been found.

7 You could use the word *paces* to describe
a) a rough measurement of length.
b) the sound of someone walking behind you.
c) where you put your feet when you are learning a particular dance.

8 You might use the word *index*
a) when you are talking about the cost of living.
b) to point to something.
c) to refer to something which shows the weather is changing.

9 *Equal* describes something that is
a) the same measurement or value.
b) a surface that is smooth and flat.

57 Verbs with and without prepositions

Fourteen of the verbs in the box on the left can be matched with a preposition in the box on the right. Choose the most suitable preposition to go with each verb in the context of the sentences below. Some verbs require no preposition. The first two sentences have been done for you.

~~answer~~ approach approve argue begin borrow comply defend demand differentiate discuss divide divorce enjoy enter face match object promise reach regard rely resemble ~~stare~~ succeed wait	as about against ~~at~~ between by for from in into of on to with

0 Children should be taught never to *stare at* strangers.
0 Please *answer* my question. (*no preposition needed*)

1 We could ..... the room ..... two parts with a curtain.
2 I'm afraid you have to ..... these new regulations.
3 I've heard that Molly is going to ..... her husband.
4 When do you think this letter will ..... its destination?
5 I don't know how I'll find a colour that will ..... these curtains.
6 You always want to ..... politics, so we end up shouting at each other.
7 I wonder if I could ..... this matter in private with you.
8 Don't let her ..... any money ..... you because she'll never repay it.
9 I wonder if I could ..... asking you a few questions.
10 I don't think your mother would ..... such bad language.
11 Don't make eye contact with people who ..... you in the street.
12 I've noticed how heads turn when you ..... a crowded room.
13 These days, a lot of people ..... smoking in public places.
14 It isn't surprising that I should ..... my twin sister in so many ways!
15 I'm afraid the bank is going to ..... repayment of the money.
16 They're so alike, it's sometimes impossible to ..... them.
17 Thank goodness I can always ..... my colleagues!
18 Life will change completely for me if I ..... passing my driving test.
19 Learn judo and you'll be able to ..... yourself ..... attack.
20 You must ..... me faithfully you will never do that again.
21 We're preparing to ..... the biggest challenge of our lives.
22 I can hardly ..... him ..... a serious competitor.
23 I know we'll ..... your company if we all go on holiday together.
24 Don't worry if you're a bit late. I'll ..... you.

58 Household equipment, power, etc.

Supply the best word or words.

1 The device used on top of buildings to pick up a TV signal is called an ..... .
a) aerial b) antenna

2 The usual modern word for a 'WC' is ..... .
a) cabinet b) closet c) toilet

3 We would say that a well-equipped house has every ..... .
a) convenience b) facility c) commodity d) ease

4 The term 'white goods' refers to things like ..... .
a) sheets b) bathrooms c) refrigerators

5 If you put your fingers into a power point you would get an ..... shock.
a) electronic b) electrical c) electric

6 Wire that carries electrical power has to be very well ..... .
a) insulated b) isolated

7 Your water supply is provided through ..... .
a) pipes b) tubes c) inner tubes

8 An electrically-charged wire is described as being ..... .
a) alive b) live c) living

9 What kind of system would you fit to guard against burglars? - A(n) ..... system.
a) safety b) security c) insurance

10 The thing you use to turn electrical power on and off is called ..... .
a) an interrupter b) a switch

11 The container that holds water behind a lavatory is called a ..... .
a) cistern b) tank c) washbasin d) reservoir

12 Which of these items are you likely to find on the wall? .....
a) a carpet b) a tapestry c) moquette

13 We describe material used to make clothes, etc., as ..... .
a) stuff b) fabric c) matter d) substance

14 A device used to keep a room at a comfortable temperature is an ..... .
a) air-conditioner b) air-conditioning c) air-condition

15 An electric toaster is an electrical ..... .
a) sort b) kind c) appliance d) goods

59 Expressing feelings of approval

Read this letter of thanks. Refer to the list below and fill in the blanks with the best word or words. The first one has been done for you.

Dear Harry,

I am (0) *writing* to thank you for a (1) ..... evening. I really must (2) ..... you on your (3) ..... as a host! You made us all very (4) ..... in the warm and (5) ..... atmosphere of your home, and (6) ..... us enormously with your funny (7) ..... . They really made us (8) ..... . I liked all your impressions (9) ..... famous (10) ..... from (11) ..... , though my (12) ..... was the one (13) ..... Winston Churchill. Congratulations (14) ..... your performance! Now I know why you have such a great (15) ..... as a (16) ..... . It was a (17) ..... evening. All your (18) ..... (19) ..... it and had a lot of (20) ..... .

I look forward to (21) ..... you soon.

Yours,

Fred

0 a) writting
b) writing

1 a) delightful
b) delighted
c) delighting

2 a) complement
b) compliment

3 a) skill
b) craft
c) technique
d) technology

4 a) welcome
b) wellcome
c) well come

5 a) sympathetic
b) friendly
c) likeable

6 a) enjoyed
b) pleased
c) amused

7 a) stories
b) histories

8 a) laugh
b) to laugh

9 a) of
b) for
c) about

10 a) types
b) characters
c) chaps
d) fellows

11 a) history
b) story

12 a) favourite
b) beloved
c) dearest
d) best

13 a) of
b) for
c) about

14 a) on
b) for
c) to

15 a) character
b) fame
c) reputation

16 a) mime
b) mimic

17 a) terrific
b) formidable
c) terrible

18 a) guests
b) customers
c) clients
d) hosts

19 a) enjoyed
b) entertained
c) amused

20 a) enjoyment
b) pleasure
c) fun

21 a) see
b) seeing

60 Writing, literature, language

Supply the best word or words.

1 A book about imaginary people and events is a ..... .
a) fiction b) novel c) roman d) romance e) soap opera

2 People who can read and write can be described as ..... .
a) literati b) literate

3 Politicians often write their ..... at the end of their careers.
a) memories b) memoirs c) remembrances d) souvenirs e) mementos

4 If you enjoy reading poetry and fiction, you enjoy ..... .
a) literature b) philology

5 A book you are obliged to study in detail for an examination is a ..... .
a) novel b) short story c) set book

6 A poem is often divided into ..... .
a) strophes b) verses

7 The people in a play are usually referred to as the ..... .
a) people b) persons c) characters d) types

8 T. S. Eliot, the poet and critic, might be described as a ..... .
a) scientist b) man of letters c) literati

9 Only three examples of Shakespeare's ..... have survived.
a) firm b) trademark c) signature

10 You would look up a word in a dictionary if you didn't know what it .....
a) signified b) meant

11 A work of fiction which is shorter than a novel is a ..... .
a) short story b) history c) romance

12 An observant writer might carry a ..... to make notes.
a) block b) pad

13 Observant writers would probably ..... their observations.
a) mark b) note down c) signify

14 Someone who briefly assesses a play or book in the press writes a ..... .
a) critic b) criticism c) critique d) review

15 Make sure you end each sentence with a ..... .
a) dot b) point c) comma d) full stop

61 Items of clothing, etc.

Choose the best words from the list below. Write them in beside the numbers under the pictures.

1 .....

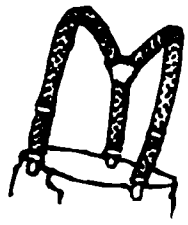

2 .....

3 .....

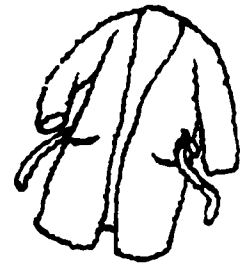

4 .....

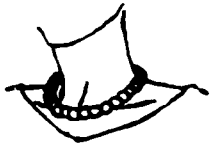

5 .....

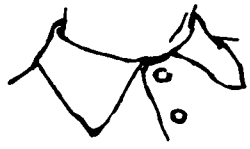

6 .....

7 .....

8 .....

9 .....

10 .....

11 .....

12 .....

13 .....

14 .....

bathrobe	combination	form	robe	suit
brace	costume	necklace	scarf	tie
braces	cravat	overalls	shawl	trousers
collar	dinner jacket	pantaloons	smoking	underwear
collier	flannel	petticoat	socks	veil
			stockings	vest

62 Nouns ending in 's'

To be correct noun forms, twenty-one of these words should end in 's'. Add 's' only to those items that need it. Number 8 has been done for you.

1	acoustic	12	earning	23	mump
2	athletic	13	economic	24	phenomenon
3	barrack	14	ethic	25	scaffolding
4	belonging	15	good	26	physic
5	billiard	16	gymnastic	27	politic
6	cattle	17	linguistic	28	serie
7	clothe	18	literati	29	specie
8	~~congratulations~~	19	mathematic	30	sud
9	criterion	20	measle	31	tooth
10	data	21	media	32	veal
11	deer	22	medium	33	venison

Write sentences using any of the nouns to which you've added 's' in the above list. Take particular care that a noun subject 'agrees' with the verb that follows.

0 *I hear you passed your driving test. Congratulations!*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

7 .....

8 .....

9 .....

10 .....

11 .....

12 .....

13 .....

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

63 Food

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	Tomatoes are very nice	a) filled	b) stuffed
2	A ..... is a piece of furniture in a dining room.	a) sideboard	b) buffet
3	A light meal.	a) a collation	b) a snack
4	We can speak of the con ..... of food.	a) summation	b) sumption
5	The first course is	a) an entrée	b) a starter
6	A large meal for important guests.	a) a feast	b) a banquet
7	Weigh it on the kitchen	a) scales	b) balance
8	Boil the milk in this small	a) saucepan	b) casserole
9	Food becomes this in a deep freeze.	a) congealed	b) frozen
10	..... a little butter in a pan.	a) Dissolve	b) Melt
11	The salad has been dressed ..... oil.	a) in	b) with
12	Vegetables should be stored in a ..... place.	a) fresh	b) cool
13	I love ..... salmon.	a) smoked	b) fumed
14	I have a very good ..... for onion soup.	a) receipt	b) recipe
15	Please ..... a couple of lemons for me.	a) squeeze	b) press
16	I must consult the ..... for the food mixer.	a) directions	b) instructions
17	..... some of that pie for me, won't you?	a) Reserve	b) Save
18	What shall I do with the ..... ?	a) remainders	b) leftovers
19	Do you want your food ..... or not?	a) with sauce	b) saucy
20	The toast has been	a) scalded	b) burnt

Part B

1	..... two egg whites until they're stiff.	a) Hit	b) Beat
2	..... some butter on your toast while it's hot.	a) Spread	b) Stretch
3	You can't stop ..... coming out of a kettle!	a) steam	b) vapour
4	Here's a packet of ..... biscuits.	a) assorted	b) matching
5	These apples have	a) gone bad	b) decayed
6	These peaches are the finest. They're	a) extra	b) best quality
7	That fruit salad smells	a) delicate	b) delicious
8	You should avoid all ..... foods.	a) processed	b) artificial
9	These peaches need a couple of days to	a) mature	b) ripen
10	Get me some ..... steak from the butcher's.	a) lean	b) meagre
11	Don't pour ..... sauce over everything.	a) hot	b) piquant
12	I prefer ..... grilled fish without sauce.	a) plain	b) simple
13	This milk has	a) gone sour	b) soured
14	You can't live ..... a diet of nuts.	a) with	b) on
15	We felt quite ..... after a good meal.	a) rejuvenated	b) restored
16	You'll rot your teeth ..... sweets!	a) licking	b) sucking
17	An excellent meal! My compliments to the	a) chief	b) chef
18	Shall we ..... a pudding?	a) order	b) command
19	..... the dish first before you comment.	a) Taste	b) Probe
20	..... the dish first before you comment.	a) Try	b) Try on

64 Health

Supply the words asked for in the clues. The first one has been done for you.

0	What verb beginning with B means 'take air into the lungs and put out again'? (7 letters)	0	*breathe*
1	What noun beginning with C and ending -TION describes the way the blood travels round the body? (11 letters)	1	.....
2	A noun beginning with P and ending with E that describes a substance that forms on the teeth. (6 letters)	2	.....
3	What verb beginning with S (5 letters) describes what boiling water does to you if it comes in contact with your skin?	3	.....
4	A noun beginning with P (6 letters) that describes an infectious disease borne by rats and common in the Middle Ages.	4	.....
5	What noun beginning with M describes having a baby too early so that it doesn't survive? (11 letters)	5	.....
6	What 6-letter adjective beginning with P means 'unwell'?	6	.....
7	A 9-letter verb beginning with S and ending -IZE describes what a dentist does to his instruments to make them germ-free.	7	.....
8	What verb beginning with DIS describes what a nurse does to a wound to make it germ-free? (9 letters)	8	.....
9	A 10-letter noun beginning with S that describes a medically qualified person with detailed knowledge about a subject.	9	.....
10	What noun beginning with I describes a tool used for scientific and technical purposes? (10 letters)	10	.....
11	What adjective beginning with IM and ending -ILE means 'completely without movement'? (8 letters)	11	.....
12	What 12-letter noun beginning with P describes an order for medicine made by a doctor and supplied by a chemist?	12	.....
13	A noun beginning with D that has two meanings: a medicine or a narcotic. (4 letters)	13	.....
14	What noun beginning with S is the name of a doctor's consulting room? (7 letters)	14	.....
15	What two-word noun beginning O and T describes the special room where a surgeon does his/her work?	15	.....
16	A technical, medical noun beginning with PRO that refers to a medicine or injection that prevents disease. (12 letters)	16	.....
17	What noun beginning with S describes emotional and physical stress that might follow a car accident? (5 letters)	17	.....
18	What 11-letter adjective beginning with H describes a person who suffers from a physical or mental disadvantage?	18	.....
19	A two-word adjective beginning L-S that describes a person who can see things well at a distance.	19	.....
20	What adjective beginning with I often goes in front of 'pain' to mean 'acute'? (7 letters)	20	.....
21	What adjective beginning with G means 'very serious' when we use it to describe an illness? (5 letters)	21	.....

65 Behaviour

Choose the best explanation in each case.

1 If you call a person an *ass*,
a) you might be saying that he or she is a silly fool.
b) you are being extremely offensive and insulting.
c) you are saying that the person has terrible manners.

2 If you say that a person is *extravagant*, you might be suggesting that he or she
a) spends too much money.
b) is rather peculiar.
c) is always extremely wasteful.

3 If you were to use *womanly* to refer to a woman, you would be
a) referring to sexual attractiveness.
b) distinguishing her as female, compared with male.
c) referring to her qualities as a woman.

4 If we refer to a person's *temperament*, we are
a) referring to his or her basic nature or character.
b) suggesting that he or she is normally lively.
c) saying the person is 'full of spirit'.

5 A *far-sighted* person is one who
a) is often absent-minded.
b) needs glasses.
c) is capable of imagining the future.

6 A *sensible* person is one who
a) is quick to feel pain.
b) has good sense and judgement.
c) quickly reacts to heat or cold

7 A *delicate* person is one who
a) gets ill easily.
b) has good manners.
c) has fine looks.

8 If we refer to a person's *high spirits*, we are suggesting he or she
a) has a lot of determination.
b) has drunk too much alcohol.
c) is in a very cheerful mood.

9 If you say that a person *has a temper*, you are
a) suggesting he or she is capable of getting very angry.
b) suggesting he or she often gets depressed.
c) referring to his or her state of mind which may be good or bad.

66 Two topics

Read these sentences. If you find a mistake in a line, cross it out and suggest an alternative. If there is no mistake, put a tick (✓). The first two have been done for you.

1 War and peace

0	The object of war is to ~~do~~ peace.	0	*make*
0	The soldier sprang to attention.	0	✓
1	The terrorists planned to burst the bridge.	1	.....
2	After the war, many enemy collaborators were arrested.	2	.....
3	The Romans carried out the total destroy of Carthage.	3	.....
4	How will the escaped prisoners get past the guardians?	4	.....
5	The military have surrounded the building.	5	.....
6	Members of the Special Services are highly trained.	6	.....
7	Members of the Special Services are highly drilled.	7	.....
8	The soldiers are drilled every morning on the parade ground.	8	.....
9	Good war pensions should be paid to all the invalids.	9	.....
10	Did Alexander the Great set out to defeat the world?	10	.....
11	Who commanded the soldiers to fire?	11	.....
12	A great power should have a large marine.	12	.....
13	Every village has its own War Memorial.	13	.....
14	The losing side always has to pay reparations.	14	.....
15	I'm not a member of the armed powers.	15	.....
16	When were you discharged from the army?	16	.....
17	Few people oppose the execution of traitors.	17	.....
18	The army have put a cord round the city.	18	.....
19	It is defended for anyone to go out after dark.	19	.....

2 Geography, natural phenomena

1	The whole mountainside is full of caves.	1	.....
2	An earthquake is a physical event.	2	.....
3	Melted lava flows down the slopes.	3	.....
4	What's the next frontier in exterior space?	4	.....
5	Which explorer discovered the source of the Nile?	5	.....
6	Can you imagine a journey to the centre of the earth?	6	.....
7	Anything will grow in this dark rich soil.	7	.....
8	The Kalahari covers a very large district.	8	.....
9	There's a lot of shipping in the English Canal.	9	.....
10	They're showing the film on a different canal.	10	.....
11	Britain has an enormous cost line.	11	.....
12	In Kuwait, sweet water is more precious than oil.	12	.....
13	Titanium is a rare substance.	13	.....
14	How many states are there in America?	14	.....
15	Urbane development needs to be controlled.	15	.....
16	You can't calculate the amount of matter in the universe.	16	.....
17	An eclipse is a wonderful phenomena.	17	.....
18	They had to blast through solid rock to build this road.	18	.....
19	The Amazon is fed by interior rivers.	19	.....
20	The Sahara has a very harsh weather.	20	.....

67 Adjectives and *-ly* adverbs

Sometimes only one word will fit; sometimes two. Circle the right word or words.

Part A

1 Our landlady greeted us bright/brightly in French.
2 The moon was shining so bright/brightly, we decided to go out.
3 Industrial goods are often produced cheap/cheaply in developing countries.
4 You can buy fresh vegetables cheap/cheaply at the market.
5 They broke the window, stole what was on display and got clean/cleanly away.
6 With one stroke, he cut the log clean/cleanly down the middle.
7 He's in a bad mood and I'm going to stay clear/clearly of him for a while.
8 Write your name and address clear/clearly at the bottom of the form.
9 We cancelled our insurance policy and that cost us dear/dearly.
10 We really paid dear/dearly for our mistake.
11 She didn't mean to hurt you and deep/deeply regrets what she said.
12 If anyone phones while I'm out, tell them I'll be back direct/directly.
13 Is it possible to fly direct/directly to Tahiti?
14 I dislike playing chess with Janet. She never plays fair/fairly.
15 I'm sure the shop will treat you fair/fairly if you ask for a refund.
16 Four o'clock will suit me fine/finely.
17 Our whole project is balanced fine/finely between success and failure.
18 If she offers you less than £1,000, you must firm/firmly refuse.
19 We're standing firm/firmly against any changes in policy.
20 If your name begins with an A, you often come first/firstly in a list.

Part B

1 First/Firstly you press the eject button, then you load the tape.
2 I was so exhausted, I could only lie flat/flatly on my back.
3 She flat/flatly denies he has anything to do with this business.
4 We full/fully appreciate your support during this difficult period.
5 He had a fight at school and was punched full/fully in the face.
6 Planes coming in to land have to fly low/lowly over buildings.
7 He began life as a low/lowly bank clerk and rose to the position of chairman.
8 I suppose you expect me to smile pretty/prettily at the camera.
9 With a job and that salary, you're sitting pretty/prettily.
10 You did right/rightly in refusing payment for giving them advice.
11 I did what I was asked to do, but I'll never know if I acted right/rightly.
12 He was sent off the rugby field for playing rough/roughly.
13 I only caught a glimpse of her so I can only describe her rough/roughly.
14 You should never speak rough/roughly to young children.
15 You don't have to answer so sharp/sharply if I ask you a simple question.
16 Turn sharp/sharply left at the corner and you'll be in Brick Street.
17 We'll let you know short/shortly whether your application has been successful.
18 We'll have to leave soon because we're running short/shortly of time.
19 She's been ill for some time, but she's beginning to feel strong/strongly again.
20 I know how strong/strongly you feel about law and order.

68 Communicating

Supply the best word or words.

1 Business people might arrange a meeting in order to have ..... .
a) a discussion b) a conversation c) an argument d) a dialogue

2 If you've disagreed very strongly with someone, you've probably been ..... .
a) conversing b) disputing c) quarrelling d) discussing

3 If you make a remark, you are probably ..... something.
a) noticing b) regarding c) observing d) saying

4 You might pin this on a notice board. .....
a) a notice b) a placard c) a sign d) a cartel

5 If you nodded, you would probably be ..... .
a) agreeing b) disagreeing c) accepting

6 You see someone you know across the street, so you ..... them.
a) salute b) wave to c) welcome

7 You probably think carefully before deciding how to ..... a business letter.
a) respond to b) respond c) reply d) answer to

8 You are driving and want to turn left, so you ..... .
a) do a sign b) sign c) signal d) signify

9 You and your friend spent the afternoon talking. You had a nice ..... .
a) speech b) chat c) speak

10 Someone asks you for a favour and you ..... to do it.
a) accept b) agree

11 I'm not opposed to what you're saying. ..... , I completely agree with you.
a) Contrary b) The contrary c) In contrast d) On the contrary

12 You never feel comfortable until you have ..... an argument.
a) sorted b) settled c) arranged

13 In normal circumstances when you are asked if it's hot outside, you say,.' .....
a) Of course b) Naturally c) Yes, it is d) Indeed

14 If a discussion or argument becomes intense, we may describe it as ..... .
a) hot b) warm c) heat d) heated e) hotted

15 If we have the same point of view, we are ..... .
a) agreeable b) in agreement

69 Reflexive pronouns after verbs

Supply reflexive pronouns (*myself*, etc.) *only where strictly necessary* in Parts A and B.

Part A

1 I hope you all enjoy ..... !
2 It's always a problem adjusting ..... to a new time zone after a long flight.
3 You need to relax ..... after a long period of intensive work.
4 I have to assure ..... that I've made the best possible decision.
5 It looks as though the plane-crash victims suffocated ..... .
6 No one will ever know whether she intentionally drowned ..... .
7 I hope you will all amuse ..... constructively while I'm out.
8 If ever we go jogging together, John quickly tires ..... .
9 Take care you don't overdo it and tire ..... .
10 You can't prevent babies from wetting ..... !
11 Hamlet revenged ..... on his father's murderer.
12 I got confused ..... about the date of our meeting.
13 Frequent washing ..... is just a matter of habit.
14 Go and wash ..... before you come to the table.
15 Have you heard? Debbie's engaged ..... to Tristan.
16 You can't have a shower without wetting ..... all over!
17 I don't know where to hide ..... .
18 I thought she conducted ..... with great dignity.
19 We should never resign ..... to a breakdown in law and order.
20 Have you shaved ..... yet?

Part B

1 Mind you don't burn ..... on that hot pan!
2 I feel ..... cold.
3 She's named ..... Jennifer, isn't she?
4 I suggest you rest ..... before dinner.
5 Hamlet avenged ..... his father's murder.
6 It's time those boys learnt how to behave ..... !
7 Don't worry about me. I know how to occupy ..... .
8 You'd better check ..... that our hotel booking is OK.
9 Count up to ten if you feel ..... getting angry!
10 Do you ever wonder ..... how top people's children get top jobs?
11 I washed this shirt in cold water, but it has still shrunk ..... !
12 It's always wise to insure ..... before you travel abroad.
13 Take it or leave it. Please ..... !
14 I nearly choked ..... on that fish bone!
15 The bath water was too hot and I nearly scalded ..... .
16 He was called ..... Podge when he was a schoolboy.
17 Mind you don't get dirty ..... !
18 I wish you wouldn't keep repeating ..... .
19 It's impossible to excuse ..... such bad behaviour.
20 I feel I have to excuse ..... for my bad behaviour last night.

70 Food and drink

The clues in **A** have answers in **B**. Find and match them. Here's the first one:
A0 an apparatus for cooking food, especially meat, over an open fire → B0 barbecue

A

0	an apparatus for cooking food, especially meat, over an open fire	B0
1	strong wine from Jerez, Spain	.....
2	sweet spiced mixture of raisins and candied fruit	.....
3	potatoes that have been boiled then crushed to make them soft	.....
4	fruit boiled with sugar	.....
5	sardines come in one of these	.....
6	a cake with fresh cream filling	.....
7	any type of macaroni	.....
8	you'd put this on a salad	.....
9	the word in British English for thin fried slices of potato in packets	.....
10	these are often roasted in winter	.....
11	a substance added to food to prevent it from going bad	.....
12	a general word for birds reared for food	.....
13	the hard outside of a nut	.....
14	large dried grapes	.....
15	a dried plum	.....
16	pieces of meat grilled on a skewer	.....
17	a general word for butter, margarine, seed oil, etc.	.....
18	caviare would be considered to be this	.....
19	you would use the juice from roast meat to make this	.....
20	Christmas ... is a sweet dish	.....
21	if you crushed fruit to feed to a baby you would turn it into this	.....
22	you might do this to a tin before using it to bake cakes or biscuits in the oven	.....
23	a metal shelf on which food, especially meat, is cooked from above or below	.....
24	distilled drinks like gin or whisky can be called this	.....

B

0	barbecue		
1	alcohols	31	kernel
2	biscuit	32	maroon
3	cherry	33	mash
4	chestnuts	34	mincemeat
5	chicken	35	minced beef
6	chips	36	pasta
7	compost	37	pastry
8	conserve	38	peel
9	cream cake	39	pip
10	crisps	40	poultry
11	currants	41	preservative
12	damask	42	preserve
13	damson	43	prune
14	delicacy	44	pudding
15	delicatessen	45	puree
16	desert	46	raisins
17	dessert	47	sauce
18	dressing	48	shell
19	fat	49	sherry
20	flan	50	skewer
21	fowl	51	skin
22	french fries	52	spirit
23	gateaux	53	spirits
24	grapes	54	spit
25	gravy	55	sponge cake
26	grease	56	stewed fruit
27	grill	57	stone
28	hen	58	sultanas
29	juice	59	tart
30	kebab	60	tin

71 Two topics

Read these sentences. If you find a mistake in a line, cross it out and suggest an alternative. If there is no mistake, put a tick (✓). The first two have been done for you.

1 Entertainment, leisure

0	Who's the greatest ~~live~~ conductor?	0	*living*
0	I love listening to live music.	0	✓
1	What are your favourite pieces of classic music?	1	.....
2	Charlie Chaplin was a wonderful comedian.	2	.....
3	The play has a complicated intrigue.	3	.....
4	I hardly ever use my pick-up any more.	4	.....
5	You're really a gifted mimic.	5	.....
6	It's a play with very few persons.	6	.....
7	Charlie Chaplin was a master of slapstick.	7	.....
8	Jim's always playing farces on people.	8	.....
9	I'll never learn the footsteps of this dance.	9	.....
10	They're doing a repeat of the play tomorrow on TV.	10	.....
11	How long have you been rehearsing this play?	11	.....
12	The sales of long-playing plaques have fallen dramatically.	12	.....
13	The film was extremely well doubled.	13	.....
14	It isn't easy to write good dialogue.	14	.....
15	Who's directing the orchestra this evening?	15	.....
16	Monica is a wonderful dancing partner.	16	.....
17	The spectators applauded the orchestra.	17	.....
18	The audience applauded the orchestra.	18	.....
19	The scenery in the play is quite magical.	19	.....

2 Games, sports, outdoor activities

1	Billiards are my favourite indoor game.	1	.....
2	I defy you to a game of chess.	2	.....
3	You have to train hard to build up a physique like that.	3	.....
4	What's the latest tennis score? - Three games to zero.	4	.....
5	The new Olympic Stage holds 100,000 people.	5	.....
6	She plunged straight into the pool.	6	.....
7	How much time do you spend in the gymnasium?	7	.....
8	Chelsea won Liverpool.	8	.....
9	Liverpool were conquered.	9	.....
10	They're building a big basin at the back of their house.	10	.....
11	Children shouldn't be allowed to waste time playing flipper.	11	.....
12	Who won the 100 metre race?	12	.....
13	Anyone can enter the concurrence.	13	.....
14	Don't blame me. I didn't do the rules!	14	.....
15	There were at least 10,000 spectators at the match.	15	.....
16	Shall we play a volleyball?	16	.....
17	Whose side are you on?	17	.....
18	Chasing has been described as the sport of kings.	18	.....
19	They've bought a lot of new equipments for our gym.	19	.....
20	In this school, athletics is compulsory.	20	.....

72 What comes after the verb?

Supply the best word or words.

1 Listen! I can hear someone ..... at the door.
a) to knock b) knocking c) knock

2 Do you want to come for a walk with us next Sunday? - Yes, I want ..... .
a) it b) to c) -

3 The whole class rose ..... when the head came into the classroom.
a) - b) their hands

4 I've explained ..... as patiently as I know how.
a) to you the situation b) the situation to you c) you the situation

5 I suggest ..... for them to answer before getting in touch with them again.
a) you wait b) you to wait c) to wait

6 John and Emily always buy ..... for her birthday.
a) for their daughter something nice b) their daughter something nice

7 Did you have a good time on holiday? - Yes, we enjoyed ..... a lot.
a) - b) it

8 Would you please ..... this case into the boot of the car?
a) help to lift b) help me lifting c) help lift

9 My solicitor has advised ..... take legal action.
a) me to not b) me not to c) to me not to d) me against to

10 I hope your father gets better soon. - Yes, I hope ..... .
a) - b) to c) it d) so

11 So you begin university next term. - Yes, I hope ..... .
a) - b) to c) it

12 One of these days there'll be a terrible accident on this corner. - I ..... !
a) don't hope it b) don't hope so c) hope not d) hope no

13 Our teacher makes us ..... very hard!
a) to work b) work c) working

14 Pupils are made ..... very hard at this school.
a) work b) to work c) working

15 You have to let your children ..... their own way in the end.
a) to go b) going c) go

73 Newspapers, broadcasting, publishing

Choose the best explanation in each case.

1 We use the word *actual* to
a) say that something is 'in the news'.
b) mean 'up to date'.
c) mean 'the thing we are concerned with', as in *the actual day it happened.*

2 An *announcement* in the press is
a) an event like an engagement or a wedding that is made known.
b) a large advertisement of a product which aims to inform and sell.
c) a small advertisement placed by people who are buying and selling things.

3 A *broadcast* is
a) what is put out or transmitted on radio or TV.
b) another word for 'radio waves'.
c) an announcement in the press.

4 If we say that a book has been *edited*, we mean it
a) has been printed, distributed and sold.
b) hasn't been accepted for publication.
c) has been prepared for publication.

5 A *critic* is
a) a person who might write a review of a book or a film in a newspaper.
b) an account of a book or a film that might appear in a newspaper.
c) unfavourable comment on a book or a film that might appear in a newspaper.

6 If you received a *copy* of a book, you would be receiving
a) an example of the kind of publication that is being prepared.
b) a free sample so that you can see what it's like.
c) one book of many that have been published.

7 *Publicity* is the word we use for
a) bringing something to the attention of the public.
b) information that interests the public.
c) propaganda, which is usually political, and often false.

8 A *journal* is
a) a newspaper that comes out on weekdays and/or Sundays.
b) a serious magazine that comes out weekly, monthly, quarterly or yearly.
c) a diary in which you keep a record of day-to-day appointments.

9 The word *bureau* can be used to refer to
a) a room for academic or domestic reading and writing.
b) a room which is devoted to business.
c) an office for collecting and distributing information.

74 'Do', 'make', 'have' and 'take'

Supply the correct forms of *do, make, have* or *take* in Parts A and B.

Part A

1 If you pay in cash, we can ..... you a small discount.
2 ..... a step towards me.
3 I think you should ..... it easy for a while.
4 Please let me know if you have any criticisms to ..... .
5 Tying a knot in my handkerchief ..... me remember what I have to do.
6 Your explanation simply doesn't .... sense.
7 I'm just learning how to ..... the steps of the tango.
8 Pesticides ..... immense damage to the environment.
9 Overwork finally caused her to ..... a nervous breakdown.
10 I can't join you for coffee. I ..... a lecture in ten minutes.
11 They ..... a row yesterday and aren't on speaking terms.
12 When do the new regulations ..... effect?
13 You never ..... my side in any argument.
14 Teachers ..... a lot of influence on the young.
15 We all spent the evening together and really ..... a laugh.
16 I wonder if you could ..... me a small favour?
17 First our teacher gives us an explanation, then we ..... an exercise.
18 You've ..... me a very good turn and I won't forget it.
19 You ..... a nerve coming to me for advice!
20 We ..... a lot of fog in this part of the country.

Part B

1 I wonder who ..... the gardening.
2 Your mother will ..... a fit when she sees what you've done to your room!
3 I've applied for a teaching job and I ..... an interview tomorrow.
4 How many will be ..... part in this play?
5 It's time for me to ..... my medicine.
6 She still hasn't got over ..... that miscarriage.
7 I can't do it. Why don't you ..... a try?
8 I'm ..... problems with my car at the moment.
9 The baker got into debt and was ..... bankrupt.
10 Silly questions really ..... me angry.
11 I've never had to ..... such a difficult choice.
12 I ..... a small profit on the sale of my car.
13 Matthew ..... a degree in engineering two years ago.
14 You should ..... advantage of this opportunity.
15 I'm very glad I .... your advice.
16 It's time for us to ..... a move.
17 I think I'll ..... a short nap.
18 ..... a look at this, will you?
19 Something I've eaten has ..... a very bad effect on me.
20 Delia ..... excellent taste.

75 Education

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	A ..... lists the times of classes, etc.	a) timetable	b) schedule
2	When schools close, the children are on	a) leave	b) holiday
3	Children who live in a school are called	a) pensioners	b) boarders
4	The head of a school could be called the	a) principal	b) principle
5	A school for the very young is a	a) kindergarten	b) nursery
6	The function of a school is to ..... children.	a) educate	b) bring up
7	You can remove mistakes with a	a) gum	b) rubber
8	A ..... describes the activities of a school.	a) prospectus	b) prospect
9	Have you seen the new ..... for the exams?	a) programme	b) syllabus
10	A student might win one of these.	a) a premium	b) a prize
11	You would do an ..... in a laboratory.	a) experience	b) experiment
12	Alexander Fleming ..... penicillin.	a) discovered	b) invented
13	Some students learn languages with	a) convenience	b) ease
14	We're building a car in our	a) laboratory	b) workshop
15	After ..... you can attend university.	a) gymnasium	b) grammar schoo
16	The children sat on ..... to watch the match.	a) benches	b) banks
17	We're ..... for the football match.	a) training	b) drilling
18	Write your answers on this	a) protocol	b) sheet
19	You might receive ..... at the end of each term	a) a reference	b) a report
20	Universities can only ..... a few students.	a) admit	b) receive

Part B

1	I need to pass my Cambridge First	a) Certificate	b) Diploma
2	She's got a ..... to do French at Oxford.	a) position	b) place
3	Teachers ..... so many exercise books!	a) note	b) mark
4	Our course provides you with ..... experience.	a) practicable	b) practical
5	You do this before you take an exam.	a) revision	b) repetition
6	High ..... requires capital investment.	a) technique	b) technology
7	Different ..... have edited Shakespeare.	a) scholars	b) students
8	What ..... did you get for the spelling test?	a) mark	b) degree
9	Sh! I want to listen to the	a) conference	b) lecture
10	..... lessons are very expensive.	a) Particular	b) Private
11	I ..... down what the teacher said.	a) marked	b) noted
12	My essay was illustrated with a	a) diagram	b) scheme
13	Few people add to the sum of human	a) science	b) knowledge
14	No one likes to ..... an exam.	a) fail	b) lose
15	History is my favourite ..... at school.	a) topic	b) subject
16	..... is treated like any other school subject.	a) Gymnastics	b) Exercise
17	..... is the most difficult of all subjects.	a) Physic	b) Physics
18	Discipline is the best	a) politics	b) policy
19	I don't know how mistakes like this can	a) rise	b) arise
20	It's hard to ..... into university.	a) get	b) enter

76 Buildings, parts of buildings, surroundings

The clues in **A** have answers in **B**. Find and match them. Here's the first one:
A0 a platform on the outside of a building where you can sit → B0 balcony

A

0	a platform on the outside of a building where you can sit	B0
1	a rough place to live in	.....
2	buildings to house the military/ soldiers	.....
3	You might want to visit the ... of the Unknown Soldier	.....
4	builders can't repair a roof without this	.....
5	an open-air space in a building	.....
6	nuns live in this kind of building	.....
7	you would associate this structure with petroleum	.....
8	it's man-made, often decorative, and water comes out of it	.....
9	children play in this	.....
10	fine buildings are often built from this	.....
11	a place where whisky might be made, for example	.....
12	the rear part of a building could be referred to as 'the ...'	.....
13	an ancient building like the Colosseum may be one of these	.....
14	the modern term for this might be 'a psychiatric hospital'	.....
15	everyone enjoys a room with a ...	.....
16	a scientist might conduct experiments in this	.....
17	once a year there's a ceremony at the War ...	.....
18	another word for 'build'	.....
19	a small family hotel	.....
20	a pub where you could also rent a room for the night is a ...	.....
21	this can be applied to the outside surface of a building	.....
22	often a very expensive flat at the top of a building	.....

B

0	balcony		
1	asylum	26	pension
2	at the side	27	penthouse
3	back	28	playground
4	backside	29	pub
5	barracks	30	refinery
6	behind	31	relief
7	boarding house	32	rendering
8	construct	33	rock
9	construe	34	roof
10	convent	35	ruin
11	courtyard	36	scaffold
12	direction	37	scaffolding
13	distillery	38	scene
14	fountain	39	scenery
15	grave	40	shack
16	guesthouse	41	shed
17	headquarters	42	sideways
18	home for the old	43	source
19	house	44	spring
20	inn	45	stone
21	laboratory	46	tomb
22	management	47	view
23	memorial	48	workshop
24	monastery	49	wreck
25	monument	50	yard

77 Countable and uncountable nouns

All the nouns in the list below are normally uncountable. For example:

*We eat a lot of **fruit**.* (Not **fruits**)

However, thirteen of the nouns have countable uses, sometimes with a change of meaning, especially when we use them in the plural:

*Exotic **fruits** are easily available these days.* (= different varieties)

Tick the remaining twelve nouns that have countable uses.

advice	jewellery	rock
business	knowledge	rubbish
capital	laughter	scaffolding
china	lightning	scenery
cloth	machinery	thunder
crime	mud	time
equipment	noise	trouble
experience	patience	underwear
~~fruit~~ ✓	poetry	veal
fuel	pollution	wealth
gossip	progress	youth

Write twelve sentences using the plural forms of the nouns you have ticked.

0 *Exotic fruits are easily available these days.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

7 .....

8 .....

9 .....

10 .....

11 .....

12 .....

78 Fear, worry, embarrassment, etc.

Supply the best word or words.

1 Jean gets very ..... if her daughter doesn't ring her once a week.
a) moved b) agitated c) shaken

2 I was in a state of ..... waiting for my exam results.
a) agony b) anxiety

3 Pilots always ..... the passengers when there is air turbulence.
a) alarm b) alert

4 We're going to have an early night and we don't want to be ..... .
a) deranged b) molested c) perturbed d) disturbed e) deranged

5 He's suffered from poor health all his life and that has made him ..... .
a) nervous b) irritable

6 You came in without knocking and made me jump. You really ..... me!
a) frightened b) scared c) startled

7 You can't communicate with her at the moment. She's in a real ..... .
a) situation b) state c) position d) condition

8 I got really ..... when I didn't hear from you.
a) preoccupied b) worried

9 Thank you for waking me up. I was ..... a nightmare!
a) doing b) making c) seeing d) having e) dreaming

10 I'm glad you've phoned. I've been very ..... you.
a) concerned about b) concerned with c) concerning with d) concerning about

11 My advice is: don't panic; stay ..... .
a) calm b) tranquil c) peaceful d) quiet

12 I could see the house had been burgled, but I ..... when I went inside.
a) shocked b) shocked myself c) had a shock

13 I wasn't properly dressed for the party and felt ..... my appearance.
a) ashamed for b) shy of c) embarrassed about d) ashamed of

14 I always feel ..... if I hear footsteps behind me in a dark and empty street.
a) shy b) timid c) fearful

15 She always ..... if you mention a subject that embarrasses her.
a) reddens b) goes red c) reds

79 Crime and punishment

The mistakes in these sentences have been underlined for you. Suggest a correct or better alternative for each mistake in Parts A and B. The first one has been done for you.

Part A

0	The affair remains unsolved.	0	*case*
1	Stealing banks is on the increase.	1	.....
2	We must be sure he receives a fair process.	2	.....
3	They found the corps in the garden.	3	.....
4	Many people have bought false Dali paintings.	4	.....
5	The police examined the suspect for ten hours.	5	.....
6	There are austere penalties for dangerous driving.	6	.....
7	The little boy was able to make us a good description.	7	.....
8	The most famous criminals used to be held on Alcatraz.	8	.....
9	Everyone agrees the judge's decision was exact.	9	.....
10	How can you test this man is guilty?	10	.....
11	Can you acknowledge the person in this photo?	11	.....
12	His strange behaviour raised my suspicions.	12	.....
13	She refuses all knowledge of what happened.	13	.....
14	The police searched the missing boy for ten days.	14	.....
15	Will this proof stand up in court?	15	.....
16	Some young people disappear without track.	16	.....
17	The police have been remarking his movements.	17	.....
18	He has evaded from prison several times.	18	.....
19	The sentence was 'Not Guilty'.	19	.....
20	Murderers aren't often hung these days.	20	.....

Part B

1	The gang specialized in robbing bikes and selling them.	1	.....
2	I dialled a false number.	2	.....
3	I saw a suspected person outside the shop.	3	.....
4	You can't do an accusation without proof.	4	.....
5	It will be two weeks before the injury heals.	5	.....
6	She received a life verdict for murder.	6	.....
7	I'm going to conduct my own apology.	7	.....
8	She was held stealing goods at a department store.	8	.....
9	The murderer choked his victim with a stocking.	9	.....
10	There's a big police chase for the criminals.	10	.....
11	He was convicted to death.	11	.....
12	I was sued and had to pay damage of £500.	12	.....
13	We have a list of missing peoples.	13	.....
14	These new credit cards are easy to imitate.	14	.....
15	A lie is intended to cheat someone.	15	.....
16	When does the murder try begin?	16	.....
17	Laws are done to be broken.	17	.....
18	The innocents were punished along with the guilty.	18	.....
19	Someone has roused the alarm.	19	.....

80 Clothes, materials, etc.

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	You often find these on shoes.	a) shoelaces	b) cordons
2	A monk might wear a	a) costume	b) habit
3	A man's three-piece suit includes a	a) waistcoat	b) vest
4	A ..... is a bit of thin material covering the face.	a) veil	b) shawl
5	36 ..... is a woman's chest measurement.	a) bust	b) breast
6	Items of clothing that go together are	a) assorted	b) matching
7	You're having a suit made, so you have a	a) fitting	b) fit
8	If it's the right size for you, it ..... you.	a) fits	b) suits
9	If something looks good on you, it ..... you.	a) matches	b) suits
10	Up-to-date clothes are this.	a) fashionable	b) chick
11	Clothes you feel easy in are this.	a) comfortable	b) convenient
12	Jackets are often ..... with satin.	a) lined	b) doubled
13	Costume jewellery is	a) imitation	b) forged
14	A new skirt might be ..... from bits and pieces.	a) made up	b) formed
15	A silk blouse is made ..... silk.	a) of	b) with
16	If everyone's wearing it, it must be in	a) mode	b) fashion
17	Shoes are usually made of	a) skin	b) leather
18	A stylish piece of clothing may be	a) snob	b) elegant
19	You often make curtains out of heavy	a) stuff	b) material
20	I think that dress is quite ..... for you.	a) wrong	b) mistaken

Part B

1	A woman might wear a ..... in her hair.	a) ribbon	b) tape
2	Damaged clothing needs to be	a) corrected	b) repaired
3	When we wear clothes, they	a) get dirty	b) dirty
4	Clothes often ..... in the wash.	a) enlarge	b) stretch
5	You can make a dress from a paper	a) patron	b) pattern
6	You might use a ..... on a baby's nappy.	a) safety pin	b) pin
7	It's easy to drop a ..... when you're knitting.	a) stitch	b) point
8	I've ..... that button on for you.	a) sown	b) sewn
9	A thing becomes smaller in the wash; it	a) gathers	b) shrinks
10	Boys and girls are taught how to ..... sewing.	a) make	b) do
11	Just look at the ..... of your clothes!	a) situation	b) state
12	How did you get that ..... on your tie?	a) spot	b) speck
13	Let me ..... your jacket.	a) sweep	b) brush
14	..... coming out of the washing machine!	a) Sud is	b) Suds are
15	I'll have to ..... my skirt at the waist.	a) widen	b) let out
16	It only takes a spot of oil to ..... a tie.	a) ruin	b) wreck
17	It's often very hard to ..... what you want.	a) choose	b) elect
18	You can ..... a costume for the party.	a) hire	b) rent
19	I can't ..... which one I want.	a) decide	b) determine
20	I'll try it on in the	a) cabin	b) cubicle

81 Are you a hypochondriac?

Supply the best word or words.

1	Hypochondriacs are healthy people who imagine they are ..... serious illnesses.	a) suffering from	b) enduring
2	Do you often visit the doctor's ..... ?	a) surgery	b) office
3	Do you often imagine you will be killed in a ..... accident?	a) mortal	b) fatal
4	Have you ever experienced ..... pain?	a) intensive	b) intense
5	Do you think you might suddenly drop dead from a heart ..... ?	a) insult	b) attack
6	Do you think you need to see ..... ?	a) an expert	b) a specialist
7	Do you sometimes feel you have a mysterious ..... in the chest?	a) ache	b) pain
8	Do you ever find it difficult to ..... ?	a) breath	b) breathe
9	Do you often ..... of mysterious headaches?	a) protest	b) complain
10	Are you losing your .....?	a) remembrance	b) memory
11	Do you constantly feel ..... ?	a) exhausted	b) exhausting
12	When you get up in the morning, do you usually feel ..... ?	a) poorly	b) sickly
13	Do even the smallest things ..... ?	a) get on your nerves	b) enervate you
14	If you have a cough, are you convinced you have a bad case of ..... ?	a) grippe	b) flu
15	Do you imagine you have ..... ?	a) temperature	b) a fever
16	If you are in a crowd, are you afraid you will ..... a cold?	a) pick	b) pick up
17	Do you wash your hands all the time because you are afraid of ..... ?	a) microbes	b) germs
18	Do you only eat things that are ..... for you?	a) hygienic	b) good
19	Do you think that lack of sleep will ..... you?	a) harm	b) hurt
20	Do you have bad ..... ?	a) flesh	b) skin
21	Do you worry about ..... on your face?	a) spots	b) specks
22	Are you convinced that life is a fatal ..... ?	a) disease	b) decease

82 Housework, gardening, maintenance

Supply the words asked for in the clues. The first one has been done for you.

0	What 4-letter verb beginning with T means 'put things in order'?	0	*tidy*
1	What adjective beginning with G and ending in Y means 'covered with cold solid fat'? (6 letters)	1	.....
2	What adjective beginning with H and ending in -IC describes conditions in a kitchen, etc., which are germ-free? (8 letters)	2	.....
3	What noun beginning with P and ending in -CE refers to items such as fruit and vegetables grown as food? (7 letters)	3	.....
4	What noun (4 letters) beginning with T describes an object like a hammer, used for general handiwork?	4	.....
5	What 12-letter noun beginning with C and ending in -TION describes steam turning into water on a cold surface?	5	.....
6	What verb beginning with R means to fix something that is broken? (6 letters)	6	.....
7	What adjective beginning with D describes the condition of, say, clothes which are slightly wet? (4 letters)	7	.....
8	What noun (9 letters) beginning REND- describes a paint with a cement base used on outside walls?	8	.....
9	What verb beginning FUMI- describes the act of treating with chemical smoke to kill germs, insects, etc.? (8 letters)	9	.....
10	What 3-letter verb beginning with F means the same as 'repair'?	10	.....
11	What noun (5 letters) beginning with D and ending with R describes the style and appearance of a room, for example?	11	.....
12	What noun P - - D describes a man-made area of water you might find in a garden?	12	.....
13	What noun beginning with M and ending in -URE would you use to describe water held in soil? (8 letters)	13	.....
14	What verb (4 letters) beginning with P would you use to describe the act of taking flowers that are growing?	14	.....
15	What verb S - - - P means to use a broom?	15	.....
16	What noun M - - S describes conditions that are dirty and untidy in, say, a kitchen?	16	.....
17	What noun T - - - - - MAN describes a person who lives by buying and selling, e.g. in a shop?	17	.....
18	What 4-letter noun, plural in form, beginning with S describes the foam made by soap in a washing machine?	18	.....
19	What 5-letter verb beginning with C describes the noise floorboards might make when you walk on them?	19	.....
20	What verb beginning with A and ending -GE describes the way you put flowers into a vase artistically? (7 letters)	20	.....
21	What noun L - C - - ER describes paint or varnish that dries to a hard shiny surface?	21	.....
22	What verb S - - - PE describes what you might do to the bottom of a pan to remove burnt-on food?	22	.....

83 Degree and intensifying

These words will fit into the spaces below. Choose the right word or words for each sentence.

at all	deeply	extra	far	fully	greatly	honestly	highly	indeed	largely	most
mostly	not much	real	so	specially	strongly	such a	true	very much	widely	

1 These shelves have been ..... designed to fit into this space.
2 They claim it's Diana's ..... story.
3 I'm m..... at home in the evenings.
4 Health care in our district has been g..... improved.
5 The government is ..... responsible for the present state of the nation.
6 It's your birthday, so I've prepared something ..... special for dinner.
7 I've received a final demand even though the bill has been ..... paid.
8 Finding hotel accommodation in the high season can be a ..... nightmare.
9 Air fares are ..... less expensive if you fly mid-week.
10 The plane was ..... crowded, there wasn't a single empty seat.
11 The musical was ..... disaster it only ran for a week.
12 I've been having treatment for a week, but I'm ..... better.
13 Can anyone ..... believe the earth is flat?
14 You shouldn't worry about it. It doesn't matter ..... .
15 We're m..... grateful for your help.
16 Thank you very much ..... for taking care of our house while we were away.
17 David Bellamy is ..... known as an environmentalist.
18 Mrs Grey has been ..... alone since her daughter went away.
19 We ..... support the Green Party.
20 We ..... regret the inconvenience you have been caused.
21 Truffles are hard to find and ..... prized.

84 *-ic/-ical*

These words will fit into the spaces below. Choose the right word for each sentence.

art	artistic	classic	classical	dramatic	electric	electrical	electronic	historic
historical	magic	magical	tragic					

1 'Between you and I' is a ..... mistake in grammar.
2 ..... accidents occur daily on our motorways.
3 Sally can paint, but I have no ..... talents at all.
4 Many people believe the fire was caused by an ..... fault.
5 This photograph of Churchill, Roosevelt and Stalin captures a ..... moment.
6 ..... music is appreciated by a very wide audience.
7 You can control the whole system with this ..... button.
8 The ..... records of that pre-war period are now available to the public.
9 You can't keep warm with a small ..... fire.
10 Many of the ..... treasures stolen during the war have never been recovered.
11 They use lights to create ..... effects on the stage.
12 It was a ..... win in the last two minutes' of play.
13 You can play amazing music on an ..... keyboard.

85 Inversion after negative adverbs

Re-write these sentences using the words provided and making necessary changes.

1 We can't offer a discount for our services on any account.
On no account .....
2 We had hardly left the house when we had to go back for our passports.
Hardly .....
3 John little realizes just what it's going to be like working in a restaurant kitchen.
Little .....
4 There have never been so many beggars on the streets.
Never .....
5 We not only missed our plane, we had to spend a night at the airport as well.
Not only .....
6 I had no sooner complained than the parcel arrived.
No sooner .....
7 You seldom see so many people trying to get tickets.
Seldom .....
8 You will understand what true responsibility is only when you become a parent.
Only when .....
9 They mustn't be allowed to come in on any condition.
On no condition .....
10 I have no idea what happened to him, and I don't care, either.
I have no idea what happened to him and neither .....
11 We realized, only then, what a mess we had got ourselves into.
Only then .....
12 You rarely see this variety of butterfly any more.
Rarely .....
13 You shouldn't reply to this letter in any circumstances.
In no circumstances .....

86 Adjective + preposition

Supply suitable prepositions.

1 It's time she ceased to be so dependent ..... her parents.
2 You don't want to get involved ..... that kind of business.
3 He now has an excellent job and is independent ..... his parents.
4 He was convicted ..... burglary and sentenced to three years in prison.
5 We're really indebted ..... you for all the help you've given us.
6 The concert hall was filled ..... music students.
7 I don't think I'm very susceptible ..... advertising.
8 He's incapable ..... even driving a nail in straight.
9 We were all surprised ..... their sudden decision to leave the district.
10 How long has she been married ..... him?
11 I'm afraid Kirsty is jealous ..... her younger sister.
12 The committee is composed mainly ..... local tradesmen.
13 It's immaterial ..... me whether our neighbours approve or not.
14 He denies he's guilty ..... spreading rumours.

87 Words easily confused, misspelt, etc.

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	We'd like ..... bills please.	a) seperate	b) separate
2	When were you ..... ?	a) borne	b) born
3	Open the window. I can't ..... !	a) breathe	b) breath
4	Have you ever visited the British ..... ?	a) Council	b) Counsel
5	The greatest problems are poverty and	a) disease	b) decease
6	Which ones have you ..... ?	a) choosen	b) chosen
7	We're not ..... on anybody.	a) dependant	b) dependent
8	Wipe up the mess with this	a) cloth	b) clothe
9	There are very strong ..... in the Pacific.	a) currents	b) currants
10	She looks rather ..... in her new outfit.	a) chick	b) chic
11	I seem to have ..... a cough.	a) developped	b) developed
12	I might have ..... a company director by now.	a) being	b) been
13	We've got some nice ..... cakes.	a) housemade	b) homemade
14	How can we improve the ..... condition?	a) human	b) humane
15	It's a question of	a) principle	b) principal
16	I ..... up early every morning.	a) get	b) use to get
17	She certainly has plenty of	a) stile	b) style
18	Those who agree, please ..... their hands.	a) raise	b) rise
19	What a small ..... you have.	a) waist	b) waste
20	I ..... what the time is.	a) wonder	b) wander

Part B

1	What would you ..... ?	a) advise	b) advice
2	You can be banned from driving for being	a) drunken	b) drunk
3	Pay no attention if he ..... at you.	a) gets mad	b) maddens
4	Goodnight. I'm going upstairs to	a) bed	b) sleep
5	Sh! ..... now.	a) Go to sleep	b) Go asleep
6	I've had a lovely ..... and I feel quite fresh.	a) relax	b) rest
7	Tell me the ..... !	a) true	b) truth
8	It was only a mild	a) flirtation	b) flirt
9	This is our new recreation centre for the	a) young	b) youngs
10	Don't be so ..... with your money!	a) miser	b) mean
11	Men often get bald in their middle	a) ages	b) years
12	I was ..... fright.	a) sick with	b) sick of
13	Joan ..... when she was quite young.	a) greyed	b) went grey
14	Don't be so ..... !	a) foolish	b) fool
15	..... your belt.	a) Get tight	b) Tighten
16	I was overcome by a sense of	a) loneliness	b) lonely
17	What can prevent the ..... of the rain forests?	a) destruction	b) destroy
18	English is different ..... German.	a) than	b) from
19	Are you afraid ..... the dark?	a) -	b) of
20	He published a magazine called 'The	a) Selfish	b) Egoist

88 Experiences, perception, thought

Supply the best word or words.

1 If you overhear someone, you ..... .
a) hear something by accident b) understand something wrongly c) fail to hear

2 If you sympathize with someone, you ..... .
a) like them very much b) love them c) share their emotions

3 If you're conscientious, you ..... .
a) are awake b) know right from wrong c) do things seriously and with care

4 Remarking has to do with ..... .
a) seeing b) saying c) thinking

5 A sentimental person ..... .
a) has strong feelings b) arouses strong feelings c) has feelings that aren't deep

6 You are in love, so you have ..... .
a) strong sentiments b) strong feelings c) deep senses

7 You had to survive without food and water for several days, so you had ..... .
a) a terrible adventure b) a terrible experience c) a terrible experiment

8 If you recognize someone, you ..... .
a) see who they are b) say who they are c) see them differently

9 You can see someone in your mind's eye. You have an ..... of them.
a) icon b) image

10 You're very anxious. You have ..... of anxiety.
a) a sense b) an impression

11 If you're gazing at something you're looking at it ..... .
a) steadily b) with your mouth open c) in a way that causes offence

12 Which of these words warns you of danger? .....
a) Care! b) Attention! c) Caution!

13 If something is curious to you, it seems ..... .
a) unusual b) foreign c) exceptional

14 If you are curious about something, you are ..... .
a) peculiar b) foreign c) eager to know about it d) anxious

15 If you perceive something, you ..... it.
a) imagine b) notice c) think about d) have ideas about

89 What sort of person are you?

Tick (✓) a) or b) on the right of each exercise.

1	A sensitive person is one who	a) is very aware of other people's feelings b) has good sense and judgement
2	If you fantasize about things, you	a) daydream about the impossible b) often dream when you sleep
3	You're a reasonable person, so you're	a) logical b) just and fair
4	You have a lot of curiosity, so you	a) are a very strange person b) like to know about everything
5	You revise your opinions. You	a) change them b) look at them again
6	You recall things that happen, so you have	a) a lot of souvenirs b) a good memory
7	If you make sense of things, you	a) know they are sensible b) can understand things easily
8	You always calculate what things cost, so you	a) work things out accurately b) make a good guess.
9	You're easily moved, so you	a) like to go from place to place b) are emotional
10	You're a mature person, so you're	a) grown up b) ripe
11	You're capable of affection, so you	a) like to impress others b) have feelings of love for people
12	You're frank, so you	a) like to tell the truth b) don't steal, cheat or lie
13	You don't like people who are vulgar because	a) they behave badly b) they are ordinary
14	You have a genial nature, so you are	a) very talented b) cheerful and friendly

90 Politics and government

The mistakes in these sentences have been underlined for you. Suggest a correct or better alternative for each mistake in Parts A and B. The first one has been done for you.

Part A

0	The new law effects today.	0	comes into effect
1	The paper is running an action against the new privacy laws.	1	.....
2	Are you interested in British civilization?	2	.....
3	The Minister was the victim of a combine against him.	3	.....
4	We're electing a new party conductor.	4	.....
5	We must join ourselves to win the next election.	5	.....
6	Are you a member of the Preservative Party?	6	.....
7	They'll have to control your passport before they let you in.	7	.....
8	Conversations about trade agreements are continuing.	8	.....
9	They've set up centres to council the unemployed.	9	.....
10	Has he got the necessary qualities to direct the country?	10	.....
11	The government was chosen with a small majority.	11	.....
12	She's one of the greatest faces in modern politics.	12	.....
13	Are you a member of the Labour Faction?	13	.....
14	The folk will be voting on May 14th.	14	.....
15	Dictators have a lot of craft.	15	.....
16	What is the basis of political force?	16	.....
17	A dictator rules by strength.	17	.....
18	Do you know all the words of our National Hymn?	18	.....
19	The great forces decide the destiny of smaller nations.	19	.....
20	We pay imposition on everything.	20	.....

Part B

1	An industrious nation needs a lot of capital investment.	1	.....
2	Civil service departments are full of plot.	2	.....
3	Paris was discharged in 1945 by the allied forces.	3	.....
4	The most of people are in favour of a change in the law.	4	.....
5	There's been a peaceful manifestation against motorways.	5	.....
6	What is the date of the annual party lecture?	6	.....
7	You have to tackle misery before you tackle crime.	7	.....
8	The German country is a formidable force in Europe.	8	.....
9	She's been named to lead the party into the next election.	9	.....
10	Whose part are you on?	10	.....
11	I'm enjoying peasant life now I've moved out of London.	11	.....
12	It's government by the peoples for the peoples.	12	.....
13	What's your political conviction?	13	.....
14	Politic is central to the study of history.	14	.....
15	A government must reign or resign.	15	.....
16	Britain has a republican government.	16	.....
17	The way we are governed affects the whole of community.	17	.....
18	Britain is a small country which is divided into lands.	18	.....
19	Trade Syndicates defend workers' interests.	19	.....

91 Stative and dynamic uses of certain verbs

All the verbs in the list below are often used in simple tenses. For example:

John sees very well without glasses. (Not **is seeing**)

However, thirteen of the verbs can be used quite easily in the progressive, sometimes with a change of meaning:

John is seeing his dentist on Wednesday. (= has an appointment with)

Tick the remaining twelve verbs that can be used in the progressive.

admire	desire	imagine
appear	detest	matter
believe	differ	measure
belong	disagree	need
concern	disbelieve	own
consider	dislike	possess
consist	envy	say
contain	excel	see ✓
correspond with	fear	think
cost	feel	want
deserve	hope	weigh

Write twelve sentences using the present progressive with the verbs you have ticked.

0 *John is seeing his dentist on Wednesday.*

1 .....

2 .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

7 .....

8 .....

9 .....

10 .....

11 .....

12 .....

92 Travelling

Supply the words asked for in the clues. The first one has been done for you.

0	What adjective beginning with S describes a vehicle that isn't moving? (10 letters)	0	*stationary*
1	What 5-letter verb beginning with P means to 'drive' a plane?	1	.....
2	What 6-letter noun beginning with F and ending with L is found on a ship and often has smoke coming out of it?	2	.....
3	What verb B - - - D describes what we do when we get on a plane?	3	.....
4	What noun B - - - - T is the name of a shop on a train where you can buy food over the counter?	4	.....
5	What verb E - - - - - - E describes what people do when they leave their country to live in another country?	5	.....
6	What noun beginning with S goes in front of *belt* to describe what you have to wear on a car journey?	6	.....
7	What noun (6 letters) beginning with A goes after *travel* to describe an office which provides travel services?	7	.....
8	What noun beginning with C and ending in H is the name of a bus for long-distance travelling? (5 letters)	8	.....
9	What adverb beginning with A is the general word which means 'outside this country'? (6 letters)	9	.....
10	What noun beginning with S is the name of a special compartment in a train in which you can sleep?	10	.....
11	What noun beginning with P and ending in N describes a person getting around on foot? (10 letters)	11	.....
12	What adjective P - N - - - - L describes the arrival or departure of someone or something that is on time?	12	.....
13	What 4-letter adjective beginning with S describes what you feel when you are suffering from nausea?	13	.....
14	What 5-letter adjective beginning with V and ending in D describes a passport or a ticket that can be legally used?	14	.....
15	What 6-letter verb beginning with E and ending in K means to begin a journey on a ship?	15	.....
16	What 4-letter verb beginning with M describes failure to be on time for the departure of a train, bus, etc.?	16	.....
17	What verb beginning with C describes what an official does when he or she looks at your passport?	17	.....
18	A sea-journey = V - - - - - .	18	.....
19	What 5-letter noun beginning with C describes the sleeping accommodation you get on a ship?	19	.....
20	What noun beginning with F and ending in R describes the line that separates one country from another? (8 letters)	20	.....
21	What verb I - - - - - - E describes entering a country which is not your own in order to live there?	21	.....
	England is separated from France by a stretch of water called the English C - - - - - - .	22	.....

93 Prepositional phrases

Supply the missing prepositions in Parts A and B.

Part A

1 No one enjoys being ..... debt.
2 There's so much ..... offer, you hardly know what to choose.
3 She twisted her ankle and was ..... terrible pain.
4 The Wentworths have sold their business ..... a huge profit.
5 ..... average there are more than a hundred fatal accidents each year.
6 Do you mind if I pay ..... cheque?
7 I never worry when I have to be in the house ..... my own.
8 Apparently, you have to apply for a visa ..... person.
9 We haven't dealt with your application yet, but it is ..... hand.
10 The police will have to get into the building ..... force if necessary.
11 My car's ..... your disposal any time you'd like to use it.
12 Has there been much news ..... the time we've been away?
13 We didn't realize what was happening ..... first.
14 There's a dramatic scene ..... the beginning of the film.
15 You have to write an account of the accident ..... detail.
16 Never overtake when ..... doubt.
17 We couldn't get past because there was a broken-down truck ..... our way.
18 We had to ask for directions several times ..... our way here.
19 You're allowed to have these goods ..... approval for ten days.
20 How long have you been ..... this diet?

Part B

1 You should play according ..... the rules.
2 They're rarely seen ..... public these days.
3 We're ..... a loss to know what to do next.
4 Let me tell you the news ..... brief.
5 I think I've dialled the wrong number ..... mistake.
6 It's really ..... her credit that her children have done so well.
7 Please write out your name ..... full.
8 Please try not to be late ..... future.
9 There's no place ..... earth that isn't affected by pollution.
10 It's his aim ..... life to be a millionaire by the time he's 21.
11 I'll be visiting the USA ..... the very first time.
12 Are these books arranged ..... any kind of order?
13 You can be sure I didn't knock the teapot over ..... purpose!
14 I'm afraid you can't speak to her now. She's ..... conference.
15 He's ..... leave at the moment but will be returning to his regiment next week.
16 They're throwing a party ..... our honour!
17 What's the biggest dam ..... the world?
18 Don't answer the phone ..... any account.
19 We'd like to present you with this watch ..... behalf of the company.
20 Mrs Willis is away ..... business at the moment.

94 Cars, driving, maintenance, traffic

Supply the best words in Parts A and B.

Part A

1	You buy a car from a	a) merchant	b) dealer
2	You can't drive without a	a) licence	b) diploma
3	You pay a lot for a ..... model.	a) luxurious	b) luxury
4	Fasten your ..... belts.	a) security	b) safety
5	..... costs a lot of money.	a) Assurance	b) Insurance
6	What ..... is your car?	a) mark	b) make
7	Where do you keep your ..... ?	a) spare tyre	b) reserve
8	How many litres does your ..... hold?	a) tank	b) reservoir
9	How loud is your ..... ?	a) horn	b) corn
10	You need a parking ..... to park here.	a) permission	b) permit
11	I always carry a ..... key.	a) double	b) duplicate
12	Take good care of your	a) tyres	b) rubbers
13	I was ..... by roadworks on a motorway.	a) blocked	b) held up
14	The ..... today is very heavy.	a) circulation	b) traffic
15	You need real ..... to drive a vehicle.	a) art	b) skill
16	Be careful when you're ..... !	a) taking over	b) overtaking
17	There's so much ..... on modern roads!	a) traffic	b) motion
18	I've lost my way. Can you give me ..... please?	a) instructions	b) directions
19	Turn left, then follow the	a) placards	b) signs
20	We go this way. It says, 'All Other	a) Routes	b) Directions

Part B

1	What's the speed ..... ?	a) limitation	b) limit
2	There's a ..... vehicle in front of us.	a) stationary	b) stationery
3	What's the quickest ..... to the town centre?	a) road	b) route
4	It isn't easy to ..... a big car into a small space.	a) pilot	b) steer
5	Look first, then ..... !	a) sign	b) signal
6	We can only go fast if the roads are	a) clear	b) clean
7	..... your tyres frequently.	a) Control	b) Check
8	I lost control and hit the	a) kerb	b) edge
9	What do you do if a tyre ..... ?	a) blows up	b) bursts
10	Most taxis have ..... engines.	a) benzine	b) diesel
11	I drove into a wall and ..... the car.	a) ruined	b) wrecked
12	My car has a big	a) machine	b) engine
13	Turn off the lights or you'll ..... your battery.	a) discharge	b) unload
14	The cost of ..... is frightening.	a) reparations	b) repairs
15	Does your car ..... on diesel?	a) run	b) function
16	..... you've got enough fuel.	a) Assure	b) Make sure
17	I can't shake hands. I'm covered in	a) grass	b) grease
18	We'll have to ..... the engine.	a) overhaul	b) revise
19	There's a ..... in the system somewhere.	a) mistake	b) fault
20	My tank's nearly	a) empty	b) vacant

95 Referring to facts, the truth

Choose the best explanation in each case.

1 If you say that a person is *disinterested*, you mean he or she
a) has lost interest in something.
b) is not interested in something.
c) has no personal bias when making a decision.

2 *Evidence* is
a) information that might be produced in court to support a case.
b) a statement in court which does not require any proof.
c) something that is extremely obvious to everybody.

3 We would use the word *effectively*
a) to say that a person really did something.
b) to describe an activity that produced good results.
c) like *indeed*, to add emphasis to what we say.

4 If you *verify* something, you
a) confirm or show that it is true.
b) examine it closely.
c) consider it carefully.

5 *Curiosity* refers to
a) the quality of wanting to know about people and things.
b) the strangeness of people and things.
c) a quality of being peculiar or exotic.

6 *Fantasy* refers to
a) dreams that can't be realized.
b) the power to make the imagined seem real.
c) creations that are quite original.

7 You could use the word *logical* to describe, for example,
a) a just or fair request for a rise in salary.
b) a sensible investment of money.
c) a well-argued case

8 A person who is *interrogated* is probably someone who
a) has been arrested by the police.
b) is applying for a job.
c) is being examined by a doctor.

9 A *rumour* refers to
a) information that is passed around which may or may not be true.
b) the reputation of a person who is known to a lot of people.
c) the qualities that make up a person's character.

96 A campaign against litter

Read this text. If you find a mistake in a line, cross it out and suggest an alternative. If there is no mistake, put a tick (✓). The first two have been done for you.

Our local council is conducting ~~an action~~	0	a campaign
to reduce the amount of litter in our streets.	0	✓
We are all being encouraged to pick	1	.....
any rubbish we see laying in the street	2	.....
and fetch it to the nearest litter bin.	3	.....
If we see anyone drop litter in the street,	4	.....
we're supposed to tell them to collect it.	5	.....
Council workers regularly brush the streets	6	.....
and collect rubbish from big green bins.	7	.....
There are large posters everywhere which say:	8	.....
'Do a good act today! Keep our streets	9	.....
clear! Don't be a litterbug!'	10	.....
Of course, it isn't easy to tell people	11	.....
what to do. A lot of people object to be	12	.....
told to pick up their rubbishes.	13	.....
The problem is extremely bad out of	14	.....
fast food restaurants. Though these restaurants kindly	15	.....
supply large bins, a lot of people	16	.....
neglect them and leave their litter in the street.	17	.....
The consumption of food at these places is	18	.....
very great, so it is difficult to control	19	.....
garbage disposition. Girl guides	20	.....
and boy scouts have volunteered to make an example	21	.....
to others. If these girls and boys see	22	.....
anyone letting something to drop	23	.....
they directly pick it up and then they speak	24	.....
very politely to the person who dropped it.	25	.....
'I think this belongs to you,' they say, handing it back.	26	.....
Even the biggest litterbugs feel shy of themselves.	27	.....
They usually redden and accept the litter.	28	.....
They also accept to dispose of it properly	29	.....
and immediately search the nearest rubbish bin.	30	.....
The other day I saw a young mother with her little boy.	31	.....
The boy picked up a dirty ice-cream carton and	32	.....
his mother said, 'That's dirty! Throw it!'	33	.....
A boy scout who was following them said,	34	.....
'No. Give it to me. I'll put it in a bin for you.'	35	.....
The young mother angered. 'I can do that myself,'	36	.....
she said and she took the carton from the scout.	37	.....
Then she decided to give a good example to her son.	38	.....
'We must take place in this campaign, too!' she said.	39	.....
She thanked the scout for being so genteel	40	.....
and he thanked her, too. There's not doubt	41	.....
the counsel's campaign is going to be a great success.	42	.....

Answer Key

1 Social exchanges
1a 2b (a AmE) 3a 4b 5b 6b
7b 8b 9b 10a 11c 12d 13b
14c 15b

2 Cars and driving
1c 2a 3a 4a 5d 6a 7c 8b 9b
10a 11b 12a 13c 14a 15b 16a
17a 18a 19b 20a 21c 22d

3 Adjectives: opposites
1 wet 2 strong 3 tough 4 empty
5 hollow 6 young 7 new 8 fresh
9 warm 10 hot 11 married
12 dead 13 short 14 short
15 closed 16 wrong 17 low
18 healthy 19 soft/quiet
20 quiet/soft 21 thick 22 small

4 Adjectives and noun modifiers
1 Glass 2 glassy 3 gold 4 golden
5 silvery 6 silver 7 stone 8 stony
9 Steel 10 steely 11 lead
12 leaden 13 woollen (woolen AmE)
14 wool 15 woollen (woolen AmE)
16 wooden

5 Asking, requesting, commanding
1b 2a 3b 4c 5a 6d 7b

6 Telephoning
1d 2a 3a 4d 5a 6a

7 Appearance, etc., of people and things
1k 2n 3p 4o 5g 6b 7i 8d 9q
10r 11c 12l 13s 14t 15e 16j
17m 18a 19f 20h

8 Descriptions, etc.
1a 2b 3a 4a 5b 6b 7a 8b 9a
10b 11a 12b 13a 14b 15a 16a
17b 18b

9 Containers
1 parcel 2 wallet 3 jar 4 tube
5 bowl 6 cap 7 carrier bag 8 sack
9 coffer 10 schoolbag 11 suitcase
12 purse

10 Countable and uncountable nouns
1c 2e 3b 4a 5b 6b 7a 8b 9a
10a 11c 12b 13b 14b 15a

11 Time and frequency
Part A
1a 2b 3a 4b 5b 6b 7b 8b 9a
10a 11a 12a 13b 14b 15b 16a
17b 18b 19b 20b
Part B
1b 2b 3a 4b 5b 6b 7b 8a 9b
10a 11a 12a 13b 14b 15a 16b
17b 18a 19b 20a

12 Health
1 pains 2 get hot 3 get cold 4 am not hungry 5 getting thin(ner) 6 get tired 7 sore throat 8 get better
9 worse 10 examined
11 prescription 12 chemist's 13 all right (preferably) 14 asked
15 advice 16 take 17 fresh
18 well 19 nurse 20 patient

13 Holidays
1b 2a 3a 4a 5b 6b 7a 8a 9a
10a 11a 12a 13a 14b 15b 16a

14 'Be', 'get', 'go', 'make', etc.
1b 2a 3b 4b 5b 6c 7b 8c 9a
10a 11b 12a 13b 14b 15b

15 Work and jobs
1t 2c 3k 4i 5j 6o 7f 8p 9b
10q 11a 12h 13m 14n 15e 16s
17g 18l 19d 20r

16 Buildings and parts of buildings
1b 2b 3a 4b 5a (b AmE) 6a 7a
8a 9b 10b 11a 12b 13b 14a
15b (a AmE) 16a 17a 18b

17 Verbs/verb phrases with and without prepositions
Part A
1 with 2 - 3 - 4 at 5 - 6 -
7 of/about 8 - 9 - 10 for 11 into
12 - 13 - 14 - 15 - 16 to 17 for
18 to 19 to 20 to
Part B
1 to 2 to 3 into 4 - 5 to 6 -
7 against/with 8 to 9 as
10 of/about 11 - 12 - 13 to 14 to
15 at 16 - 17 - 18 of 19 in
20 about

18 Occupations, etc.
1c 2d 3a 4b 5b 6b 7a 8b 9b
10a 11b 12a 13a 14b 15b

19 Words easily confused, misspelt, etc.
Part A
1a 2a 3a 4a 5b 6a 7b 8b 9b
10b 11a 12a 13b 14b 15b 16b
17a 18a 19b 20b
Part B
1b 2a 3a 4a 5b 6b 7b 8a 9a
10b 11b 12a 13b 14a 15b 16b
17b 18b 19b 20b

20 Prepositional phrases
1 on 2 on/in 3 to 4 in 5 - 6 at
7 by 8 in 9 with 10 to 11 in
12 at 13 in 14 to 15 on

21 Only one negative
1 There *aren't any* people ... 2 It *was no* surprise ... 3 I *haven't* done *anything* ... 4 I *have* seen *no one* ... 5 ... *with no* help ... 6 I *have* been *nowhere* ... 7 It *isn't /It's not anybody* ... 8 *without any* money ... 9 You *can* trust *nobody* ...

22 *-ed/-ing*
1a 2b 3a 4b 5b 6a 7a 8a

23 Addressing people
1a 2c 3a 4c 5b 6b 7a 8a 9b
10c

24 Names of places
1b 2a (c AmE) 3c

25 Doing things for people
1 gave me 2 explained to me 3 paid attention to/listened to 4 to bed
5 spend 6 read him 7 bring/fetch
8 say 9 looked after

26 Movement to and from
1b 2b 3b 4a 5c 6b 7d 8b 9b

27 The human body
1 hair 2 face 3 teeth 4 neck
5 arm 6 hand 7 leg 8 foot

28 Furniture
1 bookcase 2 chair 3 cushion
4 desk 5 lamp 6 clock
7 washbasin

29 Money
1a 2c 3a 4a 5b 6a 7b 8d 9b
10a 11a 12a 13c 14a 15b

30 Adverbs
1 ✓ 2 ~~lately~~/late 3 ~~good~~/well 4 ✓
5 ✓ 6 ~~slow~~/slowly 7 ~~quick~~/quickly
8 ✓ 9 ✓ 10 ✓

31 Comparatives and superlatives
1b 2b 3a 4c 5b 6c 7b 8b 9a

32 Four topics
Text 1: The weather
1 ~~makes~~/is 2 ~~air~~/wind 3 ~~climate~~/weather 4 ~~cold~~/get cold/feel cold
5 ✓ 6 ~~darkens~~/gets *or* turns/grows dark
Text 2: The news
1 ✓ 2 ~~actualities~~/news 3 ✓
4 ~~examined~~/interviewed 5 ✓
6 ~~journals~~/(news)papers 7 ~~are~~/is
8 ~~histories~~/stories 9 ✓
10 ~~informations~~/information 11 ✓
Text 3: Luck and misfortune
1 ~~incident~~/accident 2 ✓
3 ~~pricked~~/stung 4 ~~It dropped the tray~~/The tray fell/I dropped the tray
5 ~~by luck~~/luckily 6 ~~felt~~/bumped 7✓
Text 4: Keeping clean
1 ~~awake~~/wake 2 ~~bathe~~/bath 3 ✓
4 ~~douse~~/shower 5 ✓ 6 ~~myself~~/ -
7 ~~do a shampooing~~/wash my hair
8 ✓ 9 ~~up~~/ - 10 ~~clear~~/clean
11 ~~the life~~/life

33 Questions and exclamations
1a 2a 3c 4c 5b 6b 7c 8a 9a
10a 11a 12b 13a 14b 15b

34 Quantities and amounts
Part A
1b 2a 3b 4a 5b 6b 7a 8b 9a
10b 11b 12b 13a 14b 15b 16a
17a 18b 19b 20b
Part B
1a 2b 3b 4b 5b 6a 7a 8a 9a
10b 11b 12b 13b 14b 15b 16a
17a 18a 19a 20b

35 Travelling by train
1a 2c 3b 4b 5b 6a 7a 8c 9a
10b 11a 12a 13c 14c 15a 16c
17a 18a 19a 20a 21c

36 Outside
1a 2a 3c 4b 5a 6c 7b 8c 9a
10a 11b 12a 13a 14c 15a

37 'Do', 'make' and 'have'
Part A
1 done/had 2 done 3 have
4 having 5 make 6 make 7 made
8 had 9 had 10 had 11 make
12 make 13 made 14 made 15 do
16 do 17 Do 18 have 19 have
20 had
Part B
1 make 2 had/have 3 do 4 do
5 made 6 do 7 make 8 makes
9 make 10 have 11 made 12 have
13 had 14 having 15 have
16 make 17 have 18 Have
19 done 20 done

38 Dressing and clothes
1a 2b 3a 4d 5c 6b 7b 8c 9a
10b 11c 12c 13a 14a (b AmE)
15b

39 Food and drink
1a 2b 3c 4b 5b 6a 7c 8b 9b
10a 11b 12a 13b 14b 15b 16b
17a 18b 19b 20b 21b 22b 23b
24a 25c 26a

40 Countable and uncountable nouns
1b 2a 3b 4a 5b 6c 7b 8c 9a
10a 11b 12b 13b 14b 15b

41 Education
Part A
1b 2a 3b 4a 5b 6a 7a 8a 9a
10a 11a 12a 13a 14a 15a 16b
17b 18a 19b 20b
Part B
1b 2a 3a 4a 5a 6b 7a 8b 9b
10b 11a 12a 13b 14a 15b 16a
17b 18b 19a 20a

42 Greetings, conventional social utterances and exchanges
Possible answers
1 Have a good time! 2 Excuse me. 3 Yes, if you will/would. 4 It doesn't matter. 5 Just a moment. 6 Have a good trip! 7 Don't worry! 8 What's your name? 9 Are you being served? 10 Good morning, Mrs Smith. 11 Can I help you, madam? 12 Can I help you, sir? 13 Mind your own business! 14 Sorry?/Pardon? 15 Thank you very much indeed.

43 Comparing and contrasting
1b 2c 3c 4d 5a 6b 7a 8c 9a
10b 11b 12b 13a 14d 15c

44 Socializing, entertainment, etc.
1n 2t 3j 4c 5x 6i 7h 8p 9k
10a 11g 12y 13l 14v 15b 16d
17r 18w 19s 20q 21z 22o 23f
24e 25u 26m

45 What goes with what?
1 spare 2 arrange 3 spend, save
4 party 5 round 6 solve
7 according to 8 play 9 pack
10 stretch 11 enlarge 12 collect

46 Phrasal verbs
1j 2b 3l 4e 5g 6i 7c 8m 9a
10a 11o 12p 13v 14w 15y
16s 17k 18a 19t 20f 21d 22x
23z 24q 25r 26b

47 Adjective + preposition
1 to 2 of 3 in 4 with 5 to 6 in
7 in 8 to 9 of 10 on 11 of/about
12 of

48 Verb + 'to' or verb + '-ing'?
1 agree + *to*: agreed to take; 2 allow + *to*: allow anyone to leave; 3 ask + *to*: asked to contribute; 4 dare + *to*: dare to criticize; 5 delay + *-ing*: delayed fixing; 6 deny + *-ing*: deny being/having been; 7 direct + *to*: directed not to carry; 8 dislike + *-ing*: dislike wearing; 9 enjoy + *-ing*: enjoys waiting; 10 face + *-ing*: can't face going; 11 fail + *to*: can't fail to notice; 12 fancy + *-ing*: fancy being; 13 forbid + *to*: can forbid you to use; 14 imagine + *-ing*: imagine living; 15 keep + *-ing*: keep leaving; 16 learn + *to*: learn to do; 17 manage + *to*: managed to get; 18 mind + *-ing*: don't mind working; 19 miss + *-ing*: miss seeing; 20 order + *to*: ordered to stay; 21 prevent + *-ing*: prevent a disabled driver parking; 22 promise + *to*: promised not to discuss; 23 resist + *-ing*: resist accepting; 24 risk + *-ing*: risk losing; 25 suggest + *-ing*: suggest taking; 26 want + *to*: wants to work; 27 warn + *to*: warned to expect; 28 wish + *to*: wish to visit

49 Approval and disapproval
1 fantastic 2 blame
3 Congratulations! 4 applaud
5 disagreeable 6 keen 7 satisfying
8 ignorant 9 oppose 10 brutal
11 esteemed 12 impressive
13 detest 14 worship 15 convenient
16 priceless 17 complain
18 annoying 19 so-and-so
20 attractive 21 wrong 22 common

50 Red tape
1b 2a 3a 4b 5a 6b 7b 8a 9a

51 Character and reputation
1b 2b 3b 4b 5b 6c 7a 8c 9a
10a 11c 12a 13a 14c 15b

52 Everybody, Somebody, Anybody, Nobody
Possible answers
1 Each of the (four) people. 2 One of them: it's not important which. 3 'Any person', in general. 4 None of the (four) people. 5 One of the (four) people (not named). 6 (a job) belonging to/to be done by all of them. 7 Each of the (four) people. 8 Any of the (four) people, or anyone in general. 9 None of the (four) people. 10 All the (four) people. 11 Each of them. 12 One of the others. 13 None of them. 14 Any of them/anyone in general.

53 Regular and irregular verbs which are easily confused
1 sown 2 raised 3 ringed 4 sprang
5 lying 6 lying 7 laying 8 laid
9 lied 10 lain 11 wound
12 wounded 13 sunken 14 risen
15 woken up 16 founded 17 flowed
18 felled 19 hanged 20 hung

54 Animals, birds and plants
A1/B28 A2/B23 A3/B5 A4/B6
A5/B14 A6/B1 A7/B22 A8/B8
A9/B13 A10/B12 A11/B11
A12/B30 A13/B26 A14/B20
A15/B17 A16/B19 A17/B2
A18/B10 A19/B7 A20/B15
A21/B4 A22/B3 A23/B29
A24/B9 A25/B18 A26/B16
A27/B21 A28/B24 A29/B27
A30/B25

55 Shopping
1b 2c 3d 4b 5a 6b 7b 8a 9a
10c 11b 12c 13b 14c 15b

56 Counting and measuring
1a 2d 3a 4c 5a 6b 7a 8a 9a

57 Verbs with and without prepositions
1 divide ... into 2 comply with
3 divorce (no preposition) 4 reach (no preposition) 5 match (no preposition) 6 argue about
7 discuss (no preposition) 8 borrow ... from 9 begin by 10 approve of
11 approach (no preposition)
12 enter (no preposition) 13 object to
14 resemble (no preposition)
15 demand (no preposition)
16 differentiate between 17 rely on
18 succeed in 19 defend ... against
20 promise (no preposition) 21 face (no preposition) 22 regard ... as
23 enjoy (no preposition) 24 wait for

58 Household equipment, power, etc.
1a (b AmE) 2c 3a 4c 5c 6a 7a
8b 9b 10b 11a 12b 13b 14a 15c

59 Expressing feelings of approval
1a 2b 3a 4a 5b 6c 7a 8a 9a
10b 11a 12a 13a 14a 15c 16b
17a 18a 19a 20c 21b

60 Writing, literature, language
1b 2b 3b 4a 5c 6b 7c 8b 9c
10b 11a 12b 13b 14d 15d

61 Items of clothing, etc.
1 overalls 2 braces 3 trousers
4 bathrobe (robe: AmE) 5 necklace
6 collar 7 tie 8 socks 9 dinner jacket 10 vest 11 petticoat
12 costume 13 scarf 14 shawl

62 Nouns ending in 's'
1 acoustics 2 athletics 3 barracks
4 belongings 5 billiards 6 -
7 clothes 8 (congratulations) 9 -
10 - 11 - 12 earnings
13 economics 14 ethics 15 goods
16 gymnastics 17 linguistics 18 -
19 mathematics 20 measles 21 -
22 - 23 mumps 24 - 25 -
26 physics 27 politics 28 series
29 species 30 suds 31 - 32 - 33 -
Possible sentences
1 The *acoustics* in this hall *are* excellent. 2 *Athletics is* one of the most popular sports in schools. 3 *This barracks was* (or *These barracks were*) built in 1807. 4 All our *belongings were* lost when the ship sank. 5 *Billiards is* not played so often as snooker these days. 6 All my *clothes need* washing and mending. 7 Our average *earnings are* lower than the average in Germany. 8 *Economics is* my least favourite subject. 9 The *ethics* of tax avoidance *are* hard to explain. 10 *Goods* such as alcohol and tobacco *are* heavily taxed. 11 *Measles is* an illness that you can only have once. 12 *Is physics* a compulsory subject at your school? 13 *Suds* from the washing machine *were* all over the floor.

63 Food
Part A
1b 2a 3b 4b 5b 6b 7a 8a 9b
10b 11b 12b 13a 14b 15a 16b
17b 18b 19a 20b
Part B
1b 2a 3a 4a 5a 6b 7b 8a 9b
10a 11a 12a 13a 14b 15b 16b
17b 18a 19a 20a

64 Health
1 circulation 2 plaque 3 scald
4 plague 5 miscarriage 6 poorly
7 sterilize 8 disinfect 9 specialist
10 instrument 11 immobile
12 prescription 13 drug 14 surgery
15 operating theatre 16 prophylactic
17 shock 18 handicapped 19 long-sighted 20 intense 21 grave

65 Behaviour
1a 2a 3c 4a 5c 6b 7a 8c 9a

66 Two topics
1 War and peace
1 ~~burst~~/blow up 2 ✓
3 ~~destroy~~/destruction
4 ~~guardians~~/guards 5 ✓ 6 ✓
7 ~~drilled~~/trained 8 ✓
9 ~~invalids~~/war-wounded
10 ~~defeat~~/conquer
11 ~~commanded~~/ordered
12 ~~marine~~/navy 13 ✓ 14 ✓
15 ~~powers~~/forces 16 ✓ 17 ✓
18 ~~cord~~/cordon
19 ~~defended~~/forbidden
2 Geography, natural phenomena
1 ✓ 2 ~~physical~~/natural
3 ~~Melted~~/Molten 4 ~~exterior~~/outer
5 ✓ 6 ✓ 7 ✓ 8 ~~district~~/area
9 ~~Canal~~/Channel 10 ~~canal~~/channel
11 ~~cost~~/coast 12 ~~sweet~~/fresh 13 ✓
14 ✓ 15 ~~Urbane~~/Urban 16 ✓
17 ~~phenomena~~/phenomenon 18 ✓
19 ~~interior~~/inland 20 ~~weather~~/climate

67 Adjectives and *-ly* adverbs
Part A
1 brightly 2 bright/brightly
3 cheaply 4 cheap/cheaply 5 clean
6 clean/cleanly 7 clear 8 clearly
9 dear 10 dear/dearly 11 deeply
12 directly 13 direct/directly
14 fair/fairly 15 fairly 16 fine
17 finely 18 firmly 19 firm 20 first

Part B
1 First 2 flat 3 flatly 4 fully 5 full 6 low 7 lowly 8 prettily 9 pretty 10 right 11 right/rightly 12 rough/roughly 13 roughly 14 roughly 15 sharply 16 sharp 17 shortly 18 short 19 strong 20 strongly

68 Communicating
1a 2c 3d 4a 5a 6b 7a 8c 9b 10b 11d 12b 13c 14d 15b

69 Reflexive pronouns after verbs
Part A
1 yourselves 2 - 3 - 4 myself 5 - 6 herself 7 yourselves 8 - 9 yourself 10 themselves 11 himself 12 - 13 - 14 - 15 - 16 yourself 17 18 herself 19 ourselves 20 -
Part B
1 yourself 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 myself 8 - 9 yourself 10 - 11 - 12 yourself 13 yourself 14 - 15 myself 16 - 17 - 18 yourself 19 - 20 myself

70 Food and drink
A1/B49 A2/B34 A3/B33 A4/B56 A5/B60 A6/B9 A7/B36 A8/B18 A9/B10 A10/B4 A11/B41 A12/B40 A13/B48 A14/B46 or 58 A15/B43 A16/B30 A17/B19 A18/B14 A19/B25 A20/B44 A21/B45 A22/B26 A23/B27 A24/B53

71 Two topics
1 Entertainment, leisure
1 ~~classic~~/classical 2 ✓
3 ~~intrigue~~/plot 4 ~~pick-up~~/record-player 5 ✓ 6 ~~persons~~/characters 7 ✓ 8 ~~farces~~/(practical) jokes *or* tricks 9 ~~footsteps~~/steps 10 ✓
11 ✓ 12 ~~plaques~~/records
13 ~~doubled~~/dubbed 14 ✓
15 ~~directing~~/conducting 16 ✓
17 ~~spectators~~/audience 18 ✓ 19 ✓
2 Games, sports, outdoor activities
1 ~~are~~/is 2 ~~defy~~/challenge 3 ✓
4 ~~zero~~/love 5 ~~Stage~~/Stadium 6 ✓
7 ✓ 8 ~~won~~/beat
9 ~~conquered~~/beaten
10 ~~beam~~/(swimming) pool
11 ~~flipper~~/pinball 12 ✓
13 ~~concurrence~~/competition *or* race
14 ~~do~~/make 15 ✓ 16 ~~a~~/- 17 ✓
18 ~~Chasing~~/Hunting
19 ~~equipments~~/equipment 20 ✓

72 What comes after the verb?
1b 2b 3a 4b 5a 6b 7b 8c 9b 10d 11b 12c 13b 14b 15c

73 Newspapers, broadcasting, publishing
1c 2a 3a 4c 5a 6c 7a 8b 9c

74 'Do', 'make', 'have' and 'take'
Part A
1 do 2 Take 3 take 4 make 5 makes 6 make 7 do 8 do 9 have 10 have 11 had 12 take 13 take 14 have 15 had 16 do 17 do 18 done 19 have 20 have
Part B
1 does 2 have 3 have 4 taking 5 take 6 having 7 have 8 having 9 made 10 make 11 make 12 made 13 took *or* did 14 take 15 took 16 make 17 take *or* have 18 Take *or* Have 19 had 20 has

75 Education
Part A
1a 2b 3b 4a 5a 6a 7b 8a 9b 10b 11b 12a 13b 14b 15b 16a 17a 18b 19b 20a
Part B
1a 2b 3b 4b 5a 6b 7a 8a 9b 10b 11b 12a 13b 14a 15b 16a 17b 18b 19b 20a

76 Buildings, parts of buildings, surroundings
A1/B40 A2/B5 A3/B46 A4/B37 A5/B11 A6/B10 A7/B30 A8/B14 A9/B28 A10/B45 A11/B13 A12/B3 A13/B25 *or* 35 A14/B1 A15/B47 A16/B21 A17/B23 A18/B8 A19/B16 A20/B20 A21/B32 A22/B27

77 Countable and uncountable nouns
Ticks for:
1 business 2 capital 3 cloth 4 crime 5 experience 6 fuel 7 gossip 8 noise 9 rock 10 time 11 trouble 12 youth
Possible answers
1 I've got two *businesses*, one in Rome and the other in Turin. 2 He knows the names of all the state *capitals* in the US. 3 Where do you keep your *cloths* for cleaning?
4 *Crimes* like robbery have been increasing. 5 We had a few hair-raising *experiences* on the motorway. 6 Fossil *fuels* like coal harm the ozone layer. 7 You shouldn't believe what a couple of old *gossips* tell you. 8 What's making those strange *noises* in the garden? 9 His boat was wrecked on the *rocks* near Jersey. 10 I've tried to ring the passport office eight *times*. 11 Are our *troubles* ever going to end? 12 Five *youths* were lounging around outside the pub.

78 Fear, worry, embarrassment, etc.
1b 2b 3b 4d 5b 6c 7b 8b 9d 10a 11a 12c 13c 14c 15b

79 Crime and punishment
Part A
1 Robbing 2 trial 3 corpse/(dead) body 4 fake 5 questioned/interrogated 6 strict/severe/heavy 7 give 8 notorious/infamous 9 just/fair 10 prove 11 recognize/identify 12 aroused 13 denies 14 searched for/sought 15 evidence 16 trace 17 observing 18 escaped 19 verdict 20 hanged
Part B
1 stealing 2 wrong 3 suspicious-looking 4 make 5 wound 6 sentence 7 defence 8 caught 9 strangled 10 hunt 11 condemned/sentenced 12 damages 13 persons/people 14 forge/fake 15 deceive 16 trial 17 made 18 innocent 19 raised

80 Clothes, materials, etc.
Part A
1a 2b 3a (b AmE) 4a 5a 6b 7a 8a 9b 10a 11a 12a 13a 14a 15a 16b 17b 18b 19b 20a
Part B
1a 2b 3a 4b 5b 6a 7a 8b 9b 10b 11b 12a 13b 14b 15b 16a 17a 18a (b AmE) 19a 20b

81 Are you a hypochondriac?
1a 2a 3b 4b 5b 6b 7b 8b 9b 10b 11a 12a 13a 14b 15b 16b 17b 18b 19a 20b 21a 22a

82 Housework, gardening, maintenance
1 greasy 2 hygienic 3 produce 4 tool 5 condensation 6 repair 7 damp 8 rendering 9 fumigate 10 fix 11 decor 12 pond 13 moisture 14 pick 15 sweep 16 mess 17 tradesman 18 suds 19 creak 20 arrange 21 lacquer 22 scrape

83 Degree and intensifying
1 specially 2 true 3 mostly
4 greatly 5 largely 6 extra 7 fully
8 real 9 far 10 so 11 such a
12 not much 13 honestly 14 at all
15 most 16 indeed 17 widely
18 very much 19 strongly
20 deeply 21 highly

84 *-ic/-ical*
1 classic 2 Tragic 3 artistic
4 electrical 5 historic 6 Classical
7 magic 8 historical 9 electric
10 art 11 magical 12 dramatic
13 electronic

85 Inversion after negative adverbs
1 On no account *can we offer* ...
2 Hardly *had we left* ... 3 Little *does John realize* ... 4 Never *have there been* ... 5 Not only *did we miss* ...
6 No sooner *had I complained* ...
7 Seldom *do you see* ... 8 Only when you become a parent *will you understand* ... 9 On no condition *must they be allowed* ... 10 ... and neither *do I care* 11 Only then *did we realize* ... 12 Rarely *do you see* ...
13 In no circumstances *should you reply* ...

86 Adjective + preposition
1 on 2 in 3 of 4 of 5 to 6 with
7 to 8 of 9 at/by 10 to 11 of
12 of 13 to 14 of

87 Words easily confused, misspelt, etc.
Part A
1b 2b 3a 4a 5a 6b 7b 8a 9a
10b 11b 12b 13b 14a 15a 16a
17b 18a 19a 20a
Part B
1a 2b 3a 4a 5a 6b 7b 8a 9a
10b 11b 12a 13b 14a 15b 16a
17a 18b 19b 20b

88 Experiences, perception, thought
1a 2c 3c 4b 5c 6b 7b 8a 9b
10a 11a 12c 13a 14c 15b

89 What sort of person are you?
Ticks for:
1a 2a 3b 4b 5a 6b 7b 8a 9b
10a 11b 12a 13a 14b

90 Politics and government
Part A
1 a campaign 2 life and institutions
3 conspiracy 4 leader 5 unite
6 Conservative 7 check
8 Discussions 9 counsel 10 lead
11 elected 12 figures 13 Party
14 people 15 power 16 power/strength 17 force 18 Anthem
19 powers 20 tax(es)
Part B
1 industrial 2 intrigue 3 liberated
4 majority 5 demonstration
6 conference 7 poverty 8 nation
9 nominated 10 side 11 country
12 people ... people 13 persuasion
14 Politics 15 govern
16 democratic 17 society
18 counties 19 Unions

91 Stative and dynamic uses of certain verbs
Ticks for:
1 admire 2 appear 3 consider
4 correspond with 5 cost 6 feel
7 hear 8 imagine 9 measure
10 say 11 think 12 weigh
Possible answers
1 I *am* just *admiring* your paintings.
2 Which group *is appearing* at the Odeon this week? 3 We*'re considering* selling our car. 4 I*'m corresponding with* a pen-friend in Thailand. 5 This holiday *is costing* us a fortune. 6 I*'m feeling* the temperature of the water. 7 We*'re hoping* to have a holiday in the autumn. 8 *Am I imagining* it, or did I hear the doorbell? 9 Keep still while I*'m measuring* your waist! 10 The band's so loud I can't hear what you*'re saying*. 11 Don't interrupt the professor while he*'s thinking*. 12 Our baby always screams when they*'re weighing* her.

92 Travelling
1 pilot 2 funnel 3 board 4 buffet
5 emigrate 6 safety/seat 7 agency
8 coach 9 abroad 10 sleeper/sleeping car 11 pedestrian
12 punctual 13 sick 14 valid
15 embark 16 miss 17 check
18 voyage 19 cabin 20 frontier
21 immigrate 22 Channel

93 Prepositional phrases
Part A
1 in 2 on 3 in 4 at 5 On 6 by
7 on 8 in 9 in 10 by 11 at
12 during 13 at 14 at 15 in 16 in
17 in 18 on 19 on 20 on
Part B
1 to 2 in 3 at 4 in 5 by 6 to
7 in 8 in 9 on 10 in 11 for 12 in
13 on 14 in 15 on 16 in 17 in
18 on 19 on 20 on

94 Cars, driving, maintenance, traffic
Part A
1b 2a 3b 4b 5b 6b 7a 8a 9a
10b 11b 12a 13b 14b 15b 16b
17a 18b 19b 20a
Part B
1b 2a 3b 4b 5b 6a 7b 8a 9b
10b 11b 12b 13a 14b 15a 16b
17b 18a 19b 20a

95 Referring to facts, the truth
1c 2a 3b 4a 5a 6a 7c 8a 9a

96 A campaign against litter
1 ~~pick~~/pick up 2 ~~laying~~/lying
3 ~~fetch~~/take 4 ✓ 5 ~~collect it~~/pick it up 6 ~~brush~~/sweep 7 ✓ 8 ✓
9 ~~act~~/deed 10 ~~clear~~/clean 11 ✓
12 ~~be~~/being 13 ~~rubbishes~~/rubbish
14 ~~out of~~/outside 15 ✓ 16 *supply* is just possible, but *provide* is preferable 17 ~~neglect~~/ignore 18 ✓
19 ✓ 20 ~~disposition~~/disposal
21 ~~make~~/set 22 ✓ 23 ~~to drop~~/drop
24 ~~directly~~/immediately 25 ✓
26 ✓ 27 ~~shy~~/ashamed
28 ~~redden~~/go/turn red 29 ~~accept~~/agree 30 ~~search~~/look for/search for
31 ✓ 32 ✓ 33 ~~Throw it~~/Throw it away/Drop it 34 ✓ 35 ✓
36 ~~angered~~/got angry 37 ✓
38 ~~give~~/set 39 ~~place~~/part
40 ~~genteel~~/polite 41 ~~not~~/no
42 ~~council's~~/ council's

Thuật ngữ

abstract noun : danh từ trừu tượng (danh từ chỉ phẩm chất hay ý kiến, quan điểm), ví dụ: security.

active : chủ động (mỗi loại động từ có chủ ngữ là người hay vật đang thực hiện hành động), ví dụ: John **made** some coffee.

adjective : tính từ (tả người, vật hay sự kiện) : ví dụ: a **tall** man, a **big** room.

adverb : trạng từ (từ hay cụm từ chỉ sự việc xảy ra như thế nào, ở đâu, khi nào...) ví dụ: He walked **slowly** towards me.

adverb of degree : trạng từ chỉ mức độ (như *together, enough* trả lời câu hỏi *To what extent ?* (đến mức độ nào) ví dụ: The film was **quite** good.

adverb of duration : trạng từ chỉ thời gian ví dụ: **since July.**

adverb of frequency : trạng từ chỉ sự năng diễn (như *always, every day* trả lời câu hỏi. *How often ?* (mấy lần ?)

adverb of manner : trạng từ chỉ tính cách (gồm những từ có đuôi *-ly* như *carrefully* trả lời câu hỏi *How ?*)

affirmative : khẳng định ví dụ: John **lives** here.

AmE : (American English) Tiếng Anh của người Mỹ.

apostrophe : dấu (') chỉ sở hữu (*Tim's*) hay viết tắt (have**n't**)

article : mạo từ a / an không xác định, ví dụ: **a** book, **an** evelope the mạo từ xác định : It's on **the** shelf.

BrE : (British English) Tiếng Anh của người Anh.

causative : thể cầu khiến với **have & get** ví dụ: **I had** my car **serviced.**

clause : mệnh đề (một nhóm từ, thường là một phần của câu gồm có chủ ngữ & động từ) ví dụ: **while she was at college**, she wrote a novel.

collective noun : danh từ tập hợp, ví dụ: a **flock** of sheep, an **audience.**

colloquial : từ thông tục (dùng trong giao tiếp hàng ngày) ví dụ: dùng **loo** thay cho lavatory.

common noun : danh từ chung .e.g. a book, clothing, courage.

comparative : so sánh (tính từ or trạng từ có đuôi *-er* : **bigger**, **faster**).

compound noun : từ ghép, ví dụ: drinking water, a car key.

concrete noun : danh từ cụ thể ví dụ: a girl, a desk, an arrow

conditional : mệnh đề điều kiện (thường bắt đầu bằng if) ví dụ: **If you miss the bus** take a taxi.

conjunction: liên từ ví dụ: and, but, since, **when.**

consonant : phụ âm (tất cả các ký tự trong bảng chữ cái trừ các nguyên âm *a, e, i, o, u*).

continuity verb : gồm các động từ như lie, live, rain... chỉ sự liên tục, nối tiếp, ví dụ: **I live/ I'm living in London.**

countable noun : danh từ đếm được (danh từ có mạo từ a/an : a book, hay danh từ số nhiều: *books*)

direct object : bổ ngữ trực tiếp (dùng sau *transitive verb*) the annoys **me.**

double genitive : dùng 's trong một nhóm từ có sử dụng *of* a friend **of my father's.**

dynamic verb : động từ động (động tư dung trong thể tiếp diễn) **I'm reading.**

-ed form : dạng động từ hay tính từ tận cùng bằng *-(e)d* : annoy**ed**, surprise**d**.

empty subject : chủ ngữ giả (thường dùng đại từ *it*) **It's** hot today.

figurative : nghĩa bóng .e.g. She **can't stomach** him (= cô ta rất ghét anh ta)

formal style : dạng hình thức (trong lời nói hoặc câu)

full stop : dấu chấm (.)

gender : giống (giống đực, giống cái, trung tính)

gerund : danh động từ (danh từ được cấu tạo từ động từ bằng cách thêm *-ing*) ví dụ: I'm tired of **waiting.**

gradable : có dạng *-er/-est*, được thêm vào sau tính từ, có thể dùng với very/too. Ví dụ: very big : bigger.

idiom : thể ngữ (nhóm từ không có nghĩa đen) e.g. **He hit the ceiling** (= anh ta rất giận giữ)

imperative : mệnh lệnh cách : **Stand up !**

Indefinite pronoun : đại từ không xác định như *anyone, someone, everyone*...

indirect question : câu hỏi gián tiếp (thường sau động từ chỉ sự tường thuật như *ask*): He **asked** (me) if I was ready.

indirect speech : câu gián tiếp: The boss **told me/said he was busy.**

infinitive : động từ nguyên mẫu có the có to hay không có *to* ví dụ: to go, go

informal style : cách nói thông thường (dùng trong bạn bè với nhau)

-ing form : gồm danh từ, danh động từ hoặc tính từ có đuôi *-ing*: **Reading** is taught early. He told me a **frightening** story.

intensifier : trạng từ để nhấn mạnh cho một từ **very** slowly. **I entirely** agree.

intransitive : nội động từ (động từ không có túc từ theo sau). My head **aches.**

inversion : đảo ngữ: Seldom **have we** received so many complaints.

irregular : bất qui tắc: **child - children** : go - **went.**

jargon : tiếng lóng.

main verb : động từ chính (động từ trong mệnh đề quan trọng nhất trong câu): You always **ring** when I'm out.

modal verb : như *can, may* dùng để khuyên răn, cho phép...

negative : phủ định.

negative adverb : trạng từ phủ định như *never, seldom, rarely, hardly ever.*

negative imperative : là mệnh lệnh cách với *don't*: **Don't forget** what I told you.

negative question : câu hỏi ở thể phủ định như *can't, don't*: **Can't** you wait a moment ?

noun : danh từ a doctor, **John**, London...

noun modifier : từ đầu tiên trong một danh từ ghép: **car** key, **kitchen** table.

noun phrase : nhóm từ (trong đó phải có một danh từ) the **man** next door.

object : túc từ (thường là một danh từ hay đại từ bổ nghĩa cho động từ): Ask **a question.**

participle : phân từ (thì hiện tại có đuôi *-ing* hai thì quá khứ có đuôi *-ed*): while **waiting** for a bus... **Seated** in the back of a taxi.

passive : bị động: Our house **has been decorated.**

past participle : quá khứ phân từ: *act - acted - acted ; be - was - been.*

person(s) : ngôi (ngữ pháp) ngôi thứ I : I/we, ngôi thứ II you...

plural : số nhiều (hơn một): cats - danh từ số nhiều ; they **have** - động từ ở số nhiều.

point of time : thời điểm: yesterday, this morning...

possessive adjective : tính từ sở hữu: my, your, his...

possessive case : sở hữu cách ('s/'s): a boy's jacket, a girls' school.

possessive pronoun : đại từ sở hữu: mine, yours, his...

prefix : tiếp đầu ngữ (tiền tố): un-, in-, over-... **un**interested, **over**done...

preposition : giới từ (đứng trước danh từ): across, at, in.

prepositional phrase : nhóm từ bắt đầu bằng một giới từ: **in doubt, on** time.

present perfect tense : thì hiện tại hoàn thành. have been, have done...

present tense : Thì hiện tại đơn *simple present* **(I eat)**, thì hiện tại tiếp diễn *present progressive* **(I'm eating)**.

progressive : thì tiếp diễn: He **is eating. He was eating.**

pronoun : đại từ: he, she.

proper noun : danh từ riêng (tên người, nơi chốn : chữ cái đầu tiên viết hoa): John, London.

quantifier : gồm từ hay nhóm từ như any, some, (a) few...

question - word : từ để hỏi: *How? When? Why?...*

reflexive pronouns : đại từ phản thân: myself, yourself, himself...

reflexive verb : động từ theo sau bởi một đại từ phản thân: enjoy **myself.**

regular : qui tắc

relative pronoun : đại từ liên hệ: who, whom, that...

reporting verb : động từ chỉ sự tường thuật như say, tell dùng trong câu nói gián tiếp.

sentence : câu

short response : câu trả lời ngắn .e.g. Is he here? - **Yes, he is.**

singular : số ít: a pen.

slang : tiếng lóng

stative verb : động từ tĩnh (động từ không dùng trong thì tiếp diễn): It **belongs** to me.

subject : chủ ngữ (thường là danh từ hay đại từ): **Joe** works. **I** work.

superlative : so sánh tuyệt đối tính từ hay trạng từ có đuôi *-est* : the **quickest;** hay dùng với *most* : the **most** interesting.

tag : câu hỏi đuôi He's gone, **hasn't he?**, hay một câu trả lời ngắn với "Yes, No": **Yes, he has.**

(that) - clause : mệnh đề dùng với that sau động từ tường thuật: He said **(that) he would be home late.**

transitive : ngoại động từ (động từ luôn có túc từ bổ nghĩa): I like **it** ; I onjoyed **the film.**

uncountable noun : danh từ không đếm được (không đi với mạo từ a/an và thường không có dạng số nhiều): sugar.

verb : động từ (diễn tả hành động hay trạng thái).

verb of perception : động từ chỉ giác quan: see, hear.

vowel : nguyên âm *a, e, i, o, u.*

word order : trật tự từ: trật tự từ trong một câu tiếng Anh : subject/verb/object/manner/place/time.

Male names

Short forms and pet names follow the name from which they are formed.

Abraham /'eɪbrəhæm/; **Abe** /eɪb/
Adam /'ædəm/
Adrian /'eɪdriən/
Alan, Allan, Allen /'ælən/; **Al** /æl/
Albert /'ælbət/; Al /æl/; Bert /bɜːt/
Alexander /ˌælɪg'zɑːndə(r); *US* -'zæn-/; Alec /'ælɪk/; Alex /'ælɪks/; Sandy /'sændi/
Alfred /'ælfrɪd/; Alf /ælf/; Alfie /'ælfi/
Andrew /'ændruː/; Andy /'ændi/
Alistair, Alisdair, Alas- /'ælɪstə(r)/ (*Scot*)
Allan, Allen ⊃ Alan
Alvin /'ælvɪn/
Angus /'æŋgəs/ (*Scot*)
Anthony, Antony /'æntəni/; Tony /'təʊni/
Archibald /'ɑːtʃɪbɔːld/; Archie, Archy /'ɑːtʃi/
Arnold /'ɑːnəld/
Arthur /'ɑːθə(r)/
Auberon /'ɔːbərɒn/
Aubrey /'ɔːbri/
Barnaby /'bɑːnəbi/
Barry /'bæri/
Bartholomew /bɑː'θɒləmjuː/
Basil /'bæzl/
Benjamin /'bendʒəmɪn/; Ben /ben/
Bernard /'bɜːnəd/; Bernie /'bɜːni/
Bert ⊃ Albert, Gilbert, Herbert, Hubert
Bill, Billy ⊃ William
Bob, Bobby ⊃ Robert
Boris /'bɒrɪs/
Bradford /'brædfəd/; Brad /bræd/ (*esp US*)
Brendan /'brendən/ (*Irish*)
Brian, Bryan /'braɪən/
Bruce /bruːs/
Bud /bʌd/ (*US*)
Carl /kɑːl/
Cecil /'sesl; *US* 'siːsl/
Cedric /'sedrɪk/
Charles /tʃɑːlz/; Charlie /'tʃɑːli/; Chas /tʃæz/; Chuck /tʃʌk/ (*US*)
Christopher /'krɪstəfə(r)/; Chris /krɪs/; Kit /kɪt/
Chuck ⊃ Charles
Clarence /'klærəns/
Clark /klɑːk/ (*esp US*)
Claude, Claud /klɔːd/
Clement /'klemənt/
Clifford /'klɪfəd/; Cliff /klɪf/
Clint /klɪnt/ (*esp US*)
Clive /klaɪv/
Clyde /klaɪd/ (*esp US*)
Colin /'kɒlɪn/
Craig /kreɪg/
Curt /kɜːt/
Cyril /'sɪrəl/
Dale /deɪl/ (*esp US*)
Daniel /'dæniəl/; Dan /dæn/; Danny /'dæni/
Darrell /'dærəl/
Darren /'dærən/ (*esp US*)
David /'deɪvɪd/; Dave /deɪv/
Dean /diːn/
Dennis, Denis /'denɪs/
Derek /'derɪk/
Dermot /'dɜːmət/ (*Irish*)
Desmond /'dezmənd/; Des /dez/
Dick, Dickie, Dicky ⊃ Richard
Dirk /dɜːk/
Dominic /'dɒmɪnɪk/
Donald /'dɒnəld/; Don /dɒn/
Douglas /'dʌgləs/; Doug /dʌg/
Duane /duː'eɪn/; Dwane /dweɪn/ (*esp US*)
Dudley /'dʌdli/; Dud /dʌd/
Duncan /'dʌŋkən/
Dustin /'dʌstɪn/
Dwight /dwaɪt/ (*esp US*)
Eamonn, Eamon /'eɪmən/ (*Irish*)
Ed, Eddie, Eddy ⊃ Edward
Edgar /'edgə(r)/
Edmund, Edmond /'edmənd/
Edward /'edwəd/; Ed /ed/; Eddie, Eddy /'edi/; Ted /ted/; Teddy /'tedi/; Ned /ned/; Neddy /'nedi/
Edwin /'edwɪn/
Elmer /'elmə(r)/ (*US*)
Elroy /'elrɔɪ/ (*US*)
Emlyn /'emlɪn/ (*Welsh*)
Enoch /'iːnɒk/
Eric /'erɪk/
Ernest /'ɜːnɪst/
Errol /'erəl/
Eugene /'juːdʒiːn/; Gene /dʒiːn/ (*US*)
Felix /'fiːlɪks/
Ferdinand /'fɜːdɪnænd/
Fergus /'fɜːgəs/ (*Scot or Irish*)
Floyd /flɔɪd/
Francis /'frɑːnsɪs; *US* 'fræn-/; Frank /fræŋk/
Frank /fræŋk/; Frankie /'fræŋki/
Frederick /'fredrɪk/; Fred /fred/; Freddie, Freddy /'fredi/
Gabriel /'geɪbriəl/
Gareth /'gæreθ/ (*esp Welsh*)
Gary /'gæri/
Gavin /'gævɪn/
Gene ⊃ Eugene
Geoffrey, Jeffrey /'dʒefri/; Geoff, Jeff /dʒef/
George /dʒɔːdʒ/
Geraint /'geraɪnt/ (*Welsh*)
Gerald /'dʒerəld/; Gerry, Jerry /'dʒeri/
Gerard /'dʒerɑːd/
Gilbert /'gɪlbət/; Bert /bɜːt/
Giles /dʒaɪlz/
Glen /glen/
Godfrey /'gɒdfri/
Gordon /'gɔːdn/
Graham, Grahame, Graeme /'greɪəm/
Gregory /'gregəri/; Greg /greg/
Guy /gaɪ/
Hal, Hank ⊃ Henry
Harold /'hærəld/
Henry /'henri/; Harry /'hæri/; Hal /hæl; Hank /hæŋk/ (*US*)
Herbert /'hɜːbət/; Bert /bɜːt/; Herb /hɜːb/
Horace /'hɒrɪs; *US* 'hɔːrəs/
Howard /'haʊəd/
Hubert /'hjuːbət/; Bert /bɜːt/
Hugh /hjuː/
Hugo /'hjuːgəʊ/
Humphrey /'hʌmfri/
Ian /'iːən/
Isaac /'aɪzək/
Ivan /'aɪvən/
Ivor /'aɪvə(r)/
Jack ⊃ John
Jacob /'dʒeɪkəb/; Jake /dʒeɪk/
Jake ⊃ Jacob, John
James /dʒeɪmz/; Jim /dʒɪm/; Jimmy /'dʒɪmi/; Jamie /'dʒeɪmi/ (*Scot*)
Jason /'dʒeɪsn/
Jasper /'dʒæspə(r)/
Jed /dʒed/ (*esp US*)
Jeff, Jeffrey ⊃ Geoffrey
Jeremy /'dʒerəmi/; Jerry /'dʒeri/
Jerome /dʒə'rəʊm/
Jerry ⊃ Gerald, Jeremy
Jesse /'dʒesɪ/ (*esp US*)
Jim, Jimmy ⊃ James
Jock ⊃ John
Joe ⊃ Joseph
John /dʒɒn/; Johnny /'dʒɒni/; Jack /dʒæk/; Jake /dʒeɪk/; Jock /dʒɒk/ (*Scot*)
Jonathan /'dʒɒnəθən/; Jon /dʒɒn/
Joseph /'dʒəʊzɪf/; Joe /dʒəʊ/
Julian /'dʒuːlɪən
Justin /'dʒʌstɪn

Keith /kiːθ/
Kenneth /'kenɪθ/; Ken /ken/; Kenny /'kenɪ/
Kevin /'kevɪn/; Kev /kev/
Kirk /kɜːk/
Kit ⊃ Christopher
Lance /lɑːns; *US* læns/
Laurence, Lawrence /'lɒrəns; *US* 'lɔːr-/; Larry /'lærɪ/; Laurie /'lɒrɪ *US* 'lɔːrɪ/
Len, Lenny ⊃ Leonard
Leo /'liːəʊ/
Leonard /'lenəd/; Len /len/; Lenny /'lenɪ/
Leslie /'lezlɪ/; Les /lez/
Lester /'lestə(r)/
Lewis /'luːɪs/; Lew /luː/
Liam /'liːəm/ (*Irish*)
Lionel /'laɪənl/
Louis /'luːɪ; *US* 'luːɪs/; Lou /luː/ (*esp US*)
Luke /luːk/
Malcolm /'mælkəm/
Mark /mɑːk/
Martin /'mɑːtɪn; *US* 'mɑːrtn/; Marty /'mɑːtɪ/
Matthew /'mæθjuː/; Matt /mæt/
Maurice, Morris /'mɒrɪs; *US* 'mɔːrəs/
Max /mæks/
Mervyn /'mɜːvɪn/
Michael /'maɪkl/; Mike /maɪk/; Mick /mɪk/; Micky, Mickey /'mɪkɪ/
Miles, Myles /maɪlz/
Mitchell /'mɪtʃl/; Mitch /mɪtʃ/
Morris ⊃ Maurice
Mort /mɔːt/ (*US*)
Murray /'mʌrɪ/ (*esp Scot*)
Myles ⊃ Miles
Nathan /'neɪθən/; Nat /næt/
Nathaniel /nə'θænɪəl/; Nat /næt/
Neal ⊃ Neil
Ned, Neddy ⊃ Edward
Neil, Neal /niːl/
Nicholas, Nicolas /'nɪkələs; *US* 'nɪkləs/; Nick /nɪk/; Nicky /'nɪkɪ/
Nigel /'naɪdʒl/
Noel /'nəʊəl/
Norman /'nɔːmən/; Norm /nɔːm/
Oliver /'ɒlɪvə(r)/; Ollie /'ɒlɪ/
Oscar /'ɒskə(r)/
Oswald /'ɒzwəld/; Oz /ɒz/; Ozzie /'ɒzɪ/
Owen /'əʊɪn/ (*Welsh*)
Oz, Ozzie ⊃ Oswald
Patrick /'pætrɪk/ (*esp Irish*); Pat /pæt/; Paddy /'pædɪ/
Paul /pɔːl/
Percy /'pɜːsɪ/
Peter /'piːtə(r)/; Pete /piːt/
Philip /'fɪlɪp/; Phil /fɪl/
Quentin /'kwentɪn; *US* -tn/; Quintin /'kwɪntɪn; *US* -tn/
Ralph /rælf, *Brit also* reɪf/
Randolph, Randolf /'rændɒlf/; Randy /'rændɪ/ (*esp US*)
Raphael /'ræfeɪəl/
Raymond /'reɪmənd/; Ray /reɪ/
Reginald /'redʒɪnəld/; Reg /redʒ/; Reggie /'redʒɪ/
Rex /reks/
Richard /'rɪtʃəd/; Dick /dɪk/; Dickie, Dicky /'dɪkɪ/; Rick /rɪk/; Ricky /'rɪkɪ/; Richie, Ritchie /'rɪtʃɪ/
Robert /'rɒbət/; Rob /rɒb/; Robbie /'rɒbɪ/; Bob /bɒb/; Bobby /'bɒbɪ/
Robin /'rɒbɪn/
Roderick /'rɒdrɪk/; Rod /rɒd/
Rodge ⊃ Roger
Rodney /'rɒdnɪ/; Rod /rɒd/
Roger /'rɒdʒə(r)/; Rodge /rɒdʒ/
Ronald /'rɒnəld/; Ron /rɒn/; Ronnie /'rɒnɪ/
Rory /'rɔːrɪ/ (*Scot or Irish*)
Roy /rɔɪ/
Rudolph, Rudolf /'ruːdɒlf/
Rufus /'ruːfəs/
Rupert /'ruːpət/
Russell /'rʌsl/; Russ /rʌs/
Samuel /'sæmjuəl/; Sam /sæm/; Sammy /'sæmɪ/
Sandy ⊃ Alexander
Scott /skɒt/
Seamas, Seamus /'ʃeɪməs/ (*Irish*)
Sean /ʃɔːn/ (*Irish or Scot*)
Sebastian /sə'bæstiən/; Seb /seb/
Sidney, Sydney /'sɪdnɪ/; Sid /sɪd/
Simon /'saɪmən/
Stanley /'stænlɪ/; Stan /stæn/
Stephen, Steven /'stiːvn/; Steve /stiːv/
Stewart, Stuart /'stjuːət; *US* 'stuːərt/
Ted, Teddy ⊃ Edward
Terence /'terəns/; Terry /'terɪ/; Tel /tel/
Theodore /'θiːədɔː(r)/; Theo /'θiːəʊ/
Thomas /'tɒməs/; Tom /tɒm/; Tommy /'tɒmɪ/
Timothy /'tɪməθɪ/; Tim /tɪm/; Timmy /'tɪmɪ/
Toby /'təʊbɪ/
Tom, Tommy ⊃ Thomas
Tony ⊃ Anthony
Trevor /'trevə(r)/
Troy /trɔɪ/
Victor /'vɪktə(r)/; Vic /vɪk/
Vincent /'vɪnsnt/; Vince /vɪns/
Vivian /'vɪvɪən/; Viv /vɪv/
Walter /'wɔːltə(r), *also* 'wɒltə(r)/; Wally /'wɒlɪ/
Warren /'wɒrən; *US* 'wɔːr-/
Wayne /weɪn/
Wilbur /'wɪlbə(r)/ (*esp US*)
Wilfrid, Wilfred /'wɪlfrɪd/
William /'wɪljəm/; Bill /bɪl/; Billy /'bɪlɪ/; Will /wɪl/; Willy /'wɪlɪ/

Circles and cones

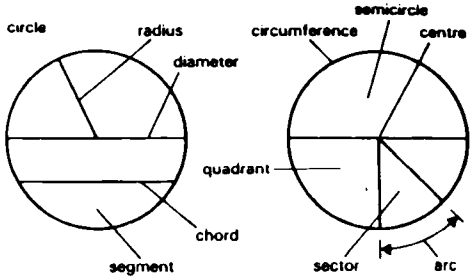

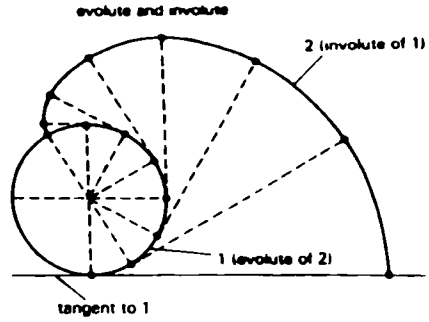

conic sections

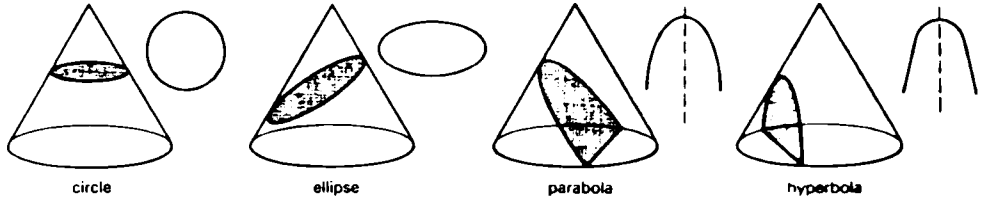

Plane figures

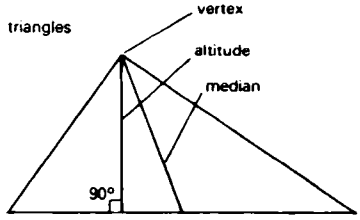

trigonometrical ratios

a/b = sine x $\quad b/c$ = secant x

c/b = cosine x $\quad b/a$ = cosecant x

a/c = tangent x $\quad c/a$ = cotangent x

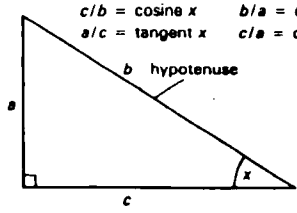

Solids

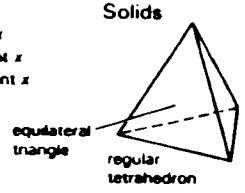

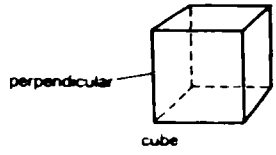

quadrilaterals

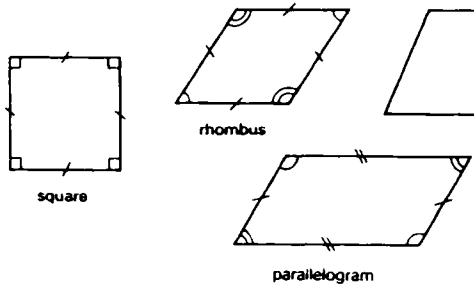

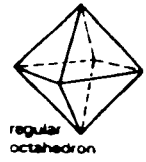

pentagons

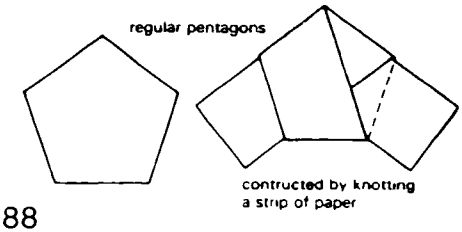

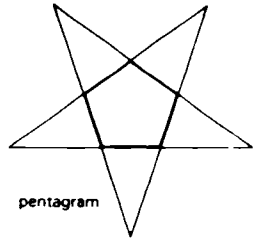

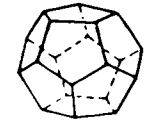

Appendix Electronics

Some symbols and components

Circuits and wiring

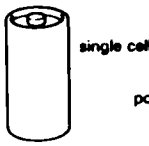

single cell
positive
negative
battery made up of more than one cell

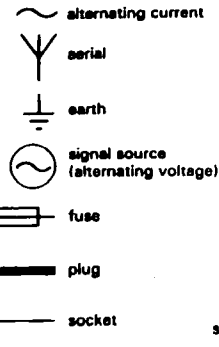

alternating current
aerial
earth
signal source (alternating voltage)
fuse
plug
socket

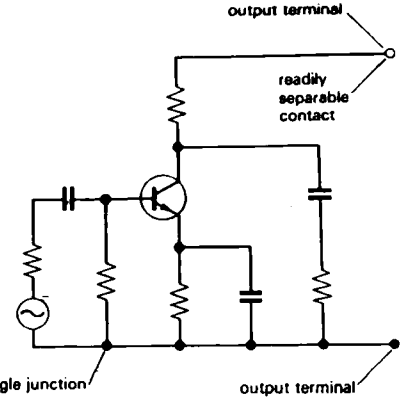

output terminal
readily separable contact
single junction
output terminal

Switches

(making and breaking electrical contact)

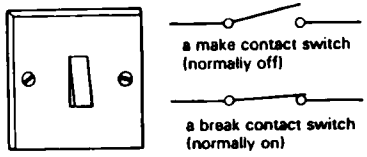

a make contact switch (normally off)
a break contact switch (normally on)
push-button switch
two-way switch

Composite symbols

general symbols can be combined, e.g.

electric clock
time-switch
relay coil
relay (an electrically operated switch)

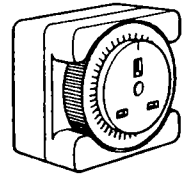

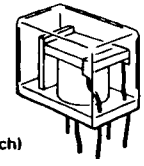

Resistors

(restricting the flow of current)

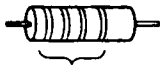

colour coding to show value and tolerance

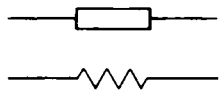

fixed resistor

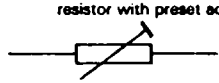

resistor with preset adjustment
variable resistor

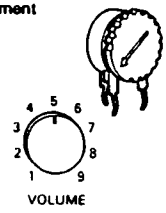

VOLUME

Transistors

(allowing current to be controlled or amplified)

direction of current flow is indicated by arrow on emitter

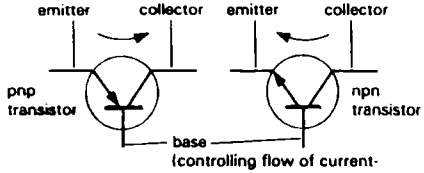

(controlling flow of current-carriers through transistor)

Capacitors

(retaining electric charge)

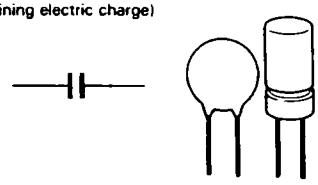

Integrated circuit

(a complete circuit compressed into one component)

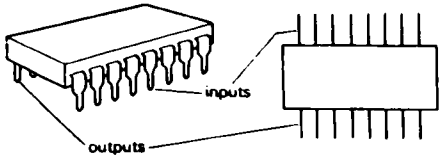

Transformer

(increases or decreases a varying voltage)

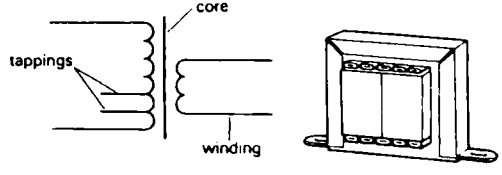

Skull

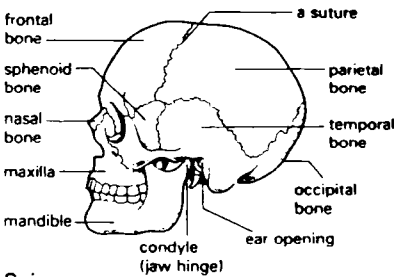

Teeth

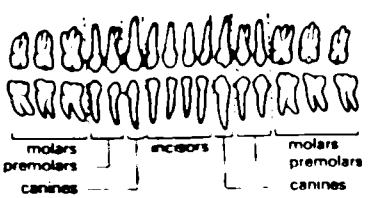

Skeleton

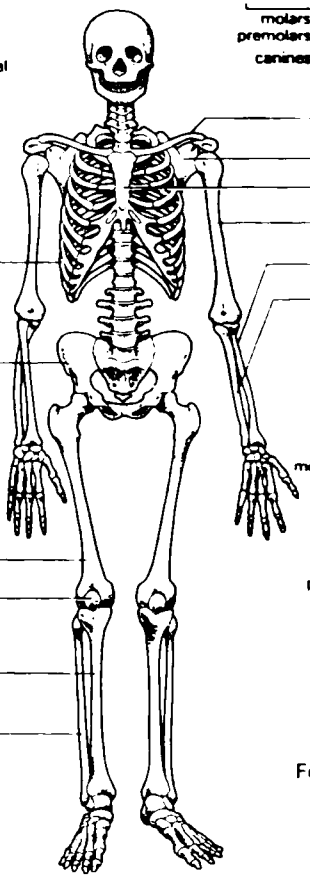

Spine

seen from the left side

a thoracic vertebra

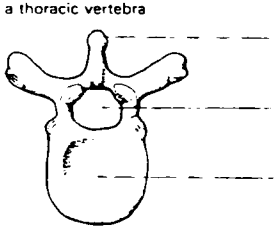

Hand and wrist

(palm upwards)

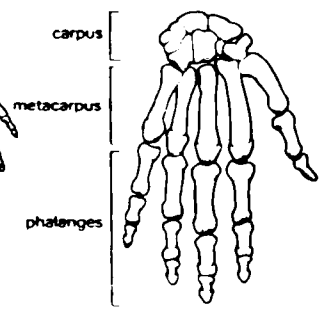

Foot and ankle

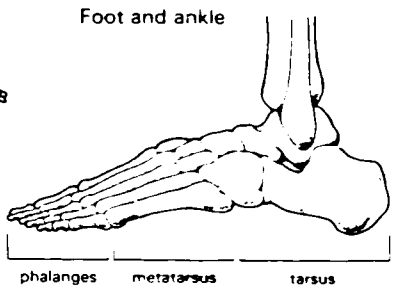

Fractures

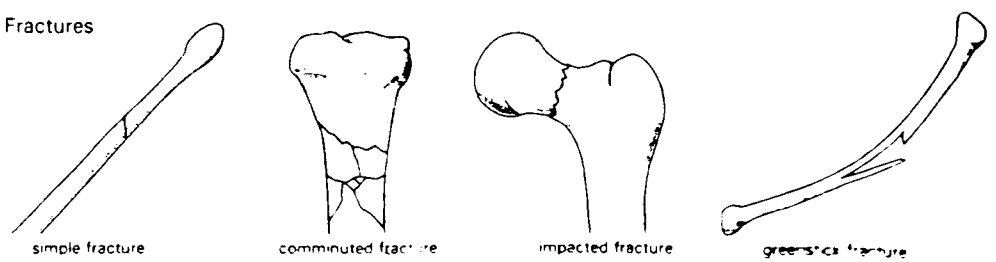

Ball and socket joint

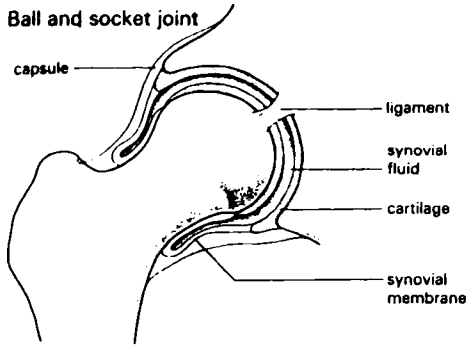

Lower abdomen male

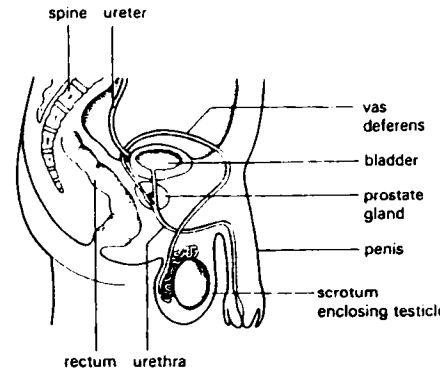

Parts of a muscle

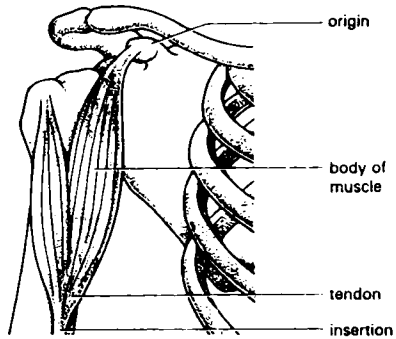

female

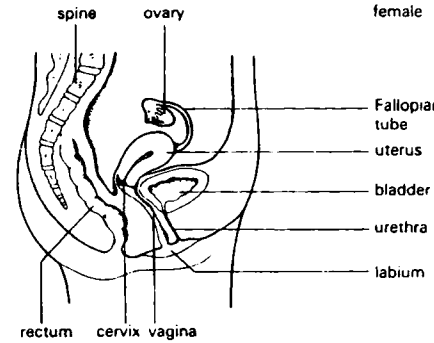

The alimentary canal

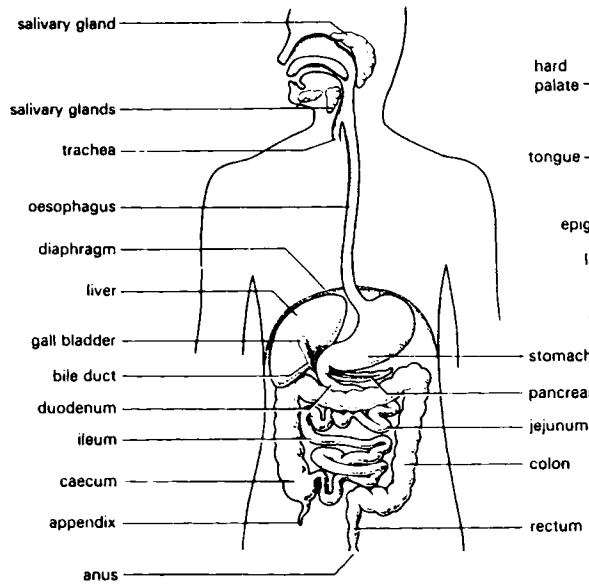

Nose, mouth, and throat

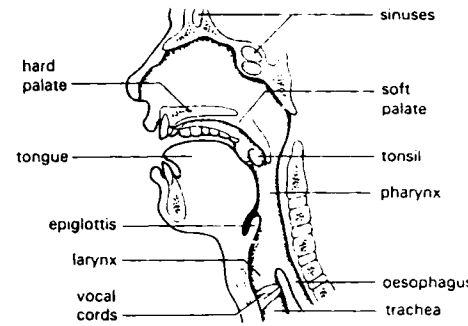

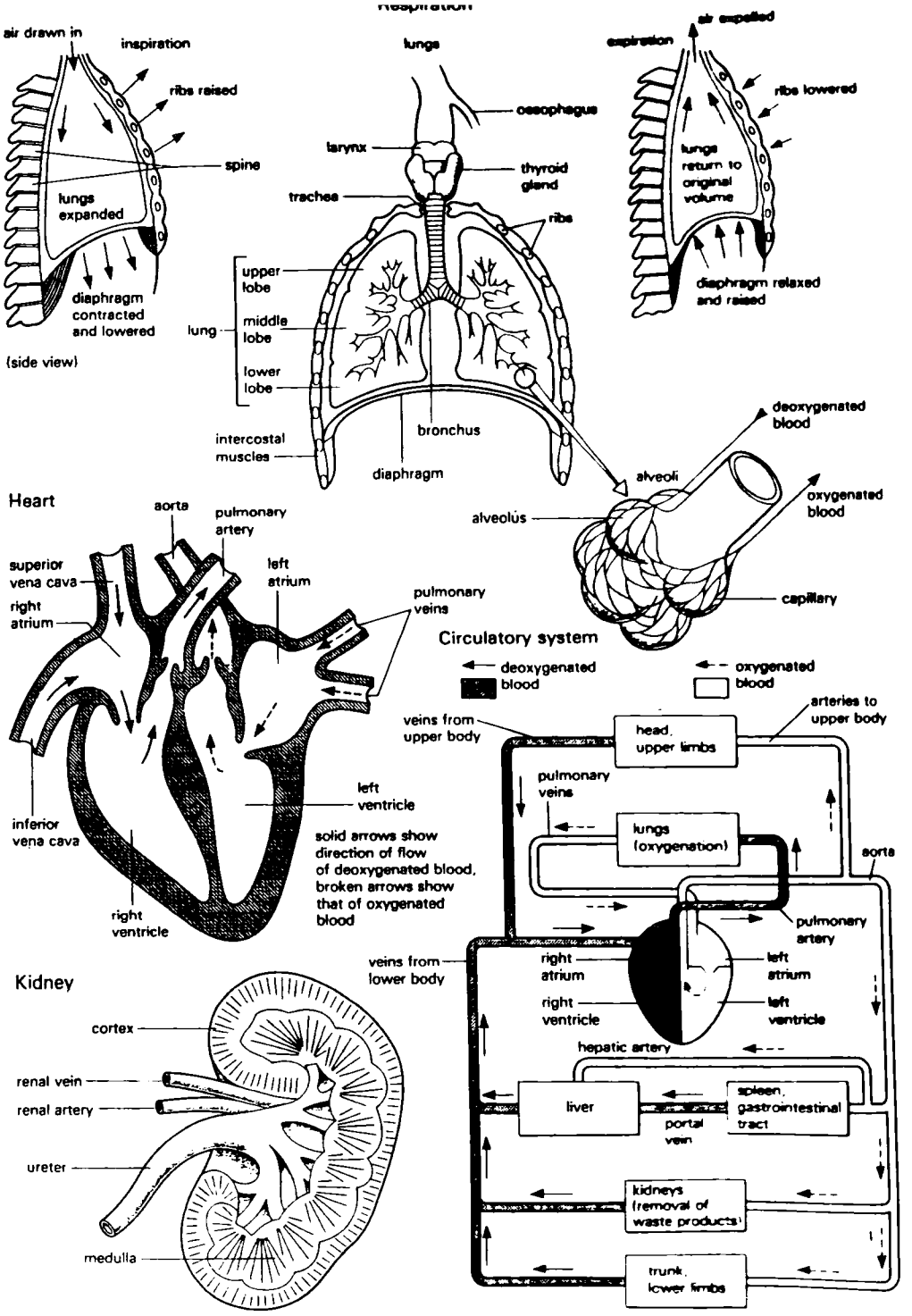

Sách được chia sẻ miễn phí tại thichtienganh.com

Brain

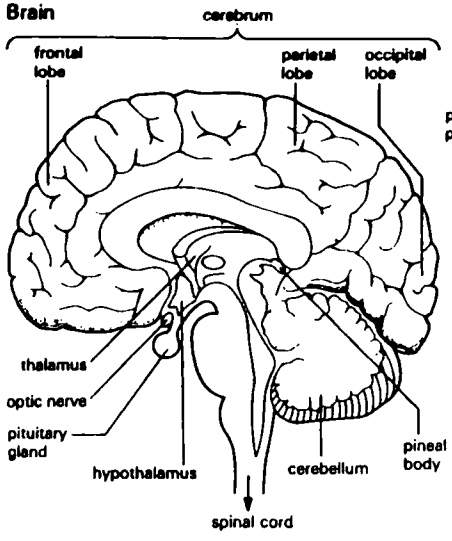

Tongue

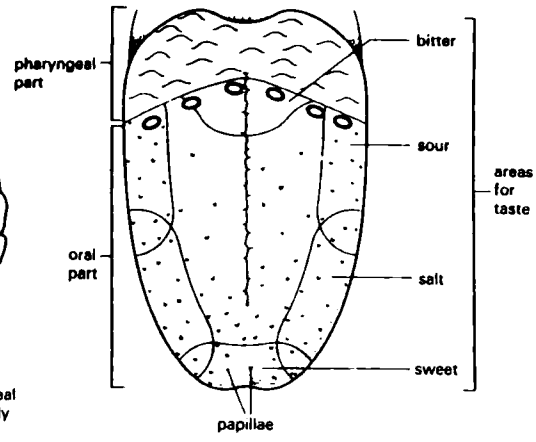

Skin
(section)

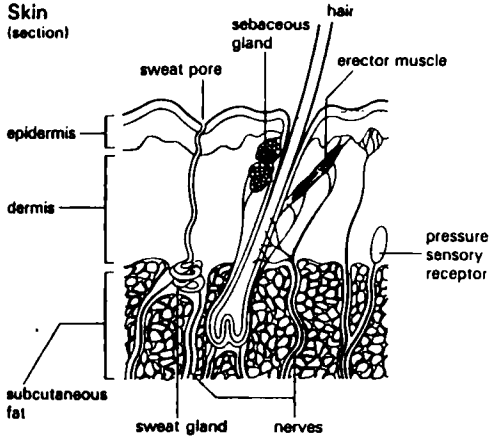

Fingerprints
(unique to each individual)

the six basic formations

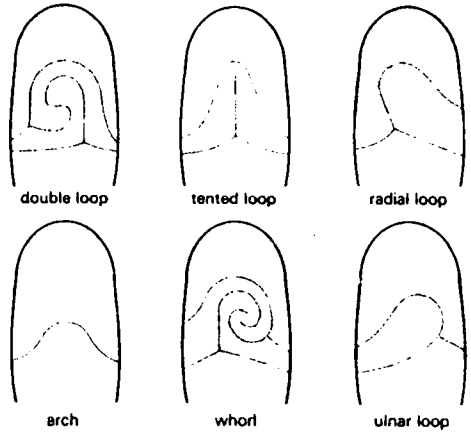

Ear

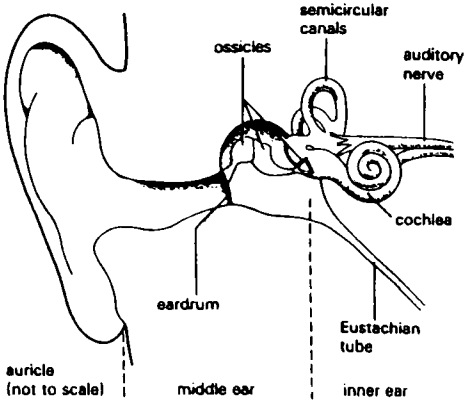

Eye

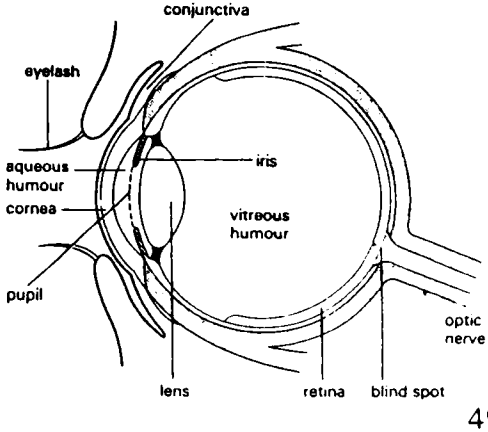

Values of notes and rests

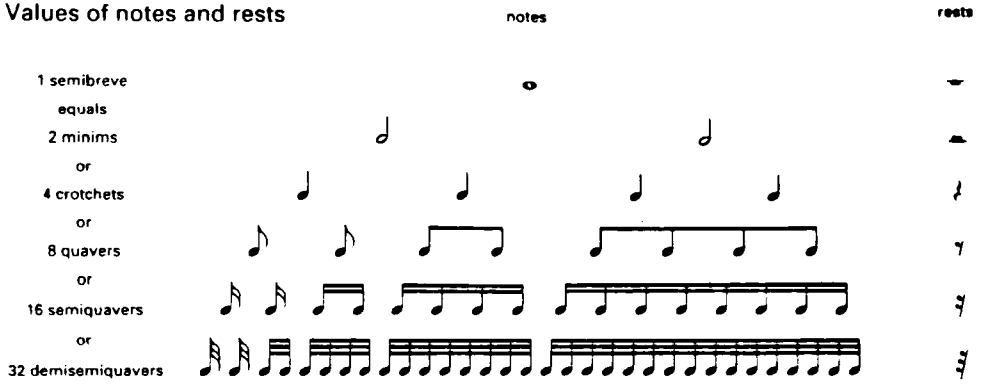

Some common symbols

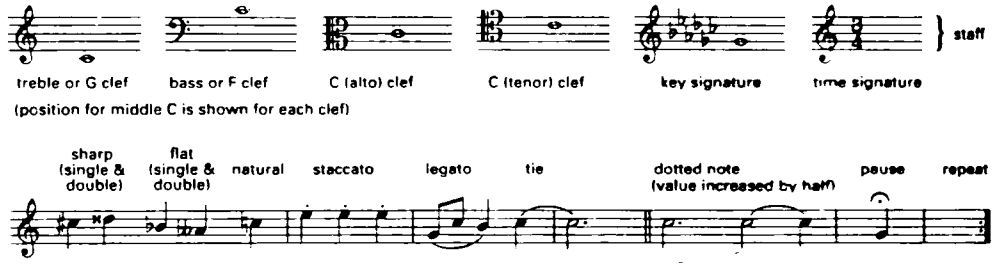

The circle of fifths

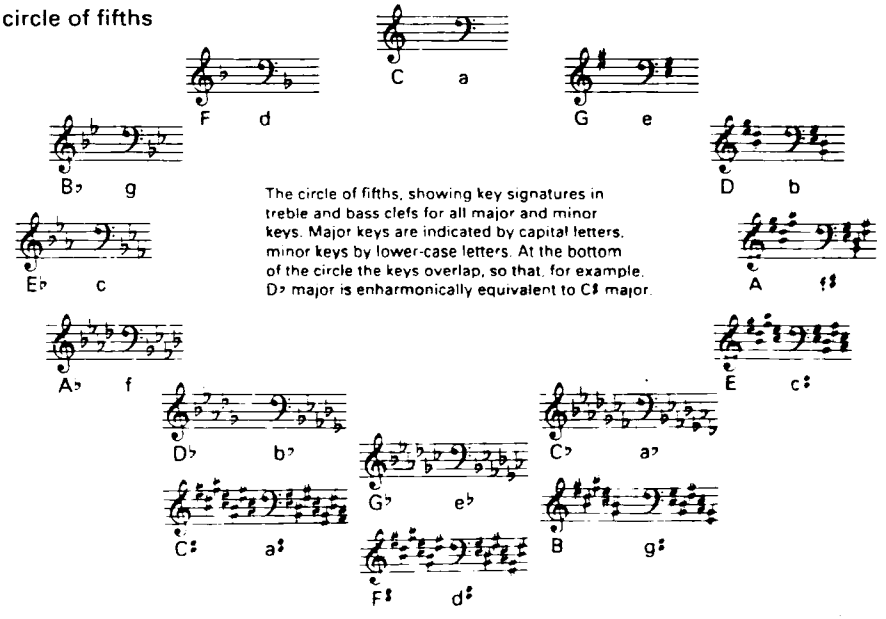

The circle of fifths, showing key signatures in treble and bass clefs for all major and minor keys. Major keys are indicated by capital letters, minor keys by lower-case letters. At the bottom of the circle the keys overlap, so that, for example, D♭ major is enharmonically equivalent to C♯ major.

CÁC BẠN TÌM ĐỌC CÁC SÁCH CỦA FIRST NEWS – NXB TRẺ:

- **136** Bài Luận (136 Model Essays)
- **326** Bài Luận (Tuyển Tập các bài luận Sơ cấp, Trung cấp & Nâng cao).
- **556** Bài Luận (Tuyển Tập các bài luận Sơ cấp, Trung cấp & Nâng cao).
- **Exammination Essay & Writings** -Tập 1 (Tuyển Tập các bài luận viết trong các kỳ thi Anh Văn)
- **Exammination Essay & Writings** -Tập 2 (Tuyển Tập các bài luận viết trong các kỳ thi Anh Văn) * ***Mới*** *
- **ENTERPRISE 1-2-3** (Tiếng Anh Trong Giao Dịch Thương Mại Quốc Tế – Student's Book + Workbook) * ***Mới*** *
- **Practical English Usage** - Second Edition – Mua Bản quyền OXFORD (605 Đề Mục Ngữ Pháp – Thạc Sĩ Lê Ngọc Phương Anh)
- **New Internation Business English** (Tiếng Anh Trong Giao Dịch Thương Mại Quốc Tế – Student's Book & Workbook).
- **Cambridge Toefl 1998** - (Chương Trình Luyện Thi TOEFL Mới)
- **Arco Super-Course TOEFL 1998** (Chương Trình Luyện Thi TOEFL Mới)
- **New Cliff Toefl Preparation Guide** (Cẩm Nang Luyện Thi TOEFL 97-98)
- **Arco TOEFL** (Thực Hành Luyện Thi TOEFL)
- **English Vocabulary In Use 1998** (Tự Vựng Tiếng Anh Thực Hành - Trình Độ Sơ Cấp & Trung Cấp)
- **English Vocabulary In Use – Upper Intermediate** (Tự Vựng Tiếng Anh Thực Hành) * ***Mới*** *
- **Reading 1-2-3-4 - Cambridge U. Press** (Luyện Kỹ Năng Đọc Tiếng Anh)
- **Chinese Business Dialogues** (Tiếng Hoa Trong Giao Dịch Thương Mại) Học Viện Ngôn Ngữ Bắc Kinh – Học Viện Thương Mại Quốc Tế Bắc Kinh – Thạc sĩ Trần Minh Khánh (2 tập – 3 băng cassette) * ***Mới*** *
- **Spoken Chinese 900** (900 Câu Đàm Thoại Tiếng Hoa - Thạc sĩ Trần Minh Khánh * 2 tập – 3 băng cassette)
- **Microsoft Windows 98 At a Glance** (Tự Học Nhanh Windows 98 Bằng Hình Ảnh) * ***Mới*** *
- **Windows 98** Toàn Tập
- **Internet** Toàn Tập - Updated 1998 - Bản In Mới (Hướng Dẫn, Thao Tác & Ứng Dụng Thực Tế)
- **Inside Excel** (Excel Toàn Tập - Bổ sung 1998): (Sơ cấp - Trung cấp - Nâng cao & Chuyên sâu)
- **New Most Favourite ENGLISH SONG BOOK** - Tập **1,2,3,4,5,6,7** (Tuyển Tập Các Bài Hát Tiếng Anh Đang Được Yêu Thích Nhất)
- **Liver De Chansons FRANCAISES 1998** - Tập **1, 2** (Tuyển Tập 800 Bài Hát Tiếng Pháp Được Yêu thích Nhất).

Ngữ pháp tiếng Anh LONGMAN

Từ Đúng - Từ Sai

(Các từ và cấu trúc tiếng Anh thường nhầm lẫn khi sử dụng)

RIGHT WORD WRONG WORD

FULLY UPDATED EDITION

L. G. ALEXANDER

Longman English Grammar Series

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập	:	Đào Trọng Đức
Trình bày bìa	:	First News
Sửa bản in	:	Hoài Trinh
Tổ chức liên doanh	:	Công ty Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
TEL: 8225340 - 8296764 FAX: 8222726

In 1.000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty Cổ phần In Khánh Hội (27 Hoàng Diệu, P12, Q4). GPXB số: 346-07/CXB/110-13/THTPHCM cấp ngày 15/5/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2007.

right wrong

L. G. ALEXANDER

TỪ ĐÚNG-TỪ SAI

Các từ và cấu trúc tiếng Anh thường nhầm lẫn khi sử dụng

"The difference between the right word and the almost right word is the difference between lightning and the lightning bug".

"Sự khác biệt giữa một từ đúng và một từ gần như đúng cũng giống như sự khác nhau giữa ánh sáng của một tia chớp và ánh sáng của một con đom đóm".

- Mark Twain

Bạn có biết sự khác biệt giữa ***"a wage"*** và ***"a salary"***, giữa ***"home"*** và ***"house"***, ***"nation"*** và ***"country"*** ? Khi nào thì bạn nên dùng ***"angry at"*** hay ***"angry with"***, ***"study"*** hay ***"learn"***, ***"open"*** hay ***"turn on"*** ? Hay đơn giản hơn trong trường hợp nào thì dùng ***"glad"***, ***"happy"*** hay ***"merry"***, ***"answer"***, ***"respond"*** hay ***"reply"*** ? **Right Word Wrong Word - Từ Đúng Từ Sai** là cuốn từ điển tra cứu rất thực tế và hữu ích giúp học viên tránh được những lỗi thường dùng sai trong từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh. Từ Đúng Từ Sai hữu ích cho tất cả những người đang học, dịch thuật, làm việc và sử dụng tiếng Anh trình độ sau sơ cấp, trung cấp và nâng cao.

Các bạn tìm đọc các sách của First News
Always Innovative & Informative

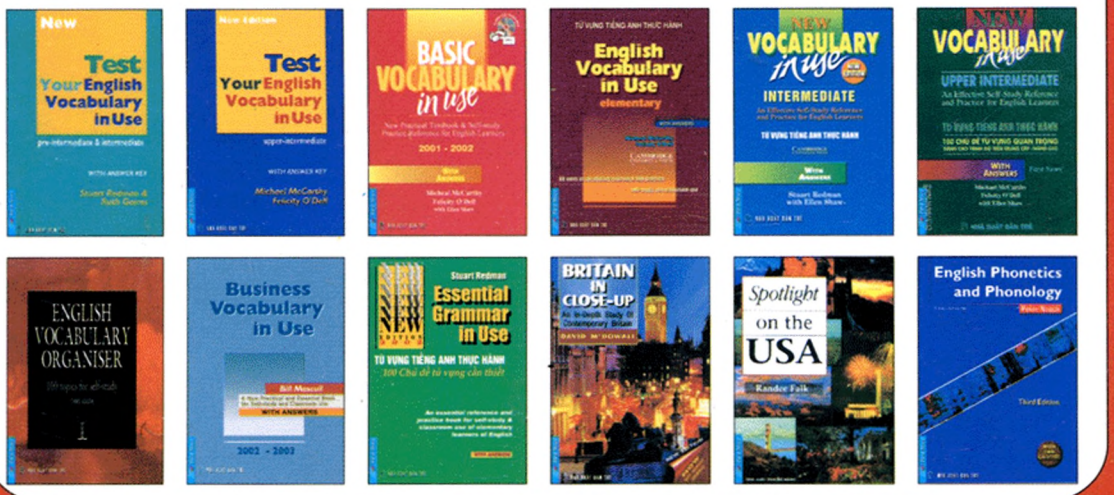

First News

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TriViệt

Phát hành: NS.TriViệt ,11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q1,TPHCM

ĐT: 8227979; Fax: 8224 560; Email: firstnews@hcmc.netnam.vn

TỪ ĐÚNG - TỪ SAI

8 935086 830659

GIÁ: 78.000 ĐỒNG